

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
PHẦN THỨ NHẤT	8
SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH.....	8
1. Sự cần thiết lập quy hoạch.....	8
2. Căn cứ lập quy hoạch	9
3. Mục đích, yêu cầu lập quy hoạch	14
4. Phạm vi, thời kỳ lập quy hoạch	14
5. Phương pháp lập quy hoạch	15
PHẦN THỨ HAI	17
QUY HOẠCH TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030, ...	17
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045	17
MỤC 1	17
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ.....	17
CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH.....	17
I. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và xã hội.....	17
1. Vị trí địa lý	17
2. Điều kiện tự nhiên, xã hội	18
II. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường.....	21
1. Tài nguyên thiên nhiên	21
2. Hiện trạng môi trường	26
MỤC 2	31
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	31
I. Thực trạng tăng trưởng và phát triển kinh tế	31
1. Tăng trưởng kinh tế	31
2. Thực trạng phát triển nông, lâm, thủy sản.....	36
3. Thực trạng phát triển công nghiệp - xây dựng	46
4. Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ	53
II. Thực trạng các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội	68
1. Dân số, lao động việc làm, đào tạo nghề và chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội.....	68
2. Giáo dục và đào tạo	70
3. Về y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.....	71
4. Về văn hóa, thể thao	73
5. Về khoa học và công nghệ.....	75
6. Quốc phòng, an ninh	77
III. Hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh	78
1. Tài nguyên đất và hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thanh Hoá	78
2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử	79

IV. Thực trạng phát triển đô thị và phân bố phát triển không gian	87
1. Hiện trạng phân bố dân cư đô thị và nông thôn	87
2. Thực trạng phát triển đô thị	87
3. Thực trạng phát triển các điểm dân cư nông thôn	87
V. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	89
1. Thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông	89
2. Thực trạng hạ tầng điện	94
3. Thực trạng hạ tầng viễn thông thụ động	105
4. Thực trạng hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai	108
5. Thực trạng hạ tầng xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt	112
VI. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	115
1. Hiện trạng hạ tầng lĩnh vực giáo dục và đào tạo	115
2. Hiện trạng hạ tầng lĩnh vực y tế	116
3. Hiện trạng hạ tầng lĩnh vực văn hóa, thể thao	117
4. Hiện trạng hạ tầng lĩnh vực lao động, việc làm và an sinh xã hội	117
VII. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng	118
1. Khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	118
2. Khu vực phát triển du lịch	119
3. Khu nghiên cứu, đào tạo	120
4. Khu thể dục thể thao	121
VIII. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân	121
1. Hạn chế, yếu kém	121
2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém	123
MỤC 3	125
ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045	125
I. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia	125
1. Về địa kinh tế	125
2. Về phát triển kinh tế	126
3. Về văn hóa - xã hội	127
4. Về quốc phòng - an ninh	129
II. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh	129
1. Các yếu tố quốc tế	129
2. Tác động của bối cảnh trong nước, khu vực	131
III. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	135
1. Nguy cơ	135
2. Tác động	136
IV. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức	141
1. Điểm mạnh (Strength)	141
2. Điểm yếu (Weakness)	142
3. Cơ hội (Opportunity)	143

4. Thách thức (Threats)	144
MỤC 4	146
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	146
I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN	146
II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	147
A. GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	148
1. Phương án 1 (Phương án cao)	148
2. Phương án 2 (Phương án khá)	150
3. Phương án 3 (Phương án trung bình khá)	152
4. Đề xuất lựa chọn phương án tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2025	153
B. GIAI ĐOẠN 2026 - 2030	154
1. Phương án 1 (Phương án cao)	154
2. Phương án 2 (Phương án khá)	156
3. Phương án 3 (Phương án trung bình khá)	157
4. Đề xuất lựa chọn phương án.....	159
III. Mục tiêu phát triển	159
1. Mục tiêu tổng quát.....	159
2. Mục tiêu cụ thể	160
IV. Nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược giai đoạn 2021 - 2030	161
1. Các nhiệm vụ trọng tâm	161
2. Các đột phá chiến lược	162
MỤC 5	164
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI	164
I. Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển.....	164
1. Các ngành kinh tế, lĩnh vực quan trọng trong giai đoạn 2021 - 2030	164
2. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển các ngành quan trọng	165
3. Giải pháp phát triển các ngành quan trọng.....	166
II. Định hướng phát triển các ngành kinh tế.....	178
1. Định hướng phát triển ngành nông, lâm, thủy sản	178
2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp	184
3. Định hướng phát triển ngành xây dựng.....	191
4. Định hướng phát triển các ngành dịch vụ.....	192
III. Định hướng phát triển các ngành văn hóa - xã hội.....	201
1. Khoa học và công nghệ	201
2. Giáo dục và đào tạo	205
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	206
4. Văn hóa, thể thao	212
5. Lao động, việc làm và an sinh xã hội	217
6. Công tác quốc phòng - an ninh.....	221
IV. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội.....	222

1. Phương án bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng	222
2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng	227
3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế của tỉnh	229
V. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, khu chức năng	233
1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị	233
2. Phương án phát triển các đô thị đến năm 2030	237
3. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, khu nghiên cứu đào tạo, cụm công nghiệp	252
4. Phương án quy hoạch các khu thể dục thể thao	261
5. Phương án quy hoạch và phát triển nông thôn	262
6. Xác định các khu quân sự, an ninh	266
7. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn	267
VI. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	270
1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông	270
2. Phương án phát triển hạ tầng điện	275
3. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông thụ động	288
4. Phương án phát triển thủy lợi	289
5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải	292
VII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	297
1. Phương án phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao	297
2. Hạ tầng khoa học và công nghệ	299
3. Hạ tầng giáo dục và đào tạo	299
4. Hạ tầng y tế	299
5. Hạ tầng lao động, việc làm	300
6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại	301
MỤC 6	306
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI	306
THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT	306
I. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	306
1. Quan điểm sử dụng đất	306
2. Mục tiêu sử dụng đất	307
3. Dự báo nhu cầu, chỉ tiêu và cơ cấu sử dụng đất	307
II. Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất	308
1. Phân bổ và khoanh vùng đất đai	308
2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất	317
MỤC 7	343
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG	343
VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN	343
I. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện	343

1. Mục đích phân vùng liên huyện	343
2. Cơ sở, tiêu chí phân vùng	343
3. Phương án quy hoạch vùng liên huyện	343
II. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện	353
1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoằng Hóa	353
2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương	356
3. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thiệu Hóa	358
4. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân	360
5. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn	362
6. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Định	365
7. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung	367
8. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc	370
9. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn	372
10. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thạch Thành	374
11. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Lộc	377
12. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Như Thanh	380
13. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Như Xuân	382
14. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống	384
15. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Thủy	387
16. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Lang Chánh	390
17. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Ngọc Lặc	392
18. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thường Xuân	395
19. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Bá Thước	398
20. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Mường Lát	401
21. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Quan Hóa	403
22. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Quan Sơn	405
III. Phương án quy hoạch vùng không gian ven biển	408
MỤC 8	409
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	409
VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC	409
I. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường	409
II. Phương án phân vùng môi trường bảo vệ môi trường	409
1. Quan điểm	409
2. Mục tiêu và tiêu chí phân vùng môi trường	409
3. Phân vùng môi trường	410
4. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường	411
III. Bảo tồn đa dạng sinh học	412
1. Mục tiêu đa dạng sinh học	412
2. Phương án quy hoạch	413
3. Định hướng các khu xử lý chất thải cấp vùng, quốc gia trên địa bàn tỉnh	425
4. Quan trắc môi trường	425

5. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng.....	428
6. Định hướng phân bố các khu nghĩa trang.....	429
7. Định hướng quy hoạch không gian biển và hải đảo.....	431
8. Đánh giá môi trường chiến lược.....	434
MỤC 9	435
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC,.....	435
SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	435
I. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh	435
1. Vùng khoáng sản dự trữ quốc gia đã được Trung ương khoanh định.....	435
2. Các khu vực quy hoạch thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường	435
3. Các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.....	436
II. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác.....	437
1. Khoanh định các khu vực cần thăm dò, khai thác, sử dụng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	437
2. Khoáng sản thuộc khu vực phân tán, nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường bàn giao cho quản lý, cấp phép.....	441
3. Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản	442
III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	443
1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước	443
2. Phương án phòng, chống tác hại do tài nguyên nước gây ra.....	455
MỤC 10	462
PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI.....	462
VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	462
I. Phương án phòng, chống thiên tai.....	462
1. Mục tiêu cụ thể	462
2. Về phân vùng rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh.....	463
3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh.....	464
II. Phương án ứng phó với biến đổi khí hậu.....	465
1. Kịch bản BĐKH nước biển dâng cho tỉnh Thanh Hoá.....	465
2. Về kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.....	466
III. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai	468
1. Đối với phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê	468
2. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng	468
MỤC 11	473
DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	473
I. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư.....	473
II. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.....	475
A. Lĩnh vực công nghiệp (17 dự án)	475

B. Lĩnh vực đô thị hóa và cơ sở hạ tầng (29 dự án)	478
C. Lĩnh vực du lịch (24 dự án)	482
D. Lĩnh vực nông nghiệp (18 dự án)	485
E. Lĩnh vực y tế (06 dự án).....	488
MỤC 12	490
GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	490
1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	490
2. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	492
3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	494
4. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ.....	497
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	502
6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	504
MỤC 13	506
TẦM NHÌN TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2045	506
I. Định hướng phát triển chung	506
II. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	506
1. Nông nghiệp	506
2. Công nghiệp	507
3. Dịch vụ	507
4. Văn hóa - xã hội	507
5. Đô thị hóa và kết cấu hạ tầng	508
PHỤ LỤC	509

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH

1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015. Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, tỉnh Thanh Hóa đã triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, làm cơ sở lập các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của các ngành, lĩnh vực, địa phương và của cả tỉnh; qua đó, vị thế và tiềm lực của tỉnh trong khu vực và cả nước ngày càng được cải thiện, đóng góp quan trọng cho sự phát triển chung của cả nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn duy trì ở mức khá so với bình quân cả nước và các tỉnh lân cận; các công trình kết cấu hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh được đầu tư nâng cấp tương đối đồng bộ; các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tiến bộ, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên; an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

Tuy nhiên, bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến và vượt xa so với dự báo ban đầu. Tình hình thế giới, khu vực có những chuyển biến phức tạp, bên cạnh xu hướng hợp tác cùng phát triển là chủ đạo, chính sách đối ngoại của một số quốc gia lớn đã từng bước dịch chuyển sang chủ nghĩa bảo hộ, nguồn gốc sâu xa tạo nên các cuộc xung đột chính trị, vũ trang giữa các nước trên thế giới. Ở trong nước, kinh tế tiếp tục có bước tiến vững chắc và ổn định, nhiều chủ trương, định hướng phát triển mới của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước được ban hành mới hoặc điều chỉnh bổ sung để phù hợp với thông lệ quốc tế, nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương được Chính phủ, Quốc hội thông qua và chính thức có hiệu lực thi hành đã từng bước đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả. Trong tỉnh, xuất phát từ vị trí, vai trò địa chính trị - kinh tế của tỉnh đối với cả nước, từ lịch sử truyền thống hào hùng của nhân dân các dân tộc trong tỉnh và từ những thành quả to lớn về phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới của tỉnh, Bộ Chính trị đã thống nhất cao ban hành Nghị quyết về Xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tạo thời cơ và vận hội lớn để tỉnh phát triển, cùng với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển khu vực phía Bắc của cả nước.

Đặc biệt, Quốc hội đã thông qua Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của 4 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch; Chính phủ ban hành Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch. Theo quy định của Luật Quy hoạch, các quy hoạch tổng thể phát triển

kinh tế - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, các quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu hết hiệu lực thi hành; ở cấp tỉnh chỉ lập Quy hoạch tỉnh và được tích hợp tất cả các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu. Do đó, để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên của tỉnh cho quá trình phát triển toàn diện của tỉnh; đồng thời, làm cơ sở để các cấp, các ngành lãnh đạo, chỉ đạo huy động các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, sớm đưa Thanh Hóa trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại đến năm 2030 thì việc lập ***Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045*** là cần thiết.

2. Căn cứ lập quy hoạch

2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 47/2019/QH14t sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.
- Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của 4 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về Kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;
- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức trong hoạt động quy hoạch;
- Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh.
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2.2. Các đường lối, chủ trương, chính sách, định hướng phát triển và các quy hoạch, kế hoạch

2.2.1. Cấp Trung ương

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII ngày 01/02/2021 của Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 17/7/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã;
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền

núi giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa.

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 03/02/2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;

- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg ngày 23/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến

năm 2030;

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1517/QĐ-TTg ngày 26/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 1477/QĐ-BCT ngày 26/4/2017 của Bộ Công thương phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV;

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040;

- Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 14/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/04/2013 của Bộ Giao thông Vận tải về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2495/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam và ban hành hướng dẫn kỹ thuật xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm vùng ven biển Việt Nam.

2.2.2. Cấp tỉnh

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Đề án “Bảo đảm quốc phòng” tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

3. Mục đích, yêu cầu lập quy hoạch

3.1. Mục đích

- Đánh giá một cách toàn diện những kết quả đạt được, hạn chế yếu kém trong việc thực hiện Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015; các quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu của tỉnh đã được phê duyệt đến năm 2020.

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhằm xác định phương án phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát huy các tiềm năng, lợi thế, cơ hội mới, huy động tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư, loại bỏ các quy hoạch chồng chéo, cản trở sự phát triển để xây dựng và đưa Thanh Hóa trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, kiểu mẫu, có nền sản xuất tiên tiến.

3.2. Yêu cầu

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 phải đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp, thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng;

- Nội dung quy hoạch phải phù hợp với nguồn lực và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa; đồng thời, đẩy mạnh khai thác tiềm năng, lợi thế, tranh thủ thời cơ, vận hội nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, hoạch định và kiến tạo chính sách tạo nguồn lực, động lực để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhanh và bền vững trong điều kiện, bối cảnh phát triển mới.

4. Phạm vi, thời kỳ lập quy hoạch

4.1. Phạm vi lập quy hoạch

4.1.1. Phần đất liền

- Tổng diện tích đất tự nhiên là 11.114,6 km², bao gồm 27 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó có 02 thành phố (Thanh Hóa, Sầm Sơn), 02 thị xã (Bỉm Sơn và Nghi Sơn) và 23 huyện.

- Ranh giới:

+ Phía Bắc giáp ba tỉnh: Sơn La, Hòa Bình và Ninh Bình;

+ Phía Nam giáp tỉnh Nghệ An;

+ Phía Đông giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển 102 km;

+ Phía Tây giáp tỉnh Hủa Phăn nước CHDCND Lào với đường biên giới dài 213,6 km;

4.2.2. Phần không gian biển

Tổng diện tích thềm lục địa rộng khoảng 17.000 km², trong đó phạm vi nghiên cứu quy hoạch chủ yếu rộng khoảng từ 3 - 6 hải lý (5.556m - 11.112m), từ

thập thông tin về những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn trước và trong giai đoạn tới.

- Phương pháp định lượng: Áp dụng các mô hình khoa học tính toán để dự báo, xác định các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản (tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, nhu cầu vốn đầu tư, dân số...) trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp tích hợp quy hoạch: Phương pháp này dùng để đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững thông qua phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các đơn vị, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Phương pháp phân tích ma trận SWOT: Để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh Thanh Hóa trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp so sánh: Phương pháp này dùng để đánh giá tiềm năng, lợi thế, vị trí, vai trò của tỉnh Thanh Hóa so với các địa phương trong khu vực Bắc Trung Bộ, đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Phần thứ hai
QUY HOẠCH TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Mục 1
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ
CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

I. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và xã hội

1. Vị trí địa lý

Thanh Hóa là tỉnh nằm ở cực bắc vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung, có ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp các tỉnh: Hòa Bình, Sơn La và Ninh Bình;
- Phía Nam giáp tỉnh Nghệ An;
- Phía Tây giáp tỉnh Hủa Phăn nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;
- Phía Đông giáp Biển Đông.

Tọa độ địa lý: 19°18' - 20°40' vĩ độ Bắc, 104°22' - 106°05' kinh độ Đông.

Là một tỉnh nằm ở vị trí trung chuyển giữa các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam nước ta. Thanh Hoá có diện tích tự nhiên 11.114,6 km² và dân số 3,66 triệu người, là tỉnh lớn thứ năm về diện tích và thứ ba về dân số so với cả nước. Tỉnh Thanh Hóa có số đơn vị hành chính đứng thứ hai cả nước với 2 thành phố (Thanh Hóa, Sầm Sơn), 2 thị xã (Bỉm Sơn, Nghi Sơn) và 23 huyện, trong đó có 11 huyện miền núi.

Tỉnh Thanh Hóa có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước; nằm cách thủ đô Hà Nội khoảng 153 km về phía nam theo QL1A; cách 2 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là Hải Phòng và Quảng Ninh khoảng 135 km (theo QL10 và QL1A) và 160km (theo QL18 và QL1A). Bên cạnh đó, hệ thống giao thông thuận lợi, bao gồm QL1A, QL10, đường Hồ Chí Minh, và nhiều tuyến giao thông Đông - Tây theo QL 47, QL45, QL217, QL15A, đường sắt Bắc Nam, sân bay Thọ Xuân, giao thông đường thủy sông Chu, sông Mã và 102 km bờ biển giúp cho tỉnh Thanh Hóa có lợi thế rất lớn và nhiều cơ hội để phát triển nhanh chóng về kinh tế và xã hội.

Thanh Hoá là cửa ngõ thông thương ra biển gần nhất của khu vực phía Tây Tây Bắc Tổ quốc và Đông Bắc Lào đã tạo cho Thanh Hóa một vị thế quan trọng trong chiến lược phát triển vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ và một phần khu vực Tây Bắc của Tổ quốc. Vị trí địa lý thuận lợi đã giúp cho tỉnh Thanh Hóa có điều kiện thuận lợi giao lưu kinh tế và văn hóa khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, Duyên hải Miền Trung, Miền núi Tây Bắc, Đông Bắc Lào và Vịnh Bắc Bộ.

2. Điều kiện tự nhiên, xã hội

2.1. Điều kiện tự nhiên

2.2.1. Địa hình, địa mạo

Địa hình Thanh Hoá nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam: Phía Tây Bắc, những đồi núi cao trên 1.000 m đến 1.500 m thoải dần, kéo dài và mở rộng về phía Đông Nam. Đồi núi chiếm 3/4 diện tích của cả tỉnh; tạo tiềm năng lớn về kinh tế lâm nghiệp, dồi dào lâm sản, tài nguyên phong phú. Thanh Hóa là điểm đầu của dãy Trường Sơn và điểm cuối của địa hình Tây Bắc do đó có mối quan hệ chặt chẽ về địa hình, địa mạo với cả vùng Tây Bắc và vùng miền Trung nước ta. Địa hình Thanh Hoá được chia thành 03 vùng như sau:

+ Vùng miền núi, trung du: Miền núi và trung du chiếm phần lớn diện tích của Thanh Hóa bao gồm 11 huyện: Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Lang Chánh, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy và Thạch Thành; chiếm 2/3 diện tích của tỉnh. Riêng miền đồi trung du chiếm một diện tích hẹp và bị xé lẻ, không liên tục, không rõ nét như ở Bắc Bộ. Do đó nhiều nhà nghiên cứu đã không tách miền đồi trung du của Thanh Hóa thành một bộ phận địa hình riêng biệt mà coi các đồi núi thấp là một phần không tách rời của miền núi nói chung. Vùng đồi thấp phía Đông đất đai màu mỡ, có Quốc lộ 15 chạy từ bắc xuống nam, có Quốc lộ 45, 47 và 217 nối với thành phố Thanh Hóa. Vùng đồi núi phía Tây có khí hậu mát, lượng mưa lớn nên có nguồn lâm sản dồi dào, lại có tiềm năng thủy điện lớn, trong đó sông Chu và các phụ lưu có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng các nhà máy thủy điện. Các Quốc lộ 45, 47, 217 nối vùng này với vùng đồi thấp phía Đông và đồng bằng.

Miền đồi núi phía Nam chủ yếu là đồi núi thấp. Đất đai ở đây màu mỡ, thuận lợi trong việc phát triển cây công nghiệp, lâm nghiệp, cây đặc sản và có Vườn quốc gia Bến En (thuộc hai huyện Như Thanh và Như Xuân), có rừng phát triển tốt, với nhiều gỗ quý, thú quý. Quốc lộ 1A, 15 và đường tỉnh 512 là các trục giao thông chính.

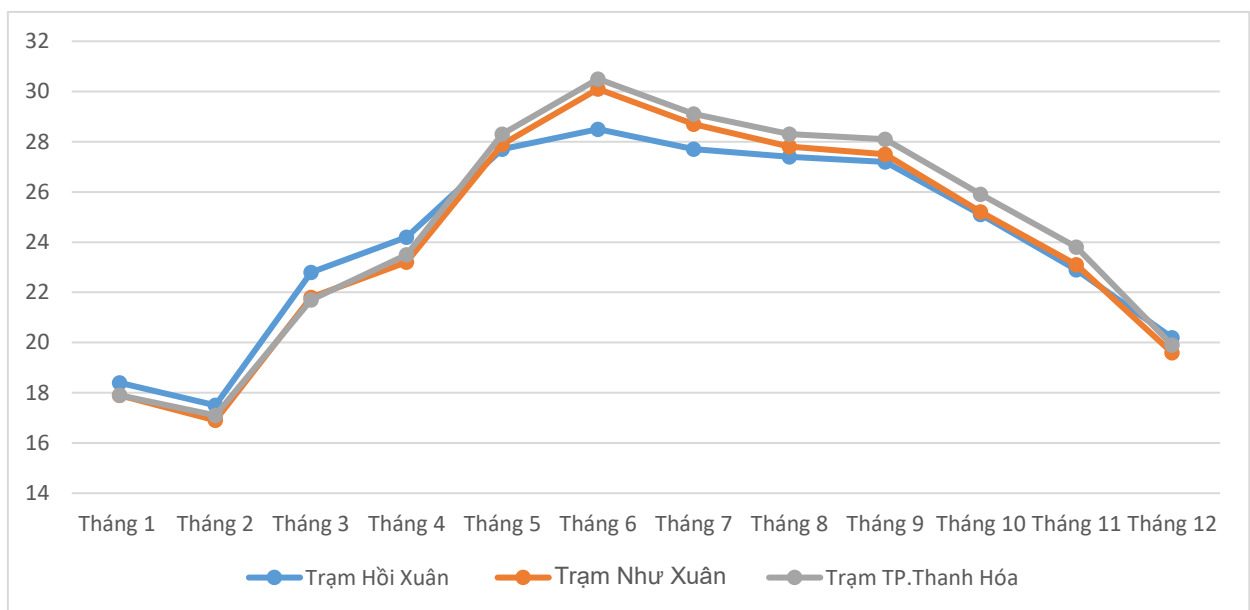
+ Vùng đồng bằng: Bao gồm các địa phương sau: thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn, các huyện Đông Sơn, Hà Trung, Nông Cống, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc và Yên Định. Đồng bằng Thanh Hóa có đầy đủ tính chất của một đồng bằng châu thổ, do phù sa các hệ thống sông Mã, sông Yên, sông Hoạt bồi đắp. Điểm đồng bằng thấp nhất so với mực nước biển là 1m. Vùng đồng bằng có Quốc lộ 1A, 45, 47, 217, hệ thống đường sắt và nhiều tuyến tỉnh lộ, có kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ nên có điều kiện để tập trung phát triển đa ngành, đa lĩnh vực.

+ Vùng ven biển: Gồm thành phố Sầm Sơn, thị xã Nghi Sơn và 4 huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, chạy dọc theo bờ biển gồm vùng sinh lầy ở Nga Sơn và các cửa sông Hoạt, sông Mã, sông Yên và sông Bạng. Bờ biển dài, tương đối bằng phẳng, có bãi tắm nổi tiếng Sầm Sơn, có những vùng đất đai rộng lớn thuận lợi cho việc lấn biển, nuôi trồng thủy sản, phân bố các khu dịch vụ, khu công nghiệp, phát triển kinh tế biển (ở Nga Sơn, Nam Sầm Sơn, Nghi Sơn).

2.2.2. Khí hậu, thủy văn

Thanh Hoá nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.432-2.329 mm, mỗi năm có khoảng 90-130 ngày mưa và thường tập trung từ tháng 4 đến tháng 10 hàng năm. Độ ẩm tương đối từ 82% đến 87%, số giờ nắng bình quân khoảng 1.279-1.817 giờ. Nhiệt độ trung bình 24°C - 25°C, mùa hè thường nắng nóng, gặp những ngày có gió Lào nhiệt độ lên tới 39 - 40 °C, mùa đông có ngày nhiệt độ xuống thấp tới 5 - 6 °C và nhiệt độ giảm dần khi lên vùng núi cao. Mùa đông có gió Đông bắc gây ra hiện tượng giá rét kèm theo mưa phùn; mùa hè có gió Đông và Đông nam gây mưa lớn và các hiện tượng khí hậu cực đoan như lốc, bão, mưa đá, Ngoài ra, mùa hè còn có gió Tây Nam gây ra hiện tượng thời tiết khô hanh.

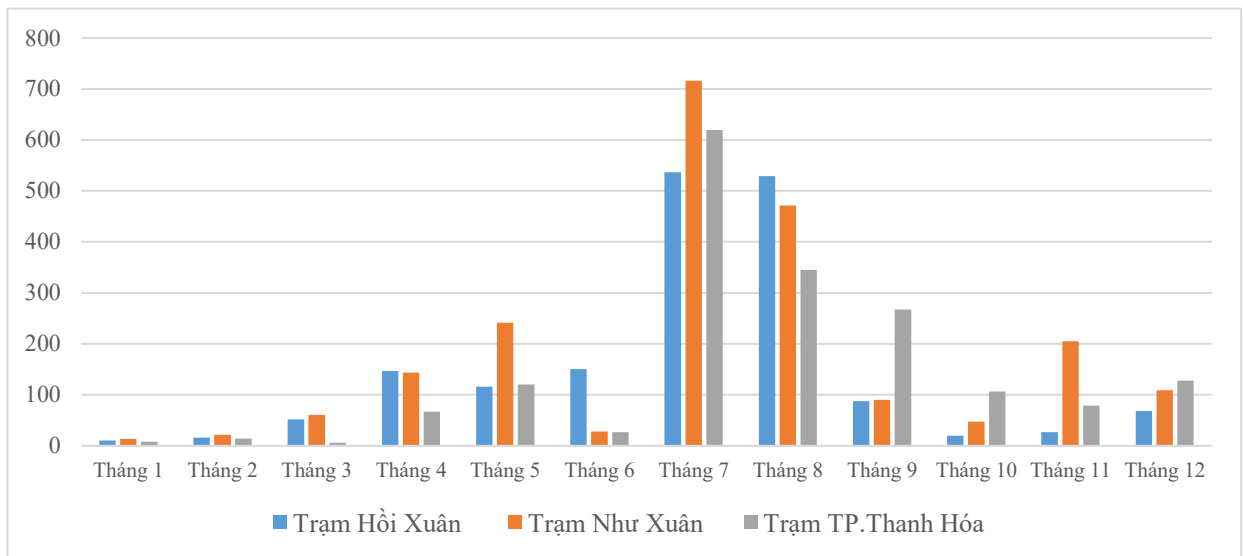
Nhiệt độ không khí trung bình tại các trạm quan trắc



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK tỉnh Thanh Hóa 2019

Trên địa phận tỉnh Thanh Hoá có 4 hệ thống sông chính là Hệ thống sông Mã, sông Hoạt, sông Bạng và sông Yên. Hàng năm sông Mã đổ ra biển một khối lượng nước khá lớn khoảng 17 tỷ m³, ngoài ra vùng biển rộng còn chịu ảnh hưởng của thủy triều, đẩy nước mặn vào, khối nước vùng cửa sông và đồng ruộng ven biển bị nhiễm mặn. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có hàng trăm hồ chứa nước, trong đó có các hồ thủy điện, thủy lợi có dung tích lớn như: Hồ Cửa Đạt, Hồ Sông Mực, Hồ Yên Mỹ,... có thể cung cấp lượng nước cần thiết cho các hoạt động sản xuất của địa phương. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.432-2.329 mm, một năm có 2 mùa rõ rệt, mùa ít mưa (mùa khô) và mùa mưa nhiều (mùa mưa). Mùa mưa phía thượng nguồn sông Mã bắt đầu từ tháng V và kết thúc vào tháng XI. Mùa mưa phía sông Chu bắt đầu từ cuối tháng V và kết thúc vào đầu tháng XII, tổng lượng mưa 2 mùa chênh nhau đáng kể. Tổng lượng mưa mùa mưa chiếm từ 65 - 70%, tổng lượng mưa mùa khô chỉ chiếm từ 30 - 35% tổng lượng mưa năm.

Lượng mưa tại các trạm quan trắc



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK tỉnh Thanh Hóa 2019

Đặc điểm khí hậu với lượng mưa lớn, nhiệt độ cao, ánh sáng và nguồn tài nguyên nước dồi dào là điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp cũng như các ngành kinh tế khác.

2.2. Điều kiện văn hóa, xã hội

- Về văn hóa: Thanh Hóa là vùng đất có lịch sử phát triển từ rất sớm, một trong những cái nôi của dân tộc Việt Nam, từ thời tiền sử nơi đây đã có người Việt cổ sinh sống các dấu vết đã được tìm thấy tại di chỉ khảo cổ núi Đọ. Thanh Hóa cũng là một trong những vùng đất đại diện cho nền Văn hóa thời kỳ đồ đồng (Văn hóa đồ đồng lưu vực sông Mã) của dân tộc, tiêu biểu là các di chỉ Cồn Chân Tiên, Hoa Lộc. Sau thời kỳ Văn hóa Phùng Nguyên, Văn hóa Đông Đậu và Văn hóa Gò Mun, vùng đất Thanh Hóa là một trong những đại diện tiêu biểu cho nền Văn hóa Đông Sơn rực rỡ của người Việt với di vật nổi tiếng trống đồng Đông Sơn được phát hiện thấy ở di tích Đông Sơn (Làng Đông Sơn, TP. Thanh Hóa).

Trải qua quá trình lịch sử phát triển hàng nghìn năm của dân tộc, Thanh Hóa với vị trí thuận tiện vào Nam ra Bắc, nối liền miền xuôi với miền ngược, đất đai rộng rãi từ rừng ra đến biển, sản vật phong phú đã trở thành một vùng đất tụ hội, giao lưu văn hóa kinh tế xã hội, nơi phát tích của nhiều cuộc kháng chiến, đấu tranh giải phóng đất nước gắn liền với lịch sử dân tộc đến nay còn lưu giữ hàng trăm di tích văn hóa, lịch sử, nhiều nghề truyền thống nổi tiếng như đúc đồng, chạm khắc đá, đan mây, dệt chiếu. Cư dân đậm bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc hòa quyện với văn hóa vùng lưu vực sông Mã có nét giao thoa văn hóa Bắc Bộ và Trung Bộ, tạo nên văn hóa Xứ Thanh với con người ý chí mạnh mẽ, cần cù, khéo tay, hiếu học và năng động là nguồn tài nguyên nhân văn, nguồn lực con người quý giá cho xây dựng và bảo vệ quê hương Tổ quốc của Thanh Hóa.

Cộng đồng dân cư đa dạng các dân tộc, tôn giáo là nét đặc thù về văn hóa xã hội của tỉnh, do phong tục, tập quán, tín ngưỡng khác nhau có ảnh hưởng đến cách

nghĩ, cách làm, việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa mới còn chưa đồng đều trong đồng bào các dân tộc, tôn giáo trên địa bàn. Các tín đồ theo đạo có mặt ở hầu hết 27/27 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, trong vùng đồng bào dân tộc ít người nhất là khu vực đồng bào Mông, các huyện biên giới miền núi (Mường Lát,...).

- *Dân số và lao động*: Thanh Hóa có nguồn nhân lực trong tuổi lao động dồi dào do quy mô dân số lớn. Dân số trung bình đến năm 2020 của tỉnh khoảng 3.660 nghìn người, tăng 249 nghìn người so với năm 2010; trong đó, dân số trong độ tuổi lao động ước khoảng 2.446 nghìn người, chiếm 66,8% tổng dân số; lao động trong nền kinh tế ước khoảng 2.340 nghìn người, chiếm 63,9% tổng dân số, tăng 295 nghìn người so với năm 2010. Hết năm 2020 lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ước có 819 nghìn người, chiếm 35% tổng lao động, giảm 306 nghìn người so với năm 2010; ngành công nghiệp - xây dựng là 819 nghìn người, chiếm 35%, tăng 349 nghìn người; ngành dịch vụ là 702 nghìn người, chiếm 30%, tăng 252 nghìn người. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm lao động trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản, tăng lao động khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Nguồn lao động trẻ và dồi dào là điều kiện thuận lợi để tổ chức đào tạo nghề và thu hút tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội. Mặt khác, cũng đặt ra vấn đề cho tỉnh cần phải giải quyết việc làm cho một lực lượng lớn thanh niên bước vào tuổi lao động hàng năm, nhất là thanh niên ở nông thôn.

II. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1. Tài nguyên thiên nhiên

1.1. Tài nguyên đất

Thanh Hoá có diện tích tự nhiên 1.111.465 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 245.367 ha; đất sản xuất lâm nghiệp 553.999 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10.157 ha; đất chưa sử dụng 153.520 ha với các nhóm đất thích hợp cho phát triển cây lương thực, cây lâm nghiệp, cây công nghiệp và cây ăn quả.

Phân theo loại nhóm đất, Thanh Hóa có 10 nhóm chính là:

- *Nhóm đất cát*: Diện tích 15.861 ha, chiếm 1,77% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu tập trung ở các huyện ven biển. Loại đất này khá nghèo dinh dưỡng nên năng suất cây trồng thấp. Tuy nhiên do có thành phần cơ giới nhẹ nên dễ canh tác, thích hợp với các loại cây trồng như hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng ven biển và cả nuôi trồng thủy sản.

- *Nhóm đất mặn*: Diện tích 4.839 ha, chiếm 0,54% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở ven biển với độ phì nhiêu khá cao. Nhóm đất này thích hợp cho trồng cói, nuôi trồng thủy sản và phát triển rừng ngập mặn

- *Nhóm đất phù sa*: Diện tích 163.283 ha, chiếm 18,17% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng, ven biển. Loại đất này có chất lượng tốt, giàu dinh dưỡng nên phù hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các

cây ngắn ngày như lương thực, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác.

- *Nhóm đất đỏ*: Diện tích 40.726 ha, chiếm 4,54% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở độ cao trên 700 m tương ứng với các huyện Quan Hóa, Lang Chánh, Thường Xuân, Như Thanh và Nông Cống. Nhóm đất này có thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, thích hợp với nhiều loại cây trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của điều kiện địa hình, đất bị chia cắt mạnh và dễ bị rửa trôi.

- *Nhóm đất xám*: Diện tích 631.131 ha, chiếm 70,23% diện tích đất nông nghiệp của Thanh Hóa. Nhóm đất này phân bố chủ yếu ở khu vực miền núi quanh các huyện Quan Hóa, Bá Thước, Như Xuân, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Lang Chánh. Đây là loại đất thích hợp cho việc phát triển các cây công nghiệp dài ngày hoặc cây ăn quả như cao su, cà phê, chè, cam, v.v.

- *Nhóm đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá*: Diện tích 30.053 ha, chiếm 3,68% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở vùng trung du và các dãy núi độc lập ở đồng bằng ven biển như Nông Cống, Thiệu Hóa, Yên Định, Hoằng Hóa, Hà Trung, Hậu Lộc, Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), Đông Sơn. Đây là nhóm đất có tầng mỏng và cần có biện pháp được đầu tư, cải tạo để có thể đưa vào khai thác.

- *Nhóm đất glây*: Diện tích 3.964 ha, chiếm 0,44% diện tích đất nông nghiệp. Đây là một trong những nhóm đất có độ phì tiềm tàng cao, nhất là hàm lượng chất hữu cơ và tỷ lệ cấp hạt sét. Theo kết quả khảo sát thực tế, mô hình trồng lúa xen nuôi cá trên đất này có thể đem lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, để áp dụng được mô hình này cần phải thiết kế mới và củng cố hệ thống bờ vùng, bờ thửa. Việc cải tạo đất glây chua không phải là vấn đề khó khăn đối với Thanh Hóa bởi tỉnh có trữ lượng đá vôi khá lớn. Chính vì vậy, phát triển sản xuất vôi vừa giúp phục cho ngành xây dựng, vừa phục vụ phát triển nông nghiệp.

- *Nhóm đất loang lổ*: Diện tích 113ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp. Đây là nhóm đất có diện tích nhỏ, có đặc tính tầng loang lổ đỏ vàng, khi tiếp xúc với không khí sẽ rắn lại nên đây là loại đất thường xuyên khô hạn. Độ phì của loại đất này thấp. Tuy nhiên, đất loang lổ còn có tầng glây nên có thể sử dụng để trồng lúa hay trồng cây rau, màu (khoai, ngô, đậu, v.v...) nếu có chế độ nước đầy đủ.

- *Nhóm đất đen đá vôi*: Diện tích 5.495ha, chiếm 0,61% diện tích đất nông nghiệp. Nhóm đất này có diện tích không lớn và độ phì tiềm tàng cũng không cao. Mặc dù vậy, có thể trồng các loại cây hoa màu như ngô, khoai, hoặc các cây công nghiệp như mía, lạc. Ở những vùng có địa hình cao và dốc, có thể trồng những loại cây có khả năng phục hồi độ phì cho đất như keo, mỡ.

- *Nhóm đất đen secpentin*: Diện tích 133ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp. Loại đất này xuất hiện ở vùng đất thấp, có độ phì trung bình, và phản ứng ít chua. Đây là loại đất có đặc tính glây nên thích hợp cho trồng lúa và các cây hoa màu ngắn ngày.

Trong các loại đất, đất nâu vàng đến đỏ vàng phân bố ở trên các đồi núi thấp, thích hợp với việc trồng nhiều loại cây lâm nghiệp, cây công nghiệp (như mía và cao su) cũng như cây ăn quả. Vùng miền núi có thổ nhưỡng phù hợp trồng nhiều loại cây nhưng do địa hình đất dốc, khả năng giữ nước kém nên việc thâm canh nông nghiệp không phù hợp. Vùng đồng bằng có thổ nhưỡng được đánh giá tốt, với phù sa của hệ thống sông Mã, sông Yên, sông Hoạt bồi đắp, có thể trồng được nhiều loại cây trồng nhiệt đới, cây lương thực, và cây ăn quả.

1.2. Tài nguyên rừng

Thanh Hoá là một trong những tỉnh có tài nguyên rừng lớn với diện tích đất có rừng là 594.198 ha, trữ lượng khoảng 16,64 triệu m³ gỗ, hàng năm có thể khai thác 50.000 - 60.000 m³. Rừng Thanh Hoá chủ yếu là rừng cây lá rộng, có hệ thực vật phong phú đa dạng về họ, loài; có các loại gỗ quý hiếm như: lát, pơ mu, sa mu, lim xanh, táu, sến, vàng tâm, dổi, de, chò chỉ. Các loại thuộc họ tre nứa gồm có: luồng, nứa, vầu, giang, tre. Ngoài ra còn có: mây, song, dược liệu, quế, cánh kiến đỏ... Các loại rừng trồng có luồng, thông nhựa, mỡ, bạch đàn, phi lao, quế, cao su. Thanh Hoá là tỉnh có diện tích luồng lớn nhất trong cả nước với diện tích trên 70.000 ha. Rừng Thanh Hoá cũng là nơi quần tụ và sinh sống của nhiều loài động vật như: hươu, nai, hoẵng, vượn, khỉ, lợn rừng, các loài bò sát và các loài chim... Đặc biệt ở vùng Tây Nam của tỉnh có rừng quốc gia Bến En, vùng Tây Bắc có các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, Pù Luông, Xuân Liên, là những khu rừng đặc dụng, nơi tồn trữ và bảo vệ các nguồn gen động, thực vật quý hiếm, đồng thời là các điểm du lịch hấp dẫn đối với du khách.

1.3. Tài nguyên khoáng sản

Thanh Hóa có nhiều loại tài nguyên khoáng sản nhưng phần lớn phân bố phân tán. Kết quả điều tra cập nhật toàn tỉnh có 28 loại khoáng sản; trong đó tập trung lớn nhất là khoáng sản VLXD, thuận lợi cho việc khai thác theo quy mô công nghiệp. Ngoài ra, một số loại khoáng sản khác có thể khai thác chế biến như quặng sắt, ferocrom và Séc-pen-tine.

Các loại tài nguyên khoáng sản chủ yếu của Thanh Hóa

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng	Phân bố chủ yếu	Ghi chú
1	Đá vôi xi măng	Tỷ tấn	28	Bim Sơn, Nghi Sơn, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc	Đã cấp phép tại Bim Sơn, Nghi Sơn
2	Sét làm xi măng	Tỷ m ³	100	Bim Sơn, Thạch Thành	Đã cấp phép
3	Cát xây dựng			Triền sông Mã, sông Chu, sông Lèn	Hiện đã cấp phép khai thác tại 19 điểm
4	Đá hoa ốp lát và đá xây dựng		Không xác định	Đông Sơn, Hà Trung, Vĩnh Lộc, TP. Thanh Hóa.	
5	Séc-pen-tine	Tỷ tấn		Triệu Sơn, Nông Cống	Trữ lượng hàng tỷ tấn
6	Quặng sắt	Triệu tấn	10	Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống	Đã cấp phép thăm dò khai thác tại Ngọc Lặc

7	Ferocrom	Triệu tấn	30,2	Nông Cống, Triệu Sơn	Đã cấp phép khai thác
8	Vàng	Kg	6.123	Cẩm Thủy, Bá Thước	

1.4. Tài nguyên nước

Thanh Hóa có 4 hệ thống sông chính là sông Hoạt, sông Mã, sông Bạng, sông Yên với tổng chiều dài 881 km, tổng diện tích lưu vực là 39.756 km²; tổng lượng nước trung bình hàng năm 19,52 tỉ m³. Sông suối Thanh Hoá chảy qua nhiều vùng địa hình phức tạp, là tiềm năng lớn cho phát triển thủy điện. Nước ngầm ở Thanh Hoá cũng rất phong phú về trữ lượng và chủng loại bởi vì có đầy đủ các loại đất đá trầm tích, biến chất, mắc ma và phun trào.

Ngoài ra là mạng lưới các sông suối nhỏ có mật độ bình quân 0,5-0,6 km/km², cùng hệ thống 610 hồ chứa và 1.023 đập dâng. Tổng lượng nước trung bình hàng năm của hệ thống sông chính là 19,5 tỷ m³ so với tổng lượng dòng chảy trung bình 20-21 tỷ m³ hàng năm của toàn tỉnh. Có khoảng 10 tỷ m³ nước là nội sinh, còn lại là nước ngoại lai. Mặc dù vậy, lượng nước bình quân đầu người của Thanh Hoá chỉ khoảng 5.600 m³/người/năm, khá thấp so với mức bình quân của cả nước là 11.000 m³/người/năm.

Hệ thống hồ chứa nước quan trọng cấp quốc gia và cấp tỉnh của Thanh Hoá gồm có: (1) Hồ sông Mực có dung tích chứa 174 triệu m³; Hồ Yên Mỹ có dung tích chứa 87 triệu m³; (2) Hồ Đồng Ngự có dung tích chứa 764 triệu m³; (3) Hồ Duồng Cốc có dung tích chứa 615 triệu m³; (4) Hồ Cửa Đạt có dung tích chứa 1,45 tỷ m³; và (5) Hồ Thung Bằng có dung tích chứa 34 triệu m³.

Tuy nhiên, tổng lưu lượng dòng chảy của Thanh Hoá phân bố không đều theo cả không gian và thời gian trong năm, dẫn đến tình trạng thiếu nước cục bộ vào mùa khô. Chế độ dòng chảy phân thành hai mùa rõ rệt, trong đó mùa khô kéo dài từ tháng 9 đến tháng 5 năm sau và dòng chảy thấp nhất là vào tháng 3 và tháng 4 (khoảng 4,6 tỷ m³, tức chỉ bằng ¼ lượng dòng chảy trong năm). Do đó, tỉnh cần có các biện pháp điều tiết và giữ nước theo mùa cũng như sử dụng tiết kiệm, hợp lý để giảm lãng phí và thất thoát nước, đặc biệt là trong mùa khô.

1.5. Tài nguyên biển

Thanh Hoá có 102 km bờ biển và vùng biển rộng 17.000 km². Vùng biển Thanh Hoá có nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao. Dọc bờ biển có 5 cửa lạch lớn, thuận lợi cho tàu thuyền đánh cá ra vào. Ở vùng cửa lạch là những bãi bồi bùn cát rộng hàng ngàn ha, thuận lợi cho nuôi trồng hải sản, trồng cói, trồng cây chắn sóng và sản xuất muối. Diện tích nước mặn ở vùng biển đảo Mê, Biện Sơn có thể nuôi cá song, trai ngọc, tôm hùm và hàng chục ngàn ha nước mặn ven bờ thuận lợi cho nuôi nhuyễn thể vỏ cứng như ngao, sò... Có Cảng nước sâu Nghi Sơn đã hoạt động và đang tiếp tục đầu tư là điều kiện phát triển mạnh ngành vận tải biển.

Các tiềm năng phát triển kinh tế biển:

- Phát triển cảng biển: Địa bàn Nghi Sơn là địa điểm thuận lợi cho xây

dựng cảng biển nước sâu. Luồng tàu khu vực Cảng Nghi Sơn có mức nước sâu 10-11 m, xây dựng được cảng tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 DWT. Theo quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam, Cảng Nghi Sơn là cảng tổng hợp quốc gia đầu mối khu vực loại I. Tại khu vực đảo Mê, có thể xây dựng bến chuyển tải cho tàu chở nhiên liệu trên 100.000 DWT. Tại các cửa lạch (05 cửa lạch lớn), có điều kiện xây dựng các bến, cảng hàng hóa như Cảng Quảng Châu, Lễ Môn, Quảng Nham,...

- Khai thác và nuôi trồng thủy sản: Bờ biển của Thanh Hóa tương đối phẳng với các cửa sông đều là những khu vực tự nhiên rất nhạy cảm và có năng suất sinh học cao. Các bãi triều rộng ở Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hoá, Quảng Xương là nơi nuôi trồng thủy sản. Thanh Hóa có trên 8.000 ha bãi triều, đặc biệt bãi triều ở hai huyện Nga Sơn và Hậu Lộc mỗi năm được bồi ra thêm 8-10 m. Đây là môi trường thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là các loại tôm sú, cua, rau câu, v.v... Vùng biển xung quanh khu vực đảo Hòn Mê và đảo Hòn Nẹ (5.000 ha) thuận lợi cho việc nuôi thả theo hình thức lồng bè các loại hải sản có giá trị kinh tế lớn như cá song, cá cam, trai ngọc, tôm hùm.

Vùng biển Thanh Hóa chịu ảnh hưởng của cả dòng hải lưu nóng và lạnh, tạo nên những bãi cá, tôm có trữ lượng lớn so với các tỉnh phía Bắc. Ở đây đã xác định được hơn 120 loài cá, thuộc 82 giống, 58 họ, trong đó có 53 loài cá nổi, 69 loài cá đáy và các loại thủy hải sản khác. Tổng trữ lượng hải sản ước khoảng 140.000 tấn đến 165.000 tấn với khả năng khai thác từ 60.000 tấn đến 70.000 tấn mỗi năm. Các ngư trường khai thác chính gồm bãi cá nổi vùng Lạch Hới (Đông Nam Hòn Mê) với trữ lượng 15.000 tấn đến 20.000 tấn và khả năng khai thác khoảng 7.000 tấn tới 10.000 tấn mỗi năm; bãi cá nổi ven bờ từ Nghệ An trở ra có trữ lượng khoảng 12.000 tấn đến 15.000 tấn và khả năng khai thác là 6.000 tấn đến 7.000 tấn mỗi năm. Ngoài ra còn một số bãi cá đáy phía Nam đảo Hòn Mê đến Lạch Ghép và Lạch Hới ở Đông Nam Hòn Mê.

Thanh Hoá có 12 loài tôm biển với trữ lượng 3.000 tấn, trong đó tôm he chiếm khoảng 5%-8%. Có hai bãi tôm chính có trữ lượng cao là bãi tôm Hòn Nẹ, Lạch Ghép và bãi tôm Lạch Bạng, Lạch Quèn, với khả năng khai thác hàng năm khoảng 1.000-1.300 tấn tôm và hơn 7.000 tấn mực biển. Mực cũng có trữ lượng cao, khoảng 10.000 tấn mực ống và 3.000-4.000 tấn mực nang với khả năng khai thác hàng năm 3.000-4.000 tấn mực ống và 1.500-2.000 tấn mực nang.

Ngoài nguồn thủy hải sản phong phú để đánh bắt và nuôi trồng, các đảo hòn Nẹ cao, đảo hòn Mê, cụm đảo Nghi Sơn và hàng loạt đảo nhỏ như hòn Đót, hòn Miệng, hòn Vạt, hòn Góc còn có ý nghĩa về mặt tài nguyên và môi trường. Trên các đảo này có thể xây dựng các khu bảo tồn biển nhằm bảo vệ đa dạng sinh học biển, đồng thời là cơ sở phát triển hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, các đảo này có vai trò tiên tiêu trong việc bảo vệ đất liền.

- Phát triển du lịch biển: Bờ biển Thanh Hóa có nhiều bãi biển đẹp, bờ cát thoải và phong cảnh thiên nhiên phong phú, tạo thuận lợi cho phát triển du lịch biển gắn với du lịch nghỉ dưỡng, hội thảo, hội nghị như: Đô thị du lịch biển Sầm

Sơn, khu du lịch Hải Tiến, Linh Trường (Hoàng Hóa), khu du lịch biển Hải Hòa, điểm du lịch Bãi Đông (Nghị Sơn), khu du lịch Tiên Trang và các bãi tắm ven biển huyện Quảng Xương. Cùng với phát triển du lịch tắm biển thuần túy, khu vực ven biển và đảo của tỉnh còn có tiềm năng để phát triển các sản phẩm du lịch biển mới như: Du lịch lặn biển ngắm san hô tại khu vực đảo Hòn Mê; du lịch văn hóa, tâm linh tại di tích quốc gia đặc biệt Khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Sầm Sơn; các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao gắn với hệ thống bất động sản nghỉ dưỡng ven biển.

- Phát triển khu kinh tế ven biển: Cùng với phát huy lợi thế về khai thác vùng không gian biển, tiềm năng kinh tế biển của Thanh Hóa còn là sự phát triển các ngành gắn với khai thác vùng bờ biển, là những ngành mang tính chất điểm tựa cho các ngành khai thác không gian biển. Những ngành gắn với khai thác vùng bờ biển bao gồm xây dựng các cảng biển, phát triển khu kinh tế ven biển, các khu nghỉ dưỡng ven biển... Đây là điều kiện thuận lợi để Thanh Hóa đẩy mạnh thu hút đầu tư, xây dựng và phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn thành một trong những khu kinh tế ven biển hàng đầu của cả nước, cùng với Cảng nước sâu Nghi Sơn tạo thành hệ sinh thái công nghiệp, dịch vụ vận tải biển và logistics quan trọng của vùng và cả nước.

2. Hiện trạng môi trường

Môi trường là một trong các lĩnh vực quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa. Để phát triển kinh tế bền vững, tỉnh Thanh Hóa đang chú trọng cải thiện chất lượng môi trường tự nhiên, bao gồm chất lượng nguồn nước, không khí, đất, đồng thời tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu cũng như cải thiện công tác quản lý chất thải.

2.1. Môi trường nước

- Môi trường nước mặt

Tài nguyên nước mặt tỉnh Thanh Hoá tương đối phong phú và đa dạng; ngoài 04 hệ thống sông chính cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất còn có 264 suối nhỏ và 1.760 hồ chứa lớn nhỏ khác nhau, tạo ra một mạng lưới thủy văn dày đặc và phân bố khá đều trên địa bàn tỉnh. Tổng lượng dòng chảy trung bình hàng năm đạt 20 - 21 tỷ m³, năm cao nhất xấp xỉ 26 tỷ m³, năm nhỏ nhất khoảng 12 tỷ m³. Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước mặt trong những năm qua, cho thấy:

Chất lượng nước mặt ở khu vực thượng lưu các con sông lớn còn tương đối tốt. Tuy nhiên, ở vùng trung lưu và hạ lưu một số nơi đã có dấu hiệu ô nhiễm như: Hàm lượng Fe vượt GHCP từ 1,19 - 4,308 lần tại các vị trí cầu Na Sải; cầu La Hán; ngã Ba Bông; ngã Ba Giàng; cầu Hạnh Phúc; hàm lượng Clorua vượt GHCP ở mức B1 từ 9,16 - 50,51 lần như tại ngã Ba sông Cung, xã Hoàng Hà (Hoàng Hóa), Lạch Càn, xã Nga Tân (Nga Sơn), cầu Đò Dừa, phường Trúc Lâm (thị xã Nghi Sơn); hàm lượng Coliform vượt GHCP ở mức B1 từ 30,66 - 306,66 lần tại cầu Cốc, phường Đông Sơn, cầu treo Đông Hương, phường Đông Hương, Kênh bắc tại núi Mật Sơn, phường Đông Vệ, Cầu Bó, phường Đông Vệ (thành phố

Thanh Hóa).

- Môi trường nước ngầm

Trong giai đoạn 2011 - 2020, kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm tại 32 vị trí quan trắc cho thấy, phần lớn các thông số quan trắc đều nằm trong quy chuẩn cho phép (QCCP), đáp ứng được nhu cầu cấp nước cho các mục đích sử dụng khác nhau. Tuy nhiên, còn một số khu vực đã bị ô nhiễm như: hàm lượng COD vượt QCCP từ 1,1- 2,7 lần; NH_4^+ vượt QCCP từ 1,12-53,76 lần; Coliform vượt QCCP từ 1,5 -20 lần; độ cứng vượt QCCP từ 1-2,2 lần; Amoni vượt QCCP từ 2,5-6,5 lần; Mn vượt QCCP từ 1-2 lần; Fe vượt QCCP từ 2-8 lần; (tại làng nghề tơ tằm xã Thiệu Đô (nay là thị trấn Thiệu Hóa), huyện Thiệu Hóa; Nhà máy đường Nông Công, Lam Sơn, Việt - Đài; CCN khai thác đá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định; xã Đông Vinh, Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa; xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, xã Hà Lĩnh, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung; các khu vực gần các trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, các bãi chôn lấp rác thải...). Nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng nước ngầm là do đặc điểm địa chất của từng vùng; hơn nữa, do điều kiện vệ sinh môi trường kém, chuồng trại chăn nuôi bố trí chưa hợp lý, chưa có công trình xử lý chất thải triệt để. Một phần, còn do nhân dân khai thác nước ngầm bừa bãi, cùng với công tác xử lý nước thải sinh hoạt tại các hộ gia đình, nước thải từ các cơ sở sản xuất chưa triệt để nên nước thải ngấm dần theo thời gian vào mạch nước ngầm và gây ô nhiễm.

- Môi trường nước biển và tình hình xâm nhập mặn

+ Chất lượng nước biển: Qua kết quả quan trắc cho thấy, chất lượng nước biển ven bờ còn tương đối tốt. Hầu hết các thông số phân tích nằm trong GHCP khi so sánh kết quả quan trắc với QCVN 10-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển - Bảng 1), chỉ có hàm lượng sắt tại 03/03 vị trí quan trắc nước biển ven bờ (khu vực trước Cảng dầu khí và Xi măng Công Thanh (thị xã Nghi Sơn), khu vực ngoài cửa Lạch Càn (Nga Sơn), khu vực Cảng nước sâu Nghi Sơn (thị xã Nghi Sơn) vượt giới hạn cho phép theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT từ 3,12 - 6,2 lần.

+ Trên sông Mã: Từ cửa Hới trở lên đến phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa (cách cửa biển khoảng 13 km) không thể khai thác được nước ngọt kể cả lúc chân triều. Đoạn từ phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa trở lên đến xã Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa (cách cửa biển khoảng 24 km) có thể khai thác được nguồn nước vào thời gian trước và sau chân triều. Đoạn từ xã Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa trở lên khai thác được nguồn nước liên tục trong ngày.

+ Trên sông Lạch Trường: Đoạn từ cửa biển trở lên đến xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (cách cửa biển khoảng 11,2 km) không thể khai thác được nước ngọt vì thời gian xuất hiện độ mặn dưới 1‰ là rất ít. Đoạn từ xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa đến phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa khai thác được nước ngọt vào thời điểm trước và sau chân triều những ngày triều cường, những ngày triều kém khai thác được thời gian dài hơn.

+ Trên sông Lèn: Đoạn từ cửa biển Lạch Sung trở vào đến xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc (cách cửa biển khoảng 11 km) không thể khai thác được nguồn nước ngọt vì khoảng thời gian xuất hiện độ mặn dưới 1‰ là rất ít. Đoạn từ xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc đến xã Hà Phú (nay là xã Lĩnh Toại), huyện Hà Trung khai thác được vào thời gian trước và sau chân triều. Đoạn từ xã Hà Phú trở lên cửa Ba Bông, huyện Hà Trung khai thác được nước ngọt liên tục trong ngày.

+ Trên Kênh De: Đoạn từ cửa biển trở vào đến Minh Lộc, huyện Hậu Lộc (cách cửa biển Lạch Trường khoảng 4 km) không thể khai thác nguồn nước kể cả lúc chân triều, vì độ mặn nhỏ nhất trên mức 1.0 ‰. Đoạn từ Minh Lộc ra cửa phân lưu sông Lèn có thể khai thác được nguồn nước trong thời gian ngắn vào lúc chân triều.

+ Trên hệ thống sông Yên: Đoạn từ cửa biển đến xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương (cách cửa biển khoảng 12 km) không khai thác được nguồn nước ngọt vì thời gian xuất hiện độ mặn dưới 1‰ là rất ít. Đoạn từ xã Quảng Trung đến xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương khai thác được vào thời điểm trước và sau chân triều. Từ Quảng Long (sông Hoàng), cầu Lạc (sông Nhôm) và Bến Mắm (sông Yên) trở lên phía thượng lưu khai thác được liên tục.

+ Trên sông Lạch Bạng: Nguồn nước thường xuyên bị nhiễm mặn nặng, không thể khai thác được nguồn nước ngọt.

2.2. Môi trường không khí

Theo số liệu quan trắc chất lượng môi trường không khí tại 50 vị trí quan trắc từ năm 2016 đến nay trên địa bàn tỉnh cho thấy so với giai đoạn 2011 - 2015: Chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị và nông thôn nhìn chung còn tương đối tốt. Tuy nhiên, tại một số nút giao thông trọng điểm trong khu đô thị vào các khung giờ cao điểm vẫn còn tình trạng bị ô nhiễm môi trường cục bộ do các loại bụi, khí thải, tiếng ồn phát sinh, cụ thể: Bụi vượt quy chuẩn cho phép (QCCP) từ 0,9 đến 4,0 lần (tại ngã ba Đình Hương, ngã ba Chè, ngã tư thị trấn Giắt, đường Hải Thượng Lãn Ông); tiếng ồn (từ 21 - 6h) vượt QCCP từ 1-1,5 lần (tại ngã tư Bưu điện tỉnh, ngã Ba Voi, ngã tư Phú Sơn, ngã tư vòng xuyên Big C, ngã tư thị xã Bỉm Sơn, trung tâm phường Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn, ngã Ba Nhồi; tại khu dân cư cạnh Bệnh viện Đa khoa tỉnh, khu dân cư gần Trường đại học Hồng Đức, phường Đông Sơn, khu dân cư thị trấn Lưu Vệ, thị trấn Quán Lào; ngã tư thị trấn Giắt) và có xu hướng dao động trong ngưỡng tại các khung giờ khác nhau.

Bụi phát sinh tại một số khu vực gần các khu vực khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng tại xã Yên Lâm, huyện Yên Định; núi Vức, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa; xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc; xã Hà Phong (nay là thị trấn Hà Trung), Hà Lĩnh, huyện Hà Trung và tại các KCN, CCN, làng nghề; các khu dân cư nằm cạnh các nhà máy sản xuất với quy mô lớn hoặc gần các khu công nghiệp (như khu dân cư cạnh Nhà máy xi măng Bỉm Sơn; làng nghề chế biến đá Đông Tân; khu dân cư phía Đông Nam, Tây Nam khu công nghiệp Lễ Môn; khu dân cư cạnh Nhà máy Xi măng phường Hải Thượng, Lọc hóa dầu Nghi Sơn) làm ảnh hưởng không nhỏ đến sinh hoạt và sức khỏe của nhân dân

trong khu vực. Ngoài ra, tình trạng ô nhiễm do bụi và tiếng ồn ở các tuyến đường giao thông đang tổ chức thi công lớn ảnh hưởng đến sức khỏe và sinh hoạt của nhân dân sống gần khu vực thi công. Tình trạng chăn nuôi của các hộ trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường không khí, đặc biệt là các gia trại ở các huyện đồng bằng.

Hoạt động dịch vụ hậu cần hàng hải, lưu giữ và tiếp nhận các loại hàng hóa như than cám, đá trắng, dăm gỗ, thạch cao, xi măng bột... tại các bến cảng trên địa bàn xã Hải Hà và Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn, hoạt động tập kết và nghiền than tại một số cơ sở kinh doanh than tại xã Hoàng Lý, huyện Hoàng Hóa, làm phát sinh bụi ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh.

Ngoài vấn đề ô nhiễm môi trường do bụi tại các nút giao thông, tiếng ồn, khí thải gây mùi do các hoạt động giao thông, sản xuất kinh doanh, hoạt động dân sinh như đốt các nhiên liệu hoá thạch (than đá, dầu hoả và khí đốt), củi, đốt rơm rạ ngoài đồng... cùng là một trong những nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường không khí.

2.3. Chất thải

Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện có 32 đô thị, 5 khu đô thị, 1 khu kinh tế, 54 bệnh viện, 118 làng nghề và có khoảng trên 3 ngàn cơ sở sản xuất đang hoạt động. Đến nay, hầu hết các đô thị vẫn chưa có công trình xử lý nước thải tập trung (Có 03 thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và thị xã Bỉm Sơn đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và hệ thống xử lý nước thải tập trung). Đối với các đô thị đã có hệ thống xử lý nước thải, công tác thu gom để xử lý vẫn chưa hoạt động hiệu quả: thành phố Thanh Hóa đã được đầu tư trạm xử lý nước thải nhưng chưa đi vào hoạt động; thành phố Sầm Sơn hiện đang cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Trung Sơn từ công suất 3.000 m³/ngày đêm lên 6.000 m³/ngày đêm, chuẩn bị xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải Nam Sông Mã công suất 10.000 m³/ngày đêm. Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 2.265 tấn/ngày đêm, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của toàn tỉnh đạt 85%; trong đó, tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải đô thị (các phường, thị trấn) đạt 87,3%. Chất thải rắn sinh hoạt sau khi được thu gom được xử lý bằng hai hình thức chủ yếu là chôn lấp và đốt. Đến nay tỉnh Thanh Hóa có 45 điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật, cơ bản đã có 12/45 điểm tồn lưu đã được xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.

2.4. Chất lượng đất

Qua kết quả quan trắc chất lượng đất tại 30 vị trí cho thấy hàm lượng kim loại nặng (Cd, Cu, Zn) và dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật xuất hiện với giá trị thấp, nằm trong giới hạn cho phép và ít có biến động giữa các đợt và so với giai đoạn 2011-2016, chỉ có As, Pb vượt ở một vài vị trí. Cụ thể: Hàm lượng As tại vị trí đất nông nghiệp xã Tân Trường vượt GHCP 1,037 lần; hàm lượng Pb tại các vị trí (đất lâm nghiệp, xã Thanh Kỳ, Như Thanh; đất nông nghiệp, xã Tân Ninh, Triệu Sơn; đất nông nghiệp, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn) vượt giới hạn cho

phép từ 1,15- 3,18 lần so với QCVN 03-MT:2015/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

Nguyên nhân là do các hoạt động sản xuất có phát sinh các chất hữu cơ, chất tẩy rửa, nước thải bệnh viện, các kim loại nặng, nước rỉ của bãi rác chôn lấp, chất thải nguy hại, dầu mỡ có nguồn gốc khác nhau từ đô thị, công nghiệp và làng nghề không được xử lý triệt để từ đó tác động đến môi trường đất. Kết quả khảo sát ban đầu cho thấy chất lượng đất các vùng trong tỉnh như sau:

- Khu vực miền núi: Chất lượng môi trường đất tại khu vực miền núi còn tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm kim loại nặng và hóa chất bảo vệ thực vật.

- Khu vực đồng bằng: Về cơ bản chất lượng đất nông nghiệp Thanh Hóa chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm; có xuất hiện các kim loại nặng và tồn dư hóa chất bảo vệ thực vật trong đất nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Xung quanh các khu dân cư, khu công nghiệp, làng nghề, chất lượng đất, trầm tích vẫn ở mức cho phép, tuy nhiên tại một số điểm như đất trồng lúa làng Sơn, xã Đông Xuân có dấu hiệu ô nhiễm kim loại đồng.

- Khu vực ven biển: Hàm lượng SO_4 , CL, tổng muối tan, độ mặn ít biến đổi qua các năm, tuy nhiên cho thấy đất đã có dấu hiệu nhiễm mặn ở mức độ nhẹ. Nguyên nhân ở đây là do sự xâm nhập của thủy triều, các mạch nước mặn di chuyển từ dưới lên trên mặt đất và tình trạng biển lấn sâu vào đất liền làm tăng diện tích đất mặn. Việc đào kênh mương dẫn nước mặn vào đồng, khoét sâu mặt ruộng chuyển từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản ở một số địa phương cũng góp phần vào hiện trạng làm tăng diện tích đất mặn và mức độ mặn trong đất. Về các chỉ tiêu ô nhiễm, đất vùng ven biển chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng và dư lượng chất bảo vệ thực vật.

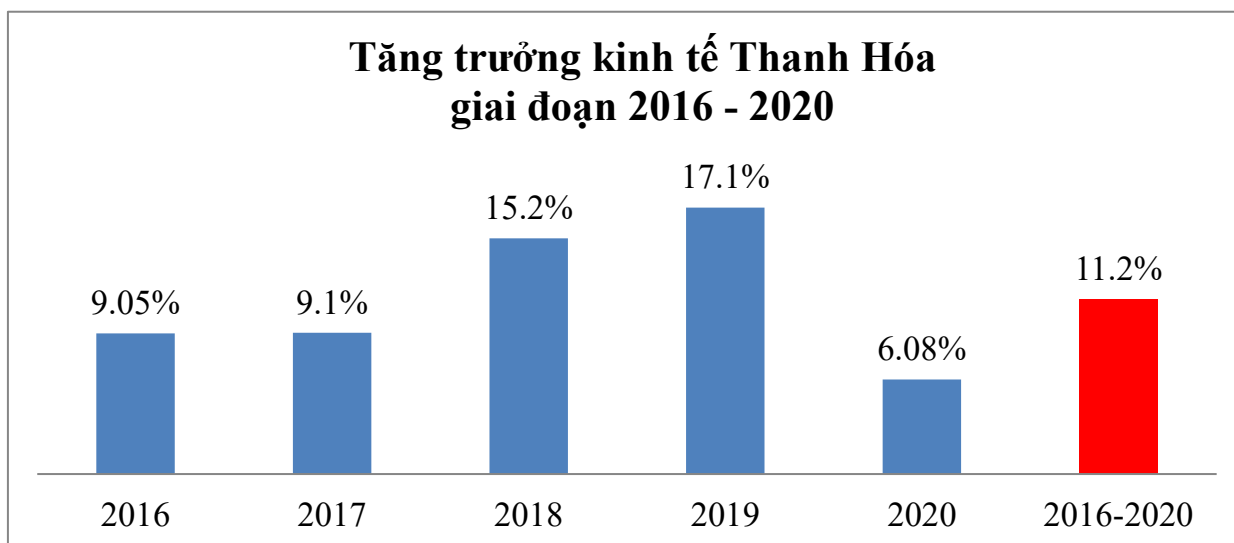
Mục 2

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

I. Thực trạng tăng trưởng và phát triển kinh tế

1. Tăng trưởng kinh tế

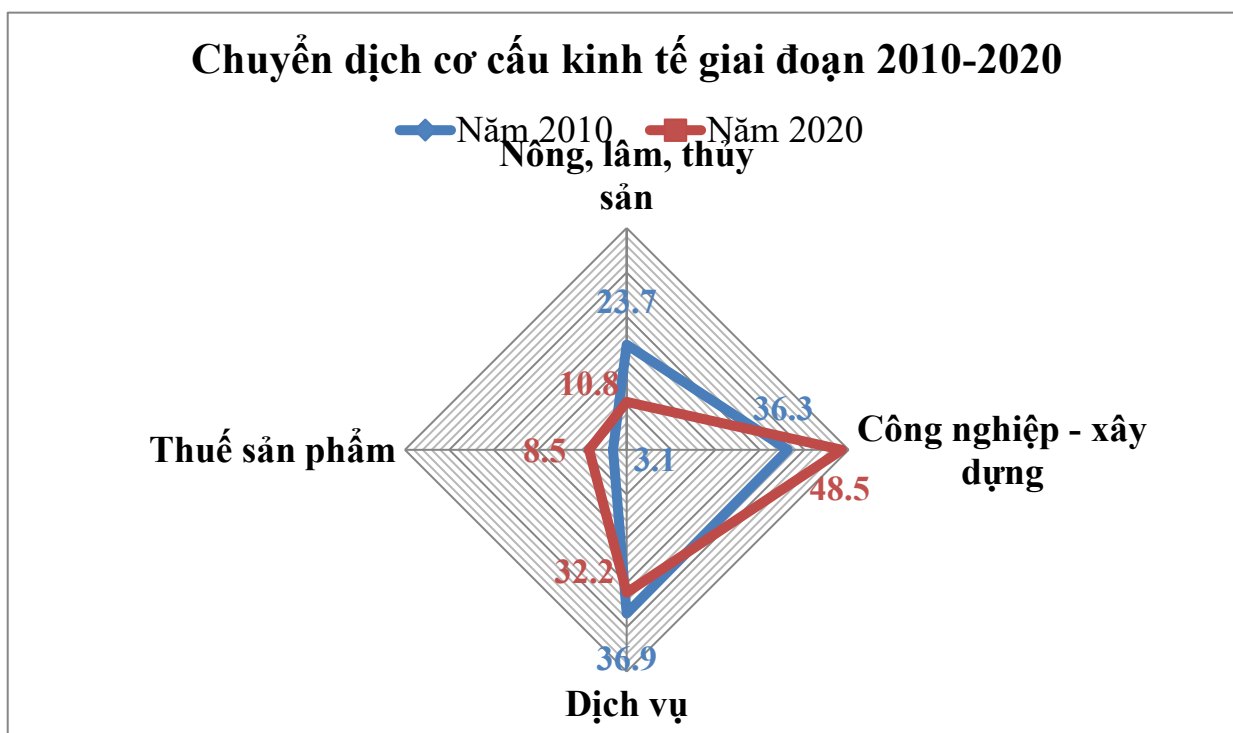
Giai đoạn 2011 - 2020, tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt kết quả tích cực, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt 9,6%/năm; trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 tăng 8,1%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 11,2%/năm, không đạt mục tiêu quy hoạch theo Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ (mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 đạt 12 - 13%/năm); trong đó, ngành nông, lâm, thủy sản tăng 2,3%; công nghiệp - xây dựng tăng 13,1%; dịch vụ tăng 7,1% và thuế sản phẩm tăng 22,7%. Quy mô nền kinh tế của tỉnh năm 2020 (theo giá hiện hành) đạt 214,108 nghìn tỷ đồng, gấp 4,26 lần năm 2010 và đứng thứ 8 cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 2.510 USD, gấp 3,1 lần năm 2010 và chưa đạt mục tiêu đề ra là 3.600 USD.



Động lực tăng trưởng chính trong giai đoạn 2011 - 2020 chủ yếu tập trung ở các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Cụ thể: ngành công nghiệp - xây dựng đóng góp 58% trong tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế; mức tăng trưởng đột phá của ngành công nghiệp chủ yếu là sự đóng góp của các sản phẩm mới trong kỳ như lọc hóa dầu, thép, dầu ăn, nhiệt điện và sự gia tăng quy mô về vốn, lao động của các ngành công nghiệp truyền thống như may mặc, giấy da, xi măng, điện sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng; mức tăng của ngành xây dựng đến từ sự gia tăng mạnh mẽ của các nguồn vốn đầu tư cho phát triển, đặc biệt là các dự án công nghiệp lớn được triển khai trong kỳ như dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Xi măng Long Sơn, Nhiệt điện Nghi Sơn I, các dự án hạ tầng du lịch, hạ tầng giao thông, các khu đô thị, khu dân cư. Ngành dịch vụ đóng góp 24,3% trong tổng giá trị tăng thêm của tỉnh, động lực tăng trưởng chính của ngành dịch vụ đến từ sự gia

tăng mạnh mẽ của các hoạt động thương mại, thị trường bất động sản, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, các sản phẩm du lịch mới và sự gia tăng của lượng khách du lịch đến tỉnh trong giai đoạn 2011 - 2020 do hạ tầng du lịch được đầu tư, nâng cấp.

Tăng trưởng kinh tế đã giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư, sử dụng nhiều lao động, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất đai, khoáng sản; chuyển sang tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại, quan tâm cải tiến phương thức quản lý, nâng cao kỹ năng, trình độ của người lao động để mở rộng sản xuất, tăng năng suất lao động. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 38,56%, tăng cao so với giai đoạn 2011 - 2015 (đạt 6,2%)¹. Năng suất lao động không ngừng được cải thiện, ước năm 2020 đạt 94 triệu đồng, gấp 1,9 lần năm 2015 và 4,0 lần năm 2010; tốc độ tăng bình quân (theo giá so sánh năm 2010) giai đoạn 2016 - 2020 đạt 10,2%/năm, cao hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước (5,8%) và so với giai đoạn 2011 - 2015 (7,53%). Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư được nâng lên rõ rệt, chỉ số ICOR từ 14,85 (năm 2015) giảm còn 4,88 (năm 2019).



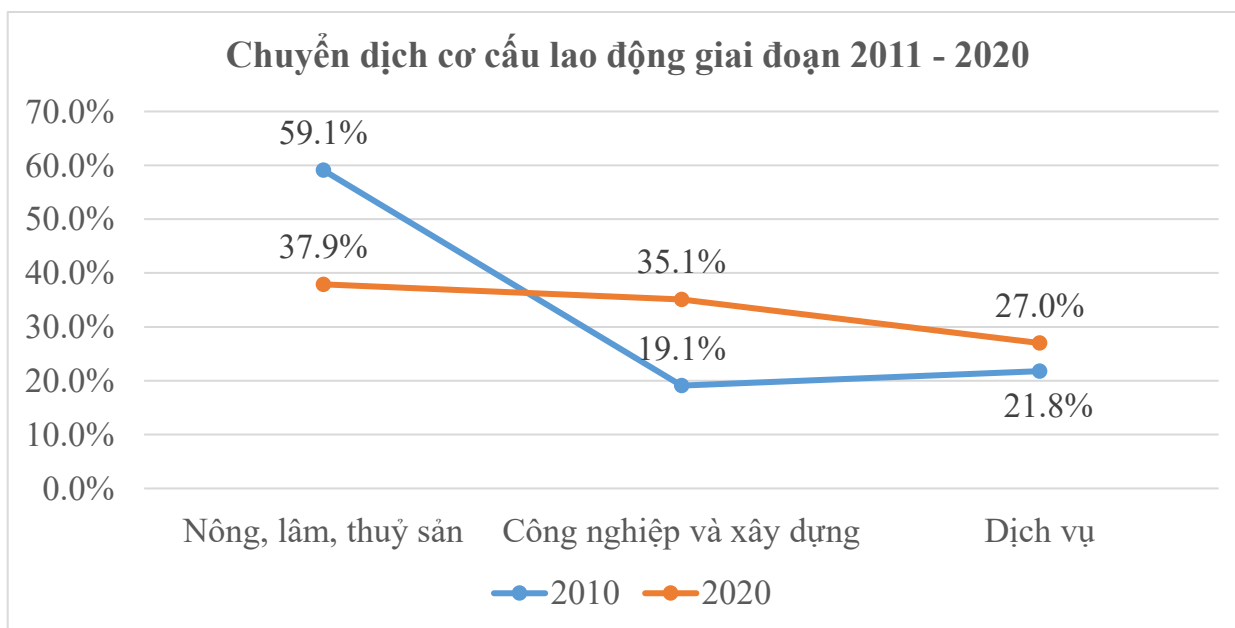
Cơ cấu các ngành kinh tế của tỉnh (nông, lâm, thủy sản; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ) có bước chuyển dịch tiến bộ và phù hợp với xu thế phát triển chung của cả nước; đồng thời khai thác được tiềm năng, thế mạnh của tỉnh cho phát triển kinh tế. Tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm mạnh từ 23,7% năm 2010 xuống còn 10,96% năm 2019 và đạt 10,8% năm 2020; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 36,3% lên 47% năm 2019 và đạt 48,5% năm 2020; tỷ trọng ngành

¹ Theo báo cáo của Trường Đại học kinh tế quốc dân - đơn vị chủ trì Đề tài “Định hướng và giải pháp nâng cao tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030”.

dịch vụ giảm từ 36,9% xuống 33% năm 2019 và còn 32,2% năm 2020; tỷ trọng thuế sản phẩm tăng từ 3,1% lên 8,8% năm 2019 và đạt 8,5% năm 2020.

Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế tiếp tục có sự chuyển biến mạnh mẽ và phù hợp với sự phát triển chung kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2011 - 2020. Xét về cơ cấu theo ngành, tỷ lệ lao động trong ngành nông, lâm, thủy sản giảm từ 59,1% năm 2010 xuống còn 37,9% năm 2020; tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 19,1% lên 35,1% và trong ngành dịch vụ tăng từ 21,8% lên 27% năm 2020. Xét về yếu tố sản xuất, tỷ lệ lao động trong khối ngành sản xuất vật chất giảm từ 78,2% năm 2010 xuống 73% năm 2020, ngành sản xuất phi vật chất tăng từ 21,8% lên 27%. Qua sự dịch chuyển cơ cấu lao động trong nền kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 cho thấy, thị trường lao động của tỉnh đã có sự thích ứng khá tốt trước các đòi hỏi của nền kinh tế; bộ phận lao động dịch chuyển từ ngành nông, lâm, thủy sản sang các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã đáp ứng tốt nhu cầu của ngành này về trình độ, năng lực và khả năng làm việc trong môi trường chuyên nghiệp; đồng thời, đây là cơ hội để ngành nông nghiệp đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, góp phần làm giảm giá thành và nâng cao giá trị hàng nông sản cho người nông dân.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2011 - 2020 đạt 147.080 tỷ đồng, tăng bình quân hằng năm 17,98% (trong đó giai đoạn 2011 - 2015 tăng 17%, giai đoạn 2016 - 2020 tăng 18,97%). Năm 2020 thu ngân sách đạt 31.418 tỷ đồng, gấp 2,49 lần năm 2015 và gấp 5,9 lần năm 2010, đứng đầu các tỉnh Bắc Trung Bộ, đứng thứ 11 cả nước. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2011 - 2020 đạt khoảng 261.000 tỷ đồng; trong đó, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 161.000 tỷ đồng, gấp 1,6 lần giai đoạn 2011-2015. Chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016 - 2020 đạt 60.394 tỷ đồng, chiếm 37,5% tổng chi ngân sách, gấp 1,9 lần giai đoạn 2011 - 2015; chi thường xuyên đạt 100.671 tỷ đồng, chiếm 62,5% tổng chi ngân sách, gấp 1,4 lần giai đoạn 2011-2015.



Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, huy động vốn cho đầu tư phát triển luôn ở mức cao. Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011 - 2020 đạt 938.000 tỷ đồng (trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 328.000 tỷ đồng; giai đoạn 2016 - 2020 đạt 610.000 tỷ đồng), đứng đầu các tỉnh Bắc Trung Bộ và trong nhóm 5 tỉnh, thành phố có huy động vốn đầu tư cao nhất của cả nước. Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng vốn ngân sách, tăng nhanh vốn FDI, vốn tín dụng, vốn dân cư và các thành phần kinh tế khác. Thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt kết quả tích cực; từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã thu hút được trên 1.700 dự án đầu tư (107 dự án FDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký 206.135 tỷ đồng và 13,086 tỷ USD; trong đó, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt được nhiều kết quả tích cực². Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 120 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 14 tỷ USD, đứng đầu các tỉnh Bắc Trung Bộ, đứng thứ 8 cả nước về thu hút FDI.

Dự kiến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 so với mục tiêu đã được phê duyệt tại Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Mục tiêu quy hoạch 2016 - 2020 tại QĐ số 872/QĐ-TTg	So sánh
I	Về kinh tế				
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2020	%	6,08% (2011 - 2015 là 8,1%; 2016 - 2020 là 11,2%)	12-13	Không đạt mục tiêu
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2020	USD	2.510	3.600	Chưa đạt mục tiêu
3	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (nông, lâm, thủy sản; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ; thuế sản phẩm)	%	10,8 - 48,5 - 32,2 - 8,5	12,1 - 53,7 - 34,2	Vượt mục tiêu
4	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.760	1.900	Vượt mục tiêu
5	Huy động vốn đầu tư	1.000 tỷ	588	610	Không đạt mục tiêu

² Riêng năm 2017 thu hút FDI trên địa bàn tỉnh đạt 3,02 tỷ USD, đứng thứ 3 cả nước.

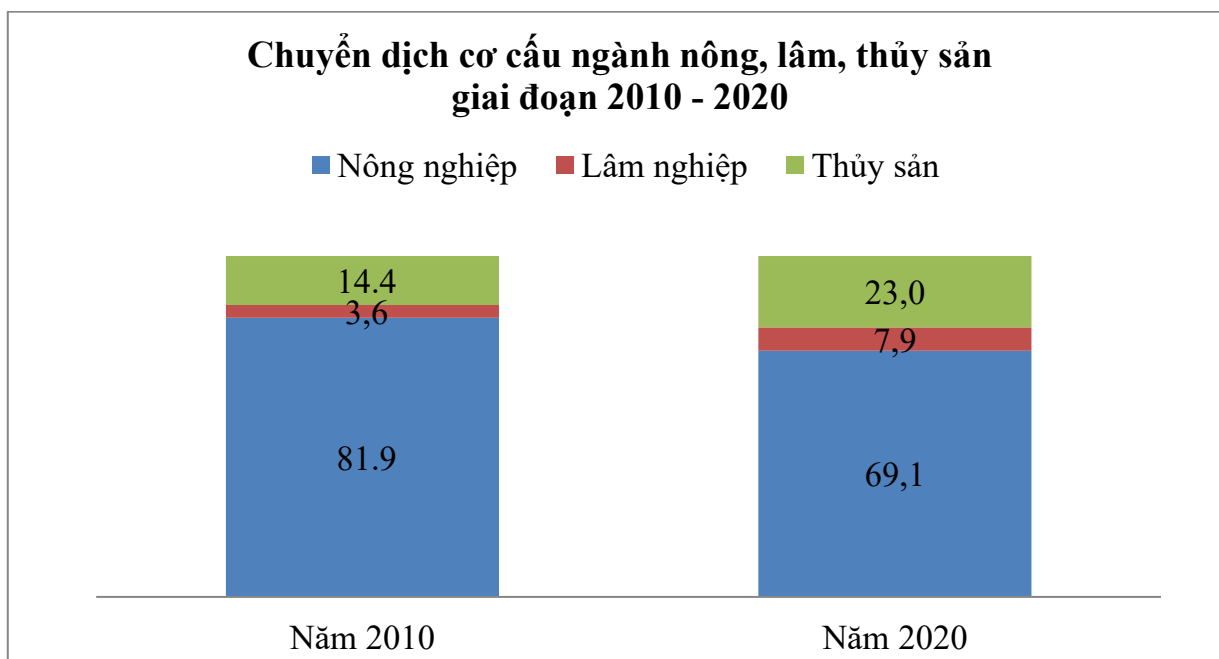
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Mục tiêu quy hoạch 2016 - 2020 tại QĐ số 872/QĐ-TTg	So sánh
6	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (sau sáp nhập) đến năm 2020	%	69,8	50	Vượt mục tiêu
7	Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020	%	35,2	35	Đạt mục tiêu
II	Về xã hội				
8	Tốc độ tăng dân số bình quân	%	< 1	0,65	Đạt mục tiêu
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động toàn xã hội	%	35	35 - 38	Đạt mục tiêu
10	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm (theo chuẩn từng giai đoạn)	%	2,5	2	Vượt mục tiêu
11	Số bác sỹ/1 vạn dân	%	11	10	Đạt mục tiêu
12	Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường	36	28,4	Vượt mục tiêu
13	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90	80 - 85	Vượt mục tiêu
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo <i>(Trong đó có bằng cấp, chứng chỉ)</i>	%	70 (27,6)	70 (25)	Đạt mục tiêu
15	Số lao động được giải quyết việc làm hằng năm (2016 - 2020)	Lao động	65.000	65.000	Đạt mục tiêu
16	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	76	70	Vượt mục tiêu
17	Tỷ lệ cơ quan, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí kiểu mẫu	%	10		
III	Về môi trường, QPAN				
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,46	52,5	Vượt mục tiêu
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	95,5	95	Vượt mục tiêu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Mục tiêu quy hoạch 2016 - 2020 tại QĐ số 872/QĐ-TTg	So sánh
20	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	85	85	Đạt mục tiêu
21	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn về an ninh xã hội hằng năm	%	70	70	Đạt mục tiêu

2. Thực trạng phát triển nông, lâm, thủy sản

Giai đoạn 2011 - 2020, ngành nông, lâm, thủy sản phát triển tương đối ổn định; tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt khoảng 3%, vượt mục tiêu quy hoạch đề ra là 2,9% (giai đoạn 2011 - 2015 là 2,9%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,0%/năm). Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 29.127 tỷ đồng, gấp 1,3 lần năm 2010. Cơ cấu GTSX trong nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 81,9% năm 2010 xuống còn 69,1% năm 2020, lâm nghiệp tăng từ 3,6% lên 7,9%, thủy sản tăng từ 14,4% lên 23,0%. Tổng sản lượng lương thực giai đoạn 2011 - 2020 duy trì ổn định ở mức 1,5 - 1,6 triệu tấn, đạt mục tiêu quy hoạch.

Nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao từng bước được hình thành; năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi tăng khá, chất lượng các sản phẩm nông nghiệp ngày được nâng lên; tích tụ, tập trung ruộng đất bước đầu đạt kết quả tích cực, chuyển đổi linh hoạt đất lúa, mía năng suất thấp, kém hiệu quả sang các loại cây trồng hiệu quả cao hơn. Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho các nhà máy chế biến: Vùng lúa thâm canh 158,158 nghìn ha, vùng nguyên liệu mía 17,10 nghìn ha, vùng nguyên liệu sắn 11,0 nghìn ha, vùng sản xuất giống lúa lai F1 700 ha, vùng cao su 11,8 nghìn ha, vùng cói 3,4 nghìn ha. Các chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp được hình thành và phát triển, như liên kết sản xuất - thu mua giữa hộ dân với các Công ty Mía đường (Lam Sơn, Nông Công, Việt Nam - Đài Loan), các Nhà máy chế biến tinh bột sắn (Bá Thước, Như Xuân, Ngọc Lặc), các chuỗi liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm cây thức ăn chăn nuôi, các loại rau màu thực phẩm, liên kết với Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk), Công ty sữa TH True Milk, Công ty cổ phần nông sản Phú Gia - VietAvis, Công ty cổ phần thực phẩm Việt Hưng.



2.1. Thực trạng phát triển nông nghiệp

Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển các mô hình liên kết và xây dựng các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao. Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 đạt 408,1 nghìn ha, giảm 35,6 nghìn ha so với năm 2015 và giảm 29,5 nghìn ha so với năm 2010; bình quân hệ số sử dụng đất đạt 2,14 lần/năm. Tổng sản lượng lương thực năm 2020 đạt 1,545 triệu tấn, giảm 0,175 triệu tấn so với năm 2015 và 0,67 triệu tấn so với năm 2010; bình quân lương thực đầu người năm 2020 đạt 430 kg/năm, giảm 60 kg/năm so với năm 2015 và 41 kg/năm so với năm 2010. Giá trị xuất khẩu tăng từ 59,3 triệu USD năm 2010 lên 115,8 triệu USD năm 2015 và đạt 216 triệu USD năm 2020.

2.1.1. Về trồng trọt

Trồng trọt đạt kết quả khá toàn diện, cơ cấu cây trồng chuyển dịch tích cực, đã thực hiện chuyển đổi 45.000 ha đất lúa, mía, lạc, sắn,... năng suất thấp, kém hiệu quả sang các loại cây trồng hiệu quả cao hơn. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm lợi thế của tỉnh; khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho các nhà máy chế biến;... Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 đạt 408,1 nghìn ha, giảm khoảng 35,6 nghìn ha so với năm 2015 và giảm khoảng 29,6 nghìn ha so với năm 2010; bình quân hệ số sử dụng đất đạt 2,14 lần/năm. Tổng sản lượng lương thực năm 2020 đạt 1,546 triệu tấn, giảm 174,8 nghìn tấn so với năm 2015 và 66,7 nghìn tấn so với năm 2010; bình quân lương thực đầu người năm 2020 đạt 430 kg/năm, giảm 60 kg/năm so với năm 2015 và 41 kg/năm so với năm 2010.

- Cây lương thực: Nhìn chung diện tích cây lương thực giảm, song năng suất tăng, dẫn đến sản lượng lương thực về cơ bản ổn định, góp phần thực hiện

mục tiêu an ninh lương thực Quốc gia.

+ Cây lúa: Năm 2020, diện tích gieo trồng lúa khoảng 231,2 nghìn ha (giảm 25,813 nghìn ha so với năm 2015 và 23,888 nghìn ha so với năm 2010), cao hơn 10,0 nghìn ha so mục tiêu quy hoạch; năng suất lúa tăng bình quân tăng 0,6%/năm, tăng từ 54,7 tạ/ha năm 2010 lên 57,4 tạ/ha năm 2015 và 58,2 tạ/ha vào năm 2020; sản lượng lúa năm 2020 đạt khoảng 1.345,6 nghìn tấn, giảm 51,0 nghìn tấn so với năm 2010 và 129,7 nghìn tấn so năm 2015.

+ Cây ngô: Năm 2020, diện tích ngô khoảng 42,66 nghìn ha (giảm trên 14,12 nghìn ha so với năm 2015 và 11,66 nghìn ha so với năm 2010), năng suất đạt 46 tạ/ha (tăng 2,8 tạ/ha so với năm 2015 và 6,3 tạ/ha so với năm 2010). Sản lượng ngô năm 2020 đạt khoảng 200,2 nghìn tấn, giảm 15,717 nghìn tấn so năm 2010, giảm 45,145 nghìn tấn so với năm 2015.

- Cây công nghiệp ngắn ngày:

+ Cây mía: Năm 2020, diện tích cây mía khoảng 18,9 nghìn ha (giảm 13,251 nghìn ha so với năm 2015 và 11,428 nghìn ha so với năm 2010), trong đó, mía nguyên liệu khoảng 17,1 nghìn ha, năng suất đạt 642,0 tạ/ha, sản lượng mía đạt khoảng 1.212,2 nghìn tấn.

+ Cây sắn: Năm 2020, diện tích cây sắn khoảng 14,967 nghìn ha (giảm 2,802 nghìn ha so với năm 2015 và giảm 359 ha so với năm 2010), trong đó, diện tích sắn nguyên liệu khoảng 11,0 nghìn ha, năng suất đạt 176,8 tạ/ha, sản lượng đạt 264,617 nghìn tấn.

+ Cây lạc: Năm 2020, diện tích cây lạc khoảng 9,4 nghìn ha (giảm 3,419 nghìn ha so với năm 2015 và giảm 5,618 nghìn ha so với năm 2010, chủ yếu do chuyển đổi sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn), năng suất đạt 21 tạ/ha, sản lượng đạt 20,6 nghìn tấn.

+ Cây đậu tương: Diện tích đậu tương giảm mạnh qua các năm (giảm bình quân 18,2%/năm), đến năm 2020, còn khoảng 800 ha (giảm trên 3.284 ha so với năm 2015 và 5.196 ha so với năm 2010), năng suất đạt 15,1 tạ/ha, sản lượng đạt 1.200 tấn.

+ Cây cói: Vùng trồng cói có xu hướng ngày càng thu hẹp (giảm bình quân 2,6%/năm), đến năm 2020, diện tích trồng cói khoảng 3.400 ha (giảm 52 ha so với năm 2015, giảm 907 ha so với năm 2010), năng suất đạt 76,2 tạ/ha, sản lượng đạt khoảng 26.250 tấn.

- Cây công nghiệp lâu năm:

+ Cây cao su: Diện tích cao su phát triển nhanh giai đoạn 2011 - 2015 (diện tích năm 2010 là 10,856 nghìn ha, tăng lên 17,735 nghìn ha năm 2015), song, diện tích cao su có xu hướng giảm giai đoạn 2016 - 2020, đến năm 2020 diện tích còn khoảng 11,8 nghìn ha, sản lượng cao su mủ khô đạt 6,6 nghìn tấn.

+ Cây chè: Do thị trường tiêu thụ không ổn định, hiệu quả kinh tế thấp, nên diện tích, sản lượng giảm qua từng năm, năm 2020 còn khoảng 230 ha (giảm 66 ha

so với năm 2015, giảm 342 ha so với năm 2010), sản lượng khoảng 1,3 nghìn tấn.

- Cây rau thực phẩm có bước phát triển khá mạnh, hình thành nhiều vùng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu như khoai tây, ngô ngọt, ớt, cải bó xôi, hành, tỏi,... Đến năm 2020 diện tích đạt 50,6 nghìn ha, trong đó diện tích trồng rau an toàn tập trung là 9,8 nghìn ha (diện tích gieo trồng áp dụng quy trình VietGAP là 3,0 nghìn ha, diện tích liên kết sản xuất phục vụ chế biến và xuất khẩu là 6,8 nghìn ha).

- Cây thức ăn chăn nuôi phát triển nhanh, tập trung chủ yếu tại các huyện Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Triệu Sơn, Nông Cống, Yên Định, Thiệu Hóa, Vĩnh Lộc, Thạch Thành; đến năm 2020, diện tích đạt khoảng 12,7 nghìn ha (tăng 9,0 nghìn ha so với năm 2015).

- Cây ăn quả phát triển khá, với các loại cây trồng chủ yếu cam, bưởi, dứa, chuối; đã hình thành các vùng sản xuất tập trung tại các huyện: Thọ Xuân, Như Xuân, Cẩm Thủy, Triệu Sơn, Thạch Thành... Năm 2020, diện tích cây ăn quả khoảng 21,686 nghìn ha (tăng 7,393 nghìn ha so với 2015 và tăng 6,381 nghìn ha so với năm 2010).

(Chi tiết hiện trạng phát triển ngành trồng trọt giai đoạn 2010 - 2020 theo Phụ lục 1)

2.1.2. Về chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi đã có sự chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chuyển mạnh sang chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao, từng bước thay thế mô hình chăn nuôi hộ gia đình. Hình thành các chuỗi liên kết giá trị (chuỗi liên kết của Công ty Sữa Việt Nam (Vinamilk), Công ty Sữa TH true Milk, Công ty cổ phần nông sản Phú Gia - VietAvis, Công ty cổ phần thực phẩm Việt Hưng; các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm của Công ty TNHH Hiền Nhuận, Công ty TNHH Phúc Vinh, Công ty Anh Minh Giang). Các sản phẩm lợi thế phát triển mạnh theo hướng nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh, tỷ trọng đàn bò lai, bò sữa, đàn lợn nạc tăng so với tổng đàn. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng giai đoạn 2011 - 2020 tăng bình quân 2,9%/năm, từ 189,4 nghìn tấn năm 2010 lên 214,4 nghìn tấn năm 2015 và đạt khoảng 238 nghìn tấn năm 2020. Sản lượng trứng tăng mạnh, tốc độ tăng bình quân đạt 16,1%/năm, tăng từ 35,86 triệu quả năm 2010, lên 121,56 triệu quả năm 2015 và đạt 172,76 triệu quả năm 2020.

Kết quả phát triển các con nuôi chủ lực của tỉnh:

- Đàn lợn: Số lượng đàn lợn tăng nhẹ, tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2020 tăng 3,1%/năm, tăng từ 874,5 nghìn con năm 2010, lên 883,047 nghìn con năm 2015, lên 1.182 nghìn con năm 2020; trong đó lợn hướng nạc tăng mạnh và đạt khoảng 550 nghìn con năm 2020, tăng 435 nghìn con so với năm 2010. Đã hình thành nhiều cụm trại chăn nuôi lợn quy mô lớn ở các huyện Cẩm Thủy, Như Xuân, Thạch Thành, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Bỉm Sơn, Hoằng Hóa. Sản lượng thịt lợn hơi năm 2020 đạt 150 nghìn tấn, sản phẩm chế biến từ thịt lợn chủ yếu gồm: Thịt lợn tươi, thịt đông lạnh, thịt hộp, giò, chả, nem, Lạp sườn, xúc xích, dăm bông.

- Đàn gia cầm tăng từ 16,7 triệu con năm 2010 lên 17,8 triệu con năm 2015 và đạt khoảng 22,37 triệu con năm 2020, trong đó đàn gà chiếm 70%; sản lượng thịt 55,0 nghìn tấn, sản lượng trứng khoảng 172,76 triệu quả. Địa bàn chăn nuôi gia cầm tập trung chủ yếu ở các huyện trọng điểm: Yên Định, Thọ Xuân, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Nga Sơn, Triệu Sơn.

- Bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa tiếp tục có bước phát triển, đến năm 2020 tổng đàn bò đạt khoảng 262,364 nghìn con, tăng 38,297 nghìn con so với năm 2015, sản lượng thịt 19,957 nghìn tấn; trong đó bò thịt chất lượng cao đạt 70,2 nghìn con; bò sữa 11,765 nghìn con, sản lượng sữa 43,53 nghìn tấn. Chăn nuôi bò thịt chất lượng cao chủ yếu tập trung tại các huyện: Bá Thước, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Như Xuân; chăn nuôi bò sữa tập trung chủ yếu tại các huyện: Thọ Xuân, Nông Cống, Triệu Sơn, Yên Định và Như Thanh.

- Đàn trâu giai đoạn 2011 - 2015 có xu hướng giảm mạnh, từ 207,9 nghìn con năm 2010 xuống 195,5 nghìn con năm 2015 và đạt khoảng 194 nghìn con năm 2020.

Tổ chức sản xuất có chuyển biến rõ nét từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao. Chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm vật tư đầu vào (đàn giống, thức ăn, phụ gia bổ sung,...) và sản phẩm chăn nuôi được quản lý chặt chẽ hơn, định hình rõ rệt các vùng chăn nuôi. Chăn nuôi lợn ngoại hướng nạc tập trung ở vùng đồng bằng, trung du và từng bước dịch chuyển đến vùng núi thấp; chăn nuôi bò sữa, bò thịt chất lượng cao, con nuôi đặc sản tập trung chủ yếu ở vùng trung du và miền núi; đàn gà lông màu phát triển ở tất cả các vùng có lợi thế, đảm bảo môi trường. Nhiều dự án chăn nuôi tập trung, quy mô lớn được thực hiện, như chăn nuôi bò sữa của Công ty TNHH bò sữa Thống nhất Thanh Hóa, Công ty cổ phần ứng dụng công nghệ cao Nông nghiệp và thực phẩm sữa TH, chăn nuôi bò thịt của Công ty cổ phần chăn nuôi Bá Thước, Công ty Anh Minh Giang, chăn nuôi lợn giống ứng dụng công nghệ cao của Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi Thái Dương, chăn nuôi lợn thịt của Công ty TNHH một thành viên chăn nuôi APPE, Công ty TNHH một thành viên chăn nuôi RTD, Công ty TNHH một thành viên chăn nuôi T.I.G.E.R, Công ty Newhope Singapore Pte.LTD; nhà máy chế biến gia cầm xuất khẩu của Công ty cổ phần nông sản Phú Gia và Công ty Master Good.

(Chi tiết hiện trạng phát triển ngành chăn nuôi giai đoạn 2010 - 2020 theo Phụ lục 2)

2.2. Hiện trạng phát triển lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp đã có đóng góp quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh biên giới, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học. Lâm nghiệp phát triển theo hướng xã hội hóa, chuyển từ khai thác, lợi dụng rừng tự nhiên là chính sang trồng rừng kinh tế, khoanh nuôi, chăm sóc và bảo vệ rừng. Đã hoàn thành việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng theo hướng cơ bản ổn định diện tích rừng đặc dụng, tăng diện tích

rừng sản xuất gắn với phát huy chức năng phòng hộ. Theo công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2020 (Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh), diện tích rừng là 647.107,05 ha (rừng đặc dụng 80.300,43 ha, rừng phòng hộ 156.454,64 ha, rừng sản xuất 410.351,98 ha), bình quân hàng năm trồng mới khoảng 10.541 ha rừng; tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,46%, tăng 4,46% so với năm 2010 và cao hơn mục tiêu quy hoạch là 52,5%. Toàn tỉnh hiện có 523.743,19 ha rừng trồng (200.811,92 ha rừng trồng đã thành rừng và 52.931,27 ha rừng mới trồng đang trong thời kỳ chăm sóc), chủ yếu là lát, keo, xoan, luồng; hàng năm bình quân trên địa bàn toàn tỉnh trồng mới khoảng 10.000 ha rừng. Diện tích rừng gỗ lớn 56.000 ha, tập trung chủ yếu tại các huyện Mường Lát, Thường Xuân, Lang Chánh, Như Xuân, Như Thanh, Thạch Thành, Bá Thước, Cẩm Thủy,...; rừng trồng chủ yếu giao cho các hộ gia đình chiếm 70 %, chủ rừng khác chiếm 30%. Toàn tỉnh có trên 128 nghìn ha tre, luồng, chủ yếu tập trung tại các huyện miền núi; trong đó, luồng 78 nghìn ha (chiếm 60,9%), nứa 22,7%, vầu 6,8%, còn lại 9,6% là các loài tre nứa khác.

Các sản phẩm lâm nghiệp chủ lực được quan tâm phát triển. Diện tích rừng gỗ lớn tăng từ 30,5 nghìn ha năm 2015 lên 56 nghìn ha năm 2020, đạt mục tiêu quy hoạch, tập trung chủ yếu tại các huyện Mường Lát, Thường Xuân, Lang Chánh, Như Xuân, Như Thanh, Thạch Thành, Bá Thước, Cẩm Thủy; sản lượng khai thác gỗ tăng từ 52,245 nghìn m³ năm 2010 lên 403,916 nghìn m³ năm 2015 và đạt 700,15 nghìn m³ năm 2020. Luồng thâm canh tăng từ 16,2 nghìn ha năm 2015 lên 30 nghìn ha năm 2020, sản lượng khai thác tre luồng tăng từ 24,2 triệu cây năm 2010 lên 45 triệu cây năm 2015 và đạt 60 triệu cây năm 2020. Vùng trồng quế đạt 300 ha năm 2015, tăng lên 1.000 ha năm 2020. Khai thác dược liệu dưới tán rừng từng bước phát triển, đến năm 2020 diện tích dược liệu khai thác bền vững dưới tán rừng đạt 94 nghìn ha; tập trung chủ yếu tại các huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân.

Chế biến lâm sản phát triển khá, trên địa bàn tỉnh có 178 nhà máy, cơ sở chế biến, sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ; 50 cơ sở chế biến tre, luồng tập trung ở Quan Hóa, Bá Thước, Quan Sơn, Lang Chánh, Thường Xuân,... Hình thành liên kết giữa người trồng rừng và các cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ; xây dựng phương án và thực hiện cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC đối với các sản phẩm lợi thế. Dịch vụ môi trường rừng phát triển, đã thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên diện tích 343,304 nghìn ha.

(Chi tiết hiện trạng phát triển ngành lâm nghiệp giai đoạn 2010 - 2020 theo Phụ lục 3)

2.3. Hiện trạng phát triển thủy sản

Thủy sản có bước phát triển nhanh và khá toàn diện trên các lĩnh vực, từ khai thác, nuôi trồng, chế biến đến dịch vụ hậu cần; thủy sản đang dần khẳng định vai trò trong nền kinh tế của tỉnh. Tổng sản lượng thủy sản tăng từ 103,515 nghìn tấn năm 2010 lên 143,405 nghìn tấn năm 2015 và đạt 193,8 nghìn tấn năm 2020.

Tốc độ tăng GTSX bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 6,8%/năm; năm 2020 đạt 6.100 tỷ đồng, gấp 1,94 lần năm 2010.

- Về nuôi trồng: Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển ổn định, đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, có chứng nhận và truy xuất nguồn gốc, thực hiện quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP),.... góp phần đáng kể vào chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Diện tích nuôi trồng tăng từ 17,73 nghìn ha năm 2010 lên 18,4 nghìn ha năm 2015 và đạt 19,5 nghìn ha năm 2020. Sản lượng tăng từ 29,468 nghìn tấn năm 2010 lên 49,237 nghìn tấn năm 2015 và đạt 63,6 nghìn tấn năm 2020, tốc độ tăng sản lượng bình quân bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 6,4%/năm.

Diện tích nuôi thủy sản nước ngọt tăng từ 10,03 nghìn ha năm 2010 lên 10,7 nghìn ha năm 2015 và 14,15 ha năm 2020 do mở rộng mô hình nuôi kết hợp lúa - cá. Sản lượng tăng 19,879 nghìn tấn năm 2010 lên 26,905 nghìn tấn năm 2015 và đạt 30,5 nghìn tấn năm 2020, tốc độ tăng sản lượng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 4,4%/năm. Hình thức nuôi chủ yếu là quảng canh cải tiến, từng bước phát triển các hình thức nuôi bán thâm canh và thâm canh, nuôi chuyên và trang trại tổng hợp gắn nuôi trồng thủy sản với trồng trọt, chăn nuôi. Năng suất nuôi quảng canh đạt khoảng 2,2 tấn/ha, nuôi thâm canh đạt khoảng 8 - 10 tấn/ha. Diện tích nuôi mặn, ổn định giai đoạn 2011 - 2015 (7.700 ha) và giảm còn 5.350 ha năm 2020, sản lượng tăng từ 9.589 tấn năm 2010 lên 22.332 tấn năm 2015 và đạt khoảng 24.500 tấn năm 2020, tốc độ tăng trưởng sản lượng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 18,4%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 1,9%/năm.

- Về khai thác thủy sản: Chuyển dịch tích cực từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ, sử dụng các phương tiện, máy móc hiện đại nhằm tăng hiệu quả sản xuất. Sản lượng khai thác tăng từ 74,047 nghìn tấn năm 2010 lên 94,168 nghìn tấn năm 2015 và đạt 130,2 nghìn tấn năm 2020 (trong đó, khai thác biển khoảng 120,86 nghìn tấn, khai thác nội khoảng 4,14 nghìn tấn), tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 5,4%/năm. Sản lượng khai thác xa bờ tăng từ 34,9 nghìn tấn năm 2010 lên 86,212 nghìn tấn năm 2020. Năng lực khai thác thủy sản tăng nhanh, công suất tàu khai thác có công suất lớn ngày càng tăng. Đến năm 2020, tổng số tàu cá khai thác ở vùng khơi (có chiều dài từ 15m trở lên) đạt 1.337 chiếc. Sản phẩm chủ lực gồm:

+ Diện tích tôm nuôi đến năm 2020 đạt 4.100 ha (tôm trùn trắng 500 ha, tôm sú 3.600 ha), sản lượng tôm 7.000 tấn; tập trung tại các huyện, thị xã ven biển: Nghi Sơn, Quảng Xương, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Nga Sơn, Nông Cống.

+ Diện tích nuôi ngao đến năm 2020 đạt 1.250 ha, sản lượng 15 nghìn tấn; diện tích ngao nuôi tập trung tại 05 huyện, thị xã: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, Nghi Sơn.

+ Trữ lượng nguồn lợi hải sản khoảng hơn 165.000 tấn trong đó vùng biển xa bờ khoảng 100.000 tấn, vùng biển ven bờ và vùng lộng là 65.000 tấn; sản lượng hải sản khai thác xa bờ năm 2020 đạt 86,212 nghìn tấn.

- Cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá: Toàn tỉnh có 08 cảng cá, 04 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, 09 khu neo đậu tự nhiên đang hoạt động và 35 cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, trong đó: Có 10 cơ sở đủ điều kiện đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá theo quy định. Cảng cá Lạch Hới là cảng cá loại II, có diện tích quy hoạch 4,5ha, cầu cảng có chiều dài 263 m, thiết kế cho loại tàu công suất đến 300 CV. Cảng cá Lạch Bạng gồm 2 cảng thành phần là cảng Hải Thanh và Hải Bình, trong đó, cảng Hải Bình là cảng loại I, diện tích quy hoạch 40,6ha, có 400 mét cầu cảng, cho tàu đến 400 CV; cảng Hải Thanh là cảng loại II, có diện tích quy hoạch 2,75 ha, 140 m cầu cảng (90 mét cầu cảng Hải Thanh và 50 mét cầu cảng Đảo Mê) và các hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác. Cảng cá Hòa Lộc là cảng cá loại II, diện tích 3,5 ha; âu tránh trú bão có tổng diện tích 19,5 ha, bảo đảm cho tàu thuyền có công suất đến 400 CV. Cảng cá Quảng Nham là cảng loại III, được đầu tư 50 m cầu cảng, không có các công trình phụ trợ, có khoảng 300 tàu cá của xã Quảng Nham và các xã thuộc huyện Quảng Xương thường xuyên hoạt động bốc dỡ hàng hóa với hơn 7.000 tấn sản phẩm. Cảng cá Hoàng Trường đã đầu tư bờ kè, cảng cá Hoàng Phụ và cảng cá Hải Châu đã đầu tư bờ kè, cầu cảng, nhà điều hành, mái che; chưa đầu tư các công trình phụ trợ, không đảm bảo phục vụ cho tàu thuyền ra vào bốc dỡ hàng hóa.

(Chi tiết hiện trạng phát triển ngành thủy sản giai đoạn 2010 - 2020 theo Phụ lục 4)

2.4. Quản lý tổ chức sản xuất nông nghiệp

Mối liên kết giữa doanh nghiệp và hộ sản xuất theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản có bước phát triển. Đã hình thành các chuỗi liên kết sản xuất - thu mua giữa hộ dân với các công ty mía đường, các nhà máy chế biến tinh bột sắn; các chuỗi liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm cây thức ăn chăn nuôi, các loại rau màu thực phẩm³; các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; liên kết giữa người trồng rừng và các cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp.

Toàn tỉnh có 890 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp phát triển, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp, có 645 hợp tác xã; 717 trang trại, 1.136 tổ hợp tác nông nghiệp, 50 làng nghề truyền thống, 59 nghề truyền thống và 52 làng nghề. Thực hiện có hiệu quả công tác sắp xếp lại các nông, lâm trường. Xây dựng và nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất hiệu quả cao trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và phát triển lâm nghiệp, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh.

Cùng với xu hướng mở cửa và hội nhập của cả nước, xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của tỉnh có xu hướng tăng nhanh, bình quân 13,6%/năm, từ 59,3 triệu USD năm 2010, đạt 115,8 triệu USD năm 2015, đạt 216 triệu USD năm 2020; thị trường xuất khẩu hàng nông nghiệp chủ yếu của tỉnh là Trung Quốc, Đài

³ Công ty sữa Việt Nam (Vinamilk), Công ty sữa TH true Milk, Công ty cổ phần thực phẩm Việt Hưng; liên kết trong chế biến gia cầm của Công ty cổ phần nông sản Phú Gia - VietAvis

Loan, Nhật Bản, Mỹ... với các sản phẩm như: Tinh bột sắn, thịt lợn, bột cá, chả cá surimi, dăm gỗ. Ngoài ra, Thanh Hoá hiện đang cung cấp cho các tỉnh, thành trong cả nước, nhất là các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng một số mặt hàng nông sản như: Thịt lợn, sản phẩm cói các loại, đường mía, hải sản, đồ gỗ, gỗ nguyên liệu, luồng và các sản phẩm từ luồng...

Ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật; đưa công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao năng suất, giá trị sản phẩm và mang lại hiệu quả kinh tế cao trong nông nghiệp được quan tâm thực hiện⁴. Cơ giới hóa, thủy lợi hóa nông nghiệp được đẩy mạnh⁵. Hệ thống công trình thủy lợi đã chủ động tưới, tiêu cấp nước đảm bảo phục vụ công tác gieo trồng, trong đó một số diện tích mía, cây ăn quả đã được áp dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm.

Giai đoạn 2011 - 2020, huy động vốn đầu tư lĩnh vực nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 299.797 tỷ đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2011 - 2015 huy động 61.260 tỷ đồng, gồm: Vốn ngân sách Nhà nước (gồm cả vốn ODA): 14.460 tỷ đồng; vốn tín dụng đầu tư cho phát triển: 12.200 tỷ đồng; vốn FDI: 14.200 tỷ đồng; vốn đầu tư của khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác: 20.400 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2016 - 2020 huy động 168.537 tỷ đồng, gồm: Vốn ngân sách Nhà nước (gồm cả vốn ODA): 22.813 tỷ đồng; vốn tín dụng đầu tư cho phát triển: 35.855 tỷ đồng; vốn FDI: 17.240 tỷ đồng; vốn đầu tư của khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác: 92.628 tỷ đồng.

2.5. Hiện trạng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Trong sản xuất nông nghiệp đã hình thành và phát triển các vùng nông nghiệp tập trung, quy mô lớn, như: Vùng sản xuất lúa thâm canh, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, diện tích đạt 158,158 nghìn ha, tập trung chủ yếu tại các huyện: Yên Định, Thiệu Hóa, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Nông Cống, Triệu Sơn, Đông Sơn, Hoằng Hóa,... Vùng sản xuất hạt giống lúa, diện tích đạt trên 6.200 ha (trong đó, vùng sản xuất giống lúa lai F1 đạt 700 ha tại các huyện: Yên Định, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Thọ Xuân...). Vùng ngô thâm canh năng suất, chất lượng cao, diện tích tập trung đạt 20 nghìn ha, tập trung tại các huyện: Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Yên Định, Thọ Xuân, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Ngọc Lặc,...

- Phát triển vùng nguyên liệu: Vùng nguyên liệu mía, diện tích 17,10 nghìn

⁴ Trong trồng trọt: Đã nghiên cứu, chọn tạo thành công 08 giống lúa, 02 giống mía mới bổ sung vào cơ cấu giống lúa chủ lực; ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô để nhân giống hoa đồng tiền, hoa lan; công nghệ nhà kính, nhà màng để sản xuất rau, quả an toàn... Trong chăn nuôi: ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo bằng tinh phân giới tính cho bò sữa, thụ tinh nhân tạo nâng cao tầm vóc đàn bò thịt, cây truyền phôi nâng cao khả năng chống bệnh cho bò, nhân nhanh giống tốt; đưa các giống vật nuôi mới vào sản xuất. Trong lâm nghiệp: Ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô thực vật, công nghệ mô, hom trong sản xuất giống cây lâm nghiệp; ứng dụng các tiến bộ khoa học để theo dõi, cập nhật, quản lý dữ liệu ngành lâm nghiệp... Trong thủy sản: Nhân giống và đưa vào sản xuất một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, như: tôm sú, cua xanh, ngao Bến Tre, cá lăng chấm, cá dóc, cá bống bóp, hàu Thái Bình Dương, con phi; sử dụng máy dò ngang Sonar vào các tàu cá làm nghề lưới vây rút chì, lưới kéo đôi...

⁵ Trong trồng trọt, tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất đạt 89,7%; gieo trồng đạt 15,4%; thu hoạch đạt 55,7%; vận chuyển đạt 78,2%; trong chăn nuôi, đã áp dụng 100% máy vắt sữa bò...

ha, giảm 13,325 nghìn ha so với năm 2010, phân bố tập trung tại các huyện Thạch Thành, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Thọ Xuân, Như Xuân, Cẩm Thủy, Bá Thước. Vùng sản nguyên liệu, diện tích 11 nghìn ha, tăng 3.504 ha so với năm 2010, tập trung tại các huyện: Lang Chánh, Quan Hóa, Bá Thước, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Ngọc Lặc, cung cấp nguyên liệu chế biến công nghiệp cho 3 nhà máy (Như Xuân, Bá Thước và Ngọc Lặc). Vùng cói nguyên liệu, diện tích khoảng 3.400 ha, tập trung tại 03 huyện Nga Sơn, Quảng Xương và Nông Cống, giảm 907 ha so với năm 2010. Vùng trồng cây cao su, diện tích 11,8 ha, tập trung tại các huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Xuân, Như Thanh. Vùng trồng cây ăn quả tập trung, diện tích 7.000 ha, tập trung lớn tại vùng Thọ Xuân, Như Xuân, Yên Định, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn. Vùng rau an toàn tập trung, diện tích 12,56 nghìn ha (trong đó, diện tích gieo trồng áp dụng quy trình VietGAP là 4.000 ha, diện tích tập trung liên kết sản xuất phục vụ chế biến và xuất khẩu là 6.800 ha).

- Vùng chăn nuôi tập trung phát triển mạnh, ứng dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, điển hình như: Vùng chăn nuôi bò sữa tập trung của Công ty TNHH bò sữa Thống nhất Thanh Hóa (dự án phát triển Trung tâm các trang trại bò sữa quy mô 16 nghìn con và 2.000 con bò sữa Organic tại huyện Yên Định; trang trại chăn nuôi bò sữa tại huyện Thọ Xuân, Như Thanh quy mô 2.000 con), Công ty cổ phần ứng dụng công nghệ cao Nông nghiệp và thực phẩm sữa TH (quy mô 20 nghìn con tại huyện Nông Cống, Như Thanh). Vùng chăn nuôi bò thịt của Công ty Anh Minh Giang (quy mô 20 nghìn con tại huyện Ngọc Lặc). Vùng chăn nuôi lợn tập trung của Công ty CP Việt Nam (92 trang trại tập trung chủ yếu tại các huyện: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Yên Định, Nông Cống, Như Xuân, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Quảng Xương, Vĩnh Lộc), Công ty CJ (18 trang trại tập trung tại các huyện: Như Xuân, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Nga Sơn, Hậu Lộc), Công ty Japfa Việt Nam (04 trang trại tập trung ở huyện Như Xuân), Công ty Mavin (thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn); vùng chăn nuôi lợn chất lượng cao tập trung, quy mô 10.000 nái và 83.700 lợn thịt/năm tại huyện Lang Chánh của Công ty TNHH một thành viên đầu tư APPE AC; dự án trang trại chăn nuôi và chế biến thực phẩm, quy mô 18.000 lợn giống cấp ông bà, bố mẹ và 500.000 lợn thương phẩm/năm tại huyện Thạch Thành của Công ty Newhope Singapore PTE.LTD; dự án khu chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao, quy mô 156.700 lợn thương phẩm/năm của Công ty DaBaCo Thanh Hóa. Trang trại chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh, tập trung tại các huyện Vĩnh Lộc, Yên Định, Thọ Xuân, Hậu Lộc, Nga Sơn, Như Thanh, Quảng Xương, Ngọc Lặc, Lang Chánh.

- Hình thành các vùng sản xuất lâm nghiệp tập trung, như vùng luồng thâm canh, diện tích khoảng 30 nghìn ha, tập trung tại các huyện: Bá Thước, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Quan Hóa, Quan Sơn, Thường Xuân. Vùng trồng rừng gỗ lớn tập trung, diện tích khoảng 56 nghìn ha, tập trung tại các huyện: Như Xuân, Như Thanh, Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hóa, Quan Sơn, Ngọc Lặc. Vùng trồng quế, diện tích 1.000 ha, tập trung tại huyện Thường Xuân.

- Phát triển các vùng sản xuất thủy sản tập trung, nhất là khu vực ven biển, như vùng chăn nuôi tôm chân trắng thâm canh, diện tích đạt 500 ha, tập trung chủ

yếu tại các xã Nga Tân, Nga Thủy, huyện Nga Sơn; Đa Lộc, Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc; Hoằng Yến, Hoằng Trường, Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa; Quảng Nham, huyện Quảng Xương và Thanh Thủy, Hải Châu, Hải Lĩnh, thị xã Nghi Sơn. Vùng nuôi tôm sú tập trung, diện tích khoảng 3.600 ha, tập trung tại các xã Nga Tân, Nga Thủy, huyện Nga Sơn; Hoằng Châu, Hoằng Lưu, Hoằng Phong, xã Hoằng Hóa; Quảng Chính, Quảng Khê, Quảng Trung, huyện Quảng Xương; Thanh Thủy, Xuân Lâm, thị xã Nghi Sơn; Trường Giang, Tượng Văn, huyện Nông Cống. Vùng nuôi ngao Bến Tre, diện tích khoảng 1.250 ha, tập trung tại các xã Hải Lộc, Minh Lộc, Đa Lộc, huyện Hậu Lộc; Nga Thủy, Nga Tân, huyện Nga Sơn; Quảng Nham, huyện Quảng Xương và Hải Châu, thị xã Nghi Sơn.

2.6. Kết quả xây dựng nông thôn mới

Xây dựng nông thôn mới đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 8 đơn vị cấp huyện và 329 xã, 834 thôn, bản (sau sáp nhập) đạt chuẩn nông thôn mới, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 68,09%, bình quân đạt gần 17,5 tiêu chí/xã, tăng 12,8 tiêu chí/xã so với năm 2010. Thanh Hóa là một trong những tỉnh có số lượng xã đạt chuẩn nông thôn mới cao nhất cả nước; đứng đầu các tỉnh Bắc Trung Bộ. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được quan tâm chỉ đạo thực hiện, UBND tỉnh đã phê duyệt chủ trương đưa các sản phẩm thuộc chương trình OCOP lên sàn giao dịch thương mại điện tử của Bưu điện Việt Nam; đến năm 2020, có 69 sản phẩm được công nhận OCOP cấp tỉnh và 01 sản phẩm được đề xuất sản phẩm Quốc gia.

3. Thực trạng phát triển công nghiệp - xây dựng

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do tác động của yếu tố thị trường, chủ nghĩa bảo hộ của một số nước trên thế giới và yếu tố địa chính trị, song sản xuất công nghiệp - xây dựng vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao so với mặt bằng chung của tỉnh và cả nước. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2011 - 2020 tăng bình quân đạt 14,9%/năm, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 13,3%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 đạt 15,5%/năm. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) ngành công nghiệp - xây dựng năm 2020 đạt 202.990 tỷ đồng, tăng gấp 4,03 lần so với năm 2010.

3.1. Tình hình phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực

Sản xuất công nghiệp giai đoạn 2011 - 2020 tăng trưởng mạnh mẽ; giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm đạt 17,2%, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 13,3%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 21,2%; giá trị sản xuất năm 2020 đạt 151.300 tỷ đồng, gấp 4,9 lần năm 2010, đứng đầu các tỉnh Bắc Trung Bộ và đứng thứ 16 cả nước. Một số ngành công nghiệp thuộc nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước như: Lọc dầu, xi măng, thép.

Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển dịch phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn chiếm tỷ trọng cao, năm 2020, chiếm tỷ trọng 97,8% trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh (tăng 2,1% so với năm 2010); lĩnh vực sản xuất và phân phối điện,

khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí chiếm tỷ trọng 1,24% (giảm 0,04%); lĩnh vực cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm tỷ trọng 0,35% (giảm 0,15%); lĩnh vực khai khoáng chiếm tỷ trọng 0,6% (giảm 1,91%). Đã phát triển được một số sản phẩm công nghiệp mới có hàm lượng khoa học công nghệ cao như: lọc hóa dầu, thép, điện mặt trời...

3.1.1. Công nghiệp hóa dầu, hóa chất, cao su, nhựa

Được xác định là sản phẩm chủ lực, có tính chất thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của công nghiệp tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011 - 2020, với hạt nhân là các sản phẩm của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Đến năm 2020, giá trị sản xuất lĩnh vực lọc hóa dầu, hóa chất, cao su đạt 51.310 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 84,3%/năm, cao gấp 4 lần mức tăng chung giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh; góp phần đưa tỷ trọng giá trị sản xuất lĩnh vực lọc hóa dầu, hóa chất, cao su trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh từ 4,2% năm 2015 lên đến 33,7% năm 2020.

Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, công suất 10 triệu tấn dầu thô/năm (vốn đầu tư ~9 tỷ USD) đã đi vào hoạt động thương mại năm 2018. Năm 2020, đạt 92,5% công suất (7,4 triệu tấn sản phẩm) gồm: 2,75 triệu tấn xăng, 3,2 triệu tấn dầu diezen, 100 nghìn tấn LPG, 290 nghìn tấn polypropylen, 600 nghìn tấn paraxilence, 210 nghìn tấn benzen và 240 nghìn tấn lưu huỳnh. Đây là yếu tố chính làm cho ngành công nghiệp hóa chất của tỉnh tăng nhanh và trở thành ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh. Ngoài ra còn có sản phẩm phân bón, đạt bình quân 300.000 tấn/năm, đáp ứng tốt nhu cầu phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp của tỉnh và khu vực.

3.1.2. Công nghiệp điện, nước

Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 22 dự án thủy điện đã được Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch với tổng công suất 832 MW; bao gồm 9 dự án trong Quy hoạch bậc thang sông Mã và 13 dự án trong Quy hoạch thủy điện nhỏ. Đến nay, có 11 dự án thủy điện triển khai đầu tư và đã đi vào vận hành phát điện⁶; 01 dự án đang triển khai xây dựng (Thủy điện Hồi Xuân, huyện Quan Hóa, công suất 102MW) nhưng đang tạm dừng thi công (do chưa đàm phán được hợp đồng mua bán điện, khó khăn về tài chính); 03 dự án đã có chủ trương đầu tư và đang chuẩn bị các thủ tục triển khai thực hiện⁷.

Giai đoạn 2011 - 2020, công nghiệp sản xuất điện nước có bước tăng trưởng mạnh, đóng góp quan trọng vào sự phát triển chung của tỉnh. Sản lượng điện sản xuất năm 2020 đạt 6,2 tỷ Kwh, tăng gấp 37,2 lần năm 2010. Nguồn điện đang sản xuất trên địa bàn tỉnh gồm có 16 nhà máy điện đang hoạt động với tổng công suất 1.285,2 MW (gồm 11 nhà máy thủy điện với tổng công suất 607,5 MW; 01 nhà máy nhiệt điện với công suất 600MW; 01 nhà máy điện mặt trời với công suất 30MW; 03 nhà máy điện sinh khối với tổng công suất 47,7 MW); hiện đang xây

⁶ 11 dự án thủy điện đã vận hành gồm: Cửa Đạt (97MW), Bá Thước 2 (80MW), Dốc Cáy (15MW), Trung Sơn (260MW), Bá Thước 1 (60MW), Bái Thượng (6MW), Xuân Minh (15MW), Thành Sơn (30MW), Cẩm Thủy 1 (28,6MW), Trí Năng (5,4 MW) và Trung Xuân (10,5 MW).

⁷ 3 dự án đã có chủ trương đầu tư gồm: Sơn Lư (7 MW), Tam Thanh (7 MW), Sông Âm (12 MW).

dựng Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2 (1.200 MW). Sản lượng điện thương phẩm tăng nhanh, bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 11,1%/năm, năm 2020 đạt 5,2 tỷ Kwh, gấp 2,87 lần so với năm 2010.

Sản lượng nước máy sản xuất đến năm 2020 đạt gần 60 triệu m³, đáp ứng tốt cho nhu cầu tiêu dùng và phục vụ sản xuất. Tỷ lệ nước máy bình quân đầu người đạt 16,27 m³ đến năm 2020.

3.1.3. Công nghiệp cơ khí, điện tử và sản xuất kim loại

Hiện toàn ngành có 224 doanh nghiệp và 6.081 cơ sở cơ khí. Đến năm 2020, giá trị sản xuất đạt 7.036 tỷ đồng. Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 19,1%/năm; tỷ trọng giá trị sản xuất ngành cơ khí, điện tử và sản xuất kim loại trong giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh năm 2020 đạt 4,6%. Thành tựu lớn nhất trong phát triển cơ khí, điện tử và sản xuất kim loại của tỉnh là đã hoàn thành và đưa vào vận hành thương mại dây chuyền 1 và 2 Nhà máy Thép Nghi Sơn trong quý IV/2019, năm 2020 sản xuất khoảng 900.000 tấn thép phôi.

3.1.4. Chế biến thực phẩm và đồ uống

Công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống chiếm một vị trí quan trọng trong công nghiệp tỉnh Thanh Hóa. Đến năm 2020, giá trị sản xuất ngành chế biến thực phẩm và đồ uống đạt 9.432 tỷ đồng; tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,2%/năm, thấp hơn so với mức tăng 11,8% của giai đoạn 2011 - 2015, và thấp hơn tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh; tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chế biến thực phẩm và đồ uống trong giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh giảm dần qua các năm, từ 12,1% năm 2015 xuống 6,2% đến năm 2020.

3.1.5. Công nghiệp dệt may, da giày

Giai đoạn 2011 - 2020, ngành công nghiệp tỉnh Thanh Hóa chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực công nghiệp dệt may và da giày do làn sóng đầu tư dệt may, da giày từ dòng vốn FDI vào tỉnh tăng nhanh, theo mức độ hội nhập sâu kinh tế quốc tế và ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Trung - Mỹ; nhiều dự án dệt may, da giày xuất khẩu được đầu tư mới hoặc nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh; nổi bật như Tập đoàn Hồng Phúc, Công ty TNHH Sakurai Việt Nam, Ivory... Sản lượng toàn ngành dệt may, da giày năm 2020 gấp hơn 2,1 lần năm 2015, giá trị sản xuất năm 2020 đạt 42.510 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng bình quân hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 là 16,02%. Tuy tăng nhanh về giá trị sản xuất, song tỷ trọng của ngành dệt may, da giày trong giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh có xu hướng giảm, từ 35% năm 2015 xuống còn 27,9% năm 2020.

Hiện nay, số doanh nghiệp sản xuất ngành dệt may, da giày trên địa bàn tỉnh là khoảng 200 doanh nghiệp và 6.949 cơ sở cá thể, tạo việc làm cho gần 180.000 lao động, chiếm hơn 50% số lao động toàn ngành công nghiệp.

3.1.6. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Giai đoạn 2011 - 2020, ngành sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh tiếp tục có

sự phát triển, tập trung vào các sản phẩm chính là xi măng, clinker và gạch lát nền; giá trị sản xuất năm 2020 đạt 21.230 tỷ đồng, tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5,1%/năm, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành vật liệu xây dựng trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh giảm từ 23,6% năm 2016 xuống còn 13,9% năm 2020.

Trong kỳ, sản phẩm chủ lực ngành sản xuất vật liệu xây dựng là xi măng. Trên địa bàn tỉnh hiện có 04 doanh nghiệp đang sản xuất xi măng với tổng công suất thiết kế 19 triệu tấn/năm, gồm: Xi măng Nghi Sơn, công suất 4,3 triệu tấn/năm; Xi măng Công Thanh, công suất 5,8 triệu tấn/năm; Xi măng Bỉm Sơn, công suất 3,8 triệu tấn/năm và Xi măng Long Sơn, công suất 5 triệu tấn/năm. Hiện đang đầu tư dây chuyền 3,4 xi măng Long Sơn, công suất 5 triệu tấn/năm; nâng công suất dây chuyền 1 Xi măng Công Thanh từ 2.500 tấn clinker/ngày lên 12.500 tấn clinker/ngày; đầu tư mới Nhà máy Xi măng Đại dương công suất 4 triệu tấn xi măng/năm. Sau khi hoàn thành các dự án này, tổng công suất xi măng trên địa bàn đạt trên 30 triệu tấn/năm.

Ngoài xi măng, các mặt hàng vật liệu xây dựng của tỉnh có: Gạch xây (1,2 tỷ viên/năm); gạch lát nền (6,5 triệu m²/năm); đá ốp lát (22 triệu m²/năm); cửa nhựa thép an toàn (KCN Lễ Môn) công suất ~90.000 m²/năm...

3.1.7. Công nghiệp khai thác khoáng sản

Các dự án thăm dò và khai thác khoáng sản trên địa bàn trong từng thời kỳ nhất định đã có những đóng góp quan trọng cho phát triển công nghiệp toàn tỉnh; giá trị sản xuất năm 2020 đạt 1.327 tỷ đồng. Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9,9%/năm, thấp hơn tăng trưởng chung công nghiệp toàn tỉnh (21,4%/năm); tỷ trọng giá trị sản xuất ngành khai thác khoáng sản trong tổng giá trị sản xuất toàn tỉnh giảm dần qua các năm, từ 1,4% năm 2015, xuống còn 0,9% đến năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu của sự sụt giảm tỷ trọng ngành khai thác khoáng sản do quá trình tái cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững, hạn chế các dự án thâm dụng tài nguyên khoáng sản không thể tái tạo; đồng thời, do một số dự án công nghiệp trong kỳ dừng thực hiện như Xi măng Thanh Sơn, chuỗi các dự án chế biến sâu Ferrocrom, dự án thép Ngọc Lặc, gang thép Thanh Hà...

3.2. Phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn

Toàn tỉnh hiện có 36 nghề TTCN đang hoạt động; trong đó có 27 nghề truyền thống và 09 nghề du nhập mới, phân bố tại 125 làng nghề TTCN, giải quyết việc làm cho 65.020 lao động; giá trị sản xuất năm 2020 đạt 14.700 tỷ đồng, chiếm gần 10% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh.

- *Nghề TTCN truyền thống*: Đã duy trì và phát triển được 27 nghề TTCN truyền thống, như các nghề: Mây tre đan tại các huyện Hoằng Hóa, Nông Cống, Quảng Xương; nghề may đo thủ công, mộc, cơ khí, nấu rượu, nem, giò, chả, làm đậu phụ... phát triển đều ở tại các huyện; nghề chế biến thủy sản tại các huyện, thị xã, thành phố ven biển; nón lá tại các huyện Nông Cống và Triệu Sơn; chiếu cói tại các huyện Nga Sơn, Quảng Xương và Nông Cống; đúc đồng tại các huyện

Thịêu Hóa, Đông Sơn và Quảng Xương,...

- *Nghề TTCN mới*: Đã du nhập và phát triển được 09 nghề mới, giải quyết việc làm cho 5.343 lao động, gồm: Nghề khâu bóng tại các huyện Hoằng Hóa và Hậu Lộc; nghề đánh hạt cườm tại huyện Quảng Xương; nghề nứa cuốn tại các huyện Yên Định, Thọ Xuân và Thường Xuân; nghề may túi siêu thị tại thành phố Sầm Sơn, các huyện Quảng Xương, Hậu Lộc, Hoằng Hóa,...

- *Đối với phát triển làng nghề*: Toàn tỉnh hiện có 125 làng nghề đang hoạt động (85 làng nghề truyền thống và 40 làng nghề mới), trong đó có 69 làng nghề đã được UBND tỉnh Thanh Hóa có quyết định công nhận, tạo việc làm cho 27.313 lao động. Một số làng nghề gồm: làng nghề chiếu cói; làng nghề mây tre đan; làng nghề mộc; làng nghề chế biến thủy hải sản; làng nghề rèn, đúc đồng; làng nghề chế biến bánh, nem giò chả; làng nghề làm men rượu, nấu rượu.

Tuy nhiên, hoạt động TTCN còn một số khó khăn: Một số nghề đã được nhân cấy, nhưng có xu hướng phát triển chậm (hoặc bị mai một) như: cói mỹ nghệ, mây giang xiên, thêu móc sợi...; đa số cơ sở sản xuất làng nghề là quy mô sản xuất nhỏ (hộ gia đình là chủ yếu), vốn ít, công nghệ thiết bị đơn giản; sản phẩm từ các làng nghề chưa có thương hiệu mạnh, đa phần có mẫu mã đơn giản, chất lượng chưa cao, khó cạnh tranh trên thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu; lao động phần lớn là thủ công, lao động phụ, ít lao động có tay nghề cao; nguy cơ mất an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình sản xuất còn rất cao; tình trạng ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng...

3.3. Thực trạng phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp

Giai đoạn 2011 - 2020, KKT Nghi Sơn và các KCN đã thu hút được 620 dự án đầu tư. Trong đó, trong khu kinh tế là 242 dự án đầu tư trong nước, 19 dự án đầu tư nước ngoài và các KCN là 329 dự án đầu tư trong nước, 36 dự án đầu tư nước ngoài. Tổng số lao động đang làm việc trong KKT và các KCN đạt 79.521 người; hoạt động sản xuất kinh doanh đa dạng trong các lĩnh vực như: Lọc hóa dầu, nhiệt điện, xi măng, thép, các ngành dịch vụ, công nghiệp nhẹ, may mặc, giày da...

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại KKT Nghi Sơn và các KCN đã có sự đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; giai đoạn 2011 - 2020, giá trị sản xuất công nghiệp và dịch vụ đạt 645.576 tỷ đồng (theo giá hiện hành); tổng giá trị xuất khẩu đạt 8.770 triệu USD; đóng góp ngân sách 64.461 tỷ đồng.

3.3.1. Khu kinh tế Nghi Sơn

Đến nay, Khu kinh tế Nghi Sơn đã thu hút được 242 dự án đầu tư trực tiếp với tổng vốn đăng ký đầu tư là 136.806,136 tỷ đồng, vốn thực hiện đạt 54.200,83 tỷ đồng; 19 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký đầu tư là 12.725,021 triệu USD, vốn thực hiện đạt 10.783,64 triệu USD. Hệ thống hạ tầng giao thông, cung cấp nước thô, nước sạch, hạ tầng truyền tải điện trong khu kinh tế (chưa mở rộng) đã được đầu tư cơ bản và phát huy hiệu quả. Đã đầu tư mở rộng đường 513-KKT Nghi Sơn với chiều dài 11,7 km; đường Bắc Nam 1B dài 2,84 km; tuyến

đường bộ ven biển (đoạn nối đường 513 với đường ven biển tỉnh Nghệ An) thuộc KKT Nghi Sơn với chiều dài 2,63 km; đường vào bãi rác - KKT Nghi Sơn dài 2,0 km; đường vào mỏ sét dài 2,4 km; đường Đông Tây 2 dài 4,1 km; nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào Nhà máy Xi măng Công Thanh dài 3,8 km... Hiện nay, một số đường giao thông trục chính đang được tiếp tục đầu tư như: Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn - KKT Nghi Sơn (đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn); đường Đông Tây 1 kéo dài; đường Đông Tây, đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3; các tuyến giao thông trục chính phía Tây; đường Bắc Nam 2; đường Đông Tây 4... dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2020 và giai đoạn tiếp theo, từng bước hoàn thiện hạ tầng KKT Nghi Sơn theo quy hoạch được duyệt, cơ bản đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại và thu hút đầu tư.

3.3.2. Các khu công nghiệp

- Khu công nghiệp Lễ Môn: Diện tích quy hoạch 87,61 ha, đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng KCN, thu hút được 32 dự án đầu tư và lấp đầy toàn bộ KCN. Tuy nhiên, do hạ tầng đầu tư đã lâu, đến nay một số hạng mục hạ tầng trong KCN đã xuống cấp, ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN. KCN nằm gần khu dân cư, nằm trong lòng TP. Thanh Hóa dẫn đến nguy cơ gây ô nhiễm, mất mỹ quan đô thị.

- Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga: Diện tích quy hoạch 180 ha. KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga đã thu hút được 265 dự án đầu tư; đã cơ bản đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và lấp đầy toàn bộ khu công nghiệp.

- Khu công nghiệp Bim Sơn: Diện tích quy hoạch 566 ha; đã thu hút được 44 dự án đầu tư. Trong đó có 03 dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN. Diện tích giao đất, cho thuê đất 193,48 ha.

- Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng: Diện tích quy hoạch 550,0 ha. KCN Lam Sơn - Sao Vàng đã thu hút được 02 dự án đầu tư. Ngoài các tuyến đường trục chính do ngân sách đầu tư, kết cấu hạ tầng KCN chưa được đầu tư.

- Khu công nghiệp Thạch Quảng: Diện tích quy hoạch 100 ha; đã thu hút được 01 dự án đầu tư; chưa được đầu tư hạ tầng.

- Khu công nghiệp Ngọc Lặc: Diện tích quy hoạch 150 ha; đã thu hút được 02 dự án đầu tư; chưa được đầu tư hạ tầng.

- Khu công nghiệp Bãi Trành: Diện tích quy hoạch 116 ha; chưa thu hút được dự án đầu tư; chưa được đầu tư hạ tầng.

- Khu công nghiệp Hoàng Long: Diện tích quy hoạch 286 ha; Công ty cổ phần Tập đoàn FLC làm chủ đầu tư hạ tầng nhưng chưa thực hiện.

3.4. Thực trạng phát triển cụm công nghiệp

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 52 CCN hoạt động và có doanh nghiệp đầu tư trong tổng số 74 CCN trong quy hoạch; diện tích đất trong các CCN đã thuê đạt 563,4 ha/2.348 ha đất quy hoạch (bao gồm cả đất giao thông), tỷ lệ lấp đầy đất

công nghiệp đạt 34,3%. Số lượng các doanh nghiệp đang hoạt động trong các CCN của tỉnh là 302 doanh nghiệp với tổng vốn đầu tư dự kiến là 11.386,8 tỷ đồng. Cụ thể các vùng như sau:

- Vùng đồng bằng: 30 CCN đã có doanh nghiệp đầu tư SXKD trong CCN; diện tích đất đã thuê 337,4 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 35,9%.

- Vùng ven biển: 08 CCN đã có doanh nghiệp đầu tư SXKD trong CCN; diện tích đất đã thuê 98,6 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 26,6%.

- Vùng miền núi: 13 CCN đã có doanh nghiệp đầu tư SXKD trong CCN; diện tích đất đã thuê 127,3 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 24,7%.

Các doanh nghiệp đầu tư vào CCN trên địa bàn phần lớn thuộc các ngành chế biến nông, lâm sản; sản xuất cơ khí; sửa chữa ô tô; may mặc, da giày, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp FDI ở mức trung bình của khu vực, còn phần lớn các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào CCN có trang bị kỹ thuật công nghệ còn lạc hậu, sản phẩm làm ra chất lượng chưa cao, khả năng cạnh tranh kém.

Đánh giá chung về sản xuất công nghiệp: Giai đoạn 2011 - 2020, với việc hoàn thành, đưa vào vận hành nhiều dự án sản xuất công nghiệp lớn, đặc biệt là Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, thép Nghi Sơn, xi măng Long Sơn, dầu ăn Nghi Sơn... đã tạo tăng trưởng mạnh mẽ cho sản xuất công nghiệp của tỉnh theo đúng định hướng quy hoạch, phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Nhờ đó, giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh Thanh Hóa đạt vị trí 16/63 tỉnh, thành phố cả nước và đứng đầu các tỉnh Bắc Trung Bộ; có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh. Trên địa bàn toàn tỉnh, đã hình thành rõ nét các KKT, KCN và hệ thống các CCN, làng nghề. Trong đó KKT Nghi Sơn đã có bước phát triển nổi trội với hạt nhân là dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn và nhiều dự án khác như: thép, nhiệt điện, xi măng, dầu ăn, bao bì,... Hạ tầng CCN đã có chuyển biến tích cực với số lượng nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN tăng nhanh. Cùng với đó, các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến tiếp tục được duy trì ổn định, tạo vị thế mới chưa từng có cho tỉnh trong kêu gọi, thu hút đầu tư.

Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển dịch tích cực. Trong các ngành công nghiệp cấp I, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng chiếm tỷ trọng ưu thế; ngành công nghiệp sản xuất phân phối điện tỷ trọng cũng gia tăng. Bên cạnh các sản phẩm mới, có giá trị cao như: Lọc hóa dầu, thép Nghi Sơn, dầu ăn Nghi Sơn... các sản phẩm công nghiệp truyền thống cũng tăng trưởng khá như: xi măng, may mặc, giấy da, điện sản xuất, vật liệu xây dựng,... đóng góp đáng kể cho sản xuất công nghiệp của tỉnh và cả nước.

Số lượng cơ sở công nghiệp tăng nhanh thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội, giải quyết công ăn việc làm, đóng góp ngân sách và góp phần quan trọng thực hiện các Chương trình trọng tâm tại Nghị quyết Đại hội tỉnh đảng bộ lần thứ XVIII. Cùng với công tác triển khai quy hoạch bài bản, quá trình thực hiện đã có điều chỉnh quy hoạch kịp thời, công tác quản lý Nhà nước về công nghiệp

tiếp tục được tăng cường. Đã ban hành chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, TTCN và dịch vụ thương mại và được triển khai hiệu quả, góp phần tạo thể chế tốt hơn cho chủ thể hoạt động sản xuất công nghiệp trong tỉnh.

3.5. Thực trạng phát triển ngành xây dựng

Giai đoạn 2011 - 2020, ngành xây dựng có bước phát triển tích cực, tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân đạt 12,2%/năm; trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 13,4%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 đạt 11,04%/năm. Năm 2020, giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 61.943 tỷ đồng (giá so sánh).

Các sản phẩm vật liệu xây dựng truyền thống giai đoạn 2011-2020 có mức tăng trưởng bình quân từ 7-10%/năm, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu vật liệu cho công trình trên địa bàn tỉnh và cung cấp cho thị trường ngoài tỉnh, tham gia xuất khẩu. Các sản phẩm vật liệu truyền thống hiện đang được sản xuất trên địa bàn tỉnh, gồm: Xi măng (công suất thiết kế là 16,1 triệu tấn/năm); gạch nung tuynel (công suất 1.340 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm); đá xây dựng (công suất 7,6 triệu m³/năm); đá ốp lát (sản lượng khoảng 25,214 triệu m²); gạch ốp lát Vicenza (công suất thiết kế 19,1 triệu m²/năm).

Bên cạnh việc duy trì và phát triển các loại vật liệu xây dựng truyền thống, giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh đã thu hút đầu tư sản xuất 02 loại sản phẩm vật liệu xây dựng mới, gồm: Gạch không nung với 41 cơ sở sản xuất, tổng công suất thiết kế khoảng 930 triệu viên quy tiêu chuẩn /năm, đáp ứng khoảng 35% tổng số vật liệu xây toàn tỉnh; cát nhân tạo thay thế một phần sử dụng cát tự nhiên cho công trình xây dựng, công suất thiết kế đạt 0,83 triệu m³/năm. Đến nay, Thanh Hóa đã xóa bỏ hoàn toàn các cơ sở sản xuất gạch nung bằng thủ công, lò thủ công liên hoàn; chuyển đổi các lò hooman (lò vòng) sang lò công nghệ tuynel. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng đã được thực hiện bằng công nghệ tự động, bán tự động, liên hoàn, không còn việc sản xuất thủ công hoặc bán thủ công.

4. Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu ngành dịch vụ

- *Tốc độ và chất lượng tăng trưởng*: Với việc thực hiện đồng loạt các giải pháp tập trung đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ, giá trị đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng GRDP toàn tỉnh ngày càng gia tăng. Năm 2020, giá trị sản xuất các ngành dịch vụ đạt 56.446 tỷ đồng, gấp 2,22 lần so với năm 2010. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 7,8%/năm; trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 8%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7,7%/năm.

- *Cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ*: Khu vực dịch vụ tiếp tục giữ được đà tăng trưởng với sự đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn như: Bán buôn và bán lẻ (22%); vận tải kho bãi (9%); Hoạt động kinh doanh bất động sản (13%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (7%); Hoạt động thông tin truyền thông chiếm (7,5%) và Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (5,5%). Các ngành có tính chất “động lực”, có giá trị gia tăng cao chiếm tỷ trọng rất thấp, như: Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (chỉ chiếm 5,5%), khoa học và công nghệ (2%), thông tin truyền thông (7,5%);

trong khi cơ cấu của các ngành dịch vụ công như: Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động cứu trợ xã hội, lại chiếm tỷ trọng rất cao (37,5%). Điều đó cho thấy, việc phát triển ngành dịch vụ của Thanh Hóa còn dựa nhiều vào đầu tư của Nhà nước; chưa thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân cho phát triển dịch vụ; ngành tài chính, ngân hàng bảo hiểm và thông tin truyền thông tuy được quan tâm đầu tư nhưng chưa có sự chuyển biến rõ nét.

- *Lao động trong ngành dịch vụ*: Tổng số lao động đang làm việc trong ngành dịch vụ năm 2020 khoảng 650 nghìn người, tăng 1,5 lần so với năm 2010 (tương đương 141 nghìn người). Trong nội bộ ngành dịch vụ, ngành bán buôn, bán lẻ sử dụng lực lượng lao động lớn nhất, với 257 nghìn người, chiếm 39,7% tổng số lao động đang làm việc trong toàn ngành; tiếp đến là ngành vận tải kho bãi 124 nghìn người, chiếm 19,1%... Các ngành sử dụng ít lao động như: Nghệ thuật, vui chơi, giải trí (5,7 nghìn người); hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (6 nghìn người); làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (7,2 nghìn người)...

4.2. Về thương mại

4.2.1. Thương mại nội địa

a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Thương mại nội địa duy trì tốc độ tăng trưởng tốt trong những năm gần đây. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2020 đạt 113.188 tỷ đồng, tăng gấp 1,82 lần so với năm 2015 và 5,5 lần năm 2010. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 18,6%/năm; trong đó, giai đoạn 2011 -2015 đạt 24,5%; giai đoạn 2016 - 2020 tốc độ tăng trưởng có dấu hiệu tăng chậm lại, đạt 13,0%. Nếu loại trừ yếu tố giá, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 12,4%/năm, cao hơn so với bình quân chung cả nước (7%/năm).

Phân theo thành phần kinh tế: Trong giai đoạn 2011 - 2020, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục thể hiện vai trò chi phối thị trường toàn tỉnh. Giai đoạn 2016 - 2020, tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ chiếm từ 95,8% đến 97% tổng mức bán lẻ toàn tỉnh, đạt mức tăng trưởng bình quân 14,2%/năm; tăng 4,3% so với thời kỳ năm 2011 - 2015 (92,7%). Các khu vực còn lại gồm khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng nhưng không cao, cụ thể: Khu vực kinh tế nhà nước đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,3%/năm, có xu hướng giảm dần từ 3,7% năm 2015 xuống còn 2,6% năm 2020; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng bình quân 7%/năm, duy trì ở mức 0,4 - 0,5% trong tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ toàn tỉnh.

Phân theo ngành kinh doanh: Ngành kinh doanh thương nghiệp (bán lẻ, sửa chữa) vẫn chiếm tỉ trọng cao và có xu hướng giảm nhẹ trong cơ cấu tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ toàn tỉnh, đạt mức tăng trưởng bình quân 12,5%/năm và chiếm 80 - 85% tổng mức bán lẻ toàn tỉnh; trong đó, năm 2011 chiếm 86%, năm

2019 chiếm 81,9% và ước năm 2020 chiếm 80,1%. Nhóm ngành kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống có mức tăng trưởng 16,7%/năm, chiếm 10,4% - 11,7% trong cơ cấu tổng mức bán lẻ toàn tỉnh. Các nhóm ngành dịch vụ khác tăng trưởng nhanh đạt bình quân 33,9%/năm song có tỷ trọng thấp tăng từ 4% năm 2011 lên 4,5 % năm 2015 và đạt 8,1% năm 2020.

b) Cơ sở kinh doanh hoạt động thương mại

Theo thống kê, tổng số cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ thương mại đang hoạt động năm 2011 là 82.369 cơ sở, bao gồm: 1.567 doanh nghiệp và 80.802 cơ sở cá thể; năm 2015 tăng lên thành 98.052 cơ sở, bao gồm: 2.183 doanh nghiệp và 95.869 cơ sở cá thể; dự ước đến năm 2020 số lượng này đạt khoảng 119.700 cơ sở; trong đó, có 6.700 doanh nghiệp và 115.000 cơ sở cá thể; tăng gấp 1,45 lần năm 2011 và 1,22 lần năm 2015 về tổng số cơ sở. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011 - 2020 đạt 13,7%/năm; trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 7,28%; giai đoạn 2016 - 2020 đạt 20,5%/năm.

Lĩnh vực dịch vụ thương mại có số doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh: năm 2011 chiếm 29,6%; năm 2015 chiếm 33,7% và ước tính đến năm 2020 chiếm 40,6%. Đồng thời, số hộ kinh doanh cá thể dịch vụ thương mại cũng chiếm tỷ lệ cao trong tổng cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp toàn tỉnh: năm 2011 chiếm 42,3%; năm 2015 chiếm 55,7%, ước năm 2020 chiếm 57,2%.

c) Lao động ngành thương mại

Tổng số lao động trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại năm 2011 là 114.026 người, chiếm 5,4% tổng lao động đang làm việc toàn tỉnh; năm 2015 là 162.446 người, chiếm gần 7,4% tổng lao động toàn tỉnh. Ước tính đến năm 2020 đạt 215.640 người, chiếm 9,4% lao động toàn tỉnh, tăng 1,89 lần năm 2011 và 1,33 lần năm 2011. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 1,2%/năm; trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 0,75%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 đạt 0,98%/năm.

Số doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh cá thể dịch vụ thương mại

Đơn vị: Doanh nghiệp, cơ sở

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Nhịp độ tăng		
					2011-2020	2011-2015	2016-2020
1	Số DN đang hoạt động toàn tỉnh đến 31/12	4.559	6.479	16.500	13,7	7,3	20,6
2	Số cơ sở kinh tế cá thể phi NN toàn tỉnh	159.567	172.104	201.000	2,3	1,5	3,2
3	Số cơ sở KD thương mại	81.532	98.052	119.700	3,9	3,8	4,1
-	Doanh nghiệp	1.541	2.183	6.700	15,8	7,2	25,1
-	Hộ cá thể	19.991	95.869	115.000	19,1	36,8	3,7

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Nhịp độ tăng		
					2011-2020	2011-2015	2016-2020
4	Tỷ lệ						
-	DN thương mại/DN toàn tỉnh	33,8	33,7	40,6			
-	Hộ cá thể thương mại/cơ sở cá thể toàn tỉnh	50,1%	55,7%	57,2%			

4.2.2. Dịch vụ xuất nhập khẩu

a) Xuất khẩu

Giai đoạn 2011 - 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh chứng kiến sự tăng trưởng ấn tượng với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 25,8%/năm. Theo đó, giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng từ 377,9 triệu USD năm 2010 lên 1.693 triệu USD năm 2016 và đạt 3.760 triệu USD năm 2020, gấp 1,98 lần mục tiêu đề ra là 1.900 triệu USD. Trong đó:

- Giai đoạn 2011 - 2015 đạt mức tăng trưởng nhanh với 32,6%/năm do quy mô thị trường xuất khẩu nhỏ, còn nhiều dư địa để phát triển. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu thời kỳ này vẫn là hàng gia công, sơ chế có giá trị gia tăng thấp, như: Xi măng (1.046 nghìn tấn); hàng may mặc (76 nghìn tấn); hải sản đông lạnh (5.000 tấn)...

- Giai đoạn 2016 - 2020 tốc độ tăng trưởng có xu hướng chậm lại so với giai đoạn 2011 - 2015 nhưng vẫn đạt mức tăng trưởng cao với bình quân 17,3%/năm. Năm 2018, xuất khẩu tỉnh Thanh Hóa xếp thứ 14/63 tỉnh thành phố về chỉ tiêu xuất khẩu; song tỉ trọng giá trị xuất khẩu so với cả nước vẫn còn thấp, cụ thể năm 2015 chiếm 0,96% và năm 2020 ước tính chiếm 1,19%. Nhóm hàng công nghiệp chế biến chế tạo đạt mức tăng trưởng cao nhất với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 20,8%; năm 2015 chiếm tỉ trọng từ 87,99% xuất khẩu toàn tỉnh; ước đến năm 2020 tăng lên 92,37% với mặt hàng chủ đạo, gồm: Sản phẩm lọc hóa dầu, hàng may mặc, giày da, bóng đá, xi măng, đá ốp lát.

Nhóm hàng nông lâm thủy sản và nhóm dịch vụ thu ngoại tệ có xu hướng giảm; theo đó, so với xuất khẩu toàn tỉnh, tỉ trọng này giảm từ 5,4% năm 2015 xuống 3,56% năm 2020 đối với nhóm hàng nông sản; từ 6,64% năm 2015 xuống 4,08% năm 2020 đối với nhóm dịch vụ thu ngoại tệ.

Đến nay, toàn tỉnh hiện có trên 130 doanh nghiệp tham gia sản xuất hàng xuất khẩu (07 doanh nghiệp nhà nước; 98 doanh nghiệp tư nhân và 21 doanh nghiệp FDI) với trên 50 loại sản phẩm và xuất khẩu đến 46 thị trường. Thị trường xuất khẩu truyền thống của doanh nghiệp tỉnh là: Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc, EU và các nước ASEAN... Trong đó, thị trường Mỹ chiếm tỉ trọng cao nhất với 21% kim ngạch xuất khẩu, tiếp đến là Nhật Bản (17,6%), Trung Quốc 14% và Hàn Quốc 8,2%...

b) Nhập khẩu

Giai đoạn 2011 - 2020 kim ngạch nhập khẩu đạt tốc độ tăng trưởng cao. Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng đạt 26,35%/năm và chiếm 10% tổng giá trị nhập khẩu của Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung (sau Quảng Ngãi, Đà Nẵng và Quảng Nam). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 14,1%/năm; trong đó, chứng kiến 2 lần có sự tăng trưởng đột phá từ 765,7 triệu USD năm 2014 lên 2.586,3 triệu USD năm 2015 và từ 946 triệu USD năm 2016 lên 3.760 triệu USD năm 2018, nguyên nhân do xuất hiện một số sản phẩm mới như thép, phân đạm, lọc hóa dầu và mở rộng cơ sở sản xuất các nhà máy may mặc, da giày... Kim ngạch nhập khẩu năm 2020 đạt 5.000 triệu USD, tăng 1,93 lần so với năm 2015. Tỷ trọng nhập khẩu của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm chủ yếu và tiếp tục tăng cao từ 81,5% (năm 2015), lên 91% - 92% (năm 2018 - năm 2020); thành phần kinh tế tư nhân và thành phần kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm dần, lần lượt từ 13,5% năm 2015 xuống còn 8% năm 2020 và 5% năm 2015 xuống còn 0,15% năm 2020.

Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: dầu thô (chiếm gần 80%) còn lại là nguyên phụ liệu may mặc, giày da, nguyên liệu thuốc tân dược, máy móc thiết bị phụ tùng... nhập khẩu tăng trưởng đáp ứng tốt nhu cầu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị cho đầu tư và hàng tiêu dùng.

4.2.3. Hạ tầng thương mại

a) Hệ thống chợ

Tính đến ngày 31/12/2020, toàn tỉnh có 381 chợ đang hoạt động, giảm 18 chợ so với năm 2015 và diện tích chiếm đất khoảng 148,2 ha. Tuy nhiên, việc cắt giảm số lượng chợ trong giai đoạn 2016 - 2020 so với giai đoạn trước thực chất là kết quả tất yếu của quá trình quy hoạch, chuyển đổi mô hình quản lý khai thác chợ khi tỉnh tập trung phát triển chợ theo chiều sâu thay vì tăng trưởng về số lượng và khi các loại hình thương mại hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, thương mại điện tử) dần thay thế loại hình thương mại truyền thống.

Thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ; đến hết năm 2020, toàn tỉnh đã có 118 chợ được chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác. Tổng nguồn vốn các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư triển khai xây dựng, nâng cấp, cải tạo đến nay khoảng 1.610 tỷ đồng. Thanh Hóa là một trong những tỉnh đi đầu cả nước trong công tác chuyển đổi chợ và kêu gọi, thu hút nguồn vốn xã hội hóa đầu tư xây dựng chợ. Hầu hết các chợ sau chuyển đổi hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư mới cho doanh nghiệp/hợp tác xã trên địa bàn tỉnh đều hoạt động tốt; tình hình kinh doanh các tiểu thương trong chợ ổn định; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại; đáp ứng tốt các điều kiện về phòng cháy chữa cháy, an toàn thực phẩm; giảm việc đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; đồng thời, tăng thu cho ngân sách nhà nước và tạo thêm việc làm cho người lao động...

Phân theo hạng và địa bàn: Trong tổng số chợ đang hoạt động; loại hình chợ hạng 3 vẫn chiếm tỉ trọng cao và tập trung chủ yếu tại khu vực đồng bằng, miền

núi do văn hóa tiêu dùng của dân cư khu vực nông thôn khó thay đổi, tốc độ đô thị hóa chưa cao. Toàn tỉnh có 286 chợ hoạt động tại vùng đồng bằng, chiếm tỷ lệ 75,1% tổng số chợ toàn tỉnh, khu vực miền núi chiếm tỷ lệ 24,9%.

b) Hạ tầng siêu thị

Năm 2020, toàn tỉnh có 24 siêu thị được công nhận theo tiêu chuẩn tại Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM ngày 24/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. So với giai đoạn 2011 - 2015, số lượng siêu thị có xu hướng tăng song tốc độ tăng chậm, từ 16 siêu thị năm 2016 lên 24 siêu thị năm 2020. Trong đó, số lượng siêu thị hạng 3 chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số lượng siêu thị đang hoạt động trên địa bàn với tỉ lệ trên 60%, phân bố chủ yếu tại khu vực trung tâm các huyện và đô thị nhỏ với quy mô, diện tích, chủng loại sản phẩm hạn chế.

Phân theo địa bàn, trong 24 siêu thị hoạt động, có tới 8 siêu thị đặt tại thành phố Thanh Hoá, chiếm 33,3%, 16 siêu thị còn lại nằm rải rác tại các trung tâm huyện, thị xã trên địa bàn. Qua đó, thể hiện việc phân bố không gian các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn chưa đảm bảo tính cân đối, nhưng nó phản ánh đúng tính chất của loại hình thương mại hiện đại, khi tập trung chủ yếu tại khu vực đô thị, khu đông dân cư.

Diện tích chiếm đất bình quân của siêu thị trên địa bàn tỉnh là 3.144,5 m². Trong đó, có 44,4% có diện tích chiếm đất dưới 1.000 m² trở xuống; 55,6% có diện tích chiếm đất từ trên 1.000 m². Diện tích bao phủ vùng phục vụ bình quân của một siêu thị đã giảm từ 926,2 km² năm 2010 xuống còn 617,5 km² năm 2020 và còn 197.600 người/siêu thị. Bán kính phục vụ bình quân một siêu thị giảm từ 17,17 km/siêu thị xuống còn 14,02 km/siêu thị. Như vậy, người tiêu dùng đã ngày càng được tiếp cận nhanh chóng và gần hơn với các hàng hóa và dịch vụ mà mạng lưới siêu thị cung cấp.

Về dân số phục vụ bình quân: Năm 2010, dân số phục vụ bình quân của một siêu thị trên quy mô cả tỉnh là 251.000 người/siêu thị, giảm xuống 198.000 người/siêu thị năm 2020. Tuy nhiên, chỉ tiêu này trên các vùng trong tỉnh là khá chênh lệch. Điều này thể hiện sự phân bố của loại hình này có sự phụ thuộc tương đối vào số dân của vùng mà siêu thị phục vụ.

c) Hạ tầng trung tâm thương mại

Số lượng TTTM tỉnh được hình thành, phát triển nhưng tốc độ chậm, năm 2020 có 02 TTTM đảm bảo điều kiện theo quy định tại Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM ngày 24/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại, gồm 2 trung tâm thương mại của tập đoàn Vincom tại thành phố Thanh Hóa và thị xã Nghi Sơn. Như vậy, có thể thấy, việc thu hút phát triển loại hình này trên địa bàn tỉnh còn khá khó khăn. Giai đoạn 2016 - 2020, UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, chuyển hình thức thực hiện dự án thành trung tâm thương mại đối với 06 dự án (Vincom thị xã Nghi Sơn, Vincom Trần Phú, Eden, Ánh Phương Tân Ninh - Triệu Sơn, Hưng Phong - Sầm Sơn, Miền Trung Quảng Thành), với tổng mức đầu tư khoảng 1.680 tỷ đồng.

d) Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu, trạm chiết nạp khí dầu mỏ

- Về cửa hàng xăng dầu: Đến năm 2020, toàn tỉnh có 551 cửa hàng xăng dầu hoạt động; 13 tàu bán lẻ dầu trên khu vực ven biển.

- Về trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng: Toàn tỉnh có 6 trạm chiết nạp LPG với tổng công suất khoảng 62.500 tấn/năm. Các trạm đều có trang thiết bị nhập khẩu, công nghệ hiện đại.

e) Hệ thống kho xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng

- Kho xăng dầu: Hiện nay, toàn tỉnh có 06 kho xăng dầu đang hoạt động với tổng công suất khoảng 51.450 m³.

- Khí dầu mỏ hóa lỏng: Hiện nay, tỉnh chưa có kho khí dầu mỏ hóa lỏng đi vào hoạt động; có 02 dự án được UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương đầu tư tại KKT Nghi Sơn, tổng công suất khoảng 10.500 tấn.

4.3. Thực trạng phát triển du lịch

4.3.1. Chỉ tiêu du lịch

Hoạt động du lịch tỉnh Thanh Hóa phát triển tương đối toàn diện trên cơ sở tận dụng được tối đa tiềm năng thế mạnh địa phương, thể hiện qua các chỉ tiêu về lượng khách và doanh thu hoạt động du lịch. Giai đoạn 2011 - 2020, lượng khách du lịch đến Thanh Hoá liên tục tăng với mức tăng trưởng tương đối cao, đặc biệt là giai đoạn sau khi Thanh Hóa tổ chức thành công Năm Du lịch quốc gia 2015. Năm 2010, Thanh Hoá mới chỉ đón được 3.000.000 lượt khách⁸ thì đến năm 2015 đã đón được 5.530.000 lượt khách⁹, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2011; năm 2020 đạt 7.314.000 lượt khách, gấp 2,45 lần năm 2010, đứng đầu các tỉnh Bắc Trung Bộ và đứng thứ 4 cả nước. Trong đó: Giai đoạn 2011 - 2015, du lịch Thanh Hóa đón được 21.221.000 lượt khách, đạt tốc độ tăng trưởng 13%/năm; giai đoạn 2016 - 2020, du lịch Thanh Hóa đón được 38.524.000 lượt khách, tốc độ tăng trưởng đạt 5,8%/năm, tăng gấp 1,8 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Tổng doanh thu du lịch toàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 đạt 66.538 tỷ đồng, trong đó, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 49.823 tỷ đồng, gấp 3,0 lần so với giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011 - 2020 đạt 23,3%/năm.

- Mức chi tiêu của khách du lịch đến với Thanh Hóa còn thấp so với cả nước, chi tiêu bình quân 1 lượt khách du lịch là 389.800 đồng/lượt giai đoạn 2011 - 2015 và tăng lên 680.000 đồng/lượt trong giai đoạn 2016 - 2020. Điều này thể hiện việc thiếu các sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ ngành du lịch có giá trị gia tăng cao, hấp dẫn du khách của tỉnh; theo đó, nhu cầu tiêu dùng của khách không được đáp ứng hoặc đáp ứng với chất lượng thấp.

- Tỷ trọng đóng góp của du lịch trong GRDP toàn tỉnh có xu hướng tăng

⁸ Trong đó khách quốc tế là 34.980 lượt.

⁹ Trong đó có 127.000 lượt khách quốc tế, tăng gấp hơn 3,6 lần so với năm 2011.

nhưng không đáng kể; năm 2010, ngành du lịch đóng góp khoảng 2,34% GRDP của tỉnh; năm 2016 là 3% và đến năm 2020, GRDP toàn ngành du lịch chiếm khoảng 5,0% GRDP.

4.3.2. Hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ phát triển du lịch

a) Hạ tầng giao thông

Hạ tầng giao thông phục vụ phát triển du lịch hiện nay chủ yếu là giao thông đường bộ, các loại hình giao thông khác, gồm: đường biển, đường sông, đường hàng không nhìn chung còn hạn chế. Với mục tiêu phát triển ngành du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, trong giai đoạn 2010 - 2020, tỉnh đã ưu tiên dành nguồn lực lớn để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông phục vụ phát triển du lịch. Trong giai đoạn 2011 - 2020, có 33 dự án¹⁰ được triển khai với tổng kinh phí phê duyệt khoảng 11.247,7 tỷ đồng, đã thực hiện đầu tư được hơn 3.840,8 tỷ đồng (ngân sách Trung ương hỗ trợ hơn 2.138 tỷ đồng). Ngoài ra, một số dự án hạ tầng khác, đã góp phần xây dựng và hình thành các tua, tuyến du lịch mới, cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch của tỉnh, như: Đường vào thác Ma Hao - bản Năng Cát (huyện Lang Chánh), Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông (huyện Quan Hóa, Bá Thước)...; nạo vét, xây dựng bến thuyền, cầu tàu tuyến du lịch “Ngược xuôi sông Mã”.

b) Các cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

- Về thu hút các dự án kinh doanh du lịch: Giai đoạn 2011-2020, có 84 dự án kinh doanh du lịch được chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký gần 85.600 tỷ đồng, thực hiện khoảng gần 26.000 tỷ đồng; trong đó có một số dự án quy mô lớn, hệ thống dịch vụ đồng bộ, chất lượng cao đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, như: Quần thể nghỉ dưỡng và sân golf FLC của Tập đoàn FLC (11.448 tỷ đồng), Khu tổ hợp dịch vụ thương mại khách sạn Vincom của Tập đoàn Vingroup (13.000 tỷ đồng), Khu du lịch sinh thái biển Tiến Thanh của Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hải Tiến (3.200 tỷ đồng), Khu dịch vụ công cộng Bắc núi Xước của Tổng Công ty đầu tư và xây dựng Anh Phát (1.500 tỷ đồng)...; và 05 dự án có quy mô lớn đang triển khai các thủ tục đầu tư như: Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En (9.990 tỷ đồng), dự án Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp và du lịch biển Sầm Sơn (giai đoạn 1: 10.000 tỷ đồng) của Công ty cổ phần Tập đoàn Mặt Trời; dự án Khu đô thị sinh thái, khu du lịch ven sông Mã của Công ty cổ phần Tập đoàn FLC; dự án Khu du lịch Hoàng Phụ của Công ty cổ phần Tập đoàn Flamingo (46.000 tỷ đồng); dự án Khu phức hợp khách sạn, trung tâm thương mại tại xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương (4.969 tỷ đồng) của Công ty cổ phần ORG; Khu khách sạn, dịch vụ du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng tại xã Quảng Nham,

¹⁰ Một số dự án hạ tầng giao thông quy mô lớn, là đòn bẩy thu hút các dự án kinh doanh du lịch đã và đang được tập trung triển khai như: Dự án đường bộ ven biển qua địa phận tỉnh Thanh Hóa (đoạn Sầm Sơn - cầu Ghép, Quảng Xương 1.480 tỷ đồng, đoạn Nga Sơn - Hoàng Hoá 2.242 tỷ đồng); dự án Không gian du lịch ven biển phía Đông đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn (315,9 tỷ đồng) và các dự án đường đến các khu du lịch: Sầm Sơn, Hải Tiến, Bến En, Lam Kinh.

huyện Quảng Xương (800 tỷ đồng) của Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ bất động sản Victoria.

- Hệ thống cơ sở lưu trú: Hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch từng bước nâng cấp, hoàn thiện. Số cơ sở lưu trú và số buồng tăng nhanh. Năm 2011, toàn tỉnh chỉ có 500 cơ sở với 11.100 phòng lưu trú, tính đến hết năm 2020, số lượng này tăng lên đạt 925 cơ sở, với 41.300 phòng, gấp 1,85 lần về số lượng cơ sở lưu trú và gấp 3,7 lần về số phòng lưu trú so với năm 2011, tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn 2011 - 2020 đạt 6,7%/năm; trong đó, giai đoạn 2016 - 2020 tăng 7,3 %/năm; giai đoạn 2011-2015 tăng 6%/năm.

Trong giai đoạn này, với việc hoàn thành đầu tư và đưa vào phục vụ khách du lịch của một số cơ sở lưu trú có quy mô lớn như: Khách sạn Lam Kinh (4 sao), Khách sạn Mường Thanh (4 sao), Khách sạn Thiên Ý (4 sao); Khu resort Vạn Chài (4 sao), dự án quần thể sân Golf và khu nghỉ dưỡng FLC (5 sao), Khách sạn Central (5 sao)... đã khẳng định quy mô và năng lực cung cấp dịch vụ của du lịch Thanh Hóa. Chất lượng các cơ sở lưu trú du lịch được cải thiện. Số lượng khách sạn xếp hạng từ 1-5 sao tăng nhanh, năm 2011 mới có 49 khách sạn với 2.060 phòng, đến năm 2020, số khách sạn tăng lên 217 cơ sở, với 14.840 phòng, trong đó có 03 khách sạn 5 sao, 05 khách sạn 4 sao, 25 khách sạn 3 sao, nâng tỷ lệ cơ sở lưu trú 1-5 sao so với tổng cơ sở lưu trú toàn tỉnh từ 9,7% năm 2010 lên 20% năm 2020. Tuy nhiên, xét theo quy mô và thực trạng bố trí không gian, tỉ lệ khách sạn từ 1-2 sao trên địa bàn tỉnh vẫn chiếm tỉ trọng lớn với trên 80,6% tổng số cơ sở lưu trú 1-5 sao; sự phân bố các cơ sở lưu trú ở Thanh Hoá không đồng đều khi hầu hết các cơ sở lưu trú đều tập trung ở thành phố Thanh Hoá, thành phố Sầm Sơn và khu vực ven biển. Tại các khu, điểm du lịch khác số lượng khách sạn còn ít, hầu hết là các cơ sở nhỏ lẻ, các trang thiết bị và tiện nghi phục vụ khách du lịch hạn chế.

4.3.3. Thị trường và sản phẩm du lịch tỉnh

a) Thị trường du lịch

- Thị trường khách du lịch nội địa: Thị trường khách du lịch của Thanh Hóa chủ yếu là thị trường nội địa, chiếm tới gần 98%. Mục đích chuyến đi là du lịch, nghỉ dưỡng chiếm 82%, du lịch kết hợp công việc chiếm gần 18%, còn lại là các mục đích khác.

- Thị trường khách quốc tế: Thị trường khách du lịch chủ yếu đến từ các nước Châu Á như: Trung Quốc, Đài Loan (chiếm 31,7%); Nhật Bản (16,2%), Hàn Quốc (10,0%), Israel (5,9%)... các thị trường khách này tập trung chủ yếu ở các khu công nghiệp và khu công nghệ cao; đối tượng khách nghỉ dưỡng miền núi và các khu, điểm du lịch khác là khách Châu Âu, Châu Mỹ: Pháp (7,1%), Mỹ (4,7%), Nga (5,1%), Đức (3,6%), Đan Mạch (2,8%).... Đối tượng khách quốc tế đến Thanh Hoá chủ yếu là khách công vụ, khách chuyên gia chiếm gần 60,8% tổng số khách đến Thanh Hóa; khách nghỉ dưỡng, tham quan chiếm trên 27,5%; còn lại là mục đích khác.

b) Sản phẩm du lịch

Các sản phẩm du lịch của tỉnh được quan tâm và chú trọng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, gắn liền với đặc điểm về điều kiện tự nhiên và sinh thái của tỉnh; trong đó, tập trung chủ yếu vào 7 nhóm tài nguyên du lịch thể mạnh, gồm: Di tích cách mạng; di tích lịch sử; di tích văn hóa; di tích thắng cảnh; di tích sinh thái rừng, hồ; khu bảo tồn thiên nhiên Bản Năng Cát, Bản Hiêu, Kho Mường, Sơn Bá Mười; di tích biển đảo tại Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa, Nam Sầm Sơn, Nghi Sơn Đảo Mười...

Trong đó, sản phẩm du lịch biển vẫn chiếm lợi thế và từng bước tạo dựng được thương hiệu nổi trội tại khu vực phía Bắc và Bắc Miền Trung; đáp ứng được nhu cầu đa dạng các phân khúc thị trường khách du lịch từ trung đến cao cấp. Giai đoạn 2016 - 2020, du lịch biển đón trên 28.465.000 lượt khách, chiếm 67,3% khách du lịch toàn tỉnh, gấp 1,9 lần giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,2%/năm. Tính riêng khu du lịch biển trọng điểm Sầm Sơn, giai đoạn 2016 - 2020 đón 23 triệu lượt khách, gấp 1,7 lần giai đoạn 2011 - 2015, chiếm 71,8% tổng lượng khách du lịch biển, huyện Hoằng Hóa giai đoạn 2016 - 2020 đón 5,8 triệu lượt khách, chiếm 18,1% tổng lượng khách du lịch biển; lượng khách còn lại đến với các khu du lịch biển Nghi Sơn, Đảo Mê...

Các sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh; sinh thái cộng đồng cũng từng bước được quan tâm chú trọng, thu hút được lượng lớn du khách đến với tỉnh, cụ thể, giai đoạn 2016 - 2020, khu du lịch văn hóa tâm linh đón khoảng 6.550.000 lượt khách, du lịch cộng đồng đón khoảng 2.212.000 lượt khách, chiếm tỉ lệ 15,5% và 5,2% tổng lượng khách du lịch toàn tỉnh, tập trung vào các khu điểm nổi bật như: Khu du lịch Lam Kinh, khu di sản văn hóa Thành Nhà Hồ, du lịch sinh thái cộng đồng tại Nông trại Golden Cow, Làng văn hóa dân tộc xứ Thanh, Động Tiên Sơn Hàm Rồng....

4.3.4. Thực trạng phân bố không gian

Tổ chức không gian du lịch của tỉnh hiện nay tương đối rõ nét, trực tiếp cận chính chủ yếu theo đường bộ (Quốc lộ 1A) và đường Hồ Chí Minh. Phân theo 03 nhóm ngành du lịch chiếm tỉ trọng lớn trong du lịch tỉnh:

- Phát triển du lịch biển: Tập trung ở các huyện, thị xã, thành phố ven biển với các điểm du lịch Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa; trong đó đô thị du lịch biển Sầm Sơn là nơi thu hút nhiều khách du lịch nhất của tỉnh với trên 80% lượng khách hằng năm.

- Phát triển du lịch sinh thái: Tập trung ở Vườn quốc gia Bến En, khu du lịch suối cá Cẩm Lương và du lịch cộng đồng tại huyện Bá Thước. Tuy nhiên, các khu vực này còn tương đối hoang sơ; hạ tầng chưa phát triển, dịch vụ du lịch chỉ gồm các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ, hộ gia đình, chưa tạo được giá trị gia tăng lớn.

- Phát triển du lịch văn hóa: Tập trung ở vùng miền núi, tại các điểm du lịch nổi tiếng như: Khu di tích Thành Nhà Hồ, Lam Kinh, khu du lịch văn hóa Hàm Rồng, Động Từ Thức - Đền Mai An Tiêm, suối cá Cẩm Lương. Hạ tầng khu vực này tương đối hạn chế, dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của du khách còn ít.

4.4. Thực trạng phát triển dịch vụ viễn thông

Dịch vụ thông tin truyền thông phát triển mạnh với hạ tầng viễn thông được mở rộng đến 100% các xã. Số thuê bao điện thoại cố định có xu hướng giảm rất mạnh, từ 600.992 thuê bao năm 2011 xuống còn 35.167 thuê bao năm 2020. Số thuê bao điện thoại di động có xu hướng tăng mạnh, từ 1,45 triệu thuê bao năm 2011 lên 2,86 triệu thuê bao năm 2020, chiếm trên 98,78% tổng số thuê bao điện thoại toàn tỉnh.

- *Dịch vụ điện thoại cố định*: Dịch vụ điện thoại cố định (bao gồm phương thức hữu tuyến và vô tuyến) được 02 doanh nghiệp Viễn thông Thanh Hóa, Viettel Thanh Hóa cung cấp tới 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh. Trong giai đoạn 2011 - 2020, số lượng thuê bao điện thoại cố định có xu hướng giảm mạnh, từ 600.992 thuê bao năm 2011 xuống 102.494 thuê bao năm 2015 và 35.167 thuê bao năm 2020; nguyên nhân chủ yếu do giá cước dịch vụ thông tin di động có giá thành rẻ, thuận tiện nên người dân, doanh nghiệp có xu hướng chuyển sang dịch vụ điện thoại di động. Theo thống kê, năm 2010 mật độ điện thoại cố định trên địa bàn tỉnh là 20,49 thuê bao/100 dân; năm 2015 giảm mạnh còn 2,93 thuê bao/100 dân và đến năm 2020 chỉ còn 0,96 thuê bao/100 dân.

- *Dịch vụ điện thoại di động*: Dịch vụ điện thoại di động cũng được cung cấp rộng khắp đến 100% trung tâm các xã, phường, thị trấn. Trong đó, hầu hết các thôn, bản kể cả vùng sâu vùng xa, vùng biên giới, đã được phủ sóng và cung cấp dịch vụ thông tin di động 2G, 3G, 4G. Trong giai đoạn 2010 - 2020, đã thực hiện cung cấp mới cho 1.505.073 thuê bao điện thoại di động; đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,76 %/năm; trong đó, giai đoạn 2010 - 2015 đạt tốc độ tăng trưởng 13,33%, giai đoạn 2016 - 2020 tốc độ tăng trưởng chậm hơn so với giai đoạn 2010 - 2015 (2,46%) do công tác quản lý nhà nước thuê bao di động thắt chặt, nên số thuê bao ảo giảm. Mật độ thuê bao sử dụng điện thoại di động tăng trưởng đều qua các năm, từ 39,78 thuê bao/100 dân năm 2010 lên 72,37 thuê bao/100 dân năm 2015 và đạt 79,08 thuê bao/100 dân vào năm 2020.

- *Dịch vụ internet băng thông rộng*: Dịch vụ truy nhập Internet băng thông rộng cố định bằng cáp quang đến thuê bao (FTTH) cũng đã được các doanh nghiệp triển khai rộng rãi trên địa bàn tỉnh. Hiện có VNPT Thanh Hóa, Viettel Thanh Hóa, Chi nhánh FPT, VTCcab Thanh Hóa, SCTV Thanh Hóa cung cấp dịch vụ internet cố định; dịch vụ Internet băng thông rộng di động hiện có Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnamobile cung cấp; số lượng thuê bao internet liên tục tăng trong giai đoạn 2011- 2020, số thuê bao internet trên địa bàn tỉnh chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ khi tăng từ 152.000 thuê bao năm 2011 lên 678.000 thuê bao năm 2015 (gấp 4,5 lần năm 2011) và đạt 1.718.990 thuê bao năm 2020. Mật độ người dùng internet tăng từ 4,46 người năm 2011 lên 47,01 người năm 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011 - 2020 đạt 36,93%/năm; giai đoạn 2011 - 2015 đạt 55,69%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 20,43 %; Trong đó, dịch vụ Internet băng thông rộng di động tăng nhanh, giai đoạn 2010 - 2015, tốc độ tăng trưởng (1.319,12%), giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng

chậm (17,55%) do bão hòa khách hàng. Doanh thu dịch vụ viễn thông năm 2020 đạt hơn 3.411 tỷ đồng, tăng 15,28% so với năm 2015.

4.5. Thực trạng ngành tài chính ngân hàng

Đến hết năm 2020, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng (không bao gồm Ngân hàng Phát triển) đạt 111.000 tỷ đồng, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2015; trong đó, tiền gửi tiết kiệm tiếp tục tăng trưởng đều, chiếm khoảng 83%/tổng nguồn vốn, tiền gửi tổ chức kinh tế chiếm 16%, phát hành giấy tờ có giá chiếm 1% tổng nguồn vốn huy động. Tổng dư nợ tín dụng cho vay (không bao gồm Ngân hàng Phát triển) năm 2020 đạt 120.420 tỷ đồng, tăng 1,9 lần so với năm 2015; trong đó, cơ cấu dư nợ ngắn hạn chiếm khoảng 48 - 49%, dư nợ trung dài hạn chiếm từ 51- 52%.

Đến năm 2020, tổng vốn cho vay lĩnh vực ưu tiên đạt khoảng 65.027 tỷ đồng, gấp 2,34 lần năm 2015, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 18,6%/năm; trong đó, lĩnh vực nông nghiệp nông thôn chiếm chủ yếu với hơn 65%; lĩnh vực doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 26,1%, các lĩnh vực còn lại chiếm tỉ lệ thấp khoảng 8,9% tổng vốn cho vay. Lãi suất huy động trên địa bàn tỉnh duy trì mức ổn định; năm 2019, lãi suất cho vay phổ biến đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 6 - 6,5%/năm đối với cho vay ngắn hạn và 9 - 10%/năm đối với cho vay trung và dài hạn. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường khác ở mức 6,8 - 9%/năm đối với ngắn hạn, 9,3% - 11%/năm đối với cho vay trung và dài hạn. Song song với tín dụng thương mại, tín dụng chính sách cũng ngày càng được mở rộng cả về đối tượng và suất đầu tư cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn... với tổng vốn cho vay giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9.159 tỷ đồng, qua đó, góp phần cùng toàn tỉnh giảm thấp tỷ lệ hộ nghèo, giải quyết việc làm cho người lao động, hạn chế tệ nạn xã hội.

Chất lượng tín dụng được quan tâm, nợ xấu, nợ quá hạn tuy có thời điểm tăng cao nhưng về cơ bản vẫn duy trì ở mức 2%, thuộc nhóm số ít tỉnh có tỉ lệ nợ xấu thấp trên cả nước. Hiện trên địa bàn tỉnh hiện có 32 chi nhánh ngân hàng, 02 tổ chức tài chính vi mô, 67 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

4.6. Thực trạng ngành vận tải

4.6.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

- Về vận chuyển hàng hóa: Khối lượng vận chuyển hàng hóa có xu hướng tăng, đạt 30.315 nghìn tấn năm 2011 lên 44.459 nghìn tấn năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 11,28%/năm; năm 2016 đạt 47.803 nghìn tấn đến năm 2020 đạt 68.500 nghìn tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 9,03%. Tương tự, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng từ 1.989 triệu tấn.km năm 2011 lên 2.605 triệu tấn.km năm 2015, tốc độ tăng bình quân là 8,3%/năm giai đoạn 2011 - 2015; năm 2016 đạt 2.720 triệu tấn.km năm đến năm 2020 đạt 4.100 triệu tấn.km năm, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 8,55%.

- Về vận chuyển hành khách: Số lượng hành khách vận chuyển có xu hướng tăng nhanh hơn số lượng hàng hóa vận chuyển. Trong giai đoạn 2011 - 2015, số lượng hành khách vận chuyển tăng bình quân là 18,69%/năm, số lượng hành khách luân chuyển trên địa bàn tỉnh cũng tăng 16,62%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 số lượng hành khách vận chuyển tăng bình quân là 15,93%/năm số lượng hành khách luân chuyển trên địa bàn tỉnh cũng tăng 13,09%/năm.

4.6.2. Dịch vụ logistics

Hiện nay, tổng số doanh nghiệp có liên quan đến các dịch vụ logistics là 4.704 doanh nghiệp với quy mô tổng vốn điều lệ là 46.870 tỷ đồng¹¹. Có 53 doanh nghiệp có quy mô vốn điều lệ lớn từ 100 tỷ, trong đó 20 doanh nghiệp từ 300 tỷ, 12 doanh nghiệp từ 500 tỷ, chỉ có 6 doanh nghiệp từ 1.000 tỷ. Các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn lại không hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực dịch vụ liên quan logistics mà chủ yếu lại là lĩnh vực sản xuất, xây dựng (như các công ty sản xuất xi măng, khai thác vật liệu, xây dựng, điện), dịch vụ logistics chỉ là thứ yếu.

Trong số các doanh nghiệp quy mô vốn từ 100 tỷ đồng, chỉ có 4 doanh nghiệp hoạt động chính ở các lĩnh vực liên quan logistics (vận tải, giao nhận, kho bãi, phân phối, ...), doanh nghiệp lớn nhất là Công ty cổ phần cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa với vốn điều lệ 400 tỷ đồng

Tổng nhân lực tại 4.704 doanh nghiệp là 65.264 người, trung bình có 13,9 nhân lực tại 01 doanh nghiệp. Trong đó có 6.604 người làm việc tại 53 doanh nghiệp có quy mô vốn từ 100 tỷ, trung bình có khoảng 125 nhân lực tại 01 doanh nghiệp.

4.6.3. Về dịch vụ vận tải

- Đối với vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Trong giai đoạn từ 2011 - 2020, vận tải hàng hóa đường bộ có mức tăng trưởng cao, khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng trưởng trung bình khoảng 12%/năm và hành khách khoảng 18%/năm; tỷ trọng vận tải đường bộ chiếm phần lớn trong cơ cấu vận tải các ngành, chiếm trên 70% đối với hàng hóa và 90% đối với hành khách. Chất lượng dịch vụ hiện đáp ứng được yêu cầu; tuy nhiên, chi phí vận tải còn cao, chủ yếu do nguyên nhân chạy rỗng 1 chiều (mất cân đối 2 chiều xuất/nhập, khả năng kết nối các bên hạn chế). Giai đoạn 2011 - 2020 nhu cầu vận tải trong tỉnh tăng nhưng do nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ còn hạn chế nên việc đầu tư không đồng bộ dẫn đến chất lượng đường chưa đảm bảo theo quy hoạch (quy mô và chất lượng); do đó, đã làm giảm hiệu quả hoạt động vận tải, thời gian hàng hóa tham gia vào quá trình vận tải bị kéo dài, gây ứ đọng vốn, thời gian giao hàng không chuẩn xác, chi phí vận tải tăng.

- Đối với vận tải hàng hóa bằng đường sắt: Vận tải hàng hóa đường sắt có mức tăng trưởng thấp trong thời gian từ năm 2013 đến nay, bình quân 1,1%; tỷ

¹¹ Số liệu theo Đề án phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 09/6/2020.

trọng vận tải đường sắt rất thấp trong cơ cấu vận tải các ngành: năm 2013 đạt khoảng 0,48 triệu tấn, chiếm 1,1%, năm 2018 đạt khoảng 0,59 triệu tấn, chiếm 0,8%. Dịch vụ vận tải đường sắt chủ yếu được thực hiện bởi công ty vận tải của trung ương đảm nhận.

- Đối với vận tải hàng hóa bằng đường thủy: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa có mức tăng trưởng thấp trong thời gian từ năm 2013 đến nay, bình quân 1,8%. Tỷ trọng vận tải đường thủy nội địa có xu hướng giảm trong cơ cấu vận tải các ngành: năm 2013 đạt khoảng 4,51 triệu tấn, chiếm 10,5%, năm 2018 đạt khoảng 4,92 triệu tấn, chiếm 6,3%. Vận tải thủy ở Thanh Hoá cũng như tại miền Trung sẽ không thuận lợi để phát triển mạnh, chủ yếu phục vụ nội tỉnh theo cung đoạn ngắn nếu có thuận lợi và cũng chỉ phù hợp một số mặt hàng giá trị thấp, khối lượng lớn; yếu tố quyết định để phát triển vận tải thủy tại Thanh Hoá là vị trí cảng và kết nối với cảng biển và mạng lưới đường bộ để thực hiện vận tải đa phương thức.

- Đối với vận tải hàng hóa đường biển: Luồng vận tải chủ yếu xuất phát từ các bến cảng thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, chỉ có khoảng dưới 10% khối lượng hàng hóa đi và đến cảng Lễ Môn. Hàng hóa chính vận chuyển đi và đến các bến cảng Nghi Sơn là xi măng, than, gỗ dăm, clinker, đá trắng, dầu DO và một số vật liệu, thiết bị phục vụ xây dựng. Các hướng tuyến vận chuyển chính trong nước là đi/đến các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Long An, Cần Thơ và đi các quốc tế là Trung Quốc, Hàn Quốc, Philippine, Indonesia, Thái Lan, EU. Vận tải biển từ Nghi Sơn hiện không có trở ngại nào ngoại trừ việc dung lượng thị trường chưa đủ lớn để tổ chức tàu container thường xuyên. Trong tương lai, nếu lượng hàng hoá vận chuyển tăng lên thì yếu tố kỹ thuật luồng lạch Nghi Sơn sẽ là điểm cần lưu ý đầu tư nâng khả năng tiếp nhận tàu lớn.

- Vận tải đường không: Năm 2013 đánh dấu bước chuyển mình quan trọng của tỉnh Thanh Hóa khi đưa vào sử dụng Cảng hàng không Thọ Xuân; quy mô của cảng hiện đạt cấp 4E, phục vụ máy bay tầm trung như A320-A321, B777-B747, đáp ứng tốt khai thác. Từ khi đưa vào sử dụng, Cảng hàng không Thọ Xuân chỉ khai thác 1 tuyến bay Thanh Hóa - TP. Hồ Chí Minh với tần suất bay 21 chuyến bay/tuần; hiện nay, Cảng hàng không Thọ Xuân có 04 hãng hàng không hoạt động (Vietnam Airlines, Vietjet Air, Jetstar Pacific, Bamboo Airways) và đang khai thác trên 5 đường bay gồm: Thanh Hóa - TP. Hồ Chí Minh, Thanh Hóa - Cam Ranh, Thanh Hóa - Cần Thơ, Thanh Hóa - Đà Nẵng, Thanh Hóa - Ban Mê Thuột; trong đó, đường bay Thanh Hóa - TP. Hồ Chí Minh có tần suất cao nhất 53 chuyến bay/tuần. Đến năm 2020, Cảng hàng không Thọ Xuân phục vụ đạt 1,2 triệu lượt khách và trên 8 nghìn tấn hàng hóa.

4.6.4. Về dịch vụ kho bãi

Toàn tỉnh có 874 doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh dịch vụ kho bãi, có 15 doanh nghiệp có quy mô vốn từ 10 tỷ trở lên và chỉ có 3 doanh nghiệp có quy mô vốn từ 100 tỷ trở lên. Trong số đó, có 10 doanh nghiệp có ngành nghề chính là

dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hoá (không tính 8 đơn vị là các doanh nghiệp bến xe có kinh doanh bãi đỗ) và chỉ có 6 doanh nghiệp có quy mô vốn từ 10 tỷ tới 400 tỷ đồng. Tuy nhiên, hầu hết kho bãi còn lại là kho bãi của doanh nghiệp và phục vụ bản thân doanh nghiệp là chính, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu.

Các cảng biển trong Khu kinh tế Nghi Sơn đã được đầu tư các kho bãi khá lớn, hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu hiện nay như cảng PTSC Thanh Hóa (97.206 m²), Cảng khoáng sản Đại Dương, Cảng tổng hợp quốc tế Nghi Sơn (160.000 m²). Ngoài ra, các cảng chuyên dùng cũng đã có hệ thống kho bãi đáp ứng nhu cầu như: Cảng Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Cảng Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1, Cảng Xi măng Nghi Sơn.

Hiện tại trên địa bàn quản lý có 01 kho được công nhận là kho ngoại quan tại Nghi Sơn (của Công ty cổ phần cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa) với diện tích 34.500 m² (bao gồm 1.400 m² diện tích kho chứa hàng, 33.000 m² diện tích bãi và 100 m² diện tích văn phòng làm việc của Hải quan). Có 14 doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh dịch vụ lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan và chỉ có 4 doanh nghiệp có quy mô vốn từ 10 tỷ đồng.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 175 điểm tại 173 doanh nghiệp có kho bãi và được cấp quyết định công nhận địa điểm kiểm tra hàng hóa XNK tại nơi sản xuất với tổng diện tích khoảng 640.000 m² (đến tháng 9/2019), trong đó, số lượng điểm tập trung đông nhất tại khu vực TP. Thanh Hoá (đa số nằm trong các khu công nghiệp Lễ Môn, Tây Bắc Ga), TX. Bỉm Sơn, TX. Nghi Sơn, các huyện Yên Định, Nông Cống, Hoằng Hoá, Đông Sơn, Quảng Xương.

4.6.5. Các dịch vụ vận tải khác

- Dịch vụ giao nhận: Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 50 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá, tuy nhiên không có đơn vị nào có ngành nghề chính là dịch vụ giao nhận. Trong đó chỉ có 12 doanh nghiệp có quy mô vốn từ 10 tỷ trở lên, 2 doanh nghiệp có quy mô vốn lớn từ 100 tỷ đồng (Công ty TNHH một thành viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Nghi Sơn) và 2.000 tỷ đồng (Công ty cổ phần Xi măng Công Thanh). Như vậy, dịch vụ giao nhận chưa phát triển thành dịch vụ chuyên nghiệp tại tỉnh Thanh Hoá.

- Dịch vụ đại lý hải quan: Dịch vụ logistics có tỷ trọng lớn đối với hàng hoá xuất nhập khẩu nên ngoài khâu vận chuyển, kho bãi, giao nhận thì khâu thủ tục hải quan cũng chiếm tỷ trọng khá. Tại Thanh Hoá, có 25 doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh dịch vụ đại lý thủ tục hải quan với quy mô vốn từ 1 tỷ đến 400 tỷ đồng, trong đó chỉ có 5 doanh nghiệp có quy mô vốn từ 10 tỷ đồng. Dịch vụ đại lý thủ tục hải quan hiện nay tại Thanh Hoá đang được cung cấp cho một đơn hàng xuất khẩu qua cảng Nghi Sơn sẽ hoàn tất trong phạm vi 3 ngày, bằng thời gian nếu xuất qua cảng Hải Phòng.

- Dịch vụ phân phối: Cùng với sự phát triển của mạng lưới bán buôn, bán lẻ, các loại hàng hóa ngày càng đa dạng và phong phú, đáp ứng ngày càng tốt hơn

nhu cầu của người tiêu dùng. Bên cạnh các loại hình bán buôn, bán lẻ truyền thống, các loại hình bán buôn, bán lẻ hiện đại, thương mại điện tử cũng đang ngày càng phát triển mạnh mẽ trên địa bàn tỉnh. Những yếu tố này đã góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa, đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu.

II. Thực trạng các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội

1. Dân số, lao động việc làm, đào tạo nghề và chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội

1.1. Về dân số, lao động việc làm

Thanh Hoá là tỉnh có dân số đông (đứng thứ 3 cả nước sau Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh). Năm 2020, dân số trung bình của Thanh Hoá là 3.660.000 người, tăng 254.100 người so với năm 2010; dân số trong độ tuổi lao động là 2.446.000 người (chiếm 66,8% dân số), tăng 176.000 người so với năm 2010. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế là 2.340.000 người (chiếm 63,9% dân số), tăng 267.000 người so với năm 2010. Cùng với đặc điểm chung của cả nước về “dân số vàng”, Thanh Hóa cũng đang trong thời kỳ thuận lợi về nguồn nhân lực - lực lượng quan trọng tạo ra của cải vật chất cho xã hội cho tỉnh. Tuy nhiên, nếu nền kinh tế của tỉnh phát triển, việc làm mới được tạo ra nhiều thì đây chính là tác nhân tích cực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển chung của tỉnh; và ngược lại nếu nền kinh tế chậm phát triển, việc làm mới ít được tạo ra thì đây chính là tác nhân tiêu cực, ảnh hưởng đến vấn đề trật tự, an sinh xã hội của tỉnh.

Giai đoạn 2011 - 2020, công tác giải quyết việc làm của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ: Toàn tỉnh tạo việc làm cho 638.935 lao động (giai đoạn 2011 - 2015 tạo việc làm cho 301.170 người, giai đoạn 2016 - 2020 tạo việc làm cho 337.765 người), bình quân mỗi năm tạo việc làm cho gần 63.900 lao động, vượt mục tiêu kế hoạch. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị là 3,1% (giảm 1,05% so với năm 2010); tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn là 6,1% (giảm 1,2% so với năm 2010). Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động Thanh Hoá những năm qua đã được nâng lên rõ rệt. Năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70% (tăng 30% so với năm 2010), trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 27,6%.

Công tác xuất khẩu lao động đã được các cấp chính quyền địa phương quan tâm đẩy mạnh; trung bình mỗi năm, có khoảng 10.000 lao động được đưa đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài. Thị trường lao động nước ngoài đã có xu hướng chuyển dịch từ khu vực có thu nhập thấp như Malaysia, Đài Loan, các nước ở khu vực Trung Đông sang khu vực có thu nhập cao hơn, yêu cầu trình độ chuyên môn, kỹ thuật, kỹ năng nghề làm việc như Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Đức...

1.2. Về giáo dục nghề nghiệp

- *Quy mô, ngành nghề đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp:* Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện nay đang tuyển sinh, đào tạo 35 ngành, nghề trình độ cao đẳng; 49 ngành, nghề trình độ trung cấp; trên 100 nghề

trình độ sơ cấp. Giai đoạn 2011 - 2015, tổng tuyển sinh đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là 189.485 người và kèm cặp truyền nghề tại các doanh nghiệp, làng nghề là 130.670 lượt người, bình quân/năm tăng 20% so với năm 2010. Giai đoạn 2016 - 2020, tổng tuyển sinh đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là 204.937 người và kèm cặp truyền nghề tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh là 188.335 lượt người, tăng 22,7% so với giai đoạn 2011 - 2015. Tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo trình độ cao đẳng đạt khoảng 90-95%, trình độ trung cấp đạt khoảng 85-90%, trình độ sơ cấp đạt khoảng 75%. Nhìn chung, công tác dạy nghề đã từng bước tiếp cận sát với nhu cầu của thị trường lao động, gắn kết với các chương trình giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, xuất khẩu lao động và các mục tiêu xã hội khác, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Ngoài ra, công tác phát triển nhân lực của tỉnh cũng đã được các cấp, các ngành quan tâm, chú trọng phát triển, đặc biệt là công tác đào tạo và sử dụng nhân lực. Chất lượng đào tạo được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng lao động làm việc trong ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân hàng năm tăng khá... Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được quan tâm, chú trọng; từng bước hình thành đội ngũ cán bộ công chức, viên chức chuẩn hóa về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và trình độ quản lý nhà nước từ tỉnh đến cơ sở, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của địa phương và đơn vị. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân và đào tạo khởi sự doanh nghiệp được triển khai tích cực; mang lại hiệu quả bước đầu trong phát triển doanh nghiệp, nhất là đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ...

- *Về cơ sở vật chất*: Tổng diện tích đất được giao sử dụng của các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp là 925.256 m². Cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo theo quy định tại Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016, Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ. Những năm qua, các trường cao đẳng, trung cấp đã được đầu tư khá lớn về thiết bị dạy nghề với khoảng gần 7.000 loại thiết bị dạy nghề chủ yếu, kinh phí đầu tư mua sắm hơn 655 tỷ đồng. Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp có gần 4.000 thiết bị dạy nghề chủ yếu với kinh phí đầu tư trên 55 tỷ đồng; các nghề được quan tâm đầu tư xây dựng với diện tích lớn là: May công nghiệp, điện dân dụng, hàn, trồng nấm, tin học văn phòng...

- *Về công tác xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp*: Số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục của tỉnh còn ít (chiếm 25%) và hoạt động cầm chừng, số lượng tuyển sinh hạn chế, một số cơ sở nhiều năm không hoạt động như: Trường Cao đẳng Ngoại ngữ và Du lịch; Trường Trung cấp Y dược Văn Hiến; Trường Cao đẳng Kinh tế công nghệ Vicet; Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Thanh Hóa; Trường Trung cấp Bách Nghệ...

1.3. Về thực hiện chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội

- *Về giảm nghèo*: Giai đoạn 2010 - 2015, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm từ 24,86% (năm 2010) xuống cuối năm 2015 còn 6,99%, bình quân mỗi năm giảm 3,57%/năm. Giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,5%/năm; năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh còn khoảng 1,01%, trong đó: Khu vực thành phố, thị xã là 0,23%; khu vực đồng bằng, ven biển là 0,68%; khu vực miền núi là 2,37%; huyện Như Xuân được công nhận thoát nghèo. Đến hết năm 2020, thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo đạt khoảng 1,713 triệu đồng/người/tháng, cao gấp 2,5 lần cuối năm 2015.

- *Chính sách an sinh xã hội*: An sinh xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân được nâng lên. Toàn tỉnh hiện có trên 850.000 đối tượng xã hội cần trợ giúp, gồm: 458.795 người cao tuổi, 199.432 người khuyết tật, 43.975 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, 8.295 người nhiễm HIV, 7.468 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý, còn khoảng 32.246 hộ nghèo (chiếm 3,27%), 99.204 hộ cận nghèo (chiếm 10,5%); Trong đó, có 202.763 đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng; khoảng 4.000 người tâm thần cần được trợ giúp và nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở bảo trợ xã hội. Tuy nhiên, quy mô hiện tại của hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh còn mỏng, chưa đáp ứng được nhu cầu cần được chăm sóc của các đối tượng. Hiện mới chỉ có 1.086 đối tượng bảo trợ xã hội được quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, gồm: Trẻ em mồ côi, khuyết tật, trẻ em bị bỏ rơi; người khuyết tật, người tâm thần, người cao tuổi cô đơn và các đối tượng khác. Các đối tượng khác vẫn phải tiếp tục sống tại cộng đồng và đối mặt với rất nhiều khó khăn cũng như rủi ro trong cuộc sống.

Bên cạnh việc thực hiện đầy đủ chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên cho các đối tượng BTXH, các cấp chính quyền địa phương trong tỉnh cũng đã quan tâm thực hiện kịp thời công tác trợ giúp xã hội đột xuất, đảm bảo đời sống Nhân dân trong thời kỳ mưa, bão, lũ lụt, thời kỳ thiếu lương thực. Giai đoạn 2016 - 2019, đã thực hiện việc hỗ trợ 7.286.160 kg gạo cho 124.700 lượt hộ với 353.221 lượt nhân khẩu trong thời kỳ mưa lũ và thời kỳ thiếu lương thực hằng năm. Các hoạt động cứu trợ được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng đã giúp nhân dân khắc phục khó khăn, vươn lên ổn định đời sống.

2. Giáo dục và đào tạo

2.1. Về công tác phổ cập giáo dục

Tỉnh Thanh Hóa đã hoàn thành tất cả các mục tiêu quốc gia về phổ cập giáo dục đúng và vượt tiến độ. Đến năm 2019 đã có trên 25% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 93% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc tại các cơ sở giáo dục mầm non. Đến năm 2020, tỷ lệ tương ứng đạt ít nhất 30% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 95% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống 5,53% (mục tiêu quốc gia là 10%). Công tác phổ cập giáo dục các cấp học kết quả tích cực; 100% số xã phường đạt chuẩn phổ cập mầm non; 99,4% số xã,

phường (632/635) đạt chuẩn phổ cập tiểu học mức độ 3; 100% số xã, phường đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở.

Kết quả tỷ lệ đi học đúng độ tuổi của các cấp học, bậc học đều tăng: mẫu giáo đạt 96,67%; tiểu học đạt 99,8%; trung học cơ sở đạt 100%; trung học phổ thông đạt 71,78%. Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi có học vấn tương đương trung học phổ thông đạt trên 80%. Công tác phổ cập giáo dục được duy trì ổn định 100% số xã phường đạt chuẩn phổ cập mầm non; phổ cập tiểu học mức độ 3 đạt tỷ lệ 99,4%; 100% số xã, phường đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở.

2.2. Về chất lượng giáo dục

- *Về giáo dục phổ thông:* Chất lượng giáo dục đại trà luôn duy trì ổn định, tỷ lệ học sinh có học lực khá giỏi tăng, tỷ lệ học sinh yếu kém giảm. Kết quả tốt nghiệp cấp THPT hàng năm (bao gồm cả bổ túc THPT) luôn được duy trì tỷ lệ trên 92%; số lượng thí sinh đạt kết quả loại giỏi, xuất sắc luôn thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. Kết quả giáo dục mũi nhọn đạt kết quả tích cực, giai đoạn 2011 - 2020, học sinh trong tỉnh đạt tổng số 18 huy chương và bằng khen olympic khu vực và quốc tế (9 HCV, 5 HCB, 2 HCD, 2 bằng khen); số lượng học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi toàn quốc những năm gần đây luôn đứng trong top 6 tỉnh dẫn đầu cả nước.

Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh và thu được các kết quả quan trọng. Trong giai đoạn 2010 - 2020 đã thu hút đầu tư xây dựng mới và thành lập 35 trường mầm non và phổ thông (mầm non 31; tiểu học và THCS 02; tiểu học, THCS và THPT 02 trường). Công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập của tỉnh Thanh Hóa được sự quan tâm, chỉ đạo; tỷ lệ gia đình, dòng họ được công nhận danh hiệu gia đình học tập, dòng họ học tập luôn đạt từ 70% trở lên.

- *Về đào tạo đại học:* Các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh đang đào tạo 04 chuyên ngành trình độ tiến sĩ, 19 chuyên ngành trình độ thạc sĩ, 52 ngành trình độ đại học, 25 ngành lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Quy mô đào tạo của 2 cơ sở đại học trực thuộc tỉnh khoảng 12.000 sinh viên, giảm 1.500 sinh viên so với năm 2015. Giai đoạn 2011 - 2020 các cơ sở giáo dục đại học trong tỉnh đã đào tạo, cung cấp cho thị trường lao động trong tỉnh khoảng 30,5 nghìn người trình độ đại học và sau đại học (mỗi năm khoảng 3,05 nghìn người); các chuyên ngành đào tạo chủ yếu tập trung ở các lĩnh vực văn học Việt nam, ngôn ngữ học, toán giải tích, công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh, kỹ thuật công trình, nông lâm ngư nghiệp, sư phạm, văn hóa, thể thao và du lịch.... Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp 01 năm đạt trên 60%. Trường Đại học Hồng Đức, Đại học Văn hóa - Thể thao và Du lịch hàng năm đều thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho Lào và có liên kết với một số trường đại học của Hàn Quốc, Pháp, Ba lan, Philippines, Thái Lan, Thụy Sĩ, Malaysia...

3. Về y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

3.1. Hoạt động khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh

Giai đoạn 2011 - 2020, công tác khám chữa bệnh đã được quan tâm triển khai thực hiện về đổi mới cơ chế quản lý, giám sát việc thực hiện các quy chế, chế

độ chuyên môn, giáo dục y đức trong lĩnh vực khám chữa bệnh và tăng cường kỹ thuật tại các tuyến. Hiện nay cả tỉnh có 06 bệnh viện trở thành bệnh viện vệ tinh của các Bệnh viện Trung ương là: BVĐK tỉnh, BVĐK khu vực thị xã Nghi Sơn, BVĐK khu vực Ngọc Lặc, BVĐK huyện Quảng Xương, BVĐK Hợp Lực, Bệnh viện Ung bướu. Nhiều kỹ thuật mới, hiện đại đã được áp dụng vào khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh, như: Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày; đốt sóng cao tần RFA điều trị u phổi; phẫu thuật nội soi vá lỗ thông liên nhĩ; chụp và can thiệp mạch não, ghép thận từ người cho sống... đã khẳng định sự tiến bộ vượt bậc của đội ngũ y bác sỹ tỉnh nhà, đã được ghi tên vào bản đồ ghép tạng Việt Nam; đồng thời, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Công tác phòng chống dịch bệnh đã đánh dấu sự nỗ lực của toàn ngành y tế, nhất là các đơn vị làm công tác y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh. Đã duy trì công tác giám sát dịch tễ thường xuyên, tăng cường giám sát nhằm phát hiện các trường hợp dịch bệnh, ngăn chặn không để các dịch bệnh nguy hiểm xảy ra trên diện rộng thuộc địa bàn tỉnh; tỷ lệ mắc và tử vong của hầu hết các bệnh truyền nhiễm lưu hành như sởi, tay chân miệng, đại... đều giảm so với những năm trước, đặc biệt giảm mạnh số mắc do bệnh sốt xuất huyết qua các năm; không chế hiệu quả sốt phát ban nghi sởi.

3.2. Về thực hiện các chỉ tiêu ngành y tế

- Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế: Sau khi thực hiện sáp nhập các xã, phường thị trấn trên địa bàn tỉnh, hiện nay, toàn tỉnh có 95% xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

- Về tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng: Công tác phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em và chăm sóc sức khỏe sinh sản được tăng cường. Đã đẩy mạnh đào tạo kỹ năng cho người làm công tác sản khoa, chăm sóc sơ sinh, truyền thông giáo dục sức khỏe sinh sản; triển khai đào tạo cập nhật chăm sóc sớm thiết yếu cho bà mẹ và trẻ sơ sinh ngay và sau khi sinh nhằm phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, đẩy mạnh xã hội hoá công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trẻ dưới 5 tuổi năm 2011 là 19,8%, đến năm 2020 giảm còn 14,6% (giảm 5,2%).

- Về mức độ tham gia bảo hiểm y tế của nhân dân: Các chính sách trong thực hiện BHYT được thực hiện đầy đủ, kịp thời; từ đó việc tiếp cận dịch vụ y tế của người dân trong tỉnh được cải thiện rõ rệt, quyền lợi trong khám bệnh, chữa bệnh của những người tham gia BHYT từng bước được mở rộng, góp phần thực hiện mục tiêu công bằng trong chăm sóc sức khỏe nhân dân và đảm bảo an sinh xã hội. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT/tổng dân số năm 2011 là 72,4%, năm 2015 là 75,6%, năm 2019 là 87,5%, năm 2020 đạt 90%

- Tỷ lệ về bác sỹ, số giường bệnh/1 vạn dân: Dự kiến đến năm 2020, tỷ lệ bác sỹ nói chung trên địa bàn tỉnh năm 2020, đạt 11 bác sỹ/1 vạn dân, tăng 5,5 bác sỹ so với năm 2010, cao hơn bình quân chung cả nước (9 bác sỹ/1 vạn dân). Ngoài việc thu hút đội ngũ y, bác sỹ có chuyên môn về làm việc tại Thanh Hóa, trên địa bàn tỉnh có phân hiệu Đại học Y Hà Nội và Trường Cao đẳng Y Thanh Hóa góp

phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành y cho tỉnh nói riêng và khu vực Nam đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ nói chung. Cùng với việc đẩy mạnh xã hội hóa, quy mô số giường bệnh trên địa bàn tỉnh được mở rộng, đến năm 2020 đạt 36 giường bệnh/vạn dân, tăng gấp 15,7 giường bệnh so với năm 2010; vượt mục tiêu quy hoạch 28,4 giường bệnh.

4. Về văn hóa, thể thao

4.1. Về văn hóa

- *Công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi, chống xuống cấp và phát huy giá trị di tích:* Giai đoạn 2011 - 2020, có trên 400 lượt di tích được tu bổ, tôn tạo và chống xuống cấp, góp phần thực hiện các mục tiêu bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị di tích, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh của nhân dân và du khách thập phương. Đặc biệt là một số công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được đầu tư tu bổ, phục hồi và đưa vào khai thác, phục vụ phát triển du lịch, tiêu biểu là: Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ; các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt (Lam Kinh, Lê Hoàn, Bà Triệu); đình Phú Điền, đền Đồng Cổ, chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh, Đình Trung, Nghè Vẹt, đền thờ Trần Khát Chân, chùa Hoa Long, Thái Miếu Nhà Lê, chùa Giáng,...

- *Công tác kiểm kê, xếp hạng di tích và di sản văn hóa phi vật thể:* Đến năm 2020, toàn tỉnh có 851 di tích được xếp hạng, gồm: 01 di sản văn hoá thế giới (Thành Nhà Hồ), 05 di tích được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt¹², 139 di tích quốc gia và 706 di tích cấp tỉnh. Kết quả kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể bước đầu cho thấy, trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá có 07 loại hình di sản văn hóa¹³; 09 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận¹⁴ và 07 bảo vật quốc gia¹⁵.

- *Hệ thống bảo tàng:* Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 3 bảo tàng cấp tỉnh, gồm 01 bảo tàng công lập (Bảo tàng tỉnh) và 02 bảo tàng tư nhân (Hoàng Long và Tam Thọ), với hơn 30 nghìn hiện vật, 28.000 tài liệu, hiện vật quý hiếm, phong phú về loại hình, đa dạng về chất liệu có niên đại từ thời nguyên thủy cho đến ngày nay. Cấp huyện có 08 nhà bảo tàng và 17 phòng truyền thống ở các xã/phường/thị trấn là nơi lưu giữ, trưng bày các hiện vật, giáo dục truyền thống, văn hóa của địa phương, đơn vị.

- *Về hoạt động văn hóa cơ sở:* Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, trọng tâm là xây dựng làng, bản văn hóa gắn với phong trào xây

¹² Lam Kinh, Bà Triệu, Hang Con Moong, Lê Hoàn, danh thắng Sầm Sơn.

¹³ Tiếng nói, chữ viết, ngữ văn dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, tập quán xã hội, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống, tri thức dân gian.

¹⁴ gồm: Trò diễn Xuân Phả (Thọ Xuân), lễ hội Pồn Pông (Ngọc Lặc), lễ hội Kìn Chiêng Boọc Mạy (Như Thanh), Ngũ trò Viên Khê hay còn gọi là Dân ca dân vũ Đông Anh (Đông Sơn), lễ hội Cầu Ngư (Hậu Lộc), lễ hội Trò Chiềng (Yên Định), Nghè Đúc đồng cổ truyền làng Chè (Thiệu Hoá), lễ hội đèn Độc Cước (Sầm Sơn), Xường giao duyên của dân tộc Mường (Ngọc Lặc).

¹⁵ Bia Vĩnh Lăng, bia Khôn Nguyên chỉ đức chi bi, bia Đại Việt Lam Sơn Chiêu Lăng bi, Đại Việt Lam Sơn Dụ lăng bi thuộc Khu di tích lịch sử Lam Kinh; Kiếm ngắn núi Nưa, Trống đồng Cẩm Giang I và Vạc đồng Cẩm Thủy - hiện đang lưu giữ tại Bảo tàng tỉnh.

dựng nông thôn mới tiếp tục được nâng cao chất lượng, hiệu quả. Tính đến năm 2020 toàn tỉnh có 3.260 thôn, làng bản, tổ dân phố đăng ký xây dựng danh hiệu khu dân cư văn hóa, trong đó có 60% làng, bản, tổ dân phố được công nhận danh hiệu khu dân cư văn hóa; 3.355 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa; 447 xã đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 55 phường, thị trấn đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn minh đô thị.

Nhận xét chung về thực trạng phát triển văn hóa giai đoạn 2011 - 2020: Hoạt động văn hóa giai đoạn 2011 - 2020 đã có chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả quan trọng. Đời sống văn hóa của nhân dân ngày càng phong phú, nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được phát huy; chuẩn mực văn hóa, đạo đức mới được hình thành; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đạo đức, lối sống trong các gia đình, dòng họ, cộng đồng được gìn giữ. Huy động được nhiều nguồn lực cho đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân.

4.2. Về thể thao

Giai đoạn 2011 - 2020, hoạt động thể dục thể thao quần chúng đã có những bước phát triển mạnh mẽ, góp phần tích cực nâng cao sức khỏe, thể lực, cải thiện đời sống tinh thần trong quần chúng nhân dân. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 43% dân số tham gia tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên; 30% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao; 3.450 CLB thể dục thể thao. Hàng năm tổ chức thi đấu từ 10 - 15 giải thể thao quần chúng cấp tỉnh, 250 - 280 giải thể thao cấp huyện, ngành và 1.500 - 1.800 giải thể thao cấp xã, phường, thị trấn; tổ chức thành công Đại hội TDTT các cấp và toàn tỉnh lần thứ VII năm 2014 và lần thứ VIII năm 2018.

Giáo dục thể chất và thể thao trường học liên tục phát triển, gắn với thực hiện “Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030”, “Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”; chuẩn hóa trình độ đội ngũ giáo viên, hướng dẫn viên thể dục, thể thao; huy động các nguồn xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ tập luyện trong các cơ sở giáo dục, đào tạo. Hàng năm, có 100% số trường thực hiện giáo dục thể chất; 95% số trường có hoạt động ngoại khóa, 95 - 100% học sinh, sinh viên đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thể dục thể thao giải trí bước đầu có phát triển; song, số lượng còn chưa nhiều; hiện mới có được một số môn như: Khiêu vũ thể thao, thể dục thể hình, thể thao điện tử, thể thao đường phố, thể thao dưới nước... và cơ bản do các câu lạc bộ, cá nhân, các tổ chức xã hội thành lập và phát triển tự phát.

Thể thao thành tích cao giai đoạn 2011 - 2020 của Thanh Hóa luôn duy trì số lượng VĐV đào tạo tập trung. Đã hoàn thành sáp nhập Trường Cao đẳng TDTT về Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh, tạo bước chuyển mình mới cho ngành thể thao Thanh Hóa, VĐV các đội tuyển tỉnh có nơi ăn nghỉ, tập luyện và

thi đấu; Nâng cấp, cải tạo các cơ sở vật chất TDTT hiện có như: Nhà thi đấu TDTT tỉnh; nhà ăn, ở 5 tầng của VĐV tại Trường Cao đẳng TDTT; sân vận động tỉnh; sân tập và khu sinh hoạt cho cầu thủ của Trung tâm đào tạo Bóng đá trẻ tại Quảng Xương,... nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo, huấn luyện VĐV thể thao thành tích cao và tổ chức thi đấu các giải quốc tế, quốc gia và trong tỉnh, cũng như các hoạt động văn hóa, xã hội khác. Trong 10 năm (2011 - 2020), đoàn thể thao thành tích cao Thanh Hóa tham gia thi đấu các giải quốc gia, khu vực, châu lục và thế giới đạt thành tích đáng kể với tổng số huy chương đạt được là 5.463 huy chương các loại (1.804 HCV, 1.633 HCB, 2.026 HCD) và luôn duy trì vị trí trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước.

5. Về khoa học và công nghệ

5.1. Về tiềm lực khoa học và công nghệ

- Các tổ chức KH&CN: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 38 tổ chức KH&CN (tăng 6 đơn vị so với năm 2010), gồm 20 tổ chức KH&CN công lập và 18 tổ chức KH&CN ngoài công lập. Các tổ chức KH&CN đã có những đóng góp tích cực vào kết quả chung của ngành KH&CN tỉnh Thanh Hoá, góp phần đáp ứng yêu cầu công tác nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới phục vụ sản xuất ở từng lĩnh vực và địa phương trong tỉnh. Năm 2018, Viện Nông nghiệp Thanh Hóa được thành lập trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại 7 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Khoa học và Công nghệ.

- Doanh nghiệp khoa học công nghệ: Giai đoạn 2011 - 2015, toàn tỉnh có 10 doanh nghiệp KH&CN được công nhận. Giai đoạn 2016 - 2020 đã có thêm 19 doanh nghiệp KH&CN của tỉnh được công nhận, đứng thứ 3 toàn quốc về số doanh nghiệp KH&CN (sau thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh).

Công tác nghiên cứu khoa học trong cộng đồng doanh nghiệp được đẩy mạnh, thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm KH&CN, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp là mục tiêu quan trọng trong phát triển KH&CN của tỉnh. Nhằm hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN của tỉnh, ngày 18/12/2017, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 4892/QĐ-UBND phê duyệt “Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020”. Sau 3 năm thực hiện Chương trình, đã có 61 doanh nghiệp của tỉnh được hỗ trợ thực hiện 67 nhiệm vụ KH&CN các cấp, với tổng kinh phí hỗ trợ từ NSNN là 84,289 tỷ đồng.

- Nhân lực các tổ chức khoa học và công nghệ: Nguồn nhân lực KH&CN không ngừng tăng lên về số lượng, nâng cao về chất lượng. Đến nay, toàn tỉnh có 3.116 cán bộ tham gia nghiên cứu khoa học; quy đổi sẽ là 1.229 cán bộ nghiên cứu toàn thời gian tương đương (tăng 8% so với năm 2015), đạt tỷ lệ 3,5 người/1 vạn dân. Nhân lực các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh có 2.225 người (trong đó: 180 tiến sỹ, 23 phó giáo sư, 1.012 thạc sỹ) tăng 35,67% so với

năm 2015 (năm 2015 có 1.640 người); nhân lực doanh nghiệp KH&CN có 2.210 người (trong đó: 01 tiến sỹ, 64 thạc sỹ, 1.180 đại học). Đội ngũ cán bộ KH&CN trong các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp KH&CN Thanh Hóa phần lớn có kỹ năng nghề nghiệp tốt, là lực lượng nòng cốt trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống. Nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao trong các tổ chức KH&CN tuy không nhiều, song là những cán bộ có trình độ cao và có chuyên môn sâu, có kỹ năng nghề nghiệp tốt, có khả năng phát hiện, đề xuất và xử lý vấn đề; có khả năng đánh giá, khả năng tư duy độc lập, sáng tạo; là đội ngũ tiên phong trong các hoạt động KH&CN của tỉnh.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật, đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thanh Hóa (hiện chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) đang triển khai thực hiện trên địa bàn huyện Thọ Xuân và huyện Triệu Sơn; đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 (Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 29/6/2015), với tổng diện tích 1.000 ha, trong đó khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là 485,4 ha, gồm: Vùng sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao 161,45 ha; vùng sản xuất hoa cây cảnh ứng dụng công nghệ cao 42,02 ha; vùng sản xuất mía đường 127,66 ha ứng dụng công nghệ cao; vùng sản xuất cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao 103,07 ha; khu chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao 51,2 ha. Trung tâm công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa tại thành phố Thanh Hóa, quy mô 7,35 ha, đã xây dựng hoàn thành năm 2020; mục đích phục vụ quản lý, điều hành Trung tâm cơ sở dữ liệu, an toàn, an ninh mạng, Trung tâm dữ liệu lớn, Trung tâm điều hành đô thị thông minh; là nơi làm việc, tạo lập môi trường cho các doanh nghiệp nghiên cứu sản xuất, chuyển giao phần mềm, nội dung số và khởi tạo doanh nghiệp của tỉnh, nhằm phát triển một số sản phẩm CNTT mũi nhọn để tạo đột phá cho công nghiệp CNTT của tỉnh phát triển.

5.2. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia: Giai đoạn 2011 - 2020 đã triển khai 47 nhiệm vụ khoa học cấp quốc gia thuộc 07 Chương trình KH&CN cấp quốc gia, gồm: Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi; Chương trình nghiên cứu, đào tạo và xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao; Chương trình độc lập cấp quốc gia; Chương trình Quỹ gen cấp quốc gia; Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia; Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập; Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ.

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh: Trong giai đoạn 2011 - 2020, Thanh Hóa triển khai thực hiện 14 Chương trình về KH&CN; trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 triển khai 06 chương trình KH&CN trọng điểm của tỉnh, với 216 đề tài/dự án KH&CN được triển khai thực hiện; trong đó hơn 170 đề tài/dự án được nghiệm thu. Giai đoạn 2016 - 2020 triển khai thực hiện 08 Chương trình về KH&CN. Qua triển khai các chương trình này, có 299 nhiệm vụ KH&CN

cấp tỉnh được triển khai thực hiện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, các địa bàn trong tỉnh; đã nghiệm thu 196 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh. Nhiều mô hình sản xuất tiên tiến đã được xây dựng, nhiều công nghệ, kỹ thuật tiên bộ đã được chuyển giao vào địa bàn; ở các mức độ khác nhau, các nhiệm vụ KH&CN đã góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển thị trường KH&CN: Hoạt động dịch vụ KH&CN, hỗ trợ kỹ thuật cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, an toàn bức xạ, hạt nhân được đẩy mạnh. Thị trường KH&CN bước đầu hình thành và phát triển; một số tổ chức KH&CN đã thương mại hóa kết quả nghiên cứu KH&CN thông qua các hợp đồng chuyển giao (bán) quyền đối với các sản phẩm nghiên cứu khoa học. Các kết quả nghiên cứu KH&CN trong thời gian qua có tính ứng dụng vào thực tiễn cao, từ năm 2016 với việc thực hiện cơ chế đặt hàng, kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN đã được các đơn vị đề xuất đặt hàng ứng dụng vào sản xuất. Các doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp trong tỉnh được hỗ trợ tham gia Chợ công nghệ và thiết bị và Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Techfest). Đây là những hoạt động xúc tiến phát triển thị trường KH&CN, các doanh nghiệp được tiếp cận những giải pháp công nghệ tiên tiến và các chính sách mới nhất về đầu tư đổi mới công nghệ và các quỹ hỗ trợ tài chính như Quỹ phát triển KH&CN, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia. Các đơn vị trong tỉnh tham gia thị trường KH&CN chủ yếu với tư cách là bên cầu của thị trường. Phong trào Giải thưởng chất lượng quốc gia trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh, duy trì thường xuyên và đạt kết quả cao. Thanh Hóa là một trong các địa phương dẫn đầu số lượng giải thưởng đạt được trong thời gian qua, trong 3 năm 2016 - 2018 đã có 9 doanh nghiệp đạt giải (3 giải vàng; 6 giải bạc).

6. Quốc phòng, an ninh

Trong những năm qua, tỉnh Thanh Hóa luôn chú trọng xây dựng, củng cố và kiện toàn thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân và thể trận biên phòng toàn dân. Các cấp ủy, chính quyền đã tăng cường giáo dục ý thức quốc phòng toàn dân, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, tạo sự chuyển biến trong các cấp, các ngành và nhân dân về trách nhiệm bảo vệ tổ quốc. Thường xuyên giáo dục nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân. Tích cực đấu tranh, ngăn chặn mọi âm mưu, thủ đoạn và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Công tác tập huấn, huấn luyện, giáo dục quốc phòng đúng kế hoạch và đạt chất lượng cao.

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, xây dựng kế hoạch tác chiến chặt chẽ trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tốt công tác xây dựng lực lượng, nhất là lực lượng thường trực theo hướng tinh gọn, ưu tiên các đơn vị làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên. Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ thực hiện đạt chỉ tiêu được giao và bảo đảm chất lượng. Lực lượng vũ trang được xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, là công cụ chủ yếu, lực lượng tin cậy của cấp ủy, chính quyền các địa phương trong

xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và biên phòng toàn dân này càng vững chắc, đảm bảo an ninh chính trị, cứu hộ, cứu nạn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; là lực lượng nòng cốt trong giải quyết các tình huống phức tạp ở địa phương cơ sở; bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Trật tự xã hội và an ninh chính trị tiếp tục được củng cố. Số lượng các vụ buôn bán ma túy đã giảm mạnh, tất cả các loại tội phạm khác tiếp tục được kiểm soát nhờ các biện pháp phòng, chống tích cực như tập trung giảm tội phạm kinh tế, tội phạm liên quan tới cá nhân nắm giữ chức vụ cao, tội phạm về môi trường và các loại hình tội phạm mới. Định kỳ tổ chức diễn tập tốt các phương án bạo loạn, chống khủng bố. Triển khai có hiệu quả các phương án phòng ngừa tội phạm, vi phạm quản lý nhà nước về kinh tế, bảo vệ môi trường, tội phạm trong các doanh nghiệp về quản lý đất đai; tiếp tục thanh tra, kiểm tra xử lý nghiêm những sai phạm; theo dõi nắm chắc tình hình, không để các tình huống bất ngờ xảy ra; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; ngoài thực hiện nhiệm vụ các đơn vị cần thực hiện tốt công tác phối hợp, công tác xây dựng đảng, xây dựng lực lượng ngày càng trong sạch, vững mạnh đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

III. Hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh

1. Tài nguyên đất và hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thanh Hoá

Tài nguyên đất của Thanh Hoá đứng thứ 5 cả nước; hiện trạng sử dụng đất được phân chia theo mục đích sử dụng như sau:

Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2020 tỉnh Thanh Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.111.471,36	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	916.162,72	82,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	138.790,31	12,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>124.219,22</i>	<i>11,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59.152,88	5,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.308,55	4,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	160.457,72	14,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	83.447,26	7,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	408.588,94	36,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.758,63	1,24
1.8	Đất làm muối	LMU	284,45	0,03
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.373,99	0,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	171.610,76	15,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.917,86	0,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	3.734,44	0,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.066,98	0,1
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	485,90	0,04
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.087,42	0,1
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	4.281,52	0,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.803,81	0,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	56.640,02	5,1
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	429,56	0,04
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	219,35	0,02
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	264,74	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	49.508,43	4,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7.490,57	0,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	516,41	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	182,80	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	164,14	0,01
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.624,00	0,51
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	30.192,82	2,72
3	Đất chưa sử dụng	DCS	23.697,88	2,13

Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai tỉnh Thanh Hoá, 2020

2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Kết quả thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ trung bình đạt 105,24%, trong đó: nhóm đất nông nghiệp đạt 103,11%, nhóm đất phi nông nghiệp đạt 87,99%, nhóm đất chưa sử dụng đạt 85,03%. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối tỉnh Thanh Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH theo Nghị quyết 43/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	880.550,0	916.162,72	27.612,72	103,11
	Trong đó:					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH theo Nghị quyết 43/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	133.000,0	138.790,31	5.790,30	104,35
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>120.000,0</i>	124.219,22	4.219,22	103,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	62.638,0	59.152,88	-3.485,12	94,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44.150,0	45.308,55	1.158,55	102,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	180.915,0	160.457,72	-20.457,28	88,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	84.248,0	83.447,26	-800,74	99,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	360.795,0	408.588,94	47.793,94	113,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.667,0	13.758,63	-1.918,37	87,76
1.8	Đất làm muối	LMU	200,0	284,45	84,45	142,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	195.045,0	171.610,76	-23.434,24	87,99
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.074,0	5.333,40	843,86	116,63
2.2	Đất an ninh	CAN	4.324,0	3.734,44	-589,56	86,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.691,0	1.066,98	-4.624,02	18,75
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.274,0	485,90	-1.216,10	28,55
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.849,0	1.087,42	-761,58	58,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	7.217,0	4.281,52	-2.935,49	59,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.867,0	3.803,81	-2.063,19	64,83
2.8	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	60.300,0	56.640,02	-3.659,98	93,93
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>864,0</i>	<i>893,36</i>	<i>29,36</i>	<i>103,4</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>327,0</i>	<i>309,78</i>	<i>-17,22</i>	<i>94,74</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2.417,0</i>	<i>1.887,01</i>	<i>-529,99</i>	<i>78,07</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1.019,0</i>	<i>1.181,00</i>	<i>162,00</i>	<i>115,9</i>
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT	709,0	219,35	-279,44	60,59
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	453,0	49.508,43	-188,26	58,44
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	54.042,0	7.490,57	-4.533,57	91,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH theo Nghị quyết 43/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	4.111,0	516,41	3.379,57	182,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	642,0	219,35	-125,59	108,91
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	184,0	182,80	-1,20	99,35
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	182,0	164,14	-17,86	90,19
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.867,0	5.624,00	-252,00	95,71
3	Đất chưa sử dụng	DCS	27.869,0	23.697,88	-4.171,12	85,03

2.1. Đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện là 916.162,72 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 27.612,72 ha, đạt tỷ lệ 103,11%. Sở dĩ như vậy là do một phần diện tích đất nông nghiệp được chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp theo quy hoạch nhưng chưa thực hiện được nên phần diện tích chưa thực hiện chuyển mục đích theo kế hoạch được xác định trở lại về đất nông nghiệp. Ngoài ra còn do diện tích xác định lại theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xác định lại loại đất, trong đó:

- Đất trồng lúa: Kết quả thực hiện là 138.790,31 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 138.790,31ha, đạt tỷ lệ 104,35%. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước thực hiện là 124.219,22 ha, cao hơn kế hoạch là 4.219,22 ha, tỷ lệ 103,52%. Nguyên nhân chủ yếu do không thực hiện được việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mặt khác những khó khăn kinh tế nói chung đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện một số dự án phát triển kinh tế - xã hội, nhiều dự án do thiếu vốn đã không thực hiện được trong giai đoạn vừa qua, trong đó đặc biệt là các dự án khu công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh tại Hậu Lộc; Hoằng Hóa; Nga Sơn; Như Thanh...

- Đất trồng cây lâu năm: Kết quả thực hiện là 45.308,55 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.158,55 ha, đạt tỷ lệ 102,62%; Nguyên nhân chính là các công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng cây lâu năm nhưng chưa được thực hiện do vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và nguồn vốn đầu tư.

- Đất rừng phòng hộ: Kết quả thực hiện là 160.457,72 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là -20.457,28 ha, đạt tỷ lệ 88,69%; Nguyên nhân do đã chuyển đổi được một phần diện tích đất rừng sản xuất, đặc dụng sang rừng phòng hộ;

- Đất rừng đặc dụng: Kết quả thực hiện là 83.447,26 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt giảm -1.998,56 ha, đạt tỷ lệ 99,05%. Nhìn chung rừng đặc dụng

của tỉnh khá ổn định, việc diện tích đất rừng đặc dụng giảm so với kế hoạch được duyệt chủ yếu là do chuyển mục đích sang đất di tích lịch sử văn hóa.

- Đất rừng sản xuất: Kết quả thực hiện là 408.588,94 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 47.793,94 ha, đạt tỷ lệ 113,25%. Nguyên nhân là do chuyển đổi một số diện tích đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng và quá trình trồng cây, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc chuyển đất đồi núi chưa sử dụng sang rừng sản xuất ở những vị trí phù hợp nên không thực hiện được tại Như Xuân; Thọ Xuân;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kết quả thực hiện là 13.758,63 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1.918,37 ha, đạt tỷ lệ 87,76 %; Nguyên nhân là do một số dự án lấy từ đất nuôi trồng thủy sản để xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh tại Hoàng Hóa; Nga Sơn; Như Thanh... chưa thực hiện được do thiếu vốn hoặc vị trí chưa phù hợp....

- Đất làm muối: Kết quả thực hiện là 284,45 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 84,45 ha, đạt tỷ lệ 142,23%. Nguyên nhân diện tích đất làm muối còn lại nhiều hơn quy hoạch là do dự kiến quy hoạch một số diện tích đất làm muối sang đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản mặn lợ nhưng do thiếu vốn, khó khăn về kinh tế nên chưa thực hiện được theo dự định;

2.2. Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện là 171.610,76 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt là 23.434,24 ha, đạt tỷ lệ 87,99 %. Hầu hết các loại đất phi nông nghiệp thực hiện đạt trên 80% so với quy hoạch được duyệt, cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Kết quả thực hiện là 5.917,86 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 843,86 ha, đạt tỷ lệ 116,63 %.

- Đất an ninh: Kết quả thực hiện là 3.734,44 ha, còn -589,56 ha chưa thực hiện, đạt tỷ lệ 86,37%. Nguyên nhân chủ yếu là do một số công trình bị thiếu vốn, vị trí chưa thật phù hợp dẫn đến việc chưa thực hiện được như trụ sở công an huyện Quan Sơn; trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thành phố Thanh Hóa...

- Đất khu, cụm công nghiệp: Kết quả thực hiện đất KCN là 1.066,98 ha, còn -4.624,02 ha chưa thực hiện; đạt 18,75%; đất CCN là 485,90 ha, còn 1.216,10 ha chưa thực hiện, đạt tỷ lệ 28,55%. Nguyên nhân dẫn đến chỉ tiêu này thực hiện đạt kết quả thấp là giai đoạn 2016-2019 tiến độ đầu tư của vốn FDI vào Thanh Hóa đạt thấp. Mặt khác, tốc độ lấp đầy các khu công nghiệp thời gian vừa qua chưa cao dẫn đến chưa thực hiện được quy hoạch đề ra.

- Đất phát triển hạ tầng: Kết quả thực hiện là 56.640,02 ha, còn -3.659,98 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 93,93%. Nguyên nhân do nhiều công trình hạ tầng thiếu vốn để triển khai nên diện tích đất dự định thực hiện theo quy hoạch không thể tiến hành như đất cơ sở giáo dục tại một số xã của huyện Đông Sơn, Hoàng Hóa; Nga Sơn; đất cơ sở thể dục, thể thao tại một số xã của huyện Hậu Lộc; Hoàng Hóa, Nga Sơn; Như Thanh; đất cơ sở văn hóa tại Hoàng Hóa; Nga Sơn, Như Thanh; chợ tại một số xã Hoàng Phượng, Hoàng Vinh, Bút Sơn...huyện

Hoàng Hóa; Hải Xuân (Nhu Thanh); Bình Lương, Thanh Sơn (Nhu Xuân); Thiệu Tiến, Thiệu Công, Thiệu Phú, Thiệu Đô (Thiệu Hóa)... Mặt khác, một diện tích lớn đất cơ sở hạ tầng chuyển sang một số loại đất khác nên diện tích bị giảm.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kết quả thực hiện là 368,19 ha, còn -84,81 ha chưa thực hiện, đạt tỷ lệ 81,28%. Tốc độ mở rộng các khu vực chứa chất thải và xử lý chất thải cũng như việc hình thành mới các bãi thải nhỏ lẻ trên địa bàn cấp xã tại hầu hết các huyện, thị xã còn chậm đã khiến cho loại đất này chưa đạt quy hoạch đề ra.

- Đất ở tại đô thị: Kết quả thực hiện là 7.490,57 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 3.379,57 ha, đạt tỷ lệ 182,21%.

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: kế hoạch sử dụng đất được duyệt với đất trụ sở là 642,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2019 được 494,78 ha, còn -125,59 ha chưa thực hiện, đạt 108,91% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt; đất trụ sở công trình sự nghiệp kế hoạch duyệt là 184,00 ha, thực hiện năm 2019 là 182,80 ha, còn -1,20 ha chưa thực hiện, đạt 99,35%.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kết quả thực hiện là 5.624,00 ha, còn 252,00ha, đạt tỷ lệ 95,71%.

2.3. Đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện là 23.697,88 ha, còn 4.171,12 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 85,03%. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng những năm qua chủ yếu tập trung do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đặc biệt đất đồi núi chưa sử dụng đã chuyển sang đất rừng các loại.

2.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích đến 01/01/2020

Việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đến ngày 31/12/2019 cấp tỉnh thực hiện được 5.899,6 ha so với kế hoạch được duyệt 29.424,53 ha đạt 20,05% kế hoạch. Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch sử dụng đất là do khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã dự báo chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất cao nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, khu công nghiệp tập trung, khu dịch vụ thương mại nhưng do biến động của nền kinh tế, nhiều dự án đầu tư không thực hiện được do thiếu kinh phí đầu tư, ví dụ như các khu, cụm công nghiệp, các công trình hạ tầng...

3. Đánh giá hiệu quả hiện trạng sử dụng đất

3.1. Những kết quả đạt được

- Kết quả sử dụng đất của tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2011 - 2020 phù hợp với Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 12/11/2012 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Thanh Hóa và Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2012 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thanh Hóa; đã tạo cơ sở pháp lý cho tỉnh trong việc thực hiện công tác quản

lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất đai cho việc thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng, mở rộng giao lưu thương mại, phục vụ phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội như: Xây dựng và mở rộng Khu kinh tế Nghi Sơn, các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng hàng không Thọ Xuân, đường nối cảng hàng không Thọ Xuân với Khu kinh tế Nghi Sơn, cảng nước sâu Nghi Sơn, Đại lộ Nam sông Mã (giai đoạn 1), Khu neo đậu tàu thuyền nghề cá Lạch Trường, Bệnh viện Ung bướu...

- Tạo thuận lợi kêu gọi đầu tư từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước ở tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là việc đầu tư và đưa vào sử dụng các dự án lớn như: Khu liên hợp lọc hoá dầu Nghi Sơn, Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn (I và II), Vincom Plaza, Vinhomes, khu đô thị nghỉ dưỡng FLC Sầm Sơn, Bệnh viện đa khoa quốc tế Hợp Lực, dự án SunSport,... tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực và ngày càng phù hợp hơn với xu hướng phát triển của quốc gia và quốc tế; đồng thời, với việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đã nâng cao được hiệu quả sử dụng đất, nhất là đối với đất chưa đưa vào khai thác, đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả thấp. Quá trình chuyển đổi này cũng tạo điều kiện để giải quyết việc làm khu vực nông thôn, hạn chế việc người dân bỏ đất, bỏ làng đi lao động tại các tỉnh, thành khác trong cả nước.

- Quản lý và bảo vệ đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa được thực hiện tốt, tỉnh đã quy hoạch các khu sản xuất lúa tập trung, xác định ranh giới đất lúa cần phải bảo vệ nghiêm ngặt để đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm lúa hàng hóa, đồng thời Chính phủ cũng đã có nhiều giải pháp như: thu mua tạm trữ để nâng cao giá lúa, bình ổn giá phân bón, vật tư nông nghiệp đảm bảo người trồng lúa có lãi nên kết quả thực hiện bảo vệ đất trồng lúa đạt cao hơn so với kế hoạch được phê duyệt. Thực hiện chuyển đổi có hiệu quả diện tích các cây trồng có năng suất, chất lượng thấp sang các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Theo đó, giai đoạn 2011 - 2020 đã chuyển đổi 32.292,6 ha đất trồng cây các loại, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh.

- Tổng thu tiền sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020, đạt 24.707 tỷ đồng, chiếm 22,04% trong tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đã góp phần không nhỏ cho việc tăng thu ngân sách và đầu tư cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của địa phương.

3.2. Những tồn tại, hạn chế

Sau 5 năm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn một số tồn tại như sau:

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của tỉnh. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Việc tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa nghiêm túc và thường xuyên, chưa công khai kịp thời quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến mọi người dân hoặc nếu có công khai thì cũng chỉ mang tính hình thức.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Việc chấp hành quy hoạch sử dụng đất của một số ngành, địa phương chưa được quan tâm đúng mức.

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân chủ yếu là do:

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, quá trình rà soát lập quy hoạch sử dụng đất các sở, ngành, địa phương còn đưa vào quá nhiều công trình dự án nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không đạt chỉ tiêu; cơ sở hạ tầng còn yếu, chưa thu hút được nhà đầu tư nên khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư, thực hiện xã hội hóa để huy động các tổ chức kinh tế, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án; quy hoạch các khu trung tâm xã theo chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới nhưng chậm triển khai thực do thiếu vốn.

3.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng văn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ. Giá đất biến động cao ảnh hưởng phần nào đến tiến độ thực thi các dự án (đặc biệt ảnh hưởng đến công tác đền bù, hỗ trợ để thu hồi đất cho các khu, cụm công nghiệp và xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật).

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

Tình trạng dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn bỏ hoang hóa trong khi người dân thiếu đất sản xuất.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất nói chung và kế hoạch sử dụng đất nói riêng chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước... (hiện nay đang thực hiện những giải pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cắt giảm ngân sách các dự án thông thường chỉ tập trung bố trí vốn cho một số dự án công trình cấp bách của xã hội) dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

- Do tình hình phát triển kinh tế - xã hội những năm vừa qua của cả nước và của khu vực có nhiều chuyển biến, tác động mạnh đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xuất phát từ yêu cầu thực tế của địa phương muốn nhanh chóng nắm bắt thời cơ và vận hội mới, nên trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã có những bước đi mang tính đột phá, một số chỉ tiêu dự báo trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa ra khá cao nhưng khi thực hiện đạt thấp.

- Việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Hội đồng nhân dân tỉnh quan tâm thường xuyên, được chính quyền các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện; việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ bản được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Tuy nhiên, công tác quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi chưa thực hiện tốt. Vẫn còn xảy ra tình trạng chấp thuận địa điểm cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng sau đó mới xin phép điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Một số huyện vùng miền núi giao đất, cho thuê đất chưa đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Tình trạng quy hoạch treo, dự án treo vẫn còn. Việc kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt chưa được đặt thành nhiệm vụ thường xuyên của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã.

- Đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các phòng Tài nguyên và Môi trường chưa đủ về số lượng và trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công tác quản lý quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Công tác thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cụ thể, sâu sát. Năng lực chuyên môn của các cơ quan tư vấn lập quy hoạch sử dụng đất của tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành và lĩnh vực tại từng đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

IV. Thực trạng phát triển đô thị và phân bố phát triển không gian

1. Hiện trạng phân bố dân cư đô thị và nông thôn

Dân số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 khoảng 3,66 triệu người, mật độ dân số toàn tỉnh đạt khoảng 328 người/km², đạt mức khá so với bình quân chung cả nước (290 người/km²) và rất cao so với bình quân vùng Bắc Trung Bộ (204 người/km²). Trong vùng Bắc Trung Bộ, mật độ dân số bình quân tỉnh Thanh Hóa cao nhất, gấp 1,46 lần so với tỉnh đứng thứ 2 là Thừa Thiên Huế, gấp 1,61 lần so với tỉnh lân cận là Nghệ An và gấp 2,95 lần so với tỉnh có mật độ dân số thấp nhất vùng là tỉnh Quảng Bình.

Phân bố dân cư của tỉnh tập trung cao chủ yếu ở các khu vực ven biển và đồng bằng châu thổ sông Mã - sông Chu với mật độ trên 1.000 người/km². Dân cư khu vực miền núi phía Tây khá thưa thớt, chỉ khoảng 106 người/km². Mật độ dân số bình quân khu vực các thành phố, thị xã, thị trấn là: 1.412 người/km², cao gấp 4,3 lần bình quân toàn tỉnh, gấp 5,4 lần khu vực còn lại.

2. Thực trạng phát triển đô thị

Năm 2020, dân số trong khu vực nội thị (phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn; các khu vực được công nhận đô thị loại V trở lên) đạt khoảng 1.284.500 người; tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Thanh Hóa đạt 35%, tốc độ đô thị hóa toàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 đạt khoảng 2,5%/năm. Hiện tại, tỉnh Thanh Hóa có 32 đô thị gồm:

- 02 thành phố: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.
- 02 thị xã: Thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn.
- 23 thị trấn huyện lỵ.
- 05 thị trấn thuộc huyện: thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng, thị trấn Nưa, thị trấn Thống Nhất, thị trấn Vân Du.

Về chất lượng đô thị: Hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa gồm 01 đô thị loại I (thành phố Thanh Hóa), 02 đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn và thị xã Bỉm Sơn), 01 đô thị loại IV (thị xã Nghi Sơn) và 28 thị trấn là đô thị loại V; ngoài ra có 10 khu vực đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (Hải Tiến, Cống Trục, Tiên Trang, Đông Khê, Kiều, Định Tân, Quý Lộc, Yên Lâm, Hà Long, Yên Mỹ).

3. Thực trạng phát triển các điểm dân cư nông thôn

3.1. Hiện trạng phân bố dân cư nông thôn

- *Vùng đồng bằng và ven biển:* Gồm 16 huyện, thị xã, thành phố có diện tích 3.130 km² chiếm khoảng 28,2% diện tích nhưng dân số 2.741.490 người chiếm tới 74,7% dân số toàn tỉnh. Đặc điểm chung của vùng này là mật độ dân cư cao, sống bằng nhiều ngành nghề (sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán...đặc biệt là các khu vực ngoại vi thành phố và dọc các tuyến giao thông chính).

Nhìn chung các điểm dân cư nông thôn khu vực đồng bằng ven biển tỉnh phát triển tương đối đồng đều, hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư. Khó khăn của vùng này là ruộng đất ít, diện tích đất canh tác bình quân đầu người thấp. Một số khu vực dân cư ở tập trung mật độ cao, tạo thành các điểm dân cư theo mô hình ở đô thị khá rõ nét: Kiều, Định Tân, Quý Lộc, Yên Lâm (Yên Định); Diêm Phố (Hậu Lộc); Hải Bình (Nghị Sơn); Quảng Lợi (Quảng Xương), Hói Đào (Nga Sơn),...

- *Vùng miền núi*: Gồm 11 huyện phía Tây tỉnh. Tổng diện tích là 7.984 km² chiếm 71,8% diện tích toàn tỉnh, nhưng dân số chỉ có 928.510 người chiếm 25,3% dân số toàn tỉnh. Địa hình gồm nhiều dãy núi theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, các dải đồi cao. Đây là vùng có độ dốc lớn, thung lũng hẹp. Tuy đất nông nghiệp ít, song đất tốt và thích hợp cho việc phát triển các loại cây trồng á nhiệt đới, được liệu quý và chăn nuôi đại gia súc. Đặc điểm chung của vùng này là kinh tế nông lâm nghiệp là chủ yếu; hệ thống kết cấu hạ tầng và ngành nghề nông thôn chậm phát triển. Nhìn chung, đây là vùng gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, những năm gần đây, các vùng chuyên canh đã bước đầu được hình thành góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

Đặc điểm chung của vùng này là dân cư phân bố rất thưa, phân tán trong các thung lũng nhỏ, trên sườn núi. Ngoài các đô thị huyện lỵ là các thị trấn, tại các khu vực thung lũng rộng, bình nguyên bằng phẳng, các điểm đầu mối thuận lợi về giao thông cũng đã xuất hiện các điểm dân cư tiền đô thị khá rõ nét: Đồng Tâm, Diên Lư, Phố Đoàn (Bá Thước); Bãi Trành (Nhu Xuân); Cẩm Phong; Cẩm Châu (Cẩm Thủy); Na Mèo, Mường Mìn (Quan Sơn); Yên Thắng (Lang Chánh); Thạch Quảng (Thạch Thành)... Một số mô hình sản xuất có hiệu quả đã xuất hiện như mô hình kinh tế trang trại, kinh tế gò đồi... Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn được cải thiện đáng kể trong những năm qua, tuy nhiên mới chỉ đến được các cụm dân cư, một số bản làng vùng sâu, vùng núi cao, giao thông vẫn rất khó khăn.

3.2. Khu vực khó khăn

3.2.1. Đối với các xã bãi ngang

- Giai đoạn 2013 - 2015 (theo Quyết định 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ), Thanh Hóa có 37 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn 06 huyện, thị xã ven biển (thị xã Nghi Sơn: 13 xã; Quảng Xương: 09 xã; Hậu Lộc: 05 xã; Hoằng Hóa: 06 xã; Nga Sơn: 03 xã; thị xã Sầm Sơn, nay là thành phố Sầm Sơn: 01 xã).

- Giai đoạn 2016 - 2020 (theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ), Thanh Hóa có 30 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn 06 huyện, thị xã ven biển (thị xã Nghi Sơn: 12 xã; Quảng Xương: 01 xã; Hậu Lộc: 04 xã; Hoằng Hóa: 07 xã; Nga Sơn: 03 xã; thị xã Sầm Sơn, nay là thành phố Sầm Sơn: 03 xã). Trong số các xã bãi ngang giai đoạn này có 02 xã Quảng Vinh và Quảng Cư của thành phố Sầm Sơn là đơn vị hành chính cấp phường theo Nghị quyết số 368/NQ-UBTVQH14 ngày 19/4/2017 Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3.2.2 Đối với xã đặc biệt khó khăn

- Giai đoạn 2012 - 2015, Thanh Hóa có 07 huyện nghèo (30a); có 115 xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và vùng miền núi, thuộc 13 huyện, trong đó, ở 07 huyện 30a (có 80 xã), 04 huyện miền núi thấp (31 xã), 02 huyện đồng bằng ven biển (04 xã); huyện nhiều nhất là Quan Hóa 16 xã; ít nhất là Triệu Sơn và thị xã Nghi Sơn, mỗi huyện 02 xã.

- Giai đoạn 2016 - 2020 (theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ), Thanh Hóa có 100 xã, giảm 15 xã so với giai đoạn 2012-2015; số xã theo từng khu vực như sau: Các huyện 30a có 71 xã (giảm 09 xã), huyện núi thấp có 24 xã (giảm 07 xã), huyện đồng bằng ven biển có 05 xã (tăng 01 xã); có 07/13 huyện số xã giữ nguyên như giai đoạn trước; 06/13 huyện thay đổi; các huyện có số xã ra khỏi danh sách các xã đặc biệt khó khăn nhiều nhất là Như Xuân 07 xã, Ngọc Lặc 06 xã; 04 huyện có xã mới vào giai đoạn này Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước và Triệu Sơn, mỗi huyện 01 xã; đã có 01 huyện ra khỏi danh sách các huyện nghèo 30a (Như Xuân).

V. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông

1.1. Hệ thống đường bộ

Hệ thống giao thông của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 đã có bước phát triển đột phá, nhiều công trình giao thông hiện đại đã được đầu tư xây dựng, đưa vào khai thác trong giai đoạn qua như: Nâng cấp mở rộng QL1A, QL217, đường từ Cảng Hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn, Đại lộ Nam sông Mã, đường vành đai phía Tây TP. Thanh Hóa, cầu Nguyệt Viên, Bút Sơn... Đến nay, mạng lưới đường bộ chính yếu (gồm quốc lộ và đường tỉnh) có tổng chiều dài 2.639,69 km, mật độ đạt trên 23 km/100 km² (cao hơn mật độ trung bình của cả nước khoảng 15km/100km²). Cụ thể:

- Quốc lộ: Gồm 13 tuyến với tổng cộng 1.292,6 km, được phân thành 7 trục dọc và 6 trục ngang tạo nên mạng lưới kết nối liên hoàn giữa các vùng kinh tế, các huyện, các trung tâm kinh tế của tỉnh. Về quy mô, có gần 30% chiều dài đạt cấp III trở lên; 48% chỉ đạt cấp V, VI; 100% đã được nhựa hóa. Cụ thể như sau:

TT	Số hiệu	Tên đường	Chiều dài (km)	Cấp KT
I	Các trục dọc			
1	QL.1	Quốc lộ 1	98	III
2	HCM	Đường Hồ Chí Minh	130	III
3	QL.10	Quốc lộ 10	45	V
4	QL.15	QL15	86	V, VI
5	QL.45	Quốc lộ 45	124,5	IV, IV

TT	Số hiệu	Tên đường	Chiều dài (km)	Cấp KT
6	QL47B	QL47B	24,6	V, VI
7	QL.16	Quốc lộ 16	195,7	VI
II	Các trục ngang			
1	QL15C	QL15C	112,4	V, VI
2	QL.47	Quốc lộ 47	138,5	III, IV, V
3	QL47C	QL47C	54,5	V, VI
4	QL217	Quốc lộ 217	195,4	III, IV, V
5	QL217B	QL217B	50,7	IV, V, VI
6	NS-BT	Đường Nghi Sơn - Bãi Trành	45,5	II, III, IV
		TỔNG CỘNG	1.300,8	

- Đường tỉnh: Gồm 61 tuyến với tổng cộng 1.464,7 km. Về quy mô, có khoảng 12% chiều dài đạt cấp III trở lên; phần còn lại chủ yếu là đường cấp IV đến cấp VI và đã được nhựa hóa 100%. Mạng lưới đường tỉnh phủ khắp địa bàn tỉnh, phân bố tương đối dày đặc, tập trung tại các huyện phía Đông của tỉnh. Một số tuyến đường tỉnh tương đối ngắn (6 tuyến có cự ly dưới 5,5 km và 10 tuyến có cự ly dưới 10 km). Cụ thể như sau:

TT	Số hiệu	Tên đường	Chiều dài (km)	Cấp KT
1	ĐT.501	Trường Thi - Hàm Rồng	4,5	Đô thị
2	ĐT.502	Đình Hương - Giàng - Thiệu Đô	14,5	IV, VI
3	ĐT.503	Quốc lộ 47 - Cảng Thanh Hóa	2	IV
4	ĐT.504	Quảng Bình - Quảng Yên	11,3	VI
5	ĐT.505	Chuối - Thanh Tân	28,3	V
6	ĐT.506	Đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn	65,9	III
7	ĐT.506B	TT Thiệu Hóa - Xuân Vinh - Xuân Lam	34	VI
8	ĐT.506C	Yên Phong - Cầu Bụt	10,9	VI
9	ĐT.506D	Thọ Minh - Kiên Thọ	9,9	V
10	ĐT.508	Hà Ninh - Ngã Ba Hạnh	14	14
11	ĐT.509	Nghĩa Trang - Chợ Phủ	5,2	V, IV
12	ĐT.510	Hoàng Đại - Ngã Tư Gòong - Chợ Vực	22	V
13	ĐT.510B	Hoàng Trường - Hoàng Phụ	15	V
14	ĐT.511	Ngã Ba Môi - Núi Chẹt	14,3	III, IV
15	ĐT.512	Đoạn 1: Tân Dân - Chuồng	13,4	V
		Đoạn 2: Vạn Thiện - Tượng Sơn	13,5	V

TT	Số hiệu	Tên đường	Chiều dài (km)	Cấp KT
16	ĐT.513	Cầu Hồ - Nghi Sơn	14	III
17	ĐT.514	Cầu Thiệu - Thượng Ninh	33,4	V,VI
18	ĐT.514B	Ngã Ba Sim - Xuân Thắng - TT Thường Xuân	14	VI
19	ĐT.515	Ngã Ba Chè - Hạnh Phúc	20,9	VI
20	ĐT.515B	Thiệu Lý - Đông Hoàng	4	VI
21	ĐT.515C	Đu - Thọ Vực - TT Triệu Sơn	20,8	V,VI
22	ĐT.516	Kim Tân - Thạch Định - Thạch Quảng	26,2	V
23	ĐT.516B	Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TT Thống Nhất - Phố Châu	59	V,VI
24	ĐT.516C	Thiệu Phú - Định Thành - Định Tân	35,3	V,VI
25	ĐT.516D	Định Tiến - Yên Hùng	21,3	VI
26	ĐT.517	Cầu Trâu - Nưa - Am Tiên	21,3	VI
27	ĐT.518	Yên Bái - Ấn Độ	23,6	VI
28	ĐT.518B	Cầm Sơn - Quý Lộc - Kiêu	27	V,VI
29	ĐT.519	TT Thường Xuân - Hón Can	24,5	III,IV
30	ĐT.519B	TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đôn	57,89	VI
31	ĐT.520	Sim - TT Bến Sung - Thanh Tân	48	VI
32	ĐT.520B	Xuân Quý - Thanh Quân	24,7	VI
33	ĐT.520C	TT Yên Cát - Xuân Khang	18,9	GTNT A
34	ĐT.520D	TT Yên Cát - Thanh Quân	27,1	V,VI
35	ĐT.521	Vạn Mai - Trung Sơn	24	VI
36	ĐT.521B	Cảnh Nàng - Lũng Cao	34,2	VI
37	ĐT.521C	Ban Công - Phú Lệ	36,8	VI
38	ĐT.521D	Thị trấn Mường Lát - Mường Lý	13,7	VI
39	ĐT.521E	Tén Tàn - Quang Chiêu - Mường Chanh	25,9	VI
40	ĐT.522	Thành Tâm - Thành Long - Vĩnh Hưng - TT Vĩnh Lộc	25,4	VI
41	ĐT.522B	Bỉm Sơn - Hà Long - Hà Lĩnh	22,6	VI
42	ĐT.523	Cầu Cừ - Kim Tân - Dốc Trâu - Thạch Quảng	33,3	V,VI
43	ĐT.523B	Cầm Tú - Điền Lư	32	VI
44	ĐT.523C	Vĩnh Long - Thạch Bình - Cầm Ngọc	23,9	VI
45	ĐT.523D	Ban Công - Lương Nội	32,5	GTNT A

TT	Số hiệu	Tên đường	Chiều dài (km)	Cấp KT
46	ĐT.523E	Cẩm Phong - Cẩm Lương - Cẩm Thạch	15,5	GTNT A
47	ĐT.524	Cầu Báo Văn - Ngã Tư Sy - Nga Phú	24,5	VI
48	ĐT.525	Đoạn 1: Chợ Kho - Minh Thọ	20	III, VI
		Đoạn 2: Thăng Thọ - Tượng Văn	10,3	III, VI
49	ĐT.526	Đại Lộc - Hoa Lộc - Minh Lộc - Hải Lộc - Đa Lộc	30,5	IV, VI
50	ĐT.526B	Hậu Lộc - Quán Dốc	7,8	V,VI
51	ĐT.527	Cầu Hà Lan - QL10	11,6	V
52	ĐT.527B	Tứ Thôn - Mộng Giường	13,5	V,VI
53	ĐT.527C	Thị Trấn Hà Trung - Hà Lan	11,4	V
54	ĐT.528	Quán Lào - Sét - Dốc Lê	8	VI
55	ĐT.529	Thanh Tân - Bò Lăn	10,5	V,VI
56	ĐT.530	Lang Chánh - Yên Khương	43,7	V
57	ĐT.530B	TT Lang Chánh - Trung Hạ	34,9	VI
58	ĐT.505B	Thăng Long - Xuân Bái - đường Nghi Sơn - Bãi Trành	35,2	
59	ĐT.508B	Yến Sơn - Hà Sơn - Vĩnh Hùng	26,2	
60	ĐT.518C	Yên Trường - TT.Thống Nhất - Xuân Tín	31,5	
61	ĐT.518D	Cao Thịnh - Quang Trung	17,6	
TỔNG CỘNG			1.464,7	

- Đường huyện: Toàn tỉnh có 2.116 km đường huyện, quy mô đường chủ yếu đạt loại A-GTNT, bao gồm cả đường BTXM, nhựa, đá dăm, cấp phối, đất; đường huyện cứng hóa được khoảng 1.588 km, đạt khoảng 75%, tăng hơn 30% so với năm 2012; đường cấp phối 11,66%, đường đất 13,64%.

1.2. Hệ thống giao thông đường sắt

Hiện nay, tuyến đường sắt Bắc Nam chạy qua tỉnh Thanh Hóa có chiều dài 103,2 km, đi qua 8 huyện thị và có 10 ga, trong đó có 02 ga chính (ga Thanh Hoá và ga Bỉm Sơn) và 08 ga phụ (gồm: Đò Lèn, Nghĩa Trang, Yên Thái, Minh Khôi, Văn Trai, Khoa Trường, Trường Lâm, Thị Long). Vị trí các ga thuận tiện và thu hút được lưu lượng hàng hoá và hành khách. Đặc biệt ga Thanh Hoá và ga Bỉm Sơn là 2 ga đầu mối lớn, nơi tiếp nhận và trung chuyển hàng hoá và hành khách; đồng thời là trung tâm kinh tế, trung tâm hành chính, đô thị. Sản lượng vận tải đường sắt trung bình đạt hơn 600 nghìn lượt hành khách/năm và 500 nghìn tấn hàng hóa xếp dỡ.

Thanh Hóa có mật độ đường sắt bình quân là 9,27 km/km², thuộc loại cao nhất nước và đây là thế mạnh của tỉnh. Trên địa bàn, tuyến đường sắt có 83 đường

ngang các loại gồm: 28 đường ngang có người gác; 19 đường ngang cảnh báo tự động và 25 đường ngang biển báo. Tốc độ bình quân 79,14 km/h cá biệt đoạn Thanh Hoá - Yên Thái tốc độ chạy tàu 100 km/h. Đường sắt chạy song song đường bộ có 23,6 km. Dọc tuyến hiện vẫn tồn tại 117 đường ngang dân sinh.

1.3. Hạ tầng hàng không

Đã đưa vào khai thác Cảng hàng không Thọ Xuân năm 2013, hiện đạt cấp 4E, phục vụ máy bay tầm trung như A320-A321, B777-B747. Về sản lượng, cảng hàng không Thọ Xuân là một trong cảng hàng không có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất cả nước. Năm 2020, Cảng hàng không Thọ Xuân phục vụ đạt 1,2 triệu hành khách và trên 8 nghìn tấn hàng hóa, vượt mục tiêu quy hoạch.

1.4. Hạ tầng giao thông đường thủy

- *Về hệ thống cảng biển:*

+ Cảng Nghi Sơn: Cảng Nghi Sơn gồm 19 bến là cảng nước sâu lớn nhất ở khu vực Bắc Trung bộ. Đây là cảng đa chức năng, bao gồm 3 khu cảng chính (i) Khu cảng của Nhà máy Lọc hoá dầu; (ii) Khu cảng tổng hợp; (iii) Khu cảng chuyên dùng cho nhà máy xi măng, nhà máy nhiệt điện và nhà máy đóng tàu.

Đến nay, Cảng Nghi Sơn đang hoạt động với 08 cảng tổng hợp, 02 cầu cảng chuyên dùng Xi măng Nghi Sơn, 02 cầu cảng chuyên dùng bến Nhiệt điện và khu cầu cảng phục vụ Lọc hóa dầu, đáp ứng cho tàu có trọng tải đến 70.000DWT giảm tải ra, vào làm hàng; khối lượng hàng hóa thông qua cảng liên tục tăng, năm 2018 đạt 17,9 triệu tấn/năm, năm 2019 đạt 25,5 triệu tấn/năm; năm 2020 đạt 29,3 triệu tấn/năm.

+ Cảng Lễ Môn: Là cảng tổng hợp, có 6 bến, đã được đầu tư nâng cấp, lượng hàng thông qua cảng đạt 400 nghìn tấn/năm. Hiện nay Bộ Giao thông vận tải đã cho phép Cảng Lễ Môn khai thác tiếp nhận tàu đến 3.000DWT giảm tải, đáp ứng nhu cầu, công suất khai thác.

- *Về hạ tầng đường thủy nội địa:* Hiện đã công bố và đưa vào khai thác, quản lý 22 tuyến sông, kênh/697,5 km; có 9 tuyến/213 km đường thủy nội địa quốc gia và 13 tuyến/484,5 km đường thủy nội địa địa phương; trong đó các tuyến trên sông Mã từ cửa Lạch Trào đến Hàm Rồng dài khoảng 19,5 km; tuyến sông Lèn từ cửa Lạch Sung đến bến Đò Lèn dài 23,5 km thuộc 10 tuyến vận tải thủy chính khu vực miền Trung. Về cảng, bến, có 1 cảng khách (Hàm Rồng), 01 cảng hàng hóa (Đò Lèn); 27 bến thủy nội địa. Chưa có cảng hàng hoá được công bố.

1.5. Về kết nối hạ tầng giao thông

Các tuyến giao thông đối ngoại của tỉnh với các tỉnh bạn và tỉnh Hòa Bình, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đều được cải tạo, nâng cấp; tất cả các trung tâm huyện trên địa tỉnh Thanh Hóa đều có các tuyến quốc lộ kết nối, một số huyện có 2 đến 3 quốc lộ kết nối. Bên cạnh hệ thống quốc lộ, hệ thống đường tỉnh và giao thông nông thôn cũng tạo lên mạng lưới kết nối liên hoàn, các trục dọc kết

nối với các trục ngang và kết nối đến trung tâm các huyện, các xã tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao thương người, hàng hóa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trong giai đoạn 2010 - 2020 đã đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các trục giao thông lớn để kết nối hạ tầng với sân bay Thọ Xuân, Cảng Nghi Sơn, khu kinh tế, khu - cụm công nghiệp; các địa điểm du lịch; nổi bật là kết nối phát triển các khu kinh tế động lực của tỉnh (KKT Nghi Sơn, TP. Thanh Hóa - TP. Sầm Sơn, KCN Lam Sơn - Sao Vàng, KCN Bim Sơn - Thạch Thành); kết nối các khu du lịch ven biển Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa, ...

1.6. Hệ thống bến xe

Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện có 21 bến xe đang hoạt động, trong đó có 19 bến xe¹⁶ đủ tiêu chuẩn đã được công bố; 03 bến xe chưa được công bố xếp loại¹⁷.

Chất lượng phục vụ hành khách trên địa bàn tỉnh cũng ngày càng được nâng cao. Toàn tỉnh hiện khai thác 273 tuyến liên tỉnh với khoảng 650 chuyến/ngày và khoảng 10.000 hành khách qua bến/ngày. Nhìn chung, các bến, điểm đỗ có đủ năng lực phục vụ cho việc đưa đón khách thuận lợi, tuy nhiên, một số bến còn có mặt bằng nhỏ, vẫn tận dụng lòng, lề đường làm nơi đỗ xe, chất lượng dịch vụ chưa cao.

2. Thực trạng hạ tầng điện

2.1. Hiện trạng nguồn điện

Nguồn điện cho tỉnh Thanh Hoá được cấp nguồn điện chủ yếu từ lưới điện Quốc gia thông qua 04 trạm biến áp 220kV, cụ thể:

- Trạm 220kV Ba Chè (E9.2) với quy mô công suất 2x250 MVA;
- Trạm 220kV Nghi Sơn (E9.10) với quy mô công suất 250 MVA;
- Trạm 220kV Bim Sơn (E9.20) với quy mô suất đạt (125+250) MVA;
- Trạm 220kV Nông Công (E9.50) với quy mô suất đạt 1x250) MVA.

2.1.1. Thực trạng về nguồn thủy điện

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 22 dự án Thủy điện được Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch với tổng công suất 832,9 MW, trong đó có 11 nhà máy thủy điện đang vận hành với tổng quy mô công suất 607,9 MW và được hoà lưới điện của tỉnh và Quốc gia, cụ thể:

- Nhà máy thủy điện Cửa Đạt tại xã Xuân Mỹ, huyện Thường Xuân quy mô công suất thiết kế là 97 MW, gồm 2 tổ máy (2x48,5) MW. Thủy điện Cửa Đạt đầu nối vào hệ thống bằng đường dây 110kV Cửa Đạt - trạm 220kV Thanh

¹⁶ 03 bến xe đạt quy chuẩn loại III là 3 bến xe trên địa bàn thành phố Thanh Hóa: Bến xe ô tô khách phía Tây, Bến xe phía Bắc, bến xe phía Nam; 16 bến xe đạt quy chuẩn loại IV, bao gồm: Bến xe Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Minh Lộc, Hoàng Hóa, Nga Sơn, Bim Sơn, Nghi Sơn, Huyền Hồng, Nông Công, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn, Yên Cát, Quan Sơn, Cửa Đạt, Lang Chánh.

¹⁷ Bến xe Sầm Sơn, Yên Định, Quan Hóa.

Hóa, chiều dài 45,2 km và đường dây 110kV Cửa Đạt - trạm 110kV Thọ Xuân, chiều dài 16,2 km;

- Nhà máy thủy điện Trung Sơn tại xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa, quy mô công suất thiết kế 260 MW, gồm 4 tổ máy;

- Nhà máy thủy điện Bá Thước 1&2 tại xã Thiết Kế và xã Điền Lư, huyện Bá Thước, quy mô công suất thiết kế 80 MW, gồm 4 tổ máy (4x20) MW. Thủy điện Bá Thước đầu nối vào hệ thống bằng đường dây 110kV mạch kép TĐ Bá Thước 2 - Trạm 220kV Bim Sơn, chiều dài 82 km;

- Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1 tại xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, quy mô công suất thiết kế 28,8 MW;

- Nhà máy thủy điện Xuân Minh tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, quy mô công suất thiết kế 15 MW, gồm 2 tổ máy (2x7,5) MW;

- Nhà máy thủy điện Trung Xuân tại xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn, quy mô công suất thiết kế 10,5 MW;

- Các nhà máy thủy điện Thành Sơn, công suất 30 MW; Thủy điện Bái Thượng, công suất 6 MW; Thủy điện Dốc Cáy, công suất 15 MW; Thủy điện Trí Năng, công suất 3,6 MW.

2.1.2. Thực trạng về nguồn nhiệt điện

Trên địa bàn tỉnh có 3 nhà máy nhiệt điện; trong đó Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1 có công suất 600 MW đã đi vào vận hành; Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 công suất 1.200 MW đang thi công, dự kiến phát điện trong Quý II-2021 và dự án Nhiệt điện Công Thanh công suất 600 MW đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

2.1.3. Thực trạng về nguồn điện mặt trời

Trên địa bàn tỉnh có 3 dự án điện mặt trời đã được phê duyệt quy hoạch với tổng công suất 235 MW; trong đó dự án Nhà máy điện mặt trời Yên Thái (Yên Định), công suất 30 MW đã đi vào hoạt động, dự kiến tiếp tục đầu tư triển khai các bước xây dựng giai đoạn 2, nâng công suất của nhà máy lên 60 MW.

2.1.4. Thực trạng về nguồn điện sinh khối

Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 3 nhà máy điện sinh khối của nhà máy sản xuất đường mía Lam Sơn, Việt Đài và Nông Công đang đi vào hoạt động với tổng công suất 47,7 MW. Tổng sản lượng điện sản xuất năm 2020 đạt 5,75 tỷ KWh.

2.1.5. Thực trạng về nguồn điện gió

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa chưa có dự án điện gió.

2.1.6. Thực trạng về nguồn điện khí sinh học

Công trình điện khí sinh học chủ yếu sử dụng cho đun nấu, phát điện chiếu sáng có tính chất đơn lẻ, hộ gia đình.

Bản đồ thực trạng nguồn điện NLTT trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa



2.2. Thực trạng về công trình TBA, lưới điện và công suất Pmax

2.2.1. Thực trạng công trình TBA

Đối với TBA 500kV: Hiện tại trên địa bàn tỉnh đang vận hành 01 TBA 500kV/220kV Nghi Sơn, 02 máy AT1 và AT2 với quy mô công suất thiết kế 900 MVA, giai đoạn 1, lắp đặt 01 MBA 500kV - 450MVA AT1. Đây là dự án trọng điểm của EVN và EVNNPT nhằm cung cấp điện cho Nhà máy điện Nghi Sơn 2 (NS2PC) chạy thử nghiệm và nhằm giải tỏa công suất Nhà máy nhiệt điện BOT Nghi Sơn 2.

Đối với TBA 220kV: Hiện tại trên địa bàn tỉnh đang vận hành 04 TBA 220kV/110kV, với tổng quy mô công suất 1625 MVA như ở dưới đây:

STT	Tên trạm	Dung lượng (MVA)	Điện áp (KV)	Pmax (MW)	Pmin (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Ba Chè-Thanh Hóa (E9.2)	2x250	220/110	129	-	112	
2	Nghi Sơn (E9.10)	2x250	220/110	-	-	-	
3	Bỉm Sơn (E9.20)	125+250	220/110	323	-	86	
4	Nông Cống (E9.50)	1x250	220/110	-	-	-	

(Nguồn: Số liệu Sở Công Thương)

Hiện tại các trạm 220kV của tỉnh Thanh Hóa đều đã vận hành đầy tải, các MBA đều mang tải từ 85% trở lên. Trong đó trạm 220kV Bỉm Sơn khi chưa được

lắp máy T2-250MVA đã có thời điểm bị quá tải 112%.

Đối với TBA 110kV: Hiện tại trên địa bàn tỉnh đang vận hành 27 TBA 110kV/35 (22,10) kV, với tổng quy mô công suất 2009,3 MVA

Thông kê hiện trạng mang tải các trạm biến áp 110kV tỉnh Thanh Hóa

STT	Tên trạm	Dung lượng (MVA)	Điện áp (KV)	Pmax (MW)	Pmin (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Núi Một (E9.1)	2x63		-	-	-	
	T1	63	115/38,5/11,5	61.6	-	116.8	
	T2	63	115/38,5/23	61.8	-	118.4	
2	Thọ Xuân (E9.3)	25+40		-	-	-	
	T1	25	110/35/10	20.9	-	90.8	
	T2	40	110/35/22	33.9	-	99.1	
3	Hà Trung (E9.4)	2x40		-	-	-	
	T1	40	115/38,5/23	33.9	-	106.6	
	T2	40	115/38,5/23	39.5	-	107.6	
4	Thiệu Yên (E9.5)	2x40		-	-	-	
	T1	40	115/38,5/23	37.4	-	98.0	
	T2	40	115/38,5/23	34.7	-	88.6	
5	XM Bim Sơn (E9.6)	122		-	-	-	
	T1	40	110/6/6	55,5	-	49	
	T1	42	110/6/6	-	-	-	
	T3	40	110/6/6	-	-	-	
6	XM Nghi Sơn (E9.7)	35+40		-	-	-	
	T1	40	110/22/6	58,5	-	85	
	T2	35	110/22/6	-	-	-	
7	Nông Cống (E9.8)	2x40		-	-	-	
	T1	40	115/38,5/23	30.7	-	80.1	
	T2	40	115/38,5/23	39.2	-	104.0	
8	TP.Thanh Hóa (E9.9)	2x63		-	-	-	
	T1	63	115/23/11	52.8	-	91.8	
	T2	63	110/23/6,3	45.4	-	74.1	
9	Sầm Sơn (E9.11)	25+40		-	-	-	
	T1	40	115/38,5/23	39.4	-	105.0	
	T2	25	115/23/7	22.8	-	103.2	
10	Bá Thước (E9.12)	2x25		-	-	-	
	T1	25	115/38,5/6,6	18.14	-	77.8	
	T2	25	110/38,5/23	18.88	-	81.0	

STT	Tên trạm	Dung lượng (MVA)	Điện áp (KV)	Pmax (MW)	Pmin (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
11	Tỉnh Gia (E9.13)	40+63		-	-	-	
	T1	63	110/38,5/23	43.9	-	75.0	
	T2	40	110/38,5/23	21.4	-	56.2	
12	Hoảng Hóa (E9.14)	2x40		-	-	-	
	T1	40	115/37,5/23	35.1	-	94.7	
	T2	40	115/37,5/23	31.2	-	86.8	
13	XM Công Thanh (E9.15)	2x40		-	-	-	
	T1	40	110/6/6	35	-	48	
	T2	40	110/6/6	-	-	-	
14	NM Veam (E9.16)	25		-	-	-	
	T1	25	110/35/10	-	-	-	
15	Triệu Sơn (E9.17)	40		-	-	-	
	T1	40	115/38,5/23	35.3	-	92.5	
	T2	40	115/38,5/23	-	-	-	
16	Hậu Lộc (E9.18)	2x40		-	-	-	
	T1	40	115/38,5/11	34.5	-	96.1	
	T2	40	115/38,5/23	17	-	44.8	
17	Cổ Định (E9.19)	25	110/35/10	3	-	13	
18	Ngọc Lặc (E9.21)	2x25		-	-	-	
	T1	25	110/35/6	14.2	-	59.8	
	T2	25	110/35/6	17.8	-	74.9	
19	Ferocrom (E9.22)	32,8	110/35/10	-	-	-	
20	Bím Sơn (E9.23)	25+63		-	-	-	
	T1	25	115/38,5/23	-	-	45	
	T2	63	115/38,5/23	31.1	-	64.9	
21	TNXM Long Sơn	2x25	110/6	-	-	-	
22	Yên Định (E9.26)	40+63	110/35/22	39.1	-	63	
	T1	40	110/35/22	-	-	-	
	T2	63	110/35/22	-	-	94.6	
23	Tây Thành Phố (E9.27)	40	110/35/22	36.6	-	100.4	
24	Luyện Kim 1 (E9.28)	4x63	115/38,5/23	-	-	-	
25	Quảng Xương (E9.29)	2x40	-	-	-	96.5	
	T1	40	115/38,5/23	35.8	-	-	
26	Cầm Thủy (E9.38)	-	-	-	-	68.7	
	T1	40	115/38,5/23	25.9	-	-	

STT	Tên trạm	Dung lượng (MVA)	Điện áp (KV)	Pmax (MW)	Pmin (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
27	TNXM Long Sơn 2	2x31,5	110/6	-	-	-	
28	Tĩnh Gia 2 (E9.37)	40	115/38.5/23	32	-	82.6	

(Nguồn: Số liệu Sở Công Thương)

Ngoài ra, trên địa bàn toàn tỉnh có 32 trạm biến áp trung gian 35/22/10 (6) kV, với tổng công suất 235,6 MVA.

Đối với TBA trung áp: Trên địa bàn toàn tỉnh có 7.361 trạm với tổng dung lượng 2.182.681,5 kVA.

Thông kê hiện trạng các trạm biến áp phân phối tỉnh Thanh Hóa

STT	Phân loại trạm	Số lượng trạm	Tổng dung lượng (kVA)	Ghi chú
1	TBA 35/0,4kV	3.065	996.183,5	
	TSDL	1.688	300.597	
	TSKH	1.377	695.586,5	
2	TBA 22/0,4kV	1.426	525.601,5	
	TSDL	633	192.010	
	TSKH	793	33.591,5	
3	TBA 10/0,4kV	2.775	638.466,5	
	TSDL	1.910	427.543	
	TSKH	865	210.923,5	
4	TBA 6/0,4kV	95	22.430,0	
	TSDL	66	16.500	
	TSKH	29	5.930,0	
Tổng		7.361	2.182.681,5	

(Nguồn: Báo cáo kỹ thuật chi nhánh Điện cao thế Thanh Hóa)

2.2.2 Thực trạng lưới điện

Lưới điện tỉnh Thanh Hóa bao gồm: lưới điện cao áp, trung áp và hạ áp. Lưới điện cao áp gồm ba cấp điện áp là 500kV, 220kV và 110kV. Đối với lưới điện trung áp bao gồm các cấp điện áp là 35kV, 22kV, 10kV và 6kV; lưới điện hạ áp bao gồm các cấp điện áp 0,4kV và 0,23kV không thuộc trong phạm vi của quy hoạch.

- Lưới điện 500KV: Tỉnh Thanh Hóa nằm ở trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ, lưới điện có liên kết chặt chẽ với tỉnh Ninh Bình và Nghệ An. Hệ thống truyền tải trên địa bàn tỉnh có đầy đủ các cấp điện áp 500 - 220 - 110kV và có liên kết với các tỉnh lân cận qua các đường dây 220, 110kV.

Lưới điện 500kV nằm trong định hướng mạch vòng liên kết lưới điện 500kV khu vực miền Bắc từ trạm 500kV Hà Tĩnh - trạm 500kV Nghi Sơn - trạm

500kV Nho Quan - Trạm 500kV Hòa Bình - Trạm 500kV Sơn La - Trạm 500kV Phố Nối - Trạm 500kV Thái Bình - Trạm 500kV Nam Định.

Theo Tổng Quy hoạch điện VII và dự thảo Tổng Quy hoạch điện VIII, nguồn trạm biến áp 500kV trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ trạm 500kV Nho Quan (tỉnh Ninh Bình).

- Lưới điện 220KV: Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 10 tuyến đường dây 220kV, tình trạng vận hành hiện tại của 10 tuyến đường dây 220kV được thống kê trong bảng 1-8 như sau:

Thống kê hiện trạng mang tải các tuyến 220kV tỉnh Thanh Hóa

STT	Tên tuyến Đz	Dây dẫn	Chiều dài	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Hủa Na - Thanh Hóa	ACSR330	78	238	89	
2	Nho Quan - Thanh Hóa	ACK300	62	239	89	
3	Thanh Hóa (273) - Nghi Sơn (272)	AC2x400	65	210	38	
4	Thanh Hóa (274) - Nghi Sơn (271)	ACK300	65	140	60	
5	Nghi Sơn (273) - Hưng Đông (271)	ACK300	90,2	147	63	
6	NĐ Nghi Sơn (271) - Nghi Sơn (275)	ACSR500	9,7	253	73	
7	NĐ Nghi Sơn (273) - Nghi Sơn (276)	ACSR500	9,7	253	73	
8	Nghi Sơn (274) - Hưng Đông (276)	ACSR2x330 0	90,2	240	46	
9	Ninh Bình - Bim Sơn	ACSR330	30	223	83	
10	Hủa Na - Bim Sơn	ACSR330	110	122-	45	

(Nguồn: Số liệu Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh Hóa)

- Lưới điện 110KV: Theo báo cáo kỹ thuật chi nhánh Điện cao thế Thanh Hóa, tổng chiều dài tuyến đường dây 110kV toàn tỉnh khoảng 832,244 km. Trong đó, tài sản điện lực khoảng 617,184 km và tài sản khách hàng khoảng 215,06 km.

Kết cấu các tuyến đường dây 110KV chủ yếu là các đường dây mạch đơn, mạch kép và 4 mạch, sử dụng cột BTLT, cột thép có tiết diện dây dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$.

Thống kê hiện trạng các tuyến đường dây 110kV tỉnh Thanh Hóa

Trạm	Tên tuyến Đz	Tiết diện	Chiều dài (km)	I _{max} /tb	P _{max} /tb	Q _{max} /t _b	Mang tải (%)
Trạm 220KV Ba Chè (E9.2)	171 E9.2 Ba Chè -181 E9.50 Nông Cống	AC185+A C300	23,54	145/47	32/10	14/4	-
	173 E9.2 Ba Chè -175 E9.1 Núi Một	AC240	10,6	508/202	101/40	17/5,1	99
	172 E9.2 Ba Chè -174 E9.1 Núi Một	AC240	10,6	508/202	101/40	17/5,1	99
	174 E9.2 Ba Chè -180	AC185+A	23,54	235/92	11/5	7/1	-

Trạm	Tên tuyến Đz	Tiết diện	Chiều dài (km)	I _{max} /tb	P _{max} /tb	Q _{max} /t b	Man g tải (%)
	E9.50 Nông Cống	C300					
	175 E9.2 Ba Chè -171 E9.26 Yên Định	AC185+A C300	16,4	668/397	131,5/72	26,0/12,8	-
	176 E9.2 Ba Chè -171 E9.27 Tây TP	AC185+A C300	17,5	383/231	73,5/45,6	21,9/6,3	-
	178 E9.2 Ba Chè -172 E9.19 Cổ Định	AC120+A C240	24,5	180/45	10/4	18/8	75
Trạm 220KV Bim Sơn (E9.20)	171 E9.20 Bim Sơn - 172 E9.18 Hậu Lộc	AC240	21	242/127	43,5/25	8/4,4	47
	172 E9.20 Bim Sơn -172 E9.4 Hà Trung	AC240	12,4	416/226	80,9/44,5	19,4/4,98	57
	175 E9.20 Bim Sơn - 172 E9.24 XM Long Sơn	AC240	10,5	334/225	60/44	43/10	-
	177 E9.20 Bim Sơn - 171 E9.23 Bim Sơn	AC185	0,05	225/111	-	-	-
	179 E9.20 Bim Sơn - 171 E9.38 Cẩm Thủy	AC240	4,08	197/34,7	41,3/6,8	3/0,3	
	174 E9.20 Bim Sơn -172 E9.6 NMXM Bim Sơn	AC240	8.53	225/84	43/12	16/8	41
	173 E9.20 Bim Sơn -171 E9.6 NMXM Bim Sơn	AC240	8,53	280/126	61/19	20/6	54
Trạm 220KV Nông Cống (E9.20)	175 E9.50 Nông Cống - 174 E9.10 Nghi Sơn	AC185+A C300	57,7	245/104	48/22	17/6	-
	176 E9.50 Nông Cống - 172 E9.8 Nông Cống	AC185+A C300	4,05	290/254	50/41	15/10	-
	173 E9.50 Nông Cống - 172 E9.17 Triệu Sơn	AC240+A C300	16,88	190/64,2	36,4/11,8	15,3/29	-
	174 E9.50 Nông Cống - 171 E9.19 Cổ Định	AC120+A C240	24,5	-	-	-	-
	174 E9.50 Nông Cống - 171 E9.29 Quảng Xương	AC120+A C240	14,142	121/64,6	23,6/12,6	6,4/3,0	-
Trạm 220KV Nghi Sơn (E9.10)	175 E9.10 Nghi Sơn - 171 E9.13 Tĩnh Gia	AC185+240+300	16,43	213/92	42,4/16,6	9,4/5,8	56
	176 E9.10 Nghi Sơn - 172 E9.13 Tĩnh Gia	AC185	6,139	-	-	-	56
	176 E9.10 Nghi Sơn - 171 E9.22 Ferocrom	AC185	7,75	191/119,08	36,8/23,5	10,9/23	-
Truyền tải	171 E9.18 Hậu Lộc -172 E9.21 Núi Một	AC240	19,4	242/127	43,5/25	8/4,4	48
	171 E9.4 Hà Trung -171	AC240	25,4	270/85,4	48,3/17	15/2,9	41

Trạm	Tên tuyến Đz	Tiết diện	Chiều dài (km)	I _{max} /tb	P _{max} /tb	Q _{max} /tb	Man g tải (%)
	E9.14 Hoàng Hóa						
	172 E9.14 Hoàng Hóa - 171 E9.14 Núi Một	AC240	13,1	566/166	110/21,9	29,5/5,2	69
	172 E9.27 Tây TP -171 E9.9 Thành Phố	AC185+240+300	4,7	225/135	54,7/27,1	9,2/2,3	-
	173 E9.1 Núi Một -172 E9.9 Thành Phố	AC185	11,2	254/137	50,4/27,7	7,3/1,8	103
	174 E9.9 Thành Phố - 171 E9.11 Sầm Sơn	AC185	12,7	153/70	29,6/12,6	14,8/3,9	38
	171 E9.17 Triệu Sơn - 171 E9.3 Thọ Xuân	AC120+240	36	180/76	39/14,7	10,7/2,5	81
	172 E9.26 Yên Định - 171 A9.55 NMD Mặt trời	AC300	7,64	478/279	93,6/54,2	16,3/11,1	-
	172 A9.55 NMD Mặt trời -171 E9.5 Thiệu Yên	AC300	3,496	484/268	92/51	-	-
	172 E9.5 Thiệu Yên - 172 E9.21 Ngọc Lặc	AC185+AC240	30,5	256/109	48,9/20,8	-	-
	171 E9.21 Ngọc Lặc - 172 E9.12 Bá Thước	AC185+AC240	38,45	140/66	26,4/12,7	5,1/1,7	37
	171 E9.8 Nông Cống - 173 E9.10 Nghi Sơn	AC185	55,6	130/80	22/5	4/1	-
	172 E9.37 Tĩnh Gia 2 - 171 E9.13 Tĩnh Gia	AC185+240	6,139	102/11,54	20,8/2,14	8/4,4	-
	177 Nghi Sơn -171 E9.28 Luyện Kim 1	AC2x330	7,57	147/42	27/6	10/5	-
	178 Nghi Sơn -171 E9.28 Luyện Kim 1	AC2x330	7,57	155/54	30/3	11/5	-
	172 A9.31 TĐ Cẩm Thủy 1 -172 E9.38 Cẩm Thủy	AC240	4,083	267/53,9	55,5/10,2	4,8/1,6	-
	171 E9.24 XM Long Sơn -171 E9.24 XM Long Sơn 2	AC300	0,8	-	-	-	-

(Nguồn: Báo cáo kỹ thuật chi nhánh Điện cao thế Thanh Hóa)

- Lưới điện trung áp: Hệ thống lưới trung áp cung ứng điện trên địa bàn tỉnh hiện tại đang vận hành ở cấp điện áp từ 6kV đến 35kV; trong đó, lưới điện 35kV chiếm đến 53%, còn lại là lưới 6kV, 10kV và 22Kv.

Tổng chiều dài các tuyến đường dây trung thế trên địa bàn tỉnh khoảng 6.505,895 km. Trong đó, khối lượng đường dây trung áp ngành điện quản lý

chiếm tỷ lệ rất lớn (86,3%), khách hàng quản lý chỉ chiếm 13,8%. Trong đó chủ yếu là đường dây 35kV chiếm 53% tổng khối lượng đường dây trung áp.

Thống kê hiện trạng mạng lưới truyền tải trung áp tỉnh Thanh Hóa

STT	Đường dây	Chiều dài (km)	Tỷ lệ	Ghi chú
1	DZ 35kV	3.453,564	53,08	
	TSDL	2.964,515	85,84	
	TSKH	489,049	14,16	
2	DZ 22kV	578,926	8,90	
	TSDL	467,010	80,67	
	TSKH	111,916	19,33	
3	DZ 10kV	2.400,877	36,90	
	TSDL	2.128,284	88,65	
	TSKH	272,593	11,35	
4	DZ 6kV	72,528	1,11	
	TSDL	63,410	87,43	
	TSKH	9,118	12,57	
Tổng		6.505,895	100,0	

(Nguồn: Báo cáo kỹ thuật chi nhánh Điện cao thế Thanh Hóa)

- Lưới điện hạ áp:

Đường dây: Hầu hết được tiếp nhận từ lưới điện hạ áp nông thôn, chỉ được cải tạo tối thiểu; dây dẫn tiết diện nhỏ, nhiều chủng loại gây tổn thất điện năng, tổn thất điện áp lớn, còn nhiều nhánh rẽ 1 pha 2 dây kéo dài.

Công tơ: Đã được bao gom tương đối đồng bộ. Số lượng công tơ điện tử đo xa còn ít, chỉ mới trang bị cho 1 phần thành phố, thị xã và các trạm bán tổng.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang vận hành hơn 12.959,5 km đường dây 0,4kV (bao gồm đường trục ba pha, đường nhánh ba pha và đường nhánh 1 pha).

2.3. Thực trạng về nhu cầu điện thương phẩm và công suất Pmax

Nhu cầu điện thương phẩm và công suất tiêu thụ lớn nhất Pmax của tỉnh Thanh Hoá tính đến ngày 31/12/2020.

Điện thương phẩm và công suất Pmax của tỉnh Thanh Hoá

TT	NGÀNH	NĂM 2020		
		Pmax (MW)	A (kwh)	%A
1	Thành phần phụ tải			
1.1	Công nghiệp+Xây dựng		3,340,576,731	58.2
1.2	Nông nghiệp		67,009,151	1.17

1.3	Thương mại và dịch vụ		138,403,461	2.41
1.4	Quản lý tiêu dùng và dân cư		2,071,611,203	36.07
-	Quản lý tiêu dùng		-	
-	Tiêu dùng dân cư		-	
1.5	Hoạt động khác		125,886,203	2.19
2	Sản lượng điện thương phẩm		5,743,486,749	112.18
3	Tỷ lệ tổn thất điện năng (%)			5.64
4	Điện nhận		6,398,054,401	
5	Pmax	1021.3		

(Nguồn: Công ty điện lực Thanh Hoá)

2.4. Đánh giá về tình trạng cung cấp điện và tiêu thụ điện

2.4.1. Đánh giá về tình trạng cung cấp điện

Tính đến ngày 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, hiện đang vận hành 01 MBA 500kV AT 1 (thuộc TBA 500kV Nghi Sơn) với quy mô công suất 450MVA để cung cấp điện cho nhà máy điện Nghi Sơn (dự kiến đưa vào vận hành giai đoạn 2 trong năm 2021 - 2025), và đã giải toả được toàn bộ công suất điện của Nhà máy điện BOT Nghi Sơn 2.

Đối các TBA 220kV, tổng công suất là 1625MW. So với công suất $P_{max} = 1021.3$ MW và giá trị điện thương phẩm $A = 3,340$ GWh, nếu xét trên góc độ cân bằng nguồn và tải, nhìn chung các TBA đang vận hành khá ổn định và mang tải từ 70-80% công suất định mức. Tuy nhiên, TBA Ba Chè - Thanh Hoá (E9.2) đang bị quá tải 12%. Do vậy, trong giai đoạn tới cần phải quy hoạch san tải, cải tạo và nâng cấp đối với TBA này.

Đối với các TBA 110kV, nhìn chung là các TBA đều vận hành ở từ 70-85% công suất tải định mức. Bên cạnh đó, vẫn có một số TBA đang vận hành quá tải vào mùa và giờ cao điểm, cụ thể như: TBA E9.1 đến E9.5, E9.8, E.11 đến E.14, E.18, E.23, E.26, E.27 và E.28...

Đối với các TBA phân phối, các TBA chủ yếu làm việc với các cấp điện áp 35/0,4kV, 10 (22)/0,4kV, 10/0,4kV và 6/0,4kV. Trong đó số lượng trạm biến áp phân phối 35/0,4kV chiếm tỷ lệ 41,63% tổng dung lượng trạm biến áp phân phối toàn tỉnh; còn lại là trạm biến áp 10(22)/0,4kV chiếm 19,3%, trạm biến áp 10/0,4kV chiếm 37,69% và trạm 6/0,4 chiếm 1,29%. Với khối lượng như vậy rất thuận lợi cho việc chuyển đổi lưới điện 10kV thành 22kV. Hiện tại, Công ty điện lực Thanh phố cũng đã có kế hoạch chuyển đổi toàn bộ lưới điện 10kV sang vận hành 35-22kV tại khu vực thành phố.

Trong tổng số gần 6.505,895 km đường dây trung áp toàn tỉnh, hầu hết đường dây trung áp thuộc tài sản của ngành điện với tỷ lệ chiếm 86,43% và 1 phần nhỏ do khách hàng quản lý 13,56%. Việc cải tạo, phát triển lưới điện trung áp sẽ tập trung và dễ thực hiện theo quy chuẩn thống nhất.

Do Thanh Hóa là một tỉnh có địa hình khá phức tạp, chia cắt nhiều và thấp dần theo hướng từ Tây - Đông nên khối lượng đường dây 35kV chiếm phần lớn khối lượng đường dây trung áp toàn tỉnh với tỷ lệ 53,08%; còn lại đường dây 22kV, 10kV và 6kV vận hành 10kV chiếm 46,92%.

Các đường dây trung áp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, tuy chưa có đường dây nào bị quá tải nhưng do có nhiều chủng loại dây khác nhau lắp đặt phát triển trong nhiều giai đoạn, chủ yếu theo hình tia, chiều dài đường trục lớn nên độ tin cậy cung cấp điện chưa cao, khả năng dự phòng cấp điện chưa tốt.

2.4.2. Đánh giá về tình hình tiêu thụ điện thương phẩm

Tính đến cuối năm 2020 điện năng thương phẩm toàn tỉnh đạt 3,340 GWh (vượt chỉ tiêu kế hoạch thương phẩm kế hoạch 5 năm 2016-2020), với tốc độ bình quân 13,99%/năm, mức tăng bình quân hàng năm là 668 GWh/năm. Một phần do tăng trưởng phụ tải tự nhiên và phần lớn do ảnh hưởng phụ tải Luyến Kim 1 - E9.28 (4x63MVA) vận hành thương mại tháng 12/2019.

Trong đó thành phần công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 18,56%/năm, thành phần quản lý tiêu dùng tăng bình quân 8,86%/năm, đối với thành phần NLNN do đặc thù của tỉnh có địa hình phức tạp, chia cắt nhiều, nên dùng điện cho các hoạt động tưới tiêu rất ít, do đó nhu cầu điện năng cho thành phần này tăng bình quân không đáng kể.

Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm toàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 đạt 19,66%/năm, trong đó: công nghiệp - xây dựng đạt gần 11%/năm; NLNN đạt tăng trưởng gần 20%/năm; TM-DV tăng trưởng gần 25%/năm; quản lý và tiêu dùng dân cư đạt trên 11%/năm, các hoạt động khác đạt gần 8%/năm.

2.4. Thực trạng về lưới điện nông thôn

Theo thống kê của Sở Công Thương và các báo cáo của Điện lực Thanh Hóa, hiện đơn vị đang quản lý 27/27 huyện, thành phố có điện, đạt tỷ lệ 100%; 50/50 phường, 28/28 thị trấn có điện, đạt tỷ lệ 100%; 481/481 xã có điện lưới Quốc gia, đạt tỷ lệ 100% và 777.741/780.063 số hộ dân nông thôn được sử dụng điện lưới Quốc gia, đạt tỷ lệ 99,70%.

Việc đầu tư cấp điện cho các thôn, bản trong tỉnh mặc dù đã được chính quyền địa phương, ngành chức năng thực hiện hiệu quả. Tuy nhiên, đến nay toàn tỉnh vẫn còn 45 thôn, bản với khoảng 2.322 hộ dân chưa có lưới điện Quốc gia, trong đó có 20 thôn, bản chưa có dự án đầu tư.

3. Thực trạng hạ tầng viễn thông thụ động

3.1. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

Hiện nay toàn tỉnh Thanh Hóa có 1.085 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng có người phục vụ, (trong đó có 655 điểm do các doanh nghiệp bưu chính thiết lập; 430 điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng của cá nhân, hộ gia đình). Các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng hiện nay chủ yếu phục vụ nhiệm vụ chính trị về cung ứng dịch vụ công ích và hỗ trợ, nâng cao

khả năng sử dụng máy tính và truy nhập Internet cho người dân, nhằm nâng cao dân trí, giảm khoảng cách thụ hưởng thông tin giữa các vùng miền của tỉnh.

3.2. Hạ tầng mạng lưới viễn thông thụ động

Hạ tầng mạng lưới viễn thông, Internet trong thời gian qua luôn trên đà phát triển, triển khai nhiều công nghệ tiên tiến, hiện đại; vùng phủ sóng rộng khắp toàn tỉnh; chất lượng dịch vụ liên tục được cải thiện đem lại nhiều lợi ích cho người sử dụng. Hiện nay trên địa bàn tỉnh chủ yếu do 08 doanh nghiệp viễn thông cung cấp các dịch vụ viễn thông đa dạng bao gồm điện thoại, tin nhắn, truy cập Internet, xem truyền hình, truyền số liệu..., bao gồm các hạ tầng chính sau:

3.2.1. Hiện trạng các tuyến viễn thông quốc gia, liên tỉnh

Hiện trên địa bàn tỉnh có 07 tuyến truyền dẫn quang dẫn cấp quang quốc tế, liên tỉnh kết nối từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh do VNPT và Viettel quản lý các tuyến này được tổ chức điểm rẽ để kết nối với mạng truyền dẫn nội tỉnh tại TP. Thanh Hoá và huyện Ngọc Lặc, cụ thể:

- VNPT quản lý khai thác gồm:

+ Tuyến cáp quang ngầm (Backbone) liên tỉnh, quốc tế chạy dọc quốc lộ 1A từ Dốc Xây - Bim Sơn đến Khe nước lạnh - Tĩnh Gia với chiều dài 98 km, sử dụng 02 thiết bị truyền dẫn 120 Gbs và 240Gbs.

+ Tuyến cáp quang treo liên tỉnh, quốc tế CSC chạy dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam, từ Dốc Xây - Bim Sơn đến Khe nước lạnh - Tĩnh Gia với chiều dài mỗi tuyến là 98 km; sử dụng thiết bị truyền dẫn tốc độ 330 Gbs.

+ Tuyến cáp quang ngầm dọc đường Hồ Chí Minh chiều dài tuyến là 129 km; sử dụng 02 thiết bị truyền dẫn 240 Gbs và 330 Gbs.

- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 04 tuyến cáp quang:

+ Tuyến cáp quang 1C dài 102 km treo trên đường điện lực trung thế 35 KV Thanh Hóa, sử dụng thiết bị truyền dẫn 40Gb/s.

+ Tuyến cáp quang 1B ngầm dài 98 km chôn dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam, sử dụng thiết bị truyền dẫn 40Gb/s.

+ Tuyến cáp quang 2B dài 98 km treo trên cột treo cáp thông tin đường sắt Bắc Nam, sử dụng thiết bị truyền dẫn 40Gb/s.

+ Tuyến cáp quang treo trên đường dây điện lực 500 KV (mạch 1) Bắc - Nam dài 129 km.

Kết nối từ các tổng đài HOST đến mạng quốc gia, quốc tế thông qua hệ thống truyền dẫn quang dọc tuyến Quốc 1A, dọc đường Hồ Chí Minh, đường sắt. Kết nối từ các tổng đài HOST đến các tổng đài vệ tinh và các điểm truy nhập tại trung tâm huyện và các trạm khu vực tại các xã được tổ chức qua các tuyến truyền dẫn cáp quang nội tỉnh

3.2.2. Hiện trạng hạ tầng trạm viễn thông cung cấp dịch vụ điện thoại cố định

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 02 doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng nhà trạm và cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến là Viễn thông Thanh Hoá (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam VNPT) và Viettel Thanh Hoá (Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel) với 237 trạm chuyển mạch điện thoại cố định 01 trạm chính (02 trạm HOST chính và 233 trạm vệ tinh, thiết bị truy nhập), cung cấp dịch vụ điện thoại cố định cho 100% trung tâm các xã, phường, thị trấn và một số thôn, bản trên địa bàn tỉnh cung cấp dịch vụ điện thoại cố định, Internet băng thông rộng cố định, trong đó chủ yếu là của Viễn thông Thanh Hoá. Trong đó:

- Mạng điện thoại cố định của Viễn thông Thanh Hoá: Là hệ thống có hạ tầng chuyển mạch lớn nhất, phủ sóng cung cấp dịch vụ đến tất cả các xã trên địa bàn tỉnh. Hệ thống bao gồm 01 trạm chính và 02 tổng đài HOST (01 HOST AXE810 đặt tại thị trấn Thọ Xuân, 01 HOST AXE810 đặt tại thị trấn Triệu Sơn) và 232 trạm viễn thông lắp đặt các tổng đài vệ tinh, cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet cố định và truyền hình qua mạng viễn thông. Dung lượng lắp đặt 213.110 lines, dung lượng sử dụng là 30 659lines, hiệu suất sử dụng 14,59 %.

- Mạng điện thoại cố định của Viettel Thanh Hóa: Được xây dựng và phát triển ở phạm vi hẹp, mạng phục vụ chủ yếu cho một số khu vực trung tâm và các vùng phụ cận thành phố Thanh Hoá. Hệ thống có 01 tổng đài HOST SM16, với dung lượng lắp đặt 480 lines, dung lượng sử dụng 205 lines, hiệu suất sử dụng 42,7%.

3.2.3. Hiện trạng Hạ tầng cung cấp dịch vụ Internet băng rộng

Hạ tầng cung cấp dịch vụ internet băng thông rộng cố định và băng rộng di động tiếp tục phát triển, tốc độ truy cập ngày càng cao; trong đó:

- Hạ tầng cung cấp dịch vụ internet băng thông rộng cố định đã được các doanh nghiệp viễn thông triển khai rộng khắp đến 100% phường, xã thị trấn và hầu hết các thôn bản khu vực đồng bằng, trung du của tỉnh với 1.586 thiết bị truy nhập quang, tổng dung lượng lắp đặt 662.898 cổng, sử dụng 427.103 cổng đạt 64,42% dung lượng lắp đặt.

- Hạ tầng cung cấp dịch vụ internet băng rộng di động có 4 doanh nghiệp triển khai hạ tầng với số trạm BTS băng thông rộng di động 3G, 4G là 5.500 trạm, đảm bảo phủ sóng, phục vụ truy cập cho gần 90% dân cư của tỉnh.

3.2.4. Hạ tầng trạm thu phát sóng thông tin di động

- Hạ tầng trạm thu phát sóng thông tin di động được phủ sóng đến 100% trung tâm các xã, phường, thị trấn và 97% các thôn, bản, cụm dân cư của tỉnh. Thị phần thông tin di động tiếp tục được “thống trị” bởi 03 nhà mạng lớn là: Viettel, Vinaphone, MobiFone. Giai đoạn 2011-2020, đã phát triển mới 5.343 trạm BTS, nâng tổng số trạm BTS lên 8.198 trạm được lắp đặt tại 3.396 vị trí trên địa bàn 559 xã (gồm: 2.698 trạm BTS 2G, 3.320 trạm BTSS 3G và 2180 trạm BTS 4G); 08 trạm BTS phát sóng biển đảo phục vụ thông tin liên lạc cho tàu cá.

- Hạ tầng cột ăng ten có 3.119 cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động; trong đó, có 3.054 cột ăng ten công kênh chiếm 97,92% và 65 cột ăng ten không công kênh. Qua đó, có thể thấy hiện trạng hạ tầng chủ yếu là các cột ăng ten công kênh, ảnh hưởng lớn đến cảnh quan mỹ quan đô thị và tiềm ẩn nhiều nguy cơ về an toàn toàn công trình xây dựng, đây là một vấn đề cần quan tâm khắc phục trong giai đoạn tới.

3.2.5. Hạ tầng mạng cáp viễn thông nội tỉnh

- Hạ tầng mạng cáp viễn thông liên tục phát triển, bao phủ rộng khắp các xã, thôn, bản kể cả vùng sâu vùng xa, vùng biên giới hải đảo, với tổng chiều dài toàn tuyến trên địa bàn tỉnh trên 30.268 km trong đó: Hạ tầng mạng cáp viễn thông treo: 26.340 km (chiếm 87% tổng chiều dài cáp viễn thông); Hạ tầng cáp mạng cáp viễn thông ngầm: 3.928 km (chiếm 13% tổng chiều dài cáp viễn thông).

- Tính theo phạm vi cung cấp: Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang liên tỉnh đoạn qua địa bàn tỉnh Thanh Hóa do 04 doanh nghiệp: Công ty Viễn thông liên tỉnh VTN, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel, Công ty Cổ phần viễn thông FPT và Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội xây dựng, quản lý với tổng số 987 km cáp quang; Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang nội tỉnh hiện do 03 doanh nghiệp là Viễn thông Thanh Hóa, Viettel Thanh Hóa và Công ty Cổ phần viễn thông FPT xây dựng, quản lý với tổng số hơn 16.756 km cáp quang, được triển khai đến tất cả 100% trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn, các thôn bản vùng đồng bằng, trung du và một số thôn bản khu vực miền núi vùng sâu vùng xa của tỉnh.

4. Thực trạng hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai

4.1. Hiện trạng thủy lợi

4.1.1. Hệ thống công trình thủy lợi

Trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 2.524 công trình tưới, tiêu đầu mối bao gồm: 610 hồ chứa, 1.023 đập dâng, 891 trạm bơm tưới, tiêu các loại. Tổng chiều dài kênh mương 15.682 km gồm: 2.810 km kênh liên huyện, liên xã; 12.872 km nội đồng. Hiện các doanh nghiệp thủy nông quản lý 423 công trình thủy lợi đầu mối; các thành phần khác quản lý 2.101 công trình.

- Hệ thống tưới lớn: Có 06 hệ thống theo thiết kế đảm bảo tưới từ 4.000 ha đến 50.000 ha gồm: Hệ thống Bái Thượng 50.000 ha; hệ thống Sông Mực 11.424 ha; hệ thống Yên Mỹ 5.840 ha; hệ thống kênh Bắc sông Chu - Nam sông Mã của hồ Cửa Đạt 6.838 ha; hệ thống trạm bơm Hoàng Khánh 11.814 ha; hệ thống trạm bơm Sa Loan 4.770 ha của huyện Nga Sơn.

- Hệ thống tiêu lớn: Có 15 hệ thống tiêu lớn và vừa, có năng lực tiêu từ 2.000 ha đến 24.000 ha gồm: sông Hoạt, sông Hoàng, sông Nhơ, sông Mực, sông Lý, sông Rào - sông Đơ, sông Trà Giang, sông Gòng và các hệ thống tiêu: Hưng Long, Đông Thiệu Thị, tiêu thủy Thọ Xuân, Đa Bút, kênh Than, Cầu Khải, Cầu Mư.

4.1.2. Kết quả đạt được

- Giai đoạn 2011 - 2020, công tác phát triển thủy lợi trên địa bàn tỉnh đạt kết quả tích cực; đã triển khai thực hiện các dự án thủy lợi trọng điểm như: Hệ thống tưới Bắc sông Chu - Nam sông Mã của hồ Cửa Đạt, hệ thống thủy lợi sông Lèn; hệ thống tiêu úng Đông Sơn, hệ thống tiêu kênh Than, tiêu úng vùng III Nông Cống... góp phần tích cực trong công tác phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và tiêu úng, bảo vệ sản xuất vụ mùa. Ngoài ra, đã xây dựng và sửa chữa nâng cấp được khoảng 630 công trình đầu mối thủy lợi (hồ chứa, đập dâng, trạm bơm) vừa và nhỏ góp phần giảm nhẹ thiên tai, đẩy mạnh sản xuất cải thiện đời sống.

- Về kiên cố hóa kênh mương: Toàn tỉnh đã kiên cố được 7.390 km/15.682 km đạt 47%, trong đó: Kênh liên huyện, liên xã kiên cố được 1.458 km/2.810 km đạt 52%; kênh nội đồng kiên cố được 5.932 km/12.872 km đạt 46%.

4.1.3. Tồn tại, hạn chế

- Về tưới: Với diện tích gieo trồng hiện tại của toàn tỉnh, đã giải quyết cơ bản tưới cho 2 vụ lúa, 2/3 diện tích vụ Đông và một phần cây công nghiệp, tuy nhiên vào những năm nắng nóng kéo dài xảy ra trên diện rộng thì diện tích hạn vẫn còn khoảng 19.000 - 21.000 ha bị hạn, tập trung vào các khu vực: Vùng hồ đập lớn khoảng 5.900 ha (vùng đuôi kênh hệ thống Bái Thượng, hệ thống sông Mực); vùng bơm điện khoảng 10.600 ha (gồm đồng bằng ven biển; các huyện đồng bằng, trung du tưới bằng bơm điện lấy nước trên các triền sông Mã, sông Chu, sông Bưởi, sông Cầu Chày); vùng tưới bằng hồ đập nhỏ khoảng 4.300 ha tập trung ở các huyện miền núi.

- Về tiêu úng: Toàn bộ hệ thống công trình tiêu mới phần đầu tiêu được với tần suất mưa 20% đến 10%. Theo thống kê qua nhiều năm diện tích có khả năng xảy ra ngập úng khoảng từ 8.000 - 12.000 ha, tập trung ở các huyện, thị xã như thị xã Nghi Sơn (900 - 1.400 ha), Yên Định (1.100 - 1.600 ha), Hà Trung (1.600 ha), Nông Cống (1.100 - 1.700 ha), Thọ Xuân (900 - 1.500 ha), Vĩnh Lộc (900 - 1.500 ha), Ngọc Lặc 500 ha, Triệu Sơn (450 - 1.000 ha), Thiệu Hóa (200 - 800 ha), Nga Sơn 170 ha và các huyện Quảng Xương, Đông Sơn, Hậu Lộc, thành phố Sầm Sơn với diện tích từ 10 - 100 ha.

- Các công trình thủy lợi lớn đã được cải tạo, nâng cấp nhưng chưa đồng bộ từ đầu mối đến mặt ruộng; các công trình thủy lợi nhỏ (hồ chứa, trạm bơm, đập dâng) hầu hết được đầu tư từ những năm 80, 90, đến nay đã xuống cấp không đảm bảo an toàn hồ chứa, nhất là trong điều kiện ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, cạn kiệt nguồn nước, xâm nhập mặn.

- Công tác ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi; ứng dụng công nghệ tiên tiến để tiết kiệm và tái sử dụng nước; ứng dụng công nghệ tiên tiến nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo diễn biến nguồn nước, hạn hán, ngập lụt...còn hạn chế. Chưa có phần mềm hỗ trợ, quản lý điều hành, điều tiết nước trên địa bàn tỉnh, phục vụ công tác tưới, chống hạn và phòng chống lụt bão.

- Công tác điều tra cơ bản thủy lợi theo quy định tại Điều 9, Luật Thủy lợi chưa được thực hiện gây khó khăn trong công tác thu thập thông tin, xây dựng cơ sở cơ sở dữ liệu phục vụ công tác đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

4.2. Hiện trạng nước sinh hoạt nông thôn

Đến hết năm 2020, tỷ lệ người dân nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 95,5%; trong đó, tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn 02/2009/BYT của Bộ Y tế đạt 53%, tuy nhiên, vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra, vẫn còn tỷ lệ khá lớn dân cư nông thôn, các trường học, trạm y tế... chưa được sử dụng nước sạch. Trên địa bàn tỉnh hiện có 528 công trình cấp nước nông thôn tập trung, (có 28 công trình cấp nước sạch và 500 công trình cấp nước hợp vệ sinh); trong đó:

- Công trình nước sạch nông thôn tập trung hiện có 03 mô hình quản lý công trình nước sạch nông thôn, gồm: Đơn vị sự nghiệp (Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn), Hợp tác xã và doanh nghiệp (Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa và các doanh nghiệp trong tỉnh). Đến nay, đã có 28 nhà máy cấp nước sạch nông thôn đang hoạt động và có hiệu quả; ngoài ra, đã có 12 dự án nhà máy cấp nước sạch nông thôn được UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương, địa điểm thực hiện đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

- Công trình nước hợp vệ sinh được đầu tư từ Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình 134, Chương trình 135 và một số ít công trình do các tổ chức nước ngoài tài trợ; trong đó, 491 công trình chủ yếu là các công trình cấp nước tự chảy có quy mô thôn/bản tại các xã miền núi, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới do UBND xã và thôn bản quản lý.

4.3. Hiện trạng đê điều, phòng chống thiên tai

4.3.1. Hiện trạng công trình đê điều, phòng chống thiên tai

Thanh Hóa có 24 sông lớn nhỏ, với tổng chiều dài đê: 1.008 km. Toàn bộ hệ thống đê bảo vệ cho 17 huyện, thị, thành phố với 450 xã, trong đó có 272 xã có đê đi qua. Dân số được bảo vệ khoảng 2,8 triệu người bằng 2/3 dân số cả tỉnh, là những vùng trọng điểm trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị của tỉnh, trong đó:

- Đê từ cấp I đến cấp III dài 315km; 174 công trình kè, với chiều dài 120 km, có 245 cống và 2 âu (âu Báo Văn và âu Bến Ngự).

- Đê dưới cấp III dài 693 km; 204 công trình kè, với tổng chiều dài kè 94,8 km, 861 cống và 01 âu (âu Mỹ Quan Trang).

- Cơ sở hạ tầng dự báo, cảnh báo thiên tai: Hiện có 7 trạm đo khí tượng, 18 trạm thủy văn, 77 trạm đo mưa tự động. Với số lượng các trạm như trên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu dự báo, cảnh báo thiên tai. Mặt khác, công nghệ sử dụng tại các trạm khí tượng, thủy văn hiện nay đã lạc hậu, không đồng bộ dẫn đến việc cập nhật số liệu phục vụ công tác dự báo, cảnh báo còn gặp nhiều khó khăn.

- Có 03 khu neo đậu tránh trú bão đã đưa vào sử dụng là: Khu neo đậu Lạch Hới, thành phố Sầm Sơn (sức chứa 700 tàu); khu neo đậu Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn (sức chứa 800 tàu); khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá Lạch Trường, huyện Hậu Lộc (với sức chứa 264 tàu thuyền). Hiện đang thi công khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương.

4.3.2. Kết quả đạt được

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã tu bổ, nâng cấp đê điều với tổng chiều dài 434,071 km đê; 121,457 km kè; xây dựng mới 380 cống; trồng được 9.831 ha cây chắn sóng. Cao trình các tuyến đê sông từ cấp III đến cấp I đã đảm bảo chống được lũ lịch sử; riêng tuyến đê tả, hữu sông Chu đã đảm bảo chống được lũ thiết kế (tần suất 0,6%); còn lại các tuyến đê sông Mã, sông Lèn, sông Lạch Trường nhiều vị trí cao trình mặt đê còn thấp hơn cao trình đê thiết kế từ 0,25 - 1,5m.

Đối với tuyến đê dưới cấp III: Nhìn chung mới có một số tuyến đê được tu bổ trong những năm gần đây đáp ứng yêu cầu chống lũ như đê tả, hữu sông Bưởi; đê tả Cầu Chày; đê tả Thị Long; đê hữu sông Yên, đê kênh Tam Điệp. Còn lại nhiều đoạn đê của các tuyến đê khác chưa đủ cao trình chống lũ, mặt đê nhỏ, mái dốc, nhiều đoạn đê sát sông nhưng chưa có kè bảo vệ; các cống dưới đê xây dựng từ lâu nhưng chưa được tu sửa làm mới như: Tuyến đê sông Hoạt, sông Hoàng, sông Nhơ, sông Lạch Bạng, hữu Thị Long...

Hệ thống đê biển hiện nay được thiết kế chống được gió bão cấp 10 với mức triều tần suất 5%; một số đoạn đê bảo vệ trực tiếp khu dân cư được thiết kế chống được gió bão cấp 12 với mức triều tần suất 5%.

4.3.3. Những khó khăn, thách thức

- Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng còn thấp.
- Tổ chức bộ máy còn bất cập, lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai thiếu cả về số lượng và chất lượng, chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa có chuyên trách, còn lúng túng trong việc triển khai, thực hiện nhiệm vụ.
- Công tác dự báo, cảnh báo chưa đáp ứng yêu cầu phòng chống thiên tai trong tình hình hiện nay, nhất là cảnh báo lũ quét, sạt lở đất.
- Các nguồn lực hỗ trợ của Trung ương và địa phương cho công tác phòng ngừa, khắc phục hậu quả thiên tai còn hạn chế, chưa đáp ứng được so với nhu cầu, còn nhiều cơ sở hạ tầng thiết yếu cần được sửa chữa, tu bổ, nâng cấp để đảm bảo an toàn và ổn định lâu dài.
- Với tác động của biến đổi khí hậu, tình hình thiên tai trong những năm tới sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và đôi khi không theo quy luật; tần suất, quy mô, mức độ tàn phá của thiên tai sẽ ngày càng tăng. Vì vậy, công tác phòng chống thiên tai trong thời gian tới hết sức khó khăn, nặng nề.

5. Thực trạng hạ tầng xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt

5.1. Thực trạng công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch

Theo quy hoạch được duyệt, Thanh Hóa có 05 khu xử lý trọng điểm của tỉnh và các khu xử lý tập trung tại các địa phương. Tuy nhiên, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xử lý CTR theo quy hoạch còn chậm, cụ thể:

- Khu liên hiệp xử lý CTR sinh hoạt tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn, diện tích quy hoạch đến năm 2025 là 30 ha: Hiện nhà đầu tư là Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ môi trường Ecotech và Công ty TNHH Điện hơi Tín Thành mới chỉ thi công được phần nhà điều hành, nhà xưởng.

- Khu vực xử lý CTR sinh hoạt tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, diện tích quy hoạch đến năm 2025 là 25 ha; dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng đến nay vẫn chưa triển khai.

- Khu liên hiệp xử lý CTR tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, diện tích quy hoạch đến năm 2025 là 83 ha: Chủ đầu tư là Công ty cổ phần Môi trường nghi Sơn đã triển khai giai đoạn 1, hiện đang triển khai giai đoạn 2.

- Khu vực xử lý CTR sinh hoạt tại xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy, diện tích quy hoạch đến năm 2025 là 7,0 ha; dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng đến nay vẫn chưa triển khai.

- Khu vực xử lý CTR sinh hoạt Thọ Xuân tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, diện tích quy hoạch đến năm 2025 là 25 ha; hiện chưa có nhà đầu tư được chấp thuận chủ trương.

Tại các huyện còn lại định hướng quy hoạch phát triển: Khu vực miền xuôi, miền núi thấp, quy hoạch các khu/cơ sở xử lý CTR tập trung theo cụm xã, thị trấn; khu vực miền núi cao, quy hoạch khu/cơ sở xử lý CTR tập trung cho khu vực đô thị và các xã lân cận; khu vực các xã miền núi cao khác thực hiện biện pháp chôn lấp hợp vệ sinh tại các thôn, bản, hộ gia đình. Tổng số lượng các khu xử lý CTR được quy hoạch xác định vị trí là 75 khu, biện pháp xử lý là đốt hoặc chôn lấp.

5.2. Hiện trạng cơ sở hạ tầng xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, chất thải y tế, nước thải trên địa bàn tỉnh

5.2.1. Thực trạng thu gom, xử lý CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp thông thường

a) Thực trạng phát sinh, thu gom, xử lý CTR

- Chất thải rắn sinh hoạt: Theo thống kê, lượng CTR sinh hoạt phát sinh hằng ngày trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 2.265 tấn/ngày đêm. Tỷ lệ rác thải được xử lý bằng công nghệ đốt đạt 24,1%, tỷ lệ rác thải được xử lý bằng biện pháp chôn lấp đạt 58,9%, tỷ lệ rác thải được tái chế đạt 5,2%. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR sinh hoạt chung cả tỉnh năm 2020 đạt 86%. Dự báo đến năm 2030, tổng lượng rác phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 4.050 tấn/ngày đêm.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Lượng CTR công nghiệp thông thường trên địa bàn tỉnh phát sinh hiện nay khoảng 3.408 tấn/ngày đêm. Khối lượng CTR công nghiệp được thu gom, tái sử dụng, xử lý khoảng đạt khoảng 95% (tương đương 1,18 triệu tấn/năm). Hầu hết các cơ sở chủ động phân loại tại nguồn, tận dụng tái chế, tái sử dụng phần còn lại không thể tận dụng, tái chế, các cơ sở đã hợp đồng với các đơn vị chức năng thu gom, xử lý bằng phương pháp đốt. Dự kiến đến năm 2030, tổng lượng rác phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 4.600 tấn/ngày đêm.

b) Biện pháp xử lý

- Xử lý bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh: Trên địa bàn tỉnh có 21 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh được đầu tư từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn xã hội hóa. Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các huyện đầu tư xây dựng khu xử lý rác thải tập trung bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh là 222,162 tỷ đồng, tỷ lệ rác thải chôn lấp chiếm gần 90% khối lượng rác phát sinh. Trong 21 bãi chôn lấp có:

+ 15 bãi chôn lấp được đầu tư theo Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 24/10/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt phương án hỗ trợ đầu tư bãi chứa, chôn lấp rác thải các thị trấn thuộc huyện, phục vụ phát triển bền vững, chủ yếu có công suất nhỏ (từ 3 đến 30 tấn/ngày), chiếm 68,4% số lượng bãi rác;

+ 03 bãi chôn lấp được đầu tư cải tạo, nâng cấp bằng nguồn ngân sách của tỉnh, huyện (bãi rác phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn; bãi rác thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống và bãi rác thành phố Sầm Sơn);

+ 02 bãi chôn lấp được đầu tư 100% nguồn vốn ngân sách huyện: Bãi rác xã Đông Nam, huyện Đông Sơn, công suất 250 tấn/ngày (ngân sách TP. Thanh Hóa) và bãi rác xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, công suất 25 tấn/ngày (ngân sách huyện Thọ Xuân);

+ 01 bãi chôn lấp được đầu tư 100% nguồn vốn xã hội hóa (Bãi chôn lấp của Công ty cổ phần môi trường Nghi Sơn, công suất 50 tấn/ngày);

- Xử lý bằng công nghệ đốt: Trên địa bàn tỉnh hiện có 23 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung bằng công nghệ đốt đang hoạt động; trong đó, có 16 khu xử lý được đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh, huyện và ngân sách xã với tổng kinh phí 251,8 tỷ đồng; 07 khu xử lý được đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa với tổng kinh phí 65,3 tỷ đồng. Tỷ lệ rác thải xử lý bằng công nghệ đốt chiếm 10,7% khối lượng rác thải phát sinh.

Bên cạnh đó, theo quy hoạch quản lý CTR, sẽ triển khai 02 dự án Khu liên hợp xử lý CTR bằng công nghệ hỗn hợp (Khu xử lý CTR xã Đông Nam, huyện Đông Sơn, công suất 500 tấn/ngày đêm; Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy, công suất 200 tấn/ngày đêm). Hiện dự án tại xã Đông Nam đã cơ bản hoàn thành nhà điều hành, nhà xưởng; dự án tại xã Cẩm Châu đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai.

5.2.2. Thực trạng thu gom, xử lý chất thải rắn nguy hại (CTNH)

Theo thống kê, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có khoảng 3.100 tấn/năm. Hiện nay, đa phần các chủ nguồn thải có phát sinh lượng chất thải nguy hại lớn đã đăng ký và được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ các chủ nguồn thải này phần lớn được thu gom và hợp đồng với cơ sở đã được cấp phép để xử lý. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 Công ty (Công ty cổ phần Môi trường Nghi Sơn và Công ty Việt Thảo) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép; chủ hành nghề quản lý CTNH này đã ký hợp đồng với các chủ nguồn thải CTNH định kỳ hằng tháng hoặc hằng quý vận chuyển về nhà máy để xử lý; ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện còn có Nhà máy xi măng Nghi Sơn được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng. Các chủ hành nghề quản lý CTNH ký hợp đồng với các chủ nguồn thải CTNH định kỳ vận chuyển xử lý. Lượng chất thải nguy hại được thu gom và xử lý trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 80%, trong đó chủ yếu là CTNH phát sinh từ các chủ nguồn thải lớn. Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hằng ngày của người dân hầu như chưa được thu gom, phân loại xử lý đảm bảo quy định.

5.2.3. Thực trạng thu gom, xử lý chất thải y tế

Trên địa bàn tỉnh hiện có 782 cơ sở y tế (13 bệnh viện tuyến tỉnh, 25 bệnh viện tuyến huyện, 16 bệnh viện tư nhân, 6 trung tâm tuyến tỉnh, 27 trung tâm y tế huyện, 559 trung tâm y tế xã, còn lại là phòng khám) với tổng số giường bệnh: 13.360 (11.210 giường bệnh công lập + 2.420 giường bệnh tư nhân). Lượng CTR y tế phát sinh khoảng 19.790kg/ngày, trong đó lượng chất thải rắn y tế thông thường khoảng 17.760 kg/ngày; chất thải y tế nguy hại khoảng 2.030 kg/ngày.

CTR y tế nguy hại cơ bản đã được phân loại tại nguồn theo quy định của Bộ Y tế. Chất thải y tế không nguy hại có thể tái chế được thu gom và bán cho các đơn vị tái chế. Chất thải y tế nguy hại, được thu gom xử lý đạt 100%. Có 28 bệnh viện đã được UBND tỉnh trang bị lò đốt chất thải y tế từ năm 2008, các bệnh viện còn lại, các cơ sở hành nghề y tư nhân có lượng rác thải nguy hại nhỏ nên chủ yếu hợp đồng với các bệnh viện để xử lý. Hiện nay, một số lò đốt rác thải y tế tại các bệnh viện công lập đã xuống cấp nên việc vận hành, xử lý không đảm bảo yêu cầu về BVMT. Hiện tại, UBND tỉnh đã đầu tư 10 hệ thống xử lý chất thải rắn y tế (công nghệ vi sóng kết hợp với nghiền cắt) tại 10 bệnh viện để xử lý chất thải rắn y tế theo cụm cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện. Đối với các trạm y tế tuyến xã cơ bản đã được đầu tư xây dựng lò đốt CTR thủ công và một số trạm đã ký hợp đồng với Bệnh viện Đa khoa huyện để đốt.

5.2.4. Thực trạng thu gom, xử lý nước thải

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 03 đô thị (thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn); 03/9 KKT, KCN (KCN Lễ Môn) đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung với tổng công suất xử lý là 4.800 m³ /ngày đêm (01 hệ thống đã đi vào hoạt động, 01 hệ thống đang tạm dừng đầu tư và 01 hệ thống đang hoàn

thiện hồ sơ, thủ tục) và 01/71 CCN (CCN Thiệu Dương) có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải thành phố Thanh Hóa với công suất 15.000m³/ngày đêm nhưng chưa có kinh phí vận hành thường xuyên, nước thải đưa về trạm xử lý mới chỉ đạt 20% công suất thiết kế.

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của thị xã Bỉm Sơn với công suất 3.500 m³/ngày đêm và đang trong quá trình vận hành thử nghiệm.

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải thành phố Sầm Sơn với công suất 6.000m³/ngày đêm, nay đã xuống cấp, thường xuyên quá tải vào mùa du lịch, vận hành không thường xuyên dẫn đến chất lượng nước thải không được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

- Hệ thống xử lý nước thải của CCN Thiệu Dương nhưng không hoạt động được do không có nước thải từ các cơ sở sản xuất về hệ thống xử lý.

VI. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Hiện trạng hạ tầng lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Cơ sở vật chất các trường học được từng bước đầu tư theo hướng kiên cố hóa, đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ phòng học kiên cố tăng từ 84% năm 2015 lên 87,7% năm 2020; trong đó mầm non là 82,27%; tiểu học là 83,10%; THCS đạt 94,24%; THPT đạt 96,52%. Tuy nhiên, cơ sở vật chất hiện nay trong ngành giáo dục và đào tạo vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, tỷ lệ phòng học kiên cố còn thiếu 13,3%, nhiều trường học không có phòng học bộ môn, không có nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình hạ tầng để phục vụ giảng dạy nâng cao chất lượng.

Mạng lưới trường học được sắp xếp để đảm bảo tinh gọn, hiệu quả đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, thuận lợi cho việc thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Số lượng các cơ sở giáo dục giảm dần từ 2.162 trường năm 2010 giảm còn 2.153 trường năm 2015 và giảm còn 1.953 trường năm 2020. Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh và thu được kết quả tích cực; giai đoạn 2011 - 2020 đã thu hút đầu tư xây dựng mới và đưa vào hoạt động 49 trường tư thục, quy mô 20,2 nghìn học sinh (chiếm tỷ lệ 2,34%), gồm: Mầm non 34 trường; Tiểu học 02 trường, Tiểu học và THCS 04 trường; THPT 06 trường, THCS & THPT 01 trường, TH-THCS-THPT 02 trường, góp phần giảm tải cho các trường công lập, nâng cao chất lượng dạy và học trên địa bàn tỉnh.

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được cấp ủy, chính quyền, các ngành liên quan ở tỉnh và địa phương quan tâm, huy động được sự phối hợp của các tổ chức chính trị xã hội và sự đóng góp của nhân dân. Vì vậy, số lượng trường đạt chuẩn quốc gia tăng hàng năm, năm 2020 toàn tỉnh có 1.522/2.003 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 75,99%, tăng 841 trường và 44,1% so với năm 2010, tăng 22,86% so với năm 2015.

Toàn tỉnh hiện có 05 cơ sở giáo dục đại học; trong đó có 04 cơ sở thực hiện đào tạo trình độ đại học gồm: Trường Đại học Hồng Đức, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trực thuộc tỉnh); Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa; Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên & Môi trường Hà Nội tại Thanh Hóa; riêng Phân hiệu Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh tại Thanh Hóa hiện chỉ đào tạo giáo dục nghề nghiệp.

Mạng lưới đào tạo, dạy nghề được mở rộng, quy mô đào tạo được nâng lên; từ năm 2016 đến nay, đã hoàn thành đầu tư xây dựng Cơ sở 3 Trường Đại học Hồng Đức, Trung tâm giáo dục quốc phòng, Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch, Phân hiệu Đại học Y tại Thanh Hóa,...Ngoài ra, đã thành lập phân hiệu Trường đại học Tài nguyên và Môi trường tại Thanh Hóa, sáp nhập Trường Cao đẳng TĐTT vào Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nâng tổng số cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh lên 05 cơ sở và 88 cơ sở đào tạo nghề nghiệp (gồm: 12 trường cao đẳng¹⁸, 17 trường trung cấp nghề¹⁹, 31 trung tâm giáo dục nghề nghiệp²⁰, 28 cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp); hàng năm các cơ sở giáo dục đã cung cấp cho thị trường khoảng 82,1 nghìn lao động, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động trong và ngoài tỉnh.

2. Hiện trạng hạ tầng lĩnh vực y tế

- Cơ sở y tế công lập

+ Tuyến tỉnh: Trên địa bàn tỉnh hiện có 13 Bệnh viện tuyến tỉnh với 5.540 giường, tăng 01 bệnh viện (Bệnh viện Ung bướu) và 2.560 giường so với năm 2010.

+ Tuyến huyện, thị xã, thành phố: 25 Bệnh viện đa khoa tuyến huyện; 10 phòng khám đa khoa khu vực, giảm 01 phòng khám so với năm 2011; 27 Trung tâm Y tế 02 chức năng:

+ Tuyến xã, phường, thị trấn: Đến nay sau sáp nhập, cả tỉnh còn 559 Trạm y tế cấp xã, giảm 78 Trạm so với năm 2011.

+ Các đơn vị y tế bộ ngành, Trung ương trên địa bàn tỉnh: Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện có 2 bệnh viện Trung ương, bao gồm: Bệnh viện 71 Trung ương quy mô 410 giường bệnh và Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương 310 giường bệnh cùng tham gia vào hoạt động khám chữa bệnh cho người dân trong tỉnh. Ngoài ra, còn có một số cơ sở y tế ngành khác như: Quân y tỉnh đội, Bệnh viện Công an tỉnh Thanh Hóa quy mô 60 giường bệnh, trạm y tế thuộc các công ty, xí nghiệp, công nông trường... thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cán bộ, công nhân viên chức của các đơn vị.

- *Khu vực ngoài công lập*: Công tác xã hội hoá được đẩy mạnh, các cơ sở

¹⁸ Gồm: 5 trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh; 2 trường công lập thuộc Bộ, ngành TW và 5 trường tư thực.

¹⁹ Gồm: 07 trường công lập cấp tỉnh; 3 trường công lập cấp huyện; 01 trường thuộc Tổng công ty Vinaconex; 06 trường tư thực.

²⁰ Gồm: 24 trung tâm GDDN-GDTX công lập cấp huyện; 03 trung tâm thuộc các tổ chức chính trị - xã hội, 04 trung tâm tư thực.

ngoài công lập tiếp tục được đầu tư nâng cấp về mọi mặt, tạo cơ hội cho người bệnh mở rộng được quyền lựa chọn nơi khám chữa bệnh, góp phần giảm tải cho các bệnh viện công lập. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh hiện có 16 Bệnh viện tư nhân với 3.010 giường bệnh (10 bệnh viện đa khoa và 06 bệnh viện chuyên khoa), tăng 12 bệnh viện so với năm 2010. Ngoài ra, còn có hàng nghìn cơ sở hành nghề y, dược tư nhân, phòng khám đa khoa và chuyên khoa... phủ khắp các huyện, thị xã, thành phố. Nhiều cơ sở y dược tư nhân đã đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại, ứng dụng các kỹ thuật cao và cung cấp nhiều dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao trong nhân dân.

3. Hiện trạng hạ tầng lĩnh vực văn hóa, thể thao

Hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao từ tỉnh đến cơ sở được quan tâm đầu tư xây dựng. Hiện nay, toàn tỉnh có 10 thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh²¹, trong đó Trung tâm văn hóa tỉnh chưa có trụ sở chính thức; 21/27 huyện, thị xã, thành phố có thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện (xây dựng thiết chế Trung tâm văn hóa - thông tin, Trung tâm văn hóa, Trung tâm thể thao), đạt tỷ lệ 77,77%, 06/27 huyện, thị xã, thành phố chưa xây dựng được Trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện²²; 08/27 huyện, thị xã, thành phố có các công trình, thiết chế tối thiểu theo quy định đối với cấp huyện, phục vụ hoạt động thể dục thể thao của nhân dân²³; 524/559 Trung tâm văn hóa, thể thao xã, phường, thị trấn; 4.150/4.393 nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố; 09 thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân tại các khu công nghiệp, nhà máy, công ty trên địa bàn tỉnh²⁴, trong đó có 3 khu công nghiệp có nhà văn hóa đạt tiêu chuẩn theo quy định, gồm: Nhà văn hóa Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn, Nhà văn hóa Nhà máy xi măng Nghi Sơn, Nhà văn hóa Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn.

Các địa phương trong tỉnh đã hoàn thành phê duyệt quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch đô thị, đảm bảo diện tích đất quy hoạch theo quy định. Ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở. Vì vậy số lượng và chất lượng không ngừng phát triển, từng bước đạt chuẩn theo quy định.

4. Hiện trạng hạ tầng lĩnh vực lao động, việc làm và an sinh xã hội

- Về mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh còn 60 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm: 12 trường cao đẳng (05 trường công lập thuộc tỉnh, 02 trường công lập TW đóng trên địa bàn, 05 trường tư thục); 17 trường trung cấp (11 trường công lập, 6 trường tư thục); 31 trung tâm GDNN (24 trung tâm GDNN-GDTX công lập cấp huyện, 3 trung tâm thuộc tổ chức chính

²¹ Thư viện tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh, Sân Vận động tỉnh, Nhà hát Ca múa kịch Lam Sơn, Nhà hát Nghệ thuật truyền thống, Trung tâm văn hóa tỉnh, Nhà văn hóa lao động tỉnh, Trung tâm Thông tin truyền hình - triển lãm và quảng cáo, Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng tỉnh.

²² TP. Thanh Hóa, TP. Sầm Sơn; các huyện: Như Xuân, Mường Lát, Thường Xuân, Lang Chánh.

²³ Quảng Xương, Nông Cống, Nga Sơn, Yên Định, Thọ Xuân, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành.

²⁴ Gồm: KKT Nghi Sơn, KCN Lễ Môn, KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga, KCN Bỉm Sơn, KCN Hoàng Long, KCN Lam Sơn - Sao Vàng.

trị - xã hội, 4 trung tâm tư thực) và 28 cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 08 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó có 04 cơ sở trợ giúp xã hội công lập²⁵ và 04 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập²⁶ đang quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng 1.150 đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên làm việc trong cơ sở trợ giúp xã hội khoảng 292 người. Quy mô chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội từ 25 đối tượng đến 580 đối tượng/cơ sở.

VII. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng

1. Khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

- **Khu kinh tế:** Khu kinh tế Nghi Sơn được thành lập năm 2006 trên diện tích hơn 18.600 ha, thuộc địa bàn 12 xã phía Đông Nam thị xã Nghi Sơn. Ngay sau khi được thành lập, Khu kinh tế Nghi Sơn đã được tổ chức lập các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu chức năng, làm cơ sở để kêu gọi, thu hút đầu tư. Để tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và từng bước hiện thực hóa quy hoạch vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ, Khu kinh tế Nghi Sơn được mở rộng lên trên 106.000 ha; gồm 66.000 ha đất liền, hải đảo và gần 40.000 ha mặt nước biển; phạm vi Khu kinh tế Nghi Sơn sau khi mở rộng hiện nay bao gồm toàn bộ diện tích thị xã Nghi Sơn (16 phường và 15 xã); các xã Yên Mỹ, Công Bình, Công Chính (huyện Nông Cống) và các xã Thanh Tân, Thanh Kỳ, Yên Lạc (huyện Như Thanh). Sau khi được điều chỉnh, phía bắc KKT Nghi Sơn giáp huyện Quảng Xương; phía nam giáp tỉnh Nghệ An; phía đông giáp biển Đông; phía tây giáp huyện Nông Cống và Như Thanh.

- **Khu công nghiệp:** Thanh Hóa hiện có 08 khu công nghiệp, được phân bố tương đối đồng đều ở các khu vực trên địa bàn tỉnh; trong đó có 02 KCN thuộc địa bàn thành phố Thanh Hóa; 03 KCN dọc theo tuyến đường Hồ Chí Minh; 01 KCN tại thị xã Bỉm Sơn; 01 KCN tại huyện Thọ Xuân và 01 KCN tại huyện Hoằng Hóa. Cụ thể như sau:

+ **Khu công nghiệp Lễ Môn:** Diện tích 87,6 ha, vị trí tại phía Đông thành phố Thanh Hóa, thuộc địa phận phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa. Hiện nay, KCN Lễ Môn đã được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng KCN và lấp đầy toàn bộ diện tích đất KCN. Tuy nhiên, do vị trí gần khu dân cư và nằm trong lòng thành phố Thanh Hóa nên dẫn đến nguy cơ gây ô nhiễm, mất mỹ quan đô thị.

+ **Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga:** Diện tích 180 ha, vị trí tại phía Bắc thành phố Thanh Hóa, thuộc địa phận phường Đông Cương và phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa. Hiện nay, KCN đã cơ bản đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật, lấp đầy toàn bộ khu công nghiệp.

²⁵ Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2, Trung tâm Chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực Miền núi, Trung tâm Cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

²⁶ Làng Trẻ em SOS Thanh Hóa, Trung tâm Hy vọng thị xã Nghi Sơn, Trung tâm Từ thiện xã hội Chùa Hồi Long và Trung tâm Dưỡng lão An Hoạch.

+ *Khu công nghiệp Bim Sơn*: Diện tích quy hoạch 566 ha, vị trí tại phía Bắc tỉnh Thanh Hóa, cách trung tâm thành phố Thanh Hóa 35 km, thuộc địa phận phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn. Diện tích giao đất, cho thuê đất 193,48 ha. Đây là KCN có vị trí địa lý thuận lợi về nguồn cung cấp điện, nước, giao thông và dịch vụ; dễ thu hút nguồn lao động có tay nghề, chi phí đất đai và đầu tư hạ tầng thấp hơn nhiều so với các KCN khác ở miền Bắc Việt Nam.

+ *Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng*: Diện tích quy hoạch 550 ha, vị trí tại phía Tây thành phố Thanh Hóa, cách trung tâm thành phố Thanh Hóa 40 km, thuộc địa phận các xã Xuân Phú, Thọ Lâm, Thọ Xương thị trấn Sao Vàng huyện Thọ Xuân và xã Thọ Sơn huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa. Đây là KCN có nhiều lợi thế về cung cấp nước; giao thông (đọc theo trục QL47, đường Hồ Chí Minh, đường Nghi Sơn - Sao Vàng); tiếp giáp với Cảng hàng không Thọ Xuân... nên có nhiều thuận lợi để thu hút đầu tư trong những năm tiếp theo.

+ *Khu công nghiệp Thạch Quảng*: Diện tích quy hoạch 100 ha, vị trí tại xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, trên tuyến đường Hồ Chí Minh về phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa. Tập trung thu hút các dự án chế biến lâm, nông sản; sản xuất vật liệu xây dựng; hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Hiện KCN chưa được đầu tư kết cấu hạ tầng.

+ *Khu công nghiệp Ngọc Lặc*: Diện tích quy hoạch 150 ha, vị trí tại xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc, tại vị trí trung tâm tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Thanh Hóa; mục tiêu là thu hút các dự án chế biến nông, lâm sản, các dự án sản xuất vật liệu xây dựng, dự án may mặc, giày da... Hiện KCN đã thu hút được 02 dự án đầu tư; chưa được đầu tư hạ tầng.

+ *Khu công nghiệp Bãi Trành*: Diện tích quy hoạch 116 ha, vị trí tại xã Bãi Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, trên trục đường Hồ Chí Minh về phía Nam của tỉnh. Hiện KCN chưa thu hút được dự án đầu tư; chưa được đầu tư hạ tầng.

+ *Khu công nghiệp Hoàng Long*: Diện tích quy hoạch 286 ha; thuộc địa giới hành chính các xã: Long Anh và Hoàng Quang, thành phố Thanh Hóa; các xã Hoàng Đức, Hoàng Đồng, Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa. Hiện KCN chưa được đầu tư hạ tầng, dự kiến không thực hiện đầu tư KCN trên.

- *Khu chế xuất, khu công nghệ cao*: Đến năm 2020, Thanh Hóa chưa thành lập khu chế xuất, khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực phát triển du lịch

Đến năm 2020, Thanh Hóa đã hình thành tương đối rõ nét các khu vực phát triển du lịch gắn với tiềm năng, lợi thế của tỉnh cũng như khai thác được các giá trị văn hóa của tỉnh cho phát triển. Cụ thể như sau:

- *Khu du lịch ven biển*: Tập trung phát triển ở các xã ven biển thuộc các huyện Hoàng Hóa, thành phố Sầm Sơn, Quảng Xương và thị xã Nghi Sơn. Các sản phẩm du lịch chính là du lịch tắm biển, tham quan thắng cảnh và nghỉ dưỡng kết hợp hội nghị, hội thảo. Đã hình thành các điểm du lịch biển nổi tiếng, thu hút

du khách thập phương trong và ngoài tỉnh như: Khu đô thị du lịch Sầm Sơn, khu du lịch biển Hải Tiến, Hải Hòa, Tiên Trang, Bãi Đông.

- **Khu du lịch sinh thái:** Bước đầu đã hình thành khu vực phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái gắn với khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của tỉnh. Các khu vực phát triển du lịch sinh thái được tập trung ở các huyện thuộc khu vực miền núi của tỉnh; gồm: Khu du lịch sinh thái Vườn quốc gia Bến En tại huyện Như Thanh; khu du lịch Suối cá Cẩm Lương tại huyện Cẩm Thủy; khu du lịch sinh thái cộng đồng tại huyện Bá Thước. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh cũng đã hình thành một số điểm du lịch sinh thái tại các huyện Thạch Thành (Thác Voi, Thác Mây); Bá Thước (Thác Hiêu, Thác Muôn); Lang Chánh (Thác Ma Hao).

- **Khu du lịch văn hóa:** Đã hình thành một số khu du lịch văn hóa như: Khu di tích Thành Nhà Hồ tại huyện Vĩnh Lộc, khu di tích Lam Kinh tại huyện Thọ Xuân, khu du lịch văn hóa Hàm Rồng tại thành phố Thanh Hóa, động Từ Thức - đền Mai An Tiêm tại huyện Nga Sơn, đền Am Tiên tại huyện Triệu Sơn... Tuy nhiên, hạ tầng khu vực này tương đối hạn chế, dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của du khách còn ít.

3. Khu nghiên cứu, đào tạo

- **Các trường đại học:** Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện có 05 trường đại học và phân hiệu trường đại học, được phân bố tại các trung tâm lớn của tỉnh; cụ thể như sau:

+ Khu vực phía Nam thành phố Thanh Hóa: Tập trung 03 trường Đại học gồm: Trường Đại học Hồng Đức; Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Phân viện Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa thuộc địa phận phường Quang Trung, thành phố Thanh Hóa.

+ Khu vực phía Đông thành phố Thanh Hóa: Phân hiệu Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh tại Thanh Hóa, thuộc địa phận xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa.

+ Khu vực phía Bắc tỉnh Thanh Hóa: Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Thanh Hóa, thuộc địa phận phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn.

- **Các trường cao đẳng, trung cấp:** Gồm 12 trường cao đẳng và 17 trường trung cấp nghề, được phân bố đều trên địa bàn các huyện trong tỉnh. Hệ thống các trường cao đẳng, trung cấp đã góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh, đồng thời việc phân bố đều trên địa bàn tỉnh đã tạo thuận lợi cho người học dễ dàng tiếp cận các dịch vụ giáo dục đào tạo và tiếp kiệm chi phí.

Ngoài các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh, hiện nay Thanh Hóa đang đầu tư Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa tại phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, nhằm nâng cao trình độ nghiên cứu, đào

tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ thông tin, phần mềm số trên địa bàn tỉnh; nâng cao khả năng bảo đảm an toàn an ninh thông tin mạng và hệ cơ sở dữ liệu tập trung lớn của tỉnh.

4. Khu thể dục thể thao

- **Thiết chế thể thao cấp tỉnh:** Gồm 01 Sân vận động; trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT với nhà thi đấu 2.500 chỗ ngồi. Các thiết chế thể thao này đều nằm trong khu vực thành phố Thanh Hóa, được đầu tư đã lâu và quy mô hạn chế, một số hạng mục công trình đã xuống cấp nên chưa đáp ứng được cho công tác đào tạo, tập huấn và tổ chức các giải thi đấu thể dục thể thao cấp khu vực và cả nước.

- **Thiết chế thể thao cấp huyện:** Phân bố đều ở các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Song, chất lượng và tiêu chuẩn các thiết chế thể thao cấp huyện còn hạn chế, chỉ có 08 huyện có thiết chế thể thao bảo đảm các tiêu chuẩn tối thiểu cho hoạt động; hiện tỉnh Thanh Hóa chưa có các thiết chế thể thao cấp vùng trực thuộc tỉnh.

VIII. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

1. Hạn chế, yếu kém

(i) Chất lượng tăng trưởng kinh tế còn thấp, phụ thuộc nhiều vào việc tăng các yếu tố đầu vào²⁷; GRDP/người và năng suất lao động xã hội thấp hơn so với bình quân cả nước²⁸. Một số dự án công nghiệp hiệu quả chưa cao, gây ô nhiễm môi trường²⁹. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm. Dịch vụ có giá trị gia tăng cao phát triển chưa mạnh; sản phẩm du lịch còn đơn điệu, chất lượng chưa cao; xuất khẩu chủ yếu vẫn là hàng hóa gia công, sản phẩm thô, giá trị gia tăng thấp³⁰.

Trong sản xuất công nghiệp, việc tăng quy mô toàn ngành, ngoài một số sản phẩm công nghiệp mới xuất hiện trong kỳ như lọc hóa dầu, thép, dầu ăn thì chủ yếu phụ thuộc vào việc mở rộng quy mô sản xuất hoặc thu hút đầu tư mới các dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp truyền thống như xi măng, may mặc, giày da, chế biến nông sản, vật liệu xây dựng; số dự án sử dụng công nghệ cao, hiện đại, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng lớn còn rất hạn chế. Khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp truyền thống còn thấp; một số dự án công nghiệp hiệu quả chưa cao, gây ô nhiễm môi trường; chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư có hàm lượng khoa học - công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn như: công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử.

Trong sản xuất nông nghiệp, tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm, việc tích tụ, tập trung đất đai cho sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, quy mô lớn chưa nhiều; chưa định hình được sản phẩm nông nghiệp có tính đặc thù của

²⁷ Chỉ số ICOR năm 2020 ở mức 8,51%, cao hơn mức trung bình của Vùng (5,94%) và cao hơn toàn quốc (5,74%).

²⁸ Năng suất lao động bình quân năm 2020 đạt khoảng 101 triệu đồng, cả nước (khoảng 121 triệu đồng).

²⁹ Ô nhiễm tại các cơ sở tái chế bao bì tại xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn, ô nhiễm trên sông Bến Ngự và sông Quảng Châu đoạn chảy qua thành phố Thanh Hóa...

³⁰ Nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu chế biến chưa sâu, giá trị thấp như: Dưa chuột, cùi nguyên liệu, thịt lợn, bánh trắng, củ cải

tỉnh trong bản đồ nông nghiệp Việt Nam. Việc gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn nhiều khó khăn, phần lớn nông sản được tiêu thụ và xuất khẩu ở dạng thô hoặc sơ chế, giá trị gia tăng thấp. Thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Trong lĩnh vực dịch vụ, sản phẩm du lịch chưa đa dạng, tập trung chủ yếu là du lịch biển và phụ thuộc vào mùa vụ, các sản phẩm du lịch chất lượng cao, không bị chi phối bởi thời tiết như du lịch văn hóa, làng nghề và sinh thái chưa phát huy được hiệu quả; khả năng kết nối các tour, các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh còn hạn chế. Các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, công nghệ số phát triển chưa mạnh; dịch vụ thương mại và vận tải chủ yếu phục vụ thị trường trong tỉnh, khả năng kết nối với thị trường bên ngoài chưa nhiều. Xuất khẩu chủ yếu vẫn là hàng hóa gia công, sản phẩm thô, giá trị gia tăng thấp.

(ii) Chất lượng các hoạt động văn hóa, xã hội chưa đồng đều giữa vùng, miền; khoảng cách phát triển có xu hướng gia tăng³¹. Cơ sở vật chất trường học khu vực miền núi và các xã bãi ngang còn khó khăn, chất lượng giáo dục đại trà chưa cao; chất lượng khám chữa bệnh tuyến y tế cơ sở còn thấp³²; tình trạng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm còn xảy ra. Việc gắn kết các hoạt động văn hóa với các ngành trong thực hiện nhiệm vụ chính trị còn khiêm tốn; việc phát huy giá trị các di sản vật thể và phi vật thể còn lúng túng. Mức độ ứng dụng khoa học và công nghệ còn thấp³³; chất lượng nguồn nhân lực chưa cao³⁴, đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có tăng về số lượng nhưng thiếu các nhà khoa học đầu ngành, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. An ninh trên tuyến biên giới, tuyến biển và một số địa bàn trọng điểm còn tiềm ẩn yếu tố gây mất ổn định. Tội phạm hoạt động có tổ chức, tội phạm ma túy, tội phạm sử dụng công nghệ cao còn diễn biến phức tạp. Hoạt động tôn giáo trái pháp luật vẫn còn diễn ra ở một số địa phương. Tỷ lệ hộ nghèo và tái nghèo ở các huyện miền núi còn cao³⁵.

(iii) Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh có mặt còn hạn chế, chỉ số cải cách hành chính và một số chỉ số thành phần trong Chỉ số PCI xếp thứ hạng thấp so với cả nước. Hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chưa cao, thiếu doanh nghiệp có vai trò đầu tàu, dẫn dắt. Thu ngân sách chưa thực sự bền vững.

(iv) Hệ thống đô thị phát triển chậm³⁶. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất

³¹ Năm 2014, chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất/nhóm thấp nhất là (3.385 nghìn đồng/533 nghìn đồng= 6,35 lần); năm 2016 là (4.780 nghìn đồng/721 nghìn đồng= 6,6 lần; năm 2018 là (6.680 nghìn đồng/906 nghìn đồng= 7,37 lần).

³² Bình quân các trạm y tế xã chỉ thực hiện được 50-60% dịch vụ kỹ thuật theo phân tuyến

³³ Các doanh nghiệp mới đầu tư cho hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoảng 270 tỷ đồng; đầu tư đổi mới công nghệ - thiết bị khoảng 770 tỷ đồng. Hiện mới chỉ có 2 doanh nghiệp thành lập Quỹ phát triển KHCN là Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa và Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh. Hiện mới có 85 doanh nghiệp xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến

³⁴ Lao động có chuyên môn kỹ thuật từ 10% năm 2010, lên 19,6% năm 2019, hiện đạt 21,18% năm, chưa đạt mục tiêu 25% tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 18.

³⁵ Chủ yếu chuyển sang cận nghèo.

³⁶ Tỷ lệ đô thị hóa năm 2020 mới đạt 35%, cả nước năm 2018 là 38%, năm 2019 là 49%, dự kiến năm 2020 là 40%.

là ở khu vực miền núi, hạ tầng giao thông³⁷ và hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn thiếu, chưa đồng bộ và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển³⁸. Hoạt động đối ngoại, hợp tác, liên kết với các địa phương khác chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế³⁹.

(v) Công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế. Hoạt động khai thác, tập kết, kinh doanh cát, khoáng sản trái phép còn diễn ra. Ô nhiễm môi trường xảy ra ở một số nơi, nhiều cơ sở sản xuất chưa thực hiện nghiêm việc xử lý chất thải, nước thải; hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu du lịch chưa được đầu tư đồng bộ.

2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

2.1. Nguyên nhân khách quan

(i) Khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 - 2010 với những tác động bất lợi và những vấn đề nảy sinh ngoài dự báo của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2015 cùng với thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nhất là các đợt lũ lụt năm 2017, 2018 và 2019; dịch tả lợn Châu phi và đại dịch Covid-19 đã hạn chế các nguồn lực hỗ trợ của Trung ương và tác động tiêu cực tới sản xuất kinh doanh cũng như đời sống của người dân trong Tỉnh.

(ii) Thanh Hoá có xuất phát điểm thấp; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển mới; diện tích khu vực miền núi lớn⁴⁰, địa hình phức tạp, độ dốc lớn, bị chia cắt mạnh bởi sông, suối; đời sống người dân còn khó khăn; trình độ dân trí thấp..., đã làm giảm sức hút đối với các nhà đầu tư, cả trong và ngoài nước. Nguồn vốn đầu tư (ngân sách, ODA) còn hạn chế, chưa tương xứng với vai trò, vị trí của Tỉnh.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

(i) Một số cấp ủy, chính quyền, lãnh đạo cơ quan, đơn vị chưa thực sự chủ động và sáng tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ; năng lực dự báo và khả năng khắc phục, giải quyết những khó khăn, vướng mắc còn hạn chế. Việc phân cấp, phân quyền gắn với quy định trách nhiệm của các ngành, các cấp chưa mạnh và chưa đồng bộ. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chưa cao; môi trường đầu tư và kinh doanh chưa ổn định.

(ii) Một số văn bản quy phạm pháp luật còn chồng chéo, bất cập, chưa thống nhất, cụ thể⁴¹; chưa có cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý phù hợp đối với một tỉnh năng động và nhiều tiềm năng như Thanh Hoá để có thể tạo ra động lực phát triển mới. Công tác phối hợp với các Bộ,

³⁷ Quy mô, chất lượng nhiều tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh còn rất hạn chế: Đường quốc lộ 48% chỉ đạt cấp V, VI; tỉnh lộ 76% chỉ đạt cấp V trở xuống.

³⁸ KKT Nghi Sơn chưa có hệ thống xử lý nước thải.

³⁹ Hợp tác với các đối tác từ các nước Châu Âu, Mỹ còn hạn chế.

⁴⁰ Bảng 71,8% diện tích toàn tỉnh.

⁴¹ Các quy định và văn bản hướng dẫn liên quan đến Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đầu tư.

ngành Trung ương có lúc, có việc còn chưa kịp thời, đặc biệt là trong việc tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của Khu kinh tế động lực Nghi Sơn. Thiếu cơ chế hợp tác và liên kết vùng hiệu quả.

(iii) Công tác xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp còn hạn chế. Nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Số lượng doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn ít; chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư có hàm lượng khoa học - công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chưa cao, thiếu doanh nghiệp có vai trò đầu tàu, dẫn dắt.

Mục 3

ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia

1. Về địa kinh tế

- Là tỉnh lớn (diện tích tự nhiên 11.114,6 km², đứng thứ 5 cả nước; dân số trên 3,6 triệu người, đứng thứ 3 cả nước; có 228.782 đảng viên, đứng thứ 2 cả nước)⁴², nằm ở cực Bắc miền Trung, cầu nối trung chuyển giữa Bắc Bộ với Trung Bộ và là vùng Tây Bắc nổi dài, điểm dừng chân trên đường hàng hải quốc tế; là cửa ngõ thông thương ra biển gần nhất của khu vực phía Tây Tây Bắc nước ta và Đông Bắc Lào, Thanh Hóa có vị trí, vai trò chiến lược quan trọng của đất nước.

Tỉnh có đường biên giới cả trên bộ và trên biển, khu vực miền núi, vùng biển rộng lớn, có đảo Mê, đảo Nẹ; có hệ thống giao thông thuận lợi, gồm đầy đủ các loại hình, với nhiều trục tuyến giao thông quan trọng của quốc gia đi qua: Đường bộ có tuyến cao tốc Bắc Nam, quốc lộ 1A, quốc lộ 10, đường Hồ Chí Minh, đường ven biển, quốc lộ 47, quốc lộ 45, quốc lộ 217, quốc lộ 15, đường tuần tra biên giới, đường sắt Bắc Nam ... Hệ thống giao thông đường thủy phát triển dọc sông Chu, sông Mã và 102 km bờ biển có Cảng nước sâu Nghi Sơn. Đường hàng không có sân bay Thọ Xuân (sử dụng cả mục đích quân sự và dân sự), Cảng hàng không Thọ Xuân được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thành cảng hàng không quốc tế. Từ Thanh Hóa có thể kết nối với các địa phương, vùng miền trong nước và các nước trên thế giới bằng đường bộ, đường thủy, đường hàng không, rất thuận lợi cho phát triển kinh tế, cũng như bảo đảm quốc phòng - an ninh của đất nước.

Thanh Hóa là một trong số ít tỉnh hội tụ đủ cả 3 vùng địa lý, thuận lợi cho kinh tế phát triển đa ngành, đa lĩnh vực; có tiềm năng rất lớn để phát triển cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, với lợi thế về vị trí địa lý và đất đai rộng lớn, có Khu kinh tế Nghi Sơn gắn với Cảng nước sâu Nghi Sơn và 8 khu công nghiệp, có bờ biển dài, nhiều bãi biển đẹp, tài nguyên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào. Đó là những yếu tố thuận lợi để Thanh Hóa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, là khu vực phòng thủ chủ yếu về quốc phòng - an ninh của khu vực và cả nước.

Với vị trí địa lý thuận lợi, cùng với hệ thống giao thông đồng bộ cả đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, cho phép Thanh Hóa kết nối thuận lợi với các vùng kinh tế trọng điểm trong nước và quốc tế. Thanh Hóa kết

⁴² Địa hình đa dạng có núi cao, biển rộng, sông dài và vùng đồng bằng rộng nhất miền Trung. Có hơn 600.000 đồng bào dân tộc thiểu số (chiếm 17,6%), trên 300.000 đồng bào theo các tôn giáo (chiếm 8%). Đơn vị hành chính có 4.393 thôn, bản, tổ dân phố, 559 xã, phường, thị trấn (496 xã, 34 phường, 29 thị trấn), thuộc 27 huyện, thị xã, thành phố (02 thành phố, 01 thị xã, 24 huyện). Tỉnh có 11 huyện miền núi, chiếm 71,8% diện tích toàn tỉnh; trong đó có 05 huyện giáp ranh, với 213,6km đường biên giới giáp với tỉnh Hòa Bình, nước CHDCND Lào. Có 5 huyện, thành phố ven biển, với bờ biển dài 102km; diện tích vùng biển khoảng 17.000km².

nối với thủ đô Hà Nội, các tỉnh Nam đồng bằng và ven biển Bắc Bộ thông qua quốc lộ 1A, quốc lộ 10, đường cao tốc và đường sắt Bắc Nam, đường ven biển; kết nối với các tỉnh Tây Bắc, khu vực Bắc Lào và Đông Bắc Thái Lan thông qua đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 15, quốc lộ 217, Cửa khẩu quốc tế Na Mèo, đường tuần tra biên giới; kết nối với các tỉnh Bắc Trung Bộ, Duyên hải Miền Trung thông qua quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, đường ven biển, đường cao tốc và đường sắt Bắc Nam; kết nối với các vùng miền trong nước và các nước trên thế giới thông qua Sân bay Thọ Xuân và Cảng nước sâu Nghi Sơn.

2. Về phát triển kinh tế

Trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, với lợi thế có đồng bằng sông Mã lớn thứ 3 cả nước và diện tích rừng lớn, Thanh Hóa đóng vai trò quan trọng trong cung cấp nguồn lợi thủy sản, lâm sản và nông sản cho các tỉnh trong vùng cũng như cho xuất khẩu và ổn định an ninh lương thực. Trong lĩnh vực công nghiệp, với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, vị trí địa lý thuận lợi, Thanh Hóa đóng vai trò quan trọng trong cung cấp sản phẩm công nghiệp của vùng và cả nước; một số sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh chiếm tỷ trọng lớn và có vai trò cân đối cung - cầu trên thị trường cả nước và xuất khẩu như: xi măng, mía đường, sản phẩm may mặc, giấy da, ferocrom, xăng dầu và các sản phẩm sau lọc hóa dầu, thép... Trong lĩnh vực dịch vụ, với lợi thế về đường bờ biển dài, có nhiều bãi tắm đẹp, Thanh Hóa đóng vai trò quan trọng trong hình thành các tour du lịch biển trong khu vực cũng như trên cả nước; cùng với đó, cảng nước sâu Nghi Sơn đóng vai trò quan trọng trong phát triển dịch vụ vận tải đường biển trong nước và quốc tế, là điểm kết nối gần nhất của các tỉnh khu vực Tây Bắc tổ quốc, các tỉnh Thượng Lào với các tỉnh, thành ven biển trong cả nước và các nước trên thế giới bằng đường biển.

Trong 10 năm trở lại đây, kinh tế của tỉnh phát triển mạnh; đặc biệt là giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt 12,2%, trong nhóm số ít các tỉnh, thành phố có tốc độ tăng trưởng cao nhất cả nước; quy mô kinh tế của tỉnh đứng thứ 8 cả nước. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số cơ sở sản xuất, ngành, lĩnh vực có đóng góp lớn cho phát triển của khu vực và cả nước, như: Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn công suất 10 triệu tấn dầu thô/năm, đáp ứng 40% nhu cầu tiêu thụ xăng dầu của cả nước; các nhà máy xi măng với tổng công suất 21 triệu tấn/năm, chiếm 19,9% tổng công suất sản xuất xi măng của cả nước; 02 nhà máy nhiệt điện công suất 1.800 MW. Có nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng trong nhóm dẫn đầu cả nước⁴³ như: Thu hút khách du lịch đứng thứ 4; thị trường bán lẻ (tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ) đứng thứ 7; thành lập mới doanh nghiệp đứng thứ 7; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đứng thứ 8; thu ngân sách nhà nước đứng thứ 11; xuất khẩu đứng thứ 15; giá trị sản xuất công nghiệp đứng thứ 16; là một trong những tỉnh có số huyện, số xã, số thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới nhiều nhất⁴⁴.

⁴³ Số liệu so sánh tính đến hết năm 2019.

⁴⁴ Gồm: 8 đơn vị cấp huyện; 329 xã (sau sáp nhập) đạt chuẩn nông thôn mới, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 68,09%.

Thanh Hóa có Khu kinh tế Nghi Sơn là 1 trong 8 khu kinh tế ven biển trọng điểm của cả nước, đã được phê duyệt quy hoạch mở rộng lên 106.000 ha, với Cảng nước sâu Nghi Sơn tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 DWT; có lợi thế về thu hút đầu tư, phát triển vận tải biển và logistics. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 18/2015/QĐ-TTg ngày 12/6/2015 "về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa", với mục tiêu xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn thành một khu vực phát triển năng động, một trọng điểm phát triển ở phía Nam của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời là cầu nối giữa vùng Bắc Bộ với Trung Bộ và Nam Bộ, tạo động lực mạnh để thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh lân cận phát triển. Được sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương, cùng với quyết tâm cao của tỉnh Thanh Hóa, Khu kinh tế Nghi Sơn đang từng bước trở thành khu vực phát triển năng động; đến nay đã thu hút được 246 dự án (19 dự án FDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký 130.000 tỷ đồng và 12,7 tỷ USD; có nhiều dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động, trong đó có một số dự án trọng điểm, có tác động lan tỏa, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh, khu vực và cả nước, như: Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (một trong 3 dự án công nghiệp lớn nhất cả nước, với tổng vốn đầu tư 9,3 tỷ USD), Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1, xi măng Nghi Sơn, xi măng Công Thanh, các dự án may mặc, da giày.

3. Về văn hóa - xã hội

Thanh Hóa là vùng đất “địa linh, nhân kiệt”, có bề dày truyền thống văn hóa, lịch sử hào hùng, một trong những cái nôi của người Việt cổ⁴⁵; nơi phát lộ và là một trong những trung tâm của nền văn hóa Đông Sơn, văn hóa đồ đồng rực rỡ, với trống đồng Đông Sơn đặc sắc. Đây cũng là nơi phát tích của nhiều triều đại quân chủ: Tiền Lê, triều Hồ, triều Hậu Lê và triều Nguyễn, là đất “thang mộc” của các dòng chúa Trịnh, chúa Nguyễn; nơi sinh thành nhiều bậc anh hùng, hào kiệt của dân tộc như: Triệu Thị Trinh, Lê Lợi, Dương Đình Nghệ, Khương Công Phụ, Lê Hoàn, Lê Văn Hưu, Đào Duy Từ... Nói về Thanh Hóa, nhà sử học Phan Huy Chú khẳng định trong Lịch triều Hiến chương loại chí: *"Thanh Hóa mạch núi cao vót; sông lớn lượn quanh, biển ở phía đông,... Núi sông rất đẹp, là một chỗ đất có cảnh đẹp ở nơi xung yếu. Các triều đại trước vẫn gọi là một trấn rất quan trọng. Đến Lê lại là nơi căn bản. Vẻ non sông tốt tươi chung đúc nên sinh ra nhiều bậc vương tướng, khí tinh hoa tụ họp nảy ra nhiều văn nho. Đến những sản vật quý cũng khác mọi nơi. Bởi vì đất thiêng thì người giỏi nên nảy ra những bậc phi thường; vượng khí chung đúc nên xứng đáng đứng đầu cả nước"*⁴⁶.

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, Thanh Hóa là vùng đất "Phên dậu", "Một vùng đất căn bản", "Đất bản triều", luôn giữ vai trò trọng yếu cả về chính trị, quân sự và kinh tế. Là căn cứ của nhiều cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm⁴⁷ và căn cứ cách mạng của nước bạn Lào. Trong 2 cuộc kháng chiến

⁴⁵ Hang Con Moong, Núi Đọ là những nơi còn lưu giữ nhiều dấu tích của người Việt Cổ.

⁴⁶ Lịch triều Hiến chương loại chí, Nxb Trẻ, 2014, tập 1, trang 70.

⁴⁷ Các cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu, anh hùng dân tộc Lê Lợi, khởi nghĩa Ba Đình...

chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Bác Hồ, Trung ương Đảng, Chính phủ luôn xác định Thanh Hóa là địa bàn chiến lược cho công cuộc kháng chiến lâu dài của dân tộc. Với tầm nhìn của lãnh tụ thiên tài, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã 4 lần về thăm Thanh Hóa; những lần Bác về thăm tỉnh đều là những mốc thời gian quan trọng của cách mạng Việt Nam, thể hiện tình cảm đặc biệt, sự tin tưởng, kỳ vọng lớn lao của Bác, của Trung ương Đảng, Chính phủ đối với tỉnh Thanh Hóa⁴⁸; Người nhiều lần căn dặn: *“Tỉnh Thanh Hóa phải trở nên một tỉnh kiểu mẫu”*; đó chính là động lực to lớn để Đảng bộ, quân và dân Thanh Hóa ra sức thi đua lao động sản xuất, huy động cao nhất sức người, sức của cho tiền tuyến; Thanh Hóa đã trở thành hậu phương lớn, “kho người, kho của” cung cấp cho sự nghiệp cách mạng cả nước⁴⁹, góp phần làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ “lùng lẩy năm châu, chấn động địa cầu”, chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, thống nhất đất nước.

Thanh Hóa có nguồn nhân lực dồi dào, với hơn 2,4 triệu lao động. Những năm gần đây, tỉnh đã chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng những việc làm cụ thể như: Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông (luôn đứng trong nhóm 5 tỉnh dẫn đầu cả nước). Mở rộng mạng lưới giáo dục đại học, gồm 5 trường: Trường Đại học Hồng Đức, Trường Đại học Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội, Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên & Môi trường Hà Nội, Cơ sở Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh tại Thanh Hóa, với quy mô đào tạo hàng năm gần 12.000 sinh viên. Đã thành lập Viện Nông nghiệp Thanh Hóa để đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp. Đã tiến hành rà soát, sắp xếp, nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nghề, đặc biệt là các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các ngành kinh tế của tỉnh. Dự kiến năm 2020 tỷ lệ lao động được đào tạo đạt 70%; trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 27,6%; toàn tỉnh hiện có 3.116 người tham gia nghiên cứu khoa học, tăng 8% so với năm 2015. Với nguồn nhân lực hiện có, rất thuận lợi để Thanh Hóa phát triển kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực, kể cả những ngành sử dụng lao động kỹ thuật cao.

Thanh Hóa là vùng đất có truyền thống hiếu học, địa linh nhân kiệt; trong những năm vừa qua, giáo dục mũi nhọn và thể thao thành tích cao của tỉnh luôn có những đóng góp quan trọng trong thành tích chung của cả nước. Giai đoạn 2016 - 2020, giáo dục mũi nhọn đạt 18 huy chương Olympic quốc tế và khu vực, bằng khen (9 HCV, 05 HCB, 2 HCD và 02 bằng khen), nâng tổng số huy chương đã đạt được là 43 huy chương; giai đoạn 2011 - 2020 thể thao đạt 473 huy chương quốc

⁴⁸ Giữa lúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bước vào giai đoạn cam go và quan trọng; chỉ 2 tháng sau khi ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, tháng 02/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về thăm Thanh Hóa để chuẩn bị địa bàn chiến lược cho cuộc kháng chiến lâu dài. Năm 1957, sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, trong lần thứ hai về thăm Thanh Hóa, Người khen ngợi Nhân dân Thanh Hóa mưu lược, dũng cảm, có nhiều đóng góp cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp: “Bây giờ tiếng Việt Nam đến đâu, tiếng Điện Biên Phủ đến đó. Tiếng Điện Biên Phủ đến đâu, đồng bào Thanh Hóa cũng có một phần vinh dự đến đó”⁴⁸. Trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tháng 7/1960, Bác đã về thăm Thanh Hóa lần thứ ba. Hơn một năm sau, vào cuối năm 1961, Bác trở lại thăm Thanh Hóa lần thứ tư.

⁴⁹ Trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Thanh Hóa có 56.299 liệt sỹ, 45.997 thương binh.

tế và khu vực (192 HCV, 170 HCB, 111 HCD), luôn đứng trong nhóm 5 tỉnh, thành phố dẫn đầu; ngành y tế có bước phát triển mạnh, đã ứng dụng, chuyển giao thành công nhiều kỹ thuật mới, phức tạp⁵⁰.

4. Về quốc phòng - an ninh

Thanh Hóa có 213,6 km đường biên giới với nước CHDCND Lào và 102 km đường bờ biển; do đó, Thanh Hóa đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm quốc phòng - an ninh cả trên biển và tuyến biên giới đất liền.

II. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh

1. Các yếu tố quốc tế

1.1. Biến động kinh tế toàn cầu có ảnh hưởng, tác động mạnh mẽ, trực tiếp tới phát triển kinh tế của cả nước và Thanh Hóa nói riêng

Thị trường thế giới, nhất là thị trường vốn, thị trường năng lượng, nguyên liệu... liên tục thay đổi và dễ bị tổn thương, bởi ảnh hưởng và tác động do các chính sách của các nước lớn (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Châu Âu, ...). Sự cạnh tranh thương mại giành giật vị trí và ảnh hưởng thị trường giữa các siêu cường kinh tế mới nổi và các siêu cường kinh tế khác sẽ gay gắt, khốc liệt hơn góp phần làm cho thị trường thế giới trở nên bất ổn định hơn. Cạnh tranh giành giật nhân tài, nguồn nhân lực có trình độ cao giữa các nền kinh tế và doanh nghiệp cũng sẽ phổ biến hơn và gay gắt hơn. Khả năng tiếp cận và huy động vốn đầu tư nước ngoài (các nguồn vốn) có thể bị hạn chế hơn; việc quản lý duy trì cân bằng cán cân thanh toán sẽ khó khăn hơn; rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô cũng có thể gia tăng hơn. Tác động của biến đổi khí hậu và khủng hoảng tài chính toàn cầu, mô hình và cách thức phát triển kinh tế trên toàn cầu có thể sẽ được điều chỉnh, các mô hình và phương thức phát triển mới đề cao hơn trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, thân thiện hơn với môi trường, tiết kiệm hơn trong sử dụng năng lượng; an toàn, vệ sinh thực phẩm và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng sẽ ngày càng khắt khe và được đề cao.

1.2. Thu hút nguồn vốn nước ngoài ngày càng trở nên cạnh tranh hơn

Theo dự báo của nhiều chuyên gia và tổ chức quốc tế, FDI là một trong những nguồn vốn chính của Việt Nam. Trong giai đoạn 2011 - 2020, với những tiềm năng về kinh tế, nguồn nhân lực, Việt Nam nói chung và Thanh Hóa nói riêng đã trở thành điểm đến thu hút nhiều FDI của các nhà đầu tư trên thế giới. FDI vào các ngành công nghệ cao là một xu hướng chung của cả thế giới và Việt Nam cũng vậy. Các tập đoàn đa quốc gia đang có xu hướng rút khỏi Trung Quốc do các lo ngại liên quan đến chiến tranh thương mại và dịch chuyển sang các nước khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ và một số nước đang phát triển khác có điều kiện tương đồng với Trung Quốc. Việc Việt Nam mở cửa thị trường theo các cam kết

⁵⁰ Như: ghép tạng; công nghệ tế bào gốc, chẩn đoán và điều trị trước sinh; sàng lọc, chẩn đoán phát hiện sớm ung thư, phẫu thuật ung thư, xạ trị ung thư; chẩn đoán và điều trị bằng y học hạt nhân

quốc tế tạo điều kiện cho sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia và theo đó là luồng vốn FDI ngày càng nhiều hơn.

Tuy nhiên, để đảm bảo thu hút được vốn FDI, đòi hỏi Việt Nam (trong đó có Thanh Hóa) phải tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và duy trì lợi thế so với các quốc gia khác. Mặt khác, những biến động khó lường và căng thẳng trong tranh chấp chủ quyền lãnh thổ ở khu vực Đông Á và biển Đông sẽ tác động bất lợi đến thu hút các nguồn vốn FDI, phát triển du lịch và các hoạt động xuất, nhập khẩu của Thanh Hóa, nhất là xuất khẩu các mặt hàng mà thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng chi phối như: thủy sản, may mặc, giày dép, tinh bột sắn, cao su, cói...

Đối với nguồn vốn ODA, tính chất, quy mô và các điều kiện cung cấp ODA cho Việt Nam sẽ có những thay đổi nhất định trong thời gian tới; các khoản viện trợ không hoàn lại sẽ giảm và chủ yếu tập trung vào hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, tăng cường năng lực, các kênh tín dụng mới sẽ kém ưu đãi hơn, các điều kiện vay vốn khó khăn hơn. Ngoài ra, Việt Nam đã gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình, nên nguồn vốn ODA sẽ giảm dần. Điều này sẽ ảnh hưởng bất lợi đến việc thu hút nguồn vốn ODA để thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

1.3. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn tiếp tục là xu thế chủ đạo, phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện, có tác động tích cực và tiêu cực khó lường đến nền kinh tế nước ta, trong đó có Thanh Hóa

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho dịch chuyển ngày càng tự do và trên quy mô lớn (toàn cầu) các nguồn lực phát triển (vốn, công nghệ, nhân lực...). Quá trình đó tạo ra áp lực đòi hỏi các quốc gia phải liên tục đổi mới, hoàn thiện môi trường thể chế chính sách, hiện đại hóa nền hành chính quốc gia... phù hợp với các thông lệ quốc tế; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; đầu tư hiện đại hóa kết cấu hạ tầng đối ngoại đặc biệt là giao thông (cảng biển, cảng hàng không quốc tế, đường bộ, đường sắt xuyên quốc gia) và viễn thông cũng như hệ thống hạ tầng kết nối các vùng miền trong mỗi quốc gia, đảm bảo khai thác tốt hơn tiềm năng của các vùng lãnh thổ. Cùng với đó, việc dịch chuyển tự do và mạnh mẽ các nguồn lực do tác động của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo điều kiện cho các quốc gia khai thác các nguồn lực từ bên ngoài (bao gồm vốn, công nghệ và cả nhân lực chất lượng cao) cho phát triển kết cấu hạ tầng.

Toàn cầu hóa và hội nhập cũng tạo điều kiện cho các quốc gia đi sau khai thác nguồn hỗ trợ phát triển (ODA) của các quốc gia phát triển, của các tổ chức quốc tế để cải tạo, hoàn thiện môi trường pháp lý; nâng cấp và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã hoàn tất ký kết các FTA với các đối tác lớn như CPTPP, EU, Nga, EVFTA và thực hiện đầy đủ các cam kết gia nhập WTO, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN, ASEAN - Trung Quốc..., thuế nhập khẩu từ các nước ASEAN, Trung Quốc và nhiều nước khác sẽ giảm xuống mức 0 - 5%. Tiến trình này cũng sẽ tác động đến hoạt động xuất khẩu và phát triển một số ngành công nghiệp tại Thanh Hóa như: cơ khí, luyện cán thép, hóa chất, xăng dầu, phân bón, chế biến thực phẩm, đường mía, xi măng; do đó,

các ngành này cần nâng cao năng lực cạnh tranh để duy trì và mở rộng thị trường trong thời gian tới.

1.4. Thế giới có những bước phát triển nhanh chóng về khoa học và công nghệ, việc áp dụng tiến bộ công nghệ trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội là đòi hỏi cấp thiết

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu cải cách nền hành chính, xây dựng và vận hành các loại thị trường; phát triển nguồn nhân lực; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phải dựa trên cơ sở hiện đại hóa, ứng dụng các công nghệ mới (đặc biệt là công nghệ thông tin) và mô hình tổ chức khai thác các dịch vụ tiên tiến có tính đến yếu tố tiến bộ khoa học, công nghệ.

Thế giới đã và đang chuyển sang kỷ nguyên số với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc trưng bởi sự hình thành xã hội thông tin với nền kinh tế tri thức, trí tuệ nhân tạo và tự động hóa trong sản xuất. Nền tảng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư là CNTT và truyền thông; nó là hạ tầng của hạ tầng, vừa là một bộ phận của kết cấu hạ tầng quốc gia, vừa là nền tảng để quản lý, vận hành, kết nối hiệu quả toàn bộ hệ thống hạ tầng. CNTT sẽ làm thay đổi mạnh mẽ năng suất lao động trong mọi ngành kinh tế. Trong bối cảnh đó, cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tác động mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh như các nhóm ngành năng lượng; dệt may, giày da; du lịch; y tế; nông nghiệp; giáo dục và đào tạo... Do đó, đẩy mạnh ứng dụng thành quả cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn liền với tăng cường ứng dụng CNTT là phương thức nhanh chóng để Thanh Hóa kịp thời nắm bắt các thời cơ, phát huy thế mạnh để chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Tác động của bối cảnh trong nước, khu vực

Sau hơn 30 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam từng bước được hoàn thiện và vận hành có hiệu quả, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình tái cơ cấu kinh tế chuyển đổi mô hình tăng trưởng đang được đẩy mạnh, tư duy kinh tế ngày càng có những đổi mới, thông thoáng hơn, thuận lợi để Thanh Hóa phát huy tính chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

- Về tăng trưởng kinh tế: Kinh tế trong nước giai đoạn 2016 - 2020 dự kiến đạt kết quả tích cực, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 nhưng dự báo vẫn đạt kết quả tích cực và nằm trong ngưỡng 6%, các chỉ số kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, nền kinh tế đang bước vào giai đoạn chuyển dần từ các ngành sử dụng công nghệ thấp là chủ yếu sang các ngành sử dụng công nghệ trung bình và công nghệ cao; từng bước hướng vào phát triển kinh tế tri thức và phát triển kinh tế xanh. Quá trình cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng tiếp tục đi vào thực chất; sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng hàng hóa tập trung, quy mô lớn, theo chuỗi giá trị với đa dạng các loại hình doanh nghiệp nông nghiệp như hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp, trang trại; sản xuất công nghiệp

chuyển dịch theo hướng tăng các ngành, lĩnh vực, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao, tạo đà để dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị cao trong chuỗi giá trị gia tăng của ngành; lĩnh vực dịch vụ phát triển nhanh, ứng dụng công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, logistics, ngành dịch vụ phát triển mạnh sang hướng chuyên nghiệp, hiện đại, bền vững.... Đây là điều kiện để Thanh Hóa tận dụng cơ hội từ những kết quả đạt được trong phát triển kinh tế của cả nước để đẩy mạnh đổi mới phương thức sản xuất kinh doanh, cấu trúc lại mô hình tăng trưởng, tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế.

- **Về xuất khẩu:** Giai đoạn 2011 - 2020, xuất khẩu của cả nước tăng trưởng mạnh mẽ và là một trong những động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế; giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020 tăng gấp khoảng 3,6 lần so với năm 2010, các thị trường xuất khẩu truyền thống được duy trì như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên minh Châu Âu, Asean, Nhật Bản và Hàn Quốc. Dự báo trong giai đoạn tới, trên cơ sở nền tảng năng lực sản xuất và mối quan hệ thị trường có được trong giai đoạn vừa qua, cùng với sự hỗ trợ đặc lực của các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương thế hệ mới đã được ký kết, nhất là CPTPP và EVFTA, xuất khẩu của cả nước sẽ tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng mạnh mẽ, nhất là các lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh như dệt may, da giày, chế biến nông, lâm, thủy sản. Hoạt động xuất khẩu của Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020 có bước tăng trưởng ấn tượng, năm 2020 đạt 4 tỷ USD. Dự báo trong những năm tiếp theo, xuất khẩu của Thanh Hóa tiếp tục có sự khởi sắc với các thế mạnh về lĩnh vực dệt may, da giày, chế biến nông, lâm, thủy sản nhằm phát huy các lợi thế thương mại, giá thành sản xuất, nguồn gốc xuất xứ khi Việt Nam tham gia sâu, đầy đủ vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- **Về thu hút đầu tư:** Đánh giá sau 30 năm mở cửa thu hút FDI đến nay, FDI luôn giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và hoàn thành cơ bản mục tiêu đề ra cho từng giai đoạn phát triển của đất nước. So với các nước trong khu vực ASEAN, Việt Nam là nước thu hút được dòng vốn FDI hằng năm đứng 3, sau các nước Singapore và Indonesia. Đặc biệt, trong giai đoạn 10 năm trở lại đây, dòng vốn FDI vào Việt Nam năm sau đều cao hơn năm trước. Những kết quả đạt được trong thu hút FDI của Việt Nam trong những năm vừa qua đã thúc đẩy, tạo môi trường thuận lợi cho Thanh Hóa đẩy mạnh kêu gọi đầu tư, thu hút được nhiều dự án FDI quan trọng, tạo sự bứt phá cho tỉnh như dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn; dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2; các dự án dệt may, da giày, chăn nuôi gia cầm...

Dự báo những năm tiếp theo, do tác động của dịch bệnh Covid-19, trong thời gian đầu sẽ gặp khó khăn do việc thực hiện các chính sách ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, song Việt Nam vẫn được đánh giá là một trong những điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI toàn cầu. Đặc biệt, Việt Nam sẽ tiếp tục có được lợi thế trong thu hút FDI do sự dịch chuyển của các nhà đầu tư từ các thị trường có chi phí nhân công cao sang thị trường có chi phí nhân công hợp lý. Cùng với đó, môi trường đầu tư, các chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài của Việt Nam sẽ dần dịch

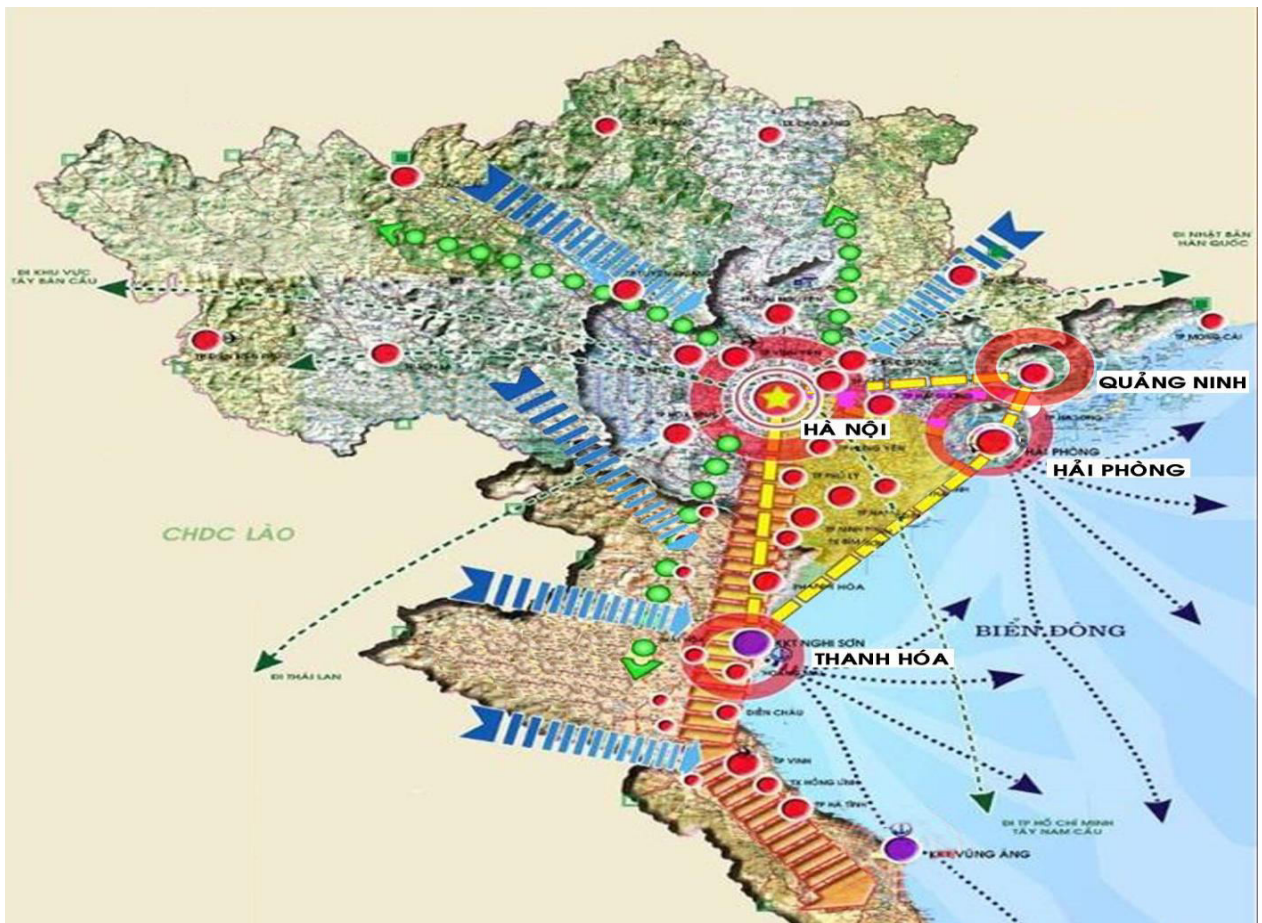
chuyển sang thu hút các dự án có chất lượng, có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao nhằm bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên của quốc gia. Thanh Hóa trong những năm tiếp theo sẽ tiếp tục đẩy mạnh thu hút, kêu gọi các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, với những dự báo thuận lợi về thu hút FDI của cả nước sẽ là những điều kiện thuận lợi và là cơ hội để tỉnh đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng chiến lược thu hút đầu tư hiệu quả để đón đầu các dự án, nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tạo sự bứt phá cho phát triển của tỉnh cho các giai đoạn tiếp theo.

Cùng với nguồn vốn FDI, khu vực tư nhân Việt Nam đã có bước phát triển mạnh trong thời gian vừa qua. Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đã không ngừng lớn mạnh cả về số lượng, tài sản và mức vốn đầu tư. Nhiều tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân trong nước đã lớn mạnh, chiếm lĩnh thị phần trong nước và vươn ra đầu tư nước ngoài. Với sự lớn mạnh của doanh nghiệp nội địa là điều kiện, tiền đề, động lực để khuyến khích doanh nghiệp tư nhân trong tỉnh đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp để cạnh tranh với khu vực tư nhân trong nước; đồng thời, sự lớn mạnh của khối tư nhân trong nước sẽ tạo thuận lợi để tỉnh thu hút các doanh nghiệp lớn, có uy tín đầu tư vào tỉnh.

- Về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững: Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Theo số liệu thống kê, hàng năm Việt Nam có hơn 200 nghìn ha lúa và gần 100 nghìn ha hoa màu bị thiệt hại do thiên tai. Tác động của biến đổi khí hậu đến mỗi vùng miền có các mức độ khác nhau. Khu vực đồng bằng Bắc Bộ và ven biển miền Trung thời gian qua phải chịu các đợt khô hạn kéo dài hoặc mưa tập trung với cường độ lớn, gây hạn hán và lũ lụt; đồng thời chịu tác động của nước biển dâng, bão lụt dẫn đến ngập mặn và sạt lở bờ biển. Nam Bộ là khu vực khá bằng phẳng với địa chất yếu và khá thấp, dễ bị ngập lụt và xâm nhập mặn với mức nước biển dâng cao. Cùng với đó, các hiện tượng khí hậu cực đoan như số lượng bão và áp thấp nhiệt đới có xu hướng tập trung trong thời gian ngắn, bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng, số ngày rét đậm, rét hại ít nhưng cường độ mạnh hơn, số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên phần lớn cả nước đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

Thanh Hóa là tỉnh ven biển với 102 km đường bờ biển, đồng thời có đầy đủ các loại địa hình, địa mạo đặc trưng của cả nước; do đó, Thanh Hóa là tỉnh chịu nhiều tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu. Để từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu, trong những năm vừa qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ các tỉnh bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu như đầu tư kiên cố hóa các công trình đê, kè biển, trồng rừng ngập mặn, các dự án di dân, tái định cư ra khỏi khu vực có nguy cơ lũ ống, lũ quét khu vực miền núi. Với việc bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu, Thanh Hóa trong những năm qua đã nhận được sự hỗ trợ tích cực từ Trung ương và các tổ chức nước ngoài cho đầu tư các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và cải thiện sinh kế cho người dân bị ảnh hưởng. Dự báo trong giai đoạn tiếp theo, cùng với các cơ chế chính sách mới, Thanh Hóa sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước cũng như của các tổ chức quốc tế nhằm hạn chế sự tác động của biến đổi khí hậu, hướng đến phát triển bền vững.

- **Tác động bởi cảnh khu vực:** Tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong những năm vừa qua đã có bước phát triển vượt bậc, tạo thành cực tăng trưởng năng động của cả nước. Cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ kinh tế biển, nhiều dự án quy mô lớn của các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới và khu vực được đầu tư; tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đặc biệt đã có sự phát triển mạnh mẽ của các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao như du lịch nghỉ dưỡng, bất động sản, kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng. Sự phát triển mạnh mẽ, năng động của tam giác kinh tế phía Bắc đã và đang có sự tác động lan tỏa tích cực đến các tỉnh trong khu vực, nhất là các tỉnh nằm trên các trục kết nối chính như Bắc Ninh, Hải Dương. Thanh Hóa trong những năm qua đã đạt được kết quả tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội, với lợi thế có đầy đủ các loại địa hình, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn phong phú, giao thông đối ngoại thuận lợi, quỹ đất cho phát triển còn lớn, có Cảng nước sâu Nghi Sơn và Cảng hàng không Thọ Xuân... Thanh Hóa có đầy đủ điều kiện cần có để phát triển đa ngành kinh tế. Sau khi tuyến đường bộ ven biển và đường cao tốc Bắc Nam đoạn qua Thanh Hóa hoàn thành sẽ đóng vai trò kết nối vô cùng quan trọng giữa Thanh Hóa với tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, tạo cơ hội và động lực để Thanh Hóa đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển, nhất là các lĩnh vực có lợi thế như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, nông nghiệp..., đưa Thanh Hóa trở thành một cực tăng trưởng quan trọng ở khu vực phía Bắc của cả nước.



Khu vực Nam đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, những năm gần đây có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, khu vực ven biển từ Nam Định đến Thừa Thiên Huế hiện đã có 7 khu kinh tế ven biển là: Khu kinh tế Thái Bình, Nghi Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng, Chân Mây - Lăng Cô, Quảng Bình và Đông Nam Quảng Trị đang hoạt động, nhiều khu du lịch và đô thị phát triển nhanh, hạ tầng kết nối liên vùng, liên tỉnh ngày càng thuận tiện. Theo Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung là một đầu cầu quan trọng của cả nước trong giao lưu hợp tác quốc tế và phát triển kinh tế biển. Các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển gồm công nghiệp hóa dầu, cơ khí chế tạo, đóng và sửa chữa tàu biển, dệt may, da giày, xi măng, chế biến thủy sản và công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin. Phát triển du lịch và dịch vụ biển, chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại các vùng ven biển; xây dựng, phát triển, đa dạng hoá các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. Khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển gắn với các dịch vụ hỗ trợ; xây dựng hoàn thiện hạ tầng logistics và các tuyến đường giao thông, kết nối liên thông các cảng biển với các vùng, miền, địa phương trong nước và quốc tế. Nuôi trồng và khai thác hải sản bảo đảm bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản... Đây là những thuận lợi lớn để Thanh Hóa đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, tranh thủ sự ủng hộ của Trung ương để đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực trong những năm tiếp theo.

III. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

1. Nguy cơ

Với đặc điểm địa hình dốc ở khu vực miền núi, thấp ở khu vực ven biển và đường bờ biển dài, Thanh Hóa là một trong những tỉnh chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu sẽ làm tăng cường độ và tần suất xuất hiện của hiện tượng khí hậu cực đoan như: Bão và áp thấp nhiệt đới, các đợt nắng nóng, các trận rét đậm rét hại, sương giá, mưa đá, mưa lũ và các tai biến như trượt lở, xói lở, bồi tụ, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, cháy rừng, sa mạc hoá, dịch bệnh. Thông thường, các cực đoan khí hậu gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đối với hệ thống tự nhiên - xã hội. Rủi ro thiên tai do mức độ phơi bày trước hiểm họa và tính dễ tổn thương quyết định. Cả ba yếu tố cực đoan khí hậu, mức độ phơi bày trước hiểm họa và tính dễ bị tổn thương của hệ thống tự nhiên - xã hội thay đổi theo không gian và thời gian.

Các nguy cơ cụ thể đối với tỉnh Thanh Hóa là:

- Mực nước biển dâng: Nhiệt độ tăng khiến các tảng băng tan nhanh hơn, làm mực nước biển và đại dương trên toàn thế giới tăng theo dẫn đến gây ngập lụt và nhiễm mặn ở các vùng đất thấp ven biển. Thanh Hóa có đường bờ biển dài, khu

vực ven biển tương đối thấp với 05 cửa sông chính đổ ra biển; do đó, khi mực nước biển dâng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống nhân dân và các hoạt động sinh kế của người dân.

- Nắng nóng: Biến đổi khí hậu sẽ làm gia tăng những ngày nắng nóng cũng như cường độ nắng nóng. Thanh Hóa nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió Lào, nhiệt độ trung bình vào mùa hè luôn ở mức cao với nhiều đợt nắng nóng kéo dài; do đó, cùng với tác động của biến đổi khí hậu, nắng nóng có xu hướng gia tăng ảnh hưởng đến sức khỏe con người và các hoạt động sản xuất trong tỉnh, nhất là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Mưa lũ: Thanh Hóa có 04 hệ thống sông lớn, mật độ sông ngòi cao; khu vực miền núi có độ dốc lớn, xen kẽ giữa nhiều núi cao nên bị tác động nặng nề bởi mưa lũ như các hiện tượng lũ ống, lũ quét, ngập lụt và sạt lở đất vào mùa mưa lũ, ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Tác động

2.1. Tác động đến phát triển kinh tế

Xét trên phạm vi toàn cầu, biến đổi khí hậu sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và tạo nên các chu kỳ tăng trưởng không bền vững. Ở Thanh Hóa, thiên tai đang ngày càng gia tăng cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại, từ đó làm mất đi nhiều thành quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.1.1. Tác động đến ngành nông nghiệp và thủy sản

Hoạt động sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tự nhiên như: đất đai, nguồn nước, khí hậu, chế độ thủy văn, nhiệt độ, độ ẩm... nên sẽ là ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi BĐKH ở Thanh Hóa.

Thứ nhất, tình trạng ngập lụt do nước biển dâng sẽ làm mất đất canh tác trong nông nghiệp vùng ven biển. Đồng bằng sông Mã là đồng bằng lớn thứ 3 của cả nước, ngập lụt sẽ làm mất đất canh tác ở một trong những khu vực nông nghiệp quan trọng nhất của tỉnh, nhất là hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản.

Thứ hai, tình trạng xâm nhập mặn ở khu vực ven biển cũng sẽ làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Một phần diện tích đáng kể đất trồng trọt ở vùng ven biển sẽ bị nhiễm mặn. Xâm nhập mặn làm cho diện tích đất canh tác giảm, từ đó làm giảm hệ số sử dụng đất hàng năm; khi đó người dân cần có các hỗ trợ cần thiết từ phía Nhà nước để chuyển đổi sản xuất, ổn định đời sống.

Thứ ba, nhiệt độ tăng, hạn hán (và thiếu nước tưới) sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố của cây trồng, đặc biệt làm giảm năng suất, sản lượng các cây trồng chủ lực của tỉnh như: lúa, ngô, mía... nếu không có các biện pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả.

Mất đất canh tác trong nông nghiệp và năng suất cây trồng suy giảm sẽ đặt ra những thách thức và đe dọa đến đời sống của nông dân và khu vực nông thôn, nơi có khoảng 2/3 dân số của tỉnh đang sinh sống. Trong bối cảnh dân số gia tăng, biến đổi khí hậu ngày một phức tạp, khó lường thì sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến sự

phát triển cũng như bảo đảm an ninh lương thực của tỉnh. Đối với ngành thủy sản, Thanh Hóa hiện có khoảng 19.500 ha diện tích nuôi trồng thủy sản các loại và 7.200 tàu cá, tạo việc làm cho hàng trăm nghìn lao động. Các sinh kế thủy sản, bao gồm đánh bắt và nuôi trồng, là những sinh kế phụ thuộc vào nguồn nước và sự phong phú của nguồn lợi ven biển, nên là một trong những lĩnh vực nhạy cảm nhất và dễ bị tổn thương nhất trước tác động của biến đổi khí hậu. Mặt khác, do hạn chế về vốn đầu tư và kiến thức, kỹ thuật nên hoạt động nuôi trồng thủy sản của người dân hầu như phụ thuộc vào môi trường tự nhiên, thời tiết,... Thiệt hại trong nuôi trồng thủy sản có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây do ảnh hưởng của khí hậu, xâm nhập mặn, mưa lũ trái mùa, thay đổi môi trường nước.

2.1.2. Tác động đến ngành công nghiệp

Các ngành công nghiệp, đặc biệt là khu công nghiệp ven biển, sẽ bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu. Nước biển dâng sẽ làm cho các khu du lịch, khu kinh tế và cơ sở công nghiệp ven biển bị ngập. Cùng với đó, nguồn nguyên liệu cho công nghiệp, đặc biệt là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm bị suy giảm vì không được tiếp ứng từ các vùng nguyên liệu khu vực ven biển; từ đó, gây sức ép đến việc chuyển dịch và tái cơ cấu nền kinh tế của tỉnh.

Nhiệt độ tăng làm tăng tiêu thụ năng lượng trong các ngành công nghiệp, như: tăng chi phí thông gió, làm giảm hiệu suất, sản lượng của các nhà máy điện. Tiêu thụ điện cho sinh hoạt gia tăng và chi phí làm mát trong các ngành công nghiệp thương mại cũng gia tăng đáng kể khi nhiệt độ có xu hướng ngày càng tăng. Mưa bão thất thường và nước biển dâng sẽ tác động tiêu cực đến quá trình vận hành, khai thác hệ thống truyền tải và phân phối điện, đường ống dẫn dầu vào đất liền, cấp dầu vào tàu chuyên chở dầu; làm gia tăng chi phí bảo dưỡng và sửa chữa các công trình năng lượng; ảnh hưởng tới việc cung cấp, tiêu thụ năng lượng, an ninh năng lượng quốc gia. Hạn hán cũng ảnh hưởng đến việc cung cấp nước cho các nhà máy thủy điện, nhà máy sản xuất nước sạch trên địa bàn tỉnh.

2.1.3. Tác động đến một số lĩnh vực lao động và xã hội

Biến đổi khí hậu tác động đến lao động, làm cho việc làm trong nông nghiệp trở nên bấp bênh hơn, rủi ro hơn và điều kiện làm việc tồi tệ hơn, làm giảm tiềm năng tạo việc làm khu vực nông thôn, ven biển và miền núi của tỉnh, đồng thời làm tăng lượng lao động di cư của địa phương. Tác động đến các nguồn lực sinh kế của hộ gia đình có các sinh kế nhạy cảm với khí hậu như nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản,... từ đó ảnh hưởng đến những nỗ lực giảm nghèo và làm tăng số đối tượng phải được trợ giúp trong ngắn hạn và dài hạn.

2.1.4. Tác động tới hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống đê biển: Mực nước biển dâng cao có thể làm hệ thống đê biển không thể chống chọi được nước biển dâng khi có bão, dẫn đến nguy cơ vỡ đê trong các trận bão lớn.

- Hệ thống đê sông, đê bao và bờ bao: Mực nước biển dâng cao làm cho khả năng tiêu thoát nước ra biển giảm, kéo theo mực nước ở các con sông trong nội địa

dâng lên, kết hợp với sự gia tăng dòng chảy lũ từ thượng nguồn sẽ làm cho đỉnh lũ tăng lên, ảnh hưởng đến sự an toàn của các tuyến đê sông.

- Các công trình cấp nước: Mức nước biển dâng làm gia tăng tình trạng xâm nhập mặn của biển vào đất liền, làm cho các tầng nước dưới đất vùng ven biển cũng có nguy cơ bị nhiễm mặn, gây khó khăn cho công tác cấp nước phục vụ sản xuất.

- Kết cấu hạ tầng đô thị: Nước biển dâng và triều cường sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng các khu đô thị ven biển, gây ảnh hưởng đến giao thông, sinh hoạt và các hoạt động sản xuất.

- Kết cấu hạ tầng giao thông: Biến đổi khí hậu gây tạo ra các hiện tượng lũ ống, lũ quét làm hư hỏng, cuốn trôi các công trình giao thông, nhất là ở khu vực miền núi; đồng thời gây ra hiện tượng ngập úng ở khu vực đồng bằng, ven biển, làm giảm khả năng và thời gian khai thác của các công trình hạ tầng giao thông, ảnh hưởng đến sự phát triển chung của tỉnh.

2.2. Tác động đến chất lượng môi trường

2.2.1. Môi trường đất

Trong những năm gần đây Thanh Hóa chịu nhiều tác động của BĐKH như nắng nóng, hạn hán kéo dài ở nhiều nơi đã gây nên tình trạng đất đai bị khô cằn. Nhiều diện tích đất trồng lúa nước đã phải chuyển đổi thành đất trồng màu, nhiều vùng chuyên canh nguyên liệu cho các nhà máy chế biến bị thu hẹp do không đủ nước tưới. Đồng thời, nhiệt độ tăng lên làm quá trình bay hơi diễn ra mạnh hơn, đất bị mất nước trở nên khô cằn, các quá trình chuyển hóa trong đất khó xảy ra.

Tình trạng hạn hán ở vùng đồng bằng ven biển và hạ lưu các sông đã xảy ra thường xuyên trên diện rộng và ngày càng nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt gây thoái hóa chất lượng đất, suy giảm diện tích đất canh tác, làm thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp; diện tích đất ở Thanh Hóa bị nhiễm mặn, nhiễm phèn chiếm tỷ lệ lớn. Tại các huyện, thị xã, thành phố ven biển Nga Sơn, Quảng Xương, Nghi Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hoá, Sầm Sơn và một phần huyện Nông Cống, Hà Trung diện tích đất ngập mặn chiếm một phần rất đáng kể. Mức nước biển dâng đưa mặn vào sông, đồng ruộng từ phía biển làm quá trình nhiễm mặn khu vực này gia tăng nhanh chóng. Mức độ mặn hóa của đất tăng lên, phèn tầng mặt giảm do quá trình nước ém phèn xuống tầng sâu. Diện tích đất nhiễm mặn ven biển sẽ mở rộng về phía nội đồng.

Tác động của BĐKH đến sử dụng tài nguyên đất

Các yếu tố khí hậu	Đối tượng bị tác động	Tác động, rủi ro
Thay đổi về lượng mưa và mực	Các khu vực đất đai của đô thị	- Mất đất do ngập lụt, xói lở - Làm ảnh hưởng, gián đoạn các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội...

Các yếu tố khí hậu	Đối tượng bị tác động	Tác động, rủi ro
nước biển dâng	Giá trị đất đai và thị trường bất động sản	- Làm giảm giá trị đất đai tại khu vực bị ngập lụt, sạt lở - Giảm tính thanh khoản của thị trường - Ảnh hưởng đến quyền sử dụng và các quyền cơ bản của người dân gắn liền với bất động sản
	Xây dựng quy hoạch sử dụng đất	- Gây khó khăn trong việc xây dựng các quy hoạch sử dụng đất đô thị do tính chất bất định của BĐKH cao, các thiên tai tăng lên trong khi quỹ đất hạn chế, dân số ngày càng cao
	Khả năng thực thi quy hoạch	- Quy hoạch treo, kém thực thi

2.2.2. Môi trường nước

BĐKH làm tăng tính khắc nghiệt của các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán, giông bão... Tình trạng hạn hán ở vùng đồng bằng ven biển và hạ lưu các sông đã xảy ra thường xuyên trên diện rộng và ngày càng nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt...

- Tác động của BĐKH đến nước mặt: Tài nguyên nước đang đứng trước nguy cơ suy giảm do hạn hán ngày một tăng ở vùng đồng bằng Thanh Hóa. Khó khăn này sẽ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước ở nông thôn tại tỉnh Thanh Hóa đặc biệt là khu vực ven biển thường xuyên chịu hạn hán xâm nhập mặn vào mùa khô như Hậu Lộc, Nga Sơn. Khu vực đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa có hệ thống sông ngòi khá dày, cùng với tác động của thủy triều vào mùa khô do có lượng mưa ít, dòng chảy trong sông ngòi nhỏ thì hiện tượng xâm nhập mặn càng lấn sâu vào nội đồng, theo số liệu đo độ mặn của Trung tâm Khí tượng thủy văn Thanh Hóa thì xâm nhập mặn vào sâu nhất có nơi lên đến trên 30 km. Việc gia tăng độ mặn do nhiễm mặn không chỉ ảnh hưởng đến nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến nước phục vụ sinh hoạt của các hộ dân. Chế độ thủy văn trở nên bất thường sẽ tác động lớn đến môi trường gây khó khăn cho nhu cầu sử dụng nước, gây lũ lụt ngập úng vào mùa mưa và gây thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô.

- Tác động của BĐKH đến nước ngầm: Tác động của BĐKH tác động nghiêm trọng đến tài nguyên nước ngầm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa chủ yếu dưới hình thức xâm nhập mặn tại khu vực ven biển của tỉnh. Do tác động của nước biển dâng, một phần diện tích đất ven biển bị lấn chiếm do tác động của sóng, nước biển và triều dâng. Đặc biệt nghiêm trọng khi vào mùa khô, lưu lượng dòng chảy trên sông xuống thấp, cùng với triều cường thì mặn xâm nhập sâu vào nội đồng làm ô nhiễm mặn nguồn nước phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp và nguồn nước phục vụ sinh hoạt của người dân. BĐKH không còn là chuyện trong tương lai, mà hiện tại tình trạng xâm nhập mặn đã tác động đến nguồn nước ngầm phục vụ sinh hoạt và gây ra tác hại nghiêm trọng đến sản lượng nông nghiệp và đời sống của người dân khu vực ven biển đặc biệt là các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc. Mực nước ở

các cửa sông giảm tạo điều kiện cho xâm nhập mặn ngày càng lấn sâu vào đất liền. Mặn xuất hiện sớm, sâu hơn và độ mặn cao hơn rất nhiều so với những năm trước đây. Do lượng mưa phân bố không đều, mùa mưa chỉ xảy ra trong 4 tháng, các tháng còn lại lượng mưa không đáng kể. Vì vậy tình trạng hạn hán ở vùng đồng bằng ven biển và xâm nhập mặn vùng hạ lưu thường xuyên xảy ra, tình hình hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra ngày càng nghiêm trọng hơn trên diện rộng và làm ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

Tác động của BĐKH, NBD đến lĩnh vực tài nguyên nước

Các yếu tố khí hậu	Tác động, rủi ro
Mực NBD	Tăng diện tích bị xâm nhập mặn tại các cửa sông và cửa nguồn nước ngầm
	Nước bị nhiễm mặn do thủy triều lên
	Tác động đến nguồn nước ngọt ở tại thủy vực
	Nhiễm mặn có nguy cơ phá hủy HST thủy sản nước ngọt
Gia tăng cường độ và tần suất các hiện tượng thời tiết cực đoan	Hạn hán gia tăng tại một số vùng, trong khi một số nơi khác bị ngập lụt
	Thay đổi bất thường dòng chảy trên các sông
	Mực nước tại các ao hồ, sông thấp trong khi nồng độ chất dinh dưỡng, cặn lơ lửng và các loại muối rất cao, dẫn đến sự thay đổi mùi, vị của nước
	Gia tăng quá trình xâm nhập mặn do hạn hán

2.2.3. Tác động của BĐKH đến môi trường không khí

Sự thay đổi các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, độ ẩm và bức xạ mặt trời có thể làm thay đổi nồng độ các chất ô nhiễm không khí, gây ra các bệnh về tim mạch, đường hô hấp... Nhiệt độ cao sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến nguy cơ bệnh tật và tử vong, đặc biệt với những người đang bị căng thẳng hoặc có bệnh lý về sức khỏe tâm thần.

2.3. Tác động đến đa dạng sinh học

Thanh Hóa nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nên có tiềm năng to lớn về nguồn tài nguyên thiên nhiên và giá trị ĐDSH. Tuy nhiên trong những năm gần đây, cùng với những tác động tiêu cực phát sinh từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, BĐKH đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến tài nguyên thiên nhiên và tính ĐDSH của các HST.

Tác động của BĐKH tới ĐDSH

HST/quần xã	Hậu quả tới HST	Hậu quả tới loài
HST biển vùng nông và gần bờ	- Điều kiện sinh thái thay đổi - Phân bố và cấu trúc quần	- Cấu trúc, thành phần và trữ lượng của hải sản/cá thay đổi/ giảm - Sinh vật thức ăn tăng trên và giữa

HST/quần xã	Hậu quả tới HST	Hậu quả tới loài
	xã thay đổi	giảm - Cá nhiệt đới tăng, cá ôn đới (giá trị cao) giảm, - Di cư bị động
HST rừng ngập mặn	- Mất hoặc thu hẹp diện tích	- Mất nơi sống của các loài, mất loài.
HST ven biển	- Vùng dân cư bị thu hẹp, mất đất ở và canh tác	- Mất nơi sống của các loài, mất loài.
HST nông nghiệp	- Diện tích mặn hóa tăng (ven biển) - Cấu trúc quần xã cây trồng thay đổi	- Sinh vật nước ngọt thu hẹp - Cây trồng nhiệt đới mở rộng (lên cao và phía Bắc) - Cây trồng ôn đới thu hẹp
HST rừng	- Ranh giới các kiểu thảm thực vật thay đổi - Chỉ số tăng trưởng sinh khối giảm - Nguy cơ cháy rừng tăng - Dịch và sâu bệnh thay đổi và tăng, khó phòng chống	- Cấu trúc thành phần loài thay đổi - Nguy cơ diệt chủng loài gia tăng

2.4. Tác động đến sức khỏe con người

Khí hậu biến đổi có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến đời sống và sức khỏe cộng đồng ở mọi quốc gia, khu vực. Thanh Hóa là tỉnh có bờ biển dài và phải chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của BĐKH, đặc biệt là mực nước biển dâng. Tác động trực tiếp của BĐKH đến sức khỏe con người thông qua mối quan hệ trao đổi vật chất giữa cơ thể người với môi trường xung quanh, dẫn đến những biến đổi về sinh lý, tập quán, khả năng thích nghi và những phản ứng của cơ thể đối với các tác động đó. Các đợt nắng nóng kéo dài, nhiệt độ không khí tăng, gây nên những tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với những người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh... Tác động gián tiếp của BĐKH đến sức khỏe con người thông qua những nguồn gây bệnh, làm tăng khả năng bùng phát và lan truyền các bệnh dịch như bệnh cúm A/H5N1, tay chân miệng, tiêu chảy, dịch tả; làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như sốt rét, sốt xuất huyết. Việc tác động đến sức khỏe con người đã trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực, ảnh hưởng đến tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh.

IV. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

1. Điểm mạnh (Strength)

(1). Thanh Hóa là vùng đất “địa linh, nhân kiệt”, có vị trí địa kinh tế đặc biệt quan trọng, hội đủ cả 3 vùng địa lý⁵¹, cùng với nhiều chủ trương, chính sách

⁵¹ Vùng miền núi, đồng bằng, ven biển và hải đảo.

lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển công nghiệp, nông nghiệp, kinh tế biển, du lịch..., Thanh Hoá đang có nhiều thuận lợi trong phát triển toàn diện các ngành kinh tế cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, nhất là những ngành có liên quan đến rừng và biển.

(2). Thanh Hóa có quy mô lớn về diện tích và dân số; có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, có đầy đủ 5 loại hình giao thông, nằm trên con đường huyết mạch từ Bắc vào Nam, là nơi kết nối đồng bằng sông Hồng với Bắc Trung bộ, Tây Tây Bắc và Bắc Lào với biển; có khu kinh tế Nghi Sơn với những ưu đãi đầu tư thuận lợi nhất Việt Nam; nhiều cơ sở hạ tầng quan trọng đã được xây dựng, nhất là cảng biển nước sâu và cảng hàng không; tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhiều di sản văn hoá đặc sắc với hơn 990 năm lịch sử cùng với khát vọng phát triển nhanh và đột phá đang tạo ra nhiều thuận lợi cho Thanh Hoá trong kết nối phát triển với các địa phương khác trong nước và quốc tế; thu hút đầu tư từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là FDI, nhất là trong bối cảnh dòng vốn đầu tư đang dịch chuyển từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á dưới tác động của đại dịch Covid - 19.

(3). Từ trước đến nay, Thanh Hoá luôn được sự quan tâm của Bác Hồ, của Đảng và Nhà nước, được coi là “hậu phương” và được kỳ vọng là “kiểu mẫu” của cả nước. Người dân Thanh Hóa có truyền thống giàu lòng yêu nước, cần cù, chịu khó, có bản lĩnh, tinh thần và khát vọng, ý chí vươn lên xây dựng Thanh Hóa trở thành một trong những địa phương phát triển hàng đầu cả nước.

(4). Nhiều dự án lớn đã hoàn thành và đi vào hoạt động sản xuất ổn định, nhiều dự án đang được đầu tư trên địa bàn tỉnh, nhiều cơ sở công nghiệp có dự kiến mở rộng quy mô sản xuất. Đặc biệt, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn hoàn thành và hoạt động ổn định, đóng góp lớn vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, đồng thời tạo vị thế và lực mới cho thu hút các nguồn lực đầu tư vào tỉnh. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới gặt hái nhiều thành công, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện, tạo đà cho phát triển nông nghiệp và nông thôn trong giai đoạn tới.

(5). Môi trường đầu tư kinh doanh, thể chế kinh tế, cơ chế chính sách ngày càng được hoàn thiện; kết quả cải cách hành chính ngày càng đạt kết quả tích cực; tập thể lãnh đạo quản lý, điều hành của tỉnh năng động, quyết liệt, quyết đoán, sẵn sàng hỗ trợ tối đa các nhà đầu tư, doanh nghiệp là điều kiện thuận lợi để Thanh Hóa thu hút các nguồn vốn đầu tư trong, ngoài nước.

2. Điểm yếu (Weakness)

(1). Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển mới; chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, nhất là nguồn nhân lực kỹ năng cao; diện tích khu vực miền núi lớn, địa hình phức tạp, độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh bởi sông, suối; đời sống nhân dân còn khó khăn; trình độ dân trí thấp, cùng với một số cơ chế, chính sách chưa thực sự phù hợp với một địa phương phát triển năng động và còn nhiều tiềm năng như Thanh Hoá đang gây ra nhiều khó khăn cho Tỉnh trong thu hút đầu tư; đảm bảo sự phát triển cân bằng giữa các vùng, miền và kết

nổi phát triển với các địa phương khác trong vùng Bắc Trung bộ cũng như trong nước và quốc tế⁵².

(2). Thanh Hóa có thời tiết khắc nghiệt, thiên tai thường xuyên xảy ra cùng với những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đang đặt ra nhiều khó khăn đối với phát triển bền vững. Các thế lực thù địch tăng cường các hoạt động chống phá, hoạt động tôn giáo trái pháp luật, tội phạm nhất là tội phạm ma túy còn phức tạp, vượt biên trái phép còn xảy ra.

(3). Doanh nghiệp trên địa bàn đa phần có trình độ quản trị chưa cao; sự phát triển năng động của một số tỉnh, thành phố khác trong vùng Bắc Trung bộ và đồng bằng sông Hồng; tiềm lực tài chính, năng lực công nghệ và trình độ quản trị cao hơn của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang tạo ra áp lực cạnh tranh đối với Thanh Hoá trong thu hút nguồn lực cho phát triển, nhất là nguồn vốn đầu tư và nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như đảm bảo sự kết nối giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài.

(4). Yêu cầu cao về chất lượng nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng phù hợp của cách mạng công nghiệp lần thứ tư; xuất phát điểm của nền kinh tế thấp; tiềm lực tài chính còn yếu; nguồn lực hỗ trợ từ Trung ương và quốc tế ngày càng giảm⁵³ đang gây khó khăn cho Thanh Hoá trong ứng dụng công nghệ mới, hiện đại hoá nền kinh tế và xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

3. Cơ hội (Opportunity)

(1). Những thành quả trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam sau hơn 30 năm đổi mới; uy tín và hình ảnh của Việt Nam đang gia tăng trên các diễn đàn quốc tế, nhất là sau những thành công chống dịch bệnh Covid-19; nhiều hiệp định thương mại tự do được ký kết, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do song phương thế hệ mới, cùng với những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội mà Thanh Hoá đã đạt được trong 10 năm qua, đang tạo điều kiện thuận lợi cho Tỉnh trong thu hút đầu tư, mở rộng thị trường, nhất là thị trường quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh, cả địa phương và doanh nghiệp.

(2). Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cùng với những nỗ lực trong thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; chuyển đổi sang chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số đang tạo ra nhiều thuận lợi cho Thanh Hoá trong hiện đại hoá nền kinh tế và xã hội, nâng cao chất lượng tăng trưởng, tạo đột phá trong phát triển và nâng cao đời sống của người dân cả về vật chất và tinh thần.

(3). Xu hướng phát triển bền vững trên thế giới cùng với nhiều chủ trương và chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển nhanh và bền vững; phát triển kinh tế gắn liền với phát triển văn hoá và đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội;

⁵² Thiếu thể chế và cơ chế liên kết vùng; thiếu các hạ tầng kết nối phù hợp, nhất là hạ tầng giao thông; trung tâm logistics, cảng nước sâu và cảng hàng không chưa mang tầm quốc gia và quốc tế.

⁵³ Do Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình và sự cần thiết phải đảm bảo sự phát triển cân đối giữa các vùng, miền trong cả nước.

phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang tạo ra nhiều thuận lợi cho Thanh Hoá trong phát triển cân bằng giữa các vùng, miền cũng như gắn kết phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

(4). Môi trường chính sách, pháp luật của Nhà nước ngày càng được đổi mới, hoàn thiện, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 58-NQ/TW, ngày 05/8/2020 về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là điều kiện đặc biệt quan trọng để Thanh Hóa phát triển, trong đó việc xây dựng cơ chế chính sách đặc thù về đầu tư, tài chính và phân cấp quản lý tổ chức và bộ máy nhằm đầu tư hoàn thiện hệ thống kế cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, khai thác tiềm năng lợi thế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(5). Cơ hội phát triển một số ngành, lĩnh vực của tỉnh trong mối quan hệ liên kết vùng, khai thác thị trường nội tỉnh có quy mô dân số lớn. Với lợi thế về kinh tế biển, Thanh Hóa có cơ hội phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao, cung cấp cho thị trường các tỉnh phía Bắc; phát triển các dịch vụ vận tải - kho cảng - logistics, xuất nhập khẩu hàng hóa qua Cảng Nghi Sơn cho khu vực Nam Bắc Bộ, một phần Bắc Trung Bộ, Tây Bắc và Đông Bắc Lào; cơ hội phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn cung cấp cho thị trường trong tỉnh và ngoài tỉnh đang có nhu cầu ngày càng lớn; phát triển các dịch vụ chất lượng cao về giáo dục, đào tạo, y tế, vận tải, vui chơi giải trí, thông tin - truyền thông.

4. Thách thức (Threats)

(1). Bất ổn và xung đột chính trị, quân sự ở nhiều khu vực trên thế giới; các hành động nhằm độc chiếm, kiểm soát biển Đông, đường biên giới dài, hiểm trở và vùng biển có vai trò an ninh, chiến lược, trọng yếu cùng với những tác động tiêu cực của thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu đang tạo ra nhiều thách thức cho Thanh Hoá trong phát triển bền vững và phát triển kinh tế gắn với đảm bảo quốc phòng và an ninh.

(2). Suy thoái, thậm chí có thể rơi vào khủng hoảng của nền kinh tế thế giới dưới tác động tiêu cực của tranh chấp, chiến tranh thương mại, bảo hộ mậu dịch giữa các nước lớn và Đại dịch Covid 19; các rào cản kỹ thuật cao hơn và yêu cầu khắt khe hơn đối với chất lượng hàng hoá và dịch vụ của các đối tác thương mại mà Việt Nam đã ký kết hiệp định thương mại tự do; sự thay đổi trong các chuỗi cung ứng và hành vi của người tiêu dùng sau Đại dịch Covid sẽ gây khó khăn cho Thanh Hoá trong việc mở rộng thị trường cả ở trong nước và quốc tế.

(3). Tăng trưởng GDP có xu hướng chậm lại, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu của nền kinh tế còn cao, còn những tiềm ẩn rủi ro, năng lực tiếp cận nền kinh tế số còn hạn chế, mục tiêu xây dựng đất nước thành nước công nghiệp còn nhiều khó khăn. Thách thức do phân hóa giàu nghèo, chênh lệch về phát triển giữa các vùng, khu vực kinh tế, thách thức do mặt trái của cơ chế thị trường, của hội nhập văn hoá dẫn đến nguy cơ giảm sút nền tảng đạo đức xã hội.

(4). Việt Nam là một trong 6 quốc gia chịu tác động lớn nhất của biến đổi khí hậu và là một trong 5 nước có rủi ro thiên tai cao nhất thế giới, ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng, các loại dịch bệnh trên người và vật nuôi ngày càng phức tạp, gây khó khăn cho sản xuất và đời sống, gần đây nhất là dịch Covid-19, bắt đầu có sự sắp xếp lại trật tự thị trường thương mại thế giới. Các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh chiến lược “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn lật đổ, thúc đẩy phi chính trị hóa lực lượng vũ trang “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” với những âm mưu, thủ đoạn mới ngày càng tinh vi.

(5). Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư không phải chỉ tạo ra cơ hội cho kinh tế phát triển mà cũng tạo ra nhiều thách thức lớn phải vượt qua; đó là vấn đề tốc độ phát triển rất nhanh của khoa học, công nghệ và kinh tế số trên thế giới, để theo kịp tốc độ phát triển này đối với Thanh Hóa là một thách thức lớn, nhất là trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, phát triển khoa học - công nghệ, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng số.

(6). Dân số đông, trình độ phát triển không đồng đều giữa các vùng, miền; phân hóa giàu nghèo, chênh lệch về phát triển giữa các vùng, miền trong tỉnh là thách thức lớn trên con đường phát triển của Thanh Hoá, nếu không có giải pháp phù hợp trong thực hiện quy hoạch và bảo đảm các chính sách an sinh xã hội.

Mục 4

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

I. Quan điểm phát triển

(1). Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 phải phù hợp với các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

(2). Phát huy vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của tỉnh, phát huy mọi tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững với công nghiệp nặng, nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao là nền tảng, các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ logistics là đột phá, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn... bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, miền, nhất là vùng đồng bằng và ven biển với vùng miền núi; giữa thành thị và nông thôn. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển nhanh với phát triển bền vững, giữa phát triển hợp lý theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo; đưa Thanh Hóa trở thành một cực tăng trưởng mới cùng với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc.

(3) Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học và công nghệ cao; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài và năng lực hội nhập kinh tế quốc tế; tạo đột phá trong cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Bố trí không gian phát triển các ngành, lĩnh vực bảo đảm hài hòa, hợp lý và khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trong tỉnh để nâng cao chất lượng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

(4). Tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần và vật chất cho nhân dân; bảo đảm sự hài hòa về lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường của các bên tham gia vào quá trình phát triển của tỉnh. Bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu; đô thị hóa với xây dựng nông thôn mới.

(5) Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng và an ninh; trong đó nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng - an ninh là điều kiện kiên quyết, phát triển kinh tế là trọng tâm. Chủ động nắm chắc tình hình không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống, đặc biệt chú trọng ở các địa bàn chiến lược, khu vực biên giới, hải đảo. Mở rộng các quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.

II. Phương án phát triển

Giai đoạn 2011 - 2020, Thanh Hóa đã đạt được tăng trưởng bình quân rất cao so với mức bình quân chung của cả nước, đạt 9,6%/năm; trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 8,1%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 11,2%/năm. Yếu tố quan trọng, quyết định đến sự tăng trưởng cao liên tục trong cả thập kỷ qua của tỉnh chính là đã hình thành được hệ sinh thái công nghiệp với đầy đủ các ngành công nghiệp cơ bản, trọng tâm là Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn và nhiều các khối ngành công nghiệp đa dạng nhiều lĩnh vực đang tăng trưởng nhanh; cùng với đó là các ngành dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ du lịch và thương mại, ngành nông nghiệp của tỉnh tiếp tục có bước phát triển; đồng thời, huy động vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, tạo thế và lực cho kinh tế của tỉnh phát triển.

Song, triển vọng phát triển của Thanh Hóa trong những năm tiếp theo không chỉ bị chi phối bởi sự phát triển của các ngành công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp hiện nay, mà còn đến từ vị trí địa kinh tế và các công trình kết cấu hạ tầng cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh. Theo đó, Thanh Hóa là một trong số rất ít địa phương có cảng biển nước sâu (cảng biển Nghi Sơn) và cảng hàng không (sân bay Thọ Xuân), đây là điều kiện vô cùng quan trọng, giúp Thanh Hóa kết nối thuận lợi với thị trường khu vực và quốc tế. Vì vậy, Thanh Hóa đang hội tụ rất nhiều điều kiện để trở thành trung tâm công nghiệp hàng đầu của Việt Nam và có tiềm năng vươn ra khu vực và thế giới. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 sẽ được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá đầy đủ các yếu tố ngoại lực và yếu tố nội lực; sự phối hợp giữa các yếu tố này sẽ cho phép hình thành các kịch bản tăng trưởng kinh tế, từ đó lựa chọn các kịch bản có tính khả thi cao để tổ chức thực hiện.

Trên cơ sở các định hướng phát triển chính của tỉnh; luận chứng các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được xây dựng trên các cơ sở như sau:

- Kết quả phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 tỉnh Thanh Hóa;
- Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025
- Tốc độ tăng dân số trung bình hằng năm duy trì từ 0,5 - 0,75%;
- Tốc độ tăng tỷ giá VNĐ/USD:
- + Giai đoạn 2021 - 2025: Do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đến phát triển kinh tế - xã hội toàn cầu, dự báo trong ngắn hạn nền kinh tế thế giới sẽ từng bước phục hồi nhưng với tốc độ chậm, nhất là các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Anh và khu vực EU...; vì vậy, dự báo tốc độ tăng tỷ giá VNĐ/USD giai đoạn đến năm 2025 sẽ không cao, dự kiến khoảng 1%-1,2%/năm.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Dự báo kinh tế thế giới phục hồi và tiếp tục tăng trưởng, tỷ giá VNĐ/USD dự báo tăng nhanh hơn giai đoạn 2021-2025 và đạt khoảng 1,5%/năm.

- Tỷ lệ giảm phát bình quân hằng năm khoảng 5%.

A. Giai đoạn 2021 - 2025

1. Phương án 1 (Phương án cao)

1.1. Cơ sở hình thành phương án

- Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn hoạt động ổn định với 95% công suất trở lên (tương đương sản xuất từ 7,6 triệu tấn sản phẩm trở lên); tạo mọi điều kiện thuận lợi để duy trì hoạt động và mở rộng hoạt động, nâng cao công suất, sản lượng của các cơ sở công nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh. Các dự án lớn trong lĩnh vực công nghiệp triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, như: Luyện cán thép Nghi Sơn giai đoạn 2 (công suất khoảng 5 triệu tấn/năm); dây chuyền 3 và 4 Nhà máy xi măng Long Sơn (công suất 2,3 triệu tấn/dây chuyền/năm); nhiệt điện BOT Nghi Sơn II (công suất 1.200 MW); nhiệt điện Công Thanh (công suất 600 MW); nâng công suất nhà máy xi măng Công Thanh lên 12.500 tấn Clinker/ngày; dây chuyền 1 và 2 Nhà máy xi măng Đại Dương (2,3 triệu tấn/năm); nâng công suất nhà máy dầu ăn lên 180.000 tấn/năm; các dự án may mặc, da giày như: Nhà máy may xuất khẩu Hòa Lộc (1,5 triệu SP/năm), Nhà máy may xuất khẩu Quý Lộc (1,5 triệu/SP), Nhà máy may Thọ Lộc Enterprise (9,8 triệu SP/năm), sản xuất trang bị, dụng cụ thể thao Vaude Việt Nam (2 triệu SP/năm). Các thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được nắm bắt và ứng dụng tốt vào ngành công nghiệp của tỉnh.

- Các dự án đã được ký biên bản ghi nhớ tại hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2020 và các dự án đã được ký biên bản ghi nhớ trước đây được triển khai thực hiện đúng và nhanh hơn kế hoạch đề ra; cụ thể: Thu hút thêm 01 dự án lọc hóa dầu và có sản phẩm thương mại trong năm 2025; đưa vào hoạt động các tổ hợp hóa chất Đức Giang tại KKT Nghi Sơn; nhà máy sản xuất lốp Radial; nhà máy điện khí và kho khí hóa lỏng của Tập đoàn Millennium Energy, thu hút thêm 01 nhà máy điện khí hóa lỏng, tổng công suất đạt 9.600MW...

Tận dụng lợi thế về vị trí địa lý, giao thông và nguồn nhân lực, đẩy mạnh thu hút đầu tư mới các dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị văn phòng, được phẩm cao cấp, gỗ ván ép, thiết bị y tế và các dự án chế biến sâu thép không gỉ, thép chất lượng cao.

- Trong ngành dịch vụ: Dự báo tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giai đoạn 2021 - 2025 tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá, năm 2025 đạt 265.000 tỷ đồng; các dự án du lịch như Tổ hợp du lịch biển Hải Hòa, Khu đô thị sinh thái biển Đông Á Sầm Sơn, Khu Resort Sao Mai Thanh Hóa, Khu du lịch Công viên Biển xanh, Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp và du lịch biển Sầm Sơn, Khu du lịch Bến En, Khu du lịch sinh thái Hoàng Trường của Tập đoàn Flamingo... được đầu tư đồng bộ và đi vào hoạt động trước năm 2025, đưa tổng số lượng khách đến tỉnh năm 2025 đạt 16 triệu lượt khách.

Các dự án khu đô thị, hạ tầng kỹ thuật như: Dự án số 2 Khu đô thị mới Lam Sơn - Sao Vàng, khu đô thị trung tâm thành phố Thanh Hóa và các khu đô thị lớn đã được giao tổ chức nghiên cứu, lập quy hoạch, các dự án cảng biển KKT Nghi Sơn, tổng kho xăng dầu,... được triển khai thực hiện đúng kế hoạch; Cảng Nghi Sơn thu hút thêm một số bến cảng tổng hợp và Container, đưa tổng số bến lên 65 bến. Huy động được các nhà đầu tư phát triển các dự án logistics tại Khu kinh tế Nghi Sơn; dịch vụ thương mại điện tử, thị trường viễn thông và công nghệ thông tin phát triển, tạo thuận lợi cho các ngành dịch vụ phát triển.

Xuất khẩu tăng trưởng khá, năm 2025 đạt 8 tỷ USD; định mức chi cho con người và chi thường xuyên cho hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc, giáo dục y tế và các hoạt động khác sử dụng NSNN dự kiến tăng theo lộ trình tăng lương cơ bản, góp phần tăng thêm giá trị gia tăng ngành dịch vụ.

- Trong ngành nông nghiệp, thu hút và vận hành có hiệu quả các dự án chăn nuôi công nghệ cao, quy mô lớn gắn với chế biến và mạng lưới tiêu thụ sản phẩm, các dự án chăn nuôi bò sữa tập trung quy mô công nghiệp, dự án nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ... phát huy tác dụng; công tác tích tụ đất đai, xây dựng cánh đồng mẫu lớn và các khu sản xuất thực phẩm sạch, bảo đảm theo tiêu chuẩn an toàn VietGap đạt kết quả tích cực, giúp ngành nông, lâm thủy sản tăng trưởng cao.

- Các dự án hạ tầng quan trọng được triển khai đúng tiến độ như tuyến đường bộ ven biển; tuyến đường cao tốc Bắc - Nam; đường nối thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân; các tuyến đường nối các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt trên 50%.

1.2. Kết quả dự báo

Chỉ tiêu	Năm			Tăng trưởng (%)	
	TH 2015	TH 2020	QH 2025	2016-2020	2021-2025
1. GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	74.119	126.172	220.605	11,2	11,8
- Nông, lâm, thủy sản	13.308	15.020	17.383	2,5	3,0
- Công nghiệp - XD	31.647	62.296	120.850	14,5	14,2
- Dịch vụ	25.592	36.951	61.639	7,6	10,8
- Thuế sản phẩm	3.573	11.905	20.733	27,2	11,7
2. GRDP (tỷ đồng, giá HH)	107.408	214.108	487.130		
- Nông, lâm, thủy sản	19.150	23.189	29.085		
- Công nghiệp - Xây dựng	42.218	103.836	266.221		
- Dịch vụ	41.320	68.861	149.529		

Chỉ tiêu	Năm			Tăng trưởng (%)	
	TH 2015	TH 2020	QH 2025	2016-2020	2021-2025
- Thuế sản phẩm	4.720	18.222	42.295		
3. Cơ cấu GRDP (giá HH)	100	100	100		
- Nông, lâm, thủy sản	17,8	10,8	6,0		
- Công nghiệp - Xây dựng	39,3	48,5	54,6		
- Dịch vụ	38,5	32,2	30,7		
- Thuế sản phẩm	4,4	8,5	8,7		
4. GRDP/người (USD)	1.422	2.510	5.400		

2. Phương án 2 (Phương án khá)

2.1. Cơ sở hình thành phương án

Phương án 2 được xây dựng trên cơ sở các yếu tố dự báo như phương án 1 nhưng tiến độ thực hiện một số dự án công nghiệp, dịch vụ du lịch trọng điểm chậm hơn so với dự kiến do các yếu tố bên ngoài tác động như yếu tố về vốn, nghiên cứu thị trường, địa chính trị, dịch bệnh.

- Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn hoạt động ổn định với 95% công suất trở lên (tương đương sản xuất từ 7,6 triệu tấn sản phẩm trở lên); tạo mọi điều kiện thuận lợi để duy trì hoạt động và mở rộng hoạt động, nâng cao công suất, sản lượng của các cơ sở công nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh. Các dự án lớn trong lĩnh vực công nghiệp triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, như: Luyện cán thép Nghi Sơn giai đoạn 2 (công suất khoảng 5 triệu tấn/năm); dây chuyền 3 và 4 Nhà máy xi măng Long Sơn (công suất 2,3 triệu tấn/dây chuyền/năm); nhiệt điện BOT Nghi Sơn II (công suất 1.200 MW); nhiệt điện Công Thanh (công suất 600 MW); nâng công suất nhà máy xi măng Công Thanh lên 12.500 tấn Clinker/ngày; dây chuyền 1 Nhà máy xi măng Đại Dương (2,3 triệu tấn/năm); các dự án may mặc, da giày như: Nhà máy may xuất khẩu Hòa Lộc (1,5 triệu SP/năm), Nhà máy may xuất khẩu Quý Lộc (1,5 triệu/SP), Nhà máy may Thọ Lộc Enterprise (9,8 triệu SP/năm), sản xuất trang bị, dụng cụ thể thao Vaude Việt Nam (2 triệu SP/năm)... Các thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được nắm bắt và ứng dụng tốt vào ngành công nghiệp của tỉnh.

- Thu hút thêm được 01 dự án lọc hóa dầu. Các dự án công nghiệp mới được trao giấy chứng nhận đầu tư, ký biên bản ghi nhớ năm 2020 đi vào hoạt động cơ bản đáp ứng được kế hoạch, một số dự án đi vào vận hành và có sản phẩm trong giai đoạn 2026 - 2030. Ngoài ra, khai thác tốt về vị trí địa lý, giao thông và nguồn nhân lực, đẩy mạnh thu hút thêm các dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị văn phòng, dược phẩm cao cấp, gỗ ván ép, thiết bị y tế và các dự án chế biến sâu thép không gỉ, thép chất lượng cao; thu hút được 01 nhà máy điện khí đi vào vận hành và có sản phẩm trước năm 2025.

- Các dự án dịch vụ đã được cấp chứng nhận đầu tư, chấp thuận chủ trương

đầu tư hoàn thành theo kế hoạch; các dự án cảng biển KKT Nghi Sơn, tổng kho xăng dầu,... được triển khai thực hiện theo kế hoạch; Cảng Nghi Sơn khai thác có hiệu quả và có thêm 01 cảng Container được đưa vào hoạt động...

Tập trung thu hút đầu tư và phát triển các dự án logistics tại Khu kinh tế Nghi Sơn và khu vực thành phố Thanh Hóa; dịch vụ thương mại điện tử, thị trường viễn thông và công nghệ thông tin phát triển mạnh, tạo thuận lợi cho các ngành dịch vụ phát triển.

- Trong ngành nông nghiệp, thu hút và vận hành có hiệu quả các dự án chăn nuôi công nghệ cao, quy mô lớn gắn với chế biến và mạng lưới tiêu thụ sản phẩm, các dự án chăn nuôi bò sữa tập trung quy mô công nghiệp, dự án nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ... phát huy tác dụng; công tác tích tụ đất đai, xây dựng cánh đồng mẫu lớn và các khu sản xuất thực phẩm sạch, bảo đảm theo tiêu chuẩn an toàn VietGap đạt kết quả tích cực, giúp ngành nông, lâm thủy sản tăng trưởng cao.

- Các dự án hạ tầng quan trọng được triển khai đúng tiến độ như tuyến đường bộ ven biển; tuyến đường cao tốc Bắc - Nam; đường nối thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân; hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt trên 50%.

2.2. Kết quả dự báo

Chỉ tiêu	Năm			Tăng trưởng (%)	
	TH 2015	TH 2020	QH 2025	2016-2020	2021-2025
1. GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	74.119	126.172	212.343	11,2	11,0
- Nông, lâm, thủy sản	13.308	15.020	17.383	2,5	3,0
- Công nghiệp - Xây dựng	31.647	62.296	116.192	14,5	13,3
- Dịch vụ	25.592	36.951	59.021	7,6	9,8
- Thuế sản phẩm	3.573	11.905	19.747	27,2	10,7
2. GRDP (tỷ đồng, giá HH)	107.408	214.108	469.144		
- Nông, lâm, thủy sản	19.150	23.189	29.085		
- Công nghiệp - Xây dựng	42.218	103.836	255.705		
- Dịch vụ	41.320	68.860	143.321		
- Thuế sản phẩm	4.720	18.222	41.034		
3. Cơ cấu GRDP (giá HH)	100	100	100		
- Nông, lâm, thủy sản	17,8	10,8	6,2		
- Công nghiệp - Xây dựng	39,3	48,5	54,5		
- Dịch vụ	38,5	32,2	30,5		
- Thuế sản phẩm	4,4	8,5	8,8		
4. GRDP/người (USD)	1.422	2.510	5.200		

3. Phương án 3 (Phương án trung bình khá)

3.1. Cơ sở hình thành phương án

- Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn giai đoạn hoạt động ổn định với 95% công suất trở lên; tạo mọi điều kiện thuận lợi để duy trì hoạt động và mở rộng hoạt động, nâng cao công suất, sản lượng của các cơ sở công nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh. Các dự án lớn trong lĩnh vực công nghiệp triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, như: Luyện cán thép Nghi Sơn giai đoạn 2 (công suất khoảng 5 triệu tấn/năm); dây chuyền 3 và 4 Nhà máy xi măng Long Sơn (công suất 2,3 triệu tấn/dây chuyền/năm); nhiệt điện BOT Nghi Sơn II (công suất 1.200 MW); dây chuyền 1 Nhà máy xi măng Đại Dương (2,3 triệu tấn/năm); nhiệt điện Công Thanh (công suất 600 MW); nâng công suất nhà máy xi măng Công Thanh lên 12.500 tấn Clinker/ngày; các dự án may mặc, da giày như: Nhà máy may xuất khẩu Hòa Lộc (1,5 triệu SP/năm), Nhà máy may xuất khẩu Quý Lộc (1,5 triệu/SP), Nhà máy may Thọ Lộc Enterprise (9,8 triệu SP/năm), sản xuất trang bị, dụng cụ thể thao Vaude Việt Nam (2 triệu SP/năm). Các thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được nắm bắt và ứng dụng tốt vào ngành công nghiệp của tỉnh.

- Thu hút thêm được 01 dự án lọc hóa dầu. Một số dự án đã được chấp thuận đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư triển khai đúng tiến độ; một số dự án đã được ký biên bản ghi nhớ đầu tư được triển khai thực hiện và có sản phẩm vào cuối kỳ năm 2025. Tiếp tục khai thác lợi thế về vị trí địa lý, giao thông và nguồn nhân lực, đẩy mạnh thu hút thêm các dự án sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị văn phòng, dược phẩm cao cấp, gỗ ván ép, thiết bị y tế và các dự án chế biến sâu thép không gỉ, thép chất lượng cao.

- Các dự án đầu tư trong các lĩnh vực về dịch vụ, nông nghiệp, kết cấu hạ tầng theo quy hoạch được triển khai đúng tiến độ; tỷ lệ lấp đầy trong các KCN đạt trên 50% vào năm 2025.

3.2. Kết quả dự báo

Chỉ tiêu	Năm			Tăng trưởng (%)	
	TH 2015	TH 2020	QH 2025	2016-2020	2021-2025
1. GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	74.119	126.172	202.975	11,2	10,0
- Nông, lâm, thủy sản	13.308	15.020	17.198	2,5	2,7
- Công nghiệp – Xây dựng	31.647	62.296	111.975	14,5	12,4
- Dịch vụ	25.592	36.951	55.818	7,6	8,6
- Thuế sản phẩm	3.573	11.905	17.984	27,2	8,6
2. GRDP (tỷ đồng, giá HH)	107.408	214.108	446.576		
- Nông, lâm, thủy sản	19.150	23.189	28.776		
- Công nghiệp – Xây dựng	42.218	103.836	246.424		

Chỉ tiêu	Năm			Tăng trưởng (%)	
	TH 2015	TH 2020	QH 2025	2016-2020	2021-2025
- Dịch vụ	41.320	68.860	135.409		
- Thuế sản phẩm	4.720	18.222	35.967		
3. Cơ cấu GRDP (giá HH)	100	100	100		
- Nông, lâm, thủy sản	17,8	10,8	6,4		
- Công nghiệp – Xây dựng	39,3	48,5	55,2		
- Dịch vụ	38,5	32,2	30,3		
- Thuế sản phẩm	4,4	8,5	8,1		
4. GRDP/người (USD)	1.422	2.510	4.950		

4. Đề xuất lựa chọn phương án tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2025

Trong 3 phương án nêu trên: Phương án 3 là phương án có tốc độ tăng trưởng trung bình khá, dự kiến đến năm 2025 GRDP bình quân đầu người đạt 4.950 USD, bằng mức bình quân chung của cả nước đến năm 2025. Động lực tăng trưởng chủ yếu là dựa vào xu thế phát triển của doanh nghiệp và thị trường, nếu không có yếu tố bất lợi lớn tác động đến tỉnh thì việc đạt được các chỉ tiêu của phương án này là khả quan. Đây là phương án an toàn, song lựa chọn phương án này sẽ làm giảm tính chiến đấu, sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị trong tỉnh, đồng thời chưa khai thác được lợi thế về kinh tế của tỉnh đã đạt được trong giai đoạn 2016 - 2020.

Phương án 2 là phương án có tốc độ tăng trưởng khá, dự kiến đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người của tỉnh đạt 5.200 USD, cao hơn cận trên mức bình quân chung của cả nước (dự kiến đạt từ 4.700 - 5.000 USD). Động lực tăng trưởng của phương án này tập trung vào việc kêu gọi, thu hút đầu tư các dự án đã được ký biên bản ghi nhớ; tạo thuận lợi để các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư triển khai thực hiện; đồng thời kêu gọi đầu tư các dự án mới có tính chất thúc đẩy, tạo sự lan tỏa cho phát triển kinh tế. Đây là phương án có tính phấn đấu khá cao, cần sự lãnh đạo, chỉ đạo đồng bộ của các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện, sự đồng thuận của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Thực hiện phương án này sẽ mở ra triển vọng đưa Thanh Hóa phát triển thịnh vượng và bền vững; GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 5.200 USD⁵⁴, đưa Thanh Hóa vào nhóm các tỉnh khá và là điều kiện quan trọng để tỉnh tiếp tục bứt phá trong giai đoạn 2026 - 2030; sớm đưa Thanh Hóa trở thành tỉnh kiểu mẫu.

Phương án 1 mang tính phấn đấu rất cao, ngoài việc cần tập trung cao độ nhất trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc

⁵⁴ Theo Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; chỉ tiêu GDP bình quân đầu người cả nước năm 2025 (từ 4.700-5.000 USD) được tính toán trên cơ sở đánh giá lại quy mô nền kinh tế năm 2020 dự kiến đạt khoảng 340 tỉ USD và GDP bình quân đầu người khoảng 3.490 USD.

trong việc tạo môi trường đầu tư, GPMB, cơ chế chính sách ưu đãi... thì còn phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố khách quan như: Công tác bảo trì thường xuyên và định kỳ của nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn và các dự án lọc hóa dầu được đầu tư mới; khả năng thu xếp vốn, lựa chọn công nghệ, lựa chọn đối tác thực hiện của các nhà đầu tư... nên tính rủi ro cao, nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang còn biến biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ tác động đến nền kinh tế thế giới nói chung và nước ta nói riêng, trong đó có tỉnh Thanh Hóa. Lựa chọn phương án này có cơ hội đưa Thanh Hóa phát triển nhanh hơn, song thiếu tính khả thi và khó tổ chức thực hiện.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá những yếu tố thuận lợi, khó khăn và triển vọng phát triển của tỉnh trong những năm tiếp theo; đặc biệt là để hiện thực hóa mục tiêu Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, thì việc lựa chọn phương án 2 là phù hợp. Đây là phương án có mức tăng trưởng khá cao, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 11% trở lên, tạo tiền đề thu hút các dự án khác, phù hợp với lộ trình chuyển đổi từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong tương lai.

B. Giai đoạn 2026 - 2030

Trên cơ sở lựa chọn phương án tăng trưởng giai 2021 - 2025 với tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm đạt 11%/năm; GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 5.200 USD trở lên, dự kiến các phương án tăng trưởng giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

1. Phương án 1 (Phương án cao)

1.1. Cơ sở hình thành phương án

- Trong ngành công nghiệp: Các dự án công nghiệp hiện có trong giai đoạn đến năm 2020 và thu hút đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025 hoạt động hiệu quả, ổn định trên 95% công suất và tiếp tục được đầu tư mở rộng, đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; nhất là các dự án trong các lĩnh vực về lọc hóa dầu, xi măng, hóa chất, thép, dầu ăn, may mặc, giày da, linh kiện và thiết bị điện tử, dược phẩm và thiết bị vật tư y tế, giấy...

Tiếp tục kêu gọi, thu hút đầu tư các dự án công nghiệp mới như điện mặt trời và tấm pin năng lượng, sản xuất thiết bị máy bay và các dự án công nghệ cao, phát triển phần mềm tại Khu công nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng. Đặc biệt, phần đầu thu hút được 2 dự án công nghiệp lớn có tổng mức đầu tư trên 3 tỷ USD vào KKT Nghi Sơn và có sản phẩm thương mại vào cuối kỳ. Các thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ứng dụng rộng rãi. Kết cấu hạ tầng các KCN, CCN được đầu tư hoàn chỉnh, tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt trên 95%.

- Trong ngành dịch vụ: Các dự án dịch vụ, du lịch tiếp tục phát huy lợi thế để nâng cao hiệu quả hoạt động; đưa vào sử dụng khu du lịch cao cấp Bến En của Tập đoàn Mặt trời; các dự án nghỉ dưỡng của Tập đoàn Flamingo tại Hoàng Hóa;

các khu, điểm du lịch sinh thái gắn với du lịch văn hóa, tâm linh như Cẩm Lương, Pù Luông, thác Ma Hao, thác Mây, thác Hiêu... được đầu tư đồng bộ và phát huy hiệu quả; các hoạt động vận tải đường bộ, đường biển và hàng không phát triển mạnh, Cảng hàng không Thọ Xuân được nâng cấp trở thành cảng hàng không quốc tế; dịch vụ logistics phát triển mạnh, đưa Thanh Hóa trở thành điểm trung chuyển hàng hóa quan trọng trong khu vực và cả nước. Các dịch vụ thương mại điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, khám chữa bệnh chất lượng cao tiếp tục phát triển mạnh, góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho ngành dịch vụ.

- Trong ngành nông nghiệp: Các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021 - 2025 đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả, đồng thời mở rộng sản xuất, nâng quy mô từ 1,2 đến 1,5 lần; tiếp tục đẩy mạnh tích tụ tập trung đất đai, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp an toàn tập trung, quy mô lớn trên toàn tỉnh; kêu gọi và thu hút các dự án đầu tư chế biến sâu nông, lâm, thủy sản cho xuất khẩu.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật được hoàn thiện, kết nối đồng bộ với hạ tầng các tỉnh trong khu vực và cả nước. Đầu tư hoàn thiện hệ thống các bến cảng thuộc Cảng Nghi Sơn theo quy hoạch được duyệt; nâng cấp, mở rộng các bến thủy nội địa để làm bến trung chuyển cho Cảng Nghi Sơn; đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông đối ngoại các vùng kinh tế trọng điểm, các trục phát triển, các vùng liên huyện và KKT, KCN của tỉnh.

1.2. Kết quả dự báo

Chỉ tiêu	Năm				Tăng trưởng (%)			
	TH 2015	TH 2020	QH 2025	QH 2030	2016- 2020	2021- 2025	2026- 2030	2021- 2030
1. GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	74.119	126.172	212.343	344.531	11,2	11,0	10,2	10,6
- Nông, lâm, thủy sản	13.308	15.020	17.383	20.028	2,5	3,0	2,9	2,9
- Công nghiệp - Xây dựng	31.647	62.296	116.192	202.834	14,5	13,3	11,8	12,5
- Dịch vụ	25.592	36.951	59.021	87.875	7,6	9,8	8,3	9,0
- Thuế sản phẩm	3.573	11.905	19.747	33.794	27,2	10,7	11,3	11,0
2. GRDP (tỷ đồng, giá HH)	107.408	214.108	469.144	926.863				
- Nông, lâm, thủy sản	19.150	23.189	29.085	36.090				
- Công nghiệp - Xây dựng	42.218	103.836	255.705	535.200				
- Dịch vụ	41.320	68.861	143.321	274.936				
- Thuế sản phẩm	4.720	18.222	41.034	80.637				
3. Cơ cấu GRDP (giá HH)	100	100	100	100				

Chỉ tiêu	Năm				Tăng trưởng (%)			
	TH 2015	TH 2020	QH 2025	QH 2030	2016- 2020	2021- 2025	2026- 2030	2021- 2030
- Nông, lâm, thủy sản	17,8	10,8	6,2	3,9				
- Công nghiệp - Xây dựng	39,3	48,5	54,5	57,7				
- Dịch vụ	38,5	32,2	30,5	29,7				
- Thuế sản phẩm	4,4	8,5	8,8	8,7				
4. GRDP/người (USD)	1.422	2.510	5.200	9.370				

2. Phương án 2 (Phương án khá)

2.1. Cơ sở hình thành phương án

- Trong ngành công nghiệp: Các dự án công nghiệp hiện có trong giai đoạn đến năm 2020 và thu hút đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025 hoạt động hiệu quả, ổn định trên 95% công suất và tiếp tục được đầu tư mở rộng, đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; nhất là các dự án trong các lĩnh vực về lọc hóa dầu, xi măng, hóa chất, thép, dầu ăn, may mặc, giấy da, linh kiện và thiết bị điện tử, dược phẩm và thiết bị vật tư y tế, giấy...

Tiếp tục kêu gọi, thu hút đầu tư các dự án công nghiệp mới như điện mặt trời và tấm pin năng lượng, sản xuất thiết bị máy bay và các dự án công nghệ cao, phát triển phần mềm tại Khu công nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng; trong đó tập trung thu hút được từ 1 đến 2 dự án công nghiệp lớn có tổng mức đầu tư trên 3 tỷ USD vào KKT Nghi Sơn và có sản phẩm thương mại vào cuối kỳ. Các thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ứng dụng rộng rãi trên địa bàn cả tỉnh. Kết cấu hạ tầng các KCN, CCN được đầu tư hoàn chỉnh, tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt trên 80%.

- Trong ngành dịch vụ: Các dự án dịch vụ, du lịch tiếp tục phát huy lợi thế để nâng cao hiệu quả hoạt động; đưa vào sử dụng khu du lịch cao cấp Bến En của Tập đoàn Mặt trời; các dự án nghỉ dưỡng của Tập đoàn Flamingo tại Hoàng Hóa; các khu, điểm du lịch sinh thái gắn với du lịch văn hóa, tâm linh như Cẩm Lương, Pù Luông, thác Ma Hao, thác Mây, thác Hiêu... được đầu tư và phát huy hiệu quả; các hoạt động vận tải đường bộ, đường biển và hàng không phát triển mạnh, cảng hàng không Thọ Xuân được nâng cấp trở thành cảng hàng không quốc tế; dịch vụ logistics phát triển, đưa Thanh Hóa trở thành điểm trung chuyển hàng hóa quan trọng trong khu vực và cả nước. Các dịch vụ thương mại điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, khám chữa bệnh chất lượng cao tiếp tục phát triển, đóng góp đáng kể vào giá trị gia tăng của ngành dịch vụ.

- Trong ngành nông nghiệp: Các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021 - 2025 đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả, đồng thời mở rộng sản xuất, nâng quy mô từ 1,2 đến 1,5 lần; tiếp tục đẩy mạnh tích tụ tập trung đất đai, hình thành các vùng sản xuất rau an toàn tập trung, quy mô lớn trên toàn tỉnh; kêu gọi và thu hút các dự án đầu tư chế biến sâu nông, lâm, thủy sản cho xuất khẩu.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật được hoàn thiện, kết nối đồng bộ với hạ tầng các tỉnh trong khu vực và cả nước. Đầu tư hoàn thiện hệ thống các bến cảng thuộc Cảng Nghi Sơn theo quy hoạch được duyệt; nâng cấp, mở rộng các bến thủy nội địa để làm bến trung chuyển cho Cảng Nghi Sơn; đầu tư mới một số tuyến đường kết nối đường ven biển với các khu vực kinh tế trọng điểm và trục phát triển của tỉnh.

2.2. Kết quả dự báo

Chỉ tiêu	Năm				Tăng trưởng (%)			
	TH 2015	TH 2020	QH 2025	QH 2030	2016- 2020	2021- 2025	2026- 2030	2021- 2030
1. GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	74.119	126.172	212.343	330.147	11,2	11,0	9,2	10,1
- Nông, lâm, thủy sản	13.308	15.020	17.383	19.850	2,5	3,0	2,7	2,8
- Công nghiệp - Xây dựng	31.647	62.296	116.192	190.913	14,5	13,3	10,4	11,9
- Dịch vụ	25.592	36.951	59.021	87.289	7,6	9,8	8,1	9,0
- Thuế sản phẩm	3.573	11.905	19.747	32.095	27,2	10,7	10,2	10,4
2. GRDP (tỷ đồng, giá HH)	107.408	214.108	469.144	889.199				
- Nông, lâm, thủy sản	19.150	23.189	29.085	35.769				
- Công nghiệp - Xây dựng	42.218	103.836	255.705	503.745				
- Dịch vụ	41.320	68.861	143.321	273.103				
- Thuế sản phẩm	4.720	18.222	41.034	76.582				
3. Cơ cấu GRDP (giá HH)	100	100	100	100				
- Nông, lâm, thủy sản	17,8	10,8	6,2	4,0				
- Công nghiệp - Xây dựng	39,3	48,5	54,5	56,7				
- Dịch vụ	38,5	32,2	30,5	30,7				
- Thuế sản phẩm	4,4	8,5	8,8	8,6				
4. GRDP/người (USD)	1.422	2.510	5.200	8.990				

3. Phương án 3 (Phương án trung bình khá)

3.1. Cơ sở hình thành phương án

- Trong ngành công nghiệp: Các dự án công nghiệp hiện có trong giai đoạn đến năm 2020 và thu hút đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025 hoạt động hiệu quả, ổn định trên 95% công suất và tiếp tục được đầu tư mở rộng, đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; nhất là các dự án trong các lĩnh vực về lọc hóa dầu, xi măng, hóa chất, thép, dầu ăn, may mặc, giày da, linh kiện và thiết bị điện tử, dược phẩm và thiết bị vật tư y tế, giấy...

Tiếp tục kêu gọi, thu hút đầu tư các dự án công nghiệp mới như điện mặt trời

và tầm pin năng lượng, sản xuất thiết bị máy bay và các dự án công nghệ cao, phát triển phần mềm tại Khu công nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng; trong đó tập trung thu hút thêm được 01 dự án công nghiệp lớn có tổng mức đầu tư trên 3 tỷ USD vào KKT Nghi Sơn và có sản phẩm thương mại vào cuối kỳ. Các thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ứng dụng rộng rãi trên địa bàn cả tỉnh.

- Trong ngành dịch vụ: Các dự án dịch vụ, du lịch tiếp tục phát huy lợi thế để nâng cao hiệu quả hoạt động; đưa vào sử dụng khu du lịch cao cấp Bến En của Tập đoàn Mặt trời; các dự án nghỉ dưỡng của Tập đoàn Flamingo tại Hoàng Hóa; các khu, điểm du lịch sinh thái gắn với du lịch văn hóa, tâm linh như Cẩm Lương, Pù Luông, thác Ma Hao, thác Mây, thác Hiêu... được đầu tư và phát huy hiệu quả; các hoạt động vận tải đường bộ, đường biển và hàng không phát triển mạnh, cảng hàng không Thọ Xuân được nâng cấp trở thành cảng hàng không quốc tế; dịch vụ logistics phát triển, đưa Thanh Hóa trở thành điểm trung chuyển hàng hóa quan trọng trong khu vực và cả nước. Các dịch vụ thương mại điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, khám chữa bệnh chất lượng cao tiếp tục phát triển, đóng góp đáng kể vào giá trị gia tăng của ngành dịch vụ.

- Trong ngành nông nghiệp: Các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021 - 2025 đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả, đồng thời mở rộng sản xuất, nâng quy mô từ 1,2 đến 1,5 lần; tiếp tục đẩy mạnh tích tụ tập trung đất đai, hình thành các vùng sản xuất rau an toàn tập trung, quy mô lớn trên toàn tỉnh; kêu gọi và thu hút các dự án đầu tư chế biến sâu nông, lâm, thủy sản cho xuất khẩu.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật được hoàn thiện, kết nối đồng bộ với hạ tầng các tỉnh trong khu vực và cả nước.

3.2. Kết quả dự báo

Chỉ tiêu	Năm				Tăng trưởng (%)			
	TH 2015	Ước 2020	QH 2025	QH 2030	2016- 2020	2021- 2025	2026- 2030	2021- 2030
1. GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	74.119	126.172	212.343	316.705	11,2	11,0	8,3	9,6
- Nông, lâm, thủy sản	13.308	15.020	17.383	18.751	2,5	3,0	2,6	2,8
- Công nghiệp - Xây dựng	31.647	62.296	116.192	180.861	14,5	13,3	9,3	11,2
- Dịch vụ	25.592	36.951	59.021	85.442	7,6	9,8	7,7	8,7
- Thuế sản phẩm	3.573	11.905	19.747	30.651	27,2	10,7	9,2	9,9
2. GRDP (tỷ đồng, giá HH)	107.408	214.108	469.144	853.272				
- Nông, lâm, thủy sản	19.150	23.189	29.085	35.591				
- Công nghiệp - Xây dựng	42.218	103.836	255.705	477.222				
- Dịch vụ	41.320	68.861	143.321	267.323				
- Thuế sản phẩm	4.720	18.222	41.034	73.136				

Chỉ tiêu	Năm				Tăng trưởng (%)			
	TH 2015	Ước 2020	QH 2025	QH 2030	2016- 2020	2021- 2025	2026- 2030	2021- 2030
3. Cơ cấu GRDP (giá HH)	100	100	100	100				
- Nông, lâm, thủy sản	17,8	10,8	6,2	4,2				
- Công nghiệp - Xây dựng	39,3	48,5	54,5	55,9				
- Dịch vụ	38,5	32,2	30,5	31,3				
- Thuế sản phẩm	4,4	8,5	8,8	8,6				
4. GRDP/người (USD)	1.422	2.510	5.200	8.600				

4. Đề xuất lựa chọn phương án

Trong 3 phương án nêu trên: Phương án 1 có tính phần đầu rất cao, ngoài việc cần tập trung cao độ nhất trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc thì còn phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố khách quan như: Công tác bảo trì thường xuyên và định kỳ của các cơ sở công nghiệp, nhất là các nhà máy lọc hóa dầu; tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp quy mô lớn trên địa bàn tỉnh bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan như mặt bằng, thủ tục đầu tư, thu xếp tài chính, phương án kinh doanh..., do tỉnh đã huy động nguồn lực khá lớn cho phát triển giai đoạn 2021 - 2025 nên tính khả thi không cao.

Phương án 3 là phương án có tốc độ tăng trưởng trung bình khá; động lực tăng trưởng giai đoạn 2026 - 2030 tập trung vào xu thế phát triển của doanh nghiệp đã có trong giai đoạn 2021 - 2025, có thu hút thêm các dự án mới trong lĩnh vực linh kiện điện tử, thuốc tân dược và mỹ phẩm cao cấp nên có tính phần đầu không cao. Do đó, trên cơ sở phân tích, đánh giá những yếu tố thuận lợi, khó khăn và triển vọng phát triển của tỉnh trong thời gian tới, bảo đảm phát triển hài hòa giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường, không đánh đổi tăng trưởng lấy bất ổn xã hội và tình trạng ô nhiễm môi trường; đồng thời tạo thế và lực cho tỉnh phát triển đến năm 2045 thì giai đoạn 2026 - 2030 lựa chọn phương án 2 là phù hợp. Theo đó, GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2030 đạt 8.990 USD, cao hơn mức bình quân chung của cả nước là khoảng 7.500 USD⁵⁵ và phù hợp với Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị.

III. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở phát triển công nghiệp nặng, nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao là nền tảng; các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ logistics là đột phá; du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn; tập trung phát triển 04 trung tâm kinh tế động lực, 05 trụ cột tăng trưởng, 06 hành lang kinh tế và 05 vùng liên huyện, nâng cao chất lượng nguồn nhân

⁵⁵ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030.

lực, chất lượng các hoạt động văn hoá - xã hội để trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực và cả nước về giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, văn hóa và thể thao. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2025 trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước - một cực tăng trưởng mới, cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc; đến năm 2030 trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, người dân có mức sống cao hơn bình quân cả nước.

Đến năm 2045, Thanh Hoá là tỉnh giàu đẹp, văn minh và hiện đại; tỉnh phát triển toàn diện và kiểu mẫu của cả nước.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Về kinh tế

(1). Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2021 - 2030 đạt 10,1%; trong đó: Giai đoạn 2021 - 2025 đạt 11% trở lên; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 9,2% trở lên.

(2). Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP

+ Đến năm 2025: Nông, lâm, thủy sản 6,2%; công nghiệp - xây dựng 54,5%; dịch vụ 30,5%; thuế sản phẩm 8,8%.

+ Đến năm 2030: Nông, lâm thủy sản 4%; công nghiệp - xây dựng 56,7%; dịch vụ 30,7%; thuế sản phẩm 8,6%.

(3). GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 5.200 USD trở lên; năm 2030 đạt 8.990 USD trở lên.

(4). Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đạt 750.000 tỷ đồng trở lên; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 900.000 tỷ đồng trở lên.

(5). Sản lượng lương thực bình quân hằng năm ổn định ở mức 1,5 triệu tấn.

(6). Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt 8 tỷ USD; đến năm 2030 đạt 15 tỷ USD.

(7). Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 40% trở lên; năm 2030 đạt 50% trở lên.

(8). Đến năm 2025 tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM đạt 88%, trong đó xã đạt chuẩn NTM nâng cao là 40%, NTM kiểu mẫu là 10%; đến năm 2030 tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM là 100%, trong đó xã đạt chuẩn NTM nâng cao là 60%, NTM kiểu mẫu là 12%.

(9). Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 9,6%; giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 8,1%/năm.

(10). Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2021 - 2025 đạt 40%; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 45%.

(11). Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông

nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021 - 2025 đạt 32.000 ha; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 50.000 ha.

2.2. Về xã hội

- (1). Tốc độ tăng dân số bình quân hằng năm duy trì ở mức 0,5 - 0,75%.
- (2). Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2025 chiếm dưới 30%; năm 2030 chiếm dưới 20%.
- (3). Số bác sỹ trên/1 vạn dân năm 2025 đạt 13 bác sỹ; năm 2030 đạt 15 bác sỹ.
- (4). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2025 đạt trên 92%; năm 2030 đạt trên 95%.
- (5). Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 đạt 75% (bằng cấp, chứng chỉ là 30%); năm 2030 đạt 80% (bằng cấp, chứng chỉ là 35%).
- (6). Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm từ 1,5% trở lên (theo tiêu chuẩn của từng thời kỳ).
- (7). Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025 đạt 81,4%; năm 2030 đạt 95,2%.
- (8). Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí kiểu mẫu năm 2025 đạt 20%; năm 2030 đạt 30%.
- (9). Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm đến năm 2025 đạt 100% và duy trì đến năm 2030.

2.3. Về môi trường

- (1). Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 54%, năm 2030 đạt 54,5%
- (2). Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2025 đạt 98,5% (trong đó 65% dân số sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế); năm 2030 đạt 99,5% (trong đó 75% dân số sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế).
- (3). Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đến năm 2025 đạt 90%; năm 2030 đạt 95%.

2.4. Về quốc phòng an ninh

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn về an ninh xã hội hằng năm đạt 70% trở lên.
- Bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới, ổn định chính trị và trật tự xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế - xã hội phát triển.

IV. Nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược giai đoạn 2021 - 2030

1. Các nhiệm vụ trọng tâm

- (1) Tập trung nguồn lực cho xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là kết cấu hạ tầng Khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các trục giao thông đối ngoại, Cảng hàng không Thọ Xuân, Cảng Nghi Sơn,... Đẩy mạnh các hoạt động

xúc tiến đầu tư để thu hút đầu tư vào Khu kinh tế Nghi Sơn, Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng và các khu công nghiệp khác; trong đó tập trung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn trở thành trung tâm lọc, hóa dầu, năng lượng, luyện cán thép, cảng biển của cả nước và khu vực Đông Nam Á.

(2) Phát huy nội lực và lợi thế vị trí địa lý để phát triển các ngành dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ du lịch và dịch vụ vận tải, kho bãi; đến năm 2030, đưa Thanh Hóa thành trở thành một trong những trung tâm du lịch, vận tải và logistics của cả nước.

(3) Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp; trọng tâm là thực hiện tích tụ và tập trung ruộng đất để đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp và người nông dân, thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu cây trồng để nâng cao hiệu quả cho người nông dân; tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM gắn với đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

(4) Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Trung ương cho vùng khu vực miền núi phía Tây của tỉnh, trọng tâm là nâng cao hiệu quả sản xuất và bố trí sắp xếp ổn định dân cư; tăng cường công tác bảo tồn và phát huy giá trị các hệ sinh thái rừng, bảo vệ vốn rừng, xã hội hoá nghề rừng nhằm giải quyết việc làm, tạo sinh kế cho người dân, giúp người dân thoát nghèo nhanh và bền vững từ nghề rừng.

(5) Nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân; tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở y tế, giáo dục và các thiết chế văn hóa; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư hệ thống các bệnh viện và trường học chất lượng cao, tiến tới hình thành trung tâm y tế cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh thông minh, có chất lượng cho người dân trong và ngoài tỉnh; cung cấp dịch vụ giáo dục chất lượng cao ngang tầm với các nước trong khu vực.

(6) Hoàn thành các tuyến giao thông đối ngoại của các vùng kinh tế động lực và đường cao tốc Bắc - Nam. Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng các đô thị trên địa bàn tỉnh, hoàn thành việc sáp nhập huyện Đông Sơn vào Thành phố Thanh Hóa trước năm 2025; đến 2030 thành phố Thanh Hóa trở thành đô thị thông minh và hoàn thành các tiêu chí đô thị loại I, xây dựng thị xã Nghi Sơn trở thành thành phố trực thuộc tỉnh, thành lập thị xã Thọ Xuân, thị xã Hoằng Hóa, thị xã Quảng Xương.

2. Các đột phá chiến lược

(1) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch và công bằng cho mọi thành phần kinh tế; xây dựng bộ máy hành chính tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả; hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư, hoàn thiện đồng bộ các loại thị trường, huy động và sử dụng nguồn lực hợp lý, hiệu quả.

(2) Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực trong xã hội để tạo đột phá trong xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại; trọng tâm là các dự án trọng điểm, lan tỏa, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng KKT, KCN, hạ tầng đô thị và ứng phó biến đổi khí hậu. Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, xây dựng và phát triển các cơ sở dữ liệu của tỉnh đồng bộ với hạ tầng dữ liệu Quốc gia, tạo nền tảng chuyển đổi số, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh.

(3) Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ các ngành kinh tế then chốt, trọng điểm của tỉnh; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có chính trị tư tưởng vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có năng lực, trách nhiệm, uy tín, tận tụy.

Mục 5

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển

1. Các ngành kinh tế, lĩnh vực quan trọng trong giai đoạn 2021 - 2030

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức; dự báo tình hình quốc tế, khu vực và trong nước, cũng như xu thế phát triển của thị trường, Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định tập trung vào 06 lĩnh vực ưu tiên tạo đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội như sau:

1.1. Công nghiệp chế biến, chế tạo: Tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có giá trị và có năng suất cao, trong đó trọng tâm là: Sản phẩm lọc hóa dầu, khí hóa lỏng, nhựa, hóa chất, điện tử viễn thông, dược phẩm và thiết bị y tế và các ngành công nghiệp hạ nguồn khác như may mặc, da giày, dệt may, thức ăn gia súc và chế biến thực phẩm; quan tâm phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ.

1.2. Nông nghiệp: Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trọng tâm là phát triển các mô hình trồng trọt và chăn nuôi với quy mô lớn, có sự liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị chế biến thực phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hữu cơ vào các hoạt động nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi và năng suất lao động.

1.3. Du lịch: Tận dụng lợi thế về vị trí, các điểm tham quan và danh thắng tự nhiên của tỉnh, với chi phí hợp lý, tập trung phát triển du lịch trên ba loại hình du lịch chính, là: Du lịch biển gắn với khám phá biển đảo; du lịch sinh thái; du lịch tâm linh và văn hoá, đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm du lịch vừa túi tiền của cả nước.

1.4. Y tế: Kiến tạo một hệ thống dịch vụ y tế tích hợp, nhằm phục vụ người dân trong tỉnh, các khu vực lân cận và tỉnh thành khác. Mục tiêu đến năm 2030 sẽ hình thành các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa để cung cấp các dịch vụ y tế với giá thành hợp lý cho người dân; đồng thời, xúc tiến và thu hút đầu tư một số cơ sở y tế cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao, dịch vụ y tế thông minh đạt tiêu chuẩn quốc tế và khu vực.

1.5. Phát triển hạ tầng: Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tích hợp, đồng bộ, hiện đại, tạo sự liên thông giữa các vùng kinh tế động lực, các hành lang kinh tế và giữa các vùng, miền trong và ngoài tỉnh; tạo tiền đề thuận lợi để mở rộng cơ hội thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

1.6. Nguồn nhân lực: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo, sử dụng và đãi ngộ nguồn nhân lực; tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh

tranh của tỉnh, nguồn nhân lực khoa học, công nghệ thông tin phục vụ quá trình chuyển đổi số, làm động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

2. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển các ngành quan trọng

2.1. Công nghiệp chế biến, chế tạo

- Công nghiệp lọc hóa dầu, hóa chất và nhựa: Tập trung phát triển tại Khu kinh tế Nghi Sơn và Khu công nghiệp Bãi Trành.

- Công nghiệp dệt may, giày da: Tập trung phát triển tại Khu công nghiệp Bim Sơn, địa bàn các huyện đồng bằng, ven biển và miền núi thấp để tạo việc làm cho lao động trong tỉnh.

- Công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, chế biến thực phẩm: Phân bố tại các huyện đồng bằng và ven biển.

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản: Phân bố tại các huyện trung du và miền núi.

- Công nghiệp sản xuất thép, luyện kim: Thu hút đầu tư tại Khu kinh tế Nghi Sơn.

- Công nghiệp điện tử, viễn thông: Thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, trọng tâm là khu công nghiệp phía tây thành phố Thanh Hóa và dọc tuyến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hoá nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn; Khu công nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng và Khu kinh tế Nghi Sơn.

- Công nghiệp hỗ trợ: Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp hỗ trợ tại các KCN, CCN trên địa bàn cả tỉnh.

2.2. Nông nghiệp

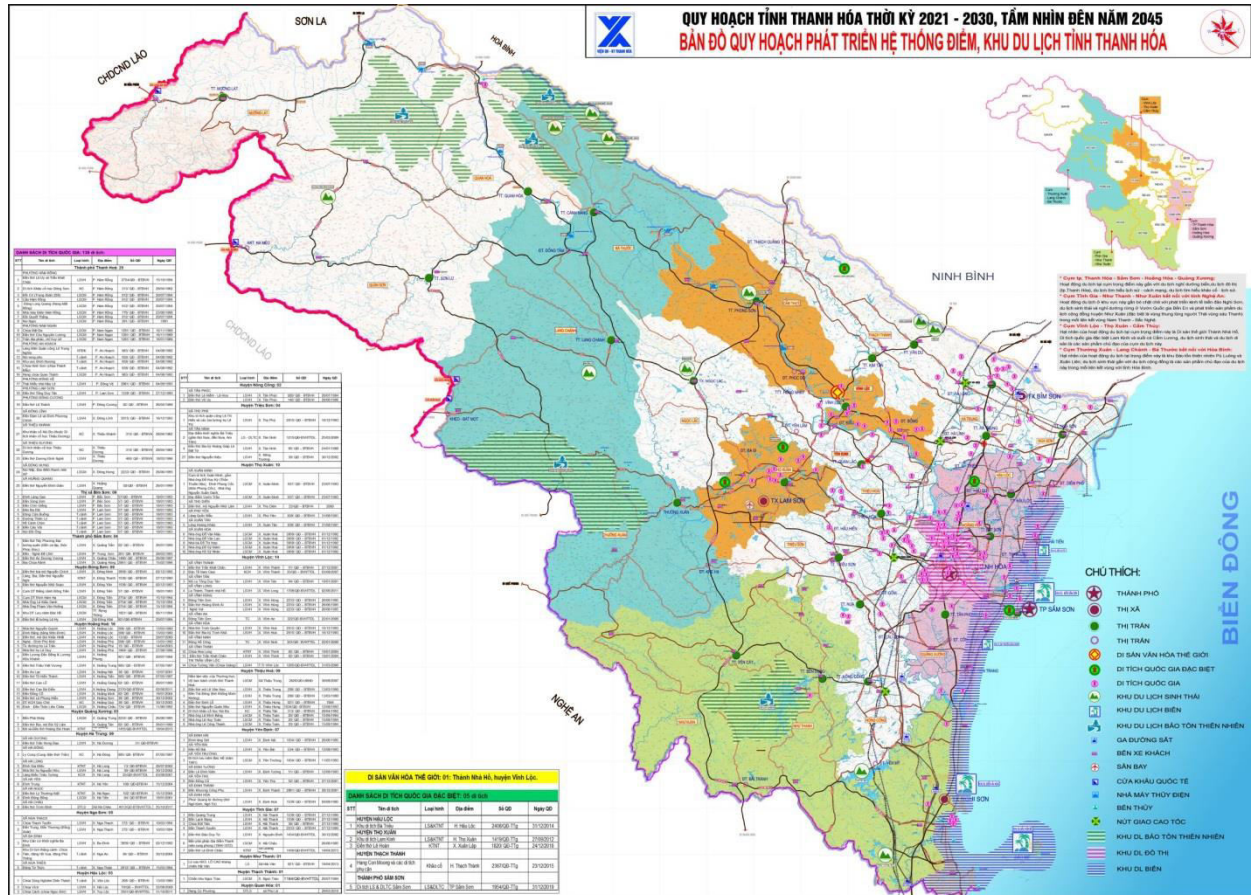
Phát triển nông nghiệp đều và rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó khu vực miền núi tập trung phát triển rừng gỗ lớn, chế biến lâm sản, cây dược liệu dưới tán rừng; thu hút đầu tư các dự án chăn nuôi đại gia súc, bò sữa, làm nguyên liệu cho ngành chế biến thực phẩm. Khu vực đồng bằng tập trung phát triển các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, thu hút các dự án chăn nuôi lợn, gia cầm gắn với chế biến để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm; đặc biệt chú trọng phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao tại Lam Sơn - Sao Vàng. Khu vực ven biển tập trung đẩy mạnh nuôi trồng và khai thác thủy sản, thu hút các dự án chế biến thủy sản để nâng cao hiệu quả hoạt động ngành thủy sản của tỉnh.

2.3. Du lịch

- Du lịch biển: Tập trung tại các huyện ven biển, trọng tâm là đô thị du lịch biển Sầm Sơn, khu du lịch Hải Tiến, Hoàng Trường (Hoàng Hóa), khu du lịch Hải Hòa (thị xã Nghi Sơn) và khu vực ven biển huyện Quảng Xương. Phát triển các sản phẩm du lịch khám phá biển đảo tại khu vực đảo Hòn Nẹ và Hòn Mê; du lịch khám phá đáy biển và các loại hình dịch vụ du lịch kết hợp khác như nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo...

- Du lịch sinh thái: Tập trung tại các khu vực vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; trọng tâm là Vườn Quốc gia Bến En, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Suối cá Cẩm Lương, khu vực Hàm Rồng - Núi Đọ và các điểm du lịch sinh thái tại các huyện miền núi...

- Du lịch tâm linh và văn hóa: Tập trung phát triển du lịch tâm linh và văn hóa tại các di tích văn hóa, lịch sử kết hợp với các danh lam, thắng cảnh của tỉnh như: Khu di tích Lam Kinh, Lê Hoàn, Bà Triệu, Hang Con Moong, Di sản Thành Nhà Hồ, các điểm văn hóa tâm linh như đền Am Tiên, Phủ Na, Cửa Đập và các lễ hội văn hóa được xếp loại, công nhận trên địa bàn tỉnh.



2.4. Y tế

Xây dựng và hình thành trung tâm y tế tại khu vực Tây Nam, thành phố Thanh Hóa. Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ y tế đáp ứng cơ bản nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong và ngoài tỉnh, bao gồm cả dịch vụ y tế chất lượng cao.

3. Giải pháp phát triển các ngành quan trọng

3.1. Giải pháp phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo

- Về thu hút vốn đầu tư: Tiếp tục cải tạo mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, giữ gìn, quảng bá hình ảnh tích cực về môi trường của tỉnh. Đẩy mạnh thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, các nguồn vốn từ các chương trình, dự án. Tăng cường huy động các nguồn vốn trong nước khác thông qua các hình thức

thu hút đầu tư trực tiếp, hợp tác, liên kết, liên doanh của các tập đoàn, các công ty lớn, các ngành và các thành phố lớn trong cả nước, tập trung vào các dự án có quy mô sản xuất lớn, công nghệ cao, dây chuyền sản xuất tiên tiến như: sản phẩm sau lọc hóa dầu, điện SX, ô tô, kim loại, thiết bị điện tử, tin học, phần mềm... Đồng thời, tiếp tục thu hút đầu tư các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như: May mặc, giày da, TTCN ở khu vực nông thôn, miền núi, góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu lao động.

Huy động nguồn lực xã hội hóa cho đầu tư hạ tầng các KKT, KCN, CCN theo hướng đồng bộ, hiện đại. Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các cơ chế chính sách hỗ trợ của Trung ương ban hành, kết hợp với cơ chế, chính sách của tỉnh để có sức hấp dẫn các nhà đầu tư, nhất là các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng hạ tầng KCN, CCN, hạ tầng đến tường rào dự án; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu; xúc tiến thị trường tiêu thụ sản phẩm; đào tạo lao động ... Tập trung giải quyết nhanh các thủ tục hành chính về chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, giao đất, cho thuê đất ...

Đổi mới nội dung và phương pháp xúc tiến đầu tư theo hướng linh hoạt, hiệu quả; chuyển từ xúc tiến đầu tư theo chiều rộng, sang xúc tiến theo chiều sâu, có trọng tâm, trọng điểm. Nghiên cứu xác định các định hướng chiến lược của các Tập đoàn trong và ngoài nước, các nhà đầu tư để lựa chọn các dự án kêu gọi đầu tư phù hợp; đồng thời, đảm bảo nguyên tắc hài hòa lợi ích giữ nhà đầu tư - nhà nước và người dân; song, xác định lợi ích của nhà đầu tư là quan trọng.

- *Giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:* Phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, đặt ra yêu cầu rất lớn về nguồn nhân lực, cả về số lượng, cũng như về chất lượng lao động của tỉnh. Theo đó, cần tập trung đào tạo lao động chất lượng, tay nghề cao, phù hợp với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung đầu tư cho các cơ sở đào tạo gắn với các khu kinh tế trọng điểm của tỉnh (Nghị Sơn, TP. Thanh Hóa, Bỉm Sơn, Lam Sơn - Sao Vàng). Xây dựng các cơ chế, chính sách để tạo cầu nối và gắn kết giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và người học nghề (lao động).

Hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật, thu hút cán bộ và lao động có trình độ cho một số ngành công nghiệp chủ lực. Xây dựng đội ngũ lao động cả về chính trị tư tưởng và tổ chức; nâng cao trình độ học vấn và nghề nghiệp, gắn liền với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, nhất là xây dựng tác phong lao động công nghiệp và tri thức hóa nguồn nhân lực của tỉnh.

Mở rộng mạng lưới đào tạo nghề và thay đổi cơ cấu đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo hướng xã hội hóa, đa dạng hóa hình thức đào tạo, linh hoạt và thiết thực. Tăng cường việc liên kết đào tạo nghề với các cơ sở đào tạo của Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các địa phương có thế mạnh. Đầu tư mở rộng các trường và trung tâm dạy nghề, đồng thời có các chính sách thu hút đào tạo cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và phổ thông trung học vào các trường dạy nghề, đa dạng các hình thức và ngành nghề đào tạo gắn với nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp liên kết đào tạo nghề với các cơ sở đào tạo của tỉnh. Mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến việc làm.

- *Giải pháp về khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, tài nguyên:* Đổi mới công nghệ sản xuất các sản phẩm truyền thống như: Xi măng, gạch, bia, chế biến thủy sản... nhằm nâng cao hiệu quả, đảm bảo môi trường và an toàn lao động. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh nhằm mục đích đổi mới, nâng cao chất lượng và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm thông qua việc chuyển giao và áp dụng các công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất. Hỗ trợ, cung cấp thông tin công nghệ để doanh nghiệp cân nhắc, quyết định đầu tư, đổi mới sản xuất. Làm đầu mối gắn kết giữa doanh nghiệp với các Trường Đại học, Viện nghiên cứu trong cả nước để triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật và đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

Ưu tiên các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện môi trường, từng bước thay thế dần các công nghệ, thiết bị lạc hậu bằng các công nghệ mới và thiết bị hiện đại. Tập trung nguồn lực hình thành KCN sử dụng công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng, tạo hạt nhân cho phát triển và hình thành ngành công nghiệp công nghệ cao của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, 100% các KCN, CCN, làng nghề có khu vực xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

Rà soát các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu chính là tài nguyên thiên nhiên như: Khai thác đá, cát xây dựng, gạch nung, dăm gỗ... để có kế hoạch chuyển đổi mạnh mẽ sang chế biến sâu. Dừng cấp phép một số ngành, một số khu vực có ảnh hưởng lớn môi trường, cảnh quan. Ngăn chặn triệt để tình trạng xin đầu tư chế biến sâu, nhưng thực hiện khai thác bán nguyên liệu thô.

- *Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước thực hiện quy hoạch:* Triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch số 139/KH-TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế. Minh bạch các thông tin liên quan đến các quy hoạch phát triển để mọi tổ chức, cá nhân quan tâm có thể tiếp cận và sử dụng. Rà soát, xây dựng chính sách từ nhu cầu thực tiễn hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thay cho xây dựng chính sách từ nhu cầu quản lý nhà nước. Đảm bảo nguồn lực đủ mạnh để chính sách có tác dụng thúc đẩy thay cho động viên, khuyến khích. Tăng cường hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý nhà nước lĩnh vực công thương, phân công, phân nhiệm rõ ràng, cụ thể, tránh chồng chéo, bỏ trống các nhiệm vụ quản lý, đặc biệt trong công tác đầu tư, thị trường, quản lý CCN, KCN, quan hệ phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước ngành công nghiệp với Ban quản lý KKT Nghi Sơn, các cấp ủy chính quyền địa phương....

3.2. Giải pháp phát triển nông nghiệp

- *Về huy động vốn:* Tập trung huy động xã hội hóa nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn vốn ngân sách thông qua

các cơ chế, chính sách của nhà nước, tạo điều kiện để huy động các nguồn vốn khác. Tăng hợp lý tỷ trọng vốn đầu tư của ngân sách nhà nước phục vụ phát triển nông nghiệp; nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm trong công tác quản lý, sử dụng đầu tư công từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp tác phát triển. Mở rộng các mô hình liên kết, thu hút sự tham gia của các hộ dân, doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính lớn như WB, ADB, KEXIMBANK, JICA,... để tranh thủ nguồn vốn ODA đầu tư cho các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- *Giải pháp về nguồn nhân lực:* Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác. Xây dựng đội ngũ chuyên gia và nhà khoa học giỏi trong từng lĩnh vực, đến từng sản phẩm, nhất là các sản phẩm chủ lực của tỉnh; có cơ chế thu hút trí thức trẻ về làm việc ở nông thôn. Tổ chức rà soát hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến huyện, xã; đào tạo tập huấn để nâng cao trình độ cán bộ khuyến nông; xây dựng mạng lưới khuyến nông tham gia trực tiếp vào chuyển giao khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật gắn với đào tạo nghề cho nông dân trên sản phẩm có lợi thế của vùng.

- *Về cơ chế chính sách:* Tiếp tục rà soát, xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách mới nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã đầu tư sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh thực hiện chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; quản lý phát triển nông sản đảm bảo tiêu chuẩn ATTP; phát triển các cây trồng, vật nuôi tỉnh có lợi thế.

- *Giải pháp về hạ tầng:* Từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông nội đồng cho các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, vùng nuôi thủy sản tập trung; củng cố hệ thống kênh mương, thủy lợi, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển các vùng chuyên canh.

- *Giải pháp về khoa học công nghệ:* Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển sản xuất, chăn nuôi và chế biến nhằm giảm sức lao động, nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Đầu tư tăng cường năng lực các cơ sở khoa học về giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra giống có năng suất, hiệu quả cao và phù hợp với điều kiện của tỉnh.

- *Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, hình thành các liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất - kinh doanh:* Xây dựng và phát triển HTX sản xuất nông nghiệp kiểu mới để đẩy mạnh liên kết phát triển vùng nguyên liệu cung cấp cho doanh nghiệp chế biến, tạo thành các chuỗi giá trị sản xuất, chế biến và tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Phát huy vai trò đầu tàu của doanh nghiệp trong chuỗi liên kết để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất, hỗ trợ đầu vào và thu mua sản phẩm cho nông dân, từng bước tiến tới xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản; đẩy mạnh liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

- *Giải pháp thị trường:* Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, dự báo thị trường, đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp; thực hiện tốt chương trình

“Liên kết 4 nhà” để đẩy mạnh tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng. Tiếp tục củng cố, phát triển hệ thống chợ, hình thành những trục, những tụ điểm giao lưu hàng hoá trên địa bàn nông thôn, tiêu thụ nông sản. Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, HTX, cơ sở, làng nghề xây dựng thương hiệu sản phẩm, xây dựng chỉ dẫn địa lý, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

3.3. Giải pháp phát triển du lịch

- *Giải pháp về vốn và huy động các nguồn lực đầu tư:* Tập trung đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (cả trung ương và địa phương) cho phát triển hạ tầng phục vụ du lịch. Tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư du lịch và tham dự các hội nghị, hội thảo, sự kiện xúc tiến đầu tư theo nguyên tắc hiệu quả, thực tế và khả thi với sự chuẩn bị chu đáo và kỹ lưỡng về hồ sơ dự án đầu tư, thông tin dành cho nhà đầu tư và nhân sự chịu trách nhiệm.

Huy động, thu hút các nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, tôn tạo các di tích, danh thắng, xây dựng cơ sở vật chất kinh doanh du lịch, đặc biệt là đầu tư xây dựng các khách sạn cao cấp từ 3 sao trở lên, các khu vui chơi giải trí tổng hợp; ưu tiên đầu tư các khu du lịch trọng điểm như: Hàm Rồng, Sầm Sơn, Lam Kinh, Thành Nhà Hồ và Bến En. Xây dựng cơ chế hợp tác công - tư và tạo điều kiện cho định hướng xã hội hóa, nhất là trong huy động vốn cho các hoạt động hỗ trợ phát triển du lịch mang tính xã hội. Bên cạnh 3 nguồn vốn chính là: ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và vốn nhà đầu tư doanh nghiệp, cần huy động các nguồn vốn khác như: ngân sách huyện, thị xã, thành phố và tài trợ của các tổ chức phi chính phủ, dự án quốc tế và trong nước...

Xây dựng quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch được cơ cấu từ nguồn thu du lịch và các hoạt động hỗ trợ khác. Quỹ hỗ trợ đầu tư sẽ là nguồn lực quan trọng nhằm thu hút đầu tư của doanh nghiệp và đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động du lịch. Trong thời gian đầu, nguồn hỗ trợ từ ngân sách sẽ đóng vai trò then chốt trong cơ cấu nguồn vốn của quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch, tuy nhiên mức độ tham gia của các nguồn vốn khác, đặc biệt là từ các doanh nghiệp sẽ ngày càng có vị trí quan trọng hơn.

- *Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:* Tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về du lịch ở các cấp. Nâng cao chất lượng của các cơ sở đào tạo chuyên ngành du lịch, cải tiến chương trình, bài giảng để nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia và khu vực, áp dụng các phương pháp đào tạo hiện đại, hướng tới người học, đào tạo theo chuẩn đầu ra, tăng tỉ trọng thực hành trên lớp cũng như tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch. Tăng cường liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo khác trong nước cũng như nước ngoài để phối hợp đào tạo các nghiệp vụ, kỹ năng đặc biệt phục vụ cho các dịch vụ hỗ trợ cho sản phẩm du lịch mũi nhọn. Tăng cường gắn kết giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp du lịch để đảm bảo đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp cũng như hoạt động đào tạo kỹ năng thực hành.

Quan tâm công tác tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cơ

bản cũng như các kỹ năng, kiến thức cần thiết cho lao động du lịch. Tổ chức thực hiện các đề án, chương trình đào tạo theo từng đối tượng, lĩnh vực đào tạo cụ thể; tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên sâu theo từng chuyên đề từ quản lý đến kinh doanh như xúc tiến quảng bá du lịch, xử lý khủng hoảng, ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng dẫn du lịch, phát triển du lịch bền vững, du lịch cộng đồng... cho công chức nhà nước, cán bộ quản lý du lịch tại địa phương, các khu, điểm du lịch. Tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về kỹ năng và văn hóa giao tiếp, ứng xử cho cán bộ, lao động và cộng đồng địa phương tham gia vào hoạt động kinh doanh du lịch.

Củng cố và nâng cao vai trò của Hiệp hội Du lịch trong công tác đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực của tỉnh; khuyến khích người lao động tự đào tạo, các doanh nghiệp đẩy mạnh công tác đào tạo tại chỗ thông qua việc phát động các chiến dịch thi đua về đào tạo, các cuộc thi tay nghề cho nhân viên các doanh nghiệp du lịch, xét tặng giải thưởng du lịch cho các cá nhân, đơn vị có đóng góp tích cực, xuất sắc trong hoạt động đào tạo du lịch.

- *Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển du lịch:* Chủ động xúc tiến hợp tác với các quốc gia, các vùng lãnh thổ trong lĩnh vực du lịch; đa dạng hóa các kênh hợp tác; tăng cường, mở rộng và chính thức hóa các hoạt động hợp tác với các tổ chức, tập đoàn du lịch quốc tế. Thực hiện liên kết chặt chẽ trong vùng về đầu tư phát triển du lịch, xây dựng các sản phẩm du lịch chung của vùng, liên kết trong quảng bá xúc tiến du lịch vùng và liên kết trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực. Tích cực tham gia các hoạt động quảng bá du lịch Thanh Hóa tại các sự kiện, hội chợ du lịch quốc tế có uy tín tại nước ngoài. Khảo sát thị trường khách du lịch, phối hợp với các hãng lữ hành, doanh nghiệp du lịch có uy tín mở thêm các đường bay Charter đưa khách du lịch từ các tỉnh, thành phố và đặc biệt là khách du lịch quốc tế về Thanh Hóa

Liên kết chặt chẽ với Hà Nội, Ninh Bình và các tỉnh khác trong vùng Bắc Trung Bộ trong việc quảng bá, xúc tiến, phát triển sản phẩm cũng như thị trường du lịch; liên kết với các địa phương có liên quan nhằm phát triển các sản phẩm du lịch chung có sức cạnh tranh, hấp dẫn cao như "hành trình kinh đô nước Việt", "hành trình di sản" (Bái Đính - Tràng An và Lam Kinh - Thành Nhà Hồ) "khám phá đường Hồ Chí Minh huyền thoại"... Liên kết giữa các doanh nghiệp du lịch, hình thành các mạng lưới, hiệp hội kinh doanh du lịch nhằm xây dựng văn hóa cạnh tranh lành mạnh, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm để có thể cùng nhau thành công trên thị trường. Hợp tác, liên kết với các địa phương có khả năng xây dựng sản phẩm du lịch chung để quảng bá du lịch, trong đó ưu tiên xây dựng các sản phẩm có tính đặc trưng về văn hóa, dễ kết nối, có khả năng thu hút được cả khách trong và ngoài nước.

- *Giải pháp về ứng dụng khoa học và công nghệ:* Hoàn thiện dự án Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quản lý các hoạt động du lịch tỉnh Thanh Hóa và có sự vận hành phát huy hiệu quả; đồng thời tăng cường liên kết mạng xã hội cho website. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và thống kê du lịch để có những thông

tin thực tế, giúp quản lý có hiệu quả hoạt động du lịch, đặc biệt phát triển hệ thống báo cáo, thống kê du lịch qua mạng. Nâng cao năng lực của cán bộ quản lý, doanh nghiệp thông qua các khóa tập huấn ngắn hạn về công nghệ thông tin như: Marketing trực tuyến, khai thác các mạng xã hội trong kinh doanh du lịch.

Xây dựng trang giao dịch trực tuyến về du lịch, cho phép khách hàng được truy cập thông tin một cách trực quan bằng những hình ảnh, video clip giới thiệu về sản phẩm, các chương trình du lịch, dịch vụ hỗ trợ...của các công ty du lịch để so sánh chất lượng dịch vụ, giá cả và thực hiện giao dịch trực tuyến. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành du lịch hướng tới trình độ của khu vực và quốc tế; khuyến khích đầu tư phát triển hệ thống thông tin và internet tại các khu, điểm du lịch; hỗ trợ người dân tại các điểm du lịch cộng đồng biết ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc kinh doanh.

- *Giải pháp bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch:* Tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền giáo dục, phát động cộng đồng dân cư tích cực tham gia đóng góp xây dựng môi trường du lịch an toàn, vệ sinh, thân thiện, văn minh. Có chính sách ưu đãi trong việc huy động vốn đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ và tôn tạo nâng cao chất lượng môi trường du lịch.

Xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá và phân loại tài nguyên du lịch, xây dựng tiêu chuẩn môi trường du lịch, trên cơ sở đó, thực hiện rà soát đánh giá, kiểm kê và phân hạng tài nguyên du lịch tỉnh về tiềm năng giá trị và yêu cầu đối với việc bảo tồn phát triển tài nguyên phục vụ phát triển du lịch. Thường xuyên theo dõi biến động để có những giải pháp kịp thời khắc phục sự cố, tình trạng xuống cấp về tài nguyên và môi trường du lịch. Xác định các khu vực nằm dưới sự kiểm soát chặt chẽ về môi trường, là những khu vực mà tài nguyên và môi trường đã bị xuống cấp, cần có các biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt và có các biện pháp xử lý cấp bách để bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Tiếp tục triển khai tốt công tác đầu tư xây dựng nhà vệ sinh đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, hệ thống nước sạch tại các điểm tham quan, trạm dừng nghỉ trên địa bàn; đẩy mạnh triển khai phổ biến các quy tắc ứng xử văn minh du lịch trên địa bàn toàn tỉnh. Chú trọng xử lý nước thải, chất thải ở các khách sạn, các điểm du lịch, khu du lịch và khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ thân thiện với môi trường. Đối với các yếu tố văn hoá phi vật thể, cần nghiên cứu về sức chứa và quản lý sức chứa về khía cạnh văn hoá, môi trường; tạo điều kiện và nâng cao mức sống cho người dân để họ có khả năng duy trì các ngành nghề truyền thống; xây dựng quy chế quản lý khách du lịch, giáo dục du khách tôn trọng tập tục, thuần phong mỹ tục của bản địa trong mối quan hệ với người dân địa phương.

Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong nỗ lực chung để đảm bảo môi trường cho phát triển du lịch. Huy động sự tham sự đóng góp của cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, hiệp hội du lịch, khách du lịch, cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức xã hội trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội. Phát triển các chương trình giáo dục toàn dân và giáo dục trong các trường học về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường. Có thể lồng ghép đào tạo và giáo dục về

tài nguyên và môi trường du lịch trong chương trình giảng dạy của hệ thống đào tạo các cấp về du lịch, cũng như giáo dục nâng cao nhận thức về việc bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch cho khách du lịch, cộng đồng dân cư thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

- *Giải pháp về xúc tiến quảng bá du lịch:* Xây dựng rõ ràng thông điệp xúc tiến, quảng bá tập trung vào thúc đẩy phát triển sản phẩm du lịch mũi nhọn. Tổ chức điều tra, nghiên cứu, xác định thị trường khách trong nước và quốc tế, thị trường tiềm năng, thị trường trọng điểm và thị trường mục tiêu để lựa chọn tổ chức các sự kiện chuyên sâu về truyền thông du lịch, có khả năng ứng dụng kết hợp phương tiện truyền thông truyền thống và hiện đại trong công tác xúc tiến quảng bá. Xác định hình ảnh sản phẩm du lịch Thanh Hoá mạnh về các hoạt động nghỉ dưỡng, tắm biển, vui chơi giải trí, nghệ thuật đa dạng, sôi động.

Xây dựng kế hoạch phát triển bộ nhận diện thương hiệu du lịch Thanh Hóa, gắn với sản phẩm du lịch mũi nhọn và các sản phẩm du lịch có thể mạnh. Triển khai thực thi hiệu quả bộ nhận diện thương hiệu trên các loại ấn phẩm, vật phẩm xúc tiến, các chiến dịch truyền thông. Thực hiện đa dạng hóa các nội dung tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội về phát triển du lịch trên các sản phẩm thông tin của các cơ quan thông tấn báo chí trong nước, các ấn phẩm tuyên truyền du lịch của tỉnh. Các hình thức xúc tiến, quảng bá cần xác định đúng đối tượng; cần xác định rõ nhận thức của từng thị trường hiện nay và yêu cầu tái định vị thông tin để triển khai hiệu quả, tránh lãng phí.

Triển khai hiệu quả chương trình xúc tiến, quảng bá điện tử (E - marketing), lồng ghép có hiệu quả trong việc triển khai dự án hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quản lý các hoạt động du lịch (đồng bộ các công cụ xúc tiến du lịch qua website và các mạng xã hội); phát triển ứng dụng thông minh trong quảng bá điểm đến, giới thiệu sản phẩm và hướng dẫn du lịch trên thiết bị di động; tổ chức các chiến dịch quảng bá kỹ thuật số tạo hiệu ứng lan truyền trong quảng bá du lịch trực tuyến. Xây dựng ấn phẩm xúc tiến du lịch điện tử phù hợp với nhu cầu của khách tại các thị trường du lịch trọng điểm.

3.4. Giải pháp phát triển Y tế

- *Giải pháp về tổ chức và quản lý:* Đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe với chất lượng ngày càng cao. Quan tâm phát triển các dịch vụ y học với công nghệ, kỹ thuật cao; phát triển hài hòa giữa y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, kết hợp phát triển y học hiện đại với y học cổ truyền. Thúc đẩy các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập được phát triển về quy mô và chất lượng, nâng cấp các cơ sở y tế đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Hoàn thiện tổ chức hệ thống y tế theo các quy hoạch đã được phê duyệt; đầu tư nâng cấp các cơ sở y tế, đặc biệt là mạng lưới y tế cơ sở và y tế dự phòng, từng bước hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy an toàn thực phẩm. Chú trọng phát triển hệ thống thông tin y tế tại các đơn vị, thuộc các tuyến với việc ứng dụng công nghệ thông tin

hiện đại nhằm đáp ứng đầy đủ, chính xác và kịp thời nhu cầu thông tin phục vụ quản lý, điều hành và giám sát thực hiện các hoạt động y tế trên địa bàn tỉnh.

- *Về huy động các nguồn lực*: Khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập, tạo điều kiện bình đẳng giữa các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập. Nghiên cứu quy hoạch và dành quỹ đất để phát triển trung tâm y tế tại thành phố Thanh Hóa. Tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, nhất là các chính sách đặc thù của tỉnh về hỗ trợ thủ tục về đầu tư, đất đai cho các nhà đầu tư trong lĩnh vực y tế. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, trọng tâm là xác định các nhà đầu tư có tiềm lực về tài chính, năng lực thực hiện để thu hút đầu tư các dự án về y tế. Đẩy mạnh liên doanh, liên kết để phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cấp trang thiết bị cho các cơ sở y tế trong tỉnh và những chính sách ưu đãi trong bố trí quỹ đất, đào tạo, đãi ngộ, sử dụng... đối với nhân lực y tế nhằm thu hút, giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương.

- *Về nguồn nhân lực y tế*: Xác định nhu cầu về nhân lực của từng cơ sở y tế, từng lĩnh vực, từng tuyến. Xây dựng kế hoạch đào tạo và tuyển dụng để điều chỉnh đội ngũ cán bộ phù hợp cho từng đơn vị, từng lĩnh vực, từng tuyến và trong toàn hệ thống với tầm nhìn cả ngắn hạn và dài hạn.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp định hướng và hỗ trợ cho học sinh phổ thông có lực học giỏi, khá trong tỉnh thi tuyển vào các trường đại học Y, Dược để tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao cho ngành. Tập trung, đào tạo tại chỗ, đào tạo chuyển giao kỹ thuật kết hợp liên kết đào tạo với các bệnh viện Trung ương để nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho cán bộ y tế theo hình thức “cầm tay chỉ việc”, cử cán bộ đi đào tạo hoặc mời cán bộ tuyến trên về chuyển giao kỹ thuật tại chỗ. Nâng cao chất lượng đào tạo các chuyên ngành tại Phân hiệu trường Đại học Y Hà Nội để đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các cơ sở y tế trên địa bàn.

- *Về kiểm soát chi phí dịch vụ y tế*: Thực hiện các biện pháp tăng cường kiểm soát chi phí y tế, đặc biệt là chi phí cho dịch vụ bệnh viện, giảm thiểu tình trạng lạm dụng dịch vụ y tế nhất là các dịch vụ kỹ thuật cao. Ban hành và thực hiện các quy định về minh bạch hóa và chuẩn hóa việc xác định chi phí và giá thành dịch vụ y tế tại từng tuyến, từng hạng đơn vị. Tăng cường kiểm tra giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án đầu tư nhất là các dự án có sự tham gia góp vốn của tư nhân trong các cơ sở y tế công lập để điều chỉnh các biện pháp quản lý cho phù hợp.

3.5. Giải pháp phát triển hạ tầng

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các ngành, địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch; đảm bảo tính hiệu quả và khả thi của các quy hoạch đô thị. Hạn chế tối đa việc điều chỉnh các quy hoạch; coi trọng công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra thực hiện quy hoạch và xử lý nghiêm các vi phạm quy hoạch.

- *Rà soát, xây dựng, hoàn thiện hệ thống các cơ chế, chính sách để thu hút các thành phần kinh tế đầu tư kết cấu hạ tầng*: Tiếp tục rà soát, xây dựng một số

cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP, đặc biệt là các lĩnh vực đòi hỏi nguồn vốn lớn như: Hạ tầng giao thông, đô thị, du lịch, khoa học công nghệ; hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; rà soát, bổ sung, sửa đổi các cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực: y tế, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, môi trường cho phù hợp với tình hình thực tế; trong đó, tập trung vào các chính sách như: hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào, hỗ trợ chi phí GPMB; hoàn thành cơ chế, chính sách thực hiện bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; xây dựng bảng giá đất thời kỳ 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

- *Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đảm bảo thông thoáng, hấp dẫn các nhà đầu tư:* Thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao các chỉ số đo lường về môi trường đầu tư như PCI, PAPI, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào tỉnh nói chung và đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nói riêng. Chú trọng đến công tác cải cách hành chính liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, kịp thời loại bỏ, tháo gỡ các rào cản, khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, đảm bảo thông thoáng và dễ thực hiện, hấp dẫn các nhà đầu tư theo đúng chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 25/8/2018. Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và các trang thông tin điện tử của các sở, ban ngành cấp tỉnh.

- *Đổi mới công tác vận động, xúc tiến đầu tư đảm bảo hiệu quả, thiết thực và đúng định hướng phát triển của tỉnh:* Đổi mới phương thức và nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến đầu tư, hợp tác quốc tế. Chủ động xúc tiến đầu tư có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, gắn với tiêu chí hợp tác đầu tư mới; tiếp tục duy trì các thị trường và đối tác truyền thống⁵⁶, đồng thời mở rộng thị trường mới, đối tác mới có tiềm năng. Đa dạng hóa các hoạt động và phương thức xúc tiến đầu tư, chú trọng xúc tiến đầu tư tại chỗ; kết hợp hài hòa, linh hoạt, phù hợp với yêu cầu và tình hình thực tế giữa xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài theo Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Ban chấp hành Trung ương; theo đó chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu; ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

- *Quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm của tỉnh; đấu nối chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương để tranh thủ tối đa các nguồn vốn NSNN cho đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh:* Tiếp tục tăng cường

⁵⁶ Các quốc gia đã có quan hệ với tỉnh như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Cô - Oét, Nga.

công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư công; thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành... để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Thực hiện tốt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm; trong đó, tập trung đầu tư các công trình trọng điểm, có tính đột phá và sức lan tỏa, các công trình cấp bách, công trình không có khả năng thu hồi vốn và ưu tiên bố trí vốn ngân sách hỗ trợ làm “vốn môi” cho các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, các dự án sử dụng vốn nước ngoài (ODA). Tiếp tục nguyên tắc tập trung một đầu mối trong quản lý và phân bổ nguồn lực; ưu tiên sử dụng vốn NSNN như vốn môi để khai thác tối đa các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác. Tập trung thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân và nước ngoài theo phương thức đối tác công tư, tạo đột phá trong phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- *Tập trung thực hiện có hiệu quả các giải pháp để tạo nguồn thu; tăng cường công tác đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất để tạo vốn cho đầu tư phát triển:* Tập trung thực hiện tốt các giải pháp thu ngân sách Nhà nước hằng năm; rà soát các khoản thu, để đảm bảo thu đúng, thu đủ cho ngân sách Nhà nước. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thu hồi nợ đọng thuế; tăng cường đối thoại với các doanh nghiệp, thực hiện các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo quy định. Tăng cường công tác vận động, hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tỉnh ngoài thành lập doanh nghiệp và hoạch toán thuế độc lập trên địa bàn tỉnh, phấn đấu tăng thu NSNN để bổ sung cho đầu tư phát triển.

Thực hiện có hiệu quả các dự án đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất quy định tại Nghị định số 25/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Rà soát các dự án đã và đang thực hiện để yêu cầu nhà đầu tư thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, kiên quyết thu hồi các khoản nợ đọng theo quy định, để bổ sung vốn cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- *Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư kết cấu hạ tầng:* Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng bằng nhiều hình thức về chủ trương phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ trên địa bàn tỉnh để nâng cao nhận thức của cán bộ, nhân dân trong tỉnh nhằm tạo sự đồng thuận và phát huy sức mạnh toàn dân trong tổ chức thực hiện. Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện của cấp ủy Đảng, sự quản lý điều hành của chính quyền các cấp trong quá trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với kế hoạch, định hướng đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của tỉnh. Tăng cường chỉ đạo, kiên quyết, dứt điểm tạo chuyển biến rõ nét về công tác GPMB, chuẩn bị quỹ đất, mặt bằng sạch cho các dự án. Thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo, giám sát đánh giá đầu tư đầy đủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

3.6. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- *Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác dự báo, thông tin tuyên truyền về đào tạo, sử dụng nhân lực trên địa bàn tỉnh:* Căn cứ định hướng phát triển của tỉnh giai đoạn 2021-2030 và định hướng thu hút đầu tư cho từng giai đoạn để xác định cụ thể nhu cầu về số lượng, cơ cấu trình độ đào tạo đối với từng ngành kinh tế, nhất là các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, đột phá của tỉnh, làm cơ sở cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu sử dụng. Tăng cường thông tin tuyên truyền đến các tầng lớp nhân dân trong tỉnh về định hướng nghề nghiệp, về nhu cầu nhân lực đối với từng ngành, lĩnh vực và cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi được đào tạo, dạy nghề; thông báo công khai chất lượng của các cơ sở đào tạo để khuyến cáo người học lựa chọn ngành nghề, cơ sở đào tạo phù hợp.

- *Nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở đào tạo:* Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở đào tạo, dạy nghề; xác định cụ thể quy mô, ngành nghề đào tạo cho từng đơn vị, đảm bảo phù hợp với nhu cầu nhân lực của tỉnh; xây dựng một số nội dung, chuyên ngành đào tạo, dạy nghề chất lượng cao theo chuẩn kiểm định trong khu vực; khuyến khích các cơ sở đào tạo lớn có uy tín trong và ngoài nước mở các phân hiệu, cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh. Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo, xúc tiến xây dựng mới hoặc nâng cấp một số trường nghề hiện có đạt chuẩn chất lượng cao, trọng điểm quốc gia.

Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, giảng viên đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, cơ cấu phù hợp; có chính sách thu hút đội ngũ giảng viên giỏi, các nhà khoa học trong và ngoài nước tham gia giảng dạy tại các trường đại học; các nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, thợ bậc cao của doanh nghiệp tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo theo hướng chuẩn đầu ra, có tính ứng dụng cao, phù hợp với tiến bộ công nghệ trong sản xuất và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; nghiên cứu, lựa chọn một số chương trình đào tạo tiên tiến, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động nội tỉnh, chú trọng đào tạo kỹ năng mềm, ngoại ngữ, tin học và ý thức tác phong làm việc, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cho người học.

- *Đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo, dạy nghề:* Quan tâm dành nguồn lực hợp lý từ ngân sách nhà nước để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ, công chức, viên chức, các chuyên gia đầu ngành, các lĩnh vực ưu tiên, các ngành nghề tỉnh có lợi thế cạnh tranh, đào tạo nghề nâng cao năng lực cho người nghèo để vươn lên thoát nghèo. Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hoá lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khuyến khích khu vực tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo, dạy nghề theo chuẩn quốc tế; linh hoạt trong áp dụng mô hình đào tạo theo cơ chế đặt hàng, chia sẻ kinh phí đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp.

- *Tăng cường hợp tác liên kết trong đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng lao động:* Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, trọng tâm là nâng cao các chỉ số có thứ hạng cạnh tranh thấp, hỗ trợ

doanh nghiệp trong việc tiếp cận đất đai, thủ tục hành chính, xây dựng... để đẩy mạnh thu hút đầu tư, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển, trọng tâm là các lĩnh vực có thế mạnh như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo, logistics, du lịch..., từ đó tạo việc làm, tăng cầu lao động ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Quan tâm đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo, dạy nghề của tỉnh với các cơ sở đào tạo, dạy nghề trong nước và nước ngoài nhằm đào tạo đội ngũ chuyên gia đầu ngành, các nghề trọng điểm bằng nhiều hình thức như: chuyển giao chương trình, công nghệ đào tạo; phối hợp liên kết đào tạo; trao đổi sinh viên, giảng viên, sinh viên thực tập, hợp tác nghiên cứu khoa học. Mở rộng hình thức đào tạo theo địa chỉ, theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và thu hút doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực; nắm bắt thông tin phản hồi từ doanh nghiệp để điều chỉnh nội dung, phương pháp, kế hoạch đào tạo, đảm bảo chất lượng đầu ra, gắn với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

- *Đảm bảo công khai, minh bạch trong tuyển dụng nhân lực; sử dụng hiệu quả nhân lực hiện có:* Các ngành, cơ quan, đơn vị, trên cơ sở vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, ngạch bậc công chức, viên chức, xác định rõ nhu cầu đào tạo, tuyển dụng cán bộ, công chức để tổ chức thực hiện. Thực hiện thông báo rộng rãi nhu cầu tuyển dụng, tổ chức thi tuyển công chức, viên chức của các cơ quan nhà nước đảm bảo nghiêm túc, khách quan, minh bạch, nhằm tuyển chọn những người có năng lực chuyên môn giỏi, phẩm chất đạo đức tốt vào bộ máy cơ quan nhà nước. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có sử dụng lao động thường xuyên rà soát, sắp xếp lại lao động theo từng vị trí việc làm, đảm bảo phù hợp với chuyên ngành đào tạo và năng lực thực tế để nâng cao hiệu quả công việc; có kế hoạch tự đào tạo, tự bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tác phong làm việc và ý thức tổ chức kỷ luật cho người lao động.

Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống các quy định, cơ chế chính sách về đào tạo, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực, trước hết là cơ chế chính sách khuyến khích xã hội hóa công tác đào tạo; chính sách hỗ trợ, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức học tập nâng cao trình độ; chính sách đào tạo, sử dụng nhân tài, thu hút các chuyên gia, lao động có tay nghề cao, sinh viên có thành tích học tập xuất sắc về làm việc tại tỉnh...

II. Định hướng phát triển các ngành kinh tế

1. Định hướng phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

1.1. Mục tiêu phát triển

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển bền vững, an toàn, thịnh vượng, phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, thông minh để hình thành các vùng chuyên canh thích ứng với biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học được duy trì; hình thành và phát triển các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất như sau:

- Giai đoạn 2021 - 2025, tốc độ tăng trưởng kinh tế ngành nông, lâm, thủy sản bình quân đạt 3,0%/năm; trong đó: Nông nghiệp tăng 1,6%/năm, lâm nghiệp 7,3%/năm, thủy sản 6,3%/năm.

- Giai đoạn 2026 - 2030, tốc độ tăng trưởng kinh tế ngành nông, lâm, thủy sản bình quân đạt 2,7%/năm; trong đó: Nông nghiệp tăng 1,3%/năm, lâm nghiệp 6,0%/năm, thủy sản 5,4%/năm.

1.2. Phương án phát triển nông, lâm, thủy sản

1.2.1. Phát triển nông nghiệp

a) Trồng trọt

Đẩy mạnh tích tụ tập trung đất đai, sản xuất quy mô lớn, công nghệ cao; sản xuất hàng hóa, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng chuyển sang cây trồng có lợi thế phát triển, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm chủ lực, có lợi thế của tỉnh (lúa, sắn và các sản phẩm từ sắn, cao su, mía đường, rau quả, cây thức ăn chăn nuôi và cây dược liệu). Chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh để nâng cao hiệu quả sản xuất; khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân. Phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Nâng cao năng lực giám sát và dự báo, phòng trừ hiệu quả sâu bệnh trên cây trồng.

- Định hướng phát triển các cây trồng chủ lực:

+ Cây lúa: Tổng diện gieo trồng đến năm 2025 là 216,17 nghìn ha và giảm xuống 200 nghìn ha vào năm 2030 (giảm 33 nghìn ha so với năm 2020), trong đó, ưu tiên phát triển vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao 150 nghìn ha.

+ Cây mía: Đến năm 2025, đạt 18 nghìn ha, giảm xuống 16,5 nghìn ha đến năm 2030; tập trung thâm canh, sử dụng giống có năng suất và trữ lượng đường cao để tăng sản lượng mía nguyên liệu cho chế biến.

+ Sắn: Đến năm 2025, diện tích giảm còn 13,5 nghìn ha, giảm xuống 12,5 nghìn ha đến năm 2030. Nhân nhanh và mở rộng diện tích các giống sắn có năng suất và hàm lượng tinh bột cao trong sản xuất đại trà vùng nguyên liệu, giảm diện tích sắn phân tán.

+ Cây rau quả: Đến năm 2025, có 55 nghìn ha gieo trồng rau đậu thực phẩm và tăng lên 60 nghìn ha vào năm 2030, đáp ứng nhu cầu nhân dân trong tỉnh, thị trường các tỉnh lân cận và xuất khẩu. Vùng sản xuất rau chuyên canh tập trung chủ yếu ở các huyện đồng bằng và ven biển; xây dựng các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, Global GAP), hữu cơ; đẩy mạnh du nhập và phát triển các sản phẩm rau cao cấp, đặc sản nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh, xuất khẩu.

+ Cây thức ăn chăn nuôi: Phát triển nhanh diện tích cỏ phục vụ nhu cầu thức ăn chăn nuôi, đặc biệt là khu vực đất dốc, tại các bãi ven sông, vùng đồi gò, trồng trong trang trại, vườn hộ gia đình... nâng diện tích trồng cây thức ăn chăn nuôi lên 20,0 nghìn ha năm 2025 và tăng lên 30,0 nghìn ha năm 2030... Sử dụng các giống cỏ có năng suất, chất lượng cao, như cỏ VA-06, cỏ dày, cỏ hỗn hợp Úc, cỏ Ghi nê, cỏ SWEET JUM BO, Mulaton, cơ bản đáp ứng được nhu cầu thức ăn thô xanh cho trâu, bò.

+ Cao su: Đến năm 2025, diện tích đạt 10.000 ha và giảm xuống còn 8.000 ha vào năm 2030. Cao su được phát triển tập trung tại vùng miền núi.

- Các loại cây trồng khác:

+ Cây ngô: Tiếp tục mở rộng diện tích gieo trồng ngô, đặc biệt là ngô vụ Đông; đến năm 2025 diện tích gieo trồng đạt 40 nghìn ha và giữ nguyên diện tích đến năm 2030. Tập trung đầu tư thâm canh (đưa các giống ngô lai năng suất cao, thích hợp gieo trồng vụ đông vào sản xuất đại trà) để tăng năng suất và sản lượng.

+ Lạc: Đến năm 2025, diện tích 7.500 ha và giảm xuống còn 7.000 ha năm 2030; đầu tư thâm canh, đưa các giống mới vào sản xuất đại trà, phát triển cây lạc theo hướng sản xuất hàng hóa, đặc biệt ở các huyện vùng ven biển.

+ Đậu tương: Đến năm 2025, diện tích đạt 1.000 ha và ổn định diện tích này đến năm 2030 (trong đó vụ đông chiếm trên 60%). Tập trung đầu tư, thâm canh, đưa giống mới vào sản xuất đại trà, kết hợp với áp dụng quy trình chăm sóc phù hợp.

+ Cây gai xanh: Phát triển cây gai xanh làm nguyên liệu cho Nhà máy sản xuất sợi dệt trên diện tích đất bãi, đất đồi. Đến năm 2025, diện tích vùng nguyên liệu đạt 6.457 ha và ổn định diện tích đến năm 2030.

+ Cây ăn quả: Đến năm 2025, diện tích cây ăn quả đạt 30,5 nghìn ha và ổn định diện tích đến năm 2030. Tăng cường đầu tư thâm canh để nâng cao năng suất, sản lượng cây ăn quả hàng năm tăng thêm từ 7 - 10%. Tập trung phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao như: Dứa, cam, bưởi, chuối gắn với công nghiệp chế biến tại các khu vực có điều kiện ưu tiên phát triển các loại cây có múi (cam, bưởi) dọc tuyến đường Hồ Chí Minh, phát triển trồng chuối ở vùng đất tốt, đất bãi ven sông,... Đầu tư xây dựng các trang trại kết hợp giữa trồng cây ăn quả và chăn nuôi; xây dựng các vườn đồi, cải tạo vườn tạp và các vùng cây ăn quả tập trung; trước mắt đáp ứng yêu cầu cho đời sống nhân dân trong tỉnh và từng bước xây dựng thương hiệu gắn với bảo quản, chế biến để bán ra các thành phố lớn trong nước.

+ Hoa cây cảnh: Phát triển trồng hoa cây cảnh theo hướng thâm canh cao, công nghệ cao với diện tích khoảng 350 ha năm 2025, tăng lên 400 ha năm 2030,... Hình thành một số trung tâm sản xuất cây xanh bóng mát và cây cảnh tại thành phố Thanh Hóa và các khu vực đô thị trong tỉnh; đẩy mạnh phát triển các giống hoa, cây cảnh nhập nội, các loại hoa cao cấp, cây thể nghệ thuật...

b) Chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao theo

chuỗi giá trị (từ giống, thức ăn, thú y... đến giết mổ, chế biến, tiêu thụ); trọng tâm là phát triển các sản phẩm chăn nuôi chủ lực của tỉnh; áp dụng mô hình sản xuất theo hợp đồng và xây dựng cụm chăn nuôi công nghiệp, liên kết chặt chẽ với chế biến thực phẩm công nghệ cao. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng an toàn, bền vững; giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; tăng cường dịch vụ thú y; quy định chặt chẽ việc quản lý và sử dụng thuốc thú y; áp dụng tiêu chuẩn ATTP theo chuỗi giá trị; cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn trong chăn nuôi.

- Định hướng phát triển các vật nuôi chủ lực:

+ Đàn bò: Tập trung phát triển đàn bò để khai thác thế mạnh của tỉnh về đất đai và đồng cỏ (nhất là phát triển đàn bò sữa và bò thịt). Đến năm 2025, đàn bò đạt 340 nghìn con (trong đó bò sữa 50 nghìn con, bò thịt chất lượng cao đạt 200 nghìn con); tỷ trọng đàn bò lai Zebu trong tổng đàn bò chiếm 67%. Đến năm 2030, đàn bò đạt 400 nghìn con (trong đó, đàn bò sữa đạt 75 nghìn con, đàn bò thịt chất lượng cao đạt 60 nghìn con); tỷ trọng đàn bò lai Zebu trong tổng đàn bò chiếm 75%.

+ Đàn lợn: Đến năm 2025, đàn lợn đạt khoảng 2,0 - 2,2 triệu con (trong đó, lợn hướng nạc đạt 1,2 triệu con); lợn thuộc nhóm con nuôi đặc sản (lợn sữa đạt 360 nghìn con; lợn rừng, lợn mán, lợn lòi lai đạt 28 nghìn con). Đến năm 2030 duy trì 2,0 - 2,2 triệu con. Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm thịt lợn (theo hướng nạc, tăng tỷ lệ sử dụng giống lợn ngoại hướng nạc trong cơ cấu đàn lợn từ 60% vào năm 2030).

+ Đàn gia cầm: Đến năm 2025, tổng đàn gia cầm đạt 26 triệu con (trong đó, gà lông màu đạt 10 triệu con); gia cầm thuộc nhóm con nuôi đặc sản (gà ri, ri lai, gà mía, gà đồi; vịt cỏ, vịt bầu, vịt Cổ Lũng) đạt 2 triệu con. Đến năm 2030 tổng đàn gia cầm tăng lên 28 triệu con (trong đó, gà lông màu đạt 12 triệu con); gia cầm thuộc nhóm con nuôi đặc sản (gà ri, ri lai, gà mía, gà đồi; vịt cỏ, vịt bầu, vịt Cổ Lũng) đạt 2,2 triệu con.

+ Đàn trâu: Trong giai đoạn 2025 - 2030, duy trì ổn định đàn trâu khoảng 200 nghìn con. Tập trung phát triển tại các huyện miền núi, như: Lang Chánh, Thường Xuân, Như Xuân, Quan Hóa, Bá Thước, Cẩm Thủy... và một số huyện đồng bằng vùng trũng thấp như Hà Trung, Nông Cống, Nghi Sơn, Quảng Xương.

1.2.2. Phát triển lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh; đẩy mạnh công tác khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng sản xuất thâm canh cây gỗ lớn, trồng rừng phòng hộ ở những khu vực đất trống, bãi cát, bãi bồi ven biển, đầu nguồn sông, suối, hồ đập. Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng, phát triển cây dược liệu, cây dưới tán rừng. Đầu tư xây dựng và phát triển rừng phòng hộ gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan đô thị, các khu công nghiệp và công cộng; phân đấu hàng năm trồng mới 10.000 ha rừng.

a) Phát triển 3 loại rừng

- Rừng đặc dụng: Giai đoạn 2021 - 2025, mở rộng diện tích rừng đặc dụng lên 82.668,35 ha. Đến năm 2030 định hướng đến năm 2045, ổn định diện tích rừng đặc dụng, xây dựng các hành lang đa dạng sinh học nhằm hình thành các vùng sinh thái liên vùng, phát triển du lịch sinh thái.

- Rừng phòng hộ: Đến năm 2025 diện tích rừng phòng hộ 162.993 ha và ổn định diện tích đến năm 2030. Tập trung rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng, điều chỉnh, bổ sung diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng, lấn biển và phòng hộ bảo vệ môi trường; xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Rừng sản xuất: Tổng diện tích rừng sản xuất đến năm 2025 là 402.015,42 ha và ổn định diện tích đến năm 2030 ; hình thành các vùng nguyên liệu tập trung thâm canh trồng rừng gỗ lớn; hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp, cấp chứng chỉ rừng...; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng.

b) Phát triển các sản phẩm lâm nghiệp

- Định hướng phát triển các sản phẩm chủ lực:

+ Gỗ và các sản phẩm từ gỗ: Tập trung phát triển vùng kinh doanh gỗ lớn gắn với các cơ sở chế biến. Đến năm 2030 gỗ rừng trồng đạt 125 nghìn ha; trong đó, diện tích rừng gỗ lớn đạt 56 nghìn ha vào năm 2025 và 2030, đảm bảo cung cấp đủ nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến trên địa bàn. Tổ chức lại ngành công nghiệp chế biến gỗ, công nghiệp chế biến lâm sản quy mô lớn, công nghệ hiện đại, tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao như ván sợi MDF, sản xuất đồ mộc cao cấp. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) gỗ và các sản phẩm từ gỗ đạt 1.680 tỷ đồng năm 2025 và tăng lên 1.970 tỷ đồng năm 2030.

+ Tre, luồng và các sản phẩm từ tre, luồng: Duy trì ổn định diện tích tre luồng khoảng 128 nghìn ha vào năm 2025 và ổn định diện tích đến năm 2030; sản lượng khai thác 64,6 triệu cây và 85 nghìn tấn nguyên liệu giấy ngoài gỗ, đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất trong tỉnh và xuất khẩu.

- Các sản phẩm lâm nghiệp khác: Phát triển 1.000 ha quế, tập trung tại huyện Thường Xuân; khai thác các loài cây dược liệu, cây dưới tán rừng, diện tích khoảng 94 nghìn ha.

1.2.3. Phát triển thủy sản

a) Định hướng chung

Phát triển thủy sản thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng và hiệu quả, bền vững; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa và phát triển bền vững, gắn với việc tổ chức lại sản xuất ngành thủy sản ở tất cả các lĩnh vực: Khai thác, nuôi trồng, hậu cần dịch vụ và chế biến thủy sản theo chuỗi giá trị sản phẩm từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh (tôm, ngao và

hải sản khai thác xa bờ); tăng cường áp dụng các công nghệ tiên tiến trong công tác bảo quản sau thu hoạch để nâng cao giá trị sản phẩm khai thác. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển thủy sản với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển.

- Nuôi trồng thủy sản: Phát triển toàn diện nuôi trồng thủy sản trên cả 3 loại hình: Nước mặn, nước lợ và nước ngọt theo hướng chuyên đổi cơ cấu sản xuất, trong đó tập trung đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực là tôm (tôm he chân trắng, tôm sú), ngao Bến Tre. Diện tích nuôi thủy sản năm 2025 là 19,5 nghìn ha (trong đó nuôi nước ngọt là 14,15 nghìn ha; nuôi mặn, lợ là 5,35 nghìn ha), giảm xuống còn 19,3 nghìn ha đến năm 2030. Đến năm 2025 diện tích nuôi trồng nước ngọt 14,15 nghìn ha và ổn định diện tích đến năm 2030; duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn đến năm 2030 là 5.350 nghìn ha; đồng thời, phát triển nuôi lồng, bè trên sông, hồ chứa khoảng 2.500 lồng.

- Khai thác thủy sản: Tổng sản lượng khai thác thủy sản năm 2025 đạt 134,5 nghìn tấn, trong đó khai thác biển đạt 130,3 nghìn tấn (khai thác xa bờ 75,8 nghìn tấn, khai thác ven bờ 58,7 nghìn tấn); đến năm 2030, sản lượng khai thác đạt 145 nghìn tấn, trong đó khai thác biển đạt 140,7 nghìn tấn (khai thác xa bờ 87 nghìn tấn, khai thác ven bờ 53,7 nghìn tấn). Chuyển đổi mạnh cơ cấu khai thác thủy sản theo hướng giảm tàu cá khai thác vùng biển ven bờ (tàu có chiều dài dưới 12m); duy trì loại tàu có chiều dài từ 15m trở lên khai thác vùng khơi, trong đó khuyến khích phát triển tàu khai thác hải sản hoạt động xa bờ có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên; tàu khai thác xa bờ tăng từ 58% năm 2025 lên 62% vào năm 2030. Tổng số tàu cá đến năm 2025 là 6.900 tàu, trong đó tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên (khai thác vùng khơi) là 1.331 tàu; đến năm 2030 ổn định 6.900 tàu, trong đó tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên 1.500 tàu. Cơ cấu tàu khai thác ven bờ giảm từ 42% năm 2025 và 38% năm 2030.

b) Định hướng phát triển các sản phẩm chủ lực

- Diện tích tôm nuôi đến năm 2025 đạt 4.100 ha, ổn định diện tích đến năm 2030. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) tôm nuôi đạt 1.435 tỷ đồng năm 2025 và tăng lên 2.050 tỷ đồng vào năm 2030. Từng bước giảm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến các mặt hàng giá trị gia tăng, đa dạng hóa các sản phẩm chế biến. Đến năm 2030 đầu tư xây dựng 02 nhà máy chế biến thủy sản tại Hậu Lộc và thị xã Nghi Sơn với công suất 20.000 tấn/năm/nhà máy.

- Tổng diện tích nuôi ngao đến năm 2025 là 1.200 ha và ổn định diện tích đến năm 2030. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) nuôi ngao đạt 265 tỷ đồng; tập trung tại các huyện, thị xã ven biển là Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương và thị xã Nghi Sơn. Kêu gọi đầu tư mới 02 nhà máy chế biến tại huyện Nga Sơn và Hậu Lộc, công suất mỗi nhà máy khoảng 5.000 tấn/năm.

1.3. Phương án quy hoạch cảng cá

Giai đoạn 2021 - 2030, ổn định hệ thống 08 cảng cá hiện có trên địa bàn tỉnh; đầu tư nâng cấp các cảng cá đáp ứng thêm nhu cầu bốc, dỡ hàng hóa và tàu

cá neo đậu; nâng cao năng lực quản lý và đảm bảo các điều kiện thực hiện các quy định về chống khai thác bất hợp pháp, giải quyết tốt vấn đề truy xuất nguồn gốc, giải quyết công ăn việc làm cho cộng đồng ngư dân tại các khu vực ven biển.

- Đầu tư tăng quy mô cho cảng cá loại I: Cảng cá Lạch Bạng kết hợp khu neo đậu tránh trú bão đáp ứng quy mô năng lực 200 lượt/1.000 CV (200 lượt/ngày hoặc đáp ứng tàu có công suất lớn nhất lên đến 1.000CV), đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 50.000 tấn/năm trở lên; sức chứa 1.000 tàu cá/1.000 CV tránh trú bão.

- Đầu tư nâng cấp 02 cảng cá loại II lên loại I: Cảng cá Lạch Hới kết hợp khu neo đậu tránh trú bão, đáp ứng quy mô năng lực 150 lượt/1.200 CV; đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 25.000 tấn/năm trở lên, sức chứa 700 tàu cá/1.200 CV tránh trú bão. Cảng cá Hòa Lộc kết hợp khu neo đậu tránh trú bão, đáp ứng quy mô năng lực 120 lượt/800 CV, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 25.000 tấn/năm trở lên; sức chứa 500 tàu cá/800 CV tránh trú bão.

- Đầu tư nâng cấp 02 cảng cá lên loại II: Cảng cá Hải Châu, đáp ứng quy mô năng lực 90 lượt/800 CV, tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 15.000 tấn/năm trở lên. Cảng cá Hoàng Phụ, đáp ứng quy mô năng lực 90 lượt/600 CV tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 15.000 tấn/năm trở lên.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp 04 cảng cá đáp ứng tiêu chí cảng cá loại III, gồm: Cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Sao La, xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn đáp ứng quy mô năng lực 45 lượt/400 CV, tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 3.000 tấn/năm trở lên, sức chứa 300 tàu cá/400 CV tránh trú bão. Cảng cá Hoàng Trường đáp ứng quy mô năng lực 50 lượt/600 CV, tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 3.000 tấn/năm trở lên. Cảng cá Quảng Nham đáp ứng quy mô năng lực 60 lượt/400 CV, tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 3.000 tấn/năm trở lên. Cảng cá Nghi Sơn đáp ứng quy mô năng lực 40 lượt/600 CV, tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 3.000 tấn/năm trở lên. Hoàn thiện hạng mục neo đậu tàu, thuyền thuộc Tiểu dự án hệ thống thủy lợi Sông Lèn, làm nơi tránh trú bão cho tàu, thuyền khu vực huyện Nga Sơn, Hà Trung và khu vực lân cận.

1.4. Khu bảo tồn thiên nhiên

Giai đoạn 2021 - 2030, ổn định hệ thống 11 Khu BTTN hiện có trên địa bàn tỉnh, gồm: 02 Vườn quốc gia Cúc Phương và Bến En; 03 Khu dự trữ thiên nhiên Pù Hu, Pù Luông và Xuân Liên; 02 Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sến Tam Quy và cây hạt trần Nam Động; 04 Khu bảo vệ cảnh quan Hàm Rồng, Lam Kinh, Trường Lệ và Bà Triệu. Phát triển Vườn Quốc Gia Bến En trở thành khu danh thắng quốc gia, là khu du lịch trọng điểm của tỉnh Thanh Hóa và khu vực Bắc Trung bộ. Bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu, phục hồi các hệ sinh thái rừng đặc trưng, kết nối hành lang đa dạng sinh học.

2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng kết hợp hài hòa cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu. Có cơ chế, chính sách đột phá

để thu hút và mở rộng quy mô sản xuất các ngành công nghiệp có thế mạnh, đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm lớn của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước về công nghiệp nặng, trong đó trọng tâm là phát triển công nghiệp năng lượng và chế biến, chế tạo, tạo dựng mối liên kết giữa vùng nguyên liệu chế biến với cơ sở sản xuất. Phát triển hợp lý các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ưu tiên thu hút một số ngành công nghiệp mới, công nghệ cao như thiết bị và linh kiện điện tử, vật liệu mới, tự động hóa... để tạo ra các động lực tăng trưởng mới. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, từng bước hình thành và phát triển một số cụm liên kết các ngành công nghiệp chủ lực. Giai đoạn 2021 - 2025 tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp đạt 15%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 11,3%/năm.

2.1. Công nghiệp hóa dầu, hóa chất và chế biến sản phẩm từ hóa dầu

Tạo mọi điều kiện thuận lợi để Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn phát huy tối đa công suất 10 triệu tấn dầu thô/năm giai đoạn sau năm 2020. Tiếp tục thu hút các dự án chế biến sản phẩm từ lọc hóa dầu như sản xuất Propylene, sợi tổng hợp PET, phân bón DAP, Polyethylen, Paraxilene. Giai đoạn sau 2020, tận dụng mọi thời cơ, lợi thế để kêu gọi đầu tư mở rộng giai đoạn Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, nâng công suất Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn lên khoảng 20 triệu tấn dầu thô/năm, phân đấu giai đoạn 2 Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn có sản phẩm thương mại trong năm 2025; giai đoạn đến năm 2030, duy trì hoạt động ổn định của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, bảo đảm sản lượng đạt trên 95% công suất thiết kế.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án số 1 - Tổ hợp hóa chất Đức Giang đã được chấp thuận chủ trương đầu tư tại KKT Nghi Sơn, công suất 136.000 tấn sản phẩm/năm, đi vào vận hành trong Quý III/2022; dự án Nhà máy sản xuất lốp ô tô Radial (giai đoạn 1), công suất 960.960 sản phẩm/năm tại KCN Bim Sơn. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư mở rộng, đầu tư dự án số 2 và dự án số 3 - Tổ hợp hóa chất Đức Giang, đưa tổng công suất của cả 3 dự án đạt 386.000 tấn sản phẩm/năm với các sản phẩm chính là nhựa PVC, xút NaOH, các hợp chất chứa Clo; mở rộng giai đoạn 2 và 3 Nhà máy sản xuất lốp ô tô Radial tại KCN Bim Sơn, đưa tổng công suất của nhà máy cả 3 giai đoạn lên trên 1.960.000 sản phẩm/năm.

2.2. Công nghiệp sản xuất, cung ứng điện

- Đối với thủy điện: Tiếp tục duy trì ổn định hoạt động của các nhà máy thủy điện đã đưa vào sử dụng, đẩy nhanh tiến độ các dự án thủy điện bậc thang trong quy hoạch và đã được cấp phép đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư. Không thực hiện mở mới các dự án thủy điện bậc thang để bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học tại các hệ thống sông của tỉnh. Thực hiện tốt quy chế vận hành liên hồ chứa của các dự án thủy điện, bảo đảm thực hiện tốt chức năng cắt lũ, phân lũ, chậm lũ cho khu vực vùng hạ lưu.

- Đối với nhiệt điện: Tạo điều kiện thuận lợi để dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1 vận hành an toàn, ổn định công suất; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Nhiệt

điện Nghi Sơn 2 và dự án Nhiệt điện Công Thanh, bảo đảm đưa vào vận hành đúng theo tiến độ và phát huy 100% công suất trước năm 2025. Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục đầu tư, đất đai, giải phóng mặt bằng để hình thành Trung tâm điện khí LNG tại KKT Nghi Sơn; gồm Nhà máy phát điện của Tập đoàn Millenium giai đoạn 1 có công suất 2.400 MW trước năm 2030 đi kèm kho cảng 8 triệu tấn/năm cấp khí cho nhà máy điện và các hộ tiêu thụ khác trong KKT Nghi Sơn, giai đoạn 2 có công suất 2.400 MW sẽ vận hành sau năm 2030; và 01 nhà máy điện khí của Tập đoàn Xuân Thiện có công suất 4.800 MW giai đoạn đến năm 2030 và nâng lên 9.600 MW sau năm 2030.

- Đối với điện năng lượng mặt trời: Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án điện mặt trời đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư tại Yên Định và Ngọc Lặc; tiếp tục thu hút đầu tư dự án điện mặt trời tại Như Thanh, Nông Cống, Cẩm Thủy..., góp phần nâng cao sản lượng điện sản xuất, khai thác được tối đa thế mạnh về năng lượng mặt trời trên địa bàn tỉnh.

2.3. Công nghiệp cơ khí, điện tử và sản xuất kim loại

- *Công nghiệp cơ khí*: Cơ khí là ngành công nghiệp nền tảng, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ; đảm bảo khả năng tham gia sâu, có hiệu quả của nền kinh tế vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu, được quan tâm đầu tư thích đáng.

Giai đoạn 2021 - 2025 khuyến khích thu hút các dự án đầu tư công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, sản xuất thiết bị, phụ tùng máy móc, động cơ điện, máy nông nghiệp, máy xây dựng, lắp ráp phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ điện tiêu dùng (điều hoà, tủ lạnh, máy giặt, ...) tại KCN và đô thị Hoàng Long, Lam Sơn - Sao Vàng và KCN Bỉm Sơn. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án nhà máy sản xuất lắp ráp máy kéo hạng trung (5.000 - 10.000 chiếc/năm) tại KCN Bỉm Sơn; khuyến khích, tạo điều kiện chuyển đổi mô hình quản lý, sản xuất, kinh doanh của Nhà máy Ô tô VEAM. Khuyến khích đầu tư và phát triển nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ và phụ tùng thay thế cho các ngành công nghiệp như xi măng; mía đường, tàu thủy, ô tô, xe máy, xe máy điện, ô tô điện...

Giai đoạn 2026 - 2030 tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh mở rộng sản xuất, làm chủ công nghệ để trở thành các tập đoàn mạnh trên địa bàn cả nước và từng bước vươn ra thị trường thế giới trong lĩnh vực chế tạo thiết bị, linh kiện vận tải, máy nông nghiệp, thiết bị điện.

- *Điện, điện tử, viễn thông*: Giai đoạn 2021 - 2025 xúc tiến thu hút các dự án đầu tư công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin, viễn thông vào KCN Lam Sơn - Sao Vàng, KCN phía Tây thành phố Thanh Hóa và dọc tuyến đường nối thành phố Thanh Hóa với đường Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn; sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, sản xuất các thiết bị điện tử, thông tin viễn thông, máy tính, thiết bị điện tử thông minh như: sản xuất thiết bị điều hòa không khí, nhà máy sản xuất thiết bị nghe nhìn, âm thanh, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện thông minh, thiết bị máy tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị cảm ứng....

Thu hút các doanh nghiệp xây dựng hạ tầng các Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung.... và các doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp phần mềm đầu tư tại các Khu công nghệ cao, Khu công viên phần mềm, khu công nghệ thông tin tập trung.

Giai đoạn 2026 - 2030 tiếp tục thu hút đầu tư, nâng công suất các nhà máy đáp ứng nhu cầu thị trường. Trong đó, tập trung thu hút các sản xuất các sản phẩm mới dựa trên thành tựu khoa học kỹ thuật về vật liệu mới, ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo,... của cuộc cách mạng khoa học lần thứ tư. Thu hút các công ty lớn về công nghệ thông tin, viễn thông đặt trụ sở tại Thanh Hóa. Hình thành thị trường công nghệ tại Thanh Hóa.

- *Sản xuất kim loại:* Duy trì hoạt động ổn định dự án Thép Nghi Sơn giai đoạn 1, công suất 2 triệu tấn/năm; đồng thời đẩy nhanh tiến độ triển khai giai đoạn 2 của dự án, đưa tổng công suất đạt 7 triệu tấn thép/năm; không thu hút thêm các dự án sản xuất thép để kiểm soát và bảo vệ môi trường của tỉnh. Tập trung thu hút đầu tư các dự án sản xuất các sản phẩm chế biến sâu từ thép, đầu tư phát triển và lựa chọn các dòng sản phẩm thép “chất lượng cao” và có lợi thế cạnh tranh trên thị trường như tôn mạ, thép cán nguội, thép ống... trên cơ sở sử dụng công nghệ và thiết bị hiện đại, tiêu hao ít năng lượng, đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường và có sự quản lý, giám sát chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước.

Thu hút đầu tư Nhà máy thép không gỉ tại KKT Nghi Sơn, công suất 01 triệu tấn/năm, 01 triệu tấn thép cacbon/năm; đầu tư Nhà máy sản xuất kết cấu thép tại KCN, công suất 3.000 tấn/năm.

2.4. Công nghiệp sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

Quan tâm thu hút đầu tư phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất các loại mỹ phẩm, thuốc, dược phẩm cao cấp và các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất và đời sống. Nghiên cứu phương án hình thành phân khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao sinh học trong KCN Lam Sơn - Sao Vàng để thu hút dự án đầu tư sản xuất các loại dược phẩm, chế phẩm sinh học và các loại giống phục vụ sản xuất. Trên cơ sở thực trạng và mục tiêu phát triển, định hướng ngành công nghiệp dược của Thanh Hóa như sau:

Tiếp tục củng cố và phát triển các cơ sở sản xuất hiện có, phân đầu tăng tỷ lệ sử dụng nguyên liệu nội địa, đạt các tiêu chuẩn quốc tế; khuyến khích, kêu gọi các dự án đầu tư phát triển nằm trong Chương trình trọng điểm quốc gia về phát triển công nghiệp dược sản xuất các nguyên liệu dược chất như Sorbitol, vitamin C và các dược tá làm thuốc. Đến năm 2025 thu hút đầu tư và xây dựng nhà máy sản xuất Methanol và các sản phẩm từ Methanol; nhà máy thiết bị và vật tư y tế; máy sản xuất nguyên liệu dược chất; nhà máy sản xuất nguyên liệu đông dược và dược liệu tổng hợp vào KKT và các KCN; dự kiến sản lượng đạt 16.000 thiết bị y tế và 2.000 tấn thuốc, dược phẩm cao cấp. Đến 2030 ổn định các nhà máy; đầu tư dây chuyền công nghệ, mở rộng sản xuất, phấn đấu đến năm 2030 đạt 100% các nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, 50% đạt tiêu chuẩn GMP-EU, 10% đạt tiêu chuẩn PIC-GMP.

2.5. Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống

- *Sản xuất đường*: Ổn định sản xuất của 03 nhà máy đường hiện có. Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục quy hoạch và ổn định diện tích vùng nguyên liệu mía, tập trung đầu tư chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng mía nguyên liệu, đáp ứng nhu cầu sản xuất và từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Kết hợp sản xuất đường tận dụng các phụ phẩm bã mía, rỉ mật làm phân bón vi sinh, men thực phẩm, cồn ethanol, phát điện... nhằm tăng hiệu quả sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- *Sản phẩm sữa*: Đẩy mạnh thực hiện các dự án chăn nuôi bò sữa, tạo nguồn cho Nhà máy sữa Lam Sơn tại KCN Lễ Môn hoạt động hết công suất thiết kế 90 triệu lít; khẩn trương xây dựng Nhà máy chế biến sữa của Công ty CP ứng dụng CNC nông nghiệp và thực phẩm sữa TH, hoàn thành giai đoạn I công suất 72 tấn sữa/ngày (200 triệu lít sữa/năm) trước năm 2025; hoàn thành giai đoạn II công suất 200 tấn sữa/ngày (500-600 triệu lít sữa/năm) trước năm 2030.

- *Chế biến tinh bột sắn*: Ổn định vùng nguyên liệu sắn hiện có, tập trung đầu tư chiều sâu hiện đại hóa công nghệ các nhà máy chế biến tinh bột sắn hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu sản xuất và từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm; không thu hút thêm các dự án chế biến tinh bột sắn mới trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thu hút các dự án chế biến sản phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào là tinh bột sắn để nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

- *Chế biến thủy hải sản*: Giai đoạn 2021 - 2025 ổn định các doanh nghiệp chế biến thủy hải sản đã đầu tư; khuyến khích và kêu gọi đầu tư phát triển một số nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh tại thị xã Nghi Sơn và huyện Hậu Lộc; đưa tổng số lượng nhà máy chế biến thủy sản của tỉnh lên 18 - 20 cơ sở. Giai đoạn đến năm 2030 tập trung đầu tư đổi mới công nghệ đánh bắt và chế biến hải sản, nâng cao năng suất và chất lượng các sản phẩm chế biến, đáp ứng các yêu cầu của các thị trường xuất khẩu khó tính như Châu Âu, Hoa Kỳ.

- *Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi*: Với mức tăng trưởng trong ngành chăn nuôi là 3-4%/năm; dự báo tổng nhu cầu thức ăn chăn nuôi của cả nước đến năm 2025 cần khoảng 28 triệu tấn. Đồng thời, hiện nay lượng thức ăn chăn nuôi sản xuất trên địa bàn tỉnh mới chỉ đáp ứng được 20% lượng thức ăn chăn nuôi tiêu thụ trên địa bàn tỉnh. Do đó, trong giai đoạn từ nay đến năm 2025, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến thức ăn chăn nuôi; cụ thể:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Đầu tư nâng cấp và mở rộng sản xuất các cơ sở hiện có, nâng công suất chế biến thức ăn chăn nuôi lên khoảng 250.000 tấn/năm.

Hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất dự án khu liên hợp sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện, Thanh Hóa 1 - tại xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc với tổng mức đầu tư 3.000 tỷ đồng; quy mô: 180.000 con lợn thịt, nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi 500.000 tấn/năm, nhà máy sản xuất phân vi sinh 165.000 tấn/năm; quy mô dự án 112 ha.

+ Giai đoạn 2025 - 2030: Thu hút đầu tư phát triển các nhà máy chế biến thức ăn gia súc, công suất từ 10.000 tấn/năm/cơ sở, tại các huyện Ngọc Lặc, Thạch Thành, Như Thanh và Bá Thước..., đáp ứng 50-60% nhu cầu thức ăn chăn nuôi của toàn tỉnh.

- *Sản xuất bia*: Giai đoạn 2021 - 2025 tiếp tục đầu tư chiều sâu, ổn định sản xuất, phấn đấu sản xuất khoảng 80 triệu lít/năm, bằng 65% công suất thiết kế. Giai đoạn 2026 - 2030 hoàn thành di chuyển và đầu tư xây dựng mới Nhà máy bia Thanh Hóa. Sản lượng đến năm 2030 đạt khoảng 100 triệu lít/năm.

- *Sản xuất sản phẩm thuốc lá*: Tiếp tục đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị và công nghệ để chuyển đổi cơ cấu sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu ô nhiễm của Công ty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa. Ổn định sản lượng hàng năm đạt khoảng 200 triệu bao thuốc/năm.

- *Sản phẩm dầu ăn*: Duy trì hoạt động ổn định Nhà máy dầu ăn tại KKT Nghi Sơn giai đoạn I với công suất 600 tấn/ngày trong giai đoạn 2021 - 2025; tiến hành khởi công giai đoạn II của dự án, nâng tổng công suất của nhà máy đạt 1.500 tấn/ngày.

- *Sản phẩm súc sản đông lạnh*: Giai đoạn 2021 - 2025 tiếp tục hỗ trợ Nhà máy giết mổ và chế biến gia cầm tại xã Hoàng Quỳ, huyện Hoằng Hóa hoạt động ổn định và đạt công suất tối đa; thu hút đầu tư một số nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm tại các huyện Hoằng Hóa, Yên Định, Thạch Thành, Ngọc Lặc và Như Xuân với công suất 12-15 tấn thịt gia súc, gia cầm/ngày; hoàn thành dự án Khu trang trại sản xuất, kinh doanh giống lợn và gia công nuôi lợn thương phẩm chất lượng cao, an toàn tại khu vực phía Bắc Việt Nam, tại xã Thạch Tượng (Thạch Thành) của Công ty TNHH Dịch vụ và Chăn nuôi NewHope Thanh Hoá với quy mô 250.000 con lợn thịt/năm.

Giai đoạn 2026 - 2030 tiếp tục thu hút thêm các dự án chế biến gia súc gia cầm trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh để đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường nội tỉnh, trong nước và xuất khẩu.

2.6. Ngành dệt may, giấy da

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 73 dự án may mặc, giấy da đang đầu tư (kể cả dự án đã đi vào sản xuất nhưng chưa đầu tư hoàn thành toàn bộ dự án), trong đó có 64 dự án may mặc, 07 dự án giấy da và 02 dự án khác. Các dự án này chủ yếu tập trung ở các huyện đồng bằng và ven biển Hoằng Hóa (09 dự án), Quảng Xương (07 dự án), Nông Cống (06 dự án), Triệu Sơn (05 dự án), Thọ Xuân (04 dự án),.... Như vậy, hiện tại ở khu vực đồng bằng và ven biển đã hình thành tương đối nhiều dự án may mặc, giấy da với khoảng cách 5 - 15 km một cơ sở. Để bảo đảm cân đối giữa các vùng miền, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, phương án phát triển ngành dệt may, giấy da cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2021 - 2025: Các dự án may mặc, da giấy cần hạn chế đầu tư mới tại các huyện đồng bằng và ven biển, đồng thời khuyến khích thu hút đầu tư các dự án may mặc, da giấy ở khu vực trung du, miền núi để thu hút lao động tại chỗ và thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các huyện miền núi.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Hạn chế và dừng thu hút đầu tư mới các dự án may mặc và da giày; khuyến khích doanh nghiệp may mặc, da giày đổi mới công nghệ, dây chuyền sản xuất, quy trình quản lý để nâng cao công suất, chất lượng và giá trị của sản phẩm.

Định hướng đến năm 2045: Các doanh nghiệp may mặc, giày da tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi mô hình sản xuất, công nghệ sản xuất, chiến lược kinh doanh để từng bước tham gia vào nhóm đầu của chuỗi giá trị trong ngành may mặc thế giới.

Để nâng cao giá trị sản xuất lĩnh vực may mặc, giày da, đưa Thanh Hóa trở thành số 1 trong lĩnh vực dệt may, da giày khu vực Bắc Trung Bộ, và đáp ứng yêu cầu về nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm trong các hiệp định thương mại tự do FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia; việc phát triển ngành phụ trợ dệt may, giày da là cần thiết. Định hướng giai đoạn 2021 - 2025 sẽ thu hút một số dự án đầu tư dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, giày da có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, có công nghệ xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn; dự kiến địa điểm thu hút đầu tư tại KCN Bim Sơn hoặc KCN Thạch Quảng (Thạch Thành).

2.7. Công nghiệp sản xuất giấy, chế biến lâm sản

Với lợi thế về rừng sản xuất và nguyên liệu cho chế biến lâm sản, giai đoạn 2021 - 2030 đẩy mạnh khuyến khích đầu tư các dự án chế biến sâu lâm sản, chuyển từ xuất khẩu dăm gỗ sang sản xuất gỗ công nghiệp thay thế nhu cầu gỗ tự nhiên như: Đầu tư phát triển thêm sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ, phát triển các nhà máy sản xuất ván sàn gỗ, ván ép từ tre, luồng tại các huyện Thường Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn và Lang Chánh, Ngọc Lặc.

- Giai đoạn 2021 - 2025: Đầu tư chiều sâu, phát triển ổn định các nhà máy chế biến hiện có. Thu hút đầu tư và đưa vào sản xuất ổn định nhà máy chế biến gỗ ván ép, nhà máy chế biến ván luồng ép thanh và nhà máy chế biến sản phẩm mộc cao cấp tại các huyện miền núi thấp như Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Xuân. Đến năm 2025, sản lượng đạt 150.000m³ ván ép.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục thu hút các dự án chế biến sâu từ dăm gỗ, tre, luồng. Đến năm 2030 sản lượng đạt 300.000m³ ván ép. Sau năm 2030 ổn định về sản lượng sản phẩm để tập trung đầu tư đa dạng về mẫu mã và chất lượng, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

2.8. Công nghiệp phân bón

Để phù hợp với định hướng phát triển ngành nông, lâm, thủy sản là giảm dần diện tích đất nông nghiệp, hướng đến sản xuất nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao và để bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững; định hướng trong giai đoạn tới không thu hút thêm các dự án mới trong lĩnh vực sản xuất phân bón. Duy trì hoạt động của các nhà máy sản xuất phân bón hiện có; tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư; tập trung đổi mới công nghệ, xác định lại cơ cấu sản phẩm để hạ giá thành, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Giai đoạn 2021 - 2025: Tập trung từng bước đầu tư, hiện đại hóa khâu sản xuất phân bón của các doanh nghiệp hiện có. Hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất Nhà máy sản xuất Văn Điển (Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển) tại KCN Bim Sơn, công suất 200.000 tấn/năm; từng bước chuyển dần dây chuyền công nghệ sang sản xuất phân hữu cơ và NPK để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Sản lượng đến năm 2025 đạt 550.000 tấn. Giai đoạn 2025 - 2030 ổn định sản xuất, đổi mới công nghệ, đẩy chuyển sản xuất để nâng cao năng suất, sản lượng đạt 900.000 tấn/năm.

2.9. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

- *Xi măng*: Hiện trên địa bàn tỉnh đã có 05 nhà máy xi măng được cấp phép hoạt động; các nhà máy xi măng hiện nay đều phát huy hết công suất thiết kế, song còn nhiều dư địa để mở rộng sản xuất và nâng cao công suất. Giai đoạn 2021 - 2025, hạn chế, không thu hút đầu tư thêm các dự án sản xuất xi măng ở đồng bằng, ven biển; tạo mọi điều kiện thuận lợi để hỗ trợ các nhà máy hiện có hoạt động với công suất tối đa, tập trung vào hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho Nhà máy xi măng Công Thanh, để nhà máy hoạt động ổn định, từng bước tăng sản lượng sản xuất hàng năm; tạo điều kiện cho Nhà máy xi măng Đại Dương giai đoạn 1 và 2 đưa vào hoạt động đúng tiến độ và công suất thiết kế; Nhà máy xi măng Long Sơn hoàn thành dây chuyền 3 và 4 (công suất 2,3 triệu tấn/dây chuyền/năm).

Giai đoạn 2025 - 2030 ổn định sản xuất các nhà máy đã đầu tư trong giai đoạn trước; hoàn thành Nhà máy xi măng Đại Dương giai đoạn 2, nâng tổng công suất Nhà máy xi măng Đại Dương lên 4 triệu tấn/năm; tạo điều kiện hỗ trợ dự án Nhà máy xi măng Công Thanh để đưa nhà máy hoạt động đúng công suất thiết kế, góp phần nâng cao giá trị sản xuất ngành công nghiệp.

- *Đá ốp lát*: Đây là ngành khai thác và sử dụng tài nguyên tự nhiên hữu hạn do đó cần hạn chế khai thác, tiết kiệm tài nguyên. Giai đoạn 2021 - 2030 tiếp tục đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ khai thác, chế biến đá, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường. Giai đoạn 2021 - 2030 duy trì sản lượng đạt khoảng 25 triệu m²/năm.

- *Gạch lát nền Ceramic*: Không thu hút thêm dự án mới; ổn định sản xuất và hỗ trợ cho nhà máy gạch lát nền cao cấp của Công ty CP đầu tư phát triển VICENZA tại KCN Lễ Môn phát huy công suất và đầu tư mở rộng sản xuất. Đến năm 2025, sản lượng đạt 15 triệu m²/năm; Giai đoạn 2026 - 2030 tiếp tục đổi mới công nghệ, nâng cao công suất đạt 20 triệu m²/năm.

3. Định hướng phát triển ngành xây dựng

Phát triển ngành xây dựng đạt trình độ cao trong các lĩnh vực thiết kế, xây dựng công trình, vật liệu xây dựng, phát triển đô thị và nhà ở. Tạo điều kiện hình thành và phát triển các doanh nghiệp mạnh trong ngành xây dựng với trang thiết bị tiên tiến, tiếp cận và từng bước làm chủ các công nghệ hiện đại trong thi công xây lắp, đảm bảo thực hiện được các dự án quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật phức tạp như

nhiet điện, dầu khí, nhà cao tầng, cầu, công trình ngầm. Giai đoạn 2021 - 2025 tăng trưởng bình quân ngành xây dựng đạt 9,5%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 8,0%/năm.

Triển khai thực hiện tốt các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được phê duyệt; tiếp tục thu hút các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị, xây dựng các khu đô thị mới theo quy hoạch. Phát triển các đô thị sinh thái, các khu đô thị xanh thân thiện với cảnh quan thiên nhiên, có chất lượng cao về môi trường sống. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế đầu tư phát triển mạnh thị trường bất động sản. Huy động các nguồn vốn xã hội hóa phát triển nhà ở xã hội, văn phòng cho thuê, các cao ốc hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phát triển đô thị, nhất là trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, thị xã Nghi Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thành phố Sầm Sơn. Phát triển mạnh thị trường bất động sản, nhà ở xã hội, văn phòng cho thuê, sản xuất một số loại vật liệu xây dựng có giá trị cao, tiết kiệm năng lượng; tăng cường quản lý, giám sát các trung tâm giao dịch bất động sản, đảm bảo thị trường bất động sản phát triển lành mạnh, tạo điều kiện để người có thu nhập thấp tiếp cận được quỹ nhà ở xã hội.

Tập trung nghiên cứu, phát triển các loại vật liệu xây dựng được sản xuất từ việc sử dụng các chất thải công nghiệp làm nguyên liệu thay thế, các chủng loại vật liệu có tính năng tiết kiệm năng lượng vượt trội so với các vật liệu cùng chủng loại; đặc biệt sản xuất VLXD không làm ảnh hưởng tới kết cấu hạ tầng xã hội, di tích lịch sử văn hóa và đảm bảo an ninh quốc phòng. Tập trung phát triển sản xuất một số chủng loại VLXD tinh có lợi thế cạnh tranh về nguyên liệu, thị trường tiêu thụ. Chú trọng đầu tư phát triển một số chủng loại VLXD có chất lượng và giá trị kinh tế cao. Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, từng bước loại bỏ các cơ sở sản xuất VLXD có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và hiệu quả kinh tế thấp. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất VLXD. Tổ chức sắp xếp lại lực lượng sản xuất thủ công, hình thành các cơ sở có quy mô công nghiệp để có điều kiện đầu tư chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Ưu tiên đầu tư nghiên cứu sử dụng các loại chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất VLXD.

4. Định hướng phát triển các ngành dịch vụ

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ; các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn. Xây dựng trung tâm logistics cấp vùng hạng I tại KKT Nghi Sơn. Gắn phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường. Phát triển các ngành dịch vụ vận tải kho bãi, thương mại, giáo dục - đào tạo, thông tin và truyền thông, kinh doanh bất động sản, chuyển giao khoa học - công nghệ, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến năm 2030 phấn đấu đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm du lịch vừa túi tiền hàng đầu của cả nước. Giai đoạn 2021 - 2025 tốc độ tăng trưởng bình quân ngành dịch vụ đạt 9,8%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 8,1%/năm.

4.1. Phát triển ngành thương mại

4.1.1. Mục tiêu phát triển

- Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 16,9%/năm, đến năm 2030 đạt 540.000 tỷ đồng, gấp 4,7 lần năm 2020; trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 là 17,6%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 là 16,1%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng bình quân VA dịch vụ thương mại đạt 11,5 - 11,8%/năm; trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 là 13,5%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 là 9,6% - 10,2%/năm.

- Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt 8 tỷ USD; đến năm 2030 đạt 15 tỷ USD.

4.1.2. Định hướng phát triển

- Phát triển nhanh dịch vụ thương mại tỉnh Thanh Hóa theo hướng hiện đại hóa và văn minh thương mại, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của khu vực và cả nước; đẩy mạnh phát triển mạnh thương mại điện tử đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa và tiến trình hội nhập kinh tế.

- Phát triển ngành dịch vụ thương mại trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với sản xuất, thúc đẩy cung ứng vật tư, nguyên liệu đầu vào kết hợp với liên kết tiêu thụ sản phẩm, nhằm khai thác tối đa lợi thế so sánh của tỉnh, thúc đẩy phát triển sản xuất. Đồng thời, tổ chức tốt các kênh phân phối hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động xã hội.

- Phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ. Tranh thủ các Hiệp định FTAs thế hệ mới và hoạt động đối ngoại của tỉnh để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, khai thác tối đa các nguồn hàng trong và ngoài tỉnh để gia tăng giá trị xuất khẩu. Đảm bảo nhập khẩu thông thoáng, gắn với kiểm soát nhập khẩu công nghệ, mặt hàng thiết yếu, trong nước chưa sản xuất được, lựa chọn các nguồn hàng công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng nhằm đáp ứng tốt nhu cầu vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng cho hoạt động đầu tư, sản xuất và hàng hóa tiêu dùng của nhân dân. Tập trung xúc tiến thị trường trong nước, thị trường nội tỉnh để hỗ trợ các doanh nghiệp Thanh Hóa giữ thị phần chủ đạo tại thị trường Thanh Hóa và lan tỏa các thị trường khu vực.

- Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại hài hòa, đồng bộ giữa hạ tầng thương mại hiện đại và truyền thống, giữa thị trường đô thị và nông thôn để xây dựng nền thương mại hiện đại và bền vững. Tại các khu vực đô thị lớn, trung tâm vùng miền, KKT Nghi Sơn, tiếp tục ưu tiên tập trung phát triển các thiết chế logistics, các trung tâm thương mại, đại siêu thị, siêu thị, kho bảo quản, chợ đầu mối nhằm tạo hạt nhân phát triển thương mại dịch vụ, song song với phát triển các cửa hàng thương mại, chợ phục vụ dân sinh tại chỗ. Khu vực các KCN, CCN, trung tâm huyện, cụm xã phát triển mạnh loại hình siêu thị kết hợp chợ truyền

thông và cửa hàng bán lẻ. Khu vực nông thôn tập trung đẩy mạnh chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

- Phát triển thương mại theo hướng đa dạng về loại hình thương nhân. Khuyến khích phát triển một số doanh nhân thương mại lớn, có hệ thống phân phối hiện đại làm nòng cốt trong việc tổ chức thị trường. Đẩy mạnh áp dụng các hình thức, phương tiện thanh toán, nhất là ứng dụng thanh toán điện tử, thanh toán trực tuyến; xây dựng các công cụ thanh toán online trên di động, tăng tiện ích, sự thuận lợi và dễ sử dụng cho người dùng.

- Phát triển ngành thương mại trên cơ sở nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước đối với các hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh; đặc biệt quản lý các loại hình dịch vụ thương mại mới như: đa cấp, thương mại điện tử; nâng cao năng lực và tính chuyên nghiệp cho đội ngũ nhân lực; xây dựng ngành thương mại văn minh, hiện đại gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đảm bảo về quốc phòng, an ninh, ứng phó kịp thời với thiên tai, các tình huống khẩn cấp và sự biến đổi khí hậu.

4.2. Dịch vụ du lịch

4.2.1. Định hướng chung

Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; chú trọng phát triển theo chiều sâu, đảm bảo chất lượng, hiệu quả, khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh; phát triển các loại hình du lịch mũi nhọn gồm du lịch biển, du lịch sinh thái và du lịch di sản/tâm linh.

Phát triển du lịch bền vững, gắn với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội. Đa dạng các sản phẩm du lịch gắn với lợi thế của từng vùng, từng địa phương như dịch vụ du lịch biển, nghỉ dưỡng tại Sầm Sơn, Hoàng Hoá, Quảng Xương, Nghi Sơn; du lịch văn hóa gắn với Di sản văn hóa thế giới Thành nhà Hồ, Di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, di tích quốc gia đặc biệt đền Bà Triệu; du lịch sinh thái gắn với các thắng cảnh như Pù Luông, Cẩm Lương, thác Ma Hao, thác Hiêu, thác Mây,...

Huy động nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển du lịch; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh về yếu tố tự nhiên và văn hóa, dân tộc; đẩy mạnh phát triển du lịch thông minh, tăng cường liên kết phát triển du lịch. Mở rộng loại hình du lịch ít phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên và không mang tính mùa vụ, như du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe, dịch vụ casino, du lịch giải trí với công viên chủ đề, công viên nước, khu liên hợp thể thao. Thu hút các tập đoàn lớn trong và ngoài nước đến đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch tại tỉnh.

4.2.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, Thanh Hóa trở thành một trong các trung tâm lớn về du lịch của cả nước; đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là một

trong 6 trụ cột kinh tế của tỉnh, có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh, phù hợp mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, sang phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về khách du lịch

+ Năm 2025 đón khoảng 16.000.000 lượt khách du lịch, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 16,9%/năm (trong đó khách quốc tế: 850.000 lượt khách); tổng thu du lịch đạt: 45.500 tỷ đồng.

+ Năm 2030 thu hút 21.500.000 lượt khách du lịch, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 6,1%/năm (trong đó khách quốc tế: 1.600.000 lượt khách); tổng thu du lịch đạt: 94.200 tỷ đồng.

- Về lao động trong du lịch

+ Năm 2021 có 46.700 lao động (qua đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch: 38.200 lao động, chiếm 81,7%; chưa qua đào tạo bồi dưỡng về du lịch 8.500 lao động: 18,2%).

+ Năm 2025 có 62.000 lao động (qua đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch: 51.700 lao động, chiếm 83,4%; chưa qua đào tạo bồi dưỡng về du lịch: 10.300 lao động, chiếm 16,6%).

+ Năm 2030 có 87.000 lao động (qua đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch: 76.300 lao động, chiếm 87,7%; chưa qua đào tạo bồi dưỡng về du lịch: 10.700 lao động, chiếm 12,3%).

- Về cơ sở lưu trú du lịch

+ Năm 2021 có 938 cơ sở lưu trú với 41.900 phòng.

+ Năm 2025 có 1.050 cơ sở lưu trú với 50.000 phòng.

+ Năm 2030 có 1.210 cơ sở lưu trú với 61.000 phòng.

4.2.3. Định hướng phát triển du lịch giai đoạn 2021 - 2030

a) Phương án phát triển sản phẩm du lịch

- Tập trung phát triển ba động lực tăng trưởng trong ngành du lịch, gồm: du lịch biển, du lịch sinh thái cộng đồng, du lịch tâm linh và văn hóa. Đồng thời, định hướng thêm các sản phẩm du lịch bổ trợ, các sản phẩm dịch vụ có tính tương trợ lẫn nhau như du lịch nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe hướng đến người cao tuổi.

(1) Động lực tăng trưởng thứ nhất: Du lịch biển.

- Xây dựng sản phẩm du lịch biển thực sự hấp dẫn, văn minh, hiện đại, sôi động, trở thành sản phẩm du lịch có quy mô, sức cạnh tranh, khả năng thu hút khách, phù hợp với nhu cầu và xu hướng thị trường, có khả năng đóng góp cao

cho tổng thu về du lịch của tỉnh cũng như thúc đẩy phát triển các dòng sản phẩm du lịch khác; thu hút và phát triển bền vững về lượt khách, giảm dần tính mùa vụ trong hoạt động du lịch biển. Trong đó: Tập trung phát triển 3 trung tâm du lịch biển chính dọc theo bờ biển là khu vực Hải Tiến - Linh Trường - Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa, thành phố Sầm Sơn và huyện Quảng Xương, trung tâm Hải Hòa và Quần đảo Hòn Mê, cụ thể:

Trong giai đoạn 2021 - 2025, tập trung phát triển khu vực biển Hải Tiến, Linh Trường, huyện Hoàng Hóa, thành phố Sầm Sơn và khu vực ven biển huyện Quảng Xương; trung tâm là thành phố Sầm Sơn. Khu vực này sẽ trở thành điểm đến du lịch vừa túi tiền số 1 tại Việt Nam với nhiều điểm tham quan đáp ứng được hầu hết nhu cầu của các nhóm du khách. Phát triển đa dạng các dịch vụ lưu trú và ăn uống từ các dịch vụ vừa túi tiền cho đến các dịch vụ cao cấp, giúp thu hút đông đảo du khách đến tham quan. Tiến hành xây dựng các trung tâm thương mại, quảng trường biển và tổ hợp đô thị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp tại Sầm Sơn, nhằm thúc đẩy lượng du khách trong nước và quốc tế. Phát triển Sầm Sơn thành trung tâm chính thu hút các nhóm khách mục tiêu của thị trường MICE với 2-3 trung tâm hội nghị trong khu vực.

Giai đoạn 2025 - 2030, ưu tiên phát triển đảo Hòn Mê, xây dựng đảo Hòn Mê thành hòn đảo du lịch số 1 ở miền Trung Việt Nam với các dịch vụ hấp dẫn nhất nhằm tới khách du lịch nước ngoài và khách có thu nhập cao, bao gồm cả dịch vụ casino. Xây dựng các khu nghỉ dưỡng cao cấp và sang trọng ngay trên đảo và vẫn có một số lựa chọn vừa túi tiền cho du khách, để từ đó có thể mở nhiều spa và trung tâm du lịch biển xung quanh hòn đảo, hướng đến đem lại trải nghiệm sang trọng cho khách hàng.

Đến năm 2030 hoàn thành việc xây dựng theo quy hoạch các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp tại Hoàng Phụ, Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa; thu hút đầu tư xây dựng Hải Hòa với định hướng mô hình du lịch nghỉ dưỡng và du lịch chăm sóc sức khỏe kết hợp du lịch biển đảo với cơ sở hạ tầng cho chăm sóc y tế chất lượng cao bên cạnh cơ sở hạ tầng du lịch, nhắm vào đối tượng khách du lịch từ các tỉnh phía Nam. Phát triển nhiều loại hoạt động du lịch thể thao tại Hải Hòa như đạp xe, thể dục, với sự hỗ trợ của các spa và trung tâm y tế trong khu vực. Kết nối với các điểm nghỉ dưỡng tại Vườn Quốc gia Bến En, xây dựng Công viên nước Hải Hòa, xây dựng các trung tâm hội nghị/triển lãm tại khu vực này.

(2) Động lực tăng trưởng thứ hai: Du lịch sinh thái cộng đồng.

Phát huy thế mạnh nền tảng vững chắc của du lịch sinh thái, hình thành các điểm du lịch sinh thái mới. Tập trung đầu tư phát triển du lịch cộng đồng tại các khu vực đã được lập đề án hoặc quy hoạch phát triển loại hình du lịch cộng đồng như: Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Thường Xuân, Như Xuân... Đẩy nhanh tốc độ phát triển các địa điểm du lịch sinh thái hiện có trên địa bàn như Khu du lịch Pù Luông hay Vườn quốc gia Bến En.

Giai đoạn 2020 - 2025, tập trung phát huy các lợi thế sẵn có về các điểm tham quan, môi trường và tính độc đáo của các điểm du lịch trong tỉnh. Giai đoạn 2025 - 2030 đầu tư vào cơ sở hạ tầng và cải thiện khả năng kết nối tới các điểm du lịch. Nâng cao nhận thức về các khu sinh thái tại Thanh Hóa và xây dựng lợi thế cạnh tranh bằng mục tiêu phát triển bền vững, đặt ra các tiêu chuẩn thông qua chứng nhận sinh thái, đo lường tác động đối với môi trường, xã hội và kinh tế cũng như đảm bảo nguồn tài chính và đầu tư bền vững.

(3) Động lực tăng trưởng thứ ba: Du lịch tâm linh và văn hoá.

Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa - tâm linh tại các khu du lịch trọng điểm: Thành Nhà Hồ, Lam Kinh, Hàm Rồng, đền Bà Triệu, Am Tiên, đền Sòng Sơn, khu tưởng niệm nữ dân quân Hoa Lộc, thành Hoàng Nghiêu; nghiên cứu, lựa chọn và phục dựng một số lễ hội văn hoá đặc trưng, tổ chức thường niên nhằm quảng bá, tạo thương hiệu riêng cho du lịch Thanh Hoá: Lễ hội Lam Kinh, lễ hội Bà Triệu, lễ hội Am Tiên, Lễ hội biển, Lễ hội tình yêu (Hòn Trống Mái - Sầm Sơn), Lễ tế Đàn tế Nam Giao (Thành Nhà Hồ), Ngũ trờ Viên Khê (dân ca Đông Anh),.... Giai đoạn 2021 - 2030 tập trung xây dựng nhiều gói sản phẩm dịch vụ du lịch khác nhau, đáp ứng được nhu cầu của nhiều nhóm đối tượng du khách trong nước và quốc tế. Nhu cầu cũng như thị hiếu riêng biệt của từng loại du khách cần được nắm rõ và có chiến lược khai thác phù hợp.

- Phát triển các sản phẩm bổ trợ du lịch, gồm:

* Du lịch sinh thái sông hồ, cảnh quan: Du lịch sông Mã, suối cá Cẩm Lương, hồ Cửa Đạt, vườn quốc gia Bến En, hồ Mang Mang, hồ Yên Mỹ, suối nước nóng Quảng Yên...

* Du lịch vui chơi giải trí: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, Vườn quốc gia Bến En, ven biển huyện Quảng Xương, đảo Mê, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông và Xuân Liên...

* Du lịch làng nghề: Bánh gai Tứ Trụ, chiếu cói Nga Sơn, đúc đồng Thiệu Trung, đá mỹ nghệ Đông Hưng, tranh thêu Nam Ngạn, dệt nhiễu Hồng Đô, nón lá thủ công Trường Giang, mộc Hoàng Đạt, mây tre đan Hoàng Thịnh và các làng nghề là sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn 4 đến 5 sao.

* Du lịch nông nghiệp: Phát triển mạnh loại hình du lịch nông nghiệp tại các khu vực có thể kết hợp với các khu, tuyến, điểm du lịch trên địa bàn: Thành phố Sầm Sơn, thành phố Thanh Hóa, các huyện Thọ Xuân, Bá Thước, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Như Xuân, Thường Xuân...

* Du lịch Mice (du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện, du lịch khen thưởng): Thành phố Thanh Hóa và các khu du lịch biển.

b) Phương án tổ chức không gian lãnh thổ phát triển du lịch

- Định hướng tổ chức cụm không gian

+ Cụm thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn - Hoàng Hóa - Quảng Xương: Hoạt động du lịch tại cụm trọng điểm này gắn với du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch đô

thị (thành phố Thanh Hóa), du lịch tìm hiểu lịch sử - cách mạng, du lịch tìm hiểu khảo cổ - lịch sử.

+ Cụm Vĩnh Lộc - Thạch Thành - Hà Trung - Nga Sơn kết nối với Ninh Bình: Hoạt động du lịch ở khu vực này gắn bó chặt chẽ với việc bảo tồn các giá trị di sản, trọng tâm là di sản thế giới Thành Nhà Hồ, hang Con Moong, Lăng Gia Miêu Triệu Tường, đền Cô Bơ Bông, đền Bà Triệu trong mối liên kết vùng với các sản phẩm du lịch văn hóa, tín ngưỡng của tỉnh Ninh Bình.

+ Cụm thị xã Nghi Sơn - Như Thanh - Như Xuân kết nối với tỉnh Nghệ An: Hoạt động du lịch ở khu vực này gắn bó chặt chẽ với sự phát triển kinh tế biển đảo Nghi Sơn, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng rừng ở Vườn Quốc gia Bến En, phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng huyện Như Xuân (đặc biệt là vùng thung lũng người Thái vùng sáu Thanh) gắn với các điểm du lịch sinh thái dọc tuyến đường Hồ Chí Minh của các huyện Tây Nghệ An trong mối liên kết vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ.

+ Cụm Yên Định - Thiệu Hóa - Triệu Sơn - Thọ Xuân: Hạt nhân của hoạt động du lịch tại cụm trọng điểm này là Di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn và đền Am Tiên; du lịch văn hóa và du lịch di sản là các sản phẩm chủ đạo của cụm du lịch này.

+ Cụm Thường Xuân - Ngọc Lặc - Cẩm Thủy: Hạt nhân của hoạt động du lịch tại trọng điểm này là Suối cá Cẩm Lương và Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên; du lịch sinh thái gắn với du lịch cộng đồng là các sản phẩm chủ đạo của cụm du lịch này.

+ Cụm Lang Chánh - Bá Thước - Quan Sơn - Quan Hóa kết nối tỉnh Hòa Bình, Lào: Hạt nhân của hoạt động du lịch tại cụm trọng điểm này là khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, Pù Luông; phát triển loại hình du lịch sinh cộng đồng trong mối liên kết với tỉnh Hòa Bình, liên kết quốc tế với tỉnh Hòa Bình, Lào, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động thương mại, dịch vụ du lịch khu vực cửa khẩu quốc tế Na Mèo.

- Định hướng hệ thống khu du lịch quốc gia: Bên cạnh các cụm trọng điểm nêu trên, nhằm tạo bước đột phá, thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển du lịch nhanh và bền vững, Thanh Hóa xác định phát triển hệ thống khu du lịch quốc gia đối với Khu du lịch Sầm Sơn, Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ, Di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Khu du lịch văn hóa Hàm Rồng và Vườn quốc gia Bến En.

c) Định hướng liên kết phát triển các khu du lịch trọng điểm trong và ngoài tỉnh

Trên cơ sở giá trị nổi trội về tài nguyên, sự thuận lợi về giao thông kết nối, định hướng liên kết phát triển các khu du lịch trọng điểm cụ thể như sau:

+ Khu du lịch Sầm Sơn: Là một trong những trọng điểm kết nối trong cụm thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn - Hoàng Hóa - Quảng Xương; liên kết phát triển tuyến du lịch sông Mã, tuyến du lịch biển với Hải Tiến, đảo Mê - Nghi Sơn; liên kết du lịch vành đai với các tỉnh duyên hải Bắc Bộ theo tuyến đường ven biển.

+ Khu du lịch Di sản thế giới Thành Nhà Hồ: Là một trong những trọng điểm kết nối trong cụm Vĩnh Lộc - Thạch Thành - Hà Trung - Nga Sơn; liên kết với thành phố Thanh Hóa, Sầm Sơn, Pù Luông theo quốc lộ 45, quốc lộ 47 và 217; kết nối với di chỉ khảo cổ học hang Con Moong, vườn quốc gia Cúc Phương, Trảng An, Tam Cốc Bích Động (Ninh Bình) theo quốc lộ 45; liên kết với các di sản thế giới khu vực Bắc Trung Bộ theo đường Hồ Chí Minh (con đường di sản Miền Trung).

+ Di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh: Kết nối trong cụm Yên Định - Thiệu Hóa - Triệu Sơn - Thọ Xuân; kết nối thành phố Thanh Hóa, Sầm Sơn, Trí Nang, Pù Luông theo quốc lộ 15; kết nối hồ Cửa Đạt, khu bảo tồn thiên Xuân Liên theo đường quốc lộ 47; liên kết với các di sản khu vực Bắc Trung Bộ theo đường Hồ Chí Minh (con đường di sản Miền Trung); Là điểm kết nối khai thác tour du lịch tàu biển qua cảng biển Nghi Sơn.

+ Khu du lịch Hàm Rồng: Thuộc cụm thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn - Hoàng Hóa - Quảng Xương; kết nối với các điểm: Thiền viện Trúc Lâm, Đền thờ các Bà Mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sỹ, Thái miếu Nhà Lê... hình thành chương trình tham quan thành phố; liên kết với các điểm du lịch dọc tuyến sông Mã; kết nối với Hà Nội thành điểm nghỉ dưỡng cuối tuần theo quốc lộ 1A.

+ Vườn quốc gia Bến En: Thuộc cụm thị xã Nghi Sơn - Như Xuân - Như Thanh; liên kết với thành phố Thanh Hóa, Sầm Sơn theo quốc lộ 45; liên kết với khu du lịch Lam Kinh theo quốc lộ Nghi Sơn - Sao Vàng, tuyến du lịch tâm linh Phủ Na - Am Tiên - Đền Cửa Đạt; liên kết theo tuyến khám phá các điểm đến khu vực Bắc miền Trung theo đường Hồ Chí Minh.

+ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông: Thuộc cụm Lang Chánh - Bá Thước - Quan Sơn - Quan Hóa; kết nối với Lam Kinh - Sầm Sơn theo quốc lộ 15; kết nối với Thành Nhà Hồ - Cúc Phương theo quốc lộ 217, quốc lộ 45; liên kết với điểm đến các tỉnh Hòa Bình theo quốc lộ và các tỉnh vùng Tây Bắc mở rộng theo quốc lộ 6.

d) Định hướng đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật

Phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch đảm bảo chất lượng, hiện đại, tiện nghi, đồng bộ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Tiếp tục kêu gọi xúc tiến các dự án đầu tư kinh doanh dịch vụ du lịch có quy mô lớn, dịch vụ mới lạ, hấp dẫn vào các khu, điểm du lịch, đặc biệt là các khu du lịch có khả năng được bổ sung vào danh mục khu du lịch quốc gia.

- Về cơ sở lưu trú:

+ Mở rộng và nâng cao chất lượng cơ sở lưu trú du lịch trong đó chú trọng loại hình lưu trú nghỉ dưỡng chất lượng cao với đa dạng dịch vụ bổ sung, nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách.

+ Tính toán cụ thể nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở lưu trú theo hạng sao, hình thức và địa bàn làm cơ sở định hướng đầu tư, nâng cấp, cải tạo phát triển hệ thống cơ sở lưu trú đạt mục tiêu về số lượng, đảm bảo từng bước hiện đại hóa và hợp lý hóa hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.

+ Khuyến khích phát triển loại hình lưu trú homestay đáp ứng yêu cầu gia tăng số lượng phòng, tạo điều kiện thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo.

- Về lễ hành: Tăng cường hoạt động tổ chức kinh doanh các dịch vụ lễ hành thu hút, đón tiếp và phục vụ khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế vào Thanh Hóa; đẩy mạnh hoạt động lễ hành kết nối các điểm đến và hệ thống dịch vụ trên địa bàn toàn tỉnh.

- Về ăn, uống: Mở rộng và phát triển các loại hình dịch vụ ẩm thực, món ăn truyền thống. Hình thành các chuỗi nhà hàng ẩm thực có thương hiệu, nâng cao vị thế văn hóa ẩm thực địa phương.

4.3. Dịch vụ vận tải, logistics

Phát triển đồng bộ, hợp lý giữa các loại hình vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không. Từng bước nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ vận tải, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, điều hành để giảm chi phí dịch vụ vận tải, thuận tiện trong lưu thông, nâng cao độ an toàn, tính chính xác cho người dân và doanh nghiệp trong việc sử dụng dịch vụ vận tải. Ưu tiên phát triển một số tuyến vận tải hành khách có chất lượng cao kết hợp với phát triển du lịch, kết nối giữa các trung tâm du lịch của tỉnh và của tỉnh với các tỉnh lân cận trong khu vực. Nghiên cứu đầu tư xây dựng và hình thành tuyến vận tải đường sắt kết nối Khu kinh tế Nghi Sơn với Cảng hàng không Thọ Xuân để nâng cao lưu lượng hàng hóa thông qua Cảng Nghi Sơn.

Phát triển đồng bộ, mạnh mẽ các dịch vụ cảng biển, vận tải biển và logistics để thu hút các luồng hàng hóa xuất, nhập khẩu thông qua việc khai thác thế mạnh của cụm cảng nước sâu Nghi Sơn. Khuyến khích đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực vận tải đường bộ, đường thủy; hoàn thành việc đầu tư Cảng Nghi Sơn theo quy hoạch và nâng cấp thành cảng 1A, không chỉ đáp ứng phát triển riêng của tỉnh Thanh Hóa mà còn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và liên vùng, cảng cửa ngõ và trung chuyển quốc tế. Thu hút các doanh nghiệp logistics có thương hiệu, uy tín và tiềm lực tài chính đầu tư vào tỉnh. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không; ban hành chính sách mở mới các đường bay trong nước và quốc tế đi, đến Cảng hàng không Thọ Xuân; đưa Cảng hàng không Thọ Xuân thành cảng quốc tế trước năm 2025.

4.4. Dịch vụ thông tin truyền thông, tài chính ngân hàng

Đẩy mạnh phát triển dịch vụ thông tin, truyền thông với công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng, tốc độ và chất lượng cao. Khuyến khích phát triển các dịch vụ thông tin công ích phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phát triển các dịch vụ đô thị thông minh tại các khu vực đô thị trên cơ sở ứng dụng hiệu quả các thành quả cuộc cách mạng lần thứ tư trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. Mở rộng độ bao phủ sóng di động, hệ thống cáp quang, mạng di động băng thông rộng 4G và tiến tới lên mạng 5G trên địa bàn cả tỉnh. Đẩy mạnh hoạt động liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong việc quản lý, khai thác và vận hành cơ sở

hạ tầng kỹ thuật dùng chung. Nâng cao chất lượng hoạt động phát thanh, truyền hình, báo chí, xuất bản, đáp ứng yêu cầu phản ánh thông tin chính xác, kịp thời, toàn diện các mặt của đời sống xã hội đến các tầng lớp nhân dân; đầu tư nâng cấp trang thiết bị, ứng dụng công nghệ hiện đại phục vụ tuyên truyền nhiệm vụ chính trị của đất nước và của tỉnh. Thực hiện tốt chương trình chuyển đổi số quốc gia, giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh.

Phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng theo hướng hiện đại, đa dạng các sản phẩm và tiện ích theo chuẩn quốc tế, đáp ứng nhu cầu cung cấp vốn cho sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính, tín dụng; đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, khuyến khích các ngân hàng thương mại cho vay vốn đầu tư vào các ngành, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, các ngành tạo động lực tăng trưởng mới cho tỉnh. Tổ chức giám sát chặt chẽ lưu thông thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường bất động sản; phát triển các dịch vụ tài chính như: kiểm toán, bảo hiểm, cho thuê tài chính, tư vấn tài chính, thông tin tư vấn kinh doanh bất động sản, chứng khoán.

III. Định hướng phát triển các ngành văn hóa - xã hội

1. Khoa học và công nghệ

1.1. Mục tiêu tổng quát

Tập trung đầu tư nguồn lực cho phát triển khoa học và công nghệ, coi trọng phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao nhằm xây dựng Thanh Hóa trở thành trung tâm khoa học và công nghệ của vùng Bắc Trung Bộ. Phát huy vai trò của các trường đại học, viện nghiên cứu (của Tỉnh và của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh) trong việc tăng cường đào tạo nguồn lực con người cho hoạt động khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo. Gắn kết chặt chẽ các hoạt động nghiên cứu ứng dụng với nhu cầu của doanh nghiệp, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ, huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là của các doanh nghiệp cho đầu tư phát triển khoa học và công nghệ. Triển khai mô hình đối tác công - tư (PPP) nhằm khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo, chuyển từ mô hình sử dụng ngân sách Nhà nước sang đồng tài trợ, Nhà nước đặt hàng đối với các cơ sở nghiên cứu, các tổ chức khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo. Có cơ chế, chính sách đột phá để thu hút và trọng dụng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao.

1.2. Phương án phát triển giai đoạn 2021 - 2030

1.2.1. Phương án phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

a) Phương án phát triển nhân lực KH&CN

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ KH&CN; có chính sách phát triển, phát huy và trọng dụng đội ngũ cán bộ KH&CN để đến năm 2030, hình thành đội ngũ cán bộ KH&CN có trình độ cao, các nhà khoa học đầu ngành có tâm huyết, trung thực, tận tụy. Xây dựng đội ngũ cán bộ KH&CN có năng lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của

tỉnh, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong đó, các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt trong các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2021 - 2025: Số cán bộ nghiên cứu và phát triển đạt tỷ lệ 7 người/vạn dân; xây dựng được 3 - 4 nhóm chuyên gia KH&CN có uy tín trong khu vực trên các lĩnh vực nông nghiệp, y học, công nghệ thông tin.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Số cán bộ nghiên cứu và phát triển có tỷ lệ 8 người/vạn dân bằng bình quân chung của cả nước; xây dựng được 5 - 6 nhóm chuyên gia KH&CN có uy tín trong khu vực trên các lĩnh vực nông nghiệp, y học, công nghệ thông tin, công nghệ.

b) Phương án phát triển tổ chức KH&CN

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại hệ thống tổ chức KH&CN công lập, bảo đảm hoạt động có hiệu quả, phù hợp với các mục tiêu và định hướng nhiệm vụ phát triển KH&CN giai đoạn 2021-2030. Trong đó, tập trung xây dựng trường Đại học Hồng Đức, Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch; Viện Nông nghiệp Thanh Hóa thành các trung tâm đào tạo và nghiên cứu lớn khu vực Miền Trung; phát triển, nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ KH&CN, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường KH&CN. Có cơ chế đặc biệt để nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, có khả năng cạnh tranh mạnh mẽ trong thị trường KH&CN trong nước và khu vực và hoạt động theo cơ chế tự chủ đối với tổ chức KH&CN của tỉnh; Hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập tổ chức KH&CN.

- Giai đoạn 2021 - 2030 xây dựng phát triển 20 tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh, hoạt động theo cơ chế tự chủ; trong đó:

- + 9 tổ chức nghiên cứu và phát triển, gồm: 06 trung tâm thuộc tỉnh; 01 trung tâm của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; 02 viện nghiên cứu thuộc tỉnh: Viện Nông nghiệp Thanh Hóa; Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa.

- + 5 Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng gồm: Bao gồm 4 đơn vị thuộc tỉnh, đó là: Trường Đại Học Hồng Đức; Trường Đại học Văn Hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; Trường Đại học Y Thanh Hóa; Trường Cao đẳng Nông lâm Thanh Hóa; 01 đơn vị của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công thương. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 02 phân hiệu và cơ sở trực thuộc của các trường đại học tỉnh ngoài: Cơ sở tại Thanh Hóa của Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh; Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Thanh Hóa.

- + 6 tổ chức dịch vụ KH&CN, được tổ chức dưới các hình thức trung tâm tư vấn, chuyển giao KH&CN, gồm: 5 tổ chức trực thuộc các sở, 01 tổ chức thuộc trường đại học.

- Tổ chức KH&CN ngoài công lập: Tăng cường đầu tư và tạo điều kiện để phát triển các tổ chức KH&CN ngoài công lập. Trong đó, các tổ chức thuộc doanh nghiệp chủ yếu thuộc loại hình tổ chức nghiên cứu và phát triển giữ vai trò là cầu nối trung gian giữa hoạt động nghiên cứu và sản xuất, thương mại hóa sản phẩm

KH&CN trong chính các doanh nghiệp. Các tổ chức KH&CN thuộc các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác do cá nhân thành lập chủ yếu thuộc loại hình tổ chức dịch vụ KH&CN hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ...

c) Phương án phát triển doanh nghiệp KH&CN

Tăng cường liên kết giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu của thị trường KH&CN, tạo tiền đề cho ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN.

Đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp KH&CN; hoạt động các tổ chức môi giới của thị trường KH&CN; hoạt động xúc tiến tạo điều kiện để các doanh nghiệp tiếp cận, nắm bắt các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp KH&CN. Đến năm 2025, có ít nhất 60 doanh nghiệp KH&CN trên địa bàn tỉnh, 10 doanh nghiệp sản xuất phần mềm, nội dung số. Đến năm 2030 có ít nhất 90 doanh nghiệp KH&CN, 30 doanh nghiệp sản xuất phần mềm, nội dung số.

1.2.2. Phương án triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm của tỉnh phục vụ cho 6 trụ cột phát triển

Chủ động nghiên cứu, đề xuất các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia; tăng nguồn kinh phí hỗ trợ từ nguồn sự nghiệp khoa học Trung ương để triển khai trên địa bàn tỉnh. Hằng năm có ít nhất từ 3 - 5 nhiệm vụ mới thuộc các Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia được triển khai. Xây dựng và triển khai các Chương trình KH&CN trọng điểm tỉnh Thanh Hóa các giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030; hằng năm triển khai thực hiện 35 - 40 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh. Các chương trình được xây dựng toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội; trong đó tập trung vào 6 trụ cột để tạo nên sức đột phá nhằm phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh là: Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng trong công nghiệp chế biến - chế tạo; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp; nghiên cứu xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (hệ thống giao thông, điện, cấp nước, thu gom và xử lý rác thải, dịch vụ viễn thông; logistics; nguồn lao động...); phát triển du lịch thông minh trong bối cảnh công nghiệp 4.0; ứng dụng công nghệ cao trong y dược; nghiên cứu phát triển khoa học xã hội và nhân văn (vấn đề tổ chức, con người, giáo dục, văn hóa, xã hội); ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

1.2.3. Phương án phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử

- Đẩy mạnh việc ứng dụng năng lượng nguyên tử để phát triển kinh tế - xã hội, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Đến năm 2025, cả tỉnh có ít nhất 03 thiết bị xạ trị và 02 thiết bị xạ hình; 80% các bệnh viện công lập có máy chụp cắt lớp vi tính; Mỗi bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố áp dụng được 01 kỹ thuật chụp hình cắt lớp photon đơn (SPECT, SPECT/CT). Đến năm 2030, cả tỉnh có ít nhất 04 thiết bị xạ trị và 04 thiết bị xạ hình; 100% các bệnh viện công lập có máy chụp cắt lớp vi tính; mỗi bệnh

viện tuyến tỉnh, thành phố áp dụng được 01 kỹ thuật chụp hình cắt lớp photon đơn (SPECT, SPECT/CT). Có ít nhất 01 cơ sở chiếu xạ nông nghiệp để xử lý chiếu xạ sau thu hoạch cho sản phẩm nông nghiệp (rau, quả chủ lực; một số loại thịt gia súc, gia cầm và sản phẩm thủy sản tươi sống hoặc đông lạnh) và tạo giống cây trồng mới; ít nhất 01 cơ sở chiếu xạ công nghiệp để khử trùng vật phẩm y tế, diệt trừ mối mọt và các tác nhân gây hại trong lương thực và các sản phẩm cần bảo quản dài ngày, kiểm soát dịch bệnh tại các bệnh viện, xử lý chất thải rắn, lỏng.

- Tăng cường ứng dụng bức xạ, đồng vị phóng xạ trong y tế để phục vụ công tác khám, chữa bệnh; nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật mới trong việc ứng dụng bức xạ, đồng vị phóng xạ thông qua việc xã hội hóa và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Có chính sách hỗ trợ nhận chuyển giao các kỹ thuật cao ứng dụng bức xạ, đồng vị phóng xạ trong chẩn đoán và điều trị. Xây dựng cơ sở chiếu xạ nông nghiệp để xử lý chiếu xạ sau thu hoạch cho sản phẩm nông nghiệp và tạo giống cây trồng mới: xây dựng cơ sở chiếu xạ để tạo thuận lợi về công tác vận chuyển, bảo quản nông sản. Xây dựng cơ sở chiếu xạ công nghiệp để khử trùng vật phẩm y tế, diệt trừ mối mọt và các tác nhân gây hại trong lương thực và các sản phẩm cần bảo quản dài ngày, kiểm soát dịch bệnh tại các bệnh viện, xử lý chất thải rắn, lỏng...

1.2.4. Phương án phát triển tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ gắn với Chương trình “mỗi xã một sản phẩm”

Phát triển tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ phải gắn với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Thanh Hóa. Đến năm 2030, hỗ trợ khai thác, áp dụng thực tiễn cho ít nhất 04 sáng chế/giải pháp hữu ích cho các sản phẩm của Chương trình OCOP-TH; hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu trí tuệ cho ít nhất 150 sản phẩm là đối tượng của Chương trình OCOP-TH. Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh tăng trung bình hằng năm là 8 - 10%⁵⁷. Áp dụng thực tiễn sáng chế/giải pháp hữu ích cho các sản phẩm của Chương trình OCOP-TH: Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về sáng chế, giải pháp hữu ích của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân trên địa bàn tra cứu các thông tin sáng chế, giải pháp hữu ích trong nước và quốc tế để khai thác, áp dụng. Hỗ trợ thực hiện các dự án KH&CN áp dụng sáng chế, giải pháp hữu ích có tính ứng dụng, khả thi cao các sản phẩm của Chương trình OCOP-TH. Tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu trí tuệ cho sản phẩm là đối tượng của Chương trình OCOP-TH. Đẩy mạnh xác lập quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh. Tăng cường hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

1.2.5. Phương án phát triển năng lực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; phong trào Giải thưởng chất lượng quốc gia trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đầu tư mở rộng

⁵⁷. Mục tiêu chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 của Chính phủ

các lĩnh vực, các chỉ tiêu tại các phòng thử nghiệm tại các ngành để đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tiếp tục đầu tư mở rộng các lĩnh vực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường phục vụ công tác quản lý nhà nước, thực hiện tốt chương trình đảm bảo đo lường cho các doanh nghiệp. Khuyến khích các phòng thí nghiệm áp dụng tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2017, tiến tới được công nhận phòng thí nghiệm VILAS. Triển khai Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

2. Giáo dục và đào tạo

2.1. Định hướng phát triển chung

Đổi mới mạnh mẽ, toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đẩy mạnh công tác giáo dục lí tưởng cách mạng, chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, kiến thức pháp luật và ý thức công dân; duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khuyến học khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; giữ vững và phát huy thành tích giáo dục mũi nhọn và vị trí trong nhóm dẫn đầu cả nước, thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa các vùng. Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo đáp ứng cả về số lượng và chất lượng với cơ cấu trình độ, ngành nghề đào tạo hợp lý; tập trung đào tạo nguồn nhân lực những ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, lao động lành nghề cho các tỉnh, thành trong cả nước và nước ngoài. Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục đào tạo (bao gồm cả các cơ sở giáo dục nghề nghiệp), không thành lập mới các cơ sở công lập; khuyến khích thành lập các cơ sở ngoài công lập; huy động nguồn vốn đầu tư để xây dựng một số cơ sở đào tạo, dạy nghề đạt chuẩn quốc tế.

2.2. Về giáo dục

- Giáo dục mầm non: Thực hiện kiên cố hóa trường lớp, đáp ứng nhu cầu gia tăng về giáo dục mầm non; thúc đẩy xã hội hóa giáo dục mầm non, khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục mầm non tư thục. Phân đầu đến năm 2030 toàn tỉnh có 98% số trường các cấp đạt chuẩn quốc gia.

- Giáo dục phổ thông: Đầu tư phát triển mạng lưới trường học, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng. Phân đầu có ít nhất 90% giáo viên tiểu học có trình độ đại học trở lên, 100% giáo viên THCS và THPT có trình độ đại học trở lên. Tiếp tục khuyến khích thu hút đầu tư xây dựng các trường phổ thông quốc tế và trường phổ thông ngoài công lập. Phân đầu đến năm 2030 toàn tỉnh có 100% trường tiểu học, 90% trường THCS và 100% trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

- Về phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục: Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục, tiếp tục thực hiện sáp nhập các trường có quy mô nhỏ (1 khối chỉ có 1 lớp), theo hướng mỗi xã, phường, thị trấn có 1 trường mầm non, 1 trường tiểu

học, 1 trường THCS; không thành lập mới các cơ sở công lập; khuyến khích thành lập các cơ sở ngoài công lập. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa miền xuôi và miền núi, giữa thành thị và nông thôn, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc dạy và học. Duy trì và nhân rộng điển hình trường chất lượng cao như Trường THPT chuyên Lam Sơn. Thành lập cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo trực tuyến cho cả giáo viên và học sinh để nâng cao trình độ dạy và học tại các trường vùng sâu, vùng xa.

2.3. Về đào tạo

Phát triển hơn nữa mạng lưới các cơ sở đào tạo, dạy nghề; củng cố các Trung tâm giáo dục hướng nghiệp - dạy nghề cấp huyện, nhất là các huyện miền núi. Khuyến khích xây dựng các cơ sở đào tạo, dạy nghề đạt chuẩn quốc tế tại TP Thanh Hóa, KKT Nghi Sơn. Tập trung đào tạo nâng cao chất lượng đầu ra sinh viên trong các ngành có chỉ tiêu tuyển dụng cao tại địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân lực của các doanh nghiệp và giảm thiểu thất nghiệp sau đào tạo. Thành lập cơ sở đào tạo nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn, dịch vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế có sự phối hợp với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước với sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp để đảm bảo giáo trình và chương trình thực tập phù hợp với nhu cầu của ngành. Thực hiện phân luồng giáo dục ngay từ đầu cấp học phổ thông trung học, có định hướng về nghề nghiệp rõ ràng.

Rà soát, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đảm bảo hoạt động hiệu quả; không thành lập mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (chỉ nâng cấp, mở rộng quy mô, ngành nghề đào tạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hiện có); khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập. Phát triển một số trường cao đẳng nghề đào tạo các nghề trọng điểm đạt chuẩn quốc gia và khu vực ASEAN. Phối hợp với các trường đại học lớn trong khu vực để thành lập phân hiệu tại Thanh Hóa nhằm cung cấp nhân lực cho các trụ cột phát triển của tỉnh. Phát triển các phân hiệu này thành các trường đại học cấp quốc gia. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo đủ quỹ đất cho phát triển giáo dục. Thực hiện giao quyền sử dụng đất, lập quy hoạch chi tiết cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn. Xây dựng hệ thống tư vấn nghề trực tiếp cho từng học sinh để có định hướng nghề nghiệp phù hợp. Đến năm 2025 đạt tỷ lệ khoảng 420 sinh viên/vạn dân và năm 2030 đạt khoảng 450 sinh viên/vạn dân.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.1. Định hướng phát triển chung

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Thanh Hoá theo hướng hiện đại và bền vững; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; thúc đẩy tiến độ phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu; hướng đến mục tiêu trọng tâm là nâng cao sức khỏe cộng đồng nhằm đảm bảo công bằng, hiệu quả trong bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân; phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa một số bệnh viện dịch vụ chất lượng cao, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm về dịch vụ y tế kỹ thuật cao của khu vực Bắc Trung Bộ.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030 bảo đảm phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân trong chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; bảo đảm mọi người dân được hưởng các dịch vụ y tế có chất lượng; người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh.

- Giai đoạn 2021 - 2025: Phần đầu có 80% số trạm y tế có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; 80% dân số được quản lý, theo dõi sức khỏe; số giường bệnh/10.000 dân: 37 giường; số lượng bác sĩ/10.000 dân: 13 bác sĩ; số lượng dược sĩ/10.000 dân: 2,5 dược sĩ. Giai đoạn 2026 - 2030: Phần đầu 100% số trạm y tế có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; 100% dân số được quản lý, theo dõi sức khỏe; số giường bệnh/10.000 dân: 38 giường; số lượng bác sĩ/10.000 dân: 15 bác sĩ; số lượng dược sĩ/10.000 dân: 3 dược sĩ.

3.2. Định hướng phát triển dân số

Đẩy mạnh nâng cao chất lượng dân số, ổn định quy mô, kiểm soát sự gia tăng dân số; ổn định cơ cấu giới tính, duy trì mức cân bằng giới tính khi sinh. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục thay đổi hành vi. Nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

3.3. Định hướng phát triển mạng lưới, quy mô các cơ sở y tế

Phát triển hệ thống y tế Thanh Hóa theo hướng hiện đại, dự phòng tích cực và chủ động đáp ứng nhu cầu của người dân theo hướng công bằng, hiệu quả, phát triển. Rà soát, sắp xếp, nâng cấp hiệu quả sử dụng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nguồn nhân lực cho các cơ sở y tế dự phòng, bệnh viện. Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm, bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Thực hiện tốt các chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình nhằm nâng cao chất lượng dân số của tỉnh. Đảm bảo cung cấp đầy đủ thuốc và vắc xin phục vụ phòng bệnh, phòng chống dịch, phòng chống thảm họa, thiên tai và khám chữa bệnh. Duy trì tất cả các cơ sở bán buôn thuốc, nhà thuốc đạt tiêu chuẩn thực hành phân phối thuốc tốt; tất cả quầy thuốc đạt tiêu chuẩn thực hành phân phối thuốc tốt. Phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa đầu tư một số bệnh viện với dịch vụ chất lượng cao.

3.3.1. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Triển khai thực hiện Đề án Bệnh viện vệ tinh tại các Bệnh viện đã được Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa với quy mô

giường bệnh và phân bố phù hợp với điều kiện tự nhiên trên địa bàn nhằm bảo đảm cho mọi người dân đều được tiếp cận thuận tiện đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng. Các bệnh viện chuyên khoa sâu được đầu tư kỹ thuật cao, cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại, cung ứng dịch vụ y tế cao cấp phục vụ Nhân dân. Việc mở rộng, cải tạo, nâng cấp các bệnh viện phải đảm bảo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hoàn chỉnh với chất lượng cao theo đúng các tiêu chí về xếp hạng bệnh viện và bảo vệ môi trường của Bộ Y tế.

- Các bệnh viện, các phòng khám đa khoa kỹ thuật cao ngoài công lập được tiếp tục khuyến khích phát triển; phối hợp với bệnh viện công lập để hoạt động chăm sóc sức khỏe, tuân thủ quy định chuyên môn, quy định bảo vệ môi trường. Phấn đấu thực hiện độ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đạt kết quả cao. Đẩy mạnh thực hiện chủ trương đa dạng hóa các loại hình khám chữa bệnh, khuyến khích hình thành các cơ sở khám chữa bệnh có vốn đầu tư nước ngoài và các nguồn vốn hợp pháp khác cùng các cơ sở hành nghề y tế tư nhân khác. Phát triển mô hình Công ty cung cấp dịch vụ y tế theo mô hình xã hội hóa trực thuộc bệnh viện công lập (đơn vị kinh doanh tự hạch toán kinh tế).

- Tiếp tục giao quyền tự chủ toàn diện, đổi mới căn bản quản trị đơn vị sự nghiệp y tế công lập gắn với việc công khai, minh bạch tài chính và hoạt động; từng bước thực hiện quản trị bệnh viện tương tự như mô hình quản trị doanh nghiệp không vì mục tiêu lợi nhuận (không chuyển thành doanh nghiệp), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công để tái đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phát triển nguồn nhân lực; các đơn vị được sử dụng và phải bảo toàn, phát triển vốn và tài sản nhà nước giao, tuân thủ tôn chỉ, mục đích của bệnh viện công.

- Bổ sung nguồn nhân lực cho các bệnh viện, tổ chức đào tạo huấn luyện để tăng cường lực lượng đội ngũ bác sĩ có tay nghề cao, có chuyên môn sâu. Đến năm 2030, có 100% cơ sở khám chữa bệnh thực hiện được các kỹ thuật theo danh mục phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế và một số cơ sở khám chữa bệnh triển khai thực hiện được các kỹ thuật vượt tuyến.

- Phấn đấu thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu về giường bệnh/10.000 dân. Hiện đại hóa các bệnh viện tuyến tỉnh, bệnh viện tuyến huyện, thị xã, thành phố. Nâng cấp 02 bệnh viện đa khoa tuyến huyện thành bệnh viện đa khoa khu vực. Hoàn chỉnh xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện chưa có trụ sở và nâng cấp các Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố. Xây dựng mới 02 Bệnh viện: Đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Trung ương cơ sở Thanh Hóa theo hình thức xã hội hóa; Bệnh viện phân hiệu Đại học Y Hà Nội. Các đơn vị đảm bảo cung cấp đầy đủ thuốc và vắc-xin. Duy trì tất cả các cơ sở bán buôn thuốc, nhà thuốc đạt tiêu chuẩn thực hành phân phối thuốc tốt; tất cả quầy thuốc đạt tiêu chuẩn thực hành phân phối thuốc tốt.

3.3.2. Về mô hình tổ chức

- Cơ sở y tế công lập:

- * Tuyến tỉnh: Hiện đại hóa 13 Bệnh viện tuyến tỉnh; thành lập Bệnh viện

Lão Khoa. Nâng cấp, mở rộng 03 bệnh viện đa khoa tuyến huyện (đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực): Đa khoa huyện Hà Trung: 10.000 m², Đa khoa huyện Quan Hóa: 10.000 m², Đa khoa huyện Thọ Xuân thành 03 bệnh viện đa khoa khu vực. Bệnh viện Đa khoa tỉnh cần thành lập thêm một số Trung tâm chuyên sâu như Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm cấp cứu trước viện, Trung tâm tế bào gốc... Thành lập mới Bệnh viện Phân hiệu Đại học Y Hà Nội; đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Trung ương cơ sở Thanh Hóa theo hình thức xã hội hóa.

* Tuyến huyện, thị xã, thành phố: Mô hình tổ chức các đơn vị y tế tuyến cơ sở được sắp xếp, tổ chức theo quy định của Chính phủ, Bộ Y tế, Bộ Nội vụ và phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương, đáp ứng được nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới. Đến năm 2025, hoàn chỉnh việc xây dựng, nâng cấp, mở rộng các Trung tâm y tế tuyến huyện, thị xã, thành phố đảm bảo đủ điều kiện để các đơn vị này hoạt động đồng bộ, có chiều sâu và hiệu quả, chỉ đạo thực hiện tốt các chương trình y tế. Phát triển một số chuyên khoa như: Nội, ngoại, sản, nhi... cần lưu ý đến việc củng cố đơn vị đột quy, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh thông thường với sự phát triển của khoa học kỹ thuật tại tuyến cơ sở. Duy trì đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho 23 bệnh viện tuyến huyện: Bố trí kinh phí hoạt động nâng cấp bệnh viện; Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh: 4.000 m²; Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn: 11.000 m²; Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát: 6.000 m² hoặc bố trí chuyển ra địa điểm mới 15.000 m² để chuyển bệnh viện ra khu mới. Tiếp tục đầu tư cải tạo, mở rộng và nâng cấp các bệnh viện đa khoa đạt các tiêu chí bệnh viện hạng II, đảm bảo 100% bệnh viện tuyến huyện và các phòng khám đa khoa khu vực trên địa bàn được đầu tư trang thiết bị y tế theo chuẩn của Bộ Y tế.

* Tuyến xã, phường, thị trấn: 559 trạm y tế thuộc 27 trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố quản lý (496 trạm y tế xã, 34 trạm y tế phường, 29 trạm y tế thị trấn). Trạm y tế xã, phường, thị trấn: thuộc sự quản lý của Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố duy trì 100% xã, phường, thị trấn có trạm y tế. Đầu tư trang thiết bị để tổ chức các đợt khám chữa bệnh. Triển khai mô hình trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sỹ gia đình cùng làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh và khám chữa bệnh cho người dân trên địa bàn.

Đổi mới phương thức hoạt động của trạm y tế: triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý, tiêm chủng, quản lý bệnh tật, hồ sơ sức khỏe người dân gắn với quản lý thẻ, thanh toán bảo hiểm y tế. Thực hiện quản lý hồ sơ sức khỏe của người dân trên địa bàn theo nguyên lý của y học gia đình; quản lý một số bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng (tăng huyết áp, tim mạch, đái tháo đường, tâm thần...). Đến năm 2025, duy trì 100% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế và tiếp tục duy trì tỷ lệ này đến năm 2030 và năm 2045. Phấn đấu có 100% trạm y tế triển khai mô hình bác sỹ gia đình. Chú trọng các giải pháp thu hút, đào tạo nhằm đảm bảo duy trì 100% trạm y tế có bác sỹ làm việc đến năm 2030; tuyển dụng, bố trí cán bộ hợp lý để đảm bảo cơ cấu cán bộ chuyên môn y tế tại trạm y tế theo quy định. Y tế thôn, bản: 100% thôn, bản, khu vực có nhân viên y tế được đào tạo theo chương trình của Bộ Y tế, trong đó ít nhất 60% có trình độ trung cấp trở lên.

- Các đơn vị y tế ngoài công lập: Đẩy mạnh và đa dạng hóa các hoạt động loại hình y tế tư nhân như bệnh viện tư nhân, phòng khám đa khoa,... nhằm xã hội hóa công tác y tế, phối hợp với y tế tư nhân trong việc quản lý chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý các bệnh xã hội phù hợp với chủ trương của Nhà nước. Tăng cường công tác quản lý hành nghề y tế tư nhân đảm bảo hoạt động có hiệu quả để phục vụ chăm sóc sức khỏe Nhân dân trong thành phố. Tập trung các điều kiện tốt nhất để thu hút đầu tư, thành lập các bệnh viện tư nhân. Đến năm 2030, số bệnh viện tư nhân dự kiến tăng lên thành 18 bệnh viện (hiện nay đến hết năm 2020 có 16 bệnh viện). Khuyến khích phát triển mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập tăng về số lượng và quy mô các phòng khám chuyên khoa, phòng khám đa khoa, bệnh viện, các cơ sở kinh doanh thuốc đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn (kể cả cung ứng thuốc dân tộc, cổ truyền).

- Mạng lưới cấp cứu: Thiết lập và củng cố mạng lưới cấp cứu trong viện. Đầu tư nguồn lực để phát triển mạng lưới cấp cứu ngoại viện sẵn sàng ứng phó với thiên tai, thảm họa có thể xảy ra trong thực tế. Mạng lưới cấp cứu: mạng lưới các cơ sở cấp cứu của tỉnh được phát triển theo mô hình sau:

+ Cấp cứu trong bệnh viện: Bệnh viện Đa khoa tỉnh có Trung tâm cấp cứu, khoa hồi sức tích cực, khoa/trung tâm chống độc. Các bệnh viện chuyên khoa tùy theo chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm của từng chuyên khoa bố trí và xây dựng khoa cấp cứu, khoa hồi sức tích cực và chống độc nhằm đảm bảo tốt nhất công tác cấp cứu người bệnh. 100% bệnh viện đa khoa tuyến huyện, thị xã, thành phố có khoa hồi sức cấp cứu; 100% nhân viên y tế Trung tâm y tế hai chức năng y tế xã, phường, thị trấn được tập huấn các kỹ thuật sơ cấp cứu.

+ Cấp cứu ngoài bệnh viện: Xây dựng mô hình cấp cứu trước viện (Trung tâm cấp cứu) sẵn sàng ứng phó với thiên tai, thảm họa có thể xảy ra: Tuyến tỉnh: Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở dịch vụ vận chuyển cấp cứu bệnh nhân. Đến năm 2025, hoàn thiện hệ thống vận chuyển và trang thiết bị cấp cứu nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế. Phát triển mạng lưới vận chuyển cấp cứu vệ tinh được bố trí trên các địa điểm thích hợp, đảm bảo thời gian vận chuyển cấp cứu sau 5 phút xe có thể khởi hành được ngay và có mặt ở nơi bệnh nhân/nạn nhân cấp cứu không quá 30 phút kể từ khi nhận được thông tin gọi đến. Tuyến huyện, thị xã, thành phố: củng cố đội vận chuyển cấp cứu để thực hiện nhiệm vụ cấp cứu trên địa bàn. Đảm bảo trang thiết bị, phương tiện, xe ô tô chuyên dùng, nguồn nhân lực,... sẵn sàng cơ động để kịp thời xử lý các trường hợp cấp cứu tại các địa bàn xa cơ sở y tế và vận chuyển bệnh nhân lên tuyến trên.

3.3.3. Về y học cổ truyền

Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh: củng cố và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nhân lực; thực hiện công tác khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền; đào tạo, nghiên cứu khoa học, chỉ đạo tuyến và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y học cổ truyền. Khoa y học cổ truyền của các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh và tuyến huyện, thị xã, thành phố: đến năm 2030, duy trì 100% các bệnh viện có khoa y học cổ truyền với số giường bệnh dành cho y học cổ truyền/tổng số giường bệnh

chung đạt tỷ lệ theo quy định, có đủ trang thiết bị thiết yếu để điều trị, có phòng đông dược pha chế, cung ứng thuốc đông dược phục vụ bệnh nhân tại chỗ. Bộ phận khám chữa bệnh y học cổ truyền ở tuyến xã, phường, thị trấn: 100% trạm y tế có bộ phận khám chữa bệnh y học cổ truyền vào năm 2030 và duy trì tỷ lệ này đến năm 2045. Tham gia hướng dẫn người dân trên địa bàn về kỹ thuật trồng cây thuốc và biết cách sử dụng thuốc nam.

Các cơ sở y học cổ truyền ngoài công lập: khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài thành phố, nước ngoài đầu tư thành lập các loại hình khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền; phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc đông dược để phát huy thế mạnh về các loại dược liệu có chất lượng cao của thành phố. Khuyến khích hình thành các phòng chẩn trị y học cổ truyền từ thiện của các tổ chức xã hội để góp phần chăm sóc sức khỏe Nhân dân bằng y học cổ truyền.

3.3.4. Về phát triển mạng lưới sản xuất, kiểm nghiệm và phân phối thuốc

- Thực hiện tốt công tác đấu thầu cung ứng thuốc theo quy định đảm bảo đủ thuốc có chất lượng, giá cả hợp lý phục vụ công tác khám chữa bệnh. Quản lý chất lượng thuốc được xác định là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong lĩnh vực dược. Tăng cường công tác thanh kiểm tra quản lý chất lượng thuốc ở các khâu: bảo quản, kinh doanh và sử dụng thuốc... tại các cơ sở khám chữa bệnh, sản xuất, kinh doanh thuốc trên địa bàn, đảm bảo không có thuốc kém chất lượng, thuốc giả, thuốc không rõ nguồn gốc lưu hành trên thị trường.

- Nâng cao năng lực của Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh: củng cố, phát triển nguồn nhân lực và đầu tư máy móc, trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh duy trì các tiêu chuẩn ISO-IEC, nguyên tắc “Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm thuốc- GLP”. Thực hiện việc lấy mẫu thuốc, mỹ phẩm kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm đối với hoạt chất, dạng bào chế và các thuốc dễ bị biến đổi chất lượng trong quá trình lưu thông phân phối.

- Quản lý dược tại các bệnh viện: đầu tư trang thiết bị, nâng cấp các kho bảo quản thuốc tại các bệnh viện theo nguyên tắc “Thực hành tốt bảo quản thuốc - GSP”. Nâng cao vai trò, trách nhiệm và năng lực của hội đồng thuốc và điều trị tại các bệnh viện. Chủ động xây dựng danh mục thuốc và các phác đồ điều trị tại bệnh viện theo đúng phân tuyến kỹ thuật và đáp ứng mô hình bệnh tật. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc kê đơn thuốc và sử dụng thuốc trong bệnh viện. Tăng cường vai trò của dược lâm sàng, tư vấn sử dụng thuốc, thu thập thông tin, theo dõi các phản ứng có hại của thuốc, góp phần nâng cao chất lượng điều trị.

- Mạng lưới cung ứng và sản xuất thuốc: Phát triển mạng lưới lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc để đảm bảo chủ động cung ứng thường xuyên, đủ thuốc có chất lượng, giá cả hợp lý, ổn định thị trường thuốc; tư vấn, giám sát việc sử dụng thuốc hợp lý và an toàn. Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện nguyên tắc, tiêu chuẩn “Thực hành tốt nhà thuốc-GPP” theo đúng lộ trình của Bộ Y tế. Khuyến khích các doanh nghiệp triển khai thực hiện nguyên tắc “Thực hành tốt bảo quản thuốc - GSP”. Phát triển, nâng cao chất lượng mạng lưới sản xuất, cung

ứng thuốc và vật tư y tế. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn GMP-WHO. Phát triển công nghiệp dược theo hướng hiện đại hóa, tăng tỷ trọng các thuốc có dạng bào chế hiện đại; phát triển sản xuất nguyên liệu nguồn gốc dược liệu và thuốc đông y, thuốc từ dược liệu trên địa bàn. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp dược thực hiện các dự án xây dựng nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn “Thực hành tốt sản xuất thuốc - GMP” trên địa bàn. Khuyến khích doanh nghiệp xây dựng các nhà máy sản xuất nguyên liệu, thuốc từ dược liệu.

- Phát triển dược liệu: Hoàn thành việc xây dựng quy hoạch phát triển cây thuốc trên địa bàn thành phố. Xây dựng kế hoạch bảo tồn nguồn gen một số loài cây thuốc quý, có giá trị cao. Phát triển các vùng nuôi trồng dược liệu có nhu cầu sử dụng lớn trên địa bàn thành phố, trong đó tập trung ưu tiên phát triển các nhóm dược liệu đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất thuốc, chiết xuất và tinh chế hoạt chất tinh khiết, xuất khẩu và dùng cho nhu cầu khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền.

3.3.5. Về mạng lưới an toàn thực phẩm

Tuyến tỉnh: mua sắm trang thiết bị và bố trí nhân lực cho Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tuyến huyện, thị xã, thành phố: khoa an toàn thực phẩm trực thuộc Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố. Tuyến xã, phường, thị trấn: bố trí nhân viên của Trạm y tế phụ trách công tác an toàn thực phẩm, duy trì hệ thống mạng lưới cộng tác viên. Tăng cường quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, xây dựng hệ thống quản lý có đủ thẩm quyền, kiểm tra giám sát các môi nguy cơ một cách an toàn minh bạch.

3.4. Định hướng phát triển nhân lực y tế

Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế có y đức, có tinh thần thái độ phục vụ tận tụy người bệnh, phục vụ cộng đồng; bảo đảm số lượng và chất lượng đào tạo theo mục tiêu đề ra; bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn; thực hiện điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực để khắc phục sự mất cân đối giữa các lĩnh vực. Nâng cao nhân lực có trình độ sơ cấp, trung cấp lên cao đẳng vào năm 2021 hướng tới mục tiêu ngành y tế không có nhân lực có trình độ trung cấp. Tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở. Chú trọng phát triển nhân lực y tế có trình độ cao trong và ngoài nước; mở rộng đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng, tiến tới đạt cơ cấu hợp lý giữa bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên..., bảo đảm cân đối giữa đào tạo và sử dụng nhân lực y tế, bảo đảm cơ cấu điều dưỡng/bác sỹ phù hợp để thực hiện chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người bệnh. Ban hành các chính sách ưu đãi nhằm thu hút nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương, người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, vùng khó khăn. Có chế độ đặc thù đối với người làm việc trong các cơ sở y tế chuyên khoa tâm thần, lao, phong và các bệnh mới (trâm cảm, tự kỷ, bệnh tuổi già,...).

4. Văn hóa, thể thao

4.1. Định hướng phát triển văn hóa

4.1.1. Định hướng phát triển chung

Phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng và phát triển văn hóa, con người Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh và đất nước; đồng thời, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế về văn hóa, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có; tăng cường liên kết, hợp tác, giao lưu phát triển giữa các vùng, miền; phát triển văn hóa bền vững, đảm bảo hài hòa với phát triển về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đa dạng hóa các nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh; phát huy và nâng cao vai trò của cộng đồng trong phát triển văn hóa.

4.1.2. Định hướng phát triển các lĩnh vực văn hóa

a) Định hướng quy hoạch và bảo tồn, phát huy giá trị di tích

Tất cả các di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh đều phải hoàn chỉnh hồ sơ cấp đất, xác định ranh giới và hiển thị trên bản đồ địa chính; tiếp tục cập nhật dữ liệu, xác định quy mô, nhu cầu sử dụng đất theo hồ sơ khoa học di tích, quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (gọi tắt là quy hoạch di tích), dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tiếp tục cập nhật, điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích theo hồ sơ khoa học di tích; quy hoạch tổng thể; dự án/báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; tiến hành khảo sát, đo đạc, chỉnh lý bản đồ sử dụng đất cho các di tích còn lại (đã được xếp hạng tính đến thời điểm hiện nay).

Tiếp tục triển khai cắm mốc giới bảo vệ di tích, giải tỏa vi phạm cho các di tích còn lại; cập nhật mốc giới bảo vệ di tích theo hồ sơ khoa học; quy hoạch tổng thể. Rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện hoặc lập mới hồ sơ khoa học di tích theo chuẩn mực quốc tế và lập kế hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi các cụm di tích và nhóm các di tích độc lập còn lại. Thực hiện lập quy hoạch tổng thể bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích các cụm di tích; tập trung bố trí vốn và huy động các nguồn lực đầu tư bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ, các di tích quốc gia đặc biệt (Lam Kinh, Lê Hoàn, Bà Triệu, Con Moong) và các di tích khác có giá trị (Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, Khu di tích lịch sử Phủ Trịnh - Nghè Vẹt, Khu di tích Lăng miếu Triệu Tường...).

b) Định hướng phát triển thư viện

Xây dựng 27 thư viện cấp huyện, thành phố đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Xây dựng 310 thư viện tuyến xã, trong đó đạt chuẩn là 120 thư viện; bổ sung 6.500 bản sách mới/năm, tổ chức luân chuyển sách 580.000 - 650.000 lượt/năm; hệ thống thư viện phân đầu phục vụ trên 4.200 lượt/năm. Đầu tư cho cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ cho Thư viện tỉnh, có khả năng hỗ trợ liên thông cho các thư viện cấp huyện, xã; phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng; tổ chức tốt ngày sách và văn hóa đọc Việt Nam; đẩy mạnh dịch vụ thư viện lưu động; xã hội hóa hoạt động thư viện;

c) Định hướng phát triển văn học nghệ thuật

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, quán triệt sâu sắc tới toàn thể hội viên quan điểm của Đảng về văn học, nghệ thuật trong tình hình mới; định hướng cho văn nghệ sỹ bám sát thực tiễn đời sống, gắn bó với nhân dân; tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động sáng tác, nghiên cứu, phê bình văn học nghệ thuật; tăng số lượng các tác phẩm có chất lượng mang tầm quốc gia; nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn học nghệ thuật; xây dựng, củng cố kiện toàn tổ chức hội vững mạnh toàn diện, tập hợp đông viên đội ngũ văn nghệ sỹ xứ Thanh phát huy tài năng, trí tuệ, sáng tạo đóng góp vào sự phát triển của tỉnh.

d) Định hướng phát triển văn hóa cơ sở, văn hóa dân tộc, tuyên truyền cổ động

Đẩy mạnh việc thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với xây dựng nông thôn mới tại các địa phương; thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 27/CT-TW về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, khắc phục các biểu hiện xuống cấp về đạo đức xã hội. Triển khai thực hiện tốt đề án phát huy các giá trị truyền thống của con người Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Đổi mới hệ thống chính sách về văn hóa dân tộc theo hướng cơ bản, đồng bộ, lâu dài; ban hành các chính sách cụ thể tập trung vào lĩnh vực bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Tăng cường nguồn lực đầu tư để hỗ trợ cho địa bàn miền núi xây dựng các thiết chế văn hóa phù hợp với văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc. Hỗ trợ việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số thông qua dạy tiếng, chữ viết của các dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức công tác tại những vùng sâu, vùng xa, nơi có các dân tộc thiểu số cư trú. Xây dựng các chương trình, kế hoạch tổ chức giao lưu văn hóa, văn nghệ giữa các dân tộc. Chú trọng đến công tác bảo tồn và phát huy các lễ hội, lễ tục, các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, trang phục truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Đầu tư nâng cấp các phương tiện trang thiết bị kỹ thuật, ứng dụng phương pháp hiện đại trong hoạt động thông tin tuyên truyền. Hoàn thiện chế độ, chính sách ưu tiên cho người làm công tác thông tin tuyên truyền vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Nâng cấp và xây dựng mới các cụm cổ động chính trị tại các huyện, thị xã và các đô thị mới.

e) Định hướng phát triển dịch vụ văn hóa

Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước tăng cường đầu tư vào các hoạt động sáng tạo văn hóa, sản xuất các sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Từng bước tăng tỷ trọng nguồn thu dịch vụ văn hóa trong tỷ trọng nguồn thu dịch vụ của tỉnh. Đào tạo đội ngũ thiết kế quảng cáo có khả năng tiếp thu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nắm vững kiến thức văn hóa. Thực hiện tốt cơ chế đấu thầu, đặt hàng và cung cấp dịch vụ công trong các đơn vị sự nghiệp văn hóa nghệ thuật công lập. Từng bước áp dụng phương pháp, kỹ thuật hiện đại (về quản lý cơ sở dữ

liệu, cấp phép kinh doanh, đánh giá tiêu chuẩn chất lượng...) trong hoạt động quản lý nhà nước về các loại hình dịch vụ văn hóa.

f) Định hướng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở

Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hoá bám sát các quy chuẩn do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành. Bám sát kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, từng giai đoạn phát triển của địa phương; các công trình văn hoá ở từng địa phương phải tiêu biểu cho bản sắc văn hoá từng vùng và thuận tiện cho nhân dân tham gia các hoạt động văn hoá; có trang thiết bị chuyên dùng đồng bộ, phù hợp yêu cầu phục vụ cho các hoạt động tại chỗ và lưu động. Đối với các thiết chế văn hóa cấp tỉnh, xây dựng theo hướng chuyên môn hóa (gồm các công trình: Bảo tàng, Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh, Nhà hát Nghệ thuật truyền thống tỉnh, Cung văn hóa thiếu nhi tỉnh...). Đối với các thiết chế văn hóa cấp huyện xây dựng theo hướng đa năng, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, thư viện, phòng truyền thống,... Thực hiện xã hội hóa trong xây dựng và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa.

Giai đoạn 2021 - 2025, xây dựng 01 Cung văn hóa thiếu nhi; nhà Triển lãm văn học nghệ thuật cấp tỉnh; Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh; quan tâm đầu tư phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tỉnh Thanh Hóa. Phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố có trung tâm văn hóa - thể thao; 80% xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao; 90% thôn, bản, tổ phố có nhà văn hóa; 80% số thôn (riêng miền núi là 60%) có Nhà văn hóa - Khu thể thao khang trang, được đầu tư trang thiết bị theo tiêu chí đúng quy định. Phấn đấu 100% số di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc được kiểm kê, phân loại. Phấn đấu trung bình 65%/năm làng, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu khu dân cư văn hóa; trung bình 65%/năm cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt chuẩn văn hóa.

Giai đoạn 2026 - 2030: Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa cấp tỉnh như: Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh, Bảo tàng tỉnh. Quan tâm đầu tư phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tỉnh Thanh Hóa. Đầu tư các công trình thiết chế văn hóa tổng hợp đa chức năng tại các thị xã và khu đô thị, nâng cấp các trung tâm văn hóa huyện. Xây dựng thiết chế văn hóa xã, thôn, bản gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2030, 100% ở các huyện đồng bằng, ven biển có nhà văn hóa thôn và 80% ở các huyện miền núi. Đầu tư xây dựng các công trình thiết chế văn hóa tổng hợp có 1 đến 3 chức năng (rap, cụm rap chiếu phim; rap hát, nhà triển lãm) tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, đô thị Ngọc Lặc, Khu công nghiệp - công nghệ cao gắn với đô thị Lam Sơn - Sao Vàng.

4.2. Định hướng phát triển thể dục thể thao

4.2.1. Định hướng phát triển chung

Phát triển toàn diện thể dục, thể thao cho mọi người, thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp; nâng cao sức khỏe, tuổi thọ, phòng tránh bệnh tật cho nhân dân và phát triển thể lực, tầm vóc, lành mạnh hóa lối sống của thanh thiếu niên; tập trung đầu tư phát triển đột phá một số môn thể thao trọng điểm; xây dựng

cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục thể thao gắn với đẩy mạnh xã hội hóa và phát triển kinh tế thể thao, phấn đấu giữ vững vị trí tốp đầu về thể dục, thể thao của cả nước.

Giai đoạn 2021 - 2025: Số người tập luyện thường xuyên đạt 45,5% dân số; 30,5% hộ đạt danh hiệu gia đình thể thao; có 3.000-3.500 câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở; phấn đấu 100% trường thực hiện công tác giáo dục thể chất. Phát triển 35-38 môn thể thao thành tích cao; đăng cai Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc năm 2024; hàng năm đăng cai 3-5 giải thi đấu thể thao quốc gia, 1-2 giải thể thao có quy mô quốc tế.

Giai đoạn 2026 - 2030: 47,5% dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên; 32% hộ đạt danh hiệu gia đình thể thao; có 3.600-4.000 câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở. Phát triển 36-40 môn thể thao thành tích cao; đề nghị cấp có thẩm quyền cho phép đăng cai Đại hội TDTT toàn quốc 2026; hàng năm đăng cai 4-6 giải thể thao toàn quốc, 2-3 giải thể thao quốc tế.

4.2.2. Định hướng phát triển

a) Phát triển thể dục thể thao cho mọi người

- Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; củng cố và tăng cường hệ thống thiết chế thể thao cơ sở. Ban hành quy chế tổ chức thi đấu thể thao, chính sách thể thao dân tộc; hệ thống chỉ tiêu thể dục, thể thao quần chúng. Phát triển thể thao giải trí, các hình thức thể dục thể thao gắn với các hoạt động văn hoá, du lịch, lễ hội; thành lập đội, câu lạc bộ thể dục thể thao ở khu dân cư, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, tài chính phát triển thiết chế thể dục thể thao tại các khu công nghiệp, doanh nghiệp. Có chính sách hỗ trợ phát triển thể dục, thể thao đối với các đối tượng xã hội đặc biệt, đồng bào dân tộc thiểu số, người cao tuổi, người khuyết tật. Tăng cường đầu tư xây dựng các sân chơi, bãi tập, công trình thể thao và mô hình điểm về tổ chức hoạt động thể dục, thể thao tại các xã, phường, thôn, bản; khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, tài chính phát triển thể dục thể thao cơ sở.

- Cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy, chú trọng nhu cầu tự chọn của học sinh. Phát triển thể dục, thể thao trường học theo “Đề án tổng thể phát triển thể lực, người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030”. Xây dựng các câu lạc bộ thể dục, thể thao trường học để tăng cường hoạt động thể thao ngoại khóa. Phát triển hệ thống thi đấu thể dục, thể thao phù hợp với từng cấp học, từng vùng, địa phương. Phổ cập dạy và học bơi đối với học sinh hệ phổ thông và mầm non; đảm bảo 100% trường phổ thông đưa môn bơi vào chương trình ngoại khóa. Các trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề tiếp tục đổi mới chương trình thể dục nội khoá theo hướng khuyến khích sinh viên chọn môn thể thao ưa thích. Khuyến khích học sinh, sinh viên hoạt động thể thao ngoại khoá; xây dựng và tổ chức hệ thống thi đấu thể thao hàng năm.

- Phát triển hệ thống các câu lạc bộ thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang, tạo môi trường thuận lợi cho cán bộ, chiến sĩ tham gia hoạt động thể dục,

thể thao. Xây dựng hệ thống thi đấu thể thao phù hợp với điều kiện công tác của từng loại hình lực lượng vũ trang. Tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý thể dục thể thao, cơ sở vật chất, sân bãi và hoạt động thể dục, thể thao ở các đơn vị. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, tài chính cho hoạt động thể dục thể thao tại các đơn vị lực lượng vũ trang.

b) Phát triển thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp

Tập trung phát triển các môn thể thao trong chương trình Đại hội Thể thao toàn quốc (4 năm/lần), Đông Nam Á (2 năm/lần), Đại hội Thể thao châu Á (4 năm/lần), Đại hội thể thao thế giới Olympic (4 năm/lần), phấn đấu nâng cao thành tích các môn thể thao có thế mạnh. Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển lực lượng vận động viên thuộc nhóm các môn thể thao trọng điểm, có thế mạnh của tỉnh thông qua tập huấn, đào tạo, thi đấu tại các Trung tâm thể thao lớn trong và ngoài nước. Đầu tư mua sắm các trang thiết bị tiên tiến phục vụ cho lực lượng vận động viên thể thao thành tích cao, chăm sóc sức khỏe và nghiên cứu khoa học. Xây dựng lực lượng cán bộ, HLV, VĐV, trọng tài, chuyên viên kỹ thuật thuộc lĩnh vực thể thao thành tích cao của tỉnh đủ số lượng, chất lượng đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển TDTT tỉnh Thanh Hóa là trung tâm mạnh của cả nước.

5. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách xã hội, chăm sóc người có công với nước; hỗ trợ những người yếu thế khắc phục khó khăn ổn định cuộc sống, vươn lên hòa nhập cộng đồng. Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật. Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp lưới theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, có phân tầng chất lượng gắn với yêu cầu của hội nhập quốc tế; khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm sự bình đẳng, trách nhiệm giải trình trong giáo dục nghề nghiệp. Tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

Đến năm 2025, tỷ lệ người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ, quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 70%, trong đó tối thiểu 30% người có hoàn cảnh khó khăn có nhu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, gia đình và cộng đồng. Đến năm 2030, tỷ lệ người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ, quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 80%, trong đó tối thiểu 40% người có hoàn cảnh khó khăn có nhu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, gia đình và cộng đồng.

5.1. Định hướng phát triển lao động và việc làm

- Đẩy mạnh việc triển khai chương trình dạy nghề cho người trong độ tuổi

lao động. Có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số; thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ sở dạy nghề để đào tạo nghề và tuyển dụng lao động; phát triển dạy nghề lưu động, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm đối tượng khó khăn, yếu thế được tham gia học nghề và tự tạo việc làm; hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng, tay nghề.

- Thực hiện chương trình giải quyết việc làm đồng bộ, từ khâu hướng nghiệp, đào tạo nghề, tư vấn giới thiệu việc làm, đến hỗ trợ sản xuất. Ưu tiên đào tạo, dạy nghề phát triển nguồn nhân lực cho các ngành mũi nhọn của tỉnh như du lịch, y tế, lọc hóa dầu, cơ khí, điện tử, viễn thông,... Phát triển và nhân rộng các mô hình tạo việc làm, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, các trang trại, làng nghề, đặc biệt là các loại hình kinh doanh thu hút nhiều lao động; các mạng lưới trung tâm giới thiệu việc làm, sàn giao dịch việc làm tại các huyện, thị xã, thành phố và KKT Nghi Sơn; tăng tỷ lệ lao động tìm việc làm qua các trung tâm giới thiệu việc làm.

- Đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động, làm tốt công tác tuyên truyền, tuyển chọn, huấn luyện, đào tạo nguồn cho xuất khẩu lao động; hỗ trợ kinh phí học nghề, xử lý rủi ro, tăng mức cho vay tín dụng ưu đãi cho lao động tham gia xuất khẩu lao động, nhất là với các đối tượng chính sách. Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi, tạo việc làm thông qua hoạt động cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm và từ các tổ chức tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân chuyển dịch dần sang các ngành phi nông nghiệp như chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ để có được mức lương cao hơn và đảm bảo cuộc sống.

5.2. Giảm nghèo và an sinh xã hội

- Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn; củng cố cơ sở hạ tầng đường bộ nông thôn, tạo kết nối với mạng lưới đường bộ chính, tạo điều kiện tiếp cận tới các thị trường; đảm bảo hạ tầng công nghệ, thông tin và truyền thông tốt tại khu vực miền núi, hỗ trợ mở rộng các công cụ học tập và thông tin trên nền tảng di động và kỹ thuật số.

- Kết hợp Chương trình giảm nghèo với Chương trình xây dựng nông thôn mới, tạo chuyên biến mạnh về cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn gắn với thực hiện tiêu chí nông thôn mới. Tổ chức thực hiện đồng bộ các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế, hỗ trợ tiếp cận thị trường tiêu thụ,... phù hợp với các địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn để thúc đẩy phát triển sản xuất gắn với giảm nghèo. Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn từng giai đoạn) hàng năm từ 1,5% trở lên.

- Xây dựng kế hoạch hành động đảm bảo tăng trưởng bao trùm tại Thanh Hóa, để thành tựu phát triển kinh tế đến được với người dân khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách xã hội, đẩy mạnh phong trào thi

đưa “Thanh Hóa chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, vận động toàn dân tham gia các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa”, chăm sóc người có công với cách mạng; hỗ trợ những người yếu thế khắc phục khó khăn ổn định cuộc sống, vươn lên hòa nhập cộng đồng.

- Đầu tư nâng cao năng lực, quy mô các cơ sở trợ giúp xã hội, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, trong đó hỗ trợ đối với người nghèo và các đối tượng chính sách; khuyến khích tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm lao động.

5.3. Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

Nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, người có hoàn cảnh khó khăn của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập, theo lộ trình: Giai đoạn 2021 - 2025, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô hoạt động của 04 cơ sở trợ giúp xã hội công lập hiện có; giai đoạn 2026 - 2030, phát triển mới 01 cơ sở trợ giúp xã hội công lập, nâng tổng số cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn tỉnh lên 05 cơ sở. Đồng thời, đẩy mạnh công tác xã hội hoá, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập theo hướng mỗi huyện, thị xã, thành phố dành quỹ đất để thành lập ít nhất một cơ sở trợ giúp xã hội.

5.4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp

5.4.1. Giai đoạn 2021 - 2025

Dự kiến đến năm 2025, cơ cấu lao động theo nhóm ngành nông nghiệp đạt 30%; nhóm ngành phi nông nghiệp đạt trên 70%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% trở lên; trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30%.

- Phương án phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Theo trình độ đào tạo và loại hình cơ sở: Mạng lưới cơ sở GDNN gồm 58 cơ sở: 12 trường cao đẳng, trong đó 06 trường công lập (04 trường thuộc tỉnh quan lý, 02 trường Trung ương đóng trên địa bàn), 06 trường tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài); 15 trường trung cấp (8 trường công lập, 7 trường tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài) và 31 trung tâm GDNN (24 trung tâm GDNN-GDTX công lập cấp huyện, 02 trung tâm GDNN công lập thuộc tổ chức chính trị - xã hội, 05 trung tâm GDNN tư thục). Theo phân tầng chất lượng: Có 02 trường cao đẳng đạt tiêu chí trường chất lượng cao, 08 trường trung cấp được chuẩn hóa theo chuẩn quốc gia. Theo đối tượng đào tạo: Có 02 trường trung cấp đào tạo đối tượng đặc thù (đối tượng dân tộc thiểu số và đối tượng người khuyết tật). Theo lĩnh vực đào tạo: Có 04 trường cao đẳng chuyên ngành (03 trường chuyên ngành y - dược; 01 trường chuyên ngành nông nghiệp).

- Phân bố cơ sở GDNN theo từng vùng: TP. Thanh Hóa có 23 cơ sở GDNN, trong đó: Có 09 trường cao đẳng (05 trường công lập, 04 trường tư thục); 07 trường trung cấp (03 trường công lập, 04 trường tư thục); 07 trung tâm GDNN (01 trung tâm GDNN-GDTX công lập cấp huyện, 02 công lập thuộc tổ chức chính trị -

xã hội, 04 tư thực). Vùng đồng bằng (09 huyện, thị xã, thành phố) có 12 cơ sở GDNN, trong đó: Có 01 trường cao đẳng công lập, 02 trường trung cấp công lập, 01 trường trung cấp tư thực; 08 trung tâm GDNN-GDTX công lập cấp huyện. Vùng ven biển (06 huyện, thành phố) có 10 cơ sở GDNN, trong đó: Có 01 trường cao đẳng công lập; 01 trường trung cấp công lập cấp huyện quản lý; 02 trường trung cấp tư thực, và 06 trung tâm GDNN (05 trung tâm GDNN-GDTX công lập cấp huyện và 01 trung tâm tư thực). Vùng miền núi (11 huyện) có 13 cơ sở GDNN, trong đó: Có 01 trường cao đẳng tư thực, 02 trường trung cấp công lập và 10 trung tâm GDNN-GDTX công lập;

- Quy mô, ngành, nghề đào tạo: Quy mô tuyển sinh đào tạo giai đoạn 2021-2025 là 415.400 người, trong đó cao đẳng 22.000 người; trung cấp 42.700 người; sơ cấp 145.700 người; đào tạo dưới 3 tháng 205.000 người. Trong đó ngành, nghề thuộc lĩnh Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm khoảng 20%; lĩnh vực Công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 42%, lĩnh vực Dịch vụ chiếm khoảng 38%.

- Phương án phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý các cơ sở GDNN: Nhu cầu cán bộ quản lý, nhà giáo đến năm 2025 là 2.190 người, trong đó nhà giáo là 1.905 người, chia theo trình độ chuyên môn: Tiến sĩ 1,8%, thạc sĩ 22%, đại học 50%, cao đẳng 15%, trung cấp 11,2%.

- Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo: Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất và thiết bị theo ngành nghề đào tạo, phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 50% cơ sở GDNN công lập được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đạt chuẩn quốc gia đáp ứng yêu cầu đào tạo các cấp trình độ.

5.4.2. Giai đoạn 2026 - 2030

- Phương án phát triển lao động qua đào tạo: Đến năm 2030, dự kiến cơ cấu lao động theo nhóm ngành nông nghiệp đạt chiếm dưới 20%, nhóm ngành phi nông nghiệp đạt trên 80%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80% trở lên; trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%.

- Phương án phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Mạng lưới cơ sở GDNN đến năm 2030 gồm 56 cơ sở: 16 trường cao đẳng, trong đó 9 trường công lập (07 trường thuộc tỉnh quản lý, 02 trường Trung ương đóng trên địa bàn), 7 trường tư thực; 11 trường trung cấp (04 trường công lập, 7 trường tư thực) và 29 trung tâm GDNN (24 trung tâm GDNN-GDTX công lập cấp huyện và 05 trung tâm tư thực). Theo phân tầng chất lượng: Có 04 trường cao đẳng đạt tiêu chí trường chất lượng cao, 08 trường trung cấp được chuẩn hóa theo chuẩn quốc gia. Theo đối tượng đào tạo: Có 01 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp đào tạo đối tượng đặc thù (đối tượng dân tộc thiểu số và đối tượng người khuyết tật). Theo lĩnh vực đào tạo: Có 03 trường cao đẳng chuyên ngành (02 trường chuyên ngành y - dược; 01 trường chuyên ngành nông nghiệp).

- Phân bố cơ sở GDNN theo từng vùng: Thành phố Thanh Hóa có 18 cơ sở GDNN, trong đó: Có 10 trường cao đẳng (03 trường công lập, 07 trường tư thực); 04 trường trung cấp (02 trường công lập, 02 trường tư thực); 04 trung tâm GDNN

(01 trung tâm GDNN-GDTX công lập cấp huyện, 03 tư thục). Vùng đồng bằng (09 huyện, thị xã, thành phố) có 15 cơ sở GDNN, trong đó: Có 02 trường cao đẳng công lập; 04 trường trung cấp (01 công lập, 03 tư thục; 09 trung tâm GDNN (08 trung tâm GDNN-GDTX công lập cấp huyện, 01 trung tâm tư thục). Vùng ven biển (06 huyện, thành phố) có 10 cơ sở GDNN, trong đó: Có 02 trường cao đẳng công lập; 02 trường trung cấp tư thục; 02 trường trung cấp công lập, và 06 trung tâm GDNN (05 trung tâm GDNN-GDTX công lập cấp huyện và 01 trung tâm tư thục); vùng miền núi (11 huyện) có 13 cơ sở GDNN, trong đó: Có 02 trường cao đẳng (01 công lập và 01 ngoài công lập); có 01 trường trung cấp công lập và 10 trung tâm GDNN-GDTX công lập.

- Quy mô, ngành, nghề đào tạo: Quy mô tuyển sinh đào tạo giai đoạn 2026 - 2030 là 426.650 người, trong đó cao đẳng 32.000 người; trung cấp 61.650 người; sơ cấp 155.500 người; đào tạo dưới 3 tháng 177.500 người. Trong đó ngành, nghề thuộc lĩnh nông, lâm, ngư nghiệp chiếm khoảng 17%; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 43,5%, lĩnh vực dịch vụ chiếm khoảng 39,5%.

- Phương án phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý các cơ sở GDNN: Nhu cầu cán bộ quản lý, nhà giáo đến năm 2030 là 2.875 người, trong đó nhà giáo là 2.500 người, chia theo trình độ chuyên môn: Tiến sĩ 2%, thạc sĩ 23%, đại học 55%, cao đẳng 20%.

- Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo: Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất và thiết bị theo ngành nghề đào tạo, phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 70% cơ sở GDNN công lập được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đạt chuẩn quốc gia đáp ứng yêu cầu đào tạo các cấp trình độ.

6. Công tác quốc phòng - an ninh

Bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới trên bộ và trên biển; ổn định chính trị, kiềm chế tội phạm và tệ nạn xã hội, không xảy ra các “điểm nóng” về an ninh trật tự. Tỷ lệ khám phá án nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng hàng năm đạt trên 90 - 95%; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống đường tuần tra, đường vành đai biên giới.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ngày càng vững mạnh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc, chủ động phòng ngừa và đấu tranh đối với các thủ đoạn của các thế lực thù địch và các loại tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ hoặc “điểm nóng”, tạo ra môi trường xã hội ổn định phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

Không ngừng tăng cường và củng cố tiềm lực quốc phòng gắn với chiến lược phòng thủ của vùng và cả nước, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ đảng viên và các tầng lớp nhân dân, học sinh, sinh viên nâng cao cảnh giác trước âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Tăng cường cơ sở vật chất

kỹ thuật và năng lực quản lý biên giới cho lực lượng biên phòng. Xây dựng hoàn chỉnh các tuyến đường vành đai biên giới, đường ra biên giới và đường tuần tra biên giới. Xây dựng bổ sung các đồn trạm biên phòng, các trạm tuần tra, cắm dây mốc biên giới trên tuyến Việt - Lào. Bảo vệ vững chắc chủ quyền và an ninh biên giới, chủ động đấu tranh, phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời và đẩy lùi các hoạt động xâm phạm biên giới, xâm phạm mốc giới quốc gia.

Gắn phát triển kinh tế với củng cố an ninh quốc phòng, xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Tăng cường đầu tư và năng lực cho các khu vực phòng thủ quan trọng trên địa bàn. Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc từ tỉnh đến huyện, xã, đảm bảo tính cơ động, sẵn sàng chiến đấu cao và chủ động đối phó trong mọi tình huống. Kết hợp chặt chẽ giữa củng cố quốc phòng với đầu tư phát triển sản xuất, củng cố chính quyền cơ sở, ổn định đời sống nhân dân ở các khu vực biên giới còn nhiều vấn đề phức tạp về an ninh quốc phòng. Tăng cường quan hệ trao đổi, hợp tác với các địa phương láng giềng của nước bạn Lào trong quản lý biên giới và chống tội phạm trên khu vực biên giới nhằm xây dựng một khu vực biên giới hoà bình, ổn định và phát triển.

Chăm lo phát triển kinh tế, sắp xếp lại sản xuất và dân cư, ổn định và nâng cao đời sống của đồng bào tại các địa bàn thường xảy ra di cư tự do. Ngăn chặn kịp thời các hộ dân di cư tự do qua biên giới. Tập trung lực lượng đấu tranh giải quyết tốt tình trạng nghiện hút, trộm cắp, gây rối và các tệ nạn sản xuất, tàng trữ, buôn bán các chất ma túy. Xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ trật tự xã hội trên địa bàn, đặc biệt là đối với vùng biên giới và các vùng dân tộc ít người. Tăng cường cán bộ an ninh cơ sở, an ninh nhân dân ở các thôn, bản để kịp thời phát hiện và dập tắt các hoạt động chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, kích động bạo loạn, truyền đạo trái phép, phá hoại kinh tế... Đẩy mạnh xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng các mô hình “an ninh xã hội”, khu dân cư không còn tội phạm và tệ nạn xã hội. Ngăn chặn có hiệu quả các loại tội phạm, không để xảy ra các vụ án nghiêm trọng, các tội phạm có tổ chức, hoạt động theo kiểu “xã hội đen” gây ảnh hưởng xấu trong nhân dân.

IV. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

1. Phương án bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng

1.1. Về các công trình, dự án quan trọng trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch cấp vùng

1.1.1 Phương án bố trí không gian các công trình, dự án công nghiệp

- Các dự án xi măng: Giữ nguyên phương án bố trí các dự án xi măng hiện có trên địa bàn tỉnh, gồm: Xi măng Bim Sơn và xi măng Long Sơn tại thị xã Bim Sơn; xi măng Nghi Sơn, xi măng Công Thanh và xi măng Đại Dương tại KKT Nghi Sơn.

- Các dự án thủy điện: Giữ nguyên như quy hoạch hệ thống thủy điện bậc thang sông Mã và quy hoạch thủy điện nhỏ, gồm 22 dự án thủy điện đã được Bộ

Công Thương phê duyệt. Cụ thể như sau:

+ Quy hoạch bậc thang thủy điện sông Mã: 09 dự án, gồm 07 nhà máy trên dòng chính sông Mã (Trung Sơn, Thành Sơn, Hồi Xuân, Bá Thước I, Bá Thước II, Cẩm Thủy I, Cẩm Thủy II) và 02 nhà máy trên sông Chu (Cửa Đạt và Xuân Minh). Trong đó có 07 dự án đã đi vào vận hành; 01 dự án đang thi công và 01 dự án chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư.

+ Quy hoạch thủy điện nhỏ: 13 công trình; trong đó 04 nhà máy đã đi vào vận hành (Đốc Cáy, Bái Thượng, Trí Năng và Trung Xuân); 03 dự án đang thi công; 06 dự án chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Các dự án nhiệt điện: Giữ nguyên phương án bố trí các dự án nhiệt điện hiện có trên địa bàn tỉnh; gồm: Nhiệt điện Nghi Sơn 1, Nhiệt điện Nghi Sơn 2 tại KKT Nghi Sơn. Giai đoạn 2021 - 2030 tiếp tục triển khai dự án Nhiệt điện Công Thanh, công suất 600MW tại KKT Nghi Sơn.

- Các dự án sản xuất điện sử dụng năng lượng tái tạo: Bố trí tại các khu vực có nhiệt lượng cao của tỉnh như Yên Định, Ngọc Lặc, Nông Cống, Cẩm Thủy, KKT Nghi Sơn.

- Các dự án lọc hóa dầu, điện khí hóa lỏng: Giữ nguyên vị trí Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn ở vị trí hiện tại; có bổ sung, mở rộng diện tích để thực hiện giai đoạn 2. Bố trí tại KKT Nghi Sơn: 01 NM điện khí công suất 1,4 triệu GW điện và 01 trung tâm điện khí LNG quy mô 9.600 MW.

1.1.2. Phương án bố trí không gian các công trình văn hóa, thể thao

- Các công trình văn hóa:

+ Di sản văn hóa thế giới thành Nhà Hồ: Tại các xã Vĩnh Tiến, Vĩnh Long huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa; quy mô 5.078,5 ha.

+ Di tích khảo cổ Hang Con Moong và các di tích phụ cận: Tại các xã Thành Yên, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa; quy mô nghiên cứu 977.568 ha.

+ Khu di tích LSVH và kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Lam Kinh: Tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; quy mô 141 ha.

+ Khu di tích LSVH và kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Bà Triệu: Tại xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa; quy mô 136 ha.

+ Khu di tích LSVH và kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Lê Hoàn: Tại xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

+ Khu di tích quốc gia đặc biệt Sầm Sơn: Tại TP Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các công trình thể thao: Đề xuất mới 02 công trình vào danh mục công trình quan trọng cấp vùng; gồm:

+ Khu Liên hợp TDTT tỉnh Thanh Hóa (quy mô: cấp vùng Bắc Trung Bộ): Quy mô dự kiến 160 ha tại Khu đô thị Đông Nam, thành phố Thanh Hóa.

+ Trung tâm đào tạo vận động viên Bắc Miền Trung: Quy mô 20 ha tại Khu

đô thị Đông Nam, thành phố Thanh Hóa.

1.1.3. Phương án bố trí không gian các công trình thủy lợi

Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 công trình thủy lợi cấp vùng đang được vận hành là Hồ thủy lợi Cửa Đạt. Giai đoạn 2021 - 2030 nghiên cứu xây dựng đập thủy lợi kết hợp thủy điện Cẩm Hoàng tại huyện Cẩm Thủy, tạo nguồn nước tưới và nước sinh hoạt cho khu vực Bắc Sông Mã.

1.1.4. Phương án bố trí không gian các công trình giao thông

- Đường bộ cao tốc: Cập nhật Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam; cụ thể như sau:

+ Đoạn tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông: Tuyến đi về phía Tây QL1, TP. Thanh Hóa, dài khoảng 100 km, đầu tư xây dựng đạt quy mô 4-6 làn xe và các nút giao tại 5 vị trí kết nối là QL217B, QL217, QL47, đường nối giữa QL45 với đường Thọ Xuân - Nghi Sơn tại xã Vạn Thiện và đường Nghi Sơn - Bãi Trành.

+ Đoạn cao tốc Bắc - Nam phía Tây (đường Hồ Chí Minh): Từng bước xây dựng các đoạn tuyến theo tiêu chuẩn đường cao tốc phù hợp với quy hoạch được duyệt, dài khoảng 130 km, quy mô 4-6 làn xe.

- Hệ thống quốc lộ: Cập nhật hệ thống quốc lộ theo quy hoạch của Bộ, ngành Trung ương, trong đó kiến nghị điều chỉnh bổ sung một số đoạn tuyến; cụ thể như sau:

+ Quốc lộ 1A: Từ thị xã Bỉm Sơn đến thị xã Nghi Sơn, dài 98 km: duy trì cấp III, 4 làn xe. Xây dựng mới đoạn từ cây xăng Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa đến xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương với chiều dài 12,5 km, quy mô đường cấp III, 4 làn xe (hướng tuyến đi trùng với đường vành đai 3, thành phố Thanh Hóa).

+ Đường Hồ Chí Minh: Từ Thạch Lâm đến Bãi Trành, dài 130 km, đến năm 2030 từng bước xây dựng các đoạn tuyến theo tiêu chuẩn đường cao tốc phù hợp quy hoạch và khả năng nguồn vốn.

+ Quốc lộ 10: Từ Nga Sơn đến Hoằng Hóa (giao QL1A), dài 45km: Nâng cấp tối thiểu đạt quy mô cấp III, 2 làn xe; thay thế các cầu yếu. Quy hoạch kéo dài QL10 đoạn cầu từ Thắm đến cầu Ghép, dài 40 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 làn xe.

+ Đường Nghi Sơn - Bãi Trành: Từ Nghi Sơn đến Bãi Trành, dài 54,5 km: hoàn thành đoạn từ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến cầu Hổ trên QL1A quy mô cấp III, 4 làn xe và đoạn thuộc KKT Nghi Sơn cấp II; nâng cấp các đoạn còn lại đạt cấp III, 2 làn xe.

+ Quốc lộ 217 từ Lèn đến cửa khẩu Na Mèo, dài 194 km: Nâng cấp đoạn Km0-Km59 đạt cấp III; điều chỉnh đoạn tuyến quốc lộ 217 đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc và khu vực di tích Thành Nhà Hồ theo Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 12/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Kéo dài QL217 đoạn từ QL1A đến đường ven biển (nâng cấp ĐT508), dài 14 km, đạt cấp III, 2 làn.

+ Quốc lộ 47 từ cảng Hới đến cửa khẩu Khẹ, dài 138,5 km: Nâng cấp đoạn từ TP. Thanh Hóa đến Cảng hàng không Thọ Xuân đạt quy mô 04 làn xe; đoạn Thường Xuân - cửa khẩu Khẹ đạt tối thiểu cấp IV, 2 làn xe; đầu tư nắn chỉnh tuyến đoạn từ ngã ba Xuân Thắng (Km53+800, QL47) đến thị trấn Thường Xuân dài 17 km, đạt cấp III, 2 làn xe.

+ Quốc lộ 47B từ thị trấn Kiều đến Cảng hàng không Thọ Xuân, dài 24,6 km: Nâng cấp tối thiểu quy mô cấp III, 2 làn xe, trong đó, đề nghị nắn chỉnh tuyến đoạn Km15+227 đến Km22+300; Quy hoạch kéo dài QL47B đến Khu kinh tế Nghi Sơn theo tuyến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn đến cảng nước sâu Nghi Sơn (dài 86,1 km), tổng chiều dài toàn tuyến 111 km, quy mô đường cấp III, 4-6 làn xe.

+ Quốc lộ 47C từ xã Trung Chính, huyện Nông Công đến xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, dài 54,5 km, nâng cấp tối thiểu quy mô cấp III, 2 làn xe.

+ Quốc lộ 45 từ Thành Vân đến Yên Cát, dài 124,5 km: Nâng cấp đạt tối thiểu quy mô cấp IV; đoạn từ thành phố Thanh Hóa - Thành Nhà Hồ và đoạn từ nút giao cao tốc đến thị trấn bến Sung đạt cấp III, 2-4 làn xe. Quy hoạch kéo dài QL45 sang Nghệ An theo tuyến đường Yên Cát - Thanh Quân - Bù Cắm, dài 56 km, quy mô cấp IV, 2 làn.

+ Quốc lộ 15 từ Vạn Mai, Hòa Bình đến đường Hồ Chí Minh tại thị trấn Ngọc Lặc, dài 86 km, nâng cấp tối thiểu quy mô cấp III, 2 làn xe.

+ Quốc lộ 15C từ Hội Xuân đến cửa khẩu Tén Tàn, dài 112,4 km, nâng cấp tối thiểu quy mô cấp IV, 2 làn xe.

+ Quốc lộ 217B từ Bỉm Sơn (giao QL1A) đến Thạch Quảng (giao đường Hồ Chí Minh), dài 49,7 km: Nâng cấp tối thiểu quy mô đạt cấp III, 2 làn xe. Quy hoạch cải tuyến tránh Lăng miếu Triệu Tường và kéo dài QL217B đến giao với đường bộ ven biển theo tuyến đường Bỉm Sơn - Nga Sơn, chiều dài khoảng 20 km, cấp III, 2 làn xe.

+ Quốc lộ 16 từ bản Tà Bục, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa đến thị trấn Mường Xén, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An, dài 190 km: giữ nguyên quy mô đường cấp VI.

+ Tuân thủ các vị trí giao cắt giữa đường nhánh vào quốc lộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã được Bộ Giao thông Vận tải thỏa thuận và UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 và tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

- Đường ven biển: Từ Nga Sơn đến Nghi Sơn có chiều dài 96,2 km, trong đó có 18 km đi trùng tuyến đường thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn đã đầu tư; 78,2 km đường mới mở thuộc địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Sầm Sơn, Quảng Xương và Nghi Sơn.

- Cảng biển: Thực hiện theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó:

+ Cảng Nghi Sơn: Quy hoạch điều chỉnh mở rộng cảng biển Nghi Sơn theo điều chỉnh Khu kinh tế Nghi Sơn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tiếp tục đầu tư theo quy hoạch đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt, bảo đảm tiêu chuẩn của Cảng 1A.

+ Cảng Lễ Môn, Quảng Châu, Quảng Nham: Là các bến cảng tổng hợp địa phương (loại II), có bến chuyên dùng tiếp nhận tàu trọng tải đến 1.000 tấn. Năng lực thông qua dự kiến khoảng 1-1,5 triệu tấn/năm vào năm 2030.

+ Bổ sung quy hoạch cảng biển Lạch Sung vào quy hoạch cảng biển quốc gia và đầu tư xây dựng đáp ứng cho tàu lớn hơn 5.000 tấn.

- Về luồng hàng hải: Thực hiện nạo vét, nâng cấp luồng tàu vào cảng Nghi Sơn nhằm đáp ứng cho giai đoạn phát triển hoàn chỉnh của cảng Nghi Sơn đến 2030. Ngoài ra chú trọng công tác nạo vét duy tu thường xuyên, định kỳ các tuyến luồng hàng hải hiện có và từng bước cải tạo, nâng cấp phù hợp với nguồn lực và quy mô, công năng của cảng xác định trong quy hoạch.

- Cảng hàng không: Giữ nguyên vị trí tại thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân. Xây dựng cảng hàng không theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải hàng không Việt Nam. Cảng hàng không Thọ Xuân quy hoạch là cảng hàng không quốc tế, đến năm 2030 công suất nhà ga khoảng 5 triệu lượt hành khách/năm.

- Đường sắt: Quy hoạch nâng cấp, xây dựng hệ thống đường sắt theo quy hoạch mạng lưới đường sắt Việt Nam:

+ Nâng cấp cải tạo đường sắt Bắc - Nam khổ 1.000 mm hiện có.

+ Triển khai dành quỹ đất xây dựng mới tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam khổ 1.435 mm.

+ Xây dựng nhánh nối cảng Nghi Sơn với đường sắt Bắc - Nam khổ 1.000 mm.

+ Quy hoạch ga hành khách đường sắt Bắc - Nam tại xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn; nâng cấp mở rộng ga Văn Trai, xã Hải Nhân thành ga hành khách chính đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách cho Khu kinh tế Nghi Sơn.

+ Thực hiện cải tuyến đường cong ở đầu phía Bắc ga Thanh Hóa, đầu tư nâng cấp nhà ga đường sắt Thanh Hóa hiện nay và tập trung giải quyết các nút giao cắt giữa đường sắt và đường bộ để đảm bảo ATGT, nhất là ở các điểm giao có nhiều phương tiện giao thông và người dân đi lại.

+ Xây dựng ga Trường Lâm và đường sắt nhánh kết nối ga Trường Lâm với Cảng Nghi Sơn.

1.1.5. Bố trí không gian các công trình hạ tầng viễn thông

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa xác định 08 tuyến cáp viễn thông cấp quốc gia, liên tỉnh; bao gồm 06 tuyến cáp hiện trạng nâng cấp và 02 tuyến cáp xây mới, cụ thể:

- 06 tuyến cáp hiện có nâng cấp:

+ Tuyến cáp quang Backbone chạy dọc quốc lộ 1A từ Dốc Xây - Bim Sơn đến Khe nước lạnh - thị xã Nghi Sơn; dài 98 km, đang sử dụng 02 thiết bị truyền dẫn 120 Gbs và 240Gbs (do VNPT quản lý khai thác).

+ Tuyến cáp quang quốc tế CSC chạy dọc quốc lộ 1A từ Dốc Xây - Bim Sơn đến Khe nước lạnh - thị xã Nghi Sơn; dài 98 km, sử dụng thiết bị truyền dẫn tốc độ 330 Gbs (do VNPT quản lý khai thác).

+ Tuyến cáp quang dọc đường Hồ Chí Minh chiều dài tuyến là 129 km; đang sử dụng 02 thiết bị truyền dẫn 240 Gbs và 330 Gbs (do VNPT quản lý khai thác).

+ Tuyến cáp quang 1C dài 102 km treo trên đường điện lực trung thế 35 KV Thanh Hóa. sử dụng thiết bị truyền dẫn 40Gb/s (do Viettel quản lý khai thác).

+ Tuyến cáp quang 1B ngầm dài 98 km chôn dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam, sử dụng thiết bị truyền dẫn 40Gb/s (do Viettel quản lý khai thác).

+ Tuyến cáp quang 2B dài 98 km treo trên cột treo cáp thông tin đường sắt Việt Nam (hệ thống hữu tuyến), sử dụng thiết bị truyền dẫn 40Gb/s (do Viettel quản lý khai thác).

- 02 tuyến cáp liên tỉnh mới:

+ Tuyến cáp quang dọc đường bộ ven biển.

+ Tuyến cáp quang dọc đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

1.2. Các vùng bảo tồn trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch cấp vùng

Thanh Hóa có 01 khu bảo tồn cấp vùng là Vườn quốc gia Cúc Phương thuộc địa phận địa giới hành chính các xã Thạch Lâm, Thành Mỹ và Thành Yên, huyện Thạch Thành. Tổng diện tích là 4.339,31 ha. Giai đoạn 2021 - 2030 và sau năm 2030; tiếp tục thực hiện công tác bảo tồn hệ động, thực vật rừng nguyên sinh quý hiếm, bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo tồn di tích văn hóa cổ trong khu vực, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và phòng hộ đầu nguồn sông Bưởi. Đồng thời, tích cực thực hiện các giải pháp bảo tồn và phát triển nguồn gen quý, hiếm có nguy cơ bị đe dọa; phục hồi rừng những vùng bị tác động.

2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng

2.1. Hạ tầng giao thông

- Các tuyến quốc lộ theo quy hoạch: Theo phương án quy hoạch các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh, đến năm 2030 giữ nguyên 13 tuyến quốc lộ như hiện nay. Phương án đầu nối hệ thống đường tỉnh, đường huyện vào các tuyến quốc lộ được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Theo đó, toàn tỉnh có 1.115 điểm đầu nối vào các quốc lộ; cụ thể gồm:

+ Quốc lộ 1A (bao gồm cả đoạn tránh thành phố Thanh Hóa và đoạn từ cầu Ba Gian đến nút giao tuyến tránh thành phố Thanh Hóa): 191 điểm.

+ Quốc lộ 10: 52 điểm.

+ Quốc lộ 15: 69 điểm.

+ Quốc lộ 15C: 48 điểm.

+ Quốc lộ 16: 28 điểm.

+ Quốc lộ 45: 149 điểm.

+ Quốc lộ 47: 103 điểm.

+ Quốc lộ 47B: 24 điểm.

+ Quốc lộ 47C: 46 điểm.

+ Quốc lộ 217: 185 điểm.

+ Quốc lộ 217B: 28 điểm.

+ Đường Nghi Sơn - Bãi Trành: 45 điểm.

+ Đường Hồ Chí Minh: 45 điểm.

- Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông: Có 05 điểm kết nối với hệ thống hạ tầng của tỉnh, gồm:

+ Nút giao Miêu, tại Km295+507,5 tại quốc lộ 217B.

+ Nút giao Hà Lĩnh, tại Km306+318 tại quốc lộ 217.

+ Nút giao Đông Xuân, tại Km327+140 với đường nối quốc lộ 45 và quốc lộ 47.

+ Nút giao Vạn Thiện, tại Km 351+800 giao với đường nối quốc lộ 45 và đường nối KKT Nghi Sơn với Cảng hàng không Thọ Xuân.

+ Nút giao Nghi Sơn, tại Km379+490 giao với đường Nghi Sơn - Bãi Trành.

- Đoạn cao tốc Bắc - Nam phía Tây (cao tốc Hồ Chí Minh): Hiện chưa có quy hoạch được duyệt nên chưa có phương án đầu nối.

2.2. Hạ tầng đường sắt

- Tuyến đường sắt Bắc - Nam: Quy hoạch nâng cấp, xây dựng hệ thống đường sắt theo quy hoạch mạng lưới đường sắt Việt Nam, bao gồm nâng cấp cải tạo đường sắt Bắc - Nam khổ 1.000 mm hiện có, xây dựng mới tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam khổ 1.435 mm và xây dựng nhánh nối Cảng Nghi Sơn với đường sắt Bắc - Nam khổ 1.000 mm.

Quy hoạch ga hành khách đường sắt Bắc - Nam tại xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn; nâng cấp mở rộng ga Văn Trai, xã Hải Nhân thành ga hành khách chính đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách cho Khu kinh tế Nghi Sơn. Thực hiện cải tuyến đường cong ở đầu phía Bắc ga Thanh Hóa, đầu tư nâng cấp nhà ga đường sắt

Thanh Hóa hiện nay và tập trung giải quyết các nút giao cắt giữa đường sắt và đường bộ để đảm bảo ATGT, nhất là ở các điểm giao có nhiều phương tiện giao thông và người dân đi lại. Xây dựng ga Trường Lâm và đường sắt nhánh kết nối ga Trường Lâm với Cảng Nghi Sơn.

- Đường sắt tốc độ cao: Dự kiến phương án kết nối như sau:

+ Nhà ga đón trả khách: Bố trí 02 nhà ga, gồm:

* Ga Thanh Hóa tại Km151+00 thuộc xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa; diện tích khoảng 0,8 ha.

* Ga Nghi Sơn tại Km 204+00 thuộc xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, diện tích khoảng 0,8 ha.

+ Trạm bảo dưỡng: 03 trạm, quy mô mỗi trạm khoảng 0,3 ha; gồm:

* Trạm số 01 tại Km141+00 thuộc xã Hoằng Hợp, huyện Hoằng Hóa.

* Trạm số 02 tại Km176+00 thuộc xã Thăng Bình, huyện Nông Cống.

* Trạm số 03 tại Km204+00 thuộc xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn.

2.3. Đối với các công trình hạ tầng khác

Thực hiện theo các quy định của các Bộ, ngành Trung ương về phương án đầu nối công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng vào hạ tầng cấp tỉnh đối với từng loại hình công trình cụ thể.

3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế của tỉnh

3.1. Phương án tổ chức không gian theo trung tâm kinh tế động lực

- *Trung tâm động lực phía Nam (Khu kinh tế Nghi Sơn)*: KKT Nghi Sơn quy mô khoảng 106.000 ha bao gồm 66.497,57 ha đất liền và đảo, 39.502,43 ha mặt nước (phần diện tích mở rộng là 47.885,7 ha và 39.502 ha mặt nước biển). Đề xuất với Trung ương cho phép thí điểm thành lập thành phố Nghi Sơn trực thuộc tỉnh Thanh Hóa. Tiếp tục thực hiện nhất quán quan điểm phát triển đa ngành, đa lĩnh vực, trọng tâm là công nghiệp nặng và công nghiệp cơ bản, công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với khai thác hiệu quả cảng biển Nghi Sơn.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp sử dụng công nghệ cao, hiện đại, thân thiện môi trường. Phát triển các ngành sản phẩm công nghiệp chính như: Lọc hóa dầu và sản phẩm từ hóa dầu, nhiệt điện, luyện kim, cơ khí chế tạo, sản xuất hàng xuất khẩu, dược phẩm. Trước mắt, tập trung thực hiện công tác GPMB, di dân tái định cư toàn bộ xã Hải Hà, tạo thuận lợi cho việc thu hút đầu tư vào KKT Nghi Sơn.

Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ cảng biển, vận tải biển, logistics, thương mại, tài chính và các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: Đào tạo, y tế, du lịch, khoa học công nghệ. Huy động các nguồn lực cho đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế đảm bảo đồng bộ, hiện đại, nhất là mạng lưới giao thông, cảng biển, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải,

rác thải. Tập trung huy động đầu tư xây dựng Cảng Nghi Sơn theo quy hoạch thành cảng 1A; đồng thời đề xuất điều chỉnh mở rộng lên 65 bến các loại, tăng 03 bến so với quy hoạch hiện nay.

- *Trung tâm động lực TP Thanh Hóa - Sầm Sơn*: Phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, chú trọng các ngành dịch vụ chất lượng cao, du lịch biển, du lịch văn hóa; phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Phát triển có chọn lọc các ngành công nghiệp, trong đó ưu tiên phát triển công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, công nghệ cao với các sản phẩm chủ yếu là: Cơ khí điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp, chế biến nông, thủy sản, thực phẩm, mỹ phẩm. Rà soát các cơ sở công nghiệp, khu công nghiệp, chuyển dần ra các khu vực ngoại vi đô thị, nhất là các cơ sở công nghiệp tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học công nghệ và công nghệ thông tin. Tiếp tục tạo môi trường đầu tư thuận lợi, cơ chế chính sách cởi mở để thu hút các nhà đầu tư, tập đoàn kinh tế lớn tham gia đầu tư các khu đô thị mới, trung tâm thương mại hiện đại, xứng tầm khu vực và cả nước, nhất là dọc hai bên sông Mã, tạo tiền đề để xây dựng và phát triển thành phố hai bên bờ sông Mã.

Tập trung phát triển đô thị du lịch Sầm Sơn, đưa Sầm Sơn trở thành một trong những trọng điểm du lịch biển của cả nước. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng du lịch; các khu, điểm du lịch trong vùng.

- *Trung tâm động lực phía Tây (Lam Sơn - Sao Vàng)*: Phát triển khu vực Lam Sơn - Sao Vàng từng bước trở thành vùng kinh tế động lực mới của tỉnh gắn với Cảng hàng không Thọ Xuân và Khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hình thành Đô thị Lam Sơn - Sao Vàng. Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng; đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động kêu gọi, xúc tiến đầu tư. Giai đoạn đến 2025, huy động đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đầu mối của KCN và hoàn chỉnh hạ tầng từng khu chức năng để nhanh chóng đưa vào thu hút dự án đầu tư. Ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp hàng không; các dự án công nghiệp công nghệ cao như sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, công nghệ vi điện tử, cơ điện, quang điện tử, sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm cao cấp, sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp và y tế; phát triển du lịch di sản gắn với Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn...

- *Trung tâm động lực phía Bắc (Bỉm Sơn - Thạch Thành)*: Phát triển khu vực Bỉm Sơn, Thạch Thành trở thành trung tâm kinh tế động lực phía Bắc của tỉnh gắn với KCN Bỉm Sơn. Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng KCN Bỉm Sơn và KCN Thạch Quảng, xây dựng mới tuyến đường bộ nối Bỉm Sơn với Nga Sơn và cảng Lạch Sung; sau khi hoàn thành, sẽ tạo ra trục giao thông liên hoàn kết nối giữa đường bộ, đường biển một cách nhanh chóng, thuận lợi; giảm chi phí vận chuyển cho các doanh nghiệp trong vùng.

Tập trung ưu tiên thu hút đầu tư các dự án sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ cao, thân thiện với môi trường; các dự án cơ khí, máy nông nghiệp; chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu; các sản phẩm thức ăn chăn nuôi; các dự án may mặc, giấy da và nguyên phụ liệu hỗ trợ ngành may mặc, các ngành công nghiệp phụ trợ cho KKT Nghi Sơn và KCN Lam Sơn - Sao Vàng; các ngành dịch vụ và du lịch sinh thái, tâm linh.

3.2. Phương án tổ chức không gian theo các hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế ven biển

+ Tính chất: Là hành lang kết nối Thanh Hóa với các tỉnh phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình) và tỉnh Nghệ An thông qua tuyến đường bộ ven biển và Quốc lộ 10; đây là khởi điểm của các hành lang kinh tế theo trục Đông - Tây.

+ Định hướng phát triển: Tập trung nguồn lực đầu tư hoàn chỉnh tuyến đường bộ ven biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và kết nối đồng bộ với đường ven biển ở các tỉnh lân cận. Tạo điều kiện về thủ tục đất đai, mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án du lịch ven biển đã được chấp thuận đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc chấp thuận nghiên cứu lập quy hoạch, từng bước hình thành các khu đô thị ven biển; trong đó phát triển đô thị du lịch Sầm Sơn trở thành một trung tâm du lịch biển mạnh của cả nước. Phát triển các khu đô thị, khu dân cư hiện đại dọc hai bên tuyến đường ven biển; thu hút một số cơ sở công nghiệp chế biến thủy sản, hình thành các khu sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến sản phẩm, tạo thế và lực cho khu vực ven biển phát triển. Phát triển kinh tế hàng hải và nghề cá.

- Hành lang kinh tế Bắc Nam

+ Tính chất: Là trục trung tâm của tỉnh theo hướng Bắc Nam, giữ vai trò trực liên kết chính giữa Thanh Hóa với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ, thông qua tuyến đường quốc lộ 1A và đường cao tốc Bắc Nam.

+ Định hướng phát triển: Phát triển các khu đô thị, cơ sở công nghiệp và các KCN tập trung; phát triển đồng bộ các loại hình dịch vụ, trọng tâm là các dịch vụ chất lượng cao, có đóng góp lớn cho kinh tế của tỉnh. Mở rộng các tuyến đường ngang nối QL1A với khu vực ven biển, tạo sức lan tỏa cho khu vực ven biển của tỉnh. Hình thành các trung tâm đào tạo nghề, y tế, giáo dục chất lượng cao, các KCN và đô thị thuộc KKT Nghi Sơn.

- Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (Xa lộ nông nghiệp).

+ Tính chất: Nằm ở trung tâm về mặt hình học của tỉnh, đóng vai trò là trục kết nối Thanh Hóa với Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Nghệ An; đặc biệt là các huyện khu vực trung du và miền núi của tỉnh.

+ Định hướng phát triển: Đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh, sạch, các dự án chế biến nông, lâm sản để hình thành xa lộ nông nghiệp của tỉnh, với hạt nhân là các KCN và CCN dọc theo tuyến

đường Hồ Chí Minh. Phát triển hợp lý các ngành sản xuất VLXD; chế biến khoáng sản và các ngành công nghiệp phụ trợ cho KKT Nghi Sơn và KCN Lam Sơn - Sao Vàng. Từng bước hình thành các khu đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh để bố trí và sắp xếp lại dân cư.

- Hành lang kinh tế Đông Bắc

+ Tính chất: Là tuyến hành lang kết nối Cảng Lạch Sung - Nga Sơn - Bỉm Sơn - Thạch Thành với các tỉnh phía Bắc thông qua quốc lộ 217B, quốc lộ 217 và đường Hồ Chí Minh.

+ Định hướng phát triển: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, trọng tâm là sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm, thủy sản, dệt may, giấy da; công nghiệp cơ khí chế tạo máy nông công nghiệp và ô tô vận tải. Phát triển dịch vụ du lịch, trọng tâm là du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh và du lịch nghỉ dưỡng.

- Hành lang kinh tế trung tâm

+ Tính chất: Là trục trung tâm của cả tỉnh theo hướng Đông - Tây; giữ vai trò chủ đạo trong việc điều tiết các hoạt động kinh tế, đô thị và dịch vụ của cả tỉnh. Kết nối thành phố Sầm Sơn - thành phố Thanh Hóa - huyện Thọ Xuân thông qua Đại lộ Nam sông Mã, Đại lộ Lê Lợi, đường từ thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân.

+ Định hướng phát triển: Phát triển mạnh đô thị, công nghiệp và dịch vụ; trong đó tập trung hình thành các khu đô thị tập trung, được thiết kế hiện đại với hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, tạo sức lan tỏa cho các khu vực lân cận. Phát triển khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nghiên cứu đào tạo và các trung tâm đào tạo chất lượng cao, tạo nguồn nhân lực cho phát triển KCN Lam Sơn - Sao Vàng và khu vực thành phố Thanh Hóa - thành phố Sầm Sơn. Thu hút có chọn lọc các dự án công nghiệp có công nghệ hiện đại và thân thiện với môi trường. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là các dịch vụ chất lượng cao như tài chính ngân hàng, viễn thông, công nghệ thông tin cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Hành lang kinh tế quốc tế

+ Tính chất: Là tuyến hành lang kết nối Cảng biển Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân với các tỉnh vùng Tây Bắc và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, thông qua tuyến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 15, quốc lộ 217 và Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo.

+ Định hướng phát triển: Ưu tiên thu hút đầu tư các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử và công nghiệp hướng tới xuất khẩu; công nghiệp chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng cảng Nghi Sơn, kho bãi, hệ thống cảng cạn logistics theo quy hoạch, tạo thuận lợi để hàng hóa khu vực Tây Bắc và nước CHDCND Lào thông quan qua Cảng Nghi Sơn để rút ngắn thời gian, chi phí vận chuyển. Từng bước hình thành các khu dân cư tập trung dọc theo 2 bên đường.

3.3. Khu vực hạn chế phát triển

Song song với việc đẩy mạnh các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Thanh Hóa xác định các khu vực hạn chế phát triển là:

- *Khu vực biên giới, ATK*: Thanh Hóa có 213,6 km đường biên giới trên đất liền, 16 xã biên giới giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và các khu ATK. Đây là những khu vực hạn chế các hoạt động kinh tế - xã hội có yếu tố nước ngoài; đồng thời, bảo đảm nghiêm ngặt các quy định của Nhà nước về bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ của tỉnh.

- *Khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia*: Thực hiện hạn chế phát triển tại khu vực vùng đệm, vùng lõi. Đối với người dân bị ảnh hưởng tại các khu vực này, thực hiện việc rà soát, đánh giá lại nhu cầu sử dụng đất ở và đất sản xuất để xây dựng phương án sản xuất, sinh kế cho người dân.

- *Khu vực vùng lõi, vùng đệm các khu di tích lịch sử, di sản văn hóa*: Thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị nổi bật của các công trình kiến trúc, di sản và cảnh quan môi trường xung quanh. Do đó, thực hiện nghiêm các quy định về không phát triển, hạn chế phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội tại các khu vực vùng lõi, vùng đệm theo các quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, công trình kiến trúc văn hóa đã được phê duyệt.

- *Hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật*: Tổ chức thực hiện đúng quy định của pháp luật về hạn chế phát triển tại khu vực hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật, gồm: Hành lang bảo vệ nguồn nước, bờ biển; hành lang bảo vệ đê và các công trình thủy lợi theo các cấp công trình; hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp, trung áp, hạ áp; hành lang bảo vệ an toàn đường bộ, đường sắt, hàng không, hàng hải; hành lang bảo vệ các công trình ngầm và hành lang bảo vệ các công trình kiến trúc theo quy định của pháp luật.

V. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, khu chức năng

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

1.1. Định hướng chung

Đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Thanh Hóa đạt bình quân chung cả nước. Quy mô, chất lượng các đô thị trong hệ thống đô thị đảm bảo đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn quốc gia về phân loại đô thị và phân loại đơn vị hành chính.

Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Thanh Hóa đạt mức cao hơn bình quân chung cả nước. Phát triển cân đối, hợp lý các nhóm đô thị là thành phố, thị xã và nhóm đô thị là thị trấn trong vùng nông thôn. Phát triển thành phố Thanh Hóa và một số đô thị là thành phố trực thuộc tỉnh có trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển hạ tầng đô thị đạt mức cao theo tiêu chuẩn quốc gia về đô thị loại I, loại II, là những đô thị có vai trò ảnh hưởng cấp vùng và quốc gia.

1.2. Phương án phát triển đến năm 2025

Giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến thành lập mới 07 thị trấn tiểu vùng, sáp nhập

huyện Đông Sơn với thành phố Thanh Hóa. Đến năm 2025, toàn tỉnh có 38 đô thị các loại. Cụ thể như sau:

- Nhóm thành phố, thị xã ổn định 04 đô thị, gồm:
 - + 01 thành phố là đô thị loại I (sáp nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa);
 - + 01 thành phố là đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn);
 - + 01 thị xã là đô thị loại III (thị xã Bỉm Sơn);
 - + 01 thị xã là đô thị loại IV (thị xã Nghi Sơn);
- Nhóm thị trấn: Gồm khoảng 33 thị trấn huyện lỵ hoặc tiểu vùng, gồm:
 - + 22 thị trấn huyện lỵ, giảm 01 thị trấn do thị trấn Rừng Thông chuyển thành phường sau khi sáp nhập huyện Đông Sơn với thành phố Thanh Hóa.
 - + 05 thị trấn hiện có, gồm: Vân Du, Thống Nhất, Lam Sơn, Sao Vàng, Nưa.
 - + Thành lập mới 07 thị trấn tiểu vùng: Diêm Phố, Cầu Quan, Bồng, Kiều, Yên Lâm, Quý Lộc, Tiên Trang.
- Đến năm 2025, tổng dân số khu vực thành thị gồm cả quy đổi đạt trên 1,67 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 40% trở lên. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng đô thị đến năm 2025, gồm:
 - + Diện tích sàn nhà ở đô thị đạt $28\div 32\text{m}^2/\text{người}$, nhà ở kiên cố đạt tối thiểu 80%.
 - + Tỷ lệ đất giao thông đô thị loại I, loại II đạt $23\div 25\%$ đất xây dựng đô thị; loại III, IV, V đạt 20% trở lên; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt trung bình các đô thị đạt khoảng 10%.
 - + Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch tại các đô thị đạt khoảng 95%, tiêu chuẩn cấp nước trung bình tại các đô thị khoảng 120 lít/người/ngày đêm, cấp nước bao phủ đạt 90% đối với đô thị loại V, đạt 100% đối với đô thị loại IV trở lên.
 - + Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80% diện tích lưu vực; tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt 70% trở lên; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 85%.
 - + Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 95%; chất thải rắn, khu công nghiệp chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.
 - + Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính và khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng tại các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II đạt tỷ lệ 95%. Từng bước phát triển đồng bộ chiếu sáng đối với đô thị loại III, loại IV, loại V đạt 85% chiều dài các tuyến đường chính và đạt 80% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm.
 - + Đất cây xanh đô thị đạt bình quân khoảng $10\text{ m}^2/\text{người}$; trong đó đất cây

xanh công cộng khu vực nội thị khoảng 4 m²/người.

1.3. Phương án phát triển đô thị đến năm 2030

Giai đoạn 2026 - 2030 tiếp tục đầu tư, chỉnh trang và nâng cấp các đô thị hiện có, đồng thời nghiên cứu nâng cấp, sáp nhập một số đô thị trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 36 đô thị.

- Nhóm thành phố, thị xã có khoảng 07 đô thị, gồm:

+ 01 thành phố là đô thị loại I (đô thị tỉnh lỵ);

+ 02 thành phố là đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn và thành phố Nghi Sơn);

+ 01 thị xã là đô thị loại IV (huyện Hà Trung sáp nhập vào thị xã Bỉm Sơn);

+ Thành lập mới 03 thị xã gồm: Thị xã Thọ Xuân, thị xã Hoằng Hóa, thị xã Quảng Xương trên cơ sở nâng cấp các huyện Thọ Xuân, Hoằng Hóa và Quảng Xương.

- Nhóm thị trấn: Gồm 36 thị trấn huyện lỵ và thị trấn tiểu vùng, gồm:

+ 18 thị trấn huyện lỵ, giảm 04 thị trấn so với năm 2025 do sáp nhập, nâng cấp các huyện lên thị xã.

+ 18 thị trấn tiểu vùng, trong đó thành lập thêm các thị trấn Gốm, Sim, Đà (huyện Triệu Sơn), Hói Đào (huyện Nga Sơn), Hậu Hiền (huyện Thiệu Hóa), Ba Si, Phố Châu (huyện Ngọc Lặc), Na Mèo (huyện Quan Sơn); giảm bớt thị trấn Sao Vàng, thị trấn Lam Sơn.

- Đến năm 2030, dân số khu vực thành thị gồm cả quy đổi đạt trên 2,22 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 50% trở lên. Định hướng các chỉ tiêu phản ánh chất lượng đô thị đến năm 2030, gồm:

+ Diện tích sàn nhà ở đô thị đạt 32÷35m²/người, nhà ở kiên cố đạt tối thiểu 85%;

+ Tỷ lệ đất giao thông đô thị loại I, loại II đạt 25%; loại III, IV, V đạt 20% đất xây dựng đô thị trở lên; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt trung bình các đô thị đạt khoảng 20%;

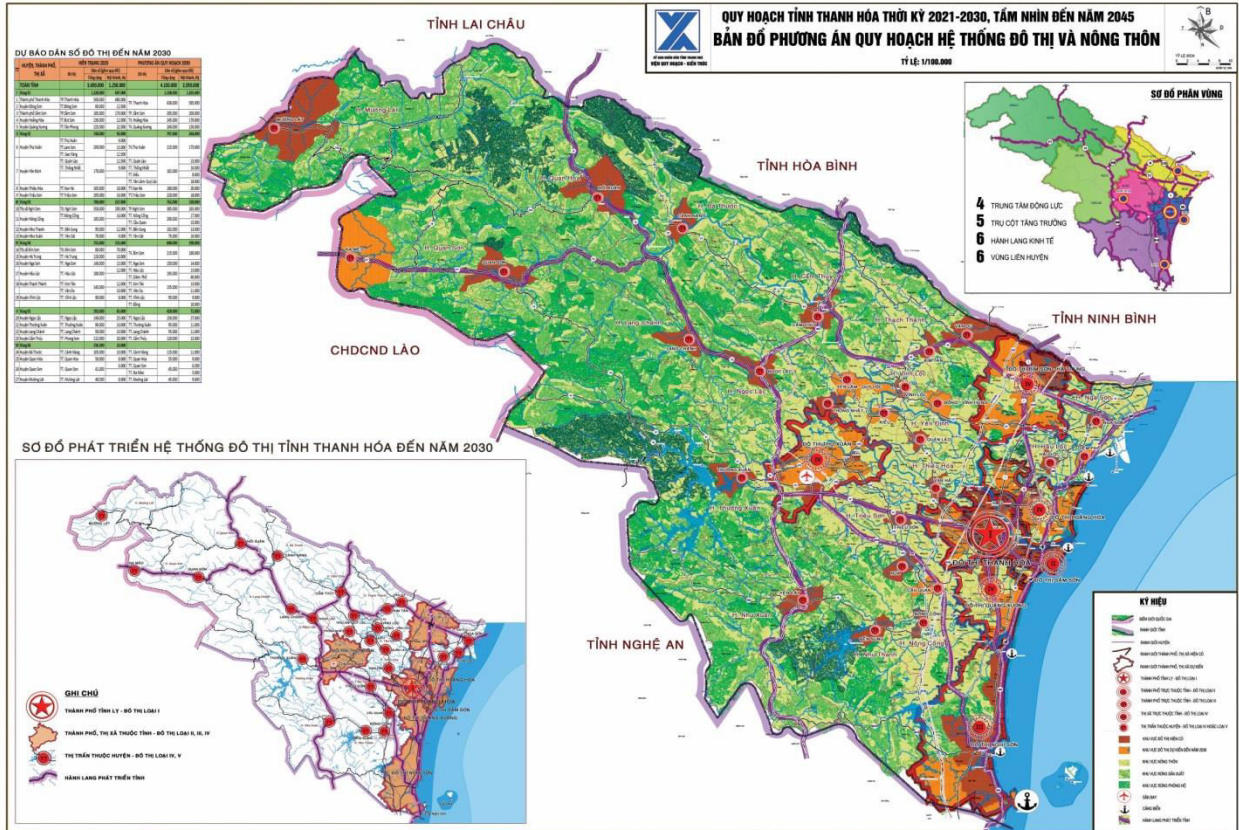
+ Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch trung bình tại các đô thị đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước trung bình tại các đô thị đạt bình quân 120 lít/người/ngày đêm;

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực; tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt khoảng 80%; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 90%;

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt 100%; chất thải rắn khu công nghiệp, chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

+ Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính và khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng tại các đô thị loại loại I, loại II đạt tỷ lệ 100%. Từng bước phát triển đồng bộ chiếu sáng đối với đô thị loại III, loại IV, loại V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và đạt 90% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm.

+ Đất cây xanh đô thị đạt bình quân khoảng 12 m²/người; trong đó đất cây xanh công cộng khu vực nội thị khoảng 5 m²/người.



1.4. Không gian phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa

Hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa nằm trong không gian phát triển chung của tỉnh, gồm 5 vùng liên huyện; cụ thể như sau :

- **Các đô thị Vùng 1:** Định hướng sáp nhập thành phố Thanh Hóa và huyện Đông Sơn; thành lập các thị xã Hoằng Hóa, thị xã Quảng Xương. Hình thành cụm đô thị tương hỗ gồm thành phố Thanh Hóa - thành phố Sầm Sơn - thị xã Hoằng Hóa - thị xã Quảng Xương.

- **Các đô thị Vùng 2:** Định hướng thành lập thị xã Thọ Xuân làm trung tâm vùng. Phát triển các thị trấn thuộc huyện Yên Định, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Thường Xuân trong tiến trình xây dựng nông thôn mới.

- **Các đô thị Vùng 3:** Định hướng sáp nhập thị xã Bỉm Sơn và huyện Hà Trung làm trung tâm vùng. Phát triển các thị trấn thuộc huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Thạch Thành, Vĩnh Lộc trong tiến trình xây dựng nông thôn mới.

- **Các đô thị Vùng 4:** Định hướng thành lập thành phố Nghi Sơn làm trung tâm vùng. Phát triển các thị trấn thuộc huyện Nông Cống, Như Thanh, Như Xuân

trong tiến trình xây dựng nông thôn mới.

- *Các đô thị Vùng 5*: Định hướng phát triển thị trấn Ngọc Lặc theo Quy hoạch đô thị trung tâm vùng. Phát triển các thị trấn thuộc huyện Cẩm Thủy, Lang Chánh, Bá Thước, Quan Sơn, Quan Hóa, Mường Lát trong tiến trình xây dựng nông thôn mới tại miền núi.

2. Phương án phát triển các đô thị đến năm 2030

2.1. Đô thị Thanh Hóa

2.1.1. Phạm vi, tính chất và định hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Thanh Hóa và huyện Đông Sơn hiện hữu, hiện tại bao gồm 48 đơn vị hành chính cấp xã (30 phường, 01 thị trấn và 17 xã). Ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Đông giáp Thành phố Sầm Sơn và huyện Hoằng Hóa;
- + Phía Tây giáp huyện Triệu Sơn và huyện Thiệu Hóa;
- + Phía Nam giáp huyện Quảng Xương và huyện Nông Cống;
- + Phía Bắc giáp các huyện Thiệu Hóa và huyện Hoằng Hóa.

- Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 228,28 km²; quy mô dân số toàn đô thị đến năm 2030 khoảng 745.000 người, trong đó dân số nội thành khoảng 95%; tầm nhìn đến năm 2045 là thành phố 1 triệu dân.

- Tính chất đô thị:

+ Là đô thị loại I, thành phố trực thuộc tỉnh; đô thị tỉnh lỵ với vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh Thanh Hóa;

+ Là một trong những trung tâm kinh tế, dịch vụ, chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo, TDTT của vùng phía Nam Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ;

+ Là đầu mối giao lưu của tỉnh Thanh Hóa với cả nước, quốc tế; có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực; trọng tâm là các ngành công nghiệp sạch, công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn; phát triển nông nghiệp áp dụng công nghệ sinh học với các sản phẩm có giá trị kinh tế cao; phát triển du lịch văn hóa - lịch sử, sinh thái, phát huy bản sắc văn hóa xứ Thanh và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng lớn.

2.1.2. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

+ Trung tâm hành chính, chính trị cấp tỉnh và thành phố: Giữ nguyên vị trí trụ sở Tỉnh ủy và các cơ quan Đảng, Đoàn thể cấp tỉnh. Sắp xếp khu vực Hồ Thành để xây dựng lại trung tâm hành chính của tỉnh theo hướng hiện đại, tập trung. Ổn định trung tâm hành chính chính trị thành phố Thanh Hóa tại khu vực

phường Đông Hải (sau khi sáp nhập thì chuyển đổi trung tâm hành chính, chính trị huyện Đông Sơn thành đất công cộng đô thị, quảng trường và nhà ở kết hợp thương mại). Từng bước di chuyển và hợp khối một số trụ sở cơ quan Sở ngành đang phân tán vào các tòa liên cơ quan để tiết kiệm đất cho các không gian công cộng, dịch vụ thương mại và nhà ở cao cấp tại khu vực trung tâm thành phố.

+ Hạ tầng giáo dục: Tiếp tục hoàn thiện các cơ sở đại học gồm Đại học Hồng Đức, Đại học Văn hóa - Thể thao - Du lịch, Đại học Công nghiệp TP HCM, Phân hiệu Đại học Y Hà Nội và các trường cao đẳng hiện có. Xây dựng Khu đô thị giáo dục quốc tế quy mô 85 ha tại xã Quảng Phú. Quy hoạch quỹ đất khoảng 100 ha bố trí khu giáo dục đào tạo và dịch vụ khoa học công nghiệp tại Khu đô thị Đông Nam. Cải tạo, nâng cấp các cơ sở đào tạo hiện hữu trong đô thị; xây dựng hệ thống trường phổ thông các cấp và trường mầm non theo quy hoạch, quy mô và chỉ tiêu đạt chuẩn quốc gia. Bố trí quỹ đất khoảng 50 ha, xây dựng 20 cơ sở trường phổ thông trung học (cải tạo nâng cấp 11 trường hiện trạng, xây dựng mới 09 trường theo các khu vực đô thị).

+ Hạ tầng y tế: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế tuyến tỉnh và khu vực hiện có tại khu vực Nam thành phố; khuyến khích đầu tư các bệnh viện, phòng khám tư nhân chất lượng cao phục vụ nhân dân. Bố trí quỹ đất khoảng 60÷80ha tại khu vực xã Đông Quang để quy hoạch khu trung tâm y tế chất lượng cao, thu hút đầu tư các bệnh viện ngoài công lập gắn với đô thị dịch vụ theo kèm. Quy hoạch chuỗi các cơ sở chăm sóc sức khỏe, khu nghỉ dưỡng phục hồi chức năng, khu nghiên cứu, tập luyện và chữa bệnh bằng các phương pháp cổ truyền (đông y, nam dược, thiền, khí công, vv...), viện dưỡng lão tại các khu vực yên tĩnh, cảnh quan đẹp gắn kết các hoạt động dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe với du lịch sinh thái.

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao: Xây dựng các cụm thiết chế văn hóa thể thao cấp đô thị gồm: trung tâm văn hóa thể thao thành phố Thanh Hóa tại phường Đông Hải, trung tâm văn hóa thể thao huyện Đông Sơn tại xã Đông Tiến, thiết chế văn hóa thể thao cho công nhân tại Khu công nghiệp phía Tây. Bố trí các công trình thể thao văn hóa cấp xã và trong khu đô thị mới đảm bảo tiêu chuẩn theo quy hoạch phân khu. Tiếp tục thực hiện quy hoạch Khu liên hợp thể thao tỉnh tại khu vực Đông Nam thành phố gồm hệ thống các công trình thi đấu, tập luyện, trường đua gắn với hệ thống cảnh quan và các dịch vụ khai thác kinh tế thể thao như tổ chức sự kiện, lưu trú và lữ hành thể thao, kinh doanh dụng cụ, thời trang thể thao, cá cược thể thao hợp pháp.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Hạ tầng du lịch: Phát triển đô thị Thanh Hóa thành điểm đến du lịch với các trụ cột chính gồm: du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, du lịch vui chơi giải trí, du lịch công vụ (MICE); là nơi kết nối cụm trọng điểm du lịch thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn - Hải Tiến với các vùng trong và ngoài tỉnh.

Bảo tồn, tôn tạo các vùng cảnh quan, danh thắng và hệ thống di tích lịch sử

trên địa bàn thành phố Thanh Hóa và huyện Đông Sơn hiện hữu. Hình thành các không gian du lịch gồm: không gian du lịch trung tâm thành phố; không gian du lịch dọc sông Mã; không gian du lịch Hàm Rồng - Núi Đọ và khu vực Rừng Thông; không gian du lịch núi Nhồi (An Hưng); không gian du lịch núi Long - núi Mật Sơn - Bồ Vệ; không gian du lịch hồ Rùn, sông Mơ, sông Hoàng và thành Hoàng Nghiêu.

Phát triển các khu vui chơi giải trí gắn với các trung tâm thương mại và du lịch, các công viên chuyên đề như: Công viên văn hóa xứ Thanh; khu vui chơi giải trí hồ Kim Quy, sân Golf và công viên vui chơi giải trí tại các khu vực Hàm Rồng - Núi Đọ và công viên nước tại đô thị Đông Nam thành phố; các vườn thực vật cảnh gắn với du lịch trải nghiệm sinh thái nông nghiệp tại ven sông Hoàng; công viên các trường đua và dịch vụ cá cược thể thao hợp pháp gắn với khu TDTT tỉnh; công viên triển lãm các sáng tạo mới tại khu đô thị Đông Bắc; các khu vui chơi giải trí khác.

Phát triển hệ thống cơ sở lưu trú đa dạng về quy mô và hình thức đáp ứng khoảng 8.000÷10.000 phòng ngủ; xây dựng các khách sạn có chất lượng tốt dọc các tuyến đường chính và xung quanh các quảng trường đô thị; quy hoạch các khu đô thị du lịch sinh thái trong khu vực Hàm Rồng - Núi Đọ và các khu vực có cảnh quan đẹp khác trong đô thị với các hình thức chủ yếu gồm resort, nhà ở có vườn cho thuê và homestay tại các làng xóm dân cư hiện có.

+ Hạ tầng dịch vụ thương mại: Các cơ sở dịch vụ thương mại đô thị được bố trí theo khu vực hỗn hợp, tuyến phố chính, tổ hợp dịch vụ thương mại, điểm thương mại kết hợp trong các khu đô thị, gồm:

Các khu phố dịch vụ thương mại hỗn hợp thuộc khu vực trung tâm các phường Đông Thọ, Nam Ngạn, Điện Biên, Trường Thi, Lam Sơn, Ba Đình, Ngọc Trạo, Tân Sơn, Đông Hương, Đông Hải, Đông Vệ. Đây là các phố kinh doanh truyền thống của thành phố được cải tạo, chỉnh trang theo hướng khuyến khích hợp khối, sử dụng hỗn hợp, trở thành các khu phố đi bộ sầm uất, thu hút khách du lịch và thăm quan mua sắm.

Bố trí các cụm công trình hỗn hợp dịch vụ thương mại cao tầng kết hợp văn phòng, khách sạn và chung cư cao cấp dọc theo các đường phố chính đô thị. Bố trí các tổ hợp dịch vụ thương mại trên địa bàn thành phố, gồm các trung tâm thương mại hiện có BigC, Coop.Mart, Nguyễn Kim, Vincom và thu hút các thương hiệu mới. Ưu tiên các mô hình tổ hợp thương mại mua sắm lớn kết hợp khu du lịch, vui chơi giải trí tại các khu vực cửa ngõ đô thị.

Quy hoạch các chợ đầu mối gồm: chợ đầu mối thực phẩm phía Bắc cầu Nguyệt Viên; chợ đầu mối phía Tây nút giao Đông Minh; chợ đầu mối phía Đông trên đường quy hoạch quốc lộ 10 kết hợp với chợ đầu mối thành phố Sầm Sơn mở rộng. Bố trí các chợ dân sinh khác theo quy hoạch hệ thống chợ.

Bố trí các khu đô thị dịch vụ gắn với các khu chức năng, bố trí các công trình dịch vụ thương mại hỗn hợp gắn với các khu đô thị.

+ Hạ tầng công nghiệp: Chuyển dịch hoạt động sản xuất công nghiệp sang hướng công nghiệp sạch, công nghệ cao với diện tích khoảng 1.500 ha, bao gồm: Phát triển Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (180 ha) thành KCN sạch, kho tàng và dịch vụ logistic. Từng bước chuyển đổi Khu công nghiệp Lễ Môn (87,61 ha) sang công nghiệp công nghệ cao sử dụng ít lao động, sau năm 2030 chuyển đổi thành khu phức hợp nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ đô thị. Hình thành các Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Tây TP. Thanh Hóa (đất công nghiệp khoảng 650 ha). Quy hoạch xây dựng trung tâm logistics cấp tỉnh tại khu vực phía Tây thành phố Thanh Hoá với quy mô khoảng 10 ha. Hoàn thiện các cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch trên địa bàn thành phố Thanh Hóa và huyện Đông Sơn hiện hữu, diện tích khoảng 200 ha.

Hoàn nguyên môi trường các mỏ khai thác đất sét (tại Đông Quang, Đông Văn, Đông Thịnh, Đông Nam, Đông Phú), mỏ khai thác cát sỏi (Thiệu Dương, Thiệu Khánh, Hoàng Quang), chuyển đổi thành các khu công viên cây xanh, thể dục thể thao, khu dịch vụ đô thị theo lộ trình đối với các khu kết thúc khai thác; xác định các vành đai cây xanh cách ly, các giải pháp bảo vệ môi trường đối với các mỏ còn tiếp tục khai thác.

2.1.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Hoàn chỉnh hệ thống giao thông đối ngoại kết nối thành phố Thanh Hóa với các vùng trong và ngoài tỉnh; gồm giao thông đường bộ (QL1A, QL10, QL45, QL47, đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông và đường bộ ven biển), giao thông đường sắt (đường sắt Bắc - Nam hiện hữu và đường sắt tốc độ cao); tăng cường các tuyến kết nối với Cảng hàng không Thọ Xuân và Cảng biển Nghi Sơn. Hoàn chỉnh các trục kết nối trung tâm gồm đường từ đô thị Hải Tiến đi trung tâm thành phố Thanh Hóa qua Đại lộ Lê Lợi; trục kết nối Nam sông Mã - Nam sông Chu; các trục kết nối Đông - Tây phía Bắc (qua Đại lộ Bắc sông Mã) và phía Nam (qua Đại lộ Võ Nguyên Giáp); tuyến kết nối QL45 đến KCN phía Tây thành phố Thanh Hóa; tuyến kết nối từ xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn đi xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa; tuyến kết nối từ huyện Thiệu Hóa đến QL47, xã Đông Minh.

Xây dựng mạng lưới đường chính đô thị và đường liên khu vực đáp ứng lưu lượng và khả năng thông hành lớn, nối liền các trung tâm dân cư lớn, các công trình cấp đô thị. Bố trí 06 cầu xây mới và 03 cầu hiện có qua sông Mã, sông Chu. Xây dựng hầm qua đường cho người đi bộ tại vị trí các tuyến đường lớn qua khu vực dân cư đông đúc.

Quy hoạch các cảng gồm: Cảng Lễ Môn là cảng biển công suất 1,5 triệu tấn/năm, cỡ tàu đến 10.000 tấn; cảng Hoàng Lý là cảng hàng hóa nội địa với công suất 500.000 tấn/năm, cỡ tàu đến 500 tấn; cảng du lịch Hàm Rồng. Hoàn thiện các bến thủy nội địa gồm bến Hoàng Đại, bến Quảng Hưng là các bến tổng hợp. Quy hoạch các nhà ga đường sắt (ga đường sắt hiện có, ga đường sắt tốc độ cao và các ga đường sắt đô thị), bến xe, bãi đỗ xe ngầm hoặc nổi trong đô thị, đáp ứng nhu cầu nhân dân.

Phát triển giao thông công cộng hiện đại, thân thiện với môi trường để kết nối các khu vực chức năng. Kết hợp sử dụng các tuyến xe bus của tỉnh Thanh Hóa đi qua đô thị Thanh Hóa và bố trí mới các tuyến xe bus nội thị phục vụ giao thông công cộng và khách du lịch. Bố trí dành quỹ đất xây dựng đường sắt đô thị qua trung tâm thành phố kết nối với trung tâm thành phố Sầm Sơn, Cảng hàng không Thọ Xuân và khu đô thị biển Hải Tiến.

- Hạ tầng cấp điện: Nhu cầu phụ tải của đô thị Thanh Hóa đến năm 2030 khoảng 860MVA; đến năm 2040 khoảng 1.100.000MVA.

+ Nguồn điện từ các trạm biến áp hiện có gồm: TBA 110KV Núi I công suất 2x63MVA, TBA 110KV thành phố công suất 2x63MVA, TBA 110KV Hoàng Hóa công suất 2x40MVA. Đến năm 2030, xây mới 04 trạm biến áp, gồm: TBA 110KV tại Đông Yên cấp điện cho Khu công nghiệp công suất 3x63MVA; TBA 110KV Bắc thành phố công suất: 2x63MVA; TBA 110KV Tây thành phố công suất: 2x63MVA; TBA 110KV Nam thành phố công suất: 2x63MVA.

+ Mạng lưới cao thế: Duy trì vận hành lưới điện 110KV hiện có cấp điện cho các trạm biến áp 110KV hiện có, nâng cấp tuyến đường dây 110KV từ trạm biến áp 220KV Ba Chè đi trạm biến áp Núi I và trạm biến áp 110KV thành Phố. Xây dựng mới các tuyến ĐDK 110KV cấp điện cho các trạm biến áp 110KV xây dựng mới trong giai đoạn 2030.

+ Mạng lưới trung thế (22KV, 35KV): Các tuyến trung thế 35KV hiện có không phù hợp sẽ được di chuyển, cải tạo nâng cấp điện áp lên 22KV và đi theo các tuyến đường quy hoạch, các khu đô thị mới và khu vực trung tâm thành phố lưới 22KV được xây dựng mới, cải tạo ngầm hóa.

- Hạ tầng cấp nước: Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 khoảng 140.000 m³/ngày đêm; đến năm 2040 khoảng 170.000 m³/ngày đêm. Nguồn nước được lấy từ đập Bái Thượng theo tuyến ống nước thô của Dự án cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 47. Nâng cấp các nhà máy nước hiện có gồm:

+ Nhà máy nước Hàm Rồng công suất hiện trạng 35.000m³/ngày đêm; nâng cấp đến năm 2030 đạt công suất 45.000m³/ngày đêm.

+ Nhà máy nước Mật Sơn công suất hiện trạng 50.000m³/ngày đêm; nâng cấp đến năm 2030 đạt công suất 70.000m³/ngày đêm.

+ Nhà máy nước Quảng Thịnh công suất hiện trạng 15.000m³/ngày đêm; nâng cấp đến năm 2030 đạt công suất 25.000m³/ngày đêm.

Riêng khu vực Bắc sông Mã cấp nước từ nhà máy nước Hoàng Vinh (huyện Hoằng Hóa), công suất hiện trạng 2.000m³/ngày đêm; nâng cấp đến năm 2030 đạt công suất 10.000 m³/ngày đêm. Nguồn nước mặt sông Mã lấy từ trạm bơm Hoàng Khánh.

- Xử lý nước thải: Tổng lượng nước thải cần thu gom và xử lý đến năm 2030 khoảng 135.000 m³/ngày đêm. Các khu dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng (hệ thống cống bao) tách

nước thải đưa về các trạm xử lý; các khu vực xây mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Xử lý nước thải sinh hoạt theo 06 phân vùng như :

+ Phân vùng 01: Vùng trung tâm hiện hữu mở rộng: nước thải thu gom, vận chuyển về trạm xử lý tại Quảng Thịnh.

+ Phân vùng 02: Vùng Hàm Rồng - Núi Đọ, bố trí trạm xử lý nước thải tại Cụm công nghiệp Thiệu Dương.

+ Phân vùng 03: Vùng Đông Bắc, bố trí trạm xử lý nước thải tại khu vực phía Nam sông Tào.

+ Phân vùng 04: Vùng Đông Nam, bố trí các trạm xử lý nước thải tại Quảng Thành và Quảng Cát.

+ Phân vùng 05: Vùng phía Tây, bố trí trạm xử lý nước thải kết hợp trạm xử lý trong Khu công nghiệp phía Tây Thành phố.

+ Phân vùng 06: Vùng phía Tây Nam, bố trí trạm xử lý nước thải tại khu vực xã Đông Quang.

- Quản lý chất thải rắn: Tổng lượng chất thải rắn phát sinh đến năm 2040 khoảng 1.309 tấn/ngày đêm. Tất cả các loại hình chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn. Chất thải rắn công nghiệp và y tế nguy hại phải thu gom, vận chuyển riêng và xử lý riêng. Chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường sau khi thu gom vận chuyển về xử lý tập trung tại khu liên hợp xử lý của tỉnh tại xã Đông Nam trong giai đoạn đến năm 2030. Tính toán phương án đưa về xử lý tại xã Xuân Phú (huyện Thọ Xuân) sau năm 2030.

- Quản lý nghĩa trang: Nhu cầu đất nghĩa trang tăng thêm đến năm 2030 khoảng 50 ha (gồm xây dựng mới 30 ha, di dời khoảng 20 ha), đến năm 2045 khoảng 70 ha. Phương án quy hoạch nghĩa trang bao gồm mở rộng nghĩa trang Chợ Nhàn quy mô thành 65 ha, bố trí mới 04 nghĩa trang đô thị tại khu vực các xã Hoàng Đại (13,5 ha), Đông Cương - Thiệu Dương (20 ha) và Đông Phú (24,5 ha).

Các nghĩa trang nhỏ, phân tán, không đủ khoảng cách ly, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, khi có nhu cầu sử dụng đất có thể di chuyển đến nghĩa trang tập trung. Chỉnh trang và xây mới nhà tang lễ theo các phân vùng để phục vụ nhu cầu của nhân dân.

- Hạ tầng viễn thông thụ động:

+ Phát triển mạng lưới viễn thông hiện đại, độ bao phủ rộng, đồng bộ với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan. Từng bước chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT); Đáp ứng yêu cầu xây dựng Chính quyền điện tử và phát triển các dịch vụ thành phố thông minh, các dịch vụ kết nối, thương mại, ngân hàng, tài chính, hải quan trên địa bàn tỉnh, phục vụ cho chuyển đổi số toàn diện của tỉnh.

+ Đến năm 2030, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến 100% hộ gia đình trên địa bàn toàn thành phố; phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động 4G/5G đến mọi người dân. Đưa tỷ lệ người dân sử dụng Internet bằng các phương thức đạt mức trên 75%, tỷ lệ hộ gia đình có kết nối băng rộng đạt mức 50-55%; phát triển viễn thông đi đôi với đảm bảo an ninh - quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới, đảm bảo cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị.

2.2. Đô thị Sầm Sơn

2.2.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Sầm Sơn hiện hữu, hiện tại bao gồm 11 đơn vị hành chính cấp xã (08 phường, 03 xã), ranh giới cụ thể:

+ Phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ;

+ Phía Tây giáp huyện Quảng Xương và thành phố Thanh Hóa;

+ Phía Nam giáp huyện Quảng Xương;

+ Phía Bắc giáp huyện Hoằng Hóa (ranh giới là sông Mã).

- Quy mô: Diện tích khoảng 44,94km²; quy mô dân số toàn đô thị gồm cả quy đổi đến năm 2030 khoảng 180.000 người, trong đó dân số nội thành khoảng 95%; tầm nhìn đến năm 2045 đạt quy mô dân số khoảng 300.000 người.

- Tính chất đô thị: Là đô thị du lịch của tỉnh Thanh Hóa và cả nước, mang tầm vóc quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển thành trung tâm du lịch biển, du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp của tỉnh Thanh Hoá và cả nước.

+ Phát triển dịch vụ, đánh bắt chế biến hải sản, tiểu thủ công nghiệp, các dịch vụ công cộng gắn kết chặt chẽ với thành phố Thanh Hoá và Khu kinh tế Nghi Sơn.

2.2.2. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

+ Trung tâm chính trị - hành chính: Bố trí trung tâm chính trị - hành chính thành phố tại phía Đông Nam nút giao Quốc lộ 47 với đường ven biển gắn với quảng trường chính trị. Khu trung tâm các phường, xã cơ bản giữ nguyên tại vị trí hiện tại.

+ Hạ tầng giáo dục: Phát triển trung tâm đào tạo bậc đại học và nghiên cứu ứng dụng (R&D) phía Nam tuyến đường Nam sông Mã, thuộc các phường Quảng Châu và Quảng Thọ. Giữ nguyên vị trí 03 trường phổ thông trung học hiện có, quy hoạch mới 01 trường phổ thông trung học phía Tây thuộc khu vực trung tâm phường Quảng Châu.

+ Hạ tầng y tế: Phát triển bệnh viện thành phố tại khu vực phía Nam trung tâm phường Quảng Thọ; bố trí các trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng gồm

các trung tâm hiện có và xây mới khác.

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao: Bố trí khu trung tâm thể dục thể thao với các chức năng sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện, khu nghỉ vận động viên... tại phía Đông nút giao đường Trần Hưng Đạo với đường Lê Lợi; trung tâm văn hóa tại phía Đông Nam đền thờ An Dương Vương với các chức năng nhà hát thành phố, thư viện, bảo tàng, rạp chiếu phim, cung thiếu nhi.vv...

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Hạ tầng du lịch: Phát triển hoàn chỉnh các không gian du lịch đã được quy hoạch, bao gồm: khu khách sạn - dịch vụ hiện có phía Bắc; khu du lịch sinh thái gắn với sân golf Quảng Cự; khu du lịch sinh thái ven biển Nam Sầm Sơn; khu lâm viên văn hóa - tâm linh núi Trường Lệ và khu dịch vụ du lịch núi Trường Lệ; khu du lịch sinh thái ven sông Đơ; khu bãi tắm - bãi cát. Bố trí công viên đô thị tại các khu trung tâm các phường, xã; xây dựng công viên chuyên đề gắn với dịch vụ thương mại và các khu đô thị ven sông Đơ.

Tổ chức không gian hai bên đường Nguyễn Khuyến thành hành lang lễ hội gắn với Quảng trường biển Sầm Sơn, hình thành phố đi bộ từ biển đến sông Đơ gồm các chức năng Quảng trường biển, phố đi bộ, dịch vụ, khuôn viên, chợ hải sản và khu thương mại phục vụ du lịch; phát triển hệ thống khách sạn, nhà hàng đảm bảo số lượng, chất lượng phục vụ nhu cầu của du khách.

+ Hạ tầng dịch vụ thương mại: Bố trí chợ đầu mối phía Tây cụm công nghiệp Quảng Châu.

+ Hạ tầng công nghiệp: Phát triển cụm công nghiệp theo hướng tập trung các ngành nghề chế biến thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch, bố trí phía Nam cảng thủy nội địa tại phía Bắc phường Quảng Châu.

2.2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Hoàn chỉnh hệ thống giao thông đối ngoại kết nối thành phố Sầm Sơn với các vùng trong và ngoài tỉnh, gồm giao thông đường bộ QL10, QL47, Đại lộ Nam sông Mã và đường bộ ven biển; tăng cường các tuyến kết nối với Cảng hàng không Thọ Xuân, Cảng biển Nghi Sơn và các ga đường sắt tại thành phố Thanh Hóa.

Xây dựng mới mạng lưới đường chính đô thị và đường liên khu vực đáp ứng lưu lượng và khả năng thông hành lớn, nối liền các trung tâm dân cư lớn, các công trình cấp đô thị; xây dựng cầu qua sông Mã trên tuyến đường Ven biển. Xây dựng mới cảng Lễ Môn với công suất khoảng 1,5 triệu tấn/năm, mở rộng và nâng công suất cảng cá Hới kết hợp với âu tránh trú bão. Xây dựng bến tàu du lịch phía Đông cảng cá Hới.

Bố trí trong khu vực 03 bến xe, bao gồm: 02 bến xe đối ngoại ở phía Bắc Sầm Sơn và Nam Sầm Sơn; 01 bến xe bus trung tâm bố trí tại phía Đông Bắc giao quốc lộ 47 và đường duyên hải; hình thành và phân bố hợp lý các điểm đậu, đỗ xe thuận lợi cho người sử dụng, khuyến khích xây dựng các điểm đậu, đỗ xe ngầm

trong các khuôn viên khách sạn. Phát triển giao thông công cộng hiện đại, thân thiện với môi trường để kết nối các khu vực chức năng. Kết hợp sử dụng các tuyến xe bus của tỉnh và bố trí mới các tuyến xe bus nội thị phục vụ giao thông công cộng và khách du lịch. Bố trí dành quỹ đất xây dựng đường sắt đô thị qua trung tâm thành phố kết nối với trung tâm thành phố Thanh Hóa và Cảng hàng không Thọ Xuân.

- Hạ tầng cấp điện: Tổng nhu cầu cấp điện đến năm 2030 khoảng 250 MVA; nguồn điện từ các trạm 110KV lân cận của TP. Thanh Hóa và xây mới TBA 220KV Sầm Sơn, công suất 2x250MVA. Lưới điện trung thế vận hành ở cấp điện áp chuẩn 22KV, được quy hoạch thành mạch vòng, vận hành hồ đảm bảo khả năng cấp điện liên tục.

- Hạ tầng cấp nước: Nhu cầu dùng nước dự tính đến năm 2030 khoảng 35.000 m³/ngày đêm; sử dụng nguồn nước từ các nhà máy nước của thành phố Thanh Hóa, qua các trạm bơm tăng áp, cụ thể:

- + Trạm tăng áp Quảng Hưng 1 (hiện có): Công suất 10.000 m³/ngày đêm cấp nước qua tuyến ống D400 số 1 dọc Quốc lộ 47.

- + Trạm tăng áp Quảng Hưng 2: Công suất 15.000 m³/ngày đêm cấp nước qua tuyến ống D400 số 2 dọc Đại lộ Nam sông Mã.

- + Trạm tăng áp Quảng Hưng 3: Công suất 20.000 m³/ngày đêm cấp nước qua tuyến ống D400 số 3 dọc Quốc lộ 47.

- + Mạng lưới cấp nước cho thành phố là mạng vòng đảm bảo khả năng cấp nước liên tục, quy hoạch ngầm dọc theo các tuyến giao thông.

- Xử lý nước thải: Dự báo nhu cầu xử lý nước thải đến năm 2030 khoảng 31.500 m³/ngày đêm; bố trí trạm xử lý nước thải chung tại phía Đông cảng thủy nội địa, toàn bộ nước thải của thành phố được thu gom, bơm về trạm xử lý đảm bảo tiêu chuẩn rồi xả ra sông Mã. Đối với khu vực phía Đông sông Đơ được chia thành 02 lưu vực lớn:

- + Lưu vực 1: Đảm nhận thoát nước thải cho 03 phường Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn. Nước thải được thu gom, dẫn về trạm xử lý bố trí tại phía Tây khu tiểu thủ công nghiệp phường Trung Sơn.

- + Lưu vực 2: Đảm nhận thoát nước thải cho phường Quảng Cư và phường Quảng Tiến. Nước thải được thu gom, dẫn về trạm xử lý bố trí tại phía Đông Nam đại lộ Nam sông Mã và sông Đơ. Sau khi xây dựng trạm xử lý tập trung theo quy hoạch sẽ chuyển các 02 trạm xử lý hiện tại thành trạm bơm trung chuyển.

- + Đối với khu vực Nam Sầm Sơn, nước thải được thu gom, dẫn về trạm xử lý bố trí tại phía Đông Nam Sông Rào và đường Tây Sầm Sơn 3.

- Quản lý chất thải rắn: Xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại phía Tây xã Quảng Minh, diện tích khoảng 8,0 ha, đáp ứng công suất xử lý 400 tấn/ngày đêm, công nghệ đốt hoặc hỗn hợp.

- Quản lý nghĩa trang: Xây dựng khu nghĩa trang nhân dân cấp vùng tỉnh theo mô hình công viên Vĩnh Hằng (Công viên Vĩnh Hằng 2) tại vị trí giáp ranh xã Quảng Minh và xã Quảng Hùng, với quy mô khoảng 40,5 ha với các loại hình hung táng, táng 1 lần, cát táng. Sau khi xây dựng nghĩa trang nhân dân sẽ từng bước đóng cửa các nghĩa địa hiện có nằm rải rác tại các xã, phường. Từng bước di chuyển về nghĩa trang theo quy hoạch.

- Hạ tầng viễn thông thụ động:

+ Phát triển mạng lưới viễn thông hiện đại, độ bao phủ rộng, đồng bộ với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan. Từng bước chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT); Đáp ứng yêu cầu xây dựng Chính quyền điện tử và phát triển các dịch vụ thành phố thông minh, các dịch vụ kết nối, thương mại, ngân hàng, tài chính, hải quan trên địa bàn tỉnh, phục vụ cho chuyển đổi số toàn diện của tỉnh.

+ Đến năm 2030, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến 100% hộ gia đình trên địa bàn toàn thành phố; phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động 4G/5G đến mọi người dân. Đưa tỷ lệ người dân sử dụng Internet bằng các phương thức đạt mức trên 75%, tỷ lệ hộ gia đình có kết nối băng rộng đạt mức 50-55%; phát triển viễn thông đi đôi với đảm bảo an ninh - quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới, đảm bảo cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị.

2.3. Đô thị Nghi Sơn

2.3.1. Phạm vi, tính chất và định hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ địa giới hành chính thị xã Nghi Sơn hiện hữu, gồm 31 đơn vị hành chính cấp xã (16 phường, 15 xã); ranh giới cụ thể như sau:

+ Phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ;

+ Phía Tây giáp huyện Nông Cống và huyện Như Thanh;

+ Phía Nam giáp huyện Quỳnh Lưu và thị xã Hoàng Mai (Nghệ An);

+ Phía Bắc giáp huyện Quảng Xương (ranh giới là sông Yên).

- Quy mô: Diện tích khoảng 445,61 km²; quy mô dân số toàn đô thị gồm cả quy đổi đến năm 2030 khoảng 360.000 người, trong đó dân số nội thành khoảng 80%; tầm nhìn đến năm 2045 đạt quy mô dân số khoảng 500.000 người.

- Tính chất đô thị:

+ Là đô thị động lực gắn với sự phát triển của Khu kinh tế Nghi Sơn và Cảng biển Nghi Sơn;

+ Là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ giao lưu trao đổi hàng hóa, kết nối vùng Thượng Lào, Đông Bắc Thái Lan và vùng Tây Bắc của nước ta với tuyến hàng hải quốc gia, quốc tế thông qua hệ thống đường bộ và Cảng biển Nghi Sơn.

- Hướng phát triển trọng tâm: Tập trung phát triển các ngành kinh tế biển, trọng tâm là công nghiệp nặng và công nghiệp cơ bản, gắn liền với việc xây dựng và khai thác có hiệu quả Cảng biển Nghi Sơn; phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, trọng tâm là công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ logistics, du lịch kết hợp hội thảo và các dịch vụ thương mại nội địa, tài chính, ngân hàng phục vụ KKT Nghi Sơn. Đến năm 2030, nâng cấp lên thành phố Nghi Sơn đạt tiêu chí là đô thị loại III.

2.3.2. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

+ Trung tâm hành chính, chính trị: Trung tâm hành chính - chính trị của đô thị bố trí tại các trục đường chủ đạo trên cơ sở trung tâm hành chính - chính trị thị xã Nghi Sơn hiện nay, có cải tạo, chỉnh trang phù hợp với nhu cầu, công năng và định hướng phát triển của thị xã. Các công trình cơ quan, công sở khác cơ bản ổn định vị trí và nâng cấp, cải tạo phục vụ đô thị.

+ Hạ tầng giáo dục: Quy hoạch mới trung tâm giáo dục và đào tạo khu vực phía Tây khu đô thị trung tâm, bao gồm hệ thống các trường cao đẳng và các trung tâm đào tạo nghề, trung tâm nghiên cứu, ứng dụng... cung cấp nguồn nhân lực cho đô thị, KKT Nghi Sơn và khu vực Bắc Trung Bộ. Xây dựng và bổ sung hệ thống trường học ở các cấp học đạt chuẩn quốc gia đáp ứng yêu cầu giáo dục toàn diện.

+ Hạ tầng y tế: Phát triển các cơ sở y tế công lập đảm bảo tiêu chuẩn đô thị. Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập gồm Bệnh viện đa khoa Hợp Lực và các bệnh viện khác từng bước tăng quy mô phục vụ đô thị, KKT Nghi Sơn và toàn vùng phía Nam tỉnh.

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao: Tập trung đầu tư xây dựng mới trung tâm văn hóa - thể dục, thể thao kết hợp công viên trung tâm đô thị tại khu vực phía Đông khu đô thị trung tâm (thuộc phường Bình Minh).

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Hạ tầng du lịch: Hoàn thiện các cơ sở vật chất cho du lịch đảo Mê, đảo Biện Sơn, triển khai thực hiện quy hoạch và xây dựng các khu vui chơi giải trí gắn với hệ thống các hồ cảnh quan như: hồ Hao Hao, Khe Nhòì, Khe Sanh, các khu mua sắm, phố du lịch và quần thể du lịch công viên chuyên đề. Lập quy hoạch và đầu tư khu di tích Am Các gắn với phát triển du lịch tâm linh, tổ chức lại các khu, điểm du lịch biển, bến cảng du lịch tại núi Thủy, xã Hải Thanh và phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch biển chất lượng cao.

+ Hạ tầng dịch vụ thương mại: Phát triển đa dạng các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại phù hợp với từng khu vực trong đô thị. Đầu tư phát triển mới các trung tâm thương mại, tài chính, siêu thị, hình thành khu mua sắm tập trung với quy mô lớn tại trục chủ đạo đoạn phía Đông nút giao quốc lộ 1A.

Triển khai dự án trung tâm thương mại phức hợp đạt chuẩn quốc tế tại trục Đông - Tây 2; nâng cấp các trung tâm thương mại chợ Còng, Vincom, Vinmart... Bố trí quỹ đất và đầu tư phát triển hệ thống tổng kho bãi logistics, kho dự trữ hàng hóa thiết yếu phục vụ cho xuất khẩu hàng hóa nội địa.

+ Hạ tầng công nghiệp: Phát triển các khu công nghiệp theo điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng KKT Nghi Sơn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018. Trong đó, tổng diện tích công nghiệp và kho tàng trong đô thị Nghi Sơn đến năm 2030 khoảng 6.600 ha. Phân bố theo 04 khu vực: khu vực Cảng Nghi Sơn, khu vực Cửa ngõ phía Nam; khu vực Trung tâm đô thị; khu vực Đông Bắc.

2.3.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Hoàn chỉnh hệ thống giao thông đối ngoại, kết nối đô thị Nghi Sơn với các vùng trong và ngoài tỉnh, gồm giao thông đường bộ (QL1A, đường cao tốc Bắc Nam, đường bộ ven biển, đường Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, đường Nghi Sơn - Bãi Trành); tăng cường các tuyến kết nối giữa Cảng biển Nghi Sơn, Cảng hàng không Thọ Xuân và các ga đường sắt tại thành phố Thanh Hóa.

Xây dựng mạng lưới đường chính đô thị và đường liên khu vực đáp ứng lưu lượng và khả năng thông hành lớn, nối liền các trung tâm dân cư lớn, các công trình cấp đô thị. Phát triển giao thông công cộng hiện đại, thân thiện với môi trường để kết nối các khu vực chức năng, kết hợp sử dụng các tuyến xe bus của tỉnh và bố trí mới các tuyến xe bus nội thị phục vụ giao thông công cộng và khách du lịch. Bố trí dành quỹ đất xây dựng đường sắt đô thị qua trung tâm đô thị kết nối với thành phố Thanh Hóa và Sầm Sơn. Phát triển Cảng biển Nghi Sơn và Cảng nghề cá tại Lạch Bạng theo quy hoạch cấp quốc gia.

- Hạ tầng cấp điện: Tổng nhu cầu cấp điện đến năm 2030 khoảng 2.000 MWA; nguồn điện cấp cho đô thị được lấy từ hệ thống điện Quốc gia khu vực miền Trung thông qua lưới điện 500KV và 220KV.

Lưới điện cao thế gồm các tuyến 220KV và 110KV. Trong đó, xây dựng mới trạm 220KV Nông Cống, công suất 2x250MVA; xây dựng mới đường dây 220KV từ trạm 500KV Nghi Sơn đi trạm 220KV KKT Nghi Sơn. Lưới điện 110KV lấy nguồn từ các trạm 220KV của KKT Nghi Sơn phân vùng phụ tải qua các trạm trung gian 110KV theo từng giai đoạn phát triển. Lưới điện trung thế vận hành ở cấp điện áp chuẩn 22KV, được quy hoạch thành mạch vòng, vận hành hồ đảm bảo khả năng cấp điện liên tục.

- Hạ tầng cấp nước: Nhu cầu dùng nước dự tính đến năm 2030 khoảng 280.000 m³/ngày đêm; đầu tư nâng cấp các nhà máy nước hiện có tại hồ Đồng Chùa và hồ Quê Sơn; xây dựng bổ sung các nhà máy nước tại hồ Hao Hao, Tân Dân, Thăng Thọ. Đầu tư xây dựng thêm hệ thống công trình dẫn và chứa nước thô từ hồ Cửa Đạt về đô thị Nghi Sơn.

- Xử lý nước thải: Dự báo nhu cầu xử lý nước thải đến năm 2030 khoảng

240.000 m³/ngày đêm; bố trí trạm xử lý nước thải theo từng khu vực, đảm bảo xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường tự nhiên.

- Quản lý chất thải rắn: Mở rộng Khu xử lý chất thải rắn tại xã Trường Lâm quy mô 80,4 ha, đáp ứng công suất 1.000 tấn/ngày đêm phục vụ nhu cầu xử lý chất thải rắn cho KKT Nghi Sơn, nhu cầu xử lý CTR nguy hại toàn tỉnh.

- Quản lý nghĩa trang: Mở rộng nghĩa trang nhân dân tại khu vực sườn núi Lâm Động, phường Xuân Lâm và Nguyên Bình, quy mô khoảng 70 ha; xây dựng mới Nghĩa trang Núi Bọm, quy mô khoảng 30 ha tại vị trí giáp ranh các phường Hải Lĩnh và Tân Dân và nghĩa trang Ninh Hải quy mô 9 ha tại phường Ninh Hải.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Xây dựng tổng đài trung tâm và các tổng đài vệ tinh sử dụng công nghệ NGN, lắp đặt thiết bị chuyển mạch đa dịch vụ mạng băng rộng. Thực hiện toàn bộ các tuyến truyền dẫn bằng cáp quang. Khu vực nội thị và các khu vực phát triển đô thị mạng viễn thông được ngầm hóa toàn bộ.

2.4. Đô thị Bỉm Sơn

2.4.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính thị xã Bỉm Sơn hiện nay, bao gồm 07 đơn vị hành chính cấp xã (06 phường, 01 xã); ranh giới cụ thể:

- + Phía Đông giáp huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình và xã Hà Vinh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

- + Phía Tây giáp các xã Hà Bắc, Hà Long, huyện Hà Trung;

- + Phía Nam giáp các xã Hoạt Giang, Yên Dương, huyện Hà Trung;

- + Phía Bắc giáp thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Quy mô: Diện tích tự nhiên thị xã Bỉm Sơn khoảng 70 km². Dự kiến đến năm 2030, sáp nhập thị xã Bỉm Sơn và huyện Hà Trung, đảm bảo tiêu chuẩn quy mô thành lập thành phố, diện tích 315,55 km², dân số đô thị gồm cả quy đổi đến năm 2030 khoảng 240.000 người, trong đó dân số nội thành đạt khoảng 65%.

- Tính chất đô thị: Là đô thị cửa ngõ phía Bắc của tỉnh, trung tâm vùng động lực kinh tế phía Bắc; có chức năng chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ; có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh và đầu mối giao thông.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển công nghiệp với trọng tâm là công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo, chế biến nông lâm sản và dệt may; phát triển dịch vụ thương mại, du lịch gắn với vị trí là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa, kết nối với tỉnh Ninh Bình và các tỉnh phía Bắc; phát triển thị trường bất động sản công nghiệp, dịch vụ thương mại.

2.4.2. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội (trước khi sáp nhập)

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

- + Trung tâm hành chính, chính trị: Cơ bản ổn định hệ thống công trình

Trung tâm hành chính - chính trị của đô thị theo Quy hoạch chung thị xã Bỉm Sơn. Các công trình cơ quan, công sở khác cơ bản ổn định vị trí và nâng cấp, cải tạo phục vụ đô thị.

+ Hạ tầng giáo dục: Ổn định các trường học thuộc hệ thống giáo dục cấp đô thị, các trường đại học, cao đẳng và đào tạo nghề cung cấp nguồn nhân lực cho các khu công nghiệp.

+ Hạ tầng y tế: Nâng cấp, cải tạo các cơ sở y tế công lập đảm bảo tiêu chuẩn đô thị. Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập từng bước tăng quy mô phục vụ nhu cầu cấp vùng liên huyện.

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao: Tập trung đầu tư xây dựng mới trung tâm văn hóa - thể dục, thể thao kết hợp công viên trung tâm đô thị tại khu vực phía Bắc đường Trần Phú; đáp ứng các nhu cầu hưởng thụ và sinh hoạt văn hóa của nhân dân thị xã, đồng thời là nơi tổ chức các sự kiện văn hóa tại khu vực vùng liên huyện.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Hạ tầng du lịch: Đầu tư, khoanh vùng bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử, văn hóa - danh thắng được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh như đền Sòng, đền Chín Giếng, đường Thiên Lý, đèo Ba Dội, hồ Cánh Chim, động Cửa Buông, đồi Ông, đền Cây Vải, đình Làng Gạo, chùa Khánh Quang. Phát triển hệ thống cơ sở lưu trú, nhà hàng, khách sạn chất lượng cao, đảm bảo nhu cầu của du khách.

+ Hạ tầng dịch vụ thương mại: Phát triển theo 4 khu vực chính, gồm:

* Trung tâm dịch vụ - thương mại phía Bắc: Các cơ sở dịch vụ thương mại, kinh doanh tổng hợp, bến xe và các dịch vụ phục vụ cho các nhà máy trong KCN.

* Trung tâm dịch vụ - thương mại phía Nam: Các cơ sở dịch vụ - tài chính - thương mại, văn phòng cấp vùng tại khu vực phía Đông nút giao QL1A và QL217B.

* Cụm dịch vụ - thương mại trung tâm đô thị hiện hữu: Khu vực chợ Bỉm Sơn, các công trình dọc quốc lộ 1A, đường Trần Phú, Nguyễn Văn Cừ là các phố dịch vụ thương mại phục vụ nhu cầu đô thị.

* Trung tâm dịch vụ - thương mại phía Đông: Khu vực ngã tư giao giữa đường Trần Phú và đường Trần Hưng Đạo với đường Lê Lợi, bố trí xây dựng các trung tâm dịch vụ - thương mại phục vụ dân cư và các KCN khu vực phía Đông đô thị cũng như các huyện Nga Sơn, Hà Trung.

+ Hạ tầng công nghiệp: Các khu vực sản xuất công nghiệp xác định vị trí tại phía Bắc thị xã và một phần tại khu vực phía Đông. Phát triển công nghiệp theo hướng đa ngành, tập trung. Di chuyển các cơ sở công nghiệp nhỏ lẻ trong lòng đô thị vào các khu, cụm công nghiệp. Hoàn nguyên các mỏ sét sau khi hoàn thành giai đoạn khai thác để làm quỹ đất cây xanh và phát triển đô thị.

2.4.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật (trước khi sáp nhập)

- Hạ tầng giao thông: Hoàn chỉnh hệ thống giao thông đối ngoại, gồm quốc lộ 1A, quốc lộ 217B và các đường tỉnh qua thị xã Bỉm Sơn. Xây dựng các tuyến đường giao thông vành đai đảm bảo vận hành cho các khu vực công nghiệp và kho tàng. Dành quỹ đất phát triển ga Bỉm Sơn đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách đảm bảo quy mô phát triển đô thị theo dự kiến.

Xây dựng mạng lưới đường chính đô thị và đường liên khu vực đáp ứng lưu lượng và khả năng thông hành lớn, nối liền các trung tâm dân cư lớn, các công trình cấp đô thị. Phát triển giao thông công cộng hiện đại, thân thiện với môi trường để kết nối các khu vực chức năng; kết hợp sử dụng các tuyến xe bus của tỉnh và bố trí mới các tuyến xe bus nội thị phục vụ giao thông công cộng và khách du lịch.

- Hạ tầng cấp điện: Tổng nhu cầu cấp điện đến năm 2030 khoảng 371 MVA. Nguồn điện cấp cho toàn đô thị được lấy từ TBA 220kV Bỉm Sơn, bố trí các TBA 110kV cấp điện cho các khu công nghiệp và khu dân cư.

Lưới điện cao thế 110kV xuất tuyến từ TBA 220kV Bỉm Sơn được thiết kế lộ kép để giảm thiểu các lộ xuất tuyến gây ảnh hưởng đến thiết kế cảnh quan đô thị. Lưới điện trung thế vận hành ở cấp điện áp chuẩn 22KV, được quy hoạch thành mạch vòng, vận hành hở đảm bảo khả năng cấp điện liên tục.

- Hạ tầng cấp nước: Nhu cầu sử dụng nước dự tính đến năm 2030 khoảng 100.000 m³/ngày đêm; tiến hành nâng cấp các nhà máy nước hiện có của thị xã và nhà máy xi măng Bỉm Sơn, đầu tư xây dựng thêm nhà máy nước theo khu vực để đảm bảo cấp nước cho phát triển đô thị.

- Xử lý nước thải: Dự báo nhu cầu xử lý nước thải đến năm 2030 khoảng 90.000 m³/ngày đêm; gồm: nước thải sinh hoạt khoảng 40.000 m³/ngày đêm; nước thải công nghiệp khoảng 50.000 m³/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt được xử lý theo 03 lưu vực:

+ Lưu vực 01: phía Bắc sông Tam Điệp (khu vực trung tâm) gồm phường Ba Đình, phường Lam Sơn và phường Đông Sơn.

+ Lưu vực 02: phía Tây Quốc lộ 1A gồm phường Bắc Sơn, một phần xã Hà Long, xã Quang Trung và phường Ngọc Trạo.

+ Lưu vực 03: phía Nam sông Tam Điệp, địa phận phường Phú Sơn và xã Quang Trung.

Đối với nước thải công nghiệp trong KCN Bỉm Sơn được xử lý theo 02 khu vực: Khu vực 01 gồm Khu A Khu CN Bỉm Sơn, bố trí 01 trạm xử lý nước thải; khu vực 02 gồm KCN vừa và nhỏ và nhà máy xi măng Bỉm Sơn, bố trí 01 trạm xử lý nước thải.

- Quản lý chất thải rắn: Hoàn thiện khu xử lý chất thải rắn tại phường Đông Sơn theo phương án quản lý chất thải rắn chung tỉnh Thanh Hóa, quy mô 11 ha, công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp, đáp ứng xử lý công suất 1.000 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí nghĩa trang đô thị tại phường Bắc Sơn, quy mô 15 ha với các loại hình hung táng, táng 1 lần, cát táng. Không mở rộng các nghĩa trang hiện có, tiến tới khoanh vùng, đóng cửa hoặc di chuyển khi có nhu cầu về sử dụng đất.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Xây dựng tổng đài trung tâm và các tổng đài vệ tinh sử dụng công nghệ NGN, lắp đặt thiết bị chuyển mạch đa dịch vụ mạng băng rộng. Thực hiện toàn bộ các tuyến truyền dẫn bằng cáp quang. Khu vực nội thị và các khu vực phát triển đô thị mạng viễn thông được ngầm hóa toàn bộ.

3. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, khu nghiên cứu đào tạo, cụm công nghiệp

3.1. Định hướng phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp

3.1.1. Định hướng phát triển

Tập trung phát triển khu kinh tế Nghi Sơn, triển khai có hiệu quả Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, với diện tích đã được mở rộng là 106.000 ha. Xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn thành Khu kinh tế đặc biệt, tạo động lực để thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh lân cận phát triển nhanh. Tiếp tục thực hiện nhất quán quan điểm phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn thành một khu vực phát triển công nghiệp tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực gắn với việc xây dựng và khai thác có hiệu quả cảng biển nước sâu với trọng tâm là công nghiệp lọc - hóa dầu và công nghiệp cơ bản như: công nghiệp hóa chất sau lọc hóa dầu, công nghiệp luyện cán thép cao cấp, cơ khí chế tạo, công nghiệp điện, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông, lâm, ngư nghiệp chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và các loại hình công nghiệp phụ trợ khác. Gắn chặt việc phát triển các khu công nghiệp với phát triển các khu vực kinh tế chủ yếu như sau:

- Khu vực Bim Sơn: Tập trung đầu tư hạ tầng kỹ thuật và thu hút các dự án đầu tư thứ cấp. Từ năm 2021, tách Khu công nghiệp Bim Sơn thành 3 khu riêng biệt cho thuận lợi trong công tác quản lý, gồm: KCN Bim Sơn 1 (Khu B), KCN Bim Sơn 2 (Nam khu A), KCN Bim Sơn 3 (Bắc khu A).

- Khu vực thành phố Thanh Hóa và khu vực lân cận: Phát triển mới 03 khu công nghiệp mới gồm: Khu công nghiệp phía Tây TP. Thanh Hóa; khu công nghiệp Phú Quý, huyện Hoằng Hóa và khu công nghiệp Quảng Xương, huyện Quảng Xương. Bên cạnh ngành dệt may và da giày cao cấp, tập trung vào các ngành sản xuất hàng tiêu dùng, dược phẩm và thiết bị y tế; các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao.

- Khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và Khu công nghiệp Bãi Trành: Là trung tâm của các ngành công nghiệp nặng, vật liệu xây dựng, phát triển cảng biển.

- Khu Lam Sơn - Sao Vàng và hành lang Lam Sơn - Nghi Sơn: Xây dựng trung tâm phát triển công nghiệp công nghệ cao. Ưu tiên phát triển các ngành chế

biến thực phẩm công nghệ cao, bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành máy bay, sản xuất lắp ráp thiết bị điện tử, đồ gia dụng, phụ tùng ô tô và phương tiện vận tải. Từ nay tới năm 2025, ưu tiên phát triển hạ tầng và nâng cao tỷ lệ lấp đầy ở KCN Lam Sơn - Sao Vàng.

- Khu kinh tế Cửa khẩu Na Mèo, hành lang kinh tế Đông Tây với trục quốc lộ 217: Với vai trò và vị trí chiến lược đối với phát triển kinh tế cửa khẩu và kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung phát triển theo 04 định hướng chính gồm: Phát triển thương mại - dịch vụ, nông nghiệp và nông thôn, công nghiệp - TTCN và đầu tư hạ tầng. Từng bước xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo theo hướng phát triển đa ngành đa chức năng, trở thành khu vực động lực, trung tâm liên kết trên hành lang kinh tế Đông Tây để lôi kéo sự phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Tây của tỉnh, trở thành trung tâm thương mại dịch vụ với kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, hiện đại, có môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, có các cơ chế chính sách khuyến khích và ưu đãi, nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi, vùng cao với vùng đồng bằng và đô thị, góp phần thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và an ninh biên giới.

- Phát triển mới một số khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; gồm: KCN Hà Long, huyện Hà Trung; KCN Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống; KCN Giang Quang Thịnh, huyện Thiệu Hóa; KCN Phong Ninh, huyện Yên Định; KCN và đô thị Hoàng Long; KCN Nga Tân, huyện Nga Sơn; KCN Đa Lộc, huyện Hậu Lộc; KCN Hà Lĩnh, huyện Hà Trung.

3.1.2. Định hướng tổ chức không gian công nghiệp

- Không gian công nghiệp quanh thành phố Thanh Hóa: Phát triển chủ yếu các ngành công nghiệp sạch theo các tuyến QL47 (đi Lam Sơn - Sao Vàng) và QL1A (đi Nghi Sơn), hình thành trục công nghiệp TP. Thanh Hóa với các khu công nghiệp: Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Tây TP. Thanh Hóa, Lễ Môn, Đình Hương - Tây Bắc Ga; Hoàng Long và Quảng Xương, Hoàng Hóa.

- Không gian công nghiệp phía Bắc: Tập trung ở các khu vực Bim Sơn, Thạch Thành, Hà Trung và các khu vực lân cận. Không gian công nghiệp ở đây chủ yếu mở rộng theo tuyến QL1A và đường Bim Sơn - Thạch Quảng.

- Không gian công nghiệp phía Nam: Tập trung ở khu vực Nghi Sơn - Bãi Trành, với hạt nhân là KKT Nghi Sơn và mở rộng theo hành lang QL1A, đường Nghi Sơn - Bãi Trành và đường mới Nghi Sơn - Sân bay Thọ Xuân.

- Không gian công nghiệp phía Tây: Tập trung phát triển ở khu vực Thọ Xuân, trung tâm là KCN ứng dụng công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng. Mở rộng không gian công nghiệp theo các tuyến hành lang Lam Sơn - Sao Vàng - Nghi Sơn, hướng QL47 đi thành phố Thanh Hóa, tuyến 217 đi khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo và đường Hồ Chí Minh đi Ngọc Lặc.

Định hướng giai đoạn 2021 - 2030, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của tỉnh, hướng đến các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ và chuyên môn hóa cao. Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, gắn kết với các ngành công nghiệp địa

phương, khu vực và cả nước. Đến năm 2030, Thanh Hóa cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại và là một trong những trung tâm công nghiệp lớn của vùng Bắc Trung Bộ - Duyên hải miền Trung cũng như của cả nước.

3.1.3. Khu kinh tế Nghi Sơn

a) Định hướng chung

- Tiếp tục vai trò là khu kinh tế trọng điểm của cả nước, thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp Lọc hóa dầu và vật liệu mới (nâng công suất của Nhà máy Lọc hóa dầu đạt 20 triệu tấn/năm, phát triển hệ thống tổng kho dầu thô, xăng dầu, khí hóa lỏng, hóa chất); các loại hình công nghiệp công nghệ cao, thân thiện môi trường. Gia tăng thu nhập dân cư, tăng tốc độ đô thị hóa, thúc đẩy phát triển mạnh du lịch, dịch vụ, phát triển thị trường tài chính. Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển đô thị thông minh làm cơ sở để thu hút các dự án đầu tư, tăng tỷ lệ lấp đầy tại các khu công nghiệp. Dự kiến đến năm 2025, tỷ lệ lấp đầy đối với KKT Nghi Sơn khu vực 18.611 ha đạt 100%; khu mở rộng đạt 30%. Đến năm 2030, tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, thu hút đầu tư và nâng cao tỷ lệ lấp đầy tại KKT và các KCN tối thiểu lên 60%; trong đó, KKT Nghi Sơn khu vực 18.611 ha đạt 100%; khu mở rộng đạt 50%.

- Giai đoạn sau 2030: Thay đổi ngành nghề công nghiệp (thu hút các công nghiệp nhẹ - mỏng - ngắn - nhỏ thay thế các loại hình nặng - dày - dài - lớn). Hoàn thiện đô thị thông minh, phát huy đầu tư của doanh nghiệp nội địa, phát triển nhà ở, xây dựng thị trường tài chính mới. Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, lịch sử, ổn định kinh tế, gia tăng thu nhập người dân một cách bền vững.

b) Định hướng các phân khu chức năng

Phân khu chức năng theo điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018, gồm:

- Không gian các khu công nghiệp: Tổng diện tích đất công nghiệp đến năm 2035 khoảng 9.057,9 ha; sau năm 2035 sẽ phát triển thêm 3.000 ha đất công nghiệp về phía Tây Bắc Khu kinh tế Nghi Sơn theo trục đường Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn.

- Không gian các khu đô thị: Tổng diện tích đất phát triển các khu đô thị đến năm 2035 khoảng 6.012,7 ha.

- Không gian các khu du lịch biển, khu sinh thái: Tổng diện tích đất phát triển các khu du lịch biển, khu sinh thái đến năm 2035 khoảng 6.665,9 ha, bao gồm: Các khu du lịch biển khoảng 432,1 ha; các khu du lịch sinh thái khoảng 6.233,9 ha (gồm: Khu sinh thái, công viên chuyên đề, sân Golf hồ Hao Hao khoảng 1.619,0 ha; khu sinh thái hồ Khe Sanh khoảng 92,7 ha; khu sinh thái sông Bạng khoảng 890,0 ha; khu sinh thái hồ Quế Sơn khoảng 160,0 ha; khu sinh thái đảo Nghi Sơn khoảng 126,6 ha; khu sinh thái rừng Trường Lâm khoảng 553,9 ha; khu sinh thái, sân golf hồ Khe Tuần, hồ Kim Giao 1 khoảng 455,0 ha; khu sinh

thái, sân golf hồ Yên Mỹ khoảng 1.660,0 ha; khu phục vụ du lịch hồ Yên Mỹ khoảng 101,7 ha; khu sinh thái hồ Khe Lau khoảng 337,0 ha; khu vui chơi giải trí cao cấp đảo Hòn Mê khoảng 238,0 ha) và các điểm du lịch nhỏ lẻ khác, với nhiều loại hình đa dạng như: du lịch biển, đảo, du lịch sinh thái rừng, hồ, du lịch sinh thái tâm linh; ...

- Không gian cảng: Tổng diện tích đất phát triển cảng đến năm 2035 khoảng 741,2 ha, với khả năng đáp ứng cỡ tàu từ 70.000 DWT - 100.000 DWT.

3.1.4. Khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo

a) Phạm vi, ranh giới

Khu cửa khẩu Na Mèo thuộc địa giới hành chính các xã Na Mèo, xã Sơn Thủy, xã Mường Mìn, xã Sơn Điện, xã Sơn Lư và thị trấn Quan Sơn thuộc huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tổng diện tích đất khoảng 49.880,53 ha.

b) Định hướng phát triển

- Phát triển thương mại - dịch vụ: Mở rộng mạng lưới thương mại trong vùng nhất là ở các cụm kinh tế xã hội, các nút giao thông thuận lợi để phát triển thương mại dịch vụ, đảm bảo cung ứng đầy đủ hàng hoá và dịch vụ cho nhân dân trong vùng. Đầu tư xây dựng các khu bảo thuế, cửa hàng miễn thuế, trung tâm thương mại tại khu trung tâm theo quy hoạch để đẩy mạnh phát triển dịch vụ trong vùng. Cũng cố và đưa vào hoạt động chợ trung tâm cửa khẩu để đáp ứng với nhu cầu buôn bán dịch vụ trong khu vực. Phát triển và xây dựng kho đầu mối, kho xăng dầu, kho ngoại quan để phục vụ xuất khẩu cung cấp xăng dầu cho khu vực phía Bắc Lào; hệ thống kho bãi dịch vụ cho vận tải hàng hoá.

Đánh giá, đầu tư cải tạo, nâng cấp và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, các di sản văn hóa vật thể, danh lam thắng cảnh, các quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử. Phát triển và nâng cao hiệu quả các hoạt động bưu chính viễn thông, vận tải hàng hoá, dịch vụ tài chính ngân hàng.

- Phát triển nông nghiệp và nông thôn: Tập trung phát triển nông nghiệp và nông thôn, tiếp tục chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng vật nuôi, cơ cấu mùa vụ nhằm khai thác tiềm năng vùng gò đồi và vùng núi cao theo hướng phát triển mạnh cây công nghiệp dài ngày; cây ăn quả, cây ngắn ngày phục vụ chế biến, xuất khẩu, theo các mô hình trang trại, vườn đồi, vườn hộ gia đình. Đưa các tiến bộ khoa học và công nghệ mới như các giống cây trồng, vật nuôi mới vào sản xuất nông nghiệp. Xây dựng các mô hình tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Hướng phát triển lâm nghiệp trong vùng là bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng, tăng cường khả năng phòng hộ và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phát triển công nghiệp - TTCN: Tập trung phát triển trong vùng những ngành công nghiệp có lợi thế như: chế biến nông lâm sản để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên trong vùng và của nước bạn Lào. Chú trọng đầu tư các lĩnh vực như: kho xăng dầu, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thức ăn gia súc phục vụ phát triển chăn nuôi...

- Phát triển, đầu tư hạ tầng: Huy động tốt nội lực trong tỉnh, tăng cường thu hút các nguồn lực từ bên ngoài để đầu tư xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội trong vùng, đảm bảo phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động kinh tế đối ngoại, xuất nhập khẩu, sản xuất và đời sống dân cư.

3.1.5. Định hướng phát triển các KCN

a) Khu công nghiệp Lễ Môn

Khu công nghiệp Lễ Môn đã được hình thành từ năm 1998, đến nay cơ bản đã được đầu tư hạ tầng và đã lấp đầy các dự án đầu tư thứ cấp (quy mô khoảng 87,61 ha). Trong giai đoạn 2021 - 2030 giữ nguyên hiện trạng đã đầu tư, cho thuê đất; đồng thời cải tạo, duy tu bảo dưỡng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo quá trình vận hành của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong KCN. Cùng với sự phát triển của Thành phố Thanh Hóa, KCN Lễ Môn sẽ làm ảnh hưởng đến cảnh quan đô thị và môi trường xung quanh. Vì vậy, dự kiến sau năm 2030, khi thời gian thuê đất của các dự án đầu tư hạ tầng và các nhà đầu tư thứ cấp hết hạn thì không gia hạn thêm thời gian thuê đất, từng bước dịch chuyển các nhà máy trong KCN về tập trung tại khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Tây thành phố Thanh Hóa và chuyển quỹ đất trên để phát triển đô thị.

b) Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga

Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga diện tích 180 ha; giai đoạn 2021 - 2030 giữ nguyên hiện trạng đã đầu tư, cho thuê đất. Tổ chức rà soát, xác định lại ranh giới, quy mô khu công nghiệp để quản lý; đồng thời hoàn chỉnh các hạng mục hạ tầng khu công nghiệp, tổ chức cải tạo, duy tu bảo dưỡng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp. Giai đoạn sau năm 2030, nghiên cứu theo hướng từng bước chuyển đổi thành khu công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao.

c) Khu công nghiệp Bỉm Sơn

Trong giai đoạn 2021 - 2025, tập trung thu hút các nhà đầu tư thứ cấp, tăng tỷ lệ lấp đầy đối với đất KCN theo diện tích đất thực tế là 530,46 ha (theo quy hoạch phát triển các KCN là 566 ha); gồm KCN Bỉm Sơn 1 diện tích 222 ha (Khu B), KCN Bỉm Sơn 2 diện tích 145 ha (Nam khu A), KCN Bỉm Sơn 3 diện tích 163,46 ha (Bắc khu A). Đến năm 2025, tỷ lệ lấp đầy KCN Bỉm Sơn 1 đạt 100%; KCN Bỉm Sơn 2 đạt 100%; KCN Bỉm Sơn 3 đạt 100%.

d) Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng

Giai đoạn 2021 - 2030: Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đẩy mạnh thu hút đầu tư để lấp đầy KCN theo diện tích đất thực tế khoảng 537,3 ha (theo quy hoạch phát triển các KCN là 566 ha). Tập trung thu hút những ngành nghề ưu tiên đầu tư như: Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, chế biến thực phẩm công nghệ cao; gắn với đào tạo nhân lực công nghệ cao; điện tử viễn thông; sản xuất lắp ráp thiết bị điện tử, đồ gia dụng, phụ tùng ô tô và phương tiện vận tải; bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành máy bay và các loại hình

dịch vụ hàng không... Đến năm 2025, tỷ lệ lấp đầy đạt 50% và đạt 80% đến năm 2030. Giai đoạn sau năm 2030: Mở rộng thêm 117 ha về phía Tây của KCN hiện hữu, nâng tổng diện tích đất công nghiệp lên 654,3 ha.

e) Khu công nghiệp Thạch Quảng, huyện Thạch Thành

Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045: Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đẩy mạnh thu hút đầu tư để lấp đầy KCN theo phương án phát triển khoảng 140 ha. Tập trung thu hút những ngành nghề ưu tiên đầu tư như: Chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, phân bón, vật liệu xây dựng, may mặc, giày da... Đến năm 2025 tăng tỷ lệ lấp đầy trên 30%; năm 2030 đạt 60%.

f) Khu công nghiệp Ngọc Lặc

Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045: Giữ nguyên diện tích 150 ha theo quy hoạch, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thu hút thêm các nhà đầu tư để lấp đầy KCN với các nhóm hàng chính như: Chế biến nông, lâm sản, sản xuất dược liệu, chế biến gỗ, sản xuất mặt hàng xuất khẩu... Đến năm 2025 tăng tỷ lệ lấp đầy KCN là 30%; năm 2030 đạt 60%.

g) Khu công nghiệp Bãi Trành, huyện Như Xuân

Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045: Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đẩy mạnh thu hút đầu tư để lấp đầy KCN theo phương án phát triển khoảng 179,03 ha, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thu hút thêm các nhà đầu tư trong các lĩnh vực chế biến nông, lâm sản, khoáng sản, sản xuất VLXD, các dự án chế biến sản phẩm sau lọc hóa dầu... để lấp đầy KCN. Đến năm 2025 tăng tỷ lệ lấp đầy là 30%; năm 2030 đạt 60%.

h) Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Tây TP. Thanh Hóa

- Phạm vi, ranh giới và diện tích quy hoạch: Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Tây TP. Thanh Hóa cách trung tâm TP. Thanh Hóa khoảng 11,2 km về phía Tây thuộc phạm vi ranh giới các xã Đồng Thắng, Đồng Lợi, Đồng Tiến (huyện Triệu Sơn); xã Đông Yên, Đông Văn, Đông Thịnh (huyện Đông Sơn); xã Đông Tân và phường An Hoạch (TP. Thanh Hóa); tổng diện tích khu vực lập đề án dự kiến 1.200 ha, có phạm vi ranh giới cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp các xã Đông Hòa, Đông Minh, Đông Anh và thị trấn Rừng Thông (huyện Đông Sơn);

+ Phía Đông giáp các phường Tân Sơn, Phú Sơn, Đông Vệ, Quảng Thắng (thành phố Thanh Hóa);

+ Phía Tây giáp các xã Khuyến Nông, Thái Hòa, Tân Ninh (huyện Triệu Sơn);

+ Phía Nam giáp các xã Đông Vĩnh, Đông Quang, Đông Nam (huyện Đông Sơn).

- Mục tiêu: Thu hút nhà đầu tư phát triển hạ tầng KCN đạt tiêu chuẩn, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh; ưu tiên các ngành công nghiệp sạch, công nghệ cao. Đầu tư đồng bộ khu phát triển đô thị, các khu tái định cư, nhà ở xã

hội dành cho công nhân lao động tại KCN.

- Định hướng phát triển:

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Hoàn thiện cơ bản hệ thống hạ tầng kỹ thuật, từng bước thu hút các nhà đầu tư vào Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Tây TP. Thanh Hóa với tổng diện tích khoảng 1.200 ha; phát triển theo 02 khu vực chính:

* KCN: Ưu tiên khu đất ở trung tâm khu vực dọc hai bên tuyến đường, là khu đất rộng, bằng phẳng, ít dân cư thuận lợi cho việc thu hồi, giải phóng mặt bằng để bố trí KCN tập trung, định hướng hình thành KCN sạch, công nghệ cao, hướng đến công nghiệp 4.0. Quy mô diện tích dự kiến 650 ha.

* Khu đô thị - dịch vụ: Đầu tư khu đô thị, khu công cộng dịch vụ cấp đô thị và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ; xây dựng các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), trung tâm ươm tạo doanh nghiệp... để tạo một môi trường sống và làm việc cho chuyên gia, người lao động. Đồng thời là đô thị vệ tinh nhằm mục đích giãn dân cư tại các khu trung tâm TP. Thanh Hóa. Quy mô diện tích dự kiến 550 ha.

+ Giai đoạn sau năm 2030: Hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và lấp đầy toàn bộ KCN.

- Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

+ Định hướng phát triển giao thông: Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Tây TP. Thanh Hóa nằm trên trục đường nối từ trung tâm TP. Thanh Hóa với đường Cảng hàng không Thọ Xuân, có hướng tiếp cận và tiếp giáp với các tuyến đường vành đai phía Tây TP. Thanh Hóa, QL 47 là các trục giao thông quan trọng kết nối với nhiều trung tâm kinh tế của tỉnh như TP. Thanh Hóa, TP. Sầm Sơn, Khu kinh tế Nghi Sơn, KCN Lam Sơn - Sao Vàng...

Các tuyến đường nối từ trung tâm TP. Thanh Hóa với đường Cảng hàng không Thọ Xuân, tuyến đường vành đai phía Tây TP. Thanh Hóa tuân thủ theo Quy hoạch chung TP. Thanh Hóa đã được phê duyệt.

+ Cấp nước: Nguồn nước cấp thô dự kiến được dẫn từ đập Bái Thượng về thông qua hệ thống kênh B10 và kênh Tràng Tuế. Dự báo nhu cầu dùng nước khoảng 22.500 m³/ngày đêm.

+ Cấp điện: Giai đoạn đầu đến năm 2025: Công suất 60MVA; nguồn điện: Lấy từ trạm 110kV Tây thành phố có quy mô công suất (2x63)MVA, trước mắt lắp 01 máy 63MVA - 110/35/22kV thuộc thành phố Thanh Hóa. Giai đoạn dài hạn đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050: Công suất 120MVA; nguồn điện: Lấy từ trạm 110kV Tây thành phố có quy mô công suất (2x63)MVA.

i) Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Quý, huyện Hoằng Hóa

- Khu vực công nghiệp: Định hướng hình thành KCN sạch sử dụng công nghệ cao. Quy mô diện tích dự kiến là 545 ha.

- Khu vực đô thị - dịch vụ: Đầu tư khu đô thị, khu công cộng dịch vụ cấp đô

thị và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ; xây dựng các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), trung tâm ươm tạo doanh nghiệp... tạo môi trường sống và làm việc cho chuyên gia, người lao động. Đây cũng là đô thị vệ tinh nhằm mục đích giảm dân cư tại các khu trung tâm TP. Thanh Hóa. Quy mô diện tích dự kiến là 255 ha.

g) Khu công nghiệp Hà Long, huyện Hà Trung

- Phạm vi, ranh giới: Huyện Hà Trung, thị xã Bỉm Sơn.

- Quy mô: Diện tích khoảng 550 ha.

- Tính chất: KCN Hà Long là KCN tập trung đa ngành nghề, chủ yếu tập trung công nghiệp điện tử, tự động hóa, công nghiệp lắp ráp các thành phẩm cơ khí chính xác và siêu chính xác, công nghiệp hàng nội thất cao cấp; dệt may, sản xuất dụng cụ y tế; chế biến nông - lâm sản, thực phẩm... sử dụng công nghệ cao, đảm bảo môi trường.

h) Khu công nghiệp Quảng Xương, huyện Quảng Xương

- Phạm vi, ranh giới: Các xã Quảng Lộc, Quảng Lưu, Quảng Bình, Quảng Nhân, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô: Diện tích khoảng 500 ha.

- Tính chất: Là KCN sạch, công nghiệp có sử dụng công nghệ cao, ưu tiên các ngành nghề: lắp ráp linh kiện điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin...

i) Khu công nghiệp Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống

- Phạm vi, ranh giới: Các xã Tượng Lĩnh, Trường Minh, Thăng Bình, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô: Diện tích khoảng 350 ha.

- Tính chất: Là KCN sạch, công nghiệp có sử dụng công nghệ cao, ưu tiên các ngành nghề: lắp ráp linh kiện điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin...

k) Khu công nghiệp Giang Quang Thịnh, huyện Thiệu Hóa

- Phạm vi, ranh giới: thuộc địa phận các xã Thiệu Giang, Thiệu Quang, Thiệu Thịnh, Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô: Diện tích khoảng 300 ha.

- Tính chất: Là KCN đa ngành, ưu tiên các ngành nghề công nghiệp điện tử, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp sạch...

l) Khu công nghiệp Phong Ninh, huyện Yên Định

- Phạm vi, ranh giới: Các xã Yên Thái, Yên Ninh, Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô: Diện tích khoảng 450 ha.

- Tính chất: Là KCN đa ngành, ưu tiên các ngành nghề công nghiệp điện tử,

công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp sạch...

m) Khu công nghiệp Nga Tân, huyện Nga Sơn

- Phạm vi, ranh giới: Xã Nga Tân, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô: Diện tích khoảng 430 ha.

- Tính chất: Sẽ xác định cụ thể tính chất trong quá trình nghiên cứu, lập đề án thành lập KCN.

m) Khu công nghiệp Đa Lộc, huyện Hậu Lộc

- Phạm vi, ranh giới: Xã Đa Lộc, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô: Diện tích khoảng 250 ha.

- Tính chất: Sẽ xác định cụ thể tính chất trong quá trình nghiên cứu, lập đề án thành lập KCN.

m) Khu công nghiệp - đô thị Hà Lĩnh, huyện Hà Trung

- Phạm vi, ranh giới: Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô: Diện tích khoảng 422 ha.

- Tính chất: Sẽ xác định cụ thể tính chất trong quá trình nghiên cứu, lập đề án thành lập KCN.

3.1.6. Khu nghiên cứu đào tạo

Tập trung xây dựng và đưa vào vận hành Khu nghiên cứu đào tạo công nghệ thông tin của tỉnh tại thành phố Thanh Hóa. Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật vào Khu CNTT để cung cấp hạ tầng CNTT cho các doanh nghiệp tại trung tâm và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Khởi tạo, thu hút hơn 20 doanh nghiệp phần mềm/nội dung số hoạt động trong khu CNTT tập trung; xây dựng hơn 20 sản phẩm phần mềm, nội dung số và dịch vụ CNTT trọng điểm; đồng thời mở rộng, liên kết phát triển các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao, tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới xuất khẩu lập trình viên.

Nghiên cứu triển khai các khu nghiên cứu đào tạo phía Tây thành phố Thanh Hóa gắn với phát triển Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Tây thành phố Thanh Hóa; khu nghiên cứu đào tạo phía Đông thành phố Thanh Hóa, quy mô khoảng 30 ha trong khu đô thị Đông Nam thành phố Thanh Hóa. Thu hút đầu tư để thành lập khu nghiên cứu phát triển các sản phẩm may mặc, da giày tại KCN Bim Sơn hoặc KCN Thạch Quảng, góp phần thúc đẩy và nâng cao giá trị kinh tế các sản phẩm may mặc, da giày trên địa bàn tỉnh.

Đối với các khu nghiên cứu đào tạo là hệ thống các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh: Giữ nguyên vị trí, diện tích quy hoạch như hiện nay; tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng, các trang thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng nghiên cứu, đào tạo của tỉnh.

3.2. Quy hoạch phát triển các Cụm công nghiệp

- Trên cơ sở thế mạnh, tiềm năng của các vùng và khả năng phát triển sản xuất của các loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, kết hợp với kết quả điều tra khảo sát thực tế tại các huyện, xã; đến năm 2030 tỉnh Thanh Hóa hình thành 134 CCN với tổng diện tích 5.966,1 ha. Trong đó:

- + Vùng đồng bằng 67 cụm, với diện tích 3.044,1 ha;
- + Vùng ven biển 29 cụm, với diện tích 1.415,9 ha;
- + Vùng miền núi 38 cụm, với diện tích 1.506,1 ha.

- Giai đoạn 2021 - 2025: Tập trung thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN, phân đầu đến năm 2025 cơ bản các CCN trên địa bàn tỉnh đều có doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm, diện tích thuê đất đạt 2.776,85 ha, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt khoảng 51,1%; trong đó có 20 CCN có tỷ lệ lấp đầy đạt 100%, có hệ thống xử lý nước thải tập trung bảo đảm theo quy định.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục đầu tư hoàn thành hạ tầng các CCN trong quy hoạch, đến năm 2030, 100% CCN có doanh nghiệp đầu tư hạ tầng CCN và có doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong cụm, diện tích thuê đất đạt 4.270,14 ha, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt khoảng 78,6%; trong đó có 38 CCN được lấp đầy diện tích đất công nghiệp, có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định.

- Giai đoạn sau 2030: Tiếp tục thu hút đầu tư vào CCN, thu hút thêm một CCN vào huyện Quan Sơn, bảo đảm 100% đất công nghiệp trong quy hoạch CCN được lấp đầy; 100% CCN có khu xử lý nước thải tập trung bảo đảm các quy định về bảo vệ môi trường, diện tích đất CCN toàn tỉnh đạt 5.436,66 ha.

4. Phương án quy hoạch các khu thể dục thể thao

- Giai đoạn 2021 - 2025: Cấp tỉnh: Hoàn thành dự án Trung tâm đào tạo bóng đá Thanh Hóa; xây dựng Sân vận động trung tâm 30.000 chỗ ngồi; xây dựng một số công trình thuộc Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh và 03/06 Trung tâm Thể dục thể thao vùng huyện. Mỗi huyện, thị xã, thành phố phải có ít nhất 02/03 công trình thể dục thể thao cơ bản (gồm sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi) và các công trình thể thao khác theo Nghị định số 112/2007/NĐ-CP. Các xã, phường, thị trấn Vùng 1 (khu vực đồng bằng, ven biển, thị xã, thành phố): có 95% xã/phường/thị trấn có phòng tập đơn giản, 20-25% có bể bơi hoặc hồ bơi đơn giản. Vùng 2 (khu vực 4 huyện miền núi thấp - trung du): có 90-95% số xã/phường/thị trấn có sân thể thao phổ thông; 80-85% có phòng tập đơn giản. Vùng 3 (khu vực 7 huyện miền núi cao): có 65-70% số xã/phường/thị trấn có sân thể thao phổ thông; 50-60% có phòng tập đơn giản.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Cấp tỉnh: Hoàn thành Sân vận động trung tâm 30.000 chỗ ngồi; xây dựng Trung tâm đào tạo vận động viên Thanh Hóa (quy mô Bắc Miền Trung); tiếp tục xây dựng một số công trình thuộc Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh và 6/6 Trung tâm Thể dục thể thao vùng huyện.

Mỗi huyện, thị xã, thành phố phải đảm bảo có đầy đủ 03/03 công trình thể dục thể thao cơ bản (gồm sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi) và các công trình thể thao khác theo Nghị định số 112/2007/NĐ-CP. Các xã, phường, thị trấn: Vùng 1 (khu vực đồng bằng, ven biển, thị xã, thành phố): có 100% xã/phường/thị trấn có phòng tập đơn giản, 30-40% có bể bơi hoặc hồ bơi đơn giản. Vùng 2 (khu vực 4 huyện miền núi thấp - trung du): có 95-100% số xã/phường/thị trấn có sân thể thao phổ thông; 85-90% có phòng tập và 30-35% có bể bơi hoặc hồ bơi đơn giản. Vùng 3 (khu vực 7 huyện miền núi cao): có 80% số xã/phường/thị trấn có sân thể thao phổ thông; 60-65% có phòng tập và 20% có bể bơi hoặc hồ bơi đơn giản.

5. Phương án quy hoạch và phát triển nông thôn

5.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển nông thôn

5.1.1. Quan điểm phát triển nông thôn

- Phát triển nông thôn phải đảm bảo bền vững, tăng trưởng xanh, phát huy sắc thái văn hoá cộng đồng ở từng địa phương; bố trí các không gian phát triển các ngành, lĩnh vực đảm bảo cân đối, hài hòa với không gian công cộng truyền thống tại các thôn, xóm nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động cộng đồng, bảo vệ hệ sinh thái nông thôn.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại chỗ. Không gian dân cư nông thôn phải đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của địa phương như sản xuất nông nghiệp hàng hoá và phát triển công nghiệp và TTCN. Bố trí các điểm dịch vụ thương mại hàng hoá tại các trung tâm cụm xã và trung tâm các xã, nhằm khuyến khích phát triển trao đổi sản phẩm nông nghiệp hàng hoá.

- Phát triển trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư sẵn có. Đồng thời phát triển các khu vực dân cư mở rộng (các khu giãn dân, các trung tâm xã) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của dân cư nông thôn.

- Bố trí không gian cho phát triển các hoạt động sản xuất của các làng nghề truyền thống; đối với các làng nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải quy hoạch vào khu sản xuất tập trung, không bố trí trong khu dân cư, ứng dụng công nghệ sạch và hiện đại, đảm bảo thân thiện với môi trường.

- Quy hoạch các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng địa phương nhưng phải được dựa trên quy hoạch và được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng và gắn kết hài hòa với khu cũ.

5.1.2. Mục tiêu phát triển nông thôn

Xây dựng phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn gắn với xây dựng nông thôn mới, có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, đạt các tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm, gắn sản xuất, chế biến

và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản có tiềm năng, lợi thế, có thị trường tiêu thụ. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, nông thôn ngày càng xanh - sạch - đẹp, quan hệ cộng đồng phát triển; tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh - xã hội và chính trị của tỉnh.

5.2. Đề xuất mô hình phát triển

Các vùng dân cư nông thôn trong xu hướng đô thị hoá tăng dần hoạt động phi nông nghiệp, phát triển nghề thủ công, dịch vụ và thương mại, TTCN làng nghề, chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản và các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng và cải thiện hệ thống hạ tầng nông thôn. Hình thành các điểm dân cư trung tâm xã với quy mô lớn hơn 200 hộ.

Tại các xã quy mô lớn hoặc đặc thù sản xuất phát triển hoặc cụm 2 ~ 4 xã sẽ tổ chức 1 trung tâm cụm xã trên cơ sở trung tâm của 1 xã tạo thành trung tâm dịch vụ công - nông nghiệp, là nhân tố đẩy mạnh quá trình đô thị hoá nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Vị trí phải thuận lợi tiếp cận các tuyến, nút giao thông và tại những nơi đã hình thành đầu mối thương mại dịch vụ, sản xuất TTCN.

Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về hạ tầng giao thông, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, thời tiết tập trung lại thành các điểm lớn để thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng. Mỗi xã hình thành 2 đến 3 điểm dân cư tập trung phát triển (phát triển dân cư mới và dịch chuyển dân cư nhỏ lẻ). Mô hình kiến nghị phát triển theo hướng tập trung, để có điều kiện để xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Mô hình dân cư tập trung về sản xuất nông nghiệp: Hình thành vùng nông nghiệp lớn, tăng hệ số sử dụng đất, phát triển vùng chuyên canh về cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, v.v...

- Đối với các khu vực làng nghề: Cần được bảo tồn và phát triển để có thể kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

5.3. Định hướng phát triển không gian khu vực nông thôn

- Hoạch định mạng lưới thị trấn, thị tứ, điểm dân cư tập trung trên địa bàn huyện hoặc liên huyện. Gắn kết hệ thống này với các điểm sản xuất, dịch vụ từ nông nghiệp. Tạo điều kiện cho quá trình đô thị hoá tại chỗ, phát triển dân cư phi nông nghiệp trên địa bàn cấp huyện, xã.

- Hoạch định các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện hoặc liên huyện.

- Tổ chức sản xuất công nghiệp từ nông nghiệp, dịch vụ khoa học trong nông nghiệp và xác định mạng lưới các điểm sản xuất, dịch vụ phù hợp với tổ chức sản xuất, dịch vụ từ nông nghiệp trên địa bàn huyện hoặc liên huyện.

- Hoạch định mạng lưới hạ tầng khung phục vụ sản xuất và liên kết giữa địa bàn sản xuất với khu dân cư, giữa các khu dân cư với nhau trên địa bàn huyện.

5.4. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn

- Quy hoạch sắp xếp lại các khu dân cư nông thôn để không ngừng nâng cao đời sống và các điều kiện sinh hoạt của nhân dân. Nghiên cứu xây dựng các điểm định cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dời các khu dân cư ở vùng thiên tai, vùng khó khăn về khu quy hoạch mới. Huy động mọi nguồn lực của xã hội để thực hiện xây dựng các điểm dân cư nông thôn, các trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt. Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng vùng.

- Phát triển các trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ, gắn với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp vừa và nhỏ, tiểu thủ công nghiệp tại khu vực nông thôn, phù hợp với tập quán sinh hoạt và đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Kết hợp không gian văn hóa truyền thống của địa phương với thiết chế văn hóa làng xã, xây dựng đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

- Cải tạo, xây dựng kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn; đối với các điểm dân cư mới phát triển phải có quy hoạch kiến trúc cảnh quan phù hợp với truyền thống, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

5.5. Phương án tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

5.5.1. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp

- Vùng sản xuất lúa tập trung: Tập trung phát triển vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao tại các huyện Yên Định, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Quảng Xương, Nông Cống, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Đông Sơn, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Nga Sơn, diện tích gieo trồng năm 2025 là 150 nghìn ha, ổn định diện tích đến năm 2030. Vùng sản xuất lúa giống 7,3 nghìn ha tại các huyện Yên Định, Thọ Xuân, Nông Cống, Hoằng Hóa, Thiệu Hóa. Vùng sản xuất ngô thâm canh năng suất, chất lượng cao 20 nghìn ha tại các huyện Cẩm Thủy, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Yên Định, Hoằng Hóa, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Bá Thước, Nông Cống, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Nga Sơn, Quảng Xương, Hà Trung, Đông Sơn và thị xã Nghi Sơn.

- Các vùng nguyên liệu cây công nghiệp: Mía thâm canh 16,5 nghìn ha tập trung chủ yếu ở các huyện Thạch Thành, Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Bá Thước, Thường Xuân, Như Thanh, Như Xuân, Lang Chánh, Yên Định, Nông Cống, Triệu Sơn. Vùng nguyên liệu sắn 11 nghìn ha tại các huyện Như Xuân, Ngọc Lặc, Quan Hóa, Lang Chánh, Quan Sơn, Thường Xuân, Bá Thước, Mường Lát, Thọ Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Yên Định, Hà Trung. Vùng nguyên liệu cây gai xanh 1.838 ha tại các huyện

Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Như Xuân, Thường Xuân, Lang Chánh, Quan Sơn, Triệu Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Hà Trung và Hoằng Hóa. Vùng có diện tích 3.200 ha đến năm 2025, ổn định diện tích đến năm 2030, tập trung tại các huyện Nga Sơn, Quảng Xương và Nông Cống. Vùng trồng cây cao su khoảng 10 nghìn ha vào năm 2025 và giảm xuống còn 8 nghìn ha vào năm 2030, tập trung tại các huyện Như Xuân, Như Thanh, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Lang Chánh, Cẩm Thủy.

- Vùng trồng cây ăn quả tập trung có diện tích 18,13 nghìn ha đến năm 2025, có diện tích 20,23 nghìn ha đến năm 2030. Bố trí tại các huyện, thị xã, thành phố có điều kiện thuận lợi trên địa bàn tỉnh; trong đó tập trung ở một số huyện như Triệu Sơn, Như Thanh, Thạch Thành, Bá Thước, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân...

- Vùng trồng hoa thâm canh theo hướng công nghệ cao khoảng 350 ha năm 2025 và 400 ha năm 2030, tập trung chủ yếu tại thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn và các huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Yên Định, Đông Sơn, Hoằng Hóa, Triệu Sơn, Quảng Xương, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Cẩm Thủy, Nông Cống.

- Vùng trồng cây thức ăn chăn nuôi: Diện tích đến năm 2025 đạt 18 nghìn ha, tăng lên 25 nghìn ha đến năm 2030. Tập trung chủ yếu tại các huyện: Như Xuân, Như Thanh, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Yên Định, Nông Cống, Triệu Sơn, Bá Thước, Thạch Thành,...

5.5.2. Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung

- Vùng chăn nuôi lợn hướng nạc, quy mô 1,2 triệu con tại các huyện Nga Sơn, Hà Trung, Như Thanh, Hậu Lộc, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Yên Định, thị xã Nghi Sơn... Đặc biệt, là phát triển các cụm trại chăn nuôi lợn quy mô lớn ở các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Yên Định, Thọ Xuân, Bá Thước, Lang Chánh, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Nga Sơn, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn, Nông Cống, Cẩm Thủy, Hà Trung, Thạch Thành.

- Vùng chăn nuôi bò sữa, quy mô 50 nghìn con đến năm 2025, đạt 70 nghìn con đến năm 2030; trong đó, điển hình có những vùng chăn nuôi quy mô lớn, công nghệ cao như vùng chăn nuôi tại các huyện Yên Định, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thọ Xuân của Công ty TNHH một thành viên bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa (16 nghìn con), tại huyện Nông Cống và Như Thanh của Công ty cổ phần ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa TH (20 nghìn con); một số huyện trọng điểm có lợi thế sẽ được tiếp tục đầu tư chăn nuôi bò sữa như: Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Triệu Sơn, Như Xuân.

- Vùng chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, quy mô 75 nghìn con đến năm 2025 và ổn định đến năm 2030; tập trung ở các huyện Bá Thước, Ngọc Lặc (do Công ty cổ phần Chăn nuôi Bá Thước và Công ty Anh Minh Giang đầu tư) và tiến tới mở rộng ở các huyện miền núi có lợi thế về đất đai và diện tích trồng cỏ như: Thạch Thành, Lang Chánh, Thường Xuân. Vùng chăn nuôi bò thịt chất lượng cao

lai tạo tại chỗ tại các huyện Cẩm Thủy, Như Xuân, Yên Định, Thiệu Hóa, Quảng Xương, Thạch Thành, Triệu Sơn, Hoằng Hóa, Hậu Lộc và tiến tới phát triển ở hầu hết các huyện trung du, miền núi và một số huyện đồng bằng.

5.5.3. Phát triển vùng sản xuất lâm nghiệp tập trung

- Phát triển vùng gỗ lớn 56 nghìn ha, tập trung chủ yếu tại các huyện miền núi và trung du của tỉnh, như: Mường Lát, Thường Xuân, Quan Sơn, Như Xuân, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc. Vùng tre luồng tập trung 112 nghìn ha vào năm 2025 và ổn định diện tích đến năm 2030. Tập trung tại các huyện Quan Hóa, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Quan Sơn, Thường Xuân, Bá Thước, Cẩm Thủy; tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho các nhà máy chế biến.

- Vùng trồng cây mắc ca: Đến năm 2025, diện tích đạt 1.000 ha; năm 2030 tăng lên 2.000 ha. Tập trung tại 12 huyện: Thạch Thành, Như Xuân, Hà Trung, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Yên Định, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Như Thanh, Bá Thước, Quan Sơn.

- Vùng khai thác dược liệu dưới tán rừng (các loài cây thảo quả, ba kích, sa nhân...) khoảng 94 nghìn ha, tập trung tại các huyện Mường Lát (ba kích, hà thủ ô đỏ, thảo quả), Quan Sơn (xá xị, sa nhân, thảo quả), Bá Thước (giảo cổ lam, tam thất, một số loại sâm), Lang Chánh (nhân trần, sa nhân, thiên niên kiện), Thường Xuân (sa nhân, giảo cổ lam, tam thất).

- Vùng sản xuất cây dược liệu: Đến năm 2030 đạt khoảng 3.000 ha, gồm: Huyện Thường Xuân 1.200 ha (quế ngọc, sachi); huyện Triệu Sơn, Thạch Thành,... 1.800 ha (cà gai leo, rau đắng biển, gừng, ba kích, chè vằng).

6. Xác định các khu quân sự, an ninh

6.1. Xác định các khu quân sự

a) Các khu vực địa hình quan trọng ưu tiên cho quốc phòng

Tổng diện tích đất khu vực địa hình quan trọng ưu tiên cho quốc phòng trên địa bàn tỉnh đã được quy hoạch là 38.274,1 ha, gồm 127 khu đất. Trong đó:

- Địa hình loại 1: Tổng diện tích đất 22.326,2 ha, gồm 86 khu đất là những khu vực địa hình đặc biệt quan trọng, ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ phòng thủ bảo vệ Tổ quốc.

- Địa hình loại 2: Tổng diện tích đất 15.947,9 ha, gồm 41 khu đất, là những khu vực địa hình có tầm quan trọng cao đối với nhiệm vụ phòng thủ bảo vệ Tổ quốc.

b) Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Đất quốc phòng hiện trạng gồm 266 điểm (khu), tổng diện tích 5.754,41 ha; chuyển ra cho đại phương quản lý trong thời gian tới 16 điểm, tổng diện tích 356,75 ha, còn lại 250 điểm, diện tích 5.397,66 ha.

- Đất quy hoạch mới cho quốc phòng gồm 163 điểm, diện tích 4.411,92 ha.
- Tổng diện tích đất quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, gồm 413 điểm, tổng diện tích là 9.809,58 ha;.

6.2. Xác định các khu an ninh

a) Quy hoạch vị trí đất các trụ sở làm việc

- Các đơn vị thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa
- + Quy hoạch giữ nguyên vị trí đất: 78 vị trí.
- + Quy hoạch di chuyển vị trí đất: 14 vị trí.
- + Quy hoạch vị trí đất mới: 536 vị trí.

- Các đơn vị thuộc Bộ Công an
- + Quy hoạch giữ nguyên vị trí đất: 29 vị trí.
- + Quy hoạch di chuyển vị trí đất: không.
- + Quy hoạch vị trí đất mới: không.

b) Quy hoạch diện tích đất an ninh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

- Hiện trạng đất an ninh
- + Các đơn vị thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa: Diện tích 52,3 ha.
- + Các đơn vị thuộc Bộ Công an: Diện tích 3.815 ha.
- Quy hoạch diện tích đất an ninh: Tổng nhu cầu đất giai đoạn 2021 - 2030 là 148,5 ha; trong đó:
- + Các đơn vị thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa: 107,25 ha.
- + Các đơn vị thuộc Bộ Công an: 41,25 ha.

Nhu cầu quy hoạch diện tích đất an ninh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sau năm 2030 được ổn định đến năm 2045.

7. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

7.1. Xác định các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh

Các xã và thôn khó khăn, đặc biệt khó khăn là những vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh. Hiện toàn tỉnh có 174 xã/15 huyện và 1.551 thôn, bản được xác định là khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn, phân theo trình độ phát triển của thôn, xã.

7.2. Định hướng phát triển các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn

7.2.1. Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

Thực hiện có hiệu quả dự án quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã

hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; hoàn thiện và triển khai Đề án hỗ trợ hộ gia đình di dân, tái định cư do ảnh hưởng bởi các dự án thủy lợi, thủy điện tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1457/QĐ-TTg ngày 25/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án rà soát và hoàn thiện các chính sách về di dân, tái định cư dự án thủy lợi, thủy điện. Tiếp tục đầu tư hoàn thành 03 dự án định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Quan Hóa và Quan Sơn; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các đề án bố trí sắp xếp dân cư vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phân đầu đến năm 2025 quy hoạch bố trí, sắp xếp ổn định dân cư cho 2.333 hộ và đến năm 2030, quy hoạch, sắp xếp, bố trí 100% hộ đang sinh sống vùng ảnh hưởng bởi thiên tai và những hộ dân sống rải rác, dân di cư tự do trên địa bàn các huyện miền núi.

Rà soát, bố trí từ quỹ đất của địa phương, đất của các công ty nông, lâm nghiệp, các Ban quản lý rừng phòng hộ để giao đất cho các hộ thiếu đất sản xuất. Đối với hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất nhưng địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ, tổ chức bố trí, sắp xếp những hộ thiếu đất ở ra nơi ở mới phù hợp với quy hoạch của địa phương, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, vận động để người dân ổn định cuộc sống nơi ở mới. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách về hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho các hộ dân ở những nơi không có khả năng xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung.

7.2.2. Phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế

Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo phát triển sản xuất; chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, giải quyết việc làm, kết nối cung cầu; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu đề xuất sửa đổi hợp lý cơ chế, chính sách, định mức khoán bảo vệ rừng; tập trung đầu tư cho phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với chế biến sản phẩm, tập trung cho trồng cây dược liệu quý có giá trị kinh tế cao.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới tán rừng theo hướng an toàn, bền vững, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ thiếu kiểm soát sang chăn nuôi tập trung ở các vùng có lợi thế về đất đai và bảo vệ môi trường; phát triển nuôi cá lồng trên các hồ chứa thủy lợi, thủy điện. Tập trung nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tăng cường công tác xúc tiến, thu hút đầu tư để giải quyết việc làm, tăng thu nhập và thoát nghèo. Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề ở những nơi có điều kiện kết hợp các tour du lịch kết nối TP. Sầm Sơn, TP. Thanh Hóa và danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử, văn hóa khu vực miền núi để nâng cao hiệu quả khai thác các tour, tuyến du lịch.

Huy động đa dạng các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; thực hiện có hiệu quả các chương trình, cơ chế chính sách và dự án đầu tư trên địa bàn. Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân, trọng tâm là hệ thống đường giao

thông liên huyện, liên xã; hạ tầng cung cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện lưới quốc gia; hệ thống các công trình thủy lợi.

7.2.3. Về văn hóa - xã hội

Tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; quan tâm việc dạy và học chữ dân tộc, đa dạng hoá và phát triển nhanh các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề; đưa chương trình dạy nghề vào các trường dân tộc nội trú. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở y tế, nhất là trạm y tế xã; cải thiện nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, hướng tới công bằng và hiệu quả, phấn đấu mọi người dân đều được tiếp cận với dịch vụ y tế. Chủ động trong phòng chống dịch bệnh; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; làm tốt công tác nghiên cứu, sưu tầm, khôi phục, gìn giữ và phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng ở những nơi có điều kiện. Đầu tư xây dựng hạ tầng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, hạ tầng viễn thông thụ động và công nghệ thông tin, phát thanh và truyền hình có công nghệ hiện đại, đồng bộ với cơ sở hạ tầng kỹ thuật của tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT phục vụ sự chỉ đạo điều hành. Phấn đấu đến năm 2030, 100% người dân khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

7.3. Phương án kết nối, liên kết khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với khu vực có vai trò động lực

Đề tạo điều kiện kết nối, liên kết khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với các khu vực có vai trò động lực phát triển của tỉnh; giai đoạn 2021-2030 cần đẩy mạnh đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng các công trình giao thông, công nghệ thông tin và các công trình hạ tầng xã hóa - xã hội, tạo thuận lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội giữa các khu vực, vùng miền của tỉnh.

- Về hạ tầng giao thông: Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng các tuyến đường mới có tính chất kết nối các trung tâm kinh tế động lực của tỉnh với các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn như: Tuyến đường từ thành phố Thanh Hóa kết nối với các huyện Ngọc Lặc, Lang Chánh, Quan Sơn, Quan Hóa, Mường Lát; nâng cấp các tuyến đường khu vực phía Tây Thanh Hóa kết nối với các tỉnh Hòa Bình, Nghệ An, Sơn La; đầu tư các tuyến đường kết nối các ...

- Về hạ tầng cung cấp điện: Đầu tư công trình điện cho 65 thôn, bản chưa có điện; nâng cấp, cải tạo hệ thống đường dây trung áp và trạm biến áp, bảo đảm vận hành an toàn, liên tục, đồng bộ với hạ tầng lưới điện của tỉnh.

- Về hạ tầng văn hóa - xã hội: Nâng cấp 77 trung tâm văn hóa, thể thao xã, 575 nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản chưa được kiên cố hóa; đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa thành Bệnh viện khu vực các huyện miền núi cao, kiên cố hóa hơn 39 trạm y tế, 2.459 phòng học hư hỏng, xuống cấp;

sửa chữa, nâng cấp các công trình nước sinh hoạt tập trung có chất lượng nước sạch phục vụ đời sống nhân dân.

VI. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông

1.1. Mục tiêu và định hướng phát triển

Xây dựng hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, hiện đại, tạo thành mạng lưới giao thông hợp lý, kết nối thuận lợi trong và ngoài tỉnh. Sớm hoàn thành và đưa vào khai thác đường nối từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân và các huyện phía Tây của tỉnh; đường nối quốc lộ 47B với quốc lộ 45 đi Ninh Bình; đầu tư các tuyến đường kết nối các tuyến giao thông trục chính của tỉnh với các nút giao của đường cao tốc Bắc - Nam, đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thanh Hóa nhằm phát huy hiệu quả các tuyến đường này. Đầu tư nâng cấp và mở rộng, hoàn chỉnh hệ thống giao thông kết nối giữa Thanh Hóa với các tỉnh Tây Bắc, nước bạn Lào. Nâng cấp Cảng hàng không Thọ Xuân thành Cảng hàng không quốc tế trước năm 2025. Nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt từ khu vực Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn. Sớm hoàn chỉnh cảng Nghi Sơn thành cảng 1A; đầu tư, nâng cấp, mở rộng cảng Lễ Môn, Quảng Châu, Quảng Nham; bổ sung quy hoạch cảng biển Lạch Sung vào quy hoạch cảng biển quốc gia và đầu tư xây dựng đáp ứng nhu cầu khai thác cho tàu lớn hơn 5.000 tấn.

1.2. Phương án quy hoạch

1.2.1. Mạng lưới đường tỉnh

- Quy hoạch điều chỉnh 61 tuyến đường tỉnh hiện tại với tổng chiều dài 1.464,7 km: Sau khi quy hoạch còn lại 54 tuyến/1.282,9 km, trong đó có các điều chỉnh chủ yếu như sau:

+ Nâng 4 tuyến lên quốc lộ, chiều dài 161,3 km, gồm:

* ĐT.508 (Hà Ninh - ngã ba Hạnh), dài 14 km chuyển thành quốc lộ (dự kiến nhập vào QL217 kéo dài).

* ĐT.521B (Cành Nàng - Lũng Cao), dài 34,2 km chuyển thành quốc lộ, nối từ QL.217 huyện Bá Thước sang QL.6 huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình.

* ĐT.506 (từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn), dài 65,9 km chuyển thành quốc lộ (dự kiến là QL47B kéo dài).

* ĐT.518 (Yên Bái - Ân Đỗ) dài 23,6 km thành quốc lộ (kéo dài QL.47B đến đường Hồ Chí Minh).

+ Chuyển 03 tuyến sang đường đô thị, dài 20,5 km, gồm:

* ĐT.501, dài 4,5 km chuyển thành đường đô thị thành phố Thanh Hóa (Trường Thi - Hàm Rồng).

* ĐT.513 (Cầu Hồ - Nghi Sơn), dài 14 km chuyển thành đường đô thị Khu kinh tế Nghi Sơn, quy mô 8 làn - 12 làn xe.

* ĐT.503 (QL47 - Cảng Lễ Môn) dài 2 km chuyển thành đường đô thị thuộc thành phố Thanh Hóa.

+ Các tuyến còn lại (50 tuyến), gồm:

Quy hoạch 54 tuyến hiện tại với tổng chiều dài 1.282,9 km, quy mô đường cấp IV, cấp III, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt, trong đó: Kéo dài 05 tuyến tăng thêm 6 km, điều chỉnh giảm chiều dài 01 tuyến (giảm 7,3 km), gồm:

* Kéo dài ĐT.504 (Quảng Bình - Quảng Yên) tới đường ven biển và QL47 tại xã Đông Xuân, huyện Đông Sơn, dài 18,5 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 làn xe.

* Kéo dài ĐT.514B (Ngã Ba Sim - Xuân Thắng) dài 17 km, đạt cấp III, 2 làn xe, từ xã Xuân Thắng (QL47) - TT Thường Xuân (QL47).

* Kéo dài ĐT.518C (Yên Trường - TT Thống Nhất - Xuân Tín) dài 5,5km, đạt cấp III, từ xã Yên Trường đến xã Định Liên, huyện Yên Định.

* Kéo dài ĐT.522B (Bỉm Sơn - Hà Long - Hà Lĩnh) dài 4,5km, đạt cấp III.

* Kéo dài ĐT.526B (TT Hậu Lộc - Quán Dốc) dài 6,0km, đạt cấp III, từ thị trấn Hậu Lộc đến giao với ĐT.526 tại xã Hòa Lộc.

- Nâng cấp 31 tuyến đường huyện, đường đô thị lên đường tỉnh; tổng chiều dài 704,4 km, đến năm 2030 vùng đồng bằng tối thiểu đạt cấp III; vùng núi đạt tiêu chuẩn cấp IV.

1.2.2. Đường vành đai

Đầu tư xây dựng các tuyến đường vành đai tránh các đô thị có mật độ dân cư lớn, tạo điều kiện để phát triển không gian đô thị, góp phần giảm ùn tắc và tai nạn giao thông; gồm: thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, Hà Trung, Quảng Xương, Sầm Sơn, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Yên Định, Như Thanh.

1.2.3. Đường trục chính trong đô thị

Xây dựng các đường trục chính trong đô thị theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo 100% mặt đường BTN, láng nhựa, bê tông xi măng.

1.2.4. Đường kết nối các khu vực trong tỉnh

Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng các tuyến đường mới có tính chất kết nối các trụ cột kinh tế của tỉnh với nhau và với mạng lưới giao thông quốc gia gồm:

- Hoàn thành các dự án lớn gồm: đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đường giao thông nối quốc lộ 217 với quốc lộ 45 và quốc lộ 47, đường nối quốc lộ 1 với quốc lộ 45, đường từ KCN Bỉm Sơn đến tuyến đường bộ ven biển.

- Đầu tư xây dựng kéo dài các đoạn tuyến để tăng cường tính kết nối các trục giao thông lớn, gồm: kéo dài đường giao thông nối quốc lộ 217 với quốc lộ 45 và quốc lộ 47 đến giao với quốc lộ 217B, quy mô đường cấp IV; kéo dài

đường nối quốc lộ 1 với quốc lộ 45 đến giao với đường bộ ven biển, quy mô đường cấp III.

- Xây dựng mới các tuyến đường:

+ Đường từ nút giao Vạn Thiện đến Bến En và đường từ Bến En đến Am Tiên, quy mô đường cấp III.

+ Đường từ thành phố Thanh Hóa kết nối với các huyện phía Tây: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ thành phố Thanh Hóa kết nối với các huyện Ngọc Lặc, Lang Chánh, Bá Thước, Quan Sơn, Quan Hóa, Mường Lát; quy mô đường cấp III, cấp IV.

+ Đường phía Tây đường sắt Bắc - Nam nối quốc lộ 217 và quốc lộ 217B, quy mô đường cấp III.

+ Đường từ thành phố Thanh Hóa đi các xã Định Công, Định Thành, huyện Yên Định, quy mô cấp III.

+ Đường nối quốc lộ 47 tại Dân Lực, Triệu Sơn với khu du lịch biển Quảng Đại, quy mô cấp III.

+ Đường nối quốc lộ 47C với quốc lộ 1 đoạn từ huyện Nông Công đến huyện Quảng Xương, quy mô cấp III.

+ Đường Thiệu Khánh - Thiệu Giang, quy mô đường cấp III.

+ Đường nối QL47 - QL15 - QL217 (Lương Sơn - Cẩm Thành), quy mô đường cấp III, IV.

+ Đường Minh Sơn - Thành Minh, quy mô đường cấp III, IV.

+ Đường nối đường Hồ Chí Minh (khu di tích Lam Kinh) với QL217 (Khu di tích Thành Nhà Hồ), quy mô đường cấp III.

+ Tuyến kết nối QL16 - KKT Nghi Sơn (tuyến phía Tây Thanh Hóa): đạt quy mô cấp III, được hình thành trên cơ sở 1 số tuyến quốc lộ, đường tỉnh sẵn có và nâng cấp, mở mới một số đoạn.

+ Đại lộ Bắc sông Mã: Quy mô đường đô thị, 4-6 làn xe.

+ Đại lộ Nam Sông mã (giai đoạn 2).

+ Đường giao thông liên huyện từ Cầu Tổ Rồng thị trấn Thường Xuân đến xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc đi đường Hồ Chí Minh.

1.2.5. Hệ thống bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ

- Ưu tiên đầu tư bến xe tại trung tâm của các huyện chưa có bến xe; đầu tư 3 bến xe tại thành phố Thanh Hóa, gồm bến xe Trung tâm (phía Tây); bến xe phía Nam và bến xe phía Bắc.

- Rà soát, điều chỉnh vị trí, quy mô các bến, bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh để kêu gọi đầu tư trên cơ sở Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt danh mục các công viên, bến xe, bãi đỗ

xe cần kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 - 2025; hoàn thành xây dựng mỗi huyện có ít nhất 01 bến xe đạt tối thiểu loại 4 (huyện khó khăn loại 5) bảo đảm diện tích đỗ xe tĩnh phù hợp với lưu lượng xe của từng thời kỳ và tốc độ tăng số lượng xe qua các năm; các bến xe có chức năng vừa là đầu mối trung chuyển vận tải hành khách, hàng hóa, vừa là kho bãi, bãi đỗ xe.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt để kêu gọi đầu tư.

1.2.6. Phương án phát triển giao thông nông thôn

Phát triển giao thông nông thôn đáp ứng với Chiến lược phát triển giao thông nông thôn của Bộ Giao thông Vận tải; đồng thời đáp ứng tiêu chí về giao thông trong Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, đảm bảo đi lại thuận tiện; cứng hóa 100% đường huyện, 85% đường xã. Hoàn thành cơ bản các vị trí có nhu cầu xây dựng cầu treo trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh.

1.2.7. Hệ thống đường sắt

- Tuyến đường sắt Bắc Nam: Thực hiện như quy hoạch. Thực hiện cải tuyến đường cong ở đầu phía Bắc ga Thanh Hóa, tập trung giải quyết các nút giao cắt giữa đường sắt và đường bộ để đảm bảo ATGT, nhất là ở các điểm giao có nhiều phương tiện giao thông và người dân đi lại. Xây dựng ga Trường Lâm và đường sắt nhánh kết nối ga Trường Lâm với Cảng Nghi Sơn.

- Nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt nhẹ hoặc Metro kết nối Cảng hàng không Thọ Xuân với thành phố Thanh Hóa và thành phố Sầm Sơn (ưu tiên trước đoạn thành phố Thanh Hóa và thành phố Sầm Sơn); xây dựng tuyến đường sắt từ khu vực Lam Sơn - Sao Vàng - Cảng hàng không Thọ Xuân về KKT Nghi Sơn.

1.2.8. Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

- Hệ thống tuyến thủy nội địa

+ Về tuyến: Đến năm 2030 đưa vào quản lý khai thác 838,5 km đường thủy nội địa; trong đó 349,5 km đường thủy nội địa do Trung ương quản lý, 489 km đường thủy nội địa do địa phương quản lý.

+ Về cấp: Đến năm 2030: tỷ lệ các tuyến đạt cấp 1~2 chiếm 20%, cấp 3~4 chiếm 33%, cấp 5~6 chiếm 45%. Ưu tiên nạo vét, phá đá ngầm nối đường thủy lên khu vực phía Tây của tỉnh (khu vực đền Hàn trên sông Lèn, thác Nghè trên sông Mã...).

- Định hướng phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa

+ Về cảng thủy nội địa: Quy hoạch 7 cảng gồm: 1 cảng khách Hàm Rồng và 6 cảng tổng hợp hàng hoá: Hoàng Lý; Đò Lèn; Hải Châu; Bình Minh (Lạch Bạng); Lạch Trường, Mộng Giường. Phát triển các bến thủy nội địa theo nhu cầu, trong đó ưu tiên bến Hòn Mê.

+ Hệ thống bến thủy nội địa: Quy hoạch 69 bến thủy nội địa phục vụ khai

thác lâu dài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa trong tương lai.

1.2.9. Quy hoạch cảng hàng không

Xây dựng Cảng hàng không Thọ Xuân theo Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải hàng không Việt Nam đã được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 1136/QĐ-BGTVT ngày 12/6/2020 (là cảng hàng không quốc tế, có chức năng dự bị cho Cảng hàng không quốc tế Nội Bài); cụ thể như sau:

- Thời kỳ 2021- 2030: Cấp sân bay 4E (theo mã tiêu chuẩn của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế - ICAO) và sân bay quân sự cấp I. Công suất 5 triệu hành khách/năm và 27.000 tấn hàng hóa. Tổng diện tích sử dụng đất 844,86 ha, bao gồm các hạng mục công trình như sau: Khu bay (hệ thống đường cất hạ cánh, hệ thống đường lăn, sân đỗ tàu bay); các công trình quản lý, điều hành bay (Đài kiểm soát không lưu, hệ thống dẫn đường, hệ thống quan trắc khí tượng tự động); khu phục vụ mặt đất (nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, hệ thống giao thông); các công trình phụ trợ (nhà điều hành của cảng, nhà làm việc của Cảng vụ hàng không, văn phòng của các cơ quan quản lý nhà nước: Hải quan, công an, kiểm dịch y tế; văn phòng làm việc các hãng hàng không, khu chế biến suất ăn hàng không, trung tâm đào tạo huấn luyện, Trạm xe ngoại trường và Trạm khẩn nguy cứu hỏa, khu tập kết bảo dưỡng trang thiết bị mặt đất, khu cấp nhiên liệu, khu dịch vụ bảo dưỡng máy bay).

- Đến năm 2050: Nghiên cứu và xây dựng đồng bộ các công trình hàng không dân dụng mới ở phía Đông Bắc đạt khoảng 20 triệu hành khách/năm; khu vực phía Tây Nam (khu hàng không dân dụng cũ) vẫn tiếp tục sử dụng; các công trình cung cấp dịch vụ sẽ được tính toán chuyển dần sang khu vực phía Đông Bắc khi cần tăng công suất.

1.2.10. Quy hoạch phát triển cảng biển, luồng hàng hải

Thực hiện theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó:

- Cảng Nghi Sơn: Quy hoạch điều chỉnh mở rộng cảng biển Nghi Sơn theo điều chỉnh Khu kinh tế Nghi Sơn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tiếp tục đầu tư theo quy hoạch đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt.

- Cảng Lễ Môn, Quảng Châu, Quảng Nham: Là các bến cảng tổng hợp địa phương (loại II), có bến chuyên dùng tiếp nhận tàu trọng tải đến 1.000 tấn. Năng lực thông qua dự kiến khoảng 1-1,5 triệu tấn/năm vào năm 2030.

- Bổ sung quy hoạch cảng biển Lạch Sung vào quy hoạch cảng biển quốc gia và đầu tư xây dựng đáp ứng cho tàu lớn hơn 5.000 tấn.

- Về luồng hàng hải: Thực hiện nạo vét, nâng cấp luồng tàu vào cảng Nghi Sơn nhằm đáp ứng cho giai đoạn phát triển hoàn chỉnh của cảng Nghi Sơn đến 2030. Ngoài ra chú trọng công tác nạo vét duy tu thường xuyên, định kỳ các tuyến

luồng hàng hải hiện có và từng bước cải tạo, nâng cấp phù hợp với nguồn lực và quy mô, công năng của cảng xác định trong quy hoạch.

1.2.11. Quy hoạch cảng cạn và trung tâm logistics

- Quy hoạch xây dựng Trung tâm logistics cấp vùng hạng I tại KKT Nghi Sơn (Trung tâm logistics Trường Lâm kết hợp cảng cạn ICD và ga đường sắt).

- Quy hoạch xây dựng các trung tâm logistics cấp tỉnh tại khu vực phía Tây thành phố Thanh Hoá với quy mô khoảng 10 ha và trung tâm logistics tại Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng với quy mô khoảng 20 ha.

1.2.12. Nhu cầu sử dụng đất

Quỹ đất cho phát triển giao thông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (không bao gồm đường giao thông nông thôn) đến năm 2030 là 20.332 ha, tăng so với năm 2020 là 11.883 ha. Cụ thể như sau:

- Đường bộ (bao gồm đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh): 19.001 ha;
- Cảng, bến thủy nội địa: 100 ha;
- Đường sắt: 514 ha;
- Cảng hàng không dân dụng: 57 ha;
- Cảng biển: 510 ha;
- Bến xe, cảng cạn, trung tâm logistics: 150 ha.

2. Phương án phát triển hạ tầng điện

2.1. Dự báo và phương pháp tính toán nhu cầu phụ tải

2.1.1. Phân vùng phụ tải điện

Dự kiến chia tỉnh Thanh Hoá thành 3 vùng phụ tải như sau:

Vùng 1: Gồm phụ tải thành phố Thanh Hóa, TP. Sầm Sơn, TX Bỉm Sơn và các huyện Đông Sơn, Triệu Sơn, Quảng Xương, Thiệu Hóa, Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc và Yên Định. Đây là vùng trung tâm văn hoá, chính trị của tỉnh, với các khu công nghiệp: Lễ Môn, Tây Ga, Hoàng Long, Bỉm Sơn cùng với khu vực thành phố Thanh Hóa và thị xã Sầm Sơn là khu vực trọng điểm phát triển thương mại dịch vụ của tỉnh. Hiện tại, vùng I được cấp điện trung thế từ các trạm 110kV: Bỉm Sơn, XM Bỉm Sơn, Veam, Hà Trung, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Núi Một, Thành phố, Sầm Sơn, Thiệu Yên, Triệu Sơn và Cổ Định.

Vùng 2: Gồm phụ tải các huyện phía Nam tỉnh Thanh Hoá gồm Nông Cống, Tĩnh Gia, Như Thanh, Như Xuân, Thường Xuân và Thọ Xuân. Trong thời gian tới vùng II được định hướng phát triển thành vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Thanh Hoá cũng như trong khu vực, với sự xuất hiện KĐT, KKT Nghi Sơn, NM Lộc hoá dầu, Trung tâm nhiệt điện Nghi Sơn... Hiện tại, vùng II được cấp điện từ các trạm 110kV: XM Nghi Sơn, xi măng Công Thanh và các trạm 110kV Nông Cống, Tĩnh Gia, Thọ Xuân, Ferocrom.

Vùng 3: Gồm phụ tải các huyện phía Tây và Tây Bắc của tỉnh gồm Lang Chánh, Ngọc Lặc, Bá Thước, Quan Hoá, Quan Sơn, Mường Lát. Thạch Thành và Cẩm Thủy. Hiện tại, vùng III được cấp điện từ TBA110kV Bá Thước và 110kV Ngọc Lặc.

* Tính toán nhu cầu phụ tải điện tỉnh Thanh Hoá

- Tính toán dự báo nhu cầu phụ tải bằng phương pháp tính toán trực tiếp

Dự báo nhu cầu phụ tải được tính toán theo các nhóm ngành và dựa theo QCVN 01-2019/BXD và quy hoạch phát triển điện lực 2016 - 2025, tầm nhìn 2035 được tính toán theo các nhóm ngành sau đây:

Phụ tải công nghiệp và xây dựng: Giai đoạn 2021 - 2030, toàn bộ tỉnh dự kiến sẽ quy hoạch 19 khu công nghiệp với quy mô tổng công suất 612.4MW, với diện tích 6.371ha và 134 cụm công nghiệp lớn và nhỏ với tổng quy mô công suất 879.76MW với tổng diện tích 5.966 ha. Tổng nhu cầu dự báo phụ tải điện ngành công nghiệp công nghiệp - xây dựng bao gồm cả khu công nghiệp và cụm công nghiệp đến năm 2030 là $P_{max} = 1492$ MW, chiếm 41% trong tổng sản lượng điện của tỉnh.

Phụ tải thương mại và dịch vụ: Dự báo nhu cầu phụ tải điện P_{max} cho giai đoạn 2021-2025 là 288,12 MW và giai đoạn 2026-2030 là 520,66 MW

Phụ tải cho quản lý và tiêu dùng dân cư: Dự báo nhu cầu phụ tải điện P_{max} cho giai đoạn 2021-2025 là 900,18 MW và giai đoạn 2026-2030 là 1.493,04 MW.

Phụ tải nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản và các hoạt động khác: Dự báo nhu cầu phụ tải điện P_{max} cho giai đoạn 2021-2025 là 94,3MW và giai đoạn 2026-2030 là 136,8 MW.

Tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu phụ tải điện P_{max} toàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025 và 2030 bằng phương pháp trực tiếp

TT	Loại hình	Công suất P_{max} (MW)		Ghi chú
		Năm 2025	Năm 2030	
1	Công nghiệp (KCN+CCN QĐPD)+ xây dựng	1052.01	1491.89	
2	Nông-Lâm-Thủy Sản	47.10	57.40	
3	Thương mại dịch vụ	288.12	520.66	
4	Quản lý tiêu dùng	900.18	1493.04	
5	Hoạt động khác	47.20	79.40	
	Tổng	2334.62	3642.39	

- Tính toán nhu cầu phụ tải bằng phương pháp tốc độ tăng trưởng: Căn cứ theo số liệu của Công ty điện lực Thanh Hoá về nhu cầu thực tế sử dụng điện năng (điện thương phẩm và công suất P_{max}) trên địa bàn tỉnh cho giai đoạn từ năm 2011-2020, dự báo công suất điện năng tiêu thụ (điện thương phẩm, công suất P_{max} , điện nhận) các giai đoạn 2021-2025, 2026-2030.

Dự báo công suất điện năng tiêu thụ giai đoạn 2021-2025

TT	NGÀNH	NĂM 2021		NĂM 2022			NĂM 2023			NĂM 2024			NĂM 2025			Tốc độ tăng trưởng bq (%/năm)	
		Pmax (MW)	A 106 kwh	%A	Pmax (MW)	A 106 kwh	%A	Pmax (MW)	A 106 kwh	%A	Pmax (MW)	A 106 kwh	%A	Pmax (MW)	A 106 kwh	%A	2021-2025
1	CN-XD		3,848	59.7		4,390	60.6		4,981	61.6		5,327	60.3		5,909	61.5	15.38
2	Nông nghiệp		73	1.13		80	1.11		84	1.04		98	1.11		88	0.91	6.22
3	TM-DV		147	2.29		162	2.23		177	2.19		202	2.28		238	2.48	14.40
4	Quản lý tiêu dùng và DD		2,240	34.76		2,464	34.01		2,676	33.11		3,029	34.26		3,191	33.18	10.81
5	Hoạt động khác		135	2.10		149	2.05		165	2.04		184	2.08		190	1.98	10.21
6	Sản lượng điện thương phẩm		6,443	112.45		7,245	111.55		8,082	109.37		8,839	108.79		9,616		13.49
7	Tổn thất điện năng (%)			5.15			4.98			4.32			4.20			4.10	
8	Điện nhận		7,177			8,071			9,003			9,847			10,712		11.55
9	Pmax	1203			1427.9			1630.6			1872.5			2149			22.08

Dự báo công suất điện năng tiêu thụ giai đoạn 2026-2030

TT	NGÀNH	NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			Tốc độ tăng trưởng bq (%/năm)
		Pmax (MW)	A 106 kwh	%A	Pmax (MW)	A 106 kwh	%A			Pmax (MW)	A 106 kwh	%A	Pmax (MW)	A 106 kwh	%A	Pmax (MW)	2026-2030
1	CN-XD		6818.0	62.5		7866.6	63.5		9076.3	64.6		10472.1	65.7		12082.6	66.8	15.5
2	Nông nghiệp		93.3	0.9		99.1	0.8		105.3	0.7		111.8	0.7		118.8	0.7	5.5
3	TM-DV		272.3	2.5		311.5	2.5		356.4	2.5		407.7	2.6		466.4	2.6	14.3
4	Quản lý tiêu dùng và DD		3535.6	32.4		3917.7	31.6		4341.0	30.9		4810.1	30.2		5329.9	29.4	10.1
5	Hoạt động khác		209.6	1.9		231.0	1.9		254.6	1.8		280.6	1.8		309.3	1.7	9.5
6	Sản lượng điện thương phẩm		10913.0			12384.6			14054.8			15950.1			18101.1		13.2
7	Tổn thất điện năng (%)					-			-			-			-		
8	Điện nhận		11949.3			13329.5			14869.1			16586.4			18502.2		11.0
9	Pmax	1246.8			1522.2			1858.3			2268.7			2769.7			24.4

Dự báo nhu cầu điện nhận và công xuất Pmax tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045

Năm	Pmax (MW)	Số giờ hđ trung bình/năm (giờ)	Điện nhận (GWh)	Tổn thất (%)	CN&XD (GWh)	NN (GWh)	TM&DV (GWh)	QL (GWh)	Phụ tải khác (GWh)	GRDP (Tỷ USD)	Tốc độ tăng trưởng bình quân	Dân số (triệu người)	Tốc độ tăng trưởng bình quân	Thu nhập bình quân (USD/ng ười)	Tốc độ tăng trưởng bình quân	Giá bán điện (đ/kW h)	Tốc độ tăng trưởng bình quân
2011	470	4672	2196	10.99	1,086.25	38.88	30.37	839.71	40.34	2.25	0.126	3.4	0.009	892	0.161	1098	
2012	520	4731	2460	11.05	1,196.24	36.54	41.36	956.27	46.75	2.534	0.115	3.43	0.009	1036	0.139	1228	0.118
2013	550	4700	2585	10.93	1,222.82	34.62	45.09	1,037.47	49.49	2.825	0.131	3.46	0.009	1180	0.157	1358	0.106
2014	600	4608	2765	10.61	1,244.40	34.15	57.81	1,152.86	57.77	3.196	0.092	3.49	0.009	1365	0.121	1435	0.057
2015	665	4907	3263	9.66	1,481.63	46.75	85.11	1,331.94	75.45	3.489	0.058	3.52	0.009	1530	0.009	1565	0.091
2016	730	5055	3690	8.96	1,707.51	41.13	110.75	1,474.63	92.47	3.692	0.070	3.55	0.008	1544	0.104	1558	-0.004
2017	639	6493	4149	8.72	2,039.04	41.21	112.15	1,574.02	106.41	3.950	0.126	3.58	0.008	1705	0.167	1557	-0.001
2018	774	5983	4631	8.09	2,343.45	42.37	124.63	1,701.64	122.80	4.446	0.172	3.61	0.008	1990	0.168	1621	0.041
2019	892	6407	5715	6.67	2,581.97	49.23	137.09	1,907.26	135.65	5.209	0.052	3.64	0.009	2325	0.061	1678	0.035
2020	1021.4	6152	6284	5.64	3,353.82	68.29	139.01	2,070.14	125.67	5.479	0.105	3.67	0.009	2466	0.121	1676	-0.001
2021	1185	5968	7072	5.63	3624.770	67.436	187.635	2289.339	151.671	6.052	0.105	3.70	0.009	2764	0.121	1758	0.049
2022	1331	5968	7942	5.26	4075.911	71.304	226.293	2533.167	174.591	6.684	0.105	3.73	0.009	3098	0.121	1844	0.049
2023	1494	5968	8918	4.92	4583.201	75.395	272.917	2802.963	200.974	7.383	0.105	3.77	0.009	3472	0.121	1935	0.049
2024	1678	5968	10015	4.60	5153.629	79.720	329.146	3101.495	231.344	8.155	0.105	3.80	0.009	3892	0.121	2030	0.049
2025	1885	5968	11246	4.30	5795.052	84.293	396.960	3431.822	266.303	9.008	0.105	3.83	0.009	4362	0.121	2129	0.049
2026	2116	5968	12629	4.02	6516.308	89.128	478.746	3797.331	306.545	9.950	0.105	3.86	0.009	4890	0.121	2234	0.049
2027	2377	5968	14182	3.76	7327.331	94.241	577.382	4201.769	352.868	10.990	0.105	3.90	0.009	5481	0.121	2344	0.049

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Năm	Pmax (MW)	Số giờ hđ trung bình/năm (giờ)	Điện nhập (GWh)	Tổn thất (%)	CN&XD (GWh)	NN (GWh)	TM&DV (GWh)	QL (GWh)	Phụ tải khác (GWh)	GRDP (Tỷ USD)	Tốc độ tăng trưởng bình quân	Dân số (triệu người)	Tốc độ tăng trưởng bình quân	Thu nhập bình quân (USD/ng ười)	Tốc độ tăng trưởng bình quân	Giá bán điện (đ/kW h)	Tốc độ tăng trưởng bình quân
2028	2669	5968	15926	3.51	8239.294	99.648	696.340	4649.281	406.191	12.140	0.105	3.93	0.009	6143	0.121	2458	0.049
2029	2997	5968	17884	3.29	9264.761	105.364	839.808	5144.456	467.572	13.409	0.105	3.96	0.009	6885	0.121	2579	0.049
2030	3365	5968	20083	3.07	10417.858	111.408	1012.834	5692.370	538.229	14.811	0.105	4.00	0.009	7717	0.121	2706	0.049

2.1.2. Định hướng thiết kế công trình lưới điện và TBA

** Lưới điện 110kV*

- Lưới điện 110kV được thiết kế mạch vòng từ thanh cái 110kV của 2 trạm 220kV, hoặc cấp điện từ 2 phân đoạn thanh cái 110kV khác nhau của 1 trạm 220kV. Đường dây 110kV cấp điện đến trạm 110kV đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định và có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo.

- Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 110kV mang tải từ (70-80)% công suất để đảm bảo hiệu suất đạt cao nhất. Để phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 110kV có công suất định hình $\geq 40\text{MVA}$, các trạm khách hàng chuyên dùng tùy theo nhu cầu sử dụng sẽ chọn công suất gam máy thích hợp. Đối với khu vực thành phố, thị xã, các huyện đồng bằng; $\geq 25\text{MVA}$. Đối với khu vực các huyện miền núi; đối với các trạm phụ tải của khách hàng, gam máy đặt tùy theo quy mô công suất sử dụng. Công suất cụ thể từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải (70-80) % công suất định mức.

** Lưới điện 220kV*

- Lưới điện truyền tải 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo.

- Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 220kV mang tải từ (75-80)% công suất để đảm bảo hiệu suất cao nhất. Ngoài ra, để phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 220kV có công suất định hình $\geq 125\text{MVA}$.

* Lưới điện 500kV: Lưới điện truyền tải 500kV được thiết kế mạch vòng liên kết giữa các tỉnh, cụ thể:

- Mạch vòng liên kết TTĐL Quỳnh Lập - Thanh Hóa - Nam Định - Thái Bình - Vũng Áng - Quảng Trạch (liên kết HTĐ 500kV miền Bắc và miền Trung): từ trạm 500kV Thái Bình - trạm 500kV Thanh Hóa - trạm 500kV Quỳnh Lập - trạm 500kV Vũng Áng 3- trạm 500kV Quảng Trạch.

- Mạch vòng liên kết lưới điện 500kV khu vực miền Bắc: từ trạm 500kV Hà Tĩnh - 500kV Nghi Sơn - trạm 500kV Nho Quan - trạm 500kV Hòa Bình - trạm 500kV Sơn La - trạm 500kV Hiệp Hòa - trạm 500kV Phố Nối - trạm 500kV Thái Bình - trạm 500kV Nam Định.

2.1.3. Đề xuất quy hoạch phát triển công trình đường dây và TBA giai đoạn 2021 - 2030

** Mục tiêu phát triển*

- Giai đoạn 2021 - 2025: Công suất cực đại đến năm 2025, $P_{\max} = 2149$

MW, điện thương phẩm 9616 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 13,49 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 15,38 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 6,2 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 14,4 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 10,81 %/năm; Hoạt động khác tăng 10,21 %/năm. Giá trị điện nhận đến năm 2025 đạt 10712 triệu kWh với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 11.55%.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Công suất cực đại đến năm 2030, Pmax = 2769.7 MW tốc độ tăng trưởng 22.08%/năm, điện thương phẩm 18101 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 13,2 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 15,5 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 5,5%/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 14,3%/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 10,1 %/năm; Hoạt động khác tăng 9,1 %/năm. Giá trị điện nhận đến năm 2030 đạt 18502.2 triệu kWh với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 11%.

* Đề xuất quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA và đường dây 500kV

STT	TBA 500kV	Công suất (MVA) Giai đoạn 2021-2025	Công suất (MVA) Giai đoạn 2026-2030	Công suất (MVA) Giai đoạn 2031-2035	Công suất (MVA) Giai đoạn 2036-2040	Công suất (MVA) Giai đoạn 2040-2045	Chi chú
1	Thanh Hoá	1200	1800	2700	2700	2700	
2	Nghi Sơn	900	900	900	900	900	Phục vụ cho NĐ Nghi Sơn 2
3	Tĩnh Gia	900	900	900	900	900	
	Tổng	3000	3600	4500	4500	4500	

* Đề xuất quy hoạch phát triển công trình đường dây truyền tải 500KV

STT	Đường dây 550kV	Giai đoạn 2021-2025 (số mạch x km)	Giai đoạn 2026-2030 (số mạch x km)	Giai đoạn 2031-2035 (số mạch x km)	Giai đoạn 2036-2040 (số mạch x km)	Giai đoạn 2041-2045 (số mạch x km)	Ghi chú
1	NĐ Công Thanh - Nghi Sơn	2x5	-	-	-	-	Xây dựng mới, đầu nối NĐ Công Thanh
2	Thanh Hoá-Rẽ Nho Quan-Hà Tĩnh	2x5	-	-	-	-	Xây dựng mới, đầu nối TBA 500kV Thanh Hoá
3	Nghi Sơn-Rẽ Nho Quan-Hà Tĩnh	4x40	-	-	-	-	Xây mới, đầu nối TBA Nghi Sơn
4	LNG Nghi Sơn-Rẽ Công Thanh-Nghi Sơn	-	-	4x10	-	-	Xây mới, đầu nối LNG Nghi Sơn

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

5	Trạm cắt Quỳnh Lập- Thanh Hoá	2x85	-	-	-	-	Xây mới, tăng cường năng lực truyền tải Bắc Trung Bộ
6	Tỉnh Gia-Rẽ Quỳnh Lập- Thanh Hoá	-	-	2x4	-	-	Xây mới, đầu nối TBA 550kV Tỉnh Gia

* Đề xuất quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây và TBA 220kV

STT	Trạm biến áp 220kV	Công suất (MVA) Giai đoạn 2021-2025	Công suất (MVA) Giai đoạn 2026-2030	Công suất (MVA) Giai đoạn 2031-2035	Công suất (MVA) Giai đoạn 2036-2040	Công suất (MVA) Giai đoạn 2040-2045	Ghi chú
1	Nghi Sơn	500	500	500	750	750	
2	Ba Chè	500	500	500	750	750	
3	Bỉm Sơn	375	500	500	500	500	
4	Nông Công	500	500	750	750	750	
5	KKT Nghi Sơn		500	750	750	750	
6	Sầm Sơn	250	500	500	750	750	
7	Hậu Lộc		500	500	750	750	
8	Thiệu Hoá		250	500	750	750	
9	Ngọc Lặc		250	500	500	500	
10	Tĩnh Gia		250	500	500	750	
11	Tĩnh Gia 500kV nối cấp				250	500	
12	Hoằng Hoá				500	500	
13	Nga Sơn				250	500	
	Tổng	2125	4250	5500	7750	8000	

* Đề xuất quy hoạch phát triển công trình đường dây truyền tải 220KV

STT	Tuyến 220kV	Giai đoạn 2021-2025 (số mạch x km)	Giai đoạn 2026-2030 (số mạch x km)	Giai đoạn 2031-2035 (số mạch x km)	Giai đoạn 2036-2040 (số mạch x km)	Giai đoạn 2041-2045 (số mạch x km)	Ghi chú
1	KKT Nghi Sơn-Rẽ Nghi Sơn-NĐ Nghi Sơn	4x1	-	-	-	-	Xây mới đầu nối TBA KKT Nghi Sơn
2	Nâng KNT Thanh Hoá 500kV-Thanh Hoá	2x7	-	-	-	-	Cải tạo, nâng khả năng tải đoạn 500KV Thanh Hoá thuộc tuyến

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

							Dz 220kV Thanh Hoá
3	Sầm Sơn-Thanh Hoá 500kV	2x25	-	-	-	-	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Sầm Sơn
4	500kV Thanh Hoá-Rẽ Nông Cống Thanh Hoá	4x7	-	-	-	-	Xây mới, đấu nối phía 220kV TBA 500kV Thanh Hoá.
5	Sầm Sơn-Thanh Hoá 500kV	2x25	-	-	-	-	Xây mới, đấu nối 220kV Sầm Sơn
6	TĐ Nam Sum (Lào)-Nông Cống	2x129	-	-	-	-	Xây mới, đồng bộ TĐ Nam Sum Lào
7	NĐ Nghi Sơn-rẽ Nghi Sơn- Vinh	2x9.6	-	-	-	-	Xây mới NĐ Nghi Sơn-Chuyển đấu nối Nghi Sơn-Quỳnh Lưu và Nghi Sơn Hưng Đông
8	500kV Thanh Hoá- Hậu Lộc		2x35	-	-	-	Xây mới
9	Thiệu Hoá-Rẽ Thanh Hoá 500KV- Hậu Lộc	--	4x5	-	-	-	Xây mới
10	TĐ Hời Xuân-Bá Thước	-	2x30	-	-	-	Xây mới
11	Tĩnh Gia -Rẽ Nông Cống-Nghi Sơn	-	2x8	-	-	-	Xây mới, đấu nối 220kV Tĩnh Gia
12	Mạch 2 (Ba Chẽ- Bim Sơn)	-	2x36	-	-	-	Xây mới, cải tạo mạnh đơn thành mạch kép.
13	Ngọc Lặc-Rẽ Nho Quan-Thanh Hoá	-		2x30	-	-	Xây mới đấu nối TBA 220kV Ngọc Lặc
14	Tĩnh Gia 500kV-Rẽ Nghi Sơn-Sầm Sơn	-	-	2x4	-	-	Xây mới đấu nối phía 220kV TBA 500kV Tĩnh Gia
15	Tĩnh Gia 500kV-Rẽ Nông Cống-Nghi Sơn	-	-	4x4	-	-	Xây mới đấu nối phía 220kV TBA 500kV Tĩnh Gia

16	Tỉnh Gia 500kV-điểm đầu nối Tỉnh Gia 220kV	-	-	2x4	-	-	Xây mới, chuyển đầu nối Tỉnh Gia 500kV- Tỉnh Gia
17	Hoàng Mai-Rẽ Nghi Sơn-Quỳnh Lưu	-	-	4x1	-	-	Xây mới đầu nối TBA 220kV Hoàng Mai
18	LGN Nghi Sơn-KKT Nghi Sơn			2x10			Xây mới, đầu nối LNG Nghi Sơn
19	LGN Nghi Sơn-Sầm sơn			2x50			Xây mới, đầu nối LNG Nghi Sơn

* Đề xuất quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây và TBA 110kV

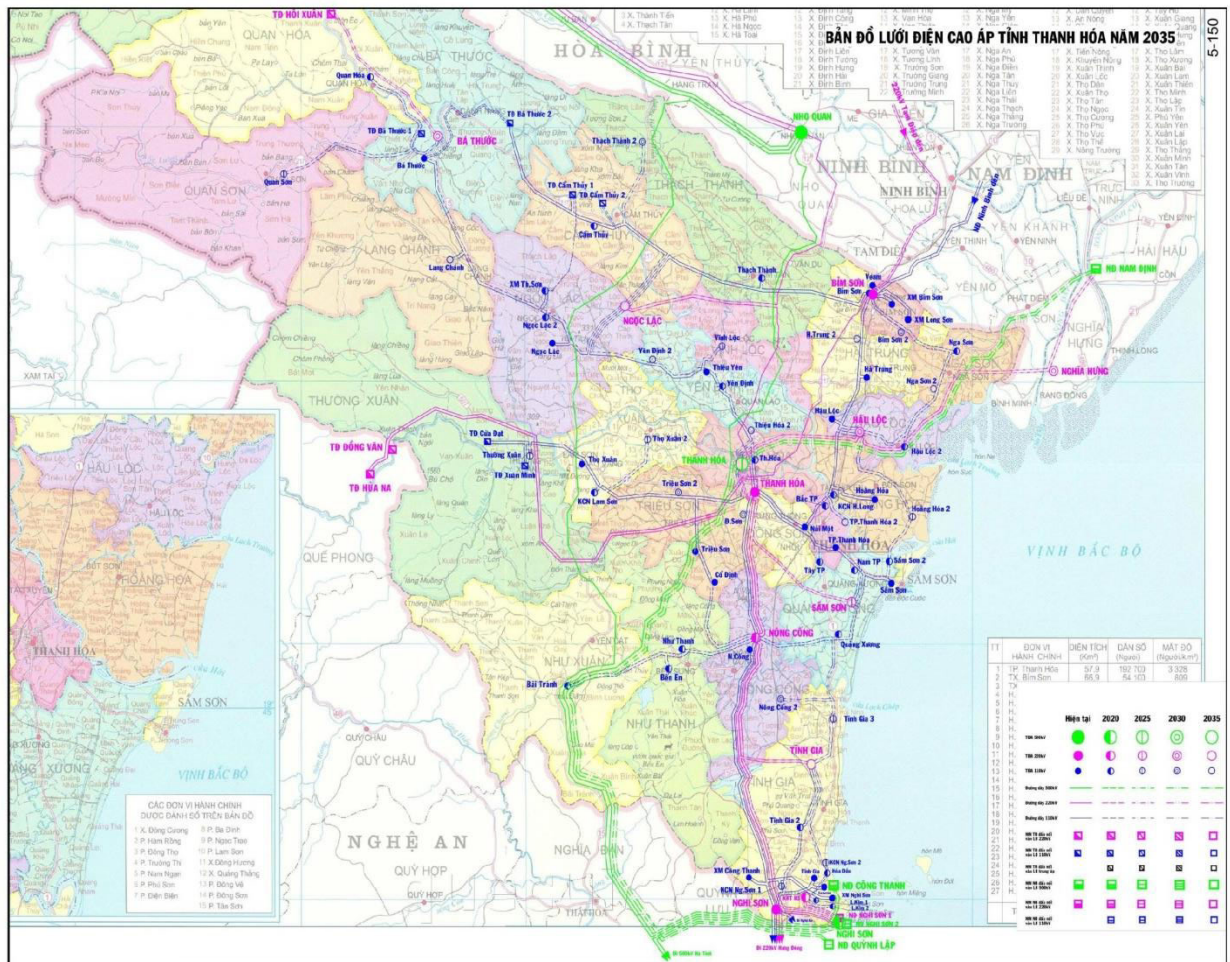
Khu vực cấp điện	Công suất (MVA)	Số lượng TBA	Công suất (MVA)	Số lượng TBA	Công suất (MVA)	Số lượng TBA
	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035	
Vùng 1, Vùng 2 và Vùng 3	1820 (xây mới) + 938 (nâng công suất)	32 (xây dựng mới)+17 (cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất)	475 (xây mới) + 1454 (nâng công suất)	08 (xây dựng mới)+25 (cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất)	504 (xây mới) + 1777 (nâng công suất)	06 (xây dựng mới)+29 (cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất)
Tổng	2758	49	1929	33	2281	35

Với định hướng phát triển công trình TBA 110kV như trong **Bảng 2-19**, tổng công suất của các TBA 110kV đến năm 2025 là **2758 MVA**, đến năm 2030 phát triển thêm 1929MVA và thêm **2281MVA** đến năm 2035.

* Đề xuất quy hoạch phát triển công trình đường dây truyền tải 110kV

Khu vực cấp điện	Chiều dài (km)	Số lượng tuyến	Chiều dài (km)	Số lượng tuyến	Chiều dài (km)	Số lượng tuyến
	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035	
Vùng 1, Vùng 2 và Vùng 3	315.3 (xây dựng mới) + 316.9 (cải tạo)	40 (xây dựng mới)+19 (cải tạo, nâng khả năng tải và kết hợp chuyển đầu nối)	66.5 (xây dựng mới) + 90 (cải tạo)	10 (xây dựng mới)+3 (cải tạo, nâng khả năng tải và kết hợp chuyển đầu nối)	76.5 (xây dựng mới)	13 (xây dựng mới)
Tổng	632.2	59	156.5	13	76.5	13

Bản đồ và sơ đồ lưới điện truyền tải tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2035



2.2. Quy hoạch phát triển nguồn NLTT và năng lượng khác

- Quy hoạch các giai đoạn phát triển nguồn NLMT

STT	Nguồn điện	Công suất (MW) Giai đoạn 2021-2025	Công suất (MW) Giai đoạn 2026-2030	Công suất (MW) Giai đoạn 2031-2050	Ghi chú
1	Điện mặt trời áp mái	500	1000	2192	
2	Điện mặt trời mặt đất	15000	30000	65348	
3	Điện mặt trời mặt nước	500	1000	2047	
4	Tổng	16000	32000	69587	

Giai đoạn 2021 - 2025: Quy hoạch phát triển các dự án ĐMT (áp mái, mặt đất và mặt nước) với quy mô công suất 16000 MW. Trong đó 500MW cho ĐTM áp mái, 15000MW cho ĐMT mặt đất và 500MW cho ĐMT mặt nước;

Giai đoạn 2026 - 2030: Quy hoạch tiếp tục phát triển thêm các dự án ĐMT nâng tổng quy mô công suất lên đến 32000 MW.

Đề xuất quy hoạch phân vùng tiềm năng phát triển NLMT trên địa bàn tỉnh

Thanh Hoá.

STT	Nguồn điện	Khu vực tiềm năng phát triển ĐMT	Ghi chú
1	Điện mặt trời áp mái, Điện mặt trời mặt đất, Điện mặt trời mặt nước	- Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc; Xã Yên Thái, huyện Yên Định; Nam Sơn; Yên Lạc; - Các hồ thủy lợi như Cửa Đạt, Yên Mỹ, Sông Mực,...; KKT Nghi Sơn, các huyện Tĩnh Gia, Nông Cống, Như Thanh, Như Xuân, Bái Thượng, Hôi Xuân, Yên Định, Sầm Sơn, Thanh Hoá	

- Quy hoạch các giai đoạn phát triển nguồn điện gió

STT	Nguồn điện	Công suất (MW) Giai đoạn 2021-2025	Công suất (MW) Giai đoạn 2026-2030	Công suất (MW) Giai đoạn 2031-2050	Ghi chú
1	Điện gió trên bờ	275	575	975	

- Quy hoạch phân vùng tiềm năng phát triển Điện gió:

STT	Nguồn điện	Khu vực tiềm năng phát triển điện gió	Ghi chú
1	Điện gió trên bờ	Hòn Mê, Sầm Sơn và KKT Nghi Sơn; Bắc Phương - Nghi Sơn; Thanh Phú; Hải Lâm; Hoàng Hoá	

- Quy hoạch các giai đoạn phát triển nguồn thủy điện nhỏ:

Giữ nguyên như quy hoạch hệ thống thủy điện bậc thang sông Mã và quy hoạch thủy điện nhỏ, gồm 22 dự án thủy điện đã được Bộ Công Thương phê duyệt.

- Quy hoạch các giai đoạn phát triển nguồn NL khác

STT	Nguồn điện	Công suất (MW) Giai đoạn 2021-2030	Công suất (MW) Giai đoạn 2031-2050	Ghi chú
1	Điện sinh khối	180		
2	Điện khí sinh học	91.1		
3	Điện Rác	26.16		
4	Điện LNG	5000		
5	Nhiệt Điện Công Thanh	600		

Đề xuất Quy hoạch phân vùng tiềm năng phát triển nguồn NL khác

STT	Nguồn điện	Khu vực tiềm năng phát triển các nguồn NL	Ghi chú
1	Điện sinh khối	Khu vực nhà máy đường Lam Sơn; NM đường Việt Trì; NM Đường Nông Cống; các tiểu khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh	Tham khảo QH PT Điện lực tỉnh

STT	Nguồn điện	Khu vực tiềm năng phát triển các nguồn NL	Ghi chú
2	Điện khí sinh học	TP. Thanh Hoá; TP. Sầm Sơn; TX. Bim Sơn; Bá Thước; Cẩm Thủy; Đông Sơn; Hà Trung; Hậu Lộc; Hoằng Hoá; Lang Chánh; Mường Lát; Nga Sơn; Như Thanh; Như Xuân; Nông Cống; Quan Hoá; Quan Sơn; Quảng Xương; Thạch Thành; Thọ Xuân; Thường Xuân; Tĩnh Gia; Vĩnh Lộc; Yên Định	Tham khảo QH PT Điện lực tỉnh
3	Điện Rác	TP. Thanh Hoá; TP. Sầm Sơn; TX. Bim Sơn; Hà Trung; Hoằng Hoá; Nga Sơn; Hậu Lộc; Thạch Thành; Vĩnh Lộc; Yên Định; Thiệu Hoá; Đông Sơn; Triệu Sơn; Thọ Xuân	Tham khảo QH PT Điện lực tỉnh
4	Điện LNG	Nghi Sơn	
5	Nhiệt Điện Công Thanh	Công Thanh	

3. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông thụ động

3.1. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

Phát triển nhanh loại hình điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ (các điểm truy nhập Internet không dây sử dụng các bộ phát sóng Wifi và công nghệ truy nhập vô tuyến thế hệ mới), để đáp ứng các dịch vụ đăng ký, thanh toán tự động và phục vụ người sử dụng tại các khu vực công cộng tập trung đông người như: trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, bến xe, sân bay, nhà ga, công viên, bảo tàng, khu du lịch, các khu vui chơi giải trí, trường học và bệnh viện. Đến năm 2030 dự kiến lắp đặt khoảng 230 điểm Wifi công cộng (hoặc công nghệ truy nhập vô tuyến mới) tới hầu hết các khu vực trung tâm, công cộng tập trung đông người, quy hoạch số điểm lắp đặt như sau:

- Trung tâm nhà ga, quảng trường, công viên, khu vui chơi... tại thành phố Thanh Hóa (30 điểm), thành phố Sầm Sơn (20 điểm), thị xã Bim Sơn (12 điểm), trung tâm thị trấn các huyện, các khu kinh tế, khu công nghiệp của tỉnh; khu cảng biển, hàng không sân bay Sao Vàng, khu cảng biển Bắc Nghi Sơn; khu cảng biển Nam Nghi Sơn; khu bến Đảo Mê; các bến cảng Lễ Môn, Quảng Châu, Quảng Nham (145 điểm).

- Các khu du lịch, di tích lịch sử văn hóa như: Vườn Quốc gia Bến En; Khu di tích Lam Kinh, Đền Bà triệu; Thành Nhà Hồ; Suối cá Cẩm Lương...và tại các điểm di tích, các điểm du lịch cộng đồng (25 điểm).

3.2. Hạ tầng trạm viễn thông

Đến năm 2030, toàn mạng có hạ tầng khoảng 110 - 130 trạm viễn thông cố định phục vụ nhu cầu sử dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, các khu kinh tế, khu công nghiệp; chuyển đổi hạ tầng các trạm chuyển mạch cố định và xây dựng các trạm viễn thông để lắp đặt các thiết bị truy nhập mạng NGN với tổng số khoảng 400 - 450 trạm; Xây dựng mới từ 1.700 - 2.000 vị trí trạm thu, phát

sóng thông tin di động, nâng tổng số vị trí trạm BTS toàn tỉnh lên khoảng từ 4.700 - 5.000 trạm.

3.3. Hạ tầng cột ăng ten thu, phát sóng thông tin di động

Đến năm 2030 xây dựng từ 1.700 - 2.000 cột ăng ten BTS, nâng tổng số cột ăng ten BTS toàn tỉnh lên 4.700 - 5000 cột; Triển khai cải tạo, chuyển đổi 850 - 900 cột ăng ten công kênh loại A2 sang cột ăng ten không công kênh loại A1 tại các khu vực theo lộ trình quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, nâng số cột loại không công kênh đạt từ 1.650 cột trở lên (chiếm hơn 35%).

3.4. Mạng cáp viễn thông

Đến năm 2030, tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi nội tỉnh, liên tỉnh trên địa bàn toàn tỉnh đạt 35- 40%; khu vực đô thị đạt 60-65%; các tuyến đường giao thông quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đạt 40-45%; ngầm hóa 100% đối với các khu đô thị mới, khu kinh tế, khu công nghiệp. Hoàn thiện cải tạo, chỉnh trang mạng cáp treo viễn thông đối với toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh.

4. Phương án phát triển thủy lợi

4.1. Mục tiêu cụ thể

4.1.1. Giai đoạn 2021- 2025

- Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp với tần suất đảm bảo nâng dần từ P=75% lên P=85% cho các loại cây trồng trước hết cho lúa, nuôi trồng thủy sản và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, tiến tới đảm bảo tưới chủ động cho 100% diện tích lúa 2 vụ.

- Cấp và tạo nguồn cấp nước phục vụ cho dân sinh và các ngành kinh tế khác:

+ Tạo nguồn cấp nước nuôi trồng thủy sản mặn, lợ các vùng cửa sông ven biển.

+ Tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp và kinh tế tập trung.

- Đảm bảo tiêu thoát nước phục vụ sản xuất với tần suất P=10%.

- Nghiên cứu các giải pháp đẩy mặn, ngăn mặn tạo nguồn nước ngọt để đảm bảo sản xuất cho vùng đồng bằng ven biển trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Phấn đấu đến hết năm 2025, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,5%. Trong đó, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt QCVN đạt 65%;

4.1.2. Giai đoạn 2026 - 2030

- Nâng cao năng lực tưới với tần suất đảm bảo 85% cho các loại cây trồng trước hết cho lúa, nuôi trồng thủy sản và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao (đến năm 2030 cấp nước cho 131.000 ha đất lúa, 72.000 ha ngô, 25.800 ha cây công nghiệp và 45.000 ha cây hàng năm khác); cấp và tạo nguồn nước sinh hoạt cho dân sinh, công nghiệp, du lịch, dịch vụ phát triển kinh tế ven biển và các nhiệm vụ khác.

- Tăng diện tích tiêu chủ động, bảo đảm tiêu, thoát nước ở các vùng thấp trũng, các thành phố, phục vụ phát triển dân sinh, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác với tần suất 10%.

- Tiếp tục đề xuất các giải pháp đẩy mặn, ngăn mặn tạo nguồn nước ngọt để đảm bảo sản xuất cho vùng đồng bằng ven biển trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Phấn đấu đến hết năm 2030, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,5%. Trong đó, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt QCVN đạt 75%.

4.2. Phân vùng quy hoạch

4.2.1 Phân vùng cấp nước tưới

Chia thành 7 vùng, gồm:

- Vùng 1: Thượng nguồn sông Mã, gồm các huyện: Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Mường Lát và Cẩm Thủy; nguồn nước lấy từ sông Mã.

- Vùng 2: Lưu vực sông Bưởi, gồm huyện Thạch Thành và Vĩnh Lộc; nguồn nước lấy từ sông Mã và sông Bưởi.

- Vùng 3: Bắc sông Mã, gồm các huyện: Hà Trung, Nga Sơn, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Thị xã Bỉm Sơn, thành phố Thanh Hóa; nguồn nước lấy từ sông Lèn, sông Hoạt, sông Báo Văn và sông Mã.

- Vùng 4: Nam sông Mã - Bắc sông Chu gồm huyện Yên Định, Ngọc Lặc, Thiệu Hóa; nguồn nước cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống sông Cầu Chày và các trạm bơm trên dòng chính sông Mã, sông Chu.

- Vùng 5: Lưu vực sông Âm chủ yếu là huyện Lang Chánh; nguồn nước lấy từ sông Âm và sông Chu.

- Vùng 6: Thượng nguồn sông Chu đến Bái Thượng chủ yếu là huyện Thường Xuân; nguồn nước lấy từ thượng nguồn sông Chu cho đến đập Bái Thượng.

- Vùng 7: Nam sông Chu, gồm các huyện: Triệu Sơn, Nông Cống, Đông Sơn, Thọ Xuân, Như Xuân, Quảng Xương, Như Thanh, thành phố Sầm Sơn, thị xã Nghi Sơn; nguồn nước lấy từ hệ thống Bái Thượng, sông Yên, sông Bạng.

Tổng số công trình thủy lợi đề xuất đầu tư sửa chữa, nâng cấp và làm mới phục vụ tưới và cấp nước nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021 - 2030 là 1.132 công trình, trong đó quy hoạch đề xuất một số nhiệm vụ lớn như sau:

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Nghiên cứu dự án xây dựng công trình thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng trên sông Mã tại Cẩm Thủy để đảm bảo nguồn cấp nước tưới tự chảy thay thế bơm điện cho 30.287 ha đất nông nghiệp và kết hợp phát điện với công suất lắp máy $N_{lm} = 16,0$ MW.

+ Nâng cấp hệ thống kênh Bái Thượng (giai đoạn 1).

+ Sửa chữa, nâng cấp các hồ đập vừa và nhỏ mất an toàn.

- Giai đoạn đến năm 2026 - 2030:

+ Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng.

+ Nâng cấp hệ thống kênh Bái Thượng (giai đoạn 2).

4.2.2. Phân vùng tiêu úng

Chia thành 6 vùng, gồm:

- Vùng 1: Thượng nguồn sông Mã, gồm các huyện vùng đồi núi cao của tỉnh Thanh Hoá: Mường Lát, Quan Hoá, Quan Sơn, Bá Thước, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc.

- Vùng 2: Thượng nguồn sông Chu, gồm huyện Thường Xuân, một phần Như Xuân và huyện Lang Chánh.

- Vùng 3: Lưu vực sông Bưởi, gồm các huyện Thạch Thành và Vĩnh Lộc. (chia thành 2 tiểu vùng Thượng nguồn sông Bưởi; hạ du sông Bưởi).

- Vùng 4: Bắc sông Mã, gồm toàn bộ huyện Nga Sơn, huyện Hậu Lộc và một phần huyện Hà Trung, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc và thành phố Thanh Hóa. Chia thành 6 tiểu vùng (Vùng Đa Bút - Khe Bông; vùng nằm giữa sông Hoạt, sông Lèn và sông Báo Văn; vùng Tả sông Hoạt, kênh Tam Điệp; vùng tiêu Nga Sơn; vùng tiêu kẹp giữa sông Lạch Trường, sông Mã và sông Lèn; khu tiêu kẹp giữa sông Lạch Trường và sông Mã).

- Vùng 5: Đồng Bằng Nam sông Mã - Bắc sông Chu, gồm huyện Yên Định, gồm một phần các xã phía Bắc huyện Thọ Xuân và phía Bắc huyện Thiệu Hoá.

- Vùng 6: Nam sông Chu, gồm một phần các thị xã Nghi Sơn, Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống, Quảng Xương, Triệu Sơn, Đông Sơn, TP. Thanh Hoá, TP. Sầm Sơn và phần còn lại của huyện Thọ Xuân và huyện Thiệu Hoá. Chia thành 10 tiểu vùng (Tiêu thủy Thọ Xuân; vùng tiêu sông Hoàng; vùng Quảng Châu; vùng tiêu sông Lý; vùng tiêu sông Rào - sông Đơ; vùng tiêu sông Mực - Bắc Thị Long; vùng tiêu Kênh Than; vùng tiêu sông Bạng và vùng đồi núi Như Xuân).

Tổng số công trình thủy lợi đề xuất đầu tư sửa chữa, nâng cấp và làm mới phục vụ tiêu thoát là 439 công trình, trong đó phương án quy hoạch đề xuất một số nhiệm vụ lớn như:

- Cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu thủy sông Hoàng, sông Lý và tiêu thủy Thọ Xuân.

- Tiêu úng vùng III huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hóa (Giai đoạn II).

- Đầu tư xây dựng một số trạm bơm lớn, trọng điểm: Trạm bơm Báo Văn, huyện Hà Trung; trạm bơm Yên Tôn, huyện Vĩnh Lộc; các cụm trạm bơm Lưu Phong Châu và cụm trạm bơm tiêu Trường Phụ, huyện Hoằng Hóa.

4.2.3. Phân vùng cấp nước sạch nông thôn

Phân vùng cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Thanh Hóa được chia thành 2 vùng: Vùng thuộc các huyện miền núi; vùng thuộc các huyện đồng bằng và ven biển.

- Đối với các huyện miền núi:

+ Vùng núi cao, độ cao lớn, độ dốc lớn; nước ngầm chủ yếu xuất lộ thành mạch nhỏ; vùng này áp dụng các loại hình cấp nước tập trung (tự chảy, hệ bơm dẫn sử dụng nước mặt) và bể chứa nước mưa.

+ Vùng đồi núi thấp, có khả năng khác thác nước ngầm, trữ lượng nước mặt cũng khá dồi dào, có nhiều khe nước chảy quanh năm nên áp dụng các loại hình cấp nước hệ tự chảy, hệ bơm dẫn sử dụng nước mặt, nước ngầm và bể chứa nước mưa.

+ Vùng trung du và thung lũng, nước ngầm khá phong phú, nước mặt phong phú, mật độ dân cư đông đúc, điều kiện kinh tế phát triển nên áp dụng các loại hình cấp nước hệ bơm dẫn sử dụng nước ngầm và nước mặt.

- Đối với các huyện vùng đồng bằng và ven biển: Áp dụng hình thức cấp nước hệ bơm dẫn sử dụng nước ngầm và nước mặt.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

5.1. Mục tiêu

5.1.1. Mục tiêu chung

Tăng cường năng lực và nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải của tỉnh góp phần giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường do chất thải gây ra. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư thu gom, vận chuyển chất thải và đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung trên địa bàn tỉnh bằng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về thu gom, xử lý chất thải nhằm cải thiện môi trường vì mục tiêu phát triển bền vững.

5.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu tỷ lệ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn đến năm 2025 là 90%; đến năm 2030 đạt 95%. Từng bước đóng cửa các bãi chôn lấp rác thải hiện nay đang gây ô nhiễm môi trường; cải tạo, khắc phục tình trạng ô nhiễm và phục hồi môi trường các bãi chôn lấp rác; hoàn thành đưa vào sử dụng các khu xử lý chất thải rắn tập trung và triển khai các dự án đầu tư khu xử lý chất thải bằng công nghệ tiên tiến đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường đến cấp huyện.

- Phân đầu đến năm 2030 các đô thị loại V trở lên có hệ thống thu gom riêng nước thải, nước mưa. Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống thoát nước riêng, thu gom xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận cho các KCN và CCN; thu gom và xử lý cục bộ nước thải làng nghề đạt các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5.2. Phương án quy hoạch thu gom, xử lý chất thải rắn

5.2.1. Dự báo nguồn phát thải và khả năng tái chế, tái sử dụng chất thải

- Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 khoảng 3.541 tấn/ngày đêm, tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý toàn tỉnh đạt

85%. Dự báo đến năm 2030, tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 4.050 tấn/ngày đêm.

- Khối lượng CTR công nghiệp thông thường trên địa bàn tỉnh phát sinh khoảng 3.408 tấn/ngày đêm. Dự báo đến năm 2030, tổng khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 4.600 tấn/ngày đêm. Chất thải rắn công nghiệp tương đối đa dạng, hầu hết đều có khả năng được phân loại tại nguồn, tận dụng tái chế, tái sử dụng. Khối lượng CTR công nghiệp được thu gom, tái sử dụng, xử lý khoảng đạt khoảng 80-85%.

5.2.2. Xác định vị trí, quy mô các điểm thu gom, trung chuyển, cơ sở xử lý và chôn lấp chất thải

a) Hoạt động thu gom chất thải rắn

- Đối với công tác thu gom CTR sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hằng ngày được các Công ty vệ sinh môi trường, tổ hợp tác, tổ dịch vụ môi trường thu gom hằng ngày bằng các xe đẩy tay, vận chuyển về các điểm tập kết tạm, sau đó dùng xe ép rác chuyên dụng vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn.

- Đối với công tác thu gom CTR công nghiệp thông thường: Cơ sở sản xuất phát sinh CTR công nghiệp thông thường phải bố trí kho lưu giữ CTR trước khi vận chuyển xử lý. Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý CTR công nghiệp, định kỳ thu gom, vận chuyển về nhà máy xử lý chất thải.

- Trên địa bàn tỉnh không quy định các vị trí xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn để đảm bảo vệ môi trường môi trường trong các khu đô thị, khu dân cư.

b) Phương án thu gom, xử lý chất thải

- Đối với khu xử lý liên huyện:

(1) Khu xử lý chất thải rắn tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn: Phạm vi thu gom, xử lý cho toàn bộ thành phố Thanh Hóa, huyện Đông Sơn và 12 xã phía Tây thuộc huyện Quảng Xương; các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn thành phố Thanh Hóa và huyện Đông Sơn; diện tích khu xử lý 25 ha; công suất khu xử lý 500 tấn/ngày đêm và ổn định, không mở rộng quy mô. Xử lý bằng công nghệ hỗn hợp.

(2) Khu xử lý chất thải rắn liên huyện tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn: Phạm vi thu gom: Toàn bộ Khu kinh tế Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn, 03 xã của huyện Như Thanh (Yên Lạc, Thanh Tân, Thanh Kỳ) và 03 xã của huyện Nông Cống (Yên Mỹ, Công Bình, Công Chính). Diện tích khu xử lý: 80,4 ha; công suất khu xử lý 500 - 1.000 tấn/ngày đêm. Xử lý bằng công nghệ đốt.

(3) Khu xử lý chất thải rắn liên huyện tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn: Phạm vi thu gom, xử lý cho toàn bộ thị xã Bỉm Sơn, huyện Hà Trung, 03 xã thuộc huyện Nga Sơn (Nga Vịnh, Ba Đình, Nga Trường) và 05 xã của huyện Thạch Thành (thị trấn Vân Du, xã Thành Tâm, Thành An, Ngọc Trạo và Ba Đình). Diện tích khu xử lý: 11,0 ha; công suất khu xử lý 500 - 1.000 tấn/ngày đêm. Xử lý bằng công nghệ đốt hoặc hỗn hợp.

- Đối với khu xử lý của các huyện:

Toàn tỉnh bố trí 28 khu xử lý của từng huyện; trong đó, các huyện vùng đồng bằng, ven biển, miền núi thấp mỗi huyện 01 khu xử lý bằng công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp; các huyện miền núi cao (Lang Chánh, Quan Hóa, Bá Thước, Quan Sơn, Mường Lát), mỗi huyện có 02 khu chôn lấp hợp vệ sinh.

(Chi tiết có phụ lục 13 kèm theo)

c) Đối với các xã vùng nông thôn, miền núi đến năm 2030

Ở khu vực các xã nông thôn, miền núi có nhiều phương án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn tùy theo khả năng về đất đai, vốn đầu tư để áp dụng công nghệ phù hợp. Vì vậy, việc quy hoạch các khu xử lý, biện pháp xử lý cần phù hợp với đặc điểm các vùng miền, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

5.2.3. Phương thức thu gom, công nghệ xử lý và bảo vệ môi trường

a) Phương thức thu gom

Thu gom, vận chuyển CTR được kết hợp giữa thu gom thủ công bằng các phương tiện xe đẩy tay, xe cải tiến và các phương tiện chuyên dụng như các xe thu gom, vận chuyển rác thải. Tuyến đường thu gom, vận chuyển CTR sử dụng hệ thống đường giao thông công cộng; tuy nhiên, việc vận chuyển rác thải phải phù hợp với đặc điểm, vị trí các khu xử lý rác thải, không đi vào giờ cao điểm, hạn chế đi qua các khu dân cư.

b) Lựa chọn công nghệ xử lý

Lựa chọn công nghệ xử lý đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, thẩm định đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và phù hợp với điều kiện Việt Nam; mức độ phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ so với quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) hoặc tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn của các nước G7 về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Thiết bị xử lý phải có khả năng xử lý chất thải rắn sinh hoạt có đặc tính khác nhau; có khả năng sử dụng, thay thế các loại linh kiện, phụ tùng trong nước, tỷ lệ nội địa hóa của hệ thống công nghệ, thiết bị.

c) Về bảo vệ môi trường

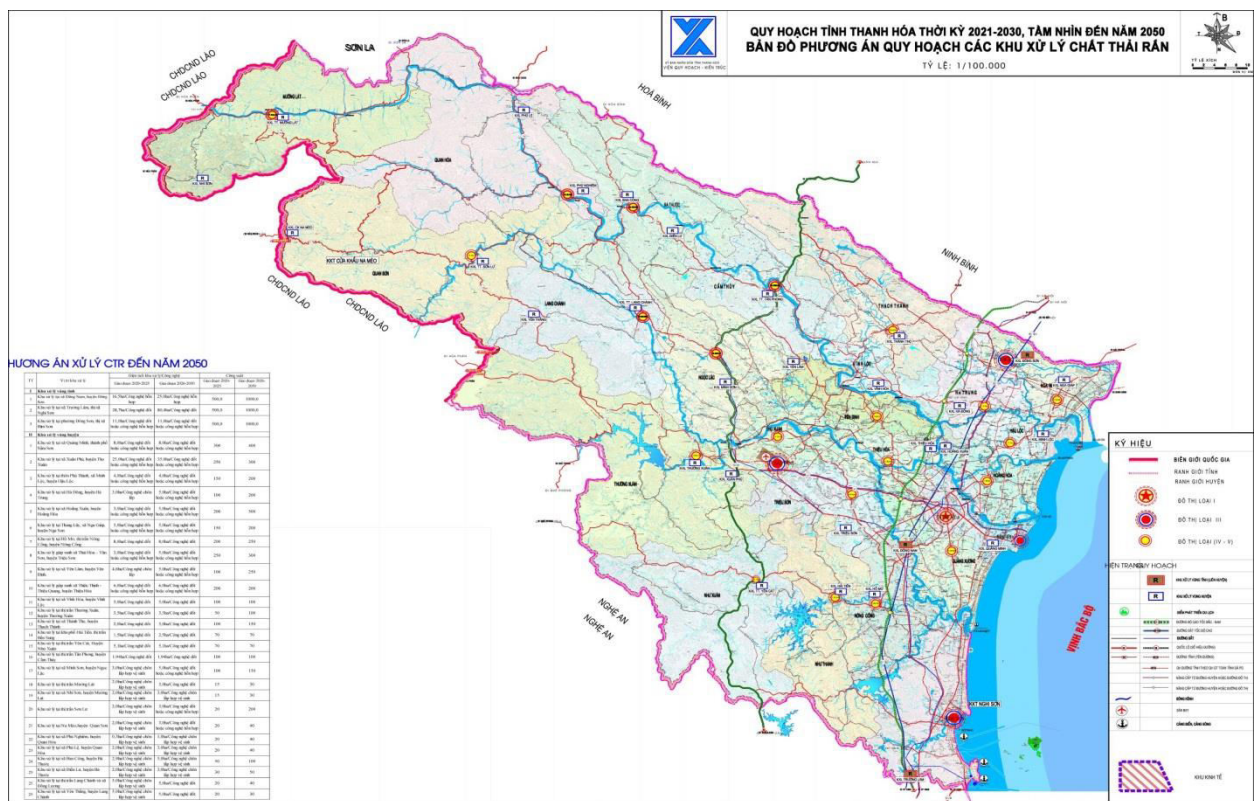
Các khu xử lý chất thải rắn phải bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với khí thải, nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Lựa chọn công nghệ tiết kiệm diện tích đất sử dụng, mức độ mỹ học và cảm quan của hệ thống công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; các dự án khu xử lý CTR phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt.

Đầu tư đầy đủ hệ thống xử lý nước thải, xử lý khí thải, quản lý chất thải rắn và công trình phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động đối với nước thải, khí thải theo quy định và thực hiện đầy đủ

các biện pháp BVMT theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trước khi đi vào hoạt động, cơ sở phải lập kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình BVMT và lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn hoạt động trình cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để được xác nhận.

5.2.4. Phương án thu gom, xử lý chất thải rắn nguy hại

- Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của Công ty cổ phần Môi trường Nghi Sơn tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn;
- Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của Công ty cổ phần Môi trường Việt Thảo tại phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn;
- Nhà máy xi măng Nghi Sơn của Công ty xi măng Nghi Sơn tại xã Hải Thượng; đồng thời xử lý chất thải nguy hại trong lò nung clanhke của các nhà máy xi măng khác như: Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Nhà máy xi măng Long Sơn, Nhà máy xi măng Công Thanh và Nhà máy xi măng Đại Dương (Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, nguy hại và bùn thải phát sinh trong nội tỉnh Thanh Hóa).



5.2.5. Phương án thu gom, xử lý chất thải y tế

Chất thải y tế được tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý CTR theo quy định. Tại mỗi khu vực, CTR y tế thông thường được xử lý cùng với địa điểm xử lý CTR sinh hoạt. Đối với chất thải rắn y tế nguy hại, thực hiện thu gom, vận chuyển trực tiếp từ cơ sở y tế đến cụm xử lý chất thải rắn y tế tập trung theo quy hoạch. Theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải y tế thì chất thải rắn

y tế được thu gom xử lý tại 09 cụm. Thời gian tới thêm 02 cụm xử lý chất thải rắn y tế tại Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát và Quan Sơn. Chi tiết như sau:

STT	Khu vực	Địa điểm	Phạm vi phục vụ	Công suất dự kiến (kg/ngày đêm)
1	Cụm 1	Bệnh viện Nhi Thanh Hóa	Các bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Thanh Hóa (trừ Bệnh viện đa khoa tỉnh đã có thiết bị xử lý).	600
2	Cụm 2	Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc	Các bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn các huyện Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Nga Sơn, thị xã Bỉm Sơn	250
3	Cụm 3	Bệnh viện Đa khoa Ngọc Lặc	Các bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn các huyện Ngọc Lặc, Lang Chánh, Thường Xuân	230
4	Cụm 4	Bệnh viện Đa khoa Triệu Sơn	Các bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn các huyện Triệu Sơn, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Yên Định, Thọ Xuân	250
5	Cụm 5	Bệnh viện Đa khoa Thạch Thành	Các bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn các huyện Thạch Thành, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy	150
6	Cụm 6	Bệnh viện Đa khoa thị xã Nghi Sơn	Các bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn thị xã Nghi Sơn, KCN Nghi Sơn	120
7	Cụm 7	Bệnh viện Đa khoa Nông Cống	Các bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn các huyện Nông Cống, Như Thanh, Như Xuân	120
8	Cụm 8	Bệnh viện Đa khoa Bá Thước	Các bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn huyện Bá Thước	50
9	Cụm 9	Bệnh viện Đa khoa Quan Hóa	Các bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn huyện Quan Hóa	50

5.3. Phương án quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý nước thải

5.3.1. Quy hoạch thoát nước thải khu đô thị và khu công nghiệp

Các giải pháp thoát nước và xử lý nước thải phải phù hợp với định hướng thoát nước trong quy hoạch chung xây dựng đô thị và khu công nghiệp.

a) Đối với các đô thị

- Đến năm 2030: Các đô thị từ loại V trở lên có hệ thống thu gom nước mưa và nước thải riêng; các đô thị từ loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất từ 7.500 m³/ngày đêm trở lên và được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị phù hợp với quy mô dân số và tính chất của đô thị; công suất nhà máy được tính toán trên cơ sở tỷ lệ tiếp cận dịch vụ thoát nước theo từng giai đoạn phát triển của đô thị.

b) Đối với Khu kinh tế Nghi Sơn, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp

- Đến năm 2030: Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống thoát nước riêng, thu gom xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận cho Khu kinh tế Nghi Sơn; 07 Khu công nghiệp (KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga, KCN Bỉm Sơn, KCN Hoàng Long, KCN Lam Sơn - Sao Vàng, KCN Thạch Quảng, KCN Bãi Trành và KCN Ngọc Lặc) và 20 cụm công nghiệp.

5.3.2. Định hướng thoát nước thải đối với khu dân cư nông thôn

- Các khu dân cư tập trung theo cụm: Do lượng nước thải không nhiều (tùy theo địa hình) sử dụng giải pháp hồ sinh học để xử lý nước thải;

- Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý cục bộ theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (bể tự hoại, hầm biogas,...);

- Kiểm soát chất lượng nước tại các khu vực sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học, nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản trong nông nghiệp.

5.3.3. Định hướng thoát nước thải làng nghề

Nước thải từ các làng nghề phải được thu gom, xử lý cục bộ đạt các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận hoặc hệ thống thoát nước đô thị.

VII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Phương án phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao

1.1. Thiết chế văn hóa

Xây dựng mỗi huyện, thị xã, thành phố một thư viện đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Xây dựng 310 thư viện tuyến xã, trong đó đạt chuẩn là 120 thư viện. Đầu tư cho cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ cho Thư viện tỉnh, có khả năng hỗ trợ liên thông cho các thư viện cấp huyện, xã.

- *Giai đoạn 2021-2025:*

+ Xây dựng 01 Cung văn hóa thiếu nhi; nhà Triển lãm văn học nghệ thuật cấp tỉnh; Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh. Quan tâm đầu tư phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tỉnh Thanh Hóa; phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố có trung tâm văn hóa - thể thao; 80% xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao; 90% thôn, bản, tổ phố có nhà văn hóa; 80% số thôn (riêng miền núi là 60%) có nhà văn hóa - khu thể thao khang trang, được đầu tư trang thiết bị theo tiêu chí đúng quy định.

+ Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị: Di sản thế giới Thành Nhà Hồ; các di tích quốc gia đặc biệt: Lam Kinh, Hang Con Moong và vùng phụ cận, Bà Triệu;

khu di tích lịch sử văn hóa: Hàm Rồng, Lăng Miếu Triệu Tường, Phủ Trịnh,...

- Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa cấp tỉnh như: Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Công viên văn hóa xứ Thanh. Đầu tư các công trình thiết chế văn hóa tổng hợp đa chức năng tại các huyện, thị xã và khu đô thị, nâng cấp các trung tâm văn hóa huyện. Xây dựng thiết chế văn hóa xã, thôn, bản gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2030, 100% ở các huyện đồng bằng, ven biển có nhà văn hóa thôn và 80% ở các huyện miền núi. Đầu tư xây dựng các công trình thiết chế văn hóa tổng hợp có 1 đến 3 chức năng (rap, cụm rạp chiếu phim; rạp hát, nhà triển lãm) tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, đô thị Nghi Sơn, đô thị Ngọc Lặc, Khu công nghiệp công nghệ cao gắn với đô thị Lam Sơn - Sao Vàng.

+ Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao giành cho công nhân tại các khu công nghiệp/cụm công nghiệp/khu kinh tế; trung tâm văn hóa - thể thao cho cộng đồng tại khu vực miền núi phía Tây.

+ Quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm, thiết chế văn hóa, thể thao quy mô cấp vùng (05 trung tâm vùng liên huyện của tỉnh Thanh Hóa).

1.2. Thiết chế thể thao

- Giai đoạn 2021 - 2025

+ Cấp tỉnh: Hoàn thành dự án Trung tâm đào tạo bóng đá Thanh Hóa; xây dựng Sân vận động trung tâm 30.000 chỗ ngồi; xây dựng một số công trình thuộc Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh và 3 Trung tâm thể dục thể thao vùng huyện.

+ Cấp huyện: Mỗi huyện, thị xã, thành phố phải có ít nhất 02/03 công trình thể dục thể thao cơ bản (gồm sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi) và các công trình thể thao khác theo Nghị định số 112/2007/NĐ-CP.

+ Các xã, phường, thị trấn: Vùng 1 (khu vực đồng bằng, ven biển, thị xã, thành phố) có 95% xã/phường/thị trấn có phòng tập đơn giản, 20-25% có bể bơi hoặc hồ bơi đơn giản. Vùng 2 (khu vực 4 huyện miền núi thấp - trung du): có 90-95% số xã/phường/thị trấn có sân thể thao phổ thông; 80 - 85% có phòng tập đơn giản. Vùng 3 (khu vực 7 huyện miền núi cao): có 65-70% số xã/phường/thị trấn có sân thể thao phổ thông; 50-60% có phòng tập đơn giản.

- Giai đoạn 2026 - 2030

+ Cấp tỉnh: Hoàn thành Sân vận động trung tâm 30.000 chỗ ngồi; xây dựng Trung tâm đào tạo vận động viên Thanh Hóa (quy mô Bắc Miền Trung); tiếp tục xây dựng một số công trình thuộc Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh và các Trung tâm thể dục thể thao vùng huyện.

+ Cấp huyện: Mỗi huyện, thị xã, thành phố phải đảm bảo có đầy đủ 03/03 công trình thể dục thể thao cơ bản (gồm sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi) và các công trình thể thao khác theo Nghị định số 112/2007/NĐ-CP.

+ Các xã, phường, thị trấn: Vùng 1 (khu vực đồng bằng, ven biển, thị xã, thành phố): có 100% xã/phường/thị trấn có phòng tập đơn giản, 30-40 % có bể bơi hoặc hồ bơi đơn giản. Vùng 2 (khu vực 4 huyện miền núi thấp - trung du): có 95-100% số xã/phường/thị trấn có sân thể thao phổ thông; 85 - 90% có phòng tập và 30-35% có bể bơi hoặc hồ bơi đơn giản. Vùng 3 (khu vực 7 huyện miền núi cao): có 80% số xã/phường/thị trấn có sân thể thao phổ thông; 60-65% có phòng tập và 20% có bể bơi hoặc hồ bơi đơn giản.

2. Hạ tầng khoa học và công nghệ

Tập trung xây dựng Trường Đại học Hồng Đức, Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Viện Nông nghiệp Thanh Hóa thành các trung tâm đào tạo và nghiên cứu lớn khu vực Miền Trung. Khuyến khích phát triển các Phân hiệu Đại học trên địa bàn tỉnh, các cơ sở nghiên cứu ngoài công lập đầu tư và nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ KH&CN, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường KH&CN. Xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nền tảng cho kinh tế số phát triển.

3. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

Đầu tư phát triển mạng lưới trường học, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng. Phân đầu đến năm 2030 toàn tỉnh có 100% trường tiểu học, 90% trường THCS và 100% trường THPT đạt chuẩn quốc gia. Rà soát, sắp xếp và thực hiện sáp nhập các trường có quy mô nhỏ (1 khối chỉ có 1 lớp), theo hướng mỗi xã, phường, thị trấn có 1 trường mầm non, 1 trường tiểu học, 1 trường THCS; không thành lập mới các cơ sở công lập; khuyến khích thành lập các cơ sở ngoài công lập. Thành lập cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo trực tuyến cho cả giáo viên và học sinh để nâng cao trình độ dạy và học tại các trường vùng sâu vùng xa.

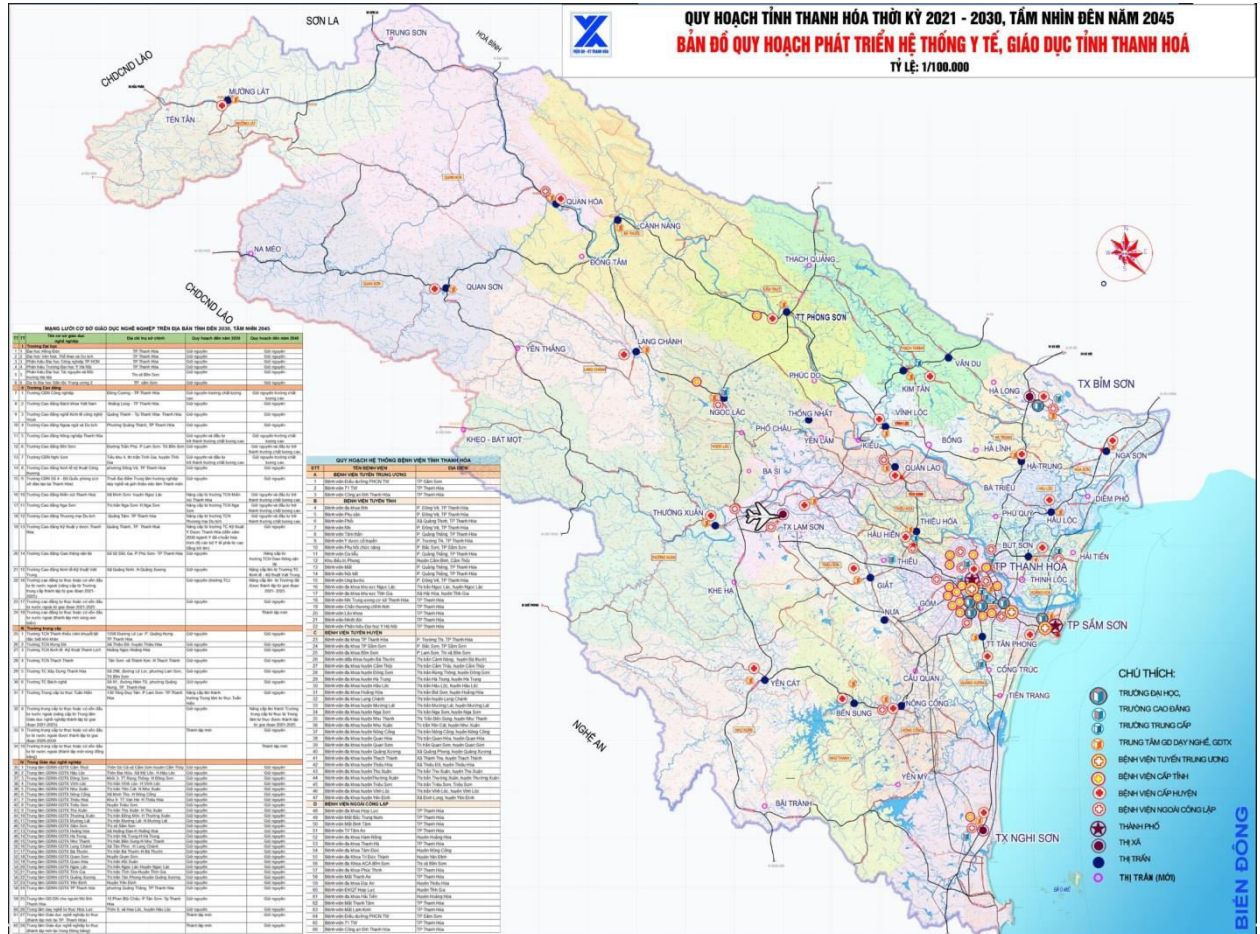
Ổn định cơ sở giáo dục đại học hiện có trên địa bàn tỉnh gồm 02 trường đại học trực thuộc tỉnh và 03 phân hiệu của các trường đại học. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập; phát triển một số trường cao đẳng nghề đào tạo các nghề trọng điểm đạt chuẩn quốc gia và khu vực ASEAN. Phối hợp với các trường đại học lớn trong khu vực để thành lập phân hiệu tại Thanh Hóa nhằm cung cấp nhân lực cho các trụ cột phát triển của tỉnh.

4. Hạ tầng y tế

Hiện đại hóa 13 Bệnh viện tuyến tỉnh. Nâng cấp, mở rộng 03 Bệnh viện đa khoa tuyến huyện (đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực): Đa khoa huyện Hà Trung: 10.000 m², Đa khoa huyện Quan Hóa: 10.000 m², Đa khoa huyện Thọ Xuân thành 03 Bệnh viện đa khoa khu vực. Thành lập thêm một số Trung tâm chuyên sâu như Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm cấp cứu trước viện, Trung tâm tế bào gốc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Thành lập mới Bệnh viện Phân hiệu Đại học Y Hà Nội; đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Trung ương cơ sở Thanh Hóa bằng hình thức xã hội hóa, tiến tới hình thành trung tâm y tế tại Thanh Hóa.

Đến năm 2025, hoàn chỉnh việc xây dựng, nâng cấp, mở rộng các Trung tâm y tế tuyến huyện, thị xã, thành phố. Duy trì đầu tư về cơ sở vật chất, trang

thiết bị cho các bệnh viện tuyến huyện. Tiếp tục đầu tư cải tạo, mở rộng và nâng cấp các BVĐK đạt các tiêu chí bệnh viện hạng II, đảm bảo 100% bệnh viện tuyến huyện và các PKĐKKV trên địa bàn được đầu tư trang thiết bị y tế theo chuẩn của Bộ Y tế. Nâng cao năng lực cho hoạt động y tế dự phòng, bảo đảm phòng chống dịch bệnh trong tình hình mới.



5. Hạ tầng lao động, việc làm

5.1. Giai đoạn 2021 - 2025

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm 58 cơ sở: 12 trường cao đẳng (06 trường công lập, 06 trường tư thực hoặc có vốn đầu tư nước ngoài); 15 trường trung cấp (8 trường công lập, 7 trường tư thực hoặc có vốn đầu tư nước ngoài) và 31 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (24 trung tâm GDNN-GDTX công lập cấp huyện, 03 trung tâm GDNN công lập thuộc tổ chức chính trị - xã hội, 05 trung tâm GDNN tư thực). Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất và thiết bị theo ngành nghề đào tạo, phân đầu đến năm 2025 có khoảng 50% cơ sở GDNN công lập được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đạt chuẩn quốc gia đáp ứng yêu cầu đào tạo các cấp trình độ.

5.2. Giai đoạn 2026 - 2030

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030 gồm 56 cơ sở: 16 trường cao đẳng, trong đó 9 trường công lập (07 trường thuộc tỉnh quản lý, 02 trường Trung ương đóng trên địa bàn), 07 trường tư thực; 11 trường trung cấp (04 trường công lập, 07 trường tư thực) và 29 trung tâm GDNN (24 trung tâm GDNN-

GDTX công lập cấp huyện và 05 trung tâm tư thực). Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất và thiết bị theo ngành nghề đào tạo, phấn đấu đến năm 2030 có khoảng 70% cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đạt chuẩn quốc gia đáp ứng yêu cầu.

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

6.1. Phương án quy hoạch chợ

6.1.1. Mục tiêu

- Nâng cấp, cải tạo mở rộng, xây mới và ổn định mạng lưới chợ theo quy hoạch nhằm tăng cường công năng của chợ, cải thiện điều kiện cơ sở hạ tầng và vệ sinh môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ hoạt động mua bán tại chợ, nhất là các chợ hạng 3.

- Xã hội hóa đầu tư các chợ trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đến năm 2025 100% chợ khu vực thành phố, thị trấn các huyện được chuyển đổi; đến năm 2030 có 80% chợ khu vực đồng bằng, ven biển được chuyển đổi và đến năm 2045 có 100% chợ trên địa bàn tỉnh được chuyển đổi.

6.1.2. Phương án quy hoạch

- Giai đoạn 2021- 2025: Toàn tỉnh có 401 chợ. Trong đó:

+ Phân theo hạng: 14 chợ hạng 1; 44 chợ hạng 2 và 343 chợ hạng 3.

+ Phân theo loại hình: Giữ nguyên 121 chợ; xây dựng cải tạo, mở rộng, nâng cấp 241 chợ; di dời 17 chợ; đầu tư mới 22 chợ.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Quy hoạch 464 chợ. Trong đó:

+ Phân theo hạng: 14 chợ hạng 1, 44 chợ hạng 2 và 406 chợ hạng 3.

+ Phân theo loại hình: Giữ nguyên 278 chợ; xây dựng cải tạo, mở rộng, nâng cấp 101 chợ; di dời 22 chợ; đầu tư mới 63 chợ.

6.2. Phương án quy hoạch trung tâm thương mại

6.2.1. Mục tiêu

- Hình thành các trung tâm thương mại tại các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh; việc phát triển các trung tâm thương mại hạng III tập trung tại các đô thị loại V và IV phù hợp theo từng thời kỳ.

- 100% trung tâm thương mại do các doanh nghiệp đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh, khai thác; hoạt động tuân thủ các quy định pháp luật của Nhà nước.

- Tỷ trọng hàng hóa lưu thông qua hệ thống trung tâm thương mại ngày càng tăng, đến năm 2025 chiếm khoảng 15%; đến năm 2030 chiếm 30 - 35%.

6.2.2. Phương án quy hoạch

a) Giai đoạn 2021 - 2025

Giai đoạn đến năm 2025, toàn tỉnh có 28 trung tâm thương mại, cụ thể:

- Đô thị loại I (01 đô thị): Có 13 trung tâm thương mại tại thành phố Thanh Hóa; trong đó:

+ Giữ nguyên quy hoạch 05 Trung tâm thương mại, gồm: Trung tâm thương mại Vincom Trần Phú, hạng I (phường Điện Biên); trung tâm thương mại Vinaconex Thanh Hóa (phường Lam Sơn); Trung tâm thương mại Nguyễn Kim Thanh Hóa (phường Đông Vệ); Trung tâm thương mại Phan Chu Trinh (phường Điện Biên); Trung tâm thương mại Bắc Nam (phường Đông Hải).

+ Thu hút đầu tư 08 trung tâm thương mại mới trên địa bàn thành phố Thanh Hóa.

- Đô thị loại III (02 đô thị): 06 trung tâm thương mại, gồm:

+ Thành phố Sầm Sơn: Có 01 trung tâm thương mại đi vào hoạt động và thu hút đầu tư 03 trung tâm thương mại có quy mô hạng III trở lên.

+ Thị xã Bỉm Sơn: Có 02 trung tâm thương mại có quy mô hạng III trở lên.

- Đô thị loại IV (01 đô thị): Có 04 trung tâm thương mại tại thị xã Nghi Sơn; trong đó: 01 trung tâm thương mại đi vào hoạt động và thu hút đầu tư 03 trung tâm thương mại có quy mô hạng III trở lên.

- Đô thị loại V: Tập trung thu hút đầu tư 05 trung tâm thương mại tại đô thị Thọ Xuân (02 trung tâm thương mại); khu vực du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (01 trung tâm thương mại); đô thị Tân Ninh, huyện Triệu Sơn (01 trung tâm thương mại); đô thị Ngọc Lặc (01 trung tâm thương mại). Các đô thị loại V khác nghiên cứu bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư giai đoạn sau.

b) Giai đoạn 2026 - 2030

Toàn tỉnh có 54 trung tâm thương mại, với nhu cầu sử dụng đất khoảng 81 ha, cụ thể:

- Đô thị loại I

Thành phố Thanh Hóa: Có 15 trung tâm thương mại; trong đó: 13 trung tâm thương mại được triển khai trước năm 2025 đưa vào hoạt động; thu hút đầu tư 02 trung tâm thương mại có quy mô hạng III trở lên.

- Đô thị loại III (03 đô thị): Có 16 trung tâm thương mại.

+ Thành phố Sầm Sơn: Có 05 trung tâm thương mại. Trong đó: Có 02 trung tâm thương mại được triển khai trước năm 2025 đi vào hoạt động; thu hút đầu tư thêm 03 trung tâm thương mại có quy mô hạng III trở lên.

+ Đô thị Nghi Sơn: Có 07 trung tâm thương mại; trong đó: 04 trung tâm thương mại được triển khai trước năm 2025 đưa vào hoạt động; thu hút đầu tư 03 trung tâm thương mại có quy mô hạng III trở lên.

+ Thị xã Bỉm Sơn: Có 04 trung tâm thương mại; trong đó: 02 trung tâm thương mại được triển khai trước năm 2025 đi vào hoạt động; thu hút đầu tư thêm 02 trung tâm thương mại có quy mô hạng III trở lên.

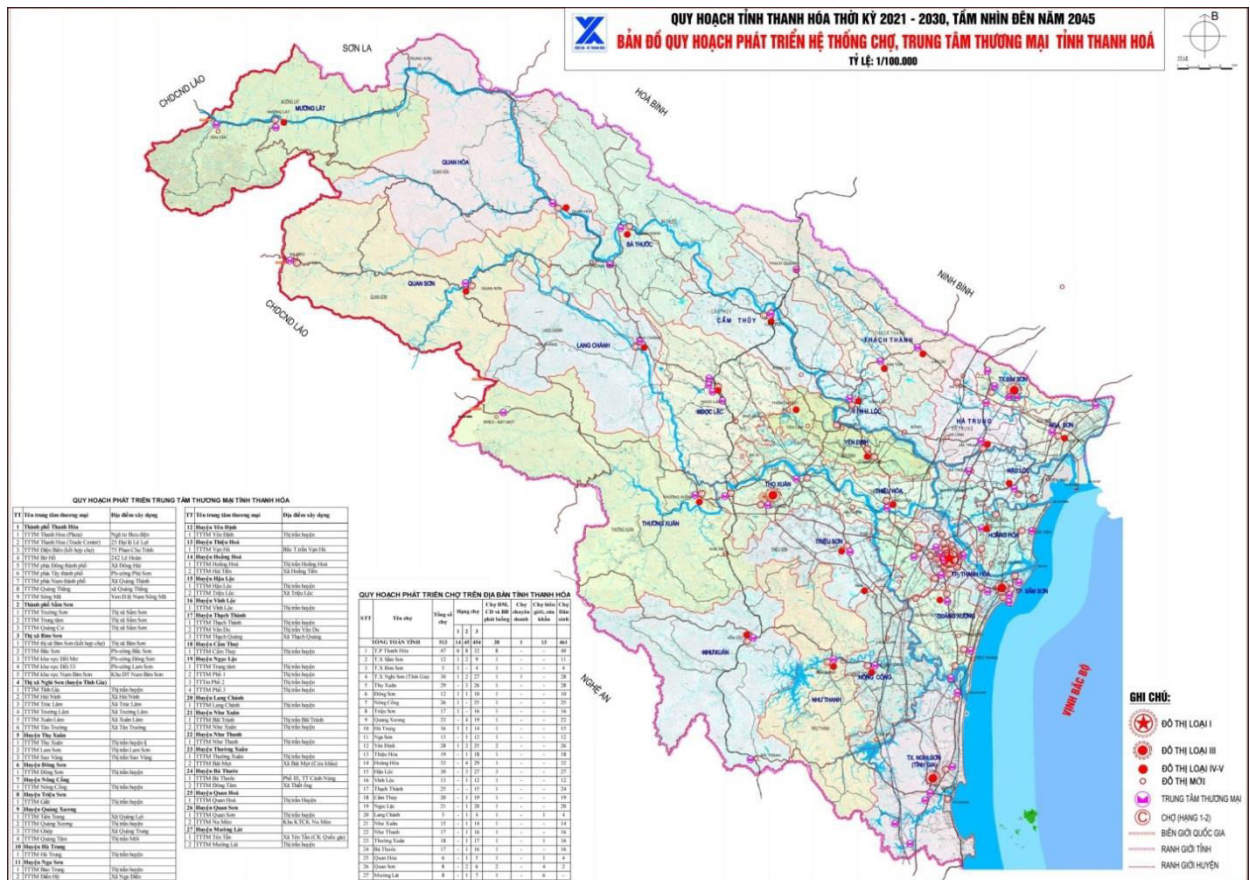
- Đô thị loại IV (03 đô thị): Có 7 trung tâm thương mại.

+ Đô thị Thọ Xuân: Có 04 trung tâm thương mại; trong đó: 02 trung tâm thương mại được triển khai trước năm 2025 đi vào hoạt động; thu hút đầu tư thêm 02 trung tâm thương mại có quy mô hạng III trở lên.

+ Đô thị Hoàng Hóa: Có 02 trung tâm thương mại; trong đó: 01 trung tâm thương mại được triển khai trước năm 2025 đi vào hoạt động; thu hút đầu tư thêm 01 trung tâm thương mại có quy mô hạng III trở lên.

+ Đô thị Quảng Xương: Có 01 trung tâm thương mại, quy mô hạng III trở lên.

- Đô thị loại IV: Có ít nhất 16 trung tâm thương mại hạng III.



6.3. Phương án quy hoạch phát triển trung tâm hội nghị, triển lãm

6.3.1. Mục tiêu

Phát triển trung tâm hội chợ, triển lãm có đủ năng lực để thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, xác định hoạt động xúc tiến thương mại cấp tỉnh, cấp vùng và quốc gia. Xây dựng các trung tâm hội chợ, triển lãm có kết cấu hạ tầng hiện đại, hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả.

6.3.2. Phương án quy hoạch

Toàn tỉnh Thanh Hóa có 02 trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo cấp tỉnh; trong đó: Giữ nguyên quy hoạch 01 trung tâm hội chợ, triển lãm quảng cáo

tỉnh tại phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa. Thu hút đầu tư trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo tại khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng có quy mô từ 20 ha đất trở lên.

6.4. Phương án quy hoạch kho xăng dầu, LPG, trạm nạp LPG vào chai

6.4.1. Mục tiêu

Hệ thống kho, trạm nạp đảm bảo phù hợp với nhu cầu thị trường tiêu thụ trong tỉnh, đảm bảo số lượng dự trữ tối thiểu trong các tình huống khẩn cấp từ 30 ngày trở lên; đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn nhằm giảm thiểu hao hụt, chất lượng xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, an toàn phòng cháy chữa cháy...

Vị trí quy hoạch phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, tại các địa bàn, vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, trung tâm các huyện thuận lợi việc cung ứng nhiên liệu và kết nối với hệ thống giao thông chính của tỉnh.

6.4.2. Phương án quy hoạch

a) Giai đoạn 2021 - 2025

- Đối với kho xăng dầu: Quy hoạch 20 kho, gồm:

+ Giữ nguyên có 05 kho xăng dầu đang hoạt động, gồm: 03 kho xăng dầu Lễ Môn; kho xăng dầu Nam Ngạn; kho xăng dầu Đình Hương, với tổng dung tích khoảng 29.500 m³.

+ Đầu tư xây dựng mới 06 kho chấp thuận chủ trương đầu tư trước năm 2020, với tổng dung tích khoảng 327.000 m³.

+ Quy hoạch mới 09 kho xăng dầu, với tổng dung tích 18.000 m³ để thu hút đầu tư tại thị xã Bỉm Sơn, các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân, Thạch Thành, Bá Thước, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn.

- Đối với kho khí dầu mỏ hóa lỏng: Quy hoạch 12 kho, gồm:

+ Đầu tư mới 09 kho với dung tích tối thiểu 18.500 tấn đầu tư tại Khu kinh tế Nghi Sơn, thành phố Thanh Hóa, tại thị xã Bỉm Sơn, các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân, Thạch Thành, Bá Thước, Thọ Xuân.

+ Quy hoạch 03 kho với tổng dung tích 3.000 tấn tại các huyện Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn.

- Đối với trạm nạp LPG vào chai: 16 trạm nạp, gồm:

+ Giữ nguyên 06 trạm đang hoạt động (02 trạm KCN Lễ Môn; 02 trạm KCN Tây Bắc Ga - Đình Hương; 01 trạm CCN Đông Tiến; 01 trạm KCN Bỉm Sơn), với tổng công suất 62.000 tấn/năm.

+ Thu hút đầu tư 01 trạm tại KKT Nghi Sơn với dung tích 5.000 tấn/năm.

+ Quy hoạch mới 09 trạm, với tổng dung tích khoảng 27.000 tấn/năm tại thị xã Bỉm Sơn, các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân, Bá Thước, Thạch Thành, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn.

b) Giai đoạn 2026 - 2030

- Đối với kho xăng dầu: Quy hoạch 20 kho, gồm:

+ Giữ nguyên 11 kho xăng dầu đã hình thành và đi vào hoạt động trước năm 2025, với tổng dung tích khoảng 358.400 m³.

+ Thu hút đầu tư 09 kho xăng dầu, với dung tích 18.000 m² để thu hút đầu tư tại thị xã Bỉm Sơn, các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân, Thạch Thành, Bá Thước, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn.

- Đối với kho khí dầu mỏ hóa lỏng: Giữ nguyên như quy hoạch giai đoạn 2021-2025, thu hút đầu tư 03 kho tại các huyện Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn.

- Đối với trạm nạp LPG vào chai: 16 trạm nạp, gồm:

+ Giữ nguyên 07 trạm hình thành trước năm 2025, với tổng công suất 67.500 tấn/năm.

+ Thu hút đầu tư 09 kho, với tổng dung tích khoảng 27.000 tấn/năm tại thị xã Bỉm Sơn, các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân, Bá Thước, Thạch Thành, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn.

Mục 6

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT

I. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không gì thay thế được; vì vậy, cần thiết phải sử dụng đất đai một cách hợp lý, tiết kiệm và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, kết hợp với bảo vệ thiên nhiên và môi trường sinh thái. Trên cơ sở đó, xác định các quan điểm sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030 là:

- ***Khai thác tối đa quỹ đất tự nhiên:*** Với quan điểm này, việc lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Thanh Hoá chú ý khai thác triệt để, hiệu quả và bền vững quỹ đất tự nhiên của toàn tỉnh. Trong 23764,92 ha đất chưa sử dụng thì chỉ có 6425.31 ha là đất bằng chưa sử dụng (chiếm 27,11% tổng diện tích đất chưa sử dụng), diện tích đất chưa sử dụng còn lại chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây, áp dụng các biện pháp thích hợp có thể đưa một phần vào sử dụng.

- ***Quan điểm về chuyển mục đích sử dụng:*** Thanh Hoá là một tỉnh đang phát triển, nền kinh tế đa dạng nhiều thành phần và chuyển đổi kinh tế theo hướng: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ thương mại - nông nghiệp. Quá trình công nghiệp, hoá hiện đại hoá nền kinh tế theo cơ chế thị trường có ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng đất đai. Công nghiệp phát triển mạnh sẽ kéo theo sự phát triển hạ tầng, đô thị, các ngành phụ trợ và gây áp lực đối với đất đai ngày càng lớn. Do vậy sẽ có sự chuyển đất đai đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển tiểu thủ công nghiệp, các khu kinh tế, khu đô thị, du lịch và dịch vụ... Tuy nhiên trên từng địa bàn cụ thể khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất chú ý tới hiệu quả lâu dài của sử dụng đất.

- ***Quan điểm duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp:*** Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác nhằm tránh gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế, phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông nghiệp hiện có; đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản. Trong những trường hợp thật cần thiết khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay vào các mục đích phi nông nghiệp khác, hạn chế lấy đất nông nghiệp chất lượng cao, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả. Phải có biện pháp khai hoang cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi.

- ***Quan điểm sử dụng tiết kiệm:*** Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường. Việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp thực hiện theo tiến độ đầu tư của các dự án, tránh thu

hồi tràn lan gây quy hoạch treo, lãng phí đất đai. Diện tích đất trống, đồi núi trọc phải được đầu tư phủ xanh. Các diện tích đất có rừng cần duy trì, bảo vệ rừng, tăng cường độ che phủ chống bốc hơi nước, giảm thiểu nguy cơ xuất hiện kết von, đá ong trong đất. Đối với phần diện tích rừng ứng của Thanh Hoá cần được đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi để cải tạo đưa vào sản xuất nông nghiệp.

- **Quan điểm điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất:** Từ trước tới nay việc sử dụng đất có lúc, có nơi vẫn còn bất hợp lý do chưa thực hiện theo đúng quy hoạch sử dụng đất. Việc sử dụng đất bất hợp lý gây nhiều thiệt hại cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như về môi trường cảnh quan, do vậy khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất đai, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất cũng như hiệu quả chung của nền kinh tế - xã hội của tỉnh. Những bất hợp lý tập trung chủ yếu ở vấn đề quy hoạch không đúng vị trí, địa điểm, quy hoạch không tuân thủ những quy định về không gian gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất khác hoặc đời sống sinh hoạt của người dân.

- **Quan điểm về bảo vệ môi trường cảnh quan:** Việc khai thác sử dụng đất đai nhất là cho công nghiệp, cần xác định rõ các khu chức năng, loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải đối với không khí, nguồn nước, đất đai, để bố trí hợp lý với cảnh quan, có biện pháp phù hợp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời các chất thải công nghiệp, tránh gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan và mất cân bằng sinh thái.

- **Quan điểm sử dụng đất hiệu quả:** Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành, tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể sử dụng đất phải mang lại lợi ích trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho toàn xã hội. Nói cách khác, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài.

2. Mục tiêu sử dụng đất

Đảm bảo việc sử dụng đất có hiệu quả, tiết kiệm, đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong tương lai. Phương án sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 giải quyết về cơ bản những nhu cầu cấp bách và lâu dài của nền kinh tế; đảm bảo sự bình đẳng và sự chấp nhận về mặt xã hội trong sử dụng đất và bảo đảm sự tương hợp giữa các mục tiêu trong quy hoạch tỉnh.

3. Dự báo nhu cầu, chỉ tiêu và cơ cấu sử dụng đất

Dựa trên thực trạng sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh, các mục tiêu quy hoạch đã được đề ra và phương án phát triển của các ngành, lĩnh vực, phương án quy hoạch sử dụng đất của các địa phương trong tỉnh đến thời điểm hiện tại; nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Thanh Hoá như sau:

- Đất nông nghiệp là 850.000 ha đến 860.000 ha, chiếm khoảng 76,34% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh; trong đó đất chuyên trồng lúa nhằm bảo đảm an ninh lương thực tối thiểu là 100.000 ha đến năm 2030.

- Đất phi nông nghiệp là 230.000 ha đến 240.000 ha; trong đó đảm bảo nhu cầu về đất cho an ninh, quốc phòng 9.700 ha; đất cho phát triển công nghiệp tối

thiếu là 15.000 ha đến 17.000 ha; đất cho hoạt động thương mại, dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 14.000 ha; đất cho phát triển cơ sở hạ tầng 69.000 ha đến năm 2030. Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ khoảng 21,8% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng là 10.000 ha đến 11.000 ha; trong đó phần đầu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng từ 10.000 đến 11.000 ha. Đất chưa sử dụng chiếm tỷ lệ khoảng 1,8% tổng diện tích tự nhiên.

Cơ cấu diện tích đất đai toàn tỉnh đến 2030 (nông nghiệp - phi nông nghiệp - chưa sử dụng) dự kiến là 77,8% - 21,1% - 1,1%.

II. Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất

1. Phân bổ và khoanh vùng đất đai

1.1. Định hướng sử dụng đất theo các mục đích sử dụng

1.1.1. Định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021 - 2030 phải phù hợp với các mục tiêu lâu dài của việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vì vậy, cơ cấu nông nghiệp cần đổi mới theo hướng đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp đảm bảo an toàn lương thực thực phẩm và sản xuất nông nghiệp hàng hoá với quy mô lớn. Giải pháp chính là quy hoạch các vùng trồng cây hàng hóa có giá trị kinh tế cao, mở rộng phát triển các cây phù hợp với thể mạnh của từng địa phương. Mặt khác cần áp dụng thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích trồng cây vụ đông, tăng diện tích gieo trồng và năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng hiệu quả, phát triển chăn nuôi gia đình kết hợp chăn nuôi công nghiệp.

Trong những năm tới tập trung khai thác diện tích đất bằng chưa sử dụng có khả năng đưa vào sản xuất nông nghiệp tại các huyện. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, thâm canh, xen canh tăng vụ phần đầu tới năm 2030 diện tích gieo trồng cây lương thực đảm bảo an ninh lương thực và cung cấp đầy đủ thực phẩm cho người dân. Đến năm 2030, định hướng giữ được diện tích đất nông nghiệp là 850.000 ha đến 865.000 ha.

Phát triển các vùng sản xuất hàng hoá tập trung như cây hoa màu hàng hoá phục vụ đô thị, phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản hợp lý để nâng cao hiệu quả sử dụng đất nhưng không làm ảnh hưởng tới môi trường, kết cấu đất đai.

1.1.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

+ Định hướng sử dụng đất khu dân cư: Định hướng phát triển các khu dân cư của tỉnh Thanh Hoá được hình thành theo 2 khu vực:

Khu vực nông thôn: Phát triển khu dân cư theo hướng nông thôn hiện đại từng bước tạo cơ sở cho sự đô thị hoá sau này. Theo định hướng này, diện tích đất khu dân cư nông thôn đến năm 2030 sẽ là ha, trong đó đất ở nông thôn là 44978,97ha.

Khu vực đô thị: Đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Thanh Hóa đạt bình quân chung cả nước. Quy mô, chất lượng các đô thị trong hệ thống đô thị đảm bảo

đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn quốc gia về phân loại đô thị và phân loại đơn vị hành chính. Đến năm 2030, tỷ đô thị hóa tỉnh Thanh Hóa đạt mức cao hơn bình quân chung cả nước. Phát triển cân đối, hợp lý các nhóm đô thị là thành phố, thị xã và nhóm đô thị là thị trấn trong vùng nông thôn. Cụ thể là:

Giai đoạn 2021 - 2025: dự kiến thành lập mới 07 thị trấn tiểu vùng, sáp nhập huyện Đông Sơn với thành phố Thanh Hóa. Đến năm 2025, toàn tỉnh có 38 đô thị các loại, gồm:

- Nhóm thành phố, thị xã ổn định 04 đô thị: 01 thành phố là đô thị loại I (sáp nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa); 01 thành phố là đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn); 01 thị xã là đô thị loại III (thị xã Bỉm Sơn); 01 thị xã là đô thị loại IV (thị xã Nghi Sơn);

- Nhóm thị trấn: Gồm khoảng 33 thị trấn huyện lỵ hoặc tiểu vùng, gồm:

- + 22 thị trấn huyện lỵ, giảm 01 thị trấn do thị trấn Rừng Thông chuyển thành phường sau khi sáp nhập huyện Đông Sơn với thành phố Thanh Hóa.

- + 05 thị trấn hiện có, gồm: Vân Du, Thống Nhất, Lam Sơn, Sao Vàng, Nưa.

- + Thành lập mới 07 thị trấn tiểu vùng: Diêm Phố, Cầu Quan, Bồng, Kiều, Yên Lâm, Quý Lộc, Tiên Trang.

Giai đoạn 2026 - 2030: tiếp tục đầu tư, chỉnh trang và nâng cấp các đô thị hiện có, đồng thời nghiên cứu nâng cấp, sáp nhập một số đô thị trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 36 đô thị.

- Nhóm thành phố, thị xã có khoảng 07 đô thị, gồm:

- + 01 thành phố là đô thị loại I (đô thị tỉnh lỵ);

- + 02 thành phố là đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn và thành phố Nghi Sơn);

- + 01 thị xã là đô thị loại IV (huyện Hà Trung sáp nhập vào thị xã Bỉm Sơn);

- + Thành lập mới 03 thị xã gồm: Thị xã Thọ Xuân, thị xã Hoằng Hóa, thị xã Quảng Xương trên cơ sở nâng cấp các huyện Thọ Xuân, Hoằng Hóa và Quảng Xương.

- Nhóm thị trấn: Gồm 36 thị trấn huyện lỵ và thị trấn tiểu vùng, gồm:

- + 18 thị trấn huyện lỵ, giảm 04 thị trấn so với năm 2025 do sáp nhập, nâng cấp các huyện lên thị xã.

- + 18 thị trấn tiểu vùng, trong đó thành lập thêm các thị trấn Gốm, Sim, Đà (huyện Triệu Sơn), Hói Đào (huyện Nga Sơn), Hậu Hiền (huyện Thiệu Hóa), Ba Si, Phố Châu (huyện Ngọc Lặc), Na Mèo (huyện Quan Sơn); giảm bớt thị trấn Sao Vàng, thị trấn Lam Sơn.

Diện tích đất đô thị theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là ha; trong đó, đất ở đô thị là 25.342,76 ha.

- + Định hướng sử dụng đất an ninh, quốc phòng

Tiếp tục rà soát lại diện tích đất an ninh và quốc phòng theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ để chuyển sang các mục đích dân sinh kinh tế. Quy hoạch thêm các công trình phòng thủ quốc gia về quốc phòng - an ninh. Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 có khoảng 9.709,30 ha; đất an ninh có khoảng 3.882,95 ha và giữ ổn định trong giai đoạn tiếp theo.

+ Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Với định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh là đẩy mạnh các ngành, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, đưa Thanh Hóa thành một trong những trung tâm công nghiệp lớn đa ngành của cả nước; ưu tiên công nghiệp lọc hóa dầu, sản xuất điện, chế biến nông lâm thủy sản... Khuyến khích phát triển sản xuất các sản phẩm công nghệ sinh học. Cơ khí chế tạo, phân bón, thức ăn chăn nuôi; duy trì ổn định công nghiệp sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, giày dép... CCN đã được quy hoạch.

Đất khu công nghiệp: Hiện trạng có 986,11 ha đất KCN, đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 13 KCN với tổng diện tích khoảng 8.185,20 ha; trong đó có 4 KCN giữ nguyên theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt gồm: KCN Lễ Môn: 87,61 ha; KCN Bỉm Sơn 1: 222 ha; KCN Bỉm Sơn 2: 145 ha; ngoài việc lấp đầy các KCN hiện có, thực hiện mở rộng và quy hoạch mới với diện tích tăng thêm là 7.211,35 ha.

Đất cụm công nghiệp: Theo phương án quy hoạch cụm công nghiệp đến năm 2030, toàn tỉnh có 134 cụm công nghiệp, trong đó vùng đồng bằng 67 cụm, vùng ven biển 29 cụm, vùng miền núi 38 cụm; Diện tích đất dành cho các cụm công nghiệp đến năm 2030 là 4.400,47 ha.

Định hướng sử dụng đất CCN giai đoạn 2021 - 2025: Tập trung thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN, phân đầu đến năm 2025 cơ bản các CCN trên địa bàn tỉnh đều có doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trọng cụm, diện tích thuê đất đạt 2.776,85 ha, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt khoảng 51,1%; trong đó có 20 CCN có tỷ lệ lấp đầy đạt 100%, có hệ thống xử lý nước thải tập trung bảo đảm theo quy định.

Định hướng sử dụng đất CCN giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục đầu tư hoàn thành hạ tầng các CCN trong quy hoạch, đến năm 2030, 100% CCN có doanh nghiệp đầu tư hạ tầng CCN và tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt khoảng 78,6%; trong đó có 38 CCN được lấp đầy diện tích đất công nghiệp.

- Giai đoạn sau 2030: Tiếp tục thu hút đầu tư vào CCN, thu hút thêm một CCN vào huyện Quan Sơn, bảo đảm 100% đất công nghiệp trong quy hoạch CCN được lấp đầy; 100% CCN có khu xử lý nước thải tập trung bảo đảm các quy định về bảo vệ môi trường, diện tích đất CCN toàn tỉnh đạt 5.436,66 ha.

+ Định hướng sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản

Tiếp tục duy trì các hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo hướng tăng cường khai thác chế biến theo chiều sâu, đẩy mạnh khai thác các mỏ đá, cát, đất và quặng sắt làm phụ gia xi măng. Khai thác khoáng sản gắn với yêu

cầu phát triển kinh tế bền vững, không làm tổn hại đến môi trường. Nhu cầu đất cho hoạt động khai thác khoáng đến năm 2030 tăng khoảng 5401,98 ha.

+ Định hướng sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa

Giữ gìn, phát triển và trùng tu, bảo vệ các khu di tích, công trình lịch sử văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng theo Luật Di sản Văn hóa nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, giá trị tinh thần của nhân dân trong tỉnh, và thu hút du khách.

Trong những năm tới chủ yếu tôn tạo, bảo vệ các di tích lịch sử hiện có, mở rộng một số di tích lịch sử cấp quốc gia như Khu di tích Bà Triệu, Khu DTLS Lam Kinh, khu di tích lịch sử Phủ Trịnh... và một số công trình khác với diện tích dự kiến đến 2030 là 1.156,28 ha.

+ Định hướng sử dụng đất bãi thải xử lý chất thải

Để bảo vệ môi trường sinh thái nói chung cũng như môi trường sống nói riêng cần bố trí các khu bãi thải, xây dựng các khu, trạm xử lý chất thải, nước thải và kiểm soát chặt chẽ các vấn đề gây ô nhiễm. Ngoài ra cần xây dựng các nhà máy xử lý chất thải, quy hoạch các bãi thải không chỉ trong khu dân sinh mà còn tại các khu, cụm công nghiệp. Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải toàn tỉnh có khoảng trên 715,80 ha.

+ Định hướng sử dụng đất tôn giáo, tín ngưỡng

Tôn giáo, tín ngưỡng là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, bởi vậy trong kỳ quy hoạch cần chú trọng tu bổ, cải tạo nâng cấp các công trình hiện có chủ yếu là các đình chùa, nhà thờ giáo họ.. thuộc các huyện trong toàn tỉnh. Ngoài ra, bổ sung quy hoạch một số công trình cần thiết để phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân. Đến năm 2030 nhu cầu đất tôn giáo của tỉnh khoảng 311,34 ha, đất tín ngưỡng tăng thêm khoảng 161,20 ha so với hiện trạng.

+ Định hướng sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa

Việc bố trí nghĩa trang, nghĩa địa đảm bảo cảnh quan và vệ sinh môi trường, địa điểm bố trí cách xa khu dân cư, không ảnh hưởng vệ sinh nguồn nước, phù hợp với phong tục tập quán của người dân. Đến năm 2030 nhu cầu đất này trong toàn tỉnh tăng thêm khoảng 1072,91 ha so với hiện trạng.

+ Định hướng sử dụng đất phát triển hạ tầng

* Đất giao thông

Với quan điểm phát triển giao thông vận tải là nhiệm vụ trọng yếu trong phát triển hạ tầng, phải được quan tâm đi trước. Xây dựng hệ thống giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa phát triển đồng bộ, hiện đại tạo thành mạng lưới giao thông hợp lý, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá và hành khách với chất lượng ngày càng cao góp phần đưa tỉnh Thanh Hóa trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, trung tâm kinh tế phát triển Bắc Trung bộ. Tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các

tuyến kết nối đến Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Khu du lịch, các trục chính trong đô thị và các trục nối các vùng kinh tế trọng điểm; các tuyến đảm bảo quốc phòng an ninh.

Mục tiêu đến năm 2025: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc Nam và đường bộ ven biển đoạn qua Thanh Hoá. Ưu tiên đầu tư các tuyến đường kết nối các tuyến giao thông trục chính của tỉnh với nút giao của đường cao tốc nhằm phát huy hiệu quả cao tốc Bắc - Nam đoạn qua Thanh Hóa (quy mô các tuyến đường kết nối 4-6 làn xe); Tập trung đầu tư các tuyến quốc lộ, đường tỉnh kết nối đến cảng hàng không, khu kinh tế, các khu du lịch, khu công nghiệp và từ trung tâm đến các huyện phía Tây của tỉnh. Hoàn thiện xây dựng đường vành đai khép kín thành phố Thanh Hóa; xây dựng, nâng cấp mở rộng các tuyến tránh trung tâm thành phố, thị trấn, nâng cấp Cảng hàng không Thọ Xuân theo hướng hiện đại để khai thác hàng không dân dụng quốc tế theo quy hoạch đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt; đầu tư xây dựng cảng biển và các trung tâm logistics của Khu kinh tế Nghi Sơn....

Mục tiêu đến năm 2030: Tiếp tục hoàn thành đầu tư xây dựng các tuyến các tuyến đường bộ cao tốc trên địa bàn tỉnh. Đầu tư hoàn chỉnh cảng Nghi Sơn theo quy hoạch của Bộ Giao thông vận tải. Từng bước đầu tư, nâng cấp, mở rộng cảng Lễ Môn, Quảng Châu, Quảng Nham, Lạch Sung; xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt, hàng không, đường thủy nội địa do trung ương quản lý theo quy hoạch của Bộ Giao thông vận tải. Hoàn thành xây dựng hệ thống bến xe, bãi đỗ, trạm dừng nghỉ theo quy hoạch được duyệt....

Với mục tiêu trên đến năm 2030 nhu cầu đất giao thông của tỉnh cần khoảng 44.630,55 ha.

*** Đất thủy lợi**

Ngoài mục tiêu cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi theo hướng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản kết hợp với cấp, thoát nước sinh hoạt và giao thông thủy thì định hướng sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 còn tập trung đẩy nhanh tốc độ kiên cố hoá các tuyến đê biển, đê sông thuộc chương trình củng cố và nâng cấp hệ thống đê biển ứng phó với biến đổi khí hậu với diện tích chiếm đất khoảng 500 ha thuộc các huyện, thị xã, thành phố sau: Hoằng Hóa, Nga Sơn, Hậu Lộc, Quảng Xương, Sầm Sơn, Nghi Sơn, Chương trình nâng cấp hệ thống đê sông đến năm 2030 cần khoảng 150 ha; gồm đê sông Mã, đê sông Chu, đê Lạch Trường, đê sông Lèn, sông Yên... Ngoài ra còn một số công trình thủy lợi trọng điểm khác như hồ chứa Tén Tàn 150 ha; hệ thống tiêu vùng 3 huyện Nông Cống khoảng 110 ha, kênh Bắc Cửa Đạt khoảng 125 ha.. Đến năm 2030 quỹ đất cho phát triển thủy lợi của tỉnh khoảng 14.716,98 ha.

*** Đất cơ sở văn hoá**

Trên cơ sở mục tiêu chung về quy hoạch phát triển văn hóa đến năm 2030 là xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hóa của tỉnh Thanh Hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc gắn với mục tiêu phát triển con người, đáp ứng yêu cầu phát triển bền

vững trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trong đó một số nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2021 - 2025 gồm: Quy hoạch và xây dựng 01 Cung văn hóa thiếu nhi; Quy hoạch xây dựng nhà Triển lãm văn học nghệ thuật cấp tỉnh; Quy hoạch xây dựng Trung tâm Văn hóa tỉnh. Với giai đoạn 2026 - 2030: Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa cấp tỉnh như: Nhà hát dân tộc, Bảo tàng tỉnh; Đầu tư các công trình thiết chế văn hóa tổng hợp đa chức năng tại các thị xã và khu đô thị, nâng cấp các trung tâm văn hóa huyện; Tiếp tục bảo tồn, tôn tạo Di sản thế giới Thành Nhà Hồ; khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt: Lam Kinh, Bà Triệu, Hang Con Moong; Hàm Rồng,...Xây dựng một số cụm rạp chiếu phim loại 3 tại KKT Nghi Sơn và huyện Thọ Xuân; nhà hát ca múa nhạc miền núi tại huyện Ngọc Lặc. Ngoài ra còn quy hoạch mới hoặc mở rộng một số đài tưởng niệm, quảng trường, công viên cây xanh, , cung thiếu nhi tại các địa phương khác trên địa bàn toàn tỉnh. Đến năm 2030 diện tích đất phục vụ nhu cầu này cần khoảng 1.355,88 ha.

+ Đất cơ sở y tế

Đẩy mạnh xã hội hoá và huy động vốn đầu tư để nâng cấp, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng dịch vụ mạng lưới y tế, kết hợp phát triển giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của nhân dân.

Với tuyến tỉnh: Giai đoạn từ nay đến 2030 tiếp tục đầu tư chiều sâu, bổ sung trang thiết bị cho bệnh viện đa khoa tỉnh; và xây dựng mới bệnh viện ung biểu tỉnh.

Tuyến huyện, thị: Hiện tại các bệnh viện tuyến huyện, thành phố đã được đầu tư theo định hướng trong giai đoạn 2021-2030 sẽ bổ sung đầu tư tùy theo quy mô, dân số từng huyện.

Với tuyến xã, phường: Tăng cường đầu tư trang thiết bị và bổ sung bác sĩ, nhân viên y tế. Phấn đấu 100% xã, phường đạt chuẩn Quốc gia về y tế vào năm 2030, trong đó có 95% xã, phường có bác sĩ, nhân viên y tế thôn, đáp ứng vai trò là tuyến khám chữa, bệnh ban đầu tại cơ sở.

- Phát triển mạng lưới y tế dự phòng: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, xây dựng mạng lưới y tế dự phòng có khả năng kiểm soát các bệnh truyền nhiễm, các bệnh trong chương trình tiêm chủng mở rộng, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế lao động, vệ sinh môi trường, sức khỏe trường học và dinh dưỡng trong toàn tỉnh.

Để đáp ứng được các mục tiêu trên dự kiến tổng diện tích đất y tế có khoảng 531,87 ha vào năm 2030.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Trên cơ sở mục tiêu đến 2030 là phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo Thanh Hóa theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hoá, xã hội hoá và hội nhập quốc tế. Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức đủ số lượng, cơ cấu, chuẩn về trình độ, năng lực, phẩm chất, đạo đức; hoàn thiện cơ sở vật chất,

trang thiết bị đảm bảo tốt các điều kiện dạy, học và nghiên cứu khoa học. Chất lượng giáo dục đào tạo được nâng cao một cách toàn diện, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đẩy mạnh giáo dục mũi nhọn, coi trọng giáo dục truyền thống, ý thức chấp hành pháp luật; đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh và cả nước; Trong đó mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 gồm:

- Sắp xếp mạng lưới các trường công lập trên địa bàn toàn tỉnh; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện theo định hướng: trên địa bàn trên mỗi địa bàn xã, phường, thị trấn đều có các trường từ mầm non đến THCS; đảm bảo đủ trường THPT công lập.

- Đầu tư cơ sở vật chất trường học để đạt tỷ lệ 100% trường học có đủ phòng học kiên cố. Phần đầu tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 81,4%.

- Khuyến khích phát triển các trường tư thục để đạt chỉ tiêu trên địa bàn các huyện miền xuôi có ít nhất 01 trường mầm non; 01 trường tiểu học và trung học cơ sở.

- Nâng cao điều kiện cho các Trường Đại học trên địa bàn tỉnh đảm bảo cạnh tranh về đào tạo với các Trường Đại học trên cả nước; Phát triển theo hướng Đại học đa ngành và gắn kết chặt chẽ với nhu cầu nhân lực của tỉnh và cả nước.

Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030 là:

- Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất: 100% các trường học đều có đủ quỹ đất theo quy chuẩn quốc gia; 100% trường học có đầy đủ nhà hiệu bộ kiên cố; 100% trung học đạt chuẩn quốc; 90% trường trung học cơ sở có đủ phòng học bộ môn.

- 100% số huyện, thị xã, thành phố có trường tư thục ở tất cả các cấp học.

- Các Trường Đại học trở thành Trung tâm đào tạo tiên tiến của khu vực miền Trung, đẩy mạnh việc hợp tác quốc tế trong đào tạo.

Với mục tiêu trên dự kiến tổng diện tích đất cơ sở giáo dục đến năm 2030 có khoảng 2.446,17 ha.

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao

Với mục tiêu đến 2030 của ngành là đa dạng hóa hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, thể thao giải trí; Đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học; tích cực phát triển thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tỉnh, phát triển các môn thể thao dân tộc; ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước, tích cực thực hiện công tác xã hội hóa để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thể dục thể thao các cấp, phần đầu đến năm 2030 thực hiện đầy đủ các công trình thể dục thể thao cơ bản của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, cấp thôn theo quy định. Từ quan điểm phát triển đồng bộ thể dục, thể thao trong trường học, trong lực lượng vũ trang, ở xã phường, thị trấn cùng với phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp. Vì vậy, định hướng đến năm 2030 sẽ hoàn thành các hạng mục công trình thuộc khu liên hợp thể dục thể

thao của tỉnh, 100% các huyện có nhà luyện tập và thi đấu, 40-60% các huyện có bể bơi; hoàn thành xây dựng 8 trung tâm thể dục thể thao vùng tại các huyện, thị xã, thành phố Sầm Sơn, Bỉm Sơn, Ngọc Lặc, Hoàng Hóa, Thọ Xuân, Vĩnh Lộc, Nghi Sơn và Thanh Hóa. Với cấp xã phường tùy từng vùng mà có ít nhất 80% số phường, xã, thị trấn có sân thể thao phổ thông, nhu cầu sử dụng đất tối thiểu bình quân đầu người tại cấp này là 3m²/người. Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao trong toàn tỉnh khoảng 2.091,22 ha.

+ Đất chợ

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ngành thương mại, dịch vụ. Trong thời gian tới sẽ phát triển hạ tầng thương mại theo hình thức đan xen bổ sung cho nhau giữa thương mại truyền thống (chợ) với thương mại hiện đại (Trung tâm Thương mại, siêu thị...), trong đó xu hướng đầu tư loại hình thương mại hiện đại diễn ra nhanh hơn và ngày càng có vị trí quan trọng.

Phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, thống nhất với quy hoạch kinh tế - xã hội của tỉnh, phát huy được tối đa vai trò của Trung tâm Thương mại, siêu thị, chợ trong việc trao đổi hàng hoá với các tỉnh lân cận.

Xu hướng chợ đô thị sẽ phát triển thành chợ trung tâm hiện đại làm hạt nhân của khu mua sắm, chợ bán lẻ truyền thống quy mô nhỏ ở khu dân cư chuyển dần sang bán lẻ hiện đại. Hệ thống chợ ở các thị trấn, thị tứ mở rộng quy mô, hình thành hệ thống cửa hàng quanh khu vực chợ làm hạt nhân phát triển thương mại dịch vụ của khu vực. Tại khu vực nông thôn hệ thống chợ bán lẻ sẽ vẫn là loại hình thương mại phổ biến trong thời gian tới, nhất là chợ ở khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa.

* Giai đoạn 2021- 2025: Toàn tỉnh có 401 chợ. Trong đó:

- Phân theo hạng: 14 chợ hạng 1; 44 chợ hạng 2 và 343 chợ hạng 3.

- Phân theo loại hình: Giữ nguyên 121 chợ; xây dựng cải tạo, mở rộng, nâng cấp 241 chợ; di dời 17 chợ; đầu tư mới 22 chợ.

* Giai đoạn 2026 - 2030: Quy hoạch 464 chợ. Trong đó:

- Phân theo hạng: 14 chợ hạng 1, 44 chợ hạng 2 và 406 chợ hạng 3.

- Phân theo loại hình: Giữ nguyên 278 chợ; xây dựng cải tạo, mở rộng, nâng cấp 101 chợ; di dời 22 chợ; đầu tư mới 63 chợ.

Diện tích đất chợ đến năm 2030 dự kiến là 351,10 ha.

1.3.3. Định hướng khai thác sử dụng đất chưa sử dụng

Trên quan điểm khai thác triệt để quỹ đất, dự kiến trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 sẽ khai thác phần diện tích có khả năng cải tạo để đưa vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2030 sẽ còn 13.117,52 ha, như vậy sẽ giảm -10.647,40 ha do chuyển vào các mục đích sau:

- Chuyển sang đất nông nghiệp 8.218,81 ha;

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.428,59 ha;

1.3.4 Định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo các tiểu vùng kinh tế

Tỉnh Thanh Hoá có thể phân ra 3 tiểu vùng sản xuất phát triển kinh tế dựa trên các đặc điểm về địa hình cũng như tiềm năng phát triển các loại hình sản xuất, đó là:

- Vùng núi và trung du: Gắn liền với hệ núi cao phía Tây Bắc và hệ núi Trường Sơn phía Nam, bao gồm 11 huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, có tổng diện tích là 7064,12 km², chiếm 71,84% diện tích toàn tỉnh. Đặc điểm chủ đạo là địa hình phức tạp, đồi núi cao và thung lũng xen kẽ. Đây là vùng tập trung phát triển lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày, cao su, mía đường của tỉnh Thanh Hóa.

- Vùng đồng bằng: Vùng đồng bằng có diện tích đất tự nhiên đạt 1906,97 km², chiếm 17,11% diện tích toàn tỉnh bao gồm các huyện: Thọ Xuân, Yên Định, Thiệu Hoá, Đông Sơn, Triệu Sơn, Nông Cống, Vĩnh Lộc, Hà Trung, TP. Thanh Hoá và thị xã Bỉm Sơn. Đặc điểm địa hình vùng này là sự xen kẽ giữa vùng đất bằng với các đồi thấp và núi đá vôi độc lập. Đây là vùng tập trung phát triển nông nghiệp của tỉnh Thanh Hóa, trong đó chú trọng đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi mô hình trồng trọt chăn nuôi từ phương thức cũ sang phương thức mới nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Vùng ven biển: Vùng ven biển gồm 06 huyện, thị xã, thành phố chạy dọc ven bờ biển với chiều dài 102 km từ huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Sầm Sơn, Quảng Xương đến Nghi Sơn. Diện tích vùng này là 1.230,67 km², chiếm 11,05% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, địa hình tương đối bằng phẳng; Đây là vùng tập trung phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi gia cầm, nuôi trồng thủy sản), đặc biệt vùng này có bãi tắm Sầm Sơn nổi tiếng và các khu nghỉ mát khác như Hải Tiến (Hoằng Hóa) và Hải Hoà (Nghi Sơn)... định hướng phát triển du lịch, dịch vụ. Đối với các khu vực có đất đai rộng lớn thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản thì ưu tiên phát triển loại hình này, có thể kết hợp với du lịch sinh thái và làng nghề. Các khu vực bờ biển thuận lợi cho xây dựng cảng biển (Nghi Sơn) tập trung phát triển các khu công nghiệp, bến cảng và các hoạt động dịch vụ kinh tế biển.

1.3.5. Định hướng phát triển khu đô thị

Tỉnh Thanh Hóa xác định việc phát triển đô thị là giải pháp quan trọng đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa - hiện đại hóa và phát triển dịch vụ; đẩy mạnh công nghiệp hóa và phát triển dịch vụ cũng là giải pháp thực hiện đô thị hóa. Phát triển đô thị phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển nhanh và bền vững. Đặc biệt phát triển đô thị đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội, kiểm soát chất lượng môi trường, hài hòa giữa bảo tồn, cải tạo và xây dựng mới; Bởi vậy định hướng phát triển khu đô thị đến năm 2030 bao gồm:

Giai đoạn 2021 - 2025: dự kiến thành lập mới 07 thị trấn tiểu vùng, sáp nhập huyện Đông Sơn với thành phố Thanh Hóa. Đến năm 2025, toàn tỉnh có 38 đô thị các loại, gồm:

- Nhóm thành phố, thị xã ổn định 04 đô thị: 01 thành phố là đô thị loại I (sáp nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa); 01 thành phố là đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn); 01 thị xã là đô thị loại III (thị xã Bỉm Sơn); 01 thị xã là đô thị loại IV (thị xã Nghi Sơn);

- Nhóm thị trấn: Gồm khoảng 33 thị trấn huyện lỵ hoặc tiểu vùng, gồm:

- + 22 thị trấn huyện lỵ, giảm 01 thị trấn do thị trấn Rừng Thông chuyển thành phường sau khi sáp nhập huyện Đông Sơn với thành phố Thanh Hóa.

- + 05 thị trấn hiện có, gồm: Vân Du, Thống Nhất, Lam Sơn, Sao Vàng, Nưa.

- + Thành lập mới 07 thị trấn tiểu vùng: Diêm Phố, Cầu Quan, Bồng, Kiều, Yên Lâm, Quý Lộc, Tiên Trang.

Giai đoạn 2026 - 2030: tiếp tục đầu tư, chỉnh trang và nâng cấp các đô thị hiện có, đồng thời nghiên cứu nâng cấp, sáp nhập một số đô thị trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 36 đô thị.

- Nhóm thành phố, thị xã có khoảng 07 đô thị, gồm:

- + 01 thành phố là đô thị loại I (đô thị tỉnh lỵ);

- + 02 thành phố là đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn và thành phố Nghi Sơn);

- + 01 thị xã là đô thị loại IV (huyện Hà Trung sáp nhập vào thị xã Bỉm Sơn);

- + Thành lập mới 03 thị xã gồm: Thị xã Thọ Xuân, thị xã Hoằng Hóa, thị xã Quảng Xương trên cơ sở nâng cấp các huyện Thọ Xuân, Hoằng Hóa và Quảng Xương.

- Nhóm thị trấn: Gồm 36 thị trấn huyện lỵ và thị trấn tiểu vùng, gồm:

- + 18 thị trấn huyện lỵ, giảm 04 thị trấn so với năm 2025 do sáp nhập, nâng cấp các huyện lên thị xã.

- + 18 thị trấn tiểu vùng, trong đó thành lập thêm các thị trấn Gốm, Sim, Đà (huyện Triệu Sơn), Hối Đào (huyện Nga Sơn), Hậu Hiền (huyện Thiệu Hóa), Ba Si, Phố Châu (huyện Ngọc Lặc), Na Mèo (huyện Quan Sơn); giảm bớt thị trấn Sao Vàng, thị trấn Lam Sơn.

Vì vậy, dự kiến đến năm 2030 diện tích đất đô thị của tỉnh khoảng 155.348,79 ha, tăng 113.236,15 ha so với hiện trạng.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

2.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, đất nông nghiệp của tỉnh là 863.913,75 ha, giảm -53.165,22 ha so với hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm lập phương án quy hoạch; trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Đất trồng lúa đến năm 2030 là 113.781,42 ha, giảm -26.243,79 ha so với hiện trạng; Trong đó:

- + Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp là 50,64 ha;
- + Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 26.666,32 ha, trong đó:
- + Chuyển sang đất quốc phòng 90,42 ha;
- + Chuyển sang đất an ninh 76,90 ha;
- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 2.346,79 ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 2.029,25 ha;
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 2.617,38 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.347,61ha;
- + Chuyển sang đất phát triển cơ sở hạ tầng 7.054,12 ha;
- + Chuyển sang đất di tích lịch sử văn hóa 171,64ha;
- + Chuyển sang đất ở nông thôn 3.600,97 ha;
- + Chuyển sang đất ở đô thị 5.159,34 ha
- + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 545,92 ha;

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Đất trồng cây hàng năm còn lại đến năm 2030 là 43.666,33 ha, giảm - 15.219,72 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

c. Đất trồng cây lâu năm

- Đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 42.631,96 ha, giảm -3.153,21 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

d. Đất nuôi trồng thủy sản

- Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 10.634,67ha, giảm -2.785,90ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

e. Đất lâm nghiệp

- Đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 162.989,37 ha, giảm 2.604,84ha so với hiện trạng năm 2019;

- Đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 82.073,44 ha, giảm -1.244,85ha so với hiện trạng năm 2019;

- Đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 392.177,27 ha, giảm -16.831,63 ha so với hiện trạng năm 2019;

2.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất quốc phòng

Nhu cầu đất quốc phòng đến năm 2030 tăng thêm 4.064,06 ha trong đó diện

tích tăng thêm từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang là 90,42ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang là 128,73 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang là 55,69 ha;
- Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang là 147,00 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang là 2.603,09 ha;

Cuối kỳ, diện tích đất quốc phòng là 9.709,30 ha, thực tăng 4.003,47 ha so với hiện trạng.

b. Đất an ninh

Đất an ninh đến năm 2030 thực tăng 152,62 ha, trong đó do chuyển từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang là 76,90 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang là 9,59 ha;
- Chuyển từ đất cây lâu năm sang là 3,65 ha;
- Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang là ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang là 37,02ha;

Cuối kỳ, diện tích đất an ninh là 3.882,95 ha, tăng 148,51 ha so với hiện trạng.

c. Đất khu công nghiệp

Đất khu công nghiệp đến năm 2030 tăng 11.294,39 ha, trong đó chuyển từ các loại đất sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang là 2.346,79 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang là 2.641,69 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang là 659,76 ha;
- Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang là ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang là 4.323,15 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang là 382,36 ha;
- Chuyển từ đất phi nông nghiệp còn lại là 59,59 ha
- Chuyển từ đất chưa sử dụng sang là 102,95 ha;

Cuối kỳ quy hoạch năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 12.261,63 ha, tăng 11.275,53 ha so với hiện trạng.

d. Đất cụm công nghiệp

Đất cụm công nghiệp đến năm 2030 tăng 4.254,09 ha, trong đó chuyển từ các loại đất sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang là 2.029,25 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang là 882,19 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang là 229,14 ha;
- Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang là 10,00 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang là 526,46 ha;
- Chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp là 387,55 ha;

Cuối kỳ quy hoạch năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 4.670,06 ha, tăng 4.235,74 ha so với hiện trạng.

e. Đất thương mại - dịch vụ

Đất thương mại - dịch vụ đến năm 2030 tăng 6.617,12ha, trong đó chuyển từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 2.617,38 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 969,69 ha;
- Chuyển từ đất cây lâu năm sang 310,00ha;
- Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 432,73 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 1.120,66 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 339,03 ha;
- Chuyển từ các đất phi nông nghiệp khác sang 683,29 ha;

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 7620,86 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 tăng 3.256,45ha, trong đó chuyển từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 1.347,61 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 620,35 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 620,35 ha;
- Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 7,20 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 473,04 ha;
- Chuyển từ đất chưa sử dụng sang 70,12 ha;

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 7.075,52 ha, tăng 2.770,01 ha so với hiện trạng.

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đất cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 tăng 2.070,28 ha, trong đó do chuyển từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 57,85 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 52,65 ha;
- Chuyển từ đất cây lâu năm sang 146,39 ha;
- Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 7,17 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 1.156,16 ha;
- Chuyển từ đất chưa sử dụng là 495,19 ha;

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất cho hoạt động khoáng sản là 5.401,98 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, trong đó:

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 tăng 555,99 ha, trong đó do chuyển từ đất sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 296,15 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang 86,14 ha;
- Chuyển từ đất cây lâu năm sang 31,99ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 12,73 ha;
- Chuyển từ đất chưa sử dụng là 5,89 ha;

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1.355,88 ha.

*** Đất xây dựng cơ sở y tế**

Đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 tăng 245,46 ha, trong đó do chuyển từ các loại đất gồm:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 155,82 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 36,75ha;
- Chuyển từ đất cây lâu năm sang 3,54 ha;
- Chuyển từ các đất phi nông nghiệp khác sang 39,87 ha
- Chuyển từ đất chưa sử dụng sang 0,66 ha

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 531,87 ha.

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 cần tăng thêm 658,20 ha, do chuyển từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 364,88 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 85,97 ha;
- Chuyển từ đất cây lâu năm sang 29,63 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 49,96 ha;

- Chuyển từ đất chưa sử dụng sang 8,16 ha

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 2.446,17 ha.

* Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2030 tăng 993,85 ha, trong đó do chuyển từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 462,13 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 155,86 ha;
- Chuyển từ đất cây lâu năm sang 53,31 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 149,91 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 39,60 ha.
- Chuyển từ đất phi nông nghiệp khác sang 107,09 ha
- Chuyển từ đất chưa sử dụng sang 13,82 ha;

Cuối năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 2.091,22 ha.

* Đất giao thông

Đất giao thông đến năm 2030 tăng 10.314,28 ha, do chuyển từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 4.866,59 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 1.853,32ha;
- Chuyển từ đất cây lâu năm sang 1.853,32 ha;
- Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 25,62 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 1.158,19 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 409,78 ha;
- Chuyển nội bộ từ đất phi nông nghiệp sang 1.184,78 ha;
- Chuyển từ đất chưa sử dụng là 148,85 ha;

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất giao thông là 44.630,07 ha.

* Đất thủy lợi

Đất thủy lợi đến năm 2030 tăng 1.649,49 ha, trong đó do chuyển từ đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 586,69ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 130,90 ha;
- Chuyển từ đất cây lâu năm sang 52,47 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 43,96 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 22,22ha;
- Chuyển nội bộ từ đất phi nông nghiệp sang 98,82ha;

- Chuyển từ đất chưa sử dụng sang 24,38 ha;

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất thủy lợi là 14.717,13 ha.

*** Đất công trình năng lượng**

Đất năng lượng đến năm 2030 tăng 902,72 ha, do chuyển từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 180,76 ha;

- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 31,50 ha;

- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 10,30 ha;

- Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 23,10 ha;

- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 581,17 ha;

- Chuyển nội bộ từ đất phi nông nghiệp sang 25,43 ha;

- Chuyển từ đất chưa sử dụng sang 25,95 ha;

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất năng lượng là 3.637,23ha.

*** Đất công trình bưu chính viễn thông**

Đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030 tăng 14,44 ha, trong đó:

- Tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang 7,46 ha;

- Tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,93 ha;

- Tăng do chuyển từ đất rừng phòng hộ là ha;

- Do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,62 ha

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất bưu chính viễn thông là 44,69 ha.

i. Đất di tích lịch sử - văn hóa

Đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 tăng 732,51 ha, trong đó do chuyển từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 171,64 ha;

- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 180,34 ha;

- Chuyển từ đất cây lâu năm sang 36,02ha;

- Chuyển từ đất rừng đặc dụng sang 5,37 ha;

- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 171,29ha;

- Chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp 77,86ha;

- Chuyển từ đất chưa sử dụng 36,68 ha;

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa là 1.156,28ha.

k. Đất danh lam thắng cảnh

Đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030 tăng 779,10 ha, do chuyển từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 34,82 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 198,94ha;
- Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 0,34 ha
- Chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp 181,87 ha
- Chuyển từ đất chưa sử dụng sang 307,37ha;

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất danh lam thắng cảnh là 998,41 ha.

l. Đất ở tại nông thôn

Đất ở nông thôn đến năm 2030 giảm 7.527,96 ha, trong đó diện tích tăng thêm từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 3.600,97 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1.792,87 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 843,21 ha;
- Tăng do chuyển từ đất rừng sản xuất 246,29ha;
- Tăng do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 506,02 ha
- Chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp 377,92ha;
- Chuyển từ đất chưa sử dụng là 96,03ha;

Cuối kỳ đất ở nông thôn toàn tỉnh đạt 46.019,68 ha;

m. Đất ở tại đô thị

Đất ở đô thị đến năm 2030 tăng 17.474,95 ha, trong đó tăng do chuyển từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 5.159,34 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 1.199,93 ha;
- Chuyển từ đất cây lâu năm sang 734,98 ha.
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 108,06 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 456,71 ha;
- Chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp là 9.698,98 ha
- Chuyển từ đất chưa sử dụng 54,00 ha;

Cuối kỳ, năm 2030 diện tích đất ở đô thị là 24.302,05 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 tăng 290,27 ha, trong đó, do chuyển từ các loại đất:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 186,35 ha;

- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 35,43ha;
- Chuyển từ đất cây lâu năm sang 7,49ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 7,72 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 5,36 ha;
- Chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp sang 43,52 ha;
- Chuyển từ đất chưa sử dụng là 2,41 ha.

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất trụ sở cơ quan là 732,33 ha.

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 tăng 48,85ha, trong đó tăng từ các loại đất gồm:

- Tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang 31,48 ha;
- Tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 5,92 ha;
- Tăng do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,02 ha;
- Tăng do chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 7,20 ha;
- Tăng do chuyển từ đất chưa sử dụng sang 0,09 ha

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 207,76 ha.

p. Đất cơ sở tôn giáo

Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 tăng 146,29 ha, trong đó:

- Tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang 34,35 ha;
- Tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 17,05 ha;
- Tăng do chuyển từ đất cây lâu năm sang 4,43 ha;
- Tăng do chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 4,86 ha;
- Tăng do chuyển từ đất rừng sản xuất sang 53,39 ha;
- Tăng do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 8,03 ha;
- Tăng do chuyển từ đất chưa sử dụng sang 10,59 ha;

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 311,34 ha.

q. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của tỉnh

Đất nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030 tăng 1.261,68 ha, trong đó:

- Tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang 545,92 ha;
- Tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 188,66 ha;
- Tăng do chuyển từ đất cây lâu năm sang 61,69 ha;
- Tăng do chuyển từ đất rừng sản xuất sang 398,40 ha;

- Tăng do chuyển từ các đất phi nông nghiệp khác sang 30,57 ha

- Tăng do chuyển từ đất chưa sử dụng sang 21,33 ha.

Cuối kỳ năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 6.668,35 ha.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.2.1. Đất khu sản xuất nông nghiệp

Diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp là 235.568,71 ha, trong đó đất nông nghiệp 226.673,67 ha, đất phi nông nghiệp 6.990,10 ha, còn lại là đất chưa sử dụng.

2.2.2. Đất khu lâm nghiệp

Diện tích đất khu lâm nghiệp là 573.522,31 ha, trong đó đất nông nghiệp là 555.167 ha, đất phi nông nghiệp là 10.485,15 ha; hầu hết đất khu lâm nghiệp tập trung ở các huyện miền núi phía Tây như Lang Chánh, Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Ngọc Lặc...

2.2.3. Đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên là 85.568,49 ha, trong đó đất nông nghiệp là 82.073 ha, đất phi nông nghiệp là 3.495,05 ha, đất chưa sử dụng là ha. Diện tích phân bổ trong 11 Khu bảo tồn thiên nhiên. Trong đó: Có 02 VQG (Cúc Phương và Bến En); 03 Khu dự trữ thiên nhiên (Pù Hu, Pù Luông và Xuân Liên); 02 Khu bảo tồn loài - sinh cảnh (Sên Tam Quy và Nam Động); 04 Khu bảo vệ cảnh quan (Hàm Rồng, Lam Kinh, Trường Lệ và Bà Triệu).

2.2.4. Đất khu phát triển công nghiệp

Diện tích đất khu phát triển công nghiệp là 32.904,24 ha, trong đó đất nông nghiệp là ha, đất phi nông nghiệp là 32.904,24 ha;

2.2.5. Đất khu đô thị

Đất khu đô thị đến năm 2030 là 49.293,30 ha, trong đó đất nông nghiệp là ha, đất phi nông nghiệp là 48.637,43 ha, đất chưa sử dụng là 655,88 ha

2.2.6. Đất khu thương mại - dịch vụ

Đất khu thương mại - dịch vụ đến năm 2030 là 7.620,86 ha, trong đó đất nông nghiệp là ha, đất phi nông nghiệp là 7.620,86 ha. Đất thương mại - dịch vụ là 7.621 ha.

2.2.7. Đất khu dân cư nông thôn

Diện tích đất khu dân cư nông thôn đến năm 2030 là 127.042,00 ha, trong đó đất nông nghiệp là ha, đất phi nông nghiệp là 124.355,80 ha, đất chưa sử dụng 2.686,19 ha.

2.3. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện đến năm 2030 của tỉnh

2.3.1. Thu hồi đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 52.345,83 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa 22.643,97 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 10.095,08ha;
- Đất trồng cây lâu năm 3.669,23 ha;
- Đất rừng phòng hộ 945,61 ha;
- Đất rừng đặc dụng 363,19 ha;
- Đất rừng sản xuất 11.906,21 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 2.193,26 ha;
- Đất nông nghiệp khác 413,87 ha.

2.3.2. Thu hồi đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 15.467,93 ha, trong đó:

- Đất quốc phòng là 60,59 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 486,44 ha;
- Đất phát triển hạ tầng là 1.989,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn là 10.391,37 ha;
- Đất ở tại đô thị là 601,42 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 74,76 ha.

2.4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 của tỉnh

2.4.1. Diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 62.090,87 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 26.666,32 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 11.798,26 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 4.166,43 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.385,54 ha;
- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp 363,19 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 14.480,51 ha;
- Đất làm muối chuyển sang đất phi nông nghiệp 126,73 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 2.596,02 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 507,86 ha.

2.4.2. Diện tích chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 99,11 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác 7.084,60 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác 21,88 ha.

2.4.3. Diện tích chuyển mục đích nội bộ đất phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 889,41 ha.

2.5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 của tỉnh Thanh Hóa

2.5.1. Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp là 8.218,81 ha, trong đó:

- Đất chưa sử dụng sử dụng mục đích trồng cây hàng năm khác 74,18 ha
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất trồng cây lâu năm 67,53 ha;
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích rừng sản xuất 6.780,65ha;
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nuôi trồng thủy sản 27,30 ha.
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp khác 245,96 ha.

2.5.2. Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 2.428,59 ha, trong đó:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất khu công nghiệp 102,95 ha;
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất cụm công nghiệp 11,52 ha
- Đất chưa sử dụng sử dụng mục đích đất thương mại, dịch vụ 97,53 ha;
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 70,12 ha;
- Đất chưa sử dụng sử dụng mục đích đất hoạt động khoáng sản 495,19 ha;
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất phát triển hạ tầng 233,09 ha;
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất di tích lịch sử, văn hóa 36,68 ha;
- Đất chưa sử dụng sử dụng mục đích đất bãi thải, xử lý chất thải 12,98 ha;
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất ở nông thôn 96,03 ha
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất ở đô thị 54,00 ha;
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,41 ha;

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,09 ha;

- Đất chưa sử dụng sử dụng mục đích đất xây dựng trụ sở tôn giáo 10,59 ha;

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 21,33ha;

- Đất chưa sử dụng sử dụng mục đích phi nông nghiệp còn lại 203,04 ha;

2.6. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

2.6.1. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.111.470,07	100,00
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	863.913,75	77,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113.781,42	10,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>100.047,11</i>	<i>9,00</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>13.570,09</i>	<i>1,22</i>
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	<i>316,36</i>	<i>0,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.666,33	3,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.631,96	3,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162.989,37	14,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.073,44	7,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	392.177,27	35,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.634,67	0,96
1.8	Đất làm muối	LMU	51,48	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.907,82	1,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	234.438,80	21,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.709,30	0,87
2.2	Đất an ninh	CAN	3.882,95	0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.261,63	1,10
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4.670,06	0,42
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.620,86	0,69
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	7.075,52	0,64
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.401,98	0,49
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	69.901,01	6,29
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1.355,88</i>	<i>0,12</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế	DYT	531,87	0,05
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2.446,17	0,22
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2.091,22	0,19
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1.156,28	0,10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	998,41	0,09
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	716,84	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46.019,68	4,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.302,05	2,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	732,33	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	207,76	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	311,34	0,03
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.668,35	0,60
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	32.802,45	2,95
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13.117,52	1,18
4	Khu kinh tế	KKT	155.880,53	14,02
5	Đất đô thị	KDT	241.429,51	21,72
II	Khu chức năng			
1	Khu sản xuất NN	KNN	188.412,35	16,95
2	Khu lâm nghiệp	KLN	798.461,98	71,84
3	Khu bảo tồn TN và đa dạng sinh học	KBT	92.459,89	8,32
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	124.598,52	11,21
5	Khu kinh tế	KKT	106.000,00	9,54
6	Khu đô thị	KDT	134.492,80	12,10
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	107.280,48	9,65

2.6.2. Phân bố chỉ tiêu đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

- Các đơn vị: Thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn, thành phố Sầm Sơn.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TP Thanh Hoá	Thị xã Bỉm Sơn	TP Sầm Sơn
	Loại đất		1.111.470,07	14.534,57	6.386,20	4.495,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	863.913,75	2.771,28	1.833,13	589,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113.781,42	1.637,01	347,00	382,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>100.047,11</i>	<i>1.594,56</i>	<i>161,33</i>	<i>377,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.666,33	260,98	246,10	27,15

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TP Thanh Hoá	Thị xã Bim Sơn	TP Sầm Sơn
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.631,96	265,31	271,14	56,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162.989,37	127,58	-	10,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.073,44	201,87	-	62,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	392.177,27	28,93	704,99	25,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.634,67	149,01	183,69	14,04
1.8	Đất làm muối	LMU	51,48	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.907,82	100,61	80,20	10,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	234.438,80	11.672,70	3.993,89	3.879,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.709,30	141,17	235,90	106,52
2.2	Đất an ninh	CAN	3.882,95	47,76	3,45	9,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.261,63	233,86	256,05	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4.670,06	171,32	-	25,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.620,86	736,25	119,23	429,56
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	7.075,52	311,11	473,66	13,34
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.401,98	49,92	447,58	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	69.901,01	3.804,43	1.069,05	1.273,06
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.355,88	120,18	39,57	51,77
	Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế	DYT	531,87	109,12	9,00	44,55
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2.446,17	352,12	58,80	65,72
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2.091,22	179,84	26,88	98,03
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1.156,28	47,85	126,43	7,73
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	998,41	-	19,81	30,29
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	716,84	4,95	20,73	18,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46.019,68	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.302,05	4.070,17	810,41	1.270,79
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	732,33	84,25	11,16	30,93
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	207,76	30,84	5,86	1,37
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	311,34	25,95	5,25	5,31
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.668,35	160,71	54,10	88,77
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	32.802,45	1.752,15	335,22	569,47

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TP Thanh Hoá	Thị xã Bim Sơn	TP Sầm Sơn
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13.117,52	90,59	559,19	26,47

- Các đơn vị: Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Mường Lát	Huyện Quan Hóa	Huyện Bá Thước
	Loại đất		1.111.470,07	81.240,94	99.069,90	77.757,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	863.913,75	77.668,45	91.801,24	69.639,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113.781,42	1.281,27	1.235,80	4.514,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>100.047,11</i>	<i>472,20</i>	<i>873,09</i>	<i>2.984,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.666,33	750,05	352,10	4.625,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.631,96	1.141,83	739,27	1.517,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162.989,37	23.574,50	14.874,32	10.110,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.073,44	5.728,30	23.998,48	12.057,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	392.177,27	45.147,57	50.528,88	35.079,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.634,67	38,50	49,38	233,05
1.8	Đất làm muối	LMU	51,48	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.907,82	6,43	23,00	1.500,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	234.438,80	3.197,04	4.633,71	7.926,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.709,30	225,83	130,05	78,34
2.2	Đất an ninh	CAN	3.882,95	1,78	2,49	7,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.261,63	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4.670,06	5,00	30,00	145,05
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.620,86	19,54	77,97	362,25
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	7.075,52	13,23	60,18	67,86
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.401,98	7,05	3,10	80,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	69.901,01	1.611,68	1.855,12	1.848,87
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1.355,88</i>	<i>11,68</i>	<i>16,78</i>	<i>38,39</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>531,87</i>	<i>4,94</i>	<i>7,33</i>	<i>10,30</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2.446,17</i>	<i>56,19</i>	<i>37,82</i>	<i>89,85</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2.091,22</i>	<i>24,67</i>	<i>27,65</i>	<i>115,73</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1.156,28	2,00	0,62	5,97

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Mường Lát	Huyện Quan Hoá	Huyện Bá Thước
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	998,41	-	-	13,19
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	716,84	8,91	11,61	22,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46.019,68	382,94	636,11	2.907,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.302,05	94,22	123,48	309,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	732,33	12,93	13,36	37,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	207,76	3,17	13,84	7,71
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	311,34	4,82	-	2,30
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.668,35	187,42	201,45	397,94
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	32.802,45	616,52	1.474,32	1.632,17
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13.117,52	375,45	2.634,96	191,22

- Các đơn vị: Quan Sơn, Lang Chánh, Ngọc Lặc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Quan Sơn	Huyện Lang Chánh	Huyện Ngọc Lặc
	Loại đất		1.111.470,07	92.662,44	58.562,81	49.098,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	863.913,75	87.112,68	54.811,19	37.810,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113.781,42	1.210,85	1.799,00	4.215,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>100.047,11</i>	<i>1.102,77</i>	<i>1.791,61</i>	<i>2.408,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.666,33	616,53	635,54	3.761,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.631,96	882,72	1.113,37	4.328,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162.989,37	26.961,99	14.381,70	3.158,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.073,44	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	392.177,27	57.367,08	36.095,01	20.623,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.634,67	73,51	165,92	311,39
1.8	Đất làm muối	LMU	51,48	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.907,82	-	620,64	1.412,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	234.438,80	3.653,22	3.507,87	11.245,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.709,30	191,77	122,37	1.265,25
2.2	Đất an ninh	CAN	3.882,95	3,36	2,33	12,99
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.261,63	200,00	-	150,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Quan Sơn	Huyện Lang Chánh	Huyện Ngọc Lặc
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4.670,06	35,00	80,00	233,05
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.620,86	11,00	110,34	333,83
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	7.075,52	77,32	44,12	305,70
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.401,98	45,34	82,85	403,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	69.901,01	1.028,58	944,97	2.476,56
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.355,88	16,01	21,05	72,11
	Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế	DYT	531,87	4,30	4,96	30,08
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2.446,17	48,68	36,48	99,45
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2.091,22	32,98	35,59	96,09
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1.156,28	0,11	0,20	10,74
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	998,41	14,70	168,51	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	716,84	7,67	8,71	34,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46.019,68	363,52	926,69	2.962,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.302,05	112,06	175,27	1.351,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	732,33	8,82	9,77	31,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	207,76	2,52	6,92	12,37
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	311,34	4,02	4,19	5,00
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.668,35	251,28	157,40	253,01
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	32.802,45	1.296,15	663,23	1.403,98
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13.117,52	1.896,54	243,75	42,37

- Các đơn vị: Cẩm Thủy, Thạch Thành, Hà Trung.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Cẩm Thủy	Huyện Thạch Thành	Huyện Hà Trung
I	Loại đất		1.111.470,07	42.449,56	55.921,73	24.393,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	863.913,75	34.647,66	45.024,23	14.520,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113.781,42	4.544,00	5.620,99	5.844,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	100.047,11	3.658,81	4.781,18	4.955,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Cẩm Thủy	Huyện Thạch Thành	Huyện Hà Trung
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.666,33	3.464,73	5.973,76	477,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.631,96	4.220,95	5.118,29	1.047,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162.989,37	5.268,28	6.021,92	1.323,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.073,44	-	4.339,31	525,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	392.177,27	15.797,35	16.384,74	4.008,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.634,67	222,13	322,83	551,32
1.8	Đất làm muối	LMU	51,48	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.907,82	1.130,22	1.242,38	742,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	234.438,80	7.707,23	10.060,59	9.339,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.709,30	155,97	263,45	908,69
2.2	Đất an ninh	CAN	3.882,95	180,68	4,31	4,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.261,63	-	145,64	776,28
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4.670,06	89,50	130,00	395,65
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.620,86	92,31	184,33	182,77
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	7.075,52	152,22	167,06	185,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.401,98	161,92	318,04	664,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	69.901,01	2.270,72	2.937,96	2.753,94
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.355,88	49,01	60,24	39,25
	Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế	DYT	531,87	15,69	15,42	10,31
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2.446,17	70,74	103,36	71,65
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2.091,22	47,45	67,14	234,30
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1.156,28	30,63	130,71	66,32
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	998,41	29,58	15,23	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	716,84	30,25	8,71	15,41
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46.019,68	2.451,56	3.330,36	1.904,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.302,05	311,23	665,23	140,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	732,33	17,03	21,99	28,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	207,76	2,92	3,39	13,52
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	311,34	15,05	11,17	18,71
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.668,35	285,38	243,20	261,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Cẩm Thủy	Huyện Thạch Thành	Huyện Hà Trung
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	32.802,45	1.430,28	1.479,81	1.018,04
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13.117,52	94,67	836,91	534,61

- Các đơn vị: Yên Định, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Vĩnh Lộc	Huyện Yên Định	Huyện Thọ Xuân
	Loại đất		1.111.470,07	15.770,15	22.882,89	29.229,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	863.913,75	10.392,21	12.630,48	16.535,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113.781,42	5.031,58	8.058,00	7.688,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>100.047,11</i>	<i>4.334,79</i>	<i>7.904,56</i>	<i>7.609,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.666,33	610,10	1.659,20	3.665,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.631,96	521,49	509,66	1.926,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162.989,37	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.073,44	-	-	61,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	392.177,27	3.887,84	621,62	2.152,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.634,67	128,20	515,18	499,46
1.8	Đất làm muối	LMU	51,48	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.907,82	213,00	1.266,81	541,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	234.438,80	5.200,05	9.761,75	12.364,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.709,30	125,65	41,15	784,03
2.2	Đất an ninh	CAN	3.882,95	4,15	289,09	6,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.261,63	-	-	537,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4.670,06	92,83	376,79	345,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.620,86	84,19	345,30	205,04
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	7.075,52	159,19	275,80	300,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.401,98	63,84	341,95	15,68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	69.901,01	1.694,78	3.270,01	3.820,64
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1.355,88</i>	<i>28,46</i>	<i>55,59</i>	<i>92,08</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>531,87</i>	<i>8,40</i>	<i>17,09</i>	<i>20,05</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2.446,17</i>	<i>47,11</i>	<i>100,27</i>	<i>104,05</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2.091,22</i>	<i>68,76</i>	<i>73,65</i>	<i>151,97</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Vĩnh Lộc	Huyện Yên Định	Huyện Thọ Xuân
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1.156,28	160,49	39,76	204,68
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	998,41	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	716,84	4,00	43,68	52,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46.019,68	821,97	2.473,69	1.154,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.302,05	381,29	916,24	2.934,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	732,33	12,90	23,69	36,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	207,76	4,73	3,22	13,53
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	311,34	11,76	21,17	11,43
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.668,35	146,26	240,96	321,58
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	32.802,45	1.432,02	1.059,25	1.619,77
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13.117,52	177,90	490,67	330,12

- Các đơn vị: Thường Xuân, Triệu Sơn, Thiệu Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Thường Xuân	Huyện Triệu Sơn	Huyện Thiệu Hoá
	Loại đất		1.111.470,07	110.717,33	29.004,53	15.991,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	863.913,75	99.905,52	15.712,27	8.459,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113.781,42	3.224,81	8.674,00	7.142,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>100.047,11</i>	<i>2.876,58</i>	<i>8.155,96</i>	<i>6.950,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.666,33	2.520,04	736,30	401,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.631,96	1.937,28	1.389,33	245,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162.989,37	27.066,13	1.329,82	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.073,44	23.816,23	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	392.177,27	40.312,92	2.881,30	140,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.634,67	353,95	400,96	287,18
1.8	Đất làm muối	LMU	51,48	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.907,82	674,16	300,55	242,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	234.438,80	10.018,34	13.121,04	7.405,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.709,30	403,53	452,50	35,62
2.2	Đất an ninh	CAN	3.882,95	3,43	4,69	5,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Thường Xuân	Huyện Triệu Sơn	Huyện Thiệu Hoá
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.261,63	-	250,61	300,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4.670,06	193,60	300,00	172,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.620,86	116,02	432,70	136,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	7.075,52	168,15	383,17	137,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.401,98	22,70	1.052,91	145,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	69.901,01	4.574,92	3.597,18	2.552,39
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.355,88	34,31	57,53	42,76
	Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế	DYT	531,87	9,28	25,18	13,58
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2.446,17	75,63	127,27	84,82
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2.091,22	52,19	85,13	69,81
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1.156,28	77,69	26,71	14,05
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	998,41	-	-	5,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	716,84	41,46	48,68	32,77
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46.019,68	2.190,02	4.220,02	1.722,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.302,05	160,22	1.225,70	730,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	732,33	21,52	29,46	35,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	207,76	5,28	3,24	1,90
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	311,34	5,49	7,98	6,19
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.668,35	283,11	301,83	232,37
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	32.802,45	1.751,21	783,65	1.140,29
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13.117,52	793,47	171,22	125,85

- Các đơn vị: Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Nga Sơn.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Hoằng Hoá	Huyện Hậu Lộc	Huyện Nga Sơn
	Loại đất		1.111.470,07	20.385,23	14.367,08	15.779,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	863.913,75	10.376,47	7.584,37	7.047,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113.781,42	5.680,00	3.987,11	3.999,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Hoàng Hoá	Huyện Hậu Lộc	Huyện Nga Sơn
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>100.047,11</i>	<i>4.722,64</i>	<i>3.570,72</i>	<i>3.041,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.666,33	574,89	38,72	759,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.631,96	773,36	638,71	191,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162.989,37	146,15	601,82	343,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.073,44	-	389,02	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	392.177,27	1.138,29	374,21	126,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.634,67	1.883,93	647,81	318,64
1.8	Đất làm muối	LMU	51,48	-	0,00	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.907,82	179,85	906,98	1.309,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	234.438,80	9.927,56	6.640,30	7.369,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.709,30	89,47	134,91	110,96
2.2	Đất an ninh	CAN	3.882,95	6,88	3,44	5,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.261,63	545,00	250,00	400,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4.670,06	310,00	335,80	184,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.620,86	687,40	99,44	94,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	7.075,52	285,96	129,85	146,77
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.401,98	0,44	44,83	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	69.901,01	3.338,20	2.586,06	2.460,54
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1.355,88</i>	<i>77,14</i>	<i>42,13</i>	<i>55,50</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>531,87</i>	<i>28,58</i>	<i>13,05</i>	<i>15,44</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2.446,17</i>	<i>140,99</i>	<i>68,69</i>	<i>85,45</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2.091,22</i>	<i>70,22</i>	<i>69,22</i>	<i>67,57</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1.156,28	8,17	27,99	99,90
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	998,41	-	-	4,70
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	716,84	15,88	24,27	32,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46.019,68	1.357,43	1.380,09	2.462,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.302,05	1.608,72	640,29	528,55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	732,33	42,20	46,20	24,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	207,76	12,06	9,94	0,97
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	311,34	32,55	16,18	19,87
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,	NTD	6.668,35	265,07	231,15	272,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Hoàng Hoá	Huyện Hậu Lộc	Huyện Nga Sơn
	nhà hoà táng					
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	32.802,45	1.322,12	679,88	522,28
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13.117,52	81,20	142,40	1.363,16

- Các đơn vị: Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Như Xuân	Huyện Như Thanh	Huyện Nông Cống
	Loại đất		1.111.470,07	72.171,84	58.810,98	28.491,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	863.913,75	61.257,81	47.756,68	15.583,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113.781,42	2.249,15	3.151,96	9.522,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>100.047,11</i>	<i>2.169,95</i>	<i>3.151,96</i>	<i>8.682,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.666,33	5.676,85	2.894,33	953,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.631,96	6.729,52	2.923,48	1.229,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162.989,37	11.930,84	8.959,51	823,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.073,44	6.986,59	3.906,52	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	392.177,27	25.357,12	25.123,55	1.785,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.634,67	732,09	287,39	558,78
1.8	Đất làm muối	LMU	51,48	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.907,82	1.595,65	509,93	710,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	234.438,80	10.805,55	10.785,75	12.171,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.709,30	1.636,15	536,34	110,70
2.2	Đất an ninh	CAN	3.882,95	2.937,02	3,87	303,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.261,63	179,00	500,00	632,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4.670,06	159,00	97,00	354,28
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.620,86	48,39	344,45	336,90
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	7.075,52	136,95	412,79	322,23
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.401,98	76,28	458,62	163,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	69.901,01	2.169,92	1.947,52	4.214,55
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1.355,88</i>	<i>38,54</i>	<i>42,32</i>	<i>78,99</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>531,87</i>	<i>11,51</i>	<i>11,47</i>	<i>17,69</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2.446,17</i>	<i>67,99</i>	<i>69,14</i>	<i>91,28</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Như Xuân	Huyện Như Thanh	Huyện Nông Cống
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	2.091,22	56,30	70,69	84,46
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1.156,28	5,82	10,45	7,78
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	998,41	88,11	324,65	284,64
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	716,84	30,39	8,35	10,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46.019,68	1.337,55	2.466,75	3.141,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.302,05	177,19	220,53	549,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	732,33	16,88	10,30	34,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	207,76	4,11	19,91	5,81
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	311,34	3,20	0,49	19,80
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.668,35	200,64	249,27	384,43
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	32.802,45	1.598,93	3.174,45	1.295,56
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13.117,52	108,49	268,55	736,56

- Các đơn vị: Đông Sơn, Quảng Xương, thị xã Nghi Sơn.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Đông Sơn	Huyện Quảng Xương	TX Nghi Sơn
	Loại đất		1.111.470,07	8.286,84	17.446,92	45.560,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	863.913,75	2.758,16	7.747,26	21.937,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113.781,42	2.304,40	5.831,23	4.605,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>100.047,11</i>	<i>2.299,40</i>	<i>5.817,58</i>	<i>3.597,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.666,33	23,48	375,95	1.585,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.631,96	29,55	526,29	2.358,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162.989,37	24,96	64,28	5.885,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.073,44	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	392.177,27	24,56	62,39	6.396,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.634,67	82,92	606,89	1.016,51
1.8	Đất làm muối	LMU	51,48	-	-	51,49
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.907,82	268,29	280,24	39,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	234.438,80	5.343,11	9.452,34	23.255,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.709,30	40,64	111,91	1.270,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện Đông Sơn	Huyện Quảng Xương	TX Nghi Sơn
2.2	Đất an ninh	CAN	3.882,95	18,80	4,35	6,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.261,63	362,20	500,00	6.043,99
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4.670,06	95,00	315,18	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.620,86	281,41	353,82	1.395,82
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	7.075,52	191,28	158,06	1.997,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.401,98	41,26	-	710,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	69.901,01	1.969,95	3.094,47	4.734,95
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.355,88	57,08	58,64	58,78
	Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế	DYT	531,87	19,40	32,74	22,41
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2.446,17	49,15	92,67	150,79
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2.091,22	43,66	68,71	72,54
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1.156,28	18,20	23,03	2,24
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	998,41	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	716,84	31,24	12,82	134,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46.019,68	551,76	1.291,17	3.582,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.302,05	1.387,21	2.619,68	787,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	732,33	16,66	43,89	29,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	207,76	2,60	6,13	9,90
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	311,34	4,51	18,33	30,60
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.668,35	176,17	308,37	512,29
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	32.802,45	154,22	591,12	2.006,35
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13.117,52	185,57	247,32	368,31

Mục 7

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

I. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

1. Mục đích phân vùng liên huyện

- Vùng liên huyện là vùng bao gồm các huyện có điều kiện tự nhiên và xã hội tương thích, hỗ trợ nhau. Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

- Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế - xã hội.

2. Cơ sở, tiêu chí phân vùng

(i) Tiêu chí phù hợp với khung phát triển không gian lãnh thổ của tỉnh Thanh Hóa, trong đó phân thành vùng 05 liên huyện gắn với 04 trung tâm kinh tế động lực và 01 vùng miền núi phía Tây.

(ii) Tiêu chí về tính tương đồng, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, đặc trưng văn hóa, tập quán.

(iii) Tiêu chí về khả năng liên kết giữa các huyện trong việc phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội toàn diện, bền vững; khả năng liên kết huyện với các khu đô thị, khu kinh tế động lực.

(iv) Tiêu chí về khả năng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật gắn với hình thành chuỗi đô thị.

(v) Tiêu chí số lượng các huyện trong vùng hợp lý, đảm bảo mối quan hệ tương đối chặt chẽ giữa các huyện trong vùng.

3. Phương án quy hoạch vùng liên huyện

3.1. Vùng 1 - Vùng liên huyện trung tâm

3.1.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, các huyện Quảng Xương, Đông Sơn, Hoằng Hóa.

- Tính chất: Là vùng động lực tại trung tâm của tỉnh Thanh Hóa, vùng gồm các cụm đô thị tương hỗ, trong đó thành phố Thanh Hóa - thành phố Sầm Sơn là khu vực lõi với chức năng là trung tâm tổng hợp, tinh lự của tỉnh Thanh Hóa.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển đa ngành, đa lĩnh vực; trọng tâm là phát triển hạ tầng và kinh tế đô thị, phát triển các ngành kinh tế dịch vụ, kỹ thuật có giá trị gia tăng cao, các ngành kinh tế biển, du lịch biển gắn với du lịch sinh

thái và du lịch văn hóa, phát triển các loại hình công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, nông nghiệp hữu cơ bền vững.

3.1.2. Hệ thống đô thị và nông thôn

Đến năm 2030, vùng liên huyện trung tâm phát triển thành khu vực đô thị trung tâm của tỉnh với hạt nhân là thành phố Thanh Hóa và các đô thị vệ tinh, cụ thể như sau:

- Thành phố Thanh Hóa (gồm thành phố Thanh Hóa và huyện Đông Sơn hiện hữu): là đô thị loại I, thành phố tỉnh lỵ.
- Thành phố Sầm Sơn: là đô thị loại II, thành phố du lịch.
- Đô thị Hoằng Hóa: là đô thị loại IV, thị xã cửa ngõ phía Bắc của vùng.
- Đô thị Quảng Xương, là đô thị loại IV, thị xã cửa ngõ phía Nam của vùng, kết nối với KKT Nghi Sơn.
- Khu vực nông thôn: Phát triển các vành đai, trung tâm sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn theo hướng sinh học tại khu vực ngoại thành, ngoại thị, bảo đảm tăng trưởng bền vững, sinh thái cho toàn vùng.

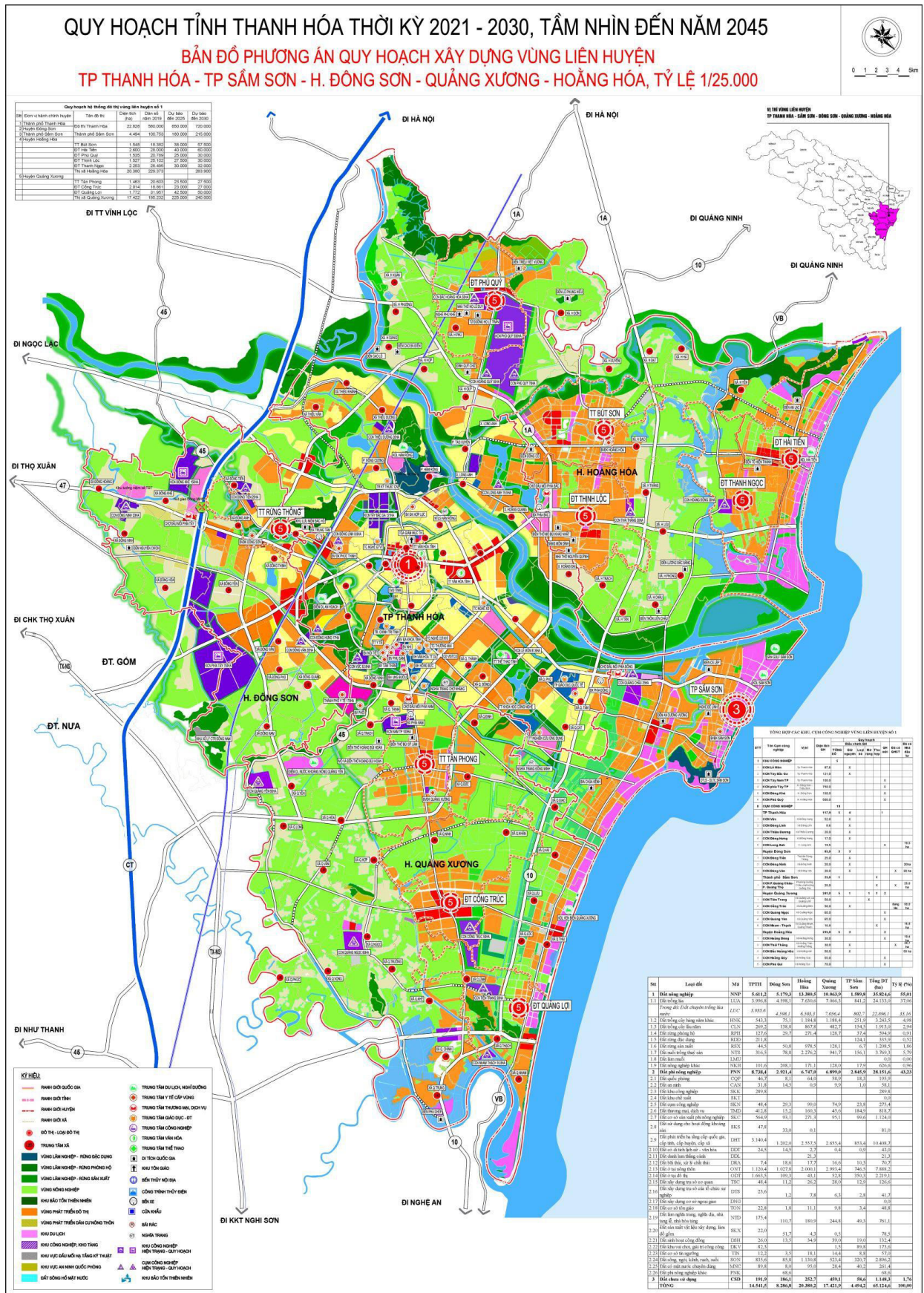
3.1.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội cấp tỉnh: Bố trí tập trung tại thành phố Thanh Hóa gồm: hệ thống các trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng,... Đây đồng thời cũng là các công trình hạ tầng cấp vùng của các huyện, thành phố trong vùng.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kinh tế: Bố trí các khu du lịch sinh thái lớn ven biển các đô thị Sầm Sơn, Quảng Xương, Hoằng Hóa và dọc hai bờ sông Mã, hình thành trung tâm du lịch sinh thái có chất lượng cao. Các khu và cụm công nghiệp được phát triển theo hướng công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, tổng diện tích toàn vùng đạt khoảng 2.500 ha; trong đó: Thành phố Thanh Hóa khoảng 1.500 ha, Hoằng Hóa khoảng 600 ha, Quảng Xương khoảng 350 ha, Sầm Sơn khoảng 50 ha. Bố trí các khu vực dịch vụ tổng hợp gồm trung tâm mua sắm lớn kết hợp vui chơi giải trí, các chợ đầu mối, trung tâm vận tải và logistic tại các khu vực cửa ngõ các thành phố, thị xã.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật được bố trí theo quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn. Phương án bố trí như sau:

+ Về giao thông: Giao thông đường bộ gồm các tuyến QL1A, QL10, QL45, QL47, đường cao tốc Bắc - Nam, tuyến đường bộ ven biển và các tuyến đường tỉnh trên địa bàn vùng. Tổ chức các tuyến giao thông chính của đô thị kết nối thuận tiện với hệ thống giao thông quốc gia.



Giao thông đường sắt gồm các tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện hữu và đường sắt tốc độ cao quy hoạch tại phía Tây thành phố Thanh Hóa. Nghiên cứu quy hoạch các nhà ga trên tuyến đường sắt phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế -

xã hội của vùng. Tổ chức các tuyến đường sắt đô thị kết nối thuận tiện giữa thành phố Sầm Sơn - trung tâm thành phố Thanh Hóa đi KKT Nghi Sơn và Cảng hàng không Thọ Xuân; kết nối với hệ thống đường sắt quốc gia và hệ thống giao thông công cộng đường bộ của đô thị.

Giao thông đường thủy có các tuyến đường thủy, các cảng biển, sông gồm cảng Hới, cảng Quảng Nham, cảng Lạch Trường, cảng Lễ Môn và các bến dọc sông được bố trí hệ thống kết nối với giao thông đường bộ, đường sắt và hạ tầng kinh tế trên bờ để khai thác tốt các tuyến vận tải và du lịch đường thủy.

+ Về cấp điện, cấp thoát nước đô thị, hạ tầng viễn thông thụ động, quản lý nghĩa trang và chất thải rắn: Bố trí theo các phương án tích hợp quy hoạch hạ tầng chung của cả tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.2. Vùng 2

3.2.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Gồm các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Yên Định, Thiệu Hóa, Thường Xuân.

- Tính chất: Là vùng đồng bằng trung tâm kết hợp khu vực trung du tỉnh Thanh Hóa, đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường hàng không.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển theo hướng nông, lâm nghiệp tập trung, sạch, an toàn và bền vững, công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ du lịch; trong đó phát triển khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng thành khu công nghiệp công nghệ cao của tỉnh với các lĩnh vực chính về thiết bị điện tử viễn thông, hàng không, công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng.

3.2.2. Hệ thống đô thị và nông thôn

Đến năm 2030, hình thành hệ thống đô thị - nông thôn gồm:

- Đô thị Thọ Xuân: Là đô thị loại IV, thị xã trung tâm của vùng.

- Các thị trấn thuộc huyện gồm các thị trấn huyện lỵ Triệu Sơn, Yên Định, Thiệu Hóa, Thường Xuân và các đô thị tiểu vùng cấp huyện theo phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Vùng nông thôn gồm các huyện Triệu Sơn, Yên Định, Thiệu Hóa, Thường Xuân và vùng ngoại thị của thị xã Thọ Xuân. Tập trung xây dựng khu vực nông thôn đạt tiêu chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 và nông thôn mới kiểu mẫu 2026 - 2030. Là vùng trụ cột, bảo đảm an ninh lương thực cho toàn tỉnh.

3.2.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng: các Bệnh viện đa khoa tại thị xã Thọ Xuân và thị trấn Quán Láo; các trường đào tạo nghề kỹ thuật, trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao cấp vùng...

- Hệ thống các công trình hạ tầng kinh tế:

+ Bố trí các khu, điểm du lịch sinh thái dọc sông Mã, sông Chu; các khu, điểm du lịch văn hóa tại các thắng cảnh nổi tiếng như Núi Nưa, Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Khu di tích quốc gia đặc biệt Đền thờ Lê Hoàn, Khu du lịch Hồ Cửa Đạt gắn với Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

+ Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao đã được quy hoạch tại Thọ Xuân, Yên Định, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, làm cơ sở thúc đẩy phát triển nông nghiệp năng suất, chất lượng cao toàn vùng, nâng cao giá trị gia tăng sản xuất nông nghiệp.

+ Bố trí các khu và cụm công nghiệp: Tập trung hoàn thiện hạ tầng các KCN, các CCN được quy hoạch trong vùng, làm cơ sở để thu hút đầu tư; trong đó phát triển nông, công nghiệp công nghệ cao tại KCN Lam Sơn - Sao Vàng, các CCN trong vùng tập trung thu hút các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo và thu hút có lựa chọn các dự án sử dụng lao động để tận dụng nguồn nhân lực dồi dào của vùng với tổng diện tích toàn vùng khoảng 3.359 ha (Thọ Xuân: khoảng 1.194 ha, gồm 654 ha đất KCN và 540 ha đất CCN; Yên Định: khoảng 896 ha, gồm 450 ha đất KCN và 446 ha đất CCN; Triệu Sơn: khoảng 563 ha, gồm 262,5 ha đất KCN và 300,5 ha đất CCN; Thiệu Hóa: khoảng 472 ha, gồm 300 ha đất KCN và 172 ha đất CCN; Thường Xuân: khoảng 234 ha).

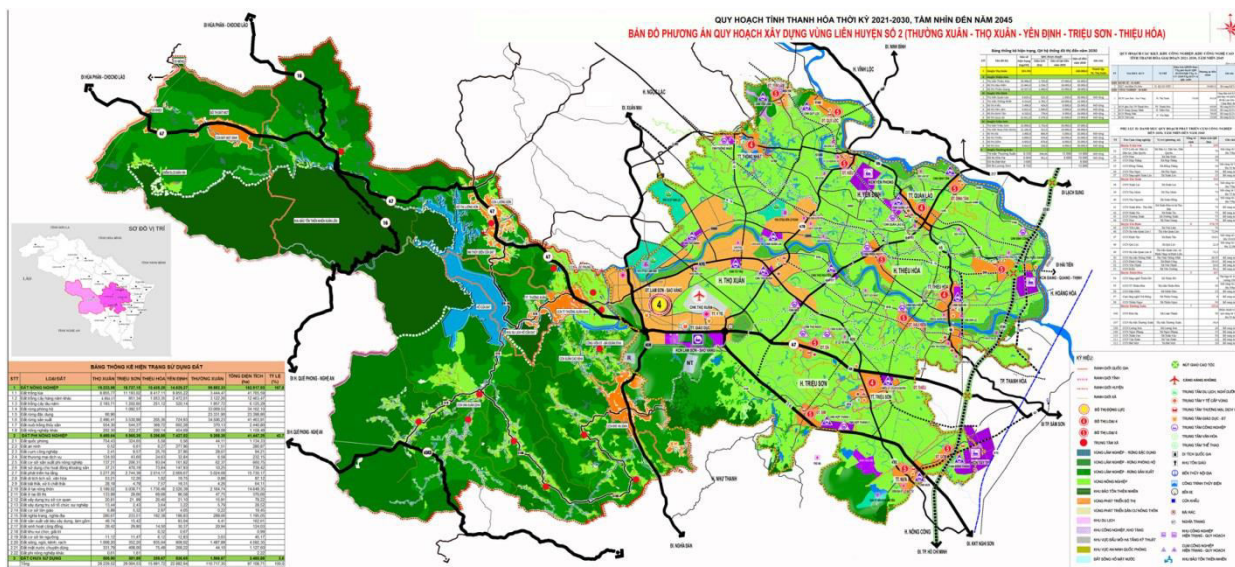
+ Quy hoạch khu đô thị sân bay gắn với phát triển Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân, gồm các khu vực dịch vụ tổng hợp, trung tâm mua sắm bán lẻ hàng hiệu, khách sạn, nhà hàng, nơi giải trí, khu thể thao, trung tâm hội nghị, khu dịch vụ hỗn hợp và nhà ở.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng được bố trí theo quy hoạch ngành trên địa bàn.

+ Về giao thông: Giao thông đường bộ gồm các tuyến QL45, QL47, QL47B, QL47C, đường Hồ Chí Minh, quy hoạch tuyến đường từ TP Thanh Hóa đi Ngọc Lặc, đường từ Hoằng Kim đi Thiệu Long, đường từ TP Thanh Hóa đi Định Công, Định Thành (Yên Định); tuyến nối QL45-47-217, Tuyến đường nối QL47 tại Dân Lực đi biển Quảng Đại; đường nối TP. Thanh Hóa đi CHK Thọ Xuân; tuyến Lam Kinh - thành nhà Hồ; tuyến đường nối huyện Thường Xuân từ Cầu Tổ Rồng đi xã Phùng Minh huyện Ngọc Lặc và các tuyến đường tỉnh trên địa bàn vùng. Tổ chức các tuyến giao thông cấp huyện, liên huyện, giao thông chính của đô thị kết nối thuận tiện với hệ thống giao thông quốc gia. Giao thông đường sắt đô thị kết nối với Cảng hàng không Thọ Xuân với TP. Thanh Hóa và KKT Nghi Sơn. Giao thông đường thủy gồm tuyến đường thủy dọc sông Mã, sông Chu được bố trí kết nối với giao thông đường bộ, đường sắt và hạ tầng kinh tế trên bờ để khai thác tốt các tuyến vận tải và du lịch đường thủy. Phát triển Cảng hàng không Thọ Xuân theo quy hoạch được duyệt, đến năm 2025 trở thành cảng hàng không quốc tế với lưu lượng khách đạt 5 triệu lượt/năm.

+ Về cấp điện, cấp thoát nước đô thị, hạ tầng viễn thông thụ động, nghĩa

trang và chất thải rắn: Bố trí theo các phương án quy hoạch tích hợp trong quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Bố trí quy hoạch nghĩa trang cấp tỉnh tại huyện Triệu Sơn.



3.3. Vùng 3

3.3.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Gồm thị xã Bỉm Sơn và các huyện Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc, Thạch Thành, Vĩnh Lộc.

- Tính chất: Là vùng động lực phía Bắc của tỉnh, của ngõ kết nối Thanh Hóa với Hà Nội, đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Bắc Bộ.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, chế biến, chế tạo, công nghiệp dệt may, da giày và hóa dược phẩm; chế biến nông, lâm, thủy sản; du lịch văn hóa, du lịch sinh thái; sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao với sản phẩm chủ lực là cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, phát triển nghề cá và nuôi trồng hải sản.

3.3.2. Hệ thống đô thị và nông thôn

Đến năm 2030, hình thành hệ thống đô thị - nông thôn gồm:

- Đô thị Bỉm Sơn - Hà Trung: Hình thành trên cơ sở sáp nhập thị xã Bỉm Sơn và huyện Hà Trung, là đô thị loại III, thị xã thuộc tỉnh.

- Các thị trấn thuộc huyện gồm: Kim Tân, Vân Du, Vĩnh Lộc, Bồng (Vĩnh Hùng), Hậu Lộc, Diêm Phố.

- Các thị trấn thuộc huyện gồm các thị trấn huyện lỵ Vĩnh Lộc, Kim Tân, Nga Sơn, Hậu Lộc và các đô thị tiểu vùng cấp huyện theo phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Vùng nông thôn gồm các huyện Thạch Thành, Vĩnh Lộc, Nga Sơn, Hậu Lộc. Phát triển đa dạng các lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản. Hình thành vành đai sinh thái đa dạng, kết nối từ vùng biển lên khu vực miền núi phía Tây Bắc của

tỉnh Thanh Hóa để hỗ trợ các hoạt động công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

3.3.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

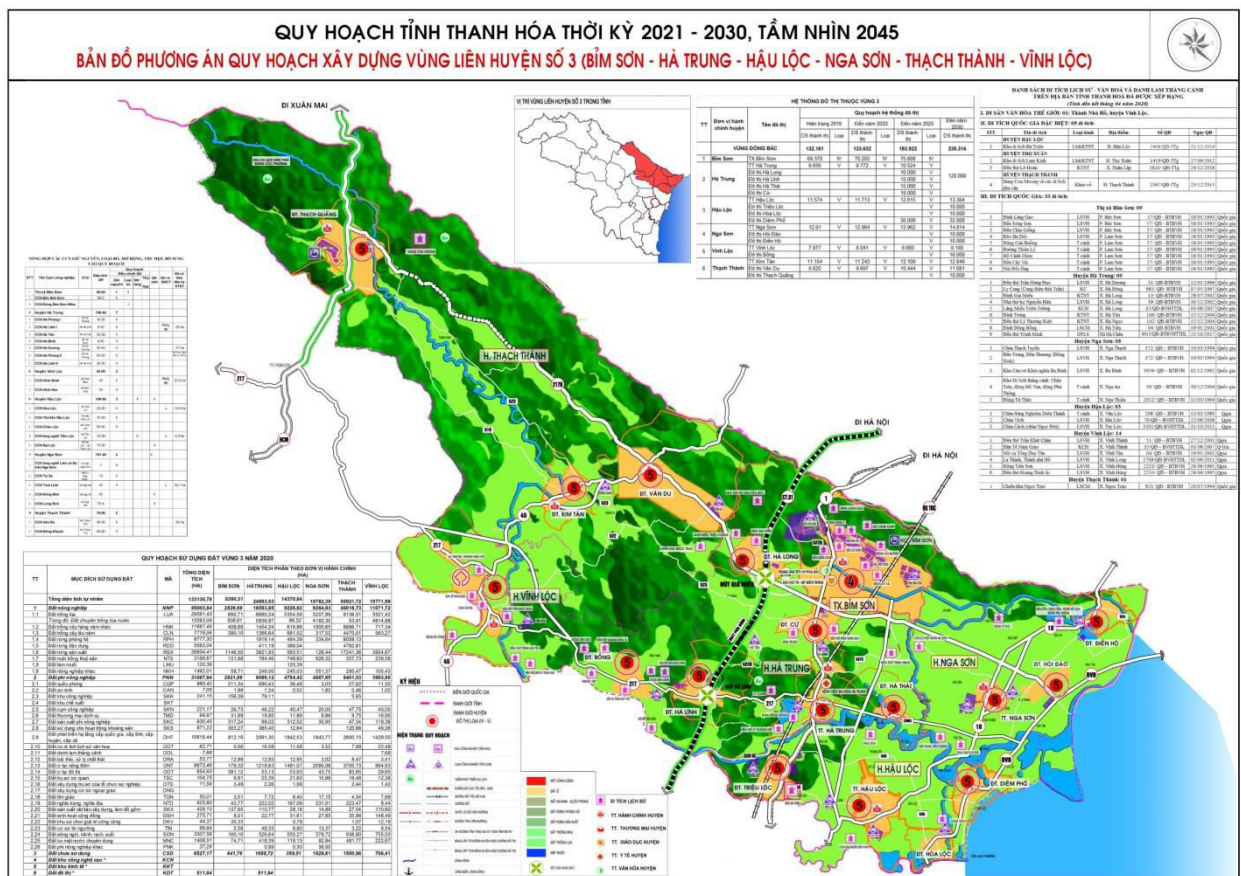
- Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng: Bố trí tập trung chủ yếu tại thị xã Bỉm Sơn gồm: Bệnh viện đa khoa, các trường đào tạo nghề, trung tâm thể dục, thể thao, bảo trợ xã hội...

- Hệ thống các công trình hạ tầng kinh tế:

+ Bố trí các khu du lịch sinh thái, du lịch văn hóa theo các cụm: Đền Sòng - Chín Giếng (Bỉm Sơn), Động Từ Thức, chiến khu Ba Đình và phụ cận (Nga Sơn), Đền Bà Triệu, Diêm Phố - Đảo Nẹ (Hậu Lộc), Thành Nhà Hồ, Hồ Kim Sơn và phụ cận (Vĩnh Lộc), Hang Con Moong, Thác Mây, Đền Phố Cát (Thạch Thành).

+ Bố trí các KCN, CCN với trung tâm là Khu công nghiệp Bỉm Sơn; trong đó KCN tại Bỉm Sơn có diện tích giữ nguyên như hiện trạng và các KCN mới gồm KCN Hà Long, Khu Công nghiệp - đô thị Hà Lĩnh (huyện Hà Trung); KCN Đa Lộc (huyện Hậu Lộc), KCN Nga Tân (huyện Nga Sơn); bố trí các CCN theo phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện.

+ Bố trí các khu vực dịch vụ tổng hợp gồm trung tâm mua sắm lớn kết hợp vui chơi giải trí, các chợ đầu mối, trung tâm vận tải tại các khu vực cửa ngõ thị xã Bỉm Sơn và xung quanh các nút giao đường cao tốc Bắc - Nam.



- Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng được bố trí theo quy hoạch ngành trên địa bàn.

+ Về giao thông: Gồm các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ theo quy hoạch trên địa bàn vùng; tổ chức các tuyến giao thông đối nội trong vùng bảo đảm kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông quốc gia và của tỉnh. Hệ thống đường sắt gồm tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện hữu và đường sắt tốc độ cao quy hoạch đi qua vùng. Giao thông đường thủy gồm các tuyến vận tải đường biển, đường sông, cảng Lạch Sung - Đảo Nẹ, cảng Hòa Lộc và các bến dọc sông trong vùng.

+ Về cấp điện, cấp thoát nước đô thị, hạ tầng viễn thông thụ động, quản lý nghĩa trang và chất thải rắn, thủy lợi và phòng chống thiên tai: Bố trí theo các phương án quy hoạch tích hợp trong quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.4. Vùng 4

3.4.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Gồm thị xã Nghi Sơn, các huyện Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống.

- Tính chất: Là trung tâm động lực phía Nam gắn với Khu kinh tế Nghi Sơn, là động lực quan trọng thúc đẩy Thanh Hóa trở thành một trung tâm kinh tế cấp vùng và quốc gia.

- Hướng phát triển trọng tâm: Công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp nặng và chế biến, chế tạo gắn với Khu kinh tế Nghi Sơn; phát triển các ngành kinh tế biển; phát triển đô thị và dịch vụ đáp ứng nhu cầu phát triển của khu kinh tế.

3.4.2. Hệ thống đô thị và nông thôn

Đến năm 2030, hình thành hệ thống đô thị - nông thôn gồm:

- Đô thị Nghi Sơn: là đô thị loại III, thành phố trực thuộc tỉnh.

- Các thị trấn thuộc huyện gồm các thị trấn huyện lỵ Nông Cống, Bến Sung, Yên Cát và các đô thị tiểu vùng cấp huyện theo phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Vùng nông thôn gồm các huyện Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống. Phát triển các vùng nông nghiệp năng suất, chất lượng cao, phát triển các vùng cây công nghiệp gắn với phát triển rừng sản xuất, bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

3.4.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng: Bố trí tập trung chủ yếu tại thành phố Nghi Sơn gồm: hệ thống các trung tâm y tế, giáo dục đào tạo và thể dục thể thao cấp vùng.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kinh tế cấp vùng:

+ Bố trí các khu du lịch sinh thái biển, đảo tại khu vực ven biển, đảo Mê, đảo Nghi Sơn; khu du lịch sinh thái và tâm linh Các Sơn; khu du lịch sinh thái, cộng đồng gắn với Vườn quốc gia Bến En và các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc các huyện Như Thanh, Như Xuân.

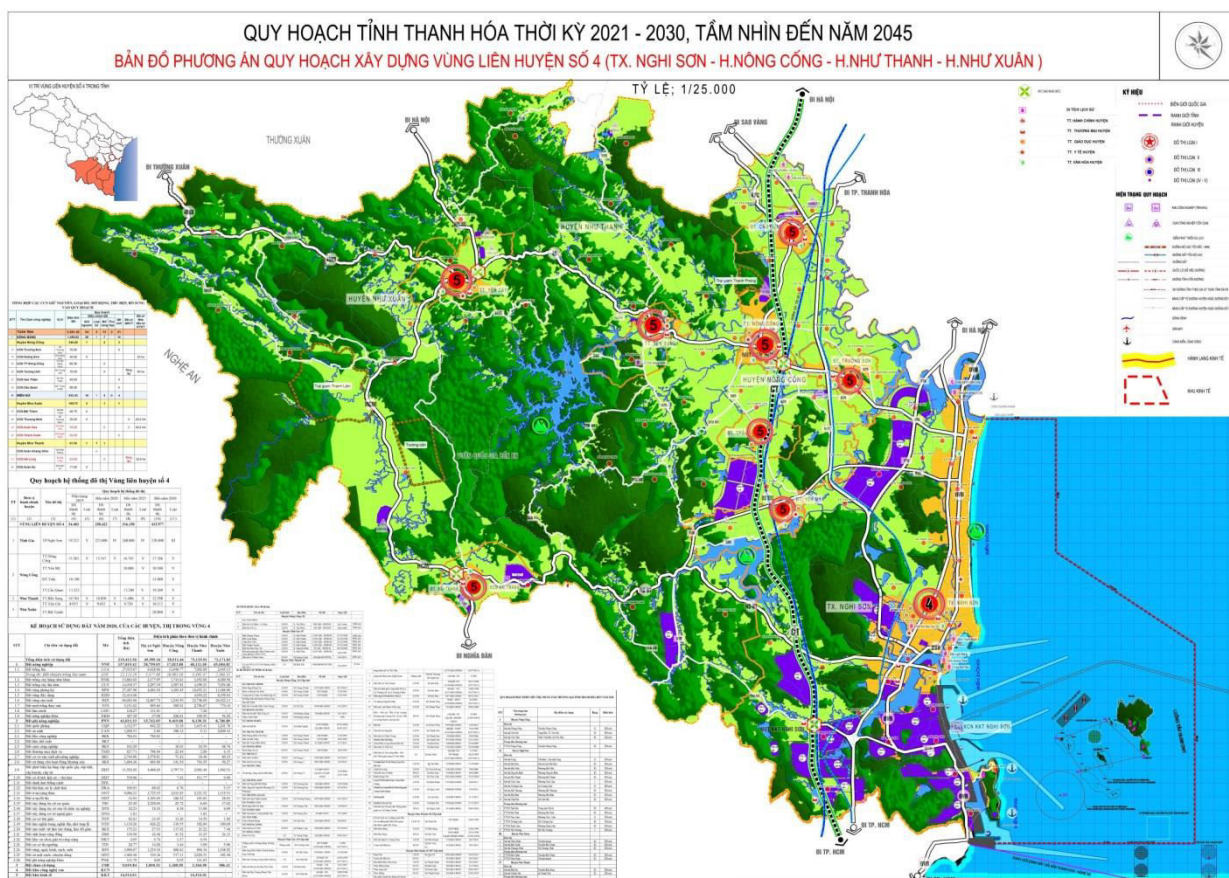
+ Bố trí các KCN và CCN với hạt nhân là các Khu công nghiệp trong KKT Nghi Sơn, diện tích khoảng 9.000 ha; KCN Tượng Lĩnh (Nông Cống); các CCN theo phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện.

+ Bố trí các khu vực dịch vụ tổng hợp gồm trung tâm mua sắm lớn kết hợp vui chơi giải trí, các chợ đầu mối tại các khu vực cửa ngõ thành phố Nghi Sơn. Bố trí khu dịch vụ vận tải và logistics gần với Cảng Nghi Sơn và nút giao đường bộ với đường cao tốc Bắc - Nam.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng được bố trí theo quy hoạch ngành trên địa bàn:

+ Về giao thông: Gồm các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ hiện có và trong quy hoạch trên địa bàn vùng; tổ chức các tuyến giao thông đối nội của vùng để kết nối thuận lợi với hệ thống các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ đi qua vùng. Giao thông đường sắt gồm các tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện hữu, đường sắt tốc độ cao quy hoạch tại phía Tây thành phố Nghi Sơn; tuyến đường sắt đô thị kết nối thành phố Nghi Sơn với thành phố Thanh Hóa, Sầm Sơn và Cảng hàng không Thọ Xuân.

+ Cảng biển: Phát triển cảng Nghi Sơn theo quy hoạch là cảng biển quốc tế đáp ứng cỡ tàu từ 70.000 DWT - 100.000 DWT; cảng Lạch Bạng là cảng nghề cá kết hợp khu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cấp vùng tại khu vực Bắc Trung Bộ.



+ Về cấp điện, cấp thoát nước đô thị, hạ tầng viễn thông thụ động, quản lý nghĩa trang và chất thải rắn: Bố trí theo các phương án quy hoạch tích hợp trong quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.5. Vùng 5

3.5.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm:

- Phạm vi: Gồm các huyện Ngọc Lặc, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát.

- Tính chất: Là vùng miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa, có biên giới Việt Nam - Lào; vùng sinh thái rừng đầu nguồn, bảo đảm môi trường sinh thái và nguồn nước và quốc phòng, an ninh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Bảo tồn, phát huy rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các khu bảo tồn thiên nhiên gắn với phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hóa; sản xuất lâm nghiệp, cây dược liệu, phát triển chăn nuôi gia súc và đại gia súc và công nghiệp chế biến lâm sản.

+ Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, trồng rừng gỗ lớn, công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp dệt may tại những nơi có điều kiện.

3.5.2. Hệ thống đô thị và nông thôn

- Các thị trấn thuộc huyện gồm các thị trấn huyện lỵ Ngọc Lặc, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Cành Nàng, Hồi Xuân, Mường Lát, Quan Sơn và các đô thị tiêu vùng cấp huyện theo phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Vùng nông thôn được tổ chức phù hợp điều kiện tự nhiên như địa hình đồi núi, nguồn nước, vùng rừng, quy hoạch bố trí, sắp xếp dân cư khu vực có nguy cơ bị sạt lở, gắn với phát triển hạ tầng giao thông. Hình thành các vùng nông nghiệp tập trung và vùng rừng sản xuất; kết hợp với phát triển kinh tế trang trại tại các khu vực bán sơn địa, ven các sườn đồi núi thấp. Phát triển kinh tế vùng biên giới theo hướng kết hợp đẩy mạnh du lịch cộng đồng để nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Hình thành Khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo với tính chất là khu vực đặc thù được đầu tư để thành điểm lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền cao, biên giới.

3.5.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng: Bố trí tại đô thị Ngọc Lặc các trung tâm văn hóa các dân tộc miền núi, Bệnh viện đa khoa cấp vùng, cơ sở đào tạo nghề miền núi, trung tâm thể dục, thể thao, trung tâm bảo trợ xã hội. Bố trí một số công trình hạ tầng xã hội cấp vùng tại các thị trấn huyện lỵ khác phù hợp với yêu cầu thực tế và khả năng bố trí nguồn lực đất đai.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kinh tế:

+ Bố trí các khu du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tại Phù Luông, Sơn Bá Mười, suối cá Cẩm Lương, thác Ma Hao, vv...; gắn với bảo vệ rừng đặc dụng và vùng hành lang biên giới như Khu bảo tồn quốc gia Xuân Liên, Khu bảo tồn quốc

- Tính chất chức năng: Là vùng đô thị hóa phía Bắc thuộc cụm đô thị trung tâm tỉnh Thanh Hóa gồm thành phố Thanh Hóa - thành phố Sầm Sơn - đô thị Quảng Xương - đô thị Hoằng Hóa.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển công nghiệp - dịch vụ tại cửa ngõ phía Bắc cụm đô thị trung tâm tỉnh Thanh Hóa; phát triển kinh tế biển, với thế mạnh về dịch vụ thương mại, du lịch và thủy, hải sản; phát triển hạ tầng đô thị và nhà ở; phát triển nông nghiệp công nghệ cao kết hợp nông nghiệp truyền thống, đảm bảo phục vụ các vùng đô thị và du lịch ven biển.

1.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

Đến trước năm 2030, hình thành 04 đô thị trên địa bàn huyện, gồm:

- Thị trấn Bút Sơn: Là trung tâm huyện lỵ, gồm thị trấn Bút Sơn hiện tại và sáp nhập thêm xã Hoằng Đức; diện tích khoảng 1.458 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 50.000 người.

- Đô thị Hải Tiến⁵⁹: Trọng tâm là phát triển các ngành kinh tế biển gắn với dịch vụ thương mại, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề; diện tích khoảng 2.600 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 50.000 người.

- Đô thị Phú Quý⁶⁰: Là đô thị công nghiệp - dịch vụ; diện tích khoảng 1.536 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 30.000 người.

- Đô thị Thịnh Lộc⁶¹: Là đô thị tổng hợp tiểu vùng cấp huyện; diện tích khoảng 1.527 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 30.000 người.

- Đến năm 2030, thành lập thị xã Hoằng Hóa trên cơ sở toàn bộ địa giới hành chính huyện Hoằng Hóa, quy mô dân số đô thị khoảng 180.000 người.

1.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Ổn định và cải thiện cơ sở vật chất các trường học hiện có; nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa đạt quy mô 300-400 giường bệnh, thu hút thêm một số bệnh viện tư nhân mới, đưa số giường bệnh đa khoa đến năm 2030 khoảng 1.000 giường; hoàn thiện các thiết chế văn hóa thể thao cấp huyện, cấp xã theo quy hoạch.

- Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch: Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại của tỉnh, trọng tâm là tại trung tâm huyện lỵ và các đô thị theo quy hoạch được duyệt. Phát triển các khu du lịch ven biển tại Đô thị Hải Tiến, hình thành các tuyến du lịch kết nối khu vực Linh Trường - Hải Tiến với các khu, điểm du lịch trong tỉnh.

- Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Quý, diện tích khoảng 800 ha. Phát triển 07 CCN gồm: CCN Bắc Hoằng Hóa (mở rộng từ 50 ha lên 75 ha), CCN Thái Thắng (mở rộng từ 30 ha

⁵⁹ Gồm toàn bộ các xã Hoằng Tiến, Hoằng Hải, Hoằng Trường và một phần các xã Hoằng Thanh, Hoằng Phú, Hoằng Phong.

⁶⁰ Gồm các xã Hoằng Trung, Hoằng Kim, Hoằng Phú, Hoằng Quý.

⁶¹ gồm các xã Hoằng Đồng, Hoằng Thịnh, Hoằng Thái, Hoằng Thành, Hoằng Lộc.

lên 50 ha), CCN Hoàng Đông (30 ha), CCN Hoàng Quỳ (55 ha), CCN Phú Quý (74 ha), CCN Hoàng Sơn (50 ha), CCN Đạt Tài (70 ha); tổng diện tích khoảng 409 ha.

1.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống giao thông: Giao thông đường bộ gồm các tuyến QL1A, QL10, đường ven biển theo quy hoạch hệ thống đường bộ quốc gia; các tuyến đường tỉnh 509, 510B, 510, đường Nghĩa Trang - Thiệu Long theo quy hoạch hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh; các tuyến đường huyện được quy hoạch hướng tới tiêu chuẩn đô thị. Giao thông đường thủy gồm các tuyến đường thủy nội địa dọc sông Tào, sông Mã, kênh Choán và đường du lịch ven biển. Bố trí các hạ tầng cảng, bến thủy đảm bảo phục vụ gồm Cảng Lạch Trường (cảng nghề cá, vận tải, kết hợp du lịch) và các bến vận tải gồm: bến Hoàng Giang (sông Mã), bến Bút Sơn (sông Tào), bến Hoàng Phụ (kênh Choán), bến du lịch Hải Tiến (biển Hải Tiến). Bảo vệ các hành lang đường sắt qua huyện gồm đường sắt quốc gia hiện hữu và đường sắt tốc độ cao theo quy hoạch.

- Hạ tầng cấp điện: Nguồn điện lấy từ TBA Hoàng Hóa công suất hiện trạng 40MVA, đến năm 2030 nâng công suất lên 2x40MVA; quy hoạch thêm TBA Hoàng Hóa 2 với công suất 2x40MVA. Tổng công suất đến năm 2030 khoảng 160MVA.

- Hạ tầng cấp nước: Bố trí các nhà máy nước tại các khu vực đô thị Bút Sơn, Hải Tiến, Thịnh Lộc, Hoàng Đồng, tổng quy mô công suất thiết kế khoảng 70.000m³. Nguồn nước thô lấy từ sông Mã tại trạm bơm Hoàng Khánh.

- Xử lý nước thải: Tại các khu vực đô thị và khu dân cư tập trung được xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tại các CCN, chủ đầu tư sẽ đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng để thu gom và xử lý nước thải tại chỗ. Đối với khu vực nông thôn: Nước thải được xử lý sơ bộ trong các hộ gia đình qua hệ thống bể tự hoại sau đó thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải tại các đô thị và thực hiện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, tại huyện Hoàng Hóa bố trí khu xử lý tập trung tại xã Hoàng Xuân với quy mô khoảng 5,0 ha theo công nghệ đốt hoặc hỗn hợp, đáp ứng công suất xử lý 500 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí nghĩa trang tập trung cấp huyện (xã Hoàng Ngọc), diện tích khoảng 15 ha Nghĩa trang tại các xã sẽ thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang hiện hữu không đủ khoảng cách ly đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường sẽ khoanh vùng, đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương

2.1. Phạm vi, tính chất chức năng, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Quảng Xương⁶², diện tích tự nhiên toàn huyện khoảng 171,26 km²; ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ;
- + Phía Tây giáp huyện Nông Cống và huyện Đông Sơn;
- + Phía Nam giáp thị xã Nghi Sơn và huyện Nông Cống;
- + Phía Bắc giáp thành phố Thanh Hóa và thành phố Sầm Sơn;

- Tính chất chức năng: Là vùng đô thị hóa phía Nam thuộc cụm đô thị trung tâm tỉnh Thanh Hóa, là vùng đệm giữa thành phố Thanh Hóa với thành phố Sầm Sơn và KKT Nghi Sơn.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển kinh tế biển, trọng tâm là du lịch biển, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao kết hợp ngành nghề nông thôn truyền thống; phát triển thị trường bất động sản ven biển, đô thị và nhà ở.

2.2. Bố trí, sắp xếp các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Tân Phong: Là trung tâm huyện lỵ; diện tích khoảng 1.463 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 25.000 người.

- Đô thị Cống Trú⁶³: Là đô thị công nghiệp - dịch vụ tiểu vùng cấp huyện; diện tích khoảng 2.014 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 25.000 người.

- Đô thị Tiên Trang⁶⁴: Là đô thị du lịch - dịch vụ ven biển; diện tích khoảng 1.772 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 45.000 người.

- Tổ chức các trung tâm cụm xã tại Quảng Giao, Quảng Ngọc; đến năm 2030, thành lập thị xã Quảng Xương trên cơ sở toàn bộ địa giới hành chính huyện Quảng Xương, quy mô dân số đô thị gồm cả quy đổi khoảng 150.000 người.

2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất trường học các cấp hiện có; mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương đạt quy mô 300-350 giường bệnh, xây dựng mới bệnh viện đa khoa tại đô thị Cống Trú, đưa số giường bệnh đến năm 2030 khoảng 800 giường; đầu tư hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện và tại các khu đô thị trong huyện, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cho nhân dân.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế: Bố trí các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ theo quy hoạch tại các khu đô thị và trung tâm cụm xã, đáp ứng nhu cầu của thị trường và xu hướng phát triển. Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng các khu, điểm

⁶² Gồm 26 đơn vị hành chính trực thuộc (01 thị trấn và 25 xã).

⁶³ Gồm các xã Quảng Bình, Quảng Ninh, Quảng Nhân.

⁶⁴ Gồm các xã Tiên Trang, Quảng Nham, Quảng Thạch.

du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí ven biển, sân golf Quảng Nham, suối khoáng nóng Quảng Yên.

- Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển KCN Quảng Xương diện tích khoảng 500 ha. Phát triển 07 CCN, gồm: CCN Tiên Trang (mở rộng từ 38 ha lên 50 ha), CCN Nham - Thạch (giảm từ 50 ha xuống 16,8 ha), CCN Công Trúc (mở rộng từ 50 ha lên 75 ha), CCN Quảng Yên (55,3 ha), CCN Quảng Ngọc (60 ha), CCN Quảng Khê - Quảng Chính (20 ha), CCN Tân Trạch (50 ha); tổng diện tích đất khoảng 331,8 ha.

2.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Giao thông đường bộ gồm các tuyến QL1A, QL10, QL45, đường ven biển theo quy hoạch hệ thống đường bộ quốc gia; các tuyến đường tỉnh 504, 511, quy hoạch mới các tuyến nối QL45 với đường bộ ven biển tại xã Quảng Nham, tuyến QL47 kéo dài nối với đường Thái Bình; các tuyến đường huyện được quy hoạch hướng tới tiêu chuẩn đường đô thị.

Giao thông đường thủy gồm các tuyến đường thủy nội địa dọc sông Yên, sông Hoàng, sông Lý và đường du lịch ven biển. Bố trí các hạ tầng cảng, bến thủy đảm bảo phục vụ gồm Cảng Hải Nham (cảng nghề cá, vận tải, kết hợp du lịch) và các bến thủy vận tải gồm: bến Ngọc Trà, bến Vua Bà (sông Yên), bến Cầu Vay (sông nhà Lê).

Bảo vệ các hành lang đường sắt qua huyện gồm đường sắt quốc gia hiện hữu và đường sắt tốc độ cao theo quy hoạch.

- Hạ tầng cấp điện: Nguồn điện lấy từ các trạm TBA 220kV, 110kV tại Nông Cống, Núi 1, Nam thành phố Thanh Hóa và Sầm Sơn. Xây dựng mới 1 TBA 110kV tại Quảng Xương, công suất 2x63MVA đảm bảo cấp điện chủ động khi thành lập đô thị.

- Hạ tầng cấp nước: Nguồn cấp nước sinh hoạt lấy từ Nhà máy nước Quảng Thịnh; xây dựng mới các Nhà máy nước Quảng Văn, Nhà máy nước Miền Trung tại khu vực Quảng Ngọc.

- Xử lý nước thải: Tại các khu vực đô thị và khu dân cư tập trung được xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tại các CNN, chủ đầu tư sẽ đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng để thu gom và xử lý nước thải tại chỗ. Đối với khu vực nông thôn: Nước thải được xử lý sơ bộ trong các hộ gia đình qua hệ thống bể tự hoại sau đó thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải tại các đô thị và thực hiện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, giai đoạn 2021 - 2026 tại huyện Quảng Xương bố trí khu xử lý tập trung tại thị trấn Tân Phong với quy mô khoảng 2,7 ha theo công nghệ đốt, đáp ứng công suất xử lý 50 tấn/ngày đêm. Sau năm 2026, dừng hoạt động khu xử lý tại thị trấn Tân Phong, chuyển toàn bộ xử lý CTR huyện Quảng Xương về khu xử lý CTR cấp tỉnh tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí các nghĩa trang tập trung cấp huyện tại xã Quảng Trạch (khoảng 15 ha), xã Quảng Ngọc (khoảng 15 ha) và xã Quảng Lộc (30ha). Nghĩa trang tại các xã sẽ thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang hiện hữu không đủ khoảng cách ly đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường sẽ khoanh vùng, đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

3. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thiệu Hóa

3.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Phạm vi gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Thiệu Hóa, diện tích tự nhiên 159,92 km², ranh giới cụ thể:

+ Phía Bắc giáp huyện Yên Định;

+ Phía Nam giáp huyện Đông Sơn, huyện Triệu Sơn và TP. Thanh Hóa;

+ Phía Đông giáp huyện Hoằng Hóa;

+ Phía Tây giáp huyện Thọ Xuân và huyện Triệu Sơn.

- Tính chất chức năng:

+ Là vùng phát triển nông nghiệp tập trung chất lượng cao của tỉnh. Là vùng phát triển nhanh, bền vững theo hướng tăng trưởng xanh phát triển đa ngành, lấy dịch vụ thương mại, công nghiệp và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao là định hướng phát triển ưu tiên;

+ Là vùng sinh thái phụ cận của thành phố Thanh Hóa. Có vai trò hỗ trợ và kết nối khu vực thành phố Thanh Hóa với các tỉnh phía Tây tỉnh Thanh Hóa.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển dịch vụ du lịch, văn hóa trải nghiệm (du lịch trên sông Chu, tham quan các khu di tích lịch sử cách mạng, di tích tôn giáo...)

+ Phát triển vùng lúa năng suất cao và nông nghiệp công nghệ cao (rau, củ, quả, hoa); chăn nuôi (trâu, bò, gia cầm: gà, vịt).

+ Phát triển công nghiệp nhẹ (dệt may), công nghiệp chế biến (nông, lâm, thủy sản) và làng nghề (như đúc đồng Thiệu Trung, ương tơ dệt nhiễu Thiệu Đô, làm bánh đa Tân Châu)...

3.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Thiệu Hóa⁶⁵: Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm kinh tế của huyện với các ngành nghề chủ yếu: công nghiệp, TTCN và dịch vụ thương mại. Đến năm

⁶⁵ Gồm thị trấn Thiệu Hóa hiện nay và xã Thiệu Phú.

2030, diện tích khoảng 1.720,0 ha; dân số dự báo đạt 43.000 người.

- Đô thị Hậu Hiền⁶⁶: Là đô thị loại V, có chức năng là trung tâm dịch vụ, thương mại, tiểu thủ công nghiệp; tổng diện tích 1.534,7 ha, dân số đến năm 2030 khoảng 22.000 người.

- Đô thị Giang Quang⁶⁷: Là đô thị loại V, có chức năng là trung tâm dịch vụ thương mại; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; tổng diện tích 1.440,0 ha, dân số đến năm 2030 khoảng 25.000 người.

Giai đoạn sau năm 2030, huyện Thiệu Hóa có 04 đô thị (bao gồm: Thị trấn Thiệu Hóa; đô thị Hậu Hiền; đô thị Giang Quang; đô thị Ngọc Vũ).

3.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Ổn định các trường trong hệ thống giáo dục hiện có từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp học tùy theo nhu cầu thực tế. Nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện đạt quy mô 300 giường bệnh, mở rộng Bệnh viện Đại An quy mô 150 giường, phòng khám đa khoa (đô thị Hậu Hiền). Hoàn chỉnh hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao theo tầng bậc ở các đô thị và các điểm dân cư nông thôn.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế: Xây dựng các trung tâm thương mại cấp huyện tại các khu vực đầu mối cửa ngõ như: thị trấn Thiệu Hóa, đô thị Hậu Hiền; xây dựng, mở rộng và phát triển các điểm thương mại tại các trung tâm cụm xã như: Thiệu Giang, Thiệu Tiến.

- Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển khu công nghiệp Giang Quang Thịnh tại khu vực xã Thiệu Giang, Thiệu Quang, Thiệu Thịnh tổng diện tích khoảng 300 ha. Phát triển 05 cụm công nghiệp, trong đó có 03 cụm hiện có là CCN thị trấn Thiệu Hóa (50 ha), CCN thị trấn Thiệu Hóa (6 ha), CCN làng nghề Trà Đông xã Thiệu Trung (6 ha); thành lập mới CCN Hậu Hiền (60 ha), CCN Ngọc Vũ (50 ha), tổng diện tích đất khoảng 162 ha.

3.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: (1) Nâng cấp Quốc lộ 45 đạt đường cấp II, 4 làn xe. (2) Xây dựng tuyến đường tỉnh qua địa bàn Thiệu Hóa là tuyến TP. Thanh Hóa - Ngọc Lặc là đường cấp II; (3) Tuyến đường từ Hoàng Kim đi Thiệu Long là đường cấp I; (4) tuyến nối QL45 - QL47 - QL217 đạt đường cấp II, 4 làn xe; nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới một số tuyến đường huyện, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, từ 2 đến 4 làn xe; bố trí 03 bến xe khách cấp huyện loại 4 tại thị trấn Thiệu Hóa, đô thị Hậu Hiền và đô thị Giang Quang. Khai thác tuyến sông Chu làm tuyến thủy nội địa cấp IV của quốc gia, xây dựng bến Vạn Hà, bến Hậu Hiền là bến hàng hóa kết hợp với bến thuyền du lịch có khả năng tiếp nhận đến cỡ tàu 100 tấn.

⁶⁶ Gồm xã Minh Tâm và xã Thiệu Viên.

⁶⁷ Gồm xã Thiệu Giang và xã Thiệu Quang.

- Hạ tầng cấp điện: Nguồn cấp điện lấy từ các trạm: 220kV, trạm 110kV Núi 1, trạm biến áp 110kV Thiệu Phú. Xây dựng mới 1 trạm biến áp 500kV công suất 500MVA dự kiến đặt tại xã Thiệu Phúc và Thiệu Tiến, xây dựng mới 1 trạm biến áp 110kV Thiệu Phú.

- Hạ tầng cấp nước: Nguồn cấp nước cho khu vực vùng huyện Thiệu Hóa lấy từ hệ thống kênh Đô Cương, sông Chu, sông Cầu Chày. Xây dựng và nâng cấp 04 nhà máy nước, tổng công suất 30.000 m³/ngày đêm, bao gồm: Nhà máy nước thị trấn Thiệu Hóa : Công suất 11.000m³/ngày đêm; Nhà máy nước núi Go xã Tân Châu: Công suất 13.000m³/ngày đêm; Nhà máy nước Thiệu Hợp: Công suất 13.000m³/ngày đêm; Nhà máy nước Thiệu Phúc: Công suất 16.000m³/ngày đêm.

- Xử lý nước thải: Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, đảm bảo xử lý tổng lượng nước thải đến năm 2030 là 24.000 m³/ngày đêm.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện thực hiện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, tại huyện Thiệu Hóa bố trí một khu xử lý tại vị trí giáp ranh giữa xã Thiệu Thịnh và xã Thiệu Quang với quy mô khoảng 6,0 ha theo công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp đáp ứng công suất xử lý 200 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí 02 nghĩa trang tập trung cấp vùng, bao gồm: Nghĩa trang tại thị trấn Thiệu Hóa, có diện tích 15 ha, phục vụ các xã phía Đông huyện và nghĩa trang tại xã Minh Tâm, có diện tích 10 ha, phục vụ các xã phía Tây huyện. Nghĩa trang tại các xã sẽ thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang hiện hữu không đủ khoảng cách ly đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường sẽ khoanh vùng, đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

4. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân

4.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Thọ Xuân⁶⁸, diện tích tự nhiên 292,29 km²; ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp các huyện Ngọc Lặc, Yên Định.
- + Phía Đông giáp huyện Thiệu Hoá.
- + Phía Tây giáp các huyện Thường Xuân, Ngọc Lặc.
- + Phía Nam giáp huyện Triệu Sơn.

⁶⁸Gồm 26 đơn vị hành chính trực thuộc (03 thị trấn và 23 xã).

- Tính chất: Là trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử của tỉnh, vùng tập trung phát triển nông nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, thương mại, đô thị và dịch vụ hàng không; là trung tâm động lực của vùng liên huyện Thọ Xuân - Thiệu Hóa - Yên Định - Triệu Sơn, đầu mối giao lưu với các tỉnh trong cả nước và quốc tế thông qua cảng hàng không Thọ Xuân

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, dịch vụ hàng không và đô thị sân bay.

4.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

Giai đoạn đến năm 2030: Thành lập thị xã Thọ Xuân với quy mô dân số khoảng 220.000 người, dân số nội thị khoảng 120.000 người.

4.3. Định hướng hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Ổn định các trường trong hệ thống giáo dục hiện có từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp học tùy theo nhu cầu thực tế. Xây dựng và nâng cấp các bệnh viện như: Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân (200 giường); Bệnh viện Lam Kinh (250÷300 giường) và Bệnh viện Lam Sơn (400÷500 giường) tại đô thị Lam Sơn - Sao Vàng. Hoàn chỉnh hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao theo tầng bậc ở các đô thị và các điểm dân cư nông thôn tại huyện Thọ Xuân.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Bố trí các trung tâm thương mại cấp II, cấp III và siêu thị tại các khu vực đô thị mang tính chất đầu mối giao hàng hóa cấp tỉnh theo đường Hồ Chí Minh; đầu mối giao hàng hóa cấp vùng liên huyện kết nối giữa các huyện Thọ Xuân - Yên Định - Thiệu Hóa - Triệu Sơn theo các tuyến QL47B, QL47C, đường tỉnh 515 và 506B; bố trí 01 TTTM cấp I tại khu vực Sao Vàng mang tính chất đầu mối giao thương có yếu tố quốc tế thông qua liên kết Cảng hàng không Thọ Xuân - Cảng Nghi Sơn - Cửa khẩu Na Mèo.

+ Xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí kết hợp du lịch văn hóa, du lịch sinh thái tại khu vực Lam Kinh (khoảng 300 ha); Hồ Mau Sủi (khoảng 53,8 ha); Công viên tre luồng Thanh Tam (khoảng 350 ha); khu vui chơi giải trí và sân Golf núi Chì - núi Chầu (khoảng 460 ha); khu du lịch công đồng Phố Đàm (khoảng 50 ha); khu du lịch sinh thái Xuân Lập gắn với Khu di tích Lê Hoàn (khoảng 200 ha); phát triển các điểm du lịch tham quan và mua sắm kết hợp với các trung tâm thương mại, Khu công nghệ cao, Khu nông nghiệp sử dụng CNC Lam Sơn - Sao Vàng.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển KCN Lam Sơn - Sao Vàng khoảng 654 ha. Phát triển 08 CCN gồm: CCN Xuân Lai (75 ha), CCN Thọ Minh (75 ha), CCN Thọ Nguyên (75 ha), CCN Xuân Hòa - Thọ Hải (75 ha), CCN Xuân Tín - Phú Xuân (75 ha), CCN Trường Xuân (75 ha), CCN Neo (75 ha), CCN Xuân Phú (50 ha); tổng diện tích đất khoảng 540 ha.

4.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Xây dựng hệ thống đường bộ đến năm 2030 đảm bảo tiêu chuẩn hạ tầng giao thông đường bộ đô thị loại IV; khai thác tuyến sông Chu làm tuyến thủy nội địa cấp IV của quốc gia; bố trí 02 tuyến đường sắt đô thị kết nối Lam Sơn - Sao Vàng với đô thị Thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn và Khu kinh tế Nghi Sơn, 01 tuyến đường sắt hàng hóa nối KCN Lam Sơn Sao Vàng với KKT Nghi Sơn. Nâng cấp Cảng hàng không Thọ Xuân thành cảng hàng không quốc tế đến năm 2025, quy mô đạt 5,0 triệu lượt khách/năm.

- Hạ tầng cấp điện: Tổng nhu cầu cấp điện đến năm 2040 khoảng 372,5 MVA. Nguồn cấp điện chủ yếu lấy từ 3 nguồn chính: TBA220KV Thanh Hóa 2x250 MVA; TBA220KVA Ngọc Lặc 2x125 MVA.

- Hạ tầng cấp nước: Cấp nước đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch từ nguồn nước mặt sông Chu và hệ thống kênh Bắc. Cấp nước sinh hoạt nông thôn sử dụng nguồn nước ngầm cho các nhà máy nước nhỏ cấp liên xã trong giai đoạn đầu, sau khi thành lập thị xã sẽ từng bước sử dụng chung với hệ thống cấp nước đô thị. Tổng nhu cầu cấp nước đến năm 2030 khoảng 110.000 m³/ngày đêm.

- Xử lý nước thải: Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, đảm bảo xử lý tổng lượng nước thải đến năm 2030 là 80.000 m³/ngày đêm.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Tại huyện Thọ Xuân bố trí một khu xử lý tại vị trí xã Xuân Phú, diện tích khoảng 30 ha theo công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp, công suất xử lý 300 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Quy hoạch mới nghĩa trang tập trung theo định hướng công viên nghĩa trang tại xã Xuân Thắng (nay là thị trấn Sao Vàng) với quy mô khoảng 45 ha tại vị trí tại đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; nghiên cứu bố trí quỹ đất để mở rộng nghĩa trang tại thị trấn Sao Vàng hoặc tại vị trí khác để đáp ứng quy mô nghĩa trang cấp tỉnh. Nghĩa trang tại các xã sẽ thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang hiện hữu không đủ khoảng cách ly đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường sẽ khoanh vùng, đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

5. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn

5.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Phạm vi gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Triệu Sơn⁶⁹, diện tích tự nhiên 290,4 km², ranh giới cụ thể như sau:

⁶⁹ Gồm 34 đơn vị hành chính trực thuộc (02 thị trấn và 32 xã).

- + Phía Bắc: huyện Thiệu Hóa và huyện Thọ Xuân
- + Phía Nam: giáp huyện Như Thanh và huyện Nông Cống
- + Phía Đông: giáp huyện Đông Sơn
- + Phía Tây: giáp huyện Như Thanh, Thọ Xuân và Thường Xuân..

- Tính chất chức năng: Là vùng đệm cho tam giác tăng trưởng kinh tế của 3 cụm động lực (thành phố Thanh Hóa - Lam Sơn Sao Vàng - KKT Nghi Sơn); có vai trò giảm các áp lực về đô thị, môi trường; gìn giữ các không gian xanh, các quỹ đất dự trữ.

Là vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch. Trong đó trọng tâm là phát triển công nghiệp dịch vụ, du lịch tín ngưỡng, sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển vùng lúa năng suất cao và nông nghiệp công nghệ cao; phát triển chăn nuôi trang trại tập trung, công nghệ cao, đồng bộ theo chuỗi giá trị. Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch trải nghiệm nông nghiệp. Phát triển công nghiệp nhẹ (dệt may), công nghiệp chế biến (nông, lâm, thủy sản) và làng nghề.

5.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

Giai đoạn đến năm 2030, huyện Triệu Sơn có 05 đô thị, bao gồm: Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa, thị trấn Gốm, thị trấn Sim, thị trấn Đà.

5.3. Định hướng hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Ổn định các trường trong hệ thống giáo dục hiện có từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp học tùy theo nhu cầu thực tế. Đầu tư xây dựng và nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn đạt quy mô 300 - 350 giường bệnh; hoàn thiện đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Sao Mai An Giang với quy mô 500 giường bệnh. Hoàn chỉnh hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao theo tầng bậc ở các đô thị và các điểm dân cư nông thôn.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Bố trí các trung tâm thương mại cấp II, cấp III, siêu thị tại các khu vực đô thị mang tính chất đầu mối hàng hóa cấp tỉnh.

+ Tập trung phát triển dịch vụ du lịch văn hóa tâm linh dọc tuyến phía Nam: du lịch văn hóa lịch sử, tâm linh gắn với khai thác có hiệu quả khu di tích lịch sử Núi Nưa - Đền Nưa - Am Tiên và các di tích văn hóa, lịch sử khác trên địa bàn; thu hút đầu tư khu di tích lịch sử Núi Nưa - Đền Nưa - Am Tiên, tạo điểm nhấn trong phát triển du lịch của huyện.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển KCN tại đô thị Gốm (khoảng 200 ha, thuộc một phần KCN phía Tây Thành phố). Phát triển 07 CCN gồm: CCN Liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền (mở rộng từ 50 ha lên 70 ha), CCN Nưa (20 ha), CCN Hợp Thắng (70 ha), CCN Đồng Thắng I (5,5 ha), CCN Đồng Thắng

II (70 ha), CCN Thọ Ngọc (50 ha), CCN làng nghề Xuân Lộc (15 ha), tổng diện tích đất khoảng 300,5 ha.

5.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Xây dựng hệ thống đường bộ đến năm 2022 đảm bảo tiêu chuẩn huyện nông thôn mới. (1) Nâng cấp Quốc lộ 47 đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 04 làn xe; (2) nâng cấp Quốc lộ 47C đạt đường cấp III, quy mô 4 làn xe, với tổng chiều dài qua huyện khoảng 36km; Tuyến đường nối QL45-47-217 kéo dài đến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 4 làn xe (3) nâng cấp đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn và (4) Đường nối TP. Thanh Hóa với đường Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, đoạn đi qua Triệu Sơn đạt tiêu chuẩn đường cao tốc, trước mắt giai đoạn đến năm 2025, xây dựng đạt quy mô đường cấp I. Phát triển các tuyến đường tỉnh trên địa bàn vùng huyện tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV trở lên. Xây dựng tuyến đường Bắc Nam nối từ QL.47C giao cắt QL47 và ĐT.514 đến QL.47C thành tuyến động lực phát triển kinh tế - xã hội trung tâm huyện (thị trấn Triệu Sơn) với chiều dài toàn tuyến khoảng 7,5 km, tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 4 làn xe. Xây dựng 04 bến xe khách cấp huyện loại gồm Bến xe khách Triệu Sơn, Huyện Hồng, Hợp Thành và thị trấn Nưa.

- Hạ tầng cấp điện: Được lấy từ các trạm: 110kV Triệu Sơn, tại xã Vân Sơn. Xây dựng mới 1 trạm biến áp 110kV Triệu Sơn, công suất ban đầu là 40MVA, sau này nâng cấp lên 2x63MVA - 110/35/22kV.

- Hạ tầng cấp nước: Nguồn cấp nước cho khu vực vùng huyện Triệu Sơn lấy từ hệ thống kênh Nam, sông Chu - hệ thống thủy nông Bái Thượng qua huyện. Cấp nước cho huyện từ 02 nhà máy nước: Nhà máy nước Triệu Sơn (thị trấn Triệu Sơn), công suất hiện nay 3.600m³/ngày đêm, diện tích xây dựng khoảng 2,5 ha, phục vụ cho thị trấn Triệu Sơn và các xã phía Bắc thị trấn, quy hoạch đến năm 2030 công suất là: 18.000m³/ngày đêm; Nhà máy nước sạch Tân Ninh (thị trấn Nưa), công suất 9.800m³/ngày đêm, diện tích xây dựng khoảng 2,9 ha, phục vụ cho các xã: phía Nam huyện.

- Xử lý nước thải: Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, đảm bảo xử lý tổng lượng nước thải đến năm 2040 là 55.000 m³/ngày đêm.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Tại huyện Triệu Sơn bố trí một khu xử lý tại vị trí giáp ranh giữa xã Thái Hòa và xã Vân Sơn, diện tích khoảng 10,0 ha theo công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp đáp ứng công suất xử lý 300 tấn/ngày đêm. Riêng khu xử lý tại xã Hợp Thắng hiện tại cho phép tiếp tục hoạt động trong giai đoạn 2021 - 2025, dừng hoạt động trong giai đoạn sau.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí nghĩa trang Công viên Vĩnh Hằng 1, quy mô khoảng 80 ha; phạm vi phục vụ thành phố Thanh Hóa, huyện Triệu Sơn, các nhu cầu liên đô thị, hỏa táng liên đô thị. Vị trí xác định cụ thể trong quy hoạch vùng

huyện được duyệt. Nghĩa trang tại các xã sẽ thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang hiện hữu không đủ khoảng cách ly đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường sẽ khoanh vùng, đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

6. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Định

6.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Yên Định⁷⁰, diện tích tự nhiên toàn huyện khoảng 216,41 km²; ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp các huyện Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc;
- + Phía Nam giáp các huyện Thọ Xuân, Thiệu Hoá;
- + Phía Tây giáp huyện Ngọc Lặc;
- + Phía Đông giáp các huyện Hoằng Hoá, Hà Trung, Hậu Lộc.

- Tính chất: Là vùng phát triển đa ngành lấy phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp hỗ trợ; dịch vụ và du lịch là định hướng phát triển ưu tiên. Là vùng có vai trò hỗ trợ phát triển cho các trung tâm động lực của tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển nông nghiệp theo mô hình nông nghiệp sinh thái, bền vững, có năng suất, chất lượng cao, quy mô lớn; phát triển nhanh và bền vững ngành du lịch trong mối liên hệ chặt chẽ với các điểm du lịch lân cận; khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện; thu hút các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển đô thị.

6.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

Giai đoạn đến năm 2030: toàn huyện khoảng 06 đô thị, cụ thể:

- Đô thị Quán Lào: phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ diện tích thị trấn Quán Lào hiện nay và các xã Định Liên, Định Long, Định Hưng với tổng diện tích 2.635 ha. Dân số đô thị đến năm 2030 khoảng 15.000 người.

- Đô thị Thống Nhất: phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ diện tích thị trấn Thống Nhất hiện nay với tổng diện tích 1807,0 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 10.000 người.

- Đô thị Kiêu: phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ diện tích xã Yên Trường hiện nay với tổng diện tích 869,0 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 8.500 người.

⁷⁰ Gồm 29 đơn vị hành chính trực thuộc (02 thị trấn và 27 xã).

- Đô thị Yên Lâm: phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ diện tích xã Yên Lâm hiện nay với diện tích 1.725 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 8.500 người.

- Đô thị Quý Lộc: phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ diện tích xã Quý Lộc hiện nay với diện tích 1.356 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 10.500 người.

- Đô thị Định Tân: phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ diện tích xã Định Tân với diện tích khoảng 750 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 10.000 người.

Hạn chế phát triển dàn trải các khu dân cư mới, phát triển các điểm dân cư nông thôn cân bằng với nhu cầu thực tế, theo định hướng quy hoạch nông thôn mới. Tập trung phát triển trung tâm cụm xã tại (bao gồm các chức năng: dân cư mới, khu thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, kho bãi...).

6.3. Định hướng hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Ổn định các trường trong hệ thống giáo dục hiện có từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp học tùy theo nhu cầu thực tế. Nâng cấp mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện đạt quy mô 200 - 250 giường bệnh. Hoàn chỉnh hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao theo tầng bậc ở các đô thị và các điểm dân cư nông thôn tại huyện Yên Định.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Phát triển các khu dịch vụ thương mại dọc đường quốc lộ 45; đường tỉnh 518; đường nối các tuyến quốc lộ 47-45-217

+ Xây dựng các điểm du lịch văn hóa như: Đền Hồ Bái, Đền Lê Đình Kiên, Đình làng Sét, Đền Đồng Cổ, Đền Khương Công Phụ, Di tích lưu niệm Bác Hồ, Phúc Quang từ đường (thờ Ngô Kinh, Ngô Từ), du lịch tâm linh (Phủ Lờ) xã Yên Trung với quy mô khoảng 150ha.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển bổ sung mới KCN Phong Ninh (450 ha). Phát triển 10 CCN gồm: CCN thị trấn Quán Lào I (72 ha), CCN Yên Lâm (70 ha), CCN Định Tân (mở rộng từ 15ha lên 19,6 ha), CCN Quý Lộc (mở rộng từ 15 ha lên 22,9 ha) và phát triển 05 cụm mới gồm CCN thị trấn Quán Lào II (72,5 ha), CCN thị trấn Thống Nhất (28,6 ha), CCN Định Công (19,4 ha), CCN Yên Thịnh (20,6 ha), CCN Kiêu (50,2 ha), CCN Định Hòa (70 ha); tổng diện tích đất khoảng 446,3 ha.

6.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Nâng cấp các Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47B đoạn qua huyện đạt tối thiểu quy mô cấp III, đoạn qua thị trấn theo tiêu chuẩn đường đô thị 4 làn xe; các tuyến đường tỉnh quy hoạch đến năm 2030 tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III; các tuyến đường huyện nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Bổ sung tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 45 (xã Định Liên) với Quốc lộ 47B (xã Yên Trường) và Tuyến đường nối đường tỉnh 516C với xã Định Công đi xã Thiệu Quang huyện Thiệu Hoá.

- Hạ tầng cấp điện: Nguồn điện lấy từ tuyến đường dây 110KV Ba Chè - Kiểu cấp điện cho trạm 110KV Kiểu (110/35/22KV - 25MVA); bổ sung mới các TBA Yên Trường 2x40MW, trạm TT Quán Lào 40MW và đường dây cao thế 110kV cấp điện cho trạm biến áp dài 30 km.

- Hạ tầng cấp nước: Nguồn cấp nước cho khu vực vùng huyện Yên Định lấy từ hệ thống sông Mã và sông Cầu Chày. Quy hoạch và đầu tư hoàn chỉnh các nhà máy nước Thị trấn Quán Lào, nhà máy nước Yên Trường.

- Xử lý nước thải: Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các đô thị theo quy hoạch chung được duyệt.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Tại huyện Yên Định bố trí một khu xử lý tại vị trí xã Yên Lâm, diện tích khoảng 5 ha theo công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp, công suất xử lý 250 tấn/ngày đêm.

Điều chỉnh vị trí bãi chôn lấp và lắp đặt lò đốt rác thải tại xã Định Tường (nay là thị trấn Quán Lào), công suất 150 tấn/ngày đêm, diện tích 3 ha sang vị trí mới tại xã Định Tăng với diện tích khoảng 10 ha.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí 01 khu nghĩa trang Yên Định vị trí tại khu vực thị trấn Thống Nhất với quy mô 20,0 ha, phục vụ cho nhu cầu toàn huyện. Nghĩa trang tại các xã sẽ thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang hiện hữu không đủ khoảng cách ly đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường sẽ khoanh vùng, đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

7. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung

7.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ địa giới huyện Hà Trung⁷¹, diện tích tự nhiên 243,81 km²; ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp: thành phố Tam Điệp (tỉnh Ninh Bình) và thị xã Bỉm Sơn;
- + Phía Nam giáp: huyện Hậu Lộc;
- + Phía Đông giáp: huyện Nga Sơn;
- + Phía Tây giáp: huyện Thạch Thành và huyện Hoằng Hóa.

- Tính chất: Cùng với thị xã Bỉm Sơn là trung tâm động lực vùng phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa, có chức năng chủ yếu: Công nghiệp - TTCN, thương mại - dịch vụ, văn hóa - thể dục thể thao, du lịch văn hóa tâm linh. Là đầu mối giao

⁷¹ Gồm 20 đơn vị hành chính xã, thị trấn (19 xã và 1 thị trấn).

thông quan trọng, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển công nghiệp, may mặc, da giày, chế biến nông lâm sản và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có lợi thế. Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ du lịch văn hóa tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí cao cấp. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

7.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Hà Trung: Là thị trấn huyện lỵ, mở rộng phát triển về phía Đông, quy mô diện tích dự kiến khoảng 17,92 km²; dân số đến năm 2030 khoảng 11.000 người.

- Đô thị Hà Long: Là đô thị trung tâm phía Tây Bắc, có chức năng là công nghiệp, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp. Quy mô diện tích khoảng 48,48 km², dân số đến năm 2030 khoảng 14.000 người.

- Đô thị Hà Lĩnh: Là đô thị trung tâm tiểu vùng Tây Nam, có chức năng công nghiệp, dịch vụ và du lịch. Quy mô diện tích khoảng 24,07 km², dân số đến năm 2030 khoảng: 11.000 người.

- Đô thị Cù (Yên Dương, Hà Bình): Là đô thị sinh thái ven sông Hoạt, có vai trò khớp nối quan trọng kết nối thị xã Bỉm Sơn với Hà Trung trên hành lang kinh tế Bắc - Nam của tỉnh. Có chức năng là dịch vụ, thương mại, du lịch tâm linh. Quy mô diện tích khoảng 17,52 km².

- Đô thị Gũ (Lĩnh Toại, Hà Hải, Hà Châu): Là đô thị trung tâm vùng phía Đông Nam, có chức năng là dịch vụ thương mại, công nghiệp TTCN. Quy mô diện tích khoảng 17,5 km².

- Hệ thống khu dân cư nông thôn: Sắp xếp lại các khu dân cư nông thôn, bảo đảm phòng chống thiên tai, tạo quỹ đất cho phát triển; bố trí đầy đủ các công trình hạ tầng thiết yếu theo quy chuẩn tại các trung tâm xã, cụm trung tâm xã.

Đến năm 2030, huyện Hà Trung cùng với thị xã Bỉm Sơn trở thành một đô thị loại IV (thành phố trực thuộc tỉnh).

7.3. Định hướng hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Đầu tư nâng cấp Trường PTTH Hà Trung; di chuyển Trường PTTH Hoàng Lê Kha vào khu vực phía Đông thị trấn, hạn chế tiếp xúc trực tiếp tới đường Quốc gia đi qua. Đẩy mạnh củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện, đáp ứng tiêu chí là Bệnh viện cấp vùng phía Bắc của tỉnh đến năm 2025. Đầu tư xây dựng khu trung tâm thể thao cấp huyện tại thị trấn Hà Trung; nâng cấp nhà văn hóa đa năng cho trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã.

- Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng các khu, điểm du lịch văn hóa trong huyện như đền Hàn Sơn, đền Cô Bơ... (chuỗi phía Nam); đền Trần Hưng Đạo chuỗi phía Bắc

cùng với Đền Sòng, Đền Cô Chín (Bỉm Sơn), Đình Gia Miêu, dịch vụ nghỉ dưỡng, resort phía Bắc (gồm: Sân Golf Hà Long 180 ha; khu biệt thự nghỉ dưỡng và công viên giải trí 80 ha). Phát triển hạ tầng thương mại phù hợp với nhu cầu của thị trường và xu thế mới, kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống chuỗi siêu thị bán lẻ.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển bổ sung mới KCN Hà Long (550 ha), KCN - đô thị Hà Lĩnh (422 ha). Phát triển 12 CCN, gồm: CCN Hà Phong I (10 ha), CCN Hà Phong II (mở rộng từ 50 ha lên 74 ha), CCN Hà Lĩnh II (mở rộng từ 30 ha lên 50 ha), CCN Hà Tân (mở rộng từ 25 ha lên 50 ha), CCN Hà Bình (8,6 ha), CCN Yên Dương (25,4 ha), CCN Hà Long I (75 ha), CCN Hà Long II (74 ha), CCN Hà Long III (74 ha), CCN Yên Sơn (60 ha), CCN Gũ (30 ha), CCN Hà Vinh (30 ha); tổng diện tích đất khoảng 561 ha.

7.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Quy hoạch và phát triển hệ thống các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn huyện theo phương án phát triển hạ tầng giao thông đường bộ của tỉnh; tập trung cải tạo, nâng cấp đường cấp huyện, các tuyến giao thông đối ngoại với các huyện trong vùng. Các tuyến đường thủy nội địa và bến thủy theo phương án phát triển đường thủy nội địa của tỉnh, trọng tâm là đường thủy sông Lèn.

- Thoát nước mưa: Hướng chính tiêu thoát nước qua các sông Hoạt, sông Tuấn Cung, hướng tiêu chính: từ Tây sang Đông.

- Hạ tầng cấp điện: Nguồn điện lấy từ trạm biến áp 110KV tại thị trấn Hà Trung; cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống truyền tải, phân phối điện, đáp ứng nhu cầu phụ tải các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện.

- Hạ tầng cấp nước: Nâng cấp nhà máy nước sinh hoạt thị trấn, cung cấp cho các đô thị: Thị trấn, Hà Lĩnh, Cù, Gũ, và các xã lân cận, nguồn nước lấy từ sông Lèn. Xây dựng mới nhà máy nước tại Hà Long, cung cấp cho các xã phía Bắc, nguồn nước lấy từ hồ Bến Quân và nguồn nước ngầm.

- Xử lý nước thải: Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo chương trình phát triển các đô thị Hà Long, Hà Lĩnh, Cù, Gũ và thị trấn Hà Trung; xây dựng trạm xử lý nước thải cho từng CCN trước khi thải ra hệ thống thoát nước thải chung.

- Quản lý chất thải rắn: Thực hiện theo phương án quy hoạch quản lý chất thải rắn toàn tỉnh. Tại huyện Hà Trung giai đoạn 2021 - 2025, sử dụng khu xử lý tại xã Hà Đông theo công nghệ chôn lấp, diện tích khoảng 3,0 ha, đáp ứng công suất xử lý 100 tấn/ngày đêm. Đến năm 2045, diện tích 5,0 ha, đáp ứng công suất xử lý 200 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí 01 khu nghĩa trang Hà Trung vị trí tại khu vực xã Yên Sơn với quy mô 10,0 ha, phục vụ cho toàn bộ huyện Hà Trung. Nghĩa trang tại các xã sẽ thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang hiện hữu không đủ khoảng cách ly đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường sẽ khoanh vùng, đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

8. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc

8.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ địa giới huyện Hậu Lộc⁷², diện tích tự nhiên 143,71 km²; ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Nga Sơn và huyện Hà Trung;
- + Phía Nam giáp huyện Hoằng Hoá;
- + Phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ;
- + Phía Tây giáp huyện Hà Trung và huyện Hoằng Hóa.

- Tính chất: Là vùng khớp nối quan trọng giữa vùng Đông Bắc và vùng Trung tâm của tỉnh Thanh Hóa thông qua hành lang phát triển Bắc - Nam dọc tuyến Quốc lộ 1A và gắn kết với hành lang ven biển; là một trong những cửa ngõ ra biển của vùng Đông Bắc qua tỉnh lộ 526 và 526B.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển kinh tế biển, du lịch văn hóa gắn với các làng nghề truyền thống; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, tiểu thủ công nghiệp và chế biến thủy sản; nuôi trồng và khai thác thủy sản.

8.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Hậu Lộc: Là thị trấn huyện lỵ được mở rộng trên cơ sở sáp nhập xã Xuân Lộc; quy mô dân số đô thị đến năm 2030 khoảng 26.000 người.

- Đô thị Diêm Phố⁷³: Gắn với các dịch vụ nghề biển và du lịch văn hóa, làng nghề; quy mô dân số đô thị đến năm 2030 khoảng 60.000 người.

- Hệ thống khu dân cư nông thôn: Sắp xếp, bố trí lại khu vực nông thôn thành các trung tâm cụm xã, tạo điều kiện thuận lợi để bố trí đầu tư các công trình phục vụ an sinh xã hội, đồng thời tạo quỹ đất cho phát triển, thực hiện tốt công tác phòng chống thiên tai tại khu vực ven biển.

Sau năm 2030 thành lập thêm Đô thị Triệu Lộc gắn với phát triển dịch vụ, công nghiệp trên Quốc lộ 1A, là trung tâm khu vực phía Tây của huyện, quy mô dân số đô thị Triệu Lộc khoảng 18.000 người.

8.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Giữ nguyên hệ thống cơ sở giáo dục hiện tại, tiếp tục cải tạo nâng cấp hệ thống trường học, đảm bảo tiêu chuẩn dạy và học trong thời kỳ quy hoạch. Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện lên quy mô 450

⁷² Gồm 23 đơn vị hành chính xã, thị trấn (22 xã và 01 thị trấn).

⁷³ Trên cơ sở sáp nhập các xã Ngự Lộc, Minh Lộc, Đa Lộc, Hưng Lộc.

giường; phát triển các cơ sở y tế (Phòng khám đa khoa, chuyên ngành) tại các đô thị mới. Xây dựng mới trung tâm văn hóa của huyện theo quy hoạch chung thị trấn Hậu Lộc, các công trình văn hóa, thể dục thể thao tại các đô thị mới đáp ứng tiêu chí là trung tâm các tiểu vùng kinh tế - xã hội trong huyện.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Phát triển các điểm du lịch văn hóa tâm linh tại Đền Bà Triệu, Chùa Sùng Nghiêm, Khu tưởng niệm Lê Hữu Lập, Chùa Diêm Phố; du lịch sinh thái, du lịch biển tại Lạch Sung, Lạch Trường và đảo Hòn Nẹ.

+ Xây dựng trung tâm thương mại đầu mối chính của vùng tại thị trấn Hậu Lộc, các trung tâm thương mại dịch vụ cấp khu vực tại 3 đô thị mới. Tiếp tục nâng cấp chợ khu vực (Chợ Chiều thị trấn, Chợ Nghè Hòa Lộc, Chợ Hòa Lộc, Chợ Diêm Phố) và mở mới chợ ở những nơi có nhu cầu theo quy hoạch chợ được duyệt.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển mới KCN Đa Lộc (250 ha). Phát triển 09 CCN, gồm: CCN thị trấn Hậu Lộc (mở rộng từ 15 ha lên 35,2 ha), CCN Tiến Lộc (mở rộng từ 6 ha lên 75 ha); bổ sung mới CCN Châu Lộc (55,8 ha), CCN Hòa Lộc (20 ha), CCN Triệu Lộc (55,8ha), CCN Song Lộc (75 ha), CCN Quang Lộc (30 ha), CCN Liên - Hoa (30 ha), CCN Thuận Lộc (30 ha); tổng diện tích đất khoảng 436 ha.

8.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Phát triển hệ thống đường Quốc lộ trên địa bàn tối thiểu đường cấp III đồng bằng, 4 làn xe; nâng cấp hệ thống các đường tỉnh đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Hệ thống đường huyện tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng. Đầu tư quy hoạch các tuyến đường mới: kéo dài tuyến ĐT.526B về phía Tây Bắc, qua sông Lèn liên kết với QL.217 (Hà Sơn, huyện Hà Trung); Tuyến kéo dài ĐT.526 qua sông Lèn kết nối với QL.217 (Lĩnh Toại, huyện Hà Trung). Quy hoạch 4 bến xe; 1 bến xe loại 4 tại thị trấn Hậu Lộc; 3 bến xe loại 5: Minh Lộc, Hòa Lộc, Thành Lộc.

Đường thủy: Tuyến sông Lèn đoạn từ cửa Lạch Sung đến cầu Đò Lèn đạt quy mô cấp 1 - đường thủy nội địa, cho tàu tải trọng 1.000T ra vào; kênh De nâng cấp đường thủy nội địa từ cấp 4 lên cấp 3, đón tàu 300 tấn.

- Hạ tầng thoát nước mặt: Hướng thoát nước chính từ Tây sang Đông, mạng lưới hoạt động theo chế độ tự chảy. Nạo vét sông Chợ Dầu, sông Trà Giang, sông Âu, kênh 10 xã và trục tiêu nội đồng. Xây dựng 2 trạm bơm tiêu phục vụ vùng trũng Tây kênh 10 xã. Nâng cấp, cải tạo các tuyến đê sông Lèn, sông Lạch Trường, Kênh De.

- Hạ tầng cấp điện: Sử dụng nguồn điện từ Trạm 110KV Hậu Lộc 1, công suất 40MVA tại Châu Lộc, bổ sung thêm Trạm 110 KV Hậu Lộc 2, CS 40MVA tại xã Liên Lộc. Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Hậu Lộc CS = 2x250MVA tại xã Lộc Sơn. Hoàn thiện mạng lưới điện hạ áp nông thôn, chiếu sáng các trục đường liên xã trở lên. Lưới điện chiếu sáng phải đảm bảo mỹ quan đô thị và phải đảm bảo tiêu chuẩn 259-2001-TCXD và 333-2005-TCXD của Bộ Xây dựng.

- Hạ tầng cấp nước: Nguồn cấp nước từ sông Lèn, sông Trà Giang; nâng cấp nhà các máy nước thị trấn, Minh Lộc, xây dựng mới nhà máy nước tại đô thị Triệu Lộc, đảm bảo tỷ lệ cấp nước sinh hoạt đạt tối thiểu 97% toàn huyện.

- Xử lý nước thải: Định hướng xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung cho khu vực đô thị mới theo quy hoạch ngành. Toàn huyện có 4 trạm xử lý nước thải tại các đô thị. Nước thải tiêu thụ công nghiệp, các cơ sở công nghiệp phân tán phải xây dựng trạm xử lý nước thải riêng, trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung phải đạt tiêu chuẩn hiện hành.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, tại huyện Hậu Lộc bố trí một khu xử lý tại xã Minh Lộc, diện tích khoảng 4,0 ha theo công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp đáp ứng công suất xử lý 200 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Xây dựng 01 khu nghĩa trang tập trung cấp huyện tại xã Lộc Sơn (20 ha). Nghĩa trang tại các xã sẽ thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang hiện hữu không đủ khoảng cách ly đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường sẽ khoanh vùng, đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

9. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn

9.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ địa giới huyện Nga Sơn⁷⁴, diện tích tự nhiên 157,82 km²; ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình;
- + Phía Nam giáp huyện Hậu Lộc và biển Đông;
- + Phía Đông giáp huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình;
- + Phía Tây giáp huyện Hà Trung và thị xã Bỉm Sơn.

- Tính chất: Là cửa ngõ vươn ra biển phía Đông Bắc của tỉnh, đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ, kinh tế biển của các hành lang kinh tế Đông Bắc và hành lang kinh tế ven biển.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển công nghiệp, chế biến nông - thủy hải sản, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; dịch vụ thương mại, du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng và du lịch làng nghề truyền thống; phát triển các ngành kinh tế biển, logistics; phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp gắn với dịch vụ hậu cần nghề cá, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

⁷⁴ Gồm 24 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn (23 xã và 1 thị trấn).

9.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Nga Sơn: Là thị trấn huyện lỵ; đến năm 2025, xây dựng thị trấn Nga Sơn và vùng phụ cận hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V, giai đoạn sau 2030 phát triển đạt chuẩn đô thị loại IV trên cơ sở sáp nhập các xã Nga Yên, Nga Văn.

- Thị trấn Hói Đào dọc đường tỉnh 524 gắn với cụm dịch vụ, trung tâm xã Nga Liên trên cơ sở sáp nhập các xã Nga Liên, Nga Thanh và Nga Tiến.

- Khu vực phát triển đô thị sinh thái Điền Hộ gắn với trung tâm xã Nga Điền và cụm dịch vụ du lịch ven sông Hoạt - núi Tam Điệp;

- Hệ thống khu dân cư nông thôn: Quy hoạch, bố trí sắp xếp lại các cụm dân cư nông thôn, bố trí đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội phục vụ nhân dân, bảo đảm an toàn cho người dân trong mùa mưa bão.

9.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Giữ nguyên hệ thống cơ sở giáo dục hiện tại, tiếp tục cải tạo nâng cấp hệ thống trường học, đảm bảo tiêu chuẩn dạy và học trong thời kỳ quy hoạch. Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn lên quy mô 450 giường; thu hút các phòng khám đa khoa tại các khu đô thị mới, cải tạo và nâng cấp hệ thống y tế cơ sở. Xây dựng mới trung tâm văn hóa của huyện tại thị trấn Nga Sơn; các trung tâm văn hóa đạt chuẩn tại các xã, thị trấn và khu vực đô thị trong huyện.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Phát triển các điểm du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh tại đền thờ Mai An Tiêm, chùa Tiên, động Từ Thức, động Bạch Á, cửa Thần Phù (xã Nga Điền)...; điểm du lịch di tích lịch sử - cách mạng Ba Đình; du lịch làng nghề tại các xã Nga Liên, Nga Thanh... theo chuỗi kết nối với các địa phương, vùng lân cận.

+ Xây dựng trung tâm thương mại đầu mối chính của vùng tại thị trấn Nga Sơn, các trung tâm thương mại dịch vụ cấp khu vực tại 3 đô thị: thị trấn Nga Sơn, đô thị sinh thái Điền Hộ, đô thị Hói Đào. Phát triển mạng lưới chợ theo quy hoạch, tạo thuận lợi cho trao đổi, giao thương hàng hóa, nông sản trong vùng.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển KCN Nga Tân (430 ha). Phát triển 05 CCN, gồm: CCN Tư Sy (mở rộng từ 15 ha lên 20 ha), CCN Tam Linh (mở rộng từ 50 ha lên 75 ha), CCN Làng nghề liên xã thị trấn Nga Sơn (9,7 ha), CCN Đông Mới (35 ha), CCN Long Sơn (75 ha); tổng diện tích đất khoảng 214,1 ha.

9.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Đầu tư, nâng cấp và mở rộng các tuyến quốc lộ, đường bộ ven biển và tỉnh lộ theo quy hoạch; hệ thống đường huyện tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng. Quy hoạch 4 bến xe trong toàn huyện, trong đó 1 bến xe loại 4 tại thị trấn Nga Sơn và 3 bến xe loại 5 tại xã Nga Phú, Nga Liên, Nga Phương. Cải tạo tuyến sông Lèn đoạn từ cửa

Lạch Sung đến cầu Đò Lèn đạt quy mô cấp 1 - đường thủy nội địa, cho tàu tải trọng 1.000 tấn ra vào; hệ thống cảng, bến đường thủy nội địa gồm: Cảng Nga Bạch và bến Báo Văn (sông Hoạt); bến Mộng Đường (sông Càn); bến Điền Hộ (kênh Nga); xây dựng mới Cảng Lạch Sung.

- Thoát nước mặt: Hướng thoát nước chính từ Tây sang Đông, mạng lưới hoạt động theo chế độ tự chảy. Toàn huyện chia làm 4 lưu vực thoát nước chính (phía Bắc thoát ra sông Nga Điền, phía Tây thoát ra sông Lèn, phía Đông ra sông Càn, phía Nam ra kênh Hói Đào). Nơi đổ ra sông Lèn và sông Càn và biển bố trí các công nước dưới đê, điều tiết nước chảy 1 chiều chống xâm nhập mặn.

- Hạ tầng cấp điện: Nâng cấp trạm biến áp trung gian hiện có lên thành trạm biến áp 110KVA (dự kiến đặt tại thị trấn Nga Sơn và xã Nga Tân) và là nguồn cấp điện năng chính của huyện; bố trí các trạm biến áp tại các khu vực phụ tải, bảo đảm bán kính phục vụ theo quy chuẩn ngành điện, hoàn thiện mạng lưới điện hạ áp nông thôn.

- Hạ tầng cấp nước: Sử dụng nguồn nước lấy từ Nhà máy nước Nga Yên; Nhà máy nước phía Nam (tại xã Nga Thắng) và Nhà máy nước phía Bắc (tại xã Nga Thiện); đến năm 2030 công suất nâng lên 40.000m³/ngày đêm đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% các xã, thị trấn.

- Xử lý nước thải: Toàn huyện bố trí 3 trạm xử lý nước thải tập trung với tổng quy mô công suất đến năm 2025 khoảng 4.000 m³/ngày đêm, đến năm 2035 nâng công suất tổng các trạm lên 7.000 m³/ngày đêm (Trạm XLNT Nga Sơn 4.500 m³/ngày đêm, Trạm XLNT đô thị Điền Hộ là 1.200 m³/ngày đêm, Trạm XLNT Hói Đào là 1.300 m³/ngày đêm). Nước thải tiểu thủ công nghiệp, các xí nghiệp phân tán phải xây dựng trạm xử lý nước thải riêng, trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung phải đạt tiêu chuẩn C theo TCVN.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Tại huyện Nga Sơn bố trí tại xã Nga Giáp với quy mô diện tích khoảng 5,0ha theo công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp đáp ứng công suất xử lý 200 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí 01 nghĩa trang tập trung phục vụ cho huyện tại thị trấn Nga Sơn quy mô khoảng 10 ha. Nghĩa trang tại các xã sẽ thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang hiện hữu không đủ khoảng cách ly đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường sẽ đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

10. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thạch Thành

10.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ địa giới huyện Thạch Thành⁷⁵, diện tích tự nhiên 559,2 km²; giới hạn cụ thể như sau:

- + Phía Đông giáp huyện Hà Trung;
- + Phía Tây giáp huyện Cẩm Thủy;
- + Phía Tây Bắc giáp huyện Lạc Sơn (tỉnh Hòa Bình) và huyện Bá Thước;
- + Phía Nam giáp huyện Vĩnh Lộc;
- + Phía Bắc giáp huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình;
- + Phía Đông Bắc giáp thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Tính chất: Là huyện miền núi có chức năng chủ yếu là phát triển nông - lâm nghiệp quy mô lớn, bảo vệ sinh thái và phát triển du lịch văn hóa lịch sử và du lịch sinh thái cộng đồng.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển nông nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với thực hiện cơ giới hóa đồng bộ, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ cao vào sản xuất. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu về nông, lâm nghiệp, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Đẩy mạnh phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, khám phá, nghỉ dưỡng, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện.

10.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Kim Tân⁷⁶: Là trung tâm huyện lỵ; tổng diện tích tự nhiên dự báo đến năm 2030 là 1.697,1 ha; quy mô dân số đến năm 2030 đạt 18.000 người.

- Thị trấn Vân Du⁷⁷: Là trung tâm công nghiệp về chế biến nông lâm sản, cùng với thị xã Bỉm Sơn, Vân Du là đô thị hạt nhân vùng kinh tế động lực phía Bắc tỉnh Thanh Hóa. Tổng diện tích tự nhiên đến năm 2030 là 6.764,2 ha; quy mô dân số năm 2030 là 18.000 người.

- Đô thị Thạch Quảng⁷⁸: Là trung tâm tiểu vùng kinh tế - xã hội phía Tây Bắc huyện Thạch Thành; tổng diện tích tự nhiên đến năm 2030 là 2.400 ha; quy mô dân số đến năm 2030 là 12.000 người.

- Phương án bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã: Đẩy mạnh phát triển sản xuất, xây dựng các trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đồng bộ, giàu bản sắc gắn với phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ thương mại, tạo động lực mới để phát triển kinh tế - xã hội.

10.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện

⁷⁵ Gồm 25 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn (23 xã và 2 thị trấn).

⁷⁶ Đến năm 2030 sáp nhập toàn bộ xã Thạch Định 618,7 ha vào thị trấn Kim Tân.

⁷⁷ Đến năm 2030 sáp nhập toàn bộ xã Thành Tâm 2.316,6 ha vào thị trấn Vân Du.

⁷⁸ Gồm xã Thạch Quảng và một phần diện tích các xã: Thạch Lâm (590 ha), Thạch Tượng (72 ha), Thạch Cẩm (80 ha), Thành Mỹ (290 ha).

Thạch Thành (2,8 ha), Trung tâm Y tế huyện Thạch Thành (0,4 ha), Phòng khám đa khoa Thạch Quảng (0,1 ha), bảo đảm khám chữa bệnh cho người dân; tiếp tục quy hoạch xây dựng các phòng khám đa khoa tại đô thị Vân Du và Kim Tân, hoàn thiện cơ sở vật chất các trạm y tế cấp xã; đối với các xã vùng thường xuyên ngập lụt thì đầu tư nâng cấp xây dựng các trạm y tế 02 tầng. Đối với hạ tầng giáo dục, tiếp tục giữ nguyên như hiện nay, tổ chức đầu tư, nâng cấp để bảo đảm điều kiện dạy và học và đạt chuẩn quốc gia. Xây dựng trung tâm văn hóa, thiết chế thể thao cấp vùng gắn với khu dịch vụ đô thị Kim Tân; hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Phát triển công nghiệp thân thiện với môi trường, gồm 03 vùng chính như sau:

Vùng công nghiệp I: Khu vực phía Bắc huyện, hạt nhân là KCN Thạch Quảng, gắn với đô thị công nghiệp Thạch Quảng, với chức năng: Chế biến nông sản, thực phẩm, thuốc tân dược, sản xuất phân bón, vật liệu xây dựng, may mặc, sản xuất cucumin, tinh bột nghệ, rượu và dịch vụ cơ khí sửa chữa, quy mô khoảng 140 ha; phát triển CCN Thạch Bình (70 ha) phụ trợ cho KCN Thạch Quảng.

Vùng công nghiệp II: Khu vực phía Đông Nam huyện, gồm CCN Vân Du (50 ha), CCN Vân Du II (50 ha) gắn với đô thị công nghiệp Vân Du, với chức năng: Chế biến nông sản, thực phẩm, mía đường, sản phẩm sau đường, nước hoa quả, sản xuất phân bón, may mặc, rượu và dịch vụ cơ khí sửa chữa ...

+ Hạ tầng phát triển thương mại - dịch vụ: Bố trí các khu TMDV tại các đô thị Kim Tân, Vân Du, Thạch Quảng, tổng diện tích khoảng 40 ha; nâng cấp hệ thống chợ Vân Du, Kim Tân, Thạch Quảng đạt tiêu chí chợ hạng II; xây dựng và nâng cấp hoàn thiện 22 chợ dân sinh đạt tiêu chí chợ hạng III.

+ Phát triển các khu, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa: Khu di tích lịch sử đặc biệt cấp quốc gia Hang Con Moong (997,568 ha); Khu du lịch sinh thái Thác Mây - Thạch Lâm (200 ha); Khu du lịch sinh thái - tâm linh Thác Voi - Đền Phô Cát - Đền Bùi - Vân Du (200 ha); Khu du lịch sinh thái Hồ Cầu Mùn - Vân Du (20 ha); Khu du lịch sinh thái hồ Đồng Sung - Kim Tân (20 ha); Khu di tích lịch sử Chiến khu Ngọc Trạo (5 ha); Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Làng Luông - Thành Minh (98 ha); các vùng cảnh quan sinh thái phù hợp với điều kiện văn hóa và tự nhiên.

+ Vùng bảo tồn và cấm hoặc hạn chế xây dựng, gồm: Di tích lịch sử, văn hóa; khu vực an ninh quốc phòng (Khu quy hoạch sân bay quân sự tại xã Thạch Quảng, diện tích quy hoạch 110 ha).

10.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Định hướng hệ thống giao thông: Phát triển các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ theo quy hoạch được duyệt; đầu tư tuyến đường Thạch Quảng đi Lương Nội - Bá Thước, tuyến Thành Mỹ - Thành Yên đi Ninh Bình; xây dựng, nâng cấp bến xe khách Thạch Quảng. Phát triển giao thông đối nội gồm đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III miền núi, các

tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV miền núi, xây dựng bến xe khách Kim Tân và Vân Du.

- Định hướng cấp điện: Nguồn điện cấp cho khu vực vùng huyện Thạch Thành hiện nay được lấy từ Yên Định đi Thạch Thành và từ Hà Trung đi Thạch Thành. Đầu tư xây dựng mới Trạm biến áp Đồng Khanh (Thành Thọ) có công suất 40 MVA trước năm 2025 để thay thế cho Trạm biến áp 110 KV Dốc Trầu (Thành Thọ) có công suất 5 MVA; từng bước đồng bộ hóa lưới điện tiêu chuẩn 22KV, trong đó ngầm hóa lưới điện 22KV tại các đô thị Kim Tân, Vân Du và Thạch Quảng.

- Định hướng cấp nước: Nguồn nước cấp cho toàn huyện chủ yếu lấy từ nước sông Bưởi, hệ thống hồ đập thủy lợi và nước ngầm. Đến năm 2030 nhà máy nước sạch Kim Tân công suất đạt 10.000 m³/ngày đêm, đầu tư thêm 01 nhà máy nước sạch Vân Du công suất 10.000 m³/ngày đêm và 01 nhà máy nước sạch Thạch Quảng công suất 8.000 m³/ngày đêm.

- Định hướng thoát nước thải: Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng tại các đô thị và đưa về các trạm xử lý nước thải tập trung; nước thải công nghiệp được xử lý cục bộ trong từng nhà máy trước khi được xử lý lần 2 tại các Trạm xử lý nước thải tập trung của từng khu, cụm công nghiệp.

- Quản lý chất thải rắn: Thực hiện theo phương án xử lý chất thải rắn toàn tỉnh; tại huyện Thạch Thành bố trí tại xã Thành Thọ, diện tích khoảng 3,0 ha theo công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp đáp ứng công suất xử lý 150 tấn/ngày đêm. Phần còn lại được xử lý tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cấp tỉnh tại Bỉm Sơn.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí 01 nghĩa trang tập trung tại xã Thành Tân, quy mô khoảng 15 ha, phục vụ cho thị trấn Kim Tân, thị trấn Vân Du và vùng phụ cận. Nghĩa trang tại các xã sẽ thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang hiện hữu không đủ khoảng cách ly đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường sẽ đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

11. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Lộc

11.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới huyện Vĩnh Lộc⁷⁹, diện tích tự nhiên 157,22 km²; giới hạn cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Thạch Thành;
- + Phía Nam giáp huyện Yên Định;

⁷⁹ Gồm 13 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn (12 xã và 1 thị trấn).

+ Phía Tây giáp huyện Cẩm Thủy;

+ Phía Đông là huyện Hà Trung.

- Tính chất: Là điểm đầu kết nối các miền di sản thế giới của khu vực Bắc Trung Bộ, là điểm bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản thế giới, phát triển công nghiệp nhẹ và nông nghiệp công nghệ cao, tập trung của tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển du lịch với các sản phẩm du lịch văn hóa, di sản và sinh thái, đặc biệt là bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chăn nuôi; phát triển công nghiệp nhẹ (may mặc, da giày), làng nghề và tiểu thủ công nghiệp kết hợp với du lịch trải nghiệm, làng nghề.

11.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Vĩnh Lộc⁸⁰: Là thị trấn huyện lỵ, đô thị cận di sản; diện tích tự nhiên 1.514,90ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 20.000 người.

- Đô thị Bồng⁸¹: Là đô thị loại V, trung tâm tiểu vùng phía Đông sông Bưởi; diện tích 3.339,20 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 22.000 người.

- Phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới, xây dựng các trung tâm xã, các điểm dân cư mới tạo động lực mới phát triển kinh tế xã hội cho khu vực nông thôn.

11.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Ổn định vị trí các công trình hành chính, giáo dục theo hiện trạng, có bố trí quỹ đất dự phòng để mở rộng khi có nhu cầu cụ thể. Cơ bản ổn định các cơ sở y tế hiện có, nâng cấp mở rộng đảm bảo nhu cầu sử dụng khoảng 350 giường, quy mô diện tích xây dựng bệnh viện khoảng 2,0ha. Xây dựng hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện, tiểu vùng và cấp xã đạt tiêu chuẩn trên cơ sở bố trí lại công năng các công trình hiện có và đầu tư xây dựng mới.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Phát triển không gian du lịch gồm: Cụm du lịch tìm hiểu văn hóa lịch sử Thành Nhà Hồ; Cụm du lịch tìm hiểu văn hoá lịch sử thời chúa Trịnh; Cụm danh thắng núi Kim Sơn; Cụm danh thắng núi Xuân Đài, các làng nghề truyền thống, quy hoạch khu du lịch hồ Mang Mang...

+ Hạ tầng thương mại: Duy trì và nâng cấp 9 chợ hiện có, xây dựng thêm 01 chợ dân sinh đạt tiêu chuẩn chợ hạng III tại xã Vĩnh Long. Xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị cấp vùng tại các trung tâm tiểu vùng thị trấn huyện và đô thị Bồng; các vị trí thuận lợi dọc theo các trục trung tâm đô thị, trực phát triển kinh tế vùng.

⁸⁰ Gồm thị trấn Vĩnh Lộc hiện tại và các xã Vĩnh Thành, Vĩnh Phúc.

⁸¹ Phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã: Vĩnh Hùng (1.981,11ha), Vĩnh Tân (674,06ha), Vĩnh Minh (684,03ha)

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển 02 CCN gồm: CCN Vĩnh Hòa (mở rộng từ 35 ha lên 72,8 ha), bổ sung mới CNN Minh Tân (30 ha); tổng diện tích đất khoảng 102,8 ha.

11.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Phát triển các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ theo phương án quy hoạch giao thông của tỉnh; nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới các tuyến đường huyện kết nối các xã trong huyện và huyện Vĩnh Lộc với các đô thị, khu lịch lân cận. Đầu tư xây dựng mới 1 bến xe khách (bến xe Vĩnh Hùng), di dời 1 bến xe khách hiện có (bến xe Vĩnh Tiến) đến vị trí mới do vị trí hiện tại không còn phù hợp trong thời gian tới. Phát triển đường thủy gồm 02 tuyến sông Mã và sông Bưởi; bổ sung bến tổng hợp Cầu Công, công suất 50.000 tấn/năm và 03 bến hành khách phục vụ các tour tham quan du lịch bằng đường thủy, gồm: bến Nhâm thôn xã Vĩnh An, bến Bồng Thượng xã Vĩnh Hùng, bến Nhân Lộ thị trấn Vĩnh Lộc.

- Thoát nước mặt: Toàn được chia làm 07 tiểu vùng tiêu úng, thoát nước ra sông Bưởi, sông Mã, sông Bồng Khê qua hệ thống các trạm bơm, hệ thống tiêu của huyện. Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, đê điều và phòng chống lụt bão theo phương án quy hoạch chung của tỉnh.

- Hạ tầng cấp điện: Nguồn điện cấp cho huyện Vĩnh Lộc được lấy từ 03 lộ chính: Lộ 376 Thạch Thành qua trạm trung gian 110KV Núi Đún và khép mạch vòng với trạm 110KV Thiệu Yên; Lộ 375 từ trạm biến áp trung gian 110KV Hà Ninh - Hà trung qua trạm biến áp trung gian 110KV Vĩnh Minh; Nhánh rẽ đường dây 110KV Thiệu Yên - Ngọc Lặc cấp điện cho trạm biến áp trung gian 40MVA - 110/35/22KV xây dựng mới giai đoạn 2021-2025. Xây dựng mới Trạm 110KV, công suất 40MVA-110/35/22KV theo Quyết định số 1477/QĐ-BCT ngày 26/4/2017 của Bộ Công Thương.

- Hạ tầng cấp nước: Nguồn cấp nước chủ yếu từ nguồn nước mặt sông Mã và sông Bưởi. Nâng công suất các Nhà máy nước thị trấn Vĩnh Lộc, Nhà máy nước Vĩnh Hùng và xây dựng mới Nhà máy nước Vĩnh Yên đảm bảo cấp nước cho toàn huyện với tổng công suất khoảng 25.000 m³/ngày đêm.

- Xử lý nước thải: Xây dựng được các điểm xử lý nước thải tập trung, hoàn thiện thống thu gom nước thải xây tác riêng với hệ thống thoát mưa; nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất được thu gom về khu xử lý nước thải tập trung; nước mưa được thu gom và thoát trực tiếp ra ao hồ sông suối trong khu vực.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải sinh hoạt được xử lý tập trung theo công nghệ đốt trên diện tích 1,0 ha tại xã Vĩnh Hòa, công suất 100 tấn/ngày đêm; định hướng mở rộng lên 5 ha, đáp ứng công suất 100 tấn/ngày đêm theo phương án quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa. Rác thải y tế và rác thải công nghiệp được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn quy định; tận dụng rác thải vô cơ, hữu cơ để làm vật liệu san lấp, phân bón nông nghiệp và khí sinh học.

- Quản lý nghĩa trang: Không mở rộng nghĩa trang hiện có tại các xã, tiến tới khoanh vùng đóng cửa. Toàn huyện quy hoạch 02 khu nghĩa trang đảm bảo đủ diện tích đất mai táng, gồm: nghĩa trang tập trung số 1 tại vùng núi Phiêu Sơn thuộc 2 xã Vĩnh Hưng và Vĩnh Hòa, diện tích xây dựng 10 ha; nghĩa trang tập trung số 2 tại vùng núi Mông Cù xã Minh Tân, diện tích xây dựng 10 ha.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, công cộng không có người phục vụ. Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại các khu vực đô thị, trung tâm xã, dọc các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh.

12. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Như Thanh

12.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ địa giới hành chính huyện Như Thanh⁸², diện tích tự nhiên 558,09 km²; ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp các huyện Triệu Sơn và Thường Xuân;
- + Phía Nam giáp thị xã Nghi Sơn và huyện Nghĩa Đàn tỉnh Nghệ An;
- + Phía Đông giáp huyện Nông Cống;
- + Phía Tây giáp huyện Như Xuân.

- Tính chất: Là huyện miền núi, vùng đệm tăng trưởng của KKT Nghi Sơn, phát triển các ngành kinh tế xanh, thân thiện môi trường, vùng trọng điểm về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp bốn mùa của tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển mạnh các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế như cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, cây nguyên liệu và cây công nghiệp theo mô hình nông nghiệp sinh thái, bền vững, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, hàng may mặc, da giày và vật liệu xây dựng, thu hút các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, phục vụ cho KKT Nghi Sơn tạo sự đột phá cho huyện. Phát triển đồng bộ các ngành dịch vụ, trọng tâm là phát triển du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp tại vườn quốc gia Bến En và các di tích trong huyện.

12.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Bến Sung: Là đô thị loại V, đô thị huyện lỵ, diện tích tự nhiên 21,92 km²; dân số đến năm 2030 khoảng 40.000 người.

- Sắp xếp, bố trí các điểm dân cư nông thôn: Thực hiện theo Chương trình xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2030 hệ thống điểm dân cư nông thôn của huyện gồm có 13 xã là: Hải Long, Xuân Khang, Xuân Du, Xuân Phúc, Xuân Thái, Phú Nhuận, Yên Thọ, Yên Lạc, Thanh Tân, Thanh Kỳ, Mậu Lâm, Phượng Nghi, Cán Khê; bố trí khu đô thị mới Hải Vân, diện tích 17 ha tại thôn Xuân Phong, thị trấn Bến Sung và khu dân cư mới thôn Kim Sơn, diện tích 3 ha tại thôn Kim Sơn,

⁸² Gồm 14 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 13 xã).

thị trấn Bến Sung.

12.3. Định hướng hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Giữ nguyên quy mô, vị trí trường trung học cơ sở, trung tâm giáo dục thường xuyên - dạy nghề tại vị trí hiện nay, từng bước sắp xếp mạng lưới trường học các cấp để nâng cao hiệu quả dạy và học và đảm bảo khoảng cách hợp lý giữa các trường. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, mở rộng quỹ đất Bệnh viện và trung tâm y tế dự phòng để đáp ứng nhu cầu trong tương lai. Bố trí, sắp xếp lại các thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện, cấp xã bảo đảm phù hợp với công năng và nhu cầu sử dụng, nhất là các thiết chế cấp huyện.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Xây dựng và hình thành khu du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí cao cấp và sân golf tại Vườn quốc gia Bến En; đầu tư cải tạo nâng cấp hệ thống các chợ hiện có; thu hút đầu tư các trung tâm thương mại, dịch vụ tại khu vực đô thị và dọc các trục quốc lộ, tỉnh lộ.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển 03 CCN gồm: CCN Hải Long - Xuân Khang (điều chỉnh vị trí và mở rộng từ 20 ha lên 50 ha); bổ sung mới CCN Xuân Du (17 ha), CCN Xuân Phúc (30 ha); tổng diện tích 97 ha.

12.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Phát triển các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn huyện theo quy hoạch được duyệt, các đoạn đi qua khu đô thị được thiết kế theo chuẩn đô thị, gồm các tuyến Quốc lộ 45, đường Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn; đầu tư mới đường vành đai phía Tây, nối Quốc lộ 45 với đường Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn. Bố trí bến xe của huyện tại Khu phố 4, diện tích 1,6 ha (đối diện Trạm Kiểm lâm), bến đỗ xe buýt tại phía Bắc khu phố Vĩnh Long 1.

- Thoát nước mưa: Toàn vùng phân làm 3 lưu vực thoát nước chính, nước được thoát theo hệ thống tiêu nước về sông Mực, sông Bến Ván và sông Nông Giang.

- Hạ tầng cấp điện: Hiện tại nguồn cấp điện được lấy từ trạm 110 KV Nông Cống qua lộ cấp điện 35 KV 377 Nông Cống - Yên Cát hiện có và lộ 22 KV được cải tạo từ lộ 10KV hiện có. Sau năm 2020, xây dựng trạm 110KV/35-22KV Như Thanh công suất 40MVA cấp điện cho các phụ tải phân phối của huyện Như Thanh. Dự kiến xây dựng mới trạm 110kV Bến En, quy mô công suất 2x40MVA, trước mắt lắp 01 máy 40MVA; để cấp điện chuyên dùng cho khu du lịch Bến En. Ngoài ra, để giảm bán kính cung cấp điện cho các phụ tải ở Nam của huyện, huyện Như Thanh sẽ nhận hỗ trợ cấp điện từ trạm 110kV Bãi Trành thuộc huyện Như Xuân. Tổng công suất các trạm 110kV cấp điện cho huyện Như Thanh là 80MVA, cùng với sự hỗ trợ cấp điện của trạm 110kV Bãi Trành hoàn toàn đáp ứng đủ cho nhu cầu phụ tải của huyện Như Thanh với độ tin cậy cung cấp điện cao.

- Hạ tầng cấp nước: Nguồn cấp nước cho khu vực vùng huyện Như Thanh lấy từ hệ thống hồ sông Mực. Đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sạch trong vùng đến năm 2030: nhà máy nước Bến Sung đạt 5.000 m³/ngày đêm; nhà máy nước Xuân Du đạt 1.500 m³/ngày đêm, diện tích xây dựng khoảng 1,5 ha; nhà máy nước Thanh Kỳ đạt 1.500 m³/ngày đêm, diện tích xây dựng khoảng 1,5 ha. Xây dựng 01 nhà máy cấp nước công suất 1.000 - 1.500m³/ngày đêm tại xã Thanh Kỳ.

- Xử lý nước thải: Bố trí 05 trạm xử lý nước thải tại thị trấn Bến Sung (02 trạm), Mậu Lâm, Xuân Du, Thanh Kỳ với tổng công suất đạt 6.400 m³/ngày đêm; bố trí 03 trạm xử lý nước thải tại các CCN tổng công suất 3.000m³/ngày đêm.

- Quản lý chất thải rắn: Thực hiện theo phương án xử lý chất thải rắn toàn tỉnh. Tại huyện Như Thanh bố trí một khu xử lý tại thị trấn Bến Sung, diện tích khoảng 2,5 ha theo công nghệ đốt đáp ứng công suất xử lý 70 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí xây mới 01 nghĩa trang nhân dân tập trung tại vị trí hồ Bu Bu, giáp ranh giữa thị trấn Bến Sung và xã Yên Thọ, diện tích 25,0 ha. Tại các xã, thị trấn bố trí mỗi xã, thị trấn một đến hai nghĩa trang tập trung phục vụ nhu cầu toàn xã và được xác định cụ thể theo quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang còn lại không mở rộng, tiến tới khoanh vùng, đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

13. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Như Xuân

13.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ địa giới hành chính huyện Như Xuân⁸³, diện tích tự nhiên 721,72 km²; ranh giới cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Thường Xuân;

+ Phía Nam giáp tỉnh Nghệ An;

+ Phía Đông giáp huyện Như Thanh;

+ Phía Tây giáp tỉnh Nghệ An.

- Tính chất:

+ Là huyện miền núi phía Tây Nam tỉnh Thanh Hóa; là khu vực sinh thái thuộc vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ với vai trò đảm bảo môi sinh cho vùng kinh tế tổng hợp đóng vai trò động lực của khu vực Bắc Trung Bộ;

+ Là vùng có vườn quốc gia và khu vực đa dạng sinh học cần được bảo tồn; là vùng có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, cảnh quan, nghỉ dưỡng.

⁸³ Gồm 16 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 15 xã).

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với KKT Nghi Sơn; phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với hồ, rừng và bản sắc văn hóa địa phương.

13.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Yên Cát: Là trung tâm huyện lỵ, quy mô dân số đến năm 2030 dự kiến khoảng 10.000 người.

- Phát triển các tụ điểm dân cư nông thôn tại 15 xã của huyện gồm: Cát Tân, Cát Vân, Thanh Xuân, Thanh Sơn, Thanh Quân, Thanh Lâm, Thanh Phong, Thanh Hòa, Hóa Quỳ, Xuân Hòa, Tân Bình, Thượng Ninh, Bình Lương thực hiện theo quy hoạch chung xã và các cụm dân cư để sắp xếp lại các hộ nằm vị trí có nguy cơ thiên tai, lũ ống, lũ quét, vùng lòng hồ ngập lụt, vùng hạn hán đồng thời gắn với phát triển hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện, xã.

13.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Giữ nguyên quy mô, vị trí trường trung học cơ sở, trung tâm giáo dục thường xuyên - dạy nghề tại vị trí hiện nay, tăng cường công tác đào tạo nghề. Tuân thủ theo định hướng của tỉnh về đề án sắp xếp các trung học trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn bộ máy, đảm bảo khoảng cách hợp lý giữa các trường. Nâng cao chất lượng các hoạt động khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; mở rộng quỹ đất Bệnh viện và trung tâm y tế dự phòng để đáp ứng nhu cầu trong tương lai. Rà soát, sắp xếp và đầu tư mới các thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện, cấp xã theo quy hoạch, góp phần nâng cao đời sống tinh thần nhân dân.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa và cộng đồng kết hợp bảo vệ an toàn Hồ Sông Mực và Vườn quốc gia Bến En; đầu tư hạ tầng các điểm du lịch văn hóa tâm linh trên địa bàn huyện như: Đền Chín Gian (xã Thanh Quân), chùa Di Lặc (thị trấn Yên Cát).

+ Phát triển đa dạng các loại dịch vụ thương mại; đầu tư cải tạo nâng cấp hệ thống chợ hiện có, xây dựng đầu mối tại xã Bãi Trành, Thượng Ninh. Khai thác có hiệu quả lợi thế trục đường Hồ Chí Minh và Quốc lộ 45, Đường Yên Cát - Thanh Quân - Bù Cầm, các trục chính đô thị cảnh quan sinh thái sông hồ để phát triển dịch vụ thương mại, nghỉ dưỡng vui chơi, giải trí, tập trung xây dựng 04 khu thương mại hạng 3 gồm: TTTM Yên Cát, TTTM Bãi Trành, TTTM xã Thanh Quân, TTTM xã Xuân Hòa.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển KCN Bãi Trành (180 ha). Phát triển 05 CCN, gồm: CCN Thượng Ninh (mở rộng từ 20 ha lên 35 ha), CCN Xuân Hòa (mở rộng từ 30 ha lên 75 ha); bổ sung mới CCN Thanh Xuân (30 ha), CCN Bãi Trành (50 ha) và CCN Thanh Lâm (10 ha); tổng diện tích đất khoảng 380 ha.

13.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Phát triển các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ hiện có trên địa bàn theo quy hoạch được duyệt, khu vực đi qua đô thị được mở rộng bảo đảm tiêu chuẩn đường đô thị; nâng cấp các tuyến đường huyện lên đường tỉnh: Đường Thượng Ninh huyện Như Xuân đi Phụng Nghi huyện Như Thanh; đường Kẽ Lạn - Thống Nhất - Lãng Trung xã Thanh Quân; tuyến đường Thượng Ninh đi Cát Tân.

- Thoát nước mưa: Quy hoạch hệ thống thoát nước phân tán theo địa hình đồi núi và các lưu vực sông Chàng, sông Mực, sông Đăng, sông Đạt.

- Hạ tầng cấp điện: Đầu tư xây dựng trạm hạ thế 110KV tại xã Hóa Quý, xây dựng mới trạm biến áp 110kV với quy mô 2 máy biến áp 40MVA; xây dựng mới và cải tạo đường dây 110kV với chiều dài khoảng 39,384km từ trạm 110kV và TBA 220kV Nông Cống đến TBA 110kV Bãi Trành.

- Hạ tầng cấp nước: Nguồn cấp nước cho khu vực vùng huyện Như Xuân lấy từ hệ thống hồ sông Mực là nguồn cấp nước cho toàn huyện. Xây dựng các nhà máy cấp nước tập trung, liên xã bao gồm: Nhà máy nước thị trấn Yên Cát (lấy nước từ hồ sông Mực) dự kiến 3.000 m³/ngày đêm; Nhà máy nước Bãi Trành (lấy nước từ hồ sông Mực) dự kiến 12.000 m³/ngày đêm.

- Thoát nước thải: Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tuân theo quy hoạch xây dựng các đô thị Yên Cát, Bãi Trành.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, tại huyện Như Xuân bố trí một khu xử lý tại vị trí thị trấn Yên Cát với quy mô diện tích khoảng 5,1 ha theo công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp đáp ứng công suất xử lý 70 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí 01 nghĩa trang nhân dân tập trung tại thị trấn Yên Cát, quy mô 10ha phục vụ cho thị trấn Yên Cát, thị trấn Bãi Trành và vùng phụ cận. Tại các xã, thị trấn bố trí mỗi xã, thị trấn một đến hai nghĩa trang tập trung phục vụ nhu cầu toàn xã và được xác định cụ thể theo quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang còn lại không mở rộng, tiến tới khoanh vùng, đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

14. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống

14.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ địa giới hành chính huyện Nông Cống⁸⁴, diện tích tự

⁸⁴ Gồm 29 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 28 xã).

nhiên 285,11 km²; ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc: giáp huyện Triệu Sơn và Đông Sơn;
- + Phía Nam: giáp thị xã Nghi Sơn;
- + Phía Đông: giáp thị xã Nghi Sơn và Quảng Xương;
- + Phía Tây: giáp huyện Như Thanh.

- Tính chất: Là vùng phát triển công nghiệp hỗ trợ KKT Nghi Sơn, là vùng đất chiêm trũng, tập trung nhiều làng nghề truyền thống của tỉnh; là khớp nối trong giao lưu thương mại, hàng hóa giữa các huyện phía Tây Nam của tỉnh với vùng trung tâm của tỉnh thông qua Quốc lộ 45.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế lúa gạo, hoa màu, bò sữa theo quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao vào trong sản xuất; phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, sản xuất ngành hàng phụ trợ cho Khu kinh tế Nghi Sơn; KCN Lam Sơn - Sao Vàng; phát triển du lịch văn hóa, làng nghề, dịch vụ kho vận và trung chuyển hàng hóa, hành khách gắn với nút giao Quốc lộ 45 với đường bộ cao tốc Bắc - Nam và đường nối Cảng hàng không Thọ Xuân đi Cảng biển Nghi Sơn.

14.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Nông Công⁸⁵: Là thị trấn huyện lỵ, phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống, dịch vụ thương mại và du lịch; tổng diện tích đến năm 2030 đạt 2.599,43 ha, dân số dự báo khoảng 35.000 người.

- Đô thị Cầu Quan⁸⁶: Là đô thị dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế và hỗ trợ phát triển sản xuất công nghiệp vùng huyện; tổng diện tích đến năm 2030 đạt 1.557,74 ha, dân số dự báo khoảng 19.200 người.

- Đô thị Yên Mỹ⁸⁷: Là trung tâm kinh tế, dịch vụ du lịch, văn hóa giáo dục, phúc lợi công cộng xã hội của cụm xã khu vực phía Nam huyện Nông Công; diện tích đến năm 2030 đạt khoảng 1.300ha, diện tích nghiên cứu mở rộng là 1.647,0 ha, dân số dự báo khoảng 15.000 người.

- Đô thị Trầu⁸⁸: Là đô thị loại V có chức năng là đô thị dịch vụ thương mại, trung tâm kinh tế - xã hội cụm xã tiểu vùng III huyện Nông Công; tổng diện tích khoảng 1.590 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 18.000 người.

- Đô thị Trường Sơn⁸⁹: Là đô thị loại V có chức năng là đô thị dịch vụ thương mại, trung tâm kinh tế - xã hội tại khu vực phía Đông huyện; tổng diện tích khoảng 2.058 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 15.000 người.

⁸⁵ Gồm thị trấn Nông Công hiện nay và các xã Vạn Thiện, Vạn Hòa.

⁸⁶ Gồm toàn bộ diện tích các xã Trung Chính, Trung Thành, Trung Ý.

⁸⁷ Gồm xã Yên Mỹ, một phần xã Công Bình và một phần xã Công Chính.

⁸⁸ Bao gồm toàn bộ diện tích xã Công Liêm.

⁸⁹ Gồm toàn bộ diện tích các xã Trường Sơn, Tượng Văn, Tượng Minh.

- Khu vực nông thôn: Thực hiện theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới, hình thành các điểm dân cư trung tâm xã và các cụm dân cư nông thôn để thực hiện tốt việc phòng chống thiên tai gắn với đầu tư phát triển hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện, xã.

14.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Giữ nguyên hệ thống các trường trung học phổ thông, dành quỹ đất để mở rộng quy mô đủ đáp ứng với sự phát triển dân số theo từng giai đoạn. Xây dựng hoàn thiện mạng lưới y tế cấp cơ sở, trong đó Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống quy mô 450 giường; Bệnh viện đa khoa Tâm Đức quy mô 150 giường và xây dựng mới bệnh viện đa khoa (đô thị Yên Mỹ) quy mô 250 giường. Hoàn chỉnh hệ thống các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao theo tầng bậc ở các đô thị và các điểm dân cư nông thôn.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Thành lập khu du lịch sinh thái tại khu vực vùng hồ Yên Mỹ với các chức năng: nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, ẩm thực, hội nghị hội thảo, thể thao, du lịch cộng đồng; xây dựng các trung tâm thương mại lớn cấp huyện tại các khu vực đầu mối cửa ngõ như: thị trấn Nông Cống, đô thị Yên Mỹ, đô thị Cầu Quan, thực hiện tốt việc quản lý chợ dân sinh theo quy hoạch phát triển hệ thống chợ của tỉnh.

- Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển 02 Khu công nghiệp: KCN Công Chính (300 ha, thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn), KCN Tượng Lĩnh (350 ha). Phát triển 11 CCN, gồm: CCN thị trấn Nông Cống (62,28 ha), CCN Hoàng Sơn (40 ha), CCN Tượng Lĩnh (75 ha), CCN Vạn Thiện (50 ha), CCN Cầu Quan (56 ha), CCN Trường Sơn (23 ha), CCN Vạn Thiện (45 ha), CCN Vạn Thắng (50 ha), CCN Thăng Long (30 ha), CCN Công Liêm (50 ha), CCN Tế Nông (50 ha), CCN Tân Thọ (50 ha); tổng diện tích đất khoảng 528,6 ha. Ngoài ra, quy hoạch phát triển các cụm làng nghề gồm CCN-LN Nón lá (xã Trường Giang), CCN-LN Miến gạo (xã Thăng Long), CCN-LN Hương bài (xã Vạn Thắng), CCN-LN Mộc (xã Thăng Thọ), quy mô mỗi cụm làng nghề khoảng 10ha.

14.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Phát triển các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn theo quy hoạch giao thông được duyệt, đoạn qua khu đô thị mở rộng cấp đường theo tiêu chuẩn đường đô thị. Mở mới một số tuyến đường giao thông đối nội liên kết các tiểu vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Thoát nước mưa: Thoát nước mặt chủ yếu kết hợp hệ thống các kênh, mương tiêu và các trạm bơm thoát nước mưa cho đô thị và các điểm dân cư ra các hệ thống sông Yên và sông Lãng Giang, kênh N8. Trong quá trình xây dựng, phát triển đô thị cần giữ tối đa và tăng diện tích bề mặt các hệ thống ao, hồ, đập sẵn có trên địa bàn toàn huyện làm hệ thống điều hòa nước mặt một cách tự nhiên.

- Hạ tầng cấp điện: Nguồn điện được lấy từ trạm 110kV Nông Cống (25+40MVA), trạm 220kV Ba Chẽ. Nâng cấp trạm 110kV công suất lên

(2x40)MVA cấp điện cho vùng huyện Nông Cống. Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220kV phục vụ vùng huyện Nông Cống và phụ cận.

- Hạ tầng cấp nước: Nguồn cấp nước cho khu vực vùng huyện Nông Cống lấy từ hệ thống sông Yên và sông Lăng Giang, kênh N8 là nguồn cấp nước cho toàn huyện. Cải tạo và xây dựng mới 03 nhà máy nước, tổng công suất 35.000 m³/ngày đêm, bao gồm:

+ Nâng cấp nhà máy nước thị Trấn: Công suất 10.000m³/ngày đêm, diện tích xây dựng khoảng 1,2ha.

+ Nâng cấp nhà máy nước Thăng Thọ: Công suất 15.000m³/ngày đêm, diện tích xây dựng khoảng 1,5ha.

+ Nhà máy nước Minh Thọ: Công suất 10.000m³/ngày đêm, diện tích xây dựng khoảng 1,2 ha.

- Xử lý nước thải: Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, đảm bảo xử lý tổng lượng nước thải đến năm 2030 là 28.000 m³/ngày đêm. Các đô thị, cụm công nghiệp, điểm du lịch quy hoạch hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, có các trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn và được kiểm soát chặt chẽ. Các trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn quy hoạch hệ thống thoát nước chung; nước thải được xử lý cục bộ trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, tại huyện Nông Cống bố trí một khu xử lý tại vị trí khu vực Hồ Mơ, thị trấn Nông Cống với quy mô diện tích khoảng 8,0 ha theo công nghệ đốt đáp ứng công suất xử lý 250 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí 01 khu vực nghĩa trang tập trung cấp vùng huyện, vị trí tại khu vực núi Đầu Voi, hồ Mơ, phía Tây Bắc thị trấn Nông Cống, diện tích 15,0 ha. Tại các xã, thị trấn bố trí mỗi xã, thị trấn một đến hai nghĩa trang tập trung phục vụ nhu cầu toàn xã và được xác định cụ thể theo quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang còn lại không mở rộng, tiến tới khoanh vùng, đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

15. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Thủy

15.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ địa giới hành chính huyện Cẩm Thủy⁹⁰, diện tích tự nhiên 424,5 km²; ranh giới cụ thể như sau:

⁹⁰ Gồm 17 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 16 xã).

- + Phía Bắc giáp huyện Thạch Thành và huyện Bá Thước;
- + Phía Nam giáp huyện Ngọc Lặc và huyện Yên Định;
- + Phía Đông Huyện Thạch Thành và huyện Vĩnh Lộc
- + Phía Tây giáp huyện Bá Thước.

- Tính chất: Là huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa, là một trong những trung tâm dịch vụ du lịch, dịch vụ thương mại khu vực Tây Bắc của tỉnh, có vai trò hỗ trợ và kết nối với các khu vực phụ cận thông qua đường Hồ Chí Minh và QL217.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao với các sản phẩm có lợi thế như: cây công nghiệp, cây thức ăn chăn nuôi, cây gỗ lớn và cây dược liệu. Phát triển công nghiệp sản xuất điện, chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất phân bón, thức ăn chăn nuôi và sản xuất hàng may mặc, giày da. Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

15.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Phong Sơn: Là trung tâm tổng hợp huyện lỵ; diện tích khoảng 3.442 ha, dân số dự báo đến 2030 khoảng 25.000 người.

- Đô thị Phúc Do (xã Cẩm Tân): Là trung tâm tiểu vùng phía Đông của huyện; diện tích khoảng 1502 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 10.000 người.

- Trung tâm cụm xã: Xây dựng 03 trung tâm cụm xã có vai trò là trung tâm cho các tiểu vùng trong huyện, bao gồm: xã Cẩm Châu - tiểu vùng phía Nam, xã Cẩm Tú - tiểu vùng phía Bắc, xã Cẩm Thạch - tiểu vùng phía Tây.

15.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Ổn định các trường hệ thống giáo dục hiện có từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp học tùy theo nhu cầu thực tế. Nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy đạt quy mô 300-350 giường bệnh, đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân toàn huyện. Xây dựng các thiết chế văn hóa thể thao cấp huyện tại thị trấn Phong Sơn và cấp xã tại trung tâm các xã, thị trấn trong huyện.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Xây dựng các khu, điểm du lịch bao gồm: khu du lịch cấp tỉnh suối cá thần Cẩm Lương với diện tích khoảng 300 ha; 3 điểm du lịch bao gồm Chùa Rồng, chùa Chặng, Cửa Hà, tổng diện tích khoảng 13 ha.

+ Xây dựng 04 trung tâm thương mại hạng 3 phục vụ cho toàn huyện, bao gồm: TTTM thị trấn Phong Sơn, TTTM tại xã Cẩm Châu, TTTM tại đô thị Phúc Do, TTTM tại xã Cẩm Tú với diện tích tối thiểu 1ha. Phát triển 12 chợ, bao gồm: Thị trấn Phong Sơn (hạng 2) và 11 chợ hạng 3 ở các xã: Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Bình, Cẩm Châu, Cẩm Tâm, Cẩm Tân, Cẩm Vân, Cẩm Tú, Cẩm Quý, Cẩm Yên.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển 03 CCN, gồm: CCN Cẩm Tú (mở rộng từ 19,5 ha lên 25,4 ha), CCN Cẩm Châu (25 ha), CCN Cẩm Sơn (75 ha); tổng diện tích đất khoảng 119,5 ha.

15.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Hệ thống quốc lộ tuân thủ hệ thống quốc lộ theo quy hoạch đã được phê duyệt, bao gồm đường Hồ Chí Minh và quốc lộ 217; hệ thống đường tỉnh gồm: Đường Cẩm Tú - Điền Lư (523 B) từ cấp VI lên cấp IV, đường Cẩm Sơn - Quý Lộc - Kiều (518 B) từ cấp VI lên cấp IV; nâng cấp đường huyện đường Cẩm Tú - Cẩm Giang - Cẩm Lương 14,4 km lên đường tỉnh. Đầu tư các tuyến đường liên xã kết nối các tiểu vùng trong huyện và với khu vực lân cận.

- Hạ tầng thoát nước: Việc thoát nước mặt chủ yếu kết là thoát nước tự chảy ra các khe, suối hiện có, trong quá trình xây dựng, hạn chế can thiệp vào địa hình tự nhiên, tránh làm thay đổi dòng chảy, hướng dốc tự nhiên.

- Hạ tầng cấp điện: Nguồn điện được lấy từ trạm 110kV Cẩm Thủy tại xã Cẩm Bình. Trạm biến áp gồm: Trạm biến áp 110kV Cẩm Thủy, công suất 40MVA. Tập trung phát triển các loại máy 22/0,4kV hoặc 10(22)/0,4kV đối với nơi chưa có cấp điện áp 22kV.

- Hạ tầng cấp nước: Toàn huyện được phân làm 4 vùng cấp nước, bao gồm: (1) khu vực thị trấn; (2) khu vực Phúc Do; (3) khu vực Cẩm Châu; (4) khu vực Cẩm Tú. Trên cơ sở đó bố trí các nhà máy nước phục vụ cho các khu vực đô thị và dân cư tập trung tại các phân vùng, nguồn nước lấy từ sông Mã.

- Hạ tầng xử lý nước thải: Tại các khu vực đô thị và khu dân cư tập trung được xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tại các CNN, chủ đầu tư sẽ đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng để thu gom và xử lý nước thải tại chỗ. Đối với khu vực nông thôn: Nước thải được xử lý sơ bộ trong các hộ gia đình qua hệ thống bể tự hoại sau đó thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, tại huyện Cẩm Thủy bố trí một khu xử lý tại vị trí thị trấn Phong Sơn với quy mô diện tích khoảng 2,0 ha theo công nghệ đốt đáp ứng công suất xử lý 100 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí khu vực nghĩa trang tập trung cấp huyện tại thị trấn Phong Sơn, diện tích khoảng 20 ha, sử dụng các loại hình táng như táng 1 lần, hung táng, cát táng. Tại các xã, thị trấn bố trí mỗi xã, thị trấn một đến hai nghĩa trang tập trung phục vụ nhu cầu toàn xã và được xác định cụ thể theo quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang còn lại không mở rộng, tiến tới khoanh vùng, đóng cửa.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

16. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Lang Chánh

16.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Lang Chánh⁹¹, diện tích tự nhiên toàn huyện là 585,63 km²; ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Bá Thước;
- + Phía Nam giáp huyện Thường Xuân;
- + Phía Đông giáp huyện Ngọc Lặc;
- + Phía Tây giáp huyện Quan Sơn, huyện Sầm Sơn - tỉnh Hòa Bình - nước CHDCND Lào.

- Tính chất: Là huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa, là vùng sản xuất, chế biến lâm sản, chăn nuôi và chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi, phát triển du lịch cộng đồng, giữ gìn nguồn nước, bảo tồn sinh thái, đảm bảo an sinh xã hội và an ninh quốc phòng.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển lâm nghiệp bền vững và chăn nuôi theo hướng gia trại, trang trại hàng hóa chất lượng cao gắn với chế biến, ưu tiên cây, con chủ lực có giá trị kinh tế cao và các cây, con đặc sản. Phát triển du lịch sinh thái cộng đồng, du lịch văn hóa tâm linh và khám phá mạo hiểm.

16.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Lang Chánh: Là trung tâm tổng hợp kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, dịch vụ thương mại của huyện, huyện lỵ huyện Lang Chánh.

Phạm vi ranh giới bao gồm thị trấn Lang Chánh hiện tại và xã Quang Hiến với tổng diện tích 2.681,99 ha, dân số đô thị 11.464 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 20,6%, nhu cầu đất xây dựng đô thị 150-170ha.

- Trung tâm cụm xã: Xây dựng 02 trung tâm cụm xã có vai trò là trung tâm cho các tiểu vùng trong huyện, bao gồm: xã Yên Thắng - tiểu vùng phía Tây Bắc, xã Giao Thiện - tiểu vùng phía Đông Nam.

16.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: Ổn định các trường THPT, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên, THCS và tiểu học trên địa bàn huyện, từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp học tùy theo nhu cầu thực tế. Định hướng đến năm 2030, nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh đạt quy mô 250 giường bệnh, đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân toàn huyện. Rà soát, sắp xếp lại các thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện như trung tâm văn hóa huyện quy mô khoảng 500 chỗ; sân vận động huyện diện tích khoảng 2,5 ha, quảng trường, công viên vui chơi giải trí, các thiết chế văn hóa cấp xã nhằm phục vụ tốt hơn đời sống nhân dân trong huyện.

⁹¹ Gồm 01 thị trấn và 09 xã.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Xây dựng các khu, điểm du lịch bao gồm: khu du lịch sinh thái bản Năng Cát - thác Ma Hao diện tích khoảng 153 ha; khu danh lam thắng cảnh Hón Lối và đền Tền Púa, đền Vua - xã Giao Thiện huyện Lang Chánh.

+ Xây dựng 02 trung tâm thương mại hạng 3 phục vụ cho toàn huyện, bao gồm: TTTM thị trấn Lang Chánh, TTTM tại xã Yên Thắng với diện tích tối thiểu 01ha. Hệ thống chợ trên địa bàn huyện gồm 05 chợ, bao gồm: Thị trấn Lang Chánh (chợ hạng 2) và 4 chợ hạng 3 ở các xã: Yên Thắng, Giao Thiện, Yên Khương, Tam Văn.

+ Quy hoạch cửa khẩu phụ và hạ tầng kỹ thuật thương mại cửa khẩu Móng bản Xắng Hăng, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển 02 CCN, gồm: CCN Bãi Bưởi (mở rộng từ 40 ha lên 75 ha), CCN Lý Ái (20 ha); tổng diện tích đất khoảng 95 ha.

16.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Tuân thủ hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ theo quy hoạch đã được phê duyệt, bao gồm đường Quốc lộ 15; Quốc lộ 16; đường tuần tra biên giới; đường tỉnh 530 và đoạn kéo dài Yên Khương - cửa khẩu Móng; đường tỉnh 530B Lang Chánh - Lâm Phú; Tân Phúc - Văn Nho; nối QL47-15-217 (nâng cấp từ Đường huyện).

- Hạ tầng thoát nước: Việc thoát nước mặt chủ yếu kết là thoát nước tự chảy ra các khe, suối hiện có, trong quá trình xây dựng, hạn chế can thiệp vào địa hình tự nhiên, tránh làm thay đổi dòng chảy, hướng dốc tự nhiên.

- Hạ tầng cấp điện: Sử dụng trạm biến áp 110KV hiện có tại thị trấn Lang Chánh làm nguồn cấp điện cho toàn huyện.

- Hạ tầng cấp nước: Toàn huyện được phân làm 4 vùng cấp nước, bao gồm: (1) khu vực thị trấn - Đồng Lương - Tân Phúc; (2) khu vực Trí Nang - Giao An - Giao Thiện; (3) khu vực Yên Khương - Yên Thắng; (4) khu vực Lâm Phú, Tam Văn. Trên cơ sở đó bố trí các nhà máy nước phục vụ cho các khu vực đô thị và dân cư tập trung tại các phân vùng.

- Hạ tầng xử lý nước thải: Tại các khu vực đô thị và khu dân cư tập trung được xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tại các CNN, chủ đầu tư sẽ đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng để thu gom và xử lý nước thải tại chỗ. Đối với khu vực nông thôn: Nước thải được xử lý sơ bộ trong các hộ gia đình qua hệ thống bể tự hoại sau đó thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

- Hạ tầng quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, tại huyện Lang Chánh bố trí 02 khu xử lý gồm khu xử lý số 1 tại vị trí giáp ranh thị trấn Lang Chánh và xã Đồng Lương với quy mô diện tích khoảng 5,0 ha theo công nghệ đốt đáp ứng công suất xử lý 40 tấn/ngày đêm; khu xử lý số 02 tại vị trí xã Yên Thắng với quy mô diện tích khoảng 5,0 ha theo công nghệ chôn

lắp hợp vệ sinh đáp ứng công suất 30 tấn/ngày đêm.

- Hạ tầng nghĩa trang: Bố trí khu vực nghĩa trang tập trung cấp huyện tại xã Đồng Lương, diện tích khoảng 10 ha. Quy hoạch các nghĩa trang nhân dân tập trung cấp xã trên cơ sở đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn xã (ưu tiên mở rộng nghĩa trang hiện có và đảm bảo các tiêu chí: đảm bảo khoảng cách ly xa khu dân cư, có khả năng mở rộng).

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

17. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Ngọc Lặc

17.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Ngọc Lặc⁹², diện tích tự nhiên là 490,99 km²; ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Cẩm Thủy, huyện Bá Thước;
- + Phía Nam giáp huyện Thọ Xuân, huyện Thường Xuân;
- + Phía Đông giáp huyện Yên Định;
- + Phía Tây giáp huyện Lang Chánh.

- Tính chất: Là trung tâm tổng hợp của vùng liên huyện, gồm: Ngọc Lặc, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Thường Xuân, là trung tâm văn hóa xã hội của vùng miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa với trọng tâm là phát triển đô thị gắn với phát triển các ngành có ưu thế như: Công nghiệp; thương mại - dịch vụ; y tế; giáo dục đào tạo; văn hóa thể thao, có vai trò động lực phát triển kinh tế xã hội cho vùng liên huyện và khu vực miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa.

- Hướng phát triển trọng tâm: Định hướng phát triển huyện Ngọc Lặc dựa trên 04 trụ cột:

- + Phát triển đô thị trở thành đô thị trung tâm vùng miền núi phía Tây;
- + Công nghiệp chế biến chế tạo;
- + Thương mại dịch vụ;
- + Nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

17.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

Hệ thống đô thị huyện Ngọc Lặc đến năm 2030 bao gồm thị trấn Ngọc Lặc, thị trấn Ba Si, thị trấn Phố Châu.

Định hướng đến năm 2030, xây dựng huyện Ngọc Lặc đạt tiêu chuẩn đô thị

⁹² Gồm 21 đơn vị hành chính cấp xã (01 thị trấn huyện lỵ và 20 xã).

loại IV trên toàn huyện, hướng tới đến năm 2040 huyện Ngọc Lặc trở thành thị xã với vùng nội thị bao gồm: (1) TT Ngọc Lặc và các xã: (2) Phúc Thịnh, (3) Kiên Thọ, (4) Nguyệt Ấn, (5) Minh Tiến - Lam Sơn, (6) Minh Sơn, (7) Ngọc Sơn – Ngọc Liên, (8) Quang Trung, (9) Thúy Sơn, (10) Ngọc Trung.

- Trung tâm cụm xã: Xây dựng 03 trung tâm cụm xã có vai trò là trung tâm cho các tiểu vùng trong huyện, bao gồm: xã Nguyệt Ấn - tiểu vùng phía Nam, xã Ngọc Trung - tiểu vùng phía Đông, xã Cao Ngọc - tiểu vùng phía Tây.

17.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng hạ tầng xã hội:

+ Hạ tầng giáo dục: Ổn định các trường THPT, THCS, dân tộc nội trú và trung cấp nghề hiện có trên địa bàn huyện, từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp học tùy theo nhu cầu thực tế. Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, đặc biệt ở khối mầm non và trường liên cấp.

+ Hạ tầng y tế: Nâng cấp bệnh viện đa khoa Ngọc Lặc tại thị trấn Ngọc Lặc trở thành bệnh viện hạng 1 để phục vụ cho vùng miền núi phía Tây và một phần các huyện lân cận, khu vực Đông Bắc Lào. Thu hút đầu tư bệnh viện ngoài công lập quy mô khoảng 500 giường tại thị trấn Ngọc Lặc, vị trí theo quy hoạch đô thị trung tâm vùng miền núi.

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao: Tiếp tục hoàn thiện và xây dựng khu không gian văn hóa các dân tộc tại khu vực hang Bàn Bù kết hợp xây dựng các công trình văn hóa cấp huyện đảm bảo quy mô tổ chức các hoạt động văn hóa của vùng miền núi nói chung và văn hóa Mường nói riêng, hướng tới là một trong những địa điểm tổ chức Ngày hội văn hóa dân tộc Mường toàn quốc nhằm quảng bá hình ảnh, văn hóa địa phương.

Trung tâm thể dục thể thao bố trí tại khu vực dọc QL15, giáp phía Đông khu không gian văn hóa để gắn kết tạo thành một quần thể văn hóa thể thao để gắn kết với không gian văn hóa hiện có và khai thác được yếu tố cảnh quan đặc trưng của khu vực miền núi.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Hạ tầng thương mại: Định hướng đến năm 2030, trên địa bàn huyện Ngọc Lặc có 04 trung tâm thương mại, bao gồm: TTTM Ngọc Lặc 1 tại thị trấn Ngọc Lặc (hạng 2); TTTM Ngọc Lặc 2 tại thị trấn Ngọc Lặc (hạng 3); TTTM Ba Si tại xã Kiên Thọ (hạng 3); TTTM Phố Châu tại xã Minh Sơn (hạng 3).

Định hướng trên địa bàn huyện có 18 chợ, bao gồm: Thị trấn Ngọc Lặc có 02 chợ, trong đó chợ phố Cống là chợ hạng 2 và một chợ hạng 3; 16/20 xã bố trí chợ hạng 3 phục vụ cho địa bàn xã (có 04 xã không bố trí chợ bao gồm: Thúy Sơn, Minh Tiến, Phùng Minh, Cao Thịnh). Bố trí thêm 01 chợ đầu mối nông lâm sản tại xã Kiên Thọ.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển KCN Ngọc Lặc (150 ha). Phát

triển 05 CCN, gồm: CCN Phúc Thịnh (50 ha), CCN Cao Lộc Thịnh (48 ha); bổ sung mới CCN Minh Tiến (70 ha), CCN Ngọc Sơn (75 ha), CCN Ngọc Trung (70 ha); tổng diện tích đất khoảng 313 ha.

17.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Tuân thủ hệ thống quốc lộ theo quy hoạch đã được phê duyệt, bao gồm đường Hồ Chí Minh; Quốc lộ 15; Quốc lộ 47C. Các tuyến đã được xác định trong quy hoạch bao gồm: Đường tỉnh 516B; đường tỉnh 506D (đường Thọ Minh - Ba Si); đường Quang Trung - Yên Lâm (Yên Định); đường Minh Sơn - Thành Minh (huyện Thạch Thành); đường nối QL47 - QL15 - QL217; đường từ TP Thanh Hóa kết nối với các huyện phía Tây của tỉnh; tuyến Xuân Thiên (huyện Thọ Xuân) - Ngọc Phụng (huyện Thường Xuân); tuyến Quang Trung (huyện Ngọc Lặc) - Thiết Ống (huyện Bá Thước).

Bổ sung mới tuyến đường tỉnh: Đường nối Ngọc Lặc - cửa khẩu Khẹo (huyện Thường Xuân): điểm đầu tại đường Hồ Chí Minh vị trí theo tuyến đường giao thông thoát nạn đến hồ Cống Khê (thuộc dự án AFD) đi theo đường Cao Ngọc đến khu trung tâm xã Vân Am. Xây dựng đoạn tuyến mới từ xã Vân Am đi xã Lương Sơn huyện Thường Xuân. Quy mô tối thiểu đường cấp V. Chiều dài qua huyện dự kiến khoảng 18,6km.

- Hạ tầng thoát nước: Việc thoát nước mặt chủ yếu kết hợp hệ thống các kênh, mương tiêu và các trạm bơm thoát nước mưa cho đô thị và các điểm dân cư ra các hệ thống sông Âm, sông Chu và sông Cầu Chày. Trong quá trình xây dựng, phát triển đô thị cần giữ tối đa và tăng diện tích bề mặt các hệ thống ao, hồ, đập sẵn có trên địa bàn toàn huyện làm hệ thống điều hòa nước mặt một cách tự nhiên.

- Hạ tầng cấp điện:

+ Trạm 220KV: Trạm biến áp 220KV Ngọc Lặc 2x250 MVA (đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021 - 2035). Vị trí dự kiến tại xã Cao Thịnh cấp điện cho huyện Ngọc Lặc và các huyện miền núi Bá Thước, Quan Hóa, Lang Chánh, Quan Sơn và Mường Lát.

+ TBA110KV Ngọc Lặc tại xã Cao Ngọc: Công suất 2x40 MVA;

+ TBA110KV Ngọc Lặc 2 tại thị trấn Ngọc Lặc: Công suất 2x40 MVA;

+ TBA110KV nhà máy điện mặt trời: Công suất 1x63MVA, xây dựng tại xã Kiên Thọ.

- Hạ tầng cấp nước: Các khu vực đô thị và khu vực dân cư tập trung đến năm 2030 được bố trí nhà máy nước tập trung, cụ thể như sau:

+ Nhà máy nước thị trấn Ngọc Lặc công suất 8.000m³/ngày đêm;

+ Nhà máy nước Nguyệt Ấn công suất 2.000m³/ngày đêm;

+ Nhà máy nước Minh Tiến công suất 4.000m³/ngày đêm;

+ Nhà máy nước Ngọc Trung công suất 4.000m³/ngày đêm.

Đối với các khu vực khác sử dụng nguồn nước giếng khoan, đối với khu vực đồi núi cao, nguồn nước lấy từ các mỏ nước.

- Hạ tầng xử lý nước thải: Tại các khu vực đô thị xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt phục vụ cho đô thị và vùng phụ cận. Tại các KCN và CNN, chủ đầu tư sẽ đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng để thu gom và xử lý nước thải tại chỗ. Đối với khu vực nông thôn: Nước thải được xử lý sơ bộ trong các hộ gia đình qua hệ thống bể tự hoại sau đó thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung của huyện tại xã Minh Sơn, diện tích khoảng 5,0ha, công nghệ hỗn hợp hoặc đốt đáp ứng công suất xử lý 200-250 tấn/ngày đêm.

- Hạ tầng nghĩa trang: Xây dựng nghĩa trang nhân dân tập trung cho khu vực thị trấn và các xã lân cận ở khu vực xã Minh Sơn với quy mô khoảng 14ha. Quy hoạch các nghĩa trang nhân dân tập trung cấp xã trên cơ sở đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn xã (ưu tiên mở rộng nghĩa trang hiện có và đảm bảo các tiêu chí: đảm bảo khoảng cách ly xa khu dân cư, có khả năng mở rộng).

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

- Hạ tầng kho xăng dầu, kho LPG: Bố trí 01 kho xăng dầu; 01 kho LPG gắn với trạm chiết nạp tại xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, để phục vụ cho địa bàn huyện Ngọc Lặc và một số huyện miền núi.

18. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thường Xuân

18.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ địa giới hành chính huyện Thường Xuân⁹³, diện tích tự nhiên toàn huyện là 1.107,17 km²; ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Lang Chánh, Ngọc Lặc;
- + Phía Tây giáp tỉnh Nghệ An và tỉnh Hòa Bình (nước CHDCND Lào);
- + Phía Đông giáp huyện Thọ Xuân;
- + Phía Nam giáp huyện Triệu Sơn, Như Xuân, Như Thanh.

- Tính chất: Là vùng sinh thái rừng đầu nguồn, vùng phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, du lịch, dịch vụ và công nghiệp. Có vai trò quan trọng đảm bảo môi trường sinh thái, nguồn nước, an sinh xã hội và quốc phòng an ninh thuộc vùng miền núi tỉnh Thanh Hóa.

- Hướng phát triển trọng tâm: Trồng rừng gỗ lớn gắn với cây dược liệu dưới tán rừng, sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nuôi trồng thủy

⁹³ Gồm 16 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 15 xã).

sản lòng hồ; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và may mặc, da giày; phát triển du lịch văn hóa, sinh thái, cộng đồng gắn với khu di tích Đền thờ Cầm Bá Thước, lòng hồ Cửa Đạt và Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên; phát triển thương mại cửa khẩu và các ngành dịch vụ khác khu vực thị trấn và dọc đường Hồ Chí Minh.

18.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

- Thị trấn Thường Xuân: là thị trấn huyện lỵ, trung tâm tổng hợp của huyện Thường Xuân; diện tích khoảng 5.588 ha, dân số dự báo đến 2030 khoảng 14.000 người.

- Đô thị Luận Thành (xã Luận Thành): Trung tâm tiểu vùng phía Nam của huyện Thường Xuân; diện tích khoảng 3.402 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 10.000 người;

- Đô thị Lương Sơn (xã Lương Sơn): Trung tâm tiểu vùng phía Tây Bắc của huyện Thường Xuân; diện tích khoảng 7.991 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 12.000 người.

- Trung tâm cụm xã: Xây dựng 01 trung tâm cụm xã tại xã Vạn Xuân có vai trò là trung tâm cho các tiểu vùng phía Tây Nam huyện (gồm các xã Xuân Lẻ, Xuân Chinh, Xuân Lộc, Vạn Xuân).

18.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

+ Giáo dục: Ổn định các trường hệ thống giáo dục cấp huyện hiện có từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp học tùy theo nhu cầu thực tế, khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, đặc biệt ở khối mầm non và trường liên cấp tại các khu vực đô thị, trung tâm cụm xã.

+ Y tế: Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân đạt quy mô 300 giường bệnh, đầu tư hoàn thiện tuyến y tế cơ sở, đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân toàn huyện, bố trí 01 bệnh viện đa khoa ngoài công lập quy mô khoảng 100 - 150 giường tại khu vực đô thị Luận Thành để phục vụ cho vùng phía Nam huyện.

+ Văn hóa, Thể thao: hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện tại thị trấn Thường Xuân, bao gồm: trung tâm văn hóa, sân vận động, quảng trường, công viên vui chơi giải trí và các thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cho nhân dân.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Hạ tầng du lịch: Phát triển du lịch cộng đồng trên cơ sở đề án phát triển du lịch cộng đồng huyện Thường Xuân được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 26/4/2019. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng KBTTN Xuân Liên được UBND tỉnh phê duyệt Quyết

định số 5126/QĐ-UBND ngày 30/11/2020.

Hình thành các khu, điểm du lịch, bao gồm các khu vực: Khu du lịch Lương Sơn với quy mô khoảng 450 ha; khu du lịch Vạn Xuân với quy mô khoảng 300 ha; điểm du lịch làng sinh thái trải nghiệm tại khu phố Thanh Xuân, thị trấn Thường Xuân diện tích khoảng 30 ha; điểm du lịch công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam - Bãi Đoàn diện tích khoảng 57,2 ha; điểm du lịch nghỉ dưỡng tại Bản Vịn, Bản Đục quy mô khoảng 30 - 50 ha.

+ Hạ tầng thương mại:

Hệ thống chợ: Bố trí 17 chợ trên địa bàn huyện, trong đó tại thị trấn Thường Xuân bố trí 02 chợ (trong đó có 01 chợ hạng 2), chợ Bát Mọt là chợ cửa khẩu, các xã còn lại mỗi xã bố trí 01 chợ hạng 3.

Hệ thống trung tâm thương mại: bố trí 05 trung tâm thương mại hạng 3 trên địa bàn huyện tại các vị trí: thị trấn Thường Xuân, đô thị Khe Hạ, đô thị Lương Sơn, cửa khẩu Khẹo và xã Vạn Xuân.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển 07 CCN, gồm: CCN Luận Thành (điều chỉnh vị trí và mở rộng từ 30 ha lên 50 ha), CCN Thị trấn Thường Xuân (36,6 ha); bổ sung mới CCN Xuân Cao (50 ha), CCN Vạn Xuân (22 ha), CCN Bát Mọt (20 ha); CCN Lương Sơn (20 ha); tổng diện tích đất khoảng 234 ha.

18.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Hệ thống Quốc lộ, tỉnh lộ theo quy hoạch đã được phê duyệt, bao gồm đường Hồ Chí Minh; QL47; QL16; QL45 kéo dài; đường tỉnh 519, ĐT 519B, Cửa Đạt - Dốc Cáy; Xuân Thiên (Thọ Xuân) - Ngọc Phụng; Núi 47-15-217; Lương Sơn - Vân Am - thị trấn Ngọc Lặc. Bổ sung tuyến QL47 kéo dài từ Xuân Phú (Thọ Xuân) đi cầu Tổ Rồng, tuyến nối thị trấn Thường Xuân - xã Kiên Thọ huyện Ngọc Lặc

- Hạ tầng thoát nước: Thoát nước mặt chủ yếu kết là thoát nước tự chảy ra các khe, suối hiện có, trong quá trình xây dựng, hạn chế can thiệp vào địa hình tự nhiên, tránh làm thay đổi dòng chảy, hướng dốc tự nhiên.

- Hạ tầng cấp điện: Nguồn điện được lấy từ TBA110kV Thọ Xuân. Xây dựng mới 01 trạm biến áp 110kV công suất 2x40MVA đảm bảo cung cấp lâu dài cho vùng huyện Thường Xuân. Đầu tư bổ sung các trạm biến áp chống quá tải điện cho các xã, thị trấn và các khu dân cư, tại các CCN, các điểm du lịch, các làng nghề trên địa bàn huyện.

- Hạ tầng cấp nước: Toàn huyện được phân làm 4 vùng cấp nước, bao gồm: (1) khu vực thị trấn; (2) khu vực Luận Thành; (3) khu vực Vạn Xuân; (4) khu vực Lương Sơn gắn với các đô thị, trung tâm cụm xã. Trên cơ sở đó bố trí các nhà máy nước phục vụ cho các khu vực đô thị và dân cư tập trung tại các phân vùng, nguồn nước lấy từ sông Chu và hồ Cửa Đạt.

- Hạ tầng xử lý nước thải: Tại các khu vực đô thị và khu dân cư tập trung được xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tại các CCN, chủ đầu tư sẽ đầu tư

xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng để thu gom và xử lý nước thải tại chỗ. Nước thải khu vực nông thôn được xử lý sơ bộ trong các hộ gia đình qua hệ thống bể tự hoại sau đó thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, tại huyện Thường Xuân bố trí một khu xử lý tại thị trấn Thường Xuân với quy mô diện tích khoảng 5,5 ha theo công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp đáp ứng công suất xử lý 100 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí khu vực nghĩa trang tập trung cấp huyện tại thị trấn Thường Xuân, diện tích khoảng 10 ha. Quy hoạch các nghĩa trang nhân dân tập trung cấp xã trên cơ sở đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn xã (ưu tiên mở rộng nghĩa trang hiện có và đảm bảo các tiêu chí: đảm bảo khoảng cách ly xa khu dân cư, có khả năng mở rộng).

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

19. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Bá Thước

19.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Phạm vi gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Bá Thước, hiện tại bao gồm 23 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 22 xã), diện tích tự nhiên toàn huyện khoảng 777,57 km²; ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Hòa Bình;
- + Phía Nam giáp huyện Lang Chánh và Ngọc Lặc;
- + Phía Đông giáp huyện Cẩm Thủy và huyện Thạch Thành;
- + Phía Tây giáp huyện Quan Hóa và huyện Quan Sơn.

- Tính chất: Là huyện miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa, vùng trọng điểm về phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với điều kiện tự nhiên, văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc vùng cao; có điều kiện để phát triển cây gỗ lớn, cây nguyên liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển ngành du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn trên cơ sở các tiềm năng hiện có của địa phương, tập trung vào các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm văn hóa cộng đồng, khám phá cảnh quan thiên nhiên. Phát huy lợi thế địa hình, lựa chọn cây gỗ lớn và vật nuôi phù hợp để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ vào sản xuất. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thức ăn chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch trải nghiệm làng nghề.

19.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các đô thị và trung tâm cụm xã

- Thị trấn Cành Nàng (thị trấn hiện hữu): Là trung tâm tổng hợp, huyện lỵ huyện Bá Thước; diện tích khoảng 2.521 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 13.000 người.

- Đô thị Đồng Tâm: Là đô thị công nghiệp - dịch vụ tiểu vùng cấp huyện. Phạm vi gồm toàn bộ xã Thiết Ống; diện tích khoảng 6.640 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 10.000 người.

- Đô thị Điền Lư: Là đô thị loại V, trung tâm tiểu vùng kinh tế phía Đông huyện Bá Thước. Phạm vi gồm toàn bộ xã Điền Lư; diện tích khoảng 1.721,44 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 9.500 người.

- Phát triển các trung tâm cụm xã tại Lũng Niêm, Lương Trung.

19.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

+ Hạ tầng giáo dục: Ổn định các trường trong hệ thống giáo dục hiện có từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp học tùy theo nhu cầu thực tế. Nâng cấp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại thị trấn Cành Nàng thành trường đào tạo nghề đa ngành, đáp ứng nhu cầu lao động trong các lĩnh vực.

+ Hạ tầng y tế: Đến năm 2030 nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước đạt 200 giường, nâng cấp cơ sở vật chất và chuyên môn trung tâm y tế dự phòng tại Thôn Thung Tâm, Ái Thượng. Các cơ sở y tế đạt chuẩn theo tiêu chí ngành và đáp ứng phục vụ nhu cầu người dân và đô thị.

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao: Hoàn chỉnh và nâng cấp hệ thống các công trình văn hóa, TDTT theo tầng bậc ở các đô thị và điểm dân cư nông thôn tại huyện Bá Thước. Tại thị trấn Cành Nàng bố trí các công trình gồm: thiết chế văn hóa tổng hợp đa chức năng gồm trung tâm văn hóa - thể thao (mở rộng sân vận động hiện có, xây dựng bổ sung tổ hợp các không gian sinh hoạt văn hóa, quy mô tối thiểu 3ha). Xây dựng trung tâm văn hóa - TDTT tại đô thị Đồng Tâm theo đúng tiêu chuẩn đô thị và định hướng quy hoạch chung đô thị được phê duyệt.

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Hạ tầng thương mại: Bố trí các trung tâm thương mại cấp II, cấp III, siêu thị tại khu vực đô thị Cành Nàng, Đồng Tâm, Điền Lư mang tính chất trung tâm trung chuyển, đầu mối giao lưu hàng hóa của vùng và quốc tế gắn với trục xuyên Á (quốc lộ 217 qua cửa khẩu Na Mèo). Cải tạo, nâng cấp và xây mới mạng lưới các chợ đầu mối, chợ dân sinh theo quy hoạch hệ thống chợ được phê duyệt.

+ Hạ tầng du lịch: Phát triển khu, điểm du lịch văn hóa, sinh thái, cộng đồng gắn với xây dựng chuỗi nhà nghỉ, homestay, bungalow tại khu vực Sơn - Bá - Mười (Lũng Cao), bản Đôn (Thành Lâm), thác Hiêu (Cổ Lũng), Kho Mường (Thành Sơn), thác Muốn (Điền Quang), hồ Duồng Cốc, thác Dàn Long,...

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển 04 CCN, gồm: CCN Thiết Ống (50 ha), CCN Điền Trung (mở rộng từ 34,5 ha lên 54,5 ha); bổ sung mới CCN Tân Lập (55 ha), CCN Lâm Xa (18,3 ha); tổng diện tích đất khoảng 178 ha.

19.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Từng bước mở rộng nâng cấp hệ thống giao thông quốc lộ, tỉnh lộ theo quy hoạch được duyệt, khu vực đi qua đô thị đạt chuẩn đường đô thị. Quy hoạch tuyến giao thông mới nhằm kết nối tuyến quốc lộ 217, quốc lộ 15C và tỉnh lộ 523D, các tuyến đường liên xã đảm bảo thuận lợi cho việc kết nối các xã trong huyện. Phát triển giao thông đường thủy trên sông Mã đoạn qua huyện Bá Thước với 05 bến cảng thủy tổng hợp gồm: 02 bến trung chuyển thủy điện Bá Thước 1; 02 bến trung chuyển thủy điện Bá Thước 2 và bến La Hán (giáp cầu La Hán).

Bến xe: 04 bến xe loại 4 tại thị trấn Cảnh Nang, thị trấn Đồng Tâm, xã Lũng Niêm và xã Điền Lư. Xây dựng bến xe khách du lịch tại Bản Đôn.

- Hạ tầng cấp điện: Đầu tư nâng cấp TBA 110KV Bá Thước có công suất từ 1x25MVA lên 2x25MVA. Xây mới TBA 110KV đặt tại xã Thiết Ống đảm bảo cấp điện vùng huyện trong tương lai. Đầu tư dự án cấp điện cho các thôn chưa có điện bao gồm: thôn Bá, Kịt, Cao Hoong xã Lũng Cao; thôn Eo Điều, xã Cổ Lũng; khu dân cư Pi Xó, thôn Xà Luốc, xã Văn Nho.

- Hạ tầng cấp nước: Giai đoạn đến năm 2030 đầu tư các công trình cấp nước tập trung cho đô thị, cụm công nghiệp gồm: Thị trấn Cảnh Nang, thị trấn Đồng Tâm, trung tâm tiểu vùng Điền Lư, Phố Đoàn (xã Lũng Niêm), cụm công nghiệp Điền Trung và các khu, điểm du lịch sinh thái phía Bắc huyện, nguồn nước chủ yếu lấy từ sông Mã; một số khu vực phía Bắc được bổ sung từ nguồn nước tự chảy. Nguồn cấp nước sinh hoạt các khu vực nông thôn giai đoạn đầu sử dụng nước ngầm cho các nhà máy nước nhỏ cấp liên xã, về lâu dài sử dụng chung với hệ thống cấp nước đô thị.

- Xử lý nước thải: Tại các khu vực đô thị và khu dân cư tập trung được xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải trong CCN do chủ đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng để thu gom và xử lý nước thải tại chỗ. Nước thải khu vực nông thôn được xử lý sơ bộ trong các hộ gia đình qua hệ thống bể tự hoại sau đó thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, tại huyện Bá Thước bố trí 02 khu xử lý, gồm:

+ Khu xử lý số 01 tại vị trí xã Ban Công, diện tích khoảng 5,0 ha theo công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh đáp ứng công suất xử lý 100 tấn/ngày đêm;

+ Khu xử lý số 02 tại vị trí xã Điền Lư, diện tích khoảng 3,0 ha theo công nghệ công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh đáp ứng công suất xử lý 50 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí 01 khu vực nghĩa trang tập trung cấp vùng tại

khu phố Chu, thị trấn Cành Nàng, phục vụ thị trấn Cành Nàng và vùng phụ cận, quy mô 10ha. Quy hoạch các nghĩa trang nhân dân tập trung cấp xã trên cơ sở đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn xã (ưu tiên mở rộng nghĩa trang hiện có và đảm bảo các tiêu chí: đảm bảo khoảng cách ly xa khu dân cư, có khả năng mở rộng).

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

20. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Mường Lát

20.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Phạm vi gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Mường Lát, hiện tại bao gồm 08 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 07 xã), diện tích tự nhiên khoảng 814km². Ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Sơn La;
- + Phía Nam giáp huyện Quan Hoá;
- + Phía Đông giáp huyện Quan Hoá;
- + Phía Tây và Tây Bắc giáp tỉnh Hòa Bình (CHDCND Lào).

- Tính chất: Là huyện miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa, huyện thuộc vùng biên giới Việt Nam - Lào. Là vùng phát triển đa ngành lấy nông, lâm nghiệp tập trung và kinh tế cửa khẩu là định hướng phát triển ưu tiên; phát triển đô thị gắn với xây dựng khối đại đoàn kết giữa đồng bào các dân tộc; đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển nông, lâm nghiệp theo mô hình nông nghiệp sinh thái, bền vững với các sản phẩm chính là cây gỗ lớn, tre luồng thâm canh và chăn nuôi đại gia súc; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản và tiểu thủ công nghiệp; phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng trên cơ sở khai thác các tiềm năng hiện có như: Cửa khẩu quốc tế Tén Tằn, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, khu di tích lịch sử Bản Lát (xã Tam Chung).

20.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các đô thị và trung tâm cụm xã

- Thị trấn Mường Lát (thị trấn hiện hữu): Là trung tâm tổng hợp, huyện lỵ huyện Mường Lát; diện tích khoảng 12.660 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 10.000 người.

- Tổ chức các trung tâm cụm xã tại xã Trung Lý, Trung Sơn, Quang Chiểu.

20.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

+ Hạ tầng giáo dục: Ổn định các trường trong hệ thống giáo dục hiện có, từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp

học tùy theo nhu cầu thực tế. Nâng cấp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại thị trấn Mường Lát thành trường đào tạo nghề đa ngành, đáp ứng nhu cầu lao động trong các lĩnh vực.

+ Hạ tầng y tế: Đến năm 2030 nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát đạt 200 giường, nâng cấp cơ sở vật chất và chuyên môn trung tâm y tế dự phòng tại Trung Lý, Trung Sơn, Quang Chiêu. Các cơ sở y tế đạt chuẩn theo tiêu chí ngành và đáp ứng phục vụ nhu cầu người dân và đô thị.

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao: Hoàn chỉnh và nâng cấp hệ thống các công trình văn hóa, TDTT theo tầng bậc ở các đô thị và điểm dân cư nông thôn. Tại thị trấn Mường Lát bố trí các công trình gồm: thiết chế văn hóa tổng hợp đa chức năng gồm trung tâm văn hóa - thể thao (mở rộng sân vận động hiện có, xây dựng bổ sung tổ hợp các không gian sinh hoạt văn hóa, quy mô tối thiểu 3ha).

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Hạ tầng thương mại và du lịch: Bố trí các trung tâm thương mại cấp II, cấp III, siêu thị tại khu vực đô thị Mường Lát và khu vực cửa khẩu Tén Tằn mang tính chất trung tâm trung chuyển, đầu mối giao lưu hàng hóa tại khu vực cửa khẩu biên giới. Cải tạo, nâng cấp và xây mới mạng lưới các chợ đầu mối, chợ dân sinh theo quy hoạch hệ thống chợ được phê duyệt. Phát triển các điểm du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với khai thác thế mạnh về bản sắc văn hóa dân tộc vùng cao của huyện.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển 01 CCN Mường Lát (5 ha).

20.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Từng bước mở rộng nâng cấp hệ thống giao thông đường bộ hiện có gồm các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn huyện. Quy hoạch mới các tuyến đường liên xã đảm bảo thuận lợi cho việc kết nối các xã trong huyện. Xây dựng bến xe khách cấp huyện loại 4 tại đô thị Mường Lát.

- Hạ tầng cấp điện: Hiện tại nguồn cấp điện được lấy từ trạm 110KV Bá Thước công suất 1x25MVA., dự kiến phương án cấp điện cho huyện Mường Lát nhận điện từ trạm 110kV Quan Hóa, công suất 1x25MVA thuộc huyện Quan Hóa. Tổng công suất các trạm 110kV cấp điện cho huyện Mường Lát là 25MVA hoàn toàn đáp ứng đủ cho nhu cầu phụ tải của huyện Mường Lát.

- Hạ tầng cấp nước: Giai đoạn đến năm 2030 đầu tư các công trình cấp nước tập trung cho đô thị, cụm công nghiệp gồm: thị trấn Mường Lát và các khu, điểm du lịch, cụm công nghiệp; nguồn nước chủ yếu lấy từ sông Mã, các khu vực phía Nam sẽ sử dụng nguồn bổ sung từ các thác nước, khe suối. Nước sinh hoạt sử dụng nguồn nước mặt qua trạm xử lý, bố trí phân tán cấp cho các khu vực dân cư tập trung.

- Xử lý nước thải: Tại các khu vực đô thị và khu dân cư tập trung được xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tại các cụm CN phải đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải riêng để thu gom và xử lý nước thải. Đối với khu vực nông thôn.

Nước thải được xử lý sơ bộ trong các hộ gia đình qua hệ thống bể tự hoại sau đó thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, tại huyện Mường Lát bố trí 02 khu xử lý, gồm:

+ Khu xử lý số 01 tại vị trí thị trấn Mường Lát với quy mô diện tích khoảng 3,0ha theo công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh đáp ứng công suất xử lý 30 tấn/ngày đêm;

+ Khu xử lý số 02 tại vị trí xã Nhi Sơn với quy mô diện tích khoảng 3,0ha theo công nghệ công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh đáp ứng công suất xử lý 30 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí 01 khu vực nghĩa trang tập trung cấp vùng tại thị trấn Mường Lát, phục vụ thị trấn Mường Lát và vùng phụ cận, quy mô 5,0ha. Quy hoạch các nghĩa trang nhân dân tập trung cấp xã trên cơ sở đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn xã (ưu tiên mở rộng nghĩa trang hiện có và đảm bảo các tiêu chí: đảm bảo khoảng cách ly xa khu dân cư, có khả năng mở rộng).

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

21. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Quan Hóa

21.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Phạm vi gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Quan Hóa, hiện tại bao gồm 15 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 14 xã); diện tích tự nhiên khoảng 990 km²; ranh giới cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp tỉnh Hòa Bình và tỉnh Sơn La;

+ Phía Nam giáp huyện Quan Sơn;

+ Phía Đông giáp huyện Bá Thước;

+ Phía Tây giáp huyện Mường Lát và huyện Viên Xay, tỉnh Hòa Bình, nước CHDCND Lào.

- Tính chất: Là huyện miền núi phía Tây, trung tâm vùng liên huyện vùng núi cao của tỉnh; cửa ngõ của tỉnh kết nối về kinh tế - văn hóa xã hội với các tỉnh phía phía Tây Bắc của Tổ quốc.

+ Là vùng phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với khai thác chế biến nông lâm sản, dịch vụ thương mại, du lịch văn hóa, trải nghiệm, du lịch cộng đồng của vùng miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển nông nghiệp theo mô hình nông nghiệp sinh thái, bền vững, trọng tâm trồng rừng gỗ lớn, luồng thâm canh. Phát

triển công nghiệp chế biến lâm sản và tiểu thủ công nghiệp. Xây dựng và phát triển loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, trải nghiệm văn hóa trên cơ sở khai thác các tiềm năng hiện có.

21.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các đô thị và trung tâm cụm xã

- Thị trấn Hồi Xuân (thị trấn hiện hữu): Là trung tâm tổng hợp, huyện lỵ huyện Quan Hóa. Quy mô diện tích khoảng 7.281 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 10.000 người.

- Tổ chức các trung tâm cụm xã tại các xã Thành Sơn, Phú Lệ, Nam Động, Hiền Kiệt.

21.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng hạ tầng xã hội:

+ Hạ tầng giáo dục: Ổn định các trường trong hệ thống giáo dục hiện có từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp học tùy theo nhu cầu thực tế. Nâng cấp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại thị trấn Quan Hóa thành trường đào tạo nghề đa ngành, đáp ứng nhu cầu lao động trong các lĩnh vực.

+ Hạ tầng y tế: Đến năm 2030 nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa đạt 215 giường. từng bước nâng cao chất lượng các hoạt động khám chữa bệnh tuyến y tế cơ sở, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân.

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao: Hoàn chỉnh và nâng cấp hệ thống các công trình văn hóa, TDTT theo tầng bậc ở các đô thị và điểm dân cư nông thôn. Tại thị trấn Hồi Xuân bố trí các công trình gồm: thiết chế văn hóa tổng hợp đa chức năng gồm trung tâm văn hóa - thể thao (mở rộng sân vận động hiện có, xây dựng bổ sung tổ hợp các không gian sinh hoạt văn hóa, quy mô tối thiểu 3ha).

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Hạ tầng thương mại và du lịch: Bố trí các trung tâm thương mại cấp II, cấp III, siêu thị tại khu vực đô thị Hồi Xuân mang tính chất trung tâm trung chuyển, đầu mối giao lưu hàng hóa cấp vùng. Cải tạo, nâng cấp và xây mới mạng lưới các chợ đầu mối, chợ dân sinh theo quy hoạch. Phát triển các điểm du lịch tâm linh tại khu vực Hang Ma, du lịch khám phá và trải nghiệm văn hóa dân tộc vùng cao.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển CCN Xuân Phú (mở rộng từ 25 ha lên 40,51 ha).

21.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Từng bước mở rộng nâng cấp hệ thống giao thông đường bộ hiện có gồm các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV. Các tuyến đường huyện được mở rộng và xây dựng mới một số đoạn để hoàn chỉnh kết nối toàn tuyến, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, từ 2 đến 4 làn xe. Xây dựng bến xe khách trung tâm tại khu vực xã Xuân Phú, ngoài ra bố trí thêm 2 bến xe loại IV tại khu vực xã Phú Lệ và xã Hiền Kiệt.

- Hạ tầng cấp điện: Nguồn điện được lấy từ trạm 110kV Bá Thước. Dự kiến phương án cấp điện cho huyện Quan Hóa như sau:

Xây dựng mới trạm 110kV Quan Hóa quy mô công suất lên 2x25MVA, giai đoạn đầu lắp 01 máy biến áp cấp điện cho các phụ tải của huyện Quan Hóa và các huyện lân cận (huyện Quan Sơn và huyện Mường Lát). Tổng công suất các trạm 110kV cấp điện cho huyện Quan Hóa là 25MVA hoàn toàn đáp ứng đủ cho nhu cầu phụ tải của huyện Quan Hóa với độ tin cậy cung cấp điện cao và có thể hỗ trợ cấp điện cho các huyện lân cận.

- Hạ tầng cấp nước: Đầu tư các công trình cấp nước tập trung cho đô thị, cụm công nghiệp gồm: Thị trấn Hồi Xuân và các khu, điểm du lịch, cụm công nghiệp; nguồn nước chủ yếu lấy từ sông Mã, Sông Luông. Các khu vực khác sẽ sử dụng nguồn bổ sung từ các thác nước, khe suối. Nước sinh hoạt sử dụng nguồn nước mặt qua trạm xử lý, bố trí phân tán cho các khu vực dân cư.

- Xử lý nước thải: Tại các khu vực đô thị và khu dân cư tập trung được xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tại các cụm CNN phải đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải riêng để thu gom và xử lý nước thải. Đối với khu vực nông thôn. Nước thải được xử lý sơ bộ trong các hộ gia đình qua hệ thống bể tự hoại sau đó thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, tại huyện Quan Hóa bố trí 02 khu xử lý, gồm: khu xử lý số 01 tại vị trí xã Phú Nghiêm, diện tích khoảng 1,0ha theo công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh đáp ứng công suất xử lý 40 tấn/ngày đêm; khu xử lý số 02 tại vị trí xã Phú Lệ, diện tích khoảng 3,0ha theo công nghệ công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh đáp ứng công suất xử lý 40 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí 01 khu vực nghĩa trang tập trung cấp vùng tại xã Phú Nghiêm, phục vụ thị trấn Quan Hoá và vùng phụ cận, quy mô 5,0ha. Quy hoạch các nghĩa trang nhân dân tập trung cấp xã trên cơ sở đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn xã (ưu tiên mở rộng nghĩa trang hiện có và đảm bảo các tiêu chí: đảm bảo khoảng cách ly xa khu dân cư, có khả năng mở rộng).

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

22. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Quan Sơn

22.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ địa giới hành chính huyện Quan Sơn, hiện tại bao gồm 12 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 11 xã), diện tích toàn huyện khoảng 943,45 km²; ranh giới lập quy hoạch cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Quan Hóa;
- + Phía Nam giáp nước CHDCND Lào;
- + Phía Đông giáp huyện Bá Thước, Lang Chánh;
- + Phía Tây giáp nước CHDCND Lào.

- Tính chất:

+ Là huyện miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa, huyện biên giới Việt Nam – Lào; là vùng phát triển đa ngành, lấy kinh tế cửa khẩu gắn với dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch, lâm nghiệp là định hướng phát triển ưu tiên.

+ Là cửa ngõ của tỉnh Thanh Hóa và khu vực Nam Đồng bằng Bắc Bộ với nước CHDCND Lào. Có vai trò hỗ trợ và kết nối với các khu vực phụ cận thông qua quốc lộ 217 và đường nối các huyện Tây Thanh Hóa.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu, dịch vụ vận tải và logistic gắn với phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu Na Mèo; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng trên cơ sở khai thác các tiềm năng về cảnh quan và văn hóa truyền thống; phát triển nông, lâm nghiệp theo mô hình nông nghiệp sinh thái, bền vững, là trung tâm sản xuất nguyên liệu gỗ lớn, luồng thâm canh.

22.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các đô thị và trung tâm cụm xã:

- Thị trấn Sơn Lư (thị trấn hiện hữu): Là trung tâm tổng hợp, huyện lỵ huyện Quan Sơn. Quy mô diện tích khoảng 5.401 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 10.000 người.

- Đô thị Na Mèo (đô thị mới): Là đô thị cửa khẩu, trung tâm dịch vụ thương mại, công nghiệp tiểu thủ công nghiệp và du lịch kết nối với nước bạn Lào qua cửa khẩu Quốc tế Na Mèo. Quy mô diện tích khoảng 11.301 ha, dân số đến năm 2030 khoảng 15.000 người.

- Tổ chức các trung tâm cụm xã tại xã Trung Tiến, Mường Mìn.

22.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

+ Hạ tầng giáo dục: Ổn định các trường trong hệ thống giáo dục hiện có, từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp học tùy theo nhu cầu thực tế. Nâng cấp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại thị trấn Sơn Lư thành trường đào tạo nghề đa ngành, đáp ứng nhu cầu lao động trong các lĩnh vực.

+ Hạ tầng y tế: Đến năm 2030 nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn đạt 215 giường; từng bước nâng cao chất lượng các hoạt động khám chữa bệnh tuyến y tế cơ sở, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân.

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao: Hoàn chỉnh và nâng cấp hệ thống các công

trình văn hóa, thể dục thể thao theo tầng bậc ở các đô thị và điểm dân cư nông thôn. Tại thị trấn Sơn Lư bố trí các công trình gồm: thiết chế văn hóa tổng hợp đa chức năng gồm trung tâm văn hóa - thể thao

- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Hạ tầng thương mại và du lịch: Thành lập KKT cửa khẩu Na Mèo; bố trí các trung tâm thương mại cấp II, cấp III, siêu thị tại khu vực đô thị Sơn Lư, Na Mèo mang tính chất trung tâm trung chuyển, đầu mối giao lưu hàng hóa cấp tỉnh và huyện. Cải tạo, nâng cấp và xây mới mạng lưới các chợ đầu mối, chợ dân sinh trên địa bàn theo quy hoạch. Phát triển các khu, điểm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, mạo hiểm.

+ Hạ tầng phát triển công nghiệp: Phát triển 04 CCN, gồm: CCN Trung Hạ (20ha); bổ sung mới CCN cửa khẩu Na Mèo (20 ha), CCN Mường Mìn (10 ha), CCN Trung Xuân (5 ha); tổng diện tích đất khoảng 55ha.

22.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông: Từng bước mở rộng nâng cấp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn huyện đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV. Các tuyến đường huyện được mở rộng và xây dựng mới một số đoạn để hoàn chỉnh kết nối toàn tuyến, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, từ 2 đến 4 làn xe. Xây dựng bến xe khách trung tâm tại khu vực thị trấn Sơn Lư, ngoài ra bố trí thêm bến xe loại IV tại khu vực đô thị Na Mèo.

- Hạ tầng cấp điện: Nguồn điện được lấy từ trạm TBA 110 KV Bá Thước. Dự kiến phương án cấp điện cho huyện Quan Sơn như sau:

Huyện Quan Sơn lấy điện từ trạm 110kV Bá Thước, công suất (40+25)MVA thuộc huyện Bá Thước và trạm 110kV Quan Hóa, công suất (1x25)MVA thuộc huyện Quan Hóa. Tổng công suất các trạm 110kV cấp điện cho huyện Quan Sơn là 115MVA, hoàn toàn đáp ứng đủ cho nhu cầu phụ tải của huyện Quan Sơn

- Hạ tầng cấp nước: Đầu tư các công trình cấp nước tập trung cho đô thị, cụm công nghiệp gồm: Thị trấn Sơn Lư, Khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo và các khu, điểm du lịch, cụm công nghiệp. Nguồn nước chủ yếu lấy từ sông Sông Lò. Các khu vực khác sẽ sử dụng nguồn bổ sung từ các thác nước, khe suối. Nước sinh hoạt sử dụng nguồn nước mặt qua trạm xử lý, bố trí phân tán cấp cho các khu vực dân cư tập trung.

- Xử lý nước thải: Tại các khu vực đô thị và khu dân cư tập trung được xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tại các cụm CNN đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải riêng để thu gom và xử lý nước thải. Nước thải khu vực nông thôn được xử lý sơ bộ trong các hộ gia đình qua hệ thống bể tự hoại sau đó thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

- Quản lý chất thải rắn: Rác thải toàn huyện được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác thải cấp huyện theo phương án xử lý CTR toàn tỉnh. Theo đó, tại huyện Quan Sơn bố trí 02 khu xử lý, gồm:

+ Khu xử lý số 01 tại vị trí thị trấn Sơn Lư với quy mô diện tích khoảng 3,0 ha theo công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh đáp ứng công suất xử lý 200 tấn/ngày đêm;

+ Khu xử lý số 02 tại vị trí đô thị Na Mèo với quy mô diện tích khoảng 3,0 ha theo công nghệ công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh đáp ứng công suất xử lý 40 tấn/ngày đêm.

- Quản lý nghĩa trang: Bố trí 01 khu vực nghĩa trang tập trung cấp vùng tại thị trấn Sơn Lư, phục vụ thị trấn Sơn Lư và vùng phụ cận, quy mô 5,0ha. Quy hoạch các nghĩa trang nhân dân tập trung cấp xã trên cơ sở đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn xã (ưu tiên mở rộng nghĩa trang hiện có và đảm bảo các tiêu chí: đảm bảo khoảng cách ly xa khu dân cư, có khả năng mở rộng).

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Từng bước hạ ngầm các tuyến cáp viễn thông tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và ở những khu vực có điều kiện; phát triển các trạm thu phát di động và điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, đáp ứng nhu cầu dịch vụ truyền dẫn, viễn thông tới các xã, thị trấn.

III. Phương án quy hoạch vùng không gian ven biển

- **Phạm vi:** Bao gồm vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển và các hải đảo, quần đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam được phân cấp cho tỉnh quản lý.

- **Mục tiêu tổng quát:** Bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các tài nguyên biển và hải đảo trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế, bảo vệ môi trường và QPAN trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển và hải đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững không gian biển trên cơ sở tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển.

+ Giảm thiểu các mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển; góp phần bảo vệ, bảo tồn được các tài nguyên thiên nhiên, các hệ sinh thái, các giá trị tự nhiên - văn hóa - lịch sử và chất lượng môi trường trên các vùng biển và hải đảo.

+ Làm căn cứ, cơ sở pháp lý để các sở, ngành, địa phương có biển xây dựng, điều chỉnh các qảng uy hoạch, kế hoạch có liên quan đến việc khai thác, sử dụng không gian biển.

+ Góp phần khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia đối với các vùng trời, vùng biển và hải đảo của Việt Nam.

- **Nội dung cụ thể:** Thực hiện theo quy hoạch không gian biển quốc gia trên phạm vi không gian biển Thanh Hóa; các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện quy hoạch theo quy định trong quy hoạch không gian biển quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Mục 8

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

I. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.
- Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị các quy định hiện hành nhằm đảm bảo hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

II. Phương án phân vùng môi trường bảo vệ môi trường

1. Quan điểm

- Phân vùng môi trường là cơ sở khoa học và thực tiễn, phục vụ trực tiếp cho việc định hướng BVMT của từng vùng.
- Phân vùng môi trường là một trong những nội dung cơ bản để quản lý môi trường, là cơ sở để xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, phát triển bền vững.
- Phân vùng môi trường thực hiện trên cơ sở đánh giá những đặc trưng riêng của từng vùng, phù hợp thực tế khách quan về tài nguyên thiên nhiên, chất lượng môi trường của các vùng sinh thái, tiềm năng sử dụng lãnh thổ, phục vụ phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, phát triển bền vững.
- Phân vùng môi trường tỉnh Thanh Hoá phù hợp với định hướng phân vùng môi trường trong quy hoạch BVMT cấp quốc gia.

2. Mục tiêu và tiêu chí phân vùng môi trường

2.1. Mục tiêu

Thực hiện phân vùng môi trường và triển khai các hoạt động BVMT để quản lý, thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng theo hướng bền vững.

Chia các vùng môi trường thành (vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng môi trường khác) và các tiểu vùng trên cơ sở các tiêu chí về phân vùng môi trường.

2.2. Tiêu chí phân vùng

Phân vùng môi trường dựa trên các tiêu chí sau:

- Điều kiện tự nhiên, sức chịu tải của môi trường, mức độ đa dạng sinh học, rủi ro môi trường, thiên tai, biến đổi khí hậu;

- Mức độ nhạy cảm về môi trường;

- Đặc điểm kinh tế, xã hội.

3. Phân vùng môi trường

3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Vùng lõi các khu bảo tồn bao gồm: VQG Bến En, một phần VQG Cúc Phương trên địa phận Thanh Hóa; khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên; các khu bảo vệ cảnh quan Đền Bà Triệu, khu Trường Lệ, khu Lam Kinh, khu Hàm Rồng; 02 khu bảo tồn Loài và sinh cảnh: Sển Tam Quy và Nam Động (mở rộng), và các khu bảo tồn quy hoạch khác.

- Khu vực rừng ngập mặn tại các huyện: Hậu Lộc, Nga Sơn, Hoằng Hóa, với tổng diện tích khoảng trên 1.000 ha; Rừng tự nhiên trên núi đá vôi có diện tích 46.592,13 ha (phân bố tại các huyện: Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hóa, Thạch Thành, Như Xuân, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Mường Lát, Ngọc Lặc) và rừng tự nhiên trên núi đất có diện tích 91.000 ha (phân bố tại các huyện: Bá Thước, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Mường Lát, Như Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn và Thường Xuân).

- Khu lâm viên tại Khu Lịch sử văn hóa Hàm Rồng có diện tích khoảng 15 ha; Quy hoạch vườn cây thuốc của tỉnh tại Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa có diện tích khoảng 5 ha.

3.2. Vùng hạn chế phát thải

- Vùng đệm các khu bảo tồn bao gồm: VQG Bến En, một phần VQG Cúc Phương trên địa phận Thanh Hóa; khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên; Các khu bảo vệ cảnh quan Đền Bà Triệu, khu Trường Lệ, khu Lam Kinh, khu Hàm Rồng; 02 khu bảo tồn loài và sinh cảnh: Sển Tam Quy và Nam Động (mở rộng).

- Các khu đô thị loại V trở lên được quy hoạch; trừ các đô thị này được định hướng là khu đô thị phát triển công nghiệp và thuộc KKT Nghi Sơn mở rộng, gồm: Triệu Lộc, Hậu Lộc; thị trấn Nưa (Tân Ninh), Triệu Sơn; thị trấn Vân Du, Thạch Thành; đô thị Bãi Trành, Như Xuân; đô thị Yên Mỹ, Nông Cống; các phường Hải Hòa, Hải Bình, Hải Ninh, thị xã Nghi Sơn; đô thị Thanh Tân, Như Thanh.

- Thượng lưu các hệ thống các con sông lớn như: sông Hoạt, sông Mã, sông Yên, sông Bạng.

- Khu vực bảo tồn di sản văn hóa và di tích lịch sử.

- Khu vực phát triển du lịch: Khu du lịch trung tâm thành phố Thanh Hóa, khu du lịch văn hóa Hàm Rồng, khu du lịch Hải Hòa - thị xã Nghi Sơn; khu du lịch Nghi Sơn; khu du lịch Sầm Sơn - Hoằng Hóa; khu du lịch Thành Nhà Hồ; khu du lịch Lam Kinh, khu du lịch sinh thái Bến En; khu du lịch Nga Sơn; khu du lịch Pù Luông; khu du lịch Cửa Đạt - Xuân Liên.

3.3. Vùng môi trường khác:

Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại mục 3.1 và 3.2.

4. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

4.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Xây dựng hành lang kết nối với các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn và kết nối các khu vực trong KBT.
- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.
- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường.

- Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt

4.2. Vùng hạn chế phát thải

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hòa với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.

- Bảo vệ chất lượng nước sông, hồ, kiểm soát ô nhiễm đất và nước do chất thải công nghiệp, nông nghiệp gây ra.

- Duy trì và phát triển hệ sinh thái rừng, bao gồm vốn rừng tự nhiên ít ỏi và rừng trồng, để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu gỗ cho các ngành kinh tế và chất đốt cho cư dân, đồng thời phòng chống xói mòn đất đồi.

- Khuyến khích đầu tư các dự án xanh (công nghệ thân thiện với môi trường), du lịch sinh thái, hạn chế phát thải theo hướng gắn kết phát triển hài hòa về mặt môi trường, cảnh quan các khu đô thị.

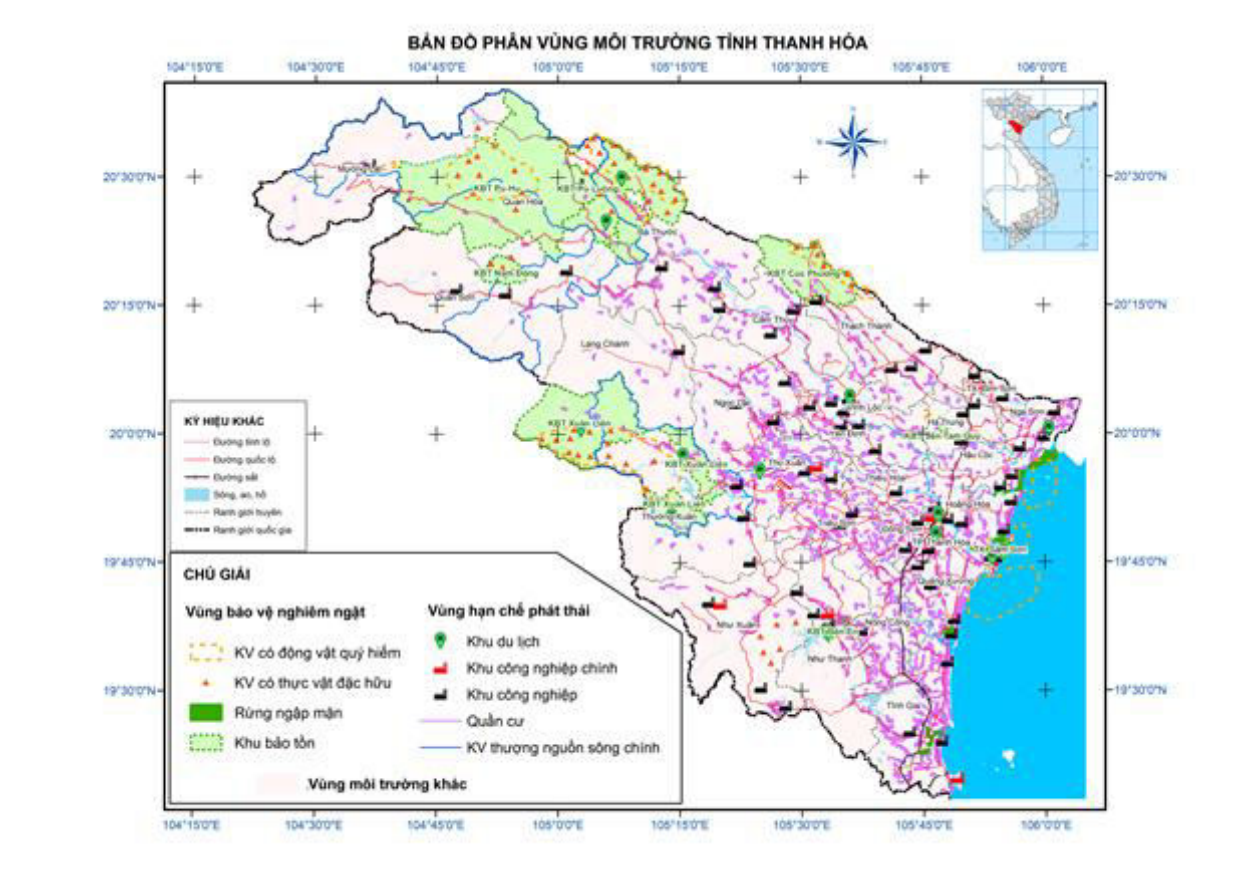
- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án đầu tư xâm hại lớn đến đối tượng cần bảo vệ, phát thải lượng lớn chất ô nhiễm độc hại; các dự án đầu tư trong vùng hạn chế tác động phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường, phải được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp phép về giá trị giới hạn và tổng lượng thải chất ô nhiễm độc hại ra môi trường và chịu sự giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt về môi trường đó.

4.3. Các vùng khác

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước

mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

- Xây dựng đô thị, KCN theo hướng “xanh, sạch”.
- Tập trung xây dựng, sử dụng có hiệu quả các KCN, CCN đã được quy hoạch, hạn chế mở rộng vào đất đô thị, đất nông nghiệp; Khoảng cách tối thiểu từ ranh giới KCN, CCN đến khu dân cư tập trung tối thiểu là 500 m; mỗi KCN, CCN có trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn về nước thải công nghiệp.
- Đảm bảo hệ thống thoát nước thải: tách riêng khỏi nước mưa, xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung, toàn bộ nước thải được đưa về Trạm Xử lý nước thải tập trung; đảm bảo đất cây xanh sử dụng công cộng đạt tỷ lệ trên 4m²/người.



III. Bảo tồn đa dạng sinh học

1. Mục tiêu đa dạng sinh học

1.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với BĐKH nhằm thúc đẩy phát triển bền vững của tỉnh; xây dựng và nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo tồn ĐDSH của tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Xác định và khoanh vùng bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng;

Nâng cao chất lượng và tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ trên phạm vi của tỉnh; tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2030 giữ ổn định 53,03%; duy trì chất lượng và độ che phủ rừng vào các năm tiếp theo; bảo tồn và có kế hoạch phát triển bền vững trên 1.000 ha diện tích rừng ngập mặn; bảo vệ và phát triển khoảng 46.592,13 ha diện tích rừng tự nhiên trên núi đá vôi và khoảng gần 91.000 ha diện tích rừng tự nhiên trên núi đất.

- Hoàn thiện quy hoạch và đưa vào hoạt động hệ thống các khu bảo tồn hiện có gồm: VQG Bến En, một phần VQG Cúc Phương trên địa phận Thanh Hóa với diện tích là 15.232,42 ha; các khu bảo tồn cấp tỉnh gồm khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên với diện tích 64.951,85 ha; các khu bảo vệ cảnh quan: Đền Bà Triệu, khu Trường Lệ, khu Lam Kinh, khu Hàm Rồng với diện tích là 764,96 ha; 02 khu bảo tồn loài và sinh cảnh: Sến Tam Quy và Nam Động (mở rộng) với diện tích là 1.174,21 ha. Nâng tổng số diện tích các khu bảo tồn trên cạn và biển lên đến 88.823,44 ha;

- Phát triển và nâng cấp hệ thống Vườn thực vật, trạm cứu hộ tại VQG và KBT thiên nhiên: Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên và quy hoạch 01 khu lâm viên tại Khu lịch sử văn hóa Hàm Rồng có diện tích khoảng 15 ha; Quy hoạch vườn cây thuốc của tỉnh lên khoảng 20 ha bao gồm 05 ha tại Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa và 15 ha tại VQG, khu bảo tồn Pù Luông, khu Pù Hu và Xuân Liên (mỗi khu 5 ha);

- Thành lập và đưa vào hoạt động 4 hành lang ĐDSH kết nối giữa các KBT thiên nhiên Pù Luông - VQG Cúc Phương; Pù Luông - Hang Kia - Pà Cò; Xuân Liên - Pù Hoạt và hành lang kết nối hai phân khu của KBT Pù Luông với tổng diện tích là 9.907,2 ha.

2. Phương án quy hoạch

2.1. Quy hoạch hành lang đa dạng sinh học giai đoạn đến năm 2030

- Hành lang ĐDSH Pù Luông - Hang Kia - Pà Cò: Hành lang chạy dọc theo ranh giới giữa tỉnh Thanh Hóa và Hòa Bình, thuộc địa phận 2 xã là Lũng Cao và Phú Lệ. Diện tích quy hoạch hành lang trên địa phận tỉnh Thanh Hóa là 2.089 ha.

- Hành lang ĐDSH khu Xuân Liên huyện Thường Xuân với khu Pù Hoạt: Quy hoạch nhằm hỗ trợ quá trình di cư của các loài sinh vật, đặc biệt là loài động vật quý, hiếm như: Vượn đen má trắng, Chó sói, Gấu ngựa, Gấu chó, Báo lửa, Hổ, Bò tót. Chiều dài hành lang kéo dài theo hướng Đông - Tây khoảng 17 km. Diện tích trên địa phận Thanh Hóa là 3.891 ha.

- Hành lang ĐDSH kết nối KBT Pù Luông với VQG Cúc Phương (địa phận Thạch Thành, Thanh Hóa): Thuộc các xã Cổ Lũng, xã Hạ Trung, xã Lương Nội, huyện Bá Thước và xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành. Hành lang có chiều dài từ phía Nam khu bảo tồn Pù Luông thuộc huyện Bá Thước chạy dài xuống địa phận VQG Cúc Phương (thuộc huyện Thạch Thành) dọc theo dãy núi đá vôi. Khu vực hành lang chủ yếu là rừng trên núi đá vôi, có một phần diện tích nhỏ là rừng tre nứa, không có cư dân sinh sống, diện tích trên địa phận Thanh Hóa là 3.474 ha.

- Hành lang ĐDSH của Khu BTTN Pù Luông: Hành lang giữa 2 khu vực của KBTTN Pù Luông tại đoạn rừng giữa Bản Pả Ban và Bản Đông Diềng xã Thành Sơn. Hành lang bao gồm một phần diện tích rừng tự nhiên và rừng thứ sinh. Diện tích dự kiến là 453,2 ha.

2.2. Quy hoạch bảo vệ và phát triển bền vững các HST đặc thù

2.2.1. Rà soát và xây dựng quy hoạch bảo vệ và phát triển HST rừng tự nhiên đặc thù của tỉnh

Bảo tồn các loài hoang dã được chủ yếu dựa vào công tác bảo tồn tại chỗ. Diện tích của các KBT thiên nhiên hiện nay của tỉnh là 81.358,48 ha, như vậy còn một số diện tích rừng tự nhiên có tính ĐDSH cao nằm ngoài KBT và phân bố rải rác ở các huyện phía Tây của tỉnh và giáp các KBT.

Về mục tiêu bảo vệ, hầu hết các đối tượng cần bảo vệ như các HST rừng tự nhiên, giàu đặc trưng của Thanh Hóa, các loài động thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tiêu diệt trong toàn vùng đã được đưa vào quản lý trong hệ thống rừng đặc dụng.

2.2.2. Quy hoạch bảo vệ và phát triển HST đất ngập nước của tỉnh

- Rừng ngập mặn: Phân bố ở một huyện vùng ven biển của tỉnh Thanh Hóa với diện tích hiện có khoảng 700 ha và phát triển thêm 300 ha. Phân bố ở các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa và một ít ở thị xã Nghi Sơn. Để bảo vệ diện tích rừng hiện có cần:

+ Nghiên cứu phát triển các ngành nghề nuôi trồng thủy sản ở các vùng ven biển như nuôi sò, nuôi vạng hoặc các loài cá có giá trị kinh tế cao.

+ Tiếp tục xây dựng các mô hình nuôi tôm kết hợp bảo vệ rừng ngập mặn, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt ngưỡng 1/4/ đến 1/5 tổng diện tích rừng ngập mặn.

+ Tổ chức các khóa đào tạo về vai trò của HST rừng ngập mặn cho các nhà quản lý địa phương và cán bộ nông cốt từ các phòng ban lâm nghiệp và thủy sản.

+ Đẩy mạnh việc giao đất và giao rừng cho các hộ chịu trách nhiệm trồng và bảo vệ rừng.

- Thủy vực nội địa:

+ Hệ thống sông: Thanh Hóa có 4 hệ thống sông chính là sông Hoạt, sông Mã, sông Yên, sông Bạng, với tổng chiều dài 881 km, tổng diện tích lưu vực là 39.756 km³, tổng lượng nước trung bình hàng năm 19,52 tỷ m³.

+ Hệ thống suối: Thanh Hoá là tỉnh có địa hình dốc từ Tây Bắc xuống Đông Nam nên có rất nhiều suối và khe suối lớn nhỏ. Có 264 khe suối chằng chịt thuộc 4 hệ thống sông: Sông Yên, Sông Mã, Sông Hoạt, Sông Bạng.

+ Hệ thống hồ, đập: Theo số liệu điều tra toàn tỉnh Thanh Hóa hiện có khoảng 2.524 công trình hồ, đập dâng, trạm bơm; Hồ chứa có 610 hồ, trong đó có các hồ đập lớn như: Hồ thủy lợi, thủy điện Cửa Đạt, Hồ Công Khê,...

Dự kiến vùng quy hoạch vùng nước nội địa sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội, BVMT và bảo vệ phát triển HST, nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các loài động vật quý, hiếm với diện tích khoảng 10.000 ha, tính dọc theo sông Mã từ thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát và đổ ra vịnh Bắc Bộ theo 2 nhánh sông, bao gồm toàn bộ diện tích mặt nước sông Mã.

2.2.3. Phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên trên vùng núi đá không có rừng

Theo thống kê, hiện nay Thanh Hóa có 11.910 ha núi đá không có rừng. HST tự nhiên trên vùng núi đá vôi là một HST đặc thù có nhiều nét đặc trưng riêng biệt do mức độ khô cạn, độ dốc cao do phân cắt tạo nên, năng suất sinh học thấp, tốc độ tăng trưởng của cây trên núi đá vôi rất chậm và ít bị tác động của nhân tố con người. Hệ thống núi đá vôi có hệ động thực vật vô cùng phong phú, để bảo vệ HST núi đá vôi cần:

- Điều tra, nghiên cứu cơ bản về ý nghĩa văn hoá cũng như giá trị kinh tế của các vùng đá vôi đối với người dân địa phương, bên cạnh những điều tra cơ bản chuyên ngành khác.

- Lồng ghép kế hoạch hoạt động về bảo tồn núi đá vôi vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030.

- Ở những nơi có tiềm năng, cần phát triển du lịch sinh thái kèm theo quảng bá những cảm nhận, truyền thống sử dụng môi trường đá vôi của người dân địa phương.

- Công tác giáo dục, truyền thông và chia sẻ thông tin cho người dân về giá trị vùng núi đá vôi.

- Xây dựng một số dự án hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo cho người dân ở các vùng đá vôi.

2.3. Quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn

2.3.1. Vườn quốc gia Bến En

- Mục tiêu bảo vệ: Bảo vệ sinh thái rừng tự nhiên; bảo tồn hệ sinh thái núi đất nhiệt đới ẩm thường xanh và nửa lá rụng (đặc trưng kiểu rừng lim - săng lẻ); Bảo tồn hệ thực, động vật rừng quý hiếm (voi, khỉ vàng, sóc bay, hổ, báo,...); Bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, phát triển du lịch sinh thái, thực hiện giáo dục môi trường và phòng hộ đầu nguồn hồ Sông Mực; bảo vệ cảnh quan môi trường.

- Vị trí, tọa độ, diện tích:

- + Tọa độ địa lý: Từ 19°31' đến 19°43' độ vĩ Bắc; 105°25' đến 105°38' kinh độ Đông.

- + Ranh giới: Phía Bắc giáp xã Hải Long, Xuân Khang huyện Như Thanh; phía Đông giáp xã Hải Vân, Xuân Phúc huyện Như Thanh; phía Nam giáp xã Xuân Bình, Xuân Hòa huyện Như Xuân và xã Xuân Thái huyện Như Thanh; phía Tây giáp xã Tân Bình, Bình Lương và Hóa Quý huyện Như Xuân.

- + Diện tích: 10.893,11 ha.
- Biện pháp tổ chức quản lý:
 - + Hoàn thiện hệ thống tổ chức, bộ máy; đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ.
 - + Áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật.
 - + Nghiên cứu, phát triển các loài cây bản địa có để cải tạo cảnh quan.
 - + Thu hút các nhà đầu tư.
 - + Hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho công tác quản lý.
- + Xây dựng Bến En trở thành khu danh thắng quốc gia, là khu du lịch trọng điểm của tỉnh Thanh Hóa và khu vực Bắc Trung bộ.
- + Xây dựng hồ sông Mực trở thành khu Ramsar của hệ sinh thái đất ngập nước và các loài chim nước di cư có tầm quan trọng quốc tế.
- + Từng bước nâng cao nhận thức, cải thiện sinh kế, đời sống của người dân, thu hút họ tham gia vào các chương trình hoạt động của VQG.

2.3.2. Khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông

- Mục tiêu bảo vệ: Bảo tồn hệ thực vật, động vật rừng núi đá vôi với 1.109 loài thực vật thuộc 447 chi, 152 họ. 598 loài động vật thuộc 130 họ. Với loài chủ yếu vọc quần đùi má trắng, thông Pà Cò, dẻ tùng vân nam, dẻ tùng sọc trắng, lan cầu chuỗi,... Phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và phòng hộ đầu nguồn hồ Sông Mã.
- Vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích
 - + Tọa độ địa lý: 20°21'–20°34' vĩ độ Bắc, 105°02'–105°20' kinh độ Đông.
- Vị trí, ranh giới: Pù Luông bao gồm các phần đất thuộc 5 xã huyện Quan Hoá: Phú Lệ, Phú Xuân, Thanh Xuân, Hồi Xuân, Phú Nghiêm và 4 xã huyện Bá Thước: Thành Sơn, Thành Lâm, Cổ Lũng, Lũng Cao. Phía Đông giáp huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình; phía Bắc giáp huyện Mai Châu, Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình; phía Tây giáp với phần đất còn lại của các xã Phú Lệ, Phú Xuân, Thanh Xuân, Hồi Xuân; phía Nam giáp với phần đất còn lại của các xã Thành Lâm, Phú Nghiêm.
- Diện tích: 16.934,75 ha.
- Biện pháp tổ chức, quản lý:
 - + Hoàn thiện về tổ chức, bộ máy, nhân sự quản lý của KBT; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
 - + Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động thực vật hiện có trong KBT; tiến hành trồng rừng trên diện tích đất trống, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học.
 - + Phát triển kinh tế xã hội vùng đệm, nâng cao nhận thức người dân.
 - + Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, phát triển du lịch sinh thái.

- + Xây dựng hành lang kết nối với các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn và kết nối các khu vực trong KBT.

- + Xây dựng vườn thực vật, vườn cây thuốc, vườn cây giống lâm nghiệp, vườn sưu tầm các loại Lan.

- + Ứng dụng tiến bộ KH-CN vào trong quản lý ĐDSH.

2.3.3. Khu dự trữ thiên nhiên Pù Hu

- Mục tiêu bảo vệ: Bảo tồn hệ động, thực vật rừng quý, hiếm hiện có. Bảo tồn tính đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và phòng hộ đầu nguồn Sông Mã.

- Vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích:

- + Tọa độ địa lý: Từ 20°30' đến 20°40' vĩ độ Bắc; 104°40' đến 105°05' kinh độ Đông.

- + Ranh giới: Phía Bắc giáp các xã Trung Sơn, Trung Thành tiếp giáp với sông Mã; phía Nam là các xã Nam Tiến, Thiên Phú, Hiền Chung, Hiền Kiệt giáp với sông Luông; phía Đông là các xã Phú Xuân, Phú Sơn, Phú Thanh giáp với sông Mã; phía Tây là xã Trung Lý của huyện Mường Lát.

- + Diện tích: 24.200,87 ha

- Biện pháp tổ chức, quản lý:

- + Hoàn thiện về tổ chức, bộ máy, nhân sự quản lý của KBT; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- + Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động thực vật hiện có trong KBT.

- + Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

- + Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong Khu bảo tồn gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững.

2.3.4. Khu dự trữ thiên nhiên Xuân Liên

- Mục tiêu bảo tồn: Bảo tồn hệ thực vật, động vật rừng và đa dạng sinh học có nhiều loài quý hiếm, nghiên cứu khoa học, phục vụ du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và phòng hộ đầu nguồn hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện Cửa Đạt quan trọng tưới cho 86.800 ha đất canh tác, phát điện 88 - 97 MW.

- Vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích:

- + Tọa độ địa lý: 19°052'-20°002' độ vĩ Bắc; 104°058'-105°015' độ kinh Đông.

- + Ranh giới: thuộc địa giới hành chính huyện Thường Xuân, cách thành phố Thanh Hoá 65 km về hướng Tây Nam; Phía Bắc giáp đước giới hạn bởi sông Khao; phía Nam giáp tỉnh Nghệ An giới hạn bởi ngọn Bù Ta Leo; phía Tây giáp

tỉnh Nghệ An và phần còn lại của xã Bát Mọt; phía Đông được giới hạn bởi ngọn Bù Khang và đập Thủy điện Cửa Đạt.

+ Diện tích: 23.816,23 ha.

- Biện pháp tổ chức, quản lý:

+ Hoàn thiện về tổ chức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;

+ Bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có trong KBT, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn.

+ Tăng khả năng phòng hộ đầu nguồn; nâng cao vai trò cung cấp nguồn nước trực tiếp cho 2 công trình: Đập Cửa Đạt và đập Bái Thượng.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm, nâng cao sinh kế người dân.

2.3.5. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sến Tam Quy

- Mục tiêu bảo vệ

Bảo tồn nguồn gen loài Sến Mật quý hiếm hiện còn rừng tự nhiên gần như thuần loài hiện có độc nhất ở nước ta.

- Vị trí, tọa độ địa lý, ranh giới, diện tích

+ Vị trí: Tọa độ địa lý: Từ 20°00'00" - 20°01'00" Vĩ độ Bắc, 105°47'00" - 105°47'30" Kinh độ Đông.

+ Ranh giới: Khu rừng đặc dụng KBT Sến Tam Quy có diện tích nằm trên đơn vị hành chính của 03 xã Hà Tân, Yên Sơn và Hà Đông, thuộc huyện Hà Trung.

+ Diện tích: 525,27 ha.

- Biện pháp tổ chức, quản lý:

+ Tổ chức quản lý bảo vệ loài Sến Tam Quy và nguồn tài nguyên rừng, bảo vệ các hệ sinh thái phong phú và đa dạng trong phạm vi ranh giới KBT Sến Tam Quy đã được quy hoạch.

+ Bảo tồn loài và phát triển nguồn gen các loài động vật, thực vật hoang dã có giá trị cao về mặt bảo tồn và kinh tế tại KBT. Phục hồi môi trường thiên nhiên và hệ sinh thái rừng Sến Tam Quy đã bị tác động.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong KBT.

+ Xây dựng, phát triển loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa nhân văn, du lịch thám hiểm... Thông qua đó nâng cao nhận thức người dân.

+ Giao cho lực lượng bảo vệ rừng của KBT quản lý. Những diện tích gần với khu dân cư KBT hợp đồng giao, khoán bảo vệ rừng, tạo điều kiện cho các hộ gia đình giữ rừng và có nguồn thu, kết hợp trồng cây dược liệu, LSNG dưới tán rừng.

2.3.6. Vườn quốc gia Cúc Phương (trên địa phận Thanh Hóa)

- Mục tiêu bảo vệ: Bảo tồn hệ thực vật rừng nguyên sinh núi đá vôi. Bảo tồn hệ động vật rừng quý hiếm, tính đa dạng sinh học, bảo tồn di tích văn hóa cổ trong khu vực, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và phòng học đầu nguồn sông Bưởi.

- Vị trí, ranh giới, diện tích:

+ Vị trí địa lý: VQG Cúc Phương trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc các xã Thạch Lâm, Thành Mỹ và Thành Yên, huyện Thạch Thành.

+ Diện tích: 4.339,31 ha.

- Biện pháp tổ chức, quản lý:

+ Tổ chức, quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên ĐDSH trong phạm vi ranh giới VQG đã được quy hoạch.

+ Cắm mốc cố định và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho VQG.

+ Xây dựng các giải pháp bảo tồn và phát triển nguồn gen các loài động, thực vật hoang dã quý, hiếm có nguy cơ bị đe dọa; phục hồi rừng những vùng bị tác động.

+ Xây dựng hạ tầng cơ sở VQG; thực hiện các đề tài nghiên cứu cơ bản và ứng dụng trong việc bảo tồn ĐDSH.

+ Hỗ trợ hoạt động sản xuất, dịch vụ của cộng đồng dân cư sống trong VQG; khuyến khích phát triển du lịch sinh thái.

2.3.7. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Động

- Mục tiêu bảo vệ: Bảo tồn sinh cảnh tự nhiên của các loài thuộc ngành hạt trần quý hiếm. Đặc biệt 6 loài hạt trần quý hiếm hiện đang trong tình trạng bị đe dọa tuyệt chủng gồm: Thông pà cò (*Pinus kwangtungensis*), đỉnh tùng (*Cephalotaxus mannii*), dẻ tùng sọc hẹp (*Amentotaxus argotaenia*), dẻ tùng sọc rộng (*Amentotaxus yunnanensis*), thông đỏ đá vôi (*Taxus chinensis*), thông tre lá dài (*Podocarpus neriifolius*). Bảo tồn loài thực vật quý hiếm, loài đặc hữu và loài có giá trị kinh tế cao: Khu hệ lan, các loài cung cấp dược liệu, bảo tồn loài chò chỉ, dổi xanh, vù hương, de hương, ngiến,... các loài động vật hiện có như: Khỉ, voọc, cu ly, rùa, các loài móng guốc sơn dương, hoẵng và các loài chim quý, hiếm, nguy cấp.

- Vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích:

+ Tọa độ địa lý: Từ 20° 18' 07" đến 20° 21' 53" vĩ độ Bắc; 104° 50' 43" đến 104° 54' 16" kinh độ Đông.

+ Ranh giới: Xã Nam Động nằm về phía Tây huyện Quan Hóa, cách trung tâm huyện 25 km. Phía Đông giáp xã Nam Tiến; phía Tây giáp huyện Quan Sơn; phía Nam giáp huyện Quan Sơn; phía Bắc giáp xã Thiên Phú, khoảng 6 (tiểu khu 185), khoảng 5 (tiểu khu 187).

+ Diện tích hiện tại: 648,94 ha.

Quy hoạch sẽ mở rộng ranh giới của khu bảo tồn hiện có, mở rộng về phía Tây - Nam khu bảo tồn và phía Bắc khu bảo tồn thuộc xã Nam Động. Tổng diện tích khu bảo tồn là 5.115 ha.

- Biện pháp tổ chức, quản lý:

+ Kiện toàn, củng cố Ban quản lý KBT; giao Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa trực tiếp quản lý.

+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực của cán bộ.

+ Bảo vệ diện tích rừng hiện có.

+ Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại để áp dụng khoa học kỹ thuật mới. Ứng dụng công nghệ thông tin, internet để quản lý và quảng bá giá trị ĐDSH, giá trị cảnh quan của KBT.

2.3.8. Khu bảo vệ cảnh quan Hàm Rồng

- Mục tiêu bảo vệ: Bảo tồn tôn tạo khu di tích lịch sử văn hóa Đồi C4 Anh hùng, Hang mắt rồng, làng cổ Đông Sơn, Đền thờ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Thiên viện Trúc Lâm, phục vụ giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa Đông Sơn và bảo vệ môi trường, thăm quan du lịch, xây dựng khu du lịch sinh thái của thành phố Thanh Hóa.

- Vị trí địa lý.ranh giới, diện tích:

+ Toạ độ địa lý: Từ 19° 50'00" - 19° 51' 50" Vĩ độ Bắc; 105° 46'00" - 105° 47' 20" Kinh độ Đông.

+ Ranh giới: Phía Bắc là xã Thiệu Dương; phía Nam giáp Quốc lộ 1A cũ và khu dân cư phường Hàm Rồng; phía Đông giáp Sông Mã và Nhà máy phân lân Hàm Rồng; phía Tây là xã Đông Cương và khu Nhà máy nước Hàm Rồng.

+ Diện tích: 201,87 ha.

- Biện pháp tổ chức, bảo vệ:

+ Tiếp tục thực hiện quản lý bảo vệ có hiệu quả rừng đặc dụng, gìn giữ cảnh quan môi trường sinh thái; đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học.

+ Nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động dịch vụ du lịch.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh.

+ Nâng cao nhận thức và tăng cường sự tham gia của chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư vào các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và phát triển du lịch.

+ Tăng cường hợp tác liên doanh, liên kết để xác định, đa dạng hóa các nguồn tài chính và cách tiếp cận các khoản tài trợ.

2.3.9. Khu bảo vệ cảnh quan Lam Kinh

- Mục tiêu bảo vệ: Bảo tồn tôn tạo khu di tích lịch sử Lam Kinh. Bảo tồn tôn tạo hệ thực vật với loài bản địa, nghiên cứu khoa học khảo cổ, du lịch sinh

thái, giáo dục truyền thống lịch sử, bảo vệ môi trường, phục vụ thăm quan du lịch.

- Vị trí, ranh giới, diện tích:

+ Vị trí: Khu bảo vệ cảnh quan Lam Kinh thuộc TT. Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; cách thành phố Thanh Hóa 50 km về phía Tây Bắc.

+ Diện tích: 61,60 ha.

- Biện pháp tổ chức, quản lý:

+ Phục hồi sinh thái, bảo vệ, tôn tạo, cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử, môi trường; lưu trữ và cơ sở dữ liệu; các chương trình nghiên cứu khoa học.

+ Phát triển du lịch văn hóa, sinh thái; phát triển vùng đệm; phát triển cơ sở hạ tầng.

+ Xây dựng chương trình truyền thông BVMT.

2.3.10. Khu bảo vệ cảnh quan Đền Bà Triệu

- Mục tiêu bảo vệ: Bảo tồn tôn tạo khu di tích lịch sử văn hóa Đền Bà Triệu, phục vụ lễ hội truyền thống lịch sử, giáo dục truyền thống lịch sử, môi trường và thăm quan du lịch.

- Vị trí, ranh giới, diện tích:

+ Tọa độ địa lý: Từ 19° 56' 05" - 19° 57' 29" Vĩ độ Bắc; 105° 49' 36" - 105° 50' 56" Kinh độ Đông.

+ Ranh giới: Khu DTLSVH Đền Bà Triệu thuộc địa giới hành chính các xã Thành Lộc, Tiến Lộc, Đại Lộc và Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc. Phía Bắc giáp khu dân cư xã Đại Lộc; phía Nam giáp thôn Xuân Hội, xã Tiến Lộc; phía Đông giáp khu ruộng lúa xã Thành Lộc; phía Tây giáp Quốc lộ 1A.

+ Diện tích: 389,02 ha.

- Biện pháp tổ chức, quản lý:

+ Bổ sung, xây dựng các quy chế quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng Khu DTLSVH Đền Bà Triệu; củng cố bộ máy quản lý bảo vệ rừng từ cấp cơ sở (cấp xã), hộ gia đình - hộ nhận khoán, hộ đang sống ở trong và ven rừng; nâng cao năng lực của lực lượng bảo vệ rừng;

+ Phục hồi sinh thái, bảo vệ, tôn tạo, cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử, môi trường; lưu trữ và cơ sở dữ liệu; cứu hộ sinh vật; các chương trình nghiên cứu khoa học;

+ Phát triển du lịch văn hóa, sinh thái; phát triển vùng đệm; phát triển cơ sở hạ tầng;

+ Xây dựng chương trình truyền thông BVMT.

2.3.11. Khu bảo vệ cảnh quan Trường Lệ - Sầm Sơn

- Mục tiêu bảo vệ: Bảo tồn tôn tạo khu di tích lịch sử văn hóa Núi Trường

Lệ, có đền Tô Hiến Thành, Chùa Độc Cước, Đền Cô tiên, Hòn trống mái, giáo dục truyền thống văn hóa, bảo vệ môi trường, thăm quan du lịch, xây dựng khu du lịch sinh thái của thị xã Sầm Sơn.

- Vị trí, ranh giới, diện tích:

+ Vị trí: Khu bảo vệ cảnh quan Trường Lệ có tọa độ từ 105°52'37,8" - 105°53'56,9" kinh độ Đông; 19°43'18,2" - 19°44'18,0" vĩ độ Bắc, thuộc địa phận phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ Ranh giới: Phía Bắc giáp đường Lê Lợi, đường Tô Hiến Thành, ruộng canh tác; phía Nam giáp Vịnh Bắc Bộ; phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ; phía Tây giáp phường Quảng Vinh, thành phố Sầm Sơn.

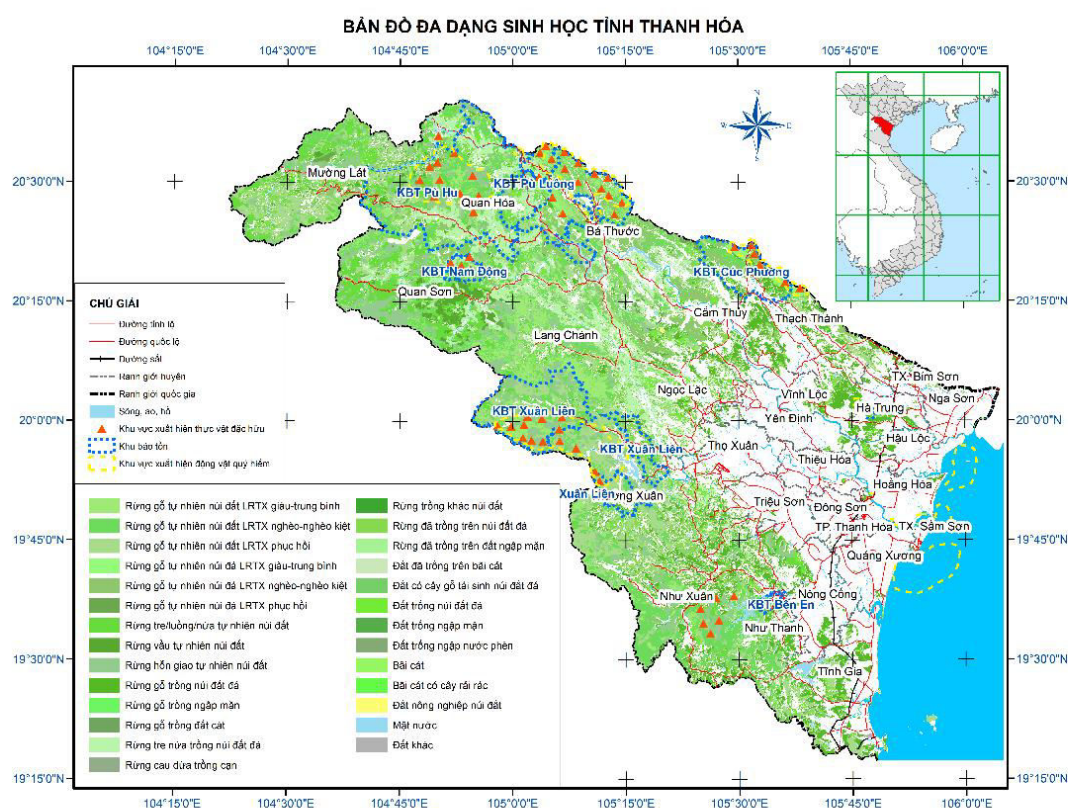
+ Diện tích: 112,47 ha.

- Biện pháp tổ chức, quản lý:

+ Cung cố bộ máy quản lý bảo vệ rừng từ cấp phường, hộ gia đình - hộ nhận khoán, hộ đang sống ở trong và ven rừng; nâng cao năng lực của lực lượng bảo vệ rừng.

+ Hoàn thiện quy chế về quản lý, bảo vệ rừng theo chức năng, nhiệm vụ, quy định của pháp luật về bảo tồn ĐDSH.

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ rừng.



2.4. Quy hoạch chuyển chỗ

a) Quy hoạch hệ thống vườn thực vật:

- Quy hoạch Lâm viên tại khu Bảo vệ cảnh quan Hàm Rồng giai đoạn đến năm 2030:

+ Tọa độ: 19°55'22" đến 19°58'56" vĩ độ Bắc; 104°58'35" đến 105°8'2" kinh độ Đông.

+ Ranh giới: Thuộc Khoảnh 3B, phía Bắc là khu rừng thuộc khoảnh 3B; phía Nam và phía Tây - Bắc giáp với Khu di tích trận địa pháo.

+ Diện tích: dự kiến 11,34 ha.

+ Nhiệm vụ chức năng của Lâm viên là bảo tồn và phát triển nguồn gen quý, hiếm của địa phương, tạo thành một nơi vừa bảo tồn các loài động, thực vật, phục vụ nghiên cứu khoa học vừa phục vụ du lịch, dịch vụ sinh thái và giáo dục môi trường.

- Mở rộng và phát triển Công ty cổ phần giống cây trồng Thanh hóa được thành lập hơn 40 năm trước đây: Công ty có 6 trại giống đóng tại các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Yên Định, Cẩm Thủy, Quảng Xương (Quảng Thắng) và Đông Sơn. Công ty này nhân giống cung cấp các giống lúa, ngô, rau, đậu cây ăn quả.

b) Quy hoạch các vườn thú, trung tâm cứu hộ

- Xây dựng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại VQG Bến En để cứu hộ một số loài động vật bị thương, hay tịch thu được từ những kẻ săn trộm hay buôn bán động vật hoang dã trái phép hay con non bị mất bố mẹ. Trạm có nhiệm vụ chăm sóc cho đến lúc chúng khoẻ mạnh trở lại và sau đó được thả lại vào thiên nhiên. Ngoài ra, có thể nhân nuôi một số cá thể của các loài nguy cấp thành một chủng quần nhân nuôi nhân tạo.

- Diện tích quy hoạch: 5ha.

c) Quy hoạch vườn sưu tập cây thuốc

- Hiện tại các KBT thiên nhiên như VQG Bến En, KBT Xuân Liên, Pù Luông, Pù Hu, Nam Động, Sến Tam Quy đều có quy hoạch xây dựng các vườn thực vật, vườn ươm giống cây trong đó bao gồm cây thuốc.

- Đề xuất xây dựng vườn cây thuốc tại Thôn Thành Trọng, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa với diện tích 5 ha. Chức năng là nghiên cứu toàn diện về kỹ thuật nuôi, trồng và sơ chế cây, con làm thuốc nhằm mục đích tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc phục vụ cho nghiên cứu thuốc mới, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp dược và tham gia xuất khẩu.

d) Quy hoạch bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm

- Quy hoạch và bảo vệ nghiêm ngặt các điểm nóng ĐDSH hiện tại trong các hệ thống RĐD: VQG Bến En, VQG Cúc Phương (trên địa phận Thanh Hóa), Khu dự trữ thiên nhiên: Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên, KBT loài - sinh cảnh: Nam Động, Sến Tam Quy... là các điểm hiện đang lưu trữ nguồn gen đa dạng động vật, thực vật và tập trung các loài quý, hiếm của tỉnh.

- Truyền thông nâng cao nhận thức cho các đối tượng khác nhau (chính

quyền địa phương, người dân các thôn bản trong KBT và vùng phụ cận, học sinh và khách du lịch).

- Thiết lập mạng lưới bảo tồn theo mô hình hành lang ĐDSH trên địa bàn toàn tỉnh, tập trung vào các hệ thống RĐĐ là các KBT và các hệ thống rừng bảo vệ đầu nguồn, bảo vệ cảnh quan,...

- Triển khai các hoạt động hỗ trợ cộng đồng trong việc ổn định dân sinh kinh tế góp phần bảo tồn nguyên vị các loài động vật quý hiếm có mặt tại điểm phân bố của chúng.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu ĐDSH động vật nhất là các loài quý, hiếm (bản đồ phân bố, số lượng cá thể...).

- Trao đổi thông tin khoa học về các loài động vật quý, hiếm, tranh thủ các hợp tác quốc tế nhằm xây dựng hệ thống các điểm cứu hộ và các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã nhằm bảo tồn hiệu quả nguồn gen quý, hiếm.

- Tăng cường kiện toàn tổ chức lực lượng kiểm lâm theo hướng gắn với địa bàn, tổ chức đủ lực lượng kiểm lâm tại các điểm nóng về khai thác, săn bắt trái phép để ngăn chặn và xử lý kịp thời việc vận chuyển, mua bán tài nguyên sinh vật, đặc biệt đối với động vật hoang dã và gỗ.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa chính quyền địa phương các cấp, hạt kiểm lâm các huyện, các đơn vị công an, quân đội, quản lý thị trường trong việc xử lý săn bắn, buôn bán, vận chuyển, sử dụng các loài động vật, thực hoang dã.

d) Quy hoạch bảo tồn cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị khoa học, kinh tế

- Điều tra, kiểm kê, đánh giá các nguồn gen cây trồng, vật nuôi.

- Đánh giá mức độ đe dọa để lập kế hoạch ưu tiên bảo tồn đối với nguồn gen quý hiếm, có giá trị kinh tế và ĐDSH, các loài sinh vật bản địa, đặc biệt là cây thuốc truyền thống quý hiếm và tài nguyên tri thức y học cổ truyền.

- Xây dựng và triển khai áp dụng các mô hình bảo tồn và phát triển các loài cây trồng, vật nuôi bản địa quý, hiếm.

- Nâng cao năng lực quản lý các tập đoàn quỹ gen cây trồng, vật nuôi và nhận thức xã hội về nguồn gen.

e) Quy hoạch các vùng được ưu tiên kiểm soát và phòng chống loài sinh vật ngoại lai xâm hại

- Điều tra, thống kê và lập danh mục các loài sinh vật ngoại lai xâm hại hiện có trên địa bàn tỉnh; ưu tiên xây dựng và thực hiện chương trình, dự án phòng trừ các loại sinh vật ngoại lai xâm hại (Ốc bươu vàng, cây Mai dương, Rùa tai đỏ...); Hiện nay trên thế giới có 890 loài sinh vật ngoại lai xâm hại, trong đó 130 loài đã xuất hiện ở Việt Nam.

- Đánh giá tác động của sinh vật lạ xâm lấn về mức độ xâm lấn và những ảnh hưởng của sinh vật lạ đối với HST, môi trường và kinh tế xã hội.

- Nâng cao nhận thức về tác hại của các loài sinh vật ngoại lai đối với ĐDSH và kinh tế xã hội.

- Khuyến khích và thực hiện các biện pháp kiểm soát và tiêu diệt các loài sinh vật ngoại lai xâm hại cũng như từng bước nâng cao hiệu quả của các biện pháp đã có.

- Tăng cường khung luật pháp cũng như hợp tác quốc tế trong việc phòng ngừa việc du nhập, kiểm soát và tiêu diệt các loài ngoại lai xâm hại.

3. Định hướng các khu xử lý chất thải cấp vùng, quốc gia trên địa bàn tỉnh

Tỉnh Thanh Hóa không có khu xử lý chất thải cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn.

4. Quan trắc môi trường

4.1. Quan điểm, mục tiêu

Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường bảo đảm thống nhất trên phạm vi cả nước, đồng bộ, tiên tiến và từng bước hiện đại, đáp ứng nhu cầu thu nhập và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, phục vụ có hiệu quả cho công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường, dự báo, cảnh báo, phòng, tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, phát triển mạnh và bền vững kinh tế - xã hội của đất nước.

4.2. Phương án quan trắc môi trường

Chương trình quan trắc môi trường được thực hiện đồng bộ cả quan trắc chất lượng nước mặt, nước ngầm, nước biển, chất lượng đất, chất lượng không khí và đa dạng sinh học.

4.2.1. Môi trường nước

a) Nước mặt

- Hiện tại có 47 vị trí quan trắc trên các sông: Sông Mã, sông Chu, sông Lèn, sông Bạng, sông Đào, sông Cầu Chày, sông Bưởi, sông Lèn, sông Lạch Trường, sông Yên, sông Nhôm, sông Hoàng, sông Lý, sông Thị Long, sông Hoạt và sông Âm; và 07 vị trí quan trắc trên hồ: hồ sông Mực, hồ Yên Mỹ, hồ Đồng Chùa, hồ Cánh Chim, hồ Thành, hồ Trường Thi và hồ Công An.

- Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm 07 vị trí quan trắc trên sông (khu vực đầu nguồn và khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm). Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt hiện hành.

b) Nước dưới đất

- Hiện tại quan trắc tại 32 vị trí theo 04 khu vực: Khu vực gần các nhà máy, khu công nghiệp, làng nghề; khu vực khai thác khoáng sản; khu vực ven biển; Khu vực có nguy cơ ô nhiễm khác. Nước dưới đất phân tích 26 thông số gồm 02 thông số hiện trường và 24 thông số trong phòng thí nghiệm.

- Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm 10 vị trí quan trắc tại các khu vực trọng điểm (các KCN; khu chăn nuôi tập trung tại huyện Yên Định, Như Xuân, Hậu Lộc; khu du lịch Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa, xã đảo Nghi Sơn). Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước dưới đất có hiệu lực.

c) Nước biển ven bờ

- Hiện tại thực hiện quan trắc tại 03 vị trí dọc bờ biển tỉnh Thanh Hóa.

- Quy hoạch định hướng thời kỳ 2021 - 2030: Bổ sung 05 vị trí quan trắc tại các cửa sông (Lạch Bạng, Lạch Hới, Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Ghép). Xây dựng 03 trạm quan trắc tự động nước biển ven bờ (cảng nước sâu KKT Nghi Sơn, Lạch Hới, TP Sầm Sơn, Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn). Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ hiện hành.

d) Nước biển ngoài khơi

- Hiện tại thực hiện quan trắc tại 07 vị trí. Nước biển ngoài khơi phân tích 10 thông số gồm 01 thông số hiện trường và 09 thông số trong phòng thí nghiệm.

- Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Duy trì các vị trí quan trắc hiện có. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước biển ngoài khơi hiện hành.

4.2.2. Môi trường đất

- Hiện tại quan trắc tại 30 vị trí theo 03 vùng đất: Vùng đất có nguy cơ ô nhiễm tổng hợp; vùng đất có nguy cơ suy thoái; vùng đất ven biển.

- Quy hoạch định hướng thời kỳ 2021 - 2030: Bổ sung 03 vị trí (ảnh hưởng do khai thác khoáng sản; rừng trồng cây công nghiệp và vùng có nguy cơ gây ô nhiễm tổng hợp như các KCN). Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng đất có hiệu lực.

4.2.3. Môi trường không khí - tiếng ồn

Hiện tại quan trắc 50 vị trí bao gồm môi trường không khí - tiếng ồn giao thông, không khí - tiếng ồn khu dân cư tập trung và không khí - tiếng ồn khu công nghiệp, làng nghề.

a) Quan trắc môi trường không khí - tiếng ồn tại các nút giao thông

Gồm 21 vị trí quan trắc tại thị xã Bim Sơn, thành phố Thanh Hóa và các huyện Hà Trung, thị xã Nghi Sơn, Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Đông Sơn, Hoằng Hoá và Thiệu Hoá. Đo 01 thông số hiện trường và 07 thông số trong phòng thí nghiệm.

- Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung 14 vị trí quan trắc tại các nút giao thông lớn; xây dựng 02 trạm quan trắc tự động khí thải tại nút giao thông trên quốc lộ 1A địa phận thành phố Thanh Hóa và thị xã Nghi Sơn. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh có hiệu lực.

b) Quan trắc môi trường không khí - tiếng ồn tại các khu dân cư cạnh khu công nghiệp

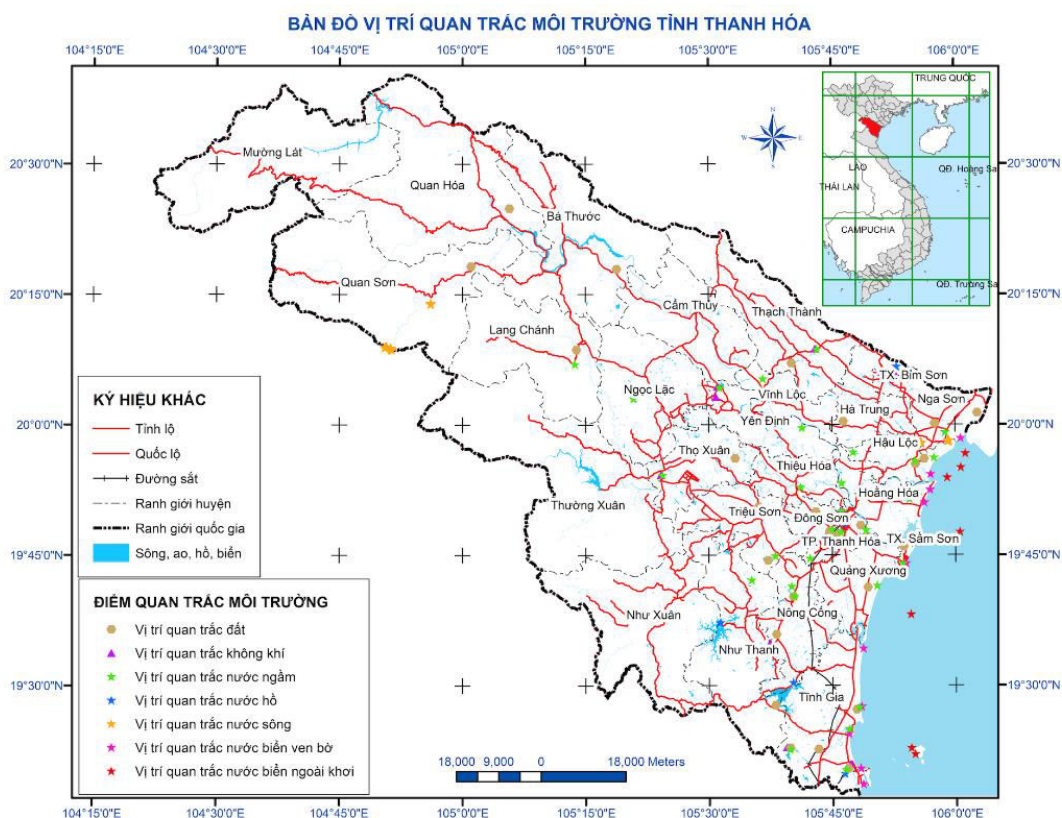
Gồm 15 vị trí quan trắc tại các khu dân cư cạnh các nhà máy, khu công nghiệp tại thị xã Bỉm Sơn, thành phố Thanh Hóa, các huyện Thọ Xuân, thị xã Nghi Sơn, Đông Sơn, Thạch Thành, Yên Định, Nông Cống.

- Quy hoạch định hướng thời kỳ 2021 - 2030: Bổ sung 08 vị trí quan trắc khu dân cư cạnh KKT Nghi Sơn và các KCN. Xây dựng 01 trạm quan trắc tự động khí thải tại KKT Nghi Sơn. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh có hiệu lực.

c) Quan trắc môi trường không khí - tiếng ồn tại các khu dân cư tập trung

Gồm 14 vị trí tại thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, các huyện Thạch Thành, Hoàng Hoá, Ngọc Lặc, Yên Định, Hậu Lộc, Thọ Xuân, Quảng Xương, Đông Sơn.

- Quy hoạch định hướng thời kỳ 2021 - 2030: Bổ sung 19 vị trí quan trắc khu dân cư tại trung tâm thành phố Sầm Sơn, thị trấn các huyện còn lại. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh có hiệu lực.



4.3. Đối với đa dạng sinh học

4.3.1. Hệ sinh thái thủy vực

- Hiện tại thực hiện quan trắc đa dạng sinh học đối với hệ sinh thái thủy

vực tần suất 2 lần/năm. Quan trắc tại 20 vị trí trên hệ thống sông Mã, sông Chu, sông Yên, sông Bạng, sông Lèn, sông Lạch Trường, sông Hoàng, sông Thị Long, sông Hoạt, các hồ chứa nước như hồ Yên Mỹ, hồ sông Mực, hồ Đồng Chùa, Hồ Cánh Chim.

- Quy hoạch định hướng thời kỳ 2021 - 2030: Bổ sung 13 vị trí quan trắc tại: đảo hòn Mê và 12 hồ thủy điện hiện có.

4.3.2. Hệ sinh thái rừng

- Hiện tại quan trắc hệ sinh thái rừng gồm 5 vị trí tại rừng ngập mặn Nga Tân, Khu bảo tồn Pù Hu, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Khu bảo tồn Xuân Liên. Phân tích định tính và định lượng các loài động vật, thực vật.

- Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung 03 vị trí quan trắc hệ sinh thái rừng tại khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sến Tam Quy, Vườn quốc gia Cúc Phương, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Động.

5. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

5.1. Rừng đặc dụng

Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững diện tích rừng đặc dụng hiện có theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu; nâng cao chất lượng và đa dạng sinh học đối với các diện tích rừng nghèo rừng trung bình. Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng ở những khu vực đất trống; quy hoạch hệ thống bảo tồn thiên nhiên để quản lý và bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài sinh vật, nguồn gen.

5.2. Rừng phòng hộ

- Ổn định diện tích rừng phòng hộ hiện có, đến năm 2030 rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng, lấn biển và phòng hộ bảo vệ môi trường.

- Tập trung xây dựng dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, các dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển thích ứng biến đổi khí hậu.

5.3. Phát triển rừng sản xuất, trồng và khai thác rừng

- Chú trọng xây dựng hình thành các vùng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh trồng rừng gỗ lớn năng suất cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; thực hiện, khai thác quản lý rừng bền vững hiệu quả các nguồn lợi rừng; hỗ trợ các doanh nghiệp và chủ rừng hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng.

- Đẩy mạnh trồng mới và trồng lại rừng.

- Nâng cao năng suất khai thác các loại gỗ, tre luồng, nứa vầu.

5.4. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Phát triển hệ thống cơ sở, hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp; đầu tư nâng cấp hệ thống đường băng cản lửa, kết hợp tuần tra bảo vệ rừng và phòng

cháy chữa cháy; đầu tư phát triển mô hình quản lý lâm nghiệp cộng đồng và phát triển dịch vụ sinh thái.

- Thiết lập hệ thống nguồn giống lâm nghiệp: Duy trì ổn định nguồn giống đã được công nhận, tổ chức lựa chọn bổ sung từ nguồn giống rừng trồng và rừng tự nhiên phục vụ sản xuất gieo ươm, rừng trồng; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác giống.

6. Định hướng phân bố các khu nghĩa trang

6.1. Định hướng phân bố

- Phù hợp với các điều kiện địa hình, điều kiện địa chất, địa chất thủy văn và khả năng khai thác quỹ đất.

- Đáp ứng được nhu cầu táng trước mắt và lâu dài của nhân dân trong tỉnh Thanh Hóa, đồng thời phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa và hướng tới nếp sống văn minh, hiện đại.

- Đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Quy hoạch nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phục vụ cho nhiều địa phương khác nhau và sử dụng hình thức táng mới, văn minh, hiện đại, tiết kiệm đất, kinh phí xây dựng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

6.2. Phương án quy hoạch hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

6.2.1. Phân cấp và đề xuất loại hình táng

- Đối với các nghĩa trang cấp tỉnh: Là các trung tâm an táng, phục vụ nhu cầu an táng, di dời mộ liên đô thị, không giới hạn từng phạm vi hành chính. Là nơi áp dụng các công nghệ táng mới, cách tổ chức nghĩa trang kiểu mẫu. Làm cơ sở phát huy, nhân rộng mô hình tổ chức nghĩa trang, hình thức táng mới phù hợp với sự phát triển của Thanh Hóa: tiết kiệm diện tích đất, hài hòa với cảnh quan, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường. Khuyến khích áp dụng mô hình nghĩa trang công viên. Các nghĩa trang cấp tỉnh áp dụng loại hình táng đa công nghệ bao gồm: hỏa táng, táng một lần, hung táng, cải táng.

- Đối với các nghĩa trang vùng huyện, đô thị trung tâm vùng huyện: Là trung tâm an táng của huyện hoặc trung tâm vùng huyện, phục vụ nhu cầu an táng, di dời mộ cho khu vực toàn huyện (đối với các huyện đồng bằng) thị trấn, thị trấn huyện lỵ và vùng phụ cận (đối với các huyện miền núi). Nghĩa trang cần được tổ chức xây dựng đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn, đầy đủ hệ thống hạ tầng, tiết kiệm diện tích đất, hài hòa với cảnh quan, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường. Khuyến khích áp dụng mô hình nghĩa trang công viên. Các nghĩa trang này áp dụng các hình thức táng: Táng 1 lần, hung táng, cải táng (riêng nghĩa trang thành phố Thanh Hóa có bổ sung hình thức hỏa táng do hiện có cơ sở hỏa táng

Phúc Lạc Viên). Các đô thị nhỏ, dự kiến hình thành trong tương lai, xa đô thị trung tâm của huyện giai đoạn ngắn hạn trước mắt sử dụng các nghĩa trang nông thôn hiện có, dài hạn kết hợp sử dụng nghĩa trang đô thị chính của huyện hoặc thực hiện theo quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các nghĩa trang nông thôn: Được xác định cụ thể vị trí trong các quy hoạch nông thôn mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các nghĩa trang nông thôn áp dụng hình thức hung táng và cải táng.

6.2.2. Nghĩa trang cấp tỉnh

Toàn tỉnh quy hoạch 06 nghĩa trang cấp tỉnh như sau:

- Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 1: Dự kiến địa điểm tại xã Thọ Bình - xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn, vị trí cụ thể sẽ được xác định trong quy hoạch vùng huyện đến năm 2045, diện tích khoảng 80 ha.

- Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 2: Địa điểm tại xã Quảng Minh, thành phố Sầm Sơn, diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 40,5 ha;

- Nghĩa trang thị xã Bỉm Sơn: Địa điểm tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 51 ha;

- Nghĩa trang KKT Nghi Sơn: Địa điểm tại phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn, diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 51 ha;

- Nghĩa trang đô thị Lam Sơn - Sao Vàng: Địa điểm tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 45 ha;

- Nghĩa trang đô thị Ngọc Lặc: Địa điểm tại xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 14 ha.

6.2.3. Nghĩa trang tại các đô thị, vùng huyện

Các huyện không nằm trong phạm vi phục vụ nghĩa trang vùng tỉnh, bố trí nghĩa trang cho huyện hoặc vùng huyện, kết hợp sử dụng nghĩa trang này cho các đô thị khác trong vùng huyện. Đối với các đô thị nhỏ, xa trung tâm huyện, bố trí nghĩa trang riêng theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt. Toàn tỉnh dự kiến bố trí 21 nghĩa trang đô thị chính cho các huyện hoặc đô thị trung tâm vùng huyện.

6.2.4. Cơ sở hỏa táng

Toàn tỉnh Thanh Hóa dự kiến bố trí 05 cơ sở hỏa táng mới, nằm trong các nghĩa trang cấp tỉnh dự kiến (trừ công viên Vĩnh Hằng 2). Đến năm 2035, toàn tỉnh có 06 cơ sở hỏa táng.

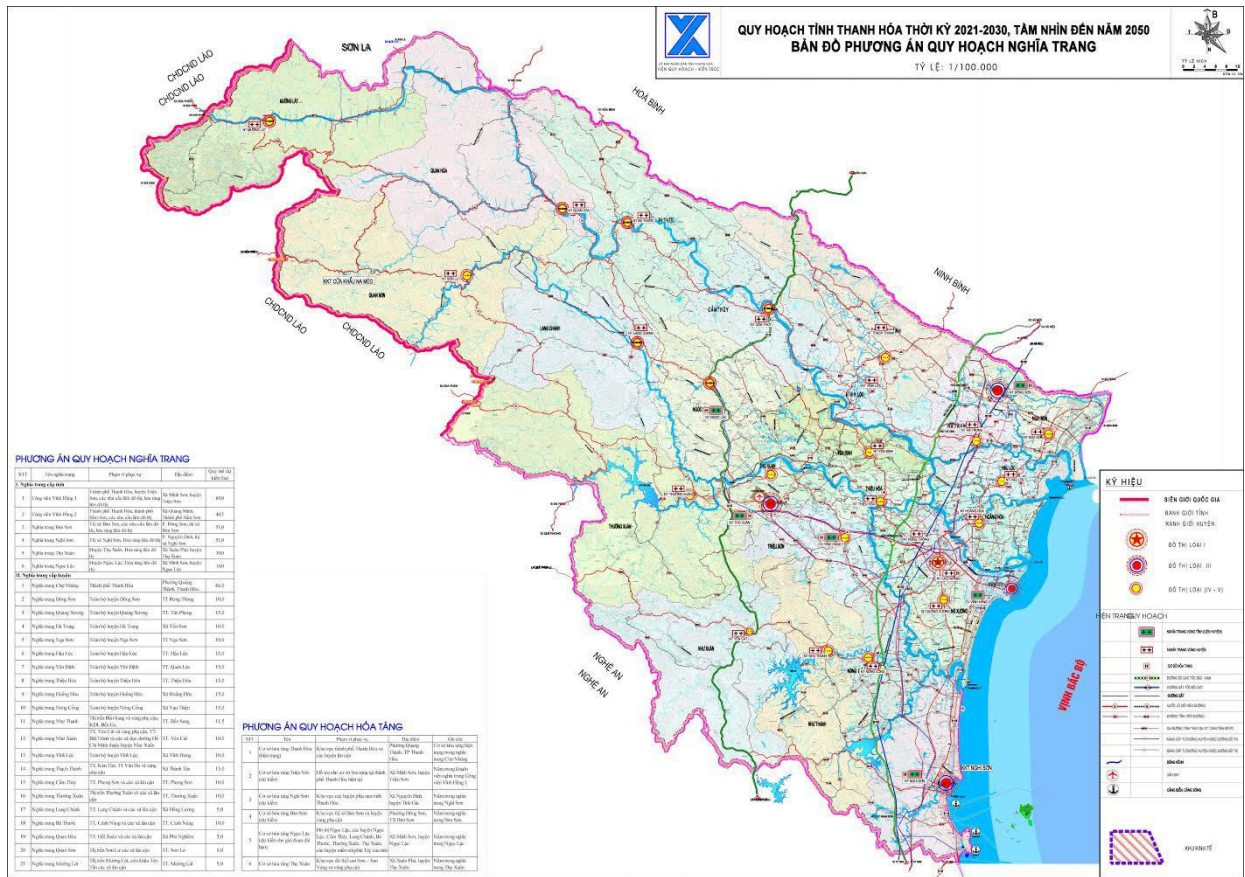
6.2.5. Nhà tang lễ đô thị

Các đô thị có quy mô dân số từ 20.000 dân trở lên sẽ được bố trí nhà tang lễ riêng, các đô thị còn lại khuyến khích xây dựng nhà tang lễ với quy mô thích hợp, kết hợp với nghĩa trang, các bệnh viện, cơ sở tôn giáo, đảm bảo các yêu cầu về khoảng cách ly và vệ sinh môi trường theo quy định.

Đến năm 2030, dự kiến quy hoạch khoảng 29 nhà tang lễ cho các đô thị có dân số từ 20.000 trở lên và vùng phụ cận.

6.2.6. Định hướng cho khu vực nông thôn

Thực hiện theo quy hoạch nông thôn mới được cấp thẩm quyền phê duyệt.



7. Định hướng quy hoạch không gian biển và hải đảo

7.1. Tiềm năng, lợi thế vùng ven biển, đảo tỉnh Thanh Hóa

Thanh Hóa là tỉnh có đường bờ biển dài, chiều dài bờ biển 102 km với diện tích vùng biển trên 2,3 vạn km². Vùng ven biển gồm 06 huyện, thị xã, thành phố: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hoá, Sầm Sơn, Quảng Xương, Nghi Sơn với diện tích khoảng 1178,1 km² (chiếm 11,05% diện tích tự nhiên toàn tỉnh). Trên vùng biển Thanh Hóa có cụm đảo Hòn Mê (với 18 đảo lớn nhỏ thuộc vùng biển ven bờ xã Hải Bình, thị xã Nghi Sơn, cách đất liền 11 km, diện tích tổng cộng 537,5 ha. Ngoài đảo chính là Hòn Mê, còn có các đảo: Hòn Bung, Hòn Cháy, Hòn Ruộc, hai đảo Hòn Diêm, Hòn Miệng, Hòn Buồm, ba đảo Hòn Sỏ, Hòn Sập, Hòn Nều trong, Hòn Nều ngoài, Hòn Bò, Hòn Vàng, Hòn Sảnh, Hòn Đót) và Đảo Nẹ (cách bờ biển xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc 6 km về phía Đông, có tổng diện tích khoảng 01ha).

Vùng biển Thanh Hóa được đánh giá là nơi có giá trị cao về đa dạng sinh học và sự đa dạng về sinh cảnh, gồm hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái rong biển, thực vật thủy sinh (bao gồm 440 loài sinh vật biển thuộc 165 giống, bao gồm 133 loài thực vật và 46 loài động vật phù du, 8 loài rong biển, 56 loài san hô, 141 loài động vật đáy và 55 loài cá san hô). Ngoài ra, còn có nhiều loài động, thực vật

biển có giá trị kinh tế cao, nhiều loài quý hiếm có giá trị về khoa học, sinh thái môi trường. Trong đó, có một số loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, như: Bò biển Dugong dugon, họ rùa da, vích, đồi mồi, quần đồng, cá ông sư; có 3 loài được đánh giá ở mức độ có nguy cơ tuyệt chủng, gồm: Bào ngư chín lỗ, ốc đụn cái, ốc xà cừ; 2 loài san hô có tên trong danh mục các loài quý hiếm được phân hạng nguy cấp của Sách đỏ Việt Nam năm 2007, là san hô lỗ đỉnh Nôbi và san hô khối đầu thùy...

Thanh Hóa có vị trí địa lý thuận lợi, đầy đủ các loại hình giao thông, bao gồm: đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không; trong đó cảng nước sâu Nghi Sơn hiện tại tiếp nhận được tàu có trọng tải 3,5 vạn tấn, sau khi nạo vét có thể tiếp nhận tàu có trọng tải 5 - 10 vạn tấn, đóng vai trò là cửa mở lớn ra biển của khu vực Bắc Trung Bộ, vùng Tây Bắc và các tỉnh Bắc Lào. Có thể nói, Thanh Hóa có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển toàn diện kinh tế biển, đặc biệt là phát triển vận tải biển, dịch vụ cảng biển; du lịch biển đảo; nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản và khả năng phát triển vùng ven biển trở thành vùng kinh tế động lực với hạt nhân là khu kinh tế Nghi Sơn.

7.2. Định hướng quy hoạch không gian biển và hải đảo

7.2.1. Quan điểm, mục tiêu

a) Quan điểm

- Tài nguyên và môi trường biển, đảo có ý nghĩa và vai trò đặc biệt quan trọng, là nền tảng vững chắc để phát triển kinh tế biển và lan tỏa thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của cả tỉnh.

- Tiếp tục nâng cao hiểu biết về tiềm năng, lợi thế và tác động bất lợi từ biển, làm chủ các hoạt động trên biển, kết nối không gian phát triển đất liền với các vùng biển, hải đảo của tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Ưu tiên điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường biển nhằm tạo lập cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường biển, hải đảo, phục vụ nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo các tai biến tự nhiên, tác động của biến đổi khí hậu đến vùng biển của tỉnh.

- Hoàn thiện và vận hành thông suốt thể chế quản lý tổng hợp và thống nhất biển trên cơ sở phân vùng chức năng, quy hoạch không gian biển và thực hiện cơ chế giám sát tổng hợp là giải pháp quan trọng nhất để đẩy nhanh và nâng cao hiệu quả nghiên cứu, điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

- Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa trên hệ sinh thái; khai thác tài nguyên trong giới hạn phục hồi, bảo đảm hiệu quả tổng hợp cả về kinh tế, xã hội và môi trường; hạn chế đến mức thấp nhất xung đột giữa bảo vệ, bảo tồn biển đảo với khai thác tài nguyên, phát triển kinh tế; quan tâm đến nhóm cộng đồng dân cư khó khăn, dễ bị tổn thương; thích nghi để sống chung với biến đổi khí hậu là những nguyên tắc cơ bản để phát triển bền vững biển.

b) Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát: Thúc đẩy khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên biển theo hướng bền vững; gìn giữ chất lượng môi trường nước biển; duy trì chức năng sinh thái và năng suất sinh học của các hệ sinh thái biển góp phần thực hiện thành công Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên và kiểm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường vùng ven biển, vùng biển ven bờ và trên các đảo;

+ Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, duy trì chức năng sinh thái và năng suất sinh học của các hệ sinh thái biển nhằm bảo vệ đa dạng sinh học biển và các nguồn lợi từ biển;

+ Tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường biển.

- Định hướng phát triển không gian biển và hải đảo đến năm 2045: Hiểu biết cơ bản về tiềm năng tài nguyên - môi trường, những lợi thế và những tác động bất lợi từ biển trên các vùng biển Việt Nam và vùng biển quốc tế liên kề đối với phát triển bền vững kinh tế - xã hội; ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái, cạn kiệt tài nguyên, suy giảm đa dạng sinh học biển nhằm bảo đảm cân bằng sinh thái biển ở mức ổn định.

7.2.2. phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo, vùng biển

Vùng thương tổn cao tập trung chủ yếu tại các cửa sông giáp biển bao gồm khu vực cửa sông Lạch Càn, cửa sông Lạch Sung, cửa Lạch Trường, cửa Lạch Hới, cửa Lạch Ghép, cửa Lạch Bạng; khu vực tập kết, xử lý rác của các huyện thành phố ven biển; Khu vực cảng PTSC, cảng Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Khu vực nuôi thủy hải sản tập trung xã đảo Nghi Sơn. Đây là nơi tập trung đông các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, đồng thời là nơi tiếp nhận nguồn thải từ các cơ sở sản xuất trên đất liền gần cửa sông thải ra (hoạt động chế biến, nuôi trồng thủy sản, nguồn thải từ các cụm dân cư chưa được xử lý triệt để thải ra), nơi đây thường tập trung của các hoạt động vận tải đường thủy, bến cảng, nơi neo đậu tàu thuyền..., là khu vực rất nhạy cảm với các loại tai biến (bão, áp thấp nhiệt đới, nhiễm mặn, xói lở, bồi tụ,...). Là khu vực có nhiều hoạt động phát triển kinh tế xã hội tác động tiêu cực đến chất lượng môi trường, tuy nhiên đây cũng là khu vực có nhiều đặc trưng về đa dạng hệ sinh thái cửa sông. Khu vực cửa sông là nơi sinh sản của đa số các loài thủy sản, suy giảm chất lượng môi trường khu vực cửa sông giáp biển sẽ gây tác động lớn đến tính đa dạng của hệ sinh thái không chỉ khu vực cửa sông mà cả khu vực vùng biển ven bờ của tỉnh. Với đặc thù là khu vực vừa là tiếp nhận các nguồn thải ở đất liền đổ ra, vừa là tập trung đông các hoạt động liên quan đến vận tải đường thủy, việc thay đổi làm suy giảm mức độ ô nhiễm chất lượng môi trường ở khu vực này cần có giải pháp lâu dài, trước hết cần thường xuyên kiểm soát ô nhiễm môi trường khu vực này thông qua giám sát chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường tại các cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão

và các hoạt động bảo vệ môi trường tại các khu nuôi thủy hải sản tập trung. Bên cạnh đó cần có biện pháp xử lý triệt để chất thải của các nhà máy, khu cụm công nghiệp, cụm dân cư khu vực cửa sông giáp biển.

Vùng thương tổn trung bình là các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung gần các cửa sông và ven biển (điển hình nhất là tại xóm 7, 8 xã Quảng Thái - huyện Quảng Xương); các xã ven biển có đất nhiễm mặn (xã Hoàng Phong, Hoàng Phụ, Hoàng Châu - huyện Hoàng Hóa; Hải Bình - thị xã Nghi Sơn; Hưng Lộc, Minh Lộc, Hoa Lộc - huyện Hậu Lộc; Quảng Chính, Quảng Trung, Quảng Nham - huyện Quảng Xương).

Vùng thương tổn thấp: là các khu du lịch (biển Sầm Sơn, biển Hải Tiến, biển Hải Hòa, biển Tiên Trang) đây là khu vực có sự tham gia một lượng lớn khách du lịch và các hoạt động du lịch ngày càng được quan tâm đầu tư, đi cùng với nó là áp lực mở rộng diện tích khai thác dịch vụ du lịch ây sức ép thu hẹp các hệ sinh thái ven biển và áp lực phát sinh nguồn chất thải gây sức ép ô nhiễm môi trường nơi đây. Mặc dù thời gian gần đây các khu du lịch đã quan tâm bố trí lực lượng lao động thường xuyên làm công tác vệ sinh đảm bảo cảnh quan môi trường; đồng thời, ký cam kết giữ gìn vệ sinh môi trường với từng hộ kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng trên địa bàn. Tuy vậy, vấn đề bảo vệ hệ sinh thái, xử lý chất thải từ hoạt động dịch vụ du lịch vẫn rất cần được quan tâm thực hiện.

8. Đánh giá môi trường chiến lược

Để bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, cùng với việc thực hiện đồng bộ các định hướng nêu trên, Báo cáo quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 sẽ bao gồm Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được lập riêng theo quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo vệ môi trường. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược sẽ nêu đầy đủ các nguy cơ, rủi ro tiềm ẩn đến môi trường trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, từ đó đề xuất các giải pháp, khuyến nghị cần thiết để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, các hệ sinh thái của tỉnh.

Mục 9
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC,
SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

1. Vùng khoáng sản dự trữ quốc gia đã được Trung ương khoanh định

Theo Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 6/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có các khu vực khoáng sản dự trữ gồm:

- Khu vực mỏ cromit Tích Mễ, huyện Nông Cống, diện tích 27 km², tài nguyên dự báo 262 ngàn tấn;
- Khu vực mỏ titan sa khoáng tại huyện Hậu Lộc, diện tích 7 km², tài nguyên dự báo 79 ngàn tấn;
- Khu vực mỏ titan sa khoáng tại huyện Hoằng Hóa, diện tích 39 km², tài nguyên dự báo 425 ngàn tấn;
- Khu vực mỏ titan sa khoáng tại xã Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn, diện tích 7 km², tài nguyên dự báo 118 ngàn tấn;
- Khu vực mỏ titan sa khoáng tại huyện Quảng Xương, diện tích 38 km², tài nguyên dự báo 428 ngàn tấn;
- Khu vực mỏ titan sa khoáng tại thị xã Nghi Sơn, diện tích 23 km², tài nguyên dự báo 230 ngàn tấn.

2. Các khu vực quy hoạch thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Các khu vực mỏ khoáng sản làm nguyên liệu xi măng đã được quy hoạch thăm dò, khai thác theo Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 và điều chỉnh tại Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 9/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng nằm trong Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 và Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020.

- Mỏ Thiếc - Wolfram tại xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng thiếc, wolfram, antimon đến năm 2025 có xét đến năm 2035 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 956/QĐ-TTg ngày 02/8/2018.

- Các mỏ khoáng sản titan tại khu vực huyện Hoằng Hóa và thị xã Nghi Sơn được quy hoạch theo Quyết định số 104/2007/QĐ-TTg ngày 13/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử

dụng quặng titan giai đoạn 2007 - 2015, định hướng đến năm 2025.

- Khu vực mỏ secpentin tại khu vực huyện Nông Cống; mỏ barit tại Bãi Trành, huyện Như Xuân được quy hoạch tại Quyết định số 41/2008/QĐ-BCT ngày 17/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc) đến năm 2015, có xét đến năm 2025.

- Khu vực mỏ sét cao lanh xã Trí Nang, huyện Lang Chánh nằm trong Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), feldpat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025 được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 47/2008/QĐ-BCT ngày 17/12/2008.

- Các khu vực mỏ cromit tại các huyện Nông Cống, Như Thanh, Triệu Sơn được phê duyệt nằm trong Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng crôm, mangan giai đoạn 2006 - 2015, định hướng đến năm 2025 tại Quyết định số 33/2007/QĐ-BCN ngày 26/7/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

- Khu vực mỏ quặng sắt tại xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt đến năm 2020, có xét đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 5/12/2014.

Đối với các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện nay mới chỉ cập nhật địa danh các mỏ được quy hoạch trong giai đoạn 2010 - 2020, do các loại khoáng sản trên nằm trong quy hoạch ngành theo quy định của Luật Quy hoạch. Sau khi các bộ, ngành Trung ương triển khai lập quy hoạch ngành quốc gia sẽ cập nhật bổ sung vị trí, tọa độ cụ thể.

3. Các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản

3.1. Khu vực cấm

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đó được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa: Đất có di tích lịch sử - văn hoá và danh thắng là tài liệu mang tính lịch sử đã được lưu giữ lâu năm về quy mô rất rộng lớn về đặc điểm rất phức tạp. Để thuận tiện cho việc sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh được biên tập theo địa danh hành chính thành phố, thị xã, huyện: Gồm 63 khu vực, tổng diện tích là 11.923,65 ha;

- Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên, căn cứ theo Quyết định số 3230/QĐ-UBND, ngày 29/08/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025; theo quy hoạch ranh giới khoanh định các loại rừng là các đường cong khép kín khi khoanh định phải tuyến tính hoá các đoạn cong bằng các đoạn thẳng tạo thành đa giác khép kín gồm 136 khu vực. Diện tích rừng phòng hộ gồm 118 khu

vực, được tổng hợp tại mục I, phụ lục số 2 là: 163.546,8 ha; diện tích rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia gồm 18 khu vực được tổng hợp tại mục II, phụ lục số 2 là: 82.124,2 ha;

- Khu vực bảo tồn địa chất: Khu bảo tồn địa chất là phần đất chứa các thành tạo địa chất lưu giữ các dấu tích hoạt động địa chất quan trọng cần phải bảo tồn, lưu giữ lâu dài. Tổng diện tích 4.972,9 ha;

- Khu vực đất do tôn giáo sử dụng: Đất do tôn giáo sử dụng hầu hết nằm ở các huyện đều có diện tích nhỏ hoặc không xác định được ranh giới rõ ràng thì vị trí cấm được trình bày trên bản đồ bằng biểu tượng, những khu vực có diện tích lớn hoặc xác định được ranh giới rõ ràng thì khoanh định theo toạ độ VN 2000. Đất do tôn giáo sử dụng, được khoanh định gồm 93 khu vực, tổng diện tích 43,88 ha;

- Khu vực đất thuộc dự án giao thông gồm 54 khu vực: 49 dự án hạ tầng, 5 cơ sở dịch vụ giao thông.

- Khu vực đất thuộc hành lang an toàn xăng dầu, khí được xác định bằng khoảng cách tối thiểu (tính từ ranh giới biên về các phía xung quanh) là 200 m. Khu vực cấm gồm 27 khu vực: Tổng diện tích 28,3535 ha;

- Khu vực đất quy hoạch bãi biển, bờ biển có khả năng khai thác du lịch xác định trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam, quy hoạch phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ và quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa gồm 06 khu vực: Tổng diện tích 1.670,05 ha;

- Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh: 08 khu vực thuộc bí mật Quốc gia và không được phép cung cấp thông tin; tổng diện tích 351,5 ha.

3.2. Khu vực tạm thời cấm: 25 khu, tổng diện tích 563,947 ha.

II. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác

1. Khoanh định các khu vực cần thăm dò, khai thác, sử dụng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh

1.1. Các mỏ đá làm VLXD thông thường

1.1.1. Đánh giá hiện trạng cấp phép thăm dò, khai thác, chế biến và nhu cầu sử dụng

a) Về hiện trạng cấp phép

Tỉnh Thanh Hóa đã cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cho 223 mỏ đá làm VLXD thông thường; trong đó, có 133 mỏ có thu hồi đá khối để xẻ; cụ thể:

- Tổng trữ lượng được khai thác khoảng 156,0 triệu m³;
- Trữ lượng đã khai thác khoảng 21,0 triệu m³;
- Trữ lượng khai thác còn lại khoảng 135,0 triệu m³;
- Tổng công suất cấp phép khoảng 7,6 triệu m³/năm;

b) Về nhu cầu sử dụng

- Nhu cầu sử dụng đá làm VLXD thông thường khoảng 9,6 triệu m³/năm;
- Nhu cầu cho sản xuất đá xẻ khoảng 20,0 triệu m²/năm (tương đương 0,8 triệu m³/năm);

- Nhu cầu đá để sản xuất cát nghiền khoảng 1,0 triệu m³/năm;

Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng đá khoảng 11,4 triệu m³/năm; sản lượng đá còn thiếu khoảng 3,8 triệu m³/năm.

1.1.2. Cập nhật các vị trí mỏ vào phương án quy hoạch

Căn cứ điều kiện tế và kết quả khảo sát, đánh dấu vị trí tọa độ các mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường, phương án quy hoạch các mỏ đá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

- Tích hợp 168 mỏ đá⁹⁴, tổng diện tích 4.647,29 ha; trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự báo cấp 333 khoảng 601,2 triệu m³.

- Tích hợp 35 mỏ đá⁹⁵, tổng diện tích 424,27 ha; trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp 333 là 134,5 triệu m³.

- Tích hợp 08 mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ⁹⁶ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho UBND tỉnh quản lý, cấp phép. Tổng diện tích là 142,41 ha; trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp 333 là 649.351 tấn và 2,72 triệu m³.

- Tích hợp 04 mỏ đá⁹⁷, tổng diện tích 12,3 ha; trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp 333 là 1,36 triệu m³.

1.1.3. Kế hoạch, phân kỳ thăm dò, khai thác

Theo kết quả quy hoạch kỳ này là với diện tích khoảng 4.980,99 ha; dự báo trữ lượng khoáng sản khoảng 716,3 triệu m³. Căn cứ nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng tại các địa phương đến năm 2030 từ 360,85 m³ ÷ 367,72 m³; công suất cấp phép đến năm 2019 là 4,5 triệu m³/năm, tổng công suất cấp phép đến năm 2030 là 67,5 triệu m³.

Giai đoạn từ 2021 - 2030, nhu cầu cần thiết từ 475,96 ÷ 482,82 triệu m³, kế hoạch thăm dò, khai thác là:

- + Diện tích khoảng 2.724,92 ha;
- + Trữ lượng khoảng 500,3 triệu m³.

1.2. Các mỏ cát làm VLXD thông thường

1.2.1. Đánh giá hiện trạng thăm dò, khai thác, chế biến và nhu cầu sử dụng

a) Khai thác, chế biến cát tự nhiên

⁹⁴ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

⁹⁵ Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

⁹⁶ Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

⁹⁷ Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 40 mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường (cát bê tông và cát xây trát) đã được cấp phép, cụ thể:

- Tổng diện tích đã cấp phép là 353,5 ha;
- Tổng trữ lượng đã cấp phép là 8,07 triệu m³;
- Tổng công suất cấp phép khai thác là 0,8 triệu m³/năm.

b) Khai thác, chế biến cát nhân tạo (cát nghiền từ đá vôi)

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã có 07 đơn vị đầu tư dây chuyền sản xuất cát nghiền từ đá, công suất khoảng 0,7 triệu m³/năm;

- Tổng công suất cát xây dựng (cát tự nhiên và nhân tạo) khoảng 1,5 triệu m³/năm;

- Nhu cầu sử dụng cát làm vật liệu công trình (cát bê tông, cát xây trát) khoảng 2,8 - 3,0 triệu m³/năm;

Như vậy, sản lượng cát xây dựng hợp pháp còn thiếu khoảng 1,3 - 1,5 triệu m³/năm; trong đó, khu vực Nghi Sơn đang mua cát từ tỉnh Nghệ An.

1.2.2. Cập nhật các vị trí mỏ vào phương án quy hoạch

Trên cơ sở khảo sát, quy hoạch các mỏ cát, sỏi và bãi tập kết kinh doanh cát sỏi lòng sông, phương án quy hoạch các mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng của tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

- Tích hợp 99 vị trí mỏ cát, 04 khu vực cần nạo vét và 96 vị trí bãi tập kết cát⁹⁸, cụ thể gồm: 95 mỏ cát, sỏi, tổng diện tích quy hoạch khoảng 490,12 ha, tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp 333 khoảng 12,142 triệu m³ cát và trữ lượng sỏi là 0,77 triệu m³; 04 mỏ tại các tuyến sông cần nạo vét thông dòng với tổng chiều dài nạo vét khoảng 5,9 km đường sông, tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp 333 nạo vét cát làm vật liệu xây dựng công trình khoảng 0,565 triệu m³, trữ lượng bồi lắng đến năm 2030 trên các tuyến sông đạt 10,8 triệu m³; 04 khu vực nạo vét tại các cửa sông, cửa biển (cát nhiễm mặn), tổng trữ lượng dự báo cấp 333 khoảng 1,465 triệu m³, trữ lượng bồi lắng khu vực cửa sông đến 2030 đạt 0,9 triệu m³; 96 vị trí bãi tập kết cát, tổng diện tích khoảng 91,131 ha.

- Tích hợp 18 vị trí mỏ và 03 bãi tập kết⁹⁹, tổng diện tích 29,64 ha; trữ lượng, tài nguyên dự báo cấp 333 khoảng 0,407 triệu m³.

1.2.3. Kế hoạch, phân kỳ thăm dò, khai thác

Tổng trữ lượng cát, sỏi tính toán cho kế hoạch thăm dò, khai thác từ nay đến năm 2030 khoảng 21,157 triệu m³.

Theo các số liệu tính toán trên, để đảm bảo tài nguyên cát, sỏi trong tỉnh đủ đáp ứng được nhu cầu trong tương lai, ngoài việc khai thác cát sỏi lòng sông thì cần phải đẩy nhanh phát triển các cơ sở sản xuất cát nghiền và các loại vật liệu thay thế

⁹⁸ Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

⁹⁹ Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

như tro xỉ từ các nhà máy nhiệt điện, áp dụng công nghệ tẩy rửa cát bùn, cát san lấp là việc rất cấp thiết. Theo kế hoạch sản xuất cát nghiền từ nay đến năm 2025 đạt công suất ở các mốc: Năm 2020 đạt 1,9 triệu m³/năm; năm 2025 đạt 2,5 triệu m³/năm, tổng trữ lượng cát nghiền dự báo đến 2025 đạt khoảng 16 triệu m³. Giai đoạn 2026 - 2030 và sau năm 2030 ngoài đẩy mạnh phát triển cát nghiền thì việc tận dụng tro xỉ, áp dụng công nghệ cao tẩy rửa cát bùn cũng đóng vai trò rất quan trọng. Kế hoạch khai thác, sử dụng cát làm VLXD giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

- Mục tiêu: Đáp ứng đủ nhu cầu giai đoạn 2021 - 2030 là 51,83 triệu m³.
- Cấp phép mới cát, sỏi tự nhiên đạt tổng trữ lượng khai thác đến năm 2030 đạt khoảng 19 triệu m³.
- Phần cát thiếu được lấy từ phát triển sản xuất cát nghiền từ đá tại các khu vực có sẵn nguồn nguyên liệu để cung cấp cho thị trường. Tổng trữ lượng cát nghiền từ đá và các loại vật liệu thay thế đảm bảo ít nhất khoảng 30,83 triệu m³.
- Tổ chức nạo vét định kỳ khu vực cửa sông, cửa biển, đường thủy nội địa định kỳ 3-5 năm/lần nhằm phục vụ tốt nhu cầu giao thông đường thủy. Trữ lượng cát thu hồi khoảng 1 triệu m³.
- Cấp phép thăm dò, tận thu một phần ở các lòng hồ thủy điện (nếu có dự án nạo vét). Trữ lượng cát thu hồi khoảng 1 triệu m³.

1.3. Các mỏ đất làm VLXD thông thường

1.3.1. Đánh giá hiện trạng cấp phép thăm dò, khai thác và nhu cầu sử dụng

a) Các mỏ sét làm gạch

- Về hiện trạng: UBND tỉnh đã cấp Giấy phép khai thác khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch nung tuynel cho 19 đơn vị, cụ thể:

- + Diện tích cấp phép khoảng 106,6 ha;
- + Trữ lượng cấp phép khoảng 4,85 triệu m³;
- + Tổng công suất cấp phép khai thác khoảng 0,309 triệu m³/năm.

- Về nhu cầu sử dụng: Trên địa bàn tỉnh có 44 dự án sản xuất gạch tuynel, công suất thực tế khoảng 900 triệu viên QTC/năm; nhu cầu sử dụng đất hàng năm cho các dự án đang sản xuất khoảng 1,35 triệu m³. Như vậy, nguồn nguyên liệu đất được cấp phép cho sản xuất gạch tuynel còn thiếu khoảng 1,042 triệu m³/năm.

b) Các mỏ đất làm vật liệu đắp đê

Các mỏ đất đắp đê được quy hoạch chỉ để phục vụ riêng cho việc đắp đê, xử lý khẩn cấp do sạt lở đê điều; đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 17 mỏ, công suất khoảng 1,2 triệu m³/năm đã được cấp phép khai thác hoặc xác nhận đăng ký khai thác.

c) Các mỏ đất san lấp

Tỉnh Thanh Hóa đã có 64 mỏ với diện tích khoảng 542,8 ha được cấp phép khai thác; trữ lượng khoảng 40,3 triệu m³; tổng công suất khoảng 4,5 triệu m³/năm.

1.3.2. Cập nhật các vị trí mỏ vào phương án quy hoạch

- Các mỏ sét làm gạch hiện có tiếp tục được quy hoạch đến năm 2030 gồm 53 vị trí¹⁰⁰, được phân bố trên địa bàn 16 huyện, thị xã, thành phố. Diện tích quy hoạch 394,63 ha; trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 23,27 triệu m³.

- Các mỏ đất làm vật liệu đắp đê tiếp tục được quy hoạch đến năm 2030 gồm 25 vị trí¹⁰¹ được phân bố trên 19 huyện, thị xã, thành phố. Diện tích 563,947 ha; trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 36,958 triệu m³.

- Bổ sung phương án quy hoạch 61 mỏ đất san lấp¹⁰², tổng diện tích 682,64ha, trữ lượng khoảng 73,27 triệu m³.

- Tích hợp 46 mỏ đất¹⁰³, tổng diện tích 333,799 ha; trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp 333 khoảng 23,36 triệu m³.

- Tích hợp 23 mỏ đất¹⁰⁴ làm vật liệu xây dựng thông thường, với tổng diện tích 193,9 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 19,63 triệu m³, trên địa bàn 04 huyện.

1.3.3. Kế hoạch, phân kỳ thăm dò, khai thác

a) Đối với các mỏ sét

Đến nay tổng công suất cấp phép khai thác khoảng 0,309 triệu m³/năm; tổng trữ lượng sét theo quy hoạch khoảng 24 triệu m³;

Giai đoạn 2021-2030: Mục tiêu cần khoảng 13,5 triệu m³. Do đó sẽ cấp phép mới và tiếp tục khai thác các mỏ đã cấp đạt tổng trữ lượng khai thác đến năm 2030 đạt khoảng 13,5 triệu m³.

b) Đối với các mỏ đất đắp đê

Trữ lượng đất được quy hoạch còn lại khoảng là 31,958 triệu m³. Giai đoạn 2021-2030 cần khai thác khoảng 20 triệu m³. Do đó sẽ cấp phép mới và tiếp tục khai thác các mỏ đã cấp trong giai đoạn trước đạt tổng trữ lượng khai thác đến năm 2030 đạt khoảng 20 triệu m³.

c) Đối với các mỏ đất san lấp

Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoáng sản đất san lấp đưa vào quy hoạch khoảng 73,27 triệu m³. Giai đoạn 2021-2030, dự báo nhu cầu khoảng 80 triệu m³. Do đó sẽ cấp phép mới và tiếp tục khai thác các mỏ đã cấp trong giai đoạn trước đạt tổng trữ lượng khai thác đến năm 2030 đạt khoảng 80 triệu m³.

2. Khoáng sản thuộc khu vực phân tán, nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường bàn giao cho quản lý, cấp phép

Cập nhật 08 mỏ khoáng sản (quặng sắt, đồng, chì, kẽm, đá vôi ốp lát, thạch anh, quazit, than, photphorit) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định

¹⁰⁰ Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 8/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

¹⁰¹ Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

¹⁰² Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 04/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

¹⁰³ Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

¹⁰⁴ Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

và công bố thuộc khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ phân bố trên 08 huyện; tổng diện tích khoảng 152,43 ha.

3. Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản¹⁰⁵

3.1. Khoáng sản đá làm VLXD, đất sét làm gạch tuynel, cát sỏi làm VLXD

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: Gồm 207 khu vực, diện tích khoảng 5.071,56 ha, phân bố tại 23 huyện, thị xã, thành phố.

- Cát, sỏi làm VLXD thông thường: Gồm 117 khu vực mỏ cát, 04 khu vực cần nạo vét, phân bố trên các tuyến sông và cửa sông, cửa biển trên địa bàn tỉnh;

- Vật liệu san lấp: Gồm 107 mỏ đất san lấp với diện tích khoảng 1.016,439 ha và các khu vực có đất, đá, sạn, sỏi có thể sử dụng làm vật liệu san lấp, được phân bố ở hầu hết các huyện trong tỉnh.

- Các khu vực mỏ phân tán, nhỏ lẻ: Gồm 08 khu vực mỏ, tổng diện tích 142,41 ha, phân bố trên địa bàn 08 huyện.

3.2. Khoáng sản làm vật liệu đắp đê, đất san lấp

- Đất san lấp: Được phân bố ở hầu hết trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, bao gồm tất cả các khu vực có phân bố các loại đất, đá, sạn, sỏi có thể sử dụng làm vật liệu san lấp.

- Vật liệu đắp đê: Gồm 25 khu vực, tổng diện tích 563,947 ha, trữ lượng khoảng 36,958 triệu m³, phân bố trên địa bàn 19 huyện, thị xã, thành phố.

3.3. Khoáng sản kim loại

- Cromit-benotite-niken-coban: Triệu Sơn, Nông Cống, Như Thanh, Ngọc Lặc.

- Quặng sắt: Thạch Thành, Vĩnh Lộc, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Như Xuân, Thường Xuân, Như Thanh, Nông Cống, Triệu Sơn, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Hà Trung.

- Chi kẽm: Cẩm Thủy, Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hóa, Quan Sơn, Như Thanh, Nghi Sơn, Như Xuân.

- Thiếc-wonfram-antimon: Thường Xuân, Như Xuân, Bá Thước, Cẩm Thủy, Quan Hóa.

- Đồng, vàng: Lang Chánh, Cẩm Thủy, Thường Xuân, Như Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Thạch Thành.

- Titan: Quảng Xương, Sầm Sơn, Hoằng Hóa, Nghi Sơn.

3.4. Khoáng sản đá quazit-thạch anh

Phân bố chủ yếu tại các huyện: Quán Hóa, Bá Thước, Thạch Thành, Lang Chánh, Cẩm Thủy.

¹⁰⁵ Theo phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 6/4/2018.

3.5. Khoáng sản secpentin, kaolin, felspat, barit, photphorit, puzolan, pyrit, than đá, than bùn

Phân bố chủ yếu tại các huyện: Nông Cống, Lang Chánh, Bá Thước, Quan Hóa, Như Xuân, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Yên Định, Nghi Sơn, Sầm Sơn, Quảng Xương, Hoằng Hóa, Đông Sơn, Hậu Lộc, Triệu Sơn, Thọ Xuân.

3.6. Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng

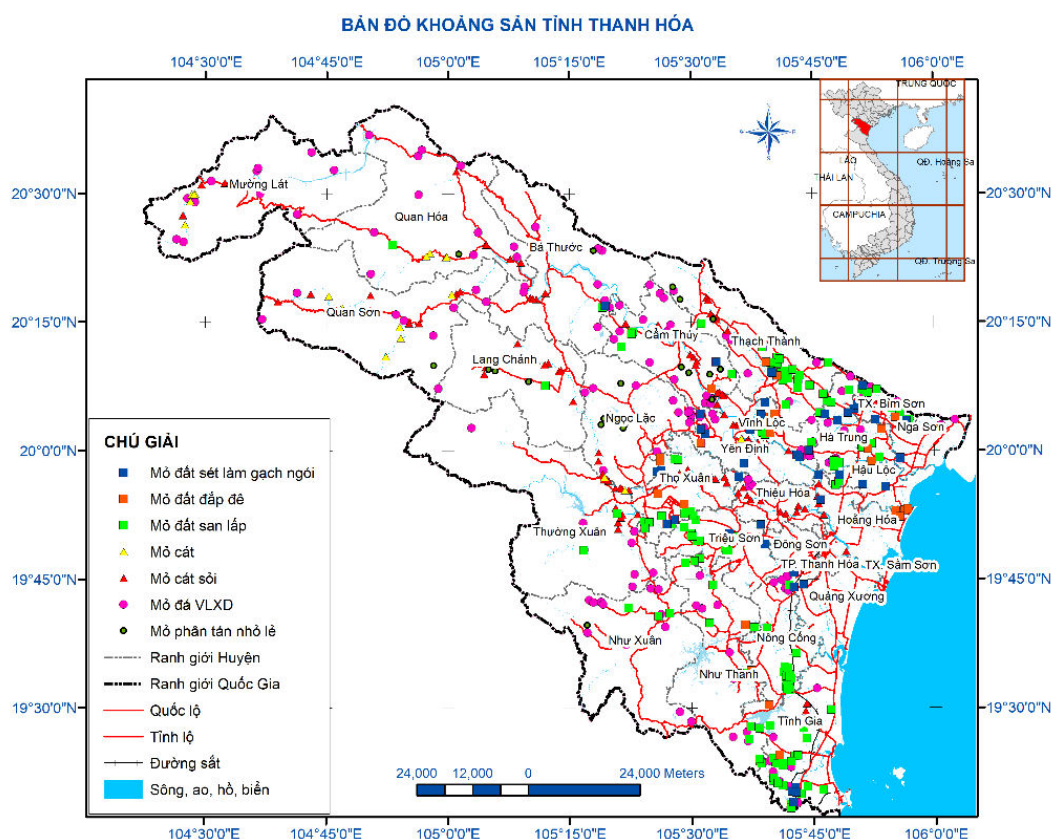
Phân bố chủ yếu tại các huyện: Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Hà Trung, Bỉm Sơn, Nông Cống, Như Thanh, Nghi Sơn, Như Xuân, Vĩnh Lộc, Yên Định, Đông Sơn, Nga Sơn.

3.7. Đá granit, đá hoa, đắp ốp lát các loại

Phân bố chủ yếu ở các huyện: Cẩm Thủy, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Hà Trung, Vĩnh Lộc.

3.8. Đá quý và đá bán quý

Phân bố chủ yếu ở các huyện: Thường Xuân, Bá Thước.



III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

1.1. Quan điểm, mục tiêu

1.1.1. Quan điểm

- Quy hoạch tài nguyên nước phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển của tỉnh và bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước, chủ động phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh.

- Phát huy trách nhiệm của toàn xã hội trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

1.1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Quản lý, phân bổ nguồn nước đảm bảo hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân dùng nước, cấp đủ nước cho các ngành kinh tế, ưu tiên đảm bảo 100% nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp có giá trị cao; bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chức năng nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa nhằm đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần thúc đẩy, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đảm bảo nguồn cấp nước sinh hoạt đến năm 2030 là 180 triệu m³/năm; nước cho phát triển công nghiệp đến năm 2030 là 169 triệu m³/năm. Phân bổ hài hòa, hợp lý tài nguyên nước giữa các vùng/tiểu vùng, lưu vực/tiểu lưu vực cho ngành nông nghiệp với nhu cầu nước 2030 là 1.553 triệu m³/năm.

- Quản lý việc xây dựng, vận hành các công trình khai thác phía thượng lưu, đảm bảo lượng nước cấp nước. Duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông chính sông Mã, sông Chu. Quản lý, bảo vệ để khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt với tổng lượng có thể khai thác khoảng 16,25 tỷ m³/năm;

- Quản lý, bảo vệ nguồn nước, xây dựng các công trình để khai thác, đáp ứng cho sinh hoạt và các nhu cầu khác (không kể nước cho thủy điện) trên phạm vi toàn tỉnh đến năm 2030 là 1.902 triệu m³/năm. Bảo đảm nguồn nước không bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, đáp ứng mục tiêu chất lượng nước cho các ngành, các đối tượng khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh.

- Phòng, chống hạn hán cho các vùng: Lưu vực sông Mã, sông Chu; Sông Hoạt và sông Bạng; phòng, chống xâm nhập mặn cho các vùng hạ lưu sông Mã, sông Hoạt, sông Bạng và vùng các sông độc lập ven biển.

1.2. Phân vùng chức năng của nguồn nước

Căn cứ sự phân bố các nguồn nước trên địa bàn theo yếu tố địa hình và vị trí địa lý, các nguồn nước phân thành 7 vùng chức năng như sau (phù hợp với quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa):

Phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh

TT	Vùng	Phạm vi hành chính	Sông/ đoạn sông	Chức năng chính	Chức năng khác
1	Vùng I: Thượng nguồn sông Mã	Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Mường Lát và Cẩm Thủy. Vùng thượng nguồn sông Mã được phân thành các tiểu vùng sau:			
		<i>1.1. Tiểu vùng Mường Lát:</i> Bao gồm toàn bộ huyện Mường Lát.	Dòng chính sông Mã, suối Sim, suối Poong	Cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp	Điều hòa, thủy điện
		<i>1.2. Tiểu vùng Quan Hóa, Quan Sơn:</i> Bao gồm diện tích toàn bộ 2 huyện Quan Hóa và Quan Sơn.	sông Luông, sông Lò và dòng chính sông Mã	Cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp	Điều hòa, thủy điện
		<i>1.3. Tiểu vùng Bá Thước, Cẩm Thủy:</i> Bao gồm diện tích toàn bộ 2 huyện Bá Thước và Cẩm Thủy. Nguồn nước trong vùng lấy	Từ nhánh Huồi Hua và một số suối nhỏ thuộc sông Mã và dòng chính sông Mã	Cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp	Điều hòa, thủy điện
2	Vùng II: Lưu vực sông Bưởi	các xã thuộc huyện Vĩnh Lộc (Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Tiến, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc, Vĩnh Hưng, Ninh Khang, Vĩnh Hòa và TT. Vĩnh Lộc) và huyện Thạch Thành	Dòng chính sông Mã, sông Bưởi,	Cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp	
3	Vùng III: Bắc sông Mã	Bao gồm diện tích 5 huyện: Hà Trung, Nga Sơn, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, TX. Bim Sơn và các xã thuộc huyện Vĩnh Lộc (Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh An, Vĩnh Hùng) và TP. Thanh Hoá (Hoằng Anh, Hoằng Quang, Hoằng Đại và phường Tào Xuyên).	Dòng chính sông Mã, sông Lèn, sông Hoạt	Cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp	
		<i>3.1. Tiểu vùng Đa Bút (Khe Bông):</i> Bao gồm 4 xã thuộc huyện Vĩnh Lộc (Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh An, Vĩnh Hùng) và các xã huyện Hà Trung (Hà Sơn, Hà Lĩnh). Nguồn nước cấp cho vùng gồm các suối Đa Bút, Khe Ngang và các trạm bơm trên.			
		<i>3.2. Tiểu vùng đồng bằng Bắc sông</i>		Cấp nước	

TT	Vùng	Phạm vi hành chính	Sông/ đoạn sông	Chức năng chính	Chức năng khác
		Mã: TX. Bim Sơn, huyện Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Nga Sơn, các xã huyện Hà Trung (Hà Đông, Hà Ngọc, Yên Sơn, Lĩnh Toại, Hà Hải, Hà Thái, Hà Lai, Hà Châu, Hà Long, Hà Giang, Hà Bắc, Yên Dương, Hoạt Giang, Hà Tiến, Hà Tân, Hà Bình, Hà Vinh và TT. Hà Trung) và TP. Thanh Hoá (Hoằng Anh, Hoằng Lý, Hoằng Quang, Hoằng Đại và phường Tào Xuyên)		tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp	
4	Vùng IV: Nam Mã - Bắc Chu	- Toàn bộ huyện Yên Định, các xã của huyện Ngọc Lặc (Lam Sơn, Mỹ Tân, Thúy Sơn, Thạch Lập, Quang Trung, Đồng Thịnh, Ngọc Liên, Ngọc Sơn, Lộc Thịnh, Cao Thịnh, Ngọc Trung, Phúc Thịnh, Kiên Thọ, Minh Tiến, Minh Sơn và TT. Ngọc Lặc). - Các xã huyện Thọ Xuân (Xuân Thiên, Thuận Minh, Thọ Lập, Xuân Tín, Quảng Phú, Phú Xuân, Xuân Lập, Xuân Lai, Xuân Minh, Xuân Trường, TT. Lam Sơn) - Các xã, thị trấn huyện Thiệu Hóa (Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ, Thiệu Tiến, Thiệu Thành, Thiệu Công, Thiệu Phúc, Thiệu Phú, Thiệu Long, TT. Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Duy, Thiệu Nguyên, Thiệu Giang, Thiệu Hợp, Thiệu Thịnh).	Sông Cầu Chày và các trạm bơm trên dòng chính sông Mã, sông Chu	Cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp	
5	Vùng V: Lưu vực sông Âm	Huyện Lang Chánh và các xã huyện Ngọc Lặc (Cao Ngọc, Vân Am, Phùng Giáo, Nguyệt Ấn, Phùng Minh), và 2 xã thuộc huyện Thường Xuân (Ngọc Phụng, Lương Sơn)	Sông Âm, dòng chính sông Chu	Cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp	
6	Vùng VI: Thượng sông Chu đến Bái Thượng	Bao gồm toàn bộ diện tích các xã và thị trấn huyện Thường Xuân và các xã huyện Như Xuân (Thượng Ninh, Thanh Xuân, Cát Vân, Cát Tân, Thanh Sơn, TT Yên Cát), 1 xã huyện Như Thanh (Cán Khê).	Thượng nguồn sông Chu cho đến đập Bái Thượng	Cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp	
7	Vùng VII: Nam sông Chu	Vùng được phân thành 3 tiểu vùng sau: <i>7.1. Tiểu vùng hưởng lợi hệ thống Bái Thượng:</i>	Đập Bái Thượng (dòng chính sông Chu),	Cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp	

TT	Vùng	Phạm vi hành chính	Sông/ đoạn sông	Chức năng chính	Chức năng khác
		Bao gồm các huyện Đông Sơn, TP. Thanh Hóa (trừ 5 xã vùng Bắc sông Mã), TX. Sầm Sơn, Quảng Xương và một phần các huyện: + Huyện Nông Cống: Thọ Tân, Tân Khang, Tân Phúc, Hoàng Sơn, Trung Chính, Trung Thành, Hoàng Giang, Tế Nông, Tế Thắng, Tế Lợi. + Huyện Thọ Xuân: (Xuân Bái, Thọ Xương, TT. Lam Sơn, Thọ Lâm, Xuân Hưng, Thọ Diên, Thọ Hải, Xuân Trường, Xuân Giang, Xuân Hồng, Xuân Phong, Bắc Lương, Tây Hồ, Nam Giang, Thọ Lộc, Xuân Sinh và TT. Thọ Xuân) + Huyện Triệu Sơn: (Thọ Tiến, Hợp Thắng, Minh Sơn, Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, An Nông, Thái Hòa, Tân Ninh, Đồng Lợi, Đồng Tiến, Đồng Thắng, Tiến Nông, Khuyến Nông, Xuân Thịnh, Xuân Lộc, Thọ Dân, Xuân Thọ, Thọ Tân, Thọ Ngọc, Thọ Cường, Thọ Phú, Thọ Vực, Thọ Thế, Nông Trường, 2/3 xã Vân Sơn, 1/2 xã Hợp Lý và TT. Triệu Sơn). + Huyện Thiệu Hóa: (Thiệu Toán, Thiệu Chính, Thiệu Hòa, Minh Tâm, Thiệu Viên, Thiệu Lý, Thiệu Vận, Thiệu Trung, Thiệu Châu, Tân Châu, Thiệu Giao, TT Thiệu Hóa).	Sông Yên, sông Bạng	nghiệp	
		<i>7.2. Tiểu vùng ngoại lai khu tưới Bái Thượng:</i> + Huyện Thọ Xuân: Xuân Phú, TT. Sao Vàng + Huyện Triệu Sơn: Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Hợp Tiến, 1/2 Hợp Thành, 1/3 Vân Sơn, 1/2 Hợp Lý. + Huyện Như Thanh: Toàn bộ huyện Như Thanh trừ xã Cán Khê. + Huyện Như Xuân: Các xã Bãi Trành, Xuân Bình, Hóa Quý, Bình Lương, Tân Bình, Thanh Quân, Thanh Phong, Thanh Lâm, Thanh Hòa, Xuân Hòa và	Đập Bái Thượng (dòng chính sông Chu), Sông Yên, sông Bạng	Cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp	

TT	Vùng	Phạm vi hành chính	Sông/ đoạn sông	Chức năng chính	Chức năng khác
		TT. Yên Cát. + Huyện Nông Cống: Công Chính, Công Liêm, Tượng Sơn, Tượng Lĩnh, Thăng Bình, Thăng Thọ, Tế Thắng, Tế Lợi, Minh Khôi, Minh Nghĩa, Vạn Thiên, Vạn Hòa, Vạn Thắng, Thăng Long, Trường Minh, Trường Trung, Trường Giang, Trường Sơn, Tượng Văn, Yên Mỹ, Minh Thọ và TT.Nông Cống. + Thị xã Nghi Sơn: Các Sơn, Anh Sơn, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Ngọc Lĩnh, Định Hải, Hải Ninh, Hải An, Tân Dân, Hải Lĩnh, Ninh Hải, Hải Nhân, Nguyên Bình, Hải Thanh, Bình Minh, Hải Châu và Thị xã Nghi Sơn.			
		7.3. <i>Tiểu vùng sông Bạng</i> : Gồm các xã, phường thị xã Nghi Sơn (Phú Lâm, Phú Sơn, Xuân Lâm, Trúc Lâm, Hải Bình, Tân Trường, Tùng Lâm, Tĩnh Hải, Mai Lâm, Trường Lâm, Hải Yến, Hải Thượng, Hải Hà).	Đập Bái Thượng (dòng chính sông Chu), Sông Yên, sông Bạng	Cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp	

1.3. Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1.3.1. Dự báo nhu cầu dùng nước

a) Nhu cầu nước cho sinh hoạt

- Nhu cầu dùng nước sinh hoạt cho đô thị năm 2030 là 88 triệu m³.
- Nhu cầu dùng nước sinh hoạt nông thôn năm 2030 là 92 triệu m³.

Tổng nhu cầu nước cho sinh hoạt: Trên cơ sở tiêu chuẩn sử dụng nước, số liệu dân số nhu cầu nước cho sinh hoạt trong kỳ quy hoạch tăng từ 162 triệu m³ năm 2020 lên 180 triệu m³ năm 2030.

b) Nhu cầu cho công nghiệp

Trên cơ sở tiêu chuẩn sử dụng nước, số liệu các công nghiệp tập trung, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nhu cầu nước cho công nghiệp tăng từ 18 triệu m³ năm 2020 lên 169 triệu m³ vào năm 2030.

c) Nhu cầu nước cho nông nghiệp

- Nhu cầu nước phục vụ cho nông nghiệp năm 2030: 1.553 triệu m³.
- Tổng nhu cầu sử dụng nước của tỉnh đến năm 2030: 1.902 triệu m³.

d) Nguồn cấp nước

Nước mặt từ các sông Mã, sông Chu (hồ Cửa Đạt), sông Lèn, sông Hoạt,

sông Bưởi; các hồ đập thuộc hệ thống thủy nông sông Chu, Bắc sông Mã và các hồ đập khác. Nước ngầm: các khu vực Bìm Sơn, Thạch Thành, Thị xã Nghi Sơn, hữu ngạn sông Mã và thung lũng sông Chu.

1.3.2. Phương án cấp nước liên huyện

Phương án cấp nước liên huyện được xác định trên cơ sở phân vùng địa lý của tỉnh. Theo đó, chỉ áp dụng hệ thống cấp nước thô liên huyện tại khu vực đồng bằng và ven biển, không áp dụng cho khu vực các huyện miền núi. Cụ thể như sau:

- Khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng và phụ cận: Nguồn nước cấp cho vùng được lấy trực tiếp trên dòng chính sông Chu và qua đập Bái Thượng.
- Thành phố Thanh Hóa - thành phố Sầm Sơn và phụ cận: Nguồn nước cấp cho vùng được lấy trực tiếp trên dòng chính sông Chu và qua đập Bái Thượng.
- Khu công nghiệp Bìm Sơn: Nguồn nước cấp cho vùng lấy từ sông Mã.
- Khu kinh tế Nghi Sơn và phụ cận: Nguồn cấp chính là hồ Yên Mỹ, hồ sông Mực và 1 phần cấp từ nguồn hồ Cửa Đạt qua kênh Bái Thượng. Giai đoạn đến năm 2030 đảm bảo nguồn cấp cho các nhà máy nước với tổng quy mô cấp nước 140.500 m³/ngày đêm.

1.3.3. Phân bổ khai thác tài nguyên nước

a) Nguyên tắc phân bổ tài nguyên nước

- Phân bổ nguồn nước tài nguyên nước mặt tỉnh Thanh Hóa gắn liền với định hướng phát triển kinh tế xã hội, có xét đến quy hoạch khai thác, sử dụng nước của các ngành và các yêu cầu chuyển nước giữa thượng lưu và hạ lưu.
- Phân bổ nguồn nước phải đảm bảo tính bền vững, dựa trên cơ sở kết quả đánh giá giữa nhu cầu khai thác, sử dụng nước với khả năng đáp ứng của nguồn nước và đảm bảo sự đồng thuận giữa các ngành sử dụng nước.
- Trong điều kiện bình thường: Đáp ứng đủ nhu cầu nước cho các ngành, đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.
- Trong điều kiện xảy ra hạn hán, thiếu nước: Đảm bảo đủ 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt, đáp ứng tối đa khả năng của nguồn nước cho các mục đích khác. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

b) Lượng nước phân bổ khai thác, sử dụng

- Lượng nước mặt

TT	Huyện/thị xã	Tổng lượng nước mặt (tr.m ³)	Lượng nước mặt có thể sử dụng (tr.m ³)
1	Thành phố Thanh Hóa	11.086	11.086
2	Thành phố Sầm Sơn	3.366.	3.366.
3	Thị xã Bìm sơn	3.245	3.245

TT	Huyện/thị xã	Tổng lượng nước mặt (tr.m ³)	Lượng nước mặt có thể sử dụng (tr.m ³)
4	Thọ Xuân	13.194	13.194
5	Đông Sơn	6.128	6.128
6	Nông cống	10.318	10.318
7	Triệu Sơn	12.343	12.343
8	Quảng Xương	14.951	14.951
9	Hà Trung	6.936	6.936
10	Nga Sơn	8.225	8.225
11	Yên Định	9.376	9.376
12	Thiệu Hóa	10.699	10.699
13	Hoằng Hóa	13.953	13.953
14	Hậu Lộc	10.725	10.725
15	Thị xã Nghi Sơn	12.764	12.764
16	Vĩnh Lộc	4.957	4.957
17	Thạch Thành	8.120	8.120
18	Cẩm Thủy	6.174	6.174
19	Ngọc Lặc	8.012	8.012
20	Lang Chánh	2.671	2.671
21	Như Xuân	3.479	3.479
22	Như Thanh	4.796	4.796
23	Thường Xuân	10.697	10.697
24	Bá Thước	5.726	5.726
25	Quan Hóa	2.494	2.494
26	Quan Sơn	1.960	1.960
27	Mường Lát	1.852	1.852

- Lượng nước ngầm

TT	Huyện	Tổng khai thác NĐĐ theo huyện (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Thành phố Thanh Hóa	4.149	
2	Thành phố Sầm Sơn	1.221	
3	Thị xã Bỉm Sơn	9.591	
4	Nga Sơn	1.167	
5	Hậu Lộc	1.144	
6	Hoằng Hóa	2.353	
7	Quảng Xương	5.591	

TT	Huyện	Tổng khai thác NĐĐ theo huyện (m ³ /ngày)	Ghi chú
8	Thị xã Nghi Sơn	20.850	
9	Hà Trung	8.265	
10	Vĩnh Lộc	1.383	
11	Thiệu Hóa	2.559	
12	Đông Sơn	1.894	
13	Yên Định	2.893	
14	Nông Cống	7.232	
15	Triệu Sơn	5.890	
16	Thọ Xuân	9.820	
17	Thường Xuân	4.200	
18	Như Xuân	6.820	
19	Như Thanh	6.820	
20	Ngọc Lặc	8.920	
21	Lang Chánh	1.200	
22	Bá Thước	2.500	
23	Cẩm Thủy	8.200	
24	Thạch Thành	8.620	
25	Quan Hóa	5.900	
26	Quan Sơn	4.500	
27	Mường Lát	1.227	

1.3.4. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ tài nguyên nước

a) Nguyên tắc phân bổ

- Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng.
- Đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước.
- Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh.
- Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp, trong đó ưu tiên cho chăn nuôi, và nuôi trồng thủy sản.

* Phân bổ nguồn nước trong điều kiện bình thường

Trong điều kiện bình thường nguồn nước đủ đáp ứng việc phân bổ bảo đảm nhu cầu dùng nước của các ngành kinh tế, xã hội trong kỳ quy hoạch. Tỷ lệ phân bổ nguồn nước trong điều kiện bình thường như sau:

TT	Đối tượng sử dụng	Tỷ lệ phân bổ	Ghi chú
1	Sinh hoạt	100%	
2	Công nghiệp	100%	
3	Du lịch - dịch vụ	100%	
4	Nông nghiệp	100%	

* Phân bổ trong điều kiện hạn hán, thiếu nước

Trường hợp hạn hán được xác định khi lượng nước đến tương ứng với tần suất $P = 75\%$ (năm ít nước) khi đó lượng nước đến bằng 76,6% lượng nước đến trung bình. Khi đó lượng nước không đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của các đối tượng khai thác, sử dụng nước trên địa bàn. Do đó, căn cứ vào thứ tự ưu tiên và lượng nước đến xác định tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước như bảng sau:

TT	Đối tượng sử dụng	Tỷ lệ phân bổ	Ghi chú
1	Sinh hoạt	100%	
2	Công nghiệp	90%	
3	Du lịch - dịch vụ	85%	
4	Nông nghiệp	80%	

b) Nguồn nước dự phòng để cấp nước cho sinh hoạt

Nguồn nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt trong thời kỳ quy hoạch được lấy từ hai nguồn nước mặt và nước dưới đất. Nguồn nước mặt được cung cấp bởi hệ thống sông Mã và sông Chu, sông Hoạt và sông Bạng, các hồ chứa có trên địa bàn. Trường hợp nguồn nước mặt bị cạn kiệt phải khai thác nước dưới đất để bổ sung.

1.4. Phương án bảo vệ tài nguyên nước

1.4.1 Nguyên tắc

- Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính; phải bảo vệ được nguồn sinh thủy, chất lượng nước, hệ sinh thái thủy sinh, góp phần bảo tồn giá trị văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

- Bảo vệ tài nguyên nước phải gắn kết với phân bổ nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

- Các giải pháp phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các sự cố ô nhiễm nguồn nước không lường trước do phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn.

- Bảo vệ chất lượng nước phải gắn với các mục đích sử dụng nước, ưu tiên cho nguồn nước có tầm quan trọng để ổn định an sinh xã hội.

- Lập quy hoạch, kế hoạch khai thác nguồn nước mặt, nước ngầm phù hợp, đáp ứng nhu cầu dân sinh, phát triển kinh tế-xã hội và các dịch vụ xã hội. Khai

thác hợp lý giữa nước mặt và nước ngầm, tuân thủ quy định của pháp luật quy định về vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được phê duyệt;

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải sử dụng nước có hiệu quả, xử lý nước thải đạt theo quy chuẩn Việt Nam về nước xả thải, khuyến khích việc tái sử dụng nước.

- Các khu đô thị, khu kinh tế, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung, phải đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung.

- Quy hoạch và đầu tư hệ thống nhà máy nước cung cấp nước sạch theo phương thức huy động xã hội hóa.

- Xây dựng hệ thống giám sát, quan trắc chất lượng nguồn nước; xả thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

1.4.2. Chỉ tiêu, phương án bảo vệ nguồn nước

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

- + Đối với nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung: thu gom, xử lý được 90% tổng lượng nước thải đạt chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước tại mỗi đoạn sông;

- + Đối với nước thải bệnh viện: 100% nước thải bệnh viện tuyến tỉnh, bệnh viện tuyến huyện và bệnh viện tư nhân được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước;

- + Đối với nước thải công nghiệp: 100% các cơ sở sản xuất, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã và đang hoạt động xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước của mỗi đoạn sông. Đối với các cơ sở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp xây mới kiểm soát 100% yêu cầu xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm; duy trì, bảo vệ các nguồn nước có chất lượng tốt:

- + Lập hành lang bảo vệ nguồn nước cho các đoạn sông, các hồ chứa ưu tiên trong giai đoạn trước năm 2021 theo Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ được phê duyệt;

- + Lập Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, làm cơ sở để có biện pháp khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất khoa học, hợp lý.

- + Lập, phê duyệt, thông báo vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ việc xả thải vào hệ thống sông, hồ, nguồn nước để đảm bảo cấp nước an toàn cho nhân dân, đặc biệt là các nguồn nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, sản xuất nước sạch.

- + Tổ chức thực hiện việc Điều tra, đánh giá sức chịu tải của các hệ thống sông trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở đề ra phương án bảo vệ, cải thiện và phục hồi các nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh.

- + Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước theo quy hoạch;
- + Trám lấp 70% trong tổng số giếng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh;
- + Hoàn thiện công tác điều tra, đánh giá nước dưới đất khu vực đồng bằng ven biển và vùng hạ lưu sông Mã;
- + Giảm thiểu tình trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn tài nguyên nước dưới đất khu vực khai thác nước lớn, khu vực được xác định là nguồn nước dự phòng, cấp nước tập trung cho sinh hoạt;
- + Bảo vệ miền cấp nước cho nước dưới đất cho các khu vực dễ bị tổn thương vùng hạ lưu sông Mã, sông Chu
- Về công tác quản lý tài nguyên nước:
 - + 100% số lượng cơ sở có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước thuộc diện phải xin phép được cấp giấy phép tài nguyên nước theo quy định;
 - + Hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác cấp phép, quản lý tài nguyên nước.

1.4.3. Bảo vệ chất lượng nước mặt

a) Thứ tự ưu tiên bảo vệ

- Ưu tiên cao nhất bảo vệ nguồn nước các sông, đoạn sông có khai thác nước cấp cho sinh hoạt với yêu cầu bảo đảm cả số lượng và chất lượng trong mọi tình huống;
- Các nguồn nước có giá trị đa dạng sinh học cao, có giá trị lịch sử, bảo tồn văn hóa;
- Nguồn nước, cảnh quan môi trường và hệ sinh thái của tất cả các sông chính, chịu tác động của nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, làng nghề, nước thải bệnh viện;
- Nguồn nước cấp bảo đảm phát triển nông nghiệp, công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế khác trong khu vực.

b) Nội dung bảo vệ theo giai đoạn của kỳ quy hoạch

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông hiện đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng hiện tại để từng bước đưa về đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch;
- Duy trì, bảo vệ chất lượng nước tại các đoạn sông chưa bị ô nhiễm để bảo đảm đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch;
- Phục hồi, bảo vệ nguồn sinh thủy và các nguồn nước có giá trị bảo tồn;
- Kiểm soát được các nguồn thải gây ô nhiễm tại các vùng quy hoạch.

1.4.4. Bảo vệ nguồn sinh thủy

Tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đến năm 2025 nâng cao tỷ lệ che phủ rừng và chất lượng của độ che phủ đạt 65%.

1.4.5. Duy trì, phục hồi các nguồn nước

Duy trì dòng chảy tối thiểu trên dòng chính sông Mã, sông Chu, sông Hoạt, sông Lèn, sông Bạng.

2. Phương án phòng, chống tác hại do tài nguyên nước gây ra

2.1. Xây dựng mạng giám sát tài nguyên nước

Để giám sát, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng các nguồn nước, giai đoạn 2021 - 2030 tiến hành xây dựng, nâng cấp hệ thống mạng lưới quan trắc đối với nguồn nước mặt, nước ngầm và nước biển ven bờ.

2.1.1. Mạng lưới điểm quan trắc giám sát môi trường nước mặt

Hệ thống quan trắc giám sát tài nguyên nước mặt gồm: Sông Mã 10 vị trí, sông Lò 01 vị trí, sông Chu 07 vị trí, sông Cầu Chày 04 vị trí, sông Bưởi 03 vị trí, sông Lèn 03 vị trí, sông Lạch Trường 01 vị trí, sông Yên 02 vị trí, sông Nhôm 02 vị trí, sông Hoàng 02 vị trí, sông Lý 01 vị trí, sông Thị Long 01 vị trí, hệ thống sông Hoạt 03 vị trí, hệ thống sông đào 05 vị trí, hệ thống hồ 07 vị trí. Cụ thể như sau:

STT	Sông, hồ	Đến năm 2030	
		Vị trí quan trắc	Địa điểm
I	Sông Mã		
1	Cầu Bản Lát	Cầu Bản Lát	Xã Tam Chung, Mường Lát
2	Cầu Na Sài	Cầu Na Sài	Xã Xuân Phú, Quan Hoá
3	Cầu La Hán	Cầu Hồi Xuân	Xã Hồi Xuân, huyện Quan Hóa
4	Cửa Hà	Cầu La Hán	Xã Ban Công, Bá Thước
5	Cầu Kiều	Cầu trên thủy điện Bá Thước 2	Xã Điền Lư, Bá Thước
6	Ngã ba Bông	Cửa Hà	Xã Cẩm Phong, Cẩm Thủy
7	Ngã ba Giàng	Cầu Kiều	Xã Yên Trường, Yên Định
8	Cảng Lễ Môn	Ngã ba Bông	Xã Hoàng Khánh, Hoàng Hoá
9	-	Ngã ba Giàng	Xã Thiệu Dương, TP. Thanh Hóa
10	-	Cảng Lễ Môn	P. Quảng Hưng, TP. Thanh Hoá
II	Sông Lò		
1	Cầu Trung Thượng	Cầu Trung Thượng	Xã Trung Thượng, Quan Sơn
III	Sông Chu		
1	Cầu Quang Hiến	Cầu Quang Hiến	Xã Quang Hiến, Lang Chánh

STT	Sông, hồ	Đến năm 2030	
		Vị trí quan trắc	Địa điểm
2	Thượng nguồn Cửa Đạt	Thượng nguồn Cửa Đạt	Xã Xuân Mỹ, Thường Xuân
3	Thượng nguồn đập Bái Thượng	Thượng nguồn thủy điện Xuân Minh	TT. Thường Xuân, Thường Xuân
4	Cầu Mục Sơn	Thượng nguồn đập Bái Thượng	Xã Xuân Bái, Thọ Xuân
5	Cầu Hạnh Phúc	Cầu Mục Sơn	TT. Lam Kinh, Thọ Xuân
6	Cầu Thiệu Hoá	Cầu Hạnh Phúc	TT. Thọ Xuân, Thọ Xuân
7	-	Cầu Thiệu Hoá	TT. Thiệu Hóa, Thiệu Hoá
IV	Sông Cầu Chày		
1	Cầu Làng Ngòn	Cầu Làng Ngòn	TT. Ngọc Lặc
2	Cầu Bãi Lai	Cầu Bãi Lai	TT. Thống Nhất, Yên Định
3	Cầu Si	Cầu Si	Xã Định Bình, Yên Định
4	-	Nước sông Cầu Chày	Xã Thiệu Duy, Thiệu Hóa
V	Sông Bưởi		
1	Cầu sông Ngang	Cầu sông Ngang	Xã Thạch Lâm, Thạch Thành
2	Cầu Công	Nước sông Bưởi	Xã Thành Mỹ, Thạch Thành
3	-	Cầu Công	Xã Vĩnh Hoà, Vĩnh Lộc
VI	Sông Lèn		
1	Cầu Đò Lèn	Nước sông Lèn	Xã Châu Lộc, Hậu Lộc
2	Gũ (Trạm thủy văn Cự Thôn)	Cầu Đò Lèn	Thị trấn Hà Trung, Hà Trung
3	-	Gũ (Trạm thủy văn Cự Thôn)	Xã Yên Sơn, Hà Trung
VI	Sông Lạch Trường		
1	Ngã ba sông Cung	Ngã ba sông Cung	Xã Hoằng Hà, Hoằng Hoá
VII	Sông Yên		
1	Cầu Chuối	Cầu Chuối	TT. Nông Cống, Nông Cống
2	Ngã ba Tuần	Ngã ba Tuần	Xã Quảng Trung, Quảng Xương
VIII	Sông Nhôm		
1	Cầu Cỏ Định	Cầu Cỏ Định	Xã Tân Ninh, Triệu Sơn
2	Cầu Quan	Cầu Quan	Xã Trung Chính, Nông Cống
IX	Sông Hoàng		
1	Cầu Thiệu	Cầu Thiệu	Xã Đông Hoàng, Đông Sơn
2	Cầu Cảnh	Cầu Cảnh	Xã Quảng Yên, Quảng Xương
X	Sông Lý		

STT	Sông, hồ	Đến năm 2030	
		Vị trí quan trắc	Địa điểm
1	Cầu sông Lý	Cầu sông Lý	Xã Quảng Lĩnh, Quảng Xương
XI	Sông Thị Long		
1	Tại cầu Đò Tráp	Tại cầu Đò Tráp	Xã Tượng Văn, Nông Cống
XII	Hệ thống sông Hoạt		
1	Cầu Cừ	Cầu Cừ	Xã Yên Dương, Hà Trung
2	Cầu Báo Văn	Cầu Báo Văn	Xã Nga Lĩnh, Nga Sơn
3	Lạch Càn	Lạch Càn	Xã Nga Tân, Nga Sơn
XIII	Hệ thống sông Bạng		
1	Cầu Đò Dừa	Cầu Đò Dừa	Phường Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn
XIV	Hệ thống sông đào		
1	Cầu Cốc	Cầu Cốc	P. Đông Sơn, TP. Thanh Hoá
2	Cầu treo Đông Hương	Cầu treo Đông Hương	P. Đông Hương, TP. Thanh Hoá
3	Kênh Bắc (tại núi Mật Sơn)	Kênh Bắc (tại núi Mật Sơn)	P. Quảng Thắng, TP. Thanh Hoá
4	Cầu Bó	Cầu Bó	P. Đông Vệ, TP. Thanh Hoá
5	Cầu Thắng Sơn	Cầu Thắng Sơn	Xã Đông Hưng, TP. Thanh Hoá
XV	Hệ thống Hồ		
1	Hồ Yên Mỹ	Hồ Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ, Nông Cống
2	Hồ Sông Mực	Hồ Sông Mực	Xã Hải Vân, Như Thanh
3	Hồ cánh Chim	Hồ cánh Chim	P. Ba Đình, TX. Bim Sơn
4	Hồ Thành	Hồ Thành	P. Tân Sơn, TP. Thanh Hoá
5	Hồ Công An	Hồ Công An	P. Ba Đình, TP. Thanh Hoá
6	Hồ Trường Thi	Hồ Trường Thi	P. Trường Thi, TP. Thanh Hoá
7	Hồ Đồng Chùa	Hồ Đồng Chùa	KKT Nghi Sơn
8	-	Hồ Cửa Đạt	Xã Xuân Mỹ, Thường Xuân

2.1.2. Mạng điểm quan trắc môi trường nước dưới đất

STT	Địa điểm	Đến năm 2030	
		Vị trí quan trắc	Địa điểm
I	Khu vực gần các nhà máy, KCN, làng nghề		
1	KCN Bim Sơn	KCN Bim Sơn	P. Ba Đình, TX Bim Sơn
2	Làng nghề tơ tằm Thiệu Đô	Làng nghề tơ tằm Thiệu Đô	Xã Thiệu Đô (nay là thị trấn Thiệu Hóa), Thiệu Hóa
3	Làng nghề đá Yên Lâm	Làng nghề đá Yên Lâm	Xã Yên Lâm, Yên Định
4	KCN Lam Sơn - Sao Vàng	KCN Lam Sơn - Sao Vàng	TT. Lam Sơn, Thọ Xuân

STT	Địa điểm	Đến năm 2030	
		Vị trí quan trắc	Địa điểm
5	Cụm công nghiệp, tiểu thủ CN xã Quảng Cư	Cụm công nghiệp, tiểu thủ CN xã Quảng Cư	Xã Quảng Cư, TP. Sầm Sơn
6	Khu kinh tế Nghi Sơn	Khu kinh tế Nghi Sơn	KTT Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn
7	KCN Vân Du - Thạch Thành	KCN Vân Du - Thạch Thành	TT. Vân Du, Thạch Thành
8	KCN Tây Bắc Ga	KCN Tây Bắc Ga	P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa
9	KCN Lễ Môn	KCN Lễ Môn	P. Quảng Hưng, TP. Thanh Hóa
10	KCN Hoàng Long	KCN Hoàng Long	Xã Hoàng Long, TP. Thanh Hóa
11	KCN Thạch Quảng	KCN Thạch Quảng	Xã Thạch Quảng, Thạch Thành
12	KCN Bãi Trành	KCN Bãi Trành	Xã Bãi Trành, Như Xuân
13	-	Khu chăn nuôi tập trung	Huyện Yên Định
14	-	Khu chăn nuôi tập trung	Huyện Như Xuân
15	-	Khu chăn nuôi tập trung	Huyện Hậu Lộc
II	Nước dưới đất gần khu vực khai thác khoáng sản		
1	Mỏ Chì Kẽm Tam Sơn	Mỏ Chì Kẽm Tam Sơn	Xã Tân Trường, TX. Nghi Sơn
2	Mỏ quặng Cromit Mậu Lâm	Mỏ quặng Cromit Mậu Lâm	Xã Mậu Lâm, Như Thanh
3	Mỏ quặng Cromit Cổ Định	Mỏ quặng Cromit Cổ Định	Xã Tân Ninh, Triệu Sơn
4	Mỏ Secpentin Tế Lợi	Mỏ Secpentin Tế Lợi	Xã Tế Lợi, Nông Cống
5	Mỏ sắt làng Sam	Mỏ sắt làng Sam	Xã Cao Ngọc, Ngọc Lặc
6	Mỏ Chì kẽm làng Vìn	Mỏ Chì kẽm làng Vìn	Xã Trí Nang, Lang Chánh
III	Nước dưới đất khu vực ven biển		
1	Xã Nga Thủy	Xã Nga Thủy	Xã Nga Thủy, Nga Sơn
2	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến, Hoằng Hóa
3	Xã Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc, Hậu Lộc
4	Đường Lê Lợi, phường Trường Sơn	Đường Lê Lợi, phường Trường Sơn	P. Trường Sơn, TP. Sầm Sơn
5	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu, Quảng Xương
6	Phường Hải Hòa	Phường Hải Hòa	P. Hải Hòa, TX. Nghi Sơn
7	-	Khu du lịch	Thành phố Sầm Sơn
8	-	Khu du lịch	Xã Hải Tiến, Hoằng Hóa
9	-	Khu du lịch	P. Hải Hòa, TX. Nghi Sơn
10	-	Khu du lịch	Xã Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn
IV	Khu vực có nguy cơ ô nhiễm khác		

STT	Địa điểm	Đến năm 2030	
		Vị trí quan trắc	Địa điểm
1	Khu dân cư gần bãi rác TX Bỉm Sơn	Khu dân cư gần bãi chứa rác TX Bỉm Sơn	P. Đông Sơn, TX. Bỉm Sơn
2	Khu dân cư gần khu liên hợp xử lý rác thải Đông Nam	Khu dân cư gần khu liên hợp xử lý rác thải Đông Nam	Xã Đông Nam, Đông Sơn
3	Xã Định Tân	Xã Định Tân	Xã Định Tân, Yên Định
4	Phường An Hoạch	Phường An Hoạch	P. An Hoạch, TP. Thanh Hóa
5	Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân, Thọ Xuân
6	Xã Châu Lộc	Xã Châu Lộc	Xã Châu Lộc, Hậu Lộc
7	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Giang, Hoằng Hóa
8	Khu dân cư tập trung xã Ngư Lộc	Khu dân cư tập trung xã Ngư Lộc	Xã Ngư Lộc, Hậu Lộc
9	Khu dân cư tập trung phường Hải Thanh	Khu dân cư tập trung phường Hải Thanh	Phường Hải Thanh, TX. Nghi Sơn
10	Làng Bèo	Làng Bèo	Xã Vĩnh Long, Vĩnh Lộc
11	Làng Thổ Vị	Làng Thổ Vị	Xã Tế Thắng, Nông Cống

2.1.3. Mạng lưới điểm quan trắc giám sát môi trường nước biển

STT	Vị trí quan trắc	Phương án QH thời kỳ 2021 - 2030	
		Vị trí quan trắc	Địa điểm
I	Nước biển ven bờ		
1	Khu vực ngoài cửa Lạch Cản	Khu vực ngoài cửa Lạch Cản	Xã Nga Tân, Nga Sơn
2	Khu vực cảng nước sâu Nghi Sơn	Khu vực cảng nước sâu Nghi Sơn*	KTT Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn
3	Khu vực trước cảng dầu khí và cảng xi măng Công Thanh	Khu vực trước cảng dầu khí và cảng xi măng Công Thanh	P. Hải Thượng, TX. Nghi Sơn
4	-	Cửa sông Lạch Bạng*	TX Nghi Sơn
5	-	Cửa sông Lạch Sung	Huyện Nga Sơn
6	-	Cửa sông Lạch Trường	Huyện Hoằng Hóa
7	-	Cửa sông Lạch Ghép	TX. Nghi Sơn - Quảng Xương
8	-	Cửa sông Lạch Hới*	Thành phố Sầm Sơn
II	Nước biển ngoài khơi		
1	Vùng đảo Hòn Nẹ	Vùng đảo Hòn Nẹ	Hòn Nẹ, Hậu Lộc
2	Vùng biển Nga Sơn - Hậu Lộc	Vùng biển Nga Sơn - Hậu Lộc	Nga Sơn - Hậu Lộc
3	Vùng biển Hoằng Hóa - Hậu Lộc	Vùng biển Hoằng Hóa - Hậu Lộc	Hoằng Hóa - Hậu Lộc

STT	Vị trí quan trắc	Phương án QH thời kỳ 2021 - 2030	
		Vị trí quan trắc	Địa điểm
4	Vùng biển Hoằng Hoá - TP. Sầm Sơn	Vùng biển Hoằng Hoá - TP. Sầm Sơn	Hoằng Hoá - TP. Sầm Sơn
5	Vùng biển Quảng Xương - TX Nghi Sơn	Vùng biển Quảng Xương - Thị xã Nghi Sơn	Quảng Xương – TX. Nghi Sơn
6	Khu vực quy hoạch bến cảng nhập dầu thô - Vùng biển đảo Hòn Mê 1	Khu vực quy hoạch bến cảng nhập dầu thô - Vùng biển đảo Hòn Mê 1	Hòn Mê, TX. Nghi Sơn
7	Khu vực phía Đông đảo Hòn Mê - Vùng biển đảo Hòn Mê 2	Khu vực phía Đông đảo Hòn Mê - Vùng biển đảo Hòn Mê 2	Hòn Mê, TX. Nghi Sơn

2.2. Phòng chống lũ, lụt

2.2.1. Đối với phòng, chống giảm thiểu lũ quét tại các vùng thượng lưu sông Mã, sông Chu, sông Bưởi, sông Âm

- Biện pháp công trình:

+ Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng cường các hoạt động quản lý xây dựng cơ bản, chương trình di dân tái định cư.

+ Xây dựng hồ chứa điều tiết lũ ở khu vực thường xảy ra lũ quét.

+ Xây dựng đê, tường chắn lũ quét: Các khu vực có điều kiện xây dựng công trình ngăn lũ quét, nghiên cứu xây dựng các tuyến đê hoặc tường chắn lũ quét để giữ dòng lũ chảy trong lòng dẫn, ngăn chặn các tác động của lũ quét đối với khu vực cần bảo vệ.

- Biện pháp phi công trình:

+ Lập bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét: Lập được bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét (nguy cơ cao, nguy cơ trung bình và vùng ít có khả năng xảy ra lũ quét).

+ Quản lý sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất hạn chế phát triển trong vùng nguy cơ lũ quét cao. Rà soát, bổ sung quy hoạch đối với các khu dân cư để thực hiện tái định cư ra khỏi vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất cao.

+ Xây dựng hệ thống cảnh báo dự báo, nối mạng thông tin và truyền dẫn dữ liệu đo đạc trực tuyến: Xây dựng chương trình dự báo lũ quét; tăng cường trang thiết bị và năng lực xử lý thông tin dự báo cho ban chỉ huy phòng, chống lụt bão của tỉnh và của các huyện để có hệ thống chỉ huy đồng bộ, kịp thời, chính xác.

+ Lập kế hoạch phòng chống giảm nhẹ lũ quét ở các cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

+ Lập kế hoạch quản lý rủi ro do lũ quét gây ra trên địa bàn tỉnh.

2.2.2. Đối với phòng, chống giảm thiểu lũ, lụt vùng hạ lưu sông Mã, sông Chu, sông Bưởi, sông Âm, sông Cầu Chày, sông Nhơ, sông Bạng và vùng các sông độc lập ven biển

- Giải pháp công trình:

+ Xây dựng hệ thống đê bảo vệ các vùng kinh tế, các khu dân cư.

+ Kết hợp xây dựng hệ thống đê với các công trình hồ chứa thượng nguồn tham gia cắt lũ.

- Giải pháp phi công trình:

+ Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực, đầu tư trang thiết bị cho Ban phòng chống lụt bão của tỉnh.

+ Xây dựng hệ thống cảnh báo dự báo, nối mạng thông tin và truyền dẫn dữ liệu đo đạc trực tuyến.

+ Lập kế hoạch phòng chống giảm nhẹ lũ, ngập lụt ở các cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

+ Lập kế hoạch quản lý rủi ro do lũ, lụt gây ra trên địa bàn tỉnh.

+ Thông thoáng dòng chảy thoát lũ.

+ Tuyên truyền giáo dục cộng đồng.

2.3. Phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn

- Nâng cấp và hoàn thiện đầu tư xây dựng hệ thống các công trình khai thác, sử dụng nước đảm bảo hoạt động 100% công suất, đập ngăn mặn.

- Duy trì dòng chảy tối thiểu: Thực hiện theo nội dung quy hoạch phân bổ; và phương án vận hành các hồ chứa thủy điện.

- Trồng, bảo vệ rừng: tăng cường diện tích trồng rừng, đặc biệt chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và nâng cao chất lượng rừng;

- Tăng cường nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của nước cũng như sự cần thiết phải thực hiện các biện pháp giảm nhẹ thiệt hại của hạn hán;

- Sử dụng nước một cách tiết kiệm, ứng dụng khoa học công nghệ, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm nước, chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

2.4. Xây dựng hệ thống nhà máy, trạm xử lý nước thải

Chú trọng xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Đối với khu vực đô thị đã có mạng lưới thoát nước chung, cần tiến hành xây dựng giếng tách nước thải, mạng lưới cống bao để đưa nước thải về nhà máy xử lý. Tại các khu đô thị mới tiến hành xây dựng mạng lưới thoát nước thải riêng để đưa nước thải về nhà máy xử lý. Đối với các khu, cụm công nghiệp trong đô thị, xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Nước thải được thu gom đưa về khu xử lý nước thải tập trung của khu, cụm công nghiệp.

Xúc tiến đầu tư xây dựng các nhà máy, trạm xử lý nước thải phù hợp với quy mô, tính chất của đô thị, phù hợp với giai đoạn phát triển. Vị trí xây dựng nhà máy, trạm xử lý nước thải phải ổn định, bền vững và có đủ quỹ đất để mở rộng công suất trong các giai đoạn tiếp theo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của phát triển.

Mục 10
PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI
VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. Phương án phòng, chống thiên tai

1. Mục tiêu cụ thể

1.1. Giai đoạn đến năm 2025

- Giảm 30% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn 2015 - 2020.
- 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai.
- 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai, đặc biệt là với các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn.
- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phòng chống thiên tai.
- Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là đê điều, hồ đập, khu neo đậu tránh trú bão, đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động mới của thiên tai.
- Chủ động trong dự báo, cảnh báo, phòng, chống lũ quét, sạt lở đất tại những khu vực dân cư tập trung và trọng điểm về kinh tế xã hội. 100% các khu vực ngầm tràn thường xuyên bị ngập sâu được lắp đặt các thiết bị cảnh báo.
- 100% số hộ dân thuộc khu vực đông dân cư thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

1.2. Giai đoạn 2026 - 2030

- Giảm 40% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn 2021 - 2025.
- Tiếp tục duy trì các mục tiêu: 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai; 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai, đặc biệt là với các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn; 100% số hộ dân thuộc khu vực đông dân cư thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn; 100% các khu vực ngầm tràn thường xuyên bị ngập sâu được lắp đặt các thiết bị cảnh báo.
- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phòng chống thiên tai.
- Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là đê điều, hồ đập, khu neo đậu tránh trú bão, đảm bảo an toàn với

tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động mới của thiên tai.

2. Về phân vùng rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh

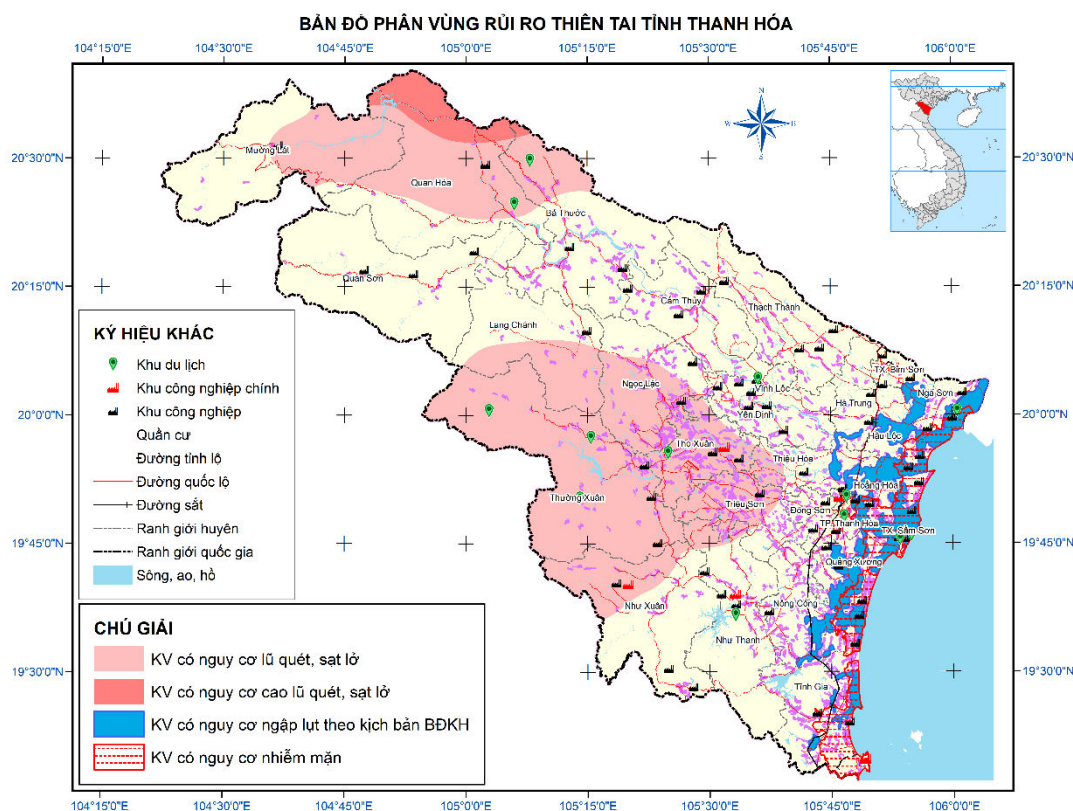
Xác định 05 khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao trên địa bàn tỉnh, gồm:

- Khu vực ven biển thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão: Có 56 xã thuộc 6 huyện, thị xã, thành phố ven biển với khoảng 52.307 hộ/207.742 người cần phải sơ tán khi có bão mạnh, siêu bão đổ bộ.

- Khu vực miền núi thường xảy ra các loại hình thiên tai lũ ống, lũ quét, sạt lở đất: Có 11 huyện miền núi và 2 huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn với 6.451 hộ/27.118 người sinh sống tại khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

- Khu vực dân cư sinh sống ở bãi sông (trên địa bàn 17 huyện, thị xã, thành phố có đê) chịu ảnh hưởng trực tiếp của lũ: Có 17.726 hộ/67.529 khẩu (theo các triền sông lớn, có đê từ cấp I-III) và 33.465 hộ/130.723 khẩu (theo các triền sông con, có đê dưới cấp III) sinh sống ở khu vực bãi sông phải sơ tán khi có lũ.

- Khu vực dân cư sinh sống ven sông (nơi không có đê) có nguy cơ ngập lụt khi có lũ: Có 16.542 hộ/70.386 khẩu sinh sống ở khu vực ven sông (nơi không có đê) có nguy cơ ngập lụt khi có lũ; tập trung chủ yếu ở vùng thượng lưu sông Mã (các huyện Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hoá), thượng lưu sông Chu (huyện Thọ Xuân), dọc triền sông Lò, sông Luông thuộc huyện Quan Sơn. Các địa phương đã có phương án sơ tán dân đến nơi an toàn (trường học, nhà văn hoá, công sở...) khi có cảnh báo lũ.



- Khu vực dân cư sinh sống ở vùng trũng thấp có nguy cơ ngập lụt khi có mưa lớn: Có 30.375 hộ/81.592 khẩu sinh sống ở vùng trũng thấp có nguy cơ ngập lụt khi có mưa lớn, tập trung chủ yếu ở các lưu vực sông Yên, sông Bạng thuộc thị xã Nghi Sơn, sông Lèn thuộc huyện Hậu Lộc, sông Mã thuộc huyện Bá Thước, sông Mực thuộc huyện Như Thanh. Các địa phương đã có phương án sơ tán dân đến nơi an toàn (trường học, nhà văn hoá, công sở...) khi có cảnh báo.

3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh

3.1. Nguyên tắc quản lý rủi ro, thiên tai, thích ứng BĐKH

- Phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả.
- Phòng, chống thiên tai được thực hiện theo phương châm bốn tại chỗ: Chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ.
- Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của tỉnh và của các ngành, địa phương.
- Phòng, chống thiên tai phải dựa trên cơ sở khoa học, thực tiễn kết hợp kinh nghiệm truyền thống; thực hiện đồng bộ các giải pháp công trình và phi công trình, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Phòng, chống thiên tai được thực hiện theo sự phân công, phân cấp, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng và phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai.

3.2. Cơ chế phối hợp quản lý rủi ro, thiên tai, thích ứng BĐKH

Thực hiện tốt cơ chế phối hợp trong quản lý rủi ro, thiên tai và thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh. Các cấp, các ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong cơ chế phối hợp, tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời công tác chuẩn bị phương tiện, thiết bị và các điều kiện hậu cần cần thiết khác cho phòng chống rủi ro, thiên tai. Từng đơn vị xây dựng phương án quản lý rủi ro, thiên tai, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng phòng, ban, cá nhân trong đơn vị; theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến của thời tiết, khí hậu, thủy văn để phối hợp tổ chức thực hiện khi có rủi ro, thiên tai xảy ra.

3.3. Phương án quản lý rủi ro, thiên tai, thích ứng BĐKH

- *Xây dựng thể chế, chính sách:* Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế phối hợp giữa các cấp, các ngành đảm bảo đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của tỉnh; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, cứu trợ cho các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, lũ lụt trên địa bàn tỉnh; ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa phòng, chống thiên tai, nhất là trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đầu tư xây dựng công trình, cung cấp dịch vụ bảo hiểm rủi ro thiên tai.

- *Hoàn thiện tổ chức, bộ máy:* Kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về rủi ro, thiên tai, thích ứng BĐKH, trọng tâm là Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp, theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp,

tin gọn, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống thiên tai theo hướng chuyên nghiệp, thường xuyên được đào tạo, tập huấn để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ; có cơ chế đãi ngộ xứng đáng cho người làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.

- *Tăng cường kết cấu hạ tầng*: Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của kết cấu hạ tầng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, hồ chứa nước, khu neo đậu tàu thuyền; nâng cao khả năng tiêu thoát nước, hạn chế việc san lấp ao, hồ, hệ thống thoát nước nội bộ trong đô thị và khu vực nông thôn. Đầu tư thiết bị bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý thông tin về rủi ro, thiên tai; đầu tư hiện đại hóa hệ thống quan trắc, đẩy mạnh xã hội hóa một số hoạt động khí tượng thủy văn, hệ thống quan trắc chuyên dùng phòng, chống thiên tai.

- *Thông tin, truyền thông, đào tạo và hợp tác*: Đầu tư trang thiết bị phù hợp với từng vùng, miền bảo đảm truyền tải thông tin dự báo, cảnh báo các rủi ro, thiên tai được kịp thời, có độ chính xác cao; phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai trong nhà trường, các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp; tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng phòng, chống rủi ro, thiên tai phù hợp với từng vùng, miền. Đẩy mạnh hợp tác, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về phòng, chống rủi ro, thiên tai; tranh thủ sự hợp tác quốc tế, các nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cho phòng, chống rủi ro, thiên tai, thích ứng với BĐKH.

- *Nguồn lực tài chính*: Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính cho công tác phòng, chống thiên tai; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích, tạo thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp các dịch vụ liên quan đến khí tượng, thủy văn và phòng chống thiên tai; sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính được tài trợ bên ngoài cho tỉnh.

- *Khoa học và công nghệ*: Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trong quan trắc, theo dõi, giám sát, chỉ đạo điều hành và ứng phó thiên tai. Tập trung ứng dụng công nghệ tự động hóa, viễn thám trong quan trắc, giám sát, dự báo, truyền cơ sở dữ liệu theo thời gian thực, ứng dụng vật liệu mới trong xây dựng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.

II. Phương án ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Kịch bản BĐKH nước biển dâng cho tỉnh Thanh Hoá.

Theo Kịch bản BĐKH nước biển dâng cho Việt Nam được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2016, kịch bản BĐKH nước biển dâng cho Việt Nam nói chung, khu vực tỉnh Thanh Hoá nói riêng như sau:

- Về nhiệt độ: Ở tất cả các vùng của Việt Nam đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở (1986-2005). Theo kịch bản RCP4.5 (kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp), nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ $0,6 \div 0,8^{\circ}\text{C}$ (tỉnh Thanh Hoá là $0,7^{\circ}\text{C}$), vào giữa thế kỷ có mức tăng $1,3 \div 1,7^{\circ}\text{C}$ (tỉnh Thanh Hoá là $1,6^{\circ}\text{C}$), đến cuối thế kỷ có mức tăng $1,7 \div 2,4^{\circ}\text{C}$ (tỉnh Thanh Hoá là $2,2^{\circ}\text{C}$). Theo kịch bản RCP8.5 (kịch bản nồng độ khí nhà kính cao), nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ

biến từ $0,8 \div 1,1^{\circ}\text{C}$ (tỉnh Thanh Hoá là 1°C), vào giữa thế kỷ có mức tăng $1,8 \div 2,3^{\circ}\text{C}$ (tỉnh Thanh Hoá là $2,1^{\circ}\text{C}$), đến cuối thế kỷ có mức tăng $3,3 \div 4,0^{\circ}\text{C}$ (tỉnh Thanh Hoá là $3,7^{\circ}\text{C}$).

- Về lượng mưa: Theo kịch bản RCP4.5, lượng mưa năm vào đầu thế kỷ có xu thế tăng ở hầu hết cả nước, phổ biến từ $5 \div 10\%$ (tỉnh Thanh Hoá là $10,1\%$); vào giữa thế kỷ có mức tăng $5 \div 26,4\%$ (tỉnh Thanh Hoá là $17,6\%$); đến cuối thế kỷ có phân bố tương tự như giữa thế kỷ, tuy nhiên vùng có mức tăng trên 20% mở rộng hơn (tỉnh Thanh Hoá là $21,3\%$). Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa năm vào cuối thế kỷ mức tăng nhiều nhất có thể trên 20% ở hầu hết Bắc Bộ, Trung Trung Bộ.

- Một số hiện tượng khí hậu cực đoan: Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới có xu thế ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão, đây cũng là thời kỳ bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng. Gió mùa mùa hè có xu thế bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn. Mưa trong thời kỳ hoạt động của gió mùa có xu hướng tăng. Số ngày rét đậm, rét hại ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều giảm. Số ngày nắng nóng (số ngày nhiệt độ cao nhất $T_x > 35^{\circ}\text{C}$) có xu thế tăng trên phần lớn cả nước, lớn nhất là ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Hạn hán có thể trở nên khắc nghiệt hơn ở một số vùng do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô như ở Nam Trung Bộ trong mùa xuân và mùa hè, Nam Bộ trong mùa xuân và Bắc Bộ trong mùa đông.

- Mực nước biển dâng: Theo kịch bản RCP4.5, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam đến năm 2050 là 22 cm ($14 \div 32$ cm); đến năm 2100 là 53 cm ($32 \div 76$ cm). Theo kịch bản RCP8.5, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam đến năm 2050 là 25 cm ($17 \div 35$ cm); đến năm 2100 là 73 cm ($49 \div 103$ cm).

- Nguy cơ ngập do nước biển dâng: Nếu mực nước biển dâng 100 cm và không có các giải pháp ứng phó, khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, 1,5% diện tích các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, 17,8% diện tích Tp. Hồ Chí Minh, 38,9% diện tích đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập.

2. Về kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

Để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) và giảm thiểu rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh, thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và các Nghị quyết, Quyết định của Chính phủ về BĐKH, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành tổ chức thực hiện công tác ứng phó với BĐKH, quy hoạch đề xuất một số nhiệm vụ trọng tâm để thích ứng với BĐKH trong thời gian tới:

2.1. Đối với các ngành, lĩnh vực

- Tăng cường đầu tư xây dựng các công trình phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BĐKH. Trong đó ưu tiên xây dựng, tu bổ nâng cấp hệ thống hồ chứa, hệ thống đê biển, đê sông, các công trình ngăn mặn, giữ ngọt.

- Quản lý chặt chẽ nguồn nước, hạn chế thất thoát, lãng phí nước ở các hồ đập. Điều tiết, phân phối và sử dụng nguồn nước hợp lý, thực hiện tưới tiết kiệm nhằm hạn chế tối đa tình hình hạn hán có thể xảy ra, nhất là ở những khu vực thường xuyên khó khăn về nguồn nước tưới.

- Đầu tư, cải tạo các hệ thống tiêu úng, nạo vét làm thông thoáng dòng chảy, tăng cường khả năng thoát lũ trên các lưu vực sông, lòng sông.

- Khôi phục, phát triển và bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng độ che phủ của rừng trên địa bàn tỉnh nhằm phòng chống lũ, chống xói mòn và cải thiện môi trường. Bảo vệ và phát triển các đai rừng phòng hộ ven biển bền vững, hợp lý có tác dụng chắn sóng, chắn cát bay, chắn gió bão, hạn chế sạt lở, xói mòn rửa trôi đất, nhiễm mặn đồng ruộng và nguồn nước, bảo vệ các công trình đê biển, kè cống, ao đầm nuôi trồng thủy sản và đời sống của nhân dân vùng ven biển.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển và sản xuất các loại giống cây trồng có khả năng chịu hạn, chịu mặn, chống chịu sâu bệnh, chịu được nhiệt độ bất thường, giống có thời gian sinh trưởng ngắn thích ứng được điều kiện bất lợi của thời tiết; tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân ở những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thời tiết, thiên tai.

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BĐKH cho bộ máy chính quyền các cấp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh.

2.2. Đối với các vùng sinh thái

2.2.1. Vùng ven biển

- Xây dựng và hoàn thiện các hệ thống đê, kè ven sông, ven biển để đủ sức bảo vệ dân cư, các cơ sở hạ tầng và khu vực sản xuất phía trong đê.

- Xây dựng các hệ thống rừng phòng hộ ven biển bảo vệ và hỗ trợ bảo vệ cho các công trình ven biển. Góp phần làm tăng hiệu quả của công trình, kéo dài thời gian bảo vệ của các công trình này.

- Tập trung khắc phục và hạn chế tác động của xâm nhập mặn bằng các giải pháp đồng bộ từ sử dụng nguồn nước hợp lý, xây dựng các hệ thống tưới tiêu khoa học, chọn các loài cây trồng sử dụng ít nước trong quá trình sinh trưởng và phát triển.

- Xây dựng hành lang, khu vực kinh tế ven biển phải tính toán tới các yếu tố của BĐKH và tính tới các kịch bản xấu nhất có thể xảy ra để bảo vệ người dân và cơ sở hạ tầng.

2.2.2. Vùng đồng bằng

- Xây dựng hệ thống tưới tiêu khoa học, tiết kiệm nước, đồng thời có thể chuyển đổi một số loài cây trồng, thời vụ trồng ít sử dụng tới nguồn nước; xây dựng và hoàn thiện các hệ thống đê, kè ven sông; xây dựng hệ thống lưu trữ nguồn

nước và sử dụng hợp lý, ưu tiên cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp và chống xâm nhập mặn.

- Thường xuyên cập nhật và nghiên cứu đưa ra các giải pháp thích hợp nhất, trong từng điều kiện tại từng khu vực để ứng phó với BĐKH.

2.2.3. Vùng miền núi

- Xây dựng hệ thống cảnh báo nguy cơ có thể xảy ra các hiện tượng: Lũ quét, lũ ống, sạt lở đất, cháy rừng,...; xây dựng cơ cấu chuyển đổi cây trồng vật nuôi phù hợp thích ứng với điều kiện của BĐKH.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục cho cộng đồng dân cư về kiến thức để ứng phó với tác động của BĐKH.

III. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

1. Đối với phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

- Mức đảm bảo phòng, chống lũ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030:

+ Đối với sông Mã, sông Chu: Trên sông Mã tại Lý Nhân $P = 1\%$; trên sông Chu tại Xuân Khánh $P = 0,6\%$ (tổ hợp lũ tại Giàng $P < 1\%$).

+ Đối với sông Bưởi, sông Hoạt, sông cầu Chày và một số sông con khác thuộc hệ thống sông Mã, đảm bảo chống lũ với tần suất $P = 5\%$.

+ Đối với hệ thống sông Yên đảm bảo chống lũ với tần suất $P = 10\%$; riêng vùng III, huyện Nông công chống lũ với tần suất $P = 5\%$. Đối với hệ thống sông Bạng đảm bảo chống lũ với tần suất $P = 5\%$.

2. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng

2.1. Lựa chọn tuyến đê

- Hệ thống sông Mã: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới đê hữu sông Mã đoạn từ Quý Lộc - Yên Lâm và đê tả sông Lèn xã Nga Bạch.

- Hệ thống sông Yên, sông Bạng: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới các tuyến đê: tả sông Thị Long để bảo vệ dân sinh và diện tích đất canh tác của huyện Nông Công; tả, hữu sông Tuần Cung để dẫn lũ ra sông Bạng; tuyến đê suối Bột Dột, Khe Lườn, Câu Ban - Thăng Bình phục vụ tiêu úng và chống lũ cho vùng III, huyện Nông Công.

2.2. Phân cấp đê

- Các tuyến đê hiện có

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
I	Hệ thống sông Mã			
	<i>Đê sông Chu</i>	93,7		
1	Đê hữu sông Chu	50,0		

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
1.1	K0-K4	4,0	II	0,6%
1.2	K4-K16	12,0	II	0,6%
1.3	K16-K50	34,0	I	0,6%
2	Đê tả sông Chu	43,7		0,6%
2.1	Đê bao Xuân Dương	1,7	V	5%
2.2	K0-K42	42,0	II	0,6%
	Đê sông Mã	127,496		
1	Đê hữu sông Mã	62,496		
1.1	K0-K36	36,0	II	1%
1.2	K36-K51	15,0	I	1%
1.3	K51-K59	8,0	II	1%
1.4	K59-K62+496	3,496	IV	
2	Đê tả sông Mã	65,0		
2.1	K0-K23	23,0	III	1%
2.2	K23-K28	5,0	II	1%
2.3	K28-K43+700	15,7	I	1%
2.4	K43+700-K62+500	18,8	II	1%
2.5	K62+500-K65	2,5	IV	
	Đê sông Lèn	61,0		
1	Đê hữu sông Lèn	29,0		1%
1.1	K0-K21+050	21,05	II	1%
1.2	K21+050-K29	7,95	III	1%
2	Đê tả sông Lèn	32,0		1%
2.1	K0-K20+610	20,61	II	1%
2.2	K20+610-K32	11,39	III	1%
	Đê sông Lạch Trường	39,36		
1	Đê hữu sông Lạch Trường	14,6	III	1%
2	Đê tả sông Lạch Trường	20,07	II	1%
3	Đê Hòa Lộc	1,14	II	1%
4	Đê đồng muối - Nam Tiến	3,55	II	1%
	Đê sông Bưởi	45,3		
1	Đê hữu sông Bưởi	18,75	IV	5%
2	Đê tả sông Bưởi	26,55	IV	5%
	Đê sông Cầu Chày	87,4		
1	Đê hữu sông cầu Chày	45,4	IV	5%
2	Đê tả sông Cầu Chày	42,0	IV	5%

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
	Đê sông Hoạt	75,16		
1	Đê hữu sông Hoạt	43,1		
	K0-K43+100	43,10	IV	5%
2	Đê tả sông Hoạt	32,06		
	K0-K32+060	32,06	IV	5%
	Đê sông Tam Điệp	12,8	IV	5%
	Đê kênh De	12,0		5%
1	Đê Tây Kênh De	6,0	IV	5%
2	Đê Đông Kênh De	6,0	IV	5%
	Đê sông Cùng	22,9		
1	Đê Tây sông Cùng	10,0	IV	5%
2	Đê Đông sông Cùng	12,9	IV	5%
	Đê sông Càn	18,12		
1	Hữu sông Càn	9,0	IV	5%
2	Tả sông Càn	9,12	IV	5%
	Đê bao Quảng Phú	12,0		
1	Hữu Quảng Phú	4,2	IV	5%
2	Tả Quảng Phú	7,8	IV	5%
	Đê bao Thổ Khối	1,9	V	5%
	Đê sông Cẩm Lũ	11,1		
1	Hữu Cẩm Lũ	7,1	V	5%
2	Tả Cẩm Lũ	4,0	V	5%
	Đê bao Hón Bông	4,3	V	5%
1	Tả Hón Bông	3,0	V	5%
2	Hữu Hón Bông	1,3	V	5%
II	Hệ thống đê sông Yên			
1	Đê sông Yên - Đê tả - Đê hữu	25,307 27,010	IV IV	10%
2	Đê sông Hoàng - Đê tả - Đê hữu	45,000 35,708	IV IV	10%
3	Đê sông Dừa - Đê tả - Đê hữu	7,800 6,500	V V	10%
4	Đê sông Nhôm - Đê tả - Đê hữu	36,500 29,960	IV IV	10%

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
5	Đê sông Thị Long - Đê tả - Đê hữu	7,957 14,400	IV IV	10%
6	Đê Tiêu Thủy - Đê tả - Đê hữu	9,500 8,100	IV IV	10%
7	Đê Hao Hao - Đê tả - Đê hữu	4,100 3,200	V V	10%
8	Đê bao Quảng Xương: - Đê Quảng Phúc - Đê Quảng Vọng - Đê Quảng Trung	7,890 3,610 6,200	IV IV V	10%
9	Đê bao Thị Long	3,600		10%
10	Đê bao hữu Hoàng	4,500	V	10%
III	Hệ thống sông Bạng			
1	Đê sông Bạng - Đê tả - Đê hữu	13,220 9,600	IV IV	5%
2	Đê sông Cầu Hung - Đê tả - Đê hữu	3,300 3,270	V V	5%
3	Đê sông Cầu Se - Đê tả - Đê hữu	2,000 1,800	V V	5%
4	Đê sông Cầu Tây - Đê tả - Đê hữu	1,189 0,565	V V	5%
5	Đê bao Hà Nắm	3,650	V	5%

- Các tuyến đê xây dựng mới:

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
I	Hệ thống sông Mã			
1	Đê mới hữu sông Mã đoạn từ Quý Lộc - Yên Lâm	2,9	III	1%
2	Đê mới tả sông Lèn, xã Nga Bạch	0,97	III	1%
II	Hệ thống sông Yên			

1	Đê tả sông Thị Long	5,300	IV	10%
2	Vùng III, huyện Nông Cống			
	- Đê suối Bột Dột			
	+ Đê tả	2,245	IV	
	+ Đê hữu	6,245	IV	
	- Đê suối khe Lườn-Đò Bòn			
	+ Đê hữu	8,192	IV	
	+ Đê tả	8,192	IV	
	- Đê Cầu Ban-Thăng Bình	4,580	IV	
III	Hệ thống đê sông Bạng			
1	Đê sông Tuần Cung			
	- Đê hữu	1,600	IV	
	- Đê tả	2.030	IV	
IV	Hệ thống đê sông Bạng			
1	Đê sông Tuần Cung			
	- Đê hữu	1,600	IV	
	- Đê tả	2.030	IV	

2.3. Chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu

Chiều rộng mặt đê $B > 6$ m đối với các tuyến đê chính; $B > 4$ m đối với các tuyến đê bao; hệ số mái đê phía sông, phía đồng $m > 2$; chiều rộng mặt cơ đê $B \geq 4$ m, mái cơ $m \geq 2$.

2.4. Giải pháp kỹ thuật

- Tu bổ, nâng cấp hoàn thiện mặt cắt thiết kế các tuyến đê hiện có; gia cố mặt đê bằng bê tông để tăng ổn định cho đê, kết hợp giao thông.
- Đắp cơ đê tại các đoạn xung yếu hoặc chiều cao thân đê (> 5 m); đắp, san lấp ao, đầm ven đê chống sủi, tăng cường ổn định cho đê.
- Kè các đoạn đê sát sông và các khu vực đang có diễn biến xói lở.
- Sửa chữa, nối dài các công cũ bị ngắn hoặc bị hư hỏng, phù hợp với mặt cắt thiết kế đê. Xây dựng mới công thay thế công cũ bị hư hỏng không còn sử dụng được hoặc do phải chuyển tuyến.
- Làm đường hành lang chân đê phục vụ công tác quản lý đê, hộ đê, chống lấn chiếm phạm vi bảo vệ đê, kết hợp làm đường gom, đường cứu hộ cứu nạn ở những khu tập trung dân cư.
- Xây dựng mới một số điểm canh đê và các công trình phụ trợ tại các vị trí thích hợp phục vụ công tác hộ đê và phòng chống lụt bão.

Mục 11

DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

Một là, phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh: Các dự án ưu tiên đầu tư phải phù hợp với các định hướng phát triển lớn của cả nước, của vùng được quy định trong Quy hoạch phát triển quốc gia, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực quốc gia; quy hoạch phát triển vùng, lãnh thổ; đồng thời phải phù hợp với Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh và Chiến lược phát triển bền vững quốc gia.

Hai là, phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh: Thu hút các dự án ưu tiên đầu tư phải tập trung vào các định hướng phát triển chính của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trọng tâm là ưu tiên thu hút đầu tư để đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế của tỉnh, gồm:

+ Phát triển 4 trung tâm kinh tế động lực: Trung tâm động lực TP. Thanh Hóa - TP. Sầm Sơn; trung tâm động lực phía Nam (Khu kinh tế Nghi Sơn); trung tâm động lực phía Bắc (Bỉm Sơn - Thạch Thành); trung tâm động lực phía Tây (Lam Sơn - Sao Vàng).

+ Phát triển 6 trụ cột tăng trưởng: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp; Du lịch; Y tế; Phát triển hạ tầng; Nhân lực.

+ Phát triển 6 hành lang kinh tế; gồm:

* Hành lang kinh tế ven biển, kết nối Thanh Hóa với các tỉnh phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình) và tỉnh Nghệ An, thông qua tuyến đường bộ ven biển và Quốc lộ 10.

* Hành lang kinh tế Bắc Nam, kết nối Thanh Hóa với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ, thông qua tuyến đường quốc lộ 1A và đường cao tốc Bắc Nam.

* Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh, kết nối Thanh Hóa với Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Nghệ An với các huyện trung du và miền núi phía Bắc của tỉnh.

* Hành lang kinh tế Đông Bắc: Kết nối cảng Lạch Sung - Nga Sơn - Bỉm Sơn - Thạch Thành với các tỉnh phía Bắc, thông qua QL217 và QL217B và đường Hồ Chí Minh.

* Hành lang kinh tế trung tâm: Kết nối TP. Sầm Sơn - TP. Thanh Hóa - huyện Thọ Xuân, thông qua Đại lộ Nam sông Mã, Đại lộ Lê Lợi, đường từ TP. Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân.

* Hành lang kinh tế quốc tế: Kết nối cảng biển Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân với các tỉnh vùng Tây Bắc và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, thông qua tuyến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, đường

HCM, các quốc lộ 15, 217 và Cửa khẩu Na Mèo.

Ba là, có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của tỉnh: Lựa chọn và xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém, những điểm nghẽn trong phát triển của tỉnh giai đoạn vừa qua, tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu là:

+ Ưu tiên thu hút các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, các ngành kinh tế trí thức để tạo tiền đề cho phát triển nền kinh tế số như các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp sản xuất các thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị viễn thông, thiết bị tự động hóa trong sản xuất; khuyến khích chuyển đổi dây chuyền công nghệ theo hướng hiện đại, đồng bộ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

+ Thu hút các dự án có tính chất thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành kinh tế. Trong ngành công nghiệp là đẩy mạnh thu hút công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp phụ trợ; ưu tiên các ngành sử dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp. Trong ngành nông nghiệp ưu tiên thu hút các dự án đầu tư nâng cao tỷ trọng các lĩnh vực Thanh Hóa có thế mạnh như chăn nuôi theo quy mô công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu và chế biến sản phẩm; thu hút các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất thực phẩm sạch theo chuỗi cung ứng từ sản xuất đến phân phối và tiêu thụ sản phẩm; thu hút các dự án chế biến lâm sản xuất khẩu. Trong lĩnh vực dịch vụ ưu tiên hút các dự án du lịch nghỉ dưỡng cao cấp gắn với thế mạnh về du lịch biển, du lịch sinh thái; thu hút các dự án phát triển phần mềm, công nghệ số, các dự án thương mại, dịch vụ vận tải chất lượng cao, dịch vụ logistics tại các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh.

+ Thu hút các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, trọng tâm là các công trình hạ tầng giao thông đối ngoại, cảng biển, hạ tầng KKT, các KCN, CCN, xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Bốn là, mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền: Thu hút các dự án có mức đóng góp lớn cho giải quyết các vấn đề an sinh xã hội của tỉnh như giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh; thu hút các dự án có tính chất khơi mào, tạo điều kiện để thu hút các dự án công nghiệp phụ trợ, các dự án tạo thành chuỗi liên kết trong sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Năm là, phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực tài chính, con người, đất đai: Thu hút các dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch và nguồn lực đất đai hiện có của tỉnh, có quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng và trình độ sản xuất của tỉnh; đồng thời, đẩy mạnh thu hút các dự án có trình độ công nghệ cao, hiện đại để khai thác hiệu quả nguồn lực tài chính, con người và tài nguyên đất đai của tỉnh, từng bước chuyển giao khoa học công nghệ để nâng cao trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong tỉnh.

Sáu là, đảm bảo mức độ an toàn về môi trường, an toàn xã hội, an ninh quốc phòng: Các dự án ưu tiên thu hút đầu tư phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường theo quy định; đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội; tuân thủ các quy định về khoảng cách an toàn, bảo đảm bí mật về quốc phòng, an ninh biên giới quốc gia trên đất liền và trên biển.

Bảy là, phù hợp, kết nối đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn: Các dự án ưu tiên đầu tư phải có quy mô, cấp, loại công trình bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi với các công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh; đồng thời phù hợp với nguồn lực, điều kiện thực tế của tỉnh nhằm phát huy hiệu quả công trình hạ tầng của tỉnh.

II. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về kinh tế: Phù hợp với các trụ cột ưu tiên phát triển trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về quy mô kinh tế, tính khả thi về nguồn lực, thời gian thực hiện.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về xã hội: Phù hợp với các ưu tiên phát triển về xã hội trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về xã hội như lao động, việc làm, thu nhập, văn hóa, an toàn và công bằng xã hội.

- Nhóm tiêu chí về môi trường: Phù hợp với các ưu tiên về bảo đảm môi trường trong quy hoạch như tiêu chuẩn xả thải, mức độ xử lý ô nhiễm môi trường, các quy chuẩn trong quản lý môi trường...

- Nhóm tiêu chí về an ninh quốc phòng: Phù hợp với ưu tiên bảo đảm về an ninh quốc phòng.

Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư, gồm 94 dự án, cụ thể như sau:

- + Lĩnh vực Công nghiệp: 17 dự án;
- + Lĩnh vực Đô thị hóa và Cơ sở hạ tầng: 29 dự án;
- + Lĩnh vực Du lịch: 24 dự án;
- + Lĩnh vực Nông nghiệp: 18 dự án;
- + Lĩnh vực Y tế: 06 dự án.

A. Lĩnh vực công nghiệp (17 dự án)

1. Tên dự án: Tổ hợp hóa dầu và sản xuất vật liệu nhựa mới.

- Địa điểm đầu tư: KCN số 6, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 2 triệu tấn PE và PP/năm.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

2. Tên dự án: Tổ hợp dự án luyện ferocrom và sản xuất các sản phẩm thép các bon, thép không gỉ và 01 nhà máy nhiệt điện.

- Địa điểm đầu tư: KCN số 3, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu:

+ 1,5 triệu tấn Ferocrom/năm;

+ 1 triệu tấn thép không gỉ/năm, 1 triệu tấn thép các bon/năm NM nhiệt điện 2 x 350 MW.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025 và 2026 - 2030.

3. Tên dự án: Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, máy tính.

- Địa điểm đầu tư: KCN Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 500.000 sản phẩm/năm.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

4. Tên dự án: Trung tâm điện khí LNG Thanh Hóa.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 9.600 MW; diện tích 522 ha.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2035.

5. Tên dự án: Nhà máy bao bì và túi xách siêu thị.

- Địa điểm đầu tư: KCN Bỉm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 60.000 tấn/năm.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

6. Tên dự án: Nhà máy điện mặt trời kết hợp trồng cây dược liệu.

- Địa điểm đầu tư: Xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống, Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 100 MW.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

7. Tên dự án: Nhà máy sản xuất xơ, sợi tổng hợp.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 100 nghìn tấn/năm.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

8. Tên dự án: Nhà máy sản xuất thiết bị vật tư y tế.

- Địa điểm đầu tư: KCN Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: SXKD sản phẩm vật tư y tế.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

9. Tên dự án: Nhà máy sản xuất methanol và các sản phẩm từ methanol.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 600 nghìn tấn/năm.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

10. Tên dự án: Nhà máy sản xuất nhựa đường.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 6 triệu tấn/năm.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

11. Tên dự án: Nhà máy điện khí và kho khí hóa lỏng.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu:
 - + Trung tâm khí hóa lỏng LNG công suất 5,8 - 7,2 triệu m³;
 - + 1,4 triệu GW điện;
 - + Cung cấp lượng khí hóa lỏng LNG từ 22,8 - 36,4 triệu m³.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

12. Tên dự án: Tổ hợp giấy và năng lượng.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 1,2 triệu tấn giấy/năm; 180 - 200 MW.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

13. Tên dự án: Dự án số 2 và dự án số 3 - Tổ hợp hóa chất Đức Giang.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu:
 - + Nhựa PVC: 80.000 tấn/năm;
 - + Xút NaOH: 100.000 tấn/năm;
 - + Các hợp chất chứa Clo: 70.000 tấn/năm.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

14. Tên dự án: Nhà máy sản xuất lốp ô tô Radial (Giai đoạn 2, 3).

- Địa điểm đầu tư: KCN Bỉm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 999.000 lốp xe/năm.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

15. Tên dự án: Nhà máy sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử.

- Địa điểm đầu tư: CCN Thiệu Hóa hoặc KKT Nghi Sơn hoặc KCN phía Tây thành phố Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư: Khoảng 100 ha.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

16. Tên dự án: Nhà máy sản xuất Ethanol và dầu thực vật Nghi Sơn.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư: 500 triệu lít/năm.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

17. Tên dự án: Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I.

- Địa điểm đầu tư: Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn.

- Quy mô đầu tư: 160 MW.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

B. Lĩnh vực đô thị hóa và cơ sở hạ tầng (29 dự án)

18. Tên dự án: Khu phức hợp dịch vụ hàng không, du lịch nghỉ dưỡng, công - nông nghiệp công nghệ cao Thọ Xuân.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Khu DV hàng không; khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf; KCN và nông nghiệp công nghệ cao; đô thị.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

19. Tên dự án: Đầu tư, kinh doanh hạ tầng KCN số 4 - Nghi Sơn.

- Địa điểm đầu tư: KCN số 4, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Đầu tư hạ tầng cho 404 ha.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

20. Tên dự án: Trung tâm Logistics Bắc Trung bộ và hạ tầng khu công nghiệp số 6.

- Địa điểm đầu tư: KCN số 6, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 395 ha; TMĐT khoảng 6.000 tỷ đồng.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

21. Tên dự án: Hạ tầng khu công nghiệp điện tử.

- Địa điểm đầu tư: KCN số 17, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Đầu tư hạ tầng KCN số 17.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

22. Tên dự án: Xây dựng khu đô thị trung tâm KKT Nghi Sơn.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 1.613 ha.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

23. Tên dự án: Cảng tổng hợp Long Sơn tại KKT Nghi Sơn.

- Địa điểm đầu tư: Xã Hải Thượng, Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 4 bến TH, 9 triệu tấn hàng/năm; tiếp nhận tàu 50.000 DWT.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

24. Tên dự án: Hạ tầng các CCN trên địa bàn tỉnh.

- Địa điểm đầu tư: Tại các CCN đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

25. Tên dự án: Kho cảng xăng dầu nội địa Nghi Sơn.

- Địa điểm đầu tư: Cảng biển Nghi Sơn, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Hạ tầng kho, cảng (13,5 ha).

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

26. Tên dự án: Bến cảng và tổng kho hóa chất.

- Địa điểm đầu tư: Cảng biển Nghi Sơn, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Hạ tầng kho, cảng (11,7 ha).

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

27. Tên dự án: Cảng Nghi Sơn và Trung tâm Logistics.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Cảng tiếp nhận tàu 300.000 DWT; logistics 60 triệu tấn/năm.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

28. Tên dự án: Mở rộng Đại lộ Lê Lợi, đường vành đai 3.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hoá.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu:

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025 và 2026 - 2030.

29. Tên dự án: Xây dựng cảng Hới, cảng Quảng Châu, cảng Lạch Sung

- Địa điểm đầu tư: Thành phố Sầm Sơn, huyện Hậu Lộc, Nga Sơn.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu:

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

30. Tên dự án: Đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN số 5.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 435 ha

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

31. Tên dự án: Hệ thống xử lý nước thải KKT Nghi Sơn.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Nước thải CN & sinh hoạt: 17.000 m³/ngày đêm (năm 2020).

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

32. Tên dự án: Đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN thực phẩm tỉnh Thanh Hóa

- Địa điểm đầu tư: Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 200 ha.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

33. Tên dự án: Hạ tầng khu công nghiệp Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc.

- Địa điểm đầu tư: Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 150 ha.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

34. Tên dự án: Đại lộ Bắc sông Mã.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hóa, huyện Hoằng Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 19,1km đường cấp III.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

35. Tên dự án: Đường nối TP. Thanh Hoá với các huyện phía Tây.

- Địa điểm đầu tư: Đoạn mới từ TP. Thanh Hóa đi Ngọc Lặc; đoạn nâng cấp từ Lang Chánh đi Quan Sơn.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Đầu tư mới 50km, cải tạo 30km bảo đảm quy mô đường cấp III, IV.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

36. Tên dự án: Đại lộ Nam sông Mã giai đoạn II.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hóa, TP. Sầm Sơn, huyện Quảng Xương.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Tuyến chính: 15,5km; tuyến nhánh: 9,6km.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

37. Tên dự án: Đường Vạn Thiện - Bến En.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Nông Cống, Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Khoảng 15,5 km đường cấp III.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

38. Tên dự án: Đường Bến En - Am Tiên.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Khoảng 12,5 km đường cấp III.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

39. Tên dự án: Đường từ TP. Thanh Hóa đi các xã Định Công, Định Thành, huyện Yên Định.

- Địa điểm đầu tư: thành phố Thanh Hóa, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 13,3km đường cấp III

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

40. Tên dự án: Đường vành đai 3 (nhánh Đông) tránh TP. Thanh Hoá.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Hoằng Hóa, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 12km đường cấp III.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

41. Tên dự án: Đường nối quốc lộ 217 với quốc lộ 217B

- Địa điểm đầu tư: Huyện Vĩnh Lộc, Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 15km đường cấp III.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

42. Tên dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Hà Long, huyện Hà Trung.

- Địa điểm đầu tư: Xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 550 ha

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

43. Tên dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Quảng Xương, huyện Quảng Xương.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 500 ha.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

44. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Đồng Vàng.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 491 ha đất công nghiệp và 163 ha đất đô thị.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

45. Tên dự án: Dự án bến cảng và khu sản xuất ca nô, vật tư, thiết bị phục vụ ngành an ninh.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 491 ha đất công nghiệp và 163 ha đất đô thị.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

46. Tên dự án: Đường giao thông kết nối QL 47C với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 7,6 km đường cấp III.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

C. Lĩnh vực du lịch (24 dự án)

47. Tên dự án: Khu du lịch phía Đông đường ven biển huyện Quảng Xương.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 300 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

48. Tên dự án: Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 5.078 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

49. Tên dự án: Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khảo cổ Hang Con Moong và các di tích phụ cận, huyện Thạch Thành.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 977 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

50. Tên dự án: Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa và kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Lam Kinh.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 141 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

51. Tên dự án: Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa và kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Bà Triệu.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 136 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

52. Tên dự án: Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng.

- Địa điểm đầu tư: Phường Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 562 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

53. Tên dự án: Nhà hát nghệ thuật truyền thống Thanh Hóa.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 02 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

54. Tên dự án: Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 2,5 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

55. Tên dự án: Công viên văn hóa xứ Thanh.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 31,5 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

56. Tên dự án: Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Đầu tư các hạng mục theo quy hoạch (56,9 ha).
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

57. Tên dự án: Khu Liên hợp TDTT tỉnh Thanh Hoá.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 160 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

58. Tên dự án: Trung tâm đào tạo vận động viên Bắc Miền Trung.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 20 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

59. Tên dự án: Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En.

- Địa điểm đầu tư: Thị trấn Bến Sung và các xã Hải Long, Xuân Thái, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 1.493 ha.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

60. Tên dự án: Khu du lịch sinh thái Hồ Yên Mỹ.

- Địa điểm đầu tư: Xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống; xã Thanh Tân, Thanh Kỳ, huyện Như Thanh và xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 102 ha.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

61. Tên dự án: Khu du lịch sinh thái Xuân Liên.

- Địa điểm đầu tư: Xã Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Xuân Cẩm và Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 23.475 ha.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

62. Tên dự án: Khu đô thị sinh thái, du lịch ven sông Mã.

- Địa điểm đầu tư: Quảng Cư, TP Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Khu đô thị du lịch ven sông.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

63. Tên dự án: Khu du lịch Hoằng Phụ.

- Địa điểm đầu tư: Hoằng Phụ, Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Du lịch nghỉ dưỡng, lưu trú ngắn ngày.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

624 Tên dự án: Khu nghỉ dưỡng Cẩm Lương, Cẩm Thủy.

- Địa điểm đầu tư: Cẩm Lương, Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: DL nghỉ dưỡng, lưu trú ngắn

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

65. Tên dự án: Khu du lịch sinh thái Trường Lâm.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 543 ha

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

66. Tên dự án: Khu du lịch sinh thái Đảo Mê.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: DLST kết hợp nghỉ dưỡng.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

67. Tên dự án: Đầu tư khách sạn cao cấp tiêu chuẩn quốc tế.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Chất lượng 05 sao quốc tế
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

68. Tên dự án: Hà Long Golf & Resort, Nông nghiệp công nghệ cao.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Sân Golf 36 lỗ; khu biệt thự nghỉ dưỡng 50 ha; khu nông nghiệp công nghệ cao 200 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

69. Tên dự án: Khu du lịch khoáng nóng Quảng Yên, Quảng Xương.

- Địa điểm đầu tư: Xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 100 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

70. Tên dự án: Khu di tích lịch sử Núi Nưa - Đền Nưa - Am Tiên.

- Địa điểm đầu tư: Xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 100 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

D. Lĩnh vực nông nghiệp (18 dự án)

71. Tên dự án: Dự án HTKT khu NN CNC Lam Sơn - Sao Vàng.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 800 - 1000 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

72. Tên dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây luồng gắn với phát triển vùng nguyên liệu.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Công suất 10.000 m³/năm; vùng nguyên liệu 20.000 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

73. Tên dự án: Khu nông nghiệp công nghệ cao.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 300 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

74. Tên dự án: Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến dứa và hoa quả, gắn với vùng nguyên liệu

- Địa điểm đầu tư: Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Công suất 50.000 tấn sản phẩm/năm.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

75. Tên dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây nứa, vầu gắn với phát triển vùng nguyên liệu.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Sản phẩm mỹ nghệ xuất khẩu (dự kiến 2 -2,5 triệu sản phẩm/năm);
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

76. Tên dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến rau, củ, quả gắn với vùng nguyên liệu.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Công suất 20.000 tấn/năm;
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

77. Tên dự án: Dự án nuôi trồng thủy sản bằng lồng, bè trên vùng biển đảo Hòn Mê.

- Địa điểm đầu tư: Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Quy mô 88 ha (nuôi tôm hùm 15 ha, nuôi cá biển 73 ha).
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

78. Tên dự án: Tổ hợp chế biến thịt lợn.

- Địa điểm đầu tư: KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

79. Tên dự án: Hệ thống thủy lợi đập Cẩm Hoàng trên sông Mã, tỉnh Thanh Hóa.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Vĩnh Lộc và huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Đảm bảo tạo nguồn tưới cho khoảng 30.287 ha và kết hợp phát điện với công suất lắp máy N_{lm} = 16 MW.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

80. Tên dự án: Hệ thống thủy lợi cấp nước tưới khu vực ven đường Hồ Chí Minh, tỉnh Thanh Hóa.

- Địa điểm đầu tư: Các huyện Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Lấy nguồn nước từ hồ chứa nước Cửa Đạt để tưới cho khoảng 10.000-12.000 ha đất canh tác, cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho khu vực ven đường Hồ Chí Minh.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

81. Tên dự án: Nâng cấp hệ thống kênh Bái Thượng (kênh Chính và kênh Nam).

- Địa điểm đầu tư: Các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Nông Cống, Đông Sơn, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Đảm bảo tưới chủ động cho 37.000 ha đất nông nghiệp; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt và hoạt động dịch vụ khác.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

82. Tên dự án: Xây dựng trạm bơm Báo Văn.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Xây dựng trạm bơm Báo Văn tiêu nước, giảm ngập úng, lụt cho 20.645 ha và tạo nguồn cấp nước 4.770 ha đất canh tác.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

83. Tên dự án: Tiêu úng vùng III huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn II).

- Địa điểm đầu tư: Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Tiêu úng cho 15.519 ha (gồm 10.738 ha của 9 xã thuộc huyện Nông Cống và 4.781 ha của 3 xã thuộc huyện Như Thanh).

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

84. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thủy sông Hoàng.

- Địa điểm đầu tư: Các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Tiêu úng chủ động cho 24.554 ha đất canh tác.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

85. Tên dự án: Nạo vét, sửa chữa cải tạo hệ thống tiêu sông Lý.

- Địa điểm đầu tư: Các huyện Quảng Xương, Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Tiêu chủ động cho 13.887 ha đất canh tác.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

86. Tên dự án: Cụm trạm bơm tiêu Lưu - Phong - Châu, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Xây dựng trạm bơm đảm bảo tiêu chủ động 3.172 ha thuộc huyện Hoằng Hóa

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

87. Tên dự án: Tu bổ, nâng cấp đê sông Chu (đê bên tả đoạn từ K0-K34+100, đê bên hữu đoạn từ K10+750-K50).

- Địa điểm đầu tư: Huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa và thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Đảm bảo an toàn công trình đê, kè, cống, ổn định bờ sông; bảo vệ an toàn cho dân cư dọc sông.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

88. Tên dự án: Tu bổ, nâng cấp, xử lý các trọng điểm xung yếu tuyến đê tả sông Mã đoạn từ cầu Hoàng Long đến Cửa Hới.

- Địa điểm đầu tư: Huyện Hoằng Hóa và thành phố Thanh Hóa, thành phố Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: củng cố tuyến đê tả sông Mã để chống được lũ tần suất $P = 1\%$ theo quy hoạch.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

E. Lĩnh vực y tế (06 dự án)

89. Tên dự án: Bệnh viện Nhi TW phân hiệu Thanh Hoá

- Địa điểm đầu tư: Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 500 giường bệnh.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

90. Tên dự án: Trung tâm y tế.

- Địa điểm đầu tư: Phía Tây Nam, TP Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: Khoảng 80 ha.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

91. Tên dự án: Bệnh viện Chấn thương - Chính hình.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hoá.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 300 giường bệnh

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

92. Tên dự án: Bệnh viện Lão Khoa.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hoá.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 500 giường bệnh

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

93. Tên dự án: Bệnh viện Quốc tế Thanh Hóa.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hoá.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 500 giường bệnh.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

94. Tên dự án: Bệnh viện phục hồi chức năng Quốc tế Việt Nga.

- Địa điểm đầu tư: TP. Thanh Hóa.

- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 350 giường bệnh.

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

Mục 12

GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

1.1. Nhu cầu nguồn lực thực hiện quy hoạch

Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội để tổ chức thực hiện bảo đảm các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ trong giai đoạn 2021 - 2030 dự kiến khoảng 1.650 nghìn tỷ đồng; trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 nhu cầu vốn khoảng 750 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026 - 2030 nhu cầu vốn khoảng 900 nghìn tỷ đồng. Chi tiết các nguồn như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Tổng cộng	Ghi chú
1	Vốn khu vực nhà nước	114.000	128.000	242.000	
2	Vốn khu vực ngoài nhà nước	461.000	558.000	1.019.000	
3	Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài	175.000	214.000	389.000	
	Tổng cộng	750.000	900.000	1.650.000	

1.2. Các giải pháp huy động vốn

1.2.1. Giải pháp huy động vốn ngân sách Nhà nước

Ưu tiên nguồn vốn ngân sách tỉnh, đồng thời tích cực đấu thầu với các Bộ, ngành Trung ương để tranh thủ tối đa các nguồn vốn Trung ương, vốn tín dụng ưu đãi đầu tư, vốn nhân rồi của Kho bạc Nhà nước để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tăng cường phối hợp với các Bộ ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, quốc phòng an ninh... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của Bộ ngành chủ quản nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Giai đoạn 2021 - 2025, trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, huy động tối đa nguồn vốn từ khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Giai đoạn sau 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2045, trên cơ sở tự bảo đảm được cân đối nguồn thu và chi của ngân sách tỉnh sẽ tập trung tái cơ cấu nguồn thu theo hướng sẽ giảm dần huy động nguồn vốn từ khai thác quỹ đất, tăng các nguồn thu từ doanh nghiệp, thu nội địa cho đầu tư phát triển.

1.2.2. Giải pháp huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước

- Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết số 02/NQ-TU của Tỉnh ủy Thanh Hóa về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc cải thiện môi trường

đầu tư kinh doanh và Chương trình hành động của UBND tỉnh Thanh Hóa về cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư. Tích cực và chủ động lựa chọn các dự án có quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao, có sức lan tỏa lớn để tập trung thu hút đầu tư vào các khu kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp và các trục phát triển. Nhanh nhạy và tranh thủ kịp thời sự ủng hộ của Chính phủ, các Bộ ngành để thu hút vốn đầu tư từ các nước, vùng lãnh thổ có tiềm năng về vốn, công nghệ, khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Châu Âu, Hoa Kỳ và một số nước Trung Đông.

Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo đúng quy định hiện hành của pháp luật; đồng thời tạo mọi điều kiện để đẩy nhanh thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển các lĩnh vực này.

Các ngành, các địa phương phối hợp chặt chẽ với các nhà đầu tư để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB, bàn giao đất cho các nhà đầu tư đúng tiến độ. Đồng thời, tăng cường kiểm tra tình hình thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp, kiên quyết thu hồi các dự án không chấp hành các quy định của pháp luật; dự án thực hiện chậm so với cam kết mà không có lý do chính đáng, để tạo môi trường đầu tư lành mạnh, công bằng, minh bạch cho các nhà đầu tư.

1.3. Định hướng sử dụng vốn đầu tư

Để đáp ứng nhu cầu đầu tư, cần tập trung thực hiện các biện pháp phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư theo định hướng lớn như sau:

1.3.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ. Hạn chế tối đa xây dựng mới trụ sở các cấp, ban, ngành; đồng thời, ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: cơ sở hạ tầng KKT Nghi Sơn, các KCN tập trung, các công trình cấp, thoát nước, xử lý môi trường; nâng cấp các hồ, đập, đê sông, đê biển, các công trình thủy lợi; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh theo cơ chế ưu đãi khuyến khích đầu tư.

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội. Tiếp tục cải tạo, mở rộng mạng lưới điện đến các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, làng nghề; cải tạo, nâng cấp mạng lưới điện TP Thanh Hoá, các thị xã và đô thị huyện lỵ.

1.3.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực

hiện thành công các mục tiêu quy hoạch. Trong thời gian tới, cần tập trung thu hút nguồn vốn này vào các ngành, các lĩnh vực như:

Các ngành công nghiệp, trong đó ưu tiên thu hút: sản xuất hóa chất, sau lọc hóa dầu, phụ trợ lọc hóa dầu; điện tử viễn thông; luyện kim; cơ khí chế tạo; các thiết bị điện, điện lạnh; khai khoáng, sản xuất VLXD, hạ tầng các KCN.

Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh cảng biển;

Đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học;

Đầu tư sản xuất thiết bị y tế; thuốc đông dược, tây dược;

Xây dựng khách sạn, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí...

Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;

Sản xuất và chế biến nông, lâm, thủy sản;

Sản xuất hành thủ công mỹ nghệ.

2. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi do Trung ương ban hành về phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển các lĩnh vực theo hướng thông thoáng, hấp dẫn các nhà đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, gồm:

2.1. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách đã ban hành

Giai đoạn 2021 - 2025 tiếp tục đẩy mạnh việc rà soát, điều chỉnh bổ sung các cơ chế, chính sách đã được tỉnh ban hành theo hướng rõ đối tượng, rõ nguồn lực thực hiện, bảo đảm các chính sách ban hành phát huy được hiệu quả, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Các cơ chế chính sách trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản như: Cơ chế chính sách phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm; hỗ trợ phát triển trang trại chăn nuôi bò sữa tập trung; chính sách thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất...

- Các cơ chế chính sách trong lĩnh vực công nghiệp như: chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào KKT Nghi Sơn và các KCN trên địa bàn tỉnh; chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại...

- Các cơ chế chính sách trong lĩnh vực dịch vụ như: chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu.

- Các chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao; khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; bảo vệ môi trường và xử lý rác thải.

2.2. Nghiên cứu ban hành mới một số cơ chế, chính sách

Giai đoạn 2021 - 2025 nghiên cứu, ban hành một số chương trình, đề án, cơ chế, chính sách mới trên các lĩnh vực sau:

- Trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản:

- + Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới;
- + Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;
- + Đề án phát triển các sản phẩm chủ lực trong nông nghiệp theo chuỗi giá trị;
- + Đề án, chính sách phát triển và kinh doanh rừng gỗ lớn;
- + Đề án nâng cao năng lực, hiệu quả khai thác thủy sản;
- + Chính sách khuyến khích phát triển nuôi tôm chân trắng thâm canh;
- + Cơ chế, chính sách hỗ trợ đóng mới, thay máy tàu cá công suất trên 90CV khai thác hải sản xa bờ, hạ tầng nông nghiệp;
- + Các cơ chế, chính sách mới về tiếp cận đất đai, tích tụ, tập trung ruộng đất để phát triển nông nghiệp sản xuất lớn, công nghệ cao

- Trong lĩnh vực công nghiệp:

- + Chương trình phát triển KKT Nghi Sơn và các KCN;
- + Chương trình phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;
- + Đề án di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu đô thị, khu dân cư vào các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung;
- + Cơ chế, chính sách thu hút các dự án công nghiệp phụ trợ cho các ngành dầu khí, công nghiệp ô tô;
- + Cơ chế chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp về vốn, thị trường tiêu thụ, mặt bằng sản xuất;
- + Chính sách về huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho các vùng kinh tế trọng điểm.

- Trong lĩnh vực dịch vụ:

- + Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa;
- + Đề án và cơ chế chính sách phát triển dịch vụ logistics trở thành đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội;
- + Cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các ngành dịch vụ ưu tiên phát triển, như: du lịch; giáo dục, y tế; viễn thông, công nghệ thông tin;

- Trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng:

- + Cơ chế, chính sách khuyến khích và đẩy mạnh thu hút nguồn vốn xã hội

hóa đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hình thức đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP);

- + Đề án nâng cấp hệ thống đê sông con gắn với phát triển hệ thống giao thông nông thôn;

- + Chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển các dịch vụ công;

- *Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh:*

- + Đề án phát triển các thiết chế văn hóa giai đoạn 2021 - 2030 tỉnh Thanh Hóa;

- + Nghiên cứu đề xuất với Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới tại 16 xã biên giới và áp dụng cơ chế, chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội cho 11 huyện miền núi của tỉnh Thanh Hóa như các tỉnh Tây Bắc;

- + Đề án nâng cao chất lượng giáo dục miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

- + Đề án nâng cao chất lượng giáo dục ngoại ngữ;

- + Đề án phát triển thể dục, thể thao tỉnh Thanh Hóa;

- + Đề án tăng cường đảm bảo an ninh biên giới phía Tây Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030;

- + Cơ chế, chính sách thu hút, phát triển nguồn nhân lực y tế trình độ cao.

- Giai đoạn 2026 - 2030 tiếp tục rà soát, điều chỉnh và bổ sung mới các chính sách đã được ban hành trong giai đoạn 2021 - 2025 để phù hợp với hệ thống thể chế của từng giai đoạn và thực tế của tỉnh. Đồng thời, tập trung nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ cho phép Thanh Hóa được thành lập thành phố Nghi Sơn trực thuộc tỉnh, đề xuất Chính phủ cho thực hiện một số cơ chế chính sách đặc biệt để hỗ trợ xây dựng thành phố Nghi Sơn.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

3.1. Nâng cao chất lượng công tác dự báo, thông tin tuyên truyền về đào tạo, sử dụng nhân lực trên địa bàn tỉnh

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo, xác định cụ thể nhu cầu về số lượng, cơ cấu trình độ đào tạo đối với từng ngành kinh tế, làm cơ sở cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu sử dụng.

- Tăng cường thông tin tuyên truyền đến các tầng lớp nhân dân trong tỉnh về định hướng nghề nghiệp, về nhu cầu nhân lực đối với từng ngành kinh tế, những ngành nghề đang dư thừa lao động, khó tìm việc làm; từng bước xóa bỏ quan niệm chỉ cho con em đi học đại học, không học các trường nghề, học xong chỉ muốn làm trong các cơ quan nhà nước. Thông báo công khai chất lượng của các cơ sở đào tạo để khuyến cáo người học lựa chọn ngành nghề, cơ sở đào tạo phù hợp.

- Thúc đẩy hình thành và nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường lao động để kết nối cung - cầu lao động; rà soát, sắp xếp và nâng cao hiệu quả hoạt

động của các trung tâm giới thiệu việc làm; khuyến khích phát triển dịch vụ môi giới, tư vấn việc làm và nghề nghiệp; củng cố, đổi mới hoạt động của sàn giao dịch việc làm; tiếp tục phát triển và hoàn thiện các hình thức thông tin thị trường lao động để định hướng lựa chọn ngành nghề đào tạo và tìm kiếm việc làm.

3.2. Tập trung nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở đào tạo

- Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp; xác định cụ thể quy mô, ngành nghề đào tạo cho từng cơ sở đào tạo, đảm bảo phù hợp với nhu cầu nhân lực của tỉnh; xây dựng một số khoa đào tạo chất lượng cao theo chuẩn kiểm định trong khu vực ASEAN đối với các chuyên ngành có nhu cầu sử dụng lớn tại Trường Đại học Hồng Đức, Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch, mở rộng đào tạo sau đại học; tiếp tục hoàn thiện các điều kiện đảm bảo Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa hoạt động hiệu quả; khuyến khích các cơ sở đào tạo lớn có uy tín trong và ngoài nước mở các phân hiệu, cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo, các Trung tâm Bồi dưỡng chính trị cấp huyện, Trường Chính trị tỉnh; xúc tiến xây dựng các trường nghề chất lượng cao, nghề trọng điểm quốc gia; sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị đã đầu tư mua sắm ở các trung tâm dạy nghề các huyện.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, cơ cấu phù hợp; có chính sách thu hút đội ngũ giảng viên giỏi, các nhà khoa học trong và ngoài nước tham gia giảng dạy tại các trường đại học; các nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, thợ bậc cao của doanh nghiệp tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo theo hướng nghề nghiệp - ứng dụng, đảm bảo tính thống nhất, liên thông theo từng ngành, nghề đào tạo, phù hợp với tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất. Tiếp thu có chọn lọc những chương trình đào tạo tiên tiến, gắn với chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và phục vụ thiết thực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chú trọng đào tạo kỹ năng sống, kỹ năng nghề, ngoại ngữ, kiến thức hội nhập, ý thức tác phong làm việc, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cho người học.

- Đổi mới và đa dạng hóa các phương pháp đào tạo (thảo luận nhóm, hội thảo chuyên đề, trực quan, thuyết trình, thực hành...) nhằm khơi dậy và phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Tăng cường công tác kiểm định chất lượng đào tạo và kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu ra.

3.3. Huy động đa dạng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển đào tạo, dạy nghề

- Cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư cho các cơ sở đào tạo; quan tâm đầu tư từ ngân sách nhà nước để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ công chức, chuyên gia đầu ngành, các lĩnh vực ưu tiên, các ngành nghề tỉnh có lợi thế cạnh tranh, đào tạo nghề nâng cao năng lực cho người nghèo để vươn lên thoát nghèo.

- Đẩy mạnh xã hội hoá công tác đào tạo, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển đào tạo, dạy nghề; áp dụng mô hình đào tạo theo cơ chế chia sẻ kinh phí đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp; khuyến khích các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho các trường ngoài công lập vay vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, đổi mới trang thiết bị dạy học và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Tiến hành rà soát, đánh giá lại hiện trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh; đối với các cơ sở đào tạo được đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước nhưng sử dụng không hiệu quả, cơ sở vật chất, trang thiết bị xuống cấp, lạc hậu cần xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh theo hình thức đối tác công tư; trước hết, tập trung rà soát, sắp xếp, chuyển đổi mục đích sử dụng, hình thức quản lý đối với các Trung tâm dạy nghề thuộc các tổ chức chính trị - xã hội và các huyện, thị xã, thành phố.

3.4. Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh, tăng cường hợp tác liên kết trong đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa ngành nghề để tạo việc làm, tăng cầu lao động nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị, nâng cao tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn.

- Đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo của tỉnh với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước trong đào tạo đội ngũ chuyên gia đầu ngành, các nghề trọng điểm bằng nhiều hình thức như: Chuyển giao trao đổi nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo; liên kết đào tạo; trao đổi sinh viên, giảng viên; nghiên cứu khoa học, thực tập sinh viên.

- Các ngành, cơ quan, đơn vị, trên cơ sở vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, ngạch bậc công chức, viên chức và quy hoạch cán bộ, xác định rõ nhu cầu đào tạo và đăng ký kế hoạch cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng.

- Các cơ sở đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các ngành, cơ quan, đơn vị; mở rộng hình thức đào tạo theo địa chỉ, theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và thu hút doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực; nắm bắt thông tin phản hồi từ doanh nghiệp để điều chỉnh nội dung, phương pháp, kế hoạch đào tạo, đảm bảo chất lượng đầu ra, gắn với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

3.5. Đảm bảo công khai, minh bạch trong tuyển dụng nhân lực; sử dụng hiệu quả nhân lực hiện có

- Thực hiện thông báo rộng rãi nhu cầu tuyển dụng công chức, viên chức của các cơ quan nhà nước; tổ chức thi tuyển công chức, viên chức, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng, dân chủ, nhằm tuyển chọn những người có năng lực chuyên môn giỏi, phẩm chất đạo đức tốt vào bộ máy cơ quan nhà nước. Tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc tuyển dụng, sử dụng nhân lực; thực hiện việc tuyển dụng qua thi tuyển đối với

công chức cấp xã và viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có sử dụng lao động tiến hành rà soát, sắp xếp lại lao động theo từng vị trí việc làm, đảm bảo phù hợp với chuyên ngành đào tạo và năng lực thực tế để nâng cao hiệu quả công việc; có kế hoạch tự đào tạo, tự bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tác phong làm việc và ý thức tổ chức kỷ luật cho người lao động. Mỗi đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức cần nêu cao tinh thần trách nhiệm, tính tiên phong gương mẫu, tích cực tự học, tự rèn luyện nâng cao đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo đủ năng lực để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao và xử lý có hiệu quả những vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn.

3.6. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước về đào tạo và sử dụng nhân lực

- Các cấp ủy Đảng, chính quyền, lãnh đạo các sở, ngành, đoàn thể và doanh nghiệp trong tỉnh quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực trong ngành, đơn vị mình quản lý; xây dựng và tổ chức thực hiện tốt Đề án vị trí việc làm để sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực; huy động sự tham gia đánh giá, giám sát của toàn xã hội đối với việc đào tạo và sử dụng nhân lực; chỉ đạo, làm tốt công tác phân luồng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông.

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống các quy định, cơ chế chính sách về đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực, trước hết là cơ chế chính sách khuyến khích xã hội hóa công tác đào tạo; chính sách khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp với cơ sở đào tạo để nâng cao hiệu quả đào tạo nghề và giải quyết việc làm; chính sách hỗ trợ, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức học tập nâng cao trình độ; chính sách đào tạo, sử dụng nhân tài, thu hút các chuyên gia, lao động có tay nghề cao về làm việc tại tỉnh...

- Đẩy mạnh phân cấp, tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở đào tạo; đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm trong công tác đào tạo. Thực hiện rộng rãi việc kiểm định chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo và công bố công khai kết quả kiểm định để phân loại, thúc đẩy cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở đào tạo và đơn vị sử dụng lao động từ xây dựng kế hoạch, đến đào tạo, sử dụng lao động, đảm bảo đào tạo gắn với sử dụng, tránh tình trạng đào tạo tràn lan, gây lãng phí nguồn lực xã hội.

4. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

4.1. Về bảo vệ môi trường

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường. Thể chế hóa kịp

thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với các huyện, thị xã, thành phố. Có các giải pháp phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

- Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp huyện, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Xây dựng cơ chế tham vấn, phối hợp trong công tác bổ nhiệm, đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường ở địa phương.

- Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Tăng chi ngân sách cho sự nghiệp BVMT, tập trung giải quyết vấn đề môi trường bức xúc, tồn đọng kéo dài. Tăng cường vai trò điều phối, phân bổ nguồn lực đầu tư, chi ngân sách cho hoạt động BVMT của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT. Các nguồn thu từ thuế, phí BVMT phải được đầu tư trở lại cho các hoạt động BVMT. Thu hút mạnh đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài vào phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ BVMT trên nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, “người hưởng lợi từ môi trường phải chi trả”.

- Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về BVMT. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về BVMT. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

4.2. Về phát triển khoa học và công nghệ

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò của KH&CN, các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về KH&CN, kết quả hoạt động KH&CN cần được quan tâm hơn và lựa chọn hình thức phù hợp với từng đối tượng: Đối với cộng đồng, cần tăng cường tuyên truyền qua kênh truyền hình và mạng thông tin điện tử, tư vấn giải đáp thắc mắc trực tuyến, kết hợp phát hành tờ rơi và hướng dẫn trực tiếp; Đối

với các nhà khoa học, nhà quản lý, có thể phát hành sổ tay hướng dẫn về chính sách phục vụ tra cứu...

Tăng cường phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ của tỉnh theo hướng hiện đại. Tiếp tục đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin về KH&CN; xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin KH&CN của tỉnh phục vụ tra cứu, ứng dụng; Xây dựng và tổ chức hoạt động có hiệu quả Trang thông tin điện tử Sở KH&CN Thanh Hóa, Sàn giao dịch công nghệ - thiết bị Thanh Hóa. Tiếp tục quan tâm đầu tư nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động Trung tâm Thông tin ứng dụng chuyên giao KH&CN Thanh Hóa.

Các ngành và địa phương trong tỉnh tăng cường hoạt động thông tin, tuyên truyền về KH&CN nói chung và các hoạt động KH&CN phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH của ngành và địa phương mình.

- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực; đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ chuyên nghiệp, trình độ cao

+ Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực: Xây dựng đội ngũ cán bộ KH&CN có chất lượng, đáp ứng yêu cầu năng lực nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh trong xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tăng cường hội nhập quốc tế. Tạo môi trường thuận lợi, điều kiện vật chất để cán bộ KH&CN phát triển bằng tài năng và hưởng lợi ích xứng đáng với giá trị lao động sáng tạo của mình. Có chính sách trọng dụng đặc biệt đối với cán bộ KH&CN đầu ngành, được giao chủ trì nhiệm vụ KH&CN quan trọng của tỉnh, cán bộ KH&CN trẻ tài năng. Bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của tác giả các công trình KH&CN; thực hiện chính sách đãi ngộ, khen thưởng đối với tác giả các công trình được công bố quốc tế, các sáng chế được bảo hộ trong và ngoài nước. Có chính sách thu hút mạnh mẽ nguồn nhân lực KH&CN có chất lượng cao về làm việc trong tỉnh (làm việc lâu dài hoặc hợp đồng ngắn hạn). Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyển dụng nhân lực KH&CN, đặc biệt tuyển dụng đặc cách không qua thi tuyển. Đổi mới công tác tuyển dụng, bố trí, đánh giá và bổ nhiệm cán bộ KH&CN. Có chính sách tiếp tục sử dụng cán bộ KH&CN trình độ cao đã hết tuổi lao động có tâm huyết và còn sức khỏe làm việc vào công tác nghiên cứu khoa học.

+ Đào tạo đội ngũ cán bộ KH&CN chuyên nghiệp, trình độ cao: Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ KH&CN gắn với sử dụng nhân lực. Có chính sách hỗ trợ cán bộ KH&CN đi làm việc và thực tập có thời hạn tại các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp ở nước ngoài để giải quyết các nhiệm vụ KH&CN quan trọng, có ý nghĩa lớn đối với tỉnh. Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, các nhóm nghiên cứu. Đa dạng hóa các loại hình, cấp độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực KH&CN. Đầu tư, liên doanh, liên kết, nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN chất lượng cao với trình độ phù hợp. Khuyến khích ưu đãi liên doanh, liên kết, kêu gọi đầu tư mở các cơ sở đào tạo trên đại học của các trường đại học danh tiếng trong nước và quốc tế, các viện nghiên cứu KH&CN đầu

ngành, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ cao, trọng điểm, ưu tiên. Thông qua cơ chế liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng, các tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp, các cán bộ KH&CN có điều kiện tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học, sáng tạo công nghệ đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Lựa chọn cán bộ nghiên cứu và giảng dạy, cử đi học nâng cao tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước hoặc nước ngoài; mời các chuyên gia, các nhà khoa học đầu ngành về làm việc tại các trường, các tổ chức KH&CN, trực tiếp tham gia các chương trình, dự án, hợp đồng chuyển giao công nghệ... trong quá trình làm việc hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ KH&CN của tỉnh. Nghiên cứu, phối hợp đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, lực lượng cán bộ của các đơn vị, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng, các trường đại học, cao đẳng, các bệnh viện chuyên khoa đầu ngành của tỉnh... để đủ sức nghiên cứu và giải quyết các nhiệm vụ khoa học đang đặt ra, góp phần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ KH&CN có trình độ cao của tỉnh.

- Đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN; huy động nguồn lực đầu tư cho phát triển KH&CN

Đổi mới mạnh mẽ công tác xác định nhiệm vụ và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh theo hướng: bám sát các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tăng cường phối hợp giữa các ngành trong việc xây dựng nhiệm vụ KH&CN, hướng mạnh về hỗ trợ các dự án khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp... nhất là các nhiệm vụ đổi mới công nghệ; đẩy mạnh triển khai nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở gắn với nhiệm vụ phát triển của từng ngành, từng địa phương.

Đẩy mạnh cơ chế đặt hàng, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ KH&CN và cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm cuối cùng theo kết quả đầu ra. Có cơ chế, chính sách đột phá nhằm thúc đẩy xã hội hóa đầu tư cho KH&CN, đặc biệt là đầu tư của các doanh nghiệp cho hoạt động nghiên cứu và đổi mới công nghệ theo hướng ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại; nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao, mua thiết kế, thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài. Hỗ trợ về thông tin KH&CN, thị trường, tiêu chuẩn hóa, xây dựng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ,...

Chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ. Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các tổ chức hoạt động dịch vụ KH&CN thuộc mọi thành phần kinh tế. Tăng cường mối quan hệ phối hợp, liên kết giữa các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh, giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp trong việc ứng dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực.

Tăng vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho KH&CN (kinh phí sự nghiệp khoa học và kinh phí đầu tư phát triển KH&CN) đạt tối thiểu 2% tổng chi ngân sách tỉnh vào năm 2025, kết hợp với huy động các nguồn lực xã hội để phát triển KH&CN. Cùng với ngân sách tỉnh, các địa phương phân bổ 1,5 - 2% tổng chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ trên địa bàn.

Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư của xã hội cho KH&CN, đặc biệt thu hút vốn của doanh nghiệp đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu sản xuất một số sản phẩm

công nghệ cao, đầu tư đổi mới công nghệ - thiết bị. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng cho KH&CN: xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thanh Hóa, Trung tâm công nghệ thông tin, Khu nghiên cứu, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao... để đến 2030 có khả năng làm chủ những công nghệ cao, sản phẩm liên quan đến công nghệ cao và đưa vào ứng dụng có hiệu quả trong các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh.

- Giải pháp về mở rộng liên kết và tăng cường hợp tác KH&CN; phát triển thị trường KH&CN

+ Giải pháp về mở rộng liên kết và tăng cường hợp tác KH&CN: Có cơ chế, chính sách thuận lợi để thu hút, khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hợp tác liên kết nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Xây dựng mối liên kết hữu cơ giữa 4 nhà: nhà quản lý, nhà khoa học, nhà đầu tư và nhà sản xuất; thiết lập diễn đàn để tạo sự hợp tác chặt chẽ giữa các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học và doanh nghiệp; có chính sách khuyến khích và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp, coi doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo. Tăng cường tổ chức, phối hợp tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học mang tầm quốc gia, quốc tế. Tạo đột phá trong thu hút các chuyên gia, nhà khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài, các chuyên gia, nhà khoa học và công nghệ nước ngoài tham gia hoạt động nghiên cứu và thẩm định công nghệ. Đa dạng hóa các nội dung hợp tác nhằm phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực và trình độ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo và phát triển đội ngũ nhân lực trình độ cao, hình thành các tập thể nghiên cứu mạnh, đủ năng lực và chuyên môn để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh.

+ Giải pháp phát triển thị trường KH&CN: Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, nhập khẩu khai thác công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với yêu cầu đổi mới, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa. Trước hết, việc xây dựng Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị - tổ chức trung gian của thị trường KH&CN là một giải pháp quan trọng về KH&CN. Hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên cơ sở gắn kết chặt chẽ hoạt động KH&CN với sản xuất, kinh doanh thông qua các hoạt động liên kết, hợp tác giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu triển khai, khai thác sáng chế, giải mã công nghệ nhập khẩu, ưu tiên mua bán công nghệ nội địa do các tổ chức khoa học và công nghệ tạo ra. Thúc đẩy hoạt động nâng cao năng suất, chất lượng và đào tạo nhân lực về năng suất chất lượng cho các doanh nghiệp. Đổi mới phương thức kết nối cung - cầu công nghệ thiết bị, thương mại điện tử trong KH&CN.

- Tăng cường công tác quản lý KH&CN, đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch về KH&CN; tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý KH&CN trên địa bàn tỉnh. Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, trước hết là bố trí biên chế chuyên trách về KH&CN ở cấp huyện; nghiên cứu để

có nhân lực ở cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về KH&CN; đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực KH&CN; đặc biệt chú trọng thanh tra, kiểm tra về công nghệ.

- Giải pháp hội nhập quốc tế về KH&CN&ĐMST: Tích cực phối hợp, liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu đầu ngành trong nước và quốc tế để thực hiện một số nhiệm vụ KH&CN đột phá; trực tiếp giải quyết các vấn đề cấp bách, phù hợp với điều kiện, nguồn lực và thế mạnh của tỉnh trên các lĩnh vực: Năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; bảo vệ môi trường (xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nông nghiệp, ...); cơ khí, chế tạo máy phục vụ phát triển ngành nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp nặng. Hỗ trợ các dự án và doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST kết nối và sử dụng dịch vụ ở các Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST quốc gia; thu hút cổ vấn, chuyên gia, nhà đầu tư khởi nghiệp ĐMST có uy tín ở trong nước, nước ngoài hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST. Phát huy hơn nữa hiệu quả hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ với các đối tác truyền thống như: Tỉnh Mittelsachsen, Đức; thành phố Seongnam, Hàn Quốc.; đồng thời, tích cực mở rộng quan hệ hợp tác quốc gia khác trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ; trao đổi, đào tạo nguồn nhân lực khoa học công nghệ và nhất là kêu gọi vốn đầu tư từ nước ngoài để triển khai, thực hiện các dự án khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh có quy mô lớn.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

5.1. Nâng cao chất lượng quản lý quy hoạch xây dựng và trật tự xây dựng

Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh quy trình và thủ tục hành chính về quản lý quy hoạch kiến trúc theo hướng giảm thời gian thực hiện, góp phần cải thiện chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Điều chỉnh, bổ sung, thay thế các thủ tục hành chính về thẩm định quy hoạch xây dựng, cấp giấy phép quy hoạch, giấy phép xây dựng, thoả thuận kiến trúc, giới thiệu địa điểm, cấp chứng chỉ quy hoạch. Nghiên cứu xây dựng dự thảo quy định quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình, quy định quản lý hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh ban hành để thống nhất quản lý trên địa bàn cả tỉnh, đây là công cụ quản lý nhà nước trong việc giám sát, kiểm tra các hoạt động đầu tư, xây dựng theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đồng thời định hướng, yêu cầu quản lý kiến trúc công trình đảm bảo thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt, phù hợp đặc điểm kiến trúc đô thị, nông thôn của tỉnh, đáp ứng yêu cầu sử dụng và tạo thẩm mỹ đô thị.

Đổi mới tư duy và nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch xây dựng, trong đó cần phải xác định quy hoạch là một quá trình liên tục, thông suốt quản lý từ bước lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đến triển khai thực thi. Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các cấp, ngành, địa phương trong triển khai lập, thẩm định quy hoạch; các địa phương thành lập hội đồng thẩm định quy hoạch kiến trúc cho các đồ án quy hoạch xây dựng và công trình kiến trúc theo quy định tại Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị.

Kịp thời công bố, công khai quy hoạch, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch. Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp. Trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch cần coi trọng sự tham gia của cộng đồng dân cư, sự phản biện của các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu khách quan của xã hội, của thị trường. Quản lý chặt chẽ kiến trúc công trình về cả hình thức kiến trúc, quy mô công trình, vật liệu công trình và mối liên hệ với cảnh quan khu vực thông qua hồ sơ dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế thi công và cấp giấy phép xây dựng công trình. Đối với các công trình lớn, trọng điểm cần phải thi tuyển để chọn phương án kiến trúc thích hợp.

Tập trung quản lý quy hoạch, kiến trúc đi vào chiều sâu, hướng tới xây dựng các đô thị xanh, thành phố thông minh. Tổ chức rà soát quy hoạch tổng thể các đô thị từ cách tiếp cận đô thị bền vững (đô thị xanh, sinh thái và kinh tế,...); quy hoạch không gian đô thị đảm bảo hiệu quả kinh tế - sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường; thiết kế, sử dụng vật liệu, giải pháp xây dựng xanh thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, giảm thiểu khí gây hiệu ứng nhà kính. Chuẩn bị tốt các nội dung quy hoạch mở rộng thành phố Thanh Hóa, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, trong đó chú trọng xem xét các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh như: Tăng diện tích công viên cây xanh; cải tạo hệ thống sông, hồ nước, giảm diện tích phát triển công nghiệp chuyển đổi thành mô hình nông nghiệp sinh thái đô thị.

5.2. Kiểm soát chặt chẽ nguồn lực quỹ đất

Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp - công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử

dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai. Nghiên cứu hình thành cơ quan tham mưu xây dựng giá đất và cơ quan thẩm định giá đất là hai cơ quan độc lập, mở rộng thành phần thẩm định giá đất theo hướng có sự tham gia của đại diện Hội đồng nhân dân các cấp.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các trụ sở các sở, ban ngành, cơ sở giáo dục, đào tạo, cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiên quyết không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Giai đoạn 2021 - 2025: Sau khi Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt, UBND tỉnh tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã. Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. Ủy ban mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, chủ trì xây dựng Quy chế phối hợp tổ chức thực hiện quy hoạch, trình UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức thực hiện. Các ngành, các lĩnh vực, UBND cấp huyện định kỳ hằng năm tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15/12 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành về quy hoạch, kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025 và tình hình thực tế, tổ chức lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2030, đưa Thanh Hóa phát triển trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

Mục 13

TẦM NHÌN TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2045

I. Định hướng phát triển chung

Giai đoạn 2030 - 2045, quá trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước sẽ có chuyển biến mạnh mẽ, trong đó khu vực phía Bắc và Bắc Trung Bộ sẽ có sự thay đổi vượt bậc với các lợi thế về phát triển kinh tế biển, công nghiệp chế biến chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao, thị trường bất động sản và dịch vụ du lịch. Dự báo đến năm 2045, nước ta trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại với nhiều công trình có quy mô lớn, quan trọng quốc gia và trong khu vực đi qua Thanh Hóa như đường cao tốc phía Đông và phía Tây, đường sắt cao tốc Bắc Nam, đường ven biển, các tuyến liên vận quốc tế bằng đường biển...

Với nền tảng kinh tế vững chắc được xây dựng trong giai đoạn 2021 - 2030 với đóng góp chính đến từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; giai đoạn sau năm 2030 đến 2045, định hướng phát triển của Thanh Hóa theo mô hình tăng trưởng kinh tế đi vào chiều sâu trên cơ sở phát triển kinh tế số, kinh tế trí thức, sáng tạo với nguồn nhân lực chất lượng cao; ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; hạ tầng các ngành dịch vụ hiện đại, kết nối đồng bộ với hạ tầng quốc gia và các nước trong khu vực; ngành nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, sản phẩm an toàn; hệ thống kết cấu hạ tầng thông minh tương thích công dân thông minh. Đến năm 2045 đưa Thanh Hóa trở thành tỉnh giàu đẹp, văn minh và hiện đại; tỉnh phát triển toàn diện và kiểu mẫu của cả nước.

II. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

1. Nông nghiệp

Ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa và internet vạn vật (IOT) vào phát triển nông, lâm, thủy sản theo chuỗi giá trị từ theo dõi, giám sát, chăm sóc, thu hoạch, xử lý, bảo quản và phân phối sản phẩm. Mở rộng liên kết phát triển nông nghiệp với các tỉnh trong khu vực và cả nước để tận dụng lợi thế về quy mô; sản phẩm thông qua phát triển nông nghiệp đạt trình độ cơ giới hóa mức độ cao, hệ thống chế biến, phân phối khép kín để nâng cao giá trị sản phẩm.

Tập trung đẩy mạnh các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giai đoạn 2030 - 2040 phát triển 5 - 7 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và tăng lên khoảng 10 khu đến năm 2045; kết hợp tốt giữa phát triển khu nông nghiệp với các trang trại, gia trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để phát huy tối đa quỹ đất cho phát triển. Phát triển mạnh các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đưa Thanh Hóa trở thành một trong các trung tâm của cả nước về chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến sữa và sản phẩm từ sữa; trung tâm vùng nguyên liệu, sản xuất, chế biến các sản phẩm gỗ, luồng cao cấp xuất khẩu, có đầy đủ chứng chỉ FSC theo quy định; trung tâm chế biến, cung cấp

thức ăn chăn nuôi cho các tỉnh phía Bắc và khu vực Bắc Trung Bộ. Ngoài ra, phát triển một số sản phẩm có lợi thế khác như rau, củ quả sạch, chăn nuôi và chế biến thịt gia súc, gia cầm cho xuất khẩu.

2. Công nghiệp

Trên cơ sở nền tảng công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn sau năm 2030 sẽ tập trung phát triển mạnh công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm công nghiệp của cả nước; trọng tâm là tiếp tục duy trì trung tâm lọc, hóa dầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, sản xuất dược phẩm và các loại vật liệu mới. Ưu tiên phát triển các thể hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông; phổ cập công nghệ kỹ thuật số, tự động hoá, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học. Đổi mới, nâng cao hàm lượng công nghệ trong các sản phẩm truyền thống, tự động hóa dây chuyền công nghệ may mặc, giấy da; chế biến nông, lâm, thủy sản; phân bón và thức ăn chăn nuôi để nâng cao giá trị sản phẩm.

Trên cơ sở bố trí, sắp xếp lại dân cư, tạo quỹ đất để phát triển thêm từ 4 - 5 khu công nghiệp tập trung theo mô hình phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, sinh thái và bền vững gắn với phát triển hệ thống đô thị; di dời các khu công nghiệp, các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực trung tâm thành phố Thanh Hóa; phấn đấu đến năm 2045, cả tỉnh có 19 khu công nghiệp và 02 khu kinh tế.

3. Dịch vụ

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa trong hoạt động và lưu thông hàng hóa. Tập trung phát triển dịch vụ vận tải, kho cảng và logistics gắn với cảng tổng hợp quốc tế Nghi Sơn, đưa Thanh Hóa trở thành một trong 3 trung tâm cảng biển quốc tế ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ và là một mắt xích quan trọng trong các tuyến vận tải đường biển quốc tế tại Việt Nam. Đưa Cảng hàng không Thọ Xuân trở thành trung tâm trung chuyển hành khách phía Bắc của cả nước.

Đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với việc gìn giữ, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa, danh lam thắng cảnh của tỉnh; tập trung xây dựng đưa Thanh Hóa trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp gắn với chăm sóc sức khỏe và giải trí chất lượng cao hàng đầu của cả nước. Xây dựng và phát triển quần đảo hòn Mê trở thành trung tâm du dịch đẳng cấp khu vực, gắn với bảo vệ quốc và an ninh trên biển.

4. Văn hóa - xã hội

Phát triển hệ thống các trường đại học, cao đẳng, cơ sở đào tạo dạy nghề cấp vùng tỉnh. Nâng cấp chất lượng và danh tiếng của các Trường Đại học Hồng Đức; Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Phân hiệu của Đại học Y. Tiếp tục nâng cấp chất lượng và hệ thống hạ tầng của các cơ sở đào tạo, dạy nghề đạt chuẩn quốc tế tại TP. Thanh Hóa, KKT Nghi Sơn; hình thành hệ thống các trường phổ

thông quốc tế và thu hút một số trường đại học quốc tế vào đầu tư phát triển cơ sở đào tạo tại Thanh Hóa.

Phát triển các trung tâm kỹ thuật cao, chuyên ngành khó tại một số bệnh viện; nâng cấp chất lượng và cơ sở hạ tầng các bệnh viện tuyến huyện, tuyến tỉnh; bảo đảm tất cả các bệnh viện tuyến tỉnh; trên 50% bệnh viện tuyến huyện có cơ sở khám chữa bệnh đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng văn hóa - xã hội, thiết chế văn hóa theo tiêu chí của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội đi vào chiều sâu; đầu tư tạo sự phát triển hài hòa giữa các vùng miền trong tỉnh về các lĩnh vực văn hóa, xã hội. Phát triển nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực ở tỉnh.

5. Đô thị hóa và kết cấu hạ tầng

Hệ thống đô thị được phát triển theo hướng kết hợp giữa hiện đại và thân thiện môi trường, tôn trọng bảo tồn những giá trị văn hoá truyền thống về kiến trúc. Các đô thị được đầu tư phát triển và quản lý theo hướng đô thị thân thiện với môi trường tự nhiên, đô thị sinh thái. Khu vực ngoài các đô thị có kết cấu hạ tầng phát triển, đảm bảo văn minh đô thị với sự phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản ở trình độ cao, chất lượng cao. Phát triển vùng đô thị bao gồm TP. Thanh Hóa và TP. Sầm Sơn, tiếp tục phát triển và mở rộng theo dọc hai bờ sông Mã, quy hoạch và phát triển cảnh quan hai bên sông.

Phát triển mô hình nông thôn mới, áp dụng theo hướng đảm bảo phát triển bền vững, gần với tự nhiên, tiếp thu các khía cạnh tích cực của văn minh đô thị. Người dân nông thôn dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ xã hội chất lượng cao cũng như dễ dàng tiếp cận với các cơ hội phát triển thông qua hệ thống hạ tầng giao thông thuận tiện và hạ tầng thông tin phát triển. Thu hẹp khoảng cách về mức sống theo các tiêu chí về thu nhập, giáo dục và y tế chăm sóc sức khỏe giữa đô thị và nông thôn.

Tiếp tục phát triển đồng bộ và nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng (giao thông, năng lượng, hạ tầng viễn thông thụ động, cấp, thoát nước, điện, thương mại...) theo hướng hiện đại hóa. Nâng cấp, mở rộng mạng lưới giao thông trục chính, cảng biển, sân bay, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, vận hành có hiệu quả đường sắt nối KKT Nghi Sơn - Thọ Xuân. Quan tâm đầu tư, nâng cấp hệ thống các công trình phúc lợi công cộng theo hướng hiện đại, có chất lượng cao.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
Hiện trạng phát triển ngành trồng trọt giai đoạn 2010 - 2020

STT	Nội dung		ĐVT	TH 2010	TH 2015	TH 2020
1	Tổng diện tích gieo trồng		1.000 ha	437,6	443,7	408,1
	<i>Vụ đông</i>		<i>1.000 ha</i>	49,3	50,1	50,3
	<i>Vụ chiêm xuân</i>		<i>1.000 ha</i>	213,7	220	200,5
	<i>Vụ thu mùa</i>		<i>1.000 ha</i>	174,5	173,6	157,3
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt		Tấn	1.612.517	1.720.676	1.545.800
3	Cây lương thực có hạt					
-	Lúa cả năm	Diện tích	Ha	255.093	257.018	231.205
		Năng suất	Tạ/ha	54,7	57,4	58,2
		Sản lượng	Tấn	1.396.600	1.475.331	1.345.600
-	Ngô	Diện tích	Ha	54.341	56.804	42.660
		Năng suất	Tạ/ha	39,7	43,2	46
		Sản lượng	Tấn	215.917	245.345	200.200
4	Cây rau đậu thực phẩm	Diện tích	Ha	36.822	38.432	50.600
		Năng suất	Tạ/ha	103	115,1	114,8
		Sản lượng	Tấn	379.606	442.176	580.700
5	Cây công nghiệp hàng năm					
-	Sắn	Diện tích	Ha	15.326	17.769	14.967
		Năng suất	Tạ/ha	112,6	147,4	176,8
		Sản lượng	Tấn	172.618	261.911	264.617
	<i>Trong đó: Sắn nguyên liệu</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Ha</i>	<i>7.496</i>	<i>12.187</i>	<i>11.000</i>
		<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>	<i>136,2</i>	<i>161,3</i>	<i>172,5</i>
		<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>102.074</i>	<i>196.621</i>	<i>189.750</i>
-	Lạc	Diện tích	Ha	15.018	12.819,00	9.401
		Năng suất	Tạ/ha	18,1	18,4	21
		Sản lượng	Tấn	27.213,00	23.648,00	20.600
-	Mía	Diện tích	Ha	30.328	32.151,00	18.900,00
		Năng suất	Tạ/ha	521	580	642
		Sản lượng	Tấn	1.581.152	1.863.795	1.212.200
	<i>Trong đó: Mía nguyên liệu</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Ha</i>	<i>29.425</i>	<i>26.089</i>	<i>17.100,00</i>
		<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>	<i>535,2</i>	<i>553</i>	<i>620</i>
		<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.574.954</i>	<i>1.442.434</i>	<i>1.059.200</i>
-	Đậu tương	Diện tích	Ha	5.996	4.084	800
		Năng suất	Tạ/ha	15,6	15,4	15,1

STT	Nội dung		ĐVT	TH 2010	TH 2015	TH 2020
		Sản lượng	Tấn	9.341	6.294	1.200
-	Cói	Diện tích	Ha	4.307,00	3.347,60	3.400
		Năng suất	Tạ/ha	68,4	71,8	76,2
		Sản lượng	Tấn	29.461	24.025,40	26.200
6	Cây công nghiệp lâu năm					
-	Cao su	Diện tích	Ha	10.856	17.735	11.800,00
		Sản lượng	Tấn	7.765	5.775	2.600
7	Cây ăn quả		Ha	15.305	14.293	21.685,50
8	Cây trồng khác					
-	Khoai lang	Diện tích	Ha	11.569	8.343	6.500
		Năng suất	Tạ/ha	65,6	69,9	72
		Sản lượng	Tấn	75.877	58.354	46.800
9	Vùng sản xuất tập trung					
-	Lúa thâm canh		Ha	52.313	123.820	158.158
-	Ngô thâm canh		Ha		8.000	20.000
-	Hoa cây cảnh		Ha		35	310
-	Rau an toàn tập trung		Ha		3.094	12.560
-	Mía thâm canh		Ha		6.216	15.000
-	Cây ăn quả tập trung		Ha		2.654	7.000
-	Cây thức ăn chăn nuôi		Ha		3.700	12.700

PHỤ LỤC 2

Hiện trạng phát triển ngành chăn nuôi giai đoạn 2010 - 2020

STT	Nội dung	ĐVT	TH 2010	TH 2015	TH 2020
1	Số lượng gia súc, gia cầm				
-	Trâu	Con	207.940	195.583	194.000
-	Bò	Con	244.800	224.063	262.360
+	Bò lai	Con	73.440	129.957	166.950
+	Tỷ trọng bò lai	%	30	58	63
+	Bò sữa	Con	750	3.850	11.765
-	Lợn	Con	874.500	883.047	1.182.000
-	Lợn hướng nạc	Con	115.000	264.910	550.000
+	Tỷ lệ lợn hướng nạc	%	13	30	49,6
-	Gia cầm	Triệu con	16,7	17,8	22,37
2	Sản phẩm chăn nuôi				
-	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	189.400	214.363	238.000
-	Sản lượng trứng	1.000 quả	35.861	121.557	172.760
-	Sản lượng sữa	Tấn	925	5.469	43.530
3	Vùng chăn nuôi tập trung				
-	Bò sữa	Con		3.850	11.765
-	Lợn hướng nạc	Con		264.900	550.000
-	Bò chất lượng cao	Con		3.220	70.200
-	Gà lông màu	Triệu con		5	8
-	Con nuôi đặc sản	Triệu con		0,63	2,17

PHỤ LỤC 3

Hiện trạng phát triển ngành lâm nghiệp giai đoạn 2010 - 2020

TT	Nội dung	ĐVT	TH 2010	TH 2015	TH 2020
1	Tổng diện tích rừng	Ha	545.026	587.01	647.107,05
-	Đất rừng đặc dụng	Ha	77.872	79.512	80.300,43
-	Đất rừng phòng hộ	Ha	163.524	170.016	156.454,64
-	Đất rừng sản xuất	Ha	303.63	337.482	410.351,98
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49	52.80	53.46
2	Bảo vệ và phát triển rừng				
-	Bảo vệ rừng	Ha	545.026	587.009,6	600.836
-	Khoán khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	14.794	7.605	
-	Trồng rừng	Ha	15.648	12.694	10.3
-	Chăm sóc rừng	Ha	30.206	46.84	42
-	Cải tạo rừng	Ha		683	
-	Trồng cây phân tán	Triệu cây	2.8	2	1.8
3	Khai thác lâm sản				
-	Gỗ	m3	52.245	403.916	700.15
-	Tre, luồng	Triệu cây	24.2	45.0	60.0
-	Nguyên liệu giấy ngoài gỗ	Tấn	48.65	70.109	80
4	Sản phẩm lợi thế				
-	Rừng gỗ lớn	Ha		30.500	56.000
-	Luồng thâm canh	Ha		16.230	30.000
-	Quế	Ha		930	1.000
-	Khai thác bền vững dược liệu dưới tán rừng	Ha		94.000	94.000

PHỤ LỤC 4

Hiện trạng phát triển ngành thủy sản giai đoạn 2010 - 2020

TT	Nội dung		ĐVT	TH 2010	TH 2015	TH 2020
1	Diện tích nuôi trồng		Ha	17.730	18.400	19.500
-	Diện tích nuôi nước ngọt		Ha	10.030	10.700	14.150
-	Diện tích nuôi trồng mặn, lợ		Ha	7.700	7.700	5.350
2	Sản lượng thủy sản		Tấn	103.515	143.405	193.800
-	Nuôi trồng thủy sản		Tấn	29.468	49.237	63.600
-	Khai thác thủy sản		Tấn	74.047	94.168	130.200
3	Số lượng tàu cá		Cái	8.611	6.912	7.184
4	Vùng nuôi tập trung					
-	Tôm sú	Diện tích	Ha	3.956	3.903	3.600
		Sản lượng	Tấn	1.000	1.500	1.000
-	Tôm chân trắng	Diện tích	Ha	100	170	500
		Sản lượng	Tấn	1.200	2.040	6.000
-	Ngao	Diện tích	Ha	679	1.500	1.250
		Sản lượng	Tấn	5.500	15.000	15.000

PHỤ LỤC 5
Hiện trạng chăn nuôi gia cầm giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: Nghìn con

STT	Huyện	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Tổng	16.731	17.806	21.000
I	Vùng Biển	4.191	5.076	5.530
1	TP. Sầm Sơn	46	226	10
2	Quảng Xương	1.227	1.134	1.350
3	Nga Sơn	370	601	620
4	Hoàng Hoá	1.338	1.443	1.450
5	Hậu Lộc	750	891	1.000
6	TX. Nghi Sơn	460	781	900
II	Đồng Bằng	8.113	8.823	9.980
1	TP. Thanh Hoá	316	418	500
2	TX. Bỉm Sơn	107	117	150
3	Thọ Xuân	947	1.108	1.500
4	Đông Sơn	1.013	667	650
5	Nông Cống	1.004	1.649	1.700
6	Triệu Sơn	1.375	1.051	1.200
7	Hà Trung	645	806	900
8	Yên Định	1.157	1.399	1.750
9	Thiệu Hoá	920	843	980
10	Vĩnh Lộc	629	765	650
III	Miền núi	4.427	3.907	5.490
1	Thạch Thành	1.459	496	850
2	Cẩm Thuỷ	463	555	800
3	Ngọc Lặc	697	722	1.100
4	Lang Chánh	190	257	300
5	Như Xuân	276	250	360
6	Như Thanh	315	203	330
7	Thường Xuân	317	355	470
8	Bá Thước	415	546	720
9	Quan Hoá	123	169	230
10	Quan Sơn	113	145	175
11	Mường Lát	62	99	125

PHỤ LỤC 6
Hiện trạng chăn nuôi bò giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: Con

STT	Huyện	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Tổng	244,800	224,063	265,000
I	Vùng Biển	72,200	59,670	59,400
1	TP. Sầm Sơn	800	1,654	1,600
2	Quảng Xương	9,800	7,942	8,500
3	Nga Sơn	7,500	7,323	7,000
4	Hoàng Hoá	19,900	15,936	15,000
5	Hậu Lộc	11,000	9,334	9,500
6	TX. Nghi Sơn	23,200	17,481	17,800
II	Đồng Bằng	99,100	88,556	95,200
1	TP. Thanh Hoá	2,400	3,133	3,000
2	TX. Bỉm Sơn	1,400	1,234	1,300
3	Thọ Xuân	12,700	11,566	11,400
4	Đông Sơn	5,600	4,401	3,800
5	Nông Cống	8,100	8,346	11,100
6	Triệu Sơn	15,600	13,226	13,100
7	Hà Trung	5,200	5,387	5,700
8	Yên Định	22,700	19,582	22,400
9	Thiệu Hoá	16,900	12,923	13,600
10	H. Vĩnh Lộc	8,500	8,758	9,800
III	Miền núi	73,500	75,837	110,400
1	H. Thạch Thành	6,900	7,738	12,000
2	H. Cẩm Thuỷ	2,800	2,451	3,400
3	H. Ngọc Lặc	4,700	4,125	6,800
4	H. Lang Chánh	3,400	4,150	4,000
5	H. Như Xuân	2,300	2,614	3,570
6	H. Như Thanh	3,570	5,318	6,309
7	H. Thường Xuân	5,500	5,091	6,550
8	H. Bá Thước	11,000	10,454	16,300
9	H. Quan Hoá	17,500	15,268	18,500
10	H. Quan Sơn	6,100	8,421	10,600
11	H. Mường Lát	9,700	10,467	15,950

PHỤ LỤC 7
Hiện trạng chăn nuôi lợn giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: Con

STT	Huyện	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Tổng	874,500	883,047	850,000
I	Vùng Biển	307,300	303,327	291,500
1	TP. Sầm Sơn	6,900	10,471	6,500
2	Quảng Xương	68,300	56,193	57,000
3	Nga Sơn	34,400	73,246	68,000
4	Hoằng Hoá	87,600	67,072	61,000
5	Hậu Lộc	31,200	30,910	38,500
6	TX. Nghi Sơn	78,900	65,435	60,500
II	Đồng Bằng	296,900	300,821	280,500
1	TP Thanh Hoá	21,900	11,281	9,000
2	TX. Bim Sơn	4,500	4,683	6,500
3	Thọ Xuân	36,600	43,399	34,500
4	Đông Sơn	14,800	10,315	9,000
5	Nông Cống	40,200	34,258	32,500
6	Triệu Sơn	60,300	57,279	48,000
7	Hà Trung	17,500	22,193	19,000
8	Yên Định	50,100	60,568	59,500
9	Thiệu Hoá	29,900	27,147	27,500
10	Vĩnh Lộc	21,100	29,698	35,000
III	Miền núi	270,300	278,899	278,000
1	Thạch Thành	33,400	35,338	38,500
2	Cẩm Thủy	28,000	36,969	41,000
3	Ngọc Lặc	40,500	29,082	28,500
4	Lang Chánh	13,200	17,192	21,000
5	Như Xuân	16,900	17,498	21,000
6	Như Thanh	18,075	16,888	32,221
7	Thường Xuân	28,600	33,361	26,000
8	Bá Thước	37,000	34,033	27,500
9	Quan Hoá	21,700	22,654	22,000
10	Quan Sơn	17,100	18,237	20,000
11	Mường Lát	15,800	16,402	18,000

PHỤ LỤC 8
Hiện trạng chăn nuôi trâu giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: Con

STT	Huyện	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Tổng	207,940	195,583	195,000
I	Vùng Biển	6,340	6,041	4,900
1	TP. Sầm Sơn	40	73	80
2	Quảng Xương	600	750	600
3	Nga Sơn	600	517	370
4	Hoàng Hoá	500	355	350
5	Hậu Lộc	700	516	400
6	TX. Nghi Sơn	3,900	3,830	3,100
II	Đồng Bằng	45,300	43,317	38,470
1	TP. Thanh Hoá	100	255	270
2	TX. Bim Sơn	400	326	280
3	Thọ Xuân	13,800	13,514	11,300
4	Đông Sơn	200	171	130
5	Nông Cống	5,400	4,553	4,650
6	Triệu Sơn	3,800	3,158	2,650
7	Hà Trung	3,500	2,761	2,100
8	Yên Định	8,900	9,746	8,520
9	Thiệu Hoá	1,800	1,566	1,370
10	Vĩnh Lộc	7,400	7,267	7,200
III	Miền núi	156,300	146,225	151,630
1	Thạch Thành	17,700	19,091	19,800
2	Cẩm Thủy	15,600	17,198	17,430
3	Ngọc Lặc	20,700	20,211	21,500
4	Lang Chánh	12,900	12,911	11,850
5	Như Xuân	13,900	9,277	6,800
6	Như Thanh	12,117	9,394	7,693
7	Thường Xuân	19,200	18,386	18,500
8	Bá Thước	21,000	20,481	22,100
9	Quan Hoá	8,900	7,425	9,000
10	Quan Sơn	7,700	6,240	5,250
11	Mường Lát	6,600	5,308	6,750

PHỤ LỤC 9
Hiện trạng phát triển CCN đến năm 2020

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Diện tích thuê (ha)	Số DN trong cụm	Tỷ lệ lấp đầy	Cụm chưa có DN
	52 CCN ĐANG HOẠT ĐỘNG		2.348,4	563,4	302,0	34,3	22,0
I	ĐỒNG BẰNG		1.174,5	337,4	240,0	35,9	8,0
	TP. Thanh Hoá		117,9	73,9	70,0	89,5	1,0
1	CCN Vực	Xã Đông Vinh, Đông Hưng, Đông Quang	52,8	51,4	58,0	100,0	
2	CCN Đông Lĩnh	Xã Đông Lĩnh	8,6	6,0	7,0	100,0	
3	CCN Thiệu Dương	Xã Thiệu Dương	20,0	9,6	3,0	68,4	
4	CCN Đông Hưng	Xã Đông Hưng	17,0	6,9	2,0	58,0	
5	CCN phía Đông Bắc TP. Thanh Hóa	Xã Long Anh	19,5	-	-	-	x
	Bỉm Sơn		119,0	25,4	20,0	30,5	
6	CCN Bắc Bỉm Sơn	TX Bỉm Sơn	69,0	11,3	14,0	23,3	
7	CCN Đông Bỉm Sơn	TX Bỉm Sơn	50,0	14,2	6,0	40,5	
	Huyện Hà Trung		158,4	52,2	41,0	47,1	1,0
8	CCN Hà Phong I	Xã Hà Phong	10,0	7,3	9,0	100,0	
9	CCN Hà Lĩnh 1	Xã Hà Lĩnh	9,4	6,3	6,0	100,0	
10	CCN Hà Tân	Xã Hà Tân	25,0	5,2	13,0	29,5	
11	CCN Hà Bình	Xã Hà Bình	8,6	10,7	4,0	100,0	
12	CCN Hà Dương	Xã Hà Dương	25,4	3,5	-	17,2	
13	CCN Hà Phong II	Xã Hà Phong	50,0	19,2	9,0	54,8	
14	CCN Hà Lĩnh 2	Xã Hà Lĩnh	30,0	-	-	-	x
	Huyện Nông Cống		130,0	16,5	11,0	18,1	
15	CCN Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh	50,0	2,0	-	5,7	
16	CCN Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	40,0	4,5	10,0	16,1	
17	CCN TT Nông Cống	Thị trấn Nông Cống	40,0	10,0	1,0	35,7	
	Huyện Triệu Sơn		145,5	19,9	11,0	17,1	1,0
18	CCN Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	5,5	4,5	3,0	100,0	
19	CCN Liên xã Dân Lý	Xã Dân Lý, Dân lực,	50,0	12,2	8,0	34,8	
20	CCN Nưa	Xã Tân Ninh	20,0	3,2	-	22,9	
21	CCN Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng	70,0	-	-	-	x

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Diện tích thuê (ha)	Số DN trong cụm	Tỷ lệ lấp đầy	Cụm chưa có DN
	Huyện Thọ Xuân		80,2	6,5	2,0	11,6	2,0
22	CCN thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân	25,4	2,5	1,0	14,1	
23	CCN Xuân Lai	Xã Xuân Lai	16,8	4,0	1,0	34,0	
24	CCN Thọ Minh	Xã Thọ Minh (nay là xã Thuận Minh)	18,0	-	-	-	x
25	CCN Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên (nay là xã Xuân Hồng)	20,0	-	-	-	
	Huyện Yên Định		245,5	102,0	41,0	51,9	
26	CCN Yên Lâm	Xã Yên Lâm	70,0	49,0	35,0	100,0	
27	CCN thị trấn Quán Láo	Thị trấn Quán Láo	73,5	33,4	4,0	64,9	
28	CCN Định Tân	Xã Định Tân	15,0	3,2	-	26,7	
29	CCN số 2, thị trấn Quán Láo	Thị trấn Quán Láo	72,0	12,2	2,0	24,1	
30	CCN Quý Lộc	Xã Quý Lộc	15,0	4,3	-	40,7	
	Huyện Thiệu Hóa		48,0	0,2	1,0	0,7	2,0
31	CCN Thiệu Đô	Xã Thiệu Đô	10,5	0,2	1,0	3,1	
32	CCN Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang	20,0	-	-	-	x
33	CCN TT Vạn Hà	Thị trấn Thiệu Hóa	17,5	-	-	-	x
	Huyện Đông Sơn		65,0	19,9	11,0	43,7	1,0
34	CCN Đông Tiến	Xã Đông Tiến	25,0	17,5	10,0	100,0	
37	CCN Đông Ninh	Xã Đông Ninh	20,0	2,4	1,0	17,1	
36	CCN Đông Văn	Xã Đông Văn	20,0	-	-	-	x
	Huyện Vĩnh Lộc		65,0	20,9	32,0	46,0	
37	CCN Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Minh	30,0	8,4	28,0	40,1	
38	CCN Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hoà	35,0	12,5	4,0	51,0	
II	VEN BIỂN		530,2	98,6	20,0	26,6	6,0
	TP. Sầm Sơn		50,0				1,0
39	CCN phường Quảng Châu - Quảng Thọ	Phường Quảng Châu và Quảng Thọ	50,0	-	-	-	x
	Huyện Quảng Xương		138,0	39,6	6,0	41,0	1,0
40	CCN Tiên Trang	Xã Quảng Lợi	38,0	16,7	2,0	62,8	

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Diện tích thuê (ha)	Số DN trong cụm	Tỷ lệ lấp đầy	Cụm chưa có DN
41	CCN Nham-Thạch	Xã Quảng Nham, Quảng Thạch	50,0	-	-	-	x
42	CCN Cống Trúc	Xã Quảng Bình	50,0	22,9	4,0	65,3	
	Huyện Hoằng Hoá		99,0	0,6	1,0	0,8	2,0
43	CCN Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	19,0	0,6	1,0	3,9	
44	CCN Thái Thắng	Xã Hoằng Thái - Hoằng Thắng	30,0	-	-	-	x
45	CCN Bắc Hoằng Hóa	Xã Hoằng Kim	50,0	-	-	-	x
	Huyện Hậu Lộc		96,8	45,0	5,0	58,1	1,0
46	CCN Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc	20,0	4,5	-	31,9	
47	CCN Thị trấn Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc	15,0	5,2	1,0	49,5	
48	CCN làng nghề Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc	6,0	-	-	-	x
49	CCN Châu Lộc	Xã Châu Lộc	55,8	35,3	4,0	90,4	
	Huyện Nga Sơn		146,4	13,5	8,0	11,5	1,0
50	CCN Liên xã thị trấn Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn	7,0	5,0	6,0	100,0	
51	CCN Tư Sy	Xã Nga Nhân, Nga Thạch, Nga Bạch	15,0	1,4	1,0	13,1	
52	CCN Tam Linh	Xã Nga Mỹ, Nga Văn	50,0	7,1	1,0	20,3	
53	CCN Long Sơn	Xã Nga Tân	74,4	-	-	-	x
III	MIỀN NÚI		643,7	127,3	42,0	24,7	8,0
	Huyện Ngọc Lặc		98,0	37,8	13,0	55,1	
54	CCN Cao Lộc Thịnh	Xã Cao Lộc, xã Cao Thịnh	48,0	35,8	11,0	100,0	
55	CCN Phúc Thịnh	Xã Phúc Thịnh	50,0	2,0	2,0	5,7	
	Huyện Cẩm Thủy		44,5	7,5	3,0	21,1	1,0
56	CCN Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú	19,5	7,5	3,0	55,1	
57	CCN Cẩm Châu	Xã Cẩm Châu	25,0	-	-	-	x
	Huyện Thạch Thành		70,0	1,8	-	3,7	1,0
58	CCN Vân Du	Thị trấn Vân Du	50,0	-	-	-	x
59	CCN Đồng Khanh	Xã Thành Thợ	20,0	1,8	-	11,3	
	Huyện Thường Xuân		70,0	19,4	5,0	39,6	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Diện tích thuê (ha)	Số DN trong cụm	Tỷ lệ lấp đầy	Cụm chưa có DN
60	CCN Khe Hạ	Xã Luận Thành	30,0	5,0	1,0	23,8	
61	CCN thị trấn Thường Xuân	Thị trấn Thường Xuân	40,0	14,4	4,0	51,4	
	Huyện Như Xuân		99,7	13,5	2,0	19,3	2,0
62	CCN Bãi Trành	Xã Bãi Trành	49,7	13,5	2,0	38,8	
63	CCN Thượng Ninh	Xã Thượng Ninh	20,0	-	-	-	x
64	CCN Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	30,0	-	-	-	x
	Huyện Như Thanh		67,0	2,7	6,0	5,7	1,0
65	CCN Xuân Khang	Xã Xuân Khang	30,0	1,2	1,0	5,6	x
66	CCN Hải Long	Xã Hải Long	20,0	1,5	2,0	9,4	
67	CCN Xuân Du	Xã Xuân Du	17,0	-	-	-	x
	Huyện Lang Chánh		60,0	19,0	4,0	39,6	1,0
68	CCN Bãi Búi	Xã Quang Hiến	40,0	19,0	4,0	67,9	
69	CCN Lý Ái	Xã Lý Ái	20,0	-	-	-	x
	Huyện Bá Thước		84,5	4,4	2,0	7,4	1,0
70	CCN Điền Trung	Xã Điền Trung	34,5	4,4	2,0	18,2	
71	CCN Thiết Ống-Thiết Kế	Xã Thiết Kế	50,0	-	-	-	x
	Huyện Quan Hoá		25,0	13,3	5,0	75,9	
72	CCN Xuân Phú	Xã Xuân Phú	25,0	13,3	5,0	75,9	
	Huyện Quan Sơn		20,0	7,9	2,0	56,4	
73	CCN Trung Hạ	Xã Trung Hạ	20,0	7,9	2,0	56,4	
	Huyện Mường Lát		5,0	-	-	-	1,0
74	CCN thị trấn Mường Lát	Thị trấn Mường Lát	5,0	-	-	-	x

PHỤ LỤC 10
Phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030

TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ	HIỆN TRẠNG 2020			PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TỈNH					
					ĐẾN NĂM 2025			ĐẾN NĂM 2030		
		Đô thị	Dân số (gồm quy đổi)		Đô thị	Dân số (gồm quy đổi)		Đô thị	Dân số (gồm quy đổi)	
			Tổng cộng	Thành thị		Tổng cộng	Thành thị		Tổng cộng	Thành thị
	TOÀN TỈNH		3.911.286	1.368.000		4.103.000	1.673.814		4.440.000	2.227.500
I	Vùng 01		1.187.286	705.000		1.267.000	842.500		1.395.000	1.205.000
1	TP.Thanh Hóa	TP.Thanh Hóa	515.522	500.000	Đô thị Thanh Hóa	660.000	595.000	Đô thị Thanh Hóa	745.000	705.000
2	H.Đông Sơn	TT.Đông Sơn	76.764	15.000						
3	TP.Sầm Sơn	TP.Sầm Sơn	155.000	145.000	TP. Sầm Sơn	160.000	155.000	TP. Sầm Sơn	180.000	170.000
4	H.Quảng Xương	TT. Tân Phong	205.000	25.000	TT. Tân Phong	207.000	28.000	TX. Quảng Xương	220.000	150.000
					TT. Tiên Trang		15.000			
5	H.Hoằng Hóa	TT.Bút Sơn	235.000	20.000	TT. Bút Sơn	240.000	22.000	TX. Hoằng Hóa	250.000	180.000
					TT. Hải Tiến		27.500			
II	Vùng 02		825.000	155.000		847.000	224.314		895.000	321.500
6	H.Thọ Xuân	TT.Thọ Xuân	200.000	15.000	TT. Thọ Xuân	205.000	18.000	TX. Thọ Xuân	220.000	120.000
		TT.Lam Sơn		15.000	TT. Lam Sơn		18.000			
		TT. Sao Vàng		15.000	TT. Sao Vàng		18.000			
7	H.Yên Định	TT. Quán Lào	170.000	20.000	TT. Quán Lào	175.000	22.000	TT. Quán Lào	180.000	15.000
		TT. Thống Nhất		10.000	TT. Thống Nhất		12.000	TT. Thống Nhất		10.000

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ	HIỆN TRẠNG 2020			PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TỈNH					
					ĐẾN NĂM 2025			ĐẾN NĂM 2030		
		Đô thị	Dân số (gồm quy đổi)		Đô thị	Dân số (gồm quy đổi)		Đô thị	Dân số (gồm quy đổi)	
			Tổng cộng	Thành thị		Tổng cộng	Thành thị		Tổng cộng	Thành thị
					TT. Kiều		8.000	TT. Kiều		8.500
					TT. Yên Lâm		8.000	TT. Yên Lâm		8.500
					TT. Quý Lộc		10.000	TT. Quý Lộc		10.500
8	H.Thiệu Hóa	TT. Thiệu Hóa	160.000	30.000	TT. Thiệu Hóa	165.000	37.500	TT. Thiệu Hóa	180.000	40.000
								TT.Hậu Hiền		20.000
9	H.Triệu Sơn	TT.Triệu Sơn	205.000	20.000	TT. Triệu Sơn	210.000	22.000	TT. Triệu Sơn	220.000	18.000
		TT.Nưa		18.000	TT. Nưa		20.000	TT. Nưa		15.000
					TT. Gồm		20.000	TT. Gồm		25.000
								TT. Sim		10.000
								TT. Đà		10.000
10	H.Thường Xuân	TT.Thường Xuân	90.000	12.000	TT. Thường Xuân	92.000	10.814	TT. Thường Xuân	95.000	11.000
III	Vùng 03		609.000	247.000		660.000	280.000		745.000	280.000
11	TX. Nghi Sơn	TX. Nghi Sơn	260.000	200.000	TX. Nghi Sơn	300.000	210.000	TP. Nghi Sơn	360.000	225.000
12	H.Nông Cống	TT. Nông Cống	185.000	20.000	TT. Nông Cống	190.000	22.000	TT. Nông Cống	200.000	17.000
					TT. Cầu Quan		15.000	TT. Cầu Quan		15.000
13	H.Như Thanh	TT. Bến Sung	98.000	15.000	TT. Bến Sung	100.000	18.000	TT. Bến Sung	110.000	13.000
14	H.Như Xuân	TT. Yên Cát	66.000	12.000	TT. Yên Cát	70.000	15.000	TT. Yên Cát	75.000	10.000

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ	HIỆN TRẠNG 2020			PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TỈNH					
					ĐẾN NĂM 2025			ĐẾN NĂM 2030		
		Đô thị	Dân số (gồm quy đổi)		Đô thị	Dân số (gồm quy đổi)		Đô thị	Dân số (gồm quy đổi)	
			Tổng cộng	Thành thị		Tổng cộng	Thành thị		Tổng cộng	Thành thị
IV	Vùng 04		753.000	153.000		774.000	224.500		825.000	289.000
15	TX.Bỉm Sơn	TX. Bỉm Sơn	75.000	72.000	TX. Bỉm Sơn	80.000	76.000	TX. Bỉm Sơn	240.000	135.000
16	H.Hà Trung	TT. Hà Trung	120.000	20.000	TT. Hà Trung	125.000	22.000			
17	H.Nga Sơn	TT. Nga Sơn	145.000	15.000	TT. Nga Sơn	147.000	18.000	TT. Nga Sơn	150.000	14.000
								TT. Hới Đào		10.000
18	H.Hậu Lộc	TT. Hậu Lộc	178.000	12.000	TT. Hậu Lộc	180.000	12.500	TT. Hậu Lộc	185.000	13.000
					TT. Diêm Phố		40.000	TT. Diêm Phố		45.000
19	H.Thạch Thành	TT. Kim Tân	145.000	12.000	TT. Kim Tân	150.000	13.500	TT. Kim Tân	155.000	14.000
		TT. Vân Du		10.000	TT. Vân Du		12.000	TT. Vân Du		15.000
								TT. Thạch Quảng		10.000
20	H.Vĩnh Lộc	TT. Vĩnh Lộc	90.000	12.000	TT. Vĩnh Lộc	92.000	12.500	TT. Vĩnh Lộc	95.000	13.000
					TT. Bồng		18.000	TT. Bồng		20.000
V	Vùng 05		537.000	108.000		555.000	102.500		580.000	132.000
21	H.Ngọc Lặc	TT. Ngọc Lặc	140.000	25.000	TT. Ngọc Lặc	145.000	26.000	TT. Ngọc Lặc	150.000	27.000
								TT. Phố Châu		8.000
								TT. Ba Si		12.000
22	H.Lang Chánh	TT. Lang Chánh	50.000	12.000	TT. Lang Chánh	52.000	12.500	TT. Lang Chánh	55.000	13.000
23	H.Cẩm Thủy	TT. Phong Sơn	115.000	25.000	TT. Phong Sơn	117.000	26.000	TT. Cẩm Thủy	120.000	27.000

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ	HIỆN TRẠNG 2020			PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TỈNH					
					ĐẾN NĂM 2025			ĐẾN NĂM 2030		
		Đô thị	Dân số (gồm quy đổi)		Đô thị	Dân số (gồm quy đổi)		Đô thị	Dân số (gồm quy đổi)	
			Tổng cộng	Thành thị		Tổng cộng	Thành thị		Tổng cộng	Thành thị
24	H.Bá Thước	TT. Cảnh Nang	102.000	10.000	TT. Cảnh Nang	105.000	10.500	TT. Cảnh Nang	110.000	11.000
25	H.Quan Hóa	TT. Hồi Xuân	50.000	10.000	TT. Hồi Xuân	52.000	10.500	TT. Hồi Xuân	55.000	11.000
26	H.Quan Sơn	TT. Quan Sơn	40.000	8.000	TT. Quan Sơn	42.000	8.500	TT. Quan Sơn	45.000	9.000
				10000				TT. Na Mèo		5.000
27	H.Mường Lát	TT. Mường Lát	40.000	8.000	TT. Mường Lát	42.000	8.500	TT. Mường Lát	45.000	9.000

PHỤ LỤC 11

Quy hoạch phát triển CCN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (thị trấn, phường, xã)	Tổng số cụm	Diện tích QH (ha)	Ghi chú
I	ĐỒNG BẰNG		67	3.044,1	
	Thành phố Thanh Hoá		8	277,9	
1	CCN Vực	Phường An Hưng TP Thanh Hóa; xã Đông Vinh và 01 phần Đông Quang, huyện Đông Sơn		52,8	
2	CCN Đông Lĩnh	Xã Đông Lĩnh		8,6	
3	CCN Đông Hưng	Phường An Hưng		17,0	
4	CCN phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa	Xã Long Anh		19,5	
5	CCN Thiệu Dương	Xã Thiệu Dương		15,0	Giảm từ 20ha xuống còn 15ha
6	CCN phía Bắc thành phố Thanh Hóa	Xã Thiệu Dương		70,0	Bổ sung mới
7	CCN phía Tây Nam thành phố Thanh Hóa	Phường Quảng Thịnh TP Thanh Hóa; xã Quảng Trạch và thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương		75,0	Bổ sung mới
8	CCN làng nghề phía Tây thành phố Thanh Hóa	Phường An Hưng		20,0	Bổ sung mới
	Huyện Hà Trung		12	561,0	
9	CCN Hà Phong I	Thị trấn Hà Trung		10,0	
10	CCN Hà Phong II	Xã Hà Đông; thị trấn Hà Trung và xã Yên Sơn		74,0	Mở rộng từ 50ha lên 74ha
11	CCN Hà Lĩnh II	Xã Hà Lĩnh		50,0	Mở rộng từ 30ha lên 50ha
12	CCN Hà Tân	Xã Hà Tân		50,0	Mở rộng từ 25ha lên 50ha
13	CCN Hà Bình	Xã Hà Bình		8,6	
14	CCN Yên Dương	Xã Yên Dương		25,4	
15	CCN Hà Long I	Xã Hà Long		75,0	Bổ sung mới
16	CCN Hà Long II	Xã Hà Long		74,0	Bổ sung mới
17	CCN Hà Long III	Xã Hà Long		74,0	Bổ sung mới

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (thị trấn, phường, xã)	Tổng số cụm	Diện tích QH (ha)	Ghi chú
18	CCN Yên Sơn	Xã Yên Sơn		60,0	Bổ sung mới
19	CCN Hà Vinh	Xã Hà Vinh		30,0	Bổ sung mới
20	CCN Gũ	Xã Lĩnh Toại		30,0	Bổ sung mới
	Huyện Nông Cống		11	528,6	
21	CCN Trường Sơn	Xã Trường Sơn		23,0	Bổ sung mới
22	CCN Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn		40,0	
23	CCN thị trấn Nông Cống	Thị trấn Nông Cống		60,3	Mở rộng từ 40ha lên 60,28ha
24	CCN Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh		75,0	Mở rộng từ 50ha lên 75ha
25	CCN Vạn Thiện	Xã Vạn Thiện		45,0	Bổ sung mới
26	CCN Cầu Quan	Xã Trung Chính, xã Hoàng Sơn		55,3	Bổ sung mới
27	CCN liên huyện Vạn Thắng - Yên Thọ	Xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống và xã Yên Thọ, huyện Như Thanh		50,0	Bổ sung mới
28	CCN Thăng Long	Xã Thăng Long		30,0	Bổ sung mới
29	CCN Công Liêm	Xã Công Liêm		50,0	Bổ sung mới
30	CCN Tế Nông	Xã Tế Nông		50,0	Bổ sung mới
31	CCN Tân Thọ	Xã Tân Thọ		50,0	Bổ sung mới
	Huyện Triệu Sơn		7	300,5	
32	CCN Liên xã: Dân Lý, Dân lực, Dân Quyền	Xã Dân Lý, Dân lực, Dân Quyền		70,0	Mở rộng từ 50ha lên 70ha
33	CCN Nưa	Xã Tân Ninh		20,0	
34	CCN Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng		70,0	
35	CCN Đồng Thắng I	Xã Đồng Thắng		5,5	
36	CCN Đồng Thắng II	Xã Đồng Thắng		70,0	Bổ sung mới
37	CCN Thọ Ngọc	Xã Thọ Ngọc		50,0	Bổ sung mới
38	CCN làng nghề Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc		15,0	Bổ sung mới
	Huyện Thọ Xuân		8	540,0	
39	CCN Xuân Lai	Xã Xuân Lai		75,0	Mở rộng từ 19ha lên 75ha
40	CCN Thọ Minh	Xã Thọ Minh		40,0	Mở rộng từ 18ha lên 40ha
41	CCN Thọ Nguyên	Xã Xuân Hồng		75,0	Mở rộng từ 20ha lên 75ha

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (thị trấn, phường, xã)	Tổng số cụm	Diện tích QH (ha)	Ghi chú
42	CCN Xuân Hòa - Thọ Hải	Xã Xuân Hòa và xã Thọ Hải		75,0	Bổ sung mới
43	CCN Xuân Tín - Phú Xuân	Xã Xuân Tín và xã Phú Xuân		75,0	Bổ sung mới
44	CCN Trường Xuân	Xã Trường Xuân		75,0	Bổ sung mới
45	CCN Neo	Xã Nam Giang		75,0	Bổ sung mới
46	CCN Xuân Phú	Xã Xuân Phú		50,0	Bổ sung mới
	Huyện Yên Định		10	446,3	
47	CCN Yên Lâm	Xã Yên Lâm		70,0	
48	CCN số 1, thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quán Lào		73,0	
49	CCN Định Tân	Xã Định Tân		19,6	Mở rộng từ 15ha lên 19,61ha
50	CCN Quý Lộc	Xã Quý Lộc		22,9	Mở rộng từ 15ha lên 22,9ha
51	CCN số 2, thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quán Lào, xã Định Tăng và Định Liên		72,0	
52	CCN thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Thống Nhất		28,6	Bổ sung mới
53	CCN Định Công	Xã Định Công		19,4	Bổ sung mới
54	CCN Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh		20,6	Bổ sung mới
55	CCN Kiều	Xã Yên Trường		50,2	Bổ sung mới
56	CCN Định Hòa	Xã Định Hòa		70,0	Bổ sung mới
	Huyện Thiệu Hóa		5	172,0	
57	CCN làng nghề Thiệu Đô	Xã Thiệu Đô		6,0	Thu hẹp từ 10,5ha xuống 06ha
58	CCN thị trấn Thiệu Hóa	Thị trấn Thiệu Hóa		50,0	Mở rộng từ 25ha lên 50ha
59	CCN Hậu Hiền	Xã Minh Tâm		60,0	Mở rộng từ 25ha lên 60ha
60	Cụm làng nghề Trà Đông	Xã Thiệu Trung		6,0	Bổ sung mới
61	CCN Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc		50,0	Bổ sung mới
	Huyện Đông Sơn		4	115,0	
62	CCN Đông Văn	Xã Đông Văn		20,0	
63	CCN Đông Tiến	Xã Đông Tiến		25,0	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (thị trấn, phường, xã)	Tổng số cụm	Diện tích QH (ha)	Ghi chú
64	CCN Đông Ninh	Xã Đông Ninh		20,0	
65	CCN Đông Phú	Xã Đông Phú		50,0	Bổ sung mới
	Huyện Vĩnh Lộc		2	102,8	
66	CCN Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Tân		30,0	
67	CCN Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hoà		72,8	Mở rộng từ 35ha lên 72,83ha
II	VEN BIỂN		29	1.415,9	
	Thành phố Sầm Sơn		1	25,0	
68	CCN phường Quảng Châu - Quảng Thọ	Phường Quảng Châu và Quảng Thọ		25,0	Giảm từ 50ha xuống 25ha
	Huyện Quảng Xương		7	331,8	
69	CCN Tiên Trang	Xã Quảng Lợi và xã Quảng Lĩnh		50,0	Mở rộng từ 38ha lên 50ha
70	CCN Nham - Thạch	Xã Quảng Thạch		16,8	Giảm từ 50ha xuống 16,8ha
71	CCN Công Trúc	Xã Quảng Bình		75,0	Mở rộng từ 50ha lên 75ha
72	CCN Quảng Yên	Xã Quảng Yên		60,0	Bổ sung mới
73	CCN Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc		60,0	Bổ sung mới
74	CCN Quảng Khê - Quảng Chính	Xã Quảng Khê và xã Quảng Chính		20,0	Bổ sung mới
75	CCN Tân Trạch	Xã Quảng Trạch và thị trấn Tân phong		50,0	Bổ sung mới
	Huyện Hoằng Hoá		7	409,0	
76	CCN Bắc Hoằng Hóa	Xã Hoằng Kim và xã Hoằng Quý		75,0	Mở rộng từ 50ha lên 75ha
77	CCN Thái Thắng	Xã Hoằng Thái và xã Hoằng Thắng		50,0	Mở rộng từ 30ha lên 50ha
78	CCN Hoằng Đông	Xã Hoằng Đông		30,0	Bổ sung mới
79	CCN Hoằng Quý	Xã Hoằng Quý và xã Hoằng Hợp		55,0	Bổ sung mới
80	CCN Phú Quý	Xã Hoằng Qùy		74,0	Bổ sung mới
81	CCN Hoằng Sơn	Xã Hoằng Sơn		50,0	Bổ sung mới
82	CCN Đạt Tài	Xã Hoằng Hà và Hoằng Đạt		75,0	Bổ sung mới
	Huyện Hậu Lộc		9	436,0	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (thị trấn, phường, xã)	Tổng số cụm	Diện tích QH (ha)	Ghi chú
83	CCN Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc		20,0	
84	CCN Thị trấn Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc		35,2	Mở rộng từ 15ha lên 35,2ha
85	CCN Châu Lộc	Xã Triệu Lộc		55,8	
86	CCN Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc		75,0	Mở rộng từ 6ha lên 75ha
87	CCN Song Lộc I	Xã Đại Lộc - Xã Triệu Lộc		75,0	Bổ sung mới
88	CCN Quang Lộc	Xã Quang Lộc		30,0	Bổ sung mới
89	CCN Song Lộc II	Xã Đại Lộc		75,0	Bổ sung mới
90	CCN Liên - Hoa	Xã Liên Lộc - Xã Hoa Lộc		40,0	Bổ sung mới
91	CCN Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc		30,0	Bổ sung mới
	Huyện Nga Sơn		5	214,1	
92	CCN làng nghề Liên xã thị trấn Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn		9,7	
93	CCN Tư Sy	Nga Nhân, Nga Thạch, Nga Bạch		20,0	Mở rộng từ 15ha lên 20ha
94	CCN Tam Linh	Xã Nga Mỹ		75,0	Mở rộng từ 50ha lên 75ha
95	CCN Đồng Mới	Xã Nga An		35,0	Bổ sung mới
96	CCN Long Sơn	Xã Nga Tân		74,4	
III	MIỀN NÚI		38	1.506,1	
	Huyện Ngọc Lặc		5	313,0	
97	CCN Cao Lộc Thịnh	Xã Cao Lộc, Cao Thịnh		48,0	
98	CCN Phúc Thịnh	Xã Phúc Thịnh		50,0	
99	CCN Minh Tiến	Xã Minh Tiến		70,0	Bổ sung mới
100	CCN Ngọc Sơn	Xã Ngọc Sơn		75,0	Bổ sung mới
101	CCN Ngọc Trung	Xã Ngọc Trung		70,0	Bổ sung mới
	Huyện Cẩm Thủy		3	119,5	
102	CCN Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú		19,5	Mở rộng từ 19,5ha lên 25,43ha
103	CCN Cẩm Châu	Xã Cẩm Châu		25,0	
104	CCN Cẩm Sơn	Thị trấn Phong Sơn, xã Cẩm Yên		75,0	Bổ sung mới
	Huyện Thạch Thành		3	170,0	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (thị trấn, phường, xã)	Tổng số cụm	Diện tích QH (ha)	Ghi chú
105	CCN Vân Du I	Xã Thành Tâm		50,0	
106	CCN Vân Du II	Thôn Vạn Bảo, Xã Thành Tâm		50,0	Bổ sung mới
107	CCN Thạch Bình	Xã Thạch Bình		70,0	Bổ sung mới
	Huyện Thường Xuân		7	233,6	
108	CCN Khe Hạ	Xã Luận Thành		50,0	Điều chỉnh vị trí và mở rộng từ 30ha lên 50ha
109	CCN thị trấn Thường Xuân	Thị trấn Thường Xuân		36,6	
110	CCN Lương Sơn	Xã Lương Sơn		20,0	Bổ sung mới
111	CCN Ngọc Phụng	Xã Ngọc Phụng		35,0	Bổ sung mới
112	CCN Xuân Cao	Xã Xuân Cao		50,0	Bổ sung mới
113	CCN Vạn Xuân	Xã Vạn Xuân		22,0	Bổ sung mới
114	CCN Bát Mọt	Xã Bát Mọt		20,0	Bổ sung mới
	Huyện Như Xuân		5	199,7	
115	CCN Bãi Trành	Xã Bãi Trành		49,7	
116	CCN Thượng Ninh	Xã Thượng Ninh		35,0	Mở rộng từ 20ha lên 35ha
117	CCN Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa		75,0	Mở rộng từ 30ha lên 75ha
118	CCN Thanh Xuân	Xã Thanh Xuân		30,0	Bổ sung mới
119	CCN Thanh Lâm	Xã Thanh Lâm		10,0	Bổ sung mới
	Huyện Như Thanh		3	97,0	
120	CCN Hải Long - Xuân Khang	Xã Hải Long và xã Xuân Khang		50,0	Điều chỉnh vị trí và mở rộng từ 20ha lên 50ha
121	CCN Xuân Du	Xã Xuân Du		17,0	
122	CCN Xuân Phúc	Xã Xuân Phúc		30,0	Bổ sung mới
	Huyện Lang Chánh		2	95,0	
123	CCN Lý Ái	Xã Đồng Lương		20,0	
124	CCN Bãi Búi	Xã Quang Hiến		75,0	Mở rộng từ 40ha lên 75ha
	Huyện Bá Thước		4	177,8	
125	CCN Thiết Ống	Xã Thiết Ống		50,0	
126	CCN Điền Trung	Xã Điền Trung		54,5	Mở rộng từ 34,5ha lên

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (thị trấn, phường, xã)	Tổng số cụm	Diện tích QH (ha)	Ghi chú
					54,5ha
127	CCN Tân Lập	Thị trấn Cành Nàng		55,0	Bổ sung mới
128	CCN Lâm Xa	Thị trấn Cành Nàng		18,3	Bổ sung mới
	Huyện Quan Hoá		1	40,5	
129	CCN Xuân Phú	Xã Phú Nghiênm		40,5	Mở rộng từ 25ha lên 40,51ha
	Huyện Quan Sơn		4	55,0	
130	CCN Trung Hạ	Xã Trung hạ		20,0	
131	CCN Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo	Xã Na Mèo		20,0	Bổ sung mới
132	CCN Mường Mìn	Xã Mường Minh		10,0	Bổ sung mới
133	CCN Trung Xuân	Xã Trung Xuân		5,0	Bổ sung mới
	Huyện Mường Lát		1	5,0	
134	CCN Mường Lát	Thị trấn Mường lát		5,0	

PHỤ LỤC 12

Danh mục phương án quy hoạch hệ thống nghĩa trang tỉnh Thanh Hóa

STT	Khu vực	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Phạm vi phục vụ	Quy mô (ha)	Hình thức táng
I	NGHĨA TRANG VÙNG LIÊN HUYỆN					
1	Khu vực thành phố Thanh Hoá	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 1	Xã Thọ Sơn - Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	Thành phố Thanh Hoá, các đô thị thuộc huyện Triệu Sơn. Các nhu cầu liên đô thị. Hoả táng liên đô thị	80,0	Hung táng, táng 1 lần, hoả táng, cát táng
2	Khu vực Sầm Sơn	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 2	Xã Quảng Minh - Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	Thành phố Thanh Hoá, thị xã Sầm Sơn, các nhu cầu liên đô thị	40,5	Hung táng, táng 1 lần, cát táng
3	Khu vực KKT Nghi Sơn	Nghĩa trang KKT Nghi Sơn	P. Nguyên Bình – Xuân Lâm, thị xã Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn và thị xã Nghi Sơn. Hoả táng liên đô thị	70,0	Hung táng, táng 1 lần, hoả táng, cát táng
4	Khu vực Thọ Xuân	Nghĩa trang Thọ Xuân	TT. Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	Đô thị Lam Sơn - Sao Vàng và các đô thị huyện Thọ Xuân. Các nhu cầu liên đô thị. Hoả táng liên đô thị	45,0	Hung táng, táng 1 lần, hoả táng, cát táng
5	Khu vực Ngọc Lặc	Nghĩa trang Ngọc Lặc	Xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc. Hoả táng liên đô thị	14	Hung táng, táng 1 lần, hoả táng, cát táng
6	Khu vực Bỉm Sơn	Nghĩa trang Bỉm Sơn	P. Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Thị xã Bỉm Sơn. Các nhu cầu liên đô thị. Hoả táng liên đô thị	51	Hung táng, táng 1 lần, hoả táng, cát táng
II	NGHĨA TRANG VÙNG HUYỆN					
1	Thành phố Thanh Hóa	Nghĩa trang Chợ Nhàng	P. Quảng Thành,	Toàn bộ thành phố Thanh Hóa	65,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng

STT	Khu vực	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Phạm vi phục vụ	Quy mô (ha)	Hình thức táng
2		Nghĩa trang Cồn Trầu	P. Đông Cương	Khu vực phía Tây, Tây Bắc và Bắc thành phố Thanh Hóa	10,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
3		Nghĩa trang Thiệu Dương	Xã Thiệu Dương	Khu vực phía Tây, Tây Bắc và Bắc thành phố Thanh Hóa	10,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
4		Nghĩa trang Hoằng Đại	Xã Hoằng Đại	Phường Tào Xuyên, các xã Long Anh, Hoằng Đại, Hoằng Quang	13,5	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
5	Thị xã Bỉm Sơn	Nghĩa trang Bỉm Sơn	P. Bắc Sơn	Toàn bộ thị xã Bỉm Sơn	15,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
6	Thị xã Nghi Sơn	Nghĩa trang Thọ Cửu (núi Bọm)	P. Hải Lĩnh - P. Tân Dân	Khu vực các xã phía Bắc thị xã Nghi Sơn	48,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
7		Nghĩa trang Ninh Hải	Phường Ninh Hải	Các xã, phường: Ninh Hải, Hải Lĩnh, Hải Bình, Hải Nhân, Hải Hoà, Định Hải	9,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
8	Huyện Nga Sơn	Nghĩa trang Nga Sơn	TT. Nga Sơn	Toàn bộ huyện Nga Sơn	10,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
9	Huyện Hậu Lộc	Nghĩa trang Hậu Lộc	Xã Lộc Sơn	Toàn bộ huyện Hậu Lộc	20,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
10	Huyện Hà Trung	Nghĩa trang Hà Trung	Xã Yên Sơn	Toàn bộ huyện Hà Trung	10,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
11	Huyện Hoằng Hóa	Nghĩa trang Hoằng Hóa	Xã Hoằng Ngọc	Toàn bộ huyện Hoằng Hóa	15,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
12	Huyện Đông Sơn	Nghĩa trang Đông Sơn	Xã Đông Phú	Toàn bộ huyện Đông Sơn	20,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng

STT	Khu vực	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Phạm vi phục vụ	Quy mô (ha)	Hình thức táng
13	Huyện Quảng Xương	Nghĩa trang Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	Thị trấn Tân Phong, các xã Quảng Trạch, Quảng Hòa, Quảng Ninh, Quảng Đức, Quảng Yên, Quảng Định	15,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
14		Nghĩa trang Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	Các xã: Quảng Phúc, Quảng Ngọc, Quảng Trường, Quảng Hợp, Quảng Văn, Quảng Long	15,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
15		Nghĩa trang Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	Các xã: Quảng Nhân, Quảng Giao, Quảng Lộc, Quảng Hải, Quảng Thái, Quảng Lưu, Quảng Nham, Quảng Thạch, Quảng Chính, Quảng Trung, Quảng Lĩnh, Quảng Khê, Tiên Trang	30,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
16	Huyện Nông Cống	Nghĩa trang Nông Cống	Thị trấn Nông Cống	Toàn bộ huyện Nông Cống	15,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
17	Huyện Yên Định	Nghĩa trang Yên Định	Thị trấn Thống Nhất	Toàn bộ huyện Yên Định	20,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
18	Huyện Thiệu Hóa	Nghĩa trang Thiệu Hóa	TT. Thiệu Hóa	TT. Thiệu Hóa và 14 xã phía Đông huyện Thiệu Hóa	15,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
19		Nghĩa trang Thiệu Toán	Xã Minh Tâm	10 xã phía Tây huyện Thiệu Hóa	10,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
20	Huyện Vĩnh Lộc	Nghĩa trang Phiêu Sơn (Nghĩa trang tập trung số 1)	Xã Vĩnh Hưng - Vĩnh Hòa	Thị trấn Vĩnh Lộc, các xã Vĩnh Hòa, Vĩnh Phúc, Vĩnh Hưng, Vĩnh Long, Vĩnh Tiến, Vĩnh Yên, Vĩnh Quang, Ninh Khang	10,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng

STT	Khu vực	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Phạm vi phục vụ	Quy mô (ha)	Hình thức táng
21		Nghĩa trang Mông Cù (Nghĩa trang tập trung số 2)	Xã Minh Tân	Đô thị Bồng, các xã Vĩnh Hùng, Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh An	10,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
22	Huyện Thạch Thành	Nghĩa trang Thạch Thành	Xã Thành Tân	TT. Kim Tân, TT. Vân Du và vùng phụ cận	15,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
23	Huyện Cẩm Thủy	Nghĩa trang Cẩm Thủy	TT. Phong Sơn	Toàn bộ huyện Cẩm Thủy	20,0	Hung táng, cát táng, lưu cốt hỏa táng, táng 1 lần
24	Huyện Ngọc Lặc	Nghĩa trang Ngọc Lặc	Xã Minh Sơn	Đô thị Ngọc Lặc, các đô thị thuộc huyện Ngọc Lặc và vùng phụ cận	14,0	Hung táng, cát táng, lưu cốt hỏa táng, táng 1 lần
25	Huyện Thường Xuân	Nghĩa trang Thường Xuân	TT. Thường Xuân	Thị trấn Thường Xuân và vùng lân cận	10,0	Cát táng, lưu cốt hỏa táng
26	Huyện Như Thanh	Nghĩa trang Như Thanh	TT. Bến Sung - xã Yên Thọ	Thị trấn Bến Sung và vùng phụ cận	25,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
27	Huyện Như Xuân	Nghĩa trang Như Xuân	TT. Yên Cát	TT. Yên Cát, TT. Bãi Trành và vùng phụ cận	10,0	Táng 1 lần, hung táng, cát táng
28	Huyện Lang Chánh	Nghĩa trang Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Thị trấn Lang Chánh và vùng lân cận	10,0	Hung táng, cát táng, lưu cốt hỏa táng, táng 1 lần
29	Huyện Bá Thước	Nghĩa trang Bá Thước	TT. Cánh Nàng	Thị trấn Cánh Nàng và vùng lân cận	10,0	Hung táng, cát táng, lưu cốt hỏa táng, táng 1 lần

STT	Khu vực	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Phạm vi phục vụ	Quy mô (ha)	Hình thức táng
30	Huyện Quan Hóa	Nghĩa trang Quan Hóa	Xã Phú Nghiêm	Thị trấn Quan Hóa và vùng lân cận	5,0	Hung táng, cát táng, lưu cốt hỏa táng, táng 1 lần
31	Huyện Quan Sơn	Nghĩa trang Quan Sơn	TT. Sơn Lư	Thị trấn Sơn Lư và vùng lân cận	5,0	Hung táng, cát táng, lưu cốt hỏa táng, táng 1 lần
32	Huyện Mường Lát	Nghĩa trang Mường Lát	TT. Mường Lát	Thị trấn Mường Lát và vùng lân cận	5,0	Hung táng, cát táng, lưu cốt hỏa táng, táng 1 lần

PHỤ LỤC 13

Danh mục phương án quy hoạch hệ thống khu xử lý rác thải cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa

TT	Vị trí khu xử lý	Đối tượng, phạm vi thu gom, xử lý		Diện tích khu xử lý/Công nghệ		Công suất	
		Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050
I	KHU XỬ LÝ LIÊN HUYỆN						
1	Khu xử lý tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	- Xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải trên địa bàn: Thành phố Thanh Hoá; huyện Đông Sơn; 12 xã phía Tây của huyện Quảng Xương; các KCN, CCN, làng nghề tại thành phố Thanh Hoá, huyện Đông Sơn. - CTR xây dựng, bùn thải của thành phố Thanh Hoá được bố trí tại vị trí phân khu số 15 phường Quảng Thành, diện tích 1,0ha và phân khu số 14 xã Quảng Thịnh, diện tích 1,0ha.	- Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước (trừ KCN Hoàng Long). - Tiếp nhận xử lý CTR của khu xử lý tại thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương và CTR của CCN Công Trú (huyện Quảng Xương); KCN - đô thị - dịch vụ Tây thành phố và KCN - đô thị - dịch vụ Bắc thành phố.	16,5ha Công nghệ hỗn hợp	Không mở rộng diện tích	500,0	500,0
2	Khu xử lý tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	Xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải trên địa bàn: Thị xã Nghi Sơn và KKT Nghi Sơn; 03 xã của huyện Như Thanh (Yên Lạc, Thanh Tân, Thanh Kỳ); 03 xã của huyện Nông Cống (Yên Mỹ, Công Bình, Công Chính); các CCN, làng nghề trên địa bàn thị xã Nghi Sơn, huyện Như Thanh.	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước	28,7ha Công nghệ đốt	80,4ha Công nghệ đốt	500,0	1.000,0

TT	Vị trí khu xử lý	Đối tượng, phạm vi thu gom, xử lý		Diện tích khu xử lý/Công nghệ		Công suất	
		Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050
3	Khu xử lý thị xã Bim Sơn (tại phường Đông Sơn)	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường trên địa bàn: Thị xã Bim Sơn; huyện Hà Trung; 03 xã thuộc huyện Nga Sơn (Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Trường); 01 thị trấn và 03 xã thuộc huyện Thạch Thành (TT. Vân Du; xã Thành Tâm, Thành An, Ngọc Trạo).	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	11,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	11,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	500,0	1.000,0
II KHU XỬ LÝ TẠI CÁC HUYỆN							
1	Khu xử lý thành phố Sầm Sơn (tại xã Quảng Minh)	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường trên địa bàn: Thành phố Sầm Sơn; 10 xã phía Đông của huyện Quảng Xương; CCN Quảng Châu - Quảng Thọ (TP. Sầm Sơn), CCN Tiên Trang, CCN Nham - Thạch (Quảng Xương). - Riêng chất thải rắn xây dựng, bùn thải được đưa về khu vực cách ly giữa khu xử lý chất thải rắn và công viên nghĩa trang tại xã Quảng Minh.	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	8,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	8,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	300,0	400,0
2	Huyện Thọ Xuân (tại xã Xuân Phú)	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, từ các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Thọ Xuân.	- Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước. Tiếp nhận xử lý rác thải các xã Xuân Trường, Xuân Thành và Xuân Giang. - Nghiên cứu mở rộng để có thể tiếp nhận xử lý rác của TP. Thanh Hóa và các khu vực lân cận	25,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	35,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	250,0	300,0

TT	Vị trí khu xử lý	Đối tượng, phạm vi thu gom, xử lý		Diện tích khu xử lý/Công nghệ		Công suất	
		Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050
3	Huyện Hậu Lộc (tại Thôn Phú Thành, xã Minh Lộc)	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, từ các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Hậu Lộc.	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	4,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	4,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	150,0	200,0
4	Huyện Hà Trung (tại xã Hà Đông)	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình, từ các KCN, CCN, Làng nghề trên địa bàn huyện Hà Trung.	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	3,0ha Công nghệ chôn lấp	5,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	100,0	200,0
5	Huyện Hoằng Hóa (tại xã Hoằng Xuân)	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Hoằng Hóa.	- Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước. - Tiếp nhận chất thải rắn hiện đang xử lý đốt tại thị trấn Bút Sơn (Khu xử lý Cồn Mí nằm trong quy hoạch đô thị), lò đốt tại xã Hoằng Thái (dừng hoạt động lò đốt công suất nhỏ) và lò đốt xã Hoằng Trường.	3,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	5,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	200,0	500,0

TT	Vị trí khu xử lý	Đối tượng, phạm vi thu gom, xử lý		Diện tích khu xử lý/Công nghệ		Công suất	
		Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050
6	Huyện Nga Sơn (tại Thung Lũy, xã Nga Giáp)	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình, từ các KCN, CCN, Làng nghề trên địa bàn huyện Nga Sơn.	- Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước. - Tiếp nhận và xử lý rác thải tại khu xử lý tại xã Nga Phương - Nga Văn (dừng hoạt động).	5,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	5,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	150,0	200,0
7	Huyện Quảng Xương (tại thị trấn Tân Phong)	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải trên địa bàn: Thị trấn Tân Phong và 03 xã của huyện Quảng Xương (Quảng Trạch, Quảng Ninh, Quảng Bình); CCN Cống Trúc.	Dừng hoạt động, chuyển rác thải về khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn	2,7ha Công nghệ đốt	Dừng hoạt động	50,0	Dừng hoạt động
8	Huyện Nông Cống (tại Hồ Mơ, thị trấn Nông Cống)	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Nông Cống (trừ 03 xã Yên Mỹ, Công Bình, Công Chính đưa về xử lý tại khu xử lý xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn).	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	8,0ha Công nghệ đốt	8,0ha Công nghệ đốt	200,0	250,0
9	Huyện Triệu Sơn (vị trí giáp ranh giữa xã Thái Hòa và Vân Sơn)	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Triệu Sơn.	- Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước. - Dừng hoạt động khu xử lý tại xã Hợp Thắng và chuyển về xử lý tại đây.	3,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	5,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	250,0	300,0

TT	Vị trí khu xử lý	Đối tượng, phạm vi thu gom, xử lý		Diện tích khu xử lý/Công nghệ		Công suất	
		Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050
10	Huyện Yên Định						
	Vị trí 1: Xã Yên Lâm	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Yên Định.	- Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước. - Tiếp nhận xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các xã đã đầu tư lò đốt đang hoạt động.	4,6ha Công nghệ chôn lấp	5,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	100,0	250,0
	Vị trí 2: Xã Định Tăng	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Yên Định.	- Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước. - Tiếp nhận xử lý chất thải rắn của các xã đã đầu tư lò đốt đang hoạt động.	5,0ha/Công nghệ đốt hoặc chôn lấp	10ha/Công nghệ đốt hoặc chôn lấp	100,0	150,0
11	Huyện Thiệu Hóa (vị trí giáp ranh giữa xã Thiệu Thịnh và Thiệu Quang)	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Thiệu Hóa.	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	6,0ha/Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	6,0ha/Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	200,0	200,0
12	Huyện Vĩnh Lộc (tại xã Vĩnh Hòa)	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc.	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	5,0ha/Công nghệ đốt	5,0ha/Công nghệ đốt	100,0	100,0

TT	Vị trí khu xử lý	Đối tượng, phạm vi thu gom, xử lý		Diện tích khu xử lý/Công nghệ		Công suất	
		Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050
13	Huyện Thường Xuân (tại thị trấn Thường Xuân)	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Thường Xuân.	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	3,5ha Công nghệ đốt	5,5ha Công nghệ đốt	50,0	100,0
14	Huyện Thạch Thành (tại xã Thành Thọ)	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Thạch Thành, trừ thị trấn Vân Du và các xã Thành Tâm, Thành An, Ngọc Trạo		2,0ha Công nghệ đốt	3,0ha Công nghệ đốt	100,0	150,0
15	Huyện Như Thanh (tại khu phố Hải Tiến, thị trấn Bến Sung)	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Như Thanh.	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	1,5ha Công nghệ đốt	2,5ha Công nghệ đốt	70,0	70,0
16	Huyện Như Xuân (tại thị trấn Yên Cát)	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Như Xuân.	- Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước. - Tiếp nhận xử lý rác thải xã Xuân Bình (dừng hoạt động lò đốt công suất nhỏ).	5,1ha Công nghệ đốt	5,1ha Công nghệ đốt	70,0	70,0
17	Huyện Cẩm Thủy (tại thị trấn Phong Sơn)	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Cẩm Thủy.	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	1,94ha Công nghệ đốt	1,94ha Công nghệ đốt	100,0	100,0

TT	Vị trí khu xử lý	Đối tượng, phạm vi thu gom, xử lý		Diện tích khu xử lý/Công nghệ		Công suất	
		Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050
18	Huyện Ngọc Lặc (tại xã Minh Sơn)	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện Ngọc Lặc	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	3,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	5,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	100,0	250,0
19	Huyện Mường Lát						
	Vị trí 1: Thị trấn Mường Lát	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các CCN, làng nghề trên địa bàn thị trấn Mường Lát và 03 xã: Tam Chung, Mường Chanh, Quảng Chiêu.	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	2,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	3,0ha Công nghệ đốt	15,0	30,0
	Vị trí 2: Xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ hộ gia đình, các CCN, làng nghề trên địa bàn 04 xã: Trung Lý, Nhi Sơn, Mường Lý, Pù Nhi.	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	2,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	3,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	15,0	30,0
20	Huyện Quan Sơn						
	Vị trí 1: Thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình, từ các CCN, Làng nghề trên địa bàn thị trấn Quan Sơn và 05 xã (Sơn Hà, Trung Hạ, Trung Tiến, Trung Xuân, Trung Thượng).	- Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước - Chất thải rắn công nghiệp thông thường: CCN Trung Hạ; KKT cửa khẩu Na Mèo	2,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	3,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	20,0	200,0

TT	Vị trí khu xử lý	Đối tượng, phạm vi thu gom, xử lý		Diện tích khu xử lý/Công nghệ		Công suất	
		Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050
	Vị trí 2: Xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình, từ các CCN, Làng nghề trên địa bàn 06 xã (Na Mèo, Sơn Thủy, Sơn Điện, Mường Mìn, Tam Lưu, Tam Thanh).	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước	2,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	3,0ha Công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp	20,0	40,0
21	Huyện Quan Hóa						
	Vị trí 1: Xã Phú Nghiêm	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình, từ các CCN, Làng nghề trên địa bàn 06 xã, thị trấn (thị trấn Quan Hóa, Nam Tiến, Phú Nghiêm, Nam Xuân, Hiền Kiệt, Hiền Chung, Thiên Phú, Nam Động).	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	0,3ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	1,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	20,0	40,0
	Vị trí 2: Xã Phú Lệ	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình, từ các CCN, Làng nghề trên địa bàn 07 xã (Trung Sơn, Thành Sơn, Trung Thành, Phú Xuân, Phú Lệ, Phú Thanh, Phú Sơn).	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước	2,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	3,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	20,0	40,0
22	Huyện Bá Thước						
	Vị trí 1: Xã Ban Công	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình, từ các CCN, Làng nghề trên địa bàn 08 xã, thị trấn (TT. Cánh Nàng, các xã: Ái Thượng, Hạ Trung, Ban Công, Thành Lâm, Thành Sơn, Kỳ Tân, Văn Nho, Thiết Ống, Thiết Kế, Lũng Niêm, Lũng Cao, Cổ Lũng).	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước	2,9ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	5,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	50,0	100,0

TT	Vị trí khu xử lý	Đối tượng, phạm vi thu gom, xử lý		Diện tích khu xử lý/Công nghệ		Công suất	
		Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2050
	Vị trí 2: Xã Diên Lư	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình, từ các CCN, Làng nghề trên địa bàn 13 xã (Diên Lư, Diên Thượng, Diên Trung, Diên Hạ, Diên Quang, Lương Ngoại, Lương Nội, Lương Trung).	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước	2,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	3,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	30,0	50,0
23	Huyện Lang Chánh						
	Vị trí 1: Thị trấn Lang Chánh và xã Đồng Lương	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình, từ các CCN, Làng nghề trên địa bàn 07 xã, thị trấn (thị trấn Lang Chánh, các xã Đồng Lương, Tân Phúc, Tam Văn, Lâm Phú, Giao An, Giao Thiện).	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước	5,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	5,0ha Công nghệ đốt	20,0	40,0
	Vị trí 2: Xã Yên Thắng	- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình, từ các CCN, Làng nghề trên địa bàn 03 xã (Yên Thắng, Yên Khương, Trí Nang).	Tiếp tục thực hiện quy hoạch thu gom, xử lý giai đoạn trước.	5,0ha Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh	5,0ha Công nghệ đốt	20,0	30,0

PHỤ LỤC 14

Phương án quy hoạch các tuyến đường tỉnh hiện tại trên địa bàn tỉnh

TT	Số hiệu	Tên đường	Hiện trạng		Quy hoạch		
			Chiều dài (km)	Cấp KT	Chiều dài (km)	Năm 2030	Năm 2045
		TỔNG CỘNG	1.362,09		1.346,60		
1	501	Trường Thi - Hàm Rồng	4,5	Đô thị	Chuyển thành đường đô thị		
2	502	Đình Hương - Giàng - Thiệu Đô	14,5	IV, VI	14,5	III	III
		Kéo dài đến ĐT.515			2,5		III (nắn chỉnh tuyến)
3	503	Quốc lộ 47 - Cảng Thanh Hóa	2	IV	Chuyển thành Đường đô thị theo mặt cắt quy hoạch (Bn=33m, Bm=15m)		
4	504	Quảng Bình- Quảng Yên	11,3	VI	11,3	III	III
		Kéo dài 504			9,57	III	III
					8,5	III	III
5	505	Chuối - Thanh Tân	28,3	V	28,3	III	III
6	506	Đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn	65,9	III	Đề nghị chuyển nhập vào QL47B kéo dài		
7	506B	TT Thiệu Hóa - Xuân Vinh - Xuân Lam	34	VI	34	III	III
		Kéo dài đến ĐT.516C			7		III
8	506C	Yên Phong - Cầu Bụt	10,9	VI	10,9	III	III
9	506D	Thọ Minh - Kiên Thọ	9,9	V	9,9	III	III
10	508	Hà Ninh- Ngã Ba Hạnh	14	14	Nâng lên quốc lộ (Kéo dài QL217)		
11	509	Nghĩa Trang - Chợ Phủ	5,2	V,IV	5,2	III	III
12	510	Hoằng Đại - Ngã Tư Goòng - Chợ Vực	22	V	14,70	III; đoạn qua đô thị theo QHĐT	III; 4-6 làn
13	510B	Hoằng Trường - Hoằng Phụ	15	V	15	III	III
14	511	Ngã Ba Môi - Núi Chẹt	14,3	III,IV	14,3	III	III
15	512	Tân Dân - Chuồng	13,4	V	13,4	III	III
		Vạn Thiện - Tượng Sơn	13,5	V	13,5	III	III
16	513	Cầu Hồ - Nghi Sơn	14	III	Chuyển thành đường đô thị của KKT Nghi Sơn, quy mô		

TT	Số hiệu	Tên đường	Hiện trạng		Quy hoạch		
			Chiều dài (km)	Cấp KT	Chiều dài (km)	Năm 2030	Năm 2045
					8-12 làn xe		
17	514	Cầu Thiều - Thượng Ninh	33,4	V,VI	33,4	III	III
18	514B	Ngã Ba Sim - Xuân Thắng - TT Thường Xuân	14	VI	17	III	III
19	515	Ngã Ba Chè- Hạnh Phúc	20,9	VI	20,9	III	III
20	515B	Thiệu Lý - Đông Hoàng	4	VI	4	III	III
21	515C	Đu - Thọ Vực - TT Triệu Sơn	20,8	V,VI	20,8	III	III
22	516	Kim Tân- Thạch Định- Thạch Quảng	26,2	V	26,2	III	III
23	516B	Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TT Thống Nhất - Phố Châu	59	V,VI	59	III	III
24	516C	Thiệu Phú - Định Thành- Định Tân	35,3	V,VI	35,3	III	III
25	516D	Định Tiến - Yên Hùng	21,3	VI	21,3	III	III
26	517	Cầu Trầu- Nưa - Am Tiên	21,3	VI	21,3	III	III, 4 làn xe
27	518	Yên Bái-Ấn Độ	23,6	VI	Chuyển thành quốc lộ		
28	518B	Cẩm Sơn- Quý Lộc- Kiều	27	V,VI	27	III	III
29	519	TT Thường Xuân - Hón Can	24,5	III,IV	24,5	III, ĐĐT	III, ĐĐT
30	519B	TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đồn	57,89	VI	57,89	III	III
31	520	Sim - TT Bến Sung - Thanh Tân	48	VI	48	III	III, 4 làn xe
32	520B	Xuân Quỳ - Thanh Quân	24,7	VI	24,7	III	III
33	520C	TT Yên Cát - Xuân Khang	18,9	GTNT loại A	18,9	III	III
34	520D	TT Yên Cát - Thanh Quân	27,1	V,VI	27,1	III	III
35	521	Vạn Mai - Trung Sơn	24	VI	24	III	III
36	521B	Cành Nàng – Lũng Cao	34,2	VI	Chuyển thành quốc lộ		
37	521C	Ban Công – Phú Lệ	36,8	VI	36,8	III	III
38	521D	Thị trấn Mường Lát – Mường Lý	13,7	VI	13,7	III	III
39	521E	Tén Tàn – Quang Chiểu – Mường Chanh	25,9	VI	25,9	III	III
40	522	Thành Tâm - Thành Long - Vĩnh Hưng - Thị trấn Vĩnh Lộc	25,4	VI	25,4	III	III

TT	Số hiệu	Tên đường	Hiện trạng		Quy hoạch		
			Chiều dài (km)	Cấp KT	Chiều dài (km)	Năm 2030	Năm 2045
41	522B	Bỉm Sơn - Hà Long - Hà Lĩnh	22,6	VI	22,6	III	III
		Kéo dài đến Quốc lộ 1 (tuyến từ Hà Lĩnh, qua Hà Sơn, Hà Ngọc, thị trấn Hà Trung, giao QL1A ở đầu cầu Lèn)	15	GTNT loại A, VI, V	15		III
42	523	Cầu Cừ- Kim Tân- Dốc Trầu - Thạch Quảng	33,3	V,VI	33,3	III	III (nắn chỉnh tuyến)
43	523B	Cắm Tú- Điền Lư	32	VI	32	III	III
44	523C	Vĩnh Long - Thạch Bình - Cắm Ngọc	23,9	VI	23,9	III	III
45	523D	Ban Công - Lương Nội	32,5	GTNT loại A	32,5	III	III
46	523E	Cắm Phong - Cắm Lương - Cắm Thạch	15,5	GTNT loại A	15,5	III	III
47	524	Cầu Báo Văn- Ng Tư Sy- Nga Phú	24,5	VI	24,5	III	III
48	525	Chợ Kho - Minh Thọ	20	III, VI	20	III	III
		Thăng Thọ - Tượng Văn	10,3	III, VI	10,3	III	III
		Thăng Long - Xuân Thái (505B)		VI	35,2	III	III
49	526	Đại Lộc - Hoa Lộc - Minh Lộc - Hải Lộc - Đa Lộc	30,5	IV, VI	30,5	III	III
50	526B	Hậu Lộc- Quán Dốc	7,8	V,VI	7,8	III	III
51	527	Cầu Hà Lan - QL10	11,6	V	11,6	III	III
52	527B	Tứ Thôn - Mộng Giường	13,5	V,VI	13,5	III	III
53	527C	Thị Trấn Hà Trung - Hà Lan	11,4	V	11,4	III	III
54	528	Quán Lào – Sét - Dốc Lê	8	VI	8	III	III
55	529	Thanh Tân - Bò Lăn	10,5	V,VI	10,5	III	III, 4 làn xe
56	530	Lang Chánh - Yên Khương	43,7	V	43,7	III	III
57	530B	TT Lang Chánh - Trung Hạ	34,9	VI	34,9	III	III

PHỤ LỤC 15

Phương án quy hoạch các tuyến đường huyện, đường đô thị lên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh

TT	Tên đường	Hiện trạng 2020		Quy hoạch		
		Chiều dài (km)	Cấp KT	Chiều dài (km)	Năm 2030	Năm 2045
	ĐẾN NĂM 2030	704,4		704,4		
1	Sông Lò – Nam Động	14,0	VI	14,0	IV	III
2	Đường Tam Lư – Tam Thanh	21,0	GTNT loại A	21,0	IV	III
3	Nam Tiến – Trung Sơn	71,0	GTNT và đường mòn	71,0	IV	III
4	Còng – Hải Thanh	6,0	Cấp VI	6,0	III	III
5	Tân Phúc – Văn Nho	17,5	GTNT loại A	17,5	IV	III
6	Quang Trung - Thiết Ống	31,0	GTNT loại A	31,0	IV	III
7	Xuân Quý - Bãi Trành	23,5	Cấp VI, GTNT loại A	23,5	IV	III
8	Tuyến nối đường TX - NS – phía Bắc cầu Ghép QL1A - đường ven biển	17,0	VI, A-GTNT	17,0	III	III
9	Tuyến Thăng Long - Xuân Thái - đường NS - BT	34,0	VI, A-GTNT	34,0	III	III
10	Tuyến Công Bình – Công Chính (Nông Cống)	7,0	VI	7,0	III	III
11	Tuyến Xuân Thiên - Ngọc Phụng	19,0	VI, A-GTNT	19,0	IV	III
12	Tuyến Xuân Hòa (QL47C) - Xuân Tín (506B)	8,0	VI, A-GTNT	8,0	IV	III
13	QL47C – QL47 kéo dài	15,0	V,VI	15,0	III	III
14	Tuyến từ cầu Voi đi Sầm Sơn (nối đường Hải Thượng Lãn Ông và Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	6,1	ĐĐT	6,1	Quy mô đường phố chính đô thị.	
15	Tuyến đường Vành đai phía tây thành phố Thanh Hóa	14,6	III	14,6	III	III, 4 làn xe
16	Tuyến đường từ đầu cầu Hoàng Long, thành phố Thanh Hóa đến đường Nguyễn Du, thành phố Sầm Sơn (Đại lộ Nam sông Mã và đường Trần Nhân Tông)	17,0	III	17,0	III	III, 4-6 làn xe
17	Tuyến Yên Trường - Yên Lâm - Thị trấn Thống Nhất - Quảng Phú - Xuân Tín	31,5	V, VI	31,5	IV	III
18	Tuyến đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	27,0		27,0	III	

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

TT	Tên đường	Hiện trạng 2020		Quy hoạch		
		Chiều dài (km)	Cấp KT	Chiều dài (km)	Năm 2030	Năm 2045
19	Tuyến đường nối Quốc lộ 45 với Quốc lộ 1A và đường bộ ven biển	27,0		27,0	III	
20	Tuyến đường nối thành phố Thanh Hóa với trung tâm huyện Ngọc Lặc	50,0		50,0	III	
21	Tuyến đường Bắc Sông Mã từ Hoằng Hóa đến Thiệu Hóa	44,0		44,0	III	
22	Tuyến đường từ thành phố Thanh Hóa đi các xã Định Công, Định Thành, Định Bình, Định Hòa, huyện Yên Định	22,4		22,4	III	
23	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 tại Dân Lực, huyện Triệu Sơn với khu du lịch biển Quảng Đại	30,0		30,0	III	
24	Tuyến đường nối Khu du lịch Bến En với Khu di tích Am Tiên	10,0		10,0	III	
25	Tuyến đường nối Khu du lịch Bến En với đường bộ cao tốc và khu du lịch biển Quảng Lợi	32,2		32,2	III	
26	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với ĐT.530 (Lương Sơn - Giao Thiện - Giao An)	30,0		30,0	III	
27	Tuyến đường Xuân Du - Vân Sơn đi huyện Đông Sơn (nối ĐT.520 với Quốc lộ 47)	20,0		20,0	III	
28	Đường 4C	20,7		20,7	III	
29	Đường Phụng Nghi - Thượng Ninh	16,0		16,0	IV	III
30	Đường Kê Lạn - Thống Nhất - Lăng Trung, xã Thanh Quân	12,1		12,1	IV	III
31	Đường Thượng Ninh - Cát Tân	9,8		9,8	IV	III

PHỤ LỤC 16
Danh mục các mỏ đá làm vật liệu xây dựng

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m³)		
I. Thị xã Bỉm Sơn		56,20	3.446.000	56,20	3.446.000		
1	Núi Cánh chim, Cầu Cạn, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn	1,50	218.000	1,50	218.000	Đá vôi	22.22.354 - 5.93.677; 22.22.336- .93.872; 22.22.259- 5.93.866; 22.22.262- 5.93.825; 22.22.288- 5.93.805; 22.22.299- 5.93.728; 22.22.230- 5.93.718; 22.22.247 - 5.93.660
2	Núi Thung Cón, khu 12, phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn	6,50	650.000	6,50	650.000	Đá vôi	22.24.445 -5.89.359; 22.24.236- 5.89.719; 22.24.368- 5.89.804; 22.24.578 - 5.89.443
3	Núi Thung Sơ Tán, phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn	4,20	1.328.000	4,20	1.328.000	Đá vôi	22.26.072 - 5.90.916; 22.26.080 - 5.90.972; 22.25.890 - 5.91.136; 22.25.772 - 5.91.047; 22.25.903 - 5.90.885
4	Núi khe Dứa, phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	44,00	1.250.000	44,00	1.250.000	Đá vôi	22 22 946 - 5 96 614;22 22 572 - 5 97 029; 22 21 559 - 5 96 233;22 21 661 - 5 96 142; 22 22 043 - 5 96 511;22 22 131 - 5 96 392; 22 22 257 - 5 96 487; 22 22 482 - 5 96 204
II. Huyện Hà Trung		137,68	18.693.000	84,68	13.013.000		
5	Núi Kim, xã Hà Đông, huyện Hà Trung	23,50	4.160.000	7,40	1.230.000	Đá vôi	X-Y: 22 10 695 - 5 83 442; 22 10 644 - 5 84 016; 22 10 564 - 5 84 147; 22 10 490 - 5 84 160; 22 10 443 - 5 84 075; 22 10 402 - 5 83 870; 22 10 241 - 5 83 856; 22 10 237 - 5 83 555; 22 10 491 - 5 83 403

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
6	Núi Thung Bằng, thôn Kim Thành, xã Hà Đông, huyện Hà Trung	3,1	870.000	3,10	870.000	Đá vôi	X-Y: 22.10.497 - 5.83.561; 22.10.476 - 5.83.838; 22.10.413 - 5.83.862; 22.10.408 - 5.83.792; 22.10.346 - 5.83.772
7	Núi Đụn, xã Hà Long (cụm tam điệp), huyện Hà Trung	6,48	932.000	6,48	932.000	Đá vôi	X-Y: 22.25.099 - 5.84.749; 22.25.099 - 5.84.706; 22.24.966 - 5.84.606; 22.24.781 - 5.84.638; 22.24.693 - 5.84.741; 22.24.710 - 5.84.821; 22.24.772 - 5.84.866; 22.24.874 - 5.84.824; 22.25.014 - 5.84.792
8	Núi Tu me, núi Eo Đa, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	1,00	224.000	1,00	224.000	Đá vôi	X-Y: 22.09.753 - 5.81.951; 22.09.736 - 5.81.978; 22.09.606 - 5.81.899; 22.09.682 - 5.81.790; 22.09.723 - 5.81.815; 22.09.669 - 5.81.899
9	Núi Tu me, núi thôn Giang Sơn 9, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	11,0	2.650.000	9,30	2.495.000	Đá vôi	X-Y: 22.10.130 - 5.82.656; 22.10.086 - 5.85.867; 22.10.061 - 5.82.972; 22.09.998 - 5.83.089; 22.10.049 - 5.83.101; 22.09.964 - 5.83.260; 22.09.868 - 5.83.236; 22.09.897 - 5.83.173; 22.09.940 - 5.83.032; 22.09.872 - 5.82.981; 22.09.902 - 5.82.892; 22.09.946 - 5.82.922; 22.09.951 - 5.82.712; 22.10.010 - 5.82.611; 22.09.830 - 5.82.346; 22.09.910 - 5.82.326; 22.09.998 - 5.82.471; 22.10.110 - 5.82.596
10	Núi đá đồi Chăn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	36,5	1.960.000	22,40	1.359.000	Đá Spilit	X-Y: 22 15 485 - 5 84 910; 22 15 308 - 5 85 459; 22 15 140 - 5 85 753; 22 14 934 - 5 85 798; 22 14 915 - 5 85 744; 22 14 849 - 5 85 556; 22 14 883 - 5 85 333; 22 14 985 - 5 85 320; 22 14 968 - 5 85

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
							084; 22 15 142 - 5 84 846; 22 15 257 - 5 84 807
11	Núi Hang Rú, núi Hang Ruồng, núi Nam Động, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	17,0	3.018.000	17,00	3.018.000	Đá vôi	X-Y: 22.16.589 - 5.85.239; 22.16.501 - 5.85.238; 22.16.549 - 5.85.377; 22.16.465 - 5.85.352; 22.16.465 - 5.85.169; 22.16.563 - 5.85.169; 22.16.517 - 5.84.789; 22.16.514 - 5.84.838; 22.16.491 - 5.84.851; 22.16.439 - 5.84.85122.16.407 - 5.84.883; 22.16.399 - 5.84.942; 22.16.430 - 5.84.959; 22.16.430 - 5.84.975; 22.16.384 - 5.85.057; 22.16.309 - 5.85.012; 22.16.199 - 5.85.024; 22.16.178 - 5.84.954; 22.16.271 - 5.84.932; 22.16.283 - 5.84.869; 22.16.202 - 5.84.781; 22.16.185 - 5.84.686; 22.16.200 - 5.84.622; 22.16.273 - 5.84.646; 22.16.262 - 5.84.720; 22.16.337 - 5.84.788; 22.16.339 - 5.84.815; 22.16.151 - 5.84.961; 22.16.105 - 5.85.047; 22.16.036 - 5.85.039; 22.16.008 - 5.85.044; 22.15.973 - 5.85.079; 22.15.950 - 5.85.063; 22.15.887 - 5.85.103; 22.15.888 - 5.85.285; 22.15.878 - 5.85.316; 22.15.560 - 5.85.314; 22.15.849 - 5.85.249; 22.15.862 - 5.85.192; 22.15.859 - 5.85.099; 22.15.854 - 5.85.085; 22.15.864 - 5.85.045; 22.15.983 - 5.85.043; 22.15.994 - 5.85.022; 22.16.088 - 5.84.926; 22.16.390 - 5.85.180; 22.16.390 - 5.85.237; 22.16.299 - 5.85.253; 22.16.228 - 5.85.212; 22.16.192 -

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
							5.85.212; 22.16.206 - 5.85.133; 22.16.309 - 5.85.156; 22.16.296 - 5.85.281; 22.16.218 - 5 58 278; 22.16.216 - 5.85.346; 22.16.211 - 5.85.434; 22.16.066 - 5.85.435; 22.16.069 - 5.85.281; 22.16.218 - 5.85.278; 22.16.065 - 5.85.312; 22.16.048 - 5.85.393; 22.16.022 - 5.85.433; 22.15.969 - 5.85.462; 22.15.941 - 5.85.515; 22.15.820 - 5.85.443; 22.15.818 - 5.85.404; 22.15.857 - 5.85.394; 22.15.872 - 5.85.346; 22.15.887 - 5.85.330; 22.15.910 - 5.85.332; 22.15.910 - 5.85.383; 22.15.983 - 5.85.383; 22.15.983 - 5.85.313; 22.16.307 - 5 86 138; 22.16.271 - 5 86 231; 22.16.067 - 5 86 062; 22.16.094 - 5 86 037; 22.16.158 - 5 86 080; 22.16.230 - 5 86 036; 22.16.296 - 5 86 078
12	Núi đá xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	3,00	384.000	3,00	384.000	Đá vôi	X-Y: 22.18.328 - 5.81.681; 22.18.145 - 5.81.949; 22.18.077 - 5.81.899; 22.18.160 - 5.81.777; 22.18.145 - 5.81.763; 22.18.244 - 5.81.617
13	Núi đá làng Tân Vinh, xã Hà Vinh (cụm tam điệp), huyện Hà Trung	6,90	650.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.19. 170 - 5.99.263; 22.19. 020 - 5.99.350; 22.18. 941 - 5.99.353; 22.18. 808 - 5.99.428; 22.18. 676 - 5.99.264; 22.18. 681 - 5.99.221; 22.18. 756 - 5.99.201; 22.18. 777 - 5.99.262; 22.18. 815 - 5.99.239; 22.18. 830 - 5.99.286; 22.19. 048 - 5.99.156; 22.19. 053 - 5.99.129; 22.19. 140 - 5.99.136

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
14	Núi đá thôn Ngọc Sơn, xã Hà Bình, huyện Hà Trung	5,50	580.000	5,50	580.000	Đá Spilit	X-Y: 22.15.088 - 5.86.385; 22.14.940 - 5.86.446; 22.14.923 - 5.86.292; 22.14.947 - 5.86.281; 22.14.856 - 5.86.154; 22.15.030 - 5.86.069; 22.15.122 - 5.86.195; 22.15.075 - 5.86.222
15	Núi Hoành Sơn, xã Yên Dương (trước đây là xã Hà Dương), huyện Hà Trung	5,50	889.000	5,50	889.000	Đá Spilit	X-Y: 22.16.885 - 5.88.716; 22.16.693 - 5.88.784; 22.16.671 - 5.88.713; 22.16.859 - 5.88.645; 22.16.680 - 5.89.076; 22.16.679 - 5.89.227; 22.16.575 - 5.89.299; 22.16.500 - 5.89.088; 22.16.647 - 5.89.146; 22.16.383 - 5.88.896; 22.16.227 - 5.89.024; 22.16.143 - 5.88.963; 22.16.316 - 5.88.841
16	Núi Ác Sơn xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	16,20	1.500.000	2,00	156.000	Đá Spilit	X-Y: 22.11.424 - 5.77.897; 22.11.564 - 5.78.196; 22.11.403 - 5.78.382; 22.11.321 - 5.78.531; 22.11.145 - 5.78.891; 22.11.100 - 5.78.869; 22.11.277 - 5.78.508; 22.11.118 - 5.78.199
17	Núi Dốc Giang, xã Hà Long, huyện Hà Trung	2,00	876.000	2,00	876.000	Đá vôi	X-Y: 22.28.291 - 5.86.551; 22.28.163 - 5.86.744; 22.28.263 - 5.86.774; 22.28.357 - 5.86.630
III. Huyện Nga Sơn		11,00	3.832.000	11,00	3.832.000		
18	Núi Chúc, xã Nga An, huyện Nga Sơn	4,40	1.778.000	4,40	1.778.000	Đá vôi	X-Y: 22.17.901 - 6.06.133; 22.17.669 - 6.06.112; 22.17.632 - 6.06.006; 22.17.731 - 6.05.998; 22.17.736 - 6.05.929; 22.17.646 - 6.05.928; 22.17.647 - 6.05.910; 22.17.893 - 6.05.928
19	Núi Hào, xã Nga An,	4,00	1.763.000	4,00	1.763.000	Đá vôi	X-Y: 22.17.758 - 6.05.720; 22.17.780 - 6.05.630; 22.17.720 - 6.05.571; 22.17.704 - 6.05.472;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
	huyện Nga Sơn						22.17.864 - 6.05.589; 22.17.864 - 6.05.533; 22.17.958 - 6.05.543; 22.17.958 - 6.05.739
20	Núi Bầu Tiên, xã Nga Phú, huyện Nga Sơn	2,60	291.000	2,60	291.000	Đá vôi	X-Y: 22.19.099 - 6.09.040; 22.19.140 - 6.09.047; 22.19.039 - 6.09.196; 22.18.968 - 6.09.201; 22.18.968 - 6.09.201; 22.18.932 - 6.09.357; 22.18.979 - 6.09.398; 22.18.990 - 6.09.497; 22.18.915 - 6.09.507; 22.18.890 - 6.09.277; 22.18.952 - 6.09.189
IV. Thành phố Thanh Hóa		30,00	6.800.000	27,40	6.035.000		
21	Núi Vức, xã Đông Vinh, phường An Hưng (trước đây là xã Đông Hưng và phường An Hoạch), thành phố Thanh Hóa	30,00	6.800.000	27,40	6.035.000	Đá vôi	X-Y: 21.87.532 - 5.78.204; 21.87.575 - 5.78.516; 21.87.735 - 5.78.430; 21.87.876 - 5.78.629; 21.87.961 - 5.78.903; 21.87.853 - 5.78.944; 21.87.756 - 5.78.654; 21.87.606 - 5.78.703; 21.87.643 - 5.78.907; 21.87.574 - 5.79.128; 21.87.428 - 5.79.327; 21.87.324 - 5.79.277; 21.87.398 - 5.79.060; 21.87.229 - 5.78.925; 21.87.038 - 5.79.053; 21.86.918 - 5.79.048; 21.86.948 - 5.78.506; 21.87.198 - 5.78.273
V. Huyện Đông Sơn		50,40	4.936.000	29,70	4.589.000		
22	Núi đá Thung Chùa (Thung Mộ), xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	2,50	636.000	2,50	636.000	Đá vôi	X-Y: 21.83.773 - 5.72.801; 21.83.776 - 5.72.712; 21.83.717 - 5.72.678; 21.83.581 - 5.72.834; 21.83.761 - 5.72.912
23	Núi Thung Chuối (Hoàng Lạp), xã	7,00	850.000	7,00	850.000	Đá vôi	X-Y: 21.85.162 - 5.73.091; 21.85.014 - 5.72.955; 21.85.015 - 5.73.104; 21.85.162 - 5.73.214;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
	Đông Nam, huyện Đông Sơn						21.85.068 - 5.73.353; 21.84.987 - 5.73.605; 21.84.701 - 5.73.768; 21.84.671 - 5.73.717; 21.84.919 - 5.73.559; 21.84.868 - 5.73.374
24	Núi Vàng, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	10,90	1.250.000	10,90	1.250.000	Đá vôi	X-Y: 21.82.903 - 5.73.444; 21.82.831 - 5.73.521; 21.82.757 - 5.73.545; 21.82.718 - 5.73.486; 21.82.551 - 5.73.444; 21.82.502 - 5.73.477; 21.82.485 - 5.73.376; 21.82.530 - 5.73.256; 21.82.704 - 5.73.064
25	Núi Vức, xã Đông Quang, huyện Đông Sơn	30,00	2.200.000	9,30	1.853.000	Đá vôi	X-Y: 21.87.532 - 5.78.204; 21.87.575 - 5.78.516; 21.87.735 - 5.78.430; 21.87.876 - 5.78.629; 21.87.961 - 5.78.903; 21.87.853 - 5.78.944; 21.87.756 - 5.78.654; 21.87.606 - 5.78.703; 21.87.643 - 5.78.907; 21.87.574 - 5.79.128; 21.87.428 - 5.79.327; 21.87.324 - 5.79.277; 21.87.398 - 5.79.060; 21.87.229 - 5.78.925; 21.87.038 - 5.79.053; 21.86.918 - 5.79.048; 21.86.948 - 5.78.506; 21.87.198 - 5.78.273
VI. Huyện Triệu Sơn		5,30	1.051.000	5,30	1.051.000		
26	Núi Vàng (VT1), xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	1,90	577.000	1,90	577.000	Đá vôi	X-Y: 21.85.243 - 5.72.836; 21.85.203 - 5.72.876; 21.85.083 - 5.72.997; 21.85.062 - 5.72.980; 21.85.095 - 5.72.871; 21.85.123 - 5.72.838; 21.85.121 - 5.72.790; 21.85.140 - 5.72.769; 21.85.207 - 5.72.756
27	Núi Vàng (VT2), xã Đồng Thắng, huyện	1,30	245.000	1,30	245.000	Đá vôi	X-Y: 21.84.529 - 5.71.816; 21.84.520 - 5.71.864; 21.84.505 - 5.71.986; 21.84.677 - 5.71.856

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
	Triệu Sơn						
28	Núi Hang Dơi, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	2,10	229.000	2,10	229.000	Đá vôi	X-Y: 21.85.413 - 5.54.172; 21.85.262 - 5.54.327; 21.85.226 - 5.54.209; 21.85.359 - 5.54.082
VII. Thị xã Nghi Sơn		319,70	78.510.000	112,30	32.649.000		
29	Núi đá thôn Minh Châu, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	4,00	1.180.000	4,00	1.180.000	Đá vôi	X-Y: 21.36.521-5.75.244; 21.36.408 - 5.75.401; 21.36.315 - 5.75.435; 21.36.244 - 5.75.316; 21.36.359 - 5.75.204; 21.36.464 - 5.75.177
30	Núi Hốc Bảo (Hang Làng), xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	76,00	29.570.000	33,50	14.210.000	Đá vôi	X-Y: 21.41.129 - 5.71.321; 21.41.122 - 5.71.580; 21.40.866 - 5.71.765; 21.41.007 - 5.72.010; 21.40.891 - 5.72.349; 21.40.328 - 5.72.669; 21.40.320 - 5.72.793; 21.40.088 - 5.72.848; 21.39.937 - 5.72.502; 21.40.125 - 5.72.085; 21.40.386 - 5.71.978; 21.40.499 - 5.72.059; 21.40.681 - 5.71.930; 21.40.634 - 5.71.544; 21.40.978 - 5.71.291)
31	Núi Hang Dơi, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	44,40	18.320.000	7,20	3.526.000	Đá vôi	X-Y: 21.43.171 - 5.69.937; 21.43.074 - 5.70.417; 21.42.956 - 5.70.768; 21.42.674 - 5.71.121; 21.42.621 - 5.71.121; 21.42.664 - 5.70.788; 21.42.366 - 5.70.648; 21.42.948 - 5.69.936; 21.43.110 - 5.69.842; 21.43.159 - 5.69.879)
32	Núi Quang Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	18,50	3.500.000	18,50	3.500.000	Đá vôi	X-Y: 21.45.218 - 5.67.998; 21.45.279 - 5.68.119; 21.44.782 - 5.68.591; 21.44.711 - 5.68.493; 21.44.962 - 5.68.127; 21.44.537 - 5.68.932; 21.44.228 - 5.69.126; 21.44.175 - 5.69.012;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
							21.44.317 - 5.68.769; 21.44.516 - 5.68.834)
33	Núi thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	71,50	12.500.000	7,00	2.266.000	Đá vôi	X-Y: 21.45.539 - 5.69.301; 21.44.784 - 5.70.126; 21.44.443 - 5.69.571; 21.44.720 - 5.69.409; 21.44.544 - 5.69.380; 21.44.542 - 5.69.198; 21.44.592 - 5.69.153; 21.44.762 - 5.69.217; 21.44.808 - 5.69.148; 21.44.820 - 5.69.062; 21.45.042 - 5.68.986; 21.45.477 - 5.68.943)
34	Núi Gáo, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	40,00	8.320.000	35,50	7.458.000	Đá vôi	X-Y: 21.39.793 - 5.73.836; 21.39.773 - 5.73.958; 21.39.696 - 5.73.975; 21.39.625 - 5.74.175; 21.39.744 - 5.74.354; 21.39.703 - 5.74.472; 21.39.410 - 5.74.456; 21.39.239 - 5.74.607; 21.39.302 - 5.74.769; 21.39.200 - 5.74.996; 21.38.971 - 5.75.027; 21.38.944 - 5.74.713; 21.38.840 - 5.74.571; 21.38.883 - 5.74.459; 21.39.163 - 5.74.297; 21.39.365 - 5.74.329; 21.39.621 - 5.73.745; 21.39.665 - 5.73.821; 21.39.622 - 5.73.746; 21.39.766 - 5.73.821)
35	Núi Khế, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	0,9	170.000	0,90	170.000	Đá vôi	X-Y: 21.40.009 - 5.73.280; 21.39.985 - 5.73.297; 21.39.963 - 5.73.277; 21.39.913 - 5.73.158; 21.39.987 - 5.73.117; 21.39.997 - 5.73.239)
36	Núi đá Lâm Động xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn	22,70	860.000	2,00	64.000	Đá vôi	X-Y: 21.50.616 - 5.69.994; 21.50.554 - 5.70.197; 21.50.590 - 5.70.625; 21.50.472 - 5.70.677; 21.50.168 - 5.70.491; 21.50.185 - 5.70.181; 21.50.386 - 5.69.978)

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
37	Núi Eo Thẳng, xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn	25,30	2.550.000	1,00	211.000	Đá vôi	X-Y: 21.44.216 - 5.73.800; 21.43.725 - 5.73.865; 21.43.599 - 5.73.294; 21.43.823 - 5.73.262; 21.43.862 - 5.73.383; 21.44.106 - 5.73.352
38	Núi đá Rom, xã Các Sơn (trước đây là xã Hùng Sơn), thị xã Nghi Sơn	16,40	1.540.000	2,70	64.000	Đá Sét kết	X-Y: 21.61.173 - 5.79.417; 21.61.186 - 5.79.608; 21.61.025 - 5.79.767; 21.60.852 - 5.79.911; 21.60.575 - 5.79.929; 21.60.638 - 5.79.792; 21.60.764 - 5.79.636; 21.61.010 - 5.79.407
VIII. Huyện Nông Cống		17,50	2.474.000	17,50	2.474.000		
39	Núi đá Hoàng Sơn (đá Bàn), xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống	7,40	1.143.000	7,40	1.143.000	Đá vôi	X-Y: 21.82.627 - 5.72.567; 21.82.617 - 5.72.729; 21.82.512 - 5.72.760; 21.82.481 - 5.72.705; 21.82.527 - 5.72.652; 21.82.487 - 5.72.596; 21.82.418 - 5.72.635; 21.82.408 - 5.72.492; 21.82.535 - 5.72.437; 21.81.877 - 5.72.826; 21.81.919 - 5.72.772; 21.81.977 - 5.72.745; 21.81.916 - 5.72.637; 21.81.797 - 5.72.669; 21.81.826 - 5.72.787; 21.81.861 - 5.72.516; 21.81.815 - 5.72.541; 81 81 715 - 5.72.377; 21.81.761 - 5.72.352
40	Núi Vĩnh Lát, xã Tân Phúc, xã Tân Phúc, huyện Nông Cống	7,3	801.000	7,3	801.000	Đá vôi	X-Y: 21.83.945 - 5.70.108; 21.83.964 - 5.70.150; 21.83.998 - 5.70.160; 21.83.982 - 5.70.291; 21.83.872 - 5.70.306; 21.83.753 - 5.70.410; 21.83.714 - 5.70.265; 21.83.859 - 5.70.200; 21.83.879 - 5.70.125; 21.83.619 - 5.70.298; 21.83.670 - 5.70.352; 21.83.508 - 5.70.544; 21.83.451 - 5.70.492; 21.83.550 - 5.70.368;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
							21.82.325 - 5.71.548; 21.82.148 - 5.71.650; 21.82.115 - 5.71.594; 21.82.289 - 5.71.495
41	Núi đá Thung Voi, xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống	2,80	530.000	2,80	530.000	Đá vôi	X-Y: 21.82.189 - 5.73.215; 21.82.273 - 5.73.322; 21.82.163 - 5.73.408; 21.82.089 - 5.73.284; 21.82.026 - 5.73.576; 21.81.926 - 5.73.610; 21.81.910 - 5.73.530; 21.81.944 - 5.73.444
IX. Huyện Như Thanh		349,28	52.438.000	71,88	14.825.000		
42	Núi Đồng Tru, xã Mậu Lâm, xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	88,10	18.271.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 21.79.099 - 5.57.994; 21.79.522 - 5.58.069; 21.79.614 - 5.57.766; 21.79.592 - 5.57.320; 21.78.942 - 5.57.176; 21.78.433 - 5.57.429; 21.78.595 - 5.58.137; 21.78.914 - 5.58.052; 21.78.922 - 5.57.732; 21.79.160 - 5.57.751; 21.79.099 - 5.57.994
43	Núi đá Xuân Lộc, Bến Ván, đá Quai, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	41,20	4.088.000	1,50	286.000	Đá vôi	X-Y: 21.78.369 - 5.54.657; 21.78.237 - 5.54.995; 21.77.942 - 5.55.608; 21.77.581 - 5.55.501; 21.77.554 - 5.55.376; 21.77.652 - 5.55.205; 21.77.608 - 5.55.096; 21.77.879 - 5.54.853; 21.77.991 - 5.54.821; 21.78.154 - 5.54.626; 21.78.303 - 5.54.578
44	Núi đá Quai, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	10,60	720.000	3,70	84.000	Đá Sét kết	X-Y: 21.78.980 - 5.53.388; 21.78.809 - 5.53.235; 21.78.551 - 5.53.371; 21.78.598 - 5.53.647; 21.78.837 - 5.53.570
45	Núi Đông Kinh, xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	5,80	670.000	5,80	670.000	Đá vôi	X-Y: 21.68.860 - 5.60.616; 21.68.648 - 5.60.812; 21.68.612 - 5.60.738; 21.68.739 - 5.60.619; 21.68.738 - 5.60.536; 21.68.820 - 5.60.509;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
							21.68.617 - 5.60.816; 21.68.401 - 5.60.954; 21.68.313 - 5.60.869; 21.68.532 - 5.60.734
46	Núi đá xóm Mới, xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	19,50	2.184.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 21.25.332 - 6.14.186; 21.25.175 - 6.14.405; 21.24.884 - 6.14.256; 21.24.711 - 6.14.002; 21.24.801 - 6.13.841; 21.25.062 - 6.13.896)
47	Núi đá thôn Thanh Bình, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,00	1.540.000	8,00	1.540.000	Đá BaZan	X-Y: 21.49.781 - 5.64.629; 21.49.692 - 5.64.806; 21.49.424 - 5.64.604; 21.49.545 - 5.64.572; 21.48.780 - 5.64.075; 21.48.886 - 5.64.196; 21.48.693 - 5.64.364; 21.48.599 - 5.64.233)
48	Núi Hòn Boi, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	79,60	14.550.000	29,30	8.050.000	Đá BaZan	X-Y: 21.51.750 - 5.64.322; 21.51.804 - 5.65.255; 21.50.969 - 5.65.288; 21.50.539 - 5.65.270; 21.50.523 - 5.64.312)
49	Núi đá Khe Nứa, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	74,60	6.250.000	9,60	793.000	Đá phiến sét đen	X-Y: 21.45.255 - 5.67.927; 21.45.670 - 5.67.995; 21.45.984 - 5.67.000; 21.45.672 - 5.66.965; 21.45.420 - 5.66.861; 21.44.889 - 5.67.506)
50	Núi đá thôn Thanh Vinh, xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	11,90	1.150.000	4,00	387.000	Đá BaZan	X-Y: 21.50.656 - 5.61.367; 21.50.532 - 5.61.442; 21.50.347 - 5.61.077; 21.50.512 - 5.60.840; 21.50.661 - 5.60.980)
51	Núi đá Đen, xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	7,20	2.508.000	7,20	2.508.000	Đá BaZan	X-Y: 21.63.610 - 5.64.330; 21.63.610 - 5.64.460; 21.63.790 - 5.64.610; 21.63.820 - 5.64.450; 21.63.700 - 5.64.290; 21.63.188 - 5.64.840; 21.63.028 - 5.65.005; 21 62 983 - 5.64.800; 21.63.168 - 5.64.720)

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
52	Núi đá thôn 1, xã Xuân Phúc (trước đây là xã Phúc Đường), huyện Như Thanh	2,78	507.000	2,78	507.000	Đá BaZan	X-Y: 21.63.177 - 5.61.484; 21.63.144 - 5.61.796; 21.63.039 - 5.61.809; 21.63.106 - 5.61.483)
X. Huyện Như Xuân		764,28	77.424.000	18,28	3.423.000		
53	Núi Au Hối, xã Bình Lương, huyện Như Xuân	2,00	340.000	2,00	340.000	Đá vôi	X-Y: 21.74.341 - 5.46.776; 21.74.275 - 5.46.969; 21.74.185 - 5.46.934; 21.74.274 - 5.46.971
54	Núi Lèn Đá, xã Hóa Quỳ, huyện Như Xuân	56,10	3.552.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 21.71.420 - 5.41.698; 21.71.443 - 5.41.971; 21.71.222 - 5.42.115; 21.71.077 - 5.41.907; 21.71.135 - 5.41.657; 21.71.225 - 5.41.578; 21.71.300 - 5.41.594; 21.70.572 - 5.42.245; 21.70.597 - 5.42.463; 21.70.496 - 5.42.801; 21.70.369 - 5.42.740; 21.69.995 - 5.42.815; 21.69.796 - 5.42.523; 21.69.942 - 5.42.294; 21.70.339 - 5.42.011
55	Núi đá thôn Đăng, xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	4,80	792.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 21.72. 023 - 5.35.045; 21.71.808 - 5.34.916; 21.71.794 - 5.35.025; 21.71.846 - 5.35.063; 21.71.844 - 5.35.120; 21.71.782 - 5.35.153; 21.71.954 - 5.35.281
56	Núi đá thôn Sơn Giáp, xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	53,60	7.263.000	3,90	740.000	Đá vôi	X-Y: 21.71.440 - 5.37.375; 21.70.839 - 5.37.741; 21.70.561 - 5.37.125; 21.70.980 - 5.36.747; 21.71.336 - 5.36.877
57	Núi đá làng Bò, xã Thanh Phong, huyện	14,20	2.258.000	1,30	355.000	Đá vôi	X-Y: 21.73. 089 - 5.30.041; 21.72. 996 - 5.29.919; 21.72. 931 - 5.29.971; 21.72. 844 - 5.30.098;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
	Như Xuân						21.72. 734 - 5.30.201; 21.72. 841 - 5.30.301; 21.72. 737 - 5.30.473; 21.72. 821 - 5.30.617; 21.72. 852 - 5.30.623; 21.72. 005 - 5.30.321; 21.73. 113 - 5.30.291
58	Núi Pha Xúm, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	14,00	1.474.000	1,80	353.000	Đá vôi	X-Y: 21.80. 096 - 5.30.370; 21.80. 419 - 5.30.431; 21.80. 508 - 5.30.747; 21.80. 213 - 5.30.799; 21.80. 056 - 5.30.684
59	Núi Phan Cang, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	27,60	5.564.000	1,00	327.000	Đá vôi	X-Y: 21.79.715 - 5.32.938; 21.79.712 - 5.33.364; 21.79.427 - 5.33.564; 21.79.330 - 5.33.438; 21.79.365 - 5.33.268; 21.79.185 - 5.33.095; 21.79.226 - 5.32.867; 21.79.489 - 5.32.854; 21.79.595 - 5.32.806
60	Núi đá thôn Lâm Chính, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	26,80	4.622.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 21.79.191 - 5.33.388; 21.78.999 - 5.33.725; 21.78.741 - 5.33.708; 21.78.641 - 5.33.321; 21.78.636 - 5.33.126; 21.78.803 - 5.33.015; 21.79.088 - 5.33.215
61	Núi đá thôn Xuân Hòa, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	167,00	8.291.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 21.79.609 - 5.31.287; 21.79.414 - 5.31.749; 21.79.393 - 5.31.998; 21.79.107 - 5.32.001; 21.79.074 - 5.32.202; ; 21.78.884 - 5.31.751; 21.78.682 - 5.31.466; 21.78.838 - 5.31.284; 21.78.564 - 5.30.851; 21.78.717 - 5.30.185; 21.79.130 - 5.29.946; 21.79.317 - 5.30.200
62	Núi Đồng Nông (núi Lèn), xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	0,70	90.000	0,70	90.000	Đá vôi	X-Y: 21.82.637 - 5.43.628; 21.82.588 - 5.43.628; 21.82.541 - 5.43.542; 21.82.609 - 5.43.515

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
63	Núi Xuân Thượng, xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	49,20	3.416.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 21.82.458 - 5.45.295; 21.82.432 - 5.45.492; 21.82.354 - 5.45.685; 21.82.215 - 5.45.770; 21.81.751 - 5.45.637; 21.81.913 - 5.45.371; 21.81.791 - 5.45.317; 21.81.744 - 5.45.135; 21.81.764 - 5.44.876; 21.82.011 - 5.44.807
64	Núi Rỗ, núi Bò, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	272,20	32.500.000	3,20	588.000	Đá BaZan	X-Y: 21.56.051 - 5.49.893; 21.55.948 - 5.50.064; 21.54.964 - 5.50.349; 21.54.497 - 5.50.208; 21.54.412 - 5.50.047; 21 53 957 - 5.50.050; 21 53 629 - 5.50.374; 21 53 516 - 5.50.424; 21 53 306 - 5.50.314; 21 53 215 - 5.49.972; 21 53 391 - 5.49.480; 21.54.140 - 5.49.550; 21.54.507 - 5.49.095; 21.54.953 - 5.49.060; 21.55.382 - 5.48.783; 21.55.825 - 5.48.886; 21.56.013 - 5.49.360; 21.55.753 - 5.49.733
65	Núi Vinh, xã Hóa Quỳ (trước đây là xã Xuân Quỳ), huyện Như Xuân	46,40	5.726.000	2,70	594.000	Đá vôi	X-Y: 21.70.533 - 5.38.351; 21.70.328 - 5.38.782; 21.70.153 - 5.38.858; 21.69.949 - 5.38.803; 21.69.896 - 5.38.536; 21.69.680 - 5.38.405; 21.69.643 - 5.38.317; 21.69.865 - 5.38.203; 21.70.127 - 5.37.976; 21.70.341 - 5.38.014
66	Núi đá làng An, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	28,00	1.500.000	0,00	0	Đá BaZan	X-Y: 21 53 992 - 5.52.350; 21.54. 180 - 5.52.041; 21 53 767 - 5.51.765; 21 53 534 - 5.51.895; 21 53 431 - 5.52.196; 21 53 558 - 5.52.314
67	Núi đá dốc Bình, thị trấn Yên Cát (trước đây là xã Yên Lễ),	1,68	36.000	1,68	36.000	Đá Sét kết	X-Y: 21.77.101 - 5.45.874; 21.77.070 - 5.46.063; 21.77.009 - 5.46.051; 21 76 997 - 5.46.030; 21 76 982 - 5.45.945; 21.77.008 - 5.45.895; 21.77.058 -

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
	huyện Như Xuân						5.45.857
	Mỏ đá vôi núi Pha Hư, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân			2,5	817.766	Đá vôi	2179075.81-531285.86; 2179198.58-531286.31; 2179222.43-531415.85; 2179050.47-531425.19; 2178993.59-531328.03;
XI. Huyện Thường Xuân		162,90	23.615.000	19,26	5.710.000		
68	Núi Rùn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	15,70	1.828.000	1,56	60.000	Đá vôi	X-Y: 22.17.188 - 5.05.024; 22.17.106 - 5.05.228; 22.17.059 - 5.05.469; 22.16.851 - 5.05.528; 22.16.758 - 5.05.230; 22.16.956 - 5.04.980
69	Núi đá bản Nhạ, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	28,00	5.645.000	2,00	724.000	Đá vôi	X-Y: 21.86.004 - 5.44.164; 21.86.212 - 5.44.547; 21.85.793 - 5.45.082; 21.85.638 - 5.44.976; 21.85.601 - 5.44.719
70	Núi Pa Pôn, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	30,50	3.279.000	2,80	641.000	Đá vôi	X-Y: 21.83.059 - 5.39.668; 21.82.834 - 5.40.260; 21.82.543 - 5.40.173; 21.82.468 - 5.39.656; 21.82.671 - 5.39.449; 21.82.776 - 5.39.650; 21.82.917 - 5.39.500
71	Núi Báng, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	6,90	930.000	1,10	224.000	Đá vôi	X-Y: 21.94.900 - 5.40.081; 21.94.757 - 5.40.401; 21.94.630 - 5.40.553; 21.94.554 - 5.40.438; 21.94.616 - 5.40.222
72	Núi Phả Thăm, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	5,00	3.928.000	5,00	3.928.000	Đá Ziolit	X-Y: 21.96.673 - 5.29.069; 21.96.513 - 5.29.209; 21.96.477 - 5.29.014; 21.96.327 - 5.28.945; 21.96.412 - 5.28.806
73	Núi Thành Viên, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	66,00	7.745.000	0,00		Đá vôi	X-Y: 21.85.649 - 5.40.157; 21.85.510 - 5.40.411; 21.85.283 - 5.40.585; 21.85.285 - 5.40.750; 21.85.097 - 5.40.816; 21.84.754 - 5.40.500;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
							21.84.719 - 5.39.779; 21.85.197 - 5.39.600; 21.85.321 - 5.40.042
74	Núi đá làng Khoan, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	3,00	20.000	3,00	20.000	Đá Fenzit	X-Y: 21.92.489 - 5.39.523; 21.92.486 - 5.39.282; 21.92.367 - 5.39.282; 21.92.368 - 5.39.522)
75	Núi đá xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	7,80	240.000	3,80	113.000	Đá sét bột	X-Y: 21.90.903 - 5.29.257; 21.90.792 - 5.29.200; 21.90.519 - 5.29.402; 21.90.605 - 5.29.594; 21.90.742 - 5.29.543
XII. Huyện Thiệu Hóa		21,00	2.179.000	9,80	1.713.000		
76	Núi Cẩm Vân, xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa	2,00	190.000	2,00	190.000	Đá vôi	X-Y: 22.04.570 - 5.64.802; 22.04.585 - 5.64.878; 22.04.487 - 5.64.907; 22.04.386 - 5.64.870; 22.04.457 - 5.64.953; 22.04.435 - 5.64.982; 22.04.225 - 5.64.928; 22.04.239 - 5.64.873
77	Núi Mầu, xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	1,70	397.000	1,70	397.000	Đá vôi	X-Y: 22.04.977 - 5.65.416; 22.04.860 - 5.65.531; 22.04.778 - 5.65.564; 22.04.751 - 5.65.519; 22.04.852 - 5.65.421; 22.04.956 - 5.65.378
78	Núi Là, xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa	1,90	342.000	1,90	342.000	Đá vôi	X-Y: 22.03.017 - 5.67.320; 22.02.956 - 5.67.376; 22.02.821 - 5.67.265; 22.02.931 - 5.67.184; 22.02.909 - 5.67.231; 22.02.957 - 5.67.261; 22.03.001 - 5.67.237; 22.03.024 - 5.67.253)
79	Núi Vạc, xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa ; xã Định Tăng, huyện Yên Định	15,40	1.250.000	4,20	784.000	Đá vôi	X-Y: 22.06.125 - 5.64.629; 22.06.281 - 5.64.586; 22.06.308 - 5.64.512; 22.06.396 - 5.64.520; 22.06.440 - 5.64.709; 22.06.182 - 5.64.899; 22.06.001 - 5.64.886; 22.05.906 - 5.64.920;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
							22.05.835 - 5.64.860; 22.05.905 - 5.64.637; 22.06.111 - 5.64.540)
XIII. Huyện Yên Định		327,50	50.492.000	70,20	13.630.000		
80	Núi Mỏ, xã Quý Lộc, huyện Yên Định	8,10	1.500.000	8,10	1.500.000	Đá vôi	X-Y: 22.19.073 - 5.57.448; 22.19.073 - 5.57.548; 22.18.705 - 5.57.691; 22.18.594 - 5.57.470; 22.18.877 - 5.57.444; 22.19.006 - 5.57.383)
81	Núi Nghè Trại, xã Quý Lộc, huyện Yên Định	9,70	1.070.000	1,20	120.000	Đá vôi	X-Y: 22.20.170 - 5.56.903; 22.20.255 - 5.57.010; 22.20.108 - 5.57.210; 22.19.911 - 5.57.255; 22.19.894 - 5.57.050; 22.20.059 - 5.57.012)
82	Núi Hang Cá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	180,60	24.263.000	24,00	6.077.000	Đá vôi	X-Y: 22 20 284 - 5 52 256; 22 20 166 - 5 52 649; 22 19 598 - 5 53 344; 22 19 765 - 5 53 725; 22 19 695 - 5 53 791; 22 18 716 - 5 53 467; 22 18 600 - 5 52 924; 22 18 806 - 5 52 593; 22 20 086 - 5 51 798)
83	Núi Loáng (Núi Đồng Trôi), xã Yên Lâm, huyện Yên Định	88,80	15.524.000	9,80	900.000	Đá vôi	X-Y: 22 20 918 - 5 51 960; 22 21 200 - 5 52 202; 22 21 154 - 5 52 794; 22 20 960 - 5 53 223; 22 20 370 - 5 53 806; 22 20 295 - 5 53 782; 22 20 224 - 5 53 180; 22 20 401 - 5 52 914; 22 20 496 - 5 52 982; 22 20 649 - 5 52 606; 22 20 623 - 5 52 468; 22 20 759 - 5 52 193)
84	Núi Lũ Mía, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	38,60	7.850.000	25,40	4.748.000	Đá vôi	X-Y: 22.19.552 - 5.54.198; 22.19.512 - 5.54.306; 22.19.249 - 5.54.273; 22.19.043 - 5.54.162; 22.18.792 - 5.53.915; 22.18.767 - 5.54.015; 22.18.701 - 5.54.107; 22.18.448 - 5.54.146; 22.18.367 - 5.54.549; 22.18.327 - 5.54.630;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
							22.18.156 - 5.54.544; 22.18.075 - 5.54.465; 22.18.011 - 5.54.331; 22.18.055 - 5.54.084; 22.18.445 - 5.53.923; 22.18.801 - 5.53.839; 22.18.983 - 5.53.932; 22.19.343 - 5.54.071)
85	Núi Đồng Chùa, xã Yên Tâm, huyện Yên Định	1,70	285.000	1,70	285.000	Đá vôi	X-Y: 22.17.254 - 5.55.049; 22.17.205 - 5.55.065; 22.17.127 - 5.55.001; 22.17.183 - 5.54.964; 22.17.224 - 5.54.954; 22.17.300 - 5.54.907; 22.17.344 - 5.54.971)
XIV. Huyện Vĩnh Lộc		59,70	7.598.000	59,70	7.598.000		
86	Núi Chồng Mâm, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	2,90	230.000	2,90	230.000	Đá vôi	X-Y: 22.11.315 - 5.76.096; 22.11.322 - 5.76.055; 22.11.336 - 5.76.020; 22.11.342 - 5.76.014; 22.11.355 - 5.76.007; 22.11.374 - 5.75.997; 22.11.414 - 5.75.986; 22.11.429 - 5.75.987; 22.11.432 - 5.75.993; 22.11.475 - 5.75.979; 22.11.489 - 5.75.999; 22.11.509 - 5.76.058; 22.11.328 - 5.76.252)
87	Núi Đồng Nghè, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	1,50	84.000	1,50	84.000	Đá vôi	X-Y: 22.11.499 - 5.76.236; 22.11.539 - 5.76.256; 22.11.419 - 5.76.436; 22.11.394 - 5.76.411; 22.11.389 - 5.76.286)
88	Núi Nhót, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	4,10	380.000	4,10	380.000	Đá vôi	X-Y: 22 11 081 - 5 76 142; 22 11 033 - 5 76 238; 22 10 884 - 5 76 091; 22 11 009 - 5 76 011; 22 10 876 - 5 76 107; 22 11 013 - 5 76 234; 22 10 959 - 5 76 307; 22 10 817 - 5 76 196)
89	Núi Bền, làng Vực, xã Minh Tân (trước đây	20,00	2.276.000	20,00	2.276.000	Đá vôi	X-Y: 22 12 473 - 5 75 969; 22 12 431 - 5 76 074; 22 12 198 - 5 76 347; 22 12 264 - 5 76 612; 22 12

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
	là xã Vĩnh Minh), huyện Vĩnh Lộc						126 - 5 76 859; 22 11 997 - 5 76 784; 22 12 133 - 5 76 533; 22 12 078 - 5 76 278; 22 12 177 - 5 76 164; 22 12 066 - 5 76 022; 22 12 163 - 5 75 897; 22 12 228 - 5 75 846; 22 12 337 - 5 75 832; 22 11 589 - 5 76 132; 22 11 518 - 5 76 082; 22 11 684 - 5 75 931; 22 11 755 - 5 75 959
90	Núi Côn Sơn, xã Minh Tân (trước đây là xã Vĩnh Minh), huyện Vĩnh Lộc	12,90	2.500.000	12,90	2.500.000	Đá Spilit	X-Y: 22 11 164 - 5 77 774; 22 11 165 - 5 77 950; 22 11 292 - 5 77 908; 22 11 277 - 5 77 754; 22 11 164 - 5 77 947; 22 10 894 - 5 78 052; 22 10 890 - 5 77 902; 22 11 160 - 5 77 782)
91	Núi Cô Đơn, làng đông, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	15,40	1.650.000	15,40	1.650.000	Đá vôi	X-Y: 22 14 257 - 5 78 474; 22 14 183 - 5 78 430; 22 14 132 - 5 78 551; 22 14 233 - 5 78 566; 22 14 315 - 5 78 675; 22 14 069 - 5 78 633; 22 14 093 - 5 78 733; 22 14 157 - 5 79 009; 22 14 065 - 5 79 103; 22 14 045 - 5 79 133; 22 13 816 - 5 79 011; 22 13 785 - 5 78 895; 22 13 835 - 5 78 881; 22 14 317 - 5 78 800; 22 14 358 - 5 78 734)
92	Núi Vần xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	2,90	478.000	2,90	478.000	Đá Spilit	X-Y: 22.18.379 - 5.67.023; 22.18.546 - 5.67.173; 22.18.607 - 5.67.097; 22.18.484 - 5.66.933; 22.18.466 - 5.66.949; 22.18.453 - 5.66.923; 22.18.431 - 5.66.927; 22.18.404 - 5.66.959; 22.18.359 - 5.66.989; 22.18.350 - 5.67.005)
XV. Huyện Thọ Xuân		1,00	179.000	1,00	179.000		
93	Núi Gò Tô, xã Thuận Minh (trước đây là xã	1,00	179.000	1,00	179.000	Đá vôi	X-Y: 22.12.144 - 5.44.917; 22.12.013 - 5.44.862; 22.12.158 - 5.44.846; 22.12.202 - 5.44.771;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
	Xuân Châu), huyện Thọ Xuân						22.12.242 - 5.44.815)
XVI. Huyện Thạch Thành		67,90	7.748.000	14,60	2.645.000		
94	Núi Ông Voi, xã Thạch Sơn, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	23,00	2.184.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.36.173 - 5.60.912; 22.36.098 - 5.61.012; 22.35.939 - 5.61.006; 22.35.960 - 5.61.191; 22.35.766 - 5.61.265 ; 22.35.526 - 5.61.173; 22.35.377 - 5.61.016; 22.35.451 - 5.60.736; 22.35.770 - 5.60.898; 22.36.056 - 5.60.827)
95	Núi Ngọc Thanh, xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	1,00	214.000	1,00	214.000	Đá vôi	X-Y: 22.20.251 - 5.80.201; 22.20.167 - 5.80.260; 22.20.158 - 5.80.326; 22.20.165 - 5.80.259; 22.20.249 - 5.80.200)
96	Núi Bạc, thôn Xuân Lũng, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	5,30	504.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.37.091 - 5.59.876; 22.37.006 - 5.59.963; 22.36.881 - 5.59.986; 22.36.838 - 5.59.930; 22.36.956 - 5.59.840; 22.36.784 - 5.59.693; 22.36.866 - 5.59.636; 22.37.086 - 5.59.783)
97	Núi Chiêng, xã Thạch Đồng, huyện Thạch Thành	2,10	170.000	2,10	170.000	Đá vôi	X-Y: 22.28.942 - 5.64.481; 22.29.192 - 5.64.285; 22.29.221 - 5.64.347; 22.29.168 - 5.64.407; 22.29.073 - 5.64.454; 22.29.025 - 5.64.499; 22.28.950 - 5.64.522)
98	Núi Thung Nai, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành	25,00	2.415.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.46.742 - 5.48.565; 22.46.742 - 5.48.565; 22.45.998 - 5.48.798; 22.46.351 - 5.48.515; 22.46.607 - 5.48.399)
99	Núi Trùng Bò, thị trấn Vân Du (trước đây là	2,50	577.000	2,50	577.000	Đá vôi	X-Y: 22.31.268 - 5.79.327; 22.31.121 - 5.79.367; 22.31.047 - 5.79.248; 22.31.168 - 5.79.228;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
	xã Thành Vân), huyện Thạch Thành						22.31.276 - 5.79.179)
100	Núi đá thôn Trung Tâm, xã Thành Long, huyện Thạch Thành	9,00	1.684.000	9,00	1.684.000	Đá Spilit	X-Y: 22.22.860 - 5.73.400; 22.22.827 - 5.73.575; 22.22.700 - 5.73.458; 22.22.752 - 5.73.622; 22.22.818 - 5.73.671; 22.22.770 - 5.73.783; 22.22.662 - 5.73.660; 22.22.592 - 5.73.626; 22.22.492 - 5.73.767; 22.22.453 - 5.73.694; 22.22.524 - 5.73.566; 22.22.567 - 5.73.495; 22.22.520 - 5.73.418; 22.22.665 - 5.73.363)
XVII. Huyện Cẩm Thủy		304,17	45.969.000	40,66	9.404.000		
101	Núi đá Kho, xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	39,00	4.300.000	0,00		Đá vôi	X-Y: 22.31.297 - 5.43.369; 22.31.214 - 5.43.732; 22.30.851 - 5.43.999; 22.30.532 - 5.43.667; 22.30.735 - 5.43.157)
102	Núi Áo, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	7,40	3.990.000	7,40	3.990.000	Đá vôi	X-Y: 22.46.149 - 5.45.545; 22.46.127 - 5.45.619; 22.46.070 - 5.45.626; 22.45.851 - 5.45.825; 22.45.733 - 5.45.892; 22.45.470 - 5.45.872; 22.45.470 - 5.45.785; 22.45.642 - 5.45.773; 22.45.835 - 5.45.702; 22.45.965 - 5.45.578; 22.46.094 - 5.45.486)
103	Núi Vìn, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	1,20	351.000	1,20	351.000	Đá vôi	X-Y: 22.45.160 - 5.46.400; 22.45.100 - 5.46.500; 22.45.015 - 5.46.530; 22.44.985 - 5.46.475; 22.45.060 - 5.46.444; 22.45.110 - 5.46.365)
104	Núi Phen Khanh, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	23,60	2.669.000	2,10	236.000	Đá vôi	X-Y: 22.48.009 - 5.43.369; 22.48.138 - 5.44.002; 22.48.063 - 5.44.058; 22.47.587 - 5.43.539; 22.47.801 - 5.43.174)

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
105	Núi đá thôn Chanh, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	14,30	3.250.000	1,96	356.000	Đá vôi	Núi đá thôn Chanh, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy; tọa độ (X-Y: 22.37.984 - 5.36.954; 22.37.814 - 5.36.777; 22.37.349 - 5.36.960; 22.37.375 - 5.37.149; 22.37.468 - 5.37.168; 22.37.620 - 5.37.160)
106	Núi đá làng Bọt, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	53,40	7.800.000	3,70	536.000	Đá vôi	X-Y: 22.43.578 - 5.36.868; 22.43.245 - 5.37.371; 22.43.098 - 5.37.415; 22.42.951 - 5.37.513; 22.42.639 - 5.37.565; 22.42.442 - 5.37.369; 22.42.867 - 5.37.017; 22.43.096 - 5.36.620; 22.43.515 - 5.36.732)
107	Núi Chông, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	23,30	4.269.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.23.489 - 5.56.826; 22.23.311 - 5.56.970; 22.23.179 - 5.56.903; 22.22.987 - 5.56.921; 22.22.787 - 5.56.658; 22.22.805 - 5.56.606; 22.22.940 - 5.56.638; 22.23.072 - 5.56.770; 22.23.241 - 5.56.697; 22.23.398 - 5.56.712; 22.23.084 - 5.55.582; 22.22.819 - 5.55.882; 22.22.679 - 5.55.670; 22.22.619 - 5.55.654; 22.22.624 - 5.55.593; 22.22.539 - 5.55.481; 22.22.587 - 5.55.451; 22.22.795 - 5.55.514; 22.22.843 - 5.55.486; 22.23.054 - 5.55.505)
108	Núi Chồi Bọt, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	84,17	10.400.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.22.593 - 5.55.259; 22.22.420 - 5.55.499; 22.22.181 - 5.55.344; 22.22.181 - 5.55.344; 22.20.638 - 5.55.510; 22.20.386 - 5.55.316; 22.20.164 - 5.55.476; 22.20.050 - 5.55.257; 22.20.276 - 5.54.960; 22.21.784 - 5.54.745; 22.22.446 - 5.54.731; 22.22.486 - 5.54.886;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
							22.22.397 - 5.55.141)
109	Núi Giếng Cút, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	4,00	276.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.24.156 - 5.55.642; 22.24.105 - 5.55.703; 22.23.976 - 5.55.623; 22.23.933 - 5.55.473; 22.23.894 - 5.55.431; 22.23.862 - 5.55.440; 22.23.826 - 5.55.415; 22.23.844 - 5.55.367; 22.23.991 - 5.55.371; 22.24.041 - 5.55.435; 22.24.047 - 5.55.563)
110	Núi đá làng Giò, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	3,70	774.000	3,70	774.000	Đá vôi	X-Y: 22.22.405 - 5.56.520; 22.22.295 - 5.56.714; 22.22.171 - 5.56.775; 22.22.072 - 5.56.775; 22.22.011 - 5.56.764; 22.22.015 - 5.56.733; 22.22.126 - 5.56.702; 22.22.197 - 5.56.608; 22.22.291 - 5.56.594; 22.22.339 - 5.56.527)
111	Núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	2,10	475.000	2,10	475.000	Đá vôi	X-Y: 22.38.239 - 5.47.391; 22.38.186 - 5.47.501; 22.38.121 - 5.47.470; 22.38.053 - 5.47.456; 22.38.052 - 5.47.240; 22.38.148 - 5.47.219; 22.38.140 - 5.47.281; 22.38.196 - 5.47.362)
112	Núi đá thôn Móng (núi Thung Đò), xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	6,40	480.000	6,40	480.000	Đá vôi	X-Y: 22.39.332 - 5.47.879; 22.39.128 - 5.48.133; 22.39.088 - 5.47.864; 22.39.186 - 5.47.771; 22.39.083 - 5.48.170; 22.38.952 - 5.48.157; 22.38.907 - 5.48.228; 22.38.907 - 5.48.228; 22.38.888 - 5.48.321)
113	Núi đá thôn Thạch Minh, xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	39,00	6.230.000	9,50	1.501.000	Đá vôi	X-Y: 22.36.312 - 5.35.665; 22.36.348 - 5.36.021; 22.35.828 - 5.36.136; 22.35.500 - 5.35.891; 22.35.341 - 5.35.983; 22.35.341 - 5.35.983; 22.35.904 - 5.35.488)

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
114	Núi Đồi Vải, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	2,60	705.000	2,60	705.000	Đá vôi	X-Y: 22.40.472 - 5.41.944; 22.40.600 - 5.42.114; 22.40.510 - 5.42.190; 22.40.444 - 5.42.127; 22.40.388 - 5 420 23)
XVIII. Huyện Ngọc Lặc		447,57	58.209.000	69,25	9.643.000		
115	Núi Sung, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	1,70	76.000	1,70	76.000	Đá Gabro	X-Y: 22.18.783 - 5.36.752; 22.18.763 - 5.36.813; 22.18.721 - 5.36.881; 22.18.711 - 5.36.872; 22.18.657 - 5.36.929; 22.18.728 - 5.36.994; 22.18.855 - 5.36.776)
116	Núi đá Làng Vìn, làng Thi, làng Ban, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	206,00	25.100.000	32,64	2.400.000	Đá Gabro	X-Y: 22.19.908 - 5.35.175; 22.20.561 - 5.34.705; 22.20.362 - 5.34.041; 22.19.737 - 5.33.734; 22.19.400 - 5.34.141; 22.19.406 - 5.34.704; 22.20.343 - 5.35.983; 22.19.902 - 5.36.447; 22.18.734 - 5.35.914; 22.19.227 - 5.35.286; 22.19.627 - 5.35.447)
117	Núi Đồng Chùa, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	49,00	4.396.000	6,80	952.000	Đá vôi	X-Y: 22.19.784 - 5.52.233; 22.19.627 - 5.52.384; 22.19.236 - 5.52.659; 22.19.025 - 5.52.900; 22.18.741 - 5.52.568; 22.18.868 - 5.52.346; 22.18.992 - 5.52.217; 22.18.979 - 5.52.158; 22.19.021 - 5.52.128; 22.19.109 - 5.52.169; 22.19.272 - 5.52.167; 22.19.420 - 5.52.049; 22.19.379 - 5.51.975; 22.19.395 - 5.51.810; 22.19.548 - 5.51.807)
118	Núi Đông Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	11,58	1.980.000	1,00	161.000	Đá vôi	X-Y: 22.18.378 - 5.51.905; 22.18.346 - 5.52.132; 22.18.224 - 5.52.304; 22.18.071 - 5.52.285; 22.17.964 - 5.52.251; 22.17.066 - 5.52.054;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
							22.18.103 - 5.52.035; 22.18.173 - 5.51.857; 22.18.298 - 5.51.848)
119	Núi Hang Cá, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	34,88	9.780.000	10,50	3.007.000	Đá vôi	X-Y: 22.20.525 - 5.51.709; 22.20.491 - 5.51.906; 22.20.213 - 5.52.393; 22.19.940 - 5.52.122; 22.19.914 - 5.51.850; 22.19.965 - 5.51.608; 22.20.178 - 5.51.673; 22.20.419 - 5.51.580)
120	Núi đá đồi Bò, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	3,01	450.000	3,01	450.000	Đá vôi	X-Y: 22.23.109 - 5.48.429; 22.22.988 - 5.48.653; 22.22.882 - 5.48.595; 22.23.009 - 5.48.371)
121	Núi Mèo, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	11,00	2.397.000	11,00	2.397.000	Đá vôi	X-Y: 22.20.568 - 5.49.597; 22.20.394 - 5.49.888; 22.20.202 - 5.49.751; 22.20.263 - 5.49.592; 22.20.363 - 5.49.567; 22.20.275 - 5.50.268; 22.20.248 - 5.50.238; 22.20.202 - 5.50.214; 22.20.170 - 5.50.233; 22.20.154 - 5.50.268; 22.20.188 - 5.50.320; 22.20.246 - 5.50.333; 22.20.181 - 5.50.398; 22.20.065 - 5.50.288; 22.20.072 - 5.50.212; 22.20.201 - 5.50.080; 22.20.290 - 5.50.160; 22.20.034 - 5.50.345; 22.20.923 - 5.50.554; 22.20.846 - 5.50.474; 22.20.844 - 5.50.423; 22.20.890 - 5.50.396; 22.20.967 - 5.50.273)
122	Núi đá đồi Bái (núi Thung Xưa), xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	104,30	10.980.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.24.853 - 5.29.465; 22.24.616 - 5.29.677; 22.24.683 - 5.30.116; 22.24.521 - 5.30.398; 22.24.297 - 5.30.388; 22.24.154 - 5.30.488; 22.24.363 - 5.30.656; 22.24.216 - 5.31.018;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
							22.23.876 - 5.31.104; 22.23.753 - 5.30.922; 22.23.407 - 5.30.964; 22.23.269 - 5.30.912; 22.23.737 - 5.30.319; 22.23.915 - 5.30.281; 22.24.031 - 5.29.933; 22.24.382 - 5.29.549; 22.24.721 - 5.29.352)
123	Núi Móng, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	4,30	450.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.25.764 - 5.31.210; 22.25.729 - 5.31.304; 22.25.681 - 5.31.317; 22.25.621 - 5.31.291; 22.25.560 - 5.31.325; 22.25.560 - 5.31.325; 22.25.587 - 5.31.106; 22.25.662 - 5.31.085)
124	Núi đá Bái Mạ, xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	7,80	1.050.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.26.301 - 5.40.424; 22.26.209 - 5.40.155; 22.26.016 - 5.40.055; 22.25.957 - 5.40.197; 22.26.177 - 5.40.494)
125	Núi Thượng, xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	14,00	1.550.000	2,60	200.000	Đá vôi	X-Y: 22.08.088 - 5.33.378; 22.07.936 - 5.33.600; 22.07.771 - 5.33.616; 22.07.530 - 5.33.432; 22.07.581 - 5.33.264; 22.07.917 - 5.33.296; 22.08.031 - 5.33.240
	Khu 1: Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc			2,0	86.747		2218228.70-538775.37; 2218360.87-538821.12; 2218315.30-538950.59; 2218175.26-538906.47;
	Khu 2: Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc			2,5	130.051		2218849.00-537414.99; 2218753.49-537444.75; 2218933.80-537666.65; 2219003.88-537598.20;
	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc			2,0	109.554		2228198.95-540805.00; 2228215.80-540932.89; 2228219.69-541030.03; 2228150.15-541029.81; 2228115.87-541003.77; 2228125.04-540915.05; 2228114.79-540812.71;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc			3,3	214.174		KV1: 2230059.29-539061.46; 2230117.19-539100.00; 2230113.01-539146.00; 2230224.59-539178.49; 2230265.00-538983.00; 2230066.00-538970.00; KV2: 2229627.84-538815.67; 2229636.37-538795.21; 2229645.00-538742.00; 2229624.00-538694.00; 2229601.36-538798.65;
XIX. Huyện Lang Chánh		9,40	876.000	0,34	32.000		
126	Núi đá bản Hăng, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	5,90	540.000	0,34	32.000	Đá vôi	X-Y: 22.25.618 - 4.97.882; 22.25.360 - 4.97.772; 22.25.242 - 4.98.041; 22.25.337 - 4.98.083; 22.25.511 - 4.97.977)
127	Núi Bù Lau, xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	3,50	336.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.18.913 - 5.78.212; 22.18.723 - 5.78.345; 22.18.661 - 5.78.187; 22.18.661 - 5.78.187; 22.18.870 - 5.78.104)
XX. Huyện Bá Thước		404,40	74.064.000	21,10	6.125.000		
128	Núi Đỏ (núi Lai Phai, Đồi Dương), xã Điền Trung, huyện Bá Thước	16,50	2.560.000	2,30	428.000	Đá vôi	X-Y: 22.43.128 - 5.34.766; 22.43.040 - 5.35.029; 22.42.647 - 5.35.026; 22.42.423 - 5.34.772; 22.42.577 - 5.34.690; 22.42.710 - 5.34.774; 22.42.885 - 5.34.704)
129	Núi Thượng Lãm, xã Điền Trung, huyện Bá Thước	32,00	4.250.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.44.685 - 5.33.713; 22.44.602 - 5.34.070; 22.44.146 - 5.34.141; 22.44.034 - 5.33.730; 22.44.443 - 5.33.383)
130	Núi Trầu, xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	24,70	2.884.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.38.876 - 5.32.181; 22.38.481 - 5.32.300; 22.38.275 - 5.31.811; 22.38.581 - 5.31.665;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
							22.38.853 - 5.31.886)
131	Núi Thung Moong, xã Diên Lư, huyện Bá Thước	80,60	8.740.000	7,70	835.000	Đá vôi	X-Y: 22.48.115 - 5.32.203; 22.48.100 - 5.32.397; 22.47.728 - 5.32.843; 22.47.457 - 5.32.884; 22.47.296 - 5.32.842; 22.47.123 - 5.32.637; 22.47.087 - 5.32.169; 22.47.578 - 5.31.755; 22.47.806 - 5.31.801; 22.47.933 - 5.32.049)
132	Núi đá thôn Chòm Đủ, xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước	14,60	1.340.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.60.458 - 5.18.783; 22.60.274 - 5.18.794; 22.60.117 - 5.18.911; 22.59.947 - 5.18.700; 22.60.071 - 5.18.474; 22.60.350 - 5.18.456)
133	Núi Rằm, xã Lương Nội, huyện Bá Thước	52,00	15.840.000	3,70	1.350.000	Đá vôi	X-Y: 22.55.333 - 5.33.134; 22.54.985 - 5.33.553; 22.54.489 - 5.33.329; 22.54.508 - 5.32.882; 22.54.967 - 5.32.549)
134	Núi Tường, xã Lương Nội, huyện Bá Thước	24,00	16.550.000	4,00	2.759.000	Đá vôi	X-Y: 22.55.846 - 5.32.267; 22.55.587 - 5.32.545; 22.55.193 - 5.32.543; 22.55.155 - 5.32.157; 22.55.314 - 5.32.054; 22.55.567 - 5.32.083)
135	Núi Bòng, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	53,50	11.250.000	2,30	588.000	Đá vôi	X-Y: 22.46.251 - 4.67.488; 22.46.124 - 4.67.842; 22.46.286 - 4.68.022; 22.46.264 - 4.68.377; 22.45.209 - 4.68.523; 22.45.024 - 4.68.036; 22.45.293 - 4.67.892; 22.45.597 - 4.67.535; 22.45.990 - 4.67.397)
136	Núi đá suối La, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	23,50	3.150.000	1,10	165.000	Đá vôi	X-Y: 22.47.567 - 5.16.439; 22.47.538 - 5.16.854; 22.47.241 - 5.16.889; 22.46.987 - 5.16.767; 22.47.048 - 5.16.407)

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
137	Núi đá làng Tra, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	83,00	7.500.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.46.461 - 5.16.260; 22.46.350 - 5.16.778; 22.45.763 - 5.16.637; 22.45.195 - 5.17.043; 22.45.015 - 5.16.470; 22.46.258 - 5.15.913)
XXI. Huyện Quan Sơn		216,71	21.780.000	7,51	1.265.000		
138	Núi bản Cạn xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	11,40	1.650.000	1,50	435.000	Đá vôi	X-Y: 22.46.904 - 5.06.012; 22.46.887 - 5.06.145; 22.46.887 - 5.06.145; 22.46.458 - 5.05.988; 22.46.658 - 5.05.875)
139	Núi Cha Khót, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	1,47	40.000	1,47	40.000	Đá vôi	X-Y: 22.40.634 - 4.59. 968; 22.40.558 - 4 60 134; 22.40.475 - 4 60 105; 22.40.571 - 4.59. 938)
140	Núi Pa Cạnh, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	93,00	8.120.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.46.251 - 4.67.488; 22.46.124 - 4.67.842; 22.46.286 - 4.68.022; 22.46.286 - 4.68.022; 22.45.209 - 4.68.523; 22.45.024 - 4.68.036; 22.45.293 - 4.67.892; 22.45.597 - 4.67.535; 22.45.990 - 4.67.397)
141	Núi Bản Bun, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	1,30	197.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.45.990 - 4.67.397; 22.27.629 - 5.48.648; 22.27.608 - 5.48.692; 22.27.570 - 5.48.694; 22.27.481 - 5.48.715; 22.27.459 - 5.48.656; 22.27.530 - 5.48.618; 22.27.638 - 5.48.601)
142	Núi Pha Mỏ, bản Lầu, xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	16,00	827.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.37.042 - 4.96.822; 22.36.764 - 4.96.672; 22.36.574 - 4.96.601; 22.36.610 - 4.96.601; 22.36.730 - 4.96.338; 22.36.837 - 4.96.193; 22.37.003 - 4.96.491)
143	Núi đá bản Hẹ, thị	41,30	2.750.000	1,20	80.000	Đá vôi	X-Y: 22.41.555 - 4.88.786; 22.41.388 - 4.89.491;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
	trần Sơn Lư (trước đây là xã Sơn Lư), huyện Quan Sơn						22.41.081 - 4.89.354; 22.40.817 - 4.89.117; 22.40.978 - 4.88.767; 22.41.333 - 4.88.592; 22.41.497 - 4.88.674)
144	Núi Pha Đưa, thị trấn Sơn Lư (trước đây là xã Sơn Lư), huyện Quan Sơn	1,84	392.000	1,84	392.000	Đá vôi	X-Y: 22.40.246 - 4.90.526; 22.40.228 - 4.90.607; 22.40.018 - 4.90.559; 22.40.039 - 4.90.473)
145	Núi Bản Lang, xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	27,70	4.654.000	1,50	318.000	Đá vôi	X-Y: 22.44.314 - 5.08.154; 22.44.134 - 5.08.498; 22.44.361 - 5.08.814; 22.44.783 - 5.08.623; 22.44.673 - 5.08.154)
146	Núi Bản Cúm, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	22,70	3.150.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.43.039 - 5.01.224; 22.42.736 - 5.01.454; 22.42.343 - 5.00.932; 22.42.511 - 5.00.720; 22.42.605 - 5.00.869; 22.42.829 - 5.00.958)
XXII. Huyện Quan Hóa		247,90	23.518.000	3,10	518.000		
147	Núi đá Bản Phai, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	27,60	3.413.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.75.692 - 4.93.509; 22.75.635 - 4.93.859; 22.75.299 - 4.93.962; 22.75.056 - 4.93.358; 22.75.500 - 4.93.316)
148	Núi đá Bản Lóp 1 Hiền Chung, huyện Quan Hóa	18,50	778.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.59.325 - 4.84.111; 22.59.173 - 4.84.355; 22.58.977 - 4.84.354; 22.58.859 - 4.84.157; 22.59.048 - 4.83.831; 22.59.307 - 4.83.798)
149	Núi đá Bản Mỏ xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa	21,70	1.491.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.67.343 - 4.93.644; 22.67.329 - 4.94.001; 22.67.206 - 4.94.277; 22.66.897 - 4.94.052; 22.67.041 - 4.93.688; 22.67.069 - 4.93.473)

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
150	Núi đá Bản Mướp, thị trấn Hồi Xuân (trước đây là xã Hồi Xuân), huyện Quan Hóa	1,90	375.000	1,90	375.000	Đá vôi	X-Y: 22.59.224 - 5.06.439; 22.59.159 - 5.06.525; 22.58.956 - 5.06.409; 22.59.013 - 5.06.286; 22.59.134 - 5.06.332; 22.59.114 - 5.06.404)
151	Núi Pa Poong (bản poong), xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	15,80	3.273.000	1,20	143.000	Đá vôi	X-Y: 22.53.974 - 5.14.779; 22.53.766 - 5.15.296; 22.53.501 - 5.15.185; 22.53.713 - 5.14.672)
152	Núi đá thôn KaMe, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	51,50	3.010.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.56.244 - 5.14.186; 22.55.451 - 5.14.950; 22.55.164 - 5.14.677; 22.55.491 - 5.13.981; 22.55.861 - 5.14.122; 22.56.103 - 5.14.073)
153	Núi đá Bản Mút, xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa	27,80	2.250.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.54.471 - 5.05.485; 22.54.462 - 5.05.760; 22.54.345 - 5.06.033; 22.54.124 - 5.05.958; 22.53.898 - 5.06.012; 22.53.798 - 5.05.726; 22.54.092 - 5.05.484)
154	Núi đá Bản Trung Tân, xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	25,80	2.961.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.73.596 - 5.02.751; 22.73.515 - 5.03.169; 22.73.227 - 5.03.154; 22.73.047 - 5.02.879; 22.73.135 - 5.02.668; 22.73.385 - 5.02.459)
155	Núi đá bản Sơn Thành, xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	30,00	2.940.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.50.313 - 4.83.362; 22.50.057 - 4.83.749; 22.49.755 - 4.83.805; 22.49.683 - 4.83.520; 22.49.843 - 4.83.166; 22.50.122 - 4.83.046)
156	Núi đá thôn Tân Hương, xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	6,80	840.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.77.029 - 4.94.334; 22.76.966 - 4.94.548; 22.76.666 - 4.94.573; 22.76.666 - 4.94.573; 22.76.961 - 4.94.289)

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
157	Núi Can Mèo, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa	20,50	2.187.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.80.218 - 4.82.992; 22.80.144 - 4.83.337; 22.79.859 - 4.83.358; 22.79.686 - 4.83.083; 22.79.833 - 4.82.811; 22.80.004 - 4.82.796; 22.80.091 - 4.82.947)
XXIII. Huyện Mường Lát		635,80	35.375.000	3,55	390.000		
158	Núi đá bản Lách, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	78,40	4.130.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.57.245 - 4.43.060; 22.57.230 - 4.43.398; 22.56.907 - 4.43.566; 22.56.572 - 4.44.382; 22.56.572 - 4.44.382; 22.56.669 - 4.43.093)
159	Núi đá Na Hào, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	19,70	1.533.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.57.844 - 4.41.561; 22.57.773 - 4.41.791; 22.57.231 - 4.41.642; 22.57.205 - 4.41.439; 22.57.508 - 4.41.261; 22.57.641 - 4.41.448)
160	Núi đá Trung Tiến 2 xã Mường Lý, huyện Mường Lát	23,00	2.204.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.76.510 - 4.70.621; 22.76.225 - 4.70.842; 22.76.010 - 4.70.787; 22.75.890 - 4.70.439; 22.75.945 - 4.70.242; 22.76.172 - 4.70.248)
161	Núi đá bản Xa Lung, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	153,90	6.300.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.72.675 - 4.75.445; 22.72.350 - 4.75.659; 22.71.796 - 4.75.428; 22.71.549 - 4.75.066; 22.71.249 - 4.74.155; 22.71.657 - 4.74.048; 22.72.033 - 4.73.922; 22.72.333 - 4.74.215; 22.72.333 - 4.74.215)
162	Núi đá bản Lốc Há, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát	6,40	640.000	0,20	20.000	Đá vôi	X-Y: 22.67.568 - 4.59.557; 22.67.547 - 4.59.684; 22.67.467 - 4.59.739; 22.67.250 - 4.59.569; 22.67.313 - 4.59.425; 22.67.447 - 4.59.428)
163	Núi đá bản Xim, xã Quang Chiêu, huyện	75,90	2.240.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.66.598 - 4.43.889; 22.66.490 - 4.44.164; 22.65.934 - 4.44.287; 22.65.802 - 4.44.149;

STT	Địa danh	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Loại khoáng sản	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X-Y)
		Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)		
	Mường Lát						22.65.717 - 4.43.409; 22.65.903 - 4.43.080; 22.66.180 - 4.43.052)
164	Núi đá bản Qua, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	25,00	2.226.000	2,20	195.000	Đá vôi	X-Y: 22.65.812 - 4.45.513; 22.65.717 - 4.45.550; 22.65.363 - 4.45.458; 22.65.344 - 4.44.955; 22.65.812 - 4.45.513)
165	Núi đá bản Pom Khương, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	136,40	8.400.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.72.487 - 4.58.843; 22.72.383 - 4.59.125; 22.71.804 - 4.59.726; 22.71.295 - 4.59.866; 22.70.679 - 4.59.933; 22.70.921 - 4.59.440; 22.71.498 - 4.59.078; 22.71.567 - 4.58.589; 22.71.922 - 4.58.358; 22.72.269 - 4.58.472)
166	Núi đá pa lều, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	13,40	1.850.000	1,15	175.000	Đá vôi	X-Y: 22.73.150 - 4.59.117; 22.72.947 - 4.58.962; 22.72.721 - 4.59.180; 22.73.025 - 4.59.448; 22.73.224 - 4.59. 353)
167	Núi đá bản Nà Kha, thị trấn Mường Lát (trước đây là xã Tén Tằn), huyện Mường Lát	82,70	4.256.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.70.364 - 4.49.080; 22.70.280 - 4.49.314; 22.69.331 - 4.49.561; 22.69.345 - 4.48.532; 22.69.699 - 4.48.465; 22.69.699 - 4.48.465)
168	Núi đá bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	21,00	1.596.000	0,00	0	Đá vôi	X-Y: 22.63.199 - 4.67.518; 22.63.119 - 4.67.734; 22.62.905 - 4.67.617; 22.62.721 - 4.67.405; 22.62.824 - 4.67.250; 22.62.798 - 4.66.998; 22.63.118 - 4.67.005; 22.63.118 - 4.67.005)
Tổng cộng		4.647,29	601.206.000	754,31	144.189.000		

PHỤ LỤC 17
Danh mục các mỏ đá làm vật liệu xây dựng (Bổ sung mới)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m3)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 30)
I	Huyện Vĩnh Lộc	89,33	34.932.783	
1	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	15	2.505.000	[2215507.00-577883.00; 2215474.10-578332.17; 2215948.30-578391.69; 2215917.20-578208.55; 2215802.71-578068.79]
2	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	17,8	2.600.000	KV1 [2217559.10-579299.07; 2217860.02-579426.21; 2217859.00-579596.00; 2217815.00-579704.00; 2217813.05-579802.15; 2217687.54-579803.41; 2217677.75-579645.20; 2217553.00-579495.00] KV2 [2216876.00-579343.00; 2216943.39-579601.14; 2217249.75-579510.73; 2217223.16-579465.86; 2217177.51-579303.96; 2217108.00-579273.44]
3	Núi Bền, xã Minh Tân	36,53	26.727.783	[2211776,7-575990; 2211755-575959; 2211589,2-576131,7; 2211598-576326; 2211742-577105; 2212105-576845; 2211998,78-576785,7; 2212133-576534; 2212078-576287; 2212180-576166; 2212083-576045; 2211979-576123; 2211975-576254; 2211936-576297; 2211745-576274; 2211682,58-576194,57; 2211766,3-576050,5]
4	Núi Ác Sơn, xã Vĩnh An	20	3.100.000	[2210135,19 - 578461,76; 2210288,84 - 578918,92; 2210083,12 - 579155,94; 2209856,13 - 579087,54; 2209872,50 - 578662,36]
II	Huyện Ngọc Lặc	3,043	641.000	
5	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	3,043	641.000	[2220966 – 551845; 2220961 – 551774; 2220986 – 551555; 2221040 – 551483; 2221102 – 551528; 2220985 – 551911; 2220937 – 551894]
III	Huyện Hà Trung	102,329	34.400.941	
6	Núi Rú, núi Ruộng, núi Nam Động, xã Hà Tân	2,76	1.287.666	Khu 1: [2216206,60 – 585133,90; 2216309,80 – 585156,90; 2216332,47 – 585032,61; 2216196,82 – 585029,38; 2216173,82 – 584956,69; 2216126,92 – 584868,40; 2216088,60 – 584926,40; 2216151,70 – 584961,10;

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m3)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 30)
				2216105,50 – 585047,20; 2216153,00 – 585073,49; 2216135,64 – 585120,12]
		7,3179	1.627.459	Khu 4: [2216705,35 – 585364,90; 2216589,0 – 585239,0; 2216563,5 – 585169,0; 2216465,0 – 585169,0; 2216465,0 – 585092,0; 2216594,0 – 585101,0; 2216624,55 – 584959,62; 2216744,68 – 584958,89; 2216803,93 – 585278,42]
		5,6196	1.332.458	Khu 5.1: [2215812,4 – 585883,8; 2215768,1 – 585791,9; 2215793,2 – 585710,1; 2215776,4 – 585697,1; 2215694,2 – 585717,3; 2215785,8 – 586065,2; 2215889,8 – 586006,9; 2215885,0 – 585887,0; 2215833,9 – 585861,4] Khu 5.2: [2216548,8 – 585421,3; 2216653,2 – 585470,2; 2216553,7 – 585562,9; 2216507,1 – 585515,5] Khu 5.3: [2216480,2 – 585367,5; 2216430,9 – 585338,1; 2216412,8 – 585374,6; 2216296,4 – 585356,2; 2216295,4 – 585442,2; 2216448,27 – 585434,04]
		1,95	1.022.442	Khu 6: [2216065,93 – 585312,87; 2216048,50 – 585393,17; 2216022,52 – 585433,87; 2215969,80 – 585462,50; 2215940,50 – 585518,51; 2215993,28 – 585595,95; 2216079,24 – 585608,58; 2216065,00 – 585435,00; 2216068,40 – 585312,88]
		3,9	1.808.399	Khu 2.1: [2216211 – 585434; 2216066 – 585435; 2216080,43 – 585624,21; 2216188,51 – 585628,09; 2216209,82 – 585506,36; 2216281,78 – 585511,63; 2216258,13 – 585383,85; 2216212,17 – 585375,62] Khu 2.2: [2216195,01 – 585197,34; 2216206,60 – 585133,90; 2216135,64 – 585120,12; 2216110,53 – 585200,14; 2216146,68 – 585218,19]
		KV Khai thác: 0,5569 KVKT 0,1616	50.000	Khu 3: [2216047,1 – 585980,0; 2216005,1 – 586004,4; 2215968,4 – 585914,3; 2216029,2 – 585882,9]

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m3)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 30)
7	Núi Rú, núi Ruộng, núi Nam Động, xã Hà Tân	4,16	2.506.400	[2216616.83-584966.41; 2216585.94-585090.41; 2216458.00-585081.63; 2216458.00-585258.95; 2216390.10-585258.30; 2216390.10-585170.40; 2216316.04-585170.73; 2216338.67-585038.13; 2216385.88-585064.29; 2216433.35-584978.84; 2216539.10-584979.54; 2216591.80-584944.19]
8	Khu II: Đồi chăn, xã Hà Tân	0,8526	100.000	[2215037.89-585775.31; 2215134.84-585754.13; 2215140.00-585756.00; 2215108.77-585899.00; 2215045.00-585882.00; 2215049.00-585838.00; 2215081.00-585849.00; 2215089.00-585812.00; 2215046.70-585799.00]
9	Xã Hà Bình, huyện Hà Trung	5,7	883.500	Khu 1: [2214922.6-586279; 2214894-586229; 2214815-586180; 2214695-586417.8; 2214688-586470; 2214735-586557; 2214804-586600; 2214843.6-586443.3; 2214930.6-586418.3]
		4,0	700.000	Khu 2: [2215097.30-586453.43; 2214936.50-586509.50; 2214941.00-586552.00; 2214937.00-586769.00; 2214925.14-586907.14; 2214973.42-586905.68; 2215001.77-586741.99; 2215073.42-586596.69]
10	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	Khu vực khai thác: 12,4 Khu vực khai trường: 4,7	5.451.867	KV mỏ: [2228311-586431; 2228426-586520; 2228484-586386; 2228633,84-586452,21; 2228572,99-586607,61; 2228590,38-586763,01; 2228649,06-586852,12; 2228631-586887; 2228447-586902; 2228420-586933; 2228286-586751; 2228370-586625; 2228379,56-586604,35; 2228256,75-586445,68] Khai trường: [2228311.00-586431.00; 2228426.00-586520.00; 2228484.00-586386.00; 2228633.84-586452.21; 2228644.96; 586415.76; 2228376.48-586239.88; 2228239.69; 586413.30; 2228256.75-586445.68]
11	Xã Hà Tân, huyện Hà Trung	6,65	1.030.750	[2215009,14-584998,81; 2214948,81-585089,01; 2215001,54-585110,86; 2214972,21-585318,51; 2214794,21-585300,91; 2214806,16-585265,13; 2214785,28-585177,37; 2214800,54-585088,38; 2214833,08-585017,05; 2214846,78-584972,05; 2214881,74-584881,58]
12	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung và phường Đông Sơn,	20,0	12.000.000	[2221437-596425; 2222478-597082; 2222535-597000; 2221594-596261]

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m3)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 30)
	TX Bỉm Sơn			
13	Xã Hà Vinh	21,6	4.600.000	[2221254.00-597680.01; 2220926.99-597560.56; 2220836-597764.00; 2220758.05-598038.99; 2220973.04-598295.05; 2221254.60-597912.86; 2221152.41-597843.36]
IV	Huyện Thường Xuân	16,0	1.905.000	
14	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	3,0	20.000	[2186773.15 -525713.66; 2186863.31 -525742.23; 2186782.80 -526016.87; 2186672.49 -525967.05]
15	Núi Bù Hán, thôn Lửa, xã Yên Nhân	13,0	1.885.000	[2213037,35 -516197,57; 2213255,05 -516261,22; 2213081,69 -516508,33; 2212912,04 -516465,92; 2212789,55 -516586,06; 2212876,43 -516669,21; 2212783,95 -516772,81; 2212687,88 -516745,1 0; 2212626,84 -516828,34; 2212743,26 -516917,05; 2212645,23 -516992,96; 2212502,82 -516937,39; 2212684,08 -516659,95; 2212918,97 -516360,33]
V	Thị xã Nghi Sơn	24,544	4.945.485	
16	Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường	4,7	1.847.000	[2144364,95 – 569337,21; 2144275,68 – 569302,74; 2144168,39 – 569351,95; 2144218,35 – 569599,26; 2144378,42 – 569570,33]
17	Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường	KV khai thác 3,5	1.000.000	[2144521.00-568409.00; 2144434.00-568531.00; 2144429.00-568610.00; 2144553.00-568644.00; 2144642.00-568457.00]
		KV khai trường 1,19		[2145182,57 -568427,86; 2145164,04 -568420,52; 2145180,02 -568382,59; 2145163,18 -568354,74; 2145126,04 -568354,16; 2145132,42 -568304,25; 2145180,59 -568328,04; 2145208,45 -568304,25; 2145188,13 -568279,30; 2145231,08 -568275,82; 2145283,59 -568225,90; 2145289,89 -568279,92]
18	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	3,06	600.000	[2144521.00-568409.00; 2144434.00-568531.00; 2144429.00-568610.00; 2144553.00-568644.00; 2144642.00-568457.00]
19	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	KV khai thác 6,99 ha	1.200.000	KV1: [2145704.00-568504.00; 2145619.77-568534.14; 2145668.08-568622.59; 2145673.07-568667.56; 2145715.84-568744.01; 2145788.09-568846.30; 2145960.04-568717.99]

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m3)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 30)
				KV2: [2145761.65-568866.64; 2145677.57-568767.65; 2145574.63-568832.27; 2145659.72-568943.86]
		KV khai trường 3,73 ha		[2145574.63-568832.27; 2145659.72-568943.86; 2145493.97-569037.41; 2145477.18-568943.99; 2145379.52-568953.42; 2145357.04-568886.71; 2145447.99-568868.43; 2145472.76-568803.88; 2145523.29-568767.87]
20	Xã Tân Trường và xã Trường Lâm	1,374	298.485	[2139997-573239; 2140009-573280; 2140035,38-573315,19; 2140046,3-573403; 2140121,86-573365,79; 2140109,18-573286,46; 2140118,95-573233,46; 2139996,71-573235,5]
VI	Huyện Như Thanh	77,4624	23.044.675	
21	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Kỳ	26,0	10.782.000	Khu 1: [2146397 – 567678; 2146303 – 567487,46; 2146075 – 567533; 2145868 – 567721; 2145884 – 567935; 2146172 – 568001] Khu 2: [2145690 – 568411; 2145604 – 568345; 2145531 – 568161; 2145379 – 568236; 2145384,68 – 568386; 2145500 – 568577; 2145757 – 568504]
22	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Kỳ	KV khai thác: 12,0	6.480.000	[2146317-567814; 2146436-568000; 2146267-568153,36; 2146170-568319; 2146011-568291; 2145864-568106; 2145968-568031; 2146133-568069; 2146166-568022]
		KV khai trường: 5,0		[2146011.00-5868291.00; 2145864.00-568106.00; 2145968.00-568031.00; 2146133.00-568069.00; 2146166.00-568022.00; 2145933.00-567970.35; 2145785.00-568070.00; 2145826.00-568319.00]
		KV khai thác 4,5	500.000	[2146044,70-567050,50; 2146122,33-567104,37; 2146115,41-567162,85; 2146035,66-567237,39; 2145985,05-567332,96; 2145841,82-567434,03; 2145786,68-567366,36; 2145881,92-567277,06]
		KV khai thác 4,0	500.000	[2146034,18-565846,08; 2146147,27-565975,70; 2146036,09-566107,43; 2145891,17-565949,26; 2145872,98-565870,65]
		KV khai trường: 2,0		[2146147,27-565975,70; 2146036,09-566107,43; 2145891,17-565949,26; 2145872,98-565870,65; 2145808,72-565886,53; 2145832,55-565981,28;

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m3)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 30)
				2145977,35-566141,58]
		KV khai thác 6,1108	1.000.000	[2145434,99-568202,73; 2145628,63-568107,06; 2145610,31-568046,72; 2145455,35-568050,97; 2145438,88-568021,68; 2145511,68-567952,13; 2145615,82-567915,45; 2145595,46 -567853,42; 2145388,33 -567902,78; 2145275,86 -568089,19; 2145281,76 -568104,03; 2145352,66 -568102,86]
		KV khai trường: 3,1		[2145628,63 -568107,06; 2145610,31 -568046,72; 2145455,35 -568050,97; 2145438,88 -568021,68; 2145511,68 -567952,13; 2145615,82 -567915,45; 2145595,46 -567853,42; 2145638,82 -567840,43; 2145702,51 -568071,50]
23	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	3,3	760.000	Khu 1: [2150695.16 -564680.64; 2150674.77 -564634.67; 2150583.14 -564646.39; 2150577.67 -564527.37; 2150433.96 -564575.44; 2150497.70 -564651.64; 2150539.00 -564668.00; 2150589.49 -564782.65; 2150624.69 -564787.37; 2150578.00 -564694.00] Khu 2: [2150525.00 -564774.00; 2150442.00 -564764.00; 2150412.67 -564812.58; 2150562.11 -564930.38]
24	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	11,4516 (+4,5484 ha, QH 572)	3.022.675	Khu 1: [2146680,97 -566711,06; 2146748,00 -566809,98; 2146586,29 -566905,50; 2146603,69 -567041,64; 2146293,64 -567253,17; 2146236,80 -567176,31; 2146242,70 -567003,45; 2146464,99 -566973,18; 2146421,27 -566818,63] Khu 2: [2145761,15 -567552,67; 2145694,87 -567456,27; 2145720,05 -567438,97; 2145790,54 -567501,18 ; 2145618,19 -567803,08; 2145533,43 -567753,02; 2145547,70 -567557,31]
VII	Huyện Bá Thước	3,0	15.000	
25	Xã Lương Nội, huyện Bá Thước	3,0	15.000	[2252832.68-538925.55; 2252935.96-538956.89; 2252868.31-539227.40; 2252765.45-539196.45]
VIII	Huyện Yên Định	55,4374	15.297.724	
26	Khu 1: Núi Nghè Trại, xã	8,8374	2.297.724	[2220313.47-557210.66; 2220532.80-556996.57; 2220409.48-556859.58;

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m3)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 30)
	Quý Lộc, huyện Yên Định			2220257.31-556802.70; 2220234.39-556732.28; 2220151.09-556691.28; 2220101.13-556742.33; 2220180.58-556763.91; 2220228.25-556817.86; 2220171.29 556904.63; 2220255.00-557010.00; 2220209.33-557072.14]
	Khu 2: Núi Thiên Trụ, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	KVKT: 15,06	2.000.000	[2217771.47-555031.37; 2217818.76-555126.14; 2217801.44-555184.46; 2217855.33-555296.76; 2217807.38-555325.93; 2217753.66-555330.37; 2217702.62-555298.51; 2217629.91-555305.00; 2217568.65-555337.93; 2217543.20-555313.09; 2218007.82-555505.06; 2218043.84-555613.00; 2217656.54-555731.76; 2217541.94-555529.31; 2217578.29-555500.40; 2217609.19-555478.89; 2217662.62-555429.64; 2217723.40-555339.59; 2217763.64-555392.91; 2217857.52-555446.44]
		KV khai trường: 4,54		
	Khu 3: Núi Lũ Mía, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	27,0	11.000.000	[2219475.32-554301.40; 2219447.44-554364.02; 2219218.56-554344.22; 2218869.79-554325.85; 2218709.64-554444.90; 2218632.74-554576.59; 2218572.60-554662.09; 2218327.00-554630.00; 2218367.00-554549.00; 2218448.00-554146.00; 2218701.00-554107.00; 2218767.00-554015.00; 2218792.00-553915.00; 2219043.00-554162.00; 2219249.00-554273.00]
	Tổng	371,1374	115.182.608	

PHỤ LỤC 18
Danh mục các mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (tấn, m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)	Ghi chú
1	Khu I: xã Lương Nội, huyện Bá Thước	25,4	115.286 tấn	[2255363-531215; 2255363-532129; 2255198-532129; 2255198-531503; 2254857-531445; 2254727-531215]	Mỏ quặng sắt
	Khu II: xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	39,294	77.000 tấn	[2174738-529971; 2174806-529746; 2174978-529514; 2175254-529284; 2175370-528596; 2175130-528433; 2175022-529043; 2174515-529845]	Mỏ quặng sắt
	Làng Chò Tráng, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	7,5		[2219210-533574; 2219198-533867; 2219039-533951; 2218873-533704]	Mỏ quặng sắt
	Làng Sam 1, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	4,0		[2217773-537935; 2217746-538081; 2217504-538024; 2217526-537860]	Mỏ quặng sắt
	Làng Sam 1, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	6,4		[2217187-537689; 2217201-537853; 2216796-537929; 2216776-537788]	Mỏ quặng sắt
	Làng Sóng - Làng Khén, xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	0,6		[2217927-532945; 2217925-533060; 2217872-533059; 2217871-532946]	Mỏ quặng sắt
2	Khu II: xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh Khu III: xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	12,576	Trữ lượng cấp 122: 1.144 tấn đồng và 56.430 tấn quặng sắt	[2229442-510137; 2229372-510634; 2229193-510841; 2229123-510548; 2229297-510152] [2227187 -517303; 2227191 -517514; 2226684 -517607; 2226675 -517426]	Mỏ quặng đồng
3	Bản Xum, xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	10,5	Trữ lượng cấp 122: 1.257 tấn chì + kẽm; TN cấp 333: 1.338 tấn	[2230603 -496929; 2230993 -497064; 2230980 -497317; 2230594 -497210]	Mỏ quặng chì kẽm
4	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch	6,8	2.721.031	[2238893,7 – 599447,3; 2238925,0 –	Mỏ đá vôi

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (tấn, m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 ⁰)	Ghi chú
	Thành			559507,3; 2238903,6 – 559656,5; 2238947,4 – 559751,3; 2238932,2 – 559800,6; 2238885,5 – 559821,6; 2238813,1 – 559801,9; 2238697,4 – 559851,8; 2238639,8 – 559687,6; 2238778,6 – 559661,4; 2238779,9 – 559480,1]	
5	Xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	1,0	89.767 tấn	[2230319 -550172; 2230319 -550259; 2230203 -550259; 2230203 -550172]	Mỏ đá thạch anh
6	Khu vực I: Xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành (Tượng Sơn)	0,16	91.400 tấn	[2247610 -548293; 2247589 -548338; 2247562 -548308; 2247584 -548269]	Mỏ đá quarzit
	Khu vực II: Xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành (Tượng Liên)	1,19		[2244906 -549934; 2244902 -550001; 2244859 -550045; 2244818 -550006; 2244839 -549974; 2244751 -549947; 2244770 -549893]	Mỏ đá quarzit
	Khu vực III: Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành (Thạch Yên)	0,31		[2240581 -557019; 2240548 -557080; 2240501 -557050; 2240533 -557007]	Mỏ đá quarzit;
	Khu vực IV: Bản Hồ, xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa	4,5		[2254593 -502304; 2254603 -502345; 2254511 -502385; 2254491 -502513; 2254192 -502610; 2254086-502719; 2254061-502690; 2254159-502577; 2254240-502540; 2254310-502436; 2254436-502442; 2254475-502337]	Mỏ đá quarzit;
7	Khu vực I: Xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy	0,833	8.862 tấn	[2228746-556337; 2228749-556360; 2228642-556435; 2228601-556447; 2228595-556375]	Mỏ than
	Khu vực II: Xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	1,75	14.859 tấn	[2229888-558599; 2229789-558711; 2229680-558581; 2229696-558534]	Mỏ than

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (tấn, m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 ⁰)	Ghi chú
	Khu vực III: xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy	11,885	144.680 tấn	[2229063-551827; 2229063-552413; 2228860-552412; 2228860-551827]	Mỏ than
8	Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,4457	47.328 tấn	[2226746,1-537145,6; 2226824,0-537195,0; 2226794,3-537238,2; 2226728,4-537196,2]	Mỏ Phốt pho rít
	Tổng cộng	142,4067	649.351 tấn và 2,72 triệu m³		

PHỤ LỤC 19
Danh mục các mỏ đá đã cấp phép thăm dò, khai thác

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	Núi Mèo, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	1,7	452.640	Bản đồ số 4.1 QĐ phê duyệt trữ lượng số 2071/QĐ-UBND ngày 04/6/2018
2	Núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	3,15	2.012.205	Bản đồ số 4.2 QĐ phê duyệt trữ lượng số 2286/QĐ-UBND ngày 30/6/2017
3	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Khu vực khai thác 9,983; Khu vực khai trường: 3,6188	3.966.600	Bản đồ số 4.3 QĐ phê duyệt trữ lượng số 1886/QĐ-UBND ngày 06/6/2013
4	Mỏ đá vôi xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	7,0	3.500.000	Bản đồ số 4.4 QĐ phê duyệt trữ lượng số 2842/QĐ-UBND ngày 03/9/2014
5	Núi Mèo, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	1,8	1.129.785	Bản đồ số 4.5 GPKT số 242/GPUBND ngày 25/7/2018 của UBND tỉnh.
6	Núi Khe Tuần, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	14,0	4.514.423	Bản đồ số 4.6 GPKT số 123/GPUBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh.
7	Xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	6,94	2.427.783	Bản đồ số 4.7 GPKT số 469/GPUBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh.
8	Tại núi Mảnh, thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định	3,9	541.515	Bản đồ số 4.8 GPKT số 233/GPUBND ngày 17/7/2018.
9	Mỏ đá vôi xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	1,036	152.656	Bản đồ số 4.9 GPKT số 07/GPUBND ngày 08/1/2016 của UBND tỉnh.
	Tổng	53,1278	18.697.607	

PHỤ LỤC 20
Danh mục các mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
I	Huyện Mường Lát		6,86	-	107.600	-		
1	161	Mỏ cát bản Mong, xã Quang Chiêu	1,69		25.000		22 67 487 - 4 44 829; 22 67 542 - 4 44 940; 22 67 547 - 4 45 029; 22 67 532 - 4 45 116; 22 67 525 - 4 45 224; 22 67 492 - 4 45 404; 22 67 467 - 4 45 399; 22 67 493 - 4 45 209; 22 67 506 - 4 45 095; 22 67 521 - 4 45 017; 22 67 509 - 4 44 945; 22 67 463 - 4 44 839	Suối Sim
2	162	Mỏ cát bản Xim, xã Quang Chiêu	2,2		40.000		22 65 981 - 4 44 537; 22 65 948 - 4 44 566; 22 65 902 - 4 44 480; 22 65 831 - 4 44 367; 22 65 727 - 4 44 193; 22 65 730 - 4 44 125; 22 65 780 - 4 44 111; 22 65 822 - 4 44 204; 22 65 816 - 4 44 285; 22 65 844 - 4 44 343; 22 65 911 - 4 44 397; 22 65 925 - 4 44 466	Suối Sim
3	163	Mỏ cát bản Poong, xã Quang Chiêu	1,45		22.000		22 62 952 - 4 42 914; 22 62 928 - 4 42 924; 22 62 847 - 4 42 836; 22 62 794 - 4 42 689; 22 62 726 - 4 42 636; 22 62 825 - 4 42 617; 22 62 878 - 4 42 819	Suối Cholo
4	164	Mỏ cát bản Sộp, thị trấn Mường Lát (trước đây là xã Tén Tằn)	0,4		6.000		2269474-446992; 2269494-446905; 2269532-446942; 2269579-446966; 2269570.40-446989.12; 2269517-446966	Suối Sim
5	165	Mỏ cát bản Buồn, thị trấn Mường Lát (trước đây là xã Tén Tằn) (VT1)	0,5		5.000		22 69 932 - 4 51 982; 22 69 890 - 4 51 999; 22 69 851 - 4 51 894; 22 69 893 - 4 51 897	Sông Mã

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
6	166	Mỏ cát bản Buồn, thị trấn Mường Lát (trước đây là xã Tén Tằn)(VT2)	0,62		9.600		22 70 097 - 4 53 098; 22 70 070 - 4 53 126; 22 70 022 - 4 53 071; 22 69 980 - 4 53 047; 22 70 029 - 4 53 992)	Sông Mã
II	Huyện Quan Hóa		17,93		294.339			
7	160	Mỏ cát số 160: làng Châm, xã Phú Nghiêm (trước đây là xã Xuân Phú)	2,15		51.000	42.000	22 52 797 - 5 15 668; 22 52 747 - 5 15 789; 22 52 638 - 5 15 851; 22 52 538 - 5 15 819; 22 52 547 - 5 15 791; 22 52 583 - 5 15 791; 22 52 663 - 5 15 742; 22 52 747 - 5 15 640)	Sông Mã
8	160a	Mỏ cát bản Cối, xã Phú Nghiêm (trước đây là xã Xuân Phú)	1,35		45.000	4.500	22 53 539 - 5 13 373; 22 53 512 - 5 13 491; 22 53 457 - 5 13 486; 22 53 474 - 5 13 374; 22 53 516 - 5 13 262; 22 53 462 - 5 13 258)	Nt
9	160b	Mỏ cát bản Ken II, xã Nam Tiến	0,87		33.000		22 53 872 - 4 99 494; 22 53 813 - 4 99 593; 22 53 805 - 4 99 655; 22 53 825 - 4 99 702; 22 53 784 - 4 99 727; 22 53 767 - 4 99 629; 22 53 839 - 4 99 473)	Sông Luồng
10	160c	Mỏ cát sông Luồng, thị trấn Hồi Xuân (trước đây là xã Hồi Xuân)	3,7		105.000		22 56 783 - 5 08 124; 22 56 639 - 5 08 213; 22 56 553 - 5 08 129; 22 56 623 - 5 08 031; 22 56 590 - 5 07 944; 22 56 538 - 5 07 881; 22 56 618 - 5 07 851; 22 56 640 - 5 07 953; 22 56 688 - 5 08 020; 22 56 743 - 5 08 011)	Nt
11	160d	Mỏ cát bản Khảm, thị trấn Hồi Xuân (trước đây là xã Hồi Xuân)	9,56		49.339		22 56 626 - 5 08 239; 22 56 151 - 5 08 760; 22 55 998 - 5 08 912; 22 55 933 - 5 08 848; 22 56 118 - 5 08 688; 22 56 424 - 5 08 258; 22 56 534 - 5 08 146	Sông Mã
12	160e	Mỏ cát bản Sại, xã Phú	0,3		11.000	1.500	22 72 344 - 5 01 774; 22 72 233 - 5 01 835;	Nt

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
		Lệ					22 72 219 - 5 01 814; 22 72 334 - 5 01 754	
III	Huyện Quan Sơn		3,33	0,32	81.303	13.100		
13	168	Mỏ cát bản Lốc, xã Trung Tiến	0,7		18.000	3.600	22 46 038 - 5 01 753; 22 46 037 - 5 01 797; 22 45 947 - 5 01 786; 22 45 866 - 5 01 782; 22 45 865 - 5 01 741	Sông Lò
14	169	Mỏ cát bản Păng, thị trấn Sơn Lư (trước đây là xã Sơn Lư)	0,32	0,32	3.903		2239712-491577; 2239710-491598; 2239628-491589; 2239623-491640; 2239603-491639; 2239610-491565	Sông Lò
15	171	Mỏ cát bản Din, xã Trung Hạ	0,4		9.500	1.750	22 46 504 - 5 02 551; 22 46 480 - 5 02 574; 22 46 450 - 5 02 552; 22 46 403 - 5 02 480; 22 46 423 - 5 02 465	Sông Lò
16	172	Mỏ cát bản Lắm, thị trấn Sơn Lư (trước đây là thị trấn Quan Sơn)	0,7		15.400	2.750	22 39 652 - 4 93 792; 22 39 625 - 4 93 851; 22 39 580 - 4 93 876; 22 39 494 - 4 93 860; 22 39 498 - 4 93 825; 22 39 561 - 4 93 832; 22 39 600 - 4 93 814; 22 39 625 - 4 93 776	Sông Lò
17	173	Mỏ cát bản Xuân Thành, xã Sơn Thủy	0,2		5.000	1.250	22 45 981 - 4 70 451; 22 45 964 - 4 70 465; 22 45 941 - 4 70 437; 22 45 894 - 4 70 410; 22 45 905 - 4 70 392; 22 45 956 - 4 70 421	Sông Luông
18	174	Mỏ cát bản Na Hồ, xã Sơn Điện	0,86		25.000	3.750	22 45 680 - 4 83 282; 22 45 524 - 4 83 397; 22 45 495 - 4 83 363; 22 45 655 - 4 83 248)	Nt
19	176	Mỏ cát bản 83, xã Na Mèo	0,15		4.500		22 44 302 - 4 63 329; 22 44 296 - 4 63 345; 22 44 254 - 4 63 331; 22 44 222 - 4 63 301; 22 44 229 - 4 63 291; 22 44 265 - 4 63 313)	Nt
IV	Huyện Bá Thước		9,39	7,49	105.184	-		

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
20	177	Mỏ cát làng Chiềng, xã Thiết Ống	1,90	-	45.000		22 44 904 - 5 18 970; 22 44 838 - 5 19 127; 22 44 851 - 5 19 197; 22 44 938 - 5 19 160; 22 44 926 - 5 19 000; 22 44 904 - 5 18 970)	Sông Mã
21	178	Mỏ cát thôn Bá Lộc, xã Thiết Ống; xã Thiết Kế (VT1)	2,17	2,17	60.184		22 45 162 - 5 17 644; 22 45 146 - 5 17 756; 22 45 050 - 5 17 956; 22 45 025 - 5 17 949; 22 45 049 - 5 17 799; 22 45 089 - 5 17 617; 22 44 981 - 5 18 220; 22 44 982 - 5 18 345; 22 44 945 - 5 18 624; 22 44 932 - 5 18 627; 22 44 901 - 5 18 368; 22 44 907 - 5 18 217)	Nt
22	179	Mỏ cát thôn Bá Lộc, xã Thiết Ống (VT2)	2,32	2,32			22 46 188 - 5 20 906; 22 46 068 - 5 21 020; 22 45 972 - 5 20 803; 22 46 050 - 5 20 733)	Nt
23	180	Mỏ cát thôn Quyết Thắng, xã Thiết Ống	3	3				Nt
V	Huyện Cẩm Thủy		53,35	25,55	581.573	75.500		
24	34	Mỏ cát số 34: thôn Trại Hà, xã Cẩm Tân	3,2		47.604	16.500	22 24 887 - 5 58 368; 22 24 806 - 5 58 490; 22 24 782 - 5 58 348; 22 24 717 - 5 58 161; 22 24 831 - 5 58 132)	Sông Mã
25	47	Mỏ cát số 47: thôn Tân Tiến, xã Cẩm Tân	2,75		21.470	6.500	22 24 766 - 5 57 983; 22 24 710 - 5 57 841; 22 24 627 - 5 57 816; 22 24 550 - 5 57 840; 22 24 596 - 5 57 878; 22 24 565 - 5 57 942; 22 24 643 - 5 58 021)	Nt
26	45	Mỏ cát số 45: làng Mới, xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Vân)	4,88		62.971	25.000	22 24 183 - 5 59 268; 22 24 023 - 5 59 317; 22 23 880 - 5 59 257; 22 23 834 - 5 59 075; 22 23 866 - 5 59 061; 22 23 989 - 5 59 154; 22 24 155 - 5 59 159)	Nt
27	46	Mỏ cát số 46: thôn Vân Trại, xã Cẩm Vân	4,06		43.262	12.500	22 24 483 - 5 58 944; 22 24 449 - 5 59 006; 22 24 326 - 5 59 166; 22 24 231 - 5 59 088;	Nt

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
							22 24 424 - 5 58 796)	
28	105	Mỏ cát số 105: làng Song, xã Cẩm Ngọc	4		56.440		22 30 735 - 5 53 260; 22 30 716 - 5 53 305; 22 30 272 - 5 53 112; 22 29 958 - 5 53 128; 22 29 955 - 5 53 078; 22 30 275 - 5 53 061)	Nt
29	107	Mỏ cát số 107: làng Sòng, xã Cẩm Ngọc	2,77		31.000		22 32 382 - 5 52 847; 22 32 199 - 5 53 183; 22 32 134 - 5 53 126; 22 32 330 - 5 52 812)	Nt
30	106	Mỏ cát số 106: làng Cò, xã Cẩm Yên	4		57.357		22 31 461 - 5 53 530; 22 31 457 - 5 53 586; 22 31 276 - 5 53 566; 22 31 011 - 5 53 471; 22 30 847 - 5 53 332; 22 30 849 - 5 53 269; 22 31 044 - 5 53 413; 22 31 289 - 5 53 509)	Nt
31	108	Mỏ cát số 108: thị trấn Phong Sơn (trước đây là xã Cẩm Sơn); xã Cẩm Yên	2,14		29.000	15.000	22 32 996 - 5 52 081; 22 32 724 - 5 52 286; 22 32 684 - 5 52 261; 22 32 771 - 5 52 143; 22 32 971 - 5 52 057)	Nt
32	111 A	Mỏ cát số 111A: Khu 3, thị trấn Phong Sơn (trước đây là thị trấn Cẩm Thủy)	3,22	3,22	27.000		22 36 850 - 5 49 558; 22 36 683 - 5 49 702; 22 36 709 - 5 49 761; 22 36 651 - 5 49 787; 22 36 629 - 5 49 727; 22 36 592 - 5 49 808; 22 36 574 - 5 49 746; 22 36 499 - 5 49 780; 22 36 481 - 5 49 708; 22 36 624 - 5 49 569; 22 36 764 - 5 49 448)	Nt
	111 B	Mỏ cát số 111B: Khu 3, thị trấn Phong Sơn	2,48	2,48	20.631			
33	112	Mỏ cát số 112: thôn Phú Lai, xã Cẩm Giang	5	5	47.718		22 36 776 - 5 46 828; 22 36 701 - 5 46 915; 22 36 530 - 5 46 971; 22 36 346 - 5 46 995; 22 36 402 - 5 46 895; 22 36 529 - 5 46 804; 22 36 745 - 5 46 776)	Nt
34	115	Mỏ cát số 115: thôn Bình	7,43	7,43	49.887		22 39 345 - 5 45 191; 22 39 275 - 5 45 394;	Nt

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
		Hòa 2, xã Cẩm Bình					22 39 141 - 5 45 578; 22 39 068 - 5 45 626; 22 39 020 - 5 45 551; 22 39 146 - 5 45 356; 22 39 256 - 5 45 013; 22 39 297 - 5 45 027)	
35	121	Mỏ bãi làng Trẹn, xã Cẩm Thành	7,42	7,42	87.233		22 39 694 - 5 38 176; 22 39 487 - 5 38 472; 22 39 339 - 5 38 591; 22 39 149 - 5 38 607; 22 39 120 - 5 38 570; 22 39 319 - 5 38 426; 22 39 617 - 5 38 181; 22 39 676 - 5 38 152)	Nt
VI	Huyện Lang Chánh		2,62	1,57	31.724	-		
36	181	Mỏ cát làng Cú Tá, xã Tam Văn	0,2		2.700		22 31 780 - 5 18 921; 22 31 772 - 5 18 941; 22 31 730 - 5 18 916; 22 31 719 - 5 18 876; 22 31 724 - 5 18 855; 22 31 741 - 5 18 855; 22 31 741 - 5 18 889; 22 31 758 - 5 18 913)	Sông Âm
37	182	Mỏ cát làng Lọng, xã Tam Văn	0,32	0,32	4.200		22 35 376 - 5 15 005; 22 35 317 - 5 15 036; 22 35 233 - 5 15 016; 22 35 238 - 5 14 996; 22 35 319 - 5 15 010; 22 35 368 - 5 14 988)	Nt
38	183	Mỏ cát làng Chiềng Ban, thị trấn Lang Chánh (trước đây là xã Quang Hiến) (VT1)	0,2		2.650		22 29 336 - 5 23 855; 22 29 321 - 5 23 886; 22 29 316 - 5 23 928 ; 22 29 294 - 5 23 879; 22 29 318 - 5 23 843)	Nt
39	184	Mỏ cát làng Chiềng Ban, thị trấn Lang Chánh (trước đây là xã Quang Hiến) (VT2)	0,25	0,25	2.048		22 29 600-5 24 275; 22 29 644-5 24 311; 22 29 961-5 24 365; 22 29 586-5 24 349; 22 29 609-5 24 312; 22 29 586-5 24 293)	Nt
40	186	Mỏ cát thôn Tân Thủy, xã Tân Phúc	0,4		6.000		22 31 142 - 5 21 543; 22 31 043 - 5 21 630; 22 31 023 - 5 21 607; 22 31 122 - 5 21 521)	Nt

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
41	187	Mỏ cát làng Bắc Nậm, xã Giao An	0,35	0,35	4.500		22 22 911 - 5 26 929; 22 22 909 - 5 26 957; 22 22 851 - 5 26 982; 22 22 849 - 5 26 908; 22 22 886 - 5 26 909; 22 22 901 - 5 26 915)	Sông Hón Cây
42	188	Mỏ cát bản Ngâm, xã Yên Thắng	0,15		2.500		22 30 164 - 5 08 048; 22 30 146 - 5 08 060; 22 30 120 - 5 08 046; 22 30 137 - 5 08 028; 22 30 142 - 5 08 004)	Suối Ngâm
43	188a	Mỏ cát bản Vin, xã Yên Thắng	0,1		1.800		22 28 731 - 5 07 749; 22 28 732 - 5 07 775; 22 28 691 - 5 07 775; 22 28 691 - 5 07 751)	Suối Ngâm
44	189	Mỏ cát thôn Tân Lập, xã Tân Phúc	0,65	0,65	5.326		22 30 777-5 20 793; 22 30 748-5 20 835; 22 30 771-5 20 866; 22 30 811-5 20 896; 22 30 865-5 20 894; 22 30 872-5 20 875)	Sông Âm
VII	Huyện Ngọc Lặc		8,11	5,11	65.528	-		
45	190	Mỏ cát làng Châm, xã Phùng Giáo	0,8	0,8	2.700		22 11 860 - 5 32 426; 22 11 826 - 5 32 497; 22 11 858 - 5 32 523; 22 11 919 - 5 32 524; 22 11 959 - 5 32 515; 22 11 961 - 5 32 466; 22 11 896 - 5 32 464)	Sông Âm
46	191	Mỏ cát làng Chu, xã Phùng Minh	0,8	0,8	2.400		22 04 181 - 5 36 046; 22 04 159 - 5 36 030; 22 04 286 - 5 35 903; 22 04 434 - 5 35 969; 22 04 425 - 5 35 986; 22 04 294 - 5 35 934)	Nt
47	192	Mỏ cát làng Thượng, xã Phùng Minh	0,8	0,8	2.700		22 07 282 - 5 33 286; 22 07 272 - 5 33 265; 22 07 439 - 5 33 187; 22 07 450 - 5 33 210; 22 07 719 - 5 33 181; 22 07 712 - 5 33 209; 22 07 830 - 5 33 236; 22 07 836 - 5 33 208)	Nt
48	193	Mỏ cát làng Bằng, xã Phùng Giáo	3		35.500		22 10 000 - 5 32 334; 22 10 000 - 5 32 438; 22 09 950 - 5 32 498; 22 09 918 - 5 32 616;	Nt

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
							22 09 880 - 5 32 646; 22 09 857 - 5 32 694; 22 09 821 - 5 32 729; 22 09 794 - 5 32 654; 22 09 807 - 5 32 587; 22 09 883 - 5 32 468)	
49	194	Mỏ cát làng Cốc, xã Phùng Minh (VT1)	0,8	0,8	6.562		22 06 094 - 5 33 551; 22 06 069 - 5 33 644; 22 06 095 - 5 33 803; 22 06 063 - 5 33 807; 22 06 039 - 5 33 638; 22 06 065 - 5 33 543)	Nt
50	195	Mỏ cát làng Cốc, xã Phùng Minh (VT2)	0,93	0,93	7.628		22 05 774 - 5 34 560; 22 05 796 - 5 34 570; 22 05 776 - 5 34 617; 22 05 757 - 5 34 716; 22 05 731 - 5 34 812; 22 05 700 - 5 34 808; 22 05 716 - 5 34 686)	Nt
51	195a	Mỏ cát làng Miềng, xã Phúc Thịnh	0,98	0,98	8.038		22 04 067 - 5 37 439; 22 04 066 - 5 37 368; 22 04 091 - 5 37 365; 22 04 189 - 5 37 594; 22 04 164 - 5 37 604)	Nt
VIII	Huyện Vĩnh Lộc		56,55	13,45	1.389.651	631.500		
52	13	Mỏ cát số 14 xóm Nam, xã Vĩnh Hùng	4,6		75.000	95.000	22 12 330 - 5 73 219; 22 12 261 - 5 73 554; 22 12 128 - 5 73 523; 22 12 208 - 5 73 178)	Sông Mã
53	18	Mỏ cát số 18: Làng Nghĩa Kỳ, xã Vĩnh Hòa	7	7	251.236		22 13 744 - 5 67 888; 22 13 654 - 5 67 923; 22 13 485 - 5 67 415; 22 13 605 - 5 67 274; 22 13 647 - 5 67 288; 22 13 623 - 5 67 436)	Nt
54	20	Mỏ cát số 20: xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Khang), xã Yên Thái, huyện Yên Định	7		185.000	165.000	22 14 147 - 5 66 612; 22 14 239 - 5 65 943; 22 14 331 - 5 66 187; 22 14 222 - 5 66 228; 22 14 126 - 5 65 961; 22 14 034 - 5 65 643)	Sông Mã

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
55	21	Mỏ cát số 21: thôn 3,4,5,6 xã Ninh Khang (trước đây là xã Vĩnh Khang)	13		320.000	145.000	22 14 724 - 5 64 650; 22 14 506 - 5 64 886; 22 14 409 - 5 65 179; 22 14 258 - 5 65 138; 22 14 844 - 5 64 316; 22 14 500 - 5 64 508)	Nt
56	25	Mỏ cát số 25: xóm Long Vân, thôn Yên Lạc 2, xã Ninh Khang (trước đây là xã Vĩnh Ninh)	4		85.500	45.000	22 17 859 - 5 62 086; 22 17 720 - 5 62 567; 22 17 649 - 5 62 540; 22 17 700 - 5 62 301; 22 17 064 - 5 62 806)	Nt
57	26	Mỏ cát số 26 thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Ninh); xã Quý Lộc, huyện Yên Định	11		108.000	125.000	22 17 747 - 5 62 573; 22 17 623 - 5 62 048; 22 17 438 - 5 62 414; 22 17 381 - 5 63 366; 22 17 456 - 5 63 002; 22 17 672 - 5 62 549)	
58	30	Mỏ cát số 30: thôn Yên Tôn Thượng, xã Vĩnh Yên	6,45	6,45	272.615		22 20 074 - 5 59 408; 22 19 942 - 5 59 564; 22 19 806 - 5 60 081; 22 19 724 - 5 60 057; 22 19 881 - 5 59 504; 22 19 984 - 5 59 334)	Nt
59	32	Mỏ cát số 32 xã Vĩnh Quang	3,5		92.300	56.500	22 22 337 - 5 57 896; 22 22 504 - 5 57 847; 22 22 626 - 5 57 837; 22 22 874 - 5 57 876; 22 22 886 - 5 57 817; 22 22 694 - 5 57 755; 22 22 550 - 5 57 769; 22 22 355 - 5 57 864)	
IX	Huyện Yên Định		32,45	21,20	922.635	-		
60	41	Mỏ cát số 41: Bãi Bông, xã Quý Lộc	7	7	131.986		22 17 844 - 5 61 321; 22 17 930 - 5 61 287; 22 18 034 - 5 61 492; 22 18 049 - 5 61 718; 22 18 006 - 5 61 976; 22 17 904 - 5 61 958; 22 17 946 - 5 61 706; 22 17 931 - 5 61 515)	Nt

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
61	50	Mỏ cát số 50: Tam Đa, xã Yên Phong	4,2	4,2	184.152		22 15 018 - 5 63 167; 22 14 928 - 5 63 453; 22 14 821 - 5 63 425; 22 14 833 - 5 63 224; 22 14 897 - 5 63 129);	Nt
62	51	Mỏ cát số 51: thôn Phù Hưng, xã Yên Thái; xã Yên Phong; xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Khang)	5,27		165.500		22 14 514 - 5 64 409; 22 14 336 - 5 64 742; 22 14 217 - 5 64 654; 22 14 391 - 5 64 339)	Nt
63	52	Mỏ cát số 52: xã Yên Thái, huyện Yên Định; xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Khang)	5,98		165.500		22 14 336 - 5 64 742; 22 14 217 - 5 64 912; 22 14 134 - 5 64 141; 22 14 028 - 5 64 096; 22 14 099 - 5 64 865; 22 14 217 - 5 64 654)	Nt
64	54	Mỏ cát số 54: làng Chiềng, xã Định Hải	10	10	365.097		22 13 875 - 5 68 545; 22 13 946 - 5 68 551; 22 13 998 - 5 68 772; 22 13 801 - 5 69 375; 22 13 750 - 5 69 364; 22 13 791 - 5 68 915)	Nt
X	Huyện Thường Xuân		5,32	2,75	78.919	10.000		
65	196	Mỏ cát thôn Quyết Tiến, xã Xuân Cao	0,3		4.500	2.500	21 98 507 - 5 40 754; 21 98 467 - 5 40 766; 21 98 440 - 5 40 672; 21 98 460 - 5 40 668)	Sông Chu
66	197	Mỏ cát gần Tổ Ròng, xã Xuân Cao	0,4		4.800	2.500	21 99 837 - 5 36 099; 21 99 792 - 5 36 133; 21 99 730 - 5 36 148; 21 99 721 - 5 36 114; 21 99 817 - 5 36 072)	Nt

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
67	196a	Mỏ cát Thôn Vinh Quang, xã Xuân Cao	0,4	0,4	8.840		21 96 798 - 5 36 614; 21 96 793 - 5 36 584; 21 96 757 - 5 36 574; 21 96 710 - 5 36 608; 21 96 705 - 5 36 651; 21 96 685 - 5 36 649; 21 96 691 - 5 36 897; 21 96 753 - 5 36 552; 21 96 810 - 5 36 568; 21 96 818 - 5 36 610)	Sông Đăn
68	197a	Mỏ cát Thôn Trung Tiến, xã Xuân Cao VT1	0,43	0,43	9.503		21 97 903 - 5 37 138; 21 98 003 - 5 37 161; 21 98 020 - 5 37 205; 21 97 953 - 5 37 293; 21 97 970 - 5 37 305; 21 98 035 - 5 37 205; 21 98 035 - 5 37 205; 21 98 017 - 5 37 149; 21 97 907 - 5 37 123)	Sông Đăn
69	197b	Mỏ cát Thôn Trung Tiến, xã Xuân Cao; thôn Đông Xuân, xã Thọ Thanh	0,5	0,5	7.500		21 98 442 - 5 37 523; 21 98 460 - 5 37 680; 21 98 491 - 5 37 674; 21 98 482 - 5 37 572; 21 98 466 - 5 37 520)	Sông Chu
70	198	Mỏ cát thôn Thống Nhất, xã Xuân Cao	0,5	0,5	4.824		21 95 360 - 5 36 564; 21 95 369 - 5 36 591; 21 95 249 - 5 36 661; 21 95 231 - 5 36 621)	Sông Đăn
71	199	Mỏ cát thôn Thanh Long, xã Thọ Thanh, VT1	0,55		7.500	1.500	21 99 223 - 5 36 426; 21 99 167 - 5 36 564; 21 99 140 - 5 36 551; 21 99 165 - 5 36 489; 21 99 192 - 5 36 390)	Nt
72	200	Mỏ cát thôn Thanh Long, xã Thọ Thanh, VT2	0,12		2.500		21 99 975 - 5 36 086; 21 99 961 - 5 36 121; 21 99 935 - 5 36 154; 21 99 928 - 5 36 144; 21 99 952 - 5 36 087)	Nt
73	201	Mỏ cát thôn Xuân Thành, xã Ngọc Phụng	1,2		18.000	3.500	22 06 088 - 5 34 248; 22 06 082 - 5 34 326; 22 06 031 - 5 34 375; 22 05 864 - 5 34 431; 22 05 857 - 5 34 421; 22 05 993 - 5 34 359; 22 06 021 - 5 34 294; 22 06 047 - 5 34 186)	Sông Âm

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
74	201a	Mỏ cát thôn Hưng Long, xã Ngọc Phụng	0,92	0,92	10.952		22 04 315 - 5 37 051; 22 04 343 - 5 37 101; 22 04 325 - 5 37 113; 22 04 171 - 5 37 150; 22 04 167 - 5 37 105; 22 04 236 - 5 37 080)	Sông Âm
XI	Huyện Thọ Xuân		83,96	83,66	2.494.763	-		
75	10	Mỏ cát số 10: Long Linh, xã Thọ Trường	10	10	216.000		22 05 395 - 5 59 989; 22 04 833 - 5 60 073; 22 04 459 - 5 60 374; 22 04 499 - 5 60 433; 22 04 874 - 5 60 184; 22 04 410 - 5 60 076)	Sông Chu
76	17	Mỏ cát số 17: làng Vân Lộ, xã Xuân Hồng (trước đây là xã Thọ Nguyên)	15,96	15,96	726.329		22 06 595 - 5 59 521; 22 06 270 - 5 59 706; 22 06 098 - 5 59 654; 22 06 225 - 5 59 600; 22 06 408 - 5 59 442; 22 06 448 - 5 59 194; 22 06 364 - 5 58 960; 22 06 429 - 5 58 930; 22 06 582 - 5 59 161)	Nt
77	20	Mỏ cát số 20: Xứ Đồng xã Thọ Hải	14	14	357.184		22 07 383 - 5 49 789; 22 07 262 - 5 49 806; 22 07 195 - 5 49 457; 22 07 119 - 5 49 213; 22 06 958 - 5 48 903; 22 07 047 - 5 48 852; 22 07 265 - 5 49 142; 22 07 349 - 5 49 437)	Nt
78	23	Mỏ cát số 23 xã Xuân Bái	0,3		6.500		22 03 785 - 5 38 880; 22 03 844 - 5 30 906; 22 03 875 - 5 38 965; 22 03 856 - 5 38 977; 22 03 827 - 5 38 926; 22 03 775 - 5 38 903)	Sông Chu, sông Âm
79	25	Mỏ cát số 25: xã Thọ Lâm, thị trấn Lam Sơn (trước đây là xã Xuân Lam)	7	7	85.736		22 04 100 - 5 44 685; 22 04 046 - 5 44 692; 22 03 998 - 5 44 246; 22 03 725 - 5 43 422; 22 03 773 - 5 43 407; 22 04 051 - 5 44 232)	Nt
80	28	Mỏ cát số 28: xã Thọ Lập, xã Xuân Tín	7	7	127.203		Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 08 261 - 5 51 567; 22 08 206 - 5 51 597; 22 08 047 - 5 51 321; 22 07 844 - 5 51 043; 22 07 918 - 5	Nt

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
							50 982; 22 08 145 - 5 51 238)	
81	18	Mỏ cát số 18: thị trấn Thọ Xuân (trước đây là xã Hạnh Phúc), xã Xuân Hồng (trước đây là xã Xuân Thành)	20,7	20,7	801.454		Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 06 663 - 5 56 645; 22 06 548 - 5 57 070; 22 06 356 - 5 57 032; 22 06 411 - 5 56 724; 22 06 364 - 5 56 516; 22 06 188 - 5 56 312; 22 06 240 - 5 56 125)	Nt
82	11a	Mỏ cát số 11a xã Xuân Lai	9	9	174.357		Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 06 237 - 5 57 521; 22 06 029 - 5 57 876; 22 06 044 - 5 58 276; 22 06 165 - 5 58 274; 22 06 156 - 5 57 915; 22 06 312 - 5 57 569)	Nt
XII	Huyện Thạch Thành		3,59	-	51.100	-		
83	202	Mỏ cát thôn Vân Phú, xã Thành Mỹ	0,46		6.000		Bên Tả sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 41 819 - 5 56 506; 22 41 814 - 5 56 634; 22 41 777 - 5 56 731; 22 41 778 - 5 56 607)	Sông Bưởi
84	203	Mỏ cát thôn Vân Tiến, xã Thành Mỹ	0,33		4.600		Bên Tả sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 40 470 - 5 57 744; 22 40 446 - 5 57 823; 22 40 448 - 5 57 864; 22 40 490 - 5 57 960; 22 40 481 - 5 57 964; 22 40 429 - 5 57 868; 22 40 429 - 5 57 824; 22 40 463 - 5 57 740)	Sông Bưởi
85	204	Mỏ cát thôn Vân Nam, xã Thành Mỹ	0,32		4.500		Bên Tả sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 41 193 - 5 57 081; 22 41 170 - 5 57 202; 22 41 153 - 5 57 192; 22 41 151 - 5 57 118; 22 41 175 - 5 57 073)	Sông Bưởi
86	205	Mỏ cát thôn Quyết Thắng, xã Thành Vinh	0,60		9.000		Bên Tả sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 38 139 - 5 60 141; 22 38 089 - 5 60 243; 22 38 091 - 5 60 296; 22 38 108 - 5 60 383; 22 38 090 - 5	Sông Bưởi

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
							60 388; 22 38 061 - 5 60 294; 22 38 059 - 5 60 243; 22 38 129 - 5 60 136)	
87	207	Mỏ cát thôn Thạch Yên, Thạch Cẩm	0,74		10.000		Bên Hữu sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 40 977 - 5 57 706; 22 40 878 - 5 57 761; 22 40 726 - 5 57 739; 22 40 728 - 5 57 713; 22 40 819 - 5 57 726; 22 40 887 - 5 57 717; 22 40 969 - 5 57 687)	Sông Bưởi
88	208	Mỏ cát thôn Quảng Giang, Thạch Quảng	0,58		8.500		Bên Hữu sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 45 166 - 5 55 596; 22 45 157 - 5 55 681; 22 45 163 - 5 55 743; 22 45 187 - 5 55 783; 22 45 155 - 5 55 803; 22 45 125 - 5 55 751; 22 45 135 - 5 55 681; 22 45 145 - 5 55 593)	Sông Bưởi
89	209	Mỏ cát thôn Quảng Trung, Thạch Quảng	0,55		8.500		Bên Hữu sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 44 727 - 5 55 980; 22 44 737 - 5 55 996; 22 44 655 - 5 56 068 ; 22 44 555 - 5 56 077; 22 44 550 - 5 56 059; 22 44 642 - 5 56 034)	Sông Bưởi
XIII	Huyện Thiệu Hóa		170,55	70,80	4.215.177	-		
90	2	Mỏ cát số 02 chuyển đổi: Thôn Xứ Nhân, xã Tân Châu (trước đây là xã Thiệu Tân)	20,0	20,0	634.731		Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 00 437 - 5 75 353; 22 00 285 - 5 75 685; 21 99 855 - 5 75 126; 22 00 180 - 5 75 018; 22 00 366 - 5 75 121)	Sông Chu
91	3	Mỏ cát số 03: thị trấn Thiệu Hóa (trước đây là xã Thiệu Đô), xã Tân	7,7		358.324		Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 98 750 - 5 72 673; 21 98 727 - 5 73 183; 21 98 523 - 5 73 444; 21 98 491 - 5 73 427; 21 98	nt

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
		Châu (trước đây là xã Thiệu Châu)	1,3		40.623		617 - 5 73 120; 21 98 656 - 5 72 671; 21 98 436 - 5 73 509; 21 98 250 - 5 73 721; 21 98 239 - 5 73 714; 21 98 363 - 5 73 471)	
92	4	Mỏ cát số 04: Thị trấn Thiệu Hóa (trước đây là thị trấn Vạn Hà), xã Thiệu Nguyên	23,3	23,3	720.000		Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 99 177 - 5 71 465; 21 98 993 - 5 72 535; 21 98 856 - 5 72 514; 21 98 795 - 5 72 114; 21 98 997 - 5 71 439)	nt
93	5	Mỏ cát số 05: xã Thiệu Nguyên	21,9	21,9	705.000		Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 99 119 - 5 74 995; 21 99 105 - 5 75 086; 21 98 294 - 5 74 898; 21 98 262 - 5 74 455)	nt
94	8	Mỏ cát số 08: làng Lam Vỹ, xã Thiệu Vũ	5,6	5,6	53.807		Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 02 565 - 5 64 395; 22 02 506 - 5 64 462; 22 02 509 - 5 64 487; 22 02 306 - 5 64 662; 22 02 248 - 5 64 608; 22 02 212 - 5 64 609; 22 02 182 - 5 64 573; 22 02 334 - 5 64 414; 22 02 527 - 5 64 331)	nt
95	9	Mỏ cát số 09: thôn Chấn Xuyên 2, xã Thiệu Ngọc	15		422.201		Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 03 215 - 5 62 427; 22 03 134 - 5 62 499; 22 02 855 - 5 62 281; 22 02 794 - 5 61 927; 22 02 923 - 5 61 670; 22 03 079 - 5 61 746; 22 02 986 - 5 61 942; 22 03 010 - 5 62 140)	nt
96	14	Mỏ cát số 14: làng Đồng Bào, xã Minh Tâm (trước đây là xã Thiệu Minh)	1,5		35.000		Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 01 784 - 5 65 041; 22 01 722 - 5 65 298; 22 01 678 - 5 65 293; 22 01 684 - 5 65 169; 21 87 557 - 5 65 025)	nt

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
97	15	Mỏ cát số 15: thôn Toán Thọ, xã Thiệu Toán	29,6		450.000		Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 04 333 - 5 63 537; 22 04 277 - 5 63 962; 22 03 622 - 5 64 207; 22 03 583 - 5 64 111; 22 04 134 - 5 63 858; 22 04 162 - 5 63 554; 22 03 677 - 5 62 948; 22 03 737 - 5 62 884; 22 04 232 - 5 63 224)	nt
98	62	Mỏ cát số 62: Phòng Nhuệ, xã Thiệu Thịnh	15		245.365		Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 00 933 - 5 79 742; 22 00 920 - 5 79 873; 22 00 331 - 5 79 804; 21 99 854 - 5 79 537; 21 99 899 - 5 79 445; 22 00 361 - 5 79 652)	nt
99	63	Mỏ cát số 63: thôn Đương Phong, xã Thiệu Thịnh	19,8		285.000		Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 02 650 - 5 79 557; 22 01 907 - 5 79 968; 22 01 654 - 5 79 978; 22 01 628 - 5 79 887; 22 02 583 - 5 79 385)	nt
100	66	Mỏ cát số 66 xã Thiệu Quang	3,65		157.126		Bên Tả sông Mã (X - Y: 22 05 243 - 5 79 820; 22 05 516 - 5 79 943; 22 05 497 - 5 80 025; 22 05 306 - 5 79 979; 22 05 134 - 5 79 880)	nt
101	63a	Mỏ cát thôn Quang Trung 3, xã Thiệu Tiến	6,2		108.000		Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 01 430 - 5 67 273; 22 01 313 - 5 67 393; 22 01 219 - 5 67 463; 22 01 112 - 5 67 512; 22 01 052 - 5 67 387; 22 01 203 - 5 67 311; 22 01 317 - 5 67 207)	nt
XIV	Thành phố Thanh Hóa		62,45	47,15	2.444.051	-		

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Số hiệu	Vị trí	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo cát (m ³)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo sỏi (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰ (X – Y)	Thuộc Lưu vực
102	59	Mỏ cát 59: Bãi bồi xã Thiệu Dương	47,15	47,15	1.744.531		Mỏ giữa dòng, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: ; 21 98 572 - 5 80 817; 21 98 491 - 5 81 220; 21 98 433 - 5 81 309; 21 98 446 - 5 81 384; 21 97 941 - 5 81 844; 21 97 876 - 5 81 813; 21 98 063 - 5 81 014; 21 98 254 - 5 80 663)	Sông Mã
103	02a	Mỏ cát 02a: thôn 3, xã Thiệu Khánh; thành phố và xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa (trước đây là Thiệu Tân)	4,5		219.746		Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 99 788 - 5 76 802; 21 99 536 - 5 77 295; 21 99 428 - 5 77 222; 21 99 690 - 5 76 738; 21 99 511 - 5 77 342; 21 99 368 - 5 77 6 22; 21 99 252 - 5 77 564; 21 99 396 - 5 77 251)	Sông Chu
			6,8		404.774			
104	65a	Mỏ cát xã Hoàng Quang	4		75.000		Bên Tả sông Mã, tọa độ (X - Y: 21 90 647 - 5 85 690; 21 90 431 - 5 85 802; 21 90 272 - 5 85 725; 21 90 416 - 5 85 601; 21 90 579 - 5 85 647)	Sông Mã
XV	Thị xã Nghi Sơn		17,3	0	345.000			
105	211	Mỏ cát Khe Hao Hao, xã Các Sơn (trước đây là xã Hùng Sơn)	14,3	0	285.000		Đồi cát và lòng khe Hao Hao Tọa độ: (X - Y: 21 57 926 - 5 77 242; 21 57 659 - 5 77 399; 21 57 162 - 5 77 280; 21 57 203 - 5 77 075; 21 57 591 - 5 77 112)	Khe Hao Hao
106	212	Mỏ cát Khe Hao Hao, xã Định Hải	3	0	60.000		Lòng khe Hao Hao; Tọa độ: (X - Y: 21 56 285 - 5 77 041; 21 56 315 - 5 78 041; 21 56 285 - 5 78 041)	Khe Hao Hao
Tổng			533,76	279,05	13.208.547	778.100		

PHỤ LỤC 21
Danh mục các mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng cát hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 ⁰)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I	Huyện Quan Sơn	3,65	47.501		
1	Sông Lò, xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	0,7	6.300	(2236517.89-489847.57; 2236581.79-489917.31; 2236597.65-490001.97; 2236563.09-490012.67; 2236536.22-489937.18; 2236493.98-489866.20)	Bản đồ số 3.1
2	Sông Lò, Bản Lốc, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	0,85	5.950	(2245858.92-500815.70; 2245782.63-500690.30; 2245593.85-500673.32; 2245593.04-500696.76; 2245767.92-500721.71; 2245842.39-500825.68)	Bản đồ số 3.2
3	Sông Lò, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	0,7	7.576	(2232553.67-486618.13; 2232270.92-486662.70; 2232303.24-486627.24; 2232318.95-486595.52; 2232374.00-486628.00; 2232550.10-486660.17)	Bản đồ số 3.3
4	Sông Luông, Xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	0,3	3.000	(2245537.02-474335.59; 2245648.28-474344.13; 2245648.07-474365.71; 2245536.35-474367.80)	Bản đồ số 3.4
5	Sông Luông, Bản Na Nghịu, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	0,3	6.400	Khu 1: (2242752-476881; 2242814-476888; 2242851.9-476940.79; 2242832.96-476958.06; 2242801-476913; 2242749-476906)	Bản đồ số 3.5 (Khu 1)
	Sông Luông, Bản Na Nghịu, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	0,3	6.900	Khu 2: (2242863-477310; 2242862-477390; 2242825.11-477485.73; 2242810-477479; 2242845-477388; 2242846-477310)	Bản đồ số 3.5 (Khu 2)
6	Sông Lò, Bản Hát, xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	0,5	11.375	(2238871.20-489596.50; 2238828.50-489661.60; 2238795.50-489723.10; 2238755.50-489689.60; 2238857.50-489582.60)	Bản đồ số 3.6
II	Huyện Quan Hóa	0,81	17.450		

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng cát hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mở (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 ⁰)	Ghi chú
7	Sông Luồng, Bản Ngà, Xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	0,35	7.350	(2254786-496108; 2254810-496136; 2254734-496199; 2254711-496174);	Bản đồ số 3.7
8	Sông Luồng, Bản Nạ Sút, Bản Ngà, Xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	0,25	5.375	(2253980-499691; 2253988-499722; 2253905-499743; 2253899-499717);	Bản đồ số 3.8
9	Sông Luồng, Bản Nạ Sút, Bản Ngà, Xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	0,21	4.725	(2254103-495293; 2254088-495316; 2254059-495302; 2254033-495275; 2254048-495250);	Bản đồ số 3.9
III	Huyện Mường Lát	6,966	84.500		
10	Suối Sim, xã Quang Chiêu, thị trấn Mường Lát huyện Mường Lát	0,9	11.000	Khu1: (2260983.65-443371.82; 2261062.36-443382.79; 2261098.22-443439.53; 2261063.42-443458.85; 2261043.92-443419.90; 2260977.86-443413.12) Khu 2: (2267512.26-445540.16; 2267549.77-445565.31; 2267618.81-445562.32; 2267649.93-445546.13; 2267660.58-445567.01; 2267623.50-445586.61; 2267545.11-445590.35; 2267496.50-445561.47)	Bản đồ số 3.10 (Khu 1) Bản đồ số 3.10 (Khu 2)
	Sông Mã, Suối Sim, thị trấn Mường Lát huyện Mường Lát	0,316	3.000	Khu 3 (sông Mã): (2270168.71-450257.74; 2270182.33-450261.98; 2270170.70-450303.41; 2270157.49-450300.38); Khu 4 (sông Mã): (2270652.63-447354.91; 2270627.00-447410.00; 2270590.00-447406.00; 2270576.05-447390.11; 2270614.93-447377.81); Khu 5 (suối Sim): (2270420.34-446637.71; 2270425.00-446629.00; 2270493.92-446656.97; 2270483.60-446670.29);	Bản đồ số 3.10 (Khu 3) Bản đồ số 3.10 (Khu 4) Bản đồ số 3.10 (Khu 5)
	Suối Sim, bản Pùng, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	0,3	3.000	(2265987.11-444535.16; 2266072.66-444519.82; 2266075.32-444563.72; 2266039.62-444558.86; 2265994.09-444569.02)	Bản đồ số 3.11

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng cát hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 ⁰)	Ghi chú
12	Suối Sim, bản Mong, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	0,75	7.500	Khu 1: (488.69-444829.28; 2267537.81-444934.01; 2267510.87-444945.66; 2267468.41-444840.44) Khu 2: (2267502.60-445357.08; 2267491.51-445418.19; 2267494.07-445471.67; 2267509.12-445513.24; 2267489.03-445523.01; 2267467.50-445486.96; 2267465.93-445418.86; 2267475.26-445349.35)	Bản đồ số 3.12 (Khu 1) Bản đồ số 3.12 (Khu 2)
13	Sông Mã, Xã Trung Lý và xã Mường Lý	2,0	30.000	Khu 1: (2270186-469216; 2270179-469341; 2270212-469466; 2270140-469484; 2270103-469353; 2270109-469210);	Bản đồ số 3.13 (Khu 1)
		2,3	30.000	Khu 2: (2270370-470771; 2270438-470905; 2270447-470959; 2270422-471013; 2270438-471102; 2270387-471114; 2270321-470779);	Bản đồ số 3.13 (Khu 2)
	Sông Mã, Bãi tập kết (xã Mường Lý)	0,4		BTK: (2272852-480867; 2272852-480947; 2272802-480947; 2272802-480867)	Bản đồ số 3.13 (BTK)
IV	Huyện Ngọc Lặc				
14	Sông Âm, mỏ thôn Mùi, xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	0,3	4.500	(2206583.66-533665.61; 2206584.62-533691.77; 2206471.45-533700.11; 2206470.19-533673.47)	Bản đồ số 3.14 (Mỏ)
	Sông Âm, Bãi tập kết cát tại thôn Xuân Thành, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	0,3		(2205772.27-534420.89; 2205711.33-534468.47; 2205689.12-534436.62; 2205753.99-534388.22)	Bản đồ số 3.14 (BTK)
15	Sông Âm, mỏ thôn Miềng, Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,3	4.500	(2203795.82-538103.78; 2203821.31-538113.38; 2203802.95-538167.89; 2203768.10-538213.40; 2203748.86-538194.28; 2203777.38-538155.56)	Bản đồ số 3.15 (Mỏ)
	Sông Âm, Bãi tập kết cát tại thôn Miềng, xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,5		(2204201-539202; 2204273-539280; 2204237-539310; 2204166-539237)	Bản đồ số 3.15 (BTK)

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng cát hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 ⁰)	Ghi chú
V	Huyện Yên Định	3,49	89.600		
16	Sông Mã, mỏ xã Yên Phong	2,8	89.600	(2214879.30-563129.86; 2215018.26-563167.80; 2214833.00-563224.00; 2214858.15-562981.50; 2215007.64-562984.76)	Bản đồ số 3.16 (Mỏ)
	Sông Mã, Bãi tập kết cát xã Quý Lộc	0,69		(2218041.14-562122.89; 2218070.01-562131.03; 2218130.98-561911.32; 2218102.11-561903.18)	Bản đồ số 3.16 (BTK)
VI	Huyện Vĩnh Lộc				
17	Sông Mã, mỏ xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	4,36	40.000	(2222337.00-557896.00; 2222355.00-557864.00; 2222044.29-558001.00; 2221667.41-558197.16; 2221492.10-558398.42; 2221484.00-558437.00; 2221734.82-558220.93)	Bản đồ số 3.17 (Mỏ)
	Sông Mã, Bãi tập kết, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	0,9		(2223232.82-558337.29; 2223394.66-558544.18; 2223405.13-558583.56; 2223371.49-558593.13; 2223360.26-558551.74; 2223291.63-558351.34)	Bản đồ số 3.17 (BTK)
VII	Huyện Cẩm Thủy				
18	Sông Mã, mỏ xã Cẩm Tân	6,2	100.000	(2225434-554831; 2225369-555047; 2225220-555315; 2224929-555684; 2224881-555647; 2225172-555273; 2225303-555027; 2225378-554812)	Bản đồ số 3.18 (Mỏ)
	Sông Mã, Bãi tập kết xã Cẩm Tân	0,4		(2225440.41-555133.98; 2225398.03-555224.56; 2225370.86-555211.84; 2225413.24-555121.27)	Bản đồ số 3.18 (BTK)
	Sông Mã, Bãi tập kết xã Cẩm Ngọc	0,3		(2232195.10-553251.87; 2232220.23-553268.26; 2232165.62-553352.03; 2232140.48-553335.64)	Bản đồ số 3.19 (BTK)
	Sông Bưởi, xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	1,1651	19.224	(2242633-556294; 2242647-556361; 2242635.03-556410.48; 2242475-556264; 2242463-556246; 2242471-556227; 2242526-556266)	Bản đồ số 3.20 (Mỏ)

PHỤ LỤC 22
Danh mục các mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
I	Thị xã Bỉm Sơn	30,03	1.670.727	18,23	973.943	
1	Thôn Đoài Thôn, phường Đông Sơn (trước đây là xã Hà Lan), thị xã Bỉm Sơn (VT1)	8,58	418.727	8,58	418.727	X - Y: 2219129 - 591953; 2219026 - 592280; 2218854 - 592187; 2218832 - 592183; 2218816 - 592151; 2218771 - 592134; 2218826 - 592005; 2218878 - 591966; 2218909 - 591901; 2218914 - 591854.
2	Thôn Đoài Thôn, phường Đông Sơn (trước đây là xã Hà Lan), thị xã Bỉm Sơn (VT2)	5,50	305.000			X - Y: 2219129 - 591953; 2219053 - 592195; 2219255 - 592266; 2219337 - 592027.
3	Đồi đất khu 8 phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	5,45	680.000	3,00	375.220	X - Y: 2226422 - 589254; 2226322 - 589402; 2226265 - 589485; 2226178 - 589426; 2226165 - 589370; 2226187 - 589311; 2226144 - 589281; 2226220 - 589124.
4	Đồi E64, phường Ngọc Trạo, thị xã Bỉm Sơn	7,00	157.000	3,15	69.996	X - Y: 2221375 - 587411; 2221348 - 587423; 2221479 - 587592; 2221532 - 587761; 2221621 - 587760; 2221605 - 587876; 2221816 - 587921; 2221776 - 587737; 2221666 - 587623; 2221510 - 587557.
5	Đồi đất khu 10 Bắc Sơn, khu 13 phường Ngọc Trạo, thị xã Bỉm Sơn (VT1)	2,80	68.000	2,80	68.000	X - Y: 2222134 - 588129; 2222124 - 588222; 2222176 - 588314; 2222254 - 588327; 2222293 - 588271; 2222261 - 588130; 2222191 - 588093.
6	Đồi đất khu 10 Bắc Sơn, khu 13 phường Ngọc Trạo, thị xã Bỉm Sơn (VT2)	0,70	42.000	0,70	42.000	X - Y: 2222201 - 588035; 2222253 - 588024; 2222259 - 587968; 2222216 - 587938; 2222168 - 587952; 2222161 - 587999.

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m^3)	
7	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	2,014	348.000			KV1: 4871.00-590362.00; 2224963.00-590364.00; 2224982.00-590411.00; 2224931.00-590463.00; 2224899.00-590473.00; 2224871.00-590.424.00; KV2: 2224857.00-590337.00; 2224962.35-590325.90; 2225018.48-590241.39; 2225017.00-590231.00; 2224944.00-590214.00; 2224948.00-590252.00; 2224893.00-590255.00; 2224875.00-590265.00;
8	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn			9,4	2.469.944	2225352.49-589418.60; 2225291.10-589449.50; 2225109.70-589573.90; 2225206.00-589724.30; 2225121.47-589771.75; 2225221.73-589932.60; 2225475.26-589554.21
9	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn			7,925	870.980	2225610.00-588939.00; 2225671.00-589002.00; 2225862.00-588838.00; 2225787.00-588800.35; 2226078.74-588947.58; 2226037.34-589085.25; 2225792.00-589048.00; 2225698.00-589031.00
10	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn			5,0	420.107	2225698.00-589031.00; 2225792.00-589048.00; 2225961.10-589192.45; 2225927.23-589329.07; 2225812.00-589315.00; 2225698.00-589178.04;
11	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn			1,2	226.404	2225568.82-592222.46; 2225501.45-592217.55; 2225475.00-592157.00; 2225441.99-592099.22; 2225364.31-592074.86; 2225321.81-592039.49; 2225321.35-592091.72; 2225406.79-592018.95;
12	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn			3,2	741.058	KV1: 2224840.00-590063.00; 2224832.00-590102.00; 2224796.00-590102.00; 2224775.00-590129.00; 2224827.00-590181.00; 2224816.00-590208.00; 2224873.00-590247.00;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
						2224898.00-590245.00; 2224948.00-590252.00; 2224944.00-590214.00; 2224964.00-590201.00; 2224960.00-590154.00; 2224905.00-590139.00; 2224906.27-590132.68; 2224958.00-590115.00; 2224981.00-590067.00; KV 2: 2224812.00-590060.00; 2224826.00-590041.00; 2224859.00-590034.00; 2224943.00-589970.00; 2224972.54-589993.67; 2224995.00-589994.00; 2224983.00-590044.00; 2224887.00-590045.00;
II	Huyện Hà Trung	69,10	4.189789	9,53	280.957	
13	Bãi Đồng Rào, bãi Lác, xã Hà Long, huyện Hà Trung	12,00	240.000	2,95		
14	Thôn Yên Phú, xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	5,60	265.000	2,58	121.168	X - Y: 2220246 - 581155; 2220217 - 581160; 2220263 - 581342; 2220303 - 581450; 2220503 - 581465; 2220679 - 581465; 2220798 - 581208; 2220713 - 581162; 2220626 - 581394; 2220347 - 581406.
15	Thôn Đồng Bông xã Hà Tiến và thôn Hòa Thuận xã Hà Giang, huyện Hà Trung	25,00	1.450.000			X - Y: 2218872 - 583734; 2218769 - 583716; 2218856 - 583081; 2219244 - 582523; 2219426 - 581956; 2219503 - 581489; 2219653 - 581535; 2219536 - 581916; 2219088 - 582958.
16	Thôn 9,10, xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	4,00	159.789	4,00	159.789	X - Y: 2218957 - 598604; 2218988 - 598684; 2218951 - 598756; 2218622 - 598652; 2218706 - 598508; 2218790 - 598585; 2218776 - 598621; 2218863 - 598643; 2218881 - 598604.
17	Thôn Đà Sơn, xã Hà Bắc,	3,50	175.000			X - Y: 2220558 - 586084; 2220584 - 586056; 2220640 - 586098; 2220518 - 586240; 2220345 - 586148; 2220415 -

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m^3)	
	huyện Hà Trung					586017.
18	Thôn Yến Vỹ, xã Hà Long, huyện Hà Trung	19,0	1.900.000			
19	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	8,0	707.183			2209607.10-583759.09; 2209456.33-583851.90; 2209354.87-584058.41; 2209408.77-584242.91; 2209535.66-584262.34; 2209557.06-583966.92; 2209665.09-583932.07;
20	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	8,5	1.040.474			2220691.00-597211.00; 2220482.65-597078.50; 2220382.10-597241.70; 2220383.41-597461.10; 2220550.00-597504.00;
21	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	6,0	423.582			KV1: 2225387.80-586206.80; 2225254.30-586100.60; 2225349.00-586008.50; 2225511.50-586126.90; KV2: 2225167.60-586098.80; 2225278.80-586242.50; 2225201.90-586351.50; 2225003.80-586256.80;
22	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	(KV2, 3,4) 11,608	339.903			KV2: 2222172.10-582361.10; 2222163.80-582464.50; 2222059.70-582452.00; 2221918.80-582383.80; 2221782.90-582406.80; 2221753.40-582346.50; 2221855.70-582238.80; KV3: 2221852.40-583060.20; 2221802.20-583190.70; 2221696.10-583158.90; 2221679.00-583174.20; 2221659.50-583077.90; 2221640.60-582990.50; 2221784.40-582995.30; KV 4: 2221661.80-583189.70; 2221614.00-583232.50; 2221473.90-583143.60; 2221454.30-582984.30; 2221620.00-582989.80; 2221639.90-583082.00

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
23	Xã Hà Long, huyện Hà Trung			2,0	107.462	2223040.53-581547.91; 2223141.13-581436.35; 2223180.04-581419.34; 2223138.42-581363.94; 2223014.30-581364.14; 2222993.50-581475.25;
III	Huyện Nga Sơn	3,20	211.000	0,00	0	
24	Thôn Báo Văn, xã Nga Phụng (trước đây là xã Nga Lĩnh), huyện Nga Sơn (VT1)	2,50	175.000			X - Y: 2210861 - 597356; 2210741 - 597496; 2210826 - 597605; 2210946 - 597461.
25	Thôn Báo Văn, xã Nga Phụng (trước đây là xã Nga Lĩnh), huyện Nga Sơn (VT2)	0,70	36.000			X - Y: 2210697 - 597283; 2210656 - 597333; 2210753 - 597432; 2210792 - 597386.
IV	Huyện Hậu Lộc	44,20	2.720.000	13,50	0	
26	Thôn Hòa Bình, thị trấn Hậu Lộc (trước đây là xã Thịnh Lộc), huyện Hậu Lộc	5,80	290.000	5,80		X - Y: 2204659 - 594132; 2204674 - 594270; 2204729 - 594342; 2204717 - 594402; 2204629 - 594386; 2204466 - 594368; 2204481 - 594168; 2204327 - 594172; 2204327 - 594138.
27	Núi Miếu, xã Triệu Lộc (trước đây là xã Châu Lộc), huyện Hậu Lộc	7,70	930.000	7,70		X - Y: 2207169 - 584256; 2207089 - 584329; 220696 - 584367; 2206846 - 584320; 2206838 - 584134; 2206917 - 584128; 2206983 - 584048; 2207063 - 584061; 2207130 - 584089; 2207157 - 584182.
28	Thôn Ngo, thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc	30,70	1.500.000			X - Y: 2205166 - 589259; 2205297 - 592105; 2205221 - 590100; 2205040 - 589982; 2204936 - 589311; 2204748 - 589347; 2204692 - 589809; 2204332 - 589630; 2204383 - 589426.
29	Núi Eo Mèo, xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc			1,68009	194.147	2207837.42-590394.64; 2207862.53-590394.63; 2207939.31-590317.21; 2207909.19-590277.35;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m^3)	
						2207906.90-590211.44; 2207936.74-590140.08; 2207879.90-590108.84; 2207845.92-590188.22; 2207855.24-590330.92;
V	Huyện Hoằng Hóa	2,70	180.000	2,70	0	
30	Thôn Nghĩa Hưng, xã Hoằng Phụng, huyện Hoằng Hóa	2,70	180.000	2,70		X - Y: 2201779 - 580129; 2201824 - 580230; 2201986 - 580125; 2202128 - 580054; 2202105 - 580004.
VI	Huyện Đông Sơn	13,40	692.000	0,00	0	
31	Thôn Hoàng Mậu, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn	8,20	482.000			X - Y: 2186141 - 574424; 2186271 - 574704; 2186214 - 574727; 2186250 - 574817; 2186149 - 574863; 2185905 - 574506.
32	Thôn Cầm Liêm, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	5,20	210.000			X - Y: 2183548 - 576482; 2183595 - 576524; 2183569 - 576569; 2183553 - 576618; 2183490 - 576708; 2183502 - 576791; 2183399 - 576810; 2183393 - 576736; 2183330 - 576680; 2183312 - 576573; 2183352 - 576536; 2183425 - 576562; 2183468 - 576531; 2183469 - 576469; 2183491 - 576454; 2183524 - 576495.
VII	Huyện Quảng Xương	2,76	80.000	0		
33	Thôn Yên Phú, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	2,76	80.000			X - Y: 2182945 - 574442; 2182928 - 574396; 2182903 - 574375; 2182863 - 574386; 2182934 - 574414; 2182821 - 574517; 2182934 - 574525; 2182951 - 574580; 2182936 - 574579; 2182936 - 574777; 2182988 - 574777; 2182988 - 574839; 2183030 - 574839; 2183035 - 574781; 2183021 - 574735; 2182986 - 574687.
VIII	Thị xã Nghi Sơn	11,06	620.000	3,94	310.000	

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m^3)	
34	Thôn Trường Sơn xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	3,94	310.000	3,94	310.000	X - Y: 2138995 - 574113; 2139088 - 574276; 2139321 - 574136; 2139341 - 574167; 2139374 - 574339; 2139348 - 574360; 2139240 - 574282; 2139140 - 574294; 2139138 - 574280; 2139021 - 574346; 2138985 - 574119.
35	Thôn Tân Lập, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn (VT1)	5,00	162.000			X - Y: 2139826 - 574797; 2139831 - 575036; 2139612 - 575039; 2139610 - 574815.
36	Thôn Tân Lập, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn (VT2)	0,62	50.000			X - Y: 2138775 - 574948; 2138863 - 575033; 2138801 - 575049; 2138751 - 574989; 2138717 - 574968; 2138736 - 574946; 2138761 - 574960.
37	Thôn Minh Châu, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	1,50	98.000			X - Y: 2136657 - 574404; 2136628 - 574310; 2136651 - 574205; 2136617 - 574128; 2136601 - 574135; 2136613 - 574188; 2136562 - 574204; 2136590 - 574400.
38	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	6,0	618.314			2146541.00-574608.00; 2146689.00-574946.00; 2146754.00-575183.00; 2146572.46-575202.00; 2146623.00-574971.00; 2146452.00-574650.00
39	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	4,5	366.575			2146751.26-575287.79; 2146668.00-575291.00; 2146664.00-575260.00; 2146577.00-575275.00; 2146659.81-575570.05; 2146627.84-575753.50; 2146688.89-575772.37
40	Xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn	21,51	969.510			KV1: 2145429.00-573924.00; 2145381.00-574052.00; 2145083.00-574052.00; 2145041.00-573972.00; 2145081.00-573899.00; KV2: 2144929.00-574183.00; 2145244.00-574390.00; 2145120.00-574498.00; 2145088.00-574401.00; 2144997.20-574374.00; 2144853.00-574417.00;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
						2145006.00-574581.00; 2144569.00-574893.00; 2144470.00-574774.00; 2144787.00-574431.00;
41	Xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn	16,907	830.089			KV1: 2153185.00-569304.00; 2153443.00-569767.00; 2153296.00-569831.00; 2153058.00-569600.00; 2152970.00-569366.00; KV2: 2153523.00-569909.00; 2153609.00-570044.00; 2153605.00-570193.00; 2153491.00-570220.00; 2153409.00-570119.00; 2153387.65-569970.04;
IX	Huyện Vĩnh Lộc	41,50	3.450.000	16,72	745.221	
42	Thôn 9, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	5,00	315.000	4,70	296.591	X - Y: 2212404 - 577613; 2212420 - 577624; 2212413 - 577649; 2212460 - 577725; 2212439 - 577824; 2212437 - 577906; 2212437 - 577982; 2212394 - 578050; 2212413 - 577916; 2212356 - 577684; 2212349 - 577694; 2212402 - 577915; 2212384 - 578038; 2212255 - 578043; 2212306 - 577884.
43	Thôn 7, thị trấn Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Thành), huyện Vĩnh Lộc (VT1)	2,40	140.000	2,40		X - Y: 2217128 - 564909; 2217215 - 565009; 2217219 - 565017; 2217199 - 565045; 2217208 - 565066; 2217190 - 565079; 2217160 - 565097; 2217108 - 565090; 2217008 - 564993; 2217040 - 564945; 2217069 - 564927.
44	Thôn 7, thị trấn Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Thành), huyện Vĩnh Lộc (VT2)	2,90	190.000	2,90		X - Y: 2216904 - 565032; 2216921 - 565042; 2216928 - 565045; 2216942 - 565045; 2216978 - 565054; 2217017 - 565073; 2217048 - 565116; 2217106 - 565171; 2217076 - 565275; 2216864 - 565160; 2216883 - 565128.
45	Thôn Nhật Quang, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	2,00	85.000	1,60	67.225	X - Y: 2217603 - 566662; 2217541 - 566662; 2217589 - 566550; 2217657 - 566521; 2217645 - 566376; 2217675 - 566367; 2217682 - 566433; 2217759 - 566485; 2217647 -

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
						566582; 2217662 - 566622.
46	Thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	5,20	390.000	5,12	381.405	X - Y: 2220112 - 567221; 2220159 - 567426; 2220139 - 567437; 2220173 - 567477; 2220209 - 567484; 2220291 - 567632; 2220237 - 567685; 2220203 - 567659; 2220167 - 567643; 2220126 - 567671; 2220078 - 567558; 2220107 - 567534; 2220084 - 567468; 2220086 - 567437; 2220002 - 567270; 2220065 - 567215.
47	Bãi Trời xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	20,20	1.950.000			X - Y: 2222682 - 568226; 2222360 - 568249; 2222257 - 568602; 2222305 - 568623; 2222280 - 568706; 2222344 - 568754; 2222447 - 568616; 2222551 - 568678; 2222532 - 568825; 2222726 - 568829.
48	Tại Thôn 6, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	3,8	380.000			X - Y: 2219771 - 567398; 2219783 - 567583; 2219617 - 567710; 2219551 - 567558.
49	Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	6,0	1.037.587			2219493.00-568019.00; 2219435.00-568296.00; 2219175.00-568206.80; 2219270.00-568044.00;
50	Xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	6,0	116.213			2219718.00-567381.00; 2219756.00-567401.00; 2219590.00-567531.00; 2219393.00-567636.88; 2219239.00-567707.00; 2219180.00-567702.00; 2219180.00-567661.00; 2219243.00-567581.00; 2219519.00-567443.65;
X	Huyện Yên Định	67,80	2.792.007	14,87	396.685	
51	Thôn Hành Chính, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	8,50	600.000			X - Y: 2220270 - 554321; 2220336 - 554215; 2220649 - 554270; 2220615 - 554516; 2220480 - 554606; 2220353 - 554363.

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
52	Thôn Yên Trường, xã Yên Tâm, huyện Yên Định	2,50	140.000	2,50		X - Y: 2215974 - 555334; 2216000 - 555422; 2215942 - 555423; 2215899 - 555527; 2215872 - 555687; 2215796 - 555651; 2215800 - 555600; 2215853 - 555610; 2215862 - 555498; 2215811 - 555454; 2215816 - 555389.
53	Thôn Trịnh Xá, xã Yên Ninh, huyện Yên Định	19,50	550.000	7,37	204.678	X - Y: 2209630 - 563628; 2209762 - 563769; 2209654 - 563847; 2209648 - 563877; 2209711 - 563910; 2209719 - 563820; 2209793 - 563840; 2209811 - 563824; 2209986 - 564101; 2209954 - 564268; 2209847 - 564248; 2209655 - 564165; 2209423 - 564187; 2209422 - 564029; 2209447 - 563967; 2209509 - 563976; 2209533 - 563931; 2209530 - 563809; 2209593 - 563668.
54	Làng Cẩm Trướng, Ngã Ba Bông, xã Định Công, huyện Yên Định	5,00	192.007	5,00	192.007	X - Y: 2207096 - 579659; 2207111 - 579713; 2207195 - 579690; 2207322 - 579615; 2207458 - 579525; 2207557 - 579414; 2207706 - 579213; 2207775 - 579081; 2207738 - 579086; 2207597 - 579271; 2207487 - 579410; 2207417 - 579480; 2207160 - 579654.
55	Thôn 3,4,5,6 xã Định Tiến, huyện Yên Định	3,50	120.000			X - Y: 2211470 - 575058; 2211583 - 575097; 2211522 - 575233; 2211442 - 575370; 2211341 - 575303; 2211406 - 575197.
56	Thôn 6,7,8,9 xã Định Tiến, huyện Yên Định	5,80	240.000			X - Y: 2210998 - 575562; 2210999 - 575608; 2210879 - 575623; 2210482 - 575600; 2210155 - 575568; 2210148 - 575490; 2210365 - 575500; 2210366 - 575520; 2210559 - 575542.
57	Thôn Phú Xuân, xã Yên Tâm, huyện Yên Định	23,00	950.000			X - Y: 2216963 - 554346; 2216816 - 554287; 2216768 - 554388; 2216632 - 554303; 2216375 - 554602; 2216101 - 554542; 2216062 - 554760; 2216296 - 554778; 2216326 -

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
						554898; 2216437 - 554890; 2216689 - 554560; 2216908 - 554567.
XI	Huyện Thọ Xuân	23,06	2.120.000	6,06	0	
58	Thôn Phú Hậu, xã Trường Xuân (trước đây là xã Xuân Vinh), huyện Thọ Xuân	5,00	380.000			X - Y: 2206651 - 562590; 2206806 - 562659; 2206802 - 562915; 2206608 - 562844; 2206592 - 562670; 2206650 - 562658.
59	Khu Đồng Vìn, xã Thuận Minh (trước đây là xã Thọ Minh), huyện Thọ Xuân	2,00	120.000	2,00		X - Y: 2208041 - 545851; 2208101 - 545895; 2208127 - 545963; 2208139 - 546038; 2208125 - 546106; 2208067 - 546103; 2208070 - 546091; 2208070 - 546076; 2208042 - 546075; 2208053 - 546033; 2208023 - 546025; 2208027 - 545957.
60	Đồi đất thôn 8, thị trấn Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Thắng), huyện Thọ Xuân	4,06	320.000	4,06		X - Y: 2197443 - 548712; 2197357 - 548646; 2197227 - 548640; 2197238 - 548879; 2197433 - 548829.
61	Đồi Ràng Ràng, thôn 6 thị trấn Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Thắng), huyện Thọ Xuân	13,0	1.300.000			X - Y: 2196509 - 547121; 2196512 - 547567; 2196295 - 547546; 2196356 - 547127; 2196110 - 548707; 2196112 - 548754; 2196125 - 548806; 2196135 - 548806; 2196135 - 548837; 2196157 - 548849; 2196202 - 548929; 2196095 - 548981; 2195963 - 548926; 2195900 - 548750.
62	Xã Thọ Lập và xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân	7,2	246.153			KV1: 2210469.00-548789.00; 2210559.00-548750.00; 2210635.37-548949.00; 2210565.00-548967.00; 2210528.00-548862.00; 2210499.00-548866.00; KV2: 2210535.00-549097.00; 2210608.00-549201.00; 2210440.00-549313.00; 2210331.00-549497.00; 2210290.00-549447.00; 2210391.00-548242.00;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m^3)	
						KV3: 2210630.00-549391.00; 2210570.00-549537.00; 2210635.00-549562.00; 2210683.40-549415.00; KV4: 2210690.00-549422.00; 2210672.00-549500.00; 2210783.00-549545.00; 2210821.58-549482.00;
63	Xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	10,2	308.433			KV1: 2210372.00-549499.00; 2210315.07-549670.00; 2210243.00-549642.00; 2210343.00-549484.00; KV2: 2210318.00-549485.00; 2210226.00-549638.00; 2210083.49-549585.00; 2210171.00-549442.00; 2210135.00-549409.00; 2210165.00-549371.00; KV3: 2215457.00-548614.00; 2215580.00-548491.00; 2215444.00-548340.74; 2215310.00-548459.00; 2215349.00-548530.00; 2215411.00-548559.00; KV4: 2213898.00-550745.00; 2213904.00-550897.00; 2213778.00-550908.00; 2213767.00-550749.00;
64	Xã Xuân Sinh (trước đây là xã Xuân Sơn), huyện Thọ Xuân	5,0	118.205			KV1: 2199299.35-551292.49; 2199403.00-551538.56; 2199343.07-551624.61; 2199270.29-551445.15; 2199214.49-551458.73; 2199201.44-551344.23; KV2: 2199085.16-551493.11; 2199191.18-551731.61; 2199260.31-551686.07; 2199137.53-551444.14;
65	Xã Xuân Sinh (trước đây là xã Xuân Sơn), huyện Thọ Xuân	9,3	232.500			KV1: 2198786.00-550885.00; 2198904.00-551415.00; 2198864.00-551478.00; 2198826.00-551433.00; 2198785.00-551340.00; 2198770.00-551278.00; 2198784.00-551196.00; 2198768.00-551149.00; 2198679.02-551052.00; 2198691.00-550953.00; KV2: 2199267.00-551455.00; 2199402.00-551783.00; 2199363.00-551798.00; 2199240.00-551552.88;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
						2199218.00-551465.00; KV3: 2199753.00-551518.00; 2199806.00-551618.00; 2199733.00-551724.00; 2199687.00-551754.00; 2199634.18-551667.00;
66	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	3,0	474.279			2196892.93-543251.87; 2196729.00-543368.00; 2196727.27-543313.02; 2196790.62-543159.78; 2196859.39-543085.59; 2196964.79-543100.33; 2196967.79-543154.65; 2196865.65-543206.61;
67	Xã Xuân Sinh (trước đây là xã Xuân Sơn), huyện Thọ Xuân			4,482	109.981	KV1: 2199186.63-552195.50; 2199183.82-552307.91; 2199169.12-552355.19; 2199128.61-552203.17; KV2: 2199104.78-552207.28; 2199074.15-552211.73; 2199040.00-552265.00; 2199093.00-552299.00; 2199058.00-552343.00; 2199095.96-552372.82; 2199147.34-552361.35; KV3: 2198939.00-552106.00; 2198911.00-551903.00; 2198865.19-551759.87; 2198842.00-551777.00; 2198821.00-552174.00;
XII	Huyện Triệu Sơn	32,90	1.509.992	23,65	705.266	
68	Đồi Mốc, xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn	10,00	220.302	10,00	220.302	X - Y: 2194542 - 560591; 2194411 - 560767; 2194375 - 560746; 2194307 - 560819; 2194234 - 560783; 2194175 - 560862; 2194256 - 560910; 2194244 - 560962; 2194084 - 560962; 2194084 - 561202; 2193962 - 561199; 2193773 - 560901; 2193789 - 560792; 2193962 - 560759; 2194480 - 560541.
69	Hồ Đồng Lớn, xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn	10,00	195.000	8,85	170.955	
70	Thôn 1, xã Dân Lý, huyện	2,00	44.690	2,00	44.690	X - Y: 2192227 - 568193; 2192126 - 568361; 2192061 - 568405; 2192013 - 568499; 2191968 - 568390; 2191978 -

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 <i>(kinh tuyến trục 105⁰, múi chiều 3⁰)</i>
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
	Triệu Sơn					568379; 2192024 - 568407; 2192039 - 568393; 2192028 - 568381; 2192060 - 568337; 2192082 - 568317; 2192106 - 568304; 2192068 - 568283; 2192112 - 568237; 2192139 - 568258; 2192190 - 568173.
71	Xóm 3, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	8,60	820.000	2,80	269.319	
42	Thôn 9, xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn	2,30	230.000			X - Y: 2196406 - 567234; 2196375 - 567335; 2196218 - 567311; 2196100 - 567280; 2196116 - 567229; 2196278 - 567234.
73	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	6,3	1.480.813			KV1: 2193036.40-557230.25; 2193122.80-557314.96; 2193092.44-557398.45; 2193043.65-557402.25; 2193062.63-557334.48; 2193031.81-557298.72; 2192960.06-557334.99; 2192959.99-557275.73; KV2: 2192769.53-557359.42; 2192810.18-557349.20; 2192914.47-557397.42; 2192018.91-557532.90; 2192007.24-557643.30; 2192839.86-557567.62; 2192687.13-557431.52;
74	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn			8,0	233.902	KV1: 2193982.00-561875.00; 2193890.00-561845.00; 2193910.00-561785.00; 2193968.00-561810.00; 2194025.00-561674.00; 2193949.00-561634.00; 2193960.00-561558.00; 2194023.00-561500.00; 2194083.00-561481.00; 2194179.00-561629.00; 2194093.00-561748.00; 2194089.00-561792.00; 2194041.00-561868.00; KV2: 2193759.00-561352.00; 2193620.00-561321.00; 2193585.00-561496.00; 2193722.00-561525.00;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
XIII	Huyện Thạch Thành	15,80	830.000	5,60	0	
75	Khu Đồng Cua, thị trấn Kim Tân (trước đây là xã Thành Kim), huyện Thạch Thành	5,80	280.000	5,60		X - Y: 2229347 - 569584; 2229190 - 569682; 2229183 - 569896; 2229367 - 569902; 2229389 - 569893; 2229361 - 569853; 2229366 - 569786; 2229398 - 569764; 2229415 - 569703; 2229384 - 569633; 2229390 - 569610; 2229444 - 569594.
76	Thôn 2 Lâm Thành và thôn 3 Tân Sơn, thị trấn Kim Tân (trước đây là xã Thành Kim), huyện Thạch Thành	10,00	550.000			X - Y: 2229092 - 569741; 2229048 - 569341; 2229363 - 569281; 2229329 - 569441; 2229380 - 569564.
77	Xã Thành Long và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	14,2	623.468			KV1: 2218521.04-571095.31; 2218540.00-571354.61; 2218624.31-571390.27; 2218787.59-571231.93; 2218638.14-571101.44; KV2: 2231495.57-568632.11; 2231429.94-568648.83; 2231307.46-568652.68; 2231229.72-568577.90; 2231144.25-568690.22; 2231065.42-568735.44; 2230972.18-568572.59; 2231107.35-568478.12; 2231219.41-568446.89; 2231354.57-568371.75;
78	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	7,967	313.381			2218522.04-571108.95; 2218420.97-571145.95; 2218440.15-571203.96; 2218342.74-571253.44; 2218396.31-571505.75; 2218714.42-571440.74; 2218799.29-571284.41; 2218762.64-571256.13; 2218624.31-571390.27; 2218540.00-571354.61;
79	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	6,0595	179.451			KV1: 2232099.19-571273.87; 2232049.00-571354.00; 2232047.00-571397.00; 2231979.00-571511.00; 2231902.30-571454.23; 2231855.00-571563.00;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m^3)	
						2231894.00-571610.00; 2231884.00-571650.00; 2231927.00-571710.64; 2232066.00-571557.00; 2232135.00-571428.00; 2232113.00-571379.00; 2232170.61-571293.38; KV2: 2232072.24-571091.08; 2232085.00-571049.00; 2232072.00-571042.00; 2232072.08-570986.24; 2231980.50-570983.92; 2231932.39-571054.05;
80	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	7,6	315.532			KV1: 2225925.00-575212.00; 2226121.00-575275.00; 2226219.20-575163.08; 2225971.00-575096.00; KV2: 2225801.00-575425.00; 2225818.00-575577.00; 2225750.00-575584.00; 2225733.69-575447.67; KV3: 2225647.75-575620.05; 2225883.00-575826.00; 2225728.66-575942.17; 2225665.00-575848.00;
81	Xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành			9,3516	243.246	KV1: 2232353.00-570755.00; 2232338.00-570677.00; 2232436.36-570670.14; 2232388.09-570565.01; 2232303.00-570499.00; 2232335.00-570434.00; 2232369.18-570438.46; 2232381.00-570440.00; 2232397.03-570438.32; 2232386.88-570324.39; 2232316.04-570327.61; 2232283.00-570329.11; 2232243.58-570272.40; 2232262.10-570244.53; 2232227.27-570191.18; 2232207.00-570349.53; 2232233.20-570336.26; 2232249.44-570344.68; 2232241.66-570419.00; 2232196.96-570427.63; 2232163.00-570692.00; 2232241.89-570824.15; KV2: 2229016.74-571627.54; 2229024.00-571630.00; 2229090.00-571509.00; 2229029.00-571486.00;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m^3)	
						2229016.18-571480.70; 2229030.92-571483.21; 2229085.00-571404.00; 2229051.00-571412.00; 2229047.67-571408.99; 2229031.05-571437.87; 2229021.72-571466.00; 2229021.94-571480.31;
82	Thị trấn Vân Du (trước đây là xã Thành Vân) và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành			1,98693	80.907	2229777.30-574078.90; 2229753.00-574191.00; 2229732.79-574187.00; 2229723.00-574232.00; 2229679.00-574308.00; 2229624.00-574482.00; 2229574.00-574481.00; 2229587.94-574383.00; 2229639.70-574373.00; 2229640.20-574343.50; 2229650.10-574311.80; 2229699.70-574161.90; 2229715.10-574064.20;
83	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành			1,7867	167.093	2227487.00-572048.00; 2227458.00-572088.00; 2227369.00-572181.00; 2227331.00-572207.00; 2227286.00-572124.00; 2227369.83-572065.00; 2227437.00-571993.00;
84	Xã Thành Long và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành			5,40474	169.413	KV1: 2222283.38-572694.75; 2222285.74-572737.87; 2222308.44-572755.26; 2222307.49-572709.31; 2222328.98-572726.04; 2222344.30-572738.56; 2222336.29-572746.91; 2222349.17-572761.86; 2222261.00-572881.00; 2222261.19-572828.07; 2222222.00-572821.01; 2222175.49-572838.94; 2222157.00-572825.00; 2222179.00-572773.00; 2222196.00-572742.00; 2222191.84-572735.78; 2222203.67-572703.79; 2222232.91-572722.00; 2222244.40-572700.66; 2222258.32-572705.88; KV2: 2222158.58-572651.56; 2222153.00-572676.00;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m^3)	
						2222168.00-572685.00; 2222157.00-572705.00; 2222148.00-572711.00; 2222131.00-572758.00; 2222122.00-572815.00; 2222111.00-572806.00; 2222106.00-572790.00; 2222084.00-572773.00; 2222075.00-572772.00; 2222085.00-572810.01; 2222030.00-572816.01; 2221981.00-572817.01; 2221974.93-572792.25; 2221988.86-572785.30; 2221996.17-572734.18; 2222012.18-572702.19; 2222003.82-572653.50; 2222037.59-572651.76; 2222040.03-572667.04; 2222092.24-572667.39; 2222101.29-572639.24; KV3: 2222878.00-571033.00; 2222924.00-571053.00; 2222898.01-571089.00; 2223044.21-571171.48; 2222998.01-571208.00; 2222933.71-571177.54; 2222855.34-571175.54; 2222858.00-571111.00;
85	Xã Thành Tân và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành			10,6656	484.123	KV1: 2231159.06-570840.00; 2231267.00-570840.00; 2231277.16-570720.05; 2231154.04-570700.70; KV2: 2231279.00-570573.00; 2231295.00-570558.23; 2231300.99-570449.03; 2231199.00-570447.00; 2231200.00-570519.24; KV3: 2230830.83-570560.26; 2230813.47-570337.27; 2230679.00-570347.04; 2230746.06-570637.80; KV4: 2230676.00-570526.00; 2230479.00-570468.06; 2230469.58-570302.83; 2230516.95-570294.51; 2230525.16-570353.01; 2230661.99-570356.72; KV5: 2232488.83-567835.52; 2232513.81-567894.85;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
						2232267.00-568036.00; 2232314.00-567879.00;
86	Xã Thành An và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành			5,0169	226.958	KV1: 2231320.00-569296.00; 2231303.00-569466.00; 2231187.98-569468.00; 2231182.40-569331.43; 2231255.61-569297.19; KV2: 2225649.15-575785.87; 2225610.45-575839.57; 2225480.00-575734.00; 2225575.00-575561.00; 2225618.70-575600.33; 2225646.42-575704.30; KV3: 2225303.61-575832.00; 2225316.17-575906.36; 2225270.00-575922.04; 2225241.05-575900.04; 2225280.00-575832.00;
87	Thị trấn Vân Du (trước đây là xã Thành Vân), huyện Thạch Thành			5,188	139.154	KV1: 2227621.45-575309.46; 2227551.66-575294.42; 2227550.00-575359.00; 2227505.00-575361.00; 2227601.00-575722.00; 2227657.00-575671.00; 2227635.00-575597.00; 2227624.00-575601.00; 2227615.00-575513.00; 2227616.00-575460.00; 2227638.00-575412.00; 2227601.00-575392.00; KV2: 2227458.00-575389.00; 2227369.00-575472.00; 2227306.00-575371.00; 2227346.54-575340.49; 2227360.32-575343.61; 2227365.29-575334.48; 2227426.39-575356.48; 2227450.49-575370.01; KV3: 2227288.00-575537.00; 2227173.00-575621.00; 2227115.90-575569.82; 2227193.98-575487.69; 2227225.39-575535.48; 2227255.39-575522.48; 2227256.54-575494.88;
88	Xã Thành Thọ và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành			7,9	186.702	KV1: 2225909.31-575213.74; 2226078.87-575264.21; 2226032.53-575480.14; 2226016.51-575507.12;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
						2225968.52-575559.11; 2225939.51-575553.14; 2225848.52-575575.11; 2225841.52-575518.11; 2225827.52-575454.10; 2225858.50-575383.14; 2225873.53-575340.08; KV2: 2223028.00-571249.00; 2222994.00-571209.00; 2222924.50-571178.74; 2222941.00-571262.00; 2222956.00-571268.00; 2222948.00-571376.00; 2223000.00-571427.00; 2223067.00-571350.00;
89	Thị trấn Vân Du (trước đây là xã Thành Vân), xã Thành Tâm và xã Thành Tiến, huyện Thạch			6,65508	217.858	KV1: 2226410.17-577819.08; 2226353.69-577974.65; 2226346.24-578039.34; 2226414.53-578045.35; 2226456.32-578032.59; 2226472.94-578062.33; 2226498.88-577821.02; KV2: 2225030.37-580468.40; 2225014.56-580505.45; 2224949.12-580462.08; 2224972.76-580432.47; KV3: 2224519.22-578858.06; 2224541.67-578882.33; 2224508.30-578920.55; 2224489.71-578896.89; 2224471.08-578857.82; 2224466.00-578831.00; 2224491.00-578816.00; 2224483.68-578792.16; 2224510.21-578762.49; 2224527.86-578758.89; 2224557.86-578778.89; 2224572.76-578798.49; KV4: 2229472.69-574569.90; 2229489.97-574528.66; 2229502.10-574471.64; 2229615.24-574509.31; 2229584.81-574607.21; KV5: 2223886.00-571244.00; 2223959.00-571261.57; 2223962.40-571348.03; 2223953.00-571359.00; 2223949.00-571383.00; 2223918.00-571415.00;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m^3)	
						2223910.00-571410.00; 2223877.00-571388.00; 2223876.00-571362.00; 2223859.00-571308.00; 2223894.13-571293.17; 2223888.00-571276.65; KV6: 2223859.00-571308.00; 2223392.93-571623.32; 2223375.15-571657.00; 2223375.84-571698.34; 2223376.55-571701.84; 2223325.81-571704.54; 2223318.57-571691.59; 2223366.87-571630.82; 2223370.30-571624.28; 2223316.33-571687.58; 2223356.00-571637.00; 2223364.14-571627.65; 2223365.71-571624.47; 2223283.00-571628.00;
90	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành			4,68855	287.750	2229177.00-571690.00; 2229273.00-571693.00; 2229400.00-571650.00; 2229520.00-571582.00; 2229572.00-571469.00; 2229472.00-571424.00; 2229354.00-571523.00; 2229343.00-571572.00; 2229302.00-571572.00; 2229187.00-571635.00;
94	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành			17,6781	924.979	KV1: 2228319.82-572331.03; 2228344.75-572286.22; 2228376.00-572335.00; 2228412.00-572359.00; 2228455.40-572346.91; 2228518.43-572270.12; 2228524.87-572276.01; 2228522.26-572315.71; 2228441.00-572414.00; 2228403.17-572435.21; KV2: 2228302.65-572247.34; 2228287.18-572279.62; 2228217.32-572250.99; 2228197.00-572307.00; 2228150.72-572290.92; 2228164.32-572245.42; 2228183.26-572193.42; KV3: 2228102.01-573034.12; 2228175.00-572925.00; 2228207.00-572811.00; 2228232.16-572827.41;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
						2228235.93-572783.87; 2228233.84-572736.81; 2228353.82-572753.00; 2228447.88-572789.67; 2228310.80-573164.51; 2228164.11-573391.99; 2228046.39-573458.90; 2227930.57-573405.06; 2227999.00-573281.32; 2228049.05-573281.00; 2228093.00-573153.00; 2228112.00-573070.00; 2228033.00-573041.00; 2227987.00-573013.00; 2228026.00-572968.00; 2228068.00-573013.00;
XIV	Huyện Ngọc Lặc	6,12	432.478	6,12	432.478	
93	Thôn Thống Nhất, xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	6,12	432.478	6,12	432.478	X - Y: 2207834 - 544974; 2207875 - 545033; 2207853 - 545144; 2207826 - 545223; 2207777 - 545238; 2207763 - 545230; 2207602 - 545173; 2207612 - 544953.
XV	Huyện Bá Thước	20,00	780.000	17,89	696.251	
94	Thôn Trúc, xã Điền Trung, huyện Bá Thước	20,00	780.000	17,89	696.251	X - Y: 2243514 - 533801; 2243529 - 533934; 2243360 - 534002; 2243364 - 534175; 2243618 - 534220; 2244056 - 534117; 2244012 - 533814; 2243808 - 533894.
XVI	Huyện Cẩm Thủy	10,0	1.000.000			
95	Thôn Phi Long, xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	10,0	1.000.000			X - Y: 2231396 - 557703; 2231270 - 557798; 2231174 - 557816; 2231061 - 557703; 2231037 - 557549; 2231129 - 557446; 2231193 - 557424; 2231363 - 557493.
XVI I	Huyện Lang Chánh			6,0	80.300	
96	Xã Trí Nang, huyện Lang Chánh			6,0	80.300	2226301.92-520905.43; 2226301.92-521205.43; 2226101.92-521205.43; 2226101.92-520905.43;

STT	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Hệ tọa độ góc VN 2000 (kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0)
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m^3)	
XVI I	Huyện Như Thanh	23,0	2.274.719			
97	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,0	747.912			2152570.12-567088.54; 2152704.54-566889.54; 2152343.52-566914.60; 2152277.52-567280.91; 2152366.03-567326.06; 2152414.53-567106.58;
98	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	15,0	1.526.807			2152889.06-565163.94; 2152981.81-565193.88; 2153224.67-565251.87; 2153446.26-565272.81; 2153452.86-565552.54; 2153137.94-565489.08; 2152888.15-565428.49; 2152909.48-565326.69; 2152821.78-565427.00; 2152860.22-565208.89;
99	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh			8,0748	778.753	2145957.03-567018.56; 2145704.38-567300.83; 2145545.23-567193.04; 2145683.52-567917.50;
Tổng cộng		394.63	23.277.993	138,81	4.540.801	

PHỤ LỤC 23
Danh mục quy hoạch các mỏ đất san lấp đến năm 2030

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
I	Thị xã Nghi Sơn	287,2	33.671.840	
1	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	5,56	656.000	(2136181.00-573790.00; 2136377.00-573790.00; 2136374.00-573996.00; 2136205.00-574105.00; 2136151.00-574015.00)
2	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	6,22	740.640	KV1: (2136047.61-573789.45; 2135968.37-573862.36; 2135851.53-573910.45; 2135618.38-573910.45; 2135618.38-573789.45); KV2: (2136082.45-573789.45; 2136180.50-573789.45; 2136164.78-573908.16; 2135939.73-573909.75);
3	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	9,45	1.323.000	(2135429.00-573800.00; 2135532.00-573805.00; 2135556.00-574008.00; 2135575.00-574391.00; 2135484.00-574418.00; 2135427.00-574196.00; 2135366.00-574143.00; 2135341.00-574056.00; 2135348.00-573991.00)
4	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	11,4	741.000	KV1: (2141564-569793; 2141308-570017; 2141322-570064; 2141387-570150; 2141421-570138; 2141699-569935) KV2: (2141773-569960; 2141517-570144; 2141577-570143; 2141698-570088; 2141918-570088; 2142034-570161; 2142006-569972)
5	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	38,88	2.916.000	(2141918.00-570088.00; 2141888.00-570718.00; 2141583.00-570900.00; 2141371.00-570916.00; 2141278.00-570746.00; 2141318.00-570540.00; 2141505.00-570188.00; 2141698.00-570088.00);
6	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	43,0	7.000.000	(2140005.78-570377.78; 2139893.90-569635.08; 2140016.68-569587.45; 2139859.77-569002.43; 2139724.18-569002.43; 2139673.81-568849.40; 2139565.47-569004.60; 2139743.63-569222.32; 2139670.09-569448.88; 2139741.61-569508.02; 2139435.54-570193.76)
7	Phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn	3,83	258.600	(2152728.00-576562.00; 2152760.00-576576.00; 2152821.00-576532.00; 2152898.00-576294.00; 2152839.00-576258.00; 2152728.00-576271.00;

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
				2152733.00-576348.00; 2152722.00-576451.00);
8	Xã Tân Trường và xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	6,8	421.600	(2140290.00-572030.00; 2140311.00-572108.00; 2140205.00-572197.00; 2140246.00-572252.00; 2140103.00-572454.00; 2140079.00-572636.00; 2140022.00-572638.00; 2140964.00-572570.00; 2140956.00-572515.00; 2140182.00-572097.00);
9	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	50,0	7.500.000	(2145544.34-567089.60; 2145528.00-567152.00; 2145696.00-567348.00; 2145672.00-567423.00; 2145398.00-567474.00; 2145161.00-567777.00; 2145171.90-567819.01; 2145156.57-567835.14; 2145055.09-567877.21; 2144514.00-568324.00; 2144428.25-568334.23; 2144247.47-568221.05; 2144267.00-568130.00; 2144398.00-567867.00; 2144833.54-567556.34; 2145024.00-567757.00; 2145168.00-567432.00)
10	Phường Hải Lĩnh, thị xã Nghi Sơn	3,0	105.000	(2156428.00-582460.62; 2156556.00-582471.00; 2156556.00-582528.00; 2156506.00-582538.00; 2156506.00-582567.00; 2156341.00-582596.88; 2156255.00-582606.00; 2156255.00-582490.00; 2156428.00-582490.00)
11	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	12,84	1.200.000	KV1: (2146366.55-569739.74; 2146577.78-569867.96; 2146634.80-569719.11; 2146555.36-569591.17; 2146567.51-569561.24; 2146687.16-569579.00; 2146740.03-569528.24; 2146707.02-569468.40; 2146730.75-569440.54; 2146790.59-569480.78; 2146805.04-569468.40; 2146776.15-569404.43; 2146824.64-569340.47; 2146759.64-569273.40; 2146641.00-569401.34; 2146585.28-569442.61; 2146549.17-569483.87; 2146497.58-569593.24; 2146438.78-569673.72); KV2: (2146742.80-576130.11; 2146605.42-576088.64; 2146619.00-575993.00; 2146620.99-575760.00; 2146804.46-575931.17; 2146752.06-576037.52)
12	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	7,2	400.000	(2146113.00-569959.00; 2146134.00-570325.00; 2145948.00-570385.00; 2145929.00-569982.00)
13	Xã Phú Lâm và xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	46,5	4.000.000	(2146359-569654; 2146211-569531; 2146255-569338; 2146101-569056; 2145791-569187; 2145891-569364; 2145055-569909; 2145399-570120; 2145856-

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
				569679; 2145965-569790; 2146126-569573; 2146271-569739)
14	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn	16,87	2.500.000	(2146603.00-570274.00; 2147069.52-570009.06; 2147184.00-569929.00; 2147106.00-569668.00; 2146799.34-569825.81; 2146732.01-570024.20; 2146621.30-570140.87; 2146523.00-570062.00; 2146446.90-570197.55)
15	Phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn	4,0	140.000	(2150433.00-577165.00; 2150453.00-577294.00; 2150154.00-577294.00; 2150154.00-577145.51);
16	Xã Tân Trường và xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	5,7	570.000	(2140787.00-571038.00; 2140688.00-570918.00; 2140485.00-571081.00; 2140495.00-570839.00; 2140693.00-570693.00)
17	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	15,95	3.200.000	KV1: (2142003.00-569584.00; 2142067.00-569665.00; 2141719.00-569912.00; 2141648.00-569827.00) KV2: (2142114.00-569730.00; 2142209.00-569820.00; 2142019.00-569959.00; 2141820.00-569939.00); KV3: (2139768.00-570334.00; 2139713.00-570532.00; 2139363.00-570418.00; 2139426.00-570221.00)
II	Huyện Như Xuân	20,4	2.275.900	
18	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	3,1	92.600	KV1: 6.38 - 538892.00; 2178508.60 - 538953.93; 2178416.87 - 539098.98; 2178326.92 - 539041.74) KV2: (2178459.00 - 538875.00; 2178599.26 - 538926.56; 2178631.25 - 538816.34; 2178536.83 - 538770.03)
19	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	17,3	2.183.300	KV1: (2177305.53-547743.16; 2177367.87-547804.73; 2177608.54-547849.07; 2177455.42-547933.68; 2177347.77-547913.18; 2177237.02-547816.86); KV2: (2177864.65-548009.63; 2177989.02-548125.70; 2177872.80-548288.27; 2177761.23-548294.92; 2177697.39-548227.85); KV3: (2177213.43-548119.96; 2177388.51-548163.09; 2177937.48-548428.04; 2177877.77-548554.73; 2177630.93-548413.48; 2177183.83-548213.36);

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
III	Huyện Như Thanh	66,0157	11.580.310	
20	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	5,4384	449.790	KV1: (2150232.00-564799.00; 2150321.00-564932.00; 2150310.00-564990.00; 2150181.00-564958.00) KV2: (2147773.00-565134.00; 2147860.18-565244.89; 2147791.76-565368.55; 2147724.44-565427.64; 2147647.70-565456.67; 2147596.00-565315.00; 2147631.00-565249.00; 2147687.00-565289.00; 2147732.00-565255.00)
21	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	16,8773	1.671.750	KV1: (2189132,51-554205,35; 2188831,42-554194,52; 2188845,75-554103,78; 2189001,17-554089,89; 2189121,05-554117,40) KV2: (2189225,01-554332,53; 2189238,04-554387,84; 2189059,54-554459,34; 2188924,18-554401,83; 2188848,38-554448,79; 2188821,43-554405,64; 2188865,41-554320,31; 2189038,68-554324,02) KV3: (2187830-551059; 2187889-551274; 2187803-551260; 2187580-551455; 2187436-551210; 2187678-551055)
22	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	7,5	750.000	(2188757.29-553522.48; 2188689.49-553513.70; 2188564.85-553116.49; 2188457.89-553107.93; 2188347.39-553031.34; 2188265.53-553040.60; 2188260.82-552955.83; 2188633.60-553016.81; 2188724.60-553288.25)
23	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	8,7	2.776.450	(2163654.80-563544.00; 2163935.50-563815.60; 2163944.30-564036.10; 2163925.30-564053.20; 2163516.80-563654.60)
24	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	9,0	1.457.300	(2163644.00-563531.21; 2163496.96-563648.40; 2163188.42-563662.47; 2163087.37-563634.91; 2163130.80-563443.32; 2163445.42-563493.53; 2163580.78-563438.32)
25	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	10,5	3.066.300	(2164354.00-562307.00; 2163959.73-562205.79; 2164151.89-561905.91; 2164206.88-561982.58; 2164340.00-562024.00; 2164450.00-562200.00)
26	Xã Yên Thọ và Yên Lạc, huyện Như Thanh	8,0	1.408.720	(2164500.68-564446.29; 2164385.80-564248.64; 2164138.43-564182.21; 2164098.49-564366.52; 2164282.44-564427.10; 2164418.47-564558.92; 2164487.41-564532.35)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
IV	Huyện Triệu Sơn	12,1062	412.000	
27	Xã Minh Sơn, xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn	7,6582	242.000	KV1: (2193446.02-561161.45; 2193579.35-561160.95; 2193567.00-561198.00; 2193586.00-561242.00; 2193579.00-561293.00; 2193601.00-561293.00; 2193612.00-561337.00; 2193611.00-561340.00; 2193613.35-561351.10; 2193596.00-561436.00; 2193572.00-561494.00; 2193491.00-561463.00; 2193480.00-561475.00; 2193437.17-561466.82; 2193448.08-561258.5). KV2: (2193916.90-561127.90; 2193778.30-560903.10; 2193726.48-560931.14; 2193661.82-560999.88; 2193875.00-561180.00)
28	Xã Thọ Ngọc, huyện Triệu Sơn	2,448	70.000	(2198338.00-552721.00; 2198518.00-552758.00; 2198652.00-552796.00; 2198672.00-552730.00; 2198515.00-552678.00; 2198454.00-552623.00)
29	Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	2,0	100.000	Khu 1 (2,0 ha): 2193299-557863; 2193298.67-557939.42; 2193134.96-557937.34; 2193135.57-557769.48;
30	Mỏ đất san lấp xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	4,6274	500.000	2190826.51-560290.06; 2190549.63-560661.27; 2190466.68-560599.40; 2190662.04-560304.32; 2190709.95-560345.47; 2190785.03-560255.46;
31	Mỏ đất san lấp xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	2,0	300.000	2190820.00-560115.00; 2190788.96-560095.74; 2190651.78-560275.68; 2190711.36-560331.55; 2190864.37-560144.36;
32	Mỏ đất san lấp xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	5,0	600.000	2191420.77-559595.51; 2191363.43-559650.39; 2191322.87-559626.45; 2191113.50-559838.17; 2191004.82-559741.43; 2191292.99-559509.24;
33	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	3,2	430.000	2192900.07-554100.72; 2192873.58-554028.68; 2193014.55-553868.61; 2193096.89-553979.83; 2192962.49-554153.02;
34	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	5,0	600.000	2192851.00-554059.00; 2192900.00-554236.00; 2192809.00-554325.00; 2192669.00-554365.02; 2192674.00-554115.00;
35	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	4,0	440.000	2192863.00-553574.00; 2192827.31-553629.10; 2192851.31-553754.54; 2193070.30-553734.23; 2193113.78-553697.40; 2193040.35-553594.92; 2192954.00-553570.00;

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
36	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	10,0	700.000	KV1: 2193902.00-552602.00; 2193837.87-552700.12; 2193680.49-552743.66; 2193589.86-552661.65; 2193597.84-552493.39; 2193649.67-552432.00; KV2: 2193526.29-553067.86; 2193420.82-553101.86; 2193299.40-553014.41; 2193427.80-552830.50; 2193523.33-552877.36;
37	Mỏ đất san lấp xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	7,0	947.000	KV1: 2195815.90-550811.77; 2195710.08-550910.86; 2195621.72-551020.29; 2195561.73-550987.13; 2195536.43-550900.94; 2195639.04-550787.46; 2195737.42-550716.35; KV 2: 2195512.53-551142.12; 2195412.52-551254.64; 2195315.38-551159.86; 2195378.69-550953.34;
38	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	9,94	332.433	KV1: 2194440.88 - 552290.52; 2194477.00 - 552336.00; 2194456.00 - 552358.00; 2194445.93 - 552377.90; 2194429.00 - 552383.00; 2194442.00 - 552420.00; 2194436.00 - 552439.00; 2194423.00 - 552442.00; 2194419.00 - 552504.00; 2194397.00 - 55250800; 2194385.00 - 552533.00; 2194324.00 - 552546.00; 2194299.00 - 552537.00; 2194314.00 - 552458.00; 2194285.00 - 552441.00; 2194298.78 - 552394.67; 2194310.00 - 552281.00; 2194388.00 - 552350.00; KV2: 2194440.88-552290.52; 2194304.24-552147.00; 2194221.65-552075.49; 2194117.09-552078.77; 2194026.69-552172.83; 2194068.00-552265.00; 2194191.00-552289.00; 2194285.00-552441.00; 2194298.78-552394.67; 2194310.00-552281.00; 2194388.00-552350.00;
V	Huyện Thọ Xuân	65,18	5.558.620	
39	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	4,0	758.620	(2197046.00-542169.00; 2197123.00-542246.00; 2197046.00-542416.00; 2196950.00-542496.00; 2196853.70-542435.90).
40	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	8,68	800.000	KV1: (2196294.95-547642.90; 2196295.48-547734.19; 2196388.86-547752.22; 2196189.66-548003.17; 2196098.28-547743.40; 2196090.73-547649.12) KV2: (2196205.34-548047.75; 2196223.05-548098.10; 2196340.46-548246.81; 2196421.66-548181.91; 2196276.93-547957.56)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
40	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	8,1	500.000	(2194584.00-541807.00; 2194889.00-542223.00; 2194987.00-542238.00; 2195086.00-542197.00; 2195280.00-542210.00; 2195273.00-542267.00; 2195183.00-542281.00; 2195125.00-542283.00; 2195119.00-542250.00; 2195051.00-542250.00; 2194994.00-542292.00; 2194864.00-542267.00; 2194729.00-542307.00; 2194596.00-541981.00)
42	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	9,7	900.000	KV1: (2197075.61-543796.73; 2196949.80-543742.90; 2196750.37-543574.50; 2196661.99-543821.68; 2196837.50-543882.07; 2196923.77-543990.00) KV2: (2197068.87-544088.06; 2196923.73-544064.90; 2196899.12-544187.33; 2197003.22-544222.35; 2197067.07-544204.20)
43	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	5,0	200.000	(2198939.00-552106.00; 2198821.00-552174.00; 2198842.00-551777.00; 2198865.19-551759.87; 2198831.60-551648.63; 2198742.67-551651.54; 2198776.97-552206.93; 2198951.22-552203.30)
44	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	10,0	400.000	(2197470.78-541743.84; 2197664.60-541711.00; 2197702.69-541773.75; 2197824.42-541866.05; 2197834.07-541941.99; 2197761.48-542051.90; 2197311.61-541880.74)
45	Xã Xuân Phú	19,7	2.000.000	KV1: (2196845-544004; 2196875-544281; 2196812-544429; 2196732-544323; 2196610-544296; 2196368-544121; 2196407-544055; 2196553-543947) KV2: (2196804-544460; 2196724-544520; 2196614-544486; 2196448-544533; 2196480-544253; 2196630-544335; 2196715-544353)
VI	Huyện Vĩnh Lộc	52,0	7.062.020	
46	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	8,0	1.741.500	(2215797,08-568139,74; 2216007,10-568220,90; 2216072,13-568344,94; 2216219,95-568268,32; 2216339,59-568353,71; 2216044,57-568415,60; 2215695,52-568322,32)
47	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	21,0	3.376.350	KV1: (2214125.89-578145.91; 2214199.87-578251.53; 2213958.71-578542.99; 2213866.53-578430.81; 2213973.25-578247.33) KV2: (2215621.19-577831.62; 2215827.89-577694.34; 2215925.76-578257.89;

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
				2215563.16-578253.72; 2215550.20-578058.91]
48	Xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	4,0	244.170	(2217699.00-571099.00; 2217691.92-571206.12; 2217619.00-571331.00; 2217509.57-571475.41; 2217348.59-571482.57)
49	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	7,0	700.000	(2216521.04-567500.25; 2216606.13-567437.02; 2216472.74-567267.32; 2216342.80-567212.31; 2216216.73-567340.68; 2216329.64-567499.57)
50	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	12,0	1.000.000	(2217782.72-567951.13; 2217763.17-568193.41; 2217661.23-568263.70; 2217621.25-568351.21; 2217502.00-568368.00; 2217206.36-568387.39; 2217215.67-568259.95; 2217506.43-568271.06; 2217622.90-567851.29)
VII	Huyện Hậu Lộc	2,95	62.000	
51	Xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc	2,95	62.000	KV1: (2206100.65-583857.39; 2205990.24-584046.16; 2205967.55-584028.22; 2206084.84-583842.09) KV2: (2205721.57-584117.75; 2205740.40-584182.56; 2205717.29-584225.26; 2205687.72-584286.82; 2205712.45-584307.31; 2205770.38-584337.39; 2205753.29-584369.85; 2205691.48-584348.47; 2205673.20-584339.39; 2205618.08-584321.10; 2205587.16-584295.82; 2205576.62-584288.90; 2205574.20-584265.46; 2205570.69-584231.39; 2205571.40-584201.57; 2205570.58-584178.69; 2205622.37-584198.11; 2205625.94-584190.30; 2205676.67-584206.91; 2205685.80-584122.94)
VIII	Huyện Hoằng Hóa	10,0	300.000	
52	Xã Hoằng Phượng, huyện Hoằng Hóa	10,0	300.000	(2201779.97-580129.26; 2202105.56-580004.99; 2202344.46-579904.17; 2202423.19-579862.60; 2202365.66-579752.13; 2202230.43-579820.89; 2201901.18-579910.13; 2201713.75-579979.53)
IX	Huyện Đông Sơn	3,1	300.000	
44	Xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	3,10	300.000	(2183423.00-573331.00; 2183629.00-573214.00; 2183658.00-573368.00; 2183537.00-573433.00; 2183505.00-573440.00; 2183460.00-573417.61)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
X	Huyện Hà Trung	27,71	3.570.845	
45	Xã Hà Đông, huyện Hà Trung	9,5	1.220.000	KV1: (2209840.00-584176.00; 2209840.00-584318.23; 2209624.60-584318.23; 2209585.00-584271.00; 2209634.00-584176.00); KV2: (2209967.73-584135.72; 2209941.77-583940.92; 2209589.18-583990.34; 2209590.12-584164.00; 2209729.34-584164.00; 2209729.51-584096.63; 2209779.94-584069.77; 2209847.94-584141.50);
46	Xã Hà Sơn, xã Lĩnh Toại (xã Hà Phú cũ), huyện Hà Trung	7,8	1.470.458	KV1 (HS): (2210202.48-583135.65; 2210233.40-582988.39; 2210225.61-582894.59; 2210184.99-582880.64; 2210131.84-582928.95; 2210145.19-583129.95); KV2 (LT): (2210932.00-592816.00; 2210945.00-592741.00; 2211136.00-592801.00; 2211117.00-592875.00; 2211022.08-592844.73; 2211005.00-592911.00; 2211168.00-592960.00; 2211225.00-592734.00; 2210972.55-592640.26);
47	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	8,5	730.387	KV1: (2208991.92-583123.15; 2209137.66-583473.78; 2209289.71-583245.45; 2209038.33-583030.02); KV2: (2209296.54-583253.33; 2209134.14-583497.26; 2209270.49-583600.11);
48	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	1,91	150.000	(2227678.00-587211.00; 2227669.00-587252.00; 2227628.00-587305.00; 2227574.00-587320.00; 2227522.91-587317.04; 2227511.93-587137.23; 2227580.38-587155.61; 2227586.00-587204.00);
XI	Huyện Thường Xuân	26,8	2.272.417	
49	Xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân	14,5	772.417	(2198804.52-536440.89; 2198857.33-536428.41; 2198965.67-536344.82; 2198914.94-536166.97; 2198502.50-536220.54; 2198520.33-536420.16; 2198546.00-536646.03; 2198829.22-536522.57)
50	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	12,3	1.500.000	(2193409.66-541260.58; 2193197.86-541126.49; 2192874.49-541237.27; 2192952.33-541560.65; 2193036.65-541536.63; 2193220.78-541323.00; 2193349.20-541303.40; 2193373.25-541441.68; 2193431.94-541426.00)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
XII	Huyện Cẩm Thủy	37,6	3.770.730	
51	Xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy	5,0	440.110	KV1: (2237894.51-539747.08; 2237929.02-539673.64; 2237689.94-539640.96; 2237665.01-539698.55; 2237767.83-539750.32). KV2: (2237442.00-539466.00; 2237694.00-539570.00; 2237646.00-539681.00; 2237469.00-539600.00; 2237414.36-539532.72)
52	Xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	14,0	2.000.000	(2241270-552211; 2241260-552579; 2241072-552606; 2240977-552559; 2240994-552488; 2240875-552461; 2240929-552150)
53	Xã Cẩm Long, xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	10,6	459.960	KV1: (2228775.00-561104.00; 2228933.30-561328.00; 2228700.00-561527.00; 2228547.00-561343.00; 2228679.00-561162.00); KV2: (2229976.00-558280.00; 2229938.00-558357.87; 2229861.00-558345.00; 2229815.00-558389.00; 2229760.00-558325.00; 2229822.00-558259.00; 2229815.00-558248.00; 2229840.00-558214.00);
54	Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	8,0	870.660	(2234643.50-537261.10; 2234738.30-537492.40; 2234518.80-537673.40; 2234370.00-537425.70)
XIII	Huyện Thạch Thành	71,58	2.432.716	
55	Xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	5,2	204.500	(2234689.43-567649.21; 2234718.77-567706.17; 2234749.23-567703.14; 2234785.07-567721.56; 2234823.81-567719.24; 2234848.43-567735.60; 2234857.84-567729.93; 2234830.00-567712.00; 2234837.00-567652.00; 2234770.00-567650.00; 2234763.00-567574.00; 2234727.00-567565.00; 2234733.00-567539.00; 2234781.00-567547.00; 2234808.66-567515.24; 2234717.00-567491.00; 2234787.85-567421.45; 2234749.00-567332.00; 2234692.08-567261.07; 2234623.54-567336.10; 2234592.39-567345.66; 2234580.33-567389.82; 2234618.62-567491.46; 2234657.13-567514.03; 2234713.21-567625.66)
56	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	14,0	570.100	KV1: (2231272.77-581805.87; 2231225.00-582079.00; 2231136.00-582065.00; 2231064.00-581995.00; 2231022.00-581769.00; 2231080.00-581731.00);

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
				KV2: (2230968.74-581831.99; 2231009.00-581946.47; 2230973.00-582067.47; 2230987.00-582265.00; 2230877.66-582278.11; 2230805.00-582126.00; 2230808.05-582009.87; 2230912.95-582017.70; 2230927.50-581976.70; 2230772.25-581918.96; 2230773.00-581793.47; 2230881.00-581751.47)
57	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	9,31	400.000	KV1: (2224610.00-580710.00; 2224690.00-580765.00; 2224689.00-580793.00; 2224548.00-580816.00; 2224501.00-580777.00; 2224397.00-580797.00; 2224273.00-580730.00; 2224278.00-580688.00; 2224447.00-580658.00; 2224560.00-580686.00); KV2: (2223986.00-580965.00; 2223888.00-581081.00; 2223641.00-580853.00; 2223756.00-580737.00)
58	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	14,5	400.000	KV1: (2230160.00-573242.00; 2230265.00-573143.00; 2230074.49-572967.61; 2230179.12-572716.87; 2230105.06-572666.37; 2229964.17-572910.03; 2229962.25-573052.50); KV2: (2229893.98-573025.07; 2229849.34-572759.54; 2229804.37-572338.45; 2229637.20-572438.02; 2229750.30-572546.93; 2229763.88-573020.92)
59	Thị trấn Vân Du, xã Thành Tân, Thành Công và Thành Tâm, huyện Thạch Thành	28,57	858.116	KV1: (2229488.00-572423.00; 2229290.00-572709.00; 2229149.00-572620.00; 2229238.00-572499.00; 2229388.00-572368.00; 2229431.00-572374.00); KV2: (2228959.00-572222.00; 2228017.00-572316.00; 2228959.00-572352.00; 2228904.00-572452.00; 2228872.00-572444.00; 2228889.00-572366.00; 2228885.00-572316.00; 2228838.00-572253.00; 2228772.00-572223.00; 2228794.00-572193.00; 2228835.00-572180.00; 2228866.00-572205.00); KV4: (2232507.00-570373.00; 2232393.00-570393.00; 2232387.00-570324.00; 2232388.00-570313.00; 2232455.00-570317.00; 2232440.00-570114.00; 2232475.00-570103.00); KV5: (2226617.00-578116.00; 2226513.00-578289.00; 2226440.00-578359.00; 2226423.00-578346.00; 2226355.00-578439.00; 2226317.00-578430.00; 2226312.00-578375.00; 2226372.00-578215.00; 2226462.00-578291.00;

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
				2226608.00-578111.00); KV6: (2227173-575621; 2227288-575537; 2227368-575472.93; 2227458-575389; 2227505-575361; 2227601-575722; 2227405.86-575980.85; 2227317.51-575979.30; 2227208.00-575908.00).
60	Thị trấn Vân Du	9,15	915.000	(2231209.43-582161.08; 2231188-582268; 2231073-582454; 2230911-582527; 2230803-582421; 2230893-582276; 2230987-582265; 2231039-582070);
61	Mỏ đất san lấp xã Thành Long, huyện Thạch Thành	9,1	357.900	2218083.37-570690.72; 2218240.17-570840.54; 2217947.76-571047.41; 2217874.22-571115.98; 2217779.80-571222.94; 2217766.96-571011.44;
XIV	Huyện Nông Cống	11,82	1.410.000	
62	Xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	11,82	1.410.000	KV1: (2164091.00-573418.00; 2163964.00-573473.00; 2164182.00-573844.00; 2164292.00-573782.00; 2164221.00-573747.00; 2164124.00-573550.00); KV2: (2163781.10-573442.22; 2163949.25-573464.25; 2163964.00-573473.00; 2164026.69-573445.85; 2164026.80-573391.21; 2164054.36-573394.73; 2164064.90-573312.89; 2163999.79-573300.52; 2163984.00-573390.00; 2163813.00-573352.00); KV3: (2163905.00-572966.00; 2163973.85-573030.00; 2163928.00-573137.00; 2164026.00-573152.00; 2163984.00-573390.00; 2163813.00-573352.00);
63	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	5,5	1.265.065	2161526.00-573326.00; 2161533.00-573171.00; 2161452.73-572118.15; 2161269.00-573064.00; 2161374.00-573416.00
64	Mỏ đất san lấp xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	33,0	3.811.500	2165777.89-572501.83; 2165640.03-572610.12; 2165361.17-572675.66; 2165177.71-572858.35; 2165219.99-572915.79; 2165511.97-572751.21; 2165605.19-572831.95; 2165340.99-573249.73; 2165371.54-573275.07; 2165225.87-573513.64; 2165335.10-573619.10; 2165474.39-573446.13; 2165448.03-573339.96; 2165679.42-573058.93; 2166064.63-572650.59; 2166060.49-572547.18;

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
65	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	9,5	1.550.000	2161532.00-572772.00; 2161294.00-573036.00; 2161194.00-572746.00; 2161430.00-572484.00;
66	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	19,6	1.500.000	2161813.00-572946.00; 2161683.00-573023.00; 2161619.00-573028.00; 2161462.00-572857.00; 2161532.00-572772.00; 2161430.00-572484.00; 2161238.00-572124.00; 2161408.00-572009.00; 2161453.00-572152.00; 2161507.00-572253.00; 2161552.00-572331.00; 2161626.00-572427.00; 2161660.00-572534.00; 2161652.00-572624.00; 2161693.00-572745.00; 2161706.00-572802.00; 2161764.00-572892.00;
67	Mỏ đất san lấp xã Thăng Bình và xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	10,0	1.100.000	2165603.95-573178.33; 2165772.33-573274.28; 2165669.45-573364.97; 2165738.95-573423.09; 2165729.29-573447.53; 2165868.82-573541.50; 2165567.95-573674.72; 2165481.70-573441.39; 2165497.01-573339.95;
68	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	7,2	600.000	2161063.47-573031.35; 2161228.47-572902.35; 2161172.47-572648.35; 2160993.46-572603.35; 2161013.47-573031.35;
69	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	4,8	400.000	2162030.79-572899.03; 2161983.00-572912.00; 2161834.70-572929.82; 2161775.95-572707.97; 2161981.16-572667.11;
70	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	6,0	695.000	2163739.25-573530.48; 2163937.56-573556.00; 2163898.58-573853.92; 2163700.28-573827.94;
71	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	4,9	380.000	2161674.00-573263.00; 2161703.00-573251.00; 2161698.00-573214.00; 2161737.00-573191.00; 2161750.00-573210.00; 2161788.00-573198.00; 2161753.00-573108.00; 2161742.00-573099.00; 2161707.00-573046.00; 2161679.00-573034.00; 2161624.32-573044.02; 2161494.12-572910.56; 2161413.82-573016.58; 2161521.00-573093.00; 2161599.00-573164.00; 2161621.00-573165.00;

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 ⁰)
72	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	7,0	525.000	2163934.40-573657.51; 2164234.44-573889.02; 2164172.15-574026.30; 2163895.68-573952.36;
73	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	3,25	268.000	2161312.95-573211.36; 2161374.00-573416.05; 2161308.15-573415.66; 2161207.65-573433.08; 2161128.05-573450.58; 2161112.00-573416.00; 2161125.04-573395.08; 2161136.40-573366.00;
74	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	5,3	795.000	2161135.96-573364.72; 2161057.85-573279.48; 2161085.14-573129.09; 2161250.01-573000.34; 2161312.33-573209.27;
75	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	3,0	375.000	2163280.74-573872.12; 2163369.33-573920.10; 2163445.53-573939.22; 2163580.12-573911.00; 2163695.22-573930.37; 2163686.70-573813.52; 2163399.55-573865.12; 2163291.57-573855.77;
	Tổng cộng	682,6419	73.269.398	

PHỤ LỤC 24
Danh mục quy hoạch các mỏ đất đắp đê

STT	Vị trí quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ <i>X-Y; hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3⁰</i>
I	Huyện Hà Trung	84,016	5.437.413		
1	Núi Cả, xã Yên Sơn (trước đây là xã Hà Ninh)	25,529	2.655.026	Đất đắp đê	(2212 818- 590 387; 2213 155-589 745; 2213 419-589 929; 2213 120-590 621)
2	Núi Bá Sỏi, xã Hoạt Giang (trước đây là xã Hà Thanh)	49,922	2.371.286	nt	(2216 993-593 251; 2216 643-593 336; 2216 434-593 027; 2216 411-593 708; 2216 680-592 362; 2216 977-592 447; 2217 128-592 905)
3	Núi thôn 1, xã Hà Vinh	8,565	411.101	nt	(2219 635-596 220; 2219 510-596 464; 2219 260-596 693; 2219 188-596 647; 2219 300-596 544; 2219 447-596 137)
II	Huyện Hậu lộc	30,918	1.583.166		
4	Núi Ngần, xã Quang Lộc	20,146	392.849	nt	(2208 202-595 638; 2208 052-595 547; 2208 114-595 401; 2208 244-595 404; 2208 265-595 524; 2208 418-595 665; 2208 335-595 611; 2208 270-595 619; 2208 260-595 663; 2208 356-595 744; 2208 411-595 894; 2208 453-595 818; 2208 544-595 849; 2208 619-595 984; 2208 574-596 023; 2208 631-596 035; 2208 854-596 048; 2208 801-596 403; 2208 610-596 312)
5	Núi Thiều Xá, xã Cầu Lộc	10,772		nt	(2210 160-591 234; 2210 067-591 580; 2209 939-591 729; 2209 798-591 688; 2209 820-591 486; 2210 042-591 194)
III	Huyện Hoằng Hóa	27,579	438.383		

STT	Vị trí quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ <i>X-Y; hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3⁰</i>
6	Núi xóm 1, xã Hoàng Yên	8,066	120.995	nt	(2199 442-596 323; 2199 665-596 722; 2199 471-596 734; 2199 323-596 621; 2199 330-596 406)
7	Núi xóm 1, xã Hoàng Yên	7,416	111.242	nt	(2199 580-598 259; 2199 729-598 305; 2199 615-598 573; 2199 485-598 572; 2199 366-598 310)
8	Núi thôn 10, xã Hoàng Trường	7,157	107.348	nt	(2199 857-598 966; 2199 988-599 268 2199 756-599 290; 2199 625-599 010)
9	Núi Lạch Trường, xã Hoàng hải	4,940	98.798	nt	(2198 193-597 261; 2198 419-597 095 2198 557-597 220; 2198 419-597 095)
IV	Huyện Triệu Sơn	5,441	565.895		
10	Thôn Thanh Lý, xã hợp Lý	5,441	565.895	nt	(2193 648-557 246; 2193 462-557 325 2193 342-557 095; 2193 537-557 006)
V	Huyện Cẩm Thủy	36,878	2.323.238		
11	Đồi 18, thôn Tân Phúc, xã Cẩm Tân (trước đây là xã Phúc Do)	36,878	2.323.238	nt	(2225 640-556 737; 2225 908-556 020; 2226 313-556 018; 2226 310-556 509; 2226 044-556 777)
VI	Huyện Thạch Thành	47.576	4.947.904		
12	Đồi Sốc, thị trấn Kim Tân (trước đây là xã Thành Kim)	15,200	1.580.800	nt	(2228 470-570 786; 2229 219-570 292; 2229 281-570 423; 2228 653-571 075)
13	Núi Đá Bàn, xã Thành Trục	32,376	3.367.104	nt	(2231 388-568 401; 2232 046-568 048 2232 227-568 441; 2231 594-568 798)
VII	Huyện Vĩnh Lộc	77.608	4.851.518		
14	Núi Vầu, xã Vĩnh Hùng	10,531	1.095.245	nt	(2216 081-569 343; 2216 249-569 381; 2216 436-569 557; 2216 342-569 740; 2216 044-569 600)

STT	Vị trí quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ <i>X-Y; hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3⁰</i>
15	Núi Rốc Chùa, xã Vĩnh Hưng	27,720	1.552.326	nt	(2220 239-570 278; 2220 491-570 100; 2220 733-570 222; 2220 895-570 539; 2220 583-570 895)
16	Núi Lau, xã Vĩnh Hưng	39,356	2.203.947	nt	(2219 518-567 936; 2219 830-568 117; 2219 762-568 489; 2219 568-568 794; 2218 981-568 274)
VIII	Huyện Yên Định	22,683	1.077.443		
17	Đồi Đa Năm, xã Yên Phú (trước đây là xã Yên Giang)	22,683	1.077.443	nt	(2213 990-554 362; 2213 760-553 887 2214 048-553 558; 2214 321-553 945)
IX	Huyện Thọ Xuân	93.612	8.093.567		
18	Đồi thôn 8, xã Thuận Minh (trước đây là xã Xuân Châu)	22,493	2.339.293	nt	(2210 722-545 663; 2210 405-546 491; 2210 193-546 443; 2210 337-545 805; 2210 845-544 378; 2211 253-544 007; 2211 419-544 381)
19	Núi thôn 1, xã Thuận Minh (trước đây là xã Xuân Châu)	24,739	3.612.846	nt	(2210 036-545 686; 2209 689-546 034; 2209 298-545 986; 2209 271-545 619; 2209 883-545 328)
20	Đồi Tân Phúc, xã Thọ Lâm	24,649	1.109.196	nt	(2203 094-545 142; 2203 005-545 575; 2202 701-545 943; 2202 571-545 928; 2202 712-545 276; 2202 885- 545 074)
21	Đồi Cồn Bưng, xã Xuân Sinh (trước đây là xã Xuân Sơn)	21,731	1.032.232	nt	(2200 825-550 811; 2200 814-551 316 2200 378-551 309; 2200 415-550 787)
X	Huyện Nông Cống	54.467	3.501.842		
22	Núi Quy, xã Thăng Long	24,070	2.057.942	nt	(2165 014-565 289; 2164 997-565 711; 2164 580-565 747; 2164 213-565 659; 2164 874-566 229)

STT	Vị trí quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ <i>X-Y; hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3⁰</i>
23	Đồi Xuân Thịnh, xã Yên Mỹ (trước đây là xã Công Bình)	30,398	1.443.900	nt	(2157 588-569 048; 2157 627-569 106; 2157 551-569 583; 2157 571-569 887; 2157 382-570 011; 2157 055-569 351)
XI	Huyện Như Thanh	36,674	3.300.687		
24	Núi Trước Đồng, thôn Thanh Sơn, xã Phú Nhuận	36,674	3.300.687	nt	(2174 884-564 050; 2174 874-564 366; 2175 216- 564 635; 2175 064-565 061; 2174 457-564 795; 2174 670-564 506; 2174 712-564 030)
XII	Thị xã Nghi Sơn	46,495	836.914		
25	Núi Phú Lâm, xã Phú Lâm	46,495	836.914	nt	(2146 863-571 393; 2146 847-570 864; 2147 460-570 141; 2147 458-571 139)